

Phụ lục III

GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

*(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
III. 1 - Bệnh viện đa khoa tỉnh						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
10	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
11	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
12	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
13	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
14	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
15	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
16	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
17	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
18	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
19	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
20	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
21	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
22	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
23	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
24	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
25	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600	
26	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
27	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
28	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
29	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
30	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
31	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
32	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
33	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
34	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
35	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
36	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhân cầu	Siêu âm + đo trực nhân cầu		90.300	
37	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	195.600	
38	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
39	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
40	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1	252.300	
41	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
42	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
43	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
44	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
45	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300	
46	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
47	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T1	252.300	
48	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
49	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252.300	
50	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		252.300	
51	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	T3	252.300	
52	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
53	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
54	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
55	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
56	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
57	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
58	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
59	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
60	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
61	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
62	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
63	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
64	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
65	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
66	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	T2	286.300	
67	02.0444.0005	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	T2	286.300	
68	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	T2	286.300	
69	02.0457.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	T2	616.300	
70	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	T2	616.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
71	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	T2	616.300	
72	02.0449.0007	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
73	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
74	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
75	02.0446.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	T2	834.300	
76	02.0450.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T2	834.300	
77	02.0448.0008	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T1	834.300	
78	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	834.300	
79	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	T1	834.300	
80	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834.300	
81	02.0439.0009	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	T1	2.068.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
82	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	TDB	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
83	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	TDB	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
84	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
92	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0085.0010	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
117	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
140	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300	
141	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	
142	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222.300	
143	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
144	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124.300	
145	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
146	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	
147	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
148	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
149	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	579.800	
150	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
151	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	569.800	
152	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246.800	
153	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246.800	
154	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
155	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446.800	
156	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
157	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	T1	441.800	
158	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
172	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
192	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1	649.800	
193	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
194	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604.800	
195	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	T1	604.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
196	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
197	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
198	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
199	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800	
200	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
201	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
202	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
203	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
204	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
205	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
206	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
207	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
208	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
209	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
210	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
211	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
212	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
213	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
214	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
215	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
216	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
217	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
218	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
219	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
220	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
221	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
222	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
223	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
224	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
225	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
226	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	T1	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
227	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
228	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
229	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
230	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
231	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
232	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
233	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
234	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
235	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
236	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
237	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
238	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
239	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
240	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
241	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
242	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
243	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
244	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
245	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
246	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
247	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
248	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
249	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
250	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
251	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
252	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
253	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
254	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
255	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
256	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (coloscan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (coloscan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
274	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mật có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mật có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
284	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
285	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
286	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
287	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
288	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
289	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
290	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
291	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
292	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
293	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
294	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
295	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
296	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
297	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
298	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
299	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
300	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	T2	1.486.800	
301	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
302	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
303	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
304	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
305	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
306	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
307	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
308	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
309	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
310	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	3.201.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
311	18.0244.0046	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
312	18.0283.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
313	18.0285.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
314	18.0287.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
315	18.0253.0046	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
316	18.0215.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
317	18.0254.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
318	18.0214.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
319	18.0216.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
320	18.0217.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
321	18.0249.0046	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]		3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
322	18.0248.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
323	18.0246.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
324	18.0290.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
325	18.0289.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
326	18.0210.0046	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
327	18.0295.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
328	18.0294.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
329	18.0252.0046	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
330	18.0250.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
331	18.0247.0046	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
332	18.0243.0046	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
333	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
334	18.0292.0046	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
335	18.0185.0046	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
336	18.0180.0046	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
337	18.0182.0046	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
338	18.0179.0046	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
339	18.0188.0046	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
340	18.0181.0046	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
341	18.0244.0047	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	2.779.200	
342	18.0282.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		2.779.200	
343	18.0284.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		2.779.200	
344	18.0286.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		2.779.200	
345	18.0246.0047	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	2.779.200	
346	18.0288.0047	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		2.779.200	
347	18.0209.0047	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		2.779.200	
348	18.0213.0047	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
349	18.0211.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
350	18.0212.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
351	18.0251.0047	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	2.779.200	
352	18.0243.0047	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	2.779.200	
353	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	2.779.200	
354	18.0218.0047	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
355	18.0291.0047	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		2.779.200	
356	18.0184.0047	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		2.779.200	
357	18.0190.0047	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
358	18.0186.0047	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
359	18.0189.0047	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
360	18.0183.0047	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
361	18.0178.0047	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		2.779.200	
362	18.0187.0047	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)		2.779.200	
363	18.0293.0048	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]		6.731.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
364	18.0293.0049	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		6.715.600	
365	18.0508.0052	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	T1	5.840.300	
366	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
367	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
368	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
369	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
370	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
371	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
372	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
373	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
374	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
375	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
376	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
377	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
378	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
379	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
380	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	TDB	5.840.300	
381	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	5.840.300	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
382	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6.218.100	
383	02.0125.0053	Thông tim chân đoán (dưới DSA)	Thông tim chân đoán (dưới DSA)	T1	6.218.100	
384	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	TDB	6.218.100	
385	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6.218.100	
386	18.0661.0053	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	TDB	6.218.100	
387	21.0002.0053	Thông tim chân đoán (dưới DSA)	Thông tim chân đoán (dưới DSA)	TDB	6.218.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
388	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
389	02.0467.0054	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
390	02.0465.0054	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
391	02.0466.0054	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
392	02.0070.0054	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
393	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
394	02.0084.0054	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
395	02.0079.0054	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
396	02.0078.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
397	02.0080.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
398	02.0090.0054	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực.
399	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
400	02.0440.0054	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
401	02.0099.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
402	02.0105.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
403	02.0103.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
404	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
405	02.0102.0054	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
406	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
407	02.0104.0054	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
408	02.0106.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
409	02.0441.0054	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
410	02.0122.0054	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
411	02.0127.0054	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm catheter đốt và cấp nối
412	18.0667.0054	Bít ống động mạch [dưới DSA]	Bít ống động mạch [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
413	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	P1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
414	18.0666.0054	Bít thông liên thất [dưới DSA]	Bít thông liên thất [dưới DSA]	P1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
415	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
416	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
417	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
418	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
419	18.0662.0054	Nong van hai lá [dưới DSA]	Nong van hai lá [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
420	02.0468.0055	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
421	02.0083.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
422	02.0082.0055	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
423	02.0108.0055	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
424	02.0442.0055	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận	T1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
425	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
426	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
427	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
428	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
429	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
430	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
431	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
432	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
433	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
434	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
435	18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
436	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
437	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
438	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
439	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
440	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
441	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
442	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
443	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
444	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sóng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sóng số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
445	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
446	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
447	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
448	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
449	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
450	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
451	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
452	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
453	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
454	18.0552.0058	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	P1	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
455	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
456	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
457	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
458	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
459	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
460	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
461	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
462	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
463	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ lấy sỏi (bộ thả sỏi, sỏi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
464	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ lấy sỏi (bộ thả sỏi, sỏi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
465	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
466	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
467	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
468	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
469	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan sồ hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan sồ hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
470	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung sồ hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung sồ hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
471	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ lấy huyết khối (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
472	18.0687.0058	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ lấy huyết khối (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
473	18.0688.0058	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
474	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
475	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
476	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
477	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	P1	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
478	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
479	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
480	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
481	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
482	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
483	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
484	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
485	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
486	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
487	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
488	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
489	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
490	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
491	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
492	18.0598.0059	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
493	18.0595.0059	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
494	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
495	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
496	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
497	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
498	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	T1	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
499	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
500	18.0588.0061	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
501	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
502	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	P1	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
503	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	P1	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
504	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	TDB	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
505	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TDB	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
506	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TDB	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
507	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
508	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi		1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
509	18.0693.0063	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)		1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
510	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
511	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
512	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
513	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
514	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
515	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
516	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
517	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
518	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
519	18.0689.0064	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
520	18.0573.0064	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
521	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
522	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
523	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
524	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản		2.250.800	
525	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
526	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
527	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
528	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
529	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800	
530	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
531	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
532	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
533	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
534	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
535	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
536	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
537	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
538	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
539	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
540	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
541	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
542	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
543	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
544	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
545	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
546	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
547	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
548	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
549	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
550	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]		2.250.800	
551	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản		2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
552	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản		2.250.800	
553	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]		2.250.800	
554	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
555	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
556	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
557	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
558	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
559	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
560	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
561	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
562	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
563	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
564	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
565	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
566	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
567	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]		2.250.800	
568	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
569	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
570	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
571	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
572	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
573	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
574	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
575	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
576	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
577	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
578	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
579	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
580	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
581	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
582	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
583	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
584	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
585	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
586	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
587	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
588	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
589	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
590	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
591	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
592	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
593	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
594	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
595	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
596	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
597	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
598	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
599	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
600	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
601	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
602	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
603	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
604	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
605	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
606	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
607	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]		1.341.500	
608	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
609	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
610	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
611	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
612	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
613	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
614	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
615	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
616	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
617	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
618	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
619	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
620	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
621	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		1.341.500	
622	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
623	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
624	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
625	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
626	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
627	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
628	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
629	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
630	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
631	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
632	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
633	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
634	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
635	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
636	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	T2	8.738.400	
637	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
638	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
639	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
640	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
641	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
642	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tìm sử dụng chất gắn sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tìm sử dụng chất gắn sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản		3.238.400	
643	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
644	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
645	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
646	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
647	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
648	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
649	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	T3	89.300	
650	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		89.300	Bảng phương pháp DEXA
651	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
652	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
653	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
654	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
655	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
656	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
657	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
658	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
659	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
660	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
661	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
662	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
663	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
664	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
665	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T1	248.500	
666	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
667	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	T2	248.500	
668	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1	500.500	
669	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	T2	500.500	
670	20.0089.0072	Nội soi bằng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bằng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500.500	
671	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	T1	1.048.500	
672	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
673	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
674	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
675	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
676	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
677	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
678	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
679	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
680	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
681	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
682	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
683	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
684	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
685	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
686	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
687	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
688	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
689	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
690	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
691	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2	195.900	
692	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195.900	
693	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
694	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
695	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195.900	
696	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
697	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
698	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
699	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	162.900	
700	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
701	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
702	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
703	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
704	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
705	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	280.500	
706	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
707	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
708	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
709	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
710	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280.500	
711	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
712	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
713	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
714	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
715	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
716	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
717	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
718	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
719	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
720	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
721	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
722	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126.700	
723	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126.700	
724	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126.700	
725	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
726	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
727	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
728	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
729	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
730	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
731	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
732	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
733	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	171.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
734	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	TDB	171.900	
735	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
736	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
737	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171.900	
738	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	TDB	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
739	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T2	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
740	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
741	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	P1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
742	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
743	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
744	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
745	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
746	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
747	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
748	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
749	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
750	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
751	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	2.379.900	
752	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
753	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
754	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	628.500	
755	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628.500	
756	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	729.400	
757	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
758	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	T2	1.251.400	
759	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.251.400	
760	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
761	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
762	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
763	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	TDB	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
764	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500	
765	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	T2	685.500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
766	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
767	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	685.500	
768	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
769	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685.500	
770	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bồng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bồng	T1	685.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
771	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	T1	685.500	
772	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685.500	
773	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	
774	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	
775	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
776	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	T1	1.158.500	
777	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
778	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
779	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
780	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
781	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	T1	6.906.400	
782	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
783	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
784	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
785	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
786	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
787	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
788	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
789	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
790	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
791	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
792	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
793	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	T2	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
794	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
795	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
796	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
797	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
798	27.0378.0104	Nội soi nang niệu quản hẹp	Nội soi nang niệu quản hẹp	P1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
799	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	TDB	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
800	02.0086.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	TDB	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
801	02.0463.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	T2	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
802	02.0438.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	TDB	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
803	02.0087.0106	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	TDB	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
804	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	T2	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
805	02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	T2	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
806	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	TDB	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
807	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	TDB	2.057.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
808	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
809	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
810	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
811	01.0350.0110	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp		2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
812	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	TDB	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
813	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
814	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
815	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	TDB	192.300	
816	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192.300	
817	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2	192.300	
818	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2	192.300	
819	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
820	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
821	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
822	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
823	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
824	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
825	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
826	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	T3	129.600	
827	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129.600	
828	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
829	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
830	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
831	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
832	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
833	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
834	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
835	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
836	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
837	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
838	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
839	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
840	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	T1	595.500	
841	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
842	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	T1	595.500	
843	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	1.030.000	
844	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	T1	1.030.000	
845	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
846	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
847	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
848	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
849	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
850	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
851	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
852	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
853	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
854	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
855	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
856	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
857	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
858	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
859	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
860	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
861	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
862	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	T1	2.310.600	
863	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	TDB	2.310.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
864	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	2.310.600	
865	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	2.310.600	
866	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	T1	2.310.600	
867	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy		2.310.600	
868	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	T1	2.310.600	
869	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T1	2.310.600	
870	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
871	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
872	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
873	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
874	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
875	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
876	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
877	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
878	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
879	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
880	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
881	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
882	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
883	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
884	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
885	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
886	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
887	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
888	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
889	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
890	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
891	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
892	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
893	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
894	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
895	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
896	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
897	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
898	02.0239.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
899	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
900	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
901	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
902	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
903	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
904	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
905	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	T1	759.800	
906	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
907	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
908	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
909	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
910	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
911	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
912	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		112.300	
913	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	P2	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
914	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	P1	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
915	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	P1	5.081.300	
916	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	P1	5.081.300	
917	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	5.081.300	
918	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
919	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	P2	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
920	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	P1	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
921	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	P1	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
922	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	P1	5.859.300	
923	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	P1	5.859.300	
924	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
925	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1	1.808.100	
926	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	TDB	1.808.100	
927	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1.808.100	
928	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	T1	1.808.100	
929	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1.508.100	
930	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
931	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	TDB	1.508.100	
932	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1	1.508.100	
933	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	TDB	3.308.100	
934	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	TDB	3.308.100	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
935	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	TDB	3.308.100	
936	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3.308.100	
937	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	TDB	3.308.100	
938	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	3.308.100	
939	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	P1	3.308.100	
940	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	TDB	3.308.100	
941	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793.800	
942	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	T1	793.800	
943	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	793.800	
944	02.0048.0131	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán [gây tê]	T1	1.204.300	
945	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	T1	1.204.300	
946	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1.204.300	
947	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	T1	1.204.300	
948	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	T1	1.204.300	
949	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	T1	1.204.300	
950	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	TDB	2.678.400	
951	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	T1	2.678.400	
952	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	TDB	2.678.400	
953	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	2.938.400	
954	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	TDB	2.938.400	
955	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
956	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
957	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
958	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276.500	
959	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
960	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
961	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468.800	
962	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468.800	
963	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
964	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
965	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	
966	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352.100	
967	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
968	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
969	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
970	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323.500	
971	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323.500	
972	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215.200	
973	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
974	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
975	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215.200	
976	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
977	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
978	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
979	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc		798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
980	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
981	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
982	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
983	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
984	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
985	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
986	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
987	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
988	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
989	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
990	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
991	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
992	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
993	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
994	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
995	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
996	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
997	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
998	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
999	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	1.095.300	
1000	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	TDB	1.095.300	
1001	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	TDB	1.196.400	
1002	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	TDB	1.196.400	
1003	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	T1	1.196.400	
1004	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1.196.400	
1005	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	T1	2.963.000	
1006	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	T1	2.963.000	
1007	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	T1	2.963.000	
1008	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	T1	2.963.000	
1009	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	T1	2.963.000	
1010	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	T1	2.963.000	
1011	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	TDB	2.963.000	
1012	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	TDB	2.963.000	
1013	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	T1	2.963.000	
1014	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T2	911.900	
1015	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	T2	911.900	
1016	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1017	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	T1	720.300	
1018	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
1019	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	575.300	
1020	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	T1	953.800	
1021	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
1022	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953.800	
1023	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
1024	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953.800	
1025	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
1026	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	T1	1.376.100	
1027	02.0225.0154	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	T1	1.406.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
1028	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	T2	1.176.100	
1029	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	T1	1.176.100	
1030	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiêu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiêu	T2	273.500	
1031	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
1032	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	T1	2.373.500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
1033	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	P3	2.373.500	
1034	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	TDB	2.373.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1035	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1036	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1037	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1038	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1039	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1040	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1041	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
1042	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
1043	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
1044	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
1045	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
1046	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	TDB	8.858.800	Đã bao gồm thuốc gây mê
1047	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
1048	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
1049	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194.700	
1050	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
1051	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		194.700	
1052	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da		194.700	
1053	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận		194.700	
1054	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1055	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu		659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1056	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1057	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1058	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1059	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1060	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1061	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	T1	586.300	
1062	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586.300	
1063	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	T1	586.300	
1064	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
1065	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	586.300	
1066	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	586.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1067	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	T1	586.300	
1068	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	T1	586.300	
1069	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586.300	
1070	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	TDB	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1071	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	T3	138.500	
1072	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	138.500	
1073	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3	138.500	
1074	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
1075	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
1076	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	T2	138.500	
1077	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900	
1078	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900	
1079	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900	
1080	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
1081	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
1082	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
1083	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
1084	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
1085	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879.400	
1086	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879.400	
1087	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
1088	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
1089	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
1090	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
1091	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1092	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1093	18.0654.0171	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	T1	1.972.300	
1094	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1095	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1096	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1097	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1098	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	TDB	1.972.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1099	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1100	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1101	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1102	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1103	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
1104	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
1105	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
1106	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	T3	294.500	
1107	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	T2	294.500	
1108	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.170.000	
1109	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
1110	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463.500	
1111	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463.500	
1112	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	T2	377.000	
1113	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	T1	660.400	
1114	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	660.400	
1115	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1116	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1117	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	T1	2.710.500	
1118	18.0690.0182	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)		1.609.200	
1119	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bằng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bằng quang niệu quản để chụp UPR	T1	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1120	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1121	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1122	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	T1	538.800	
1123	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1	965.700	
1124	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	283.800	
1125	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283.800	
1126	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
1127	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
1128	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500	
1129	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1130	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	T1	1.570.000	Chưa bao gồm catheter.
1131	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1132	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)		1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1133	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	TDB	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
1134	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp		1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1135	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1136	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1137	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1138	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1139	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	TDB	3.477.200	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1140	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1141	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
1142	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
1143	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1144	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1145	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1146	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1147	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1148	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1149	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	
1150	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1151	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
1152	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1153	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193.600	
1154	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1155	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275.600	
1156	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1157	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
1158	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
1159	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
1160	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
1161	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
1162	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	T1	511.400	
1163	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1164	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm âm oxy).
1165	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1166	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1167	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1168	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
1169	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	TDB	625.000	
1170	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1171	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1172	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1173	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1174	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	TDB	625.000	
1175	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	TDB	625.000	
1176	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1177	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1178	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1179	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1180	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1181	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		625.000	
1182	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
1183	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
1184	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
1185	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
1186	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
1187	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
1188	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
1189	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
1190	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
1191	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
1192	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
1193	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
1194	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1195	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1196	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1197	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1198	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1199	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1200	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1201	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1202	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1203	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1204	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1205	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1206	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1207	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1208	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1209	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1210	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1211	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1212	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1213	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1214	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1215	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1216	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1217	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1218	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1219	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1220	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1221	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1222	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1223	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1224	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1225	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1226	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1227	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1228	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1229	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1230	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1231	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1232	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1233	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1234	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1235	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1236	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1237	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1238	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1239	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1240	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1241	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1242	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1243	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1244	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1245	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1246	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1247	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
1248	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
1249	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		194.700	
1250	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông	T2	194.700	
1251	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
1252	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
1253	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
1254	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
1255	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1256	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
1257	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		289.500	
1258	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
1259	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
1260	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
1261	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
1262	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
1263	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	83.300	
1264	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
1265	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
1266	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
1267	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
1268	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	71.800	
1269	03.0423.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
1270	03.0446.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng	T1	156.400	
1271	03.0428.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
1272	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi	T1	156.400	
1273	08.0232.0227	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
1274	08.0240.0227	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	156.400	
1275	08.0239.0227	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	156.400	
1276	08.0270.0227	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156.400	
1277	08.0269.0227	Cấy chi điều trị đái dầm	Cấy chi điều trị đái dầm	T1	156.400	
1278	08.0272.0227	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	T1	156.400	
1279	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
1280	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156.400	
1281	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng	T1	156.400	
1282	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
1283	08.0275.0227	Cấy chi điều trị di tinh	Cấy chi điều trị di tinh	T1	156.400	
1284	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực	T1	156.400	
1285	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
1286	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	T1	156.400	
1287	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	
1288	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156.400	
1289	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
1290	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156.400	
1291	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
1292	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
1293	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
1294	08.0256.0227	Cấy chi điều trị khản tiếng	Cấy chi điều trị khản tiếng	T1	156.400	
1295	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
1296	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1297	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
1298	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	156.400	
1299	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương	T1	156.400	
1300	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
1301	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	
1302	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
1303	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay	T1	156.400	
1304	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc	T1	156.400	
1305	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156.400	
1306	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156.400	
1307	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156.400	
1308	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	156.400	
1309	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
1310	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung	T1	156.400	
1311	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
1312	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	T1	156.400	
1313	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	T1	156.400	
1314	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
1315	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
1316	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
1317	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
1318	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1	156.400	
1319	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
1320	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37.000	
1321	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
1322	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
1323	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
1324	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
1325	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
1326	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
1327	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
1328	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
1329	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
1330	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
1331	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
1332	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
1333	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
1334	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
1335	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
1336	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
1337	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1338	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
1339	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
1340	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
1341	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
1342	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
1343	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
1344	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
1345	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
1346	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
1347	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
1348	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
1349	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
1350	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
1351	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
1352	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
1353	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
1354	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
1355	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
1356	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
1357	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
1358	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
1359	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
1360	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
1361	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
1362	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
1363	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
1364	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
1365	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
1366	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
1367	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
1368	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
1369	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
1370	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
1371	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
1372	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
1373	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
1374	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
1375	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1376	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
1377	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
1378	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
1379	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
1380	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
1381	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
1382	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
1383	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
1384	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
1385	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
1386	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
1387	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
1388	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
1389	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
1390	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
1391	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
1392	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	T2	78.300	
1393	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
1394	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
1395	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
1396	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
1397	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
1398	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	78.300	
1399	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
1400	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
1401	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78.300	
1402	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
1403	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt	T2	78.300	
1404	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
1405	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78.300	
1406	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
1407	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
1408	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
1409	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
1410	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1411	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
1412	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78.300	
1413	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
1414	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
1415	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
1416	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78.300	
1417	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
1418	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
1419	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
1420	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
1421	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
1422	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78.300	
1423	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78.300	
1424	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78.300	
1425	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rizzle, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rizzle, đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
1426	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
1427	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
1428	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78.300	
1429	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78.300	
1430	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78.300	
1431	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
1432	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
1433	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78.300	
1434	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
1435	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
1436	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
1437	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
1438	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
1439	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	78.300	
1440	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78.300	
1441	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	78.300	
1442	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
1443	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78.300	
1444	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1445	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
1446	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
1447	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
1448	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
1449	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
1450	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
1451	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
1452	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
1453	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
1454	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	41.900	
1455	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41.900	
1456	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường		41.900	
1457	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41.900	
1458	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	30.800	
1459	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
1460	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
1461	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36.700	
1462	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
1463	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
1464	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
1465	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
1466	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30.800	
1467	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
1468	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	T2	40.900	
1469	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3	40.900	
1470	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
1471	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
1472	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3	54.800	
1473	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
1474	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
1475	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
1476	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	T2	54.800	
1477	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
1478	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
1479	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
1480	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52.100	
1481	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	T3	52.100	
1482	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
1483	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	T3	36.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1484	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
1485	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2	58.400	
1486	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
1487	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
1488	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	T2	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
1489	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1490	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1491	11.0124.0253	Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3	48.700	
1492	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
1493	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
1494	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41.100	
1495	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
1496	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41.100	
1497	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	T3	41.100	
1498	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200	
1499	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	
1500	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51.400	
1501	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
1502	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
1503	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
1504	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
1505	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	
1506	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	T2	144.700	
1507	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
1508	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
1509	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
1510	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
1511	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
1512	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
1513	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
1514	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
1515	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
1516	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
1517	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
1518	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
1519	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3	33.400	
1520	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
1521	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1522	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
1523	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
1524	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
1525	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
1526	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
1527	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
1528	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
1529	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
1530	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
1531	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
1532	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
1533	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
1534	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
1535	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33.400	
1536	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
1537	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
1538	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
1539	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
1540	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
1541	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
1542	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
1543	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
1544	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
1545	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1546	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1547	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1548	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1549	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1550	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1551	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1552	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1553	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1554	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1555	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1556	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1557	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1558	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1559	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1560	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1561	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1562	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1563	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1564	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1565	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1566	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1567	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1568	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1569	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1570	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1571	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1572	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1573	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1574	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1575	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1576	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1577	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1578	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1579	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1580	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1581	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1582	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1583	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1584	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1585	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1586	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1587	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1588	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1589	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1590	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1591	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1592	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1593	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1594	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1595	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1596	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1597	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1598	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1599	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1600	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1601	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1602	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1603	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1604	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1605	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1606	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1607	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1608	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1609	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	T3	68.900	
1610	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	T3	68.900	
1611	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		68.900	
1612	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	T3	68.900	
1613	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68.900	
1614	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
1615	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
1616	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1617	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1618	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1619	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1620	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1621	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1622	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1623	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1624	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1625	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1626	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
1627	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
1628	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
1629	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
1630	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	
1631	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
1632	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
1633	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
1634	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
1635	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
1636	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
1637	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
1638	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1639	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000	
1640	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
1641	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
1642	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
1643	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
1644	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
1645	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
1646	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại dầm	T2	76.000	
1647	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
1648	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
1649	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
1650	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
1651	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
1652	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
1653	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
1654	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	T2	76.000	
1655	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
1656	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
1657	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
1658	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
1659	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
1660	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
1661	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
1662	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000	
1663	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
1664	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
1665	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
1666	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
1667	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
1668	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1669	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
1670	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
1671	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
1672	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
1673	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
1674	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
1675	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
1676	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
1677	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
1678	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
1679	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
1680	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
1681	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
1682	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
1683	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
1684	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	T2	76.000	
1685	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
1686	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
1687	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
1688	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
1689	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
1690	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
1691	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
1692	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
1693	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
1694	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
1695	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
1696	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
1697	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39.000	
1698	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1699	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
1700	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
1701	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
1702	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
1703	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
1704	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
1705	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1706	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1707	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [đặt]	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1708	10.0206.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em [đặt]	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1709	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1710	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1711	10.0242.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [thay]	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1712	10.0206.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em [thay dây]	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1713	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
1714	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
1715	10.0242.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [theo dõi]	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
1716	10.0206.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em [theo dõi]	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
1717	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]	PDB	2.697.900	
1718	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]	PDB	2.697.900	
1719	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [kết thúc]	PDB	2.697.900	
1720	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	TDB	1.443.900	
1721	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	TDB	1.443.900	
1722	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
1723	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
1724	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1725	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
1726	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
1727	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
1728	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
1729	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
1730	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)		307.800	
1731	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu		178.800	
1732	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	T1	546.100	
1733	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	T1	546.100	
1734	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản		190.800	
1735	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	TDB	892.500	
1736	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	TDB	892.500	
1737	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	TDB	892.500	
1738	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	T3	344.400	
1739	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1	394.800	
1740	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	394.800	
1741	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1	493.800	
1742	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	493.800	
1743	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1	406.800	
1744	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	406.800	
1745	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	TDB	905.800	
1746	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	TDB	905.800	
1747	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	TDB	905.800	
1748	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	TDB	905.800	
1749	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	T1	677.500	
1750	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677.500	
1751	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677.500	
1752	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	T1	677.500	
1753	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365.100	
1754	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
1755	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T1	185.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1756	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T3	185.000	
1757	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
1758	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
1759	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	T3	425.100	
1760	05.0097.0327	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional	T1	1.578.600	
1761	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	TDB	1.578.600	
1762	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	T2	519.000	
1763	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	T2	519.000	
1764	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
1765	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399.000	
1766	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	399.000	
1767	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
1768	05.0009.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2	T2	399.000	
1769	05.0016.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	T2	399.000	
1770	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
1771	05.0008.0329	Điều trị dây sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dây sừng da dầu bằng laser CO2	T2	399.000	
1772	05.0015.0329	Điều trị dây sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dây sừng da dầu bằng Plasma	T2	399.000	
1773	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399.000	
1774	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	T2	399.000	
1775	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
1776	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng laser CO2	T2	399.000	
1777	05.0017.0329	Điều trị sần cục bằng Plasma	Điều trị sần cục bằng Plasma	T2	399.000	
1778	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
1779	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399.000	
1780	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
1781	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399.000	
1782	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399.000	
1783	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399.000	
1784	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Né	T3	278.900	
1785	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351.000	
1786	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351.000	
1787	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	T2	889.700	
1788	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889.700	
1789	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	T1	889.700	
1790	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	P1	2.572.800	
1791	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	P1	2.572.800	
1792	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1793	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	893.600	
1794	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	893.600	
1795	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	P2	2.698.800	
1796	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2.698.800	
1797	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2.698.800	
1798	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1799	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	P1	2.698.800	
1800	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1801	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	PDB	2.698.800	
1802	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1803	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1804	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
1805	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	6.955.600	
1806	15.0381.0356	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		6.955.600	
1807	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1808	07.0056.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1809	07.0057.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1810	07.0060.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lõ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lõ bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1811	07.0042.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1812	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1813	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1814	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1815	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1816	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1817	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1818	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1819	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1820	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1821	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1822	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1823	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	PDB	6.955.600	
1824	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1825	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1826	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1827	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1828	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1829	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1830	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1831	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1832	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1833	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1834	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1835	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1836	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1837	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1838	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1839	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1840	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1841	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1842	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1843	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1844	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1845	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1846	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1847	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1848	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1849	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1850	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1851	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1852	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1853	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1854	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1855	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1856	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1857	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1858	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1859	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1860	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1861	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1862	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1863	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1864	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1865	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1866	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1867	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1868	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1869	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	6.168.600	
1870	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	6.168.600	
1871	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp	P1	6.168.600	
1872	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1873	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1874	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	6.168.600	
1875	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	6.168.600	
1876	07.0040.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4.743.900	
1877	07.0045.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	P2	4.743.900	
1878	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4.743.900	
1879	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1880	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1881	07.0018.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1882	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1883	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1884	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P3	4.465.600	
1885	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3	2.955.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1886	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1887	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1888	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1889	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1890	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1891	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1892	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.302.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1893	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
1894	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
1895	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
1896	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
1897	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
1898	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
1899	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
1900	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
1901	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
1902	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1903	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1904	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1905	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1906	10.1041.0369	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	P1	4.969.100	
1907	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1	4.969.100	
1908	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	PDB	4.969.100	
1909	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	P1	4.969.100	
1910	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	P1	4.969.100	
1911	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	P1	4.969.100	
1912	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	P1	4.969.100	
1913	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	PDB	4.969.100	
1914	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	P1	4.969.100	
1915	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4.969.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1916	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	P1	4.969.100	
1917	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	PDB	4.969.100	
1918	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	4.969.100	
1919	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	P1	4.969.100	
1920	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	PDB	4.969.100	
1921	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	P1	4.969.100	
1922	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	P1	4.969.100	
1923	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	P1	4.969.100	
1924	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	P1	4.969.100	
1925	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	PDB	4.969.100	
1926	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	P1	4.969.100	
1927	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	P1	4.969.100	
1928	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	P1	4.969.100	
1929	26.0014.0369	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	PDB	4.969.100	
1930	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1931	10.0024.0370	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1932	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1933	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1934	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	P2	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1935	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1936	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1937	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1938	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1939	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1940	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1941	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1942	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1943	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	PDB	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1944	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	P1	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1945	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	P1	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1946	12.0111.0371	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	PDB	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1947	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1948	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1949	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	P1	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1950	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1951	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1952	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1953	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	P1	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1954	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	P2	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1955	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1956	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ô bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ô bụng	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1957	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	P2	4.474.500	
1958	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ô bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ô bụng	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1959	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1960	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ô bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ô bụng trong dẫn não thất	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1961	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	P2	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1962	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1963	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	P1	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1964	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	P2	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1965	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	P2	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1966	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ô bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ô bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ô bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ô bụng, não thất)	P2	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1967	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	P1	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1968	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	P1	5.201.900	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1969	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1970	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tùy, ngoài tùy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tùy, ngoài tùy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1971	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tùy spong-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tùy spong-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1972	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tùy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tùy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
1973	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
1974	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1975	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tùy spong	Phẫu thuật vết thương tùy spong	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1976	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1977	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1978	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1979	27.0026.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1980	27.0025.0374	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1981	27.0023.0374	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1982	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1983	27.0035.0374	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1984	27.0031.0374	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1985	27.0030.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1986	27.0037.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1987	27.0036.0374	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1988	27.0032.0374	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1989	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1990	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1991	27.0034.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1992	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	PDB	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1993	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	P1	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1994	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	P1	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1995	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	P1	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1996	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1997	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1998	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1999	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2000	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2001	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2002	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mô các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mô các thương tổn nền sọ	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2003	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2004	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2005	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2006	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2007	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2008	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	PDB	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2009	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	PDB	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2010	10.0105.0379	Phẫu thuật u hóc sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hóc sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2011	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2012	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	PDB	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2013	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2014	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2015	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2016	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2017	10.0090.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2018	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2019	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2020	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2021	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2022	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2023	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2024	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2025	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	P1	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2026	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2027	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2028	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	P1	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2029	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2030	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2031	10.0110.0381	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2032	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2033	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2034	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	P1	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2035	10.0121.0381	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2036	10.0118.0381	Phẫu thuật u thê trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thê trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2037	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2038	26.0002.0381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2039	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	PDB	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
2040	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	PDB	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
2041	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
2042	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2043	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	P2	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2044	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	P2	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2045	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	P1	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2046	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	P2	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2047	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	P1	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2048	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	P2	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2049	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2050	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	PDB	5.602.400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2051	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2052	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2053	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2054	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2055	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2056	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2057	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2058	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	PDB	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2059	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2060	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2061	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2062	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2063	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	PDB	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
2064	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	PDB	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
2065	12.0043.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
2066	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2067	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2068	02.0455.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2069	02.0456.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2070	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2071	02.0072.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2072	02.0452.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2073	02.0453.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2074	02.0454.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2075	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2076	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1.879.900	
2077	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	T1	1.879.900	
2078	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	T1	1.879.900	
2079	02.0464.0391	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	T2	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2080	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	P1	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
2081	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	P2	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
2082	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	P1	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
2083	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2084	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2085	10.0213.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2086	10.0215.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)	PDB	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2087	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2088	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2089	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2090	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2091	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2092	10.0201.0393	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2093	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2094	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2095	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2096	10.0198.0393	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2097	10.0182.0393	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2098	10.0194.0393	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lạc chỗ bán phần	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2099	10.0599.0393	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2100	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	PDB	15.407.600	
2101	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	P1	15.407.600	
2102	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2103	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	PDB	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2104	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	P1	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2105	10.0207.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	PDB	8.907.600	
2106	10.0203.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2107	10.0202.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2108	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
2109	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	PDB	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2110	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2111	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
2112	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
2113	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
2114	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
2115	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
2116	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	3.595.500	
2117	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	3.595.500	
2118	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	3.595.500	
2119	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2120	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2121	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2122	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	P1	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2123	10.0229.0402	Phẫu thuật điều trị lọc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lọc động mạch chủ type A	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2124	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2125	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2126	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2127	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2128	10.0231.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2129	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2130	10.0193.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2131	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2132	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2133	10.0177.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2134	10.0208.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2135	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2136	10.0199.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2137	10.0190.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2138	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2139	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2140	10.0195.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lạc chỗ hoàn toàn	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2141	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2142	10.0186.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2143	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2144	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2145	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2146	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2147	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2148	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2149	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2150	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2151	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2152	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2153	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2154	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2155	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2156	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2157	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2158	27.0103.0403	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng;

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2159	27.0101.0403	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2160	27.0102.0403	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2161	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2162	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2163	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	P1	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2164	10.0217.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2165	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2166	10.0269.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2167	10.0205.0406	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2168	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2169	10.0234.0406	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2170	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2171	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	3.311.900	
2172	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
2173	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2174	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	3.311.900	
2175	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2176	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2177	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2178	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2179	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2180	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2181	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2182	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2183	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2184	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2185	12.0185.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2186	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2187	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2188	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	PDB	11.295.200	
2189	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	P1	11.295.200	
2190	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	PDB	11.295.200	
2191	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
2192	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1.925.900	
2193	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ô cận, dây dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ô cận, dây dính màng phổi	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2194	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2195	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2196	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2197	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2198	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2199	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2200	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2201	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2202	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2203	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2204	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2205	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2206	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2207	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2208	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	PDB	10.967.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
2209	27.0099.0413	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
2210	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
2211	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
2212	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
2213	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2214	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
2215	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2216	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2217	27.0081.0414	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2218	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PDB	7.137.900	
2219	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2220	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2221	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2222	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	PDB	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2223	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2224	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2225	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2226	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2227	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống		4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2228	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mỏ mỏ)	Cắt u tuyến thượng thận (mỏ mỏ)	P1	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2229	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2230	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2231	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1	4.497.100	
2232	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4.497.100	
2233	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2234	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2235	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2236	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2237	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2238	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	PDB	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2239	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	PDB	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2240	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2241	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2242	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	PDB	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2243	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2244	27.0326.0420	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2245	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2246	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2247	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2248	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2249	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2250	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2251	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2252	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2253	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2254	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
2255	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
2256	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1	4.569.100	
2257	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
2258	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
2259	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
2260	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4.569.100	
2261	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	PDB	4.569.100	
2262	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4.569.100	
2263	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4.569.100	
2264	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	PDB	6.374.200	
2265	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	3.279.000	
2266	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	3.279.000	
2267	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	PDB	3.279.000	
2268	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
2269	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3.279.000	
2270	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	3.279.000	
2271	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3.279.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2272	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	PDB	3.279.000	
2273	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	P1	3.279.000	
2274	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	P1	3.279.000	
2275	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3.279.000	
2276	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	P1	3.279.000	
2277	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	P1	3.279.000	
2278	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	P1	3.279.000	
2279	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	P1	3.279.000	
2280	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	PDB	5.887.300	
2281	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5.887.300	
2282	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	5.887.300	
2283	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	PDB	5.887.300	
2284	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	PDB	5.887.300	
2285	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2286	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2287	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2288	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2289	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2290	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	P1	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2291	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	PDB	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2292	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	PDB	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2293	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	4.886.100	
2294	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	4.886.100	
2295	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	P1	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
2296	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	5.530.400	
2297	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	5.530.400	
2298	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2299	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	PDB	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2300	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PDB	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2301	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	4.621.100	
2302	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4.621.100	
2303	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4.621.100	
2304	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
2305	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	4.621.100	
2306	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	4.621.100	
2307	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	P1	4.621.100	
2308	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	P1	4.621.100	
2309	12.0253.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	P1	4.621.100	
2310	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
2311	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
2312	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
2313	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2.490.900	
2314	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	P1	2.490.900	
2315	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
2316	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2.490.900	
2317	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2318	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2319	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2320	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2321	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2322	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2323	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1.920.900	Chưa bao gồm stent.
2324	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2325	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2326	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2327	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2328	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	4.700.900	
2329	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	P1	4.700.900	
2330	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	T1	2.454.000	
2331	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
2332	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2333	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2334	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2335	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2336	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	P1	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2337	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	P1	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2338	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2339	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2340	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2341	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2342	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2343	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2344	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2345	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2346	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2347	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2348	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2349	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2350	10.0439.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng ví phễu)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng ví phễu)	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2351	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2352	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2353	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2354	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2355	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2356	27.0120.0443	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2357	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	PDB	6.557.900	
2358	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	PDB	6.557.900	
2359	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	P1	6.557.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2360	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	P1	6.557.900	
2361	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2362	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2363	10.0441.0446	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2364	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2365	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2366	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2367	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2368	27.0131.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2369	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2370	27.0139.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2371	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2372	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2373	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2374	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2375	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2376	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2377	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2378	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2379	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2380	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2381	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2382	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2383	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2384	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2385	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2386	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2387	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2388	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2389	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2390	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2391	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2392	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2393	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
2394	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3.136.900	
2395	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
2396	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	PDB	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2397	27.0130.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2398	27.0128.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2399	27.0129.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2400	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2401	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2402	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2403	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2404	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2405	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2406	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2407	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2408	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2409	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2410	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2411	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2412	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2413	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2414	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2415	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2416	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2417	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2418	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2419	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2420	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2421	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2422	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2423	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2424	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2425	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2426	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2427	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2428	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2429	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2430	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2431	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2432	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2433	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	P1	2.705.700	
2434	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
2435	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
2436	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	P1	2.705.700	
2437	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	2.705.700	
2438	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	P1	2.705.700	
2439	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	P1	2.705.700	
2440	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
2441	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	P1	2.705.700	
2442	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2.705.700	
2443	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
2444	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
2445	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.705.700	
2446	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2447	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2448	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2449	27.0127.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2450	27.0125.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2451	27.0126.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2452	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2453	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2454	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2455	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2456	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2457	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2458	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2459	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2460	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2461	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2462	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2463	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2464	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2465	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2466	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2467	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2468	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2469	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2470	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2471	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2472	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)		4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2473	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2474	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2475	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2476	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2477	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2478	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2479	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2480	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2481	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2482	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2483	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2484	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2485	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2486	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2487	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2488	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2489	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2490	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2491	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
2492	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
2493	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
2494	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
2495	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2.815.900	
2496	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
2497	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	2.815.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2498	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2.815.900	
2499	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2.815.900	
2500	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	2.815.900	
2501	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	2.815.900	
2502	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	2.815.900	
2503	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	2.815.900	
2504	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
2505	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
2506	10.0532.0460	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	PDB	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2507	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2508	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2509	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2510	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2511	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2512	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2513	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2514	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2515	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2516	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2517	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2518	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2519	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2520	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2521	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vết hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2522	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2523	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2524	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn + nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn + nạo vết hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2525	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2526	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2527	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2528	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2529	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2530	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2531	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2532	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2533	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2534	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2535	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2536	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	PDB	3.993.400	
2537	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	PDB	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2538	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
2539	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	PDB	3.993.400	
2540	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
2541	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3.993.400	
2542	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
2543	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
2544	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	PDB	3.993.400	
2545	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1	3.993.400	
2546	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	P1	3.993.400	
2547	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
2548	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
2549	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
2550	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
2551	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	P1	3.993.400	
2552	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2553	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	PDB	3.993.400	
2554	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	PDB	3.993.400	
2555	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	P1	3.993.400	
2556	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1	3.993.400	
2557	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	P1	3.993.400	
2558	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
2559	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	PDB	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2560	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3.993.400	
2561	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
2562	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	P1	3.993.400	
2563	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	P1	3.993.400	
2564	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	P1	3.993.400	
2565	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	P1	3.993.400	
2566	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1	3.993.400	
2567	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác		9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2568	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2569	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2570	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2571	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2572	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2573	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2574	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2575	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2576	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2577	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2578	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2579	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2580	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2581	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2582	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2583	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2584	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2585	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2586	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2587	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2588	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2589	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2590	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2591	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2592	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	P1	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2593	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	P1	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2594	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2595	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2596	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2597	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2598	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2599	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	P1	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2600	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2601	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2602	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2603	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2604	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2605	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2606	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2607	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2608	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2609	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2610	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2611	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2612	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2613	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2614	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)		7.712.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2615	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
2616	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2617	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2618	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2619	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2620	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2621	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2622	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
2623	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
2624	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3.431.900	
2625	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	P1	3.431.900	
2626	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	P1	3.431.900	
2627	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	3.431.900	
2628	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	P1	3.431.900	
2629	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2630	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2631	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2632	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	PDB	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2633	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	PDB	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2634	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2635	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2636	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	PDB	5.057.900	
2637	27.0284.0477	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	PDB	5.057.900	
2638	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	PDB	5.057.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2639	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	PDB	5.057.900	
2640	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2641	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2642	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2643	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	PDB	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2644	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	PDB	4.870.100	
2645	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	PDB	4.870.100	
2646	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	P1	4.870.100	
2647	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4.870.100	
2648	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	4.870.100	
2649	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	PDB	4.870.100	
2650	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	P1	4.870.100	
2651	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	4.870.100	
2652	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	4.870.100	
2653	12.0236.0481	Nối mật - hồng tràng do ung thư	Nối mật - hồng tràng do ung thư		4.870.100	
2654	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2655	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2656	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2657	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2658	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2659	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2660	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2661	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2662	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2663	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2664	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	P1	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2665	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2666	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2667	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2668	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách		4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2669	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2670	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2671	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2672	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2673	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2674	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	PDB	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2675	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2676	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2677	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	PDB	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2678	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2679	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2680	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2681	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2682	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	PDB	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2683	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2684	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2685	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2686	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2687	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2688	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2689	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2690	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2691	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2692	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2693	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2694	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	PDB	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2695	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	PDB	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2696	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2697	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2698	12.0093.0488	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2699	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2700	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2701	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2702	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2703	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2704	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2705	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2706	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2707	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	PDB	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2708	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2709	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2710	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2711	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2712	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2713	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2714	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2715	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2716	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2717	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2718	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2719	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2720	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2721	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2722	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2723	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2724	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2725	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2726	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2727	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2728	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2.683.900	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
2729	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2730	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2731	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
2732	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2733	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2734	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2735	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2736	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2737	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2738	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2739	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2740	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2741	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2742	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2743	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2744	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3.142.500	
2745	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
2746	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	3.142.500	
2747	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3.142.500	
2748	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
2749	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2750	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2751	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2752	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2753	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2754	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2755	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2756	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2757	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2758	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2759	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thất trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thất trên chỉ chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2760	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2761	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2762	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2763	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2764	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2765	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2766	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2767	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
2768	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TDB	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
2769	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1.108.300	
2770	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
2771	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM		2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
2772	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	TDB	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
2773	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da		2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
2774	02.0505.0499	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	T2	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
2775	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	1.743.100	
2776	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1.743.100	
2777	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	
2778	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
2779	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
2780	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2.745.200	
2781	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
2782	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	T1	2.745.200	
2783	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	2.745.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2784	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	P1	2.745.200	
2785	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2.745.200	
2786	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
2787	20.0044.0503	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	T1	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nong.
2788	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
2789	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
2790	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
2791	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
2792	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
2793	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
2794	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169.500	
2795	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169.500	
2796	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
2797	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
2798	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
2799	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
2800	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
2801	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
2802	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
2803	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
2804	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
2805	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	
2806	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
2807	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
2808	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
2809	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
2810	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434.600	
2811	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
2812	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
2813	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
2814	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
2815	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	T2	256.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2816	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
2817	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
2818	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
2819	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
2820	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
2821	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
2822	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
2823	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
2824	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
2825	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
2826	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
2827	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
2828	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
2829	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257.000	
2830	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
2831	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
2832	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
2833	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
2834	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	
2835	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192.400	
2836	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
2837	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
2838	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
2839	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
2840	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
2841	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
2842	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
2843	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
2844	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2845	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Híp Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Híp Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T3	749.600	
2846	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
2847	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
2848	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
2849	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	372.700	
2850	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2	372.700	
2851	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
2852	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
2853	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
2854	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
2855	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
2856	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	T2	300.100	
2857	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T2	300.100	
2858	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
2859	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
2860	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
2861	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
2862	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
2863	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
2864	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
2865	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
2866	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
2867	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
2868	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
2869	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
2870	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
2871	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	372.700	
2872	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	T3	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2873	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
2874	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
2875	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
2876	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
2877	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
2878	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
2879	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
2880	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
2881	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
2882	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
2883	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
2884	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
2885	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
2886	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
2887	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
2888	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
2889	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
2890	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
2891	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
2892	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
2893	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	
2894	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
2895	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
2896	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
2897	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
2898	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
2899	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
2900	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
2901	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
2902	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
2903	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	P1	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2904	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	P1	3.994.900	
2905	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	P1	3.994.900	
2906	12.0326.0534	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	P1	3.994.900	
2907	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3.994.900	
2908	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3.994.900	
2909	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	3.994.900	
2910	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3.994.900	
2911	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	P1	3.994.900	
2912	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3.994.900	
2913	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	3.320.600	
2914	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	P1	3.320.600	
2915	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	P1	3.320.600	
2916	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PDB	3.320.600	
2917	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	P1	3.320.600	
2918	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1	3.320.600	
2919	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	PDB	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2920	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2921	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2922	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2923	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2924	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2925	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2926	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	P1	3.320.600	
2927	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	P1	3.320.600	
2928	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	P1	3.320.600	
2929	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2930	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	PDB	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2931	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	P1	3.447.900	
2932	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2933	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2934	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2935	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2936	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2937	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2938	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2939	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2940	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2941	27.0069.0541	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
2942	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2943	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2944	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2945	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2946	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2947	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2948	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2949	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2950	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2951	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2952	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2953	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2954	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2955	27.0063.0541	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2956	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2957	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2958	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2959	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
2960	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2961	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2962	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2963	27.0503.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2964	27.0074.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp
2965	27.0068.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
2966	27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua lỗ liên hợp	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF.
2967	27.0070.0541	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài).
2968	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mòm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mòm cùng vai	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2969	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mô mỡ tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mô mỡ tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2970	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2971	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
2972	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2973	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2974	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2975	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2976	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2977	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2978	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2979	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2980	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2981	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2982	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2983	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2984	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2985	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2986	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2987	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2988	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2989	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2990	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	PDB	4.974.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2991	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2992	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	P1	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2993	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối		5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2994	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2995	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2996	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2997	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2998	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2999	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3000	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3001	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3002	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3003	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3004	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3005	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3006	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3007	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3008	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3009	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3010	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3011	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3012	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3013	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3014	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3015	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3016	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3017	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3018	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3019	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3020	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3021	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3022	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3023	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3024	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3025	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3026	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3027	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3028	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3029	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3030	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3031	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3032	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3033	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	3.011.900	
3034	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	3.011.900	
3035	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	3.011.900	
3036	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	3.011.900	
3037	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	3.011.900	
3038	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3.011.900	
3039	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	3.011.900	
3040	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	3.011.900	
3041	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	P1	3.011.900	
3042	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	3.011.900	
3043	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3.011.900	
3044	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3.011.900	
3045	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3.011.900	
3046	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	3.011.900	
3047	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	3.011.900	
3048	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3.011.900	
3049	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3.011.900	
3050	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
3051	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	3.011.900	
3052	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3.011.900	
3053	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3054	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3055	26.0009.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3056	26.0007.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3057	26.0008.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương máo chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương máo chậu	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3058	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3059	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3060	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3061	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3062	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3063	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3064	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3065	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3066	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3067	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3068	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3069	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3070	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3071	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3072	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3073	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3074	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3075	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3076	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3077	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3078	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3079	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3080	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3081	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3082	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3083	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3084	26.0034.0553	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3085	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3086	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	PDB	4.974.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
3087	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3088	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3089	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3090	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METALIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METALIZEUM	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3091	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3092	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3093	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3094	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3095	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3096	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3097	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3098	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3099	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3100	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3101	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3102	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3103	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3104	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3105	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3106	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3107	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3108	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mẫu chuyên xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mẫu chuyên xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3109	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3110	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3111	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3112	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3113	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3114	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3115	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3116	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3117	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3118	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3119	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3120	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3121	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3122	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3123	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3124	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3125	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3126	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3127	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3128	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3129	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3130	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3131	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3132	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3133	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3134	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3135	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3136	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3137	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3138	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3139	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3140	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3141	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3142	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3143	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3144	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3145	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3146	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3147	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3148	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3149	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3150	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3151	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3152	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3153	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3154	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3155	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3156	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3157	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3158	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3159	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3160	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3161	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3162	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3163	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3164	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3165	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3166	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3167	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3168	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3169	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3170	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3171	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3172	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3173	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3174	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3175	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3176	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3177	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3178	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3179	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3180	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3181	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3182	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3183	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3184	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3185	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3186	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3187	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3188	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3189	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3190	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3191	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3192	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3193	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	P2	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3194	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3195	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3196	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3197	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3198	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3199	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3200	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3201	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3202	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3203	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3204	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3205	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3206	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3207	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3208	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3209	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3210	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3211	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3212	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3213	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3214	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3215	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3216	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3217	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3218	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3219	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3220	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3221	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3222	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3223	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3224	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3225	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3226	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3227	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3228	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3229	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3230	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3231	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3232	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3233	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3234	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3235	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3236	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P2	3.302.900	
3237	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3238	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3239	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3240	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3241	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3242	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3243	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3244	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3245	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3246	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3247	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3248	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3249	28.0504.0561	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3250	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	P1	4.421.700	
3251	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	4.421.700	
3252	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	P1	4.421.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3253	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	P2	4.421.700	
3254	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	P1	1.857.900	
3255	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
3256	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
3257	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	PDB	7.840.200	
3258	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	PDB	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3259	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	PDB	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3260	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	PDB	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3261	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	PDB	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3262	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	PDB	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3263	04.0003.0566	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3264	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	P1	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3265	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3266	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3267	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3268	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chằm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cố định chằm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3269	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3270	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3271	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3272	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp môm nha trong điều trị gãy môm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp môm nha trong điều trị gãy môm nha	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3273	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3274	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3275	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3276	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3277	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3278	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3279	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3280	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3281	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3282	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3283	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3284	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3285	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3286	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3287	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3288	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3289	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3290	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3291	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	PDB	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3292	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	PDB	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
3293	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	PDB	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
3294	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	PDB	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
3295	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	PDB	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
3296	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]	PDB	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
3297	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
3298	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	PDB	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
3299	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	PDB	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
3300	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	P1	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3301	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	PDB	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3302	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vì phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vì phẫu	PDB	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3303	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
3304	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
3305	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
3306	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	3.226.900	
3307	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	3.226.900	
3308	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3.226.900	
3309	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3.226.900	
3310	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	3.226.900	
3311	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	3.226.900	
3312	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3.226.900	
3313	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	P2	3.226.900	
3314	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	3.226.900	
3315	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
3316	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3.226.900	
3317	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	3.226.900	
3318	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
3319	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
3320	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
3321	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	P2	3.226.900	
3322	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
3323	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
3324	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3.226.900	
3325	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	P2	3.226.900	
3326	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	3.405.300	
3327	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3.405.300	
3328	10.0895.0573	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	P2	3.720.600	
3329	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên	P1	3.720.600	
3330	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
3331	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên	PDB	3.720.600	
3332	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liên	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liên	P1	3.720.600	
3333	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	P1	3.720.600	
3334	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	P1	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3335	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	PDB	3.720.600	
3336	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	PDB	3.720.600	
3337	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
3338	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
3339	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
3340	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
3341	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	3.720.600	
3342	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
3343	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	P1	3.720.600	
3344	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3345	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	P2	3.720.600	
3346	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
3347	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3.720.600	
3348	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3349	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
3350	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3351	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
3352	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3353	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
3354	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3355	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
3356	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
3357	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
3358	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
3359	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	P1	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3360	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	4.699.100	
3361	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
3362	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn ghép da tự thân	P2	4.699.100	
3363	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
3364	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
3365	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	P2	4.699.100	
3366	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	P2	4.699.100	
3367	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
3368	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	3.044.900	
3369	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	3.044.900	
3370	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	P1	3.044.900	
3371	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	P2	3.044.900	
3372	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
3373	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	P1	2.767.900	
3374	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
3375	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.767.900	
3376	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	5.204.600	
3377	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
3378	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
3379	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
3380	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	5.204.600	
3381	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5.204.600	
3382	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
3383	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	PDB	5.663.200	
3384	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	PDB	5.663.200	
3385	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	PDB	5.663.200	
3386	26.0035.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5.663.200	
3387	26.0033.0578	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5.663.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3388	26.0046.0578	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5.663.200	
3389	26.0055.0578	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	PDB	5.663.200	
3390	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	PDB	5.663.200	
3391	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	PDB	5.663.200	
3392	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	PDB	5.663.200	
3393	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	PDB	5.663.200	
3394	26.0047.0578	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	PDB	5.663.200	
3395	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	PDB	5.663.200	
3396	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
3397	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	PDB	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3398	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	PDB	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3399	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	PDB	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3400	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	PDB	5.712.200	
3401	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	PDB	5.712.200	
3402	10.0339.0581	Phẫu thuật bằng quang lộ ngoài bằng nối bằng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bằng quang lộ ngoài bằng nối bằng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	PDB	5.712.200	
3403	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	PDB	5.712.200	
3404	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	PDB	5.712.200	
3405	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	PDB	5.712.200	
3406	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	PDB	5.712.200	
3407	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
3408	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	PDB	5.712.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3409	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	PDB	5.712.200	
3410	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	PDB	5.712.200	
3411	10.0316.0581	Phẫu thuật hồ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hồ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	PDB	5.712.200	
3412	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	PDB	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
3413	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	PDB	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
3414	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	PDB	5.712.200	
3415	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5.712.200	
3416	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	PDB	5.712.200	
3417	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	PDB	5.712.200	
3418	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	PDB	5.712.200	
3419	10.0180.0581	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	PDB	5.712.200	
3420	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	PDB	5.712.200	
3421	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	PDB	5.712.200	
3422	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	PDB	5.712.200	
3423	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	PDB	5.712.200	
3424	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	P1	3.433.300	
3425	10.0348.0582	Cầm niệu quản bằng quang	Cầm niệu quản bằng quang	P1	3.433.300	
3426	10.0611.0582	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	P1	3.433.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3427	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luôn chi thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luôn chi thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	P1	3.433.300	
3428	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
3429	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
3430	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3431	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3432	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	P1	3.433.300	
3433	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3.433.300	
3434	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	P1	3.433.300	
3435	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	P1	3.433.300	
3436	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	P1	3.433.300	
3437	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3.433.300	
3438	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	P1	3.433.300	
3439	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	P1	3.433.300	
3440	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	P1	3.433.300	
3441	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	P1	3.433.300	
3442	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	P1	3.433.300	
3443	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3444	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3445	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3.433.300	
3446	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	P1	3.433.300	
3447	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	P1	3.433.300	
3448	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	P1	3.433.300	
3449	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3450	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	P1	3.433.300	
3451	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	P1	3.433.300	
3452	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1	3.433.300	
3453	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
3454	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
3455	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	P1	3.433.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3456	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3457	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	PDB	3.433.300	
3458	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	PDB	3.433.300	
3459	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
3460	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3461	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
3462	12.0256.0582	Cắt u thận lạnh	Cắt u thận lạnh	P1	3.433.300	
3463	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tịt không nhân cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tịt không nhân cầu để lấp mắt giả	P1	3.433.300	
3464	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
3465	10.0393.0583	Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	P2	2.396.200	
3466	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
3467	10.0241.0583	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	P2	2.396.200	
3468	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	P2	2.396.200	
3469	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
3470	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
3471	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
3472	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	P2	2.396.200	
3473	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	P2	2.396.200	
3474	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
3475	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	P1	2.396.200	
3476	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
3477	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
3478	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
3479	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đài ri ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đài ri ở nữ	P2	2.396.200	
3480	12.0265.0583	Cắt u lạnh dương vật	Cắt u lạnh dương vật	P2	2.396.200	
3481	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
3482	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2.396.200	
3483	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
3484	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
3485	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
3486	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
3487	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
3488	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
3489	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
3490	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
3491	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gây dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gây dương vật	P3	1.509.500	
3492	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3493	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1.509.500	
3494	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	P3	1.509.500	
3495	10.0344.0585	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	TDB	1.096.500	
3496	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
3497	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	3.059.900	
3498	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
3499	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
3500	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên	P1	4.158.300	
3501	12.0254.0592	Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư	P1	4.158.300	
3502	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	P1	4.158.300	
3503	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
3504	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
3505	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4.541.300	
3506	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4.541.300	
3507	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5.982.300	
3508	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5.982.300	
3509	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
3510	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
3511	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
3512	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		6.815.100	
3513	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
3514	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	PDB	5.507.100	
3515	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	P1	5.507.100	
3516	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	P1	5.507.100	
3517	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cái biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cái biên (Patey) do ung thư vú	P1	5.507.100	
3518	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	P1	5.507.100	
3519	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	P1	5.507.100	
3520	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	P1	5.507.100	
3521	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
3522	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
3523	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
3524	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	444.800	
3525	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
3526	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
3527	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3528	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
3529	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	6.477.300	
3530	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
3531	13.0120.0616	Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
3532	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
3533	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
3534	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682.500	
3535	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
3536	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
3537	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	2.119.400	
3538	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
3539	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
3540	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
3541	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
3542	13.0141.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P2	3.019.800	
3543	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	3.019.800	
3544	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
3545	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
3546	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
3547	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
3548	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
3549	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
3550	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản	P2	2.501.900	
3551	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	P2	2.501.900	
3552	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	P2	3.716.600	
3553	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	P2	3.716.600	
3554	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
3555	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
3556	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	4.667.800	
3557	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4.667.800	
3558	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
3559	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
3560	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
3561	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
3562	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
3563	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
3564	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	TDB	313.500	
3565	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
3566	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3567	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
3568	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
3569	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2.892.800	
3570	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
3571	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
3572	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
3573	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
3574	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
3575	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
3576	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3.135.800	
3577	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	P2	3.135.800	
3578	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
3579	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3.135.800	
3580	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4.110.800	
3581	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4.110.800	
3582	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
3583	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
3584	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
3585	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
3586	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6.375.900	
3587	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
3588	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
3589	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	6.836.200	
3590	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	6.836.200	
3591	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
3592	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
3593	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2.932.800	
3594	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
3595	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
3596	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
3597	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
3598	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
3599	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3600	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
3601	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
3602	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
3603	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
3604	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
3605	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
3606	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
3607	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
3608	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	3.055.800	
3609	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
3610	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4.113.300	
3611	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
3612	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
3613	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
3614	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
3615	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
3616	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
3617	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	PDB	6.849.100	
3618	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	6.849.100	
3619	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	3.217.800	
3620	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
3621	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
3622	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
3623	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
3624	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3.217.800	
3625	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
3626	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
3627	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	5.182.300	
3628	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
3629	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3630	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
3631	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
3632	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
3633	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
3634	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5.990.300	
3635	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	5.990.300	
3636	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5.990.300	
3637	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	5.990.300	
3638	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	5.990.300	
3639	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1	5.990.300	
3640	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	5.990.300	
3641	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	5.990.300	
3642	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
3643	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
3644	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
3645	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
3646	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
3647	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
3648	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
3649	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
3650	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
3651	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
3652	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
3653	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
3654	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
3655	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	
3656	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6.346.300	
3657	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	P1	6.346.300	
3658	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6.346.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3659	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	PDB	6.346.300	
3660	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	8.630.200	
3661	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8.769.200	
3662	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	P1	6.455.300	
3663	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
3664	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
3665	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
3666	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	P1	5.437.300	
3667	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	P1	5.437.300	
3668	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
3669	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
3670	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9.585.300	
3671	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1	9.585.300	
3672	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
3673	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
3674	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6.964.200	
3675	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	PDB	6.964.200	
3676	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úmủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úmủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
3677	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
3678	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
3679	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4.451.200	
3680	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4.451.200	
3681	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6.640.200	
3682	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
3683	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	P1	4.230.100	
3684	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	P1	5.324.200	
3685	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
3686	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
3687	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	4.553.300	
3688	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	3.131.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3689	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
3690	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		6.895.100	
3691	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	6.895.100	
3692	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
3693	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	P2	2.367.500	
3694	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú		2.367.500	
3695	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
3696	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
3697	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	1.249.700	
3698	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung		290.800	
3699	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorion	Tiêm nhân Chorion		270.500	
3700	13.0096.0720	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	PDB	7.946.300	
3701	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
3702	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	1.754.800	
3703	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
3704	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
3705	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
3706	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
3707	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
3708	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm màng nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm màng nội nhãn	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
3709	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
3710	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
3711	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	TDB	342.400	
3712	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	TDB	342.400	
3713	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2	342.400	
3714	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
3715	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	1.252.600	
3716	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vảy	Cắt u kết mạc không vảy	P1	768.600	
3717	14.0167.0738	Cắt bỏ chớp có bọc	Cắt bỏ chớp có bọc	T1	85.500	
3718	14.0207.0738	Trích chớp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chớp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
3719	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3720	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	T1	322.000	Chưa bao gồm thuốc
3721	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
3722	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
3723	21.0070.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	T3	112.800	
3724	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại		43.600	
3725	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
3726	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
3727	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
3728	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
3729	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
3730	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77.000	
3731	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
3732	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
3733	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
3734	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
3735	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
3736	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
3737	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
3738	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
3739	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
3740	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
3741	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
3742	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
3743	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	T2	53.600	
3744	14.0008.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
3745	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
3746	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	P2	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
3747	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
3748	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
3749	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
3750	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
3751	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
3752	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
3753	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
3754	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
3755	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
3756	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
3757	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
3758	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
3759	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	
3760	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
3761	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
3762	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
3763	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	P2	1.809.000	
3764	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	1.809.000	
3765	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
3766	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
3767	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3768	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
3769	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
3770	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
3771	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
3772	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
3773	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
3774	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
3775	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
3776	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
3777	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289.500	
3778	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
3779	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
3780	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
3781	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
3782	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	P1	698.800	
3783	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
3784	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
3785	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
3786	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
3787	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
3788	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
3789	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
3790	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830.200	
3791	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
3792	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
3793	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
3794	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
3795	28.0072.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
3796	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
3797	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
3798	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	T3	130.900	
3799	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
3800	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
3801	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
3802	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	P1	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
3803	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
3804	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
3805	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1.202.600	
3806	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	P1	1.202.600	
3807	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3808	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
3809	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
3810	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
3811	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
3812	14.0065.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
3813	14.0066.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
3814	14.0065.0809	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
3815	14.0066.0809	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
3816	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	P2	570.300	
3817	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
3818	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
3819	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
3820	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
3821	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
3822	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
3823	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
3824	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930.200	
3825	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930.200	
3826	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
3827	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	P1	763.600	
3828	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
3829	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P3	763.600	
3830	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	P2	830.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3831	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830.200	
3832	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1.220.300	
3833	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	P2	913.600	
3834	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	P1	913.600	
3835	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
3836	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	930.200	
3837	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930.200	
3838	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
3839	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	1.402.600	
3840	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	P1	1.402.600	
3841	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
3842	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
3843	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
3844	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P2	1.402.600	
3845	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	P2	1.402.600	
3846	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
3847	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
3848	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1.244.100	
3849	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1.244.100	
3850	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	1.244.100	
3851	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	P1	1.244.100	
3852	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2	930.200	
3853	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	930.200	
3854	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2	1.213.600	
3855	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	1.213.600	
3856	14.0024.0831	Tháo đai độn cùng mạc	Tháo đai độn cùng mạc	P2	1.746.900	
3857	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
3858	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
3859	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
3860	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
3861	12.0013.0834	Cắt các u nang nang	Cắt các u nang nang	P1	1.322.100	
3862	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1.322.100	
3863	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	1.322.100	
3864	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1.322.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3865	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hăm mắt	Cắt u sắc tố vùng hăm mắt	P2	1.322.100	
3866	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hăm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hăm mắt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
3867	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hăm mắt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hăm mắt đường kính trên 3 cm	P1	1.322.100	
3868	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	P1	1.322.100	
3869	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	P1	1.322.100	
3870	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1.322.100	
3871	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	1.322.100	
3872	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	1.322.100	
3873	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
3874	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
3875	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
3876	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	P1	1.322.100	
3877	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	P1	1.322.100	
3878	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1.322.100	
3879	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	P1	1.322.100	
3880	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	P1	1.322.100	
3881	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
3882	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	P1	1.194.100	
3883	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	P1	1.194.100	
3884	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1.194.100	
3885	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
3886	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	331.900	
3887	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
3888	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
3889	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
3890	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241.500	
3891	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
3892	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3	151.000	
3893	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
3894	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151.000	
3895	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
3896	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
3897	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
3898	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
3899	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
3900	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
3901	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
3902	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
3903	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
3904	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
3905	14.0012.0853	Tháo đầu silicon nội nhãn	Tháo đầu silicon nội nhãn	P2	913.600	
3906	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
3907	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65.100	
3908	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
3909	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3910	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
3911	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
3912	14.0003.0858	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	PDB	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sụn hoặc vá xương.
3913	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1	1.260.100	
3914	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	P1	1.260.100	
3915	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	P2	891.500	
3916	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2	891.500	
3917	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2	891.500	
3918	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mô lác	Chỉnh chỉ sau mô lác	P3	620.000	
3919	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	620.000	
3920	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	TDB	534.500	
3921	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
3922	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	197.200	
3923	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197.200	
3924	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi	T2	165.500	
3925	15.0133.0867	Nội soi bé cuốn mũi dưới	Nội soi bé cuốn mũi dưới	T1	165.500	
3926	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
3927	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
3928	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
3929	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
3930	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
3931	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	P1	8.492.000	
3932	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
3933	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2	2.122.100	
3934	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
3935	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	PDB	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
3936	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	8.131.800	
3937	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
3938	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
3939	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
3940	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	P1	6.641.000	
3941	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
3942	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
3943	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
3944	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	PDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
3945	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	
3946	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		69.000	
3947	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp		34.500	
3948	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi		101.500	
3949	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
3950	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
3951	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	T2	225.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3952	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
3953	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
3954	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
3955	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
3956	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3957	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3958	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3959	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3960	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3961	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3962	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3963	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
3964	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
3965	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
3966	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
3967	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
3968	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
3969	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
3970	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
3971	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
3972	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
3973	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
3974	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
3975	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
3976	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
3977	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
3978	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
3979	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	P3	1.385.400	
3980	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
3981	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
3982	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	P3	874.800	
3983	15.0027.0911	Mở sào bảo	Mở sào bảo	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3984	15.0029.0911	Mở sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3985	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3986	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3987	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3988	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3989	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3990	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	P2	2.804.100	
3991	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
3992	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1	2.804.100	
3993	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
3994	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
3995	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
3996	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
3997	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
3998	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
3999	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
4000	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
4001	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
4002	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
4003	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
4004	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
4005	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
4006	15.0188.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	TDB	754.400	
4007	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
4008	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	754.400	
4009	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	
4010	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
4011	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	255.500	
4012	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	255.500	
4013	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
4014	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350.500	
4015	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
4016	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
4017	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
4018	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	757.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4019	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
4020	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
4021	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	545.500	
4022	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
4023	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
4024	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
4025	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4026	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4027	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4028	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	P1	6.258.000	
4029	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1.761.400	
4030	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
4031	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
4032	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
4033	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
4034	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	P1	5.352.100	
4035	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	5.352.100	
4036	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP	P1	5.352.100	
4037	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	PDB	5.352.100	
4038	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	P1	5.352.100	
4039	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	P1	5.352.100	
4040	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	P1	5.352.100	
4041	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	5.352.100	
4042	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	P1	5.980.000	
4043	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	P1	5.980.000	
4044	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	P1	7.249.700	
4045	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	7.249.700	
4046	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	PDB	7.249.700	
4047	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	PDB	7.249.700	
4048	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	P2	4.211.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4049	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4.211.900	
4050	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	P1	4.936.000	
4051	26.0020.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	P1	4.936.000	
4052	26.0019.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	P1	4.936.000	
4053	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4054	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4055	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4056	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4057	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4058	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4059	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4060	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4061	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4062	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4063	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4064	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4065	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4066	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4067	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4068	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1	9.076.600	
4069	15.0072.0947	Phẫu thuật bóc tách rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bóc tách rò dịch não tủy ở mũi	PDB	5.657.000	
4070	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	P1	5.657.000	
4071	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5.657.000	
4072	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	P1	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
4073	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	P1	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
4074	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	P1	7.551.300	
4075	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	P1	5.657.000	
4076	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	P1	5.657.000	
4077	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4078	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4079	15.0171.0952	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4080	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4081	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	P2	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4082	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4083	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3.340.900	
4084	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)		3.340.900	
4085	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	3.340.900	
4086	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	3.340.900	
4087	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
4088	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5.244.100	
4089	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4.936.000	
4090	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
4091	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	3.045.800	
4092	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4093	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4094	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
4095	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	PDB	14.151.800	
4096	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PDB	9.151.800	
4097	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	PDB	9.151.800	
4098	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	P1	6.045.000	
4099	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	P2	3.340.900	
4100	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	P1	4.535.700	
4101	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	P1	4.535.700	
4102	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	P1	4.535.700	
4103	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	P1	4.535.700	
4104	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	P1	4.535.700	
4105	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	P1	4.535.700	
4106	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	P1	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
4107	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phổi hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phổi hợp nội soi	P1	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
4108	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
4109	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	P3	4.211.900	
4110	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P3	4.211.900	
4111	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4112	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
4113	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
4114	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P2	4.211.900	
4115	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	P1	4.211.900	
4116	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
4117	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4118	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4119	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4120	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4121	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4122	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4123	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
4124	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
4125	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4126	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4127	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6.353.000	
4128	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	PDB	6.353.000	
4129	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6.353.000	
4130	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
4131	27.0022.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
4132	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
4133	27.0038.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
4134	27.0033.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
4135	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
4136	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1	9.076.600	
4137	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	PDB	9.076.600	
4138	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	P2	9.076.600	
4139	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	P1	9.076.600	
4140	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5.244.100	
4141	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	PDB	5.258.000	
4142	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
4143	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	P2	3.180.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4144	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
4145	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
4146	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	3.180.600	
4147	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3.180.600	
4148	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	P2	3.180.600	
4149	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	P1	3.180.600	
4150	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản	P1	3.180.600	
4151	26.0021.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hợp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hợp thanh khí quản	P1	3.180.600	
4152	26.0022.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hợp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hợp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	P1	3.180.600	
4153	26.0023.0978	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản	P1	3.180.600	
4154	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	P1	3.180.600	
4155	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4156	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4157	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	PDB	6.572.800	
4158	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	PDB	6.572.800	
4159	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	PDB	6.572.800	
4160	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6.572.800	
4161	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	PDB	6.572.800	
4162	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	PDB	6.572.800	
4163	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	P1	6.572.800	
4164	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	P1	5.530.000	
4165	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	P1	5.530.000	
4166	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	P1	7.715.300	
4167	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	P1	7.715.300	
4168	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	P1	7.715.300	
4169	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	PDB	7.715.300	
4170	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	P1	5.530.000	
4171	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	P1	5.530.000	
4172	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5.537.100	
4173	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5.537.100	
4174	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5.537.100	
4175	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	P1	5.537.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4176	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5.537.100	
4177	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	P3	3.045.800	
4178	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
4179	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
4180	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	T3	34.500	
4181	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
4182	15.0052.0993	Bơm hơi vòm nhĩ	Bơm hơi vòm nhĩ	T2	126.500	
4183	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
4184	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
4185	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
4186	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4187	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4188	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	P2	3.391.900	
4189	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	PDB	3.963.300	
4190	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	PDB	3.963.300	
4191	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	P1	2.333.000	
4192	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	P1	2.333.000	
4193	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	P1	2.333.000	
4194	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	P1	2.333.000	
4195	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	P1	2.333.000	
4196	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	
4197	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
4198	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	P2	1.646.800	
4199	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	P2	1.646.800	
4200	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2	1.646.800	
4201	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
4202	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1.646.800	
4203	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	P2	1.646.800	
4204	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
4205	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	P2	1.646.800	
4206	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1.646.800	
4207	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
4208	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
4209	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
4210	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
4211	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4212	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1.075.700	
4213	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
4214	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
4215	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
4216	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321.400	
4217	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
4218	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
4219	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
4220	16.0061.1011	Điều trị tùy lại	Điều trị tùy lại	P3	987.500	
4221	16.0044.1012	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
4222	16.0045.1012	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
4223	16.0050.1012	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
4224	16.0052.1012	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	631.000	
4225	16.0054.1012	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
4226	16.0051.1012	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
4227	16.0053.1012	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
4228	16.0055.1012	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
4229	16.0044.1013	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
4230	16.0045.1013	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tùy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
4231	16.0050.1013	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
4232	16.0052.1013	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4233	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
4234	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
4235	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
4236	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
4237	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
4238	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
4239	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
4240	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
4241	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
4242	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
4243	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
4244	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
4245	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
4246	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
4247	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
4248	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
4249	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
4250	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4251	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
4252	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
4253	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
4254	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
4255	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
4256	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
4257	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
4258	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
4259	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
4260	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
4261	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
4262	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
4263	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
4264	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
4265	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
4266	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
4267	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
4268	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
4269	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
4270	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
4271	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	280.500	
4272	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280.500	
4273	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
4274	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
4275	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
4276	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
4277	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
4278	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
4279	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	P1	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4280	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chì chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chì chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4281	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4282	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4283	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
4284	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
4285	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
4286	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521.000	
4287	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521.000	
4288	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481.000	
4289	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
4290	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
4291	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
4292	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
4293	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
4294	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
4295	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
4296	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
4297	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
4298	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
4299	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
4300	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	
4301	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
4302	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
4303	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
4304	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
4305	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3.228.100	
4306	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phản lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phản lưỡi di động	P2	2.289.300	
4307	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1	2.928.100	
4308	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2.928.100	
4309	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
4310	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
4311	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2.928.100	
4312	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
4313	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4314	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	P1	3.235.700	
4315	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	P1	3.235.700	
4316	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4317	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	PDB	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4318	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	PDB	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4319	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4320	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3.488.600	
4321	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
4322	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3.488.600	
4323	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3.488.600	
4324	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
4325	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
4326	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
4327	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4328	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
4329	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	PDB	3.331.900	
4330	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	PDB	3.638.600	
4331	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	P1	3.638.600	
4332	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	3.638.600	
4333	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	PDB	3.638.600	
4334	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	P1	3.638.600	
4335	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3.638.600	
4336	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4337	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4338	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4339	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4340	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4341	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4342	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4343	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4344	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4345	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4346	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4347	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4348	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4349	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4350	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4351	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4352	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4353	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4354	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4355	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4356	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4357	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4358	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4359	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4360	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4361	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4362	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4363	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4364	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
4365	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
4366	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	P1	3.493.200	
4367	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
4368	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí		3.493.200	
4369	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PDB	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4370	26.0012.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	PDB	4.538.000	
4371	26.0011.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	PDB	4.538.000	
4372	26.0010.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	PDB	4.538.000	
4373	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	PDB	4.538.000	
4374	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
4375	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	P1	3.078.100	
4376	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
4377	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	P1	4.133.900	
4378	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	P1	4.133.900	
4379	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	P1	2.888.600	
4380	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	P1	2.888.600	
4381	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	P1	2.988.600	
4382	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	P1	2.988.600	
4383	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	2.888.600	
4384	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	P2	2.888.600	
4385	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nếp, vít	Phẫu thuật tháo nếp, vít [hai bên]		3.317.300	
4386	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nếp, vít	Phẫu thuật tháo nếp, vít [một bên]		3.081.600	
4387	28.0352.1091	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600	
4388	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	T1	869.100	
4389	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
4390	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	T2	869.100	
4391	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869.100	
4392	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	P1	2.636.500	
4393	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nếp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nếp vít hợp kim	P1	2.636.500	
4394	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	P1	2.636.500	
4395	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nếp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nếp vít hợp kim	P1	2.636.500	
4396	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4397	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
4398	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.251.300	
4399	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.319.300	
4400	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.701.300	
4401	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.701.300	
4402	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
4403	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
4404	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.188.300	
4405	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.245.200	
4406	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.718.300	
4407	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.718.300	
4408	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.443.300	
4409	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.570.900	
4410	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4.005.600	
4411	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	3.683.600	
4412	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	3.683.600	
4413	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3.683.600	
4414	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
4415	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler	T1	350.700	
4416	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
4417	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
4418	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
4419	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	P2	3.042.600	
4420	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
4421	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
4422	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
4423	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	P2	3.065.600	
4424	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.808.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4425	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.831.300	
4426	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.415.300	
4427	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.415.300	
4428	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	PDB	7.209.700	
4429	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.133.300	
4430	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5.449.400	
4431	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5.449.400	
4432	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5.449.400	
4433	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5.449.400	
4434	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
4435	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5.449.400	
4436	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	5.449.400	
4437	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
4438	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
4439	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7.023.400	
4440	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7.023.400	
4441	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.802.600	
4442	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.449.400	
4443	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.449.400	
4444	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.777.300	
4445	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7.603.400	
4446	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	6.005.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4447	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	T1	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
4448	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	T1	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
4449	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	P2	4.630.500	
4450	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	P2	4.630.500	
4451	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	P1	4.630.500	
4452	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	P2	4.630.500	
4453	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	P2	4.630.500	
4454	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt		4.630.500	
4455	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	T2	4.630.500	
4456	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	T2	4.630.500	
4457	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman		4.630.500	
4458	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng	P1	4.436.400	
4459	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1	4.436.400	
4460	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng kỹ thuật giãn da	P1	4.436.400	
4461	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	P1	4.436.400	
4462	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	P1	4.436.400	
4463	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bóng	P1	5.363.900	
4464	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	PDB	5.363.900	
4465	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
4466	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
4467	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	P1	5.363.900	
4468	28.0258.1136	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
4469	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	P1	5.363.900	
4470	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
4471	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tỉ đề cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đề cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4472	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè mẩu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đè mẩu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
4473	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
4474	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	P1	5.363.900	
4475	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
4476	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
4477	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
4478	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
4479	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	P1	5.363.900	
4480	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	P2	5.363.900	
4481	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	P1	5.363.900	
4482	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	P2	5.363.900	
4483	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	P2	5.363.900	
4484	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	P1	5.363.900	
4485	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
4486	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	PDB	5.363.900	
4487	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
4488	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	P1	4.034.300	
4489	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	P1	4.034.300	
4490	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	P1	4.034.300	
4491	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
4492	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	P2	3.005.900	
4493	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	P1	4.938.500	
4494	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
4495	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
4496	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4497	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
4498	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1	4.094.300	
4499	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	P1	4.094.300	
4500	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	T2	344.000	
4501	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
4502	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
4503	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
4504	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
4505	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618.300	
4506	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618.300	
4507	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983.300	
4508	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1	983.300	
4509	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TDB	1.607.200	
4510	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1.607.200	
4511	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
4512	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4513	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	T1	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4514	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	T1	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4515	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong ổ bụng	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong ổ bụng	T3	213.400	
4516	12.0443.1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang	T1	417.500	Chưa bao gồm hoá chất.
4517	12.0378.1164	Đồ khuôn chì trong xạ trị	Đồ khuôn chì trong xạ trị	T1	1.174.400	
4518	12.0380.1166	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu	T1	1.145.000	
4519	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	TDB	417.500	
4520	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	TDB	417.500	
4521	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		172.800	Chưa bao gồm hoá chất
4522	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)		172.800	Chưa bao gồm hoá chất
4523	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	TDB	427.500	Chưa bao gồm hoá chất.
4524	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522.700	
4525	12.0438.1177	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não		522.700	
4526	12.0439.1177	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy		522.700	
4527	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	8.570.200	
4528	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	P1	8.570.200	
4529	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8.570.200	
4530	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
4531	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	8.570.200	
4532	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	PDB	9.470.200	
4533	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	9.470.200	
4534	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	9.470.200	
4535	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	P1	9.270.200	
4536	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	P1	9.970.200	
4537	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	P1	7.770.200	
4538	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màng hầu	Cắt bỏ khối u màng hầu	P1	3.300.700	
4539	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	P1	3.300.700	
4540	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	Cắt nang thờng tinh hai bên	P2	3.300.700	
4541	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	P1	3.300.700	
4542	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3.300.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4543	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	P1	3.300.700	
4544	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	3.300.700	
4545	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	P1	3.300.700	
4546	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	P1	3.300.700	
4547	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	P1	3.300.700	
4548	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1	3.300.700	
4549	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
4550	12.0263.1190	Cắt nang thờng tính một bên	Cắt nang thờng tính một bên	P2	2.140.700	
4551	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
4552	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
4553	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
4554	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
4555	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
4556	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
4557	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
4558	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	TDB	987.200	
4559	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	T1	558.400	
4560	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	P1	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
4561	27.0393.1196	Nội soi vớ rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vớ rò bàng quang - âm đạo	P1	2.434.500	
4562	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	P1	2.434.500	
4563	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	P1	2.434.500	
4564	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	P1	2.434.500	
4565	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2.434.500	
4566	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	P1	2.434.500	
4567	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	P1	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4568	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
4569	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	P1	2.434.500	
4570	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	2.434.500	
4571	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	P1	2.434.500	
4572	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	P1	2.434.500	
4573	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2.434.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4574	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2.434.500	
4575	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	P1	2.434.500	
4576	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	P1	2.434.500	
4577	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
4578	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
4579	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
4580	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lõi cầu ngoài	P1	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4581	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
4582	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	P1	2.434.500	
4583	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	2.434.500	
4584	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	P1	2.434.500	
4585	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	P1	2.434.500	
4586	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2.434.500	
4587	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	P1	2.434.500	
4588	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2.434.500	
4589	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
4590	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2.434.500	
4591	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1	2.434.500	
4592	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
4593	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	P1	2.434.500	
4594	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	P1	2.434.500	
4595	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2.434.500	
4596	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	P1	2.434.500	
4597	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	P1	2.434.500	
4598	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	P1	2.434.500	
4599	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
4600	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	P2	1.596.600	
4601	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	P2	1.596.600	
4602	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1.596.600	
4603	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4604	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	
4605	27.0377.1197	Nội soi xê sa sỏi niệu quản	Nội soi xê sa sỏi niệu quản	P2	1.596.600	
4606	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2	1.596.600	
4607	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	P2	1.596.600	
4608	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	P2	1.596.600	
4609	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1.596.600	
4610	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	P2	1.596.600	
4611	26.0057.1203	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	PDB	6.646.900	
4612	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	PDB	6.646.900	
4613	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	PDB	4.343.300	
4614	27.0135.1209	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa	PDB	4.343.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô.
4615	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	PDB	4.343.300	
4616	27.0117.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	PDB	4.343.300	
4617	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	PDB	4.343.300	
4618	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	PDB	4.343.300	
4619	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	PDB	4.343.300	
4620	27.0041.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	PDB	4.343.300	
4621	27.0106.1209	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	PDB	4.343.300	
4622	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đồng vốn	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đồng vốn	P1	2.913.900	
4623	27.0105.1210	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	P1	2.913.900	
4624	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	P1	2.913.900	
4625	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		868.900	
4626	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21.900	
4627	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
4628	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)		438.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
4629	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200	
4630	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381.000	
4631	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		1.046.300	
4632	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		400.300	
4633	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272.900	
4634	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4635	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272.900	
4636	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110.300	
4637	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	
4638	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87.000	
4639	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin		222.700	
4640	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
4641	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]		248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
4642	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
4643	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
4644	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
4645	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
4646	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
4647	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
4648	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
4649	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
4650	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
4651	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
4652	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		40.900	
4653	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		93.300	
4654	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93.300	
4655	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		186.600	
4656	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		186.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4657	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
4658	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
4659	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
4660	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222.700	
4661	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		248.800	
4662	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)		571.300	
4663	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)		571.300	
4664	22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)		571.300	
4665	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)		445.300	
4666	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)		445.300	
4667	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp		55.900	
4668	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
4669	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương		198.600	
4670	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
4671	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
4672	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
4673	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62.200	
4674	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62.200	
4675	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu		592.000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
4676	22.0332.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry		2.225.700	
4677	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
4678	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
4679	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		120.300	
4680	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
4681	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	
4682	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4683	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
4684	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	
4685	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	
4686	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		129.400	
4687	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31.100	
4688	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
4689	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
4690	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu		99.500	
4691	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43.500	
4692	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)		37.300	
4693	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		99.500	
4694	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)		83.200	
4695	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương		87.000	
4696	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương		87.000	
4697	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen		83.200	
4698	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		80.500	
4699	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		80.500	
4700	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		73.200	
4701	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		73.200	
4702	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
4703	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		311.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4704	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		381.000	
4705	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung		95.400	
4706	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)		262.800	
4707	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh		146.400	
4708	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
4709	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		262.800	
4710	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		262.800	
4711	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu		40.900	
4712	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
4713	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
4714	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
4715	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
4716	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31.100	
4717	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
4718	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi		33.500	
4719	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
4720	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
4721	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
4722	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		43.500	
4723	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59.500	
4724	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
4725	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
4726	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500	
4727	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4728	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
4729	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
4730	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
4731	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
4732	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
4733	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
4734	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
4735	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
4736	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87.000	
4737	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
4738	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
4739	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
4740	22.0379.1373	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH		3.403.400	
4741	22.0420.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190		901.700	Cho 1 gen
4742	22.0419.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210		901.700	Cho 1 gen
4743	22.0425.1374	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR		901.700	Cho 1 gen
4744	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		912.700	
4745	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry		415.000	
4746	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		494.300	
4747	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		361.000	
4748	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
4749	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)		1.801.700	
4750	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52.100	
4751	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		158.500	
4752	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)		4.452.400	
4753	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)		589.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4754	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]		803.600	
4755	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
4756	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA		272.900	
4757	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		272.900	
4758	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
4759	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA		311.000	
4760	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		311.000	
4761	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM		607.200	
4762	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA		389.800	
4763	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA		418.800	
4764	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
4765	02.0548.1448	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu		742.500	
4766	02.0547.1449	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng		1.053.700	
4767	02.0524.1450	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)		515.000	
4768	22.0050.1453	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		262.800	
4769	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]		84.100	
4770	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151.200	
4771	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
4772	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78.500	
4773	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		280.500	
4774	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]		212.300	
4775	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		39.200	
4776	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
4777	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin		78.500	
4778	23.0022.1465	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]		78.500	
4779	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605.100	
4780	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605.100	
4781	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]		605.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4782	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]		605.100	
4783	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
4784	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
4785	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
4786	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
4787	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
4788	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13.400	
4789	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
4790	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139.200	
4791	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)		224.400	
4792	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
4793	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]		72.900	
4794	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39.200	
4795	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
4796	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]		61.700	
4797	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]		61.700	
4798	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95.300	
4799	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		95.300	
4800	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]		95.300	
4801	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C		178.300	
4802	23.0227.1481	C-Peptid	C-Peptid		178.300	
4803	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
4804	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
4805	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
4806	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
4807	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A		336.600	
4808	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]		336.600	
4809	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100.900	
4810	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
4811	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]		89.700	
4812	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		302.500	
4813	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]		324.500	
4814	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4815	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
4816	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
4817	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
4818	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
4819	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
4820	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
4821	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
4822	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
4823	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
4824	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
4825	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
4826	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
4827	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
4828	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
4829	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
4830	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
4831	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
4832	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
4833	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh		543.000	
4834	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu		543.000	
4835	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh		543.000	
4836	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu		543.000	
4837	23.0230.1501	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)		717.300	
4838	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
4839	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33.600	
4840	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4841	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)		112.200	
4842	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
4843	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
4844	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
4845	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
4846	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
4847	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
4848	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
4849	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
4850	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
4851	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84.100	
4852	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84.100	
4853	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
4854	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89.700	
4855	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		89.700	
4856	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190.300	
4857	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84.100	
4858	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
4859	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin		100.900	
4860	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]		100.900	
4861	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
4862	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrate dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrate dehydrogenase) [Máu]		100.900	
4863	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]		312.500	
4864	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]		151.200	
4865	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA		67.300	
4866	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE		67.300	
4867	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG		67.300	
4868	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM		67.300	
4869	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		67.300	
4870	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67.300	
4871	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		67.300	
4872	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67.300	
4873	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
4874	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
4875	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224.400	
4876	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
4877	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100.900	
4878	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]		100.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4879	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28.000	
4880	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	
4881	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84.100	
4882	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
4883	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]		95.300	
4884	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200.300	
4885	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]		84.100	
4886	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]		100.900	
4887	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
4888	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
4889	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84.100	
4890	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		363.600	
4891	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78.500	
4892	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
4893	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
4894	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246.400	
4895	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39.200	
4896	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212.300	
4897	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
4898	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
4899	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
4900	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
4901	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]		754.300	
4902	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97.500	
4903	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]		84.100	
4904	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183.300	
4905	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424.700	
4906	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67.300	
4907	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		67.300	
4908	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67.300	
4909	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	
4910	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78.500	
4911	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78.500	
4912	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
4913	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78.500	
4914	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78.500	
4915	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
4916	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
4917	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
4918	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)		168.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4919	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
4920	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
4921	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
4922	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
4923	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
4924	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
4925	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
4926	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
4927	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		50.400	
4928	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
4929	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
4930	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
4931	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
4932	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
4933	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
4934	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
4935	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
4936	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
4937	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
4938	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
4939	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
4940	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
4941	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
4942	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
4943	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
4944	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
4945	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
4946	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
4947	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
4948	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
4949	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
4950	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116.400	
4951	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
4952	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		110.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4953	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
4954	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động		123.400	
4955	24.0134.1615	HBcAb miễn dịch bán tự động	HBcAb miễn dịch bán tự động		104.400	
4956	24.0135.1615	HBcAb miễn dịch tự động	HBcAb miễn dịch tự động		104.400	
4957	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
4958	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
4959	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116.400	
4960	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
4961	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động		78.300	
4962	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126.400	
4963	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
4964	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
4965	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
4966	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130.500	
4967	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
4968	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130.500	
4969	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
4970	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR		495.700	
4971	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
4972	22.0428.1633	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR		771.700	
4973	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR		771.700	
4974	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
4975	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
4976	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
4977	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
4978	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
4979	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
4980	24.0131.1644	HBcAg miễn dịch bán tự động	HBcAg miễn dịch bán tự động		104.400	
4981	24.0132.1644	HBcAg miễn dịch tự động	HBcAg miễn dịch tự động		104.400	
4982	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		65.200	
4983	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
4984	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
4985	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501.300	
4986	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định		651.700	
4987	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
4988	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
4989	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1.351.700	
4990	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701.700	
4991	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		1.361.700	
4992	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
4993	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
4994	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
4995	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
4996	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		979.700	
4997	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4998	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
4999	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
5000	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
5001	24.0139.1666	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR		1.101.700	
5002	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động		1.101.700	
5003	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		409.300	
5004	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
5005	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
5006	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
5007	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
5008	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
5009	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45.500	
5010	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
5011	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
5012	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
5013	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
5014	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
5015	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
5016	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
5017	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
5018	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
5019	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
5020	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
5021	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
5022	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600	
5023	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
5024	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		851.700	
5025	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		391.500	
5026	24.0010.1692	Vì khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vì khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
5027	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
5028	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		35.100	
5029	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
5030	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
5031	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
5032	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
5033	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
5034	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động		130.500	
5035	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
5036	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động		156.600	
5037	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		194.700	
5038	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5039	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		194.700	
5040	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700	
5041	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]		95.100	
5042	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		194.700	
5043	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
5044	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		501.700	
5045	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR		501.700	
5046	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định		501.700	
5047	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
5048	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
5049	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
5050	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
5051	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
5052	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
5053	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
5054	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
5055	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325.200	
5056	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
5057	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch)		321.000	
5058	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
5059	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động		321.000	
5060	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
5061	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
5062	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
5063	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		321.000	
5064	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
5065	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
5066	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
5067	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
5068	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321.000	
5069	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
5070	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
5071	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
5072	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		321.000	
5073	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR		1.601.700	
5074	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR		1.601.700	
5075	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1.601.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5076	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771.700	
5077	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR		771.700	
5078	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR		771.700	
5079	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR		771.700	
5080	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		771.700	
5081	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771.700	
5082	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR		771.700	
5083	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		771.700	
5084	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR		771.700	
5085	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		771.700	
5086	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
5087	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
5088	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
5089	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
5090	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
5091	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
5092	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800	
5093	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213.800	
5094	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
5095	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)		1.151.700	
5096	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	644.100	
5097	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
5098	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
5099	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản		190.400	
5100	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
5101	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
5102	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400	
5103	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190.400	
5104	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190.400	
5105	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190.400	
5106	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	
5107	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	
5108	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		271.700	
5109	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		601.700	
5110	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộ lọc kháng nguyên.
5111	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334.400	
5112	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
5113	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	T3	388.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5114	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388.800	
5115	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461.400	
5116	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633.700	
5117	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
5118	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.300	
5119	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T2	308.300	
5120	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
5121	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	
5122	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
5123	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308.300	
5124	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
5125	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)		112.400	
5126	01.0293.1769	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)		1.381.900	
5127	01.0376.1769	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ		1.381.900	
5128	01.0375.1770	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử		435.300	
5129	01.0377.1771	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ		1.406.900	
5130	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		87.000	
5131	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	235.800	
5132	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	TDB	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
5133	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	TDB	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
5134	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135.300	
5135	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ		135.300	
5136	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	T2	135.300	
5137	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		135.300	
5138	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu		135.300	
5139	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể		135.300	
5140	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác		135.300	
5141	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới		135.300	
5142	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên		135.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5143	02.0478.1775	Phân xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phân xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	T2	135.300	
5144	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý		135.300	
5145	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	T3	135.300	
5146	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	T3	135.300	
5147	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	T3	135.300	
5148	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	T3	135.300	
5149	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	T3	135.300	
5150	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	135.300	
5151	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	T3	155.600	
5152	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75.200	
5153	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
5154	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	T3	75.200	
5155	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
5156	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75.200	
5157	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
5158	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
5159	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
5160	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
5161	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
5162	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
5163	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
5164	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
5165	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ		2.343.500	
5166	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	T3	86.200	
5167	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215.800	
5168	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215.800	
5169	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
5170	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	T2	215.800	
5171	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	T1	215.800	
5172	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215.800	
5173	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215.800	
5174	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215.800	
5175	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
5176	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo		136.200	
5177	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
5178	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
5179	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
5180	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
5181	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	T3	428.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5182	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	T3	428.500	
5183	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	T3	691.700	
5184	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES		25.600	
5185	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		25.600	
5186	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		25.600	
5187	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25.600	
5188	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		35.600	
5189	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		35.600	
5190	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		35.600	
5191	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		35.600	
5192	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		35.600	
5193	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		35.600	
5194	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		35.600	
5195	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		40.600	
5196	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp		2.077.900	
5197	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
5198	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
5199	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
5200	21.0050.1821	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	T2	204.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5201	03.2291.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
5202	03.2310.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5203	03.2296.0054	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
5204	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	P1	8.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
5205	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sỏi cao tần và dây dẫn tín hiệu.
5206	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	89.300	Bảng phương pháp DEXA
5207	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	148.300	Bảng phương pháp DEXA
5208	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5209	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T2	162.900	
5210	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171.900	
5211	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1	578.500	
5212	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
5213	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5214	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	1.030.000	
5215	11.0144.0118	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
5216	11.0145.0118	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
5217	11.0146.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
5218	11.0147.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
5219	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
5220	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
5221	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
5222	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1.808.100	
5223	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	T1	1.808.100	
5224	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
5225	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	T2	1.508.100	
5226	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1	1.508.100	
5227	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1	1.508.100	
5228	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	1.508.100	
5229	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1	1.508.100	
5230	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	T1	3.308.100	
5231	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3.308.100	
5232	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
5233	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1.095.300	
5234	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1.196.400	
5235	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720.300	
5236	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
5237	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
5238	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1	534.400	
5239	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
5240	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5241	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
5242	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
5243	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
5244	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
5245	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
5246	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng	T1	156.400	
5247	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
5248	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
5249	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	
5250	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
5251	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
5252	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
5253	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
5254	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
5255	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
5256	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
5257	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
5258	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
5259	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
5260	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
5261	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
5262	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
5263	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.000	
5264	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
5265	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
5266	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
5267	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
5268	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
5269	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78.300	
5270	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
5271	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
5272	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
5273	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300	
5274	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
5275	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
5276	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
5277	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
5278	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
5279	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
5280	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	
5281	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5282	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
5283	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
5284	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78.300	
5285	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
5286	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
5287	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300	
5288	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	T2	78.300	
5289	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
5290	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
5291	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52.100	
5292	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
5293	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
5294	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
5295	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
5296	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5297	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5298	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5299	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5300	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5301	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5302	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5303	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5304	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5305	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5306	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5307	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5308	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5309	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5310	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5311	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
5312	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3	40.200	
5313	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
5314	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
5315	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
5316	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
5317	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5318	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
5319	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76.000	
5320	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
5321	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
5322	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
5323	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
5324	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
5325	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
5326	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
5327	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
5328	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
5329	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
5330	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
5331	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
5332	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
5333	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
5334	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
5335	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
5336	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
5337	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
5338	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
5339	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
5340	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	1.443.900	
5341	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
5342	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	T3	222.800	
5343	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	P1	4.969.100	
5344	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
5345	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	P2	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5346	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5347	03.4225.0378	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	PDB	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.
5348	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu		8.270.700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5349	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
5350	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	3.595.500	
5351	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
5352	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5353	10.0296.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	PDB	7.137.900	
5354	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5355	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5356	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5357	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5358	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4.569.100	
5359	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4.569.100	
5360	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	4.569.100	
5361	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	4.569.100	
5362	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
5363	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4.569.100	
5364	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	4.569.100	
5365	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	4.569.100	
5366	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4.569.100	
5367	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	6.374.200	
5368	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	6.374.200	
5369	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	P1	3.279.000	
5370	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5.887.300	
5371	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	5.887.300	
5372	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5373	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5374	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	P1	4.886.100	
5375	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	4.886.100	
5376	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	4.886.100	
5377	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	4.621.100	
5378	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4.621.100	
5379	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4.621.100	
5380	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
5381	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
5382	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
5383	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5384	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5385	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5386	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5387	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5388	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.136.900	
5389	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5390	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5391	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5392	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u		5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5393	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5394	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5395	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5396	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5397	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5398	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5399	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3.993.400	
5400	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	3.993.400	
5401	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
5402	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
5403	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
5404	10.0575.0466	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
5405	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
5406	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
5407	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5408	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
5409	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
5410	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
5411	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	P1	4.870.100	
5412	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
5413	12.0156.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5414	12.0155.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5415	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5416	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5417	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5418	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5419	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5420	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5421	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5422	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5423	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P2	3.142.500	
5424	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
5425	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	3.142.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5426	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5427	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
5428	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
5429	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1.108.300	
5430	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	T1	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
5431	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
5432	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
5433	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
5434	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
5435	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
5436	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
5437	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
5438	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
5439	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
5440	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
5441	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
5442	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
5443	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
5444	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
5445	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
5446	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
5447	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
5448	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
5449	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
5450	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	T3	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5451	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
5452	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
5453	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
5454	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
5455	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
5456	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
5457	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
5458	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3.994.900	
5459	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	P1	3.447.900	
5460	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	P1	3.447.900	
5461	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
5462	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	P1	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
5463	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
5464	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5465	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5466	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5467	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5468	03.3804.0559	Gỡ đinh gân	Gỡ đinh gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5469	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5470	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5471	03.3900.0563	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1.857.900	
5472	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nếp, vít, ốc, khóa.
5473	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nếp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5474	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nếp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5475	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nếp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5476	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nếp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5477	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nếp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5478	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nếp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5479	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	P1	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5480	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	3.226.900	
5481	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	3.405.300	
5482	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	P1	3.044.900	
5483	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gây xương hờ, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hờ, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5.204.600	
5484	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5.204.600	
5485	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	PDB	5.204.600	
5486	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	T1	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5487	14.0272.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	T2	427.500	
5488	14.0274.0747	Điện nhân cầu	Điện nhân cầu	T2	112.800	
5489	14.0273.0747	Điện vòng mạc	Điện vòng mạc	T2	112.800	
5490	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5491	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5492	14.0059.0760	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5493	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5494	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5495	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
5496	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
5497	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
5498	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		61.500	
5499	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
5500	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
5501	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
5502	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
5503	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5504	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5505	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5506	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	5.352.100	
5507	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5508	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5509	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5510	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5511	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	PDB	4.897.800	
5512	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5513	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5514	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5515	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6.353.000	
5516	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
5517	27.0039.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
5518	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	P1	6.258.000	
5519	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	P1	6.258.000	
5520	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6.572.800	
5521	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	PDB	6.572.800	
5522	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	PDB	6.572.800	
5523	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5.537.100	
5524	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5.537.100	
5525	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
5526	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5527	15.0187.0998	Phẫu thuật trong màng sụn thanh quản	Phẫu thuật trong màng sụn thanh quản	P1	3.391.900	
5528	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	P1	2.333.000	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
5529	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
5530	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
5531	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
5532	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	631.000	
5533	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
5534	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
5535	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
5536	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
5537	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
5538	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5539	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
5540	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280.500	
5541	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
5542	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
5543	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
5544	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
5545	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
5546	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
5547	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1.208.800	
5548	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
5549	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3.228.100	
5550	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
5551	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
5552	03.2535.1049	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
5553	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	
5554	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	
5555	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2.928.100	
5556	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
5557	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
5558	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3.488.600	
5559	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5560	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5561	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5562	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5563	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5564	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5565	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
5566	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
5567	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
5568	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	4.183.300	
5569	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
5570	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	PDB	7.209.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5571	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.133.300	
5572	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7.023.400	
5573	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7.023.400	
5574	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6.005.400	
5575	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6.005.400	
5576	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	P1	4.630.500	
5577	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	P1	5.363.900	
5578	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	P1	5.363.900	
5579	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	P1	5.363.900	
5580	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	P1	5.363.900	
5581	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1	4.034.300	
5582	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
5583	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2.872.600	
5584	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	2.872.600	
5585	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	T1	1.207.500	
5586	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	P1	2.726.200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
5587	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	T1	648.200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
5588	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	T2	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
5589	12.0444.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	TDB	417.500	
5590	12.0351.1192	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	TDB	987.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5591	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	TDB	1.339.400	
5592	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	T3	453.000	
5593	22.0689.1223	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan		20.100	
5594	22.0652.1250	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR		5.505.200	
5595	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid		80.800	
5596	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu		74.600	
5597	22.0676.1342	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
5598	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600	
5599	22.0520.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	T1	2.601.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh
5600	22.0392.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19		3.403.400	
5601	22.0391.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11		3.403.400	
5602	22.0388.1373	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)		3.403.400	
5603	22.0345.1413	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry		1.801.700	
5604	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động		318.000	
5605	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin		428.900	
5606	23.0237.1521	Gross	Gross		16.800	
5607	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
5608	23.0240.1537	MacLagan	MacLagan		16.800	
5609	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thăm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thăm miễn dịch)		142.500	
5610	01.0292.1771	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)		1.406.900	
5611	01.0294.1771	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)		1.406.900	
5612	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)		169.200	
5613	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	T1	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
5614	21.0057.1775	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	T3	135.300	
5615	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1.051.800	
5616	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1.051.800	
5617	12.0406.1823	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	TDB	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
5618	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt		530.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5619	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt		280.900	
III. 2 - Bệnh viện Nhi						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động	T2	58.600	
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh	T2	58.600	
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58.600	
11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang)		58.600	
18	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
21	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
26	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
27	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
28	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
29	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
30	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
31	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
32	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu		90.300	
33	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
34	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
35	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
36	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch		252.300	
37	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
38	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
39	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
40	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300	
41	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
42	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	T1	252.300	
43	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên	T3	252.300	
44	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
45	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
46	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch	T3	252.300	
47	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động)	T3	252.300	
48	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ	T3	252.300	
49	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	T2	252.300	
50	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
51	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
52	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
53	02.0448.0008	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản	T1	834.300	
54	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	834.300	
55	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	T2	834.300	
56	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	TDB	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
57	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
106	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
130	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
131	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124.300	
132	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
133	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	
134	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi	T1	579.800	
135	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579.800	
136	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược	T1	569.800	
137	02.0178.0022	Chụp bằng quang chẩn đoán trào ngược	Chụp bằng quang chẩn đoán trào ngược bằng quang năng		246.800	
138	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446.800	
139	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị tiêu hóa	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị tiêu hóa hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
167	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghi	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalom		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wi	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 ph		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng ho		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và kh	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hó		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng t	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng t	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghi	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tụy		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, t	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc ch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếc		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghi	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phi		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghi	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phi		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghi	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phi		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị t	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghi		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai t	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 ph		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghi	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 ph		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳ	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hó		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếc		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chế	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hó		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng độn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số h		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghi		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng th	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hó		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghi	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghi	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [s		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, ngh	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếc		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chế	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phi		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghi	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalom		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng ho		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và kh	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hó		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng t	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng t	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, t	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc ch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếc		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghi	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phi		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghi	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phi		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghi	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phi		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
228	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên [s		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
232	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số h	T2	451.800	
233	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi	T1	649.800	
234	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	649.800	
235	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược	T2	604.800	
236	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược	T1	604.800	
237	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản qu		264.800	
238	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
239	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang,		264.800	
240	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800	
241	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
242	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
243	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	T2	550.100	
244	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản		550.100	
245	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc c		550.100	
246	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thu		550.100	
247	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	T2	550.100	
248	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thu		550.100	
249	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản c		550.100	
250	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 đ		550.100	
251	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	T2	550.100	
252	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	T2	550.100	
253	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	550.100	
254	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	550.100	
255	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản c		550.100	
256	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm th	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (		550.100	
257	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc c		550.100	
258	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1		550.100	
259	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiên	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32		550.100	
260	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có ti	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có ti	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-sc	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-sc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ -	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ -	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ng	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ng	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có kh	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có kh	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thu	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thu	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
272	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng c	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng c	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng t	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng t	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
284	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiê	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiê	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
285	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
286	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 d	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 d	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
287	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [c		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
288	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
289	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm th	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm th	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
290	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung t	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung t	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
291	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiê	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiê	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
292	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có t	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có t	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
293	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
294	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
295	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có kh	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có kh	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
296	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườn	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườn	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
297	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuố	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuố	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
298	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
299	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng c	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng c	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
300	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng t	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng t	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
301	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
302	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
303	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
304	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung t	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung t	T2	1.486.800	
305	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không	tiêm thuốc cản	1.486.800	
306	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực khố	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không	tiêm thuốc c	1.486.800	
307	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không	tiêm thuốc	1.486.800	
308	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườn	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườn	T2	1.486.800	
309	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không	tiêm thuốc	1.486.800	
310	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng t	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng t	T2	1.486.800	
311	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	1.486.800	
312	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	1.486.800	
313	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không	tiêm thuốc cản q	1.486.800	
314	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
315	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	2.779.200	
316	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trụ	Chụp động mạch các loại chọc kim trụ	T1	5.840.300	
317	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (	T1	5.840.300	
318	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận)	T1	5.840.300	
319	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa x	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa x	T1	5.840.300	
320	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cân quai	Thông tim và chụp buồng tim cân quai	TDB	6.218.100	
321	18.0661.0053	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	TDB	6.218.100	
322	21.0002.0053	Thông tim chân đoán (dưới DSA)	Thông tim chân đoán (dưới DSA)	TDB	6.218.100	
323	02.0084.0054	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
324	02.0080.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
325	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
326	02.0105.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
327	02.0104.0054	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
328	02.0106.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
329	03.2270.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
330	03.2311.0054	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
331	03.2302.0054	Đặt stent động mạch thận	Đặt stent động mạch thận	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
332	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
333	03.2303.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
334	03.2286.0054	Lấy dị vật trong buồng tim	Lấy dị vật trong buồng tim	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
335	03.2297.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
336						Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
	03.2276.0054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	T1	7.118.100	
337						Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
	03.2277.0054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	T1	7.118.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
338	03.2304.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
339	03.2313.0054	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
340	03.2308.0054	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
341	03.2296.0054	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
342	03.2298.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
343	18.0667.0054	Bít ống động mạch [dưới DSA]	Bít ống động mạch [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
344	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	P1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
345	18.0666.0054	Bít thông liên thất [dưới DSA]	Bít thông liên thất [dưới DSA]	P1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
346	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
347	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch và	Chụp, nong và đặt stent động mạch và	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
348	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
349	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
350	18.0662.0054	Nong van hai lá [dưới DSA]	Nong van hai lá [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
351	02.0108.0055	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
352	03.2301.0055	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
353	03.2280.0055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
354	03.2287.0055	Tách van động mạch phổi trong teo va	Tách van động mạch phổi trong teo va	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
355	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằ	Chụp nong động mạch ngoại biên bằ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
356	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên,	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên,	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
357	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
358	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (t	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (t	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
359	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent [d	Chụp, nong động mạch và đặt stent [d	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
360	18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
361	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị d	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị d	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
362	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa x	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa x	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
363	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
364	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
365	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
366	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hó	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hó	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
367	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
368	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm	T2	2.250.800	
369	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có	T2	2.250.800	
370	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm	T2	2.250.800	
371	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có	T2	2.250.800	
372	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	T2	2.250.800	
373	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương	T2	2.250.800	
374	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	T2	2.250.800	
375	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	T2	2.250.800	
376	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	T2	2.250.800	
377	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	T2	2.250.800	
378	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	T2	2.250.800	
379	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm	T2	2.250.800	
380	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh	T2	2.250.800	
381	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tủy	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tủy	T2	2.250.800	
382	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tủy	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tủy	T2	2.250.800	
383	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm	T2	2.250.800	
384	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có	T2	2.250.800	
385	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có	T2	2.250.800	
386	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroc)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroc)	T2	2.250.800	
387	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm ch	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm ch	T2	2.250.800	
388	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm	T2	2.250.800	
389	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng	T2	2.250.800	
390	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (I	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (I	T2	2.250.800	
391	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có ch	T2	2.250.800	
392	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm	T2	2.250.800	
393	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (pe	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (pe	T2	2.250.800	
394	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có	T2	2.250.800	
395	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm	T2	2.250.800	
396	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm	T2	2.250.800	
397	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu	T2	2.250.800	
398	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có	T2	2.250.800	
399	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xươ	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xươ	T2	2.250.800	
400	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm	T2	2.250.800	
401	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có	T2	2.250.800	
402	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm	T2	2.250.800	
403	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
404	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	T2	2.250.800	
405	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương	T2	2.250.800	
406	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi d	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi d	T2	2.250.800	
407	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi tr	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi tr	T2	2.250.800	
408	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	T2	2.250.800	
409	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-n	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-n	T2	2.250.800	
410	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	T2	2.250.800	
411	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiê	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiê	T2	2.250.800	
412	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần l	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần l	T2	2.250.800	
413	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tươ	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tươ	T2	2.250.800	
414	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tươ	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tươ	T2	2.250.800	
415	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiên	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiên	T2	2.250.800	
416	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có	T2	2.250.800	
417	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có	T2	2.250.800	
418	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroc	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroc	T2	2.250.800	
419	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm ch	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm ch	T2	2.250.800	
420	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiên	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiên	T2	2.250.800	
421	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng	T2	2.250.800	
422	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (I	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (I	T2	2.250.800	
423	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$) [có ch	T2	2.250.800	
424	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiên	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiên	T2	2.250.800	
425	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (pe	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (pe	T2	2.250.800	
426	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có	T2	2.250.800	
427	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiên	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiên	T2	2.250.800	
428	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiên	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiên	T2	2.250.800	
429	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu	T2	2.250.800	
430	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có	T2	2.250.800	
431	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xư	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xư	T2	2.250.800	
432	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0.2-1.5T) [không		1.341.500	
433	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có		1.341.500	
434	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không		1.341.500	
435	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lư	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5		1.341.500	
436	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ng	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurog		1.341.500	
437	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi d	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [khôn		1.341.500	
438	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi tr	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [khôn		1.341.500	
439	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ khôn	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tươ		1.341.500	
440	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần l	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2		1.341.500	
441	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất t		1.341.500	
442	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI) T2		1.341.500	
443	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có c		1.341.500	
444	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não k	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất t		1.341.500	
445	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không		1.341.500	
446	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất		1.341.500	
447	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương		1.341.500	
448	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất		1.341.500	
449	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm:	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởn		1.341.500	
450	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không		1.341.500	
451	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xư	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [		1.341.500	
452	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật ($\geq$	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật ($\geq 3T$) [không có		1.341.500	
453	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$) [không có chấ		1.341.500	
454	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq$	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$) [không có c		1.341.500	
455	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lư	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)		1.341.500	
456	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ng	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurog		1.341.500	
457	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi d	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$) [khôn		1.341.500	
458	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi tr	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$) [khôn		1.341.500	
459	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ khôn	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tươ		1.341.500	
460	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần l	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq$		1.341.500	
461	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$) [không có chất tươ		1.341.500	
462	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI) T2		1.341.500	
463	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$) [không có chất		1.341.500	
464	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não k	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
465	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq$	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq$ 3T) [không có		1.341.500	
466	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq$ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq$ 3T) [không có chất tương		1.341.500	
467	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương		1.341.500	
468	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq$ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq$ 3T) [không có chất		1.341.500	
469	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm:	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởn		1.341.500	
470	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq$	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq$ 3T) [không có c		1.341.500	
471	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xươ	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq$ 3T) [khô		1.341.500	
472	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tươ	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tươ	T2	8.738.400	
473	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tươ	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tươ	T2	8.738.400	
474	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tươ	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tươ	T2	8.738.400	
475	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần k	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần k	T2	3.238.400	
476	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ ổ não (spectro	Chụp cộng hưởng từ ổ não (spectro	T2	3.238.400	
477	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ ổ tuyến tiền liệ	Chụp cộng hưởng từ ổ tuyến tiền liệ	T2	3.238.400	
478	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	T2	3.238.400	
479	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần k	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần k	T2	3.238.400	
480	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ ổ não (spectro	Chụp cộng hưởng từ ổ não (spectro	T2	3.238.400	
481	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ ổ tuyến tiền liệ	Chụp cộng hưởng từ ổ tuyến tiền liệ	T2	3.238.400	
482	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	T2	3.238.400	
483	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụ	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
484	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
485	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
486	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh h	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh h	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
487	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
488	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
489	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
490	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
491	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mắt nạ	Bóp bóng ambu qua mắt nạ	T2	248.500	
492	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	T1	248.500	
493	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
494	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
495	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
496	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi	T1	500.500	
497	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi	T2	500.500	
498	03.1081.0072	Nội soi bằng quang, đưa catheter lên n	Nội soi bằng quang, đưa catheter lên n	T1	500.500	
499	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người b	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người b	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
500	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ b	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ b	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
501	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
502	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
503	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
504	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
505	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
506	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
507	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
508	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
509	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-J	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-J	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
510	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặ	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặ	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
511	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặ	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặ	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
512	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
513	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
514	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
515	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
516	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
517	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
518	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
519	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
520	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
521	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hươ	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hươ	T2	195.900	
522	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn	T2	195.900	
523	02.0432.0078	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi	T2	195.900	
524	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	T2	195.900	
525	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng	T2	195.900	
526	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	195.900	
527	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn c	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn c	T2	195.900	
528	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	T2	195.900	
529	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng k	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng k	T1	162.900	
530	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	162.900	
531	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
532	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	T2	162.900	
533	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực	T2	162.900	
534	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
535	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	T1	280.500	
536	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
537	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn củ	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn củ	TDB	280.500	
538	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
539	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
540	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	T1	280.500	
541	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	280.500	
542	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
543	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
544	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
545	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
546	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
547	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
548	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
549	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
550	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
551	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị n	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị n	TDB	240.900	
552	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn	T1	240.900	
553	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có l	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có l	T2	240.900	
554	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
555	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126.700	
556	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim r	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim r	T3	126.700	
557	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126.700	
558	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
559	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
560	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn cũ	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn cũ	T2	171.900	
561	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn	T2	171.900	
562	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn	T2	171.900	
563	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng	T2	171.900	
564	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn	T2	171.900	
565	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướ	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướ	T2	171.900	
566	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171.900	
567	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn	T1	171.900	
568	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn	T1	171.900	
569	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của s	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của s	T1	171.900	
570	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn cũ	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn cũ	TDB	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.
571	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe p	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe p	T2	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.
572	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
573	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng	T1	170.900	
574	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng	T1	170.900	
575	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn s	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn s	T1	170.900	
576	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim d	T1	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
577	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bac	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bac	T2	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
578	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [chưa	T1	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
579	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chu	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chu	T2	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
580	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụ	T1	2.379.900	
581	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử	T2	2.379.900	
582	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
583	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
584	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628.500	
585	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
586	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628.500	
587	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [du	T2	729.400	
588	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	T2	729.400	
589	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn s	TDB	729.400	
590	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn	P2	729.400	
591	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi	T2	729.400	
592	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [du	T2	1.251.400	
593	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	T1	1.251.400	
594	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn	P2	1.251.400	
595	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi	P2	1.251.400	
596	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử d	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu s		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
597	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
598	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
599	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp TDB	Thăm dò huyết động theo phương pháp TDB	TDB	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
600	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1	578.500	
601	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500	
602	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
603	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	T2	685.500	
604	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng T1	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng T1	T1	685.500	
605	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685.500	
606	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
607	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
608	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
609	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng	T2	1.158.500	
610	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng	T2	1.158.500	
611	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
612	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500	
613	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
614	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
615	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
616	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
617	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng	T1	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
618	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
619	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
620	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	T1	600.500	
621	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	T1	600.500	
622	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
623	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
624	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
625	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
626	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
627	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
628	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (s)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (s)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
629	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (s)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (s)	T2	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
630	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
631	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
632	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	P1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
633	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
634	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn	TDB	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
635	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
636	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
637	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	TDB	192.300	
638	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24	T2	192.300	
639	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24	T2	192.300	
640	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
641	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
642	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
643	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
644	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
645	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
646	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129.600	
647	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn	T2	144.900	
648	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn	T2	144.900	
649	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của	T2	144.900	
650	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của	T2	144.900	
651	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn	T2	144.900	
652	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của	T2	144.900	
653	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn	T2	144.900	
654	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	T2	14.100	
655	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	T3	14.100	
656	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
657	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh s	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh s	T2	14.100	
658	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
659	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
660	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595.500	
661	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595.500	
662	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	T1	595.500	
663	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	595.500	
664	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	595.500	
665	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	1.030.000	
666	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	1.030.000	
667	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
668	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
669	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
670	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
671	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
672	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
673	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
674	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
675	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
676	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
677	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
678	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
679	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (C	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (C	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
680	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (C	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (C	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
681	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (C	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (C	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
682	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (C	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (C	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
683	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội c	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội c	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
684	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán	TDB	2.310.600	
685	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp	TDB	2.310.600	
686	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
687	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
688	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
689	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
690	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong r	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong r	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
691	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
692	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc d	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao ph		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
693	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huy	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
694	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
695	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
696	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nh	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
697	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nh	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
698	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nh	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
699	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nh	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
700	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
701	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
702	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
703	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội ch	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-bar		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
704	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội ch	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-bar		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
705	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội ch	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-bar		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
706	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Gui	Thay huyết tương trong hội chứng Gui	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
707	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuấ	Thay huyết tương trong hội chứng xuấ	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
708	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
709	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
710	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
711	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
712	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
713	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
714	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu n	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu n	T1	759.800	
715	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	T1	759.800	
716	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
717	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
718	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
719	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây n	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây n	P3	759.800	
720	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên	T1	405.500	
721	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
722	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng d	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng d	T1	405.500	
723	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	T1	405.500	
724	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405.500	
725	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
726	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với t	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế q		112.300	
727	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng	P1	5.081.300	
728	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng ph	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng ph	P2	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
729	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí p	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí p	P1	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
730	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa m	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa m	P1	5.859.300	
731	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn	P1	5.859.300	
732	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đ	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đ	T1	1.808.100	
733	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh th	TDB	1.808.100	
734	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1.808.100	
735	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết n	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết n	T1	1.808.100	
736	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách	T1	1.808.100	
737	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u	T1	1.808.100	
738	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1.508.100	
739	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
740	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1.508.100	
741	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
742	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê	T2	1.508.100	
743	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đ	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đ	T1	1.508.100	
744	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1	1.508.100	
745	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	1.508.100	
746	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	1.508.100	
747	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán	TDB	1.508.100	
748	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây m	TDB	3.308.100	
749	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây m	T1	3.308.100	
750	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng,	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng,	TDB	3.308.100	
751	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lắ	T1	3.308.100	
752	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật g	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật g	TDB	3.308.100	
753	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	T2	793.800	
754	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793.800	
755	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán	TDB	793.800	
756	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đ	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đ	T1	1.204.300	
757	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có	T1	1.204.300	
758	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u	T1	1.204.300	
759	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê	T1	2.678.400	
760	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt tron	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt tron	TDB	2.938.400	
761	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
762	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
763	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	T2	317.000	
764	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng k	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng k	T2	276.500	
765	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có	T1	276.500	
766	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán	T1	276.500	
767	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	T1	276.500	
768	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
769	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
770	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1	468.800	
771	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
772	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi r	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi r	T2	352.100	
773	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
774	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
775	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215.200	
776	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
777	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
778	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
779	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm r	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm r	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
780	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cắ	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cắ	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
781	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
782	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
783	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1.095.300	
784	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1.196.400	
785	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây	T2	911.900	
786	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	T2	911.900	
787	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
788	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu t	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu t	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
789	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	T2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
790	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoá	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoá	P2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
791	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
792	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng	T1	720.300	
793	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720.300	
794	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
795	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội so	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội so	T1	575.300	
796	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa	T1	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
797	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường	T1	743.200	
798	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng qu	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng qu	T1	953.800	
799	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
800	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu	T1	953.800	
801	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
802	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953.800	
803	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu	T1	953.800	
804	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
805	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953.800	
806	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
807	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
808	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	T1	2.373.500	
809	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
810	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
811	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
812	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
813	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
814	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
815	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
816	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
817	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
818	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	T2	622.500	
819	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	T2	622.500	
820	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày	T1	880.200	
821	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày	T1	880.200	
822	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
823	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194.700	
824	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		194.700	
825	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận		194.700	
826	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde d	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde d	T1	194.700	
827	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
828	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siê		659.900	Chưa bao gồm ống thông.
829	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫ	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫ	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
830	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siê	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siê	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
831	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
832	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
833	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau m	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau m	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
834	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
835	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
836	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp	T1	586.300	
837	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586.300	
838	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả	T1	586.300	
839	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe t	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe tr	T1	586.300	
840	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào kh	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào kh	T1	586.300	
841	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	586.300	
842	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	586.300	
843	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫ	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫ	T1	586.300	
844	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	TDB	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
845	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	T2	138.500	
846	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
847	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
848	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh	T1	1.064.900	
849	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1.064.900	
850	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
851	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
852	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
853	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của	T2	879.400	
854	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng d	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng d	T1	879.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
855	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn	T1	879.400	
856	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng	T1	879.400	
857	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
858	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của	T1	1.972.300	
859	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn	T1	1.972.300	
860	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u	T2	294.500	
861	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng	T2	1.170.000	
862	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
863	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫ	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫ	T1	463.500	
864	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
865	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa b	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa b	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
866	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồ	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồ	T1	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
867	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụn	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụn	T1	2.710.500	
868	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu	T1	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
869	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
870	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
871	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điệ	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điệ	T1	1.042.500	
872	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500	
873	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực n	Kích thích tim tạm thời với điện cực n	T1	1.042.500	
874	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
875	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nh	T1	1.042.500	
876	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực n	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực n	T1	1.042.500	
877	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có m	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có m	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
878	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	TDB	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
879	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp		1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
880	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
881	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở th	Thận nhân tạo (ở người đã có mở th	T1	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
882	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
883	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
884	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
885	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
886	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
887	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
888	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
889	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
890	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
891	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm]	T2	89.500	
892	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
893	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
894	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 15cm đến 30cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
895	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
896	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm]	T2	121.400	
897	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm]	T3	121.400	
898	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
899	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm]	T3	121.400	
900	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
901	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	148.600	
902	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm]	T2	148.600	
903	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm]	T3	148.600	
904	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	
905	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
906	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	193.600	
907	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	T2	193.600	
908	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
909	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
910	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
911	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
912	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	275.600	
913	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm]	T2	275.600	
914	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
915	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	
916	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
917	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
918	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
919	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
920	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
921	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
922	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Bo	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Bo	T1	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
923	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
924	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	T1	625.000	
925	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	T1	625.000	
926	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích	T1	625.000	
927	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	T2	625.000	
928	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo g	TDB	625.000	
929	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo gi	T1	625.000	
930	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
931	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
932	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
933	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	TDB	625.000	
934	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	TDB	625.000	
935	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
936	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
937	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
938	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
939	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí q	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí q	T1	625.000	
940	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thự	T1	625.000	
941	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP)	T1	625.000	
942	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhậ		625.000	
943	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
944	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
945	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
946	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
947	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
948	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
949	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
950	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
951	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
952	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
953	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
954	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
955	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
956	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
957	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
958	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
959	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
960	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
961	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
962	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
963	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
964	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
965	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
966	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
967	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
968	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
969	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
970	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
971	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
972	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
973	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
974	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
975	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
976	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
977	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
978	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương	T2	194.700	
979	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.700	
980	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]		194.700	
981	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
982	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt	T1	194.700	
983	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]		269.500	
984	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt	T1	269.500	
985	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm trùng	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm trùng	T3	289.500	
986	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289.500	
987	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.500	
988	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]		289.500	
989	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt	T1	289.500	
990	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T2	354.200	
991	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu, mặt	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu, mặt	T1	354.200	
992	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]		354.200	
993	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt	T1	354.200	
994	03.0271.2045	Từ Chambers	Từ Chambers [nhí]	T2	83.300	
995	03.0289.0224	Hào Chambers	Hào Chambers	T3	76.300	
996	03.0409.0227	Cấy chỉ Chambers điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ Chambers điều trị liệt các dây thần kinh	T1	156.400	
997	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	T1	156.400	
998	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	T1	156.400	
999	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
1000	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
1001	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII	T1	156.400	
1002	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1003	03.0407.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người	Cấy chi điều trị liệt nửa người	T1	156.400	
1004	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78.300	
1005	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
1006	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
1007	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
1008	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
1009	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48.900	
1010	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
1011	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ	T3	54.800	
1012	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
1013	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48.700	
1014	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	
1015	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
1016	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		14.700	
1017	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
1018	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
1019	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
1020	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
1021	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm		124.000	
1022	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
1023	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
1024	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51.800	
1025	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	T3	51.800	
1026	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	
1027	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bên	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bên	T3	59.300	
1028	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
1029	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
1030	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
1031	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
1032	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
1033	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
1034	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
1035	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
1036	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
1037	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
1038	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
1039	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
1040	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33.400	
1041	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botul	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botul	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1042	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1043	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1044	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
1045	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
1046	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
1047	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ	T2	76.000	
1048	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000	
1049	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
1050	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
1051	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	T2	76.000	
1052	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
1053	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp t	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp t	T2	76.000	
1054	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	
1055	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các d	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các d	T2	76.000	
1056	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi d	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi d	T2	76.000	
1057	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi tr	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi tr	T2	76.000	
1058	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	T2	76.000	
1059	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa n	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa n	T2	76.000	
1060	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn t	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn t	T2	76.000	
1061	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
1062	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76.000	
1063	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1064	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
1065	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	T2	76.000	
1066	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát	T2	76.000	
1067	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	T2	76.000	
1068	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năn	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năn	T2	76.000	
1069	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39.000	
1070	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
1071	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
1072	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
1073	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
1074	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
1075	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
1076	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1077	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1078	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [đặt]	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1079	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1080	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1081	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
1082	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
1083	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi]	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
1084	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	TDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
1085	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	PDB	2.697.900	
1086	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu t	PDB	2.697.900	
1087	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc]	PDB	2.697.900	
1088	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	1.443.900	
1089	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	TDB	1.443.900	
1090	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đườ	Đặt đường truyền vào xương (qua đườ	T1	885.800	
1091	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
1092	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combi	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combi	T1	885.800	
1093	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực qu	Đặt ống thông Blakemore vào thực qu	T1	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
1094	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh	T1	532.400	
1095	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
1096	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	T2	532.400	
1097	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	T3	373.600	
1098	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	T3	373.600	
1099	02.0600.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	TDB	1.534.600	
1100	02.0603.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	T1	979.400	
1101	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1	979.400	
1102	02.0601.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh r	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh r	TDB	979.400	
1103	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	TDB	979.400	
1104	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	T1	979.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1105	03.2380.0302	Giám miễn cảm đường tiêm và dưới da	Giám miễn cảm đường tiêm và dưới da	T1	979.400	
1106	03.4209.0302	Giám miễn cảm với sữa	Giám miễn cảm với sữa	T1	979.400	
1107	03.4208.0302	Giám miễn cảm với thức ăn	Giám miễn cảm với thức ăn	T1	979.400	
1108	03.4207.0302	Giám miễn cảm với thuốc tiêm	Giám miễn cảm với thuốc tiêm	T1	979.400	
1109	02.0598.0303	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu	T1	2.451.700	
1110	02.0599.0304	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu	T1	5.301.300	
1111	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên		307.800	
1112	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte		307.800	
1113	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với m	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với m	T1	546.100	
1114	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thu	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thu	T1	546.100	
1115	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
1116	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản		190.800	
1117	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hi	Test kích thích phế quản không đặc hi	TDB	918.800	
1118	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	TDB	892.500	
1119	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	TDB	892.500	
1120	02.0605.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh n	Test kích thích với thuốc đường tĩnh n	TDB	892.500	
1121	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	TDB	892.500	
1122	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với cá	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với cá	T3	344.400	
1123	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với cá	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với cá	T3	344.400	
1124	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với cá	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với cá	T3	344.400	
1125	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344.400	
1126	03.4194.0312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	T1	344.400	
1127	03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	T2	344.400	
1128	03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	T2	344.400	
1129	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với cá	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với cá	T1	394.800	
1130	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắ	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắ	T1	394.800	
1131	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thu	Test lấy da (Prick test) với các loại thu	T1	394.800	
1132	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	394.800	
1133	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1	493.800	
1134	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin,	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin,	T1	493.800	
1135	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
1136	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1	406.800	
1137	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin	T1	406.800	
1138	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
1139	02.0261.0319	Nội soi đại tràng toàn bộ ống mềm	Nội soi đại tràng toàn bộ ống mềm	T1	677.500	
1140	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhai	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhai	T2	365.100	
1141	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quai	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quai	T1	185.000	
1142	28.0022.0324	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	T3	380.200	
1143	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đ	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đ	T2	399.000	
1144	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plas	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plas	T2	399.000	
1145	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện	T2	399.000	
1146	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng b	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng b	T2	399.000	
1147	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma	T3	399.000	
1148	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện,	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện,	T3	399.000	
1149	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, pl	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, pl	T2	399.000	
1150	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma	T2	399.000	
1151	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đ	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đ	T2	399.000	
1152	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt	T2	399.000	
1153	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plas	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plas	T2	399.000	
1154	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt đ	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt đ	T2	399.000	
1155	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt	T2	399.000	
1156	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố	TDB	1.652.800	
1157	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đ	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đ	TDB	1.652.800	
1158	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	TDB	351.000	
1159	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyalu	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyalu	TDB	351.000	
1160	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	TDB	351.000	
1161	03.3034.0339	Nạo vét ổ đào có viêm xương	Nạo vét ổ đào có viêm xương	P2	694.000	
1162	03.3033.0340	Nạo vét ổ đào không viêm xương	Nạo vét ổ đào không viêm xương	P3	649.800	
1163	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại bi	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại bi	P1	2.698.800	
1164	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh tr	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh tr	P2	2.698.800	
1165	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép	P2	2.698.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1166	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép	P2	2.698.800	
1167	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1168	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay)	P1	2.698.800	
1169	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1170	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và	PDB	2.698.800	
1171	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1172	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	1.196.600	
1173	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1174	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1175	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1176	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1177	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	P1	4.969.100	
1178	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	P1	4.969.100	
1179	10.1041.0369	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống	P1	4.969.100	
1180	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	P1	4.969.100	
1181	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - d	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - d	P1	4.969.100	
1182	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ d	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ d	PDB	4.969.100	
1183	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau	P1	4.969.100	
1184	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng và	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng và	P1	4.969.100	
1185	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh	PDB	4.969.100	
1186	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh	PDB	4.969.100	
1187	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại	P1	4.969.100	
1188	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn	P1	4.969.100	
1189	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tồn th	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tồn th	P1	4.969.100	
1190	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thoi	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thoi	PDB	4.969.100	
1191	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1192	03.3071.0370	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thu	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thu	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1193	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1194	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não th	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não th	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1195	10.0024.0370	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị g	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị g	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1196	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1197	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1198	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	P2	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1199	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1200	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1201	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1202	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1203	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1204	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tù	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tù	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1205	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tù	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tù	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1206	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăn	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăn	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1207	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1208	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1209	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu	P1	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1210	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1211	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não,	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não,	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1212	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não,	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não,	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1213	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	P1	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1214	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	P2	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1215	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	P1	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1216	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1217	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưu	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưu	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1218	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	P2	4.474.500	
1219	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1220	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trước	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trước	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1221	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài tr	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài tr	P2	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1222	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất trước	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất trước	P1	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1223	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô não	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô não	P2	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1224	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống tủy	P2	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1225	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ trước)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ trước)	P2	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1226	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bể đáy	Nội soi mở thông não thất bể đáy	P2	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1227	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (màng nhện)	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (màng nhện)	P1	5.201.900	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1228	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1229	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1230	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1231	10.0051.0374	Phẫu thuật u rỗng thần kinh ngoài màng	Phẫu thuật u rỗng thần kinh ngoài màng	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
1232	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống,	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống,	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
1233	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống,	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống,	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1234	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1235	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1236	27.0031.0374	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1237	27.0030.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não t	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não t	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1238	27.0037.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não t	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não t	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1239	27.0032.0374	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1240	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	PDB	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1241	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy n	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy n	P1	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1242	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở	P1	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1243	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hìn	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hìn	P1	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1244	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1245	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1246	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1247	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằ	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằ	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1248	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (sp	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (sp	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1249	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (sp	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (sp	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1250	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1251	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1252	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1253	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1254	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1255	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1256	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1257	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1258	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1259	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1260	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh	PDB	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.
1261	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng	PDB	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.
1262	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh	PDB	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1263	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm	PDB	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1264	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	PDB	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1265	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1266	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở r	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở r	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1267	10.0090.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đ	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1268	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng m	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng m	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1269	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1270	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1271	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1272	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở r	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở r	P1	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1273	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xo	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xo	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1274	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1275	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não khôn	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não khôn	P1	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1276	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bề	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bề	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1277	26.0002.0381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1278	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bề	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bề	PDB	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
1279	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường	PDB	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
1280	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở n	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở n	PDB	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
1281	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
1282	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
1283	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	P1	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1284	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương	P2	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1285	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1286	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1287	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1288	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách)	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1289	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1290	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết t	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết t	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1291	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1292	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch	PDB	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1293	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng động mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng động mạch não	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
1294	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch máu não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch máu não	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
1295	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch máu não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch máu não	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
1296	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch máu não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch máu não	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
1297	26.0006.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch máu não	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch máu não	PDB	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
1298	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1299	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1300	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1301	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1302	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1.879.900	
1303	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1304	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1305	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng dụng cụ	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng dụng cụ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1306	10.0201.0393	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai đ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai đ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1307	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1308	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1309	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch c	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch c	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1310	10.0198.0393	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành v	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành v	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1311	10.0182.0393	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1312	10.0194.0393	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1313	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng	P1	15.407.600	
1314	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng	P2	15.407.600	
1315	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	P1	15.407.600	
1316	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm	PDB	15.407.600	
1317	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	P1	15.407.600	
1318	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở t	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở t	P1	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1319	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người	P1	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1320	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động	PDB	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1321	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động	P1	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1322	10.0207.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch ph	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch ph	PDB	8.907.600	
1323	10.0203.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1324	10.0202.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1325	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	3.595.500	
1326	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
1327	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1328	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng	P2	3.595.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1329	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông li	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông li	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1330	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông li	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông li	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1331	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1332	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán p	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán p	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1333	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1334	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1335	03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1336	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1337	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tỉ	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tỉ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1338	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1339	03.3089.0403	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1340	10.0193.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất p	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất p	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1341	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1342	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1343	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mạch	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mạch	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1344	10.0199.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim mạch	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1345	10.0190.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1346	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1347	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1348	10.0195.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1349	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ -	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ -	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1350	10.0188.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ -	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ -	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1351	10.0186.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1352	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1353	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1354	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1355	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1356	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1357	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1358	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1359	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1360	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1361	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín	P1	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học
1362	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	P1	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
1363	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
1364	10.0205.0406	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1365	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1366	10.0234.0406	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1367	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1368	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5	P2	3.311.900	
1369	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính từ	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính từ	P1	3.311.900	
1370	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính	P1	3.311.900	
1371	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính	P2	3.311.900	
1372	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1373	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1374	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1375	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1376	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1377	10.0200.0408	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1378	03.2617.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	PDB	11.295.200	
1379	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	PDB	11.295.200	
1380	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	P2	1.925.900	
1381	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dây dính màng p	Bóc màng phổi trong dây dính màng p	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1382	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màn	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màn	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1383	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	P3	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1384	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động	Phẫu thuật cố định màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1385	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1386	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ c	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ c	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1387	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1388	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1389	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1390	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1391	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ô cựa	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ô cựa	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1392	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1393	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1394	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng ph	Phẫu thuật điều trị máu đông màng ph	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1395	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô ph	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô ph	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1396	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1397	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1398	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1399	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	PDB	10.967.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1400	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn	PDB	10.967.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1401	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1402	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy p	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy p	P1	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1403	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1404	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy p	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy p	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1405	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do c	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do c	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1406	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1407	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1408	27.0081.0414	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều t	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều t	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1409	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do ch	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do ch	P1	7.137.900	
1410	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PDB	7.137.900	
1411	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1412	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1413	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1414	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản,	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản,	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1415	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1416	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1417	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận		4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1418	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1419	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận		6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1420	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	P1	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1421	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	P1	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1422	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4.497.100	
1423	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua r	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua r	P1	4.497.100	
1424	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đ	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đ	P1	4.497.100	
1425	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1426	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau r	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau r	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1427	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hạ	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hạ	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1428	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận khô	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận khô	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1429	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1430	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1431	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1432	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1433	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu qu	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu qu	PDB	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1434	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1435	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1436	03.4088.0420	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc r	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc r	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1437	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt b	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt b	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1438	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1439	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1440	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua p	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua p	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1441	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau pl	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau pl	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1442	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	P1	4.569.100	
1443	03.3479.0421	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	P2	4.569.100	
1444	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bề thận trong xoang	Lấy sỏi mở bề thận trong xoang	P2	4.569.100	
1445	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bề thận, đài thận có dẫn lư	Lấy sỏi mở bề thận, đài thận có dẫn lư	P2	4.569.100	
1446	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4.569.100	
1447	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1448	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật	P1	4.569.100	
1449	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve)	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve)	P1	4.569.100	
1450	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	4.569.100	
1451	03.3531.0421	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1452	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1453	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1454	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	6.374.200	
1455	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	6.374.200	
1456	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận r	Nối niệu quản - niệu quản trong thận r	P2	6.374.200	
1457	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bề thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bề thận - niệu quản	P1	6.374.200	
1458	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu q	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu q	P1	3.279.000	
1459	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản	P1	3.279.000	
1460	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối ni	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối ni	P1	3.279.000	
1461	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoi	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoi	P1	5.887.300	
1462	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình b	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình b	PDB	5.887.300	
1463	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	5.887.300	
1464	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình	PDB	5.887.300	
1465	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình	PDB	5.887.300	
1466	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	5.887.300	
1467	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1468	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1469	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1470	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1471	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1472	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng qu	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng qu	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1473	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán	P1	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1474	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận	PDB	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1475	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu l	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu l	P1	4.886.100	
1476	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại	P2	4.886.100	
1477	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bán	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bán	P1	4.886.100	
1478	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương ch	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương ch	PDB	4.621.100	
1479	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4.621.100	
1480	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4.621.100	
1481	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực	P1	4.621.100	
1482	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm s	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm s	P1	4.621.100	
1483	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm	P1	4.621.100	
1484	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1485	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình n	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình n	PDB	4.621.100	
1486	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
1487	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1488	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2.490.900	
1489	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn tro	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn tro	P1	2.490.900	
1490	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
1491	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1492	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1493	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong	P1	4.700.900	
1494	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tí	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tí	PDB	4.700.900	
1495	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp s	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp s	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1496	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1497	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1498	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1499	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1500	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu r	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu r	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1501	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1502	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị te	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị te	P1	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1503	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1504	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ	P1	6.557.900	
1505	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều	P1	6.557.900	
1506	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chớ	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chớ	PDB	6.557.900	
1507	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	P1	6.557.900	
1508	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	P1	6.557.900	
1509	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm c	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1510	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1511	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1512	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1513	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong dạ	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong dạ	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1514	27.0131.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1515	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1516	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành	P1	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1517	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1518	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1519	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1520	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1521	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1522	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1523	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1524	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1525	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1526	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng	P1	3.136.900	
1527	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1528	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột	P1	3.136.900	
1529	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1530	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3.136.900	
1531	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do vết thương	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do vết thương	P1	3.136.900	
1532	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1533	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1534	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1535	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1536	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1537	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1538	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng	P1	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1539	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1540	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1541	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1542	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1543	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1544	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1545	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, c	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, c	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1546	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, c	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, c	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1547	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1548	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đư	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đư	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1549	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1550	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1551	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1552	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đư	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đư	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1553	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1554	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1555	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột no	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột no	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1556	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tr	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tr	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1557	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ru	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ru	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1558	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1559	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây	P2	2.705.700	
1560	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	2.705.700	
1561	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	2.705.700	
1562	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1563	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1564	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2.705.700	
1565	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
1566	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây	P1	2.705.700	
1567	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.705.700	
1568	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1569	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1570	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1571	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1572	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng,	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng,	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1573	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1574	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1575	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm ph	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm ph	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1576	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1577	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1578	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng h	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng h	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1579	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực t	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực t	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1580	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1581	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1582	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1583	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràn	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1584	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1585	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1586	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1587	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1588	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1589	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cả	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cả	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1590	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1591	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1592	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung t	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung t	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1593	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bện	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bện	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1594	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1595	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1596	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1597	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/di	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/di	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1598	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn t	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn t	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1599	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1600	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1601	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tr	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tr	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1602	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1603	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1604	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1605	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1606	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1607	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1608	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1609	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1610	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soa		4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1611	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1612	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1613	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1614	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1615	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá t	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá t	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1616	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ru	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ru	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1617	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1618	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u		5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1619	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sin	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sin	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1620	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1621	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1622	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1623	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [c	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1624	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối n	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối n	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1625	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1626	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1627	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1628	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1629	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1630	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
1631	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1632	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1633	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1634	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1635	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2.815.900	
1636	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2.815.900	
1637	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	2.815.900	
1638	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại	P1	2.815.900	
1639	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột	P1	2.815.900	
1640	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1641	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	P1	2.818.700	
1642	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1643	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa ổ	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa ổ	P2	2.818.700	
1644	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa	P1	2.818.700	
1645	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực	PDB	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1646	10.0532.0460	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng si	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng si	PDB	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1647	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực	P1	5.367.200	
1648	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực	P1	5.367.200	
1649	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực	PDB	5.367.200	
1650	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng	PDB	5.367.200	
1651	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1652	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng +	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng +	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1653	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng t	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng t	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1654	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1655	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhĩ]	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1656	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1657	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1658	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1659	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1660	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung n	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung n	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1661	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe th	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe th	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1662	03.3454.0464	Nội nang tụy - dạ dày	Nội nang tụy - dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1663	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1664	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1665	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1666	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1667	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1668	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1669	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1670	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1671	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1672	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
1673	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày	P1	3.993.400	
1674	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức	P2	3.993.400	
1675	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do	P1	3.993.400	
1676	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau	P1	3.993.400	
1677	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3.993.400	
1678	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1679	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1680	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1681	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
1682	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1683	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1684	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương r	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương r	P2	3.993.400	
1685	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3.993.400	
1686	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1687	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3.993.400	
1688	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, gi	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, gi	P1	3.993.400	
1689	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng	P1	3.993.400	
1690	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tỉ	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tỉ	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1691	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cả	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cả	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1692	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cả	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cả	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1693	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1694	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1695	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thù	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thù	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1696	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1697	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt g	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt g	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1698	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác		9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1699	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1700	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1701	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1702	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1703	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1704	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1705	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1706	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1707	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1708	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1709	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1710	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1711	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1712	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1713	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1714	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1715	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1716	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1717	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1718	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1719	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1720	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1721	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan	P1	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1722	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần)		7.712.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1723	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1724	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1725	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật n	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật n	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1726	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1727	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
1728	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1729	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơ	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơ	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1730	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thươ	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thươ	P2	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1731	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1732	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1733	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
1734	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1735	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
1736	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
1737	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, d	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, d	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1738	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Keh	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Keh	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1739	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, t	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, t	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1740	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫ	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫ	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1741	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, kl	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, kl	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1742	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Keh	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Keh	P1	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1743	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu	PDB	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1744	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống	P1	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1745	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	PDB	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1746	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	P1	5.057.900	
1747	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	PDB	5.057.900	
1748	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	PDB	5.057.900	
1749	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1750	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1751	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua đường mật chủ	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua đường mật chủ	P1	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1752	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	P1	4.870.100	
1753	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hạ	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hạ	P1	4.870.100	
1754	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hạ	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hạ	P1	4.870.100	
1755	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	Nối nang tụy - hồng tràng	P1	4.870.100	
1756	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng	P2	4.870.100	
1757	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1	4.870.100	
1758	03.3450.0481	Nối ống tụy - hồng tràng	Nối ống tụy - hồng tràng	P1	4.870.100	
1759	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	Nối túi mật - hồng tràng	P2	4.870.100	
1760	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tá tràng	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tá tràng	P1	4.870.100	
1761	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4.870.100	
1762	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1763	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1764	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1765	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1766	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1767	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1768	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1769	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1770	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1771	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1772	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1773	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1774	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1775	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1776	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1777	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1778	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1779	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm t	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm t	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1780	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1781	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1782	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	PDB	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1783	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1784	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	PDB	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1785	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1786	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (đi căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (đi căn tụy, u tụy)	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1787	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ru	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ru	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1788	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1789	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1790	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1791	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1792	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1793	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1794	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1795	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1796	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu k	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu k	PDB	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1797	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1798	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột kh	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột kh	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1799	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1800	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1801	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1802	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1803	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1804	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1805	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1806	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột,	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột,	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1807	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ s	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ s	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1808	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1809	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1810	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1811	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1812	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1813	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1814	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1815	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1816	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1817	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1818	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1819	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1820	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1821	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1822	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1823	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1824	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1825	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1826	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1827	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1828	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1829	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1830	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1831	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1832	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1833	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1834	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1835	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1836	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1837	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P2	3.142.500	
1838	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	3.142.500	
1839	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương	P1	3.142.500	
1840	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1841	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	3.142.500	
1842	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1843	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3.142.500	
1844	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3.142.500	
1845	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3.142.500	
1846	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1847	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3.142.500	
1848	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
1849	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong ổ bụng	Cắt cơ tròn trong ổ bụng	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1850	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1851	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1852	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay p	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay p	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1853	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1854	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1855	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1856	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1857	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1858	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1859	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phứ	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phứ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1860	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ t	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ t	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1861	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1862	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1863	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
1864	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản)	T1	1.108.300	
1865	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
1866	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	
1867	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
1868	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	T1	2.745.200	
1869	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
1870	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	T1	2.745.200	
1871	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	2.745.200	
1872	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	2.745.200	
1873	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2.745.200	
1874	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
1875	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
1876	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
1877	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218.500	
1878	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1879	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1880	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	TDB	218.500	
1881	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1882	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
1883	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
1884	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1885	03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	T1	169.500	
1886	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây	Cố định lồng ngực do chấn thương gây	T2	58.400	
1887	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây	Cố định lồng ngực do chấn thương gây	T2	58.400	
1888	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
1889	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	667.000	
1890	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	T1	667.000	
1891	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	T1	297.000	
1892	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1893	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1894	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T1	282.000	
1895	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1896	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1897	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T2	282.000	
1898	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cá]	T2	182.000	
1899	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cá]	T2	182.000	
1900	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T2	182.000	
1901	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1902	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	434.600	
1903	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1904	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1905	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
1906	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1907	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	434.600	
1908	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1909	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434.600	
1910	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1911	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1912	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cá]	T2	256.600	
1913	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	256.600	
1914	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cá]	T2	256.600	
1915	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cá]	T2	256.600	
1916	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cá]	T2	256.600	
1917	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	256.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1918	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
1919	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột li	T2	342.000	
1920	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1921	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự	T2	187.000	
1922	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1923	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột	T1	257.000	
1924	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [	T2	257.000	
1925	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	257.000	
1926	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột	T2	257.000	
1927	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [	T2	257.000	
1928	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1929	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	257.000	
1930	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	T2	257.000	
1931	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột t	T2	192.400	
1932	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [	T2	192.400	
1933	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cá	T2	192.400	
1934	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	192.400	
1935	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	T2	192.400	
1936	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
1937	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
1938	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1939	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [	T1	372.700	
1940	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột l	T1	372.700	
1941	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1942	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [	T1	372.700	
1943	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột	T2	372.700	
1944	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán	T1	242.400	
1945	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [	T1	242.400	
1946	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột	T2	242.400	
1947	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [	T1	749.600	
1948	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1949	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [	T2	749.600	
1950	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán	T2	370.100	
1951	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [	T2	370.100	
1952	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [t	T1	372.700	
1953	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [t	T1	372.700	
1954	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
1955	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
1956	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
1957	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1958	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
1959	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
1960	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [b	T2	372.700	
1961	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [t	T2	372.700	
1962	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T2	372.700	
1963	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
1964	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
1965	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1966	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1967	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [b	T2	300.100	
1968	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [b	T2	300.100	
1969	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T2	300.100	
1970	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300.100	
1971	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300.100	
1972	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán	T1	300.100	
1973	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán	T2	300.100	
1974	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	372.700	
1975	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	372.700	
1976	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	372.700	
1977	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T1	372.700	
1978	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1979	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
1980	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	372.700	
1981	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
1982	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	372.700	
1983	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
1984	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	372.700	
1985	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T2	372.700	
1986	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	T1	372.700	
1987	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	300.100	
1988	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	300.100	
1989	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300.100	
1990	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	300.100	
1991	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300.100	
1992	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	300.100	
1993	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T2	300.100	
1994	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	T1	300.100	
1995	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
1996	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [	T1	659.600	
1997	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [l	T1	659.600	
1998	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [b	T1	659.600	
1999	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột li	T1	659.600	
2000	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	T1	659.600	
2001	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [b	T1	659.600	
2002	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
2003	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
2004	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
2005	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [	T1	659.600	
2006	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [b	T1	659.600	
2007	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột li	T2	659.600	
2008	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	T1	659.600	
2009	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [b	T1	659.600	
2010	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
2011	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cá	T1	379.600	
2012	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
2013	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [b	T1	379.600	
2014	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [b	T1	379.600	
2015	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự	T2	379.600	
2016	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	T1	379.600	
2017	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [b	T1	379.600	
2018	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cá	T2	379.600	
2019	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
2020	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
2021	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
2022	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.994.900	
2023	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.994.900	
2024	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3.994.900	
2025	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	3.994.900	
2026	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3.994.900	
2027	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3.994.900	
2028	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3.994.900	
2029	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3.994.900	
2030	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3.994.900	
2031	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	3.994.900	
2032	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3.994.900	
2033	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3.994.900	
2034	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	3.994.900	
2035	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3.994.900	
2036	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
2037	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
2038	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
2039	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng	P1	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2040	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bông không còn kh	Tháo khớp chi thể bông không còn kh	P1	3.994.900	
2041	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3.994.900	
2042	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3.994.900	
2043	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	3.994.900	
2044	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3.994.900	
2045	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	P1	3.994.900	
2046	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3.994.900	
2047	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón	P2	3.320.600	
2048	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thâ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thâ	P1	3.320.600	
2049	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thâ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thâ	P1	3.320.600	
2050	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thâ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thâ	P1	3.320.600	
2051	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa	PDB	3.320.600	
2052	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đôi chiều ngón 1 (thiếu	Phẫu thuật làm đôi chiều ngón 1 (thiếu	P1	3.320.600	
2053	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1	3.320.600	
2054	05.0057.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối	P1	3.320.600	
2055	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nòn	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nòn	P1	3.320.600	
2056	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2057	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chấ	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chấ	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2058	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2059	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2060	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2061	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2062	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2063	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2064	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2065	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mức nông	Chuyển cân liệt thần kinh mức nông	P1	3.320.600	
2066	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân	P1	3.320.600	
2067	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau	P1	3.320.600	
2068	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau	P1	3.320.600	
2069	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân)	P1	3.320.600	
2070	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2071	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay	PDB	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2072	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	P1	3.447.900	
2073	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước	P1	3.447.900	
2074	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	P1	3.447.900	
2075	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	P1	3.447.900	
2076	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2077	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2078	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2079	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2080	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2081	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viê	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viê	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2082	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương b	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương b	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2083	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2084	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2085	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2086	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2087	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bả	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bả	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2088	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bả	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bả	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2089	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2090	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2091	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2092	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2093	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2094	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2095	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2096	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2097	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nh	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nh	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2098	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2099	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2100	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2101	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2102	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn th	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn th	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2103	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2104	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	PDB	4.974.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2105	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [	P1	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2106	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2107	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2108	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2109	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi c	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi c	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2110	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2111	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2112	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2113	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xu	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2114	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đ	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đ	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2115	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2116	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wir	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wir	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2117	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2118	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh ch	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2119	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụ	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2120	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2121	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	PDB	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2122	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2123	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2124	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm kl	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm kl	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2125	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm kl	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm kl	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2126	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rỗng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rỗng	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2127	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2128	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2129	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2130	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2131	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp n	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp n	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2132	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2133	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp du	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp du	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2134	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Li	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Li	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2135	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2136	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón t	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón t	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2137	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2138	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2139	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ d	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ d	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2140	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2141	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2142	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2143	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2144	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, n	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, n	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2145	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2146	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2147	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2148	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm s	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm s	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2149	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2150	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2151	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER V	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER V	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2152	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối s	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối s	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2153	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2154	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2155	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cá	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cá	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2156	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2157	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2158	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2159	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	3.011.900	
2160	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bả m s	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bả m s	P1	3.011.900	
2161	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có	P1	3.011.900	
2162	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả m	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả m	P1	3.011.900	
2163	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp	P1	3.011.900	
2164	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch	P1	3.011.900	
2165	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3.011.900	
2166	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3.011.900	
2167	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	3.011.900	
2168	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	3.011.900	
2169	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3.011.900	
2170	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3.011.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2171	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
2172	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn	P1	3.011.900	
2173	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3.011.900	
2174	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2175	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2176	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2177	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2178	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2179	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2180	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2181	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2182	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2183	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2184	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2185	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2186	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2187	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2188	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2189	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu,	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2190	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2191	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2192	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2193	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2194	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2195	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2196	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2197	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2198	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2199	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2200	26.0034.0553	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mảnh	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mảnh	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2201	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2202	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo	PDB	4.974.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2203	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2204	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2205	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2206	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2207	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2208	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2209	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2210	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2211	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2212	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2213	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2214	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2215	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi đòn)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi đòn)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2216	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, n	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, n	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2217	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và c	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2218	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2219	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài ho	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài ho	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2220	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2221	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2222	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2223	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2224	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2225	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2226	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2227	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2228	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không	Kết hợp xương bằng đinh Sign không	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2229	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2230	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương	Kết hợp xương trong trong gãy xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2231	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2232	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2233	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy x	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy x	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2234	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương q	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương q	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2235	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2236	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2237	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2238	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2239	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2240	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõm - xoay	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõm - xoay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2241	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2242	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2243	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2244	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2245	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2246	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2247	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2248	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cẳng	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cẳng	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2249	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2250	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổ	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2251	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2252	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2253	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2254	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2255	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bằm	Phẫu thuật khớp giả xương chày bằm	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2256	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2257	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2258	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2259	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, C	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, C	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2260	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật p	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật p	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2261	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương C	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương C	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2262	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu đư	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu đư	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2263	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thu	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2264	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương qua	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương qua	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2265	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2266	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2267	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xư	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xư	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2268	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2269	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2270	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán ph	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán ph	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2271	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong s	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong s	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2272	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong s	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong s	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2273	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong s	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong s	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2274	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2275	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2276	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2277	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2278	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2279	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xươ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xươ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2280	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xươ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xươ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2281	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài qu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài qu	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2282	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài qu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài qu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2283	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài qu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài qu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2284	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu đư	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu đư	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2285	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu đư	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu đư	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2286	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2287	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2288	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mảnh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mảnh	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2289	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2290	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2291	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2292	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2293	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2294	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2295	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thâ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thâ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2296	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thâ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thâ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2297	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thâ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thâ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2298	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa ở	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa ở	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2299	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2300	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2301	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mắ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mắ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2302	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2303	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2304	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2305	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2306	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2307	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2308	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2309	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2310	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2311	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2312	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2313	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2314	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2315	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2316	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2317	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2318	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2319	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đòn	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2320	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2321	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2322	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2323	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2324	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rỗng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rỗng	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2325	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2326	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2327	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2328	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2329	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2330	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2331	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2332	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2333	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2334	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2335	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2336	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2337	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2338	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2339	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2340	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2341	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2342	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2343	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2344	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2345	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2346	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2347	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2348	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2349	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương g	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương g	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2350	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương g	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương g	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2351	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2352	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2353	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương s	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương s	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2354	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xu	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2355	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp củ	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp củ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2356	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp củ	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp củ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2357	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2358	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, b	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, b	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2359	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2360	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục s	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục s	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2361	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết h	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết h	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2362	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới	P1	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2363	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ở	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ở	P1	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2364	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire g	kết hợp xương qua da bằng K.Wire g	P2	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2365	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn h	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn h	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2366	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2367	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2368	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2369	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2370	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2371	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2372	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2373	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2374	12.0167.0558	Cắt u xương sụn 1 xương	Cắt u xương sụn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2375	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2376	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2377	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2378	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2379	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2380	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần k	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần k	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2381	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2382	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2383	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vù	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vù	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2384	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, I	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, I	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2385	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2386	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2387	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2388	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2389	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2390	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2391	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2392	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2393	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2394	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của n	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của n	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2395	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương th	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương th	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2396	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tín	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tín	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2397	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây ch	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây ch	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2398	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của c	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của c	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2399	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2400	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2401	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2402	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2403	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng v	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng v	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2404	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ng	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ng	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2405	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - c	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - c	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2406	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2407	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ng	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ng	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2408	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2409	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thur	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thur	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2410	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2411	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2412	28.0344.0559	Gỡ đinh thần kinh	Gỡ đinh thần kinh	P2	3.302.900	
2413	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi	P1	3.302.900	
2414	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2415	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2416	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụn	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụn	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2417	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2418	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2419	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2420	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp h	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp h	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2421	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy	PDB	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2422	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy	P1	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2423	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1.857.900	
2424	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
2425	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau pl	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau pl	P2	1.857.900	
2426	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xu	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xu	P2	1.857.900	
2427	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xư	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xư	P2	1.857.900	
2428	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2429	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2430	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định cằm cổ, ghép xương	Phẫu thuật cố định cằm cổ, ghép xương	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2431	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có g	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có g	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2432	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2433	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trụ	Nắn trượt và cố định cột sống trong trụ	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2434	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2435	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2436	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít q	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít q	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2437	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2438	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có g	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có g	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2439	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2440	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	P3	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
2441	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống	PDB	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
2442	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ	P2	3.226.900	
2443	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
2444	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón	P2	3.226.900	
2445	03.3686.0571	Phẫu thuật gây móm trên rỗng rọc xương	Phẫu thuật gây móm trên rỗng rọc xương	P2	3.226.900	
2446	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh	P1	3.226.900	
2447	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc	P2	3.226.900	
2448	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, n	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, n	P1	3.226.900	
2449	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, n	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, n	P3	3.226.900	
2450	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, n	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, n	P3	3.226.900	
2451	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, n	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, n	P1	3.226.900	
2452	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	3.226.900	
2453	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
2454	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
2455	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
2456	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
2457	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
2458	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
2459	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3.226.900	
2460	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	3.226.900	
2461	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt b	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt b	P2	3.226.900	
2462	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
2463	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
2464	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	P2	3.226.900	
2465	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón	P2	3.226.900	
2466	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón	P1	3.226.900	
2467	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3.226.900	
2468	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong	P2	3.226.900	
2469	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	3.405.300	
2470	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	3.405.300	
2471	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	3.405.300	
2472	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối	PDB	3.405.300	
2473	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3.405.300	
2474	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	P1	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2475	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống m	Chuyển xoay vật da ghép có cuống m	P1	3.720.600	
2476	03.3894.0573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống	P1	3.720.600	
2477	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật ch	Đục nạo xương viêm và chuyển vật ch	P1	3.720.600	
2478	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Co	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Co	P1	3.720.600	
2479	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giar	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giar	P1	3.720.600	
2480	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đ	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đ	P1	3.720.600	
2481	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	P1	3.720.600	
2482	10.0895.0573	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	P2	3.720.600	
2483	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch li	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch li	P1	3.720.600	
2484	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
2485	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần m	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần m	PDB	3.720.600	
2486	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có	P1	3.720.600	
2487	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng	PDB	3.720.600	
2488	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	P1	3.720.600	
2489	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	P1	3.720.600	
2490	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	P2	3.720.600	
2491	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	P2	3.720.600	
2492	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	P2	3.720.600	
2493	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	P2	3.720.600	
2494	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	P1	3.720.600	
2495	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng	P2	3.720.600	
2496	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật	P1	3.720.600	
2497	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật d	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật d	P1	3.720.600	
2498	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật d	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật d	P1	3.720.600	
2499	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	P2	3.720.600	
2500	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	P2	3.720.600	
2501	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
2502	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
2503	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
2504	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
2505	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
2506	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
2507	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
2508	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
2509	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	P1	3.720.600	
2510	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	P1	3.720.600	
2511	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	P1	3.720.600	
2512	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	P1	3.720.600	
2513	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và t	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và t	P2	4.699.100	
2514	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	4.699.100	
2515	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị	P1	4.699.100	
2516	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng g	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng g	P2	4.699.100	
2517	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P2	4.699.100	
2518	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P2	4.699.100	
2519	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P2	4.699.100	
2520	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	P2	4.699.100	
2521	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	P2	4.699.100	
2522	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do s	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do s	P1	3.044.900	
2523	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng	P2	3.044.900	
2524	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 c	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 c	P2	3.044.900	
2525	10.0850.0575	Phẫu thuật vá da điều trị tật dính ng	Phẫu thuật vá da điều trị tật dính ng	P1	3.044.900	
2526	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	3.044.900	
2527	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	P2	3.044.900	
2528	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	P2	3.044.900	
2529	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
2530	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	P2	2.767.900	
2531	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần m	Phẫu thuật điều trị vết thương phần m	P1	2.767.900	
2532	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương	P3	2.767.900	
2533	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng	P3	2.767.900	
2534	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gây xương hờ, nắn	Cắt lọc vết thương gây xương hờ, nắn	P2	5.204.600	
2535	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thur	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thur	P2	5.204.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2536	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	5.204.600	
2537	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp	P2	5.204.600	
2538	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tái	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tái	P1	5.204.600	
2539	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ	P1	5.204.600	
2540	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các	Phẫu thuật thương tích phần mềm các	P2	5.204.600	
2541	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	P1	5.204.600	
2542	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	PDB	5.204.600	
2543	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu ph	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu ph	PDB	5.204.600	
2544	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
2545	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	5.663.200	
2546	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	PDB	5.663.200	
2547	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần m	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần m	PDB	5.663.200	
2548	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thân kinh bằng vi p	Chuyển hoặc ghép thân kinh bằng vi p	PDB	5.663.200	
2549	26.0035.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch	PDB	5.663.200	
2550	26.0059.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch	PDB	5.663.200	
2551	26.0033.0578	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch	PDB	5.663.200	
2552	26.0046.0578	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương,	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương,	PDB	5.663.200	
2553	26.0054.0578	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng c	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng c	PDB	5.663.200	
2554	26.0055.0578	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cân	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cân	PDB	5.663.200	
2555	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng	PDB	5.663.200	
2556	26.0047.0578	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	PDB	5.663.200	
2557	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
2558	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	PDB	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
2559	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn	PDB	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
2560	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	PDB	5.712.200	
2561	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết t	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết t	PDB	5.712.200	
2562	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đ	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đ	PDB	5.712.200	
2563	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau	PDB	5.712.200	
2564	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch	PDB	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng bong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
2565	10.0180.0581	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi tr	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi tr	PDB	5.712.200	
2566	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nh	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nh	PDB	5.712.200	
2567	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	PDB	5.712.200	
2568	10.0348.0582	Cắm niệu quản bằng quang	Cắm niệu quản bằng quang	P1	3.433.300	
2569	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	P1	3.433.300	
2570	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3.433.300	
2571	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm	P1	3.433.300	
2572	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	P1	3.433.300	
2573	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2574	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	P1	3.433.300	
2575	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
2576	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapan	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapan	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
2577	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay t	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay t	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
2578	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị n	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị n	P2	2.396.200	
2579	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2.396.200	
2580	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
2581	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ	P2	2.396.200	
2582	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệ	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệ	P2	2.396.200	
2583	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
2584	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
2585	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
2586	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	1.509.500	
2587	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
2588	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, po	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, po	P2	1.509.500	
2589	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
2590	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (co	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (co	P3	1.509.500	
2591	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
2592	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
2593	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	P3	1.509.500	
2594	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
2595	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
2596	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
2597	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
2598	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	PDB	6.815.100	
2599	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873.000	
2600	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	
2601	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
2602	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
2603	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch â	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch â	P1	885.400	
2604	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
2605	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
2606	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
2607	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò ti	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò ti	P1	4.545.300	
2608	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682.500	
2609	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
2610	03.2726.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P1	3.019.800	
2611	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	P1	2.833.400	
2612	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
2613	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2.501.900	
2614	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tã	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tã	P2	2.501.900	
2615	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
2616	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
2617	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
2618	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
2619	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	6.836.200	
2620	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng +	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng +	PDB	6.836.200	
2621	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	P1	2.932.800	
2622	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2.932.800	
2623	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
2624	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức	P1	4.142.300	
2625	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
2626	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	P2	3.116.800	
2627	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn ki	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn ki	P1	3.116.800	
2628	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
2629	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
2630	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
2631	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
2632	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2633	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
2634	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
2635	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
2636	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
2637	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
2638	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh	P2	3.054.800	
2639	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên	P2	4.721.300	
2640	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	PDB	4.721.300	
2641	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
2642	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc b	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc b	P1	5.503.300	
2643	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
2644	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	P1	5.503.300	
2645	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
2646	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng	P1	5.503.300	
2647	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
2648	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
2649	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
2650	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán ph	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán ph	P1	6.346.300	
2651	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn ph	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn ph	P1	6.346.300	
2652	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn to	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn to	PDB	8.630.200	
2653	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng t	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng t	PDB	8.769.200	
2654	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc m	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc m	P1	7.279.100	
2655	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
2656	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc m	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc m	P1	7.279.100	
2657	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi k	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi k	P1	6.640.200	
2658	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng	P1	4.230.100	
2659	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	4.230.100	
2660	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn	P1	4.230.100	
2661	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	T1	700.200	
2662	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
2663	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
2664	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	P2	1.252.600	
2665	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không v	Cắt u kết mạc không v	P1	768.600	
2666	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không v	Cắt u kết mạc, giác mạc không v	P1	768.600	
2667	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết m	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết m	T2	85.500	
2668	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp	T2	85.500	
2669	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
2670	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	1.244.100	
2671	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
2672	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	T2	112.800	
2673	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
2674	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại		43.600	
2675	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	T2	145.500	
2676	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	T2	145.500	
2677	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
2678	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
2679	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
2680	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77.000	
2681	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
2682	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
2683	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
2684	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
2685	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
2686	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
2687	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
2688	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
2689	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.322.100	
2690	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
2691	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	
2692	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	
2693	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2694	03.1670.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, cùng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, cùng mạc	P1	799.600	
2695	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
2696	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
2697	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813.600	
2698	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
2699	03.1674.0774	Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
2700	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
2701	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, m	T1	727.900	
2702	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
2703	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, m	T1	946.900	
2704	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, m	T1	359.500	
2705	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
2706	03.1582.0781	Lấy dị vật trong cùng mạc	Lấy dị vật trong cùng mạc	P2	1.013.600	
2707	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
2708	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
2709	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
2710	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900	
2711	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
2712	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
2713	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
2714	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	P2	830.200	
2715	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu đơn.
2716	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
2717	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
2718	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
2719	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
2720	03.1649.0805	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
2721	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	P2	570.300	
2722	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930.200	
2723	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930.200	
2724	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
2725	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
2726	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2	830.200	
2727	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P2	1.220.300	
2728	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
2729	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đ	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đ	P1	1.402.600	
2730	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên đ	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên đ	P1	1.402.600	
2731	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	P1	1.402.600	
2732	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
2733	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
2734	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	P1	1.244.100	
2735	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách d	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách d	P1	1.244.100	
2736	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	PDB	1.322.100	
2737	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườn	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườn	P1	1.322.100	
2738	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	1.322.100	
2739	12.0102.0834	Cắt u da mi có trợt lông mi, vạt da, h	Cắt u da mi có trợt lông mi, vạt da, h	P1	1.322.100	
2740	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	P2	1.322.100	
2741	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
2742	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
2743	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
2744	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng m	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng m	P3	812.100	
2745	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
2746	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1.194.100	
2747	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
2748	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2749	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
2750	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đèn)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đèn)	T2	33.600	
2751	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
2752	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
2753	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
2754	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
2755	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
2756	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
2757	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
2758	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
2759	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
2760	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2761	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2762	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2763	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
2764	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
2765	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
2766	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng M	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng M	T1	216.500	
2767	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	216.500	
2768	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
2769	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio	T2	286.500	
2770	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	286.500	
2771	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
2772	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
2773	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
2774	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P3	580.400	
2775	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	
2776	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây	P2	2.122.100	
2777	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây	P2	634.500	
2778	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	8.131.800	
2779	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	PDB	8.131.800	
2780	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
2781	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	T1	295.500	
2782	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
2783	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xu	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xu	P1	6.641.000	
2784	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
2785	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
2786	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp		34.500	
2787	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		61.500	
2788	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
2789	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
2790	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
2791	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
2792	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156.300	
2793	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
2794	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
2795	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
2796	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2797	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2798	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2799	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2800	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2801	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2802	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2803	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nằm	Khí dung đường thở ở người bệnh nằm	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2804	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2805	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2806	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2807	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2808	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
2809	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
2810	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
2811	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
2812	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
2813	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
2814	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
2815	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
2816	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
2817	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
2818	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	754.400	
2819	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	404.900	
2820	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
2821	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [g	T2	705.500	
2822	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
2823	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [k	T2	213.900	
2824	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
2825	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P2	1.385.400	
2826	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P2	1.385.400	
2827	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	P3	1.385.400	
2828	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P2	874.800	
2829	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P2	874.800	
2830	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	P3	874.800	
2831	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2832	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2833	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2834	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2835	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2836	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ng	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ng	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2837	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2838	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2839	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
2840	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	P1	2.804.100	
2841	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thur	Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thur	P2	2.804.100	
2842	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thươ	Nâng xương chính mũi sau chấn thươ	P3	2.804.100	
2843	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau ch	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau ch	P1	2.804.100	
2844	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thươ	Nâng xương chính mũi sau chấn thươ	P3	1.326.200	
2845	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
2846	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí qu	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí qu	P2	852.900	
2847	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
2848	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
2849	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt	T2	139.000	
2850	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
2851	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
2852	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt	P2	705.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2853	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	705.900	
2854	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
2855	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
2856	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang hàm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang hàm	T1	310.500	
2857	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]		489.900	
2858	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
2859	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
2860	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]		705.500	
2861	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
2862	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
2863	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên		2.332.600	
2864	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật	TDB	754.400	
2865	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết	T1	754.400	
2866	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	TDB	774.400	
2867	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	T1	774.400	
2868	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật	TDB	255.500	
2869	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết	T1	255.500	
2870	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	TDB	350.500	
2871	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	T1	350.500	
2872	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2873	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2874	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy	P2	1.658.900	
2875	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật	TDB	757.600	
2876	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	T2	1.601.900	
2877	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
2878	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2	545.500	
2879	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật	T1	545.500	
2880	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết	T1	545.500	
2881	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
2882	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2883	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2884	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2885	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2886	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2887	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2888	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]	T1	132.700	
2889	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	P1	6.258.000	
2890	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2	1.761.400	
2891	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.761.400	
2892	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
2893	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1.761.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2894	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2895	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma ho	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2896	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2897	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường r	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường r	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2898	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2899	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2900	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	5.352.100	
2901	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lai	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lai	PDB	9.963.300	
2902	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo	P1	5.980.000	
2903	15.0371.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng	P1	5.980.000	
2904	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	P1	5.980.000	
2905	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng th	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng th	PDB	7.249.700	
2906	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữ	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữ	P2	4.211.900	
2907	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	P2	4.211.900	
2908	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2909	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2910	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2911	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2912	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2913	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2914	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2915	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2916	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang t	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang t	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2917	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2918	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2919	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2920	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1	9.076.600	
2921	15.0072.0947	Phẫu thuật vít lấp rò dịch não tủy ở m	Phẫu thuật vít lấp rò dịch não tủy ở m	PDB	5.657.000	
2922	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- h	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- h	P1	5.657.000	
2923	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5.657.000	
2924	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	P1	7.551.300	
2925	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	P1	7.551.300	
2926	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	P1	5.657.000	
2927	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	P1	5.657.000	
2928	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn t	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn t	P1	5.657.000	
2929	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2930	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2931	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực q	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực q	P1	3.340.900	
2932	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3.340.900	
2933	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị v	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, h		3.340.900	
2934	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
2935	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5.244.100	
2936	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4.936.000	
2937	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	3.045.800	
2938	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
2939	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi	P2	3.045.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2940	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2941	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2942	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu	P1	14.151.800	
2943	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9.151.800	
2944	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm	PDB	9.151.800	
2945	15.0176.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống	P1	3.340.900	
2946	15.0177.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống	P2	3.340.900	
2947	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng	P2	3.340.900	
2948	15.0178.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống	P1	3.340.900	
2949	15.0179.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống	P2	3.340.900	
2950	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu l	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu l	P1	4.535.700	
2951	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh	P1	4.535.700	
2952	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh	P1	4.535.700	
2953	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược	P1	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
2954	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dư	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dư	P2	4.211.900	
2955	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn d	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn d	P2	4.211.900	
2956	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
2957	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
2958	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	P2	4.211.900	
2959	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
2960	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P2	4.211.900	
2961	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	P1	4.211.900	
2962	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2963	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2964	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2965	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu g	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu g	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2966	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệ	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệ	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2967	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ng	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ng	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2968	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2969	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2970	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2971	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
2972	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	P3	3.209.900	
2973	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2974	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2975	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6.353.000	
2976	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não t	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não t	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2977	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng	P1	9.076.600	
2978	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu	P2	5.244.100	
2979	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u	P1	5.244.100	
2980	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy	PDB	5.258.000	
2981	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasm	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasm	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
2982	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
2983	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
2984	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	3.180.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2985	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản	P2	3.180.600	
2986	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản	P2	3.180.600	
2987	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh	P1	8.512.000	
2988	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	PDB	8.512.000	
2989	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2990	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2991	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2992	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống	PDB	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
2993	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng	P1	6.258.000	
2994	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp	PDB	6.258.000	
2995	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất	P1	6.258.000	
2996	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng	P1	6.258.000	
2997	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau	PDB	6.258.000	
2998	15.0269.0982	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	PDB	6.258.000	
2999	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chức năng	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chức năng	P1	6.258.000	
3000	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc	PDB	6.572.800	
3001	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc	PDB	6.572.800	
3002	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc	PDB	6.572.800	
3003	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II	P1	5.530.000	
3004	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	P1	5.530.000	
3005	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	P1	7.715.300	
3006	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trên	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trên	P1	7.715.300	
3007	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi	P1	7.715.300	
3008	03.2082.0986	Thay thế xương bàn đạp	Thay thế xương bàn đạp	P1	5.530.000	
3009	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	P1	5.530.000	
3010	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	P1	5.537.100	
3011	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	P1	5.537.100	
3012	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5.537.100	
3013	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biến	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biến	P1	5.537.100	
3014	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5.537.100	
3015	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biến	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biến	P1	5.537.100	
3016	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biến	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biến	P1	5.537.100	
3017	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng	P3	3.045.800	
3018	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau	P3	3.045.800	
3019	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan	P2	3.045.800	
3020	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không si	Nội soi thanh quản ống mềm không si	T1	245.500	
3021	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chấn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chấn đoán	T1	245.500	
3022	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
3023	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
3024	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
3025	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
3026	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
3027	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
3028	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
3029	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	T1	771.900	
3030	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
3031	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3032	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3033	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3034	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	P2	3.391.900	
3035	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê	P2	3.391.900	
3036	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng	PDB	3.963.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3037	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bị	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bị	PDB	3.963.300	
3038	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn	PDB	3.963.300	
3039	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	P1	2.333.000	
3040	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ	P1	2.333.000	
3041	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống	P1	2.333.000	
3042	15.0178.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống	P1	2.333.000	
3043	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bị	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bị	P1	2.333.000	
3044	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	P1	2.333.000	
3045	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	P1	2.333.000	
3046	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang	P2	1.646.800	
3047	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
3048	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	P2	1.646.800	
3049	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	P2	1.646.800	
3050	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	P2	1.646.800	
3051	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổ	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổ	P2	1.646.800	
3052	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1.646.800	
3053	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống	P2	1.646.800	
3054	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống	P2	1.646.800	
3055	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	P2	1.646.800	
3056	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1.646.800	
3057	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản m	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản m	P3	1.075.700	
3058	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
3059	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
3060	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua	P3	1.075.700	
3061	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
3062	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo V	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo V	P3	1.075.700	
3063	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xo	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xo	P3	1.075.700	
3064	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán	TDB	943.600	
3065	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật g	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật g	TDB	943.600	
3066	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u	TDB	943.600	
3067	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoá	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoá	T1	549.900	
3068	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiế	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiế	T1	549.900	
3069	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321.400	
3070	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán g	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán g	T2	321.400	
3071	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321.400	
3072	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	T3	153.600	
3073	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
3074	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
3075	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hà	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hà	TDB	414.400	
3076	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
3077	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
3078	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
3079	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
3080	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
3081	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861.000	
3082	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861.000	
3083	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861.000	
3084	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861.000	
3085	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455.500	
3086	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455.500	
3087	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455.500	
3088	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
3089	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
3090	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
3091	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
3092	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
3093	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
3094	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
3095	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
3096	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	T1	369.500	
3097	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bản	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bản	T1	112.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3098	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bản	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bản	T1	112.500	
3099	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
3100	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
3101	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
3102	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
3103	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
3104	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
3105	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
3106	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
3107	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	P2	398.600	
3108	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	P2	398.600	
3109	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	P2	398.600	
3110	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	P3	398.600	
3111	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
3112	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
3113	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
3114	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
3115	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T1	280.500	
3116	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	T2	280.500	
3117	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
3118	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
3119	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
3120	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280.500	
3121	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280.500	
3122	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
3123	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	T3	36.500	
3124	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer C	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer C	T1	245.500	
3125	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
3126	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa t	Trám bít hố rãnh với Composite hóa t	T1	245.500	
3127	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245.500	
3128	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	T1	245.500	
3129	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer C	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer C	T1	245.500	
3130	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
3131	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa t	Trám bít hố rãnh với Composite hóa t	T1	245.500	
3132	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245.500	
3133	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Ce	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Ce	T1	245.500	
3134	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
3135	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
3136	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2	P2	481.000	
3137	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
3138	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
3139	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
3140	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
3141	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
3142	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
3143	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
3144	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
3145	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
3146	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	P1	1.051.700	
3147	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường mi	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường mi	P3	1.051.700	
3148	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đ	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đ	P1	771.000	
3149	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5	P2	771.000	
3150	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường	P1	771.000	
3151	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườn	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườn	P2	771.000	
3152	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	771.000	
3153	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng	P3	771.000	
3154	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng	P2	771.000	
3155	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đ	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đ	P1	1.208.800	
3156	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm	P1	1.208.800	
3157	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P1	1.208.800	
3158	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P1	1.208.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3159	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường	P1	1.208.800	
3160	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường	P1	1.208.800	
3161	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	1.208.800	
3162	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
3163	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3.228.100	
3164	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
3165	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
3166	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
3167	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2.289.300	
3168	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2.289.300	
3169	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
3170	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	P2	2.928.100	
3171	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	P1	2.928.100	
3172	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	
3173	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	
3174	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới	P1	2.928.100	
3175	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên	P1	2.928.100	
3176	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
3177	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
3178	16.0233.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi	P3	493.500	
3179	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	P1	3.263.800	
3180	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mức	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mức	T1	1.832.000	
3181	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	P1	1.832.000	
3182	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp	P1	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3183	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì	PDB	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3184	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu t	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu t	PDB	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3185	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và	P1	3.488.600	
3186	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
3187	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vù	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vù	PDB	3.488.600	
3188	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp	P1	3.488.600	
3189	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, k	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, k	P1	3.488.600	
3190	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường	P1	3.488.600	
3191	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
3192	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
3193	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
3194	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
3195	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng s	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng s	PDB	3.331.900	
3196	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cun	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cun	P2	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3197	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - t	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - t	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3198	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3199	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3200	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng	P1	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3201	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng	PDB	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3202	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp t	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp t	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3203	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3204	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3205	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3206	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3207	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3208	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3209	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3210	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương h	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương h	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3211	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương h	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương h	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3212	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới l	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới l	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3213	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3214	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3215	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng bu	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng bu	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3216	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3217	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dư	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dư	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3218	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dư	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dư	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3219	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dư	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dư	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3220	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3221	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3222	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3223	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3224	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3225	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3226	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3227	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3228	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3229	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng c	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng c	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3230	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng n	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng n	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3231	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng c	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng c	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3232	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng n	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng n	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3233	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3234	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3235	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan t	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan t	P1	2.497.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3236	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má v	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má v	P1	3.493.200	
3237	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí		3.493.200	
3238	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
3239	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp	P1	3.078.100	
3240	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (pl	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (pl	P1	3.078.100	
3241	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt ha	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt ha	P1	4.133.900	
3242	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt m	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt m	P1	4.133.900	
3243	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	P1	2.888.600	
3244	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng	P1	2.888.600	
3245	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng	P1	2.888.600	
3246	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm	P1	2.888.600	
3247	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	PDB	2.988.600	
3248	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	P1	2.988.600	
3249	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	P1	2.888.600	
3250	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	2.888.600	
3251	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi troi	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi troi	P2	2.888.600	
3252	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		3.317.300	
3253	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lõm cầu]		3.254.300	
3254	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]		3.081.600	
3255	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau pl	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau pl	P3	3.081.600	
3256	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	T1	869.100	
3257	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi,	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi,	T1	869.100	
3258	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hà	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hà	T2	869.100	
3259	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869.100	
3260	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng	P1	2.636.500	
3261	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng	P1	2.636.500	
3262	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	P1	2.636.500	
3263	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	P1	2.636.500	
3264	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu đư	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu đư	P2	2.566.900	
3265	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên	P1	4.251.300	
3266	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3	P1	3.319.300	
3267	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên	P1	3.701.300	
3268	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	P2	2.595.900	
3269	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1%	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1%	P1	3.245.200	
3270	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3	P1	3.718.300	
3271	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ đ	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ đ	P1	4.443.300	
3272	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1%	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1%	P2	3.570.900	
3273	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tín	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tín	P1	4.183.300	
3274	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4.005.600	
3275	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
3276	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị l	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị l	T1	350.700	
3277	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
3278	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
3279	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ	P2	3.042.600	
3280	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích	P3	2.093.600	
3281	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diệ	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diệ	P2	3.065.600	
3282	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết t	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết t	P2	3.065.600	
3283	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diệ	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diệ	P1	4.808.400	
3284	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5%	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5%	P1	3.831.300	
3285	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diệ	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diệ	P1	4.415.300	
3286	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10%	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10%	P1	4.415.300	
3287	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro	PDB	7.209.700	
3288	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro	P1	4.133.300	
3289	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	P1	5.449.400	
3290	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	P2	5.449.400	
3291	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết	P2	5.449.400	
3292	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết	P2	5.449.400	
3293	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng gh	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng gh	P2	5.449.400	
3294	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp	P1	7.023.400	
3295	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp	P1	7.023.400	
3296	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam gr	Ghép da tự thân tem thư (post stam gr	P1	4.802.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3297	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft)	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft)	P1	4.449.400	
3298	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft)	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft)	P1	3.777.300	
3299	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác	PDB	4.630.500	
3300	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân	P1	4.630.500	
3301	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều	P1	4.436.400	
3302	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo b	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo b	P1	4.436.400	
3303	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da,	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da,	P1	4.436.400	
3304	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	P1	4.436.400	
3305	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	P1	4.436.400	
3306	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng	PDB	5.363.900	
3307	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	P2	5.363.900	
3308	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp c	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp c	P1	5.363.900	
3309	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên	P1	5.363.900	
3310	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên	P1	5.363.900	
3311	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên	P1	5.363.900	
3312	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên	P1	5.363.900	
3313	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuốn	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuốn	P1	5.363.900	
3314	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tỉ đề cùng cụt bằng v	Phẫu thuật loét tỉ đề cùng cụt bằng v	P1	5.363.900	
3315	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tỉ đề máu chuyển bằng	Phẫu thuật loét tỉ đề máu chuyển bằng	P1	5.363.900	
3316	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tỉ đề ụ ngồi bằng v	Phẫu thuật loét tỉ đề ụ ngồi bằng v	P1	5.363.900	
3317	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết	P2	5.363.900	
3318	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ	P1	5.363.900	
3319	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng	P2	4.034.300	
3320	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo	P1	4.034.300	
3321	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo	P1	4.034.300	
3322	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo b	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo b	P1	4.034.300	
3323	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều	P1	4.034.300	
3324	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều	P1	4.034.300	
3325	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều	P1	4.034.300	
3326	11.0113.1137	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong đ	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong đ	P1	4.034.300	
3327	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu c	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu c	P1	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
3328	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng v	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng v	P2	3.005.900	
3329	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có	PDB	20.024.700	
3330	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP đi	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP đi	PDB	20.024.700	
3331	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wol	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wol	P1	4.938.500	
3332	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu w	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu w	P1	4.938.500	
3333	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu w	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu w	P1	4.938.500	
3334	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ x	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ x	P1	4.094.300	
3335	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong	P1	4.094.300	
3336	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn	P2	2.872.600	
3337	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, kh	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, kh	P2	2.872.600	
3338	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
3339	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp	T1	1.207.500	
3340	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	130.600	
3341	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
3342	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết	TDB	458.200	
3343	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	T2	458.200	
3344	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết	TDB	618.300	
3345	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 3	T2	618.300	
3346	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % -	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % -	T1	983.300	
3347	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60%	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60%	TDB	1.607.200	
3348	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	P1	2.726.200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
3349	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	T1	648.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3350	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bờ	Ghép da dị loại điều trị vết thương bờ	T2	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
3351	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết th	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết th	T2	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
3352	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48	T1	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
3353	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều t	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều t	T1	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
3354	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp	T3	213.400	
3355	03.2789.1165	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất liên tục	TDB	437.500	
3356	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tã	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài ni		172.800	Chưa bao gồm hoá chất
3357	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
3358	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
3359	03.2793.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	T1	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
3360	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	T1	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
3361	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	TDB	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
3362	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	T1	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
3363	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mắt + tạo h	Cắt ung thư biểu mô vùng mắt + tạo h	PDB	8.570.200	
3364	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường k	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường k	P1	8.570.200	
3365	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường k	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường k	PDB	8.570.200	
3366	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ng	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ng	P1	9.270.200	
3367	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9.970.200	
3368	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	P1	3.300.700	
3369	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1	3.300.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3370	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
3371	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới	P2	2.140.700	
3372	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	P1	2.140.700	
3373	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5	P2	2.140.700	
3374	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoe	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoe	P3	1.456.700	
3375	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và c	Nút động mạch để điều trị u máu và c	T1	558.400	
3376	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cắt cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cắt cầm máu sau mổ	P1	2.434.500	
3377	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	P1	2.434.500	
3378	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	2.434.500	
3379	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	P1	2.434.500	
3380	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2.434.500	
3381	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn d	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn d	P1	2.434.500	
3382	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	2.434.500	
3383	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	P1	2.434.500	
3384	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2.434.500	
3385	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2.434.500	
3386	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương rướ	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương rướ	P1	2.434.500	
3387	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá t	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá t	P1	2.434.500	
3388	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi lâm hậu môn nhân t	Phẫu thuật nội soi lâm hậu môn nhân t	P1	2.434.500	
3389	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng	P1	2.434.500	
3390	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2.434.500	
3391	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ	P2	1.596.600	
3392	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	P2	1.596.600	
3393	26.0057.1203	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi	PDB	6.646.900	
3394	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy x	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy x	PDB	4.343.300	
3395	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang mào	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang mào	P1	2.913.900	
3396	11.0132.1890	Gây mê thay bằng người bệnh có diện	Gây mê thay bằng người bệnh có diện	TDB	1.339.400	
3397	11.0133.1891	Gây mê thay bằng người bệnh có diện	Gây mê thay bằng người bệnh có diện	T1	962.300	
3398	11.0134.1892	Gây mê thay bằng người bệnh có diện	Gây mê thay bằng người bệnh có diện	T2	718.900	
3399	11.0135.1893	Gây mê thay bằng người bệnh có diện	Gây mê thay bằng người bệnh có diện	T3	453.000	
3400	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO		868.900	
3401	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		868.900	
3402	22.0369.1215	ANA 17 profile test (sàng lọc và định	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời		1.045.700	
3403	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21.900	
3404	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục m	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
3405	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi		726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
3406	22.0381.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương		726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
3407	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể t	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với ch		726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
3408	22.0650.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể v	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đ		726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
3409	22.0385.1221	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế t	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói		1.230.700	
3410	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenc	DCIP test (Dichlorophenol-Indolpheno		65.900	
3411	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200	
3412	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381.000	
3413	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		1.046.300	
3414	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		400.300	
3415	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ t	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm		1.201.700	
3416	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ t	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Ge		1.201.700	
3417	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ t	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Ge		1.201.700	
3418	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K A		1.201.700	
3419	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật m	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phá		546.300	
3420	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	
3421	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP		148.400	
3422	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Địn	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I		110.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá tham định	Ghi chú
3423	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I		110.300	
3424	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD		87.000	
3425	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosph	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenas		87.000	
3426	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)		186.600	
3427	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen		222.700	
3428	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Prote	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248.800	
3429	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)		222.700	
3430	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX		280.800	
3431	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc		160.500	
3432	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin		222.700	
3433	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I		60.800	
3434	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I		60.800	
3435	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Wille	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Ac		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
3436	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VV		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
3437	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sin	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [y		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
3438	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
3439	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa		272.900	
3440	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sin	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [y		341.000	Giá cho mỗi yếu tố.
3441	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [y		248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
3442	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [y		311.000	Giá cho mỗi yếu tố.
3443	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ô		1.091.700	
3444	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plas	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasm		222.700	
3445	22.0067.1264	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin		222.700	
3446	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy đị	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu đ		24.800	
3447	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [kh		24.800	
3448	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy đị	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu đ		22.200	
3449	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [ch		22.200	
3450	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
3451	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
3452	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phi	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
3453	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trê	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
3454	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trê	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)		62.200	
3455	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã		31.100	
3456	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã		49.700	
3457	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự		40.900	
3458	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng		55.900	
3459	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ t	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Ge		93.300	
3460	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ t	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Ge		93.300	
3461	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống		186.600	
3462	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Sc		186.600	
3463	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ô	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
3464	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phi	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
3465	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuậ	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
3466	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuậ	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelca		222.700	
3467	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		248.800	
3468	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Co	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Ara		117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.
3469	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Co	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Ara		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
3470	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristoceti	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
3471	22.0406.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia		6.906.900	
3472	22.0407.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sin	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thal		6.906.900	
3473	22.0412.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệ	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH		6.906.900	
3474	22.0413.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chấ	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sir		6.906.900	
3475	22.0641.1291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ t	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự		6.906.900	
3476	22.0655.1291	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằ		6.906.900	
3477	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin)	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
3478	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuậ	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcar		474.000	
3479	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương		198.600	
3480	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phươ	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ côn		28.400	
3481	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
3482	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3483	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
3484	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)		161.500	
3485	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62.200	
3486	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu		592.000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
3487	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
3488	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
3489	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắ	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắ		120.300	
3490	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
3491	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelc	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelc		87.000	
3492	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelc	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelc		87.000	
3493	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
3494	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelc	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelc		87.000	
3495	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelc	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelc		87.000	
3496	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắ	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắ		129.400	
3497	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Etha	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31.100	
3498	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
3499	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thrombop		320.000	
3500	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
3501	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học b	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương phá		99.500	
3502	22.0693.1312	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học b	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương phá		110.500	
3503	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43.500	
3504	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học b	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương phá		37.300	
3505	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học b	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương phá		99.500	
3506	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học b	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương phá		83.200	
3507	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học b	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương phá		80.800	
3508	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học b	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương phá		74.600	
3509	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xươ	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương		87.000	
3510	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương		87.000	
3511	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học b	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương phá		83.200	
3512	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng g	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (k		80.500	
3513	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng g	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (k		80.500	
3514	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng g	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (k		80.500	
3515	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường n	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C		73.200	
3516	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường n	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C		73.200	
3517	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường n	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C		31.100	
3518	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nh		311.000	
3519	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời g	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ c		381.000	
3520	22.0430.1333	Phát hiện đoạn intron22 của gen y	Phát hiện đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh		1.420.000	
3521	22.0455.1334	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-R		615.000	
3522	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen tha	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng k		615.000	
3523	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung		95.400	
3524	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus		262.800	
3525	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly t	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh		146.400	
3526	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thu	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
3527	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thu	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelca		262.800	
3528	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thu	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelca		262.800	
3529	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu		40.900	
3530	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
3531	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
3532	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
3533	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
3534	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31.100	
3535	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
3536	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) b	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
3537	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi		33.500	
3538	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3539	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	T3	13.600	
3540	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
3541	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600	
3542	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothromb	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các		59.500	
3543	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothromb	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các		68.400	
3544	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothromb	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các		68.400	
3545	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Ti	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy b		43.500	
3546	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Ti	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy t		43.500	
3547	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần ho	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: A		43.500	
3548	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần ho	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: A		43.500	
3549	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu		37.300	
3550	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
3551	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (b	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương phá		39.700	
3552	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (b	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương phá		39.700	
3553	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
3554	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69.600	
3555	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87.000	
3556	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằ	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự c		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
3557	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng pl	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ		39.700	
3558	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (b	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm la		49.700	
3559	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (b	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm t		43.500	
3560	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM,		461.000	
3561	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ổng n		99.500	
3562	22.0392.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1;	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19		3.403.400	
3563	22.0394.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15;	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17		3.403.400	
3564	22.0391.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4;	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11		3.403.400	
3565	22.0393.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8;	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21		3.403.400	
3566	22.0388.1373	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)		3.403.400	
3567	22.0387.1373	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY		3.403.400	
3568	22.0379.1373	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH		3.403.400	
3569	22.0639.1373	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH		3.403.400	
3570	22.0420.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadel	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL		901.700	Cho 1 gen
3571	22.0419.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadel	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL		901.700	Cho 1 gen
3572	22.0441.1374	Xác định gen IGH-MMSET (của chuy	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14)		901.700	Cho 1 gen
3573	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằ	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR		901.700	Cho 1 gen
3574	22.0646.1374	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằ	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-		901.700	Cho 1 gen
3575	22.0638.1403	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho		311.000	
3576	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị r		494.300	
3577	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (k	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm t		361.000	
3578	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Ana	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Col		903.700	
3579	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Ana	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Col		903.700	
3580	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung t	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng ph		37.300	
3581	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52.100	
3582	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (kh	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ		158.500	
3583	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassem	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện		4.452.400	
3584	22.0640.1420	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằ	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR		1.101.700	
3585	22.0384.1420	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằ	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-		1.101.700	
3586	22.0644.1420	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen her	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ		1.101.700	
3587	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)		428.900	
3588	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) b	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật EL		389.800	
3589	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằ	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELIS		454.900	
3590	02.0520.1437	Định lượng kháng thể kháng nhân và	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng		545.300	
3591	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA)	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật		272.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3592	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA)	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật		272.900	
3593	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex		124.400	
3594	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELIS		311.000	
3595	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh		311.000	
3596	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolip	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM		607.200	
3597	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phosphol	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM		607.200	
3598	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng l	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể		607.200	
3599	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70)	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật EI		389.800	
3600	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng k	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA		418.800	
3601	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (an	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng k		454.900	
3602	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (an	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng k		454.900	
3603	22.0050.1453	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lu		262.800	
3604	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrop	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [M		84.100	
3605	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Horm	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151.200	
3606	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
3607	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78.500	
3608	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyro	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]		280.500	
3609	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase anti		212.300	
3610	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin		78.500	
3611	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605.100	
3612	23.0226.1467	Bổ thể trong huyết thanh	Bổ thể trong huyết thanh		33.600	
3613	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 1	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
3614	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
3615	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate A	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [M		144.200	
3616	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
3617	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
3618	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện c	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Má		13.400	
3619	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
3620	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
3621	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of C	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase)		39.200	
3622	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]		61.700	
3623	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]		61.700	
3624	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95.300	
3625	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		95.300	
3626	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C		178.300	
3627	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
3628	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
3629	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A		336.600	
3630	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
3631	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [M	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		302.500	
3632	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]		67.300	
3633	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3634	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3635	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3636	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3637	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3638	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3639	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3640	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
3641	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
3642	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22.400	Mỗi chất
3643	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
3644	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
3645	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
3646	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
3647	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
3648	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
3649	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
3650	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
3651	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
3652	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]		543.000	
3653	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat		414.700	
3654	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)		78.500	
3655	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
3656	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33.600	
3657	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
3658	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)		112.200	
3659	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
3660	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
3661	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)		28.000	
3662	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)		28.000	
3663	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
3664	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
3665	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
3666	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)		78.500	
3667	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
3668	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
3669	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84.100	
3670	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3671	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
3672	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89.700	
3673	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		89.700	
3674	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84.100	
3675	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
3676	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin		100.900	
3677	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
3678	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA		67.300	
3679	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE		67.300	
3680	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG		67.300	
3681	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM		67.300	
3682	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		67.300	
3683	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67.300	
3684	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		67.300	
3685	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67.300	
3686	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
3687	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
3688	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224.400	
3689	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
3690	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
3691	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100.900	
3692	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	
3693	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84.100	
3694	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
3695	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22.400	
3696	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
3697	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
3698	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
3699	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormone) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormone) [Máu]		246.400	
3700	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39.200	
3701	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
3702	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
3703	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
3704	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
3705	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97.500	
3706	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67.300	
3707	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		67.300	
3708	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67.300	
3709	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78.500	
3710	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
3711	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78.500	
3712	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78.500	
3713	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		26.800	
3714	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
3715	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
3716	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
3717	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
3718	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
3719	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
3720	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
3721	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp truyền thống)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp truyền thống)		44.800	
3722	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
3723	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
3724	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
3725	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
3726	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
3727	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
3728	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3729	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilin	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen		6.600	
3730	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
3731	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
3732	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
3733	23.0209.1606	Phản ứng Pandey [dịch]	Phản ứng Pandey [dịch]		8.800	
3734	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
3735	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
3736	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch ch	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào h		58.300	
3737	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch ch	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào h		95.300	
3738	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
3739	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
3740	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
3741	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
3742	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
3743	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116.400	
3744	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
3745	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
3746	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
3747	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
3748	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130.500	
3749	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
3750	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194.700	
3751	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
3752	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh		78.300	
3753	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động		1.861.700	
3754	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
3755	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
3756	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR		771.700	
3757	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự đ	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
3758	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự đ	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
3759	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
3760	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
3761	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test n	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
3762	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động		220.800	
3763	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự đ	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động		234.900	
3764	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động		201.800	
3765	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động		208.800	
3766	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
3767	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
3768	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
3769	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
3770	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
3771	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501.300	
3772	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định		651.700	
3773	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
3774	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
3775	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1.351.700	
3776	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701.700	
3777	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		1.361.700	
3778	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861.700	
3779	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
3780	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động		234.900	
3781	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động		234.900	
3782	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động		234.900	
3783	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động		234.900	
3784	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
3785	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
3786	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3787	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
3788	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		979.700	
3789	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
3790	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
3791	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
3792	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động		1.101.700	
3793	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		409.300	
3794	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
3795	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
3796	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		1.601.700	
3797	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
3798	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động		463.300	
3799	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
3800	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
3801	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
3802	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
3803	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45.500	
3804	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
3805	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
3806	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
3807	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
3808	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
3809	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
3810	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
3811	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi tươi	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi tươi		45.500	
3812	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
3813	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
3814	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
3815	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
3816	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
3817	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
3818	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600	
3819	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]		270.800	
3820	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]		270.800	
3821	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]		270.800	
3822	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]		270.800	
3823	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		301.000	
3824	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR		851.700	
3825	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		851.700	
3826	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		391.500	
3827	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [IgG]		273.000	
3828	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [IgM]		182.700	
3829	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA		951.700	
3830	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
3831	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
3832	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
3833	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
3834	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
3835	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động		156.600	
3836	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
3837	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156.600	
3838	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
3839	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194.700	
3840	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity		270.800	
3841	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
3842	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130.500	
3843	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130.500	
3844	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định]	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định]		95.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3845	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định]		41.700	
3846	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [đ		194.700	
3847	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [đ		58.600	
3848	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
3849	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định		501.700	
3850	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
3851	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
3852	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
3853	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200	
3854	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200	
3855	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
3856	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
3857	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông th		261.000	
3858	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng th		325.200	
3859	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ th	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
3860	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan n	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch		321.000	
3861	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab m	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự đ		321.000	
3862	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch		321.000	
3863	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab mi	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự đ		321.000	
3864	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn d	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3865	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3866	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn)	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bá		321.000	
3867	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab mi	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự đ		321.000	
3868	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3869	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR		1.601.700	
3870	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR		1.601.700	
3871	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1.601.700	
3872	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR		771.700	
3873	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR		771.700	
3874	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771.700	
3875	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR		771.700	
3876	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR		771.700	
3877	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR		771.700	
3878	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR		771.700	
3879	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR		771.700	
3880	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR		771.700	
3881	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR		771.700	
3882	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR		771.700	
3883	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PC	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR		771.700	
3884	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR		771.700	
3885	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR		771.700	
3886	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR		771.700	
3887	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		771.700	
3888	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR		771.700	
3889	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR		771.700	
3890	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		771.700	
3891	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		771.700	
3892	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR		771.700	
3893	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
3894	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261.000	
3895	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
3896	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
3897	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261.000	
3898	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
3899	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MI	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại k		201.800	
3900	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
3901	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự độn	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800	
3902	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213.800	
3903	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thu		261.000	
3904	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (ch	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)		1.151.700	
3905	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3906	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58.600	
3907	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ màng tinh, tinh hoàn	Chọc hút kim nhỏ màng tinh, tinh hoàn	T1	644.100	
3908	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và cấy	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào		190.400	
3909	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
3910	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản		190.400	
3911	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
3912	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
3913	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400	
3914	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190.400	
3915	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190.400	
3916	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190.400	
3917	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	
3918	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334.400	
3919	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
3920	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy	T3	388.800	
3921	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461.400	
3922	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt	T2	633.700	
3923	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
3924	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối	T3	308.300	
3925	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc	T2	308.300	
3926	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
3927	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	
3928	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
3929	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308.300	
3930	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	TDB	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
3931	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	T1	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
3932	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		135.300	
3933	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giá		135.300	
3934	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giá		135.300	
3935	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên		135.300	
3936	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim		135.300	
3937	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	135.300	
3938	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
3939	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75.200	
3940	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
3941	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
3942	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
3943	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
3944	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
3945	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1	2.899.200	
3946	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
3947	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144.300	
3948	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ		2.343.500	
3949	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	T1	440.900	
3950	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP	T1	806.300	
3951	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
3952	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, S	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, S	T1	806.300	
3953	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215.800	
3954	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường	T3	215.800	
3955	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		30.600	
3956	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		25.600	
3957	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		25.600	
3958	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT		25.600	
3959	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		40.600	
3960	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL		40.600	
3961	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40.600	
3962	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3963	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp		2.077.900	
3964	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
3965	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt		530.900	
3966	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt		280.900	
3967	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
3968	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bảm	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bảm	T2	257.000	
3969	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
III. 3 - Bệnh viện Phụ sản						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
3	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
4	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
5	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
6	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
7	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
8	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
9	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
10	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
11	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
12	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
13	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
14	01.0080.0206	Thay canuyen mở khí quản	Thay canuyen mở khí quản	T3	263.700	
15	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
16	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
17	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
18	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
19	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
20	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
21	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
22	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	TDB	625.000	
23	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
24	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
25	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
26	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
27	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
28	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
29	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
30	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
31	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
32	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
33	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
34	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
35	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
36	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
37	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
38	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
39	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
40	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
41	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
42	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
43	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
44	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
45	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
46	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
47	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
48	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
49	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
50	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
51	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
52	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
53	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126.700	
54	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
55	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
56	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
58	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	TDB	1.443.900	
59	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
60	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
61	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
62	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
63	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
64	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
65	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
66	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	
67	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
68	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
69	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
70	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
71	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
72	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
73	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
74	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
75	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u		5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
76	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	6.836.200	
77	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
78	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
79	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
80	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
81	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
82	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
83	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
84	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
85	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
86	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
87	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	T2	195.600	
88	05.0044.0329	Điều trị sỏi mật bằng sóng siêu âm	Điều trị sỏi mật bằng sóng siêu âm	T2	399.000	
89	05.0045.0329	Điều trị sỏi thận bằng sóng siêu âm	Điều trị sỏi thận bằng sóng siêu âm	T2	399.000	
90	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng sóng siêu âm	Điều trị u mềm treo bằng sóng siêu âm	T2	399.000	
91	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng sóng siêu âm	Điều trị dây sừng da đầu bằng sóng siêu âm	T2	399.000	
92	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
93	10.0341.0583	Mô sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mô sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	P2	2.396.200	
94	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	PDB	4.886.100	
95	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
96	10.9003.0200	Thay băng	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
97	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
98	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
99	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	
100	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
101	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	
102	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
103	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
104	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
105	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
106	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
107	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
108	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
109	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
110	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	3.217.800	
111	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
112	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
113	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
114	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
115	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
116	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4.110.800	
117	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5.982.300	
118	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
119	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	PDB	6.849.100	
120	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
121	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	6.836.200	
122	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	P1	9.970.200	
123	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3.217.800	
124	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	3.059.900	
125	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	P2	3.716.600	
126	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
127	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
128	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
129	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
130	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
131	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
132	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
133	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
134	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
135	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
136	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
137	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
138	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
139	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
140	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
141	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
142	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
143	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
144	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682.500	
145	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
146	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
147	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
148	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
149	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
150	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
151	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
152	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
153	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
154	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	P2	2.501.900	
155	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
156	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
157	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	T1	1.182.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
158	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
159	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
160	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
161	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	825.800	
162	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bề sản dịch	Nong cổ tử cung do bề sản dịch	T3	313.500	
163	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
164	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
165	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
166	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
167	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
168	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	8.630.200	
169	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	6.849.100	
170	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6.964.200	
171	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8.769.200	
172	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
173	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4.451.200	
174	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
175	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	6.895.100	
176	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6.346.300	
177	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	
178	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
179	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6.375.900	
180	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
181	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
182	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
183	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
184	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
185	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
186	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
187	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
188	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
189	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
190	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
191	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
192	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
193	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
194	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
195	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
196	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
197	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
198	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6.548.300	
199	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
200	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
201	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
202	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	P1	5.437.300	
203	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
204	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
205	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
206	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
207	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	5.182.300	
208	13.0096.0720	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	PDB	7.946.300	
209	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	P1	6.455.300	
210	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	4.553.300	
211	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9.585.300	
212	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	6.477.300	
213	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
214	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4.113.300	
215	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
216	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	3.055.800	
217	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
218	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	P1	5.324.200	
219	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6.640.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
220	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
221	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
222	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
223	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
224	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
225	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	3.716.600	
226	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	3.059.900	
227	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
228	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
229	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4.541.300	
230	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4.541.300	
231	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5.982.300	
232	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
233	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
234	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5.990.300	
235	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4.110.800	
236	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	5.990.300	
237	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	5.990.300	
238	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5.990.300	
239	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
240	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
241	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4.667.800	
242	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	4.667.800	
243	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
244	13.0132.0685	Phẫu thuật mổ bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mổ bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
245	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
246	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
247	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
248	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
249	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
250	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung		290.800	
251	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio		270.500	
252	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	3.019.800	
253	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	3.019.800	
254	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	1.249.700	
255	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
256	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
257	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
258	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
259	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
260	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
261	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
262	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
263	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
264	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
265	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
266	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
267	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	T2	889.700	
268	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
269	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
270	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
271	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
272	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
273	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
274	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
275	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
276	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	P1	5.507.100	
277	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	5.507.100	
278	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	3.135.800	
279	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
280	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú		2.367.500	
281	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
282	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
283	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	P1	4.158.300	
284	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
285	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	T1	700.200	
286	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý vòng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý vòng mạc sơ sinh (ROP)	T1	438.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
287	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	T1	685.500	
288	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	444.800	
289	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
290	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		625.000	
291	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
292	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
293	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
294	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
295	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628.500	
296	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
297	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
298	13.0222.0631	Lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
299	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
300	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
301	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300	
302	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	T2	1.133.300	
303	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300	
304	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
305	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
306	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
307	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
308	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
309	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
310	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
311	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
312	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
313	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
314	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
315	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
316	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
317	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
318	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
319	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
320	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
321	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
322	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
323	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
324	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
325	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
326	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
327	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
328	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
329	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
330	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
331	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
332	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
333	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
334	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
335	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
336	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
337	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
338	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
339	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
340	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)		58.600	
341	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)		58.600	
342	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
343	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
344	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
345	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
346	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
347	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
348	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
349	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên		58.600	
350	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
351	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
352	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
353	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
354	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
355	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
356	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
357	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
358	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
359	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
360	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
361	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
362	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
363	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
364	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
365	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
366	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
367	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
368	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
369	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
370	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
371	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
372	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
373	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
374	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
375	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
376	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
377	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
378	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
379	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
380	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
381	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
382	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
383	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
384	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
385	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
386	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
387	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
388	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
389	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
390	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
391	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
392	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
393	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
394	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
395	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
396	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
397	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
398	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
399	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
400	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
401	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
402	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
403	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
404	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
405	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
406	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
407	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
408	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
409	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
410	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
411	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
412	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
413	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
414	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
415	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
416	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
417	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
418	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
419	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
420	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
421	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
422	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
423	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
424	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
425	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
426	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
427	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
428	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
429	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
430	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
431	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
432	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
433	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
434	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
435	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
436	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
437	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
438	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
439	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
440	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
441	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
442	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
443	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
444	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
445	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
446	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
447	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
448	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
449	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
450	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
451	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
452	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
453	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
454	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
455	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
456	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
457	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
458	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
459	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
460	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
461	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825.800	
462	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586.300	
463	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
464	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	1.754.800	
465	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
466	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
467	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
468	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
469	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
470	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
471	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
472	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
473	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
474	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
475	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	
476	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
477	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
478	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
479	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
480	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
481	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
482	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
483	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
484	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
485	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
486	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
487	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
488	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
489	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		494.300	
490	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
491	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		73.200	
492	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
493	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		80.500	
494	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
495	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
496	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222.700	
497	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
498	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
499	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
500	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
501	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
502	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93.300	
503	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
504	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
505	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi		726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
506	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
507	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
508	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
509	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
510	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
511	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
512	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
513	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
514	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
515	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
516	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
517	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
518	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
519	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
520	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139.200	
521	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
522	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
523	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
524	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272.900	
525	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
526	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84.100	
527	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		190.300	
528	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
529	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84.100	
530	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190.300	
531	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
532	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
533	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
534	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
535	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
536	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]		312.500	
537	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84.100	
538	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33.600	
539	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78.500	
540	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
541	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84.100	
542	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
543	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
544	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97.500	
545	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
546	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
547	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
548	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
549	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
550	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
551	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
552	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
553	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
554	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
555	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22.400	
556	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
557	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
558	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
559	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
560	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325.200	
561	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
562	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800	
563	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
564	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
565	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định		501.700	
566	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
567	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
568	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
569	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
570	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
571	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
572	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]		95.100	
573	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]		41.700	
574	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
575	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
576	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
577	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
578	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
579	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116.400	
580	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động		142.500	
581	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động		123.400	
582	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
583	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		130.500	
584	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130.500	
585	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		130.500	
586	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
587	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
588	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
589	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.300	
590	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
591	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	644.100	
592	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
593	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
594	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190.400	
595	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190.400	
596	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
597	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400	
598	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388.800	
599	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461.400	
600	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
601	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213.800	
602	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	
603	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		601.700	
604	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633.700	
605	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	PDB	5.663.200	
606	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	PDB	5.663.200	
607	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	PDB	5.663.200	
608	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
609	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
610	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.705.700	
611	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
612	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
613	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
614	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
615	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	P1	2.818.700	
616	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
617	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
618	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
619	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
620	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
621	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
622	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
623	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
624	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
625	27.0420.0701	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi	PDB	6.964.200	
626	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
627	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1	5.990.300	
628	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	5.990.300	
629	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	5.990.300	
630	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	5.990.300	
631	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	PDB	6.346.300	
632	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	P1	5.503.300	
633	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6.346.300	
634	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	P1	6.346.300	
635	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1	9.585.300	
636	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
637	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
638	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
639	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
640	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	PDB	6.346.300	
641	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	P2	1.596.600	
642	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
643	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3.135.800	
644	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2.892.800	
645	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	P1	4.034.300	
646	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2.932.800	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900	
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285.900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900	
4		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)		1.051.400	
5		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
6		Chọc hút noãn	Chọc hút noãn		7.225.400	
7		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn		2.618.700	
8		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung		3.940.100	
9		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
10		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)		2.326.800	
11		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng		971.000	
12		Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn		3.791.900	
13		Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng		230.600	
14		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)		8.928.000	
15		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)		6.313.900	
16		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		1.311.400	
17		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	

III. 4 - Bệnh viện Ung bướu

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
6	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
7	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
8	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
9	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58.600	
10	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
11	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
12	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
13	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
14	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
15	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
16	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
17	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
18	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
19	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
20	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
21	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
22	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
23	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
24	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600	
25	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
26	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
27	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
28	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
29	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
30	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
31	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
32	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
33	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
34	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
35	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	195.600	
36	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
37	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
38	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
39	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
40	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
41	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
42	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300	
43	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
44	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
45	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252.300	
46	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		252.300	
47	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
48	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300	
49	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
50	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	T1	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
51	18.0048.0004	Siêu âm doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
52	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
53	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
54	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
55	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
56	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
57	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
58	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
59	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
60	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
61	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
62	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
63	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	T2	286.300	
64	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	T2	286.300	
65	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	T2	616.300	
66	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
67	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
68	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	834.300	
69	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834.300	
70	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	TDB	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
71	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
79	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
94	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222.300	
95	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
96	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
97	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
98	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
99	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	579.800	
100	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
101	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	569.800	
102	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246.800	
103	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
104	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446.800	
105	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
106	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	T1	441.800	
107	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0076.0028	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
135	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604.800	
146	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
147	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800	
148	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
149	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
150	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
151	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
152	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
153	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
154	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
155	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
156	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
157	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
158	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
159	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
160	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
161	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
162	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
163	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
164	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
165	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
166	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
167	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
168	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
169	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
170	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
171	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
172	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
173	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
174	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
175	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
176	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
177	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
178	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
179	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
180	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
181	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
182	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
183	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
184	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
185	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
186	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
187	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
188	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
190	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
191	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
192	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
193	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
194	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
195	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
196	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
197	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
198	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
199	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
200	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
201	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
202	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (coloscan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (coloscan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
203	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
204	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
205	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
206	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
207	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
208	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
209	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
210	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
211	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
212	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
213	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
214	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
215	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (enteroscan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (enteroscan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
216	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
217	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
218	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
219	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
220	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
221	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
222	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
223	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
224	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
225	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
226	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
227	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
228	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
229	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
230	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
231	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
232	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
233	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
234	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
235	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
236	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
237	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
238	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
239	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
240	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
241	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
242	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
243	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
244	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
245	03.1119.0050	PET/CT	PET/CT	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
246	19.0223.0050	PET/CT chẩn đoán khối u	PET/CT chẩn đoán khối u	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
247	19.0224.0050	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
248	19.0278.0051	PET/CT mô phỏng xạ trị	PET/CT mô phỏng xạ trị	TDB	21.060.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang
249	18.0508.0052	Chụp các động mạch tùy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tùy [dưới DSA]	T1	5.840.300	
250	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
251	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
252	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
253	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
254	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
255	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
256	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
257	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
258	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
259	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
260	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
261	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
262	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
263	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
264	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	TDB	5.840.300	
265	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	5.840.300	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
266	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
267	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
268	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
269	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
270	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
271	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
272	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
273	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
274	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
275	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
276	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
277	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
278	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
279	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
280	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
281	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
282	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
283	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
284	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
285	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
286	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
287	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
288	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
289	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
290	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
291	13.0042.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
292	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
293	18.0552.0058	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	P1	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
294	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
295	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
296	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
297	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
298	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
299	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
300	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
301	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
302	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
303	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
304	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
305	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
306	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tĩnh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tĩnh số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
307	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
308	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
309	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
310	18.0681.0058	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt		9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
311	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
312	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
313	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
314	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
315	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	P1	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
316	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
317	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
318	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
319	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
320	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
321	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
322	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
323	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
324	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
325	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
326	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
327	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
328	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
329	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
330	18.0598.0059	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
331	18.0595.0059	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
332	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	T1	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
333	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	T1	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
334	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
335	18.0588.0061	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
336	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
337	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	TDB	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
338	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TDB	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
339	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TDB	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
340	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
341	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
342	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi		1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
343	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
344	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
345	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
346	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
347	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
348	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
349	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
350	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
351	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
352	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
353	18.0573.0064	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
354	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
355	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
356	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
357	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
358	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
359	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
360	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
361	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800	
362	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
363	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
364	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
365	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
366	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
367	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
368	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
369	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
370	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
371	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
372	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
373	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
374	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
375	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
376	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
377	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
378	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
379	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
380	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
381	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
382	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
383	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
384	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
385	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
386	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
387	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
388	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
389	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
390	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
391	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
392	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
393	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
394	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
395	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
396	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
397	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
398	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
399	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
400	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
401	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
402	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
403	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
404	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
405	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
406	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
407	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
408	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
409	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
410	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
411	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
412	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
413	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
414	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	T2	8.738.400	
415	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
416	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
417	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
418	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
419	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
420	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
421	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		89.300	Bảng phương pháp DEXA
422	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
423	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
424	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
425	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
426	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
427	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
428	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
429	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
430	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
431	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
432	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
433	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
434	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
435	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
436	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	T1	248.500	
437	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
438	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm	T2	248.500	
439	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
440	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1	500.500	
441	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	T1	1.048.500	
442	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
443	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
444	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
445	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
446	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
447	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
448	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
449	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
450	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
451	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
452	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
453	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
454	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
455	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
456	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
457	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
458	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
459	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
460	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195.900	
461	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
462	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
463	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
464	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
465	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	162.900	
466	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
467	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162.900	
468	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
469	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
470	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
471	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	280.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
472	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
473	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
474	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
475	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
476	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	280.500	
477	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280.500	
478	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
479	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
480	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
481	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
482	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
483	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
484	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
485	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	TDB	240.900	
486	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240.900	
487	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
488	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
489	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126.700	
490	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126.700	
491	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126.700	
492	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
493	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
494	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
495	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
496	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
497	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
498	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
499	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
500	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171.900	
501	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	171.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
502	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	TDB	171.900	
503	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
504	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
505	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171.900	
506	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	TDB	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
507	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T2	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
508	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
509	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
510	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
511	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
512	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
513	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
514	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
515	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
516	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	T1	2.379.900	
517	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	2.379.900	
518	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
519	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
520	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628.500	
521	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
522	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	729.400	
523	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
524	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	TDB	729.400	
525	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	729.400	
526	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
527	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.251.400	
528	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	1.251.400	
529	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	P2	1.251.400	
530	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1	578.500	
531	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
532	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	T2	685.500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
533	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
534	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
535	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685.500	
536	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bồng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bồng	T1	685.500	
537	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685.500	
538	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
539	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	T1	1.158.500	
540	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500	
541	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
542	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
543	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
544	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
545	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	T1	6.906.400	
546	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
547	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
548	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
549	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
550	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
551	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	T1	600.500	
552	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	T1	600.500	
553	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
554	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
555	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
556	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
557	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
558	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
559	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
560	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
561	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
562	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
563	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
564	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
565	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
566	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
567	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	TDB	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
568	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
569	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
570	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	TDB	192.300	
571	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192.300	
572	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
573	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
574	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
575	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
576	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
577	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
578	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
579	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
580	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
581	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
582	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
583	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
584	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
585	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
586	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
587	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
588	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
589	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
590	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
591	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
592	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	T1	2.310.600	
593	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	TDB	2.310.600	
594	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	2.310.600	
595	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	2.310.600	
596	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	T1	2.310.600	
597	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy		2.310.600	
598	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	T1	2.310.600	
599	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T1	2.310.600	
600	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
601	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
602	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
603	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
604	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
605	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
606	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
607	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
608	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	T1	759.800	
609	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
610	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
611	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
612	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
613	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
614	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
615	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405.500	
616	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
617	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		112.300	
618	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	P1	1.069.400	
619	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	P2	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
620	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	P1	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
621	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	P1	5.081.300	
622	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	P1	5.081.300	
623	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	5.081.300	
624	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
625	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	P2	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
626	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
627	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	P1	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
628	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	P1	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
629	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	P1	5.859.300	
630	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
631	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	TDB	1.808.100	
632	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	T1	1.808.100	
633	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1.508.100	
634	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
635	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	T1	1.508.100	
636	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
637	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	T2	1.508.100	
638	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1	1.508.100	
639	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	1.508.100	
640	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1	1.508.100	
641	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	TDB	3.308.100	
642	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	T1	3.308.100	
643	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3.308.100	
644	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	3.308.100	
645	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
646	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	T1	793.800	
647	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793.800	
648	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	793.800	
649	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	793.800	
650	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	793.800	
651	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	T1	1.204.300	
652	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1.204.300	
653	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	T1	1.204.300	
654	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1.204.300	
655	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	1.204.300	
656	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	1.204.300	
657	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	T1	1.204.300	
658	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	T1	1.204.300	
659	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	TDB	2.678.400	
660	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	TDB	2.678.400	
661	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	P1	2.678.400	
662	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	TDB	2.678.400	
663	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	2.938.400	
664	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	2.938.400	
665	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	TDB	2.938.400	
666	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
667	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
668	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
669	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276.500	
670	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
671	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	T1	276.500	
672	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
673	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
674	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
675	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468.800	
676	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468.800	
677	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
678	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1	468.800	
679	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
680	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	
681	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352.100	
682	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
683	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
684	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352.100	
685	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
686	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323.500	
687	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323.500	
688	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215.200	
689	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
690	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
691	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215.200	
692	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
693	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215.200	
694	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
695	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
696	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
697	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
698	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
699	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
700	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
701	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
702	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
703	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
704	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
705	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
706	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
707	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
708	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
709	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
710	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
711	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
712	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
713	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
714	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	1.095.300	
715	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1.095.300	
716	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	TDB	1.095.300	
717	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	TDB	1.196.400	
718	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	TDB	1.196.400	
719	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	TDB	1.196.400	
720	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1.196.400	
721	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	1.196.400	
722	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	T1	1.196.400	
723	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1.196.400	
724	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	T1	2.963.000	
725	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	T1	2.963.000	
726	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	T1	2.963.000	
727	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	T1	2.963.000	
728	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	T1	2.963.000	
729	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	T1	2.963.000	
730	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	TDB	2.963.000	
731	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	T1	2.963.000	
732	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
733	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
734	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
735	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
736	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	T1	720.300	
737	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720.300	
738	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
739	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	575.300	
740	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
741	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	T1	953.800	
742	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
743	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953.800	
744	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
745	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953.800	
746	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	953.800	
747	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
748	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
749	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
750	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
751	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
752	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
753	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
754	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
755	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
756	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
757	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
758	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
759	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
760	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	TDB	8.858.800	Đã bao gồm thuốc gây mê
761	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
762	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
763	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
764	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194.700	
765	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
766	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		194.700	
767	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận		194.700	
768	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.700	
769	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
770	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
771	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
772	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
773	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
774	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
775	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
776	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
777	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	T1	586.300	
778	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586.300	
779	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	T1	586.300	
780	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
781	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	586.300	
782	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	586.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
783	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	T1	586.300	
784	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	T1	586.300	
785	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	586.300	
786	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586.300	
787	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	T3	138.500	
788	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	138.500	
789	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3	138.500	
790	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
791	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
792	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	T2	138.500	
793	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900	
794	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900	
795	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	T1	1.064.900	
796	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1.064.900	
797	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
798	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
799	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
800	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
801	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
802	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879.400	
803	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879.400	
804	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
805	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
806	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
807	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
808	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
809	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
810	18.0654.0171	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	T1	1.972.300	
811	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
812	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
813	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
814	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
815	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	TDB	1.972.300	
816	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
817	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
818	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
819	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
820	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
821	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
822	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
823	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	T3	294.500	
824	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	T2	294.500	
825	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.170.000	
826	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
827	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463.500	
828	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463.500	
829	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	T2	377.000	
830	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	T1	660.400	
831	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	660.400	
832	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
833	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
834	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
835	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	T1	2.710.500	
836	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	T1	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
837	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
838	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
839	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
840	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	T1	538.800	
841	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1	534.400	
842	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	283.800	
843	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283.800	
844	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
845	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
846	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
847	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
848	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
849	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
850	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bị bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
851	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
852	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
853	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
854	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
855	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	
856	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
857	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
858	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
859	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
860	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
861	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
862	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
863	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
864	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
865	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
866	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
867	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
868	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
869	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
870	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
871	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
872	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
873	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
874	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
875	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
876	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
877	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
878	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
879	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
880	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
881	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
882	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
883	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
884	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
885	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
886	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
887	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
888	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
889	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
890	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
891	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
892	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
893	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
894	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
895	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
896	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
897	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
898	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
899	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
900	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
901	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
902	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
903	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
904	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
905	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
906	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
907	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
908	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
909	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
910	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
911	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
912	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
913	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
914	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
915	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
916	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
917	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
918	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
919	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
920	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
921	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
922	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
923	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
924	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
925	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
926	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
927	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
928	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
929	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
930	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
931	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
932	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
933	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
934	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
935	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
936	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
937	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
938	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
939	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
940	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
941	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
942	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
943	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
944	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
945	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
946	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
947	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
948	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
949	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
950	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
951	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
952	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
953	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
954	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
955	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
956	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
957	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
958	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
959	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	83.300	
960	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	T2	83.300	
961	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	83.300	
962	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	83.300	
963	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
964	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
965	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
966	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
967	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
968	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
969	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
970	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
971	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	71.800	
972	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	T1	156.400	
973	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
974	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
975	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
976	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
977	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
978	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
979	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp		85.300	
980	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành		85.300	
981	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng		85.300	
982	08.0089.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung		85.300	
983	08.0065.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo		85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
984	08.0081.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật		85.300	
985	08.0029.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên lâm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên lâm hậu môn nhân tạo		85.300	
986	08.0052.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi		85.300	
987	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung		85.300	
988	08.0076.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản		85.300	
989	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản		85.300	
990	08.0031.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên		85.300	
991	08.0032.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên		85.300	
992	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên		85.300	
993	08.0087.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo		85.300	
994	08.0034.2046	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch		85.300	
995	08.0040.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cánh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cánh		85.300	
996	08.0111.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm		85.300	
997	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm		85.300	
998	08.0102.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật		85.300	
999	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm		85.300	
1000	08.0064.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột		85.300	
1001	08.0069.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột		85.300	
1002	08.0055.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ		85.300	
1003	08.0054.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng		85.300	
1004	08.0103.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tinh		85.300	
1005	08.0105.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp		85.300	
1006	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo		85.300	
1007	08.0109.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo		85.300	
1008	08.0044.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng		85.300	
1009	08.0106.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp		85.300	
1010	08.0041.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai		85.300	
1011	08.0035.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai		85.300	
1012	08.0039.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng		85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1013	08.0033.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng		85.300	
1014	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang		85.300	
1015	08.0079.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da		85.300	
1016	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại		85.300	
1017	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo		85.300	
1018	08.0071.2046	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày		85.300	
1019	08.0075.2046	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng		85.300	
1020	08.0068.2046	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng		85.300	
1021	08.0113.2046	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm		85.300	
1022	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ		85.300	
1023	08.0104.2046	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn		85.300	
1024	08.0051.2046	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi		85.300	
1025	08.0140.2046	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]	T1	85.300	
1026	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	85.300	
1027	08.0136.2046	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	T1	85.300	
1028	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
1029	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
1030	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
1031	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
1032	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78.300	
1033	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
1034	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	T2	40.900	
1035	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
1036	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
1037	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
1038	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
1039	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
1040	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
1041	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống		162.700	
1042	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162.700	
1043	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52.100	
1044	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
1045	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	T3	36.600	
1046	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
1047	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
1048	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1049	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
1050	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
1051	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
1052	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
1053	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
1054	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
1055	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
1056	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1057	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1058	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1059	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1060	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48.700	
1061	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3	41.100	
1062	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
1063	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
1064	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
1065	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
1066	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51.800	
1067	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	
1068	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
1069	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1070	03.0767.0272	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	T2	68.900	
1071	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68.900	
1072	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
1073	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
1074	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
1075	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
1076	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
1077	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
1078	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
1079	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
1080	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
1081	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
1082	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39.000	
1083	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
1084	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
1085	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
1086	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
1087	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
1088	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
1089	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
1090	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1091	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
1092	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
1093	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
1094	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	TDB	1.443.900	
1095	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	TDB	1.443.900	
1096	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
1097	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
1098	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
1099	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
1100	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
1101	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
1102	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
1103	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
1104	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
1105	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	979.400	
1106	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
1107	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	T3	190.800	
1108	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344.400	
1109	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
1110	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
1111	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	T1	677.500	
1112	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677.500	
1113	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677.500	
1114	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	T1	677.500	
1115	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365.100	
1116	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
1117	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	T2	380.200	
1118	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
1119	05.0020.0324	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
1120	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
1121	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
1122	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	T3	425.100	
1123	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	T2	519.000	
1124	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
1125	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399.000	
1126	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	399.000	
1127	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
1128	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	T2	399.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1129	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	T2	399.000	
1130	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	T2	399.000	
1131	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	T2	399.000	
1132	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
1133	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399.000	
1134	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
1135	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399.000	
1136	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399.000	
1137	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399.000	
1138	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	T1	1.255.700	
1139	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
1140	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
1141	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
1142	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351.000	
1143	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	T2	889.700	
1144	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889.700	
1145	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	T1	951.700	
1146	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893.600	
1147	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	893.600	
1148	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	893.600	
1149	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1150	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	PDB	2.698.800	
1151	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1152	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	PDB	4.070.500	
1153	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	PDB	4.070.500	
1154	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1155	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	6.955.600	
1156	07.0052.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1157	07.0056.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1158	07.0057.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1159	07.0059.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1160	07.0048.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1161	07.0060.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1162	07.0042.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1163	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1164	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1165	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1166	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1167	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1168	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1169	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1170	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1171	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1172	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1173	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1174	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1175	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	PDB	6.955.600	
1176	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1177	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Phẫu thuật cắt thủy giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1178	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1179	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1180	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1181	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1182	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1183	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1184	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1185	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1186	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1187	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1188	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1189	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1190	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1191	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1192	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1193	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1194	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1195	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1196	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1197	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1198	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1199	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1200	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	6.168.600	
1201	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1202	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1203	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1204	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1205	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1206	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1207	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1208	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1209	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	6.168.600	
1210	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	6.168.600	
1211	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp	P1	6.168.600	
1212	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1213	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1214	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	6.168.600	
1215	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	6.168.600	
1216	07.0040.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4.743.900	
1217	07.0045.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	P2	4.743.900	
1218	07.0050.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P2	4.743.900	
1219	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4.743.900	
1220	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1221	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1222	07.0018.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1223	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1224	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1225	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P3	4.465.600	
1226	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3	2.955.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1227	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1228	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1229	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1230	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1231	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1232	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1233	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.302.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1234	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
1235	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
1236	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
1237	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
1238	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
1239	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
1240	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
1241	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
1242	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
1243	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
1244	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
1245	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
1246	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
1247	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
1248	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
1249	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	P1	4.969.100	
1250	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	P1	4.969.100	
1251	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	PDB	4.969.100	
1252	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	4.969.100	
1253	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	P1	4.969.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1254	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tùy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tùy	P1	4.969.100	
1255	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
1256	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
1257	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	PDB	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
1258	14.0226.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	PDB	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
1259	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	P1	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1260	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1261	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tùy, ngoài tùy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tùy, ngoài tùy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1262	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tùy, ngoài tùy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tùy, ngoài tùy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1263	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tùy sống-rẻ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tùy sống-rẻ thần kinh, bằng đường vào phía sau	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1264	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tùy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tùy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
1265	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
1266	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1267	10.0116.0375	Phẫu thuật u nguyên sớng (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sớng (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1268	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1269	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1270	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1271	27.0040.0375	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1272	10.0055.0378	Cắt u máu tùy sớng, dị dạng động tĩnh mạch trong tùy	Cắt u máu tùy sớng, dị dạng động tĩnh mạch trong tùy	PDB	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.
1273	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu		8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1274	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1275	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1276	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	PDB	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1277	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1278	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1279	10.0090.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1280	10.0089.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1281	10.0088.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1282	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1283	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1284	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tăng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tăng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1285	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1286	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	P1	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1287	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1288	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1289	10.0110.0381	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1290	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1291	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1292	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	P1	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1293	10.0121.0381	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1294	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1295	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1296	26.0002.0381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1297	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)	PDB	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
1298	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	PDB	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1299	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
1300	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
1301	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	P1	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1302	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1303	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1304	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1305	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1306	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
1307	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	PDB	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1308	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
1309	12.0043.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
1310	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1311	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1312	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1313	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
1314	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1315	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1316	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1317	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1318	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	3.595.500	
1319	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	3.595.500	
1320	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	3.595.500	
1321	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1322	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1323	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1324	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	P1	3.311.900	
1325	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	3.311.900	
1326	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	P1	3.311.900	
1327	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	3.311.900	
1328	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
1329	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1330	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	3.311.900	
1331	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1332	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1333	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1334	03.2620.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1335	03.2631.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1336	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1337	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1338	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1339	03.2626.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1340	03.2625.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1341	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1342	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1343	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1344	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1345	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1346	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1347	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vết hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vết hạch	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1348	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1349	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1350	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1351	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1352	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1353	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1354	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1355	12.0185.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1356	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1357	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1358	03.2617.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	PDB	11.295.200	
1359	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	P1	11.295.200	
1360	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	PDB	11.295.200	
1361	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	P1	11.295.200	
1362	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	PDB	11.295.200	
1363	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
1364	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1.925.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1365	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1366	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1367	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1368	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1369	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1370	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1371	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1372	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1373	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1374	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1375	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1376	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1377	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1378	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1379	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1380	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	PDB	10.967.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1381	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	PDB	10.967.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1382	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1383	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	P1	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1384	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1385	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1386	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1387	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1388	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1389	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1390	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1391	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PDB	7.137.900	
1392	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1393	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1394	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1395	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1396	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1397	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1398	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận		4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1399	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1400	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1401	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	PDB	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1402	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1403	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1404	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1405	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống		4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1406	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận		6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1407	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	P1	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1408	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	P1	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1409	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1410	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1411	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1412	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	PDB	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1413	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1414	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1415	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	PDB	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1416	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1417	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1418	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1419	27.0326.0420	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1420	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1421	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1422	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1423	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1424	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1425	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1426	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1427	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1428	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1429	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
1430	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1431	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	6.374.200	
1432	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	6.374.200	
1433	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	P2	6.374.200	
1434	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	P1	6.374.200	
1435	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	PDB	6.374.200	
1436	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	3.279.000	
1437	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	PDB	3.279.000	
1438	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	PDB	3.279.000	
1439	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	P1	3.279.000	
1440	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3.279.000	
1441	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5.887.300	
1442	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	PDB	5.887.300	
1443	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	5.887.300	
1444	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	5.887.300	
1445	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	PDB	5.887.300	
1446	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	PDB	5.887.300	
1447	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5.887.300	
1448	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	5.887.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1449	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	PDB	5.887.300	
1450	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	PDB	5.887.300	
1451	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1452	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1453	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1454	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1455	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1456	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1457	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1458	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1459	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1460	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	PDB	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1461	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	P1	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1462	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	PDB	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1463	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	PDB	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1464	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	4.886.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1465	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	4.886.100	
1466	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	4.886.100	
1467	02.0192.0430	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	T1	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
1468	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	P1	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
1469	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	5.530.400	
1470	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	5.530.400	
1471	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1472	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1473	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	PDB	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1474	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PDB	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1475	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1476	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	P1	4.621.100	
1477	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	P1	4.621.100	
1478	12.0253.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	P1	4.621.100	
1479	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
1480	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1481	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1482	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1483	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1484	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1485	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1486	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1487	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1488	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1489	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	P1	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1490	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	P1	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1491	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1492	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1493	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1494	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1495	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1496	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1497	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1498	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1499	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1500	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1501	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1502	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1503	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1504	10.0439.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vì phần)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vì phần)	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1505	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1506	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1507	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1508	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	P1	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1509	27.0121.0443	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1510	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1511	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1512	27.0120.0443	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1513	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	PDB	6.557.900	
1514	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	PDB	6.557.900	
1515	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	P1	6.557.900	
1516	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	P1	6.557.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1517	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1518	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1519	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1520	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1521	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1522	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1523	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1524	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1525	10.0441.0446	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1526	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1527	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1528	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1529	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1530	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	P1	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1531	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1532	27.0131.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1533	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1534	27.0139.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1535	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1536	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1537	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1538	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1539	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1540	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1541	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1542	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1543	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1544	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1545	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1546	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1547	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1548	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1549	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1550	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1551	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1552	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1553	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1554	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1555	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1556	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1557	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1558	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1559	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1560	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1561	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1562	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1563	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1564	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1565	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1566	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1567	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1568	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1569	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1570	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1571	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1572	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1573	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3.136.900	
1574	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
1575	27.0130.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1576	27.0128.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1577	27.0129.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1578	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1579	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1580	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1581	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1582	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1583	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1584	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	P1	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1585	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1586	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1587	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1588	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1589	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1590	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1591	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1592	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1593	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1594	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1595	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1596	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1597	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1598	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1599	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1600	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1601	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1602	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1603	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1604	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1605	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1606	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1607	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	2.705.700	
1608	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1609	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1610	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	P1	2.705.700	
1611	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1612	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	P1	2.705.700	
1613	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2.705.700	
1614	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
1615	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
1616	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.705.700	
1617	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1618	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1619	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1620	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1621	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trằng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trằng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1622	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1623	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1624	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1625	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1626	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1627	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1628	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1629	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1630	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1631	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1632	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1633	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1634	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1635	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1636	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1637	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1638	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1639	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1640	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1641	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1642	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1643	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1644	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1645	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1646	03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1647	27.0127.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1648	27.0125.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1649	27.0126.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1650	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1651	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1652	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1653	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1654	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1655	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1656	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1657	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1658	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1659	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1660	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1661	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1662	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1663	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1664	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1665	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1666	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1667	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1668	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1669	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1670	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1671	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1672	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1673	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1674	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1675	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1676	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1677	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1678	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1679	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1680	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1681	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1682	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u		5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1683	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1684	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1685	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1686	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1687	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1688	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1689	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1690	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1691	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1692	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1693	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1694	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1695	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
1696	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1697	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1698	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1699	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1700	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2.815.900	
1701	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
1702	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	2.815.900	
1703	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2.815.900	
1704	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2.815.900	
1705	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	2.815.900	
1706	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	2.815.900	
1707	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	2.815.900	
1708	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	2.815.900	
1709	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	P1	2.818.700	
1710	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1711	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
1712	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
1713	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1714	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1715	10.0532.0460	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	PDB	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1716	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1717	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	PDB	5.367.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1718	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tầm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1719	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tầm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1720	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tầm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1721	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tầm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1722	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ định manh tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tầm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1723	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	P1	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1724	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	P1	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1725	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1726	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1727	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1728	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1729	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1730	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1731	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1732	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1733	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1734	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1735	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1736	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1737	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1738	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1739	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1740	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1741	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1742	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1743	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1744	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1745	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1746	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1747	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1748	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1749	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1750	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1751	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1752	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1753	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1754	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
1755	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	P1	3.993.400	
1756	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3.993.400	
1757	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	3.993.400	
1758	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	P1	3.993.400	
1759	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3.993.400	
1760	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1761	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1762	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3.993.400	
1763	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1764	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	PDB	3.993.400	
1765	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1766	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1	3.993.400	
1767	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	P1	3.993.400	
1768	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
1769	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1770	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1771	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1772	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3.993.400	
1773	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1	3.993.400	
1774	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1775	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3.993.400	
1776	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
1777	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	P1	3.993.400	
1778	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	P1	3.993.400	
1779	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tạng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tạng sinh môn	P1	3.993.400	
1780	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	P1	3.993.400	
1781	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1	3.993.400	
1782	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1783	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1784	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1785	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1786	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác		9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1787	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1788	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1789	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1790	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1791	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1792	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1793	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1794	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1795	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1796	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1797	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1798	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1799	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1800	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1801	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1802	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1803	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1804	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1805	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1806	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1807	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1808	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1809	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	P1	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1810	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1811	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1812	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1813	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1814	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1815	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1816	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1817	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1818	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)		7.712.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1819	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
1820	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1821	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1822	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1823	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1824	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1825	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1826	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1827	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1828	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
1829	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1830	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
1831	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
1832	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	PDB	3.431.900	
1833	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3.431.900	
1834	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	P1	3.431.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1835	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	P1	3.431.900	
1836	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	3.431.900	
1837	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	P1	3.431.900	
1838	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1839	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1840	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1841	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	PDB	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1842	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	PDB	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1843	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1844	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	P1	5.057.900	
1845	27.0284.0477	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	PDB	5.057.900	
1846	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	PDB	5.057.900	
1847	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1848	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1849	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong ổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong ổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	PDB	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1850	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	P1	4.870.100	
1851	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	P1	4.870.100	
1852	03.2687.0481	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Nối mật-Hồng tràng do ung thư		4.870.100	
1853	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	Nối nang tụy - hồng tràng	P1	4.870.100	
1854	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng	P2	4.870.100	
1855	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1	4.870.100	
1856	03.3450.0481	Nối ống tụy - hồng tràng	Nối ống tụy - hồng tràng	P1	4.870.100	
1857	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	Nối túi mật - hồng tràng	P2	4.870.100	
1858	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	P1	4.870.100	
1859	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	PDB	4.870.100	
1860	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	PDB	4.870.100	
1861	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	P1	4.870.100	
1862	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4.870.100	
1863	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	4.870.100	
1864	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	PDB	4.870.100	
1865	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	P1	4.870.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1866	12.0236.0481	Nối mật - hồng tràng do ung thư	Nối mật - hồng tràng do ung thư		4.870.100	
1867	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1868	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1869	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1870	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1871	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1872	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1873	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1874	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1875	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1876	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1877	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1878	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1879	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1880	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1881	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	P1	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1882	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1883	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1884	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,		4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1885	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1886	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1887	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1888	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1889	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách		4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1890	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1891	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1892	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1893	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1894	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1895	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1896	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1897	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1898	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng tràng	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1899	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1900	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1901	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1902	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	PDB	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1903	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1904	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1905	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	PDB	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1906	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1907	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1908	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1909	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1910	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1911	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1912	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1913	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1914	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1915	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1916	03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1917	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1918	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1919	03.2504.0488	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1920	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1921	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1922	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1923	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1924	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1925	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1926	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1927	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	PDB	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1928	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	PDB	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1929	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1930	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1931	12.0155.0488	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1932	12.0156.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1933	12.0093.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1934	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1935	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1936	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1937	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1938	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1939	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1940	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	PDB	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1941	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1942	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1943	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1944	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1945	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1946	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	PDB	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1947	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	PDB	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1948	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	PDB	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1949	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1950	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1951	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1952	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1953	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1954	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1955	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1956	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1957	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1958	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1959	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1960	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1961	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1962	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1963	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mổ vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mổ vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1964	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1965	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1966	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1967	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1968	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1969	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1970	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1971	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1972	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1973	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1974	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1975	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1976	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1977	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1978	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1979	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1980	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1981	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2.683.900	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
1982	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1983	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1984	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1985	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1986	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1987	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1988	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1989	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1990	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1991	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1992	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1993	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1994	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1995	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	3.142.500	
1996	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1997	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1998	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3.142.500	
1999	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3.142.500	
2000	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
2001	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3.142.500	
2002	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2003	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2004	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2005	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2006	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2007	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2008	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2009	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2010	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2011	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2012	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2013	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2014	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2015	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2016	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2017	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2018	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2019	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2020	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2021	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2022	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2023	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2024	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2025	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2026	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2027	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2028	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2029	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2030	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2031	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2032	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2033	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2034	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2035	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TDB	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
2036	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TDB	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
2037	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1.108.300	
2038	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
2039	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1.108.300	
2040	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM		2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
2041	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	TDB	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
2042	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da		2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
2043	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	1.743.100	
2044	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1.743.100	
2045	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
2046	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	
2047	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
2048	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
2049	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2.745.200	
2050	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
2051	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
2052	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	T1	2.745.200	
2053	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
2054	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	T1	2.745.200	
2055	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	2.745.200	
2056	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	P1	2.745.200	
2057	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2.745.200	
2058	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
2059	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
2060	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
2061	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
2062	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
2063	15.0304.0505	Trích áp xe nhô vùng đầu cổ	Trích áp xe nhô vùng đầu cổ	T3	218.500	
2064	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169.500	
2065	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169.500	
2066	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
2067	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2068	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
2069	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
2070	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
2071	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
2072	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
2073	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
2074	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
2075	03.2759.0534	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	P1	3.994.900	
2076	03.2748.0534	Cắt cắt căng chân do ung thư	Cắt cắt căng chân do ung thư	P1	3.994.900	
2077	03.2744.0534	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	P1	3.994.900	
2078	03.2749.0534	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	P1	3.994.900	
2079	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3.994.900	
2080	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3.994.900	
2081	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	3.994.900	
2082	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3.994.900	
2083	12.0326.0534	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	P1	3.994.900	
2084	12.0335.0534	Cắt cắt căng chân do ung thư	Cắt cắt căng chân do ung thư	P1	3.994.900	
2085	12.0328.0534	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	P1	3.994.900	
2086	12.0336.0534	Cắt cắt đùi do ung thư	Cắt cắt đùi do ung thư	P1	3.994.900	
2087	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3.994.900	
2088	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	P1	3.994.900	
2089	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3.994.900	
2090	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3.011.900	
2091	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2092	26.0034.0553	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2093	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2094	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2095	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2096	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2097	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2098	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2099	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2100	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2101	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2102	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2103	12.0167.0558	Cắt u xương sụn 1 xương	Cắt u xương sụn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2104	12.0173.0558	Cắt u xương sụn nhiều xương	Cắt u xương sụn nhiều xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2105	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2106	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2107	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	PDB	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2108	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	P1	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2109	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	P1	4.421.700	
2110	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	4.421.700	
2111	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	P1	4.421.700	
2112	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	P2	4.421.700	
2113	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sóng nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2114	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	P3	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2115	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	3.405.300	
2116	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	P1	3.720.600	
2117	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	P1	3.720.600	
2118	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	P1	3.720.600	
2119	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liền	PDB	3.720.600	
2120	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	P1	3.720.600	
2121	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	P1	3.720.600	
2122	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	PDB	3.720.600	
2123	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	PDB	3.720.600	
2124	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
2125	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
2126	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3.720.600	
2127	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
2128	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
2129	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
2130	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
2131	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
2132	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
2133	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
2134	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
2135	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
2136	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
2137	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
2138	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	P1	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2139	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	P2	3.720.600	
2140	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	PDB	3.720.600	
2141	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	P1	3.720.600	
2142	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
2143	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	P2	3.720.600	
2144	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	P2	3.720.600	
2145	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	P1	3.720.600	
2146	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da kế cận	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da kế cận	P1	3.720.600	
2147	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	P1	3.720.600	
2148	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
2149	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
2150	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
2151	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	P2	4.699.100	
2152	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm ²]	P2	3.044.900	
2153	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
2154	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
2155	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.767.900	
2156	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	P1	5.204.600	
2157	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
2158	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
2159	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5.204.600	
2160	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	PDB	5.204.600	
2161	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	PDB	5.663.200	
2162	26.0035.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5.663.200	
2163	26.0033.0578	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5.663.200	
2164	26.0046.0578	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5.663.200	
2165	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	PDB	5.663.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2166	26.0032.0578	Phù khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phù khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	PDB	5.663.200	
2167	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	PDB	5.663.200	
2168	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	PDB	5.663.200	
2169	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	PDB	5.663.200	
2170	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	PDB	5.663.200	
2171	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	PDB	5.663.200	
2172	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	PDB	5.663.200	
2173	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	P1	5.663.200	
2174	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	P1	5.663.200	
2175	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	PDB	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
2176	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	PDB	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
2177	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	PDB	5.712.200	
2178	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	PDB	5.712.200	
2179	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	PDB	5.712.200	
2180	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	PDB	5.712.200	
2181	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	PDB	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
2182	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	PDB	5.712.200	
2183	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	PDB	5.712.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2184	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	P1	3.433.300	
2185	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	P1	3.433.300	
2186	10.0611.0582	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	P1	3.433.300	
2187	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
2188	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3.433.300	
2189	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	P1	3.433.300	
2190	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	P1	3.433.300	
2191	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2192	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	P1	3.433.300	
2193	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	P1	3.433.300	
2194	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
2195	12.0256.0582	Cắt u thận lạnh	Cắt u thận lạnh	P1	3.433.300	
2196	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P1	3.433.300	
2197	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	2.396.200	
2198	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2.396.200	
2199	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
2200	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
2201	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
2202	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
2203	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
2204	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
2205	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
2206	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
2207	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2.396.200	
2208	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	P2	2.396.200	
2209	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2	2.396.200	
2210	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	1.509.500	
2211	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
2212	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
2213	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
2214	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
2215	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
2216	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
2217	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
2218	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
2219	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1.509.500	
2220	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
2221	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2222	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
2223	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
2224	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	3.059.900	
2225	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	3.059.900	
2226	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
2227	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
2228	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
2229	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên	P1	4.158.300	
2230	12.0254.0592	Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư	P1	4.158.300	
2231	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	P1	4.158.300	
2232	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
2233	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
2234	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
2235	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4.541.300	
2236	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4.541.300	
2237	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5.982.300	
2238	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5.982.300	
2239	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
2240	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
2241	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
2242	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
2243	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
2244	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		6.815.100	
2245	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
2246	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	PDB	5.507.100	
2247	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	P1	5.507.100	
2248	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	P1	5.507.100	
2249	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	P1	5.507.100	
2250	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	P1	5.507.100	
2251	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	P1	5.507.100	
2252	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	P1	5.507.100	
2253	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873.000	
2254	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	P3	873.000	
2255	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
2256	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2257	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
2258	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
2259	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	
2260	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
2261	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
2262	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825.800	
2263	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
2264	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
2265	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
2266	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	4.545.300	
2267	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
2268	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682.500	
2269	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682.500	
2270	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
2271	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	2.119.400	
2272	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
2273	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
2274	03.2247.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P2	3.019.800	
2275	03.2726.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P1	3.019.800	
2276	13.0141.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P2	3.019.800	
2277	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	3.019.800	
2278	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
2279	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
2280	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		94.600	
2281	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
2282	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
2283	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh mô	Lấy máu tụ tăng sinh mô	P3	2.501.900	
2284	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản	P2	2.501.900	
2285	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	P2	2.501.900	
2286	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	3.716.600	
2287	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	3.716.600	
2288	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
2289	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4.667.800	
2290	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
2291	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
2292	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
2293	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
2294	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	TDB	313.500	
2295	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2296	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
2297	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
2298	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
2299	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2.892.800	
2300	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
2301	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
2302	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
2303	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
2304	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
2305	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
2306	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	3.135.800	
2307	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
2308	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3.135.800	
2309	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	P2	3.135.800	
2310	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
2311	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3.135.800	
2312	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4.110.800	
2313	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4.110.800	
2314	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
2315	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
2316	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
2317	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6.375.900	
2318	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
2319	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
2320	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	6.836.200	
2321	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	6.836.200	
2322	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	6.836.200	
2323	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	6.836.200	
2324	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
2325	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	
2326	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
2327	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
2328	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
2329	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2330	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	3.116.800	
2331	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
2332	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
2333	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
2334	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	3.055.800	
2335	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
2336	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4.113.300	
2337	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
2338	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
2339	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
2340	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
2341	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
2342	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
2343	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
2344	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	PDB	6.849.100	
2345	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	PDB	6.849.100	
2346	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
2347	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
2348	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
2349	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
2350	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
2351	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	3.217.800	
2352	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
2353	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
2354	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
2355	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
2356	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3.217.800	
2357	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
2358	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
2359	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	5.182.300	
2360	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
2361	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
2362	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4.721.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2363	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	4.721.300	
2364	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
2365	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
2366	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
2367	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
2368	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
2369	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5.990.300	
2370	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1	5.990.300	
2371	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	5.990.300	
2372	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	P1	5.503.300	
2373	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
2374	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
2375	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
2376	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
2377	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
2378	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
2379	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
2380	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
2381	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
2382	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
2383	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
2384	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
2385	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
2386	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
2387	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
2388	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	P1	5.503.300	
2389	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
2390	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
2391	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2392	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	P1	6.346.300	
2393	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	
2394	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6.346.300	
2395	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	PDB	6.346.300	
2396	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	P1	6.346.300	
2397	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6.346.300	
2398	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	PDB	6.346.300	
2399	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	PDB	8.630.200	
2400	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu 2 bên	PDB	8.630.200	
2401	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	PDB	8.630.200	
2402	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	P1	8.769.200	
2403	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8.769.200	
2404	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8.769.200	
2405	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
2406	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	P1	5.437.300	
2407	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
2408	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
2409	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9.585.300	
2410	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
2411	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	P1	6.964.200	
2412	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	P1	6.964.200	
2413	27.0420.0701	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi	PDB	6.964.200	
2414	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
2415	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	4.451.200	
2416	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4.451.200	
2417	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4.451.200	
2418	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
2419	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2420	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	3.131.800	
2421	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
2422	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		6.895.100	
2423	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	6.895.100	
2424	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
2425	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	P2	2.367.500	
2426	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú		2.367.500	
2427	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
2428	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	1.249.700	
2429	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	T1	290.800	
2430	12.0374.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	TDB	290.800	
2431	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio		270.500	
2432	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
2433	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
2434	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	1.754.800	
2435	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
2436	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
2437	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
2438	03.1645.0749	laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	T2	438.500	
2439	14.0030.0749	Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	TDB	438.500	
2440	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
2441	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	
2442	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
2443	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	
2444	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
2445	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
2446	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.043.500	
2447	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K vồng mạc	Lạnh đông điều trị K vồng mạc	T1	1.809.000	
2448	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư vồng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư vồng mạc	P2	1.809.000	
2449	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
2450	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
2451	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
2452	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
2453	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	PDB	1.322.100	
2454	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
2455	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
2456	12.0013.0834	Cắt các u nang nang	Cắt các u nang nang	P1	1.322.100	
2457	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1.322.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2458	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	1.322.100	
2459	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1.322.100	
2460	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.322.100	
2461	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
2462	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	1.322.100	
2463	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	P1	1.322.100	
2464	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	P1	1.322.100	
2465	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1.322.100	
2466	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	1.322.100	
2467	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	1.322.100	
2468	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	P2	1.322.100	
2469	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
2470	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
2471	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
2472	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
2473	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	P3	812.100	
2474	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
2475	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2476	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3	151.000	
2477	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
2478	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151.000	
2479	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
2480	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
2481	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
2482	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	PDB	2.185.500	
2483	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
2484	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
2485	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	T1	216.500	
2486	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
2487	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
2488	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
2489	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	
2490	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
2491	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2	2.122.100	
2492	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	PDB	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
2493	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	PDB	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
2494	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	PDB	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2495	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	8.131.800	
2496	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	8.131.800	
2497	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	PDB	8.131.800	
2498	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
2499	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
2500	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
2501	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
2502	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
2503	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
2504	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	225.500	
2505	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
2506	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
2507	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
2508	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
2509	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
2510	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2511	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2512	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2513	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2514	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2515	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2516	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2517	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2518	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2519	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2520	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2521	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2522	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2523	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
2524	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
2525	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
2526	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
2527	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
2528	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
2529	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
2530	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
2531	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
2532	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
2533	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2534	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
2535	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây mê]	P3	1.385.400	
2536	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	P3	1.385.400	
2537	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	P1	2.804.100	
2538	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
2539	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
2540	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
2541	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
2542	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
2543	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tạm-tạm trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tạm-tạm trong sẹo hẹp thanh khí quản	PDB	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
2544	15.0186.0917	Nối khí quản tạm - tạm	Nối khí quản tạm - tạm	PDB	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
2545	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	P1	705.900	
2546	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	P2	705.900	
2547	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
2548	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
2549	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]		489.900	
2550	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
2551	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	754.400	
2552	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	
2553	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
2554	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2555	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2	545.500	
2556	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
2557	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	545.500	
2558	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
2559	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
2560	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
2561	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
2562	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
2563	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2564	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2565	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2566	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2567	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2568	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2569	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	P1	6.258.000	
2570	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2	1.761.400	
2571	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
2572	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1.761.400	
2573	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2574	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2575	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	5.352.100	
2576	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	P1	5.352.100	
2577	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	5.352.100	
2578	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	P1	5.352.100	
2579	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	5.352.100	
2580	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP	P1	5.352.100	
2581	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	PDB	5.352.100	
2582	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	P1	5.352.100	
2583	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	P1	5.352.100	
2584	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	P1	5.352.100	
2585	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	5.352.100	
2586	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	PDB	9.963.300	
2587	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	P1	5.980.000	
2588	03.2596.0940	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	P1	5.980.000	
2589	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	P1	5.980.000	
2590	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	P1	5.980.000	
2591	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	P1	5.980.000	
2592	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	P1	5.980.000	
2593	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	P1	7.249.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2594	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	7.249.700	
2595	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	7.249.700	
2596	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	P1	7.249.700	
2597	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	7.249.700	
2598	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	PDB	7.249.700	
2599	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	PDB	7.249.700	
2600	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	PDB	7.249.700	
2601	26.0020.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	P1	4.936.000	
2602	26.0019.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	P1	4.936.000	
2603	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2604	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2605	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2606	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2607	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2608	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2609	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2610	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2611	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2612	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2613	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2614	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2615	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2616	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2617	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2618	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2619	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2620	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2621	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2622	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2623	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2624	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2625	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2626	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2627	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	P1	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
2628	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	P1	7.551.300	
2629	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2630	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2631	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2632	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2633	15.0171.0952	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2634	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2635	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2636	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	P2	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2637	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2638	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	3.340.900	
2639	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3.340.900	
2640	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
2641	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4.936.000	
2642	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	3.045.800	
2643	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	3.045.800	
2644	12.0094.0959	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	P1	5.980.000	Chưa bao gồm hoá chất.
2645	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2646	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	PDB	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2647	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2648	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	P1	14.151.800	
2649	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	PDB	14.151.800	
2650	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9.151.800	
2651	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9.151.800	
2652	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PDB	9.151.800	
2653	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	PDB	9.151.800	
2654	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	P1	3.340.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2655	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	P1	3.340.900	
2656	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	P1	3.340.900	
2657	15.0176.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	P1	3.340.900	
2658	15.0177.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	P2	3.340.900	
2659	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	P2	3.340.900	
2660	15.0178.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	P1	3.340.900	
2661	15.0179.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	P2	3.340.900	
2662	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	P1	4.535.700	
2663	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	P1	4.535.700	
2664	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	P1	4.535.700	
2665	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	P1	4.535.700	
2666	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	P1	4.535.700	
2667	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	P1	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
2668	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	P1	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
2669	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phổi hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phổi hợp nội soi	P1	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
2670	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	P2	4.211.900	
2671	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	P2	4.211.900	
2672	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
2673	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2674	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2675	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2676	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2677	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2678	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2679	27.0039.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2680	27.0038.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2681	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1	9.076.600	
2682	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	PDB	9.076.600	
2683	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	P2	9.076.600	
2684	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	P2	5.244.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2685	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5.244.100	
2686	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3.180.600	
2687	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	P2	3.180.600	
2688	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	P1	3.180.600	
2689	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	P1	3.180.600	
2690	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	P1	8.512.000	
2691	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	P1	8.512.000	
2692	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	P1	8.512.000	
2693	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8.512.000	
2694	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2695	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2696	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	P1	6.258.000	
2697	15.0270.0982	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	PDB	6.258.000	
2698	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	PDB	6.258.000	
2699	15.0269.0982	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	PDB	6.258.000	
2700	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6.572.800	
2701	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	P1	6.572.800	
2702	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	PDB	6.572.800	
2703	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	PDB	6.572.800	
2704	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	PDB	6.572.800	
2705	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6.572.800	
2706	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	PDB	6.572.800	
2707	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	PDB	6.572.800	
2708	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	PDB	6.572.800	
2709	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	P1	7.715.300	
2710	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	PDB	7.715.300	
2711	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	P3	3.045.800	
2712	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
2713	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
2714	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	T3	34.500	
2715	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	245.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2716	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
2717	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
2718	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
2719	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771.900	
2720	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	P2	3.391.900	
2721	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	PDB	3.963.300	
2722	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	PDB	3.963.300	
2723	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	P1	2.333.000	
2724	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	
2725	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
2726	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
2727	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
2728	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
2729	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	943.600	
2730	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	943.600	
2731	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	TDB	943.600	
2732	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	943.600	
2733	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
2734	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	TDB	943.600	
2735	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
2736	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
2737	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549.900	
2738	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
2739	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321.400	
2740	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
2741	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
2742	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321.400	
2743	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mô	Hút rửa mũi, xoang sau mô	T3	153.600	
2744	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
2745	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
2746	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
2747	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
2748	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
2749	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
2750	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
2751	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2752	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
2753	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
2754	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
2755	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
2756	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	P1	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2757	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
2758	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
2759	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521.000	
2760	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521.000	
2761	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481.000	
2762	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
2763	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
2764	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
2765	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
2766	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
2767	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
2768	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
2769	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
2770	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3	771.000	
2771	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771.000	
2772	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2	771.000	
2773	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
2774	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1.208.800	
2775	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
2776	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
2777	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
2778	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
2779	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
2780	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
2781	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3.228.100	
2782	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
2783	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
2784	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2785	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3.228.100	
2786	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2.289.300	
2787	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P1	2.289.300	
2788	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
2789	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2.289.300	
2790	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
2791	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
2792	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1	2.928.100	
2793	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	
2794	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	
2795	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2.928.100	
2796	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2.928.100	
2797	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
2798	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
2799	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2.928.100	
2800	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2801	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2802	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3.488.600	
2803	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
2804	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	PDB	3.488.600	
2805	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	PDB	3.488.600	
2806	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3.488.600	
2807	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3.488.600	
2808	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
2809	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3.488.600	
2810	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3.488.600	
2811	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
2812	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
2813	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2814	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2815	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2816	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2817	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
2818	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3.331.900	
2819	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
2820	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	PDB	3.331.900	
2821	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	3.638.600	
2822	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	PDB	3.638.600	
2823	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	PDB	3.638.600	
2824	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	P1	3.638.600	
2825	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	3.638.600	
2826	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	PDB	3.638.600	
2827	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	P1	3.638.600	
2828	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3.638.600	
2829	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
2830	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
2831	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má và ống tuyến nước bọt	P1	3.493.200	
2832	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
2833	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí		3.493.200	
2834	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PDB	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2835	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
2836	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
2837	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	T1	869.100	
2838	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	T1	869.100	
2839	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
2840	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	T2	869.100	
2841	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869.100	
2842	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
2843	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2844	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.251.300	
2845	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.319.300	
2846	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.701.300	
2847	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.701.300	
2848	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
2849	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
2850	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.188.300	
2851	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.245.200	
2852	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.718.300	
2853	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.718.300	
2854	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.443.300	
2855	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.443.300	
2856	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.570.900	
2857	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.570.900	
2858	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
2859	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
2860	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
2861	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	T2	285.400	
2862	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	T2	285.400	
2863	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
2864	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
2865	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.831.300	
2866	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	PDB	7.209.700	
2867	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.133.300	
2868	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.133.300	
2869	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5.449.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2870	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5.449.400	
2871	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5.449.400	
2872	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	5.449.400	
2873	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7.023.400	
2874	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7.023.400	
2875	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7.023.400	
2876	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.449.400	
2877	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.777.300	
2878	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molemjackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molemjackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6.005.400	
2879	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molemjackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molemjackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6.005.400	
2880	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	T1	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
2881	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	P2	4.436.400	
2882	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	P1	4.436.400	
2883	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	P1	4.436.400	
2884	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	PDB	5.363.900	
2885	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
2886	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
2887	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	P1	5.363.900	
2888	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	P1	5.363.900	
2889	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
2890	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
2891	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2892	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
2893	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
2894	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	P1	5.363.900	
2895	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	P1	5.363.900	
2896	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
2897	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	P1	4.034.300	
2898	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
2899	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
2900	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	P2	3.005.900	
2901	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	PDB	20.024.700	
2902	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	PDB	20.024.700	
2903	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
2904	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
2905	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
2906	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
2907	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2.872.600	
2908	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
2909	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
2910	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
2911	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
2912	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
2913	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2914	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
2915	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	T3	213.400	
2916	12.0443.1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	T1	417.500	Chưa bao gồm hoá chất.
2917	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	T1	484.500	
2918	03.2779.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
2919	12.0346.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
2920	03.2821.1164	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	T1	1.174.400	
2921	12.0378.1164	Đồ khuôn chì trong xạ trị	Đồ khuôn chì trong xạ trị	T1	1.174.400	
2922	03.2789.1165	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất liên tục	TDB	437.500	
2923	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	TDB	437.500	
2924	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	T1	1.145.000	
2925	12.0380.1166	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu	T1	1.145.000	
2926	03.2825.1167	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	TDB	417.500	
2927	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	TDB	417.500	
2928	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	TDB	417.500	
2929	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
2930	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
2931	03.2792.1170	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	T1	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
2932	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	TDB	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
2933	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	TDB	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
2934	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	T1	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
2935	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	T1	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
2936	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	T1	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
2937	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	TDB	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
2938	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	TDB	427.500	Chưa bao gồm hoá chất.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2939	12.0017.1174	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma		29.111.000	
2940	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	TDB	1.686.400	
2941	03.2772.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522.700	
2942	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522.700	
2943	12.0350.1178	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
2944	03.2777.1179	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác]	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác]	TDB	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
2945	03.2782.1179	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	TDB	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
2946	12.0349.1179	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	TDB	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
2947	03.2781.1180	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	TDB	1.486.400	
2948	03.2780.1180	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	TDB	1.486.400	
2949	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	TDB	1.486.400	
2950	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	PDB	8.570.200	
2951	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm	P1	8.570.200	
2952	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm	PDB	8.570.200	
2953	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	8.570.200	
2954	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8.570.200	
2955	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
2956	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	8.570.200	
2957	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	8.570.200	
2958	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	P1	8.570.200	
2959	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8.570.200	
2960	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
2961	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	8.570.200	
2962	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	9.470.200	
2963	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	PDB	9.470.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2964	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	9.470.200	
2965	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	9.470.200	
2966	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	P1	9.270.200	
2967	03.2659.1184	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9.970.200	
2968	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tầng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tầng trở lên	P1	9.970.200	
2969	12.0214.1184	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9.970.200	
2970	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	P1	7.770.200	
2971	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	P1	7.770.200	
2972	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
2973	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	P1	3.300.700	
2974	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	P1	3.300.700	
2975	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2	3.300.700	
2976	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lạnh tính	Cắt u lưỡi lạnh tính	P1	3.300.700	
2977	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3.300.700	
2978	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	P1	3.300.700	
2979	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	3.300.700	
2980	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	P1	3.300.700	
2981	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	P1	3.300.700	
2982	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	P1	3.300.700	
2983	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1	3.300.700	
2984	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
2985	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	P2	2.140.700	
2986	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
2987	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
2988	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
2989	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
2990	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
2991	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
2992	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
2993	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	TDB	987.200	
2994	12.0351.1192	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	TDB	987.200	
2995	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	T1	558.400	
2996	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	P1	2.434.500	
2997	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2.434.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2998	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	P1	2.434.500	
2999	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
3000	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	P1	2.434.500	
3001	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	2.434.500	
3002	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	P1	2.434.500	
3003	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2.434.500	
3004	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2.434.500	
3005	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	P1	2.434.500	
3006	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	P1	2.434.500	
3007	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
3008	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	P1	2.434.500	
3009	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2.434.500	
3010	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2.434.500	
3011	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
3012	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2.434.500	
3013	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1	2.434.500	
3014	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
3015	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	P1	2.434.500	
3016	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	P1	2.434.500	
3017	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	P1	2.434.500	
3018	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	P2	1.596.600	
3019	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	P2	1.596.600	
3020	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
3021	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	P2	1.596.600	
3022	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1.596.600	
3023	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	PDB	6.646.900	
3024	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	PDB	4.343.300	
3025	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	PDB	4.343.300	
3026	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	PDB	4.343.300	
3027	27.0041.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	PDB	4.343.300	
3028	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	PDB	4.343.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3029	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	PDB	4.343.300	
3030	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	P1	2.913.900	
3031	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	P1	2.913.900	
3032	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	P1	2.913.900	
3033	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	P1	2.913.900	
3034	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	2.913.900	
3035	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	P1	2.913.900	
3036	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	P1	2.913.900	
3037	22.0369.1215	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)		1.045.700	
3038	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21.900	
3039	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
3040	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi		726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
3041	22.0381.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương		726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
3042	22.0385.1221	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói		1.230.700	
3043	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)		65.900	
3044	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200	
3045	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381.000	
3046	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		1.046.300	
3047	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		400.300	
3048	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		1.201.700	
3049	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		1.201.700	
3050	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1.201.700	
3051	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)		148.400	
3052	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor		222.700	
3053	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272.900	
3054	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	
3055	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272.900	
3056	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP		148.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3057	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110.300	
3058	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	
3059	22.0421.1243	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR		4.203.400	
3060	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD		87.000	
3061	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87.000	
3062	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)		186.600	
3063	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen		222.700	
3064	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		248.800	
3065	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248.800	
3066	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần		248.800	
3067	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]		248.800	
3068	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)		222.700	
3069	22.0422.1250	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR		5.505.200	
3070	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin		222.700	
3071	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800	
3072	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
3073	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
3074	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
3075	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
3076	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
3077	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa		272.900	
3078	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]		248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
3079	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)		1.091.700	
3080	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)		222.700	
3081	22.0067.1264	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin		222.700	
3082	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)		37.300	
3083	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3084	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
3085	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
3086	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
3087	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
3088	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
3089	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
3090	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
3091	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
3092	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
3093	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		40.900	
3094	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		55.900	
3095	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		93.300	
3096	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93.300	
3097	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)		198.600	
3098	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)		198.600	
3099	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		167.500	
3100	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)		210.600	
3101	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		186.600	
3102	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		186.600	
3103	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
3104	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
3105	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
3106	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3107	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]		117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.
3108	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
3109	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp		55.900	
3110	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
3111	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác		55.900	
3112	22.0449.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS		8.206.900	
3113	22.0406.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia		6.906.900	
3114	22.0407.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia		6.906.900	
3115	22.0412.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH		6.906.900	
3116	22.0413.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH		6.906.900	
3117	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
3118	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		474.000	
3119	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
3120	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương		198.600	
3121	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
3122	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
3123	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
3124	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
3125	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62.200	
3126	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62.200	
3127	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu		592.000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
3128	22.0332.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry		2.225.700	
3129	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
3130	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
3131	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		120.300	
3132	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
3133	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	
3134	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3135	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
3136	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	
3137	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	
3138	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		129.400	
3139	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31.100	
3140	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
3141	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)		320.000	
3142	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)		55.900	
3143	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
3144	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng máy đếm laser)		43.500	
3145	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương		87.000	
3146	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương		87.000	
3147	22.0531.1322	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)		1.324.700	Cơ quan BHYT thanh toán khi cấy tế bào gốc tự thân cho người bệnh bệnh
3148	22.0376.1324	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào		415.000	
3149	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
3150	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		80.500	
3151	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		80.500	
3152	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		73.200	
3153	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		73.200	
3154	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
3155	22.0430.1333	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR		1.420.000	
3156	22.0455.1334	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP		615.000	
3157	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung		95.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3158	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)		262.800	
3159	22.0329.1337	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry		2.166.700	
3160	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp		2.166.700	
3161	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp		2.166.700	
3162	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh		146.400	
3163	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
3164	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		262.800	
3165	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		262.800	
3166	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu		40.900	
3167	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
3168	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
3169	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
3170	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
3171	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31.100	
3172	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
3173	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
3174	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
3175	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
3176	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
3177	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600	
3178	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		43.500	
3179	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59.500	
3180	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
3181	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
3182	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500	
3183	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3184	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43.500	
3185	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
3186	22.0520.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	T1	2.601.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh
3187	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu		37.300	
3188	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
3189	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
3190	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
3191	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
3192	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69.600	
3193	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87.000	
3194	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
3195	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
3196	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
3197	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
3198	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461.000	
3199	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461.000	
3200	22.0392.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19		3.403.400	
3201	22.0394.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17		3.403.400	
3202	22.0391.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11		3.403.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3203	22.0393.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21		3.403.400	
3204	22.0388.1373	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)		3.403.400	
3205	22.0387.1373	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY		3.403.400	
3206	22.0379.1373	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH		3.403.400	
3207	22.0420.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190		901.700	Cho 1 gen
3208	22.0419.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210		901.700	Cho 1 gen
3209	22.0425.1374	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR		901.700	Cho 1 gen
3210	22.0432.1374	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700	Cho 1 gen
3211	22.0431.1374	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700	Cho 1 gen
3212	22.0433.1374	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700	Cho 1 gen
3213	22.0436.1374	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700	Cho 1 gen
3214	22.0439.1374	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR		901.700	Cho 1 gen
3215	22.0441.1374	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR		901.700	Cho 1 gen
3216	22.0437.1374	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700	Cho 1 gen
3217	22.0438.1374	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR		901.700	Cho 1 gen
3218	22.0434.1374	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700	Cho 1 gen
3219	22.0435.1374	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700	Cho 1 gen
3220	22.0442.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR		901.700	Cho 1 gen
3221	22.0424.1374	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR		901.700	Cho 1 gen
3222	22.0448.1375	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH		4.188.400	
3223	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		118.200	
3224	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		123.000	
3225	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		91.400	
3226	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		139.400	
3227	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		97.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3228	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		123.000	
3229	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		121.500	
3230	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		139.400	
3231	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		127.400	
3232	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		165.500	
3233	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)		37.300	
3234	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)		223.700	
3235	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)		221.700	
3236	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)		64.800	
3237	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)		112.600	
3238	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)		176.500	
3239	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
3240	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		163.500	
3241	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		182.600	
3242	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)		1.517.700	
3243	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		236.800	
3244	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		61.900	
3245	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		912.700	
3246	22.0344.1402	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		589.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3247	22.0357.1404	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào		461.000	
3248	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab		1.812.700	
3249	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG		1.812.700	
3250	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry		415.000	
3251	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		494.300	
3252	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		361.000	
3253	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)		903.700	
3254	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)		903.700	
3255	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
3256	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)		1.801.700	
3257	22.0345.1413	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry		1.801.700	
3258	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52.100	
3259	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		158.500	
3260	22.0443.1416	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em		531.300	
3261	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)		4.452.400	
3262	22.0429.1420	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP		1.101.700	
3263	22.0384.1420	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)		1.101.700	
3264	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)		428.900	
3265	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]		589.200	
3266	23.0088.1425	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]		803.600	
3267	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]		803.600	
3268	23.0087.1425	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]		803.600	
3269	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]		803.600	
3270	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]		803.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3271	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA		389.800	
3272	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
3273	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA		272.900	
3274	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		272.900	
3275	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
3276	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA		311.000	
3277	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		311.000	
3278	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA		607.200	
3279	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA		389.800	
3280	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA		418.800	
3281	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
3282	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
3283	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]		454.900	
3284	22.0050.1453	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		262.800	
3285	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]		84.100	
3286	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151.200	
3287	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
3288	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78.500	
3289	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		280.500	
3290	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]		212.300	
3291	23.0016.1462	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]		50.400	
3292	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]		50.400	
3293	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		39.200	
3294	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
3295	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin		78.500	
3296	23.0022.1465	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]		78.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3297	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605.100	
3298	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605.100	
3299	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]		605.100	
3300	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]		605.100	
3301	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
3302	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
3303	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
3304	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
3305	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
3306	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13.400	
3307	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
3308	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139.200	
3309	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
3310	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]		72.900	
3311	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39.200	
3312	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
3313	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]		61.700	
3314	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]		61.700	
3315	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95.300	
3316	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		95.300	
3317	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]		95.300	
3318	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C		178.300	
3319	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
3320	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
3321	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
3322	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
3323	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A		336.600	
3324	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]		336.600	
3325	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100.900	
3326	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
3327	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]		89.700	
3328	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		302.500	
3329	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]		67.300	
3330	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]		324.500	
3331	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]		144.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3332	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3333	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3334	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3335	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3336	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3337	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3338	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3339	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
3340	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
3341	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22.400	Mỗi chất
3342	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
3343	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
3344	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
3345	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
3346	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
3347	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
3348	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
3349	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
3350	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
3351	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
3352	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]		89.700	
3353	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
3354	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh		543.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3355	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu		543.000	
3356	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]		543.000	
3357	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]		543.000	
3358	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh		543.000	
3359	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu		543.000	
3360	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]		543.000	
3361	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]		543.000	
3362	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]		543.000	
3363	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]		100.900	
3364	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat		414.700	
3365	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)		78.500	
3366	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
3367	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33.600	
3368	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
3369	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]		100.900	
3370	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)		112.200	
3371	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
3372	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
3373	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
3374	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
3375	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
3376	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
3377	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
3378	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
3379	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]		67.300	
3380	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)		78.500	
3381	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
3382	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
3383	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		190.300	
3384	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84.100	
3385	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84.100	
3386	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
3387	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89.700	
3388	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		89.700	
3389	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190.300	
3390	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84.100	
3391	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
3392	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]		168.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3393	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]		100.900	
3394	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin		100.900	
3395	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]		100.900	
3396	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
3397	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]		100.900	
3398	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]		312.500	
3399	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]		151.200	
3400	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA		67.300	
3401	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE		67.300	
3402	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG		67.300	
3403	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM		67.300	
3404	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		67.300	
3405	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67.300	
3406	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		67.300	
3407	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67.300	
3408	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
3409	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]		100.900	
3410	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
3411	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224.400	
3412	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
3413	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
3414	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100.900	
3415	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]		100.900	
3416	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28.000	
3417	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	
3418	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84.100	
3419	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
3420	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]		95.300	
3421	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200.300	
3422	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]		84.100	
3423	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]		761.300	
3424	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]		100.900	
3425	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
3426	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
3427	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84.100	
3428	23.0097.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]		363.600	
3429	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		363.600	
3430	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78.500	
3431	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
3432	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3433	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246.400	
3434	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39.200	
3435	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212.300	
3436	23.0171.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]		761.300	
3437	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
3438	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
3439	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
3440	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
3441	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]		754.300	
3442	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97.500	
3443	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]		84.100	
3444	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183.300	
3445	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424.700	
3446	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67.300	
3447	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		67.300	
3448	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67.300	
3449	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	
3450	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78.500	
3451	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78.500	
3452	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
3453	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78.500	
3454	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78.500	
3455	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
3456	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
3457	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
3458	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)		436.800	
3459	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)		168.300	
3460	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
3461	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		22.400	
3462	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
3463	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
3464	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
3465	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
3466	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
3467	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
3468	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
3469	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3470	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
3471	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
3472	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
3473	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
3474	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
3475	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
3476	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
3477	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
3478	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
3479	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
3480	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
3481	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
3482	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
3483	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
3484	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
3485	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
3486	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
3487	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
3488	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
3489	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
3490	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
3491	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116.400	
3492	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
3493	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		110.800	
3494	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
3495	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động		123.400	
3496	24.0134.1615	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		104.400	
3497	24.0135.1615	HBsAb miễn dịch tự động	HBsAb miễn dịch tự động		104.400	
3498	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
3499	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
3500	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116.400	
3501	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
3502	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động		78.300	
3503	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126.400	
3504	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
3505	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
3506	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
3507	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130.500	
3508	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
3509	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130.500	
3510	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
3511	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR		495.700	
3512	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3513	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194.700	
3514	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
3515	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh		78.300	
3516	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động		851.700	
3517	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động		851.700	
3518	24.0200.1629	CMV Avidity	CMV Avidity		273.000	
3519	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động		1.861.700	
3520	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
3521	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động		123.400	
3522	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
3523	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động		142.500	
3524	22.0428.1633	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR		771.700	
3525	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR		771.700	
3526	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
3527	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động		168.600	
3528	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
3529	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
3530	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
3531	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
3532	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động		220.800	
3533	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động		234.900	
3534	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động		201.800	
3535	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động		201.800	
3536	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động		208.800	
3537	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động		208.800	
3538	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
3539	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
3540	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
3541	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
3542	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
3543	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104.400	
3544	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
3545	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
3546	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
3547	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501.300	
3548	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định		651.700	
3549	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
3550	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
3551	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1.351.700	
3552	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701.700	
3553	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR		701.700	
3554	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động		581.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3555	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		1.361.700	
3556	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861.700	
3557	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
3558	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
3559	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động		234.900	
3560	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động		234.900	
3561	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động		234.900	
3562	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động		234.900	
3563	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
3564	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
3565	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
3566	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
3567	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
3568	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
3569	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
3570	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
3571	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
3572	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		979.700	
3573	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
3574	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
3575	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
3576	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
3577	24.0139.1666	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR		1.101.700	
3578	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động		1.101.700	
3579	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		409.300	
3580	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
3581	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		168.600	
3582	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
3583	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động		168.600	
3584	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		1.601.700	
3585	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
3586	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động		463.300	
3587	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
3588	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
3589	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
3590	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
3591	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
3592	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45.500	
3593	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
3594	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
3595	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3596	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
3597	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
3598	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
3599	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
3600	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
3601	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45.500	
3602	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45.500	
3603	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
3604	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
3605	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
3606	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
3607	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
3608	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
3609	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600	
3610	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		270.800	
3611	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270.800	
3612	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng		771.700	
3613	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc		261.000	
3614	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng		371.000	
3615	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA		926.700	
3616	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
3617	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc		201.800	
3618	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		187.700	
3619	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc		187.700	
3620	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		301.000	
3621	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng		301.000	
3622	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR		851.700	
3623	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng		851.700	
3624	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		851.700	
3625	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR		851.700	
3626	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		391.500	
3627	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA		1.551.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3628	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]		273.000	
3629	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]		273.000	
3630	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA		951.700	
3631	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh		1.351.700	
3632	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1.351.700	
3633	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
3634	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
3635	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		35.100	
3636	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
3637	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
3638	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
3639	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
3640	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
3641	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động		130.500	
3642	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
3643	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động		156.600	
3644	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
3645	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		130.500	
3646	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156.600	
3647	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156.600	
3648	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
3649	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity		321.000	
3650	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		194.700	
3651	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194.700	
3652	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		194.700	
3653	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700	
3654	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity		270.800	
3655	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
3656	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		130.500	
3657	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130.500	
3658	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130.500	
3659	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]		95.100	
3660	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		194.700	
3661	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
3662	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		501.700	
3663	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR		501.700	
3664	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định		501.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3665	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
3666	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74.200	
3667	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết		74.200	
3668	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
3669	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
3670	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
3671	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200	
3672	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200	
3673	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
3674	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
3675	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
3676	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
3677	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
3678	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
3679	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
3680	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
3681	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
3682	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325.200	
3683	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
3684	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
3685	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3686	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3687	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3688	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3689	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3690	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3691	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3692	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3693	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3694	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3695	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3696	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3697	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3698	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3699	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3700	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3701	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3702	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3703	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3704	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3705	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3706	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3707	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3708	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		321.000	
3709	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động		321.000	
3710	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động		321.000	
3711	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR		1.601.700	
3712	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR		1.601.700	
3713	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1.601.700	
3714	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR		771.700	
3715	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR		771.700	
3716	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động		771.700	
3717	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR		771.700	
3718	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771.700	
3719	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR		771.700	
3720	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR		771.700	
3721	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR		771.700	
3722	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR		771.700	
3723	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR		771.700	
3724	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR		771.700	
3725	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR		771.700	
3726	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR		771.700	
3727	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR		771.700	
3728	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR		771.700	
3729	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR		771.700	
3730	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR		771.700	
3731	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động		771.700	
3732	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR		771.700	
3733	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR		771.700	
3734	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR		771.700	
3735	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR		771.700	
3736	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		771.700	
3737	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR		771.700	
3738	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR		771.700	
3739	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771.700	
3740	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR		771.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3741	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		771.700	
3742	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR		771.700	
3743	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR		771.700	
3744	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		771.700	
3745	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR		771.700	
3746	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
3747	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
3748	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261.000	
3749	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
3750	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
3751	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261.000	
3752	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
3753	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
3754	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
3755	24.0067.1721	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene		2.661.700	
3756	24.0231.1721	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene		2.661.700	
3757	24.0228.1721	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene		2.661.700	
3758	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene		2.661.700	
3759	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
3760	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene		2.661.700	
3761	24.0079.1721	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene		2.661.700	
3762	24.0182.1721	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene		2.661.700	
3763	24.0181.1721	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
3764	24.0242.1721	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene		2.661.700	
3765	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)		2.661.700	
3766	24.0055.1721	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
3767	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene		2.661.700	
3768	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene		2.661.700	
3769	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
3770	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene		2.661.700	
3771	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene		2.661.700	
3772	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene		2.661.700	
3773	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
3774	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
3775	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
3776	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800	
3777	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213.800	
3778	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
3779	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)		1.151.700	
3780	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	644.100	
3781	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
3782	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		190.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3783	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190.400	
3784	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
3785	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản		190.400	
3786	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
3787	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
3788	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400	
3789	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190.400	
3790	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190.400	
3791	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190.400	
3792	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	
3793	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	
3794	25.0095.1738	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF		4.851.100	
3795	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR		5.651.100	
3796	25.0094.1740	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS		5.451.100	
3797	25.0096.1740	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS		5.451.100	
3798	25.0085.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)		4.951.100	
3799	25.0084.1743	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)		5.651.100	
3800	25.0081.1743	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH		5.651.100	
3801	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		271.700	
3802	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		601.700	
3803	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
3804	25.0066.1746	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
3805	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
3806	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
3807	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
3808	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
3809	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đo Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đo Congo kiểm (theo Puchtler 1962)		352.500	
3810	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334.400	
3811	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)		434.200	
3812	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid		434.200	
3813	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng		434.200	
3814	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott		434.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3815	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
3816	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	T3	388.800	
3817	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388.800	
3818	25.0033.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan		488.600	
3819	25.0034.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick		488.600	
3820	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin		488.600	
3821	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461.400	
3822	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		479.500	
3823	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best		479.500	
3824	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương		479.500	
3825	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr		479.500	
3826	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt		479.500	
3827	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		452.300	
3828	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		515.800	
3829	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian		515.800	
3830	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633.700	
3831	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
3832	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.300	
3833	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T2	308.300	
3834	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
3835	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	
3836	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
3837	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
3838	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
3839	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí		1.381.900	
3840	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)		169.200	
3841	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	TDB	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
3842	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135.300	
3843	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		135.300	
3844	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu		135.300	
3845	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	135.300	
3846	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75.200	
3847	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
3848	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
3849	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
3850	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
3851	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
3852	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
3853	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3854	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
3855	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
3856	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
3857	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144.300	
3858	02.0095.1791	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215.800	
3859	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215.800	
3860	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
3861	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215.800	
3862	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215.800	
3863	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
3864	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
3865	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo		136.200	
3866	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
3867	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
3868	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
3869	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
3870	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	T3	428.500	
3871	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	T3	428.500	
3872	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	T3	691.700	
3873	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	T3	461.800	
3874	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	T3	461.800	
3875	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	T3	301.800	
3876	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	T3	301.800	
3877	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon		39.800	
3878	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp		2.077.900	
3879	03.1245.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	TDB	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3880	19.0378.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	TDB	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3881	19.0390.1823	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	TDB	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3882	19.0383.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DOTATOC	TDB	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3883	19.0382.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	TDB	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3884	19.0387.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	TDB	925.600	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3885	19.0388.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATOC	TDB	925.600	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3886	19.0385.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTA-Lanreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTA-Lanreotide	TDB	925.600	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3887	19.0386.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATATE	TDB	925.600	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3888	19.0384.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATOC	TDB	925.600	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3889	19.0389.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi -DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi -DOTATOC	TDB	925.600	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3890	19.0379.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	TDB	925.600	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3891	19.0381.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Nimotuzumab	TDB	925.600	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3892	19.0380.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Rituximab	TDB	925.600	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3893	03.1186.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3894	03.1187.1824	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3895	03.1184.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3896	03.1188.1824	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3897	03.1185.1824	Định lượng CA ⁵⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA ⁵⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3898	03.1212.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3899	03.1192.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3900	19.0311.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3901	19.0312.1824	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3902	19.0309.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3903	19.0310.1824	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3904	19.0313.1824	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3905	19.0337.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3906	19.0317.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3907	03.1210.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3908	03.1209.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3909	03.1214.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3910	03.1207.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3911	03.1196.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3912	03.1197.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3913	03.1195.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3914	03.1206.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3915	03.1205.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3916	03.1211.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3917	03.1204.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3918	19.0335.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3919	19.0334.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3920	19.0339.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3921	19.0332.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3922	19.0321.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3923	19.0322.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3924	19.0316.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3925	19.0320.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3926	19.0331.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3927	19.0330.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3928	19.0336.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3929	19.0329.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3930	03.1208.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3931	03.1199.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3932	03.1201.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3933	03.1194.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3934	03.1198.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3935	03.1200.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3936	03.1202.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3937	19.0333.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3938	19.0324.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3939	19.0326.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3940	19.0315.1826	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3941	19.0319.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3942	19.0323.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3943	19.0325.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3944	19.0327.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3945	03.1213.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	407.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3946	03.1189.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	407.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3947	03.1193.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		407.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3948	19.0338.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	407.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3949	19.0314.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	407.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3950	19.0318.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		407.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3951	19.0328.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	407.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3952	03.1153.1828	Độ tập trung I ¹³¹ tuyến giáp	Độ tập trung I ¹³¹ tuyến giáp	TDB	230.100	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3953	19.0114.1828	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	T1	230.100	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3954	03.1117.1829	SPECT/CT	SPECT/CT	TDB	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3955	19.0062.1829	SPECT/CT	SPECT/CT	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3956	19.0101.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ¹¹¹ In	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ¹¹¹ In	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3957	19.0102.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ⁶⁷ Ga	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ⁶⁷ Ga	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3958	19.0100.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc -HMPAO	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc -HMPAO	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3959	19.0084.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT/CT chẩn đoán khối u	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3960	19.0088.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3961	19.0087.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3962	19.0092.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3963	19.0091.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3964	19.0089.1829	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3965	19.0090.1829	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3966	19.0077.1829	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3967	19.0099.1829	SPECT/CT hạch lympho	SPECT/CT hạch lympho	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3968	19.0103.1829	SPECT/CT mô phóng xạ trị 3D	SPECT/CT mô phóng xạ trị 3D	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3969	19.0104.1829	SPECT/CT mô phóng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT/CT mô phóng xạ trị điều biến liều (IMRT)	TDB	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3970	19.0065.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - DTPA	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3971	19.0064.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - ECD	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3972	19.0066.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3973	19.0063.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3974	19.0093.1829	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3975	19.0086.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3976	19.0085.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3977	19.0078.1829	SPECT/CT thận	SPECT/CT thận	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3978	19.0094.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3979	19.0096.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DOTATOC	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3980	19.0097.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DTPA-octreotide	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DTPA-octreotide	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3981	19.0098.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATATE	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATATE	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3982	19.0095.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATOC	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3983	19.0067.1829	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3984	19.0081.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3985	19.0082.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3986	19.0080.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3987	19.0079.1829	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT/CT tuyến tiền liệt	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3988	19.0083.1829	SPECT/CT xương, khớp	SPECT/CT xương, khớp	T1	969.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3989	03.1092.1830	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3990	03.1091.1830	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - ECD	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - ECD	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3991	03.1093.1830	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3992	03.1090.1830	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Per technetate	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Per technetate	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3993	19.0034.1830	SPECT gan	SPECT gan	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3994	19.0058.1830	SPECT hạch Lympho	SPECT hạch Lympho	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3995	19.0005.1830	SPECT não với ^{111}In - octreotide	SPECT não với ^{111}In - octreotide	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3996	19.0003.1830	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3997	19.0002.1830	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - ECD	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - ECD	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3998	19.0004.1830	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
3999	19.0001.1830	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Per technetate	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Per technetate	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4000	19.0035.1830	SPECT thận	SPECT thận	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4001	03.1110.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	T1	644.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4002	19.0052.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	T1	644.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4003	19.0059.1832	SPECT bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO	SPECT bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO	T1	636.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4004	19.0043.1832	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT chẩn đoán khối u	T1	636.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4005	19.0047.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	T1	636.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4006	19.0046.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	T1	636.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4007	19.0045.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	T1	636.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4008	19.0044.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	T1	636.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4009	19.0051.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I - MIBG	T1	636.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4010	19.0050.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I - MIBG	T1	636.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4011	19.0048.1832	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT chẩn đoán u phổi	T1	636.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4012	19.0049.1832	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT chẩn đoán u vú	T1	636.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4013	19.0037.1832	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	T1	636.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4014	19.0038.1832	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	T1	636.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4015	19.0036.1832	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	T1	636.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4016	19.0042.1832	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp	T1	636.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4017	03.1111.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	699.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4018	19.0006.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	699.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4019	19.0160.1834	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	T2	309.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4020	19.0147.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	T1	529.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4021	03.1134.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MiBi	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MiBi	TDB	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4022	19.0180.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4023	19.0179.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4024	19.0178.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4025	19.0177.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4026	19.0182.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4027	19.0181.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4028	19.0150.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	T1	399.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4029	03.1141.1841	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$	T1	469.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4030	19.0158.1841	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$	T1	469.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4031	19.0164.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	T1	449.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4032	19.0165.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH		449.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4033	19.0166.1843	Xạ hình chức năng thận với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MAG3	Xạ hình chức năng thận với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MAG3	T1	449.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4034	19.0163.1843	Xạ hình chức năng thận với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -DTPA	Xạ hình chức năng thận với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -DTPA	T1	449.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4035	19.0161.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I -Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I -Hippuran	T1	449.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4036	19.0167.1844	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MAG3	T1	509.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4037	19.0159.1846	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - IDA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - IDA	T1	469.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4038	19.0157.1846	Xạ hình gan - mật với ^{131}I -Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ^{131}I -Rose Bengan	T1	469.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4039	19.0156.1846	Xạ hình gan - mật với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HIDA	Xạ hình gan - mật với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HIDA	T1	469.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4040	19.0155.1847	Xạ hình gan với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Sulfur Colloid	Xạ hình gan với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Sulfur Colloid	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4041	03.1174.1848	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4042	19.0193.1848	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4043	19.0188.1848	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch lympho	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4044	19.0154.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	T1	469.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4045	19.0153.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	469.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4046	19.0152.1849	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	T1	469.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4047	19.0112.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4048	19.0113.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I - RISA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I - RISA	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4049	19.0111.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4050	03.1123.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	T1	419.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4051	03.1122.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	T1	419.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4052	03.1124.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	T1	419.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4053	03.1121.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Perchnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Perchnetate	T1	419.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4054	19.0108.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	T1	419.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4055	19.0107.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	T1	419.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4056	19.0109.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	T1	419.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4057	19.0106.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Perchnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Perchnetate	T1	419.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4058	19.0110.1851	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	T1	419.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4059	03.1120.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	T1	644.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4060	19.0105.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	T1	644.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4061	19.0162.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc -DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc -DMSA	T1	449.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4062	19.0144.1854	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4063	19.0145.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4064	19.0146.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc -DTPA	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc -DTPA	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4065	19.0184.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4066	19.0183.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4067	03.1152.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	TDB	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4068	19.0116.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4069	19.0117.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4070	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4071	19.0121.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4072	19.0122.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Perchnetate	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4073	19.0142.1857	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	T1	469.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4074	19.0143.1857	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	T1	469.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4075	19.0173.1858	Xạ hình tĩnh hoàn với ^{99m}Tc Perchnetate	Xạ hình tĩnh hoàn với ^{99m}Tc Perchnetate	T1	369.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4076	03.1151.1860	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	T1	519.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4077	19.0176.1860	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	T1	519.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4078	19.0123.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	T1	581.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4079	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc -MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc -MIBI	T1	581.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4080	19.0125.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	581.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4081	03.1155.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	T1	349.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4082	03.1154.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	T1	349.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4083	03.1157.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Perchnetate	T1	349.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4084	19.0120.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	T1	349.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4085	19.0119.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	T1	349.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4086	19.0118.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	T1	349.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4087	19.0126.1862	Xạ hình tuyến giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	T1	349.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4088	19.0128.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	T1	399.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4089	19.0170.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4090	19.0169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4091	19.0171.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -Cholesterol	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4092	03.1161.1865	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	T1	469.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4093	19.0141.1865	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	T1	469.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4094	03.1149.1866	Xạ hình xương với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MDP	Xạ hình xương với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MDP	T1	469.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4095	19.0174.1866	Xạ hình xương với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MDP	Xạ hình xương với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MDP	T1	469.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4096	03.1150.1867	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4097	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	T1	499.800	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
4098	03.1216.1870	Điều trị basedow bằng ^{131}I	Điều trị basedow bằng ^{131}I	T1	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4099	03.2802.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	TDB	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4100	03.2803.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	TDB	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4101	03.2785.1870	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ¹³¹ I	TDB	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4102	03.1218.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	T1	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4103	03.1217.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	T1	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4104	12.0361.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	TDB	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4105	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	TDB	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4106	12.0360.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	TDB	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4107	19.0341.1870	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	T1	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4108	19.0343.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	T1	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4109	19.0342.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	T1	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4110	03.2804.1871	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I ¹³¹	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I ¹³¹	TDB	1.096.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4111	03.1215.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I ¹³¹	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I ¹³¹	TDB	1.096.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4112	12.0363.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	TDB	1.096.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4113	19.0340.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ¹³¹ I	TDB	1.096.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4114	03.1239.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	T1	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4115	03.1240.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	TDB	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4116	19.0373.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	T1	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4117	19.0365.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	TDB	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4118	19.0366.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	TDB	930.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4119	19.0362.1874	Điều trị u máu nông bằng tẩm áp ³² P	Điều trị u máu nông bằng tẩm áp ³² P	T1	231.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4120	19.0346.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	TDB	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4121	19.0347.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	TDB	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4122	19.0344.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	TDB	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4123	19.0345.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	TDB	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4124	19.0376.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I -MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I -MIBG	TDB	635.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4125	19.0374.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I -MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I -MIBG	TDB	635.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4126	19.0377.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I -MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I -MIBG	TDB	635.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4127	19.0375.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I -MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I -MIBG	TDB	635.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4128	19.0350.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	TDB	912.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4129	19.0351.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol	TDB	777.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4130	03.1230.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	TDB	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4131	19.0357.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	TDB	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4132	03.1229.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	TDB	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4133	19.0355.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	TDB	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4134	19.0348.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	TDB	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

III. 5 - Bệnh viện Phổi

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
10	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
11	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
12	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
13	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
14	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
15	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
16	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
17	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
18	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
19	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
20	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
21	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600	
22	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
23	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
24	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
25	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
26	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
27	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
28	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
29	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
30	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
31	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
32	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
33	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
34	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1	252.300	
35	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
36	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
37	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
38	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300	
39	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
40	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
41	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
42	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
43	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
44	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
45	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
46	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
47	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
48	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
49	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
50	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
51	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
52	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
53	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng DeSèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng DeSèze $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cấn (Bitewing)	Chụp X-quang răng cánh cấn (Bite wing) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
77	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5- S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5- S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
97	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng DeSèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng DeSèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
118	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5- S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5- S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [>24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [>24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
138	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	
139	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
140	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124.300	
141	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
142	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	
143	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
144	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	579.800	
145	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
146	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	569.800	
147	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246.800	
148	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng DeSèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng DeSèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
165	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bitewing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bitewing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
193	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
217	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
234	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
235	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1	649.800	
236	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
237	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604.800	
238	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	T1	604.800	
239	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
240	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
241	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
242	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800	
243	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
244	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
245	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
246	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
247	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
248	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
249	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
250	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
251	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
252	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
253	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
254	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
255	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
256	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
257	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
258	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
259	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		550.100	
260	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) có dùng sonde (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) có dùng sonde (từ 1- 32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1- 32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
277	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
284	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
285	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
286	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
287	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
288	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
289	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
290	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
291	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
292	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
293	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
294	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
295	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T1	248.500	
296	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
297	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	T2	248.500	
298	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	T1	1.048.500	
299	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
300	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
301	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
302	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
303	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
304	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
305	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
306	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
307	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
308	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
309	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
310	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
311	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195.900	
312	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
313	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
314	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	162.900	
315	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
316	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
317	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
318	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
319	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
320	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
321	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280.500	
322	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
323	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
324	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
325	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
326	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240.900	
327	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
328	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126.700	
329	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126.700	
330	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
331	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
332	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
333	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
334	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
335	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
336	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
337	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
338	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
339	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171.900	
340	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
341	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
342	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
343	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
344	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
345	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
346	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
347	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
348	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
349	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	2.379.900	
350	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
351	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
352	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	729.400	
353	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
354	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	T2	1.251.400	
355	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.251.400	
356	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
357	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
358	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685.500	
359	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685.500	
360	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
361	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
362	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
363	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
364	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
365	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
366	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
367	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
368	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
369	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
370	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
371	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
372	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
373	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
374	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
375	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
376	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
377	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	TDB	192.300	
378	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192.300	
379	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
380	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
381	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
382	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
383	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
384	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
385	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
386	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
387	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
388	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
389	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
390	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
391	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
392	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
393	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
394	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
395	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
396	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	T1	2.310.600	
397	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	TDB	2.310.600	
398	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	2.310.600	
399	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	2.310.600	
400	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	T1	2.310.600	
401	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
402	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
403	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ nhĩ giáp	T1	759.800	
404	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
405	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759.800	
406	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/gây mê)	P3	759.800	
407	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
408	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
409	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
410	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		112.300	
411	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	P2	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
412	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	P1	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
413	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	P1	5.081.300	
414	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	P1	5.081.300	
415	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi -màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi -màng phổi	P1	5.081.300	
416	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
417	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	P2	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
418	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	P1	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
419	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	P1	5.859.300	
420	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	P1	5.859.300	
421	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
422	02.0048.0127	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1	1.808.100	
423	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	TDB	1.808.100	
424	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1.808.100	
425	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	T1	1.808.100	
426	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
427	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	TDB	1.508.100	
428	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1	1.508.100	
429	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	TDB	3.308.100	
430	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	TDB	3.308.100	
431	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3.308.100	
432	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	TDB	3.308.100	
433	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	TDB	3.308.100	
434	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793.800	
435	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	T1	793.800	
436	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	793.800	
437	02.0048.0131	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán [gây tê]	T1	1.204.300	
438	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	T1	1.204.300	
439	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1.204.300	
440	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	T1	1.204.300	
441	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	T1	1.204.300	
442	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	T1	1.204.300	
443	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	TDB	2.678.400	
444	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	TDB	2.678.400	
445	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	T1	2.678.400	
446	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	TDB	2.678.400	
447	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	TDB	2.938.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
448	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
449	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
450	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
451	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
452	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
453	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
454	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
455	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
456	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
457	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
458	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
459	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
460	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
461	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
462	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	T1	586.300	
463	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586.300	
464	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
465	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	586.300	
466	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	586.300	
467	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586.300	
468	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	138.500	
469	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
470	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	T2	138.500	
471	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900	
472	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900	
473	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
474	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
475	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
476	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
477	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
478	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879.400	
479	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
480	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
481	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
482	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
483	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
484	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
485	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
486	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
487	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	T3	294.500	
488	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	T2	294.500	
489	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
490	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463.500	
491	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463.500	
492	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	T1	660.400	
493	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	660.400	
494	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
495	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
496	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	T1	2.710.500	
497	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1	965.700	
498	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500	
499	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
500	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
501	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
502	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
503	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
504	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
505	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
506	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
507	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
508	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	
509	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
510	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
511	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193.600	
512	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
513	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
514	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275.600	
515	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
516	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
517	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nông	Đặt canuyn mở khí quản 2 nông	T2	263.700	
518	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
519	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
520	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
521	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	101.400	
522	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
523	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
524	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
525	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
526	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
527	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
528	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	TDB	625.000	
529	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
530	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
531	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
532	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
533	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	TDB	625.000	
534	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	TDB	625.000	
535	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
536	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
537	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
538	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
539	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
540	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
541	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
542	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
543	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
544	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
545	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
546	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
547	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
548	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
549	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
550	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		194.700	
551	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
552	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
553	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
554	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		289.500	
555	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
556	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
557	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
558	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
559	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
560	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
561	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
562	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
563	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
564	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
565	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
566	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
567	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
568	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
569	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
570	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
571	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
572	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
573	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
574	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
575	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.000	
576	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
577	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
578	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
579	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
580	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
581	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
582	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
583	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
584	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
585	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
586	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
587	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
588	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
589	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
590	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
591	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
592	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
593	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
594	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
595	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
596	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
597	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
598	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	T2	78.300	
599	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
600	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
601	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
602	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
603	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
604	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
605	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
606	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
607	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
608	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
609	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
610	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
611	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
612	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
613	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
614	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
615	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
616	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
617	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
618	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
619	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
620	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
621	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
622	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
623	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
624	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
625	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
626	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
627	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
628	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
629	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
630	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
631	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
632	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
633	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
634	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
635	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	T2	78.300	
636	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
637	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
638	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
639	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
640	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	78.300	
641	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
642	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
643	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78.300	
644	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
645	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt	T2	78.300	
646	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
647	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78.300	
648	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
649	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
650	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	T2	78.300	
651	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
652	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
653	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
654	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78.300	
655	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
656	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
657	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
658	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78.300	
659	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
660	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
661	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
662	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
663	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
664	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78.300	
665	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78.300	
666	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78.300	
667	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rỗ dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rỗ dây thần kinh	T2	78.300	
668	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
669	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
670	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78.300	
671	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78.300	
672	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78.300	
673	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
674	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
675	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
676	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
677	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
678	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
679	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
680	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
681	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	78.300	
682	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78.300	
683	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	78.300	
684	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
685	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	T2	78.300	
686	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78.300	
687	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
688	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
689	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
690	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
691	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
692	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
693	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
694	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
695	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
696	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
697	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
698	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
699	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
700	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
701	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
702	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
703	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
704	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
705	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
706	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
707	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
708	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
709	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
710	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
711	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
712	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
713	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
714	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
715	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
716	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
717	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
718	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
719	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
720	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
721	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
722	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
723	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
724	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
725	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
726	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
727	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
728	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
729	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
730	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
731	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
732	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
733	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
734	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
735	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
736	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
737	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
738	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
739	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
740	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
741	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
742	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
743	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
744	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
745	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
746	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
747	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
748	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
749	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
750	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
751	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
752	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
753	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
754	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
755	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
756	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
757	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
758	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
759	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
760	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
761	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
762	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
763	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
764	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
765	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
766	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
767	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
768	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
769	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
770	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
771	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
772	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
773	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
774	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
775	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
776	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
777	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
778	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
779	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
780	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
781	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
782	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
783	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
784	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
785	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
786	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
787	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
788	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
789	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
790	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
791	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	
792	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
793	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
794	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
795	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
796	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
797	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
798	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
799	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000	
800	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
801	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
802	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
803	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
804	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
805	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
806	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
807	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
808	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
809	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
810	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
811	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
812	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
813	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
814	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
815	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
816	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
817	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
818	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
819	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
820	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000	
821	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
822	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
823	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
824	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
825	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
826	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
827	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
828	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
829	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
830	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
831	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
832	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
833	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
834	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
835	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
836	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
837	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
838	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
839	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
840	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
841	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
842	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
843	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
844	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
845	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
846	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
847	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
848	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
849	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
850	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
851	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt băng máy	Xoa bóp bấm huyệt băng máy	T2	39.000	
852	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
853	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
854	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
855	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
856	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
857	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
858	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
859	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
860	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
861	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
862	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nờ khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nờ khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
863	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản		190.800	
864	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	T3	190.800	
865	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365.100	
866	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
867	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
868	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893.600	
869	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	893.600	
870	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	T2	377.000	
871	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	893.600	
872	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
873	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	PDB	4.969.100	
874	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	P1	4.969.100	
875	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	P1	4.969.100	
876	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
877	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
878	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	3.595.500	
879	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	3.595.500	
880	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	3.595.500	
881	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
882	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
883	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
884	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
885	12.0185.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
886	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
887	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
888	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
889	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
890	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
891	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
892	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
893	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
894	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
895	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
896	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
897	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
898	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
899	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
900	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PDB	7.137.900	
901	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
902	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
903	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
904	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
905	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
906	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
907	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
908	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
909	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	3.142.500	
910	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	P2	3.142.500	
911	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
912	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
913	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	3.011.900	
914	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	3.011.900	
915	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	3.011.900	
916	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	3.011.900	
917	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	3.011.900	
918	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3.011.900	
919	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	3.011.900	
920	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	3.011.900	
921	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	3.011.900	
922	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
923	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
924	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
925	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
926	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
927	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
928	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
929	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
930	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
931	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
932	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
933	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
934	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
935	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
936	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
937	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
938	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
939	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn- ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn- ngón chân	P2	3.226.900	
940	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	3.226.900	
941	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3.226.900	
942	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3.226.900	
943	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	3.226.900	
944	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	3.226.900	
945	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3.226.900	
946	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
947	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
948	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
949	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	P2	3.226.900	
950	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
951	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3.226.900	
952	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
953	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
954	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
955	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
956	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
957	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
958	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
959	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
960	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
961	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
962	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2.396.200	
963	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
964	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
965	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
966	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
967	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
968	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
969	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
970	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
971	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
972	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
973	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
974	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
975	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
976	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
977	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
978	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
979	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
980	14.0207.0738	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
981	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
982	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.043.500	
983	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
984	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
985	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
986	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
987	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
988	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
989	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
990	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
991	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
992	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
993	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
994	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
995	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
996	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
997	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
998	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
999	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1000	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1001	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1002	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1003	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1004	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1005	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1006	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1007	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1008	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
1009	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
1010	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1011	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1012	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1013	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1014	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1015	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	P3	874.800	
1016	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1017	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1018	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
1019	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
1020	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1021	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1022	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
1023	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1024	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1025	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1026	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3.340.900	
1027	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
1028	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
1029	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1030	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1031	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1032	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
1033	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1034	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
1035	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1036	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1037	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1038	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1039	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	T3	153.600	
1040	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1041	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
1042	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
1043	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1044	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1045	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1046	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1047	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1048	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771.000	
1049	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2	771.000	
1050	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1051	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
1052	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
1053	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600	
1054	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	3.683.600	
1055	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	3.683.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1056	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3.683.600	
1057	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1058	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1059	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1060	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1061	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1062	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1063	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1064	12.0194.1189	Phẫu thuật vết hạch nách	Phẫu thuật vết hạch nách	P1	3.300.700	
1065	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
1066	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5cm	P2	2.140.700	
1067	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1068	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	P1	2.434.500	
1069	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	PDB	4.343.300	
1070	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21.900	
1071	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
1072	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	
1073	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110.300	
1074	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	
1075	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD		87.000	
1076	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248.800	
1077	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1078	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
1079	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
1080	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
1081	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
1082	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
1083	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
1084	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
1085	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1086	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
1087	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
1088	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
1089	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
1090	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật cangel/Gelcard trên máy tự động)		93.300	
1091	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
1092	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
1093	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
1094	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương		198.600	
1095	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
1096	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
1097	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
1098	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)		74.600	
1099	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62.200	
1100	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1101	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
1102	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
1103	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1104	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1105	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
1106	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu		99.500	
1107	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43.500	
1108	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		99.500	
1109	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)		83.200	
1110	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương		87.000	
1111	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương		87.000	
1112	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen		83.200	
1113	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
1114	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
1115	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31.100	
1116	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
1117	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
1118	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
1119	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
1120	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
1121	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
1122	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500	
1123	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1124	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
1125	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu		37.300	
1126	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
1127	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
1128	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
1129	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
1130	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69.600	
1131	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1132	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
1133	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
1134	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
1135	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		361.000	
1136	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
1137	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52.100	
1138	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		158.500	
1139	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1140	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
1141	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39.200	
1142	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
1143	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
1144	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
1145	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1146	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1147	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1148	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1149	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1150	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1151	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1152	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1153	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1154	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
1155	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1156	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22.400	Mỗi chất
1157	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
1158	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1159	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
1160	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
1161	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
1162	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
1163	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
1164	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
1165	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1166	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
1167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
1168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
1169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
1170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
1171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
1172	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
1173	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
1174	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84.100	
1175	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
1176	23.0237.1521	Gross	Gross		16.800	
1177	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
1178	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224.400	
1179	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100.900	
1180	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28.000	
1181	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	
1182	23.0240.1537	Maclagan	Maclagan		16.800	
1183	23.0248.1572	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu		212.300	
1184	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
1185	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
1186	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
1187	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1188	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
1189	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
1190	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
1191	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
1192	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
1193	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
1194	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		50.400	
1195	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
1196	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
1197	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
1198	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
1199	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1200	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
1201	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
1202	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
1203	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
1204	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
1205	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
1206	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
1207	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính		6.600	
1208	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
1209	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
1210	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
1211	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
1212	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
1213	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
1214	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
1215	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
1216	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
1217	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
1218	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
1219	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
1220	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
1221	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
1222	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
1223	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
1224	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
1225	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
1226	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
1227	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR		701.700	
1228	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1229	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1230	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
1231	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
1232	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
1233	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1234	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
1235	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
1236	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45.500	
1237	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
1238	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) soi tươi		45.500	
1239	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
1240	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
1241	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
1242	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
1243	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
1244	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
1245	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
1246	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600	
1247	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng		771.700	
1248	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc		261.000	
1249	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng		371.000	
1250	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
1251	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc		201.800	
1252	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		187.700	
1253	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc		187.700	
1254	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		301.000	
1255	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng		301.000	
1256	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng		851.700	
1257	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		851.700	
1258	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-timePCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		391.500	
1259	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
1260	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
1261	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
1262	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
1263	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định		501.700	
1264	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
1265	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
1266	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
1267	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1268	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
1269	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
1270	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
1271	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325.200	
1272	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771.700	
1273	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR		771.700	
1274	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
1275	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
1276	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
1277	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
1278	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
1279	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
1280	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
1281	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800	
1282	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213.800	
1283	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58.600	
1284	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
1285	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		190.400	
1286	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190.400	
1287	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
1288	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản		190.400	
1289	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
1290	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
1291	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400	
1292	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190.400	
1293	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190.400	
1294	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190.400	
1295	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	
1296	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	
1297	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		271.700	
1298	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
1299	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334.400	
1300	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
1301	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết	T3	388.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1302	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388.800	
1303	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin		488.600	
1304	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461.400	
1305	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
1306	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.300	
1307	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	
1308	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
1309	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
1310	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
1311	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
1312	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
1313	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1	2.899.200	
1314	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
1315	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
1316	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
1317	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1	806.300	
1318	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806.300	
1319	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
1320	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
1321	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
1322	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
1323	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
1324	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25.600	
1325	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		25.600	
1326	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES		25.600	
1327	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		25.600	
1328	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
1329	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
1330	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
1331	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1332	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1333	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1334	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
1335	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1336	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
1337	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
1338	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
1339	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	T1	85.300	
1340	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	85.300	
1341	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	T1	85.300	
1342	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	T1	85.300	
1343	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ	T1	85.300	
1344	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	85.300	
1345	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	85.300	
1346	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	85.300	
1347	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	T1	85.300	
1348	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	85.300	
1349	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm	T1	85.300	
1350	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	T1	85.300	
1351	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	85.300	
1352	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	T1	85.300	
1353	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	T1	85.300	
1354	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	T1	85.300	
1355	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	85.300	
1356	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	T1	85.300	
1357	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	85.300	
1358	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	T1	85.300	
1359	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	T1	85.300	
1360	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	85.300	
1361	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	T1	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1362	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng	T1	85.300	
1363	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	T1	85.300	
1364	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	T1	85.300	
1365	08.0143.2046	Điện màng châm điều trị đau hốc mắt	Điện màng châm điều trị đau hốc mắt	T1	85.300	
1366	08.0144.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	T1	85.300	
1367	08.0145.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	T1	85.300	
1368	08.0146.2046	Điện màng châm điều trị	Điện màng châm điều trị		85.300	
1369	08.0150.2046	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	T1	85.300	
1370	08.0151.2046	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	T1	85.300	
1371	08.0152.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	85.300	
1372	08.0153.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng	T1	85.300	
1373	08.0154.2046	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	85.300	
1374	08.0155.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	T1	85.300	
1375	08.0156.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	85.300	
1376	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng	T1	85.300	
1377	08.0158.2046	Điện màng châm điều trị di tinh	Điện màng châm điều trị di tinh	T1	85.300	
1378	08.0159.2046	Điện màng châm điều trị liệt dương	Điện màng châm điều trị liệt dương	T1	85.300	
1379	08.0160.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1	85.300	
1380	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	T1	85.300	
1381	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78.300	
1382	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
1383	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
1384	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1385	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1386	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1387	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1388	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1389	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1390	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1391	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1392	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1393	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1394	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1395	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1396	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1397	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1398	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1399	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
1400	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
1401	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
1402	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
1403	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
1404	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36.700	
1405	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1406	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1407	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		868.900	
1408	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1409	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1410	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1411	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (EcmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (EcmO) ở người lớn [kết thúc]	PDB	2.697.900	
1412	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1413	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1414	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1415	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1416	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	PDB	11.295.200	
1417	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1418	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1419	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1420	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1.925.900	
1421	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1422	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1423	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1424	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2.698.800	
1425	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2.698.800	
1426	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3.011.900	
1427	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1428	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685.500	
1429	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1430	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1431	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	3.311.900	
1432	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	P1	3.300.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1433	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	TDB	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1434	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1435	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	T1	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1436	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	TDB	987.200	
1437	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1438	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1439	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1440	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1441	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1442	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1443	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1444	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1445	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1446	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1447	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1448	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1449	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	1.808.100	
1450	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	1.508.100	
1451	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	3.308.100	
1452	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	P1	3.308.100	
1453	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	793.800	
1454	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	793.800	
1455	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	1.204.300	
1456	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	1.204.300	
1457	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	P1	2.678.400	
1458	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1459	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1460	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1461	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
1462	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
1463	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên		2.332.600	
1464	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	757.600	
1465	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	545.500	
1466	15.0177.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	P2	3.340.900	
1467	15.0179.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	P2	3.340.900	
1468	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	P1	2.333.000	
1469	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	P2	1.646.800	
1470	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	P2	1.646.800	
1471	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	943.600	
1472	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	943.600	
1473	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	TDB	943.600	
1474	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	943.600	
1475	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
1476	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	TDB	943.600	
1477	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549.900	
1478	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37.000	
1479	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	30.800	
1480	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3	54.800	
1481	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	T3	352.800	
1482	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
1483	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
1484	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
1485	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
1486	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
1487	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1488	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
1489	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
1490	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
1491	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
1492	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
1493	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
1494	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
1495	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
1496	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
1497	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	T3	52.100	
1498	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2	58.400	
1499	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	T2	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
1500	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
1501	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	
1502	17.0102.0258	Tập trí giác và nhận thức	Tập trí giác và nhận thức	T3	51.400	
1503	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
1504	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	
1505	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
1506	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
1507	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3	33.400	
1508	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
1509	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
1510	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33.400	
1511	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
1512	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
1513	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông	T3	68.900	
1514	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68.900	
1515	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	T1	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
1516	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1517	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	
1518	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi		32.900	
1519	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
1520	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257.000	
1521	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1522	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Híp Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Híp Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T3	749.600	
1523	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Híp Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Híp Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T3	370.100	
1524	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	617.800	
1525	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	2.085.400	
1526	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi		2.040.800	
1527	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1.051.800	
1528	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834.300	
1529	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604.800	
1530	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
1531	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
1532	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
1533	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
1534	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
1535	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
1536	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
1537	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1538	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1539	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1540	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1541	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1542	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1543	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1544	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1545	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
1546	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
1547	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	T1	2.963.000	
1548	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	TDB	3.308.100	
1549	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	793.800	
1550	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	TDB	2.678.400	
1551	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
1552	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		601.700	
1553	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334.400	
1554	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		452.300	
1555	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	P1	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1556	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	P1	5.859.300	
1557	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	PDB	10.967.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1558	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1559	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1560	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	P1	2.434.500	
1561	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1562	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1563	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vì phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vì phẫu thuật	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1564	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
1565	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
1566	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
1567	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
1568	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1569	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.767.900	
1570	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1571	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	P3	874.800	
1572	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771.000	
1573	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
1574	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
1575	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600	
1576	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1577	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]		341.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1578	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]		248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
1579	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]		311.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1580	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)		37.300	
1581	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid		80.800	
1582	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu		74.600	
1583	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung		95.400	
1584	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40.900	
1585	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43.500	
1586	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87.000	
1587	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
1588	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
1589	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
1590	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
1591	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22.400	
1592	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
1593	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen		6.600	
1594	23.0257.1600	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính		10.000	
1595	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
1596	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh		123.400	
1597	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
1598	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
1599	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1600	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
1601	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
1602	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
1603	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
1604	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
1605	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi		45.500	
1606	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45.500	
1607	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45.500	
1608	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
1609	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA		926.700	
1610	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA		1.551.700	
1611	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA		951.700	
1612	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
1613	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
1614	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
1615	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
1616	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết		74.200	
1617	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
1618	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200	
1619	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200	
1620	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
1621	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261.000	
1622	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
1623	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261.000	
1624	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58.600	
1625	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
1626	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195.900	
1627	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500	
1628	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	685.500	
1629	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	
1630	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	
1631	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1632	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	TDB	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1633	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
1634	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymixin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymixin b)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1635	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1636	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1637	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1638	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1639	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1640	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1641	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1642	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1643	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1644	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1645	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1646	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1647	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1648	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	T1	2.310.600	
1649	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy		2.310.600	
1650	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1651	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1652	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1653	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1654	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1655	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1656	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1657	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1658	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1659	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1660	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1661	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1662	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1663	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1664	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1.508.100	
1665	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hội sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hội sức cấp cứu và chống độc	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1666	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
1667	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1668	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)		1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1669	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	TDB	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
1670	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp		1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1671	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1672	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
1673	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1674	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1675	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1676	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1677	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
1678	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
1679	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	2.697.900	
1680	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	2.697.900	
1681	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	TDB	1.443.900	
1682	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
1683	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)		172.800	Chưa bao gồm hoá chất
1684	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
1685	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308.300	
1686	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
1687	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)		112.400	
1688	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)		169.200	
1689	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		87.000	
1690	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	235.800	
1691	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
1692	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	280.500	
1693	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	TDB	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
1694	02.0433.0088	Chọc hút khí, màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T2	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1695	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	T1	1.158.500	
1696	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	T1	6.906.400	
1697	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129.600	
1698	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	T1	1.030.000	
1699	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T1	2.310.600	
1700	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1701	02.0235.0118	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1702	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1703	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	2.938.400	
1704	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
1705	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	TDB	8.858.800	Đã bao gồm thuốc gây mê
1706	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1707	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	T1	1.570.000	Chưa bao gồm catheter.
1708	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1709	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	T1	546.100	
1710	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	TDB	918.800	
1711	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	T3	344.400	
1712	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	T3	344.400	
1713	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	T3	344.400	
1714	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
1715	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	T1	806.300	
1716	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1717	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)		4.252.400	
III. 6 - Bệnh viện Tâm Thần						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
6	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
7	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
8	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
9	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
10	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
11	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
12	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
13	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	
15	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193.600	
16	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275.600	
17	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
18	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
19	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
20	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
21	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
22	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
23	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
24	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
25	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75.200	
26	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
27	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
28	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
29	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
30	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
31	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252.300	
32	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
33	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
34	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
35	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
36	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
37	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
38	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
39	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
40	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
41	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
42	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
43	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121.400	
44	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148.600	
45	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193.600	
46	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275.600	
47	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
48	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
49	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
50	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
51	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
52	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
53	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
54	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
55	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
56	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
57	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
58	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
59	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39.000	
60	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
61	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
62	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
63	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
64	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
65	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
66	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
67	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
68	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
69	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
70	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
71	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
72	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
73	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
74	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
75	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	41.900	
76	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường		41.900	
77	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41.900	
78	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
79	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30.800	
80	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
81	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
82	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
83	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
84	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41.100	
85	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
86	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41.100	
87	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200	
88	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
89	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
90	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	
91	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
92	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
93	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
94	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
95	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
96	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
97	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
98	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
99	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
100	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
101	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
102	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
103	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
104	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
105	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
106	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
107	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
108	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
109	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
110	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		68.900	
111	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
112	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
113	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
114	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
115	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
116	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
117	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
118	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
119	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
120	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
121	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
122	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
123	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
124	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
125	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
126	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
127	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
128	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
129	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
130	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
131	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
132	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
133	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
134	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
135	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
136	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
137	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
138	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
139	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
140	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
141	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
142	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
143	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
144	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
145	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
151	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
175	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
199	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
221	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
231	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300	
232	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
233	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124.300	
234	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
235	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	
236	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246.800	
237	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
238	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446.800	
239	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
240	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
248	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
268	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
269	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
271	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
272	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
273	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
274	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
275	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
276	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
277	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
278	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
279	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
280	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
281	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
282	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
283	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
284	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
285	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
286	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
287	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
288	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
289	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
290	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
291	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
292	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
293	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
294	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
295	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
296	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
297	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
298	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
299	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
300	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
301	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
302	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
303	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
304	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
305	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
306	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
307	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
308	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
309	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
310	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
311	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
312	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
313	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
314	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
315	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
316	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
317	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
318	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
319	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
320	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
321	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
322	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
323	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
324	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
325	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
326	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
327	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
328	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
329	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800	
330	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
331	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
332	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
333	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
334	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
335	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
336	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
337	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
338	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
339	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
340	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
341	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
342	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
343	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
344	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
345	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
346	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
347	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
348	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		550.100	
349	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
350	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
351	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
352	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
353	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
354	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
355	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
356	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
357	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
358	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
359	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
360	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
361	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
362	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
363	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
364	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
365	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
366	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
367	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
368	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
369	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
370	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
371	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
372	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
373	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		89.300	Bảng phương pháp DEXA
374	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
375	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
376	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
377	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
378	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
379	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
380	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
381	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
382	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
383	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
384	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
385	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
386	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75.200	
387	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
388	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
389	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
390	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
391	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
392	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
393	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
394	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
395	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
396	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
397	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84.100	
398	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89.700	
399	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
400	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		67.300	
401	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78.500	
402	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
403	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
404	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
405	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
406	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
407	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
408	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
409	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
410	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
411	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
412	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
413	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
414	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
415	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
416	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
417	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
418	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
419	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
420	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
421	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
422	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
423	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
424	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
425	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
426	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
427	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
428	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
429	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		89.700	
430	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
431	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
432	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
433	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
434	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
435	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
436	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
437	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
438	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
439	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
440	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
441	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
442	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	83.300	
443	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
444	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
445	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
446	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
447	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
448	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	156.400	
449	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị loét da	Cấy chỉ điều trị loét da	T1	156.400	
450	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156.400	
451	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
452	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156.400	
453	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
454	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
455	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị dị tật	Cấy chỉ điều trị dị tật	T1	156.400	
456	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
457	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	
458	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156.400	
459	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
460	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156.400	
461	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
462	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
463	08.0256.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng	T1	156.400	
464	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
465	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
466	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
467	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
468	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	
469	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
470	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay	T1	156.400	
471	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc	T1	156.400	
472	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156.400	
473	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156.400	
474	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156.400	
475	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
476	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
477	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
478	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
479	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
480	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
481	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
482	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
483	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
484	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
485	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
486	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
487	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
488	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
489	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
490	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
491	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
492	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
493	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
494	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
495	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
496	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
497	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
498	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
499	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
500	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
501	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
502	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
503	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
504	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
505	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
506	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
507	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
508	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
509	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
510	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
511	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hổ mắt	Điện châm điều trị đau hổ mắt	T2	78.300	
512	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
513	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
514	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
515	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
516	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
517	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
518	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
519	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
520	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
521	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
522	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
523	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
524	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
525	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
526	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
527	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
528	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
529	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
530	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
531	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
532	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
533	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
534	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
535	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
536	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
537	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
538	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
539	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
540	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
541	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
542	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
543	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78.300	
544	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
545	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hỏ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hỏ mắt	T2	78.300	
546	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
547	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
548	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
549	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
550	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
551	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78.300	
552	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
553	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
554	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
555	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78.300	
556	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
557	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
558	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
559	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
560	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
561	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78.300	
562	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78.300	
563	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78.300	
564	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
565	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
566	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
567	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78.300	
568	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78.300	
569	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78.300	
570	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
571	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
572	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
573	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
574	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
575	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78.300	
576	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
577	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
578	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
579	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
580	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
581	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
582	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
583	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
584	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
585	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
586	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
587	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
588	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
589	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
590	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
591	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
592	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
593	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
594	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
595	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
596	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
597	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
598	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
599	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
600	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
601	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
602	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
603	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
604	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
605	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
606	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
607	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
608	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
609	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
610	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
611	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
612	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
613	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
614	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
615	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
616	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
617	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
618	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
619	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
620	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
621	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
622	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
623	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
624	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
625	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
626	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
627	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
628	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
629	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
630	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
631	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
632	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
633	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
634	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
635	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
636	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000	
637	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
638	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
639	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
640	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
641	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
642	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
643	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
644	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
645	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
646	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
647	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
648	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
649	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
650	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
651	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
652	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
653	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
654	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
655	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
656	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
657	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
658	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
659	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
660	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
661	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
662	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
663	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
664	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
665	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
666	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
667	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
668	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
669	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
670	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39.000	
671	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
672	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
673	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
674	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
675	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
676	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
677	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
678	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
679	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
680	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
681	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
682	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
683	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
684	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
685	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
686	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
687	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
688	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
689	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
690	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
691	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
692	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500	
693	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
694	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
695	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
696	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
697	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
698	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
699	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
700	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
701	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
702	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
703	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
704	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
705	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
706	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
707	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
708	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
709	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
710	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
711	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
712	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
713	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
714	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
715	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
716	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
717	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
718	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
719	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
720	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37.000	
721	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
722	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
723	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
724	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48.900	
725	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
726	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
727	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
728	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48.700	
729	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3	41.100	
730	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51.800	
731	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	
732	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14.700	
733	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
734	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
735	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
736	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
737	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
738	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
739	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
740	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
741	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
742	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
743	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
744	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
745	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
746	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
747	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
748	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
749	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
750	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
751	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
752	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
753	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
754	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
755	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
756	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
757	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
758	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
759	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
760	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
761	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
762	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
763	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
764	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
765	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
766	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
767	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
768	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
769	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
770	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
771	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
772	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
773	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
774	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
775	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76.000	
776	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	T2	76.000	
777	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76.000	
778	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
779	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
780	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
781	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
782	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
783	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
784	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mối cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mối cơ	T2	76.000	
785	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
786	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
787	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76.000	
788	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
789	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
790	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	76.000	
791	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	
792	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76.000	
793	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
794	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
795	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
796	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
797	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
798	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
799	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
800	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76.000	
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
804	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76.000	
805	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
806	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
807	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
808	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
809	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
810	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
811	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344.400	
812	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	394.800	
813	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	TDB	218.500	
814	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
815	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
816	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75.200	
817	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215.800	
818	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
819	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		30.600	
820	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		25.600	
821	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		25.600	
822	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		40.600	
823	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL		40.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
824	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		40.600	
825	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
826	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
827	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
828	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600	
829	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
830	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
831	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
832	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
833	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
834	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
835	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES		25.600	
836	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		25.600	
837	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
838	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
839	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		25.600	
840	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		25.600	
841	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		25.600	
842	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25.600	
843	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		35.600	
844	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		35.600	
845	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		35.600	
846	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		35.600	
847	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		35.600	
848	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		35.600	
849	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)		35.600	
850	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young		35.600	
851	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		35.600	
852	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		35.600	
853	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)		35.600	
854	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
855	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
856	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
857	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		35.600	
858	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
859	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40.600	
860	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		40.600	
861	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		40.600	
862	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	
863	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS		40.600	
864	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		40.600	
865	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm	T1	83.300	
866	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
867	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
868	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
869	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
870	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
871	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
872	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59.500	
873	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	

III. 7 - Bệnh viện Mắt

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
3	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm]	T2	89.500	
6	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
7	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
8	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121.400	
9	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
10	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
11	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	T2	148.600	
12	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 15 cm đến 30 cm]	T3	148.600	
13	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]		148.600	
14	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	T2	193.600	
15	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
16	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]		193.600	
17	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm]	T2	275.600	
18	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
19	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm]		275.600	
20	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]		194.700	
21	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương]	T3	289.500	
22	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]		289.500	
23	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]		354.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
24	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	P1	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
25	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	P1	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
26	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
27	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tại	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tại	P1	4.421.700	
28	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do s	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do s	P1	3.044.900	
29	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí m	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí m	P2	3.044.900	
30	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhĩn	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhĩn	P1	3.433.300	
31	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt	P2	2.396.200	
32	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng s	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng s	P2	2.396.200	
33	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
34	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
35	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị	PDB	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
36	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt	TDB	342.400	
37	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng n	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng n	TDB	342.400	
38	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
39	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
40	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp	T2	85.500	
41	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
42	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọ	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọ	P1	1.244.100	
43	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
44	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
45	21.0070.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	T3	112.800	
46	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
47	03.1645.0749	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	T2	438.500	
48	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc		145.500	
49	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T3	145.500	
50	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
51	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77.000	
52	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
53	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
54	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
55	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
56	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
57	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
58	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
59	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
60	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở l	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở l	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
61	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, th	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, th	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
62	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
63	03.1660.0764	Khâu cò mí, tháo cò	Khâu cò mí, tháo cò	P3	452.400	
64	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	P1	1.244.100	
65	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
66	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
67	03.1670.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, cùng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, cùng mạc	P1	799.600	
68	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
69	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mí	Khâu phục hồi bờ mí	P2	813.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
70	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	
71	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
72	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
73	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
74	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
75	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
76	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
77	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
78	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
79	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66.800	
80	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289.500	
81	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
82	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	P2	830.200	
83	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
84	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
85	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
86	28.0070.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương đ	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương đ	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
87	28.0072.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
88	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
89	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phươn	Phẫu thuật bong võng mạc theo phươn	P1	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
90	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
91	03.1649.0805	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
92	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
93	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
94	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nh	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nh	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
95	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng m	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng m	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
96	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị l	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị l	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
97	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
98	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt m	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt m	P2	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
99	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
100	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glô	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glô	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
101	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glô	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glô	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
102	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh vồng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh vồng mạc trẻ đẻ non	PDB	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
103	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930.200	
104	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930.200	
105	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
106	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
107	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn d	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn d	P1	763.600	
108	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P3	763.600	
109	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2	830.200	
110	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P1	830.200	
111	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P2	1.220.300	
112	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P1	1.220.300	
113	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, ph	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, ph	P1	913.600	
114	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
115	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết m	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết m	P1	930.200	
116	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đ	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đ	P1	1.402.600	
117	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên đ	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên đ	P1	1.402.600	
118	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	P1	1.402.600	
119	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P2	1.402.600	
120	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
121	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1.244.100	
122	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1.244.100	
123	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1	1.244.100	
124	14.0024.0831	Tháo đai dộn cùng mạc	Tháo đai dộn cùng mạc	P2	1.746.900	
125	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, h	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, h	P1	1.322.100	
126	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc v	P1	1.322.100	
127	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	P1	1.322.100	
128	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
129	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể	P3	331.900	
130	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
131	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
132	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng từ - Skiascope		33.600	
133	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
134	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
135	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
136	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
137	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời h	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời h	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
138	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
139	03.1533.0853	Tháo đầu silicon nội nhãn	Tháo đầu silicon nội nhãn	P2	913.600	
140	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
141	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
142	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
143	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
144	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	T2	197.200	
145	02.0085.1778	Điện tìm thường	Điện tìm thường		39.900	
146	03.0044.1778	Ghi điện tìm cấp cứu tại giường	Ghi điện tìm cấp cứu tại giường	T3	39.900	
147	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
148	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần		16.000	
149	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
150	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	PDB	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
151	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh d	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh d	P2	830.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
152	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp	P1	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
153	03.1636.0805	Mở bề ± cắt bề	Mở bề ± cắt bề	P1	1.202.600	
154	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
155	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
156	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
157	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu		58.600	
158	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu		90.300	
159	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt		222.300	
174	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222.300	
175	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	T1	222.300	
176	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	T1	222.300	
177	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
191	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ b	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ b	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
192	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
193	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
194	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
195	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
196	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
197	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
198	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
199	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
200	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
201	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
202	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
203	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
204	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
205	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
206	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
207	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
208	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
209	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
210	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết	T2	194.700	
211	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 1	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 1	T3	194.700	
212	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 1	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]		269.500	
213	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mí	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mí	P1	2.572.800	
214	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ	P1	2.572.800	
215	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn d	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn d	P1	2.572.800	
216	28.0075.0337	Tái tạo toàn bộ mí bằng vật có cuống r	Tái tạo toàn bộ mí bằng vật có cuống r	P1	2.572.800	
217	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mí	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mí	P1	2.572.800	
218	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trễ mí dưới cho	Phẫu thuật điều trị sa trễ mí dưới cho	P1	2.292.800	
219	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	P1	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
220	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	PDB	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
221	12.0111.0371	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xo	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xo	PDB	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
222	14.0226.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	PDB	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
223	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
224	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
225	28.0192.0535	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VI	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VI	P1	3.320.600	
226	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	3.044.900	
227	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	3.044.900	
228	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do s	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do s	P1	3.044.900	
229	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
230	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	P2	2.396.200	
231	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc t	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc t	P2	2.396.200	
232	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
233	03.1632.0731	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
234	03.1633.0731	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
235	14.0147.0731	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển h	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển h	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
236	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
237	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kín	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kín	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
238	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
239	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị	PDB	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
240	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
241	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
242	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
243	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nh	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nh	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
244	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong b	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong b	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
245	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
246	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt d	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt d	P1	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
247	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	TDB	342.400	
248	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt	TDB	342.400	
249	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng b	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng b	P2	342.400	
250	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	P2	1.252.600	
251	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết m	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết m	P1	1.252.600	
252	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768.600	
253	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
254	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết m	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết m	T2	85.500	
255	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
256	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
257	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
258	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	1.244.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
259	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc	P1	1.244.100	
260	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	T1	322.000	Chưa bao gồm thuốc
261	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	T1	322.000	Chưa bao gồm thuốc
262	14.0272.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	T2	427.500	
263	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
264	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
265	14.0274.0747	Điện nhân cầu	Điện nhân cầu	T2	112.800	
266	14.0273.0747	Điện vòng mạc	Điện vòng mạc	T2	112.800	
267	03.1553.0748	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	P1	43.600	
268	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại		43.600	
269	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
270	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh vòng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh vòng mạc bằng laser	TDB	438.500	
271	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh vòng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh vòng mạc bằng laser	TDB	438.500	
272	14.0030.0749	Laser điều trị u nguyên bào vòng mạc	Laser điều trị u nguyên bào vòng mạc	TDB	438.500	
273	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý vòng mạc dải tháo được	Điều trị bệnh lý vòng mạc dải tháo được	T1	438.500	
274	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	T2	145.500	
275	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	T2	145.500	
276	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
277	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc		145.500	
278	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
279	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
280	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
281	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
282	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
283	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
284	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
285	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
286	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
287	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
288	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan		12.700	
289	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
290	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
291	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
292	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ánh sáng	Đo thị trường trung tâm, thị trường ánh sáng	T1	31.100	
293	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
294	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng máy	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng máy	T2	69.400	
295	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	
296	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
297	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	T2	53.600	
298	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
299	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
300	14.0059.0760	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
301	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
302	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
303	14.0057.0760	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
304	14.0008.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lại	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lại	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
305	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, th	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, th	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
306	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt	P2	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
307	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng d	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng d	P1	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
308	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới	P1	860.200	
309	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
310	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
311	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
312	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.322.100	
313	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
314	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
315	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	
316	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	
317	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
318	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897.100	
319	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
320	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
321	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
322	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
323	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
324	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
325	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813.600	
326	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
327	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
328	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng	P3	1.043.500	
329	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị	P2	830.200	
330	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
331	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng	P2	1.809.000	
332	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K võng mạc	Lạnh đông điều trị K võng mạc	T1	1.809.000	
333	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	P2	1.809.000	
334	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võn	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võn	P2	1.809.000	
335	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
336	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc n	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc n	T2	1.529.000	
337	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, n	T1	727.900	
338	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
339	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, n	T1	99.400	
340	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
341	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
342	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
343	14.0156.0778	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim	T1	99.400	
344	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, m	T1	946.900	
345	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, m	T1	359.500	
346	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
347	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
348	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
349	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
350	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
351	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
352	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900	
353	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
354	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, h	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, h	T2	66.800	
355	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết m	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết m	T2	66.800	
356	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289.500	
357	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
358	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nat	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nat	P2	1.351.400	
359	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
360	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây t	P2	1.351.400	
361	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nat	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nat	P2	698.800	
362	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
363	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
364	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc	P1	698.800	
365	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
366	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
367	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Natta)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Natta)	P2	1.572.200	
368	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
369	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	P2	1.572.200	
370	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
371	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Natta)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Natta)	P2	935.200	
372	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
373	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
374	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
375	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Natta)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Natta)	P2	1.188.600	
376	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
377	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
378	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
379	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Natta)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Natta)	P2	1.833.000	
380	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
381	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
382	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
383	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Natta)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Natta)	P2	2.068.800	
384	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc	P1	2.068.800	
385	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
386	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
387	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
388	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Natta)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Natta)	P2	1.387.000	
389	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc	P1	1.387.000	
390	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
391	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
392	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hắc)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hắc)	P2	830.200	
393	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
394	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830.200	
395	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
396	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
397	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
398	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương dưới mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương dưới mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
399	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
400	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
401	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
402	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống	P1	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
403	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
404	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
405	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp	P1	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
406	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
407	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	P1	1.202.600	
408	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
409	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp dụng	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp dụng	P1	1.202.600	
410	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	P1	1.202.600	
411	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
412	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
413	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng m	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng m	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
414	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
415	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch ki	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch ki	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
416	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
417	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt m	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt m	P2	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
418	14.0075.0807	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc khô	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc khô	P1	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
419	14.0065.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời)	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời)	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
420	14.0066.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
421	14.0065.0809	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời)	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời)	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
422	14.0066.0809	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
423	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	P2	570.300	
424	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc k	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc k	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
425	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao ph	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao ph	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
426	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	P1	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
427	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao ph	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao ph	P1	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
428	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
429	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôc	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôc	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
430	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
431	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôc	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôc	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
432	14.0011.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	PDB	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
433	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương phá	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương phá	PDB	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
434	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao)	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao)	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
435	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
436	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
437	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930.200	
438	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930.200	
439	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
440	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
441	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	P2	830.200	
442	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2	830.200	
443	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	P2	1.220.300	
444	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P2	1.220.300	
445	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, ph	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, ph	P1	913.600	
446	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây c	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây c	P2	913.600	
447	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao	P1	1.944.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
448	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
449	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời)	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời)	P2	930.200	
450	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	P2	930.200	
451	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên đi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên đi	P1	1.402.600	
452	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	P1	1.402.600	
453	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
454	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	1.402.600	
455	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không	P1	1.402.600	
456	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đi	P1	1.402.600	
457	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	P2	1.402.600	
458	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi tr	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi tr	P1	1.402.600	
459	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị	P2	1.402.600	
460	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
461	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
462	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
463	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	P1	1.244.100	
464	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhâ	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhâ	PDB	1.244.100	
465	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách d	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách d	P1	1.244.100	
466	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1.244.100	
467	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1.244.100	
468	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	1.244.100	
469	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc	P1	1.244.100	
470	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng r	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng r	P2	930.200	
471	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	P2	930.200	
472	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng r	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng r	P2	1.213.600	
473	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	P2	1.213.600	
474	03.1545.0831	Tháo đai độn cùng mạc	Tháo đai độn cùng mạc	P2	1.746.900	
475	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
476	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao	P1	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
477	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, h	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, h	P1	1.322.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
478	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc	P1	1.322.100	
479	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tại	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tại	P1	1.322.100	
480	14.0105.0835	Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến	Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến	P2	813.600	
481	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
482	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
483	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
484	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có	P1	1.322.100	
485	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc m	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc m	P1	1.322.100	
486	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1.322.100	
487	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xươ	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xươ	P1	1.322.100	
488	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
489	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thàn	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thàn	P1	1.322.100	
490	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc	P1	1.194.100	
491	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	P1	1.194.100	
492	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1.194.100	
493	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
494	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thê	Điều trị glôcôm bằng quang đông thê	P3	331.900	
495	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	PDB	1.244.100	
496	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	P1	1.244.100	
497	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
498	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
499	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241.500	
500	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
501	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3	151.000	
502	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
503	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151.000	
504	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng độn	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng độn	T2	33.600	
505	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
506	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
507	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
508	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
509	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
510	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
511	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa ho	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa ho	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
512	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc	P1	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
513	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245.100	
514	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
515	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
516	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT c	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT c	P2	913.600	
517	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòn	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòn	P2	913.600	
518	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2	913.600	
519	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
520	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
521	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
522	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
523	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
524	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
525	03.1523.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thà	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thà	PDB	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
526	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thà	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thà	PDB	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
527	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	PDB	2.185.500	
528	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứ	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứ	PDB	2.185.500	
529	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1.260.100	
530	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có ho	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có ho	P1	1.260.100	
531	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi c	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi c	P1	1.260.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
532	14.0146.0860	Tạo hình mí mắt (khâu mí mắt)	Tạo hình mí mắt (khâu mí mắt)	P1	1.260.100	
533	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	P2	891.500	
534	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2	891.500	
535	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2	891.500	
536	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	P3	620.000	
537	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	620.000	
538	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
539	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệ	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệ	TDB	534.500	
540	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
541	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	T1	344.200	
542	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	T1	344.200	
543	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng	TDB	344.200	
544	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng	T1	344.200	
545	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo O	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo O	T2	197.200	
546	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
547	14.0278.0865	Test kéo cơ cường bức	Test kéo cơ cường bức	T2	197.200	
548	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	197.200	
549	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197.200	
550	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục m	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
551	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	T3	13.600	
552	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giườ	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giườ		13.600	
553	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600	
554	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (b	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm la		49.700	
555	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
556	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
557	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
558	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
559	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
560	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
561	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
562	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
563	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
564	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
565	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (má	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
566	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipo	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholest		28.000	
567	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
568	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
569	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
570	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy t	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
571	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
572	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
573	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
574	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
575	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
576	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phươn	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông th		261.000	
577	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ th	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
578	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thốn	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
579	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
580	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
581	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt		530.900	
582	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt		280.900	
583	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	T3	130.900	
III. 8 - Bệnh viện Nội tiết						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
2	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	2.310.600	
3	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	2.310.600	
4	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	TDB	3.308.100	
5	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1.508.100	
6	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	T1	2.310.600	
7	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	TDB	2.310.600	
8	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy		2.310.600	
9	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
10	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	T1	885.800	
11	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	TDB	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
12	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
13	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
14	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
15	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
16	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
17	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
18	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
19	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
20	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
21	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
22	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
23	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
24	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
25	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
26	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135.300	
27	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	58.600	
28	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
29	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
30	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
31	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
32	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
33	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
34	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
35	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	TDB	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
36	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
37	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
38	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
39	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
40	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
41	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
42	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
43	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
44	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
45	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chủ huy	Hạ thân nhiệt chủ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
46	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	
47	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193.600	
48	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275.600	
49	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
50	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
51	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
52	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
53	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
54	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
55	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605.100	
56	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272.900	
57	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
58	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
59	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
60	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
61	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T1	185.000	
62	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
63	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
64	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
65	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
66	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
67	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
68	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
69	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
70	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
71	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
72	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
73	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
74	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
75	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
76	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
77	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
78	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
79	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
80	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
81	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
82	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
83	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500	
84	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
85	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T1	248.500	
86	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
87	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
88	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
89	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	162.900	
90	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
91	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
92	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
93	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
94	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	T2	286.300	
95	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
96	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	834.300	
97	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
98	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
99	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500	
100	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365.100	
101	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
102	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.251.400	
103	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu		135.300	
104	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
105	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	T2	248.500	
106	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
107	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		252.300	
108	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
109	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
110	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
111	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
112	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
113	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
114	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
115	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
116	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
117	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
118	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
119	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu		35.600	
120	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
121	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
122	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	T1	953.800	
123	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	T1	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
124	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953.800	
125	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
126	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
127	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
128	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		194.700	
129	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953.800	
130	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
131	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
132	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
133	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
134	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
135	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
136	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
137	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM		2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
138	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2.745.200	
139	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276.500	
140	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677.500	
141	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
142	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
143	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
144	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677.500	
145	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468.800	
146	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	T1	2.373.500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
147	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
148	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
149	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283.800	
150	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	TDB	905.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
151	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
152	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905.700	
153	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	1.095.300	
154	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giãn, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giãn, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1.743.100	
155	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	TDB	1.196.400	
156	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	283.800	
157	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323.500	
158	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352.100	
159	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169.500	
160	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	T1	1.048.500	
161	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	TDB	1.196.400	
162	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
163	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
164	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
165	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
166	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300	
167	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
168	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586.300	
169	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	586.300	
170	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
171	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	586.300	
172	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da		2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
173	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
174	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
175	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
176	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
177	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
178	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
179	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
180	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
181	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
182	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
183	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
184	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
185	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
186	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
187	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
188	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
189	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
190	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
191	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
192	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	TDB	1.808.100	
193	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	TDB	1.508.100	
194	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	TDB	3.308.100	
195	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
196	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
197	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
198	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	T1	2.963.000	
199	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	T1	2.963.000	
200	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
201	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
202	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	P2	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
203	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
204	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
205	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
206	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
207	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
208	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
209	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
210	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
211	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
212	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
213	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
214	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
215	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
216	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
217	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
218	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
219	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
223	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
224	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
225	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
226	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
227	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
228	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
229	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
230	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
231	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
232	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
233	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
234	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
235	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1.808.100	
236	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1.204.300	
237	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793.800	
238	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	T1	1.204.300	
239	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	T1	2.678.400	
240	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1	965.700	
241	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	TDB	3.308.100	
242	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	TDB	2.678.400	
243	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1	1.508.100	
244	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	T1	793.800	
245	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	280.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
246	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3.308.100	
247	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	TDB	2.678.400	
248	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
249	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	TDB	8.858.800	Đã bao gồm thuốc gây mê
250	02.0622.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69.600	
251	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
252	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463.500	
253	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900	
254	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
255	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
256	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
257	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
258	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
259	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
260	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
261	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
262	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
263	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T3	185.000	
264	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T3	185.000	
265	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215.800	
266	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215.800	
267	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1.808.100	
268	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1.204.300	
269	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
270	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1	1.508.100	
271	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	T1	3.308.100	
272	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793.800	
273	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	T1	1.204.300	
274	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1	1.508.100	
275	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3.308.100	
276	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
277	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
278	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
279	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	
280	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	1.196.400	
281	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
282	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
283	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
284	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283.800	
285	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
286	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215.200	
287	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1.196.400	
288	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
289	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhì]	T2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
290	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
291	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500.500	
292	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	953.800	
293	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
294	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720.300	
295	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
296	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
297	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
298	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
299	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
300	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
301	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
302	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
303	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
304	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	P1	1.244.100	
305	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
306	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
307	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
309	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	
310	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
311	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
312	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
313	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
314	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
315	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
316	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
317	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	T1	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
318	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
319	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
320	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
321	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
322	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
323	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
324	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
325	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
326	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
327	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
328	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
329	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
330	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
331	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
332	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3.331.900	
333	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
334	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6.572.800	
335	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
336	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	PDB	3.638.600	
337	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
338	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	3.638.600	
339	03.2504.0488	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
340	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
341	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
342	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
343	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
344	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
345	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
346	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	8.570.200	
347	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
348	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	8.570.200	
349	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8.570.200	
350	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
351	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1	2.928.100	
352	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3.228.100	
353	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
354	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2.928.100	
355	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
356	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
357	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
358	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
359	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
360	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
361	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
362	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
363	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
364	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1	578.500	
365	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
366	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
367	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
368	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
369	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
370	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
371	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
372	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
373	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	T2	1.508.100	
374	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	T2	793.800	
375	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
376	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	1.443.900	
377	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1	534.400	
378	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
379	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	T1	3.308.100	
380	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	T1	2.678.400	
381	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
382	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
383	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
384	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
385	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	T2	162.900	
386	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
387	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
388	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
389	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
390	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
391	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
392	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
393	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
394	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
395	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
396	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
397	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
398	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
399	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
400	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
401	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
402	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
403	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
404	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	P2	3.226.900	
405	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
406	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
407	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
408	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
409	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
410	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
411	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	P1	1.322.100	
412	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
413	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	6.955.600	
414	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
415	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
416	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
417	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
418	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
419	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
420	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
421	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
422	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
423	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
424	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
425	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
426	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
427	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
428	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
429	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
430	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8.570.200	
431	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
432	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	8.570.200	
433	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	3.638.600	
434	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	PDB	3.638.600	
435	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	3.300.700	
436	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	P1	3.300.700	
437	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3.488.600	
438	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
439	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869.100	
440	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	T2	869.100	
441	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
442	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	T1	869.100	
443	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
444	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.322.100	
445	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	8.570.200	
446	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
447	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
448	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	PDB	9.470.200	
449	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	P1	8.570.200	
450	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
451	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
452	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
453	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
454	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
455	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3.228.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
456	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	P1	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
457	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	PDB	3.638.600	
458	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1.322.100	
459	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
460	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
461	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6.572.800	
462	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
463	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521.000	
464	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521.000	
465	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
466	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
467	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
468	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
469	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
470	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
471	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
472	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
473	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
474	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
475	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
476	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
477	12.0093.0488	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
478	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
479	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
480	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
481	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
482	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
483	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
484	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
485	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
486	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
487	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
488	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
489	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
490	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
491	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
492	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
493	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	P1	1.244.100	
494	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
495	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
496	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65.100	
497	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
498	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
499	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
500	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
501	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
502	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
503	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	T3	40.900	
504	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
505	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
506	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
507	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
508	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
509	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
510	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
511	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
512	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
513	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
514	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
515	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
516	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
517	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
518	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
519	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
520	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
521	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	T2	145.500	
522	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
523	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
524	14.0083.0836	Cắt u da mí không ghép	Cắt u da mí không ghép	P3	812.100	
525	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
526	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
527	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
528	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
529	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2	2.122.100	
530	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	P2	634.500	
531	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
532	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
533	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
534	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	P3	3.209.900	
535	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
536	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	T2	126.500	
537	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
538	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
539	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
540	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
541	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
542	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
543	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
544	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
545	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
546	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
547	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
548	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
549	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
550	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
551	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
552	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
553	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
554	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
555	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
556	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
557	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
558	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	
559	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
560	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
561	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	617.800	
562	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1.051.800	
563	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
564	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
565	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
566	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	
567	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33.400	
568	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
569	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
570	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
571	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
572	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
573	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
574	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
575	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
576	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
577	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
578	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
579	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
580	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
581	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
582	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
583	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
584	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
585	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
586	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
587	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
588	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
589	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
590	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
591	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
592	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
593	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
594	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
595	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
596	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
597	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
598	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
599	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
600	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
601	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
602	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
603	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
604	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
605	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	T2	1.486.800	
606	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
607	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	2.779.200	
608	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
609	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
610	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
611	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
612	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
613	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
614	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
615	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
616	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
617	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
618	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
619	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
620	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
621	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
622	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
623	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
624	18.0048.0004	doppler động mạch cánh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cánh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
625	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
626	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
627	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
628	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
629	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
630	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
631	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
632	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
633	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
634	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
635	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
636	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
637	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
638	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
639	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
640	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
641	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	660.400	
642	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
643	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
644	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
645	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
646	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240.900	
647	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
648	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463.500	
649	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
650	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825.800	
651	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	T1	2.963.000	
652	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586.300	
653	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171.900	
654	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
655	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
656	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TDB	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
657	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
658	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
659	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
660	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
661	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
662	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
663	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
664	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
665	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	TDB	1.972.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
666	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
667	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
668	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
669	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
670	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
671	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
672	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
673	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
674	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
675	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
676	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	793.800	
677	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	TDB	3.308.100	
678	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	TDB	2.678.400	
679	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	TDB	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
680	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	TDB	2.373.500	
681	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
682	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
683	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	TDB	1.095.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
684	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
685	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
686	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
687	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
688	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
689	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
690	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1.196.400	
691	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
692	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
693	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
694	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
695	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
696	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
697	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
698	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500.500	
699	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
700	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)		55.900	
701	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo		136.200	
702	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	T3	428.500	
703	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31.100	
704	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	T3	428.500	
705	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	T3	301.800	
706	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	T3	301.800	
707	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	T3	461.800	
708	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	T3	461.800	
709	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	T3	691.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
710	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
711	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215.800	
712	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
713	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
714	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
715	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon		39.800	
716	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
717	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	135.300	
718	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	T3	135.300	
719	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	T3	135.300	
720	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	T3	135.300	
721	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	T3	135.300	
722	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75.200	
723	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
724	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
725	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu		35.600	
726	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu		112.400	
727	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215.800	
728	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T3	145.500	
729	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc		145.500	
730	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc		145.500	
731	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77.000	
732	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
733	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
734	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	Nghiệm pháp phát hiện glacom	T3	130.900	
735	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
736	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
737	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
738	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
739	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
740	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
741	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
742	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
743	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1.051.800	
744	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
745	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu		40.900	
746	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
747	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG		67.300	
748	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA		67.300	
749	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM		67.300	
750	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE		67.300	
751	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
752	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
753	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
754	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800	
755	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
756	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
757	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
758	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
759	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
760	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
761	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
762	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
763	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	2.379.900	
764	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		158.500	
765	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	
766	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
767	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
768	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	T1	2.710.500	
769	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		361.000	
770	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
771	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43.500	
772	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
773	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
774	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
775	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
776	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110.300	
777	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu		37.300	
778	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31.100	
779	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
780	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
781	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69.600	
782	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương		87.000	
783	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương		87.000	
784	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương		198.600	
785	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
786	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
787	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
788	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
789	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
790	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
791	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)		62.200	
792	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21.900	
793	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
794	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
795	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
796	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)		52.100	
797	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
798	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)		62.200	
799	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
800	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
801	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
802	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
803	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	
804	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
805	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
806	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung		95.400	
807	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
808	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
809	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222.700	
810	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
811	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
812	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
813	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
814	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
815	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
816	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93.300	
817	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]		248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
818	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]		311.000	Giá cho mỗi yếu tố.
819	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		93.300	
820	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
821	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
822	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		55.900	
823	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		40.900	
824	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59.500	
825	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
826	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]		341.000	Giá cho mỗi yếu tố.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
827	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	
828	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	
829	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
830	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		129.400	
831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	
832	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	
833	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
834	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		120.300	
835	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA		389.800	
836	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA		389.800	
837	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
838	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA		418.800	
839	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
840	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
841	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA		272.900	
842	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA		311.000	
843	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		272.900	
844	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		311.000	
845	22.0329.1337	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry		2.166.700	
846	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry		415.000	
847	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)		1.801.700	
848	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200	
849	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		912.700	
850	22.0344.1402	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		589.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
851	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
852	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		1.046.300	
853	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381.000	
854	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		400.300	
855	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		248.800	
856	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)		607.200	
857	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác		55.900	
858	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collagen]		117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.
859	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
860	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
861	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP		148.400	
862	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248.800	
863	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần		248.800	
864	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		248.800	
865	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
866	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
867	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
868	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
869	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
870	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa		272.900	
871	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)		320.000	
872	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)		438.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
873	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi		33.500	
874	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin		222.700	
875	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen		222.700	
876	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)		222.700	
877	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)		903.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
878	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)		903.700	
879	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab		1.812.700	
880	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG		1.812.700	
881	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor		222.700	
882	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)		222.700	
883	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89.700	
884	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
885	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin		78.500	
886	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A		336.600	
887	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)		78.500	
888	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)		78.500	
889	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)		112.200	
890	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		67.300	
891	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78.500	
892	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67.300	
893	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500	
894	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)		428.900	
895	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C		178.300	
896	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat		414.700	
897	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin		100.900	
898	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]		84.100	
899	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
900	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
901	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
902	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78.500	
903	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		280.500	
904	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]		212.300	
905	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
906	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
907	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
908	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
909	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
910	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
911	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
912	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605.100	
913	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
914	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
915	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13.400	
916	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
917	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
918	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
919	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
920	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139.200	
921	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
922	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
923	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
924	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
925	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39.200	
926	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
927	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95.300	
928	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
929	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
930	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100.900	
931	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]		336.600	
932	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272.900	
933	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
934	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84.100	
935	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		190.300	
936	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
937	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]		95.300	
938	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84.100	
939	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190.300	
940	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
941	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
942	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]		168.300	
943	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
944	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
945	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]		501.300	
946	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
947	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
948	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]		312.500	
949	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67.300	
950	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
951	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224.400	
952	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
953	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84.100	
954	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
955	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200.300	
956	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
957	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]		67.300	
958	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
959	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
960	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78.500	
961	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
962	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84.100	
963	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		363.600	
964	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
965	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
966	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246.400	
967	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39.200	
968	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
969	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212.300	
970	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
971	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
972	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97.500	
973	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183.300	
974	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424.700	
975	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
976	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78.500	
977	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78.500	
978	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	
979	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
980	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
981	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78.500	
982	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
983	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
984	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
985	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		95.300	
986	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
987	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
988	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
989	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
990	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
991	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
992	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
993	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
994	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
995	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)		168.300	
996	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
997	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
998	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]		22.400	Mỗi chất
999	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22.400	Mỗi chất
1000	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
1001	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
1002	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
1003	23.0227.1481	C-Peptid	C-Peptid		178.300	
1004	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
1005	23.0230.1501	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)		717.300	
1006	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
1007	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
1008	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
1009	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1010	23.0229.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat		414.700	
1011	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
1012	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
1013	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		194.700	
1014	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		58.600	
1015	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR		771.700	
1016	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261.000	
1017	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
1018	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR		771.700	
1019	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
1020	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động		321.000	
1021	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định		501.700	
1022	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động		321.000	
1023	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
1024	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		321.000	
1025	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR		771.700	
1026	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		771.700	
1027	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
1028	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
1029	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
1030	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771.700	
1031	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định		651.700	
1032	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501.300	
1033	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
1034	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
1035	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126.400	
1036	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
1037	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động		123.400	
1038	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
1039	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
1040	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động		78.300	
1041	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene		2.661.700	
1042	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
1043	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
1044	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104.400	
1045	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
1046	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104.400	
1047	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		104.400	
1048	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701.700	
1049	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1.351.700	
1050	24.0139.1666	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR		1.101.700	
1051	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR		771.700	
1052	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR		1.601.700	
1053	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene		2.661.700	
1054	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)		1.151.700	
1055	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
1056	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
1057	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
1058	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1059	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
1060	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130.500	
1061	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động		581.700	
1062	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
1063	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861.700	
1064	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		1.361.700	
1065	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR		1.601.700	
1066	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene		2.661.700	
1067	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
1068	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
1069	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116.400	
1070	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
1071	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		110.800	
1072	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
1073	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
1074	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
1075	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
1076	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
1077	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
1078	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
1079	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
1080	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
1081	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
1082	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
1083	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
1084	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1085	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
1086	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116.400	
1087	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
1088	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
1089	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
1090	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		301.000	
1091	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
1092	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		187.700	
1093	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
1094	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc		201.800	
1095	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng		771.700	
1096	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc		261.000	
1097	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng		851.700	
1098	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1099	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156.600	
1100	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156.600	
1101	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
1102	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		130.500	
1103	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng		371.000	
1104	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
1105	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
1106	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
1107	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
1108	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
1109	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
1110	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
1111	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
1112	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA		926.700	
1113	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
1114	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA		1.551.700	
1115	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
1116	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
1117	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
1118	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
1119	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
1120	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		851.700	
1121	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
1122	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
1123	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		391.500	
1124	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
1125	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
1126	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
1127	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
1128	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
1129	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		771.700	
1130	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene		2.661.700	
1131	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng		301.000	
1132	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc		187.700	
1133	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA		951.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1134	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR		701.700	
1135	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
1136	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
1137	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết		74.200	
1138	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
1139	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
1140	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
1141	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR		771.700	
1142	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene		2.661.700	
1143	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
1144	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325.200	
1145	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
1146	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR		501.700	
1147	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR		771.700	
1148	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động		771.700	
1149	24.0055.1721	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
1150	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
1151	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
1152	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR		851.700	
1153	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR		771.700	
1154	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
1155	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
1156	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194.700	
1157	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194.700	
1158	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		501.700	
1159	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR		771.700	
1160	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động		771.700	
1161	24.0067.1721	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene		2.661.700	
1162	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh		1.351.700	
1163	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động		851.700	
1164	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800	
1165	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR		771.700	
1166	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74.200	
1167	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1168	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1.351.700	
1169	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
1170	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR		771.700	
1171	24.0079.1721	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene		2.661.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1172	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
1173	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600	
1174	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR		771.700	
1175	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]		273.000	
1176	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]		182.700	
1177	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]		273.000	
1178	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]		182.700	
1179	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR		771.700	
1180	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261.000	
1181	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
1182	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR		771.700	
1183	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
1184	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động		130.500	
1185	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR		771.700	
1186	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700	
1187	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
1188	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200	
1189	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200	
1190	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
1191	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]		95.100	
1192	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]		41.700	
1193	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	644.100	
1194	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T2	308.300	
1195	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		452.300	
1196	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương		479.500	
1197	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott		434.200	
1198	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt		479.500	
1199	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)		434.200	
1200	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng		434.200	
1201	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		479.500	
1202	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334.400	
1203	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1204	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
1205	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
1206	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
1207	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
1208	25.0066.1746	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
1209	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		190.400	
1210	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190.400	
1211	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.300	
1212	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
1213	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
1214	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
1215	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
1216	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
1217	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190.400	
1218	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190.400	
1219	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản		190.400	
1220	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190.400	
1221	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
1222	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400	
1223	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	T3	388.800	
1224	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388.800	
1225	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đo Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đo Congo kiểm (theo Puchtler 1962)		352.500	
1226	25.0033.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan		488.600	
1227	25.0034.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick		488.600	
1228	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461.400	
1229	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian		515.800	
1230	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
1231	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr		479.500	
1232	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best		479.500	
1233	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		515.800	
1234	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1235	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid		434.200	
1236	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin		488.600	
1237	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	
1238	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		601.700	
1239	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		271.700	
1240	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	
1241	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633.700	
1242	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1243	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
1244	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1.596.600	
1245	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1246	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1247	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1248	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1249	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1250	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1251	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1252	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1253	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
1254	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1255	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	6.168.600	
1256	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1257	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	6.168.600	
1258	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
1259	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1260	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1261	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1262	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1263	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1264	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1265	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	3.226.900	
1266	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
1267	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1268	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
1269	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2	3.044.900	
1270	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	P2	4.699.100	
1271	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	4.699.100	
1272	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1273	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1274	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1275	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1276	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1277	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1278	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
1279	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1280	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1281	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1282	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1283	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
1284	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1285	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
1286	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý vồng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý vồng mạc đái tháo đường bằng laser	T1	438.500	
1287	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
1288	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
1289	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
1290	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
1291	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1292	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1293	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1294	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1295	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1296	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1297	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1298	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1299	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1300	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1301	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1302	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1303	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1304	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
1305	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
1306	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1307	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
1308	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
1309	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1310	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1311	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1312	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1313	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1314	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
1315	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685.500	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285.900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900	
III. 9 - Bệnh viện Đa liễu						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
4	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
5	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
6	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
7	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
8	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
9	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
10	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
11	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
12	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
13	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		43.500	
14	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)		49.700	
15	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
16	02.0622.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69.600	
17	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
18	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
19	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
20	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
21	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
22	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
23	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
24	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
25	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
26	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
27	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
28	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
29	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
30	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
31	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67.300	
32	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		67.300	
33	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		67.300	
34	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67.300	
35	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
36	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
37	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
38	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
39	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388.800	
40	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
41	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
42	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334.400	
43	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213.800	
44	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
45	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
46	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
47	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
48	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
49	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
50	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
51	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
52	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
53	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200	
54	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]		95.100	
55	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]		194.700	
56	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
57	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
58	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
59	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
60	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
61	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
62	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
63	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]		41.700	
64	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]		58.600	
65	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
66	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
67	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889.700	
68	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	T2	399.000	
69	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399.000	
70	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399.000	
71	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	T2	399.000	
72	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	T2	399.000	
73	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng laser CO2	T2	399.000	
74	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399.000	
75	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
76	05.0020.0324	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
77	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
78	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	T2	380.200	
79	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351.000	
80	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351.000	
81	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
82	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
83	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
84	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	T1	1.255.700	
85	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	T1	1.255.700	
86	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	T1	1.255.700	
87	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	T1	951.700	
88	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	T2	519.000	
89	05.0034.0328	Điều trị chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều trị chứng tăng sắc tố bằng IPL	T2	519.000	
90	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	T2	519.000	
91	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	T2	519.000	
92	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	T2	306.000	
93	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
94	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
95	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
96	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
97	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
98	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
99	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
100	05.0050.0329	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
101	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
102	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	T2	377.000	
103	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	T2	294.500	
104	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
105	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
106	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
107	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	T2	1.175.100	
108	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	T3	222.800	
109	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
110	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
111	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3	40.200	
112	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
113	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52.100	
114	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	T3	36.600	
115	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	P1	2.698.800	
116	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	893.600	
117	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	P1	3.320.600	
118	05.0057.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	P1	3.320.600	
119	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí (mắt thờ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí (mắt thờ) cho người bệnh phong	P1	2.572.800	
120	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mí dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mí dưới cho người bệnh phong	P1	2.292.800	
121	05.0061.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	P1	1.932.800	
122	05.0062.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hốc khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hốc khẩu cái cho người bệnh phong	P1	2.847.800	
123	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	PDB	4.070.500	
124	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong	P2	694.000	
125	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
126	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
127	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	P2	4.421.700	
128	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
129	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.767.900	
130	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
131	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	T2	4.630.500	
132	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman		4.630.500	
133	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
134	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
135	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
136	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.322.100	
137	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	P1	4.436.400	
138	28.0281.1126	Phẫu thuật loét ti đề cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét ti đề cùng cụt bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
139	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	P2	5.363.900	
140	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	5.449.400	
141	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3.720.600	
142	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
143	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	P1	5.363.900	
144	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	P2	3.720.600	
145	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5.449.400	
146	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
147	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
148	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	PDB	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
149	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	P1	5.363.900	
150	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
151	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
152	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
153	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
154	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	P1	5.363.900	
155	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	P1	4.436.400	
156	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
157	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liên	P1	3.720.600	
158	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
159	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
160	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
161	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
162	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
163	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
164	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
165	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
166	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
167	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
168	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
169	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
170	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	P2	4.630.500	
171	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.043.500	
172	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897.100	
173	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
174	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	P2	5.363.900	
175	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	P2	5.363.900	
176	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	P1	3.720.600	
177	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
178	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
179	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	P1	4.421.700	
180	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	3.044.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
181	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
182	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
183	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
184	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
185	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
186	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
187	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
188	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
189	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
190	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	P3	874.800	
191	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
192	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
193	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	P3	874.800	
194	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3	771.000	
195	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321.000	
196	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
197	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		321.000	
198	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
199	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		321.000	
200	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA		311.000	
201	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA		272.900	
202	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194.700	
203	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
204	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
205	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
206	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
207	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)		589.200	
208	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)		589.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
209	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)		589.200	
210	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	T2	459.900	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		279000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
2		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		341000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
3		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis		556000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
4		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày		2163600	
5		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency		1165300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
6		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional		1165300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
7		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)		623200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
8		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)		4729600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
9		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc		690300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
10		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy		233000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
11		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213000	
12		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm		1814200	

III. 10 - Bệnh viện Y dược cổ truyền

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1	252.300	
4	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
5	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
6	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
7	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
8	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T1	248.500	
9	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
10	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
11	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	TDB	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tìm PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
12	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
13	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
14	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
15	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
16	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
17	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
18	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
19	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
20	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
21	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
22	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	T1	759.800	
23	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
24	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
25	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
26	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
27	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
28	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
29	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
30	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
31	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
32	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
33	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
34	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
35	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	TDB	625.000	
36	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
37	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
38	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
39	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
40	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
41	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
42	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
43	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
44	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
45	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
46	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
47	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]	PDB	2.697.900	
48	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]	PDB	2.697.900	
49	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	TDB	1.443.900	
50	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
51	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
52	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
53	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
54	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T1	185.000	
55	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
56	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
57	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
58	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
59	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
60	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
61	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
62	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
63	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135.300	
64	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75.200	
65	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
66	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
67	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
68	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
69	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
70	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
71	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300	
72	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
73	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T1	252.300	
74	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
75	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252.300	
76	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		252.300	
77	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	T3	252.300	
78	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
79	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
80	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
81	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
82	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
83	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng	TDB	600.500	
84	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
85	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
86	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
87	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
88	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
89	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
90	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
91	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
92	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
93	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
94	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
95	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
96	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
97	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
98	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
99	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
100	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
101	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276.500	
102	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
103	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468.800	
104	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	
105	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352.100	
106	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323.500	
107	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323.500	
108	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215.200	
109	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
110	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
111	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215.200	
112	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	TDB	1.196.400	
113	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
114	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
115	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	283.800	
116	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500	
117	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
118	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
119	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
120	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
121	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
122	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
123	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
124	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
125	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
126	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
127	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
128	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (móm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (móm trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
129	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (trám trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
130	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
131	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
132	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
133	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
134	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
135	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
136	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
137	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
138	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
139	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
140	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
141	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
142	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
143	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
144	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
145	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
146	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
147	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
148	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
149	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
150	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
151	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
152	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
153	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
154	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
155	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
156	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
157	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
158	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
159	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
160	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
161	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
162	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
163	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
164	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
165	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
166	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
167	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
168	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
169	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
170	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
171	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
172	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
173	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
174	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
175	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
176	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T3	185.000	
177	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1.108.300	
178	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2.745.200	
179	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169.500	
180	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169.500	
181	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
182	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
183	02.0622.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69.600	
184	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ		135.300	
185	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	T2	135.300	
186	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		135.300	
187	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu		135.300	
188	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể		135.300	
189	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác		135.300	
190	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới		135.300	
191	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên		135.300	
192	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý		135.300	
193	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
194	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	T3	75.200	
195	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
196	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
197	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
198	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
199	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
200	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
201	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
202	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T2	162.900	
203	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
204	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
205	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
206	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
207	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
208	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1.196.400	
209	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
210	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
211	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
212	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
213	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
214	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
215	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
216	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
217	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
218	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
219	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	83.300	
220	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	T2	83.300	
221	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
222	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
223	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
224	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	T1	156.400	
225	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
226	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
227	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
228	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
229	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
230	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	
231	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
232	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
233	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng	T1	156.400	
234	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
235	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
236	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
237	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	
238	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
239	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
240	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
241	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
242	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
243	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
244	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
245	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
246	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
247	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
248	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
249	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khuru giác thể hàn	T3	37.000	
250	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
251	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
252	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
253	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
254	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.000	
255	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
256	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
257	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
258	03.0342.2046	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim dài]	T1	85.300	
259	03.0331.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng	T1	85.300	
260	03.0350.2046	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	T1	85.300	
261	03.0320.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	85.300	
262	03.0317.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85.300	
263	03.0334.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85.300	
264	03.0322.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85.300	
265	03.0304.2046	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim dài]	T1	85.300	
266	03.0296.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85.300	
267	03.0295.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85.300	
268	03.0347.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85.300	
269	03.0326.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	85.300	
270	03.0306.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85.300	
271	03.0325.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85.300	
272	03.0314.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	85.300	
273	03.0333.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85.300	
274	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
275	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
276	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
277	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
278	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300	
279	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Điện châm điều trị giảm khuru giác	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
280	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
281	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
282	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
283	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
284	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
285	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
286	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
287	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
288	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
289	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
290	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
291	03.0342.0230	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	T1	78.300	
292	03.0331.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	T1	78.300	
293	03.0350.0230	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	T1	78.300	
294	03.0320.0230	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	T1	78.300	
295	03.0317.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	78.300	
296	03.0334.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	T1	78.300	
297	03.0322.0230	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	T1	78.300	
298	03.0304.0230	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim ngắn]	T1	78.300	
299	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	T1	78.300	
300	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	T1	78.300	
301	03.0347.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	T1	78.300	
302	03.0326.0230	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	T1	78.300	
303	03.0306.0230	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	T1	78.300	
304	03.0325.0230	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim ngắn]	T1	78.300	
305	03.0314.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	T1	78.300	
306	03.0333.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	T1	78.300	
307	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2	78.300	
308	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
309	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
310	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
311	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78.300	
312	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
313	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
314	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
315	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
316	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
317	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
318	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
319	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
320	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
321	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
322	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
323	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
324	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
325	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
326	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
327	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
328	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
329	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52.100	
330	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
331	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
332	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
333	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
334	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
335	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
336	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
337	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
338	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
339	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
340	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
341	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
342	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
343	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bứu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bứu cổ đơn thuần	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
344	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
345	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
346	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
347	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
348	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
349	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
350	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
351	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
352	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
353	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
354	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
355	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
356	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
357	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
358	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
359	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
360	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
361	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
362	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
363	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
364	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
365	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
366	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
367	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
368	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
369	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
370	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
371	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
372	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
373	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
374	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
375	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
376	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
377	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
378	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
379	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
380	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
381	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
382	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
383	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
384	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
385	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
386	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
387	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
388	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
389	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
390	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
391	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
392	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	T2	76.000	
393	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
394	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
395	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
396	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
397	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
398	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm huyết áp	T2	76.000	
399	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	T2	76.000	
400	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
401	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
402	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
403	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
404	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
405	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
406	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
407	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
408	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
409	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
410	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
411	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
412	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
413	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
414	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
415	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
416	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
417	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
418	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
419	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
420	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
421	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
422	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
423	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
424	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
425	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	PDB	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
426	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	P1	5.367.200	
427	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	P1	5.367.200	
428	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	PDB	5.367.200	
429	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
430	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
431	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
432	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
433	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
434	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
435	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
436	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
437	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	
438	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	3.116.800	
439	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
440	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
441	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
442	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
443	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
444	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
445	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
446	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
447	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
448	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
449	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
450	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
451	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
452	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
453	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
454	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
455	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
456	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
457	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	71.800	
458	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37.000	
459	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
460	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
461	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	41.900	
462	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41.900	
463	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường		41.900	
464	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41.900	
465	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	30.800	
466	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
467	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30.800	
468	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
469	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3	54.800	
470	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
471	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	T3	352.800	
472	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
473	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
474	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
475	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
476	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
477	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
478	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
479	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng		59.300	
480	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng		59.300	
481	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
482	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
483	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
484	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
485	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
486	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
487	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
488	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
489	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52.100	
490	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	T3	52.100	
491	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2	58.400	
492	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	T2	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
493	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
494	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41.100	
495	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
496	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41.100	
497	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200	
498	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
499	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
500	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
501	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
502	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	
503	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
504	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
505	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
506	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
507	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
508	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
509	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
510	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
511	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
512	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
513	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
514	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
515	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3	33.400	
516	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
517	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
518	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
519	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
520	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
521	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
522	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
523	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
524	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
525	17.0043.0268	Tập đi với nặng (nặng nách, nặng khuỷu)	Tập đi với nặng (nặng nách, nặng khuỷu)		33.400	
526	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
527	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
528	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
529	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
530	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
531	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
532	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
533	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
534	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
535	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
536	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
537	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
538	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
539	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		68.900	
540	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68.900	
541	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
542	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	T3	68.900	
543	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68.900	
544	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
545	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bằng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bằng quang tăng hoạt động	T1	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
546	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
547	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
548	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
549	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	
550	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
551	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
552	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
553	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
554	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liễn]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liễn]	T2	257.000	
555	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192.400	
556	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liễn]	T3	749.600	
557	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T3	370.100	
558	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
559	17.0125.1783	Đo áp lực bằng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bằng quang bằng cột thước nước	T3	617.800	
560	17.0124.1784	Đo áp lực bằng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bằng quang bằng máy niệu động học	T2	2.085.400	
561	17.0129.1785	Đo áp lực bằng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bằng quang ở người bệnh nhi		2.040.800	
562	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1.051.800	
563	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
564	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
565	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
566	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
567	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
568	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
569	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
570	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
571	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
572	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
573	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
574	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
575	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
576	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600	
577	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
578	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
579	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
580	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
581	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
582	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
583	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
584	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
585	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
586	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
587	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
588	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
589	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
590	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
591	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
592	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
593	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
594	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
595	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
596	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
597	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
598	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
599	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
600	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
601	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
602	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
603	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
604	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
605	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
606	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
607	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
608	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
609	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
610	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
611	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
612	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
613	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
614	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
615	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
616	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
617	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
618	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
619	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
620	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
621	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
622	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
623	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
624	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
625	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
626	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
627	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
628	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
629	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
630	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
631	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
632	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
633	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
634	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
635	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
636	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
637	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
638	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
639	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
640	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
641	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
642	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
643	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
644	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
645	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
646	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
647	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
648	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
649	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
650	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
651	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
652	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
653	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
654	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
655	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
656	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
657	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
658	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
659	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
660	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
661	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
662	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
663	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
664	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
665	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
666	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
667	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
668	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
669	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
670	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
671	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
672	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
673	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
674	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300	
675	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	
676	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
677	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124.300	
678	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
679	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	
680	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
681	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
682	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	579.800	
683	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
684	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	569.800	
685	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246.800	
686	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
687	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446.800	
688	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
689	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	T1	441.800	
690	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
691	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
692	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
693	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
694	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
695	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
696	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
697	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
698	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
699	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
700	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
701	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
702	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
703	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
704	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
705	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
706	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
707	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
708	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
709	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
710	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
711	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
712	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
713	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
714	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
715	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
716	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
717	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
718	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
719	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
720	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
721	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
722	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
723	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
724	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
725	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
726	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
727	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
728	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
729	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
730	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
731	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
732	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
733	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
734	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
735	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
736	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
737	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
738	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
739	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
740	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
741	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
742	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
743	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
744	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
745	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
746	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
747	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
748	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
749	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
750	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
751	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
752	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
753	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
754	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
755	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
756	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
757	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
758	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
759	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
760	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
761	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
762	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
763	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
764	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
765	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
766	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
767	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
768	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
769	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
770	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
771	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1	649.800	
772	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
773	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604.800	
774	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	T1	604.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
775	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
776	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
777	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
778	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800	
779	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
780	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
781	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
782	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
783	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
784	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
785	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
786	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
787	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	T2	1.486.800	
788	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
789	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	2.779.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
790	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
791	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
792	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
793	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
794	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
795	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
796	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
797	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
798	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
799	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
800	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
801	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1.196.400	
802	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
803	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
804	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
805	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	T3	135.300	
806	21.0057.1775	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	T3	135.300	
807	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	T3	135.300	
808	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	T3	135.300	
809	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	T3	135.300	
810	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	T3	135.300	
811	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	135.300	
812	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	T3	155.600	
813	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
814	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75.200	
815	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
816	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
817	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1.051.800	
818	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
819	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
820	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
821	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	2.379.900	
822	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21.900	
823	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
824	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	
825	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800	
826	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
827	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
828	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
829	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
830	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
831	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62.200	
832	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62.200	
833	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
834	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
835	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43.500	
836	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31.100	
837	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
838	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
839	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
840	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500	
841	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
842	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43.500	
843	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
844	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu		37.300	
845	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
846	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
847	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
848	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
849	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
850	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
851	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
852	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
853	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
854	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
855	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
856	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
857	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
858	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
859	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
860	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
861	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
862	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
863	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
864	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
865	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
866	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
867	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
868	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
869	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
870	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
871	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
872	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
873	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
874	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
875	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
876	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
877	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
878	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
879	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
880	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
881	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
882	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
883	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
884	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
885	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
886	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
887	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
888	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
889	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
890	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm	T1	83.300	
891	08.0008.2045	Ồn châm	Ồn châm [kim dài]	T2	83.300	
892	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
893	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
894	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
895	08.0004.0224	Nhĩ Chambers	Nhĩ Chambers	T2	76.300	
896	08.0012.0224	Từ Chambers	Từ Chambers	T2	76.300	
897	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	156.400	
898	08.0232.0227	Cấy chỉ Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
899	08.0240.0227	Cấy chỉ Chambers điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ Chambers điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	156.400	
900	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị Chambers phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị Chambers phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	156.400	
901	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156.400	
902	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	156.400	
903	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156.400	
904	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
905	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156.400	
906	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
907	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
908	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	T1	156.400	
909	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	T1	156.400	
910	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
911	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
912	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	
913	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156.400	
914	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
915	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156.400	
916	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
917	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
918	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
919	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156.400	
920	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
921	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
922	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
923	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	156.400	
924	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	T1	156.400	
925	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
926	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	
927	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
928	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	T1	156.400	
929	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	T1	156.400	
930	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156.400	
931	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156.400	
932	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156.400	
933	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	156.400	
934	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
935	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
936	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
937	08.0264.0227	Cấy chi điều trị tảo bón kéo dài	Cấy chi điều trị tảo bón kéo dài	T1	156.400	
938	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	T1	156.400	
939	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
940	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
941	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
942	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
943	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1	156.400	
944	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
945	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
946	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
947	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	Cứu điều trị bị đứt thể hàn	T3	37.000	
948	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
949	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
950	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dây thần kinh thể hàn	Cứu điều trị đứt dây thần kinh thể hàn	T3	37.000	
951	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
952	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
953	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
954	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
955	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
956	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
957	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
958	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
959	08.0455.0228	Cứu điều trị khan tiếng thể hàn	Cứu điều trị khan tiếng thể hàn	T3	37.000	
960	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
961	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
962	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
963	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
964	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
965	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
966	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
967	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
968	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
969	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
970	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
971	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
972	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
973	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
974	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
975	08.0084.2046	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt		85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
976	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp		85.300	
977	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành		85.300	
978	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng		85.300	
979	08.0100.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân		85.300	
980	08.0089.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung		85.300	
981	08.0048.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh		85.300	
982	08.0049.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản		85.300	
983	08.0065.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo		85.300	
984	08.0081.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật		85.300	
985	08.0058.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ		85.300	
986	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu		85.300	
987	08.0078.2046	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang		85.300	
988	08.0029.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo		85.300	
989	08.0052.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi		85.300	
990	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung		85.300	
991	08.0073.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường		85.300	
992	08.0076.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản		85.300	
993	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản		85.300	
994	08.0031.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên		85.300	
995	08.0032.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên		85.300	
996	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên		85.300	
997	08.0087.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo		85.300	
998	08.0062.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng		85.300	
999	08.0034.2046	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch		85.300	
1000	08.0040.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh		85.300	
1001	08.0111.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm		85.300	
1002	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm		85.300	
1003	08.0102.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật		85.300	
1004	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm		85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1005	08.0064.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột		85.300	
1006	08.0069.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột		85.300	
1007	08.0055.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ		85.300	
1008	08.0054.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng		85.300	
1009	08.0103.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tinh		85.300	
1010	08.0105.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp		85.300	
1011	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo		85.300	
1012	08.0109.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo		85.300	
1013	08.0044.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng		85.300	
1014	08.0106.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp		85.300	
1015	08.0041.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai		85.300	
1016	08.0035.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai		85.300	
1017	08.0039.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng		85.300	
1018	08.0033.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng		85.300	
1019	08.0096.2046	Châm tê phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai 2 xương cẳng tay		85.300	
1020	08.0030.2046	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần		85.300	
1021	08.0083.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius		85.300	
1022	08.0072.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa		85.300	
1023	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang		85.300	
1024	08.0082.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận		85.300	
1025	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại		85.300	
1026	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo		85.300	
1027	08.0036.2046	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glôcôm		85.300	
1028	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ		85.300	
1029	08.0091.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung		85.300	
1030	08.0038.2046	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường		85.300	
1031	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè		85.300	
1032	08.0077.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bề thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bề thận trong xoang		85.300	
1033	08.0094.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo		85.300	
1034	08.0037.2046	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ		85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1035	08.0088.2046	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo		85.300	
1036	08.0071.2046	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày		85.300	
1037	08.0059.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu		85.300	
1038	08.0060.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng		85.300	
1039	08.0053.2046	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng		85.300	
1040	08.0098.2046	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân		85.300	
1041	08.0075.2046	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng trắng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng trắng		85.300	
1042	08.0068.2046	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng		85.300	
1043	08.0095.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường		85.300	
1044	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp		85.300	
1045	08.0113.2046	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm		85.300	
1046	08.0066.2046	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột		85.300	
1047	08.0046.2046	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản		85.300	
1048	08.0063.2046	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng		85.300	
1049	08.0042.2046	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên		85.300	
1050	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thất trí có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thất trí có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ		85.300	
1051	08.0104.2046	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn		85.300	
1052	08.0090.2046	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung		85.300	
1053	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản		85.300	
1054	08.0051.2046	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi		85.300	
1055	08.0050.2046	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm		85.300	
1056	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán		85.300	
1057	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
1058	08.0146.2046	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị		85.300	
1059	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	T1	85.300	
1060	08.0161.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	T1	85.300	
1061	08.0126.2046	Điện mẫn châm điều trị đại dâm	Điện mẫn châm điều trị đại dâm [kim dài]	T1	85.300	
1062	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	85.300	
1063	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	T1	85.300	
1064	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	T1	85.300	
1065	08.0153.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	T1	85.300	
1066	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	T1	85.300	
1067	08.0158.2046	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh	T1	85.300	
1068	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1069	08.0145.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	T1	85.300	
1070	08.0131.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	85.300	
1071	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	T1	85.300	
1072	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	T1	85.300	
1073	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85.300	
1074	08.0125.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	T1	85.300	
1075	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85.300	
1076	08.0132.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85.300	
1077	08.0140.2046	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]	T1	85.300	
1078	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85.300	
1079	08.0141.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85.300	
1080	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	85.300	
1081	08.0122.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	85.300	
1082	08.0123.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	85.300	
1083	08.0159.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	T1	85.300	
1084	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	85.300	
1085	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85.300	
1086	08.0128.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	85.300	
1087	08.0139.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	T1	85.300	
1088	08.0152.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	85.300	
1089	08.0160.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu tiện	T1	85.300	
1090	08.0118.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	85.300	
1091	08.0124.2046	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	T1	85.300	
1092	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	T1	85.300	
1093	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85.300	
1094	08.0150.2046	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	T1	85.300	
1095	08.0136.2046	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	T1	85.300	
1096	08.0127.2046	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	T1	85.300	
1097	08.0120.2046	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1098	08.0154.2046	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	85.300	
1099	08.0144.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	85.300	
1100	08.0151.2046	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	T1	85.300	
1101	08.0155.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85.300	
1102	08.0121.2046	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	85.300	
1103	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
1104	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
1105	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
1106	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
1107	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
1108	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
1109	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
1110	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
1111	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
1112	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
1113	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
1114	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
1115	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
1116	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
1117	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
1118	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
1119	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
1120	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
1121	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
1122	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
1123	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
1124	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
1125	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
1126	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
1127	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
1128	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
1129	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
1130	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
1131	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
1132	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1133	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
1134	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
1135	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
1136	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
1137	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
1138	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
1139	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
1140	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
1141	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
1142	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
1143	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
1144	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
1145	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	T2	78.300	
1146	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
1147	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
1148	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
1149	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
1150	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
1151	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	78.300	
1152	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
1153	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
1154	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78.300	
1155	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
1156	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hỏ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hỏ mắt	T2	78.300	
1157	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
1158	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78.300	
1159	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
1160	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
1161	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
1162	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
1163	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
1164	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
1165	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78.300	
1166	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
1167	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1168	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
1169	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78.300	
1170	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
1171	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
1172	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
1173	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
1174	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
1175	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78.300	
1176	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78.300	
1177	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78.300	
1178	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
1179	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
1180	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
1181	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78.300	
1182	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78.300	
1183	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78.300	
1184	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
1185	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
1186	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78.300	
1187	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
1188	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
1189	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
1190	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
1191	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
1192	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	78.300	
1193	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78.300	
1194	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	78.300	
1195	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
1196	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78.300	
1197	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78.300	
1198	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
1199	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
1200	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
1201	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1202	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
1203	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
1204	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
1205	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
1206	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36.700	
1207	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
1208	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
1209	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
1210	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
1211	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
1212	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
1213	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	T2	54.800	
1214	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
1215	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
1216	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
1217	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
1218	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
1219	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
1220	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1221	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1222	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
1223	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1224	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1225	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
1226	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
1227	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
1228	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000	
1229	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
1230	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
1231	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
1232	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
1233	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
1234	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
1235	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
1236	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1237	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
1238	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
1239	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
1240	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
1241	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
1242	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
1243	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
1244	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
1245	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
1246	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
1247	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
1248	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
1249	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
1250	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000	
1251	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
1252	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
1253	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
1254	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
1255	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
1256	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
1257	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
1258	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
1259	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
1260	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
1261	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
1262	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
1263	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
1264	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
1265	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
1266	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1267	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
1268	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
1269	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
1270	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
1271	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
1272	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
1273	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
1274	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
1275	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
1276	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
1277	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
1278	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
1279	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
1280	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
1281	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
1282	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
1283	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
1284	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39.000	
1285	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
1286	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
1287	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
1288	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
1289	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
1290	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
1291	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	T1	2.454.000	
1292	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
1293	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1294	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1295	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1296	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1297	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1298	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1299	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1300	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1301	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1302	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1303	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1304	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1305	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1306	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1307	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1308	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1309	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1310	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1311	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1312	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1313	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1314	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
1315	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
1316	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
1317	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
1318	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1319	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1320	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1321	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1322	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	148.300	Bảng phương pháp DEXA
1323	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600	
1324	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
1325	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
1326	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
1327	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
1328	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
1329	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1330	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
1331	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22.400	
1332	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39.200	
1333	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1334	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1335	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1336	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1337	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1338	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1339	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1340	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1341	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1342	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1343	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1344	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1345	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1346	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1347	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1348	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1349	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1350	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1351	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1352	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1353	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1354	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1355	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1356	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1357	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1358	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1359	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1360	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1361	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1362	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1363	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1364	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1365	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1366	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1367	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1368	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1369	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1370	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1371	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1372	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1373	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1374	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1375	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1376	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1377	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1378	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1379	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1380	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1381	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1382	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1383	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1384	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1385	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1386	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1387	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1388	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1389	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1390	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1391	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1392	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1393	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1394	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1395	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	

III. 11 - Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
4	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	T2	14.100	
5	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
6	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	148.600	
7	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	193.600	
8	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	275.600	
9	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
10	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
11	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
12	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
13	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
14	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
15	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy	T2	58.400	
16	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
17	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
18	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
19	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
20	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
21	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
22	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
23	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
24	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
25	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
26	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
27	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
28	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
29	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các b	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (t		64.900	
30	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
31	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
32	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
33	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
34	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
35	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng		89.500	
36	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
37	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
38	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	71.800	
39	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37.000	
40	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
41	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
42	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	41.900	
43	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41.900	
44	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường		41.900	
45	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41.900	
46	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	30.800	
47	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
48	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30.800	
49	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
50	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ	T3	54.800	
51	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
52	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bẩm	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bẩm	T3	352.800	
53	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệ	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệ	T3	219.700	
54	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình c	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - th		59.300	
55	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình c	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng		59.300	
56	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
57	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
58	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
59	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
60	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho t		59.300	
61	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người t		59.300	
62	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
63	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
64	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
65	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
66	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
67	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
68	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
69	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong p	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng		162.700	
70	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52.100	
71	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào	Điều trị bằng laser công suất thấp vào	T3	52.100	
72	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội	Điều trị bằng laser công suất thấp nội	T2	58.400	
73	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để đi	Phong bế thần kinh bằng Phenol để đi	T2	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
74	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
75	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41.100	
76	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
77	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41.100	
78	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200	
79	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	
80	17.0102.0258	Tập trí giác và nhận thức	Tập trí giác và nhận thức	T3	51.400	
81	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
82	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
83	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, p	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, p	T3	318.700	
84	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	
85	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
86	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
87	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
88	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	T3	51.800	
89	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bện	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bện	T3	59.300	
90	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
91	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
92	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
93	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bá	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bá	T3	59.300	
94	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
95	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
96	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
97	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với	T3	33.400	
98	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
99	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đổ	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đổ	T3	33.400	
100	17.0046.0268	Tập đi trên máy thăm lặn (Treadmill)	Tập đi trên máy thăm lặn (Treadmill)	T2	33.400	
101	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
102	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
103	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
104	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
105	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
106	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
107	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
108	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
109	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
110	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
111	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
112	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
113	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33.400	
114	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
115	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
116	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
117	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
118	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
119	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
120	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
121	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
122	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		68.900	
123	17.0023.0272	Điều trị bằng bồn	Điều trị bằng bồn		68.900	
124	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
125	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	T3	68.900	
126	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68.900	
127	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ng	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ng	T2	68.900	
128	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành b	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành b	T1	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
129	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận c	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận c	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
130	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận c	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận c	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
131	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận c	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận c	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
132	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
133	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
134	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ng	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
135	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
136	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
137	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi		32.900	
138	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
139	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
140	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
141	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	T2	257.000	
142	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	T2	192.400	
143	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều tr	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều tr	T3	749.600	
144	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều tr	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều tr	T3	370.100	
145	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay	T3	372.700	
146	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay	T3	372.700	
147	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay	T3	300.100	
148	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
149	17.0125.1783	Đo áp lực bằng quang bằng cột thước	Đo áp lực bằng quang bằng cột thước	T3	617.800	
150	17.0124.1784	Đo áp lực bằng quang bằng máy niệu	Đo áp lực bằng quang bằng máy niệu	T2	2.085.400	
151	17.0129.1785	Đo áp lực bằng quang ở người bệnh n	Đo áp lực bằng quang ở người bệnh n		2.040.800	
152	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1.051.800	
153	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
154	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
155	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
156	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
157	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
158	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
159	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm th	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
160	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
161	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai b	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0076.0010	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghi	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc ché	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wi	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng ho		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghi	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp t		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc ché		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng ché	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng độn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng th	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
196	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thần	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
257	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc ngh	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
268	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
269	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
271	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
272	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, ngh	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
273	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
274	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
275	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
276	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
277	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
278	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
279	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
280	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
281	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
282	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
283	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghi	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalome)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
284	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wi	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
285	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
286	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
287	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
288	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
289	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
290	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
291	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng ho		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
292	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
293	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và kh	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
294	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
295	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng r	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
296	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng r	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
297	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghi	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp t		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
298	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, r	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc ch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
299	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
300	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
301	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghi	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
302	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghi	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
303	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghi	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
304	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
305	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
306	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75.200	
307	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
308	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ph	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
309	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
310	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
311	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	T3	13.600	
312	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng p	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ		39.700	
313	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (b	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm t		43.500	
314	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
315	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
316	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
317	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
318	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
319	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
320	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22.400	Mỗi chất
321	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
322	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
323	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
324	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
325	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
326	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
327	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
328	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
329	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
330	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
331	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
332	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
333	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
334	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
335	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
336	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm	T2	83.300	
337	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
338	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
339	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
340	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
341	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
342	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	T1	156.400	
343	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
344	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
345	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
346	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
347	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
348	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	
349	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
350	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
351	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng	T1	156.400	
352	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
353	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
354	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII	T1	156.400	
355	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương	T1	156.400	
356	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
357	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng	T1	156.400	
358	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
359	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
360	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
361	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
362	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
363	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
364	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
365	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
366	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
367	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
368	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
369	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
370	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông	T3	37.000	
371	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37.000	
372	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
373	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
374	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII r	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII r	T3	37.000	
375	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
376	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
377	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T3	37.000	
378	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T3	37.000	
379	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
380	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm	T2	85.300	
381	08.0126.2046	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	T1	85.300	
382	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	T1	85.300	
383	08.0153.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng	T1	85.300	
384	08.0131.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	T1	85.300	
385	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiểu	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiểu	T1	85.300	
386	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng va đập	Điện mẫn châm điều trị hội chứng va đập	T1	85.300	
387	08.0132.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	T1	85.300	
388	08.0140.2046	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	T1	85.300	
389	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	T1	85.300	
390	08.0141.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	T1	85.300	
391	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương	T1	85.300	
392	08.0118.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	T1	85.300	
393	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy giảm	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy giảm	T1	85.300	
394	08.0120.2046	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ	T1	85.300	
395	08.0144.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	T1	85.300	
396	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp	T1	85.300	
397	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm	T2	78.300	
398	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
399	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
400	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ	T2	78.300	
401	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
402	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
403	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
404	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
405	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
406	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
407	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
408	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
409	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
410	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
411	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
412	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
413	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
414	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
415	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
416	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
417	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
418	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương	Điện châm điều trị liệt do tổn thương	T2	78.300	
419	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ,	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ,	T2	78.300	
420	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương	T2	78.300	
421	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	T2	78.300	
422	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
423	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
424	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác d	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác d	T2	78.300	
425	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác n	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác n	T2	78.300	
426	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh c	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh c	T2	78.300	
427	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh t	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh t	T2	78.300	
428	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
429	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
430	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
431	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần ho	Điện châm điều trị thiếu năng tuần ho	T2	78.300	
432	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
433	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
434	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
435	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
436	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
437	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
438	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	78.300	
439	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	T2	78.300	
440	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
441	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
442	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển	T2	78.300	
443	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ m	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ m	T2	78.300	
444	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận t	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận t	T2	78.300	
445	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh	T2	78.300	
446	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
447	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau n	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau n	T2	78.300	
448	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần k	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần k	T2	78.300	
449	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái h	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái h	T2	78.300	
450	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
451	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
452	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78.300	
453	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do un	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do un	T2	78.300	
454	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zo	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zo	T2	78.300	
455	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
456	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
457	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
458	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
459	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ d	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ d	T2	78.300	
460	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stres	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stres	T2	78.300	
461	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền	T2	78.300	
462	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền	T2	78.300	
463	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự k	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự k	T2	78.300	
464	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai g	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai g	T2	78.300	
465	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
466	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
467	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
468	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
469	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ng	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ng	T2	78.300	
470	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78.300	
471	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
472	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám r	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám r	T2	78.300	
473	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do ch	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do ch	T2	78.300	
474	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
475	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78.300	
476	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78.300	
477	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
478	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
479	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
480	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78.300	
481	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh	T2	78.300	
482	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh	T2	78.300	
483	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
484	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
485	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
486	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	78.300	
487	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78.300	
488	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	78.300	
489	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn	T2	78.300	
490	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78.300	
491	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78.300	
492	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
493	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa khớp	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa khớp	T2	78.300	
494	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
495	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
496	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
497	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp	T2	78.300	
498	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh	T2	78.300	
499	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng chi	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng chi	T2	78.300	
500	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
501	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
502	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
503	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
504	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
505	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phôi	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phôi	T2	119.200	
506	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phôi	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phôi	T2	119.200	
507	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phôi	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phôi	T2	119.200	
508	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
509	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
510	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
511	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
512	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
513	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
514	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
515	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
516	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
517	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
518	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
519	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
520	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
521	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
522	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
523	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
524	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
525	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
526	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày ruột	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày ruột	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
527	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại th	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại th	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
528	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
529	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
530	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
531	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
532	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
533	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
534	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
535	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
536	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
537	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
538	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
539	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
540	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
541	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
542	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
543	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
544	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
545	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
546	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
547	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chàm phát	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chàm phát	T2	76.000	
548	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ng	T2	76.000	
549	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
550	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
551	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
552	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	T2	76.000	
553	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	T2	76.000	
554	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do tho	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do tho	T2	76.000	
555	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
556	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	T2	76.000	
557	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau c	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau c	T2	76.000	
558	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau s	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau s	T2	76.000	
559	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ	T2	76.000	
560	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị l	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị l	T2	76.000	
561	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	T2	76.000	
562	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế q	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế q	T2	76.000	
563	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
564	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
565	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
566	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
567	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
568	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năn	T2	76.000	
569	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	T2	76.000	
570	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	T2	76.000	
571	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	T2	76.000	
572	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	T2	76.000	
573	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	T2	76.000	
574	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	T2	76.000	
575	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	T2	76.000	
576	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
577	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn c	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn c	T2	76.000	
578	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	T2	76.000	
579	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	T2	76.000	
580	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiế	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiế	T2	76.000	
581	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
582	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn su	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn su	T2	76.000	
583	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
584	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	T2	76.000	
585	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
586	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
587	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	T2	76.000	
588	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	T2	76.000	
589	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	T2	76.000	
590	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần	T2	76.000	
591	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng	T2	76.000	
592	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
593	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
594	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
595	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
III. 12 - Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58600	
2	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58600	
3	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58600	
4	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58600	
5	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động	T2	58600	
6	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh	T2	58600	
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58600	
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58600	
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng q		58600	
10	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58600	
11	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58600	
12	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58600	
13	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58600	
14	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58600	
15	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58600	
16	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58600	
17	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58600	
18	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu		58600	
19	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58600	
20	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58600	
21	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58600	
22	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58600	
23	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58600	
24	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58600	
25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58600	
26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58600	
27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58600	
28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58600	
29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58600	
30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58600	
31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58600	
32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58600	
33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58600	
34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58600	
35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58600	
36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58600	
37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu		90300	
38	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	195600	
39	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195600	
40	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	T2	195600	
41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đượ	T2	195600	
42	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuy	T3	252300	
43	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu	T1	252300	
44	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252300	
45	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
46	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252300	
47	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252300	
48	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252300	
49	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252300	
50	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252300	
51	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252300	
52	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252300	
53	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252300	
54	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T1	252300	
55	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252300	
56	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252300	
57	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252300	
58	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252300	
59	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		252300	
60	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252300	
61	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	252300	
62	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	252300	
63	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	T1	252300	
64	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	252300	
65	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252300	
66	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	T2	286300	
67	02.0444.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	T2	286300	
68	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	286300	
69	02.0457.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	T2	616300	
70	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
71	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
72	02.0446.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	T2	834300	
73	02.0450.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T2	834300	
74	02.0448.0008	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T1	834300	
75	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	T2	834300	
76	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	834300	
77	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	T1	834300	
78	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	T1	834300	
79	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834300	
80	02.0439.0009	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	T1	2068300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
81	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2	58300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
82	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm] T2		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] T2		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
126	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm,		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm,		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm,		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm,		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm,		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm,		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm,		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm,		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm,		64300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm,		77300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
166	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16100	
172	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72300	
173	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72300	
174	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt		222300	
175	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222300	
176	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	T1	222300	
177	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	T1	222300	
178	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109300	
179	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124300	
180	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124300	
181	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164300	
182	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
183	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
184	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	T1	579800	
185	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579800	
186	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	T1	569800	
187	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246800	
188	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246800	
189	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao]	T2	411800	
190	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446800	
191	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102300	
192	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	T1	441800	
193	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
208	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	T2	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
251	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng ho		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hó		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc ch		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chế		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phi		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phi		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phi		105300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số		130300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [s		130300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23700	
268	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số h	T2	451800	
269	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xu	T1	649800	
270	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	649800	
271	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang n	T2	604800	
272	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ng	T1	604800	
273	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản qu		264800	
274	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264800	
275	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		264800	
276	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304800	
277	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	426800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
278	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
279	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	T2	550100	
280	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản		550100	
281	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc		550100	
282	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm th		550100	
283	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm		550100	
284	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm		550100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
285	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm		550100	
286	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	T2	550100	
287	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thu		550100	
288	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản		550100	
289	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 d		550100	
290	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-	T2	550100	
291	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng	T2	550100	
292	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thườn	T2	550100	
293	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thườn	T2	550100	
294	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ		550100	
295	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản		550100	
296	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (t		550100	
297	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [k		550100	
298	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha kho		550100	
299	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản		550100	
300	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-		550100	
301	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 d		550100	
302	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
303	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiê	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
304	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
305	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
306	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ -	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
307	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ n	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
308	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
309	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành,	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
310	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ		663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
311	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có kh	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
312	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
313	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
314	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
315	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dư	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
316	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
317	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
318	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huy	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
319	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
320	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
321	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
322	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
323	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
324	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc c	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
325	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
326	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
327	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
328	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có t		663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
329	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản q	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
330	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thu	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
331	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusio	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
332	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	T1	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
333	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung t	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
334	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
335	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
336	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
337	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ -	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
338	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ n	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
339	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
340	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành,	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
341	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
342	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có kh	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
343	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườn	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
344	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thu	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
345	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
346	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
347	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dư	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
348	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trê	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
349	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huy	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
350	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
351	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
352	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thườn	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
353	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thườn	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
354	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
355	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc c	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
356	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiê	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
357	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản qu		1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
358	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
359	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [c		1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
360	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản d	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
361	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thu	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
362	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusio	T2	1732400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
363	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung t	T2	1486800	
364	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản		1486800	
365	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản		1486800	
366	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc		1486800	
367	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	T2	1486800	
368	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc		1486800	
369	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản		1486800	
370	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128		1486800	
371	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng	T2	1486800	
372	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	1486800	
373	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	1486800	
374	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ		1486800	
375	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản		1486800	
376	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (t		1486800	
377	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)		1486800	
378	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa		1486800	
379	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản		1486800	
380	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64		1486800	
381	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-12		1486800	
382	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân	T2	3493600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
383	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	3035600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
384	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	2779200	
385	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết	TDB	5840300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
386	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên,	TDB	5840300	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
387	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6218100	
388	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6218100	
389	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	T1	6218100	
390	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	Thông tim và chụp buồng tim cân qua	TDB	6218100	
391	02.0078.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	TDB	7118100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
392	03.2291.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	TDB	7118100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
393	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	TDB	9418100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
394	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng	TDB	9418100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
395	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tĩnh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tĩnh số hóa	TDB	9418100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
396	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối	TDB	9418100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...).
397	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước	TDB	2405100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
398	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch	TDB	2405100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
399	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	T1	2405100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
400	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	2405100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
401	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	2405100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
402	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	T1	3918100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
403	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	P1	1876600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
404	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	P1	1876600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
405	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	TDB	3418100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
406	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	TDB	3418100	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
407	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800	
408	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800	
409	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800	
410	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2250800	
411	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800	
412	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800	
413	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800	
414	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2250800	
415	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800	
416	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800	
417	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800	
418	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2250800	
419	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800	
420	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800	
421	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2250800	
422	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1341500	
423	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1341500	
424	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1341500	
425	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1341500	
426	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)		1341500	
427	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)		1341500	
428	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1341500	
429	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1341500	
430	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1341500	
431	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)		1341500	
432	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1341500	
433	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	T2	1341500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
434	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất		1341500	
435	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất		1341500	
436	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không		1341500	
437	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất		1341500	
438	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương		1341500	
439	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) T2		1341500	
440	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không		1341500	
441	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất		1341500	
442	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) T2		1341500	
443	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không		1341500	
444	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [		1341500	
445	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không		1341500	
446	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neuro		1341500	
447	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (		1341500	
448	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [khôn		1341500	
449	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [khôn		1341500	
450	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tươ		1341500	
451	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.		1341500	
452	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất t		1341500	
453	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI) T2		1341500	
454	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có c		1341500	
455	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất		1341500	
456	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không		1341500	
457	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) T2		1341500	
458	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất		1341500	
459	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) T2		1341500	
460	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không		1341500	
461	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [		1341500	
462	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh T2		3238400	
463	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng T2		3238400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
464	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần k	T2	3238400	
465	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	89300	Bảng phương pháp DEXA
466	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	T3	89300	
467	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụ	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA
468	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA
469	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA
470	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau t	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA
471	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA
472	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA
473	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA
474	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA
475	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng c	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA
476	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	148300	Bảng phương pháp DEXA
477	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148300	Bảng phương pháp DEXA
478	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248500	
479	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248500	
480	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248500	
481	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	T1	248500	
482	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhĩn giáp lấy	T2	248500	
483	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên	T1	500500	
484	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên	T1	500500	
485	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi	T1	500500	
486	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi	T2	500500	
487	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng	T1	1048500	
488	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248500	
489	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người	T1	532500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
490	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
491	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ b	T1	532500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
492	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
493	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
494	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
495	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
496	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
497	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
498	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
499	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
500	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
501	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
502	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
503	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40300	
504	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
505	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-J	T1	181000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
506	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặ	T1	181000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
507	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặ	T1	181000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
508	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153700	
509	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153700	
510	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153700	
511	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153700	
512	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153700	
513	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi	T2	153700	
514	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153700	
515	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153700	
516	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153700	
517	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153700	
518	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153700	
519	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn c	T2	195900	
520	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hu	T2	195900	
521	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi	T2	195900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
522	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	T2	195900	
523	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	T2	195900	
524	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195900	
525	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn	T2	195900	
526	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng	T2	195900	
527	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	195900	
528	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim	T1	162900	
529	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	T2	162900	
530	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162900	
531	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	162900	
532	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162900	
533	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực	T2	162900	
534	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280500	
535	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280500	
536	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280500	
537	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của	TDB	280500	
538	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280500	
539	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu	T1	280500	
540	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu	T1	280500	
541	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn	T1	280500	
542	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	280500	
543	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	280500	
544	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280500	
545	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu	T1	196900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
546	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
547	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
548	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
549	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
550	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
551	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
552	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất	T1	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
553	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178500	
554	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang	TDB	178500	
555	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng	T2	240900	
556	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang	TDB	240900	
557	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn	T1	240900	
558	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126700	
559	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126700	
560	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
561	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim	T3	126700	
562	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126700	
563	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126700	
564	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171900	
565	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn	T1	171900	
566	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng d	T1	171900	
567	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn c	T2	171900	
568	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của	T1	171900	
569	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn	T2	171900	
570	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng d	T2	171900	
571	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướ	T2	171900	
572	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng d	T2	171900	
573	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	171900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
574	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hư	T2	171900	
575	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu	TDB	171900	
576	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn c	TDB	764500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
577	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe	T2	764500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
578	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	764500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
579	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới	P1	764500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
580	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126700	
581	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siê	T2	170900	
582	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim d	T1	549900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
583	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (ba	T2	549900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
584	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [chưa	T1	147900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
585	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (ch	T2	147900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
586	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụ	T1	2379900	
587	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử	T2	2379900	
588	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	628500	
589	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628500	
590	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628500	
591	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628500	
592	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
593	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628500	
594	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn s	TDB	729400	
595	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	T2	729400	
596	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn	P2	729400	
597	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [d	T2	729400	
598	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi	T2	729400	
599	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn	P2	1251400	
600	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [d	T2	1251400	
601	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi	P2	1251400	
602	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhĩ]	T1	578500	
603	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu		578500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
604	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu		578500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
605	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huy		578500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
606	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương ph	TDB	578500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
607	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1400500	
608	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685500	
609	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	T2	685500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
610	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685500	
611	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685500	
612	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 n	T1	685500	
613	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù	T1	685500	
614	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm mộ	T2	685500	
615	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu	T1	685500	
616	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ	T1	685500	
617	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc m	T1	1158500	
618	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nh	T1	1158500	
619	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba	T2	1158500	
620	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai	T2	1158500	
621	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhi	T1	1158500	
622	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh	T2	1158500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
623	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới	T2	1158500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
624	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1158500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
625	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1158500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
626	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng	T2	1158500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
627	03.0065.1888	Bơm rửa phễu quản có bàn chải	Bơm rửa phễu quản có bàn chải	T1	600500	
628	03.0066.1888	Bơm rửa phễu quản không bàn chải	Bơm rửa phễu quản không bàn chải	T1	600500	
629	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600500	
630	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600500	
631	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600500	
632	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
633	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600500	
634	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600500	
635	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng	T1	600500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
636	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600500	
637	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101800	
638	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101800	
639	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101800	
640	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ		101800	
641	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950500	Chưa bao gồm sonde.
642	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn	TDB	950500	Chưa bao gồm sonde.
643	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
644	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (	TDB	950500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
645	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (	TDB	950500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
646	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (	T2	950500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
647	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde	TDB	950500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
648	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	P1	950500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
649	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	T2	3638300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
650	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	TDB	2157100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
651	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	TDB	2157100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
652	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	T2	228500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
653	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
654	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
655	01.0350.0110	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp		2353500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
656	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	TDB	2353500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
657	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	TDB	2353500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
658	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192300	
659	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192300	
660	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	TDB	192300	
661	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2	192300	
662	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2	192300	
663	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192300	
664	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129600	
665	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129600	
666	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129600	
667	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129600	
668	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129600	
669	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129600	
670	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129600	
671	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129600	
672	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	T3	129600	
673	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129600	
674	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144900	
675	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144900	
676	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144900	
677	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144900	
678	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144900	
679	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144900	
680	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14100	
681	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
682	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	T2	14100	
683	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	T3	14100	
684	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1010000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
685	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1010000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
686	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1010000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
687	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595500	
688	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	T1	595500	
689	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	595500	
690	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	595500	
691	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	1030000	
692	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	1030000	
693	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	T1	1030000	
694	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2310600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
695	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
696	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
697	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
698	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
699	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
700	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
701	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
702	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
703	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
704	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
705	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
706	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho r	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
707	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
708	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
709	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
710	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (C	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
711	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (C	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
712	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (C	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
713	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (C	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
714	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
715	11.0144.0118	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễ	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
716	11.0145.0118	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễ	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
717	11.0146.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tá	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
718	11.0147.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tá	TDB	2310600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
719	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
720	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
721	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (q	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
722	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc tr	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
723	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
724	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
725	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
726	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
727	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
728	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử		1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
729	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
730	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
731	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
732	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ		1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
733	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%		1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
734	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử		1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
735	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch		1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
736	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ		1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
737	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ		1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
738	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ		1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
739	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-ba		1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
740	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-ba		1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
741	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-ba		1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
742	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng		1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
743	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Gu	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
744	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xu	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
745	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
746	02.0239.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
747	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	TDB	1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
748	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông l		1734600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
749	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759800	
750	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759800	
751	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương	T1	759800	
752	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
753	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu	T1	759800	
754	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759800	
755	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759800	
756	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây	P3	759800	
757	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn	T1	405500	
758	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng	T1	405500	
759	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	T1	405500	
760	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang tr	T1	405500	
761	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405500	
762	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405500	
763	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405500	
764	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn	P1	5859300	
765	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1808100	
766	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1508100	
767	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1508100	
768	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1508100	
769	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1508100	
770	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	T2	1508100	
771	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn	T1	1508100	
772	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1	1508100	
773	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	1508100	
774	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn l	T1	1508100	
775	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn l	T1	1508100	
776	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế q	TDB	3308100	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ
777	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị	TDB	3308100	
778	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	TDB	3308100	
779	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	T1	3308100	
780	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng,	TDB	3308100	
781	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng,	TDB	3308100	
782	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật g	TDB	3308100	
783	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, l	T1	3308100	
784	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa p	T1	793800	
785	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	793800	
786	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	T2	793800	
787	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793800	
788	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793800	
789	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1204300	
790	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, c	T1	1204300	
791	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị	TDB	2678400	
792	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	T1	2678400	
793	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	T1	493800	Đã bao gồm chi phí Test HP

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
794	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có	T1	493800	Đã bao gồm chi phí Test HP
795	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết	T1	493800	Đã bao gồm chi phí Test HP
796	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	T2	317000	
797	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	T1	276500	
798	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng k	T2	276500	
799	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276500	
800	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có	T1	276500	
801	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mề	T1	468800	
802	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiế	T1	468800	
803	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiế	T1	468800	
804	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352100	
805	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352100	
806	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thi	T2	352100	
807	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mề	T1	352100	
808	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiế	T2	323500	
809	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215200	
810	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215200	
811	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sin	T3	215200	
812	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215200	
813	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
814	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
815	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩ	TDB	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
816	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn t	TDB	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
817	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chấ	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
818	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chả	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
819	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm	TDB	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
820	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	TDB	2718800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
821	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papi	TDB	2718800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
822	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905700	
823	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905700	
824	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1095300	
825	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1196400	
826	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	1196400	
827	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu	T1	975300	Chưa bao gồm sonde JJ.
828	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	T2	975300	Chưa bao gồm sonde JJ.
829	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đo	P2	975300	Chưa bao gồm sonde JJ.
830	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975300	Chưa bao gồm sonde JJ.
831	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575300	
832	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội so	T1	575300	
833	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương cháp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài dưỡn	T1	743200	
834	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng qu	T1	953800	
835	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu	T1	953800	
836	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953800	
837	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953800	
838	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu	T1	953800	
839	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953800	
840	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953800	
841	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953800	
842	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953800	
843	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch ch	T1	1376100	
844	02.0225.0154	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng n	T1	1406600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
845	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối	T2	1176100	
846	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273500	
847	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273500	
848	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273500	
849	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằ	T1	2373500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
850	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	P3	2373500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
851	03.1034.0157	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	TDB	2373500	
852	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	T1	2373500	
853	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội s	TDB	2373500	
854	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230500	Chưa bao gồm hóa chất.
855	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230500	Chưa bao gồm hóa chất.
856	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230500	Chưa bao gồm hóa chất.
857	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230500	Chưa bao gồm hóa chất.
858	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230500	Chưa bao gồm hóa chất.
859	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức	T3	230500	Chưa bao gồm hóa chất.
860	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152000	
861	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152000	
862	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152000	
863	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152000	
864	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ t	T2	622500	
865	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ t	T2	622500	
866	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dà	T1	880200	
867	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dà	T1	880200	
868	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194700	
869	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194700	
870	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da		194700	
871	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da		194700	
872	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde	T1	194700	
873	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận		194700	
874	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659900	Chưa bao gồm ống thông.
875	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của si		659900	Chưa bao gồm ống thông.
876	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau r	T1	659900	Chưa bao gồm ống thông.
877	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	659900	Chưa bao gồm ống thông.
878	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	586300	
879	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp	T1	586300	
880	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586300	
881	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả	T1	586300	
882	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe t	T1	586300	
883	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào k	T1	586300	
884	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm t	T1	586300	
885	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	586300	
886	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	T2	138500	
887	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138500	
888	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	T2	138500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
889	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138500	
890	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh	T1	1064900	
891	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1064900	
892	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng d	T1	879400	
893	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn	T1	879400	
894	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướn	T1	879400	
895	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	T1	1972300	
896	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	TDB	1972300	
897	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	T1	1972300	
898	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	T1	1972300	
899	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới d	T1	1772300	
900	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	T1	1772300	
901	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u	T2	294500	
902	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng d	T1	463500	
903	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463500	
904	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bằng quang niệu quản dễ chụp UPR	Nội soi đặt catheter bằng quang niệu	T1	695300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
905	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
906	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
907	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	656700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
908	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh th	T1	538800	
909	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1	534400	
910	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp -	T2	283800	
911	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp -	T2	283800	
912	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283800	
913	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283800	
914	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực n	T1	1042500	
915	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	T1	1042500	
916	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1042500	
917	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1042500	
918	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập n	T1	1042500	
919	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điệ	T1	1042500	
920	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ng	T1	1042500	
921	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	TDB	1042500	
922	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim	TDB	560800	
923	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu	T1	1570000	Chưa bao gồm catheter.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
924	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở	T1	1607000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
925	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh		1607000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
926	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	TDB	1607000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
927	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp		1607000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
928	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây m	T1	1607000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
929	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thô	T1	588500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
930	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây m	T2	588500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
931	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
932	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
933	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
934	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
935	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
936	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
937	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
938	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm]	T2	89500	
939	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm]	T3	89500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
940	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm]	T3	89500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
941	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30cm]	T2	121400	
942	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30cm]	T3	121400	
943	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148600	
944	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148600	
945	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15cm]	T2	148600	
946	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15cm]	T3	148600	
947	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193600	
948	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm]	T2	193600	
949	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm]	T3	193600	
950	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275600	
951	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm]	T2	275600	
952	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm]	T3	275600	
953	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263700	
954	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263700	
955	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263700	
956	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263700	
957	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263700	
958	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập		625000	
959	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T1	625000	
960	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực hiện]	T1	625000	
961	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	T1	625000	
962	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	T1	625000	
963	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	T1	625000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ấm oxy).
964	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	T1	625000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
965	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	T1	625000	
966	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích	T1	625000	
967	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	T2	625000	
968	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo g	TDB	625000	
969	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo g	T1	625000	
970	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625000	
971	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625000	
972	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625000	
973	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	TDB	625000	
974	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	TDB	625000	
975	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625000	
976	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625000	
977	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625000	
978	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625000	
979	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101800	
980	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101800	
981	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101800	
982	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101800	
983	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92400	
984	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92400	
985	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92400	
986	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92400	
987	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92400	
988	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92400	
989	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92400	
990	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92400	
991	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92400	
992	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92400	
993	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
994	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
995	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
996	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
997	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
998	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
999	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1000	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1001	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1002	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1003	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1004	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1005	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1006	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1007	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1008	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1009	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1010	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1011	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1012	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1013	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1014	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1015	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1016	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1017	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1018	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1019	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1020	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1021	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1022	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1023	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1024	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1025	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1026	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1027	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1028	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	T1	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1029	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	T1	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1030	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1031	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1032	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1033	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1034	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1035	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1036	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1037	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1038	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1039	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1040	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1041	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1042	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1043	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1044	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1045	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1046	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1047	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1048	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1049	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1050	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1051	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194700	
1052	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194700	
1053	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194700	
1054	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194700	
1055	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]		194700	
1056	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	194700	
1057	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]		269500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1058	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên	T2	269500	
1059	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	269500	
1060	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm	T3	289500	
1061	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289500	
1062	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới	T3	289500	
1063	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]		289500	
1064	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	289500	
1065	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên	T2	354200	
1066	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]		354200	
1067	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	354200	
1068	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50800	
1069	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46000	
1070	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57600	
1071	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57600	
1072	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76300	
1073	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76300	
1074	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76300	
1075	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76300	
1076	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76300	
1077	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76300	
1078	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76300	
1079	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chỉ	T1	156400	
1080	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày	T1	156400	
1081	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần	T1	156400	
1082	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng	T1	156400	
1083	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	T1	156400	
1084	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	156400	
1085	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	T1	156400	
1086	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	T1	156400	
1087	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	T1	156400	
1088	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ	T1	156400	
1089	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	156400	
1090	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	T1	156400	
1091	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156400	
1092	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	156400	
1093	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	156400	
1094	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự	T1	156400	
1095	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156400	
1096	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	T1	156400	
1097	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156400	
1098	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156400	
1099	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156400	
1100	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156400	
1101	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156400	
1102	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	T1	156400	
1103	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	T1	156400	
1104	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1105	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156400	
1106	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	T1	156400	
1107	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	T1	156400	
1108	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	T1	156400	
1109	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	T1	156400	
1110	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	T1	156400	
1111	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	T1	156400	
1112	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	156400	
1113	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứ giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứ giác	T1	156400	
1114	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	T1	156400	
1115	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	156400	
1116	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156400	
1117	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156400	
1118	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156400	
1119	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156400	
1120	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156400	
1121	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156400	
1122	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156400	
1123	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156400	
1124	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156400	
1125	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156400	
1126	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156400	
1127	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156400	
1128	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156400	
1129	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156400	
1130	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156400	
1131	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156400	
1132	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156400	
1133	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156400	
1134	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156400	
1135	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156400	
1136	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156400	
1137	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156400	
1138	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156400	
1139	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	156400	
1140	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	T1	156400	
1141	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	T1	156400	
1142	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156400	
1143	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156400	
1144	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156400	
1145	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	156400	
1146	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	156400	
1147	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	T1	156400	
1148	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	T1	156400	
1149	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	T1	156400	
1150	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	156400	
1151	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156400	
1152	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156400	
1153	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	156400	
1154	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	T1	156400	
1155	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1156	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	156400	
1157	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156400	
1158	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156400	
1159	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	T2	156400	
1160	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	T1	156400	
1161	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	156400	
1162	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	T1	156400	
1163	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1	156400	
1164	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	T1	156400	
1165	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	T1	156400	
1166	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	T1	156400	
1167	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	T1	156400	
1168	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156400	
1169	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	T1	156400	
1170	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	156400	
1171	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	156400	
1172	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	T1	156400	
1173	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T1	156400	
1174	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156400	
1175	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156400	
1176	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156400	
1177	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156400	
1178	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156400	
1179	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156400	
1180	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	T1	156400	
1181	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	T1	156400	
1182	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156400	
1183	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37000	
1184	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37000	
1185	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn	T3	37000	
1186	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37000	
1187	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	T3	37000	
1188	08.0468.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	T3	37000	
1189	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37000	
1190	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37000	
1191	08.0464.0228	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37000	
1192	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37000	
1193	08.0472.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37000	
1194	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37000	
1195	08.0470.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37000	
1196	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37000	
1197	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37000	
1198	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37000	
1199	08.0473.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37000	
1200	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37000	
1201	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37000	
1202	08.0461.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37000	
1203	08.0465.0228	Cửu điều trị di tinh thể hàn	Cửu điều trị di tinh thể hàn	T3	37000	
1204	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37000	
1205	08.0474.0228	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37000	
1206	08.0462.0228	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37000	
1207	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	37000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1208	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37000	
1209	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37000	
1210	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37000	
1211	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37000	
1212	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37000	
1213	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37000	
1214	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37000	
1215	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37000	
1216	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37000	
1217	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37000	
1218	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37000	
1219	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37000	
1220	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37000	
1221	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37000	
1222	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37000	
1223	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37000	
1224	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37000	
1225	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37000	
1226	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37000	
1227	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37000	
1228	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37000	
1229	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37000	
1230	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37000	
1231	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37000	
1232	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37000	
1233	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37000	
1234	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37000	
1235	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37000	
1236	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37000	
1237	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37000	
1238	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51100	
1239	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51100	
1240	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85300	
1241	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78300	
1242	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	T2	78300	
1243	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78300	
1244	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	78300	
1245	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78300	
1246	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78300	
1247	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78300	
1248	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	T2	78300	
1249	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78300	
1250	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78300	
1251	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78300	
1252	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78300	
1253	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78300	
1254	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78300	
1255	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78300	
1256	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78300	
1257	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78300	
1258	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1259	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78300	
1260	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78300	
1261	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa	T2	78300	
1262	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh	T2	78300	
1263	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa k	T2	78300	
1264	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	T2	78300	
1265	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78300	
1266	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	T2	78300	
1267	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78300	
1268	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78300	
1269	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78300	
1270	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	78300	
1271	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78300	
1272	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78300	
1273	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung t	T2	78300	
1274	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung t	T2	78300	
1275	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78300	
1276	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78300	
1277	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu	T2	78300	
1278	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78300	
1279	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78300	
1280	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	78300	
1281	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78300	
1282	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78300	
1283	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại th	T2	78300	
1284	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại th	T2	78300	
1285	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78300	
1286	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đin	T2	78300	
1287	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đin	T2	78300	
1288	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mẫ	T2	78300	
1289	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78300	
1290	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78300	
1291	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78300	
1292	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78300	
1293	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78300	
1294	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78300	
1295	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78300	
1296	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78300	
1297	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78300	
1298	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78300	
1299	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh	T2	78300	
1300	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của c	T2	78300	
1301	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương	T2	78300	
1302	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ,	T2	78300	
1303	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78300	
1304	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thur	T2	78300	
1305	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn	T2	78300	
1306	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn	T2	78300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1307	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78300	
1308	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78300	
1309	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78300	
1310	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78300	
1311	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78300	
1312	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác d	T2	78300	
1313	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác d	T2	78300	
1314	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác n	T2	78300	
1315	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng	T2	78300	
1316	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh	T2	78300	
1317	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh	T2	78300	
1318	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh	T2	78300	
1319	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78300	
1320	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78300	
1321	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78300	
1322	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	T2	78300	
1323	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78300	
1324	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78300	
1325	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	T2	78300	
1326	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78300	
1327	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78300	
1328	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78300	
1329	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78300	
1330	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não m	T2	78300	
1331	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần h	T2	78300	
1332	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78300	
1333	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây th	T2	78300	
1334	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây li	T2	78300	
1335	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78300	
1336	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78300	
1337	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78300	
1338	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78300	
1339	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78300	
1340	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang c	T2	78300	
1341	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ d	T2	78300	
1342	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần k	T2	78300	
1343	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78300	
1344	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78300	
1345	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng th	T2	78300	
1346	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78300	
1347	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78300	
1348	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78300	
1349	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp	T2	78300	
1350	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	78300	
1351	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	78300	
1352	03.0302.0230	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim	T1	78300	
1353	03.0313.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	T1	78300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1354	03.0299.0230	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các	T1	78300	
1355	03.0303.0230	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ng	T1	78300	
1356	03.0340.0230	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện màng châm điều trị chứng táo b	T1	78300	
1357	03.0335.0230	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic [ki	T1	78300	
1358	03.0337.0230	Điện màng châm điều trị cơn đau quận thần	Điện màng châm điều trị cơn đau quặ	T1	78300	
1359	03.0342.0230	Điện màng châm điều trị đái dầm	Điện màng châm điều trị đái dầm [kin	T1	78300	
1360	03.0327.0230	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày [T	T1	78300	
1361	03.0307.0230	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện màng châm điều trị đau đầu [kin	T1	78300	
1362	03.0331.0230	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [ki	T1	78300	
1363	03.0332.0230	Điện màng châm điều trị đau mắt cơ	Điện màng châm điều trị đau mắt cơ	T1	78300	
1364	03.0324.0230	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện màng châm điều trị đau ngực, su	T1	78300	
1365	03.0308.0230	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	T1	78300	
1366	03.0350.0230	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [ki	T1	78300	
1367	03.0323.0230	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau thần kin	T1	78300	
1368	03.0301.0230	Điện màng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện màng châm điều trị đau thần kin	T1	78300	
1369	03.0305.0230	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện màng châm điều trị động kinh c	T1	78300	
1370	03.0349.0230	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do	T1	78300	
1371	03.0348.0230	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sa	T1	78300	
1372	03.0316.0230	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	T1	78300	
1373	03.0318.0230	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	Điện màng châm điều trị giảm thính l	T1	78300	
1374	03.0320.0230	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quậ	T1	78300	
1375	03.0317.0230	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng ti	T1	78300	
1376	03.0334.0230	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng v	T1	78300	
1377	03.0322.0230	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấ	T1	78300	
1378	03.0304.0230	Điện màng châm điều trị khàn tiếng	Điện màng châm điều trị khàn tiếng [T	T1	78300	
1379	03.0296.0230	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	T1	78300	
1380	03.0295.0230	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	T1	78300	
1381	03.0298.0230	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh	T1	78300	
1382	03.0297.0230	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa ngư	T1	78300	
1383	03.0294.0230	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai	T1	78300	
1384	03.0347.0230	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do	T1	78300	
1385	03.0312.0230	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại	T1	78300	
1386	03.0339.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn đại,	T1	78300	
1387	03.0346.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần	T1	78300	
1388	03.0344.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần	T1	78300	
1389	03.0341.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu	T1	78300	
1390	03.0326.0230	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [ki	T1	78300	
1391	03.0309.0230	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim n	T1	78300	
1392	03.0306.0230	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy	T1	78300	
1393	03.0321.0230	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết á	T1	78300	
1394	03.0300.0230	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim	T1	78300	
1395	03.0319.0230	Điện màng châm điều trị thất ngón	Điện màng châm điều trị thất ngón [k	T1	78300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1396	03.0330.0230	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa kh	T1	78300	
1397	03.0311.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương	T1	78300	
1398	03.0310.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương	T1	78300	
1399	03.0325.0230	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim ngắn]	T1	78300	
1400	03.0336.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng	T1	78300	
1401	03.0328.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần	T1	78300	
1402	03.0314.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	T1	78300	
1403	03.0329.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp d	T1	78300	
1404	03.0333.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh	T1	78300	
1405	03.0315.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị viêm thần k	T1	78300	
1406	03.0343.0230	Điện mẫn châm điều trị bí đái	Điện mẫn châm điều trị bí đái [kim n	T1	78300	
1407	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	T2	78300	
1408	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	T2	78300	
1409	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	78300	
1410	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78300	
1411	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	T2	78300	
1412	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78300	
1413	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đơn t	T2	78300	
1414	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78300	
1415	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triể	T2	78300	
1416	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	T2	78300	
1417	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng	T2	78300	
1418	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ m	T2	78300	
1419	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	T2	78300	
1420	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận	T2	78300	
1421	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh	T2	78300	
1422	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78300	
1423	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78300	
1424	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	T2	78300	
1425	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau n	T2	78300	
1426	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau n	T2	78300	
1427	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần k	T2	78300	
1428	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái h	T2	78300	
1429	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	T2	78300	
1430	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78300	
1431	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78300	
1432	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	T2	78300	
1433	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	78300	
1434	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78300	
1435	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78300	
1436	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh	T2	78300	
1437	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh t	T2	78300	
1438	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	T2	78300	
1439	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do u	T2	78300	
1440	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do z	T2	78300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1441	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78300	
1442	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	T2	78300	
1443	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78300	
1444	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78300	
1445	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78300	
1446	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78300	
1447	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78300	
1448	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78300	
1449	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78300	
1450	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78300	
1451	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78300	
1452	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78300	
1453	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78300	
1454	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78300	
1455	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78300	
1456	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78300	
1457	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78300	
1458	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78300	
1459	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78300	
1460	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78300	
1461	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78300	
1462	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78300	
1463	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	T2	78300	
1464	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78300	
1465	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78300	
1466	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78300	
1467	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78300	
1468	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78300	
1469	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78300	
1470	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78300	
1471	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78300	
1472	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T2	78300	
1473	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78300	
1474	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	T2	78300	
1475	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78300	
1476	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78300	
1477	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78300	
1478	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78300	
1479	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78300	
1480	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	T2	78300	
1481	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78300	
1482	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78300	
1483	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78300	
1484	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	T2	78300	
1485	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1486	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần k	T2	78300	
1487	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần k	T2	78300	
1488	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần k	T2	78300	
1489	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu h	T2	78300	
1490	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu ti	T2	78300	
1491	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	T2	78300	
1492	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	T2	78300	
1493	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	78300	
1494	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	T2	78300	
1495	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	78300	
1496	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	T2	78300	
1497	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	T2	78300	
1498	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dà	T2	78300	
1499	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	T2	78300	
1500	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	78300	
1501	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não	T2	78300	
1502	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuầ	T2	78300	
1503	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78300	
1504	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dâ	T2	78300	
1505	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ,	T2	78300	
1506	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	T2	78300	
1507	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78300	
1508	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng qua	T2	78300	
1509	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa	T2	78300	
1510	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78300	
1511	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78300	
1512	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạn	T2	78300	
1513	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứn	T2	78300	
1514	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoan	T2	78300	
1515	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh kh	T2	78300	
1516	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh	T2	78300	
1517	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	T2	78300	
1518	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng ch	T2	78300	
1519	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48900	
1520	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đ	T3	48900	
1521	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	41900	
1522	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41900	
1523	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường		41900	
1524	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41900	
1525	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	30800	
1526	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44900	
1527	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44900	
1528	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36700	
1529	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36700	
1530	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36700	
1531	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhi	T3	36700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1532	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30800	
1533	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40900	
1534	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40900	
1535	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng		40900	
1536	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy su	T2	40900	
1537	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn	T3	40900	
1538	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54800	
1539	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54800	
1540	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54800	
1541	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54800	
1542	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo c	T3	54800	
1543	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54800	
1544	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp	T2	54800	
1545	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59300	
1546	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59300	
1547	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức n		162700	
1548	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52100	
1549	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào	T3	52100	
1550	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52100	
1551	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng la	T3	36600	
1552	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chi	T3	36600	
1553	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội	T2	58400	
1554	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng ph	T2	119200	
1555	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phu	T2	119200	
1556	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phu	T2	119200	
1557	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54800	
1558	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54800	
1559	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54800	
1560	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54800	
1561	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1562	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1563	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằ	T2	14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1564	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1565	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48700	
1566	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợ	T3	48700	
1567	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41100	
1568	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41100	
1569	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41100	
1570	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn	T3	41100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1571	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng		41100	
1572	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71200	
1573	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51400	
1574	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77500	
1575	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14700	
1576	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318700	
1577	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173700	
1578	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144700	
1579	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124000	
1580	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	T3	51800	
1581	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51800	
1582	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệ	T3	59300	
1583	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59300	
1584	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59300	
1585	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59300	
1586	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ b	T3	59300	
1587	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59300	
1588	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59300	
1589	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59300	
1590	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với	T3	33400	
1591	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33400	
1592	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (d	T3	33400	
1593	17.0046.0268	Tập đi trên máy thăm lặn (Treadmill)	Tập đi trên máy thăm lặn (Treadmill)	T2	33400	
1594	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33400	
1595	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33400	
1596	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33400	
1597	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33400	
1598	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33400	
1599	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33400	
1600	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33400	
1601	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33400	
1602	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33400	
1603	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33400	
1604	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33400	
1605	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33400	
1606	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33400	
1607	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33400	
1608	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33400	
1609	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33400	
1610	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33400	
1611	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33400	
1612	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14700	
1613	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1614	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1615	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1616	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1617	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1618	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ e	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1619	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1620	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1621	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1622	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1623	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1624	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1625	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1626	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1627	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1628	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1629	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1630	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1631	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1632	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1633	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1634	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1635	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1636	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1637	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1638	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hốc mắt	Thủy châm điều trị đau hốc mắt	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1639	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1640	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1641	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1642	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1643	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1644	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1645	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1646	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1647	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1648	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1649	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1650	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1651	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1652	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1653	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung t	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1654	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1655	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1656	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1657	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1658	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1659	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1660	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1661	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1662	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1663	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại th	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1664	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại th	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1665	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1666	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng-hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lư	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1667	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đìn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1668	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đìn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1669	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đìn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1670	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền m	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1671	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1672	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1673	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1674	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1675	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1676	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1677	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1678	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1679	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1680	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1681	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1682	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1683	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1684	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1685	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1686	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1687	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1688	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1689	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1690	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1691	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1692	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1693	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1694	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1695	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1696	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1697	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1698	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1699	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1700	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác d	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1701	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác d	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1702	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1703	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu ti	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1704	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1705	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1706	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1707	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1708	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1709	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1710	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1711	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1712	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1713	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1714	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1715	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1716	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1717	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1718	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1719	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1720	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1721	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1722	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1723	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1724	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1725	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1726	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1727	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1728	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1729	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1730	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1731	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1732	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1733	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1734	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1735	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1736	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1737	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1738	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1739	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1740	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1741	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1742	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1743	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy n	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1744	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1745	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		68900	
1746	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68900	
1747	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	T3	68900	
1748	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thươn	T3	68900	
1749	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	T3	68900	
1750	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68900	
1751	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ng	T2	68900	
1752	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau ta	T2	1260800	Chưa bao gồm thuốc
1753	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân	T2	1260800	Chưa bao gồm thuốc
1754	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng t	T2	1260800	Chưa bao gồm thuốc
1755	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiế	T2	1260800	Chưa bao gồm thuốc
1756	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botul	T2	1260800	Chưa bao gồm thuốc
1757	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (write	T2	1260800	Chưa bao gồm thuốc
1758	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (write	T2	1260800	Chưa bao gồm thuốc
1759	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận	T2	1260800	Chưa bao gồm thuốc
1760	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận	T2	1260800	Chưa bao gồm thuốc
1761	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận	T2	1260800	Chưa bao gồm thuốc
1762	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40200	
1763	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40200	
1764	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40200	
1765	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40200	
1766	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB	T3	40200	
1767	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40200	
1768	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32900	
1769	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32900	
1770	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32900	
1771	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32900	
1772	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76000	
1773	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não tr	T2	76000	
1774	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự k	T2	76000	
1775	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự k	T2	76000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1776	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76000	
1777	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	76000	
1778	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76000	
1779	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76000	
1780	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76000	
1781	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76000	
1782	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76000	
1783	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76000	
1784	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76000	
1785	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76000	
1786	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76000	
1787	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76000	
1788	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76000	
1789	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76000	
1790	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76000	
1791	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76000	
1792	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76000	
1793	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76000	
1794	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76000	
1795	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76000	
1796	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76000	
1797	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76000	
1798	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76000	
1799	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	T2	76000	
1800	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	76000	
1801	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2	76000	
1802	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76000	
1803	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76000	
1804	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76000	
1805	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	76000	
1806	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2	76000	
1807	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76000	
1808	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76000	
1809	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76000	
1810	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76000	
1811	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	T2	76000	
1812	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	T2	76000	
1813	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76000	
1814	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	76000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1815	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	T2	76000	
1816	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	T2	76000	
1817	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế q	T2	76000	
1818	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế q	T2	76000	
1819	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76000	
1820	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76000	
1821	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76000	
1822	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76000	
1823	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76000	
1824	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76000	
1825	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76000	
1826	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76000	
1827	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76000	
1828	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76000	
1829	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76000	
1830	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp	T2	76000	
1831	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp	T2	76000	
1832	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	76000	
1833	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	76000	
1834	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76000	
1835	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76000	
1836	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dâ	T2	76000	
1837	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi du	T2	76000	
1838	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi du	T2	76000	
1839	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	T2	76000	
1840	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	T2	76000	
1841	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	T2	76000	
1842	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	T2	76000	
1843	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệ	T2	76000	
1844	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệ	T2	76000	
1845	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	T2	76000	
1846	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	T2	76000	
1847	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa n	T2	76000	
1848	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa n	T2	76000	
1849	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	T2	76000	
1850	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	T2	76000	
1851	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76000	
1852	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1853	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76000	
1854	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76000	
1855	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76000	
1856	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn c	T2	76000	
1857	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn c	T2	76000	
1858	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn c	T2	76000	
1859	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn c	T2	76000	
1860	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn c	T2	76000	
1861	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn c	T2	76000	
1862	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đ	T2	76000	
1863	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn k	T2	76000	
1864	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	T2	76000	
1865	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	T2	76000	
1866	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ti	T2	76000	
1867	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ti	T2	76000	
1868	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tr	T2	76000	
1869	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76000	
1870	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76000	
1871	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76000	
1872	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76000	
1873	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn s	T2	76000	
1874	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn s	T2	76000	
1875	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huy	T2	76000	
1876	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76000	
1877	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76000	
1878	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76000	
1879	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu	T2	76000	
1880	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năn	T2	76000	
1881	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa	T2	76000	
1882	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thươ	T2	76000	
1883	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thươ	T2	76000	
1884	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thươ	T2	76000	
1885	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thươ	T2	76000	
1886	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ c	T2	76000	
1887	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm kh	T2	76000	
1888	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm kh	T2	76000	
1889	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	T2	76000	
1890	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	T2	76000	
1891	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quai	T2	76000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1892	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76000	
1893	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76000	
1894	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76000	
1895	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76000	
1896	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76000	
1897	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39000	
1898	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39000	
1899	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51300	
1900	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64900	
1901	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64900	
1902	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50300	
1903	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50300	
1904	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45300	
1905	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45300	
1906	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50300	
1907	03.4175.0292	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	TDB	1596200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
1908	03.4176.0292	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	TDB	1596200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
1909	03.4177.0292	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	TDB	1596200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
1910	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	TDB	1596200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
1911	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	1443900	
1912	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	TDB	1443900	
1913	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	TDB	1443900	
1914	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
1915	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532400	
1916	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532400	
1917	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532400	
1918	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373600	
1919	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373600	
1920	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	T1	979400	
1921	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	979400	
1922	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	T1	979400	
1923	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1	979400	
1924	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	T1	979400	
1925	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte		307800	
1926	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu		178800	
1927	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546100	
1928	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	T1	546100	
1929	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	T1	546100	
1930	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	TDB	892500	
1931	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	TDB	892500	
1932	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	TDB	892500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1933	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với cá	T3	344400	
1934	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344400	
1935	03.4194.0312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	T1	344400	
1936	03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	T2	344400	
1937	03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	T2	344400	
1938	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với cá	T1	394800	
1939	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc	T1	394800	
1940	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thu	T1	394800	
1941	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	394800	
1942	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493800	
1943	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1	493800	
1944	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin,	T1	493800	
1945	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406800	
1946	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1	406800	
1947	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin	T1	406800	
1948	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nha	T2	365100	
1949	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365100	
1950	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực qu	T3	185000	
1951	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân	T3	222800	
1952	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	T1	231700	
1953	03.3002.0324	Áp nito lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nito lỏng các khối u lành tính ngoà	TDB	380200	
1954	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương t	T3	380200	
1955	05.0097.0327	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional	T1	1578600	
1956	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional,	TDB	1578600	
1957	05.0034.0328	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	T2	519000	
1958	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	T2	519000	
1959	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399000	
1960	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399000	
1961	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	399000	
1962	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đ	T2	399000	
1963	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasi	T2	399000	
1964	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện	T2	399000	
1965	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt	T2	399000	
1966	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser	T2	399000	
1967	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasi	T2	399000	
1968	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điệ	T2	399000	
1969	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser C	T2	399000	
1970	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	T2	399000	
1971	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằ	T2	399000	
1972	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399000	
1973	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasm	T3	399000	
1974	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	T2	399000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1975	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện	T3	399000	
1976	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	T2	399000	
1977	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	T2	399000	
1978	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	T2	399000	
1979	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	T2	399000	
1980	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	T2	399000	
1981	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399000	
1982	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399000	
1983	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	T2	399000	
1984	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	T2	399000	
1985	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	T2	399000	
1986	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399000	
1987	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399000	
1988	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399000	
1989	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	T2	399000	
1990	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	T2	399000	
1991	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399000	
1992	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	TDB	1652800	
1993	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	TDB	1652800	
1994	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé-Né	T3	278900	
1995	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	TDB	351000	
1996	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351000	
1997	05.0024.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351000	
1998	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	TDB	351000	
1999	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	TDB	351000	
2000	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889700	
2001	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	T1	889700	
2002	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	T1	889700	
2003	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889700	
2004	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	T1	889700	
2005	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	P1	2572800	
2006	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	P1	2572800	
2007	03.3034.0339	Nạo vét ổ đái có viêm xương	Nạo vét ổ đái có viêm xương	P2	694000	
2008	03.3033.0340	Nạo vét ổ đái không viêm xương	Nạo vét ổ đái không viêm xương	P3	649800	
2009	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	893600	
2010	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	P2	2698800	
2011	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2698800	
2012	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2698800	
2013	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2698800	
2014	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	P1	2698800	
2015	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	P1	2698800	
2016	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2698800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2017	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	P1	2698800	
2018	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và	PDB	2698800	
2019	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2698800	
2020	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	1196600	
2021	07.0056.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông	P1	6955600	
2022	07.0057.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông	P1	6955600	
2023	07.0060.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần	P1	6955600	
2024	07.0042.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy	P1	6955600	
2025	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong	P1	6955600	
2026	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng	P1	6955600	
2027	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	6955600	
2028	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	6955600	
2029	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	6955600	
2030	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	P1	6955600	
2031	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	P1	6955600	
2032	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ	P1	6955600	
2033	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến	P1	6955600	
2034	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao	P1	6955600	
2035	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao	PDB	6955600	
2036	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2037	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2038	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2039	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2040	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2041	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2042	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2043	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2044	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2045	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2046	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2047	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2048	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2049	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2050	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2051	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2052	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2053	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2054	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2055	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2056	07.0040.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp	P2	4743900	
2057	07.0045.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp	P2	4743900	
2058	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy	P2	4743900	
2059	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp	P2	3620900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2060	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp	P2	3620900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2061	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy	P2	3620900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2062	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến	P2	3620900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2063	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong	P3	4465600	
2064	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong	P3	2955600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2065	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6026400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2066	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	PDB	6026400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2067	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	PDB	6026400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2068	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6026400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2069	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng	PDB	8302400	
2070	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	PDB	8302400	
2071	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	PDB	8302400	
2072	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4969100	
2073	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống	P1	4969100	
2074	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột s	P1	4969100	
2075	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột s	P1	4969100	
2076	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	P1	4969100	
2077	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắ	PDB	4969100	
2078	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	P1	4969100	
2079	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dư	P1	4969100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2080	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dư	P1	4969100	
2081	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn	P1	4969100	
2082	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	P1	4969100	
2083	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da -	P1	4969100	
2084	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ	PDB	4969100	
2085	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau	P1	4969100	
2086	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng v	P1	4969100	
2087	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống	P1	4969100	
2088	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần k	PDB	4969100	
2089	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần k	PDB	4969100	
2090	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	P1	4969100	
2091	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoạ	P1	4969100	
2092	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đườn	PDB	4969100	
2093	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột s	P1	4969100	
2094	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	P1	4969100	
2095	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơ	P1	4969100	
2096	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn t	P1	4969100	
2097	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở th	PDB	4969100	
2098	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	P1	4969100	
2099	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	P1	4969100	
2100	26.0014.0369	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây ta	PDB	4969100	
2101	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng	PDB	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2102	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não	P1	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2103	10.0024.0370	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị	PDB	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2104	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	PDB	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2105	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	P1	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2106	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	P2	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2107	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	P1	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2108	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	PDB	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2109	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	P1	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2110	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau	P1	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2111	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	PDB	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2112	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy	PDB	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2113	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy	PDB	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2114	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu	P1	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2115	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng	P1	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2116	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	P1	6111300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2117	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	P1	6111300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2118	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	P1	6111300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2119	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	PDB	6111300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2120	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	PDB	7667700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2121	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua	PDB	7667700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2122	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua	PDB	7667700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2123	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	PDB	7667700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2124	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầ	P1	7667700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2125	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu n	PDB	7667700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2126	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não	PDB	7667700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2127	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu nã	PDB	7667700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2128	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	P1	7667700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2129	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	P2	7667700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2130	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	P1	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2131	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng- ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lư	PDB	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2132	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	P2	4474500	
2133	03.4230.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng -	P1	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2134	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện n	PDB	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2135	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện n	PDB	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2136	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	P1	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2137	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng b	PDB	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2138	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dân não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng t	PDB	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2139	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dân não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ	PDB	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2140	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất	P1	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2141	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô	P2	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2142	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống	P2	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2143	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ	P2	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2144	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (me	P1	5201900	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
2145	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũ	P1	5201900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2146	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũ	P1	5201900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2147	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy	PDB	5201900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2148	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau - ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ng	PDB	5201900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2149	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống - rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy số	P1	5201900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2150	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng	PDB	5201900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
2151	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống,	PDB	5201900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
2152	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống,	PDB	5201900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2153	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tùy sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống	PDB	5201900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2154	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua	PDB	6043600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2155	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đườ	PDB	6043600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2156	27.0034.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đườ	PDB	6043600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2157	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua	PDB	6043600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2158	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường d	PDB	6043600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2159	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	PDB	6419200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2160	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy	P1	6419200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2161	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy	P1	6419200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2162	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hì	P1	6419200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2163	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (	PDB	6120200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
2164	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (	PDB	6120200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
2165	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não t	PDB	6120200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
2166	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não t	PDB	6120200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2167	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não t	PDB	6120200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2168	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não t	PDB	6120200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2169	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não t	PDB	6120200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2170	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não t	PDB	6120200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2171	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não t	PDB	6120200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2172	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng	P1	6120200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2173	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng	P1	6120200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2174	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền	PDB	6120200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2175	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm	P1	6120200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2176	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	P1	6120200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2177	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	PDB	6120200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2178	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh	PDB	8229200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2179	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng	PDB	8229200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2180	03.4225.0378	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	PDB	8229200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2181	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu		8270700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2182	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh	PDB	8270700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2183	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm	PDB	8270700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2184	03.4223.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	PDB	8270700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2185	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương	PDB	7594200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2186	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường	PDB	7594200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2187	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường	PDB	7594200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2188	10.0090.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng	PDB	7594200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2189	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng	PDB	7594200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2190	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng	PDB	7594200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2191	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đôi mắt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và	PDB	7594200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2192	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petrocl	PDB	7594200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2193	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đ	PDB	7594200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2194	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ b	PDB	7594200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2195	03.4224.0380	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não		7594200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2196	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh	PDB	7594200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2197	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở	P1	7594200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2198	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xo	PDB	7594200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2199	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường m	PDB	7594200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2200	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernon	P1	7594200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2201	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	PDB	7594200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2202	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	PDB	7594200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2203	10.0110.0381	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường	PDB	7594200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2204	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đườn	PDB	7594200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2205	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường	PDB	7594200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2206	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não khô	P1	7594200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2207	10.0121.0381	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường n	PDB	7594200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2208	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt	PDB	7594200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2209	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, l	PDB	7594200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2210	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, b	PDB	8129200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
2211	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đườn	PDB	8129200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2212	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở	PDB	8129200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
2213	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6095200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2214	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6095200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2215	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	P1	5074300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2216	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng	P2	5074300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2217	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng	P1	5074300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2218	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng	P2	5074300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2219	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng	P1	5074300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2220	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng	P1	5074300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2221	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng	P2	5074300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2222	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương	P2	5074300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2223	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương	P1	5602400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2224	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	PDB	5602400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2225	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	P1	5602400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2226	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	P1	5602400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2227	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5602400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2228	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách	P2	5966400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2229	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	P2	5966400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2230	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5966400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2231	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết t	P2	5966400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2232	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trần	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơ	P2	5966400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2233	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩn	PDB	5966400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2234	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch m	PDB	7447200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2235	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch n	PDB	7447200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2236	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch nă	PDB	7447200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2237	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị	PDB	7447200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2238	03.4236.0387	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động m	PDB	7447200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2239	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngo	PDB	8105200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
2240	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	PDB	8105200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
2241	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7047200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
2242	12.0043.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7047200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
2243	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	TDB	1879900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2244	02.0455.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1	TDB	1879900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2245	02.0456.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2	TDB	1879900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2246	03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	TDB	1879900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2247	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị cá	TDB	1879900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2248	02.0452.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồ	TDB	1879900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2249	02.0453.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồ	TDB	1879900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2250	02.0454.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồ	TDB	1879900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2251	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	T1	1879900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2252	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	T1	1879900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2253	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực	T1	1879900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2254	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực	TDB	1879900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2255	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim	TDB	1879900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2256	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhậ	T1	1879900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2257	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích t	P1	1879900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
2258	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích d	P2	1879900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
2259	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điệ	P1	1879900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2260	03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ và	PDB	19650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2261	03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2262	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cánh - dưới đòn, cánh - cánh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2263	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2264	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2265	03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2266	03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2267	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cánh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cánh	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2268	03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	P1	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2269	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch	P1	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2270	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch	P1	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2271	10.0201.0393	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2272	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2273	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2274	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2275	03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch	P1	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2276	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2277	03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tã	P1	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2278	03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2279	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2280	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh m	P1	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2281	03.3153.0393	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, d	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2282	03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh m	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2283	10.0194.0393	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh m	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2284	03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2285	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2286	10.0599.0393	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2287	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em	P1	13499900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2288	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh	P1	13499900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2289	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch	PDB	13499900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2290	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch	P1	13499900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2291	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	P1	13499900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2292	10.0207.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi	PDB	8907600	
2293	03.3142.0396	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	PDB	8907600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2294	03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ	PDB	15407600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2295	10.0203.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch	PDB	15407600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2296	10.0202.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch	PDB	15407600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2297	03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	PDB	15407600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2298	03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	P1	15407600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2299	03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có	PDB	15407600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2300	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc	P2	7825900	
2301	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng	PDB	3996300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2302	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy	P1	3996300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2303	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch	P1	3996300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2304	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	P3	3595500	
2305	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3595500	
2306	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3595500	
2307	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3595500	
2308	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3595500	
2309	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3595500	
2310	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	3595500	
2311	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	3595500	
2312	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	3595500	
2313	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	3595500	
2314	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm b	PDB	13594200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2315	03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch b	PDB	13594200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2316	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn	PDB	13594200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2317	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn	PDB	13594200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2318	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch	PDB	13594200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2319	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ	P1	13594200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2320	10.0229.0402	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2321	03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2322	03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2323	03.3170.0402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2324	03.3167.0402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2325	03.3156.0402	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2326	03.3158.0402	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2327	03.3166.0402	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2328	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2329	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2330	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2331	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2332	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2333	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2334	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2335	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2336	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2337	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2338	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2339	10.0231.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2340	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm qu	PDB	19820600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2341	03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm	P1	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2342	03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2343	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2344	03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2345	03.3108.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2346	03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng t	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2347	10.0193.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2348	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2349	03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2350	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào n	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2351	03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thắt trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2352	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2353	03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2354	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2355	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2356	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2357	03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2358	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2359	03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2360	03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2361	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra th	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2362	03.3114.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệ	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2363	03.3115.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2364	03.3111.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý của sở chủ-phổi	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2365	03.3101.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2366	10.0190.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2367	03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2368	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 bu	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2369	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2370	10.0195.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lặc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lặc chỗ hoàn toàn	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2371	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2372	03.3096.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2373	03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2374	03.3098.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2375	10.0186.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2376	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2377	03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2378	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2379	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2380	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch c	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2381	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2382	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2383	03.3089.0403	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2384	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van ha	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2385	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bện	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2386	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2387	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2388	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2389	03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2390	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất	PDB	18650800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2391	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	P1	15407600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
2392	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	PDB	17556100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2393	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản	PDB	17556100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2394	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	PDB	17556100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2395	03.3085.0406	Phẫu thuật thắt 1 buồng	Phẫu thuật thắt 1 buồng	PDB	17556100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2396	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	PDB	17556100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2397	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	P1	3311900	
2398	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	3311900	
2399	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	P1	3311900	
2400	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	3311900	
2401	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	P1	3311900	
2402	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3311900	
2403	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3311900	
2404	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	PDB	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2405	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	P1	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2406	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	PDB	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2407	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong	PDB	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2408	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	P1	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2409	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	P1	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2410	03.2626.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắ	P1	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2411	12.0185.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi	P1	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2412	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2413	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2414	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong trần khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong trần khí màng ph	P1	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2415	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	PDB	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2416	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	P1	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2417	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	P1	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2418	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	P1	9583300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2419	03.2617.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	PDB	11295200	
2420	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	P1	11295200	
2421	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	P1	11295200	
2422	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	PDB	11295200	
2423	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	PDB	11295200	
2424	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1925900	
2425	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1925900	
2426	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2427	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2428	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2429	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	P1	7392200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2430	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2431	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	P3	7392200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2432	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2433	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	P1	7392200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2434	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	PDB	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2435	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2436	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PDB	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2437	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2438	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2439	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2440	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2441	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2442	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2443	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2444	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	PDB	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2445	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2446	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2447	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2448	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2449	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2450	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2451	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2452	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	P1	7381300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2453	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	P1	7381300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2454	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	P1	7381300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2455	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn	P1	7137900	
2456	10.0296.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn	PDB	7137900	
2457	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2458	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2459	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2460	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2461	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2462	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2463	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2464	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2465	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2466	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2467	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2468	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2469	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2470	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2471	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận		6823200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2472	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	P1	6823200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2473	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	P1	6823200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2474	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4497100	
2475	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	4497100	
2476	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4497100	
2477	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	4497100	
2478	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1	4497100	
2479	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4497100	
2480	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4497100	
2481	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2482	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2483	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2484	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mở mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mở mở (bướu wilm)	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2485	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2486	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2487	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2488	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2489	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2490	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	PDB	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2491	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu qu	PDB	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2492	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2493	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2494	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2495	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	PDB	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2496	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2497	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc	P1	4596000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2498	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng t	P1	4596000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2499	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	PDB	4596000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2500	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến	P1	4596000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2501	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến	P1	4596000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2502	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuy	PDB	4596000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2503	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	4596000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2504	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	P2	4596000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2505	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	P2	4596000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2506	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2	4596000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2507	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	PDB	4596000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2508	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	P1	4596000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2509	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4569100	
2510	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4569100	
2511	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4569100	
2512	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4569100	
2513	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	4569100	
2514	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1	4569100	
2515	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	4569100	
2516	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4569100	
2517	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4569100	
2518	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4569100	
2519	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4569100	
2520	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4569100	
2521	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4569100	
2522	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4569100	
2523	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	4569100	
2524	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	PDB	4569100	
2525	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	4569100	
2526	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4569100	
2527	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4569100	
2528	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4569100	
2529	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	4569100	
2530	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	6374200	
2531	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	6374200	
2532	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận	Nối niệu quản - niệu quản trong thận	P2	6374200	
2533	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	PDB	6374200	
2534	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	P1	6374200	
2535	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	3279000	
2536	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	3279000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2537	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực t	PDB	3279000	
2538	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (P	P1	3279000	
2539	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trư	P1	3279000	
2540	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm	P1	3279000	
2541	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng b	P1	3279000	
2542	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng	PDB	3279000	
2543	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu	P1	3279000	
2544	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối r	P1	3279000	
2545	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	P1	3279000	
2546	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản	P1	3279000	
2547	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu q	P1	3279000	
2548	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ng	P1	5887300	
2549	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ng	P1	5887300	
2550	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	5887300	
2551	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình l	PDB	5887300	
2552	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	5887300	
2553	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình	PDB	5887300	
2554	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình	PDB	5887300	
2555	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu qu	PDB	5887300	
2556	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6140200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2557	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6140200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2558	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng	P1	6140200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2559	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6140200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2560	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6140200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2561	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5030900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2562	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	5030900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2563	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	5030900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2564	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng q	P1	5030900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2565	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	PDB	6443300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2566	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán	P1	6443300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2567	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận	PDB	6443300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2568	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo	PDB	6443300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2569	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu	P1	4886100	
2570	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại	P2	4886100	
2571	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, b	P1	4886100	
2572	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, b	PDB	4886100	
2573	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	4886100	
2574	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng	P1	5530400	
2575	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau x	P1	5530400	
2576	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt	P1	4302500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2577	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến t	P1	4302500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2578	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến t	PDB	4302500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2579	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến	PDB	4302500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2580	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương ch	PDB	4621100	
2581	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương ch	P1	4621100	
2582	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4621100	
2583	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4621100	
2584	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4621100	
2585	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4621100	
2586	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4621100	
2587	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - tr	P1	4621100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2588	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm	P1	4621100	
2589	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng b	P1	4621100	
2590	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình	PDB	4621100	
2591	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	4621100	
2592	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2490900	
2593	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2490900	
2594	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2490900	
2595	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2490900	
2596	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2490900	
2597	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2490900	
2598	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình	P1	2490900	
2599	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn tr	P1	2490900	
2600	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mất lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đ	P1	2490900	
2601	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2490900	
2602	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2490900	
2603	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở	P1	2490900	
2604	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2605	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu	P2	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2606	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2607	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2608	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò n	P1	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2609	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe th	P1	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2610	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2611	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2612	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2613	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương v	P1	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2614	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		4700900	
2615	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật tro	P1	4700900	
2616	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng v	P1	4700900	
2617	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái t	PDB	4700900	
2618	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái t	PDB	4700900	
2619	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	P2	2454000	
2620	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2454000	
2621	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-qu	T1	2454000	
2622	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	P2	2454000	
2623	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp s	P1	1345000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2624	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp n	PDB	1345000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2625	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1345000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2626	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi n	P1	1345000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2627	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén	TDB	1345000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2628	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén	TDB	1345000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2629	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén	TDB	1345000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2630	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới	P1	1345000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2631	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	1345000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2632	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6024400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2633	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6024400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2634	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ ho	P1	6024400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2635	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	P1	6024400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2636	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	6024400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2637	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu	PDB	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2638	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	PDB	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2639	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo	PDB	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2640	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	PDB	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2641	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng	PDB	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2642	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng	PDB	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2643	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng	PDB	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2644	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng	PDB	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2645	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng	PDB	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2646	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng	PDB	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2647	10.0439.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng ví phễu)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng	PDB	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2648	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2649	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2650	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	P1	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2651	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	PDB	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2652	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	P1	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2653	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	PDB	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2654	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2655	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình	P1	8225300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2656	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ	PDB	6557900	
2657	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo		8490300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2658	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo		8490300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2659	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống		8490300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2660	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối t		8490300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2661	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái t	PDB	8490300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2662	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái t	PDB	8490300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2663	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	P1	8490300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2664	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	PDB	8490300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2665	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	P1	8490300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2666	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong	P1	8490300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2667	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	PDB	8490300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2668	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	PDB	8490300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2669	10.0441.0446	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	PDB	8490300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2670	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	5495300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2671	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	5495300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2672	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	P1	5495300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2673	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	PDB	8208300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2674	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	8208300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2675	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	8208300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2676	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu	PDB	8208300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2677	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	PDB	8208300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2678	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5597800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2679	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5597800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2680	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5597800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2681	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5597800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2682	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3136900	
2683	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	PDB	3663800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2684	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	P1	3332200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2685	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2686	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái,	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2687	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái,	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2688	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2689	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2690	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đ	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2691	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2692	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2693	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo	PDB	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2694	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đ	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2695	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng	PDB	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2696	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng	PDB	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2697	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2698	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2699	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2700	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	PDB	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2701	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	PDB	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2702	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	PDB	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2703	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2704	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	PDB	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2705	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đài đường cháp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đài đường cháp	P1	2705700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2706	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2705700	
2707	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2705700	
2708	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	P1	2705700	
2709	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	2705700	
2710	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	P1	2705700	
2711	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	P1	2705700	
2712	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2705700	
2713	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường	P1	2705700	
2714	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/d	P2	2705700	
2715	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	2705700	
2716	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	2705700	
2717	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2705700	
2718	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2705700	
2719	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2705700	
2720	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2721	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2722	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2723	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột c	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2724	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng,	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2725	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2726	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/d	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2727	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm p	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2728	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2729	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2730	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2731	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2732	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2733	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	PDB	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2734	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Mecke	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2735	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Mecke	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2736	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có c	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2737	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2738	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2739	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật So		4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2740	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2741	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2742	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2743	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2744	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2745	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệ	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2746	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây ch	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2747	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2748	03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2749	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2750	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2751	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u		5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2752	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột r	P1	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2753	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2754	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1	P1	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2755	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2756	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PDB	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2757	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2758	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm s	P1	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2759	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	P1	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2760	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do	P1	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2761	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột	P2	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2762	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [	P1	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2763	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối	P1	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2764	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2815900	
2765	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2815900	
2766	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2815900	
2767	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2815900	
2768	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2815900	
2769	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2815900	
2770	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	2815900	
2771	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2815900	
2772	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2815900	
2773	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	2815900	
2774	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	2815900	
2775	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	P1	2815900	
2776	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	2815900	
2777	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2815900	
2778	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2818700	
2779	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2818700	
2780	10.0532.0460	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	PDB	7639200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2781	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7639200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2782	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7639200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2783	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực	PDB	7639200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2784	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cụt và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực	P1	5367200	
2785	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực	P1	5367200	
2786	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực	PDB	5367200	
2787	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng	PDB	5367200	
2788	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	P1	4747100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2789	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	P1	4747100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2790	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	P1	4747100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2791	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	P1	4747100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2792	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng	P2	4747100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2793	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	4747100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2794	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và c	P1	4747100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2795	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	P1	3781900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2796	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2797	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2798	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2799	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2800	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2801	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2802	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối	P2	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2803	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2804	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2805	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2806	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường m	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2807	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2808	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2809	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2810	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2811	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2812	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P3	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2813	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy,	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2814	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràn	PDB	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2815	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột n	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2816	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng tr	PDB	3993400	
2817	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	PDB	3993400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2818	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3993400	
2819	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng t	PDB	3993400	
2820	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3993400	
2821	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3993400	
2822	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3993400	
2823	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3993400	
2824	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	PDB	3993400	
2825	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1	3993400	
2826	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	P1	3993400	
2827	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3993400	
2828	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3993400	
2829	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn th	P2	3993400	
2830	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3993400	
2831	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương	P2	3993400	
2832	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực q	P1	3993400	
2833	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3993400	
2834	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo	PDB	3993400	
2835	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo	PDB	3993400	
2836	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	P1	3993400	
2837	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1	3993400	
2838	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	P1	3993400	
2839	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3993400	
2840	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	PDB	3993400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2841	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3993400	
2842	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, gi	P1	3993400	
2843	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ d	P1	3993400	
2844	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu	P1	3993400	
2845	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu	P1	3993400	
2846	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăn	P1	3993400	
2847	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu	P1	3993400	
2848	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua	P1	3993400	
2849	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thứ	P2	3993400	
2850	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do	P1	3993400	
2851	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sa	P1	3993400	
2852	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3993400	
2853	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	PDB	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mỡ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2854	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2855	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2856	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	PDB	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2857	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2858	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2859	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	PDB	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2860	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	PDB	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2861	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	PDB	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2862	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2863	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2864	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	PDB	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2865	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2866	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2867	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2868	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5170100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
2869	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật	P1	5170100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2870	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm	P1	5170100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2871	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật	P1	5170100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2872	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	P1	5170100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2873	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	P1	3781900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2874	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	P2	3781900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2875	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn	P2	3781900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2876	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ g	P1	3781900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2877	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5861600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2878	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5861600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2879	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5861600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2880	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5861600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2881	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4993100	
2882	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4993100	
2883	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3431900	
2884	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3431900	
2885	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	P1	3431900	
2886	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung - hồng tràng	P1	3431900	
2887	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	3431900	
2888	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	P1	3431900	
2889	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4970100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2890	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr	P1	4970100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2891	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4970100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2892	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4970100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2893	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	4970100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2894	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	4970100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2895	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr	P1	7651700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2896	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr	PDB	7651700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2897	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	4281900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2898	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	PDB	4281900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2899	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4281900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2900	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	4281900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2901	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	PDB	5057900	
2902	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	PDB	5057900	
2903	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	PDB	5057900	
2904	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	P2	3781900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2905	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đư	P1	3781900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2906	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn	P1	3781900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2907	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qu	P1	4733300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2908	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật r	P1	4870100	
2909	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - h	P1	4870100	
2910	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	PDB	4870100	
2911	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan p	PDB	4870100	
2912	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - h	P1	4870100	
2913	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	P1	4870100	
2914	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4870100	
2915	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	4870100	
2916	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	Nối nang tụy - hồng tràng	P1	4870100	
2917	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan p	PDB	4870100	
2918	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng	P2	4870100	
2919	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1	4870100	
2920	03.3450.0481	Nối ống tụy - hồng tràng	Nối ống tụy - hồng tràng	P1	4870100	
2921	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	Nối túi mật - hồng tràng	P2	4870100	
2922	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	P1	4870100	
2923	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và t	P1	4870100	
2924	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm	P1	4870100	
2925	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều	P1	4870100	
2926	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11801200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2927	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật c	PDB	11801200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2928	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	PDB	11801200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2929	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	PDB	11801200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2930	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch	PDB	11801200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2931	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch c	PDB	11801200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2932	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch c	PDB	11801200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2933	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	PDB	11801200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2934	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	PDB	11801200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2935	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	PDB	10787800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2936	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	PDB	10787800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2937	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	PDB	10787800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2938	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + c	PDB	10787800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2939	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	P1	10787800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2940	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4943100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2941	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4943100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2942	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4943100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2943	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4943100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2944	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4943100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2945	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách t	P1	4897800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2946	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4897800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2947	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	P1	4897800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2948	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2949	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2950	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2951	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	PDB	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2952	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2953	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2954	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2955	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2956	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2957	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2958	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2959	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2960	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	PDB	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2961	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2962	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2963	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2964	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng tràng	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2965	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2966	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	PDB	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2967	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2968	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	P1	6419200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2969	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6419200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2970	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6419200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2971	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6419200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2972	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	6419200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2973	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	P1	4287100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2974	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to	P2	4287100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2975	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to	P1	4287100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2976	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2977	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2978	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2979	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	PDB	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2980	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2981	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2982	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2983	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2984	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2985	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung	PDB	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2986	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2987	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2988	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2989	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2990	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2991	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4068200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2992	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không	P1	4068200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2993	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột	P1	4068200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2994	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối	P1	4068200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2995	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1	4068200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2996	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2997	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	P1	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2998	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2999	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3000	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3001	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ	P2	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3002	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3003	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3004	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3005	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	P1	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3006	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3007	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3008	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3009	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3010	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3011	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông	P3	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3012	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3013	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3014	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3015	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người	P1	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3016	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn	P1	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3017	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đ	P1	2683900	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
3018	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3019	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3020	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3021	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng	P2	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3022	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng	P2	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3023	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng	P2	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3024	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng	P2	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3025	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái ph	P1	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3026	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3027	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	P1	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3028	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ th	P1	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3029	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	P1	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3030	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng	P3	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3031	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	P2	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3032	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3033	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	P1	3512900	Chưa bao gồm tẩm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3034	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3035	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3036	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thà	P1	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3037	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành b	P2	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3038	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P2	3142500	
3039	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	3142500	
3040	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt x	P1	3142500	
3041	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3142500	
3042	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3142500	
3043	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3142500	
3044	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	3142500	
3045	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3142500	
3046	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	3142500	
3047	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ b	P1	3142500	
3048	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3142500	
3049	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong	P2	3142500	
3050	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn	P1	3142500	
3051	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3052	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3053	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3054	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3055	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu m	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3056	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3057	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3058	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3059	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3060	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3061	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3062	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3063	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3064	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3065	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3066	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3067	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn g	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3068	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3069	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3070	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3071	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3072	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3073	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3074	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3075	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3076	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3077	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3078	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của si	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3079	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3080	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3081	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó t	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3082	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2507900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3083	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2507900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3084	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu tr	P2	2507900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3085	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua n	TDB	2522400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
3086	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ	TDB	2522400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
3087	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1108300	
3088	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu	T1	1108300	
3089	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực q	T1	1108300	
3090	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới h	T1	2125300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3091	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường	TDB	2125300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3092	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1743100	
3093	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1743100	
3094	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1743100	
3095	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2745200	
3096	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2745200	
3097	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2745200	
3098	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	T1	2745200	
3099	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	2745200	
3100	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	P1	2745200	
3101	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2745200	
3102	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2745200	
3103	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2745200	
3104	03.1032.0503	Nội soi nông đường mật, oddi	Nội soi nông đường mật, oddi	T1	2308300	Chưa bao gồm bóng nông.
3105	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269500	
3106	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218500	
3107	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218500	
3108	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218500	
3109	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218500	
3110	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218500	
3111	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218500	
3112	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	TDB	218500	
3113	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218500	
3114	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218500	
3115	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169500	
3116	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	169500	
3117	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy	T2	58400	
3118	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy	T2	58400	
3119	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667000	
3120	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không ch	T1	667000	
3121	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	667000	
3122	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cá	T1	297000	
3123	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không ch	T1	297000	
3124	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	297000	
3125	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282000	
3126	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282000	
3127	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282000	
3128	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282000	
3129	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T1	282000	
3130	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T2	282000	
3131	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự	T2	182000	
3132	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự	T2	182000	
3133	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182000	
3134	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182000	
3135	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T1	182000	
3136	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434600	
3137	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [b	T1	434600	
3138	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	434600	
3139	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	434600	
3140	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3141	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434600	
3142	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434600	
3143	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434600	
3144	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột]	T2	434600	
3145	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột]	T2	434600	
3146	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434600	
3147	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [b]	T1	256600	
3148	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	256600	
3149	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	256600	
3150	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cá]	T2	256600	
3151	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cá]	T2	256600	
3152	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cá]	T1	256600	
3153	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cá]	T2	256600	
3154	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột]	T2	256600	
3155	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột]	T2	256600	
3156	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cá]	T1	256600	
3157	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột]	T2	342000	
3158	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342000	
3159	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342000	
3160	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187000	
3161	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187000	
3162	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	T2	257000	
3163	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột]	T1	257000	
3164	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột]	T2	257000	
3165	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257000	
3166	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257000	
3167	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257000	
3168	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột]	T2	257000	
3169	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	T2	257000	
3170	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	T2	192400	
3171	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột]	T1	192400	
3172	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột]	T2	192400	
3173	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192400	
3174	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192400	
3175	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cá]	T2	192400	
3176	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột]	T2	192400	
3177	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột]	T2	192400	
3178	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	T2	192400	
3179	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372700	
3180	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372700	
3181	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372700	
3182	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372700	
3183	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372700	
3184	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372700	
3185	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372700	
3186	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột]	T2	372700	
3187	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột]	T1	372700	
3188	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	242400	
3189	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	242400	
3190	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	242400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3191	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cá	T1	242400	
3192	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cá	T1	242400	
3193	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [	T1	242400	
3194	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [	T1	242400	
3195	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột t	T1	242400	
3196	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị	T3	749600	
3197	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749600	
3198	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T1	749600	
3199	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2	749600	
3200	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cá	T2	370100	
3201	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T1	370100	
3202	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [b	T2	372700	
3203	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [b	T1	372700	
3204	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [b	T1	372700	
3205	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [b	T2	372700	
3206	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372700	
3207	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T2	372700	
3208	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372700	
3209	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372700	
3210	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372700	
3211	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372700	
3212	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372700	
3213	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372700	
3214	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372700	
3215	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372700	
3216	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372700	
3217	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [b	T2	300100	
3218	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [b	T1	300100	
3219	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [b	T1	300100	
3220	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [b	T2	300100	
3221	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	300100	
3222	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T2	300100	
3223	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300100	
3224	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300100	
3225	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300100	
3226	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300100	
3227	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cá	T1	300100	
3228	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cá	T1	300100	
3229	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cá	T1	300100	
3230	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cá	T2	300100	
3231	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cá	T1	300100	
3232	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay	T3	372700	
3233	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay	T3	372700	
3234	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372700	
3235	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương	T1	372700	
3236	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương	T1	372700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3237	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372700	
3238	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương	T1	372700	
3239	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương	T1	372700	
3240	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372700	
3241	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương	T1	372700	
3242	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương	T1	372700	
3243	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T1	372700	
3244	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T2	372700	
3245	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cá	T1	372700	
3246	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cá	T1	372700	
3247	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay	T3	300100	
3248	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	300100	
3249	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương	T1	300100	
3250	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương	T1	300100	
3251	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300100	
3252	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương	T1	300100	
3253	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương	T1	300100	
3254	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300100	
3255	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương	T1	300100	
3256	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương	T1	300100	
3257	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T1	300100	
3258	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T2	300100	
3259	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cá	T1	300100	
3260	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cá	T1	300100	
3261	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659600	
3262	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659600	
3263	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659600	
3264	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [	T1	659600	
3265	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [	T1	659600	
3266	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [	T1	659600	
3267	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [	T1	659600	
3268	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [	T1	659600	
3269	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột li	T1	659600	
3270	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột li	T2	659600	
3271	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	T1	659600	
3272	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	T1	659600	
3273	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [b	T1	659600	
3274	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [b	T1	659600	
3275	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659600	
3276	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659600	
3277	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự c	T1	379600	
3278	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379600	
3279	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379600	
3280	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [	T1	379600	
3281	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [	T1	379600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3282	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [k]	T1	379600	
3283	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [b]	T1	379600	
3284	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [b]	T1	379600	
3285	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự	T1	379600	
3286	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự	T2	379600	
3287	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối	T1	379600	
3288	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bộ	T1	379600	
3289	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bộ	T1	379600	
3290	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự c	T1	379600	
3291	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự c	T2	379600	
3292	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167000	
3293	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167000	
3294	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167000	
3295	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167000	
3296	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3994900	
3297	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3994900	
3298	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3994900	
3299	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không c	P1	3994900	
3300	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt chi thể bông không còn khả n	P1	3994900	
3301	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	3994900	
3302	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3994900	
3303	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3994900	
3304	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3994900	
3305	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3994900	
3306	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3994900	
3307	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Tháo khớp chi thể bông không còn kh	P1	3994900	
3308	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3994900	
3309	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3994900	
3310	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3994900	
3311	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	3994900	
3312	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3994900	
3313	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3994900	
3314	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	3994900	
3315	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3994900	
3316	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ng	P2	3320600	
3317	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt th	P1	3320600	
3318	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt th	P1	3320600	
3319	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt th	P1	3320600	
3320	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa	PDB	3320600	
3321	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiế	P1	3320600	
3322	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytre	P1	3320600	
3323	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	PDB	7692200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3324	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở	P1	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3325	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở	P1	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3326	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	P2	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3327	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	P1	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3328	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo	P2	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3329	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	P2	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3330	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	P1	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3331	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	P1	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3332	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	P1	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3333	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	P1	3320600	
3334	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau	P1	3320600	
3335	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sa	P1	3320600	
3336	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mạc bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển g	P1	3320600	
3337	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn ch	P1	3320600	
3338	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2275900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3339	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay	PDB	2275900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3340	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	P1	3447900	
3341	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	P1	3447900	
3342	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo tr	P1	3447900	
3343	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	P1	3447900	
3344	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải é	PDB	3602500	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.
3345	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nh	P1	3602500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
3346	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng	PDB	3602500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3347	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng	PDB	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3348	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bằng	PDB	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3349	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám	PDB	4594500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
3350	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng	P1	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3351	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo	PDB	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3352	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo	PDB	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3353	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo	PDB	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3354	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo	PDB	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3355	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo	PDB	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3356	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	PDB	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3357	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	PDB	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3358	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	PDB	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3359	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	PDB	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3360	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	PDB	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3361	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	PDB	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3362	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	PDB	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3363	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	P1	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3364	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis	P1	3602500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3365	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	P1	3602500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3366	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	P1	3602500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3367	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai	PDB	3602500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3368	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	P1	3602500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3369	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	3602500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3370	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	3602500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3371	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	P1	3602500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3372	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	PDB	4974500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
3373	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	P1	4102500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
3374	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bả	PDB	4102500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
3375	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối		5474500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
3376	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [to	PDB	5474500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
3377	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5474500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
3378	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3379	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên	P2	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3380	03.3728.0548	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3381	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ x	P2	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3382	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ	P2	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3383	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3384	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3385	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wir	P2	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3386	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3387	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh c	P2	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3388	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong s	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3389	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3390	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ	PDB	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3391	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3392	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P2	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3393	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm k	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3394	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm k	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3395	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng r	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3396	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3397	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật kh	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3398	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật kh	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3399	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3400	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3401	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp c	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3402	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp c	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3403	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp L	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3404	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3405	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3406	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	P1	4002600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3407	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4002600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3408	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ	P2	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3409	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải	P1	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3410	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3411	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3412	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VA	P2	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3413	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3414	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3415	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức	P1	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3416	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3417	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối	P1	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3418	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm	P1	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3419	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3420	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3421	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3422	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu c	P2	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3423	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3424	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3425	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả	P1	3011900	
3426	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp	P1	3011900	
3427	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch	P1	3011900	
3428	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	3011900	
3429	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	3011900	
3430	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bả	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bả	P1	3011900	
3431	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3011900	
3432	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3011900	
3433	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	3011900	
3434	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3011900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3435	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn	P2	3011900	
3436	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn	P2	3011900	
3437	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng c	P2	3011900	
3438	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	3011900	
3439	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3011900	
3440	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn	P2	3011900	
3441	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	3011900	
3442	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3011900	
3443	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3011900	
3444	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có	P1	3011900	
3445	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn	P1	3011900	
3446	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3447	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3448	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3449	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3450	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ th	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3451	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ th	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3452	26.0007.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3453	26.0008.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương máo chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3454	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau c	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3455	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau c	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3456	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương máo chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau c	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3457	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3458	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3459	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3460	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3461	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3462	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3463	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3464	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3465	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3466	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3467	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3468	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3469	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3470	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	PDB	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3471	26.0034.0553	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3472	03.3886.0553	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	P1	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3473	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3474	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép	PDB	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3475	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặ	P1	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3476	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3477	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3478	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức th	P1	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3479	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả x	PDB	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3480	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương	P1	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3481	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản	PDB	4974500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
3482	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	P1	5265900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3483	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	P1	5265900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3484	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	P1	5265900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3485	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	P1	5265900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3486	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5265900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3487	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5265900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3488	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	P1	5265900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3489	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3490	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3491	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3492	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3493	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3494	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3495	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3496	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3497	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3498	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3499	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3500	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3501	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3502	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3503	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3504	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3505	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3506	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3507	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3508	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3509	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3510	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3511	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3512	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3513	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3514	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3515	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy x	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3516	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3517	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3518	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3519	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3520	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3521	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3522	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3523	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3524	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3525	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3526	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyên bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyên bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3527	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo má che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo má che đầu xương đùi)	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3528	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3529	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương qu	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3530	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xu	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3531	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xu	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3532	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3533	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3534	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3535	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương c	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3536	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3537	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm t	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3538	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón t	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3539	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3540	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3541	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3542	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3543	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3544	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3545	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3546	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3547	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3548	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3549	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong s	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3550	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh c	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3551	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm (	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3552	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ ch	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3553	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3554	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ m	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3555	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ x	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3556	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ x	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3557	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài qu	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3558	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài qu	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3559	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài qu	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3560	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quạng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu du	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3561	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu du	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3562	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu du	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3563	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu du	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3564	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mậ	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3565	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3566	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3567	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3568	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3569	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3570	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3571	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I th	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3572	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II th	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3573	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III t	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3574	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3575	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3576	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3577	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên m	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3578	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3579	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3580	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3581	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3582	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3583	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm c	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3584	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm c	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3585	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm c	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3586	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3587	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3588	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3589	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monte	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3590	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monte	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3591	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đ	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3592	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội kh	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3593	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội kh	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3594	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đ	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3595	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối p	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3596	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức t	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3597	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức t	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3598	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức t	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3599	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3600	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3601	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3602	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3603	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3604	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3605	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân x	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3606	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân x	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3607	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân x	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3608	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân x	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3609	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân x	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3610	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân x	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3611	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân x	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3612	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân x	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3613	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật c	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3614	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật c	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3615	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật x	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3616	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật x	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3617	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên l	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3618	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên l	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3619	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên l	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3620	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3621	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3622	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3623	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3624	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3625	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3626	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3627	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3628	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3629	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3630	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả x	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3631	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp c	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3632	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp c	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3633	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ư	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3634	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3635	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3636	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3637	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, b	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3638	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xươ	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3639	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3640	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3641	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3642	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy	P2	5474500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3643	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới	P1	5474500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3644	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở	P1	5474500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3645	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình	PDB	5474500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3646	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3647	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3648	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3649	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3650	03.2643.0558	Cắt u xương sụn 1 xương	Cắt u xương sụn 1 xương	P2	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3651	12.0167.0558	Cắt u xương sụn 1 xương	Cắt u xương sụn 1 xương	P2	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3652	03.2639.0558	Cắt u xương sụn nhiều xương	Cắt u xương sụn nhiều xương	P1	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3653	12.0173.0558	Cắt u xương sụn nhiều xương	Cắt u xương sụn nhiều xương	P1	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3654	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3655	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3656	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3657	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3658	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3659	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3660	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3661	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3662	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở v	PDB	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3663	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3664	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3665	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3666	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3667	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3668	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	PDB	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3669	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3670	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới	PDB	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3671	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3672	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3673	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3674	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3675	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh ch	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3676	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3677	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3678	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3679	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương th	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3680	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tí	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3681	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây c	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3682	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3683	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3684	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3685	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày s	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3686	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác b	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3687	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3688	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài n	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3689	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn -	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3690	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của c	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3691	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài n	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3692	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùn	PDB	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3693	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn th	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3694	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3695	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp	PDB	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3696	03.4241.0561	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	PDB	6221700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3697	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp	PDB	6221700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3698	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	PDB	6221700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3699	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	PDB	6221700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3700	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	PDB	6221700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3701	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	PDB	6221700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3702	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	PDB	6221700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3703	28.0504.0561	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ	PDB	6221700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3704	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	P1	4421700	
3705	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	P2	4421700	
3706	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1857900	
3707	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương	P1	1857900	
3708	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1857900	
3709	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1857900	
3710	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1857900	
3711	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1857900	
3712	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	P1	9856300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3713	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	P1	5592600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3714	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5592600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3715	04.0003.0566	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	PDB	5592600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3716	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	PDB	5592600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3717	03.3054.0566	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mòm nha	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mòm	PDB	5592600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3718	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	PDB	5592600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3719	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mòm nha trong điều trị gãy mòm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mòm nha tron	PDB	5592600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3720	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3721	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3722	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3723	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3724	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3725	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3726	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3727	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3728	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3729	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3730	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	PDB	5996400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3731	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cer	PDB	5996400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
3732	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cer	PDB	5996400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
3733	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cer	PDB	5996400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
3734	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ	P1	5996400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
3735	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xu	PDB	6245700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
3736	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt	P1	5496100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3737	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột s	PDB	5496100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3738	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột s	PDB	5496100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3739	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	P3	5496100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3740	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích c	P2	3226900	
3741	10.0874.0571	Cột chấn thương cổ và bàn chân	Cột chấn thương cổ và bàn chân	P2	3226900	
3742	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn t	P1	3226900	
3743	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3226900	
3744	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ gân gấp ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gân gấp ngón 1	P2	3226900	
3745	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt s	P1	3226900	
3746	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xư	P2	3226900	
3747	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa l	P1	3226900	
3748	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt	P2	3226900	
3749	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3226900	
3750	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương ch	P1	3226900	
3751	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3226900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3752	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-n	P2	3226900	
3753	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng	P2	3226900	
3754	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng	P2	3226900	
3755	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh	P2	3226900	
3756	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	3226900	
3757	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt b	P2	3226900	
3758	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3226900	
3759	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	P2	3226900	
3760	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	3226900	
3761	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	P2	3226900	
3762	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ng	P2	3226900	
3763	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa r	P1	3226900	
3764	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt l	P2	3226900	
3765	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3226900	
3766	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đ	P1	3226900	
3767	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục,	P3	3226900	
3768	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đ	P3	3226900	
3769	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, l	P1	3226900	
3770	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	3226900	
3771	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3226900	
3772	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3226900	
3773	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3226900	
3774	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	3405300	
3775	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	3405300	
3776	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	3405300	
3777	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám r	PDB	3405300	
3778	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3405300	
3779	10.0895.0573	Chuyển vật cản cơ cánh tay trước	Chuyển vật cản cơ cánh tay trước	P2	3720600	
3780	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch li	P1	3720600	
3781	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	P1	3720600	
3782	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nối	Chuyển xoay vật da ghép có cuống m	P1	3720600	
3783	03.3894.0573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuố	P1	3720600	
3784	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vật c	P1	3720600	
3785	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3720600	
3786	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần	PDB	3720600	
3787	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn t	P2	3720600	
3788	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn t	P2	3720600	
3789	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón t	P2	3720600	
3790	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón t	P2	3720600	
3791	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium C	P1	3720600	
3792	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo cơ khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo cơ khuỷu bằng v	P1	3720600	
3793	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng v	P1	3720600	
3794	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng v	P1	3720600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3795	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	P2	3720600	
3796	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	P2	3720600	
3797	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằ	PDB	3720600	
3798	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự	P1	3720600	
3799	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vù	P1	3720600	
3800	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vù	P1	3720600	
3801	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vù	P1	3720600	
3802	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vù	P1	3720600	
3803	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vù	P1	3720600	
3804	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vù	P1	3720600	
3805	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vù	P1	3720600	
3806	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vù	P1	3720600	
3807	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần	P1	3720600	
3808	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần	P1	3720600	
3809	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần	P1	3720600	
3810	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần	P1	3720600	
3811	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết	P1	3720600	
3812	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt	PDB	3720600	
3813	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3720600	
3814	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng	P1	3720600	
3815	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	P1	3720600	
3816	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	4699100	
3817	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và t	P2	4699100	
3818	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	3044900	
3819	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	3044900	
3820	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mí do	P1	3044900	
3821	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mí do	P1	3044900	
3822	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (cà	P2	3044900	
3823	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí r	P2	3044900	
3824	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính r	P1	3044900	
3825	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm	P2	3044900	
3826	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 c	P2	3044900	
3827	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2767900	
3828	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần r	P1	2767900	
3829	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương	P3	2767900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3830	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	P2	2767900	
3831	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng	P3	2767900	
3832	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn	P2	5204600	
3833	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn	P3	5204600	
3834	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn th	P2	5204600	
3835	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức t	P2	5204600	
3836	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp	P2	5204600	
3837	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương t	P1	5204600	
3838	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ	P1	5204600	
3839	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm cá	P2	5204600	
3840	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm ph	P1	5204600	
3841	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn	PDB	5204600	
3842	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu p	PDB	5204600	
3843	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5204600	
3844	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi p	PDB	5663200	
3845	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	5663200	
3846	26.0035.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch	PDB	5663200	
3847	26.0033.0578	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch	PDB	5663200	
3848	26.0046.0578	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương,	PDB	5663200	
3849	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	PDB	5663200	
3850	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần	PDB	5663200	
3851	26.0055.0578	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cả	PDB	5663200	
3852	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằ	PDB	5663200	
3853	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ p	PDB	5663200	
3854	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kính điện	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghé	PDB	5663200	
3855	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu	PDB	5663200	
3856	26.0047.0578	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thu	PDB	5663200	
3857	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụ	PDB	5663200	
3858	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	7634600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
3859	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản	PDB	12568600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3860	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn	PDB	12568600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3861	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do ch	PDB	12568600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3862	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau th	PDB	5712200	
3863	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	PDB	5712200	
3864	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng	PDB	5712200	
3865	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết	PDB	5712200	
3866	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng	PDB	5712200	
3867	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch	PDB	5712200	
3868	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch	PDB	5712200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
3869	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu m	PDB	5712200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
3870	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch	PDB	5712200	
3871	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm	PDB	5712200	
3872	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật	PDB	5712200	
3873	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ b	PDB	5712200	
3874	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	P1	3433300	
3875	10.0348.0582	Cầm niệu quản bằng quang	Cầm niệu quản bằng quang	P1	3433300	
3876	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	P1	3433300	
3877	12.0256.0582	Cắt u thận lạnh	Cắt u thận lạnh	P1	3433300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3878	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ t	P1	3433300	
3879	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3433300	
3880	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	P1	3433300	
3881	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu	P1	3433300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3882	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách -	P1	3433300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3883	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩ	P1	3433300	
3884	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3433300	
3885	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống, bằng đường mổ cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống, bằ	P1	3433300	
3886	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mổ nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua c	P1	3433300	
3887	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩ	P1	3433300	
3888	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động m	P1	3433300	
3889	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức g	P1	3433300	
3890	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sin	P1	3433300	
3891	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	P1	3433300	
3892	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng	P1	3433300	
3893	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi	P1	3433300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3894	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi	P1	3433300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3895	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3433300	
3896	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bắ	P1	3433300	
3897	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	P1	3433300	
3898	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh	P1	3433300	
3899	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn	P1	3433300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3900	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	P1	3433300	
3901	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	P1	3433300	
3902	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thậ	P1	3433300	
3903	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành d	P1	3433300	
3904	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3433300	
3905	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh t	P1	3433300	
3906	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapa	P1	3433300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3907	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	PDB	3433300	
3908	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt r	PDB	3433300	
3909	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ng	P1	3433300	
3910	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay	P1	3433300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3911	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3433300	
3912	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2396200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3913	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực	P2	2396200	
3914	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng	P2	2396200	
3915	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm	P2	2396200	
3916	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2396200	
3917	10.0241.0583	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch	P2	2396200	
3918	10.0341.0583	Mổ sa bằng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bằng quang qua ngõ âm đạo (t	P2	2396200	
3919	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2396200	
3920	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2396200	
3921	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2396200	
3922	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2396200	
3923	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng qu	P2	2396200	
3924	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	P2	2396200	
3925	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết m	P2	2396200	
3926	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	P1	2396200	
3927	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, ni	P2	2396200	
3928	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2396200	
3929	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2396200	
3930	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2396200	
3931	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở n	P2	2396200	
3932	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc d	P3	1509500	
3933	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1509500	
3934	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	1509500	
3935	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, po	P2	1509500	
3936	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1509500	
3937	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1509500	
3938	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (c	P3	1509500	
3939	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp r	P2	1509500	
3940	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1509500	
3941	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	P3	1509500	
3942	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1509500	
3943	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1096500	
3944	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1369400	
3945	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1369400	
3946	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1369400	
3947	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1079400	
3948	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1079400	
3949	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1079400	
3950	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139000	
3951	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã m	P1	5982300	
3952	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2268300	
3953	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2268300	
3954	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	PDB	6815100	
3955	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	PDB	6815100	
3956	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khu		6815100	
3957	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt	P1	5507100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3958	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873000	
3959	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873000	
3960	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873000	
3961	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951600	
3962	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951600	
3963	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251500	
3964	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	885400	
3965	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885400	
3966	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312500	
3967	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312500	
3968	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312500	
3969	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2287400	
3970	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929400	
3971	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929400	
3972	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191500	
3973	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1191900	
3974	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786700	
3975	13.0026.0615	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	T1	1510300	
3976	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	4545300	
3977	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1141900	
3978	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1141900	
3979	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682500	
3980	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682500	
3981	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236500	
3982	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1663600	
3983	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2119400	
3984	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2119400	
3985	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	2119400	
3986	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2119400	
3987	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582500	
3988	03.2247.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P2	3019800	
3989	03.2726.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P1	3019800	
3990	13.0141.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P2	3019800	
3991	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	3019800	
3992	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2833400	
3993	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2833400	
3994	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94600	
3995	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653700	
3996	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653700	
3997	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3191500	
3998	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3191500	
3999	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2501900	
4000	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2501900	
4001	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2501900	
4002	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914600	
4003	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376500	
4004	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3035700	
4005	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4006	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313500	
4007	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	TDB	313500	
4008	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và g	T1	1265200	
4009	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương	T3	450000	
4010	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuầ	T2	429500	
4011	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2892800	
4012	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2892800	
4013	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2892800	
4014	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3135800	
4015	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3135800	
4016	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3135800	
4017	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính	P2	3135800	
4018	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3135800	
4019	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3135800	
4020	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3135800	
4021	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3135800	
4022	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4110800	
4023	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2104900	
4024	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2932800	
4025	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	P1	2932800	
4026	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	P2	2932800	
4027	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2932800	
4028	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4142300	
4029	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4142300	
4030	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức	P1	4142300	
4031	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể h	P1	4197200	
4032	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có	P1	4157300	
4033	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	5817300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
4034	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3594800	
4035	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3116800	
4036	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	P2	3116800	
4037	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn k	P1	3116800	
4038	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2604800	
4039	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3376200	
4040	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh c	PDB	6517600	
4041	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản kh	P1	4739300	
4042	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh n	P1	4739300	
4043	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	3055800	
4044	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3055800	
4045	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3628800	
4046	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4308300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4047	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4308300	
4048	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán	P1	4308300	
4049	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4308300	
4050	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4308300	
4051	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4308300	
4052	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3217800	
4053	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3217800	
4054	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3217800	
4055	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3217800	
4056	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3217800	
4057	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3217800	
4058	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3217800	
4059	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứ	P2	3217800	
4060	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứ	P2	3217800	
4061	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứ	P2	3217800	
4062	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc	P1	3217800	
4063	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	P2	3054800	
4064	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiê	P2	4721300	
4065	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	PDB	4721300	
4066	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	P1	4721300	
4067	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4721300	
4068	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6548300	
4069	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6548300	
4070	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt	P1	5990300	
4071	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt	P1	5990300	
4072	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt	P1	5990300	
4073	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt	P1	5990300	
4074	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt	P1	5990300	
4075	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt	P1	5990300	
4076	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt	P1	5990300	
4077	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy	P1	5990300	
4078	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách	P1	5990300	
4079	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5503300	
4080	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc b	P1	5503300	
4081	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứ	P1	5503300	
4082	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5503300	
4083	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5503300	
4084	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	P1	5503300	
4085	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	P1	5503300	
4086	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng t	P1	5503300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4087	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng t	P1	5503300	
4088	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng t	P1	5503300	
4089	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng t	P1	5503300	
4090	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắ	P1	5503300	
4091	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứn	P1	5503300	
4092	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung	P1	5503300	
4093	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thê huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung	P1	5503300	
4094	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung	P1	5503300	
4095	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên	P1	5503300	
4096	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứn	P1	5503300	
4097	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở n	P1	6346300	
4098	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán ph	P1	6346300	
4099	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán ph	P1	6346300	
4100	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn t	P1	6346300	
4101	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn t	PDB	6346300	
4102	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn ph	P1	6346300	
4103	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ	P1	5970800	
4104	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ	P1	5437300	
4105	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	5395300	
4106	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1	9585300	
4107	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7279100	
4108	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc m	P1	7279100	
4109	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úm vú vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc m	P1	7279100	
4110	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi k	P1	6640200	
4111	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng	P1	4230100	
4112	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng	P2	4230100	
4113	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡ	P1	4230100	
4114	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	4230100	
4115	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	4230100	
4116	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn	P1	4230100	
4117	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	3131800	
4118	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68100	
4119	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung		290800	
4120	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm	T1	436200	
4121	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng	P1	1754800	
4122	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy tha	T1	700200	
4123	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41200	
4124	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4125	03.1632.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển	P1	1344100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
4126	03.1633.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển	P1	1344100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
4127	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930200	
4128	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930200	
4129	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	PDB	1322100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4130	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị	PDB	1322100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4131	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị	PDB	1322100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4132	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội	P1	1322100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4133	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch	P1	1322100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4134	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nh	P1	1322100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4135	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong b	P1	1322100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4136	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch k	P1	1322100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4137	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt	P1	1322100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4138	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt d	P1	1322100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4139	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt	TDB	342400	
4140	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt	TDB	342400	
4141	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng n	TDB	342400	
4142	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng b	P2	342400	
4143	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	P2	1252600	
4144	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768600	
4145	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768600	
4146	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768600	
4147	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp	T2	85500	
4148	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết m	T2	85500	
4149	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510700	
4150	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510700	
4151	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	1244100	
4152	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: ch	P1	1244100	
4153	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	T1	322000	Chưa bao gồm thuốc
4154	14.0272.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	T2	427500	
4155	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4156	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27500	
4157	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562100	
4158	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562100	
4159	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	T2	112800	
4160	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại		43600	
4161	03.1553.0748	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	P1	43600	
4162	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43600	
4163	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43600	
4164	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh vông mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh vông mạc bằng laser	TDB	438500	
4165	03.1645.0749	laser điều trị U nguyên bào vông mạc	laser điều trị U nguyên bào vông mạc	T2	438500	
4166	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77000	
4167	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77000	
4168	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77000	
4169	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77000	
4170	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77000	
4171	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77000	
4172	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77000	
4173	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77000	
4174	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68000	
4175	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41900	
4176	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan		12700	
4177	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12700	
4178	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31600	
4179	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31600	
4180	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31100	
4181	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31100	
4182	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31100	
4183	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69400	
4184	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53600	
4185	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	T2	53600	
4186	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PDB	3577900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
4187	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PDB	3577900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
4188	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	3577900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
4189	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	3577900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
4190	14.0059.0760	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo	PDB	3577900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
4191	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	P1	3577900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
4192	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	3577900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
4193	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	3577900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
4194	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	PDB	3577900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4195	14.0008.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở	PDB	3577900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
4196	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, t	P2	1430500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4197	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, t	P2	1430500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4198	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề m	P2	1130200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4199	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860200	
4200	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860200	
4201	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452400	
4202	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452400	
4203	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849600	
4204	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1322100	
4205	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1244100	
4206	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1244100	
4207	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1244100	
4208	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1595200	
4209	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1595200	
4210	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897100	
4211	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897100	
4212	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897100	
4213	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897100	
4214	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799600	
4215	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799600	
4216	03.1670.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799600	
4217	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799600	
4218	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1244100	
4219	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1244100	
4220	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813600	
4221	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813600	
4222	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813600	
4223	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1043500	
4224	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1043500	
4225	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh d	P2	830200	
4226	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt th	P2	830200	
4227	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830200	
4228	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830200	
4229	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần ph	P2	1809000	
4230	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K võng mạc	Lạnh đông điều trị K võng mạc	T1	1809000	
4231	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1809000	
4232	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1809000	
4233	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, m	T1	727900	
4234	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727900	
4235	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, m	T1	99400	
4236	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99400	
4237	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, m	T1	946900	
4238	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, m	T1	359500	
4239	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359500	
4240	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1013600	
4241	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1013600	
4242	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1013600	
4243	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1013600	
4244	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71500	
4245	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71500	
4246	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1244100	
4247	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1244100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4248	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69000	
4249	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69000	
4250	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40900	
4251	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40900	
4252	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66800	
4253	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289500	
4254	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289500	
4255	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1351400	
4256	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1351400	
4257	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1351400	
4258	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698800	
4259	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	698800	
4260	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	698800	
4261	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	698800	
4262	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1572200	
4263	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1572200	
4264	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1572200	
4265	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	935200	
4266	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	935200	
4267	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	935200	
4268	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1188600	
4269	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1188600	
4270	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1188600	
4271	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1833000	
4272	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1833000	
4273	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1833000	
4274	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2068800	
4275	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	2068800	
4276	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2068800	
4277	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	2068800	
4278	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	1387000	
4279	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1387000	
4280	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	1387000	
4281	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	1387000	
4282	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830200	
4283	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	830200	
4284	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	830200	
4285	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
4286	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
4287	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40900	
4288	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40900	
4289	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2925900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
4290	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2925900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
4291	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	P1	1130200	Chưa bao gồm ống Silicon.
4292	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không đặt ống silicon	P1	1130200	Chưa bao gồm ống Silicon.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4293	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1130200	Chưa bao gồm ống Silicon.
4294	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1130200	Chưa bao gồm ống Silicon.
4295	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	P1	2409900	Chưa bao gồm đai Silicon.
4296	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	P1	2409900	Chưa bao gồm đai Silicon.
4297	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
4298	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
4299	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1202600	
4300	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1202600	
4301	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1202600	
4302	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	P1	1202600	
4303	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	P1	1202600	
4304	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	P1	1202600	
4305	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	P1	3206300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4306	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PDB	3206300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4307	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PDB	3206300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4308	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PDB	3206300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4309	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PDB	3206300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4310	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	PDB	3206300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4311	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	PDB	3206300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4312	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	PDB	3206300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4313	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	P1	3206300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4314	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	P1	3206300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4315	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên m	P1	3206300	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4316	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt n	P2	1032600	Chưa bao gồm đầu cắt.
4317	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt n	P2	1032600	Chưa bao gồm đầu cắt.
4318	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời	P2	1632200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4319	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	P2	1632200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4320	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời	P2	1083600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4321	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	P2	1083600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4322	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	P2	570300	
4323	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc k	P1	1344100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
4324	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao p	P1	1344100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
4325	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	P1	2020300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
4326	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao p	P1	2020300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
4327	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo	P2	2020300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
4328	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo	P2	2020300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
4329	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glô	PDB	1644100	Chưa bao gồm ống silicon.
4330	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glô	PDB	1644100	Chưa bao gồm ống silicon.
4331	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	P1	1644100	Chưa bao gồm ống silicon.
4332	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị gl	PDB	1644100	Chưa bao gồm ống silicon.
4333	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị gl	PDB	1644100	Chưa bao gồm ống silicon.
4334	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	PDB	2077900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
4335	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương phá	PDB	2752600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
4336	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong ba	P1	2752600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4337	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh l	P1	2752600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
4338	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh l	P1	2752600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
4339	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930200	
4340	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930200	
4341	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930200	
4342	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763600	
4343	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763600	
4344	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763600	
4345	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2	830200	
4346	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P1	830200	
4347	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2	830200	
4348	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P2	1220300	
4349	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P1	1220300	
4350	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P2	1220300	
4351	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, p	P1	913600	
4352	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, p	P1	913600	
4353	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao	P1	1944100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
4354	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960200	
4355	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960200	
4356	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết m	P1	930200	
4357	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	P2	930200	
4358	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đ	P1	1402600	
4359	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đ	P1	1402600	
4360	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên c	P1	1402600	
4361	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên c	P1	1402600	
4362	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng sili	P1	1402600	
4363	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng sili	P1	1402600	
4364	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1644100	Chưa bao gồm ống silicon.
4365	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1644100	Chưa bao gồm ống silicon.
4366	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	1644100	Chưa bao gồm ống silicon.
4367	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điể	P2	1644100	Chưa bao gồm ống silicon.
4368	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1244100	
4369	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1244100	
4370	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1244100	
4371	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1244100	
4372	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	1244100	
4373	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	1244100	
4374	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	P1	1244100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4375	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tạt không nhân cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tạt không nh	PDB	1244100	
4376	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách d	P1	1244100	
4377	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc	P1	1244100	
4378	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng	P2	930200	
4379	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	P2	930200	
4380	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng	P2	1213600	
4381	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	P2	1213600	
4382	03.1545.0831	Tháo đai độn cùng mạc	Tháo đai độn cùng mạc	P2	1746900	
4383	14.0024.0831	Tháo đai độn cùng mạc	Tháo đai độn cùng mạc	P2	1746900	
4384	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco	PDB	5035900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
4385	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao	P1	1722100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
4386	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườ	P1	1322100	
4387	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	1322100	
4388	12.0013.0834	Cắt các u nang nang	Cắt các u nang nang	P1	1322100	
4389	12.0102.0834	Cắt u da mi có trợt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trợt lông mi, vật da, h	P1	1322100	
4390	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	PDB	1322100	
4391	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc v	P1	1322100	
4392	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1322100	
4393	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1322100	
4394	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính d	P1	1322100	
4395	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính tr	P1	1322100	
4396	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812100	
4397	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812100	
4398	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812100	
4399	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812100	
4400	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có	P1	1322100	
4401	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xươ	P1	1322100	
4402	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc n	P1	1322100	
4403	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1322100	
4404	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1322100	
4405	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	P1	1322100	
4406	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1322100	
4407	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặ	P1	1194100	
4408	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1194100	
4409	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698800	
4410	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698800	
4411	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể	P3	331900	
4412	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể	P3	331900	
4413	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	PDB	1244100	
4414	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
4415	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
4416	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80600	
4417	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80600	
4418	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4419	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69700	
4420	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33600	
4421	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33600	
4422	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60000	
4423	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60000	
4424	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60000	
4425	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60000	
4426	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60000	
4427	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60000	
4428	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60000	
4429	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60000	
4430	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	PDB	2561900	Chưa bao gồm chi phí màng.
4431	03.1533.0853	Tháo đầu silicon nội nhãn	Tháo đầu silicon nội nhãn	P2	913600	
4432	14.0012.0853	Tháo đầu silicon nội nhãn	Tháo đầu silicon nội nhãn	P2	913600	
4433	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105800	
4434	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105800	
4435	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65100	
4436	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55000	Chưa bao gồm thuốc.
4437	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55000	Chưa bao gồm thuốc.
4438	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55000	Chưa bao gồm thuốc.
4439	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55000	Chưa bao gồm thuốc.
4440	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55000	Chưa bao gồm thuốc.
4441	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55000	Chưa bao gồm thuốc.
4442	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55000	Chưa bao gồm thuốc.
4443	03.1523.0858	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	PDB	3321900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
4444	14.0003.0858	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	PDB	3321900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
4445	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165500	
4446	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165500	
4447	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	216500	
4448	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	T1	216500	
4449	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286500	
4450	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	T2	286500	
4451	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	P2	1217100	
4452	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1217100	
4453	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1217100	
4454	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2487100	Bao gồm cả Coblator.
4455	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	P2	2487100	Bao gồm cả Coblator.
4456	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	P2	2487100	Bao gồm cả Coblator.
4457	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	580400	
4458	03.3951.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidian	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidian	P1	8492000	
4459	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidianne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidianne	P1	8492000	
4460	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2122100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4461	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2122100	
4462	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	P2	2122100	
4463	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634500	
4464	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634500	
4465	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	P2	634500	
4466	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	PDB	7411800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
4467	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản	PDB	7411800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
4468	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo	PDB	7411800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
4469	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	8131800	
4470	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295500	
4471	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295500	
4472	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295500	
4473	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295500	
4474	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295500	
4475	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64300	
4476	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64300	
4477	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	PDB	7740800	Chưa bao gồm stent.
4478	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	T3	185300	
4479	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		69000	
4480	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74000	
4481	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	225500	
4482	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	225500	
4483	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	141500	
4484	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141500	
4485	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141500	
4486	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	156300	
4487	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156300	
4488	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89400	
4489	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89400	
4490	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69300	
4491	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69300	
4492	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4493	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4494	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4495	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4496	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4497	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4498	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4499	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4500	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22000	Chưa bao gồm thuốc.
4501	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22000	Chưa bao gồm thuốc.
4502	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4503	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22000	Chưa bao gồm thuốc.
4504	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43100	
4505	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43100	
4506	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43100	
4507	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70300	
4508	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530700	
4509	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530700	
4510	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170600	
4511	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170600	
4512	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	754400	
4513	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	404900	
4514	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705500	
4515	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [g	T2	705500	
4516	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213900	
4517	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70300	
4518	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đư	P2	1385400	
4519	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đư	P2	1385400	
4520	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u k	P3	1385400	
4521	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đư	P2	874800	
4522	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đư	P2	874800	
4523	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u k	P3	874800	
4524	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	P2	4058900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4525	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vạ nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vạ nhĩ	P1	4058900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4526	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	P2	4058900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4527	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn	P1	4058900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4528	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vạ nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vạ nhĩ	P1	4058900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4529	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai n	P1	4058900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4530	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sán	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiế	P1	4058900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4531	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	4058900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4532	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2804100	
4533	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thươ	P3	2804100	
4534	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau c	P1	2804100	
4535	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh n	P1	2804100	
4536	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thươ	P3	1326200	
4537	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852900	
4538	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí qu	P2	852900	
4539	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắ	T2	139000	
4540	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139000	
4541	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139000	
4542	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139000	
4543	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139000	
4544	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong	PDB	8483300	Chưa bao gồm stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4545	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705900	
4546	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	705900	
4547	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	P1	705900	
4548	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	P2	705900	
4549	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489500	
4550	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	P1	489500	
4551	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310500	
4552	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489900	
4553	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489900	
4554	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]		489900	
4555	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705500	
4556	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705500	
4557	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]		705500	
4558	15.0188.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	TDB	754400	
4559	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	754400	
4560	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	774400	
4561	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	255500	
4562	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	350500	
4563	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1658900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
4564	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	P2	1658900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
4565	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	P2	1658900	
4566	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	757600	
4567	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	T2	1601900	
4568	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1601900	
4569	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545500	
4570	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2	545500	
4571	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545500	
4572	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4573	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4574	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4575	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4576	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4577	03.2107.0934	Thủ thuật nông vòm nhĩ	Thủ thuật nông vòm nhĩ	T1	45300	
4578	03.2107.0935	Thủ thuật nông vòm nhĩ	Thủ thuật nông vòm nhĩ [nội soi]	T1	132700	
4579	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	P1	6258000	
4580	03.4232.0936	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não		6258000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4581	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	P1	6258000	
4582	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2	1761400	
4583	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1761400	
4584	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1761400	
4585	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1761400	
4586	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	P2	4003900	Đã bao gồm dao cắt.
4587	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	P1	5352100	
4588	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	5352100	
4589	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	5352100	
4590	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	PDB	5352100	
4591	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	P1	5352100	
4592	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	P1	5352100	
4593	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	P1	5352100	
4594	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	P1	5352100	
4595	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	5352100	
4596	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	5352100	
4597	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	PDB	9963300	
4598	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	P1	7249700	
4599	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	P1	7249700	
4600	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	PDB	7249700	
4601	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4211900	
4602	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	P1	4936000	
4603	26.0020.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	P1	4936000	
4604	26.0019.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	P1	4936000	
4605	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4606	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4607	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4608	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4609	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4610	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4611	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4612	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4613	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4614	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4615	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4616	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4617	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4618	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4619	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4620	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4621	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4622	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai	P1	4944000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4623	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	P1	9076600	
4624	15.0072.0947	Phẫu thuật bíт lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bíт lấp rò dịch não tủy ở m	PDB	5657000	
4625	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-	P1	5657000	
4626	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5657000	
4627	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí qu	P1	4936000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
4628	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-kh	P1	4936000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
4629	03.2092.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	PDB	4897800	
4630	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	PDB	4897800	
4631	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	P1	7551300	
4632	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	P1	7551300	
4633	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	P1	5657000	
4634	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	P1	5657000	
4635	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6984300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4636	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6984300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4637	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng lase	P2	7480000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4638	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng lase	P2	7480000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4639	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính	P2	7480000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4640	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P2	3209900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4641	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P3	3209900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4642	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực	P1	3340900	
4643	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5244100	
4644	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm m	P2	3045800	
4645	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	3045800	
4646	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2981800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4647	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch	P2	2981800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4648	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9611800	Chưa bao gồm keo sinh học.
4649	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xo	PDB	9611800	Chưa bao gồm keo sinh học.
4650	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu	P1	14151800	
4651	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9151800	
4652	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm	PDB	9151800	
4653	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	PDB	9151800	
4654	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi h	P1	9151800	
4655	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua	P1	3340900	
4656	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng	P1	3340900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4657	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng	P2	3340900	
4658	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng	P1	3340900	
4659	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	P1	4535700	
4660	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu	P1	4535700	
4661	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản	P1	4535700	
4662	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản	P1	4535700	
4663	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản	P1	4535700	
4664	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	P1	6463600	Chưa bao gồm keo sinh học.
4665	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4211900	
4666	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P3	4211900	
4667	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P3	4211900	
4668	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P3	4211900	
4669	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4211900	
4670	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4211900	
4671	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn mũi dưới	P2	4211900	
4672	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4211900	
4673	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P2	4211900	
4674	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	P1	4211900	
4675	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4676	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4677	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4678	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4679	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4680	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4681	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4682	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4683	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3209900	
4684	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3209900	
4685	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	3209900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4686	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3209900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4687	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	PDB	7677800	Chưa bao gồm keo sinh học.
4688	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	PDB	9076600	
4689	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	P2	9076600	
4690	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ	P1	9076600	
4691	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	P1	5244100	
4692	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	P2	5244100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4693	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy	PDB	5258000	
4694	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma	P2	4003900	Đã bao gồm dao plasma
4695	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	P2	3180600	
4696	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mỡ xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mỡ xoang hàm	P2	3180600	
4697	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mỡ xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mỡ xoang sàng	P2	3180600	
4698	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	3180600	
4699	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản	P2	3180600	
4700	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản	P2	3180600	
4701	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	P1	3180600	
4702	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản	P1	3180600	
4703	26.0021.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản	P1	3180600	
4704	26.0022.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản	P1	3180600	
4705	26.0023.0978	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản	P1	3180600	
4706	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	P1	3180600	
4707	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	P1	8512000	
4708	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8512000	
4709	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	P1	4936000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4710	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê	P1	4936000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4711	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	P1	6258000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
4712	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	PDB	6258000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
4713	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	P1	6258000	
4714	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	P1	6258000	
4715	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự da, cân cơ, xương	P1	6258000	
4716	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6572800	
4717	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6572800	
4718	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	P1	6572800	
4719	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	P1	6572800	
4720	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6572800	
4721	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6572800	
4722	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	PDB	6572800	
4723	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	PDB	6572800	
4724	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	PDB	6572800	
4725	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	P1	6572800	
4726	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	PDB	6572800	
4727	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	PDB	6572800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4728	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc	PDB	6572800	
4729	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc	PDB	6572800	
4730	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc	PDB	6572800	
4731	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	P1	5530000	
4732	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I,	P1	5530000	
4733	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài	P1	5530000	
4734	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật	PDB	7715300	
4735	03.2078.0986	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	PDB	5530000	
4736	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	P1	5530000	
4737	03.2082.0986	Thay thể xương bàn đạp	Thay thể xương bàn đạp	P1	5530000	
4738	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	P1	5537100	
4739	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	P1	5537100	
4740	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	P1	5537100	
4741	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	P1	5537100	
4742	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5537100	
4743	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5537100	
4744	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải b	P1	5537100	
4745	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải b	P1	5537100	
4746	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải b	P1	5537100	
4747	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	T3	34500	
4748	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đo	T1	245500	
4749	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không si	T1	245500	
4750	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98300	
4751	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126500	
4752	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69300	
4753	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69300	
4754	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771900	
4755	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771900	
4756	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771900	
4757	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771900	
4758	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771900	
4759	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chu	P2	4058900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4760	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4058900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4761	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4058900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4762	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	P2	3391900	
4763	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh qu	P1	3391900	
4764	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hà	PDB	3963300	
4765	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường x	P1	2333000	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
4766	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản đi	P1	2333000	
4767	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh q	P1	2333000	
4768	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	P1	2333000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4769	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ s	P1	2333000	
4770	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	P1	2333000	
4771	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u na	P2	1646800	
4772	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1646800	
4773	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2	1646800	
4774	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy t	P2	1646800	
4775	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1646800	
4776	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	P2	1646800	
4777	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	P2	1646800	
4778	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	P2	1646800	
4779	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1646800	
4780	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản n	P3	1075700	
4781	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1075700	
4782	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1075700	
4783	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qu	P3	1075700	
4784	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1075700	
4785	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo V	P3	1075700	
4786	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xo	P3	1075700	
4787	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321400	
4788	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153600	
4789	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178900	
4790	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178900	
4791	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	TDB	414400	
4792	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	TDB	414400	
4793	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380100	
4794	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987500	
4795	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987500	
4796	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	P2	631000	
4797	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	631000	
4798	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	631000	
4799	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	631000	
4800	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	631000	
4801	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	631000	
4802	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	631000	
4803	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	T1	631000	
4804	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631000	
4805	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4806	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631000	
4807	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631000	
4808	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631000	
4809	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631000	
4810	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631000	
4811	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631000	
4812	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631000	
4813	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631000	
4814	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631000	
4815	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	P2	861000	
4816	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	861000	
4817	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	861000	
4818	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	861000	
4819	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	861000	
4820	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	861000	
4821	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	861000	
4822	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	T1	861000	
4823	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861000	
4824	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861000	
4825	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861000	
4826	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861000	
4827	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4828	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861000	
4829	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861000	
4830	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861000	
4831	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861000	
4832	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861000	
4833	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	P2	455500	
4834	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	455500	
4835	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	455500	
4836	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	455500	
4837	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	455500	
4838	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	455500	
4839	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	455500	
4840	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	T1	455500	
4841	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455500	
4842	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455500	
4843	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455500	
4844	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455500	
4845	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455500	
4846	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455500	
4847	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455500	
4848	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4849	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455500	
4850	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455500	
4851	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	P2	991000	
4852	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	991000	
4853	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	991000	
4854	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	991000	
4855	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	991000	
4856	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	991000	
4857	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	991000	
4858	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	T1	991000	
4859	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991000	
4860	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991000	
4861	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991000	
4862	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991000	
4863	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991000	
4864	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991000	
4865	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991000	
4866	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991000	
4867	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991000	
4868	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296100	
4869	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296100	
4870	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415500	
4871	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415500	
4872	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369500	
4873	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369500	
4874	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có s	T1	369500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4875	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer	T2	369500	
4876	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer	T1	369500	
4877	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer	T2	369500	
4878	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng	T1	112500	
4879	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng	T1	112500	
4880	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159100	
4881	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92500	
4882	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110800	
4883	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110800	
4884	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217200	
4885	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217200	
4886	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110600	
4887	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110600	
4888	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239500	
4889	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239500	
4890	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239500	
4891	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	P2	398600	
4892	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	P2	398600	
4893	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm	P2	398600	
4894	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm	P3	398600	
4895	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46600	
4896	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46600	
4897	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46600	
4898	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46600	
4899	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T1	280500	
4900	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280500	
4901	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280500	
4902	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280500	
4903	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	T2	280500	
4904	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280500	
4905	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280500	
4906	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280500	
4907	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280500	
4908	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280500	
4909	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280500	
4910	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	T3	36500	
4911	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer	T1	245500	
4912	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer	T1	245500	
4913	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245500	
4914	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245500	
4915	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa t	T1	245500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4916	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245500	
4917	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245500	
4918	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	T1	245500	
4919	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	T1	245500	
4920	03.1800.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	P3	369500	
4921	16.0197.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	P3	369500	
4922	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	P1	1172800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4923	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề c	P2	1172800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4924	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề c	P2	1172800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4925	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm b	P2	1172800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4926	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm b	P2	1172800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4927	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm b	P2	1172800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4928	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm b	P2	1172800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4929	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952100	
4930	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952100	
4931	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521000	
4932	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521000	
4933	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521000	
4934	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2	P2	481000	
4935	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344200	
4936	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344200	
4937	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344200	
4938	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344200	
4939	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344200	
4940	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344200	
4941	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344200	
4942	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601000	
4943	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4944	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1051700	
4945	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1051700	
4946	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1051700	
4947	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1051700	
4948	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771000	
4949	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771000	
4950	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771000	
4951	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771000	
4952	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường]	P1	771000	
4953	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1208800	
4954	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1208800	
4955	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1208800	
4956	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1208800	
4957	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1208800	
4958	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1208800	
4959	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường]	P1	1208800	
4960	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3078100	
4961	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3078100	
4962	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3228100	
4963	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3228100	
4964	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3228100	
4965	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3228100	
4966	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3228100	
4967	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2289300	
4968	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2289300	
4969	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P1	2289300	
4970	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2289300	
4971	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2928100	
4972	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2928100	
4973	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2928100	
4974	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2928100	
4975	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P1	2928100	
4976	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2928100	
4977	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2928100	
4978	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2928100	
4979	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2928100	
4980	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	P1	3263800	
4981	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1832000	
4982	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1832000	
4983	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1832000	
4984	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1832000	
4985	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	P1	3235700	
4986	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ở mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ở mắt	P1	3235700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4987	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh	P1	3235700	
4988	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của d	P1	3235700	
4989	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây t	P1	3235700	
4990	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp	P1	2888600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4991	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp	P1	2888600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4992	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do	PDB	4561200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4993	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức th	PDB	4561200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4994	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu	PDB	5661200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4995	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu	PDB	5661200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4996	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt ma	P1	4658900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4997	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt ma	P1	4658900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4998	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	P1	3488600	
4999	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và	P1	3488600	
5000	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, k	P1	3488600	
5001	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3488600	
5002	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3488600	
5003	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vù	PDB	3488600	
5004	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3488600	
5005	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu ph	PDB	3488600	
5006	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức t	P1	3488600	
5007	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức t	P1	3488600	
5008	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đườ	P1	3488600	
5009	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1	3488600	
5010	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước b	P1	3397900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5011	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước b	P1	3397900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5012	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3397900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5013	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	3397900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5014	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng	PDB	3331900	
5015	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng	PDB	3331900	
5016	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, k	P1	3331900	
5017	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	PDB	3331900	
5018	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	PDB	3638600	
5019	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình	P1	3638600	
5020	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3638600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5021	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	P1	3828100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5022	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cu	P2	3828100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5023	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm -	PDB	3828100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5024	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xươ	PDB	3828100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5025	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	PDB	3828100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5026	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương	P1	3828100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5027	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàn	P1	3828100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5028	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	P1	3828100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5029	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PDB	3828100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5030	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương v	P1	4733900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5031	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương v	PDB	4733900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5032	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp t	P1	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5033	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp t	P1	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5034	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	P1	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5035	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	P1	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5036	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	P1	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5037	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5038	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5039	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5040	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương	P1	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5041	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương	PDB	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5042	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương	P1	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5043	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương	P1	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5044	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5045	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	PDB	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5046	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5047	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5048	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	PDB	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5049	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5050	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5051	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng bu	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5052	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5053	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5054	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5055	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5056	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5057	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5058	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5059	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5060	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5061	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5062	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5063	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5064	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5065	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5066	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5067	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5068	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5069	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5070	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5071	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5072	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5073	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5074	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5075	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5076	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5077	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5078	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm tr	P1	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5079	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan	P1	2497500	
5080	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan	P1	2497500	
5081	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dư	PDB	4324300	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
5082	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dư	PDB	4324300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5083	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dư	PDB	4558900	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.
5084	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dư	PDB	4508900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5085	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má	P1	3493200	
5086	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3493200	
5087	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí		3493200	
5088	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng	PDB	4489800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5089	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng	PDB	4489800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5090	26.0012.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuỷ	PDB	4538000	
5091	26.0011.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuỷ	PDB	4538000	
5092	26.0010.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuỷ	PDB	4538000	
5093	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuỷ	PDB	4538000	
5094	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2856600	
5095	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2856600	
5096	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chó	P1	3078100	
5097	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chó	P1	3078100	
5098	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (p	P1	3078100	
5099	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt h	P1	4133900	
5100	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt r	P1	4133900	
5101	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	P1	2888600	
5102	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng	P1	2888600	
5103	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng	P1	2888600	
5104	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở v	P1	2888600	
5105	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai b	P1	2988600	
5106	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi tr	P1	2988600	
5107	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	PDB	2988600	
5108	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một b	P1	2888600	
5109	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi tr	P2	2888600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5110	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	P1	2888600	
5111	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nếp, vít	Phẫu thuật tháo nếp, vít [hai bên]		3317300	
5112	28.0352.1091	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3081600	
5113	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	T1	869100	
5114	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	T1	869100	
5115	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi,	T1	869100	
5116	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm	T2	869100	
5117	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869100	
5118	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới	P2	2566900	
5119	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới	P2	2566900	
5120	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên	P1	4251300	
5121	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ	P1	3319300	
5122	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên	P1	3701300	
5123	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ	P1	3701300	
5124	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	P2	2595900	
5125	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	P2	2595900	
5126	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1	P1	3245200	
5127	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên	P1	3718300	
5128	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3	P1	3718300	
5129	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ d	P1	4443300	
5130	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3	P2	3570900	
5131	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính	P1	4183300	
5132	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4005600	
5133	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3683600	
5134	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu	P2	3683600	
5135	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu	P2	3683600	
5136	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu	P2	3683600	
5137	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị	T1	350700	
5138	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285400	
5139	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ	P2	3042600	
5140	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích	P3	2093600	
5141	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện	P2	3065600	
5142	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện	P2	3065600	
5143	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết	P2	3065600	
5144	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện	P1	4808400	
5145	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5%	P1	3831300	
5146	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện	P1	4415300	
5147	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10%	P1	4415300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5148	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	PDB	7209700	
5149	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	PDB	7209700	
5150	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4133300	
5151	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4133300	
5152	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5449400	
5153	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5449400	
5154	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5449400	
5155	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5449400	
5156	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5449400	
5157	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5449400	
5158	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	5449400	
5159	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	P2	5449400	
5160	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	P2	5449400	
5161	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7023400	
5162	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7023400	
5163	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7023400	
5164	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7023400	
5165	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stamp graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stamp graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4802600	
5166	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stamp graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stamp graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4449400	
5167	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stamp graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stamp graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4449400	
5168	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stamp graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stamp graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3777300	
5169	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7603400	
5170	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6005400	
5171	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	6005400	
5172	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6005400	
5173	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	T1	583000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5174	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại tr	T1	583000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
5175	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác	PDB	4630500	
5176	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị	P1	4630500	
5177	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	P2	4630500	
5178	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt	P2	4630500	
5179	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	P1	4630500	
5180	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân	P2	4630500	
5181	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	P2	4630500	
5182	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắ		4630500	
5183	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman	T2	4630500	
5184	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân	P1	4630500	
5185	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh	T2	4630500	
5186	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt		4630500	
5187	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo b	P1	4436400	
5188	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ô khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da,	P1	4436400	
5189	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều	P1	4436400	
5190	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng	P1	4436400	
5191	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm	P1	4436400	
5192	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầ	P1	4436400	
5193	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên	P1	5363900	
5194	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên	P1	5363900	
5195	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liề	P1	5363900	
5196	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liề	P1	5363900	
5197	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuố	P1	5363900	
5198	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia	PDB	5363900	
5199	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ng	P1	5363900	
5200	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ng	P1	5363900	
5201	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ng	P1	5363900	
5202	28.0258.1136	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng	P1	5363900	
5203	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tỉ đề cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đề cùng cụt bằng v	P1	5363900	
5204	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tỉ đề mấu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đề mấu chuyển bằ	P1	5363900	
5205	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tỉ đề ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đề ụ ngồi bằng vật	P1	5363900	
5206	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng	PDB	5363900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5207	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da c	P1	5363900	
5208	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằ	P2	5363900	
5209	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành ta	P2	5363900	
5210	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành	P2	5363900	
5211	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành	P2	5363900	
5212	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm	P1	5363900	
5213	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	PDB	5363900	
5214	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành t	P2	5363900	
5215	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp	P1	5363900	
5216	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết	P2	5363900	
5217	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ	P1	5363900	
5218	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết	P2	5363900	
5219	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết	P2	5363900	
5220	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết	P1	5363900	
5221	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm	P1	5363900	
5222	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vậ	PDB	5363900	
5223	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tậ	P1	5363900	
5224	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo	P1	4034300	
5225	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo	P1	4034300	
5226	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bở	P1	4034300	
5227	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị sẹo sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều	P1	4034300	
5228	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều	P1	4034300	
5229	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng	P2	4034300	
5230	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu c	P1	4331400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
5231	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vậ	P2	3005900	
5232	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wo	P1	4938500	
5233	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu	P1	4938500	
5234	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu	P1	4938500	
5235	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu	P1	4938500	
5236	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ x	P1	4094300	
5237	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ tron	P1	4094300	
5238	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn	P2	2872600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5239	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	2872600	
5240	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	T2	344000	
5241	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	T1	1207500	
5242	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	130600	
5243	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	130600	
5244	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	262900	
5245	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	262900	
5246	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB	458200	
5247	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458200	
5248	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458200	
5249	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB	618300	
5250	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618300	
5251	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618300	
5252	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983300	
5253	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TDB	1607200	
5254	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1607200	
5255	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	P1	2726200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
5256	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	T1	648200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
5257	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648200	
5258	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	385400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
5259	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	T2	385400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5260	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h	T1	385400	Chưa bao gồm tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
5261	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị	T1	385400	Chưa bao gồm tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
5262	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong lồng ngực	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp	T3	213400	
5263	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium	T1	484500	
5264	03.2800.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	T1	120600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
5265	03.2821.1164	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan trọng trong trường chiếu xạ	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan	T1	1174400	
5266	03.2789.1165	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất liên tục	TDB	437500	
5267	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	T1	1145000	
5268	03.2825.1167	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	TDB	417500	
5269	12.0444.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp	TDB	417500	
5270	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài n		172800	Chưa bao gồm hoá chất
5271	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tì		172800	Chưa bao gồm hoá chất
5272	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
5273	03.2792.1170	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	T1	382500	Chưa bao gồm hoá chất.
5274	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	TDB	240500	Chưa bao gồm hoá chất.
5275	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	T1	240500	Chưa bao gồm hoá chất.
5276	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	TDB	427500	Chưa bao gồm hoá chất.
5277	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực	P1	9270200	
5278	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng	P1	9970200	
5279	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màng hầu	Cắt bỏ khối u màng hầu	P1	3300700	
5280	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	P1	3300700	
5281	12.0264.1189	Cắt nang thừa tinh hai bên	Cắt nang thừa tinh hai bên	P2	3300700	
5282	12.0135.1189	Cắt u lưới lạnh tính	Cắt u lưới lạnh tính	P1	3300700	
5283	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường	P1	3300700	
5284	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2140700	
5285	12.0263.1190	Cắt nang thừa tinh một bên	Cắt nang thừa tinh một bên	P2	2140700	
5286	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2140700	
5287	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới	P2	2140700	
5288	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	P1	2140700	
5289	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5	P2	2140700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5290	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1456700	
5291	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1456700	
5292	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	T1	558400	
5293	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	P1	2434500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
5294	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	P1	2434500	
5295	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2434500	
5296	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	P1	2434500	
5297	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	P1	2434500	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
5298	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2434500	
5299	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	P1	2434500	
5300	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	2434500	
5301	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	P1	2434500	
5302	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	P1	2434500	
5303	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2434500	
5304	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2434500	
5305	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	P1	2434500	
5306	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	P1	2434500	
5307	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	P1	2434500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
5308	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1	2434500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
5309	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2434500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
5310	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mồm trên lưỡi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mồm trên lưỡi cầu ngoài	P1	2434500	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
5311	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2434500	
5312	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	P1	2434500	
5313	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	2434500	
5314	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	P1	2434500	
5315	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	P1	2434500	
5316	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2434500	
5317	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	P1	2434500	
5318	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2434500	
5319	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2434500	
5320	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2434500	
5321	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1	2434500	
5322	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2434500	
5323	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	P1	2434500	
5324	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	P1	2434500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5325	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2434500	
5326	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	P1	2434500	
5327	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	P1	2434500	
5328	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	2434500	Chưa bao gồm sonde JJ.
5329	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2	1596600	
5330	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	P2	1596600	
5331	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	P2	1596600	
5332	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1596600	
5333	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	P2	1596600	
5334	26.0057.1203	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	PDB	6646900	
5335	27.0135.1209	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh cơ thắt thực quản nan tóa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải	PDB	4343300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô.
5336	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	PDB	4343300	
5337	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	P1	2913900	
5338	11.0132.1890	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	TDB	1339400	
5339	11.0135.1893	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	T3	453000	
5340	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO		868900	
5341	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO		868900	
5342	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21900	
5343	22.0689.1223	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan		20100	
5344	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		1046300	
5345	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		400300	
5346	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272900	
5347	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I)		110300	
5348	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87000	
5349	22.0652.1250	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR		5505200	
5350	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24800	
5351	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [k]		24800	
5352	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22200	
5353	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42100	
5354	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33500	
5355	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222700	
5356	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		248800	
5357	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp		55900	
5358	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)		161500	
5359	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu		592000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
5360	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5361	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24800	
5362	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31100	
5363	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55900	
5364	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (		80500	
5365	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22		31100	
5366	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung		95400	
5367	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu		40900	
5368	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	T1	901700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
5369	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31100	
5370	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	T3	13600	
5371	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13600	
5372	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13600	
5373	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các t		68400	
5374	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các t		68400	
5375	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bá		43500	
5376	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự		43500	
5377	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: A		43500	
5378	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: A		43500	
5379	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương ph		39700	
5380	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương ph		39700	
5381	02.0622.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69600	
5382	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69600	
5383	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm l		49700	
5384	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm t		43500	
5385	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry		415000	
5386	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị		494300	
5387	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]		803600	
5388	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA		454900	
5389	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật h		272900	
5390	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124400	
5391	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh		311000	
5392	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELI		389800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5393	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA		418800	
5394	22.0050.1453	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		262800	
5395	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151200	
5396	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95300	
5397	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		39200	
5398	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89700	
5399	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin		78500	
5400	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
5401	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13400	
5402	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139200	
5403	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)		224400	
5404	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89700	
5405	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]		72900	
5406	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39200	
5407	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39200	
5408	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]		61700	
5409	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]		61700	
5410	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95300	
5411	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		95300	
5412	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C		178300	
5413	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28000	
5414	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56100	
5415	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56100	
5416	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]		336600	
5417	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A		336600	
5418	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100900	
5419	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
5420	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]		89700	
5421	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		302500	
5422	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5423	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5424	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5425	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5426	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5427	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5428	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22400	Mỗi chất
5429	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22400	Mỗi chất
5430	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22400	Mỗi chất
5431	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22400	Mỗi chất
5432	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22400	Mỗi chất
5433	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22400	Mỗi chất
5434	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22400	Mỗi chất
5435	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22400	Mỗi chất
5436	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22400	Mỗi chất
5437	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22400	Mỗi chất
5438	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33600	
5439	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33600	
5440	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33600	
5441	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33600	
5442	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)		112200	
5443	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28000	
5444	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28000	
5445	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)		28000	
5446	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)		28000	
5447	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28000	
5448	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28000	
5449	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28000	
5450	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16000	
5451	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16000	
5452	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84100	
5453	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84100	
5454	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5455	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89700	
5456	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		89700	
5457	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic G		190300	
5458	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Má		84100	
5459	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20000	
5460	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin		100900	
5461	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]		100900	
5462	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105300	
5463	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [		100900	
5464	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]		312500	
5465	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]		151200	
5466	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA		67300	
5467	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		67300	
5468	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE		67300	
5469	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67300	
5470	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG		67300	
5471	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		67300	
5472	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM		67300	
5473	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67300	
5474	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84100	
5475	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224400	
5476	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100900	
5477	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100900	
5478	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100900	
5479	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]		100900	
5480	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc d		28000	
5481	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28000	
5482	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84100	
5483	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61700	
5484	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]		95300	
5485	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200300	
5486	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]		84100	
5487	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]		100900	
5488	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424700	
5489	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414700	
5490	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84100	
5491	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)		363600	
5492	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78500	
5493	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific An		95300	
5494	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen		89700	
5495	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246400	
5496	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39200	
5497	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [M		212300	
5498	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67300	
5499	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5500	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67300	
5501	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67300	
5502	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]		754300	
5503	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97500	
5504	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]		84100	
5505	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183300	
5506	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424700	
5507	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67300	
5508	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67300	
5509	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		67300	
5510	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78500	
5511	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78500	
5512	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78500	
5513	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61700	
5514	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78500	
5515	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78500	
5516	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44800	
5517	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39200	
5518	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25600	
5519	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44800	
5520	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44800	
5521	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44800	
5522	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44800	
5523	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44800	
5524	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21200	
5525	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22400	
5526	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14400	
5527	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14400	
5528	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp		44800	
5529	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44800	
5530	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28600	
5531	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16800	
5532	23.0184.1598	Định lượng Creatinin [niệu]	Định lượng Creatinin [niệu]		16800	
5533	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16800	
5534	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6600	
5535	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13400	
5536	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13400	
5537	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8800	
5538	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11200	
5539	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8800	
5540	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào		58300	
5541	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71600	
5542	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58600	
5543	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58600	
5544	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130500	
5545	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130500	
5546	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45500	
5547	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142500	
5548	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5549	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thẩm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (ph		142500	
5550	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65200	
5551	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65200	
5552	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65200	
5553	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58600	
5554	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA		501300	
5555	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71600	
5556	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41700	
5557	24.0139.1666	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR		1101700	
5558	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45500	
5559	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45500	
5560	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45500	
5561	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45500	
5562	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45500	
5563	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45500	
5564	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45500	
5565	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45500	
5566	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45500	
5567	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45500	
5568	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45500	
5569	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45500	
5570	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45500	
5571	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13000	
5572	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lu		35100	
5573	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tí		35100	
5574	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130500	
5575	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130500	
5576	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130500	
5577	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194700	
5578	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		194700	
5579	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194700	
5580	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		194700	
5581	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32500	
5582	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		501700	
5583	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR		501700	
5584	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74200	
5585	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74200	
5586	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74200	
5587	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông t		261000	
5588	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325200	
5589	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thốn		325200	
5590	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325200	
5591	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321000	
5592	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		321000	
5593	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm		321000	
5594	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771700	
5595	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771700	
5596	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR		771700	
5597	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		771700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5598	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR		771700	
5599	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261000	
5600	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261000	
5601	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kh		201800	
5602	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại khá		201800	
5603	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213800	
5604	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213800	
5605	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông th		261000	
5606	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58600	
5607	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58600	
5608	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190400	
5609	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản		190400	
5610	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190400	
5611	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190400	
5612	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190400	
5613	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190400	
5614	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190400	
5615	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190400	
5616	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào		190400	
5617	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190400	
5618	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		417200	
5619	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		271700	
5620	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334400	
5621	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388800	
5622	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy T3		388800	
5623	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461400	
5624	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308300	
5625	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối	T3	308300	
5626	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308300	
5627	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308300	
5628	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136000	
5629	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí		1381900	
5630	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	TDB	4587800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
5631	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	T1	4587800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
5632	03.0006.1774	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện	TDB	4587800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
5633	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	TDB	4587800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
5634	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	T3	135300	
5635	21.0057.1775	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	T3	135300	
5636	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên		135300	
5637	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	T3	135300	
5638	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	T3	135300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5639	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm g	T3	135300	
5640	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận đ	T3	135300	
5641	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng	T2	135300	
5642	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	135300	
5643	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135300	
5644	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể		135300	
5645	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác		135300	
5646	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm gi		135300	
5647	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm gi		135300	
5648	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim		135300	
5649	02.0478.1775	Phản xạ nháy mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nháy mắt và đo tốc độ dẫn t	T2	135300	
5650	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	T3	155600	
5651	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75200	
5652	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75200	
5653	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75200	
5654	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75200	
5655	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75200	
5656	02.0145.1777	Ghi điện não đồ thường quy	Ghi điện não đồ thường quy		75200	
5657	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39900	
5658	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39900	
5659	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39900	
5660	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39900	
5661	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236600	
5662	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236600	
5663	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1051800	
5664	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1051800	
5665	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144300	
5666	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144300	
5667	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	T3	86200	
5668	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215800	
5669	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215800	
5670	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	T2	215800	
5671	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến c	T1	215800	
5672	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường	T3	215800	
5673	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50500	
5674	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50500	
5675	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		30600	
5676	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		25600	
5677	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		25600	
5678	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		40600	
5679	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL		40600	
5680	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		40600	
5681	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp		2077900	
5682	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2077900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
5683	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2077900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5684	21.0050.1821	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động	T2	204300	
5685	03.1245.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng	TDB	925600	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
5686	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor		55000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
5687	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	T1	625000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145900	
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435900	
4		Telemedicine	Telemedicine		1804200	
5		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		279000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
6		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		341000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
7		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis		556000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
8		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày		2163600	
9		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby		879600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
10		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency		1165300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
11		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional		1165300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
12		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)		623200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
13		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)		4729600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
14		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc		690300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
15		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy		233000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
16		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213000	
17		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)		1051400	
18		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251400	
19		Chọc hút noãn	Chọc hút noãn		7225400	
20		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn		2618700	
21		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung		3940100	
22		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70200	
23		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)		2326800	
24		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng		971000	
25		Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn		3791900	
26		Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng		230600	
27		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)		8928000	
28		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)		6313900	
29		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		1311400	
30		Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)		4252400	
31		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm		1814200	
32		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252500	

III. 13 - Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghi Sơn

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
2	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
3	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
4	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
5	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động t	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động t	T2	58.600	
6	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh m	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh m	T2	58.600	
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng		58.600	
10	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
11	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
12	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
14	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
15	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
16	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
17	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
18	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, th	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
19	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
20	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
21	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới d	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
22	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
23	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
24	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600	
25	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
26	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
27	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
28	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
29	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm th	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
30	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên		58.600	
31	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đườn	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
32	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
33	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
34	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
35	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu		90.300	
36	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
37	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đườn	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đườn	T2	195.600	
38	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuy	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuy	T3	252.300	
39	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
40	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler động mạch thận	T3	252.300	
41	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
42	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh m	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh m	T3	252.300	
43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại gi	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại gi	T1	252.300	
44	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	T3	252.300	
45	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh m	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc m		252.300	
46	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan		252.300	
47	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (đ	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (đ	T3	252.300	
48	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm Doppler tim	T3	252.300	
49	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler tim, van tim	T3	252.300	
50	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ	T3	252.300	
51	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng	T2	252.300	
52	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
53	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
54	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
55	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	T2	286.300	
56	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	T2	286.300	
57	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thu	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thu	T2	616.300	
58	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
59	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834.300	
60	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	TDB	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
61	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp Xquang Chausse III		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ ché	Chụp Xquang cột sống cổ ché		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De S	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm ché	Chụp Xquang hàm ché		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp Xquang Hirtz		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc ngh	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
71	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp Xquang mỏm trâm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wi	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp Xquang Schuller		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp Xquang Stenvers		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặ		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghi	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuy		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thắn	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiê	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, ngh	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chế	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng h		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và kh	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng t	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng t	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, t	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghi	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghi	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghi	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị t	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghi		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De S	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai b	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chế	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị t	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghi		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai b	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghi	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chế	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
132	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
153	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300	
154	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222.300	
155	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng		109.300	
156	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi	T1	579.800	
157	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579.800	
158	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược	T1	569.800	
159	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	T2	411.800	
160	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp Xquang Chausse III		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp Xquang hàm chếch một bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp Xquang Hirtz		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp Xquang mỏm trâm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
193	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalome		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wi	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp Xquang Schuller		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp Xquang Stenvers		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặ		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng h		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và kh	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng t	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng t	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiê	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuy		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, t	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chề		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chề		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chề		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiê	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiê	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiê	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị t	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiê		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chề hai b	Chụp Xquang cột sống cổ chề hai bên		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghi	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳ	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chề		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chề	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chề hai bên		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng độn	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳ	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiê	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chề		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, ngh	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chề		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chề	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chề		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghi	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalome		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặ		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng h		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và kh	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng t	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng t	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, t	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chề		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chề		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiê	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiê	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiê	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghi	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chề hai bên		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periap	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)		23.700	
251	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	T2	451.800	
252	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xu	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi	T1	649.800	
253	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UI	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV	T3	649.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
254	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang n	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ng	T2	604.800	
255	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ng	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngườ	T1	604.800	
256	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng		264.800	
257	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung t	T2	550.100	
258	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không		550.100	
259	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực kh	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không		550.100	
260	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng		550.100	
261	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườn	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườn	T2	550.100	
262	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy		550.100	
263	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không		550.100	
264	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế		550.100	
265	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải		550.100	
266	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	T2	550.100	
267	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	550.100	
268	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa		550.100	
269	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không		550.100	
270	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc		550.100	
271	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D		550.100	
272	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)		550.100	
273	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc		550.100	
274	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm		550.100	
275	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung t	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiê	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiê	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ng	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ng	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành,	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành,	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có kh	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có kh	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườn	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườn	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
284	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
285	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
286	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
287	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi đư	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi đư	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
288	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
289	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng c	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng c	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
290	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
291	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
292	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
293	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc c	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
294	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiê	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiê	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
295	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
296	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
297	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
298	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	T3	89.300	
299	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		89.300	Bảng phương pháp DEXA
300	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
301	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
302	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
303	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm Doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
304	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm Doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
305	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm Doppler hốc mắt	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
306	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai)	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
307	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
308	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
309	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
310	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
311	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
312	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
313	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
314	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
315	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
316	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
317	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
318	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
319	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
320	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
321	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
322	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
323	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
324	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
325	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
326	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
327	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
328	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
329	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
330	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặ	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặn	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
331	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
332	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
333	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
334	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
335	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
336	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướ	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướ	T2	195.900	
337	02.0432.0078	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi	T2	195.900	
338	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	T2	195.900	
339	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
340	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn	T2	195.900	
341	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng	T2	195.900	
342	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	195.900	
343	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng k	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng k	T1	162.900	
344	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
345	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lự	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lự	T2	162.900	
346	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
347	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
348	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn củ	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn củ	TDB	280.500	
349	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
350	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	T1	280.500	
351	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
352	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
353	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
354	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
355	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
356	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
357	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có l	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có l	T2	240.900	
358	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
359	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126.700	
360	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim r	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim r	T3	126.700	
361	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126.700	
362	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	T3	126.700	
363	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171.900	
364	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn củ	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn củ	T2	171.900	
365	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của s	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của s	T1	171.900	
366	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn	T2	171.900	
367	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn	T2	171.900	
368	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng	T2	171.900	
369	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn	T2	171.900	
370	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	171.900	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
371	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướ	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướ	T2	171.900	
372	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
373	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
374	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu	T2	170.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
375	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bac	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bac	T2	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
376	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chu	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chu	T2	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
377	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử	T2	2.379.900	
378	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
379	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
380	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	T2	729.400	
381	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8	T2	729.400	
382	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	T1	1.251.400	
383	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8	T2	1.251.400	
384	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thu	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
385	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 n	T1	685.500	
386	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù d	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù d	T1	685.500	
387	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một	T2	685.500	
388	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc má	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc má	T1	1.158.500	
389	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba n	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba n	T2	1.158.500	
390	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai n	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai n	T2	1.158.500	
391	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiề	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiề	T1	1.158.500	
392	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
393	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
394	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng t	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng t	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
395	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	T1	600.500	
396	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	T1	600.500	
397	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
398	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
399	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
400	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên b	T1	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
401	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
402	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
403	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
404	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
405	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bề thận qua da	Dẫn lưu đài bề thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
406	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn c	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn c	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
407	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
408	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội r	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội	TDB	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
409	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượn	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượn	TDB	2.057.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
410	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa c	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa c	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
411	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8	T1	192.300	
412	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	T1	192.300	
413	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24	T2	192.300	
414	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24	T2	192.300	
415	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng n	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng n	T3	192.300	
416	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129.600	
417	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
418	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
419	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
420	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
421	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
422	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
423	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
424	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tình thể urat	Lấy dịch khớp xác định tình thể urat	T3	129.600	
425	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129.600	
426	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn	T2	144.900	
427	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn	T2	144.900	
428	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của	T2	144.900	
429	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn c	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn c	T2	144.900	
430	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn	T2	144.900	
431	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của	T2	144.900	
432	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn	T2	144.900	
433	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
434	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh s	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh s	T2	14.100	
435	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	T2	14.100	
436	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	T3	14.100	
437	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	T1	595.500	
438	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	T1	595.500	
439	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
440	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
441	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy	T1	2.310.600	
442	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu	TDB	2.310.600	
443	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán	TDB	2.310.600	
444	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp	TDB	2.310.600	
445	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệ	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệ	T1	2.310.600	
446	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong r	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong r	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
447	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
448	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương t	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương t	T1	759.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
449	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu n	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu n	T1	759.800	
450	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ nhân giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ nhân giáp	T1	759.800	
451	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
452	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn t	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn t	T1	405.500	
453	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng d	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng d	T1	405.500	
454	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	T1	405.500	
455	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên	T1	405.500	
456	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
457	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với t	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế q		112.300	
458	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u	T1	1.808.100	
459	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1.508.100	
460	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
461	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán	TDB	1.508.100	
462	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	TDB	3.308.100	
463	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật g	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật g	TDB	3.308.100	
464	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật g	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật g	P1	3.308.100	
465	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán	TDB	793.800	
466	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán	TDB	793.800	
467	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u	T1	1.204.300	
468	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u	T1	1.204.300	
469	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật g	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật g	P1	2.678.400	
470	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
471	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	T2	317.000	
472	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng k	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng k	T2	276.500	
473	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
474	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468.800	
475	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	T1	468.800	
476	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
477	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thi	Nội soi đại tràng sigma không sinh thi	T2	352.100	
478	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp	T1	352.100	
479	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	T1	352.100	
480	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi r	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi r	T2	352.100	
481	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thi	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thi	T3	323.500	
482	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323.500	
483	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thi	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thi	T3	215.200	
484	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
485	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
486	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sin	Nội soi trực tràng ống mềm không sin	T3	215.200	
487	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu h	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu h	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
488	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
489	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
490	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
491	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi g	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
492	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chặt	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chặt	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
493	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
494	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
495	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội so	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội so	T1	575.300	
496	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng q	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang		953.800	
497	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
498	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
499	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
500	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
501	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
502	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
503	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
504	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
505	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
506	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
507	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	T2	622.500	
508	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày)	T1	880.200	
509	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
510	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn l	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ở áp xe		194.700	
511	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
512	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
513	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
514	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp	T1	586.300	
515	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586.300	
516	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe tr	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe tr	T1	586.300	
517	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào kh	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào kh	T1	586.300	
518	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm t	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm t	T1	586.300	
519	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
520	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	T2	138.500	
521	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3	138.500	
522	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
523	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của s	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của s	T1	1.064.900	
524	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
525	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mũ	Sinh thiết màng phổi mũ	T2	463.500	
526	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa b	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa b	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
527	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồ	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồ	T1	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
528	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụn	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụn	T1	2.710.500	
529	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp -	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp -	T2	283.800	
530	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500	
531	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điệ	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điệ	T1	1.042.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
532	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
533	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh		1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
534	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	TDB	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
535	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
536	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây n	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây n	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
537	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây m	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây m	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
538	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường qui	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
539	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
540	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
541	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
542	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
543	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
544	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
545	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng		89.500	
546	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
547	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
548	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
549	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng		121.400	
550	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
551	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	121.400	
552	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	121.400	
553	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng		148.600	
554	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sa	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sa	T2	148.600	
555	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	148.600	
556	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
557	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	148.600	
558	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng		193.600	
559	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	193.600	
560	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
561	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	193.600	
562	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	193.600	
563	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng		275.600	
564	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	275.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
565	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
566	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	275.600	
567	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	275.600	
568	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	T2	263.700	
569	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
570	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
571	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
572	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập	T1	625.000	
573	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Bo	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Bo	T1	625.000	
574	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
575	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	T1	625.000	
576	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	T1	625.000	
577	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuy	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuy	T2	625.000	
578	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ the	T1	625.000	
579	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
580	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
581	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
582	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
583	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
584	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
585	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
586	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
587	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
588	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
589	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
590	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
591	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
592	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
593	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
594	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
595	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
596	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
597	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
598	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
599	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
600	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
601	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
602	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
603	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
604	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
605	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
606	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
607	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
608	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi c	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi c	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
609	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
610	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (t	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (t	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
611	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (t	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (t	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
612	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
613	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
614	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
615	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
616	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
617	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
618	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
619	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
620	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
621	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
622	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
623	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
624	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn- cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
625	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
626	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
627	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
628	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
629	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
630	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
631	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
632	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
633	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
634	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai d	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai d	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
635	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng d	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng d	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
636	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướn	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướn	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
637	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
638	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướ	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướ	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
639	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay d	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay d	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
640	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
641	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng d	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng d	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
642	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn c	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn c	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
643	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
644	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
645	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng d	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng d	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
646	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của si	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của si	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
647	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của s	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của s	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
648	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
649	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướn	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướn	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
650	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
651	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn củ	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn củ	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
652	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của si	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của si	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
653	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
654	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị n	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị b	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
655	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
656	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền d	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền d	T2	194.700	
657	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc v	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc v	T2	194.700	
658	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
659	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	194.700	
660	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	T3	194.700	
661	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		194.700	
662	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
663	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	269.500	
664	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		269.500	
665	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T2	269.500	
666	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	269.500	
667	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
668	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289.500	
669	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	289.500	
670	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	T3	289.500	
671	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		289.500	
672	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	289.500	
673	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	354.200	
674	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T2	354.200	
675	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		354.200	
676	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	354.200	
677	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
678	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
679	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm	T2	83.300	
680	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
681	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
682	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	T1	156.400	
683	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156.400	
684	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
685	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
686	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T1	156.400	
687	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
688	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
689	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
690	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến	T1	156.400	
691	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương	T1	156.400	
692	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
693	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
694	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
695	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
696	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm	T2	85.300	
697	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm	T2	78.300	
698	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
699	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
700	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ	T2	78.300	
701	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
702	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
703	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
704	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
705	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
706	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
707	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
708	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
709	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt do tổn thương cột sống	T2	78.300	
710	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa đám rối	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa đám rối	T2	78.300	
711	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương	T2	78.300	
712	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương	T2	78.300	
713	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
714	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
715	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
716	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
717	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh	T2	78.300	
718	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh	T2	78.300	
719	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
720	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn	T2	78.300	
721	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
722	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
723	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
724	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41.900	
725	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
726	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
727	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
728	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
729	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ	T3	54.800	
730	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng Laser công suất thấp		52.100	
731	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng las	Điều trị vết thương chậm liền bằng las	T3	36.600	
732	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu	T3	36.600	
733	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
734	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
735	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
736	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
737	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	
738	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51.400	
739	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
740	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, p	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, P	T3	318.700	
741	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	
742	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tạ	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tạ	T2	144.700	
743	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
744	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
745	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
746	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
747	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
748	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
749	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
750	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
751	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
752	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
753	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
754	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đ	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
755	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
756	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
757	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa k	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa k	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
758	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do c	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do c	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
759	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
760	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
761	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
762	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lư	Thủy châm điều trị hội chứng thất lư	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
763	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đin	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đin	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
764	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
765	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh V	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
766	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
767	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do t	Thủy châm điều trị liệt nửa người do t	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
768	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
769	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do	Thủy châm điều trị loạn chức năng do	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
770	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
771	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
772	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đ	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
773	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
774	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
775	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
776	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
777	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
778	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
779	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng t	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng t	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
780	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
781	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
782	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
783	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
784	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ n	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ n	T2	76.000	
785	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát	T2	76.000	
786	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ng	T2	76.000	
787	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76.000	
788	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
789	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
790	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	T2	76.000	
791	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do tho	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do tho	T2	76.000	
792	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
793	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	T2	76.000	
794	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau s	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau s	T2	76.000	
795	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
796	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
797	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
798	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
799	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	T2	76.000	
800	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	T2	76.000	
801	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	T2	76.000	
802	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	T2	76.000	
803	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	T2	76.000	
804	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	T2	76.000	
805	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	T2	76.000	
806	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
807	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cã	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cã	T2	76.000	
808	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cã	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cã	T2	76.000	
809	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	T2	76.000	
810	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	T2	76.000	
811	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
812	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
813	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	T2	76.000	
814	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
815	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
816	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	T2	76.000	
817	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	T2	76.000	
818	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng	T2	76.000	
819	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năn	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năn	T2	76.000	
820	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
821	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39.000	
822	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
823	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
824	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các b	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (r		64.900	
825	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đườ	Đặt đường truyền vào xương (qua đườ	T1	885.800	
826	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combi	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combi	T1	885.800	
827	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
828	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh	T1	532.400	
829	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
830	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	T3	373.600	
831	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản.		190.800	
832	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩn	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩn	T1	677.500	
833	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mèn	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mèn	T1	677.500	
834	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng q	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng	T1	677.500	
835	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhai	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhai	T2	365.100	
836	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
837	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
838	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	T2	399.000	
839	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đồ	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đồ	T2	399.000	
840	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt đ	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt đ	T2	399.000	
841	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser	T2	399.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
842	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399.000	
843	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	T2	399.000	
844	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399.000	
845	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	T2	399.000	
846	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
847	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	T2	399.000	
848	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
849	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
850	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	T2	399.000	
851	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser	T2	399.000	
852	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser	T3	278.900	
853	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tử cung	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tử cung	T2	889.700	
854	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	T1	889.700	
855	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893.600	
856	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
857	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay)	P1	2.698.800	
858	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
859	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và	PDB	2.698.800	
860	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
861	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	PDB	4.070.500	
862	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Phẫu thuật cắt thủy giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
863	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T1	719.800	
864	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	452.800	
865	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
866	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
867	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5	P2	3.311.900	
868	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính	P1	3.311.900	
869	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính	P2	3.311.900	
870	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
871	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	P2	1.925.900	
872	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
873	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
874	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
875	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
876	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
877	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	P1	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
878	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
879	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đ	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đ	P1	4.497.100	
880	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	P1	4.497.100	
881	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	P1	4.497.100	
882	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
883	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
884	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
885	27.0326.0420	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng th	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng th	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
886	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
887	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
888	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
889	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
890	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
891	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
892	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
893	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua p	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua p	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
894	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
895	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
896	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
897	03.3476.0421	Lấy sỏi mờ bể thận trong xoang	Lấy sỏi mờ bể thận trong xoang	P2	4.569.100	
898	10.0307.0421	Lấy sỏi mờ bể thận trong xoang	Lấy sỏi mờ bể thận trong xoang	P1	4.569.100	
899	03.3477.0421	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu	P2	4.569.100	
900	10.0308.0421	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu	P1	4.569.100	
901	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
902	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
903	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật	P1	4.569.100	
904	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve)	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve)	PDB	4.569.100	
905	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4.569.100	
906	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa	P1	4.569.100	
907	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	3.279.000	
908	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	3.279.000	
909	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
910	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
911	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	5.530.400	
912	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương	P1	5.530.400	
913	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua đường sau xương	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua đường sau xương	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
914	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
915	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
916	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
917	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
918	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
919	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
920	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
921	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
922	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
923	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
924	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1.920.900	Chưa bao gồm stent.
925	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
926	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
927	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
928	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3.136.900	
929	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do vỡ túi thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do vỡ túi thừa	P1	3.136.900	
930	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột	P1	3.136.900	
931	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đặt ống dẫn lưu	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đặt ống dẫn lưu	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
932	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
933	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
934	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
935	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
936	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2.705.700	
937	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
938	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
939	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
940	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
941	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
942	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
943	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
944	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
945	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ruột ra	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ruột ra	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
946	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
947	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
948	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
949	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
950	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
951	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột	P1	2.815.900	
952	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
953	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	P1	2.818.700	
954	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
955	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
956	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa ổ bụng	P2	2.818.700	
957	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa	P1	2.818.700	
958	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
959	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
960	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
961	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3.993.400	
962	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
963	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
964	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
965	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
966	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
967	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột	P2	3.993.400	
968	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun)	P1	3.993.400	
969	10.0586.0466	Cắt hạ phân thủy 6	Cắt hạ phân thủy 6	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
970	10.0587.0466	Cắt hạ phân thủy 7	Cắt hạ phân thủy 7	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
971	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
972	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
973	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
974	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
975	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
976	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
977	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3.431.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
978	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫ	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫ	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
979	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, kh	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, kh	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
980	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy	PDB	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
981	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
982	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
983	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
984	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
985	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
986	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
987	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
988	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
989	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
990	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ru	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ru	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
991	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột,	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột,	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
992	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
993	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
994	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
995	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
996	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
997	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
998	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
999	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1000	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1001	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1002	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1003	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phá	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phá	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1004	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1005	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1006	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thà	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thà	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1007	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1008	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1009	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thàn	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thàn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1010	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1011	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lư	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lư	P1	3.142.500	
1012	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1013	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1014	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương p	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương p	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1015	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1016	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1017	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1018	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1019	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1020	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1021	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1022	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1023	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1024	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu	T1	1.108.300	
1025	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu	TDB	1.743.100	
1026	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
1027	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2.745.200	
1028	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
1029	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
1030	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218.500	
1031	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
1032	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1033	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1034	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Chích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1035	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Chích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1036	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
1037	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169.500	
1038	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sin	Nội soi trực tràng ống cứng không sin	T3	169.500	
1039	03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	T1	169.500	
1040	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy	T2	58.400	
1041	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	667.000	
1042	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	667.000	
1043	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	297.000	
1044	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	297.000	
1045	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
1046	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
1047	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T2	282.000	
1048	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182.000	
1049	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182.000	
1050	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T2	182.000	
1051	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	434.600	
1052	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	434.600	
1053	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	434.600	
1054	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	434.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1055	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	434.600	
1056	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	434.600	
1057	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	434.600	
1058	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
1059	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	256.600	
1060	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	256.600	
1061	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	256.600	
1062	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	256.600	
1063	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	256.600	
1064	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	256.600	
1065	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	256.600	
1066	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256.600	
1067	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	342.000	
1068	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	342.000	
1069	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	342.000	
1070	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	187.000	
1071	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	187.000	
1072	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	187.000	
1073	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	257.000	
1074	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	257.000	
1075	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
1076	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
1077	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	257.000	
1078	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	
1079	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	192.400	
1080	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	192.400	
1081	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
1082	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
1083	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	192.400	
1084	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192.400	
1085	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1086	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1087	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1088	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
1089	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1090	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1091	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	372.700	
1092	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	242.400	
1093	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	242.400	
1094	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	242.400	
1095	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242.400	
1096	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
1097	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
1098	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	242.400	
1099	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	749.600	
1100	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2	749.600	
1101	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	370.100	
1102	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2	370.100	
1103	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2	372.700	
1104	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2	372.700	
1105	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T2	372.700	
1106	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1107	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1108	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1109	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
1110	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
1111	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	372.700	
1112	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	372.700	
1113	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2	300.100	
1114	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2	300.100	
1115	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T2	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1116	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1117	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1118	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1119	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300.100	
1120	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300.100	
1121	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	300.100	
1122	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	300.100	
1123	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1124	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay	T1	372.700	
1125	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1126	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay	T1	372.700	
1127	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1128	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay	T1	372.700	
1129	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	372.700	
1130	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	372.700	
1131	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cẳng tay	T1	372.700	
1132	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cẳng tay	T1	372.700	
1133	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1134	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay	T1	300.100	
1135	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1136	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay	T1	300.100	
1137	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1138	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay	T1	300.100	
1139	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	300.100	
1140	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	300.100	
1141	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cẳng tay	T1	300.100	
1142	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cẳng tay	T1	300.100	
1143	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	659.600	
1144	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659.600	
1145	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
1146	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	659.600	
1147	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	T1	659.600	
1148	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659.600	
1149	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	659.600	
1150	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	379.600	
1151	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	379.600	
1152	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	379.600	
1153	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	379.600	
1154	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	T1	379.600	
1155	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379.600	
1156	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	379.600	
1157	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1158	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1159	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1160	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.994.900	
1161	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng	P1	3.994.900	
1162	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng	P1	3.994.900	
1163	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1164	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
1165	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
1166	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng	P1	3.994.900	
1167	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1	3.320.600	
1168	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mất phần	Phẫu thuật trật bánh chè mất phần	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1169	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay	PDB	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1170	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm k	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm k	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1171	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xu	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1172	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đ	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đ	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1173	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1174	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh ch	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1175	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1176	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm kh	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1177	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm kh	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1178	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọ	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1179	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1180	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật kh	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1181	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương b	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1182	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1183	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1184	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1185	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch	P1	3.011.900	
1186	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3.011.900	
1187	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3.011.900	
1188	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	3.011.900	
1189	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3.011.900	
1190	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
1191	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn	P1	3.011.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1192	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1193	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả x	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1194	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương C	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương C	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1195	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xur	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xur	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1196	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xur	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xur	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1197	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết h	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết h	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1198	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1199	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1200	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt c	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1201	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1202	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đ	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1203	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1204	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1205	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1206	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1207	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1208	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1209	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1210	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mảnh	Phẫu thuật KHX gãy hai mảnh chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1211	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1212	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1213	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1214	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1215	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân	Phẫu thuật KHX gãy hờ I thân hai xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1216	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân	Phẫu thuật KHX gãy hờ II thân hai xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1217	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1218	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1219	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xur	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1220	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1221	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1222	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bà	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1223	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương kh	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1224	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thâ	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1225	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1226	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1227	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật l	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1228	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1229	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1230	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1231	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1232	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1233	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dươ	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1234	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1235	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp k	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1236	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1237	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cắ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1238	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cắ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1239	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và r	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1240	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1241	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1242	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1243	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1244	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1245	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1246	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi p	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1247	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xuron	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1248	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xuron	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1249	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương d	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1250	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương d	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn n	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1251	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1252	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương g	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1253	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	Phẫu thuật KHX gãy xương mắt đơn t	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1254	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1255	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xư	Phẫu thuật KHX khớp giả xương tròn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1256	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp củ	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng tròn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1257	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức	Phẫu thuật KHX trật khớp ức tròn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1258	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục s	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục s	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1259	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi	P1	3.302.900	
1260	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1261	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vù	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vù	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1262	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, I	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, I	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1263	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1264	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1265	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1266	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1267	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1268	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1269	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1270	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1271	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1272	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1273	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1274	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1275	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây ch	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây ch	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1276	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của d	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của d	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1277	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1278	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1279	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1280	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1281	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng v	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng v	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1282	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ng	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ng	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1283	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - c	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – c	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1284	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1285	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngó	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngó	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1286	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1287	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thur	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thur	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1288	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1289	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1290	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xu	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xu	P2	1.857.900	
1291	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
1292	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xur	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xur	P2	1.857.900	
1293	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau pl	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau pl	P2	1.857.900	
1294	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1295	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn t	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn t	P1	3.226.900	
1296	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
1297	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt b	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt b	P2	3.226.900	
1298	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1299	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
1300	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chỉ	Phẫu thuật sửa móm cụt chỉ	P2	3.226.900	
1301	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón	P2	3.226.900	
1302	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ng	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ng	P1	3.226.900	
1303	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc	P2	3.226.900	
1304	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3.226.900	
1305	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
1306	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
1307	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3.405.300	
1308	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch li	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch li	P1	3.720.600	
1309	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống m	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống m	P1	3.720.600	
1310	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	P1	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1311	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	P1	3.720.600	
1312	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
1313	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần m	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần m	PDB	3.720.600	
1314	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	P2	3.720.600	
1315	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	P2	3.720.600	
1316	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	P2	3.720.600	
1317	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	P2	3.720.600	
1318	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	P1	3.720.600	
1319	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	P2	3.720.600	
1320	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	P2	3.720.600	
1321	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có	P1	3.720.600	
1322	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
1323	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
1324	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
1325	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
1326	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
1327	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
1328	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
1329	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
1330	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật	P1	3.720.600	
1331	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P2	4.699.100	
1332	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P2	4.699.100	
1333	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P2	4.699.100	
1334	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	P1	4.699.100	
1335	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	P2	4.699.100	
1336	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	P2	4.699.100	
1337	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do s	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do s	P1	3.044.900	
1338	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết th	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết th	P3	3.044.900	
1339	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ng	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ng	P1	3.044.900	
1340	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	P2	3.044.900	
1341	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	P2	3.044.900	
1342	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	P2	3.044.900	
1343	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1344	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương v	Phẫu thuật điều trị vết thương dương v	P3	2.767.900	
1345	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần m	Phẫu thuật điều trị vết thương phần m	P1	2.767.900	
1346	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương v	P3	2.767.900	
1347	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	P2	2.767.900	
1348	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng	P3	2.767.900	
1349	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn	P2	5.204.600	
1350	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn	P3	5.204.600	
1351	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn th	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn th	P2	5.204.600	
1352	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp	P2	5.204.600	
1353	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ c	P1	5.204.600	
1354	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các	Phẫu thuật thương tích phần mềm các	P2	5.204.600	
1355	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	P1	5.204.600	
1356	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	PDB	5.204.600	
1357	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu ph	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu ph	PDB	5.204.600	
1358	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1359	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	PDB	5.663.200	
1360	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	PDB	5.663.200	
1361	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần m	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần m	PDB	5.663.200	
1362	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
1363	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết t	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết t	PDB	5.712.200	
1364	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch	PDB	5.712.200	
1365	10.0297.0581	Tân sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tân sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	PDB	5.712.200	
1366	10.0298.0581	Tân sỏi thận qua da có C.Arm + siêu â	Tân sỏi thận qua da có C.Arm + siêu â	PDB	5.712.200	
1367	10.0611.0582	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	P1	3.433.300	
1368	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1369	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	P1	3.433.300	
1370	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da	P1	3.433.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1371	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	P1	3.433.300	
1372	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3.433.300	
1373	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1374	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận	P1	3.433.300	
1375	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	P1	3.433.300	
1376	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1377	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngo	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngo	P1	3.433.300	
1378	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay t	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay t	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1379	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1380	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạ	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạ	P2	2.396.200	
1381	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1382	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da	P2	2.396.200	
1383	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1384	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời k	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời k	P2	2.396.200	
1385	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt	P2	2.396.200	
1386	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệ	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệ	P2	2.396.200	
1387	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc	P2	2.396.200	
1388	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1389	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1390	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đài ri ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đài ri ở nữ	P2	2.396.200	
1391	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dà	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dà	P3	1.509.500	
1392	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1393	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1394	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1.509.500	
1395	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1396	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (co	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (co	P3	1.509.500	
1397	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp m	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp m	P2	1.509.500	
1398	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1399	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	P3	1.509.500	
1400	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1401	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1402	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1403	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1404	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1405	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	P1	4.541.300	
1406	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	P1	4.541.300	
1407	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1408	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1409	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	PDB	6.815.100	
1410	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	PDB	6.815.100	
1411	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	PDB	6.815.100	
1412	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Chích áp xe tăng sinh môn	P3	873.000	
1413	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Chích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1414	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1415	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1416	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Chích áp xe vú	T2	251.500	
1417	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1418	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1419	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đ	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đ	T2	191.500	
1420	13.0024.0613	Đờ đê ngôi ngược (*)	Đờ đê ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1421	13.0033.0614	Đờ đê thường ngôi chòm	Đờ đê thường ngôi chòm	T2	786.700	
1422	13.0026.0615	Đờ đê từ sinh đôi trở lên	Đờ đê từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1423	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp	T1	682.500	
1424	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong	T2	236.500	
1425	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1426	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạ	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạ	T1	1.663.600	
1427	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1428	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1429	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1430	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ m	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ m	P3	2.833.400	
1431	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	P1	2.833.400	
1432	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nh	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1433	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1434	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua	P2	3.191.500	
1435	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	P2	2.501.900	
1436	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tã	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tã	P2	2.501.900	
1437	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1438	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau	T2	376.500	
1439	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử	P2	4.667.800	
1440	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buổ	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buổ	P2	4.667.800	
1441	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
1442	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chôn	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chôn	T1	627.100	
1443	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1444	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300	
1445	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300	
1446	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương p	T3	450.000	
1447	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1448	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần	T2	429.500	
1449	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử c	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử c	P1	5.206.200	
1450	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử c	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử c	P2	2.949.800	
1451	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
1452	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại từ	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại từ	P1	4.849.400	
1453	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1454	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
1455	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1456	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đ	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đ	P1	4.110.800	
1457	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	P3	2.104.900	
1458	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1459	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	6.375.900	
1460	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng ngườ	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng ngườ	PDB	10.506.300	
1461	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động m	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động m	PDB	8.104.200	
1462	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	P2	2.932.800	
1463	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	P1	4.142.300	
1464	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huy	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huy	P1	4.197.200	
1465	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có c	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có c	P1	4.157.300	
1466	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1467	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và c	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và c	P2	3.116.800	
1468	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thu	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thu	P1	4.570.200	
1469	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1470	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1471	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	P1	4.395.200	
1472	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản kho	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản kho	P1	4.739.300	
1473	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh m	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh m	P1	4.739.300	
1474	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung tron	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung tron	PDB	8.625.200	
1475	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1476	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1477	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán p	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán p	P1	4.308.300	
1478	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	
1479	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	
1480	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1481	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không	P2	3.217.800	
1482	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1483	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1484	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1485	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	P1	4.721.300	
1486	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1487	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
1488	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
1489	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt P	P1	5.990.300	
1490	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt v	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt v	P1	5.990.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1491	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy d	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy d	P1	5.990.300	
1492	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách	P1	5.990.300	
1493	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1494	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử	P1	5.503.300	
1495	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1496	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toà	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toà	P1	5.503.300	
1497	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	P1	5.503.300	
1498	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1499	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1500	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1501	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt	P1	5.503.300	
1502	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung c	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung c	P1	5.503.300	
1503	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung t	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung t	P1	5.503.300	
1504	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung v	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung v	P1	5.503.300	
1505	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1506	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội s	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội s	PDB	6.346.300	
1507	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở n	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở b	P1	6.346.300	
1508	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán ph	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán ph	P1	6.346.300	
1509	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn to	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn to	P1	6.346.300	
1510	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn to	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn to	PDB	6.346.300	
1511	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ	P1	5.970.800	
1512	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán +	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán +	P1	5.437.300	
1513	13.0131.0697	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	P1	5.395.300	
1514	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán t	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán tr	P2	5.395.300	
1515	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1516	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1517	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc m	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc m	PDB	7.279.100	
1518	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong	P1	5.142.900	
1519	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung tro	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung tro	P2	3.596.900	
1520	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	3.131.800	
1521	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1522	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đ	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đ	T1	436.200	
1523	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1524	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy tha	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy tha	T1	700.200	
1525	13.0031.0727	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí b	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí b	T1	700.200	
1526	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1527	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1528	14.0147.0731	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển h	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển h	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
1529	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1530	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt d	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt d	P1	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1531	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	TDB	342.400	
1532	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt	TDB	342.400	
1533	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng n	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng n	TDB	342.400	
1534	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng b	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng b	P2	342.400	
1535	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	P2	1.252.600	
1536	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết n	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết n	P1	1.252.600	
1537	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1538	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích á	T2	85.500	
1539	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết m	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết m	T2	85.500	
1540	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Chích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1541	14.0098.0739	Trích mù mắt	Chích mù mắt	P3	510.700	
1542	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: ch	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Ch	P1	1.244.100	
1543	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	T1	322.000	Chưa bao gồm thuốc
1544	21.0070.0747	Điện vòng mạc	Điện vòng mạc	T3	112.800	
1545	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1546	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc		145.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1547	21.0073.0750	Đo bán đồ giác mạc	Đo bán đồ giác mạc		145.500	
1548	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1549	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T3	145.500	
1550	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1551	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77.000	
1552	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1553	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1554	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1555	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1556	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1557	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
1558	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
1559	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1560	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc Javal	T3	41.900	
1561	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1562	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1563	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1564	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		31.600	
1565	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)		31.600	
1566	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1567	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bả	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bả	T2	69.400	
1568	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu		69.400	
1569	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
1570	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	T2	53.600	
1571	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, th	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, th	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1572	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt	P2	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1573	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng	P1	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1574	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
1575	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1576	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1577	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1578	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1579	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ	P3	1.595.200	
1580	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	1.595.200	
1581	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ	P3	897.100	
1582	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1583	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	897.100	
1584	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	897.100	
1585	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	799.600	
1586	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
1587	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	1.244.100	
1588	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1589	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	
1590	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813.600	
1591	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng	P3	1.043.500	
1592	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
1593	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị	P2	830.200	
1594	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1595	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	727.900	
1596	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	727.900	
1597	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1598	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	T3	99.400	
1599	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	99.400	
1600	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	99.400	
1601	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	946.900	
1602	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	359.500	
1603	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	359.500	
1604	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1605	14.0072.0781	Lấy dị vật trong cùng mạc	Lấy dị vật trong cùng mạc	P2	1.013.600	
1606	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1607	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
1608	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1609	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900	
1610	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1611	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289.500	
1612	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.351.400	
1613	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1.351.400	
1614	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1615	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	698.800	
1616	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	698.800	
1617	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.572.200	
1618	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1.572.200	
1619	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	935.200	
1620	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	935.200	
1621	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.188.600	
1622	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1.188.600	
1623	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.833.000	
1624	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1.833.000	
1625	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	2.068.800	
1626	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	2.068.800	
1627	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.387.000	
1628	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1.387.000	
1629	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi / khí tiền phòng	P2	830.200	
1630	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830.200	
1631	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	P2	830.200	
1632	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1633	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1634	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1635	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1636	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương đ	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương đ	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1637	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	T3	130.900	
1638	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1639	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1640	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ố	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ố	P1	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
1641	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
1642	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ố	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ố	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
1643	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
1644	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1645	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp th	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp th	P1	1.202.600	
1646	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	P1	1.202.600	
1647	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt m	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt m	P2	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
1648	14.0075.0807	Cắt mộng mắt quang học có hoặc khô	Cắt mộng mắt quang học có hoặc khô	P1	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
1649	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1650	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1651	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1652	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1653	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	P2	570.300	
1654	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
1655	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao ph	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao ph	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
1656	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1657	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1658	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930.200	
1659	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
1660	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn d	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn d	P1	763.600	
1661	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
1662	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	830.200	
1663	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830.200	
1664	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	1.220.300	
1665	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1.220.300	
1666	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây c	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây c	P2	913.600	
1667	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, p	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, p	P1	913.600	
1668	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1669	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời	P2	930.200	
1670	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	P2	930.200	
1671	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1672	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	1.402.600	
1673	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không	P1	1.402.600	
1674	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đi	P1	1.402.600	
1675	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên đi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên đi	P1	1.402.600	
1676	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silic	P1	1.402.600	
1677	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1678	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điện	Tạo hình đường lệ có hoặc không điện	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1679	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1.244.100	
1680	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1.244.100	
1681	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1	1.244.100	
1682	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc	P1	1.244.100	
1683	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng r	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng r	P2	930.200	
1684	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	930.200	
1685	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng r	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng r	P2	1.213.600	
1686	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	1.213.600	
1687	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao	P1	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
1688	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, h	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, h	P1	1.322.100	
1689	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	PDB	1.322.100	
1690	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc v	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc v	P1	1.322.100	
1691	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạ	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạ	P1	1.322.100	
1692	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1693	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
1694	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xươ	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xươ	P1	1.322.100	
1695	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
1696	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thàn	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thàn	P1	1.322.100	
1697	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc	P1	1.194.100	
1698	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	P1	1.194.100	
1699	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1.194.100	
1700	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1701	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể	P3	331.900	
1702	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	P1	1.244.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1703	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1704	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1705	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1706	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1707	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241.500	
1708	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)		69.700	
1709	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1710	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151.000	
1711	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng)	T2	33.600	
1712	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng từ - Skiascope)		33.600	
1713	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1714	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1715	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1716	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
1717	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1718	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1719	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1720	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời h	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời h	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
1721	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF)	TDB	245.100	
1722	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1723	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1724	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1725	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
1726	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
1727	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65.100	
1728	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1729	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1730	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1731	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1732	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, th	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, th	PDB	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sụn hoặc vá xương.
1733	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứ	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứ	PDB	2.185.500	
1734	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có h	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có h	P1	1.260.100	
1735	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi c	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi c	P1	1.260.100	
1736	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	P2	891.500	
1737	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2	891.500	
1738	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2	891.500	
1739	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mô lác	Chỉnh chỉ sau mô lác	P3	620.000	
1740	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	620.000	
1741	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mô lác	Sửa sẹo sau mô lác	P3	620.000	
1742	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệ	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệ	TDB	534.500	
1743	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1744	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1745	14.0278.0865	Test kéo cơ cường bức	Test kéo cơ cường bức	T2	197.200	
1746	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	197.200	
1747	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197.200	
1748	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi	T2	165.500	
1749	15.0133.0867	Nội soi bé cuốn mũi dưới	Nội soi bé cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1750	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng Merocel	T2	216.500	
1751	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng Merocel	T2	286.500	
1752	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	1.217.100	
1753	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	P2	1.217.100	
1754	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng sóng cao tần	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1755	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	580.400	
1756	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	2.122.100	
1757	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	2.122.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1758	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	2.122.100	
1759	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	634.500	
1760	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	634.500	
1761	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	634.500	
1762	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	PDB	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
1763	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1764	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1765	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	T1	295.500	
1766	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1767	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng	P2	295.500	
1768	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1769	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1770	15.0396.0884	Đo điện thính giác thân não (ABR)	Đo ABR (1 lần)		185.300	
1771	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	
1772	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		69.000	
1773	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp		34.500	
1774	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		61.500	
1775	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
1776	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
1777	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
1778	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1779	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1780	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1781	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
1782	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1783	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1784	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1785	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1786	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1787	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1788	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1789	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1790	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1791	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1792	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1793	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1794	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1795	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1796	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1797	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	70.300	
1798	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	530.700	
1799	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	T2	530.700	
1800	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	530.700	
1801	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	170.600	
1802	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	T2	170.600	
1803	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1804	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	754.400	
1805	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	404.900	
1806	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705.500	
1807	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705.500	
1808	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1809	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213.900	
1810	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1811	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã	P3	1.385.400	
1812	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã	P3	874.800	
1813	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	P2	2.804.100	
1814	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1815	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1	2.804.100	
1816	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	1.326.200	
1817	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1818	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1819	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt	T2	139.000	
1820	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1821	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1822	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	705.900	
1823	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	489.500	
1824	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1825	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	489.900	
1826	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	705.500	
1827	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1828	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Micro	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1829	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng sóng cao tần	P2	1.658.900	
1830	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật g	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật g	TDB	757.600	
1831	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	1.601.900	
1832	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật g	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật g	T1	545.500	
1833	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u	T1	545.500	
1834	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật g	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật g	T1	545.500	
1835	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có si	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có si	T2	545.500	
1836	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	545.500	
1837	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết	T1	545.500	
1838	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1839	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1840	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi Mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1841	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1842	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1843	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1844	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	45.300	
1845	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	132.700	
1846	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	P1	6.258.000	
1847	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	1.761.400	
1848	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.761.400	
1849	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan	P1	1.761.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1850	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1851	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1852	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường r	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường r	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1853	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1854	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1855	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuộn mũi giữ	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuộn m	P2	4.211.900	
1856	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuộn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuộn mũi	P2	4.211.900	
1857	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1858	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1859	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1860	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1	9.076.600	
1861	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- h	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- h	P1	5.657.000	
1862	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5.657.000	
1863	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn t	P1	5.657.000	
1864	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đ	Phẫu thuật Laser cắt u nang lạnh tính đ	P2	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1865	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1866	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1867	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực q	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực q	P1	3.340.900	
1868	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
1869	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5.244.100	
1870	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4.936.000	
1871	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	P2	3.045.800	
1872	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi	P2	3.045.800	
1873	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1874	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
1875	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9.151.800	
1876	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm	PDB	9.151.800	
1877	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua r	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nộ	P1	3.340.900	
1878	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/	P2	3.340.900	
1879	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu l	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu l	P1	4.535.700	
1880	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lạnh tính thanl	Phẫu thuật nội soi cắt u lạnh tính thanl	P1	4.535.700	
1881	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lạnh tính thanl	Phẫu thuật nội soi cắt u lạnh tính thanl	P1	4.535.700	
1882	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lạnh tính thanl	Phẫu thuật nội soi cắt u lạnh tính thanl	P1	4.535.700	
1883	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuộn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuộn mũi dưới	P2	4.211.900	
1884	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuộn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuộn mũi dưới l	P3	4.211.900	
1885	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuộn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuộn dưới	P3	4.211.900	
1886	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuộn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuộn mũi dưới	P2	4.211.900	
1887	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuộn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuộn mũi	P2	4.211.900	
1888	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	P1	4.211.900	
1889	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1890	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ng	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ng	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1891	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1892	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ng	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ng	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1893	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1894	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1895	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	P3	3.209.900	
1896	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng,	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng,	P1	9.076.600	
1897	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	P2	9.076.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1898	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ	P1	9.076.600	
1899	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasm	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasm	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
1900	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1901	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1902	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	3.180.600	
1903	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản	P2	3.180.600	
1904	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản	P2	3.180.600	
1905	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	P1	7.715.300	
1906	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi t	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi t	P1	7.715.300	
1907	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng	P3	3.045.800	
1908	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt An	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt An	P2	3.045.800	
1909	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chân đoá	Nội soi thanh quản ống mềm chân đoá	T1	245.500	
1910	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1911	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
1912	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1913	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1914	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1915	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1916	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	T2	771.900	
1917	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	T1	771.900	
1918	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1919	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng	P2	771.900	
1920	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	P2	3.391.900	
1921	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	P1	2.333.000	
1922	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
1923	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	P2	1.646.800	
1924	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	P2	1.646.800	
1925	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1.646.800	
1926	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	P2	1.646.800	
1927	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	P2	1.646.800	
1928	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1.646.800	
1929	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa ch	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa ch	T3	153.600	
1930	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản m	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản m	P3	1.075.700	
1931	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1932	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
1933	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qu	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qu	P3	1.075.700	
1934	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1935	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo V	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo V	P3	1.075.700	
1936	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xo	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xo	P3	1.075.700	
1937	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán	TDB	943.600	
1938	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật g	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật g	TDB	943.600	
1939	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u	TDB	943.600	
1940	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán	TDB	943.600	
1941	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật g	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật g	TDB	943.600	
1942	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u	TDB	943.600	
1943	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật	TDB	943.600	
1944	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán	T1	549.900	
1945	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết	T1	549.900	
1946	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	549.900	
1947	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán g	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán g	T2	321.400	
1948	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán g	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán g	T2	321.400	
1949	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321.400	
1950	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mô	Hút rửa mũi, xoang sau mô	T3	153.600	
1951	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1952	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1953	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	TDB	414.400	
1954	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	TDB	414.400	
1955	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1956	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1957	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2019	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	T1	991.000	
2020	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
2021	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
2022	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
2023	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
2024	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
2025	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
2026	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
2027	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
2028	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
2029	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
2030	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	296.100	
2031	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	415.500	
2032	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
2033	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
2034	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có s	Phục hồi cổ răng bằng Composite có s	T1	369.500	
2035	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có s	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser		369.500	
2036	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	T2	369.500	
2037	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	T1	369.500	
2038	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	T2	369.500	
2039	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	T2	369.500	
2040	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằ	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằ	T1	112.500	
2041	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159.100	
2042	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	92.500	
2043	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
2044	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
2045	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
2046	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
2047	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
2048	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
2049	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
2050	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
2051	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
2052	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	P2	398.600	
2053	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	P2	398.600	
2054	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	P2	398.600	
2055	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	P3	398.600	
2056	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
2057	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
2058	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280.500	
2059	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T1	280.500	
2060	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280.500	
2061	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280.500	
2062	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280.500	
2063	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
2064	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
2065	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
2066	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
2067	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
2068	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
2069	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer C	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer C	T1	245.500	
2070	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
2071	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	Trám bít hố rãnh với Composite hoá tr	T1	245.500	
2072	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245.500	
2073	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Ce	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Ce	T1	245.500	
2074	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
2075	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
2076	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
2077	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	T2	344.200	
2078	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
2079	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2080	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
2081	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
2082	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
2083	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
2084	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
2085	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
2086	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
2087	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
2088	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	P1	1.051.700	
2089	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	P1	1.051.700	
2090	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu d	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu d	P1	771.000	
2091	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	771.000	
2092	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5	P2	771.000	
2093	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P3	771.000	
2094	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng	P3	771.000	
2095	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng	P2	771.000	
2096	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	771.000	
2097	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu d	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu d	P1	1.208.800	
2098	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườn	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườn	P1	1.208.800	
2099	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm	P1	1.208.800	
2100	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P1	1.208.800	
2101	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P1	1.208.800	
2102	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	1.208.800	
2103	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	P2	3.228.100	
2104	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di độn	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di độn	P2	2.289.300	
2105	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P2	2.928.100	
2106	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P1	2.928.100	
2107	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	
2108	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	
2109	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính tr	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính tr	P1	2.928.100	
2110	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi I	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi I	P3	493.500	
2111	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
2112	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mức	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mức	T1	1.832.000	
2113	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mức	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mức	T1	1.832.000	
2114	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	P1	1.832.000	
2115	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	P1	1.832.000	
2116	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
2117	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phú	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phú	PDB	3.488.600	
2118	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2119	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2120	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương l	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương l	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2121	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2122	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2123	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng	P1	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2124	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng	PDB	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2125	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp t	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp t	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2126	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp t	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp t	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2127	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2128	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2129	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2130	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2131	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2132	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương h	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương h	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2133	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương h	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương h	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2134	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương h	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương h	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2135	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương h	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương h	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2136	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2137	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2138	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2139	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2140	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2141	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới l	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới l	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2142	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới l	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới l	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2143	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng bu	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng bu	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2144	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2145	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2146	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dư	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dư	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2147	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dư	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dư	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2148	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dư	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dư	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2149	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2150	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2151	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2152	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng c	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng c	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2153	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng n	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng n	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2154	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng n	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng n	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2155	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng c	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng c	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2156	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng n	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng n	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2157	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng n	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng n	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2158	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2159	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2160	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2161	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2162	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2163	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2164	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2165	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2166	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2167	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2168	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2169	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2170	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan t	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan t	P1	2.497.500	
2171	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
2172	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí		3.493.200	
2173	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
2174	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
2175	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình vòm khe hở vòm mi	Phẫu thuật tạo hình vòm khe hở vòm mi	P2	2.888.600	
2176	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	P1	2.988.600	
2177	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3.317.300	
2178	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3.254.300	
2179	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3.081.600	
2180	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau ph	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau ph	P3	3.081.600	
2181	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng	P1	2.636.500	
2182	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng	P1	2.636.500	
2183	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	P1	2.636.500	
2184	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	P1	2.636.500	
2185	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới	P2	2.566.900	
2186	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới	P2	2.566.900	
2187	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	P2	2.595.900	
2188	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	P2	2.595.900	
2189	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3%	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3%	P1	3.718.300	
2190	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$	P1	4.443.300	
2191	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$	P1	4.443.300	
2192	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1%	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1%	P2	3.570.900	
2193	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3%	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3%	P2	3.570.900	
2194	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4.005.600	
2195	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
2196	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
2197	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
2198	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện	P2	3.065.600	
2199	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện	P2	3.065.600	
2200	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết t	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết t	P2	3.065.600	
2201	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	P2	5.449.400	
2202	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết	P2	5.449.400	
2203	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết	P2	5.449.400	
2204	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom gr	Ghép da tự thân tem thư (post stom gr	P1	4.449.400	
2205	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên	P1	5.363.900	
2206	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên	P1	5.363.900	
2207	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên	P1	5.363.900	
2208	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên	P1	5.363.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2209	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai	P2	5.363.900	
2210	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai	P2	5.363.900	
2211	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ	P1	5.363.900	
2212	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương	P2	5.363.900	
2213	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương	P2	5.363.900	
2214	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
2215	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị	P1	4.034.300	
2216	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị	P1	4.034.300	
2217	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2.872.600	
2218	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, không hoại tử	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, không hoại tử	P2	2.872.600	
2219	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	130.600	
2220	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	130.600	
2221	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
2222	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
2223	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết	TDB	458.200	
2224	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 15%	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 15%	T2	458.200	
2225	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 15%	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 15%	T2	458.200	
2226	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	T1	648.200	
2227	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị	T1	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
2228	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị	T1	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
2229	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp	T3	213.400	
2230	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài tiết	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài tiết		172.800	Chưa bao gồm hoá chất
2231	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền)		172.800	Chưa bao gồm hoá chất
2232	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
2233	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 1cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 1cm	P2	2.140.700	
2234	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 1cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 1cm	P1	2.140.700	
2235	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo)	P3	1.456.700	
2236	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống	P1	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
2237	27.0372.1196	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	P1	2.434.500	
2238	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2.434.500	
2239	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	P1	2.434.500	
2240	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài	P1	2.434.500	
2241	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	2.434.500	
2242	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2.434.500	
2243	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2.434.500	
2244	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ th	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ th	P1	2.434.500	
2245	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	2.434.500	
2246	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	P1	2.434.500	
2247	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2.434.500	
2248	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột	P1	2.434.500	
2249	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2.434.500	
2250	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
2251	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua	P1	1.596.600	
2252	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá tham định	Ghi chú
2253	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	
2254	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ	P2	1.596.600	
2255	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ	P2	1.596.600	
2256	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng	PDB	6.646.900	
2257	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	2.913.900	
2258	11.0135.1893	Gây mê thay bằng người bệnh có diện	Gây mê thay bằng bệnh nhân có diện t	T3	453.000	
2259	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21.900	
2260	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục m	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)		16.000	
2261	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200	
2262	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381.000	
2263	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		1.046.300	
2264	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		400.300	
2265	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ t	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm		1.201.700	
2266	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ t	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Ge		1.201.700	
2267	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ t	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Ge		1.201.700	
2268	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K A		1.201.700	
2269	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombin		148.400	
2270	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272.900	
2271	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Địn	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố		110.300	
2272	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Địn	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố		110.300	
2273	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD		87.000	
2274	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosph	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenas		87.000	
2275	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]		248.800	
2276	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Địn	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố		60.800	
2277	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Địn	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố		60.800	
2278	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sin	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2279	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2280	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sin	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X		341.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2281	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI		248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
2282	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI		311.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2283	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Địn	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố		1.091.700	
2284	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy đị	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu đ		24.800	
2285	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		24.800	
2286	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy đị	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu đ		22.200	
2287	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		22.200	
2288	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
2289	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phi	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)		42.100	
2290	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trê	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)		42.100	
2291	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
2292	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trê	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thê)		62.200	
2293	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã		31.100	
2294	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã		49.700	
2295	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự		40.900	
2296	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng		55.900	
2297	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ t	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/G		93.300	
2298	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ t	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/G		93.300	
2299	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ôn		186.600	
2300	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Sc		186.600	
2301	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ỏ	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
2302	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật pl	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)		33.500	
2303	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuậ	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
2304	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuậ	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelca		222.700	
2305	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Co	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Ara		117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.
2306	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Co	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Ara		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
2307	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocet	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
2308	22.0039.1289	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/di		55.900	
2309	02.0348.1289	Đo độ nhót dịch khớp	Đo độ nhót dịch khớp		55.900	
2310	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin)	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
2311	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuậ	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelca		474.000	
2312	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A,	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống		43.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2313	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hoá mô miễn dịch tủy xương		198.600	
2314	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2315	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
2316	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2317	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
2318	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)		62.200	
2319	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)		62.200	
2320	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2321	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2322	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gá	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gá		120.300	
2323	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm		87.000	
2324	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gel	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gel		87.000	
2325	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gel	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gel		87.000	
2326	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm		87.000	
2327	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gel	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gel		87.000	
2328	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gel	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gel		87.000	
2329	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gá	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gá		129.400	
2330	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
2331	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
2332	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43.500	
2333	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương		87.000	
2334	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương		87.000	
2335	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (B	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (B		80.500	
2336	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (B	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (B		80.500	
2337	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (B	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (B		80.500	
2338	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiêu cầu (kỹ thuật pha rắn).	Phản ứng hòa hợp tiêu cầu (kỹ thuật pha rắn).		59.500	
2339	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C		73.200	
2340	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C		73.200	
2341	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C		31.100	
2342	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nh		311.000	
2343	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ		381.000	
2344	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung		95.400	
2345	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiế	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiế		2.166.700	
2346	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiế	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiế		2.166.700	
2347	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
2348	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelc	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelc		262.800	
2349	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelc	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelc		262.800	
2350	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40.900	
2351	22.0676.1342	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
2352	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
2353	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31.100	
2354	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường-Ham		74.600	
2355	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
2356	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2357	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	T3	13.600	
2358	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian máu đông		13.600	
2359	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
2360	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các		59.500	
2361	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các		68.400	
2362	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các		68.400	
2363	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy b	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy b		43.500	
2364	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy t	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy t		43.500	
2365	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: A	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: A		43.500	
2366	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: A	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: A		43.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2367	22.0520.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng	T1	2.601.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh
2368	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
2369	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
2370	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp		39.700	
2371	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp		39.700	
2372	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
2373	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
2374	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87.000	
2375	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2376	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ		39.700	
2377	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tự	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tự		49.700	
2378	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tự	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tự		43.500	
2379	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống ng		99.500	
2380	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị t		494.300	
2381	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm t	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm t		361.000	
2382	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng ph	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng ph		37.300	
2383	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)		52.100	
2384	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ		158.500	
2385	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)		428.900	
2386	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Erythropoietin		428.900	
2387	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)		428.900	
2388	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]		589.200	
2389	02.0520.1437	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng		545.300	
2390	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể		607.200	
2391	02.0523.1442	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG		607.200	
2392	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM		607.200	
2393	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM		607.200	
2394	02.0524.1450	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa n	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa n		515.000	
2395	02.0528.1451	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN		507.000	
2396	02.0527.1451	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type		507.000	
2397	02.0526.1451	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC		507.000	
2398	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)		507.000	
2399	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO [Máu]		454.900	
2400	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [M	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [M		84.100	
2401	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151.200	
2402	23.0224.1456	ALA	ALA		95.300	
2403	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2404	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78.500	
2405	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]		280.500	
2406	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase anti	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase anti		212.300	
2407	23.0016.1462	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]		50.400	
2408	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]		50.400	
2409	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		39.200	
2410	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropin	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropin		89.700	
2411	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin		78.500	
2412	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]		78.500	
2413	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần t	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần t		605.100	
2414	23.0226.1467	Bổ thể trong huyết thanh	Bổ thể trong huyết thanh		33.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2415	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2416	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]		156.200	
2417	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2418	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]		139.200	
2419	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Calci ion hoá [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2420	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13.400	
2421	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Calci toàn phần [Máu]		13.400	
2422	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139.200	
2423	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)		224.400	
2424	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2425	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Định lượng CK-MB mass [Máu]		39.200	
2426	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2427	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]		61.700	
2428	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]		61.700	
2429	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95.300	
2430	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		95.300	
2431	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]		95.300	
2432	23.0227.1481	C-Peptid	C-Peptid		178.300	
2433	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
2434	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C		178.300	
2435	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2436	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein) [Máu]	Định lượng CRP		56.100	
2437	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
2438	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]		336.600	
2439	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A		336.600	
2440	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]		100.900	
2441	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2442	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]		89.700	
2443	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		302.500	
2444	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]		67.300	
2445	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2446	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2447	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2448	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2449	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2450	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2451	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2452	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2453	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2454	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin (thủy dịch)		22.400	Mỗi chất
2455	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase (dịch)		22.400	Mỗi chất
2456	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2457	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin (dịch)		22.400	Mỗi chất
2458	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2459	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin (thủy dịch)		22.400	Mỗi chất
2460	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2461	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
2462	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein (dịch chọc dò)		22.400	Mỗi chất
2463	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2464	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê (dịch)		22.400	Mỗi chất
2465	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2466	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2467	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]		89.700	
2468	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (còn) [Máu]	Định lượng Ethanol (còn) [Máu]		33.600	
2469	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]		543.000	
2470	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]		543.000	
2471	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]		543.000	
2472	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat		414.700	
2473	23.0229.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat		414.700	
2474	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33.600	
2475	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2476	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2477	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]		100.900	
2478	23.0232.1505	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor		112.200	
2479	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2480	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)		28.000	
2481	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
2482	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)		28.000	
2483	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)		28.000	
2484	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2485	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)		28.000	
2486	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2487	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]		67.300	
2488	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2489	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
2490	23.0235.1512	Định lượng Erythropoietin	Erythropoietin		84.100	
2491	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84.100	
2492	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84.100	
2493	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
2494	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2495	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		89.700	
2496	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic G)	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic G)		190.300	
2497	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84.100	
2498	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2499	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]		168.300	
2500	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]		100.900	
2501	23.0237.1521	Gross	Gross		16.800	
2502	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2503	23.0238.1526	Homocysteine	Homocysteine		151.200	
2504	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA		67.300	
2505	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		67.300	
2506	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE		67.300	
2507	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67.300	
2508	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG		67.300	
2509	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		67.300	
2510	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM		67.300	
2511	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67.300	
2512	23.0239.1528	Định lượng Inhibin A	Inhibin A		246.400	
2513	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2514	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
2515	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224.400	
2516	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100.900	
2517	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
2518	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)		28.000	
2519	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	
2520	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84.100	
2521	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2522	23.0240.1537	Maclagan	Maclagan		16.800	
2523	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200.300	
2524	23.0242.1542	Paracetamol	Paracetamol		39.200	
2525	23.0243.1543	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể		33.600	
2526	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22.400	
2527	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]		84.100	
2528	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]		100.900	
2529	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
2530	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
2531	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84.100	
2532	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)		363.600	
2533	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78.500	
2534	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2535	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2536	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormone) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormone) [Máu]		246.400	
2537	23.0245.1556	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin		84.100	
2538	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]		39.200	
2539	23.0246.1558	Định lượng Salicylate	Salicylate		78.500	
2540	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212.300	
2541	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2542	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2543	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2544	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2545	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]		754.300	
2546	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97.500	
2547	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]		84.100	
2548	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183.300	
2549	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424.700	
2550	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67.300	
2551	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67.300	
2552	23.0247.1568	Định lượng Tricyclic anti depressant	Tricyclic anti depressant		84.100	
2553	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	
2554	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78.500	
2555	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin Ths [Máu]		78.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2556	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu		61.700	
2557	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78.500	
2558	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78.500	
2559	23.0248.1572	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu		212.300	
2560	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		26.800	
2561	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2562	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase (niệu)		39.200	
2563	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2564	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)		436.800	
2565	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)		168.300	
2566	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2567	23.0251.1581	Định lượng DPD (deoxyypyridinoline)	DPD		200.300	
2568	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
2569	23.0254.1585	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng		40.200	
2570	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhan	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
2571	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Ur	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]		44.800	
2572	23.0255.1588	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng		33.600	
2573	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2574	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2575	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2576	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho (niệu)		21.200	
2577	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence -jones [niệu]		22.400	
2578	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2579	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2580	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
2581	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp t		44.800	
2582	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằ	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
2583	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2584	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy t	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2585	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
2586	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric (niệu)		16.800	
2587	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2588	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2589	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilin	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen		6.600	
2590	23.0257.1600	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính		10.000	
2591	23.0258.1601	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính		6.600	
2592	23.0259.1602	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính		6.600	
2593	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2594	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính		6.600	
2595	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo (dịch não tủy)		23.400	
2596	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)		13.400	
2597	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose (dịch não tủy)		13.400	
2598	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2599	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein (dịch não tủy)		11.200	
2600	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2601	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch ch	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào h		58.300	
2602	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch ch	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào h		95.300	
2603	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2604	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116.400	
2605	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2606	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		110.800	
2607	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2608	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động		123.400	
2609	24.0134.1615	HBcAb miễn dịch bán tự động	HBcAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2610	24.0135.1615	HBcAb miễn dịch tự động	HBcAb miễn dịch tự động		104.400	
2611	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2612	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
2613	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2614	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2615	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động		78.300	
2616	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126.400	
2617	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2618	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2619	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2620	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130.500	
2621	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2622	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130.500	
2623	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
2624	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR		495.700	
2625	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194.700	
2626	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194.700	
2627	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2628	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh		78.300	
2629	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động		851.700	
2630	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động		851.700	
2631	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động		1.861.700	
2632	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2633	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động		123.400	
2634	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2635	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động		142.500	
2636	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR		771.700	
2637	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh		123.400	
2638	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
2639	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động		168.600	
2640	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
2641	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2642	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2643	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2644	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phụ		142.500	
2645	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động		220.800	
2646	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động		234.900	
2647	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động		201.800	
2648	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động		201.800	
2649	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động		208.800	
2650	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động		208.800	
2651	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2652	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2653	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2654	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2655	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2656	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104.400	
2657	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
2658	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2659	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative)	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/EC		501.300	
2660	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501.300	
2661	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định		651.700	
2662	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2663	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
2664	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1.351.700	
2665	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701.700	
2666	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria)	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Rea		701.700	
2667	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động		581.700	
2668	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		1.361.700	
2669	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861.700	
2670	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2671	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
2672	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động		234.900	
2673	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động		234.900	
2674	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động		234.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2675	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động		234.900	
2676	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
2677	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2678	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2679	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2680	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2681	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2682	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2683	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2684	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2685	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		979.700	
2686	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
2687	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2688	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
2689	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2690	24.0139.1666	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR		1.101.700	
2691	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động		1.101.700	
2692	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		409.300	
2693	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
2694	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		168.600	
2695	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
2696	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động		168.600	
2697	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		1.601.700	
2698	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
2699	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động		463.300	
2700	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sin	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sin		45.500	
2701	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2702	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2703	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2704	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2705	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu r	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45.500	
2706	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh t	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2707	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2708	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2709	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
2710	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2711	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2712	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2713	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
2714	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi m	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45.500	
2715	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi m	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45.500	
2716	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2717	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2718	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2719	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2720	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
2721	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
2722	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600	
2723	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		270.800	
2724	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270.800	
2725	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		270.800	
2726	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270.800	
2727	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng th	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi t		771.700	
2728	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng th	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi t		261.000	
2729	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng th	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi tru		371.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2730	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA		926.700	
2731	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
2732	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thu	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi		201.800	
2733	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		187.700	
2734	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria)	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi t		187.700	
2735	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		301.000	
2736	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria)	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi t		301.000	
2737	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR		851.700	
2738	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thu	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi		851.700	
2739	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ t	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		851.700	
2740	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR		851.700	
2741	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		391.500	
2742	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu khản	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA		1.551.700	
2743	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động		273.000	
2744	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		273.000	
2745	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động		182.700	
2746	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		182.700	
2747	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria)	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA		951.700	
2748	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh		1.351.700	
2749	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định dan	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuố		1.351.700	
2750	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
2751	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
2752	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lư		35.100	
2753	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định từ		35.100	
2754	24.0339.1695	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động		391.500	
2755	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2756	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2757	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2758	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2759	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động		130.500	
2760	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2761	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động		156.600	
2762	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự độ	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
2763	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		130.500	
2764	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự đ	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156.600	
2765	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156.600	
2766	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
2767	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		194.700	
2768	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194.700	
2769	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		194.700	
2770	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700	
2771	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity		270.800	
2772	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự độn	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
2773	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		130.500	
2774	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự độn	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130.500	
2775	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130.500	
2776	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		95.100	
2777	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		41.700	
2778	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		194.700	
2779	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		58.600	
2780	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
2781	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		501.700	
2782	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR		501.700	
2783	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định		501.700	
2784	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2785	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74.200	
2786	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiế	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiế		74.200	
2787	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2788	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2789	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2790	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200	
2791	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200	
2792	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2793	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2794	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2795	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phươn	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông th		261.000	
2796	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định d	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng th		325.200	
2797	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định c	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng th		325.200	
2798	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng th		325.200	
2799	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, địn	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng		325.200	
2800	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ th	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
2801	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và khán	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống		325.200	
2802	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thốn	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
2803	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
2804	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn		321.000	
2805	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn		321.000	
2806	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan n	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch		321.000	
2807	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan n	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch		321.000	
2808	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab m	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự c		321.000	
2809	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab m	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
2810	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch		321.000	
2811	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch		321.000	
2812	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễ	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự đ		321.000	
2813	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự đ		321.000	
2814	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		321.000	
2815	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2816	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn d	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2817	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn d	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		321.000	
2818	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2819	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		321.000	
2820	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) A	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bá		321.000	
2821	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) A	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự		321.000	
2822	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễ	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự đ		321.000	
2823	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễ	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321.000	
2824	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab m	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự đ		321.000	
2825	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab m	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
2826	24.0351.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2827	24.0350.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động		321.000	
2828	24.0349.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động		321.000	
2829	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động		321.000	
2830	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2831	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		321.000	
2832	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động		321.000	
2833	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động		321.000	
2834	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phư	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm r		321.000	
2835	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR		1.601.700	
2836	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR		1.601.700	
2837	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1.601.700	
2838	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR		771.700	
2839	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR		771.700	
2840	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động		771.700	
2841	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR		771.700	
2842	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771.700	
2843	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR		771.700	
2844	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR		771.700	
2845	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR		771.700	
2846	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR		771.700	
2847	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR		771.700	
2848	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR		771.700	
2849	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR		771.700	
2850	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR		771.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2851	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR		771.700	
2852	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR		771.700	
2853	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR		771.700	
2854	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR		771.700	
2855	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	hệ thống tự động	771.700	
2856	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR		771.700	
2857	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR		771.700	
2858	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR		771.700	
2859	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR		771.700	
2860	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		771.700	
2861	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR		771.700	
2862	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR		771.700	
2863	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771.700	
2864	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR		771.700	
2865	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR		771.700	
2866	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		771.700	
2867	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR		771.700	
2868	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR		771.700	
2869	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR		771.700	
2870	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		771.700	
2871	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR		771.700	
2872	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2873	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2874	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261.000	
2875	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
2876	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
2877	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261.000	
2878	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2879	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2880	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2881	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)		2.661.700	
2882	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
2883	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng nấm)		201.800	
2884	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học		213.800	
2885	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2886	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800	
2887	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2888	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58.600	
2889	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn	T1	644.100	
2890	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff – Quick		190.400	
2891	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald – Giemsa		190.400	
2892	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
2893	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản		190.400	
2894	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
2895	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
2896	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400	
2897	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190.400	
2898	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190.400	
2899	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190.400	
2900	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và cấy	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào		190.400	
2901	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	
2902	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	
2903	25.0085.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)		4.951.100	
2904	25.0084.1743	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)		5.651.100	
2905	25.0081.1743	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH		5.651.100	
2906	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		271.700	
2907	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liquefied	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liquefied		601.700	
2908	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2909	25.0066.1746	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
2910	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
2911	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
2912	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
2913	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
2914	25.0116.1747	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang		1.393.900	
2915	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)		352.500	
2916	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334.400	
2917	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và		434.200	
2918	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid		434.200	
2919	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng		434.200	
2920	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott		434.200	
2921	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
2922	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy	T3	388.800	
2923	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy	T3	388.800	
2924	25.0033.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil		488.600	
2925	25.0034.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil		488.600	
2926	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin		488.600	
2927	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461.400	
2928	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		479.500	
2929	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best		479.500	
2930	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương		479.500	
2931	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr		479.500	
2932	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt		479.500	
2933	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson		452.300	
2934	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		515.800	
2935	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian		515.800	
2936	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt	T2	633.700	
2937	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
2938	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối	T3	308.300	
2939	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc	T2	308.300	
2940	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
2941	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	
2942	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
2943	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2944	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (m	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần		136.000	
2945	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135.300	
2946	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75.200	
2947	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2948	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
2949	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2950	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2951	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2952	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
2953	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu		35.600	
2954	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2955	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ		2.343.500	
2956	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215.800	
2957	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215.800	
2958	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp Atropin	T2	215.800	
2959	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	T2	215.800	
2960	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2961	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145900	
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435900	
4		Telemedicine	Telemedicine		1804200	
5		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		279000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
6		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		341000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
7		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis		556000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
8		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày		2163600	
9		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby		879600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
10		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency		1165300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
11		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional		1165300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
12		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)		623200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
13		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)		4729600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
14		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc		690300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
15		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy		233000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
16		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213000	
17		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)		1051400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
18		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251400	
19		Chọc hút noãn	Chọc hút noãn		7225400	
20		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn		2618700	
21		Chuyên phối hoặc chuyển phối giao tử vào vòi tử cung	Chuyên phối hoặc chuyển phối giao tử vào vòi tử cung		3940100	
22		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70200	
23		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)		2326800	
24		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng		971000	
25		Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn		3791900	
26		Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng		230600	
27		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bảo cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bảo cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)		8928000	
28		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)		6313900	
29		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		1311400	
30		Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)		4252400	
31		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm		1814200	
32		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252500	

III. 14 - Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thanh Hóa

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
3	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
5	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
6	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
7	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
8	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
9	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
10	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
11	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
13	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
14	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
15	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
16	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
17	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
18	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
19	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
20	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệnh một bên	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
24	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
46	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
57	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
58	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
59	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
60	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
61	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
62	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
63	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
64	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
65	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
66	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
67	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139.200	
68	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
69	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
70	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100.900	
71	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
72	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
73	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
74	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
75	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
76	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
77	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
78	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
79	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
80	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
81	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
82	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
83	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
84	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
85	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
86	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
87	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
88	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
89	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
90	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
91	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
92	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
93	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
94	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
95	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
96	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
97	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
98	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
99	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183.300	
100	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
101	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
102	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
103	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
104	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
105	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
106	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
107	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215.800	
108	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215.800	
III. 15 - Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hoá						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
3	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
4	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
5	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
6	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
7	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
8	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
9	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
10	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
11	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
12	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
13	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
14	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
15	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
16	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
17	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
18	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	
20	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193.600	
21	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
22	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
23	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
24	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
25	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
26	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
27	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
28	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
29	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
30	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
31	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
32	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
33	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
34	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
35	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	TDB	625.000	
36	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	TDB	625.000	
37	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
38	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
39	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
40	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
41	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
42	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
43	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
44	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
45	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
46	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
47	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
48	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2	195.900	
49	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
50	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195.900	
51	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canwyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canwyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
52	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
53	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
54	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
55	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
56	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
57	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272.900	
58	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
59	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
60	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		43.500	
61	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605.100	
62	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
63	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
64	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
65	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
66	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	235.800	
67	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75.200	
68	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
69	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
70	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
71	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
72	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500	
73	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
74	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
75	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
76	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
77	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
78	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
79	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
80	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
81	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
82	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nờ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nờ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
83	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nờ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nờ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
84	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
85	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
86	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
87	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
88	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
89	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
90	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
91	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
92	02.0444.0005	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	T2	286.300	
93	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	T2	616.300	
94	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
95	02.0178.0022	Chụp bằng quang chẩn đoán trào ngược bằng quang niệu quản	Chụp bằng quang chẩn đoán trào ngược bằng quang niệu quản		246.800	
96	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
97	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1	500.500	
98	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
99	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
100	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
101	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
102	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
103	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
104	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195.900	
105	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
106	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
107	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
108	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
109	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
110	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
111	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T2	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
112	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
113	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685.500	
114	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
115	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
116	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
117	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
118	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
119	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
120	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
121	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
122	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
123	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
124	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
125	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
126	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
127	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
128	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
129	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
130	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
131	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
132	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
133	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
134	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
135	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		112.300	
136	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
137	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276.500	
138	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
139	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468.800	
140	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468.800	
141	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	
142	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352.100	
143	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
144	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323.500	
145	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323.500	
146	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215.200	
147	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
148	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
149	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215.200	
150	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905.700	
151	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	1.095.300	
152	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	TDB	1.196.400	
153	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	TDB	2.963.000	
154	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
155	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
156	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	575.300	
157	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
158	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	T1	953.800	
159	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
160	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953.800	
161	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
162	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953.800	
163	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	T1	1.176.100	
164	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
165	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
166	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
167	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
168	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194.700	
169	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
170	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		194.700	
171	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận		194.700	
172	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
173	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
174	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	T1	586.300	
175	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	T1	586.300	
176	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
177	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	T1	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
178	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	283.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
179	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
180	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
181	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
182	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
183	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
184	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
185	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
186	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
187	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
191	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
192	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
193	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
194	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
195	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
196	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
197	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
198	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
199	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
200	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
201	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
202	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
203	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
204	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
205	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
206	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
207	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
208	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
209	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
210	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
211	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
212	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
213	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
214	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
215	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
216	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
217	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
218	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
219	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
223	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
224	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
225	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
226	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
227	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
228	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
229	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
230	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	T2	144.700	
231	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
232	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
233	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	394.800	
234	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1	493.800	
235	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	493.800	
236	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1	406.800	
237	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	406.800	
238	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677.500	
239	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677.500	
240	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
241	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1.108.300	
242	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1.743.100	
243	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169.500	
244	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
245	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
246	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT		224.400	
247	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
248	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
249	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
250	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
251	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	T1	928.400	
252	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1	2.899.200	
253	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
254	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	T1	806.300	
255	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
256	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806.300	
257	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
258	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
259	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
260	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
261	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
262	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37.000	
263	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
264	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37.000	
265	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
266	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
267	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
268	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37.000	
269	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
270	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
271	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37.000	
272	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.000	
273	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37.000	
274	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
275	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
276	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37.000	
277	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
278	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78.300	
279	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	T2	78.300	
280	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
281	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78.300	
282	03.0505.0230	Điện châm điều trị đau đầu	Điện châm điều trị đau đầu	T2	78.300	
283	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
284	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78.300	
285	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
286	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	T2	78.300	
287	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78.300	
288	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
289	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78.300	
290	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
291	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
292	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78.300	
293	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
294	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
295	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	
296	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
297	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
298	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78.300	
299	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	78.300	
300	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78.300	
301	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78.300	
302	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300	
303	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78.300	
304	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
305	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
306	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48.900	
307	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
308	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
309	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
310	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
311	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
312	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
313	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
314	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
315	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
316	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
317	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
318	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51.800	
319	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	
320	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
321	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
322	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
323	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
324	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
325	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
326	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
327	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
328	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
329	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
330	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
331	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
332	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
334	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
336	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
337	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
338	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
339	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
340	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
341	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
342	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
343	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
344	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
345	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
346	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
347	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
348	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
349	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
350	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
351	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
352	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
353	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
354	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
355	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
356	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76.000	
357	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000	
358	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76.000	
359	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
360	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
361	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
362	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
363	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
364	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
365	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	T2	76.000	
366	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
367	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76.000	
368	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	76.000	
369	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
370	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
371	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
372	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
373	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	76.000	
374	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	
375	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76.000	
376	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
377	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
378	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
379	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
380	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
381	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
382	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
383	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
384	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
385	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
386	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2	76.000	
387	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
388	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
389	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
390	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39.000	
391	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
392	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
393	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
394	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
395	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
396	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
397	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
398	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
399	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344.400	
400	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
401	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	394.800	
402	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
403	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
404	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	T1	231.700	
405	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
406	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
407	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	T2	399.000	
408	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
409	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3	399.000	
410	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3	399.000	
411	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
412	03.3047.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
413	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
414	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
415	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
416	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
417	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
418	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	TDB	351.000	
419	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	TDB	351.000	
420	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T1	889.700	
421	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T1	889.700	
422	03.3034.0339	Nạo vét ổ chảo có viêm xương	Nạo vét ổ chảo có viêm xương	P2	694.000	
423	03.3033.0340	Nạo vét ổ chảo không viêm xương	Nạo vét ổ chảo không viêm xương	P3	649.800	
424	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	1.196.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
425	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	3.595.500	
426	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
427	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4.497.100	
428	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	4.497.100	
429	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	4.497.100	
430	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
431	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4.569.100	
432	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4.569.100	
433	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	4.569.100	
434	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	4.569.100	
435	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4.569.100	
436	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
437	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	4.569.100	
438	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	4.569.100	
439	03.3531.0421	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
440	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	6.374.200	
441	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
442	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
443	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
444	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	4.886.100	
445	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
446	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
447	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2.490.900	
448	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
449	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
450	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
451	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
452	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
453	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
454	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	P1	3.136.900	
455	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
456	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.136.900	
457	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	2.705.700	
458	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	2.705.700	
459	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
460	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
461	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
462	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
463	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
464	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
465	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
466	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
467	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u		5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
469	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
470	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
471	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
472	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
473	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
474	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
475	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
476	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
477	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
478	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
479	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
480	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3.993.400	
481	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	3.993.400	
482	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	P1	3.993.400	
483	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3.993.400	
484	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
485	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
486	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
487	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
488	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
489	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
490	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
491	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
492	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
493	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
494	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
495	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
496	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
497	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
498	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
499	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
500	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
501	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
502	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
503	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
504	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
505	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
506	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
507	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
508	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
509	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
510	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P2	3.142.500	
511	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
512	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
513	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3.142.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
514	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3.142.500	
515	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
516	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
517	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
518	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
519	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
520	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
521	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
522	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
523	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
524	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
525	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
526	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
527	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
528	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
529	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
530	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
531	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
532	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1.108.300	
533	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
534	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	
535	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
536	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218.500	
537	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
538	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
539	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	TDB	218.500	
540	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
541	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
542	03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	T1	169.500	
543	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
544	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
545	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
546	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
547	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
548	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
549	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
550	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
551	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
552	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
553	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
554	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
555	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
556	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
557	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
558	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
559	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
560	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
561	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
562	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
563	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
564	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
565	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
566	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
567	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
568	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
569	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
570	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
571	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
572	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
573	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
574	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
575	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
576	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
577	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
578	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
579	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
580	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
581	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
582	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
583	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
584	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
585	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
586	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
587	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
588	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
589	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
590	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
591	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
592	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
593	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
594	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
595	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
596	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
597	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
598	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
599	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
600	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372.700	
601	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
602	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
603	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
604	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
605	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300.100	
606	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
607	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
608	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
609	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
610	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
611	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
612	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
613	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
614	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
615	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
616	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
617	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
618	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
619	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
620	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
621	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
622	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
623	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
624	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.994.900	
625	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.994.900	
626	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3.994.900	
627	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3.994.900	
628	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3.994.900	
629	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3.994.900	
630	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3.994.900	
631	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3.994.900	
632	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3.994.900	
633	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3.994.900	
634	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	3.994.900	
635	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3.994.900	
636	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	P1	3.447.900	
637	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
638	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
639	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
640	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
641	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
642	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
643	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	3.011.900	
644	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	P1	3.011.900	
645	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
646	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
647	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
648	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
649	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
650	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
651	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
652	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
653	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
654	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
655	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
656	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
657	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
658	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
659	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
660	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
661	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
662	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
663	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
664	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
665	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
666	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
667	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
668	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
669	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
670	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
671	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
672	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
673	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
674	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
675	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
676	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
677	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
678	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
679	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
680	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
681	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
682	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
683	03.3804.0559	Gỡ đinh gân	Gỡ đinh gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
684	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
685	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
686	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1.857.900	
687	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
688	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1.857.900	
689	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3.226.900	
690	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
691	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	3.226.900	
692	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3.226.900	
693	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
694	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	3.226.900	
695	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	3.226.900	
696	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
697	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
698	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
699	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
700	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	3.405.300	
701	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	3.405.300	
702	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	P1	3.720.600	
703	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	P1	3.720.600	
704	03.3894.0573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	P1	3.720.600	
705	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
706	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	P1	3.720.600	
707	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	P1	3.720.600	
708	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	P2	4.699.100	
709	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	P1	3.044.900	
710	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
711	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
712	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5.204.600	
713	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	5.204.600	
714	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	5.204.600	
715	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	5.204.600	
716	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5.204.600	
717	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	2.396.200	
718	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2.396.200	
719	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	1.509.500	
720	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
721	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
722	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
723	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873.000	
724	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	
725	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
726	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	885.400	
727	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
728	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
729	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	
730	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
731	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682.500	
732	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
733	03.2247.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P2	3.019.800	
734	03.2726.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P1	3.019.800	
735	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
736	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2.501.900	
737	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
738	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2.932.800	
739	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
740	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	
741	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
742	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
743	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
744	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
745	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
746	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
747	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
748	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
749	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4.721.300	
750	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
751	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
752	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
753	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
754	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	5.503.300	
755	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	7.279.100	
756	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	4.230.100	
757	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
758	03.1632.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
759	03.1633.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
760	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
761	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
762	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768.600	
763	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
764	03.1693.0738	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
765	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
766	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	1.244.100	
767	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
768	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
769	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
770	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
771	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.322.100	
772	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
773	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	
774	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	
775	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897.100	
776	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
777	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
778	03.1670.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
779	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
780	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
781	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
782	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
783	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
784	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
785	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
786	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	
787	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
788	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
789	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
790	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
791	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
792	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
793	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900	
794	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
795	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
796	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
797	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
798	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
799	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
800	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
801	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
802	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
803	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
804	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
805	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
806	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
807	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
808	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
809	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
810	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
811	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
812	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
813	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
814	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	P1	1.202.600	
815	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	P1	1.202.600	
816	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
817	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
818	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gắp mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gắp mù	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
819	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
820	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
821	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830.200	
822	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1.220.300	
823	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	P1	1.944.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
824	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
825	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
826	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
827	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
828	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
829	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo củng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo củng đồ để lắp mắt giả	P1	1.244.100	
830	03.1597.0828	Tái tạo củng đồ	Tái tạo củng đồ	P1	1.244.100	
831	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ ± tách dính mi cầu	P1	1.244.100	
832	03.2449.0834	Cắt u da vùng mắt, tạo hình	Cắt u da vùng mắt, tạo hình	PDB	1.322.100	
833	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
834	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
835	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
836	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
837	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
838	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
839	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
840	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
841	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
842	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
843	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
844	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
845	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới	T1	165.500	
846	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	T1	216.500	
847	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
848	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
849	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	P2	1.217.100	
850	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
851	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
852	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	
853	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
854	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
855	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295.500	
856	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
857	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
858	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
859	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
860	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
861	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
862	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
863	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
864	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
865	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
866	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
867	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
868	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
869	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
870	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	P2	705.900	
871	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
872	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
873	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
874	03.2107.0934	Thủ thuật nông vòm nhĩ	Thủ thuật nông vòm nhĩ	T1	45.300	
875	03.2107.0935	Thủ thuật nông vòm nhĩ	Thủ thuật nông vòm nhĩ	T1	132.700	
876	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2	1.761.400	
877	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
878	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
879	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
880	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
881	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
882	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
883	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
884	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	3.045.800	
885	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	P1	3.340.900	
886	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	P2	4.211.900	
887	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	P2	4.211.900	
888	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
889	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
890	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	P2	5.244.100	
891	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	245.500	
892	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
893	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
894	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
895	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771.900	
896	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321.400	
897	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
898	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
899	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
901	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	T1	631.000	
902	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	631.000	
903	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
904	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
905	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
906	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
907	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	T1	861.000	
908	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
909	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
910	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
911	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
912	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
913	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	T1	455.500	
914	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
915	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
916	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
917	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
918	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
919	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	T1	991.000	
920	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
921	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
922	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
923	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
924	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
925	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
926	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
927	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
928	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
929	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
930	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
931	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
932	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
933	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
934	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
935	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2	280.500	
936	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
937	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
938	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
939	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	280.500	
940	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280.500	
941	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
942	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
943	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
944	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
945	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
946	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
947	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
948	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
949	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
950	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
951	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
952	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
953	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
954	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
955	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
956	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
957	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1.208.800	
958	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
959	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
960	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
961	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3.228.100	
962	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
963	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
964	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P1	2.289.300	
965	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
966	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
967	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1	2.928.100	
968	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	
969	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	
970	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2.928.100	
971	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2.928.100	
972	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
973	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
974	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
975	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
976	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
977	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	P2	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
978	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
979	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
980	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
981	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
982	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
983	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
984	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
985	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
986	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
987	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
988	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
989	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
990	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
991	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
992	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
993	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
994	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
995	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
996	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	PDB	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
997	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
998	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
999	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	P1	2.888.600	
1000	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	P2	5.363.900	
1001	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB	458.200	
1002	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB	618.300	
1003	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
1004	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
1005	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75.200	
1006	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
1007	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144.300	
1008	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215.800	
1009	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
1010	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58.600	
1011	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
1012	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300	
1013	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
1014	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
1015	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500.500	
1016	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
1017	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1018	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1019	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1020	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1021	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
1022	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
1023	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
1024	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
1025	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
1026	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
1027	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
1028	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
1029	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
1030	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T2	162.900	
1031	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162.900	
1032	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1033	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
1034	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171.900	
1035	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
1036	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
1037	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	T1	2.379.900	
1038	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
1039	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
1040	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
1041	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
1042	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
1043	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1044	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129.600	
1045	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
1046	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1047	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
1048	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
1049	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405.500	
1050	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
1051	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1052	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	T1	276.500	
1053	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
1054	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1	468.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1055	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
1056	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352.100	
1057	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
1058	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215.200	
1059	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1060	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1061	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1062	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1063	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1064	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1065	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
1066	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1.095.300	
1067	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1068	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	T2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1069	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1070	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1071	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720.300	
1072	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	T1	743.200	
1073	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	953.800	
1074	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
1075	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953.800	
1076	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
1077	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1078	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
1079	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1080	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
1081	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.700	
1082	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1.064.900	
1083	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1084	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1085	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283.800	
1086	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1087	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1088	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1089	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1090	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
1091	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1092	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121.400	
1093	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
1094	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148.600	
1095	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
1096	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193.600	
1097	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
1098	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275.600	
1099	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
1100	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
1101	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1102	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1103	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1104	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
1105	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
1106	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
1107	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
1108	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
1109	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1110	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1111	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1112	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1113	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1114	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1115	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1116	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1117	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1118	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
1119	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
1120	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
1121	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
1122	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289.500	
1123	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
1124	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
1125	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
1126	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
1127	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
1128	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	101.400	
1129	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1130	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1131	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1132	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1133	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	3.142.500	
1134	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	P2	3.142.500	
1135	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	3.011.900	
1136	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	3.011.900	
1137	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	3.011.900	
1138	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	3.011.900	
1139	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	3.011.900	
1140	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3.011.900	
1141	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	3.011.900	
1142	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	3.011.900	
1143	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	3.011.900	
1144	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1145	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1146	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1147	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1148	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	3.226.900	
1149	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	3.226.900	
1150	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3.226.900	
1151	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3.226.900	
1152	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	3.226.900	
1153	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3.226.900	
1154	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	3.683.600	
1155	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	3.683.600	
1156	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3.683.600	
1157	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1158	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1159	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1160	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1161	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
1162	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1163	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2.698.800	
1164	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2.698.800	
1165	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1166	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	P1	2.698.800	
1167	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1168	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1169	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1170	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1171	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
1172	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1173	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
1174	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1175	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1176	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1177	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1178	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
1179	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1	4.569.100	
1180	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
1181	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1182	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1183	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4.569.100	
1184	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	PDB	4.569.100	
1185	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4.569.100	
1186	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	3.279.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1187	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1188	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	5.530.400	
1189	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	5.530.400	
1190	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1191	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	4.621.100	
1192	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
1193	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1194	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1195	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2.490.900	
1196	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1197	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1198	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1199	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1200	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1201	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1202	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1203	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1204	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1205	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1206	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1207	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1208	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1209	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1210	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1211	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1212	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2.705.700	
1213	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
1214	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1215	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1216	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1217	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1218	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1219	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1220	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1221	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1222	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1223	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1224	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1225	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1226	10.0453.0464	Nổi vị tràng	Nổi vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1227	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1228	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1229	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3.993.400	
1230	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1231	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1232	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
1233	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1234	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1235	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1236	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1237	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3.993.400	
1238	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
1239	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1	3.993.400	
1240	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
1241	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1242	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1243	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1244	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1245	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1246	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1247	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1248	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1249	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4.870.100	
1250	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	4.870.100	
1251	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1252	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1253	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1254	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1255	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1256	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1257	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1258	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1259	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1260	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1261	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1262	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1263	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1264	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1265	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1266	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1267	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1268	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1269	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1270	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1271	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1272	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1273	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1274	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1275	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1276	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1277	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1278	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3.142.500	
1279	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1280	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3.142.500	
1281	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1282	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1283	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1284	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1285	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1286	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1287	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1288	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1289	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1290	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1291	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1292	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1293	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1294	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1295	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1296	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1297	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1298	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1299	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1300	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1301	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1302	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1303	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1304	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1305	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1306	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1307	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1308	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1309	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
1310	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1311	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434.600	
1312	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1313	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1314	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1315	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
1316	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1317	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1318	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1319	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1320	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
1321	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1322	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	
1323	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1324	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1325	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1326	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1327	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1328	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
1329	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1330	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1331	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1332	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1333	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	
1334	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1335	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1336	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1337	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1338	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1339	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	
1340	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1341	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749.600	
1342	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1343	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T2	370.100	
1344	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	372.700	
1345	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2	372.700	
1346	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1347	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1348	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1349	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1350	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1351	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	T2	300.100	
1352	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T2	300.100	
1353	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
1354	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1355	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1356	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1357	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1358	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1359	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1360	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1361	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1362	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1363	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1364	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
1365	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1366	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1367	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1368	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1369	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1370	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1371	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1372	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
1373	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
1374	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1375	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1376	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1377	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1378	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1379	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1380	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1381	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1382	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1383	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
1384	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1385	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1386	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	
1387	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1388	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1389	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1390	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1391	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1392	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1393	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
1394	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
1395	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	3.320.600	
1396	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	P1	3.320.600	
1397	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	P1	3.320.600	
1398	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PDB	3.320.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1399	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1400	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1401	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chèn lệch khớp gối	Phẫu thuật trật bánh chèn lệch khớp gối	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1402	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1403	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	PDB	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1404	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1405	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1406	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1407	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1408	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1409	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1410	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1411	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1412	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1413	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1414	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1415	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1416	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1417	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1418	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1419	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1420	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1421	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1422	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1423	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1424	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1425	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1426	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1427	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1428	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3.011.900	
1429	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3.011.900	
1430	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
1431	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	P1	3.011.900	
1432	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1433	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1434	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1435	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1436	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1437	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1438	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1439	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1440	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1441	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1442	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1443	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1444	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1445	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1446	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1447	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1448	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1449	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1450	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1451	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1452	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1453	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1454	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1455	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1456	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1457	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1458	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1459	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1460	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1461	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1462	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1463	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mẫu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mẫu chuyển xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1464	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1465	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1466	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1467	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1468	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1469	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1470	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1471	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1472	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1473	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1474	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1475	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1476	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1477	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1478	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1479	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1480	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1481	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1482	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1483	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1484	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1485	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1486	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1487	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1488	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1489	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1490	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1491	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1492	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1493	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1494	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1495	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1496	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1497	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1498	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1499	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1500	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1501	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1502	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1503	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1504	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1505	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	P2	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1506	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1507	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1508	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1509	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1510	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1511	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1512	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1513	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1514	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1515	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1516	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1517	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1518	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1519	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1520	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1521	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1522	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1523	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1524	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1525	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1526	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1527	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1528	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1529	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1530	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1531	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1532	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1533	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1534	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mồm cắt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mồm cắt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1535	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1536	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
1537	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mồm cắt chi	Phẫu thuật sửa mồm cắt chi	P2	3.226.900	
1538	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mồm cắt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mồm cắt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1539	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1540	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3.226.900	
1541	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3.405.300	
1542	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	P1	3.720.600	
1543	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	4.699.100	
1544	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1545	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	3.044.900	
1546	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1547	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	5.204.600	
1548	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
1549	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1550	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1551	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5.204.600	
1552	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1553	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	PDB	5.712.200	
1554	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	PDB	5.712.200	
1555	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
1556	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	PDB	5.712.200	
1557	10.0348.0582	Cắt niệu quản bàng quang	Cắt niệu quản bàng quang	P1	3.433.300	
1558	10.0611.0582	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	P1	3.433.300	
1559	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1560	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1561	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1562	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1563	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1564	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1565	10.0393.0583	Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	P2	2.396.200	
1566	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1567	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1568	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1569	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1570	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	P2	2.396.200	
1571	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1572	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1573	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1574	10.0340.0583	Treo cổ bằng quang điều trị đài ri ở nữ	Treo cổ bằng quang điều trị đài ri ở nữ	P2	2.396.200	
1575	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1576	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1577	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1578	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1579	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1580	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1581	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1582	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1583	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1584	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1585	10.0344.0585	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	TDB	1.096.500	
1586	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	2.119.400	
1587	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1588	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1589	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản	P2	2.501.900	
1590	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
1591	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	
1592	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685.500	
1593	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1594	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1595	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1596	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
1597	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1598	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1599	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1600	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1601	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1602	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.319.300	
1603	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.701.300	
1604	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1605	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1606	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.245.200	
1607	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.718.300	
1608	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.443.300	
1609	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.443.300	
1610	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.570.900	
1611	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.570.900	
1612	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4.005.600	
1613	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1614	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	P2	3.042.600	
1615	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
1616	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1617	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1618	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.831.300	
1619	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.415.300	
1620	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.133.300	
1621	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5.449.400	
1622	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5.449.400	
1623	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7.023.400	
1624	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7.023.400	
1625	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.449.400	
1626	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.777.300	
1627	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	6.005.400	
1628	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6.005.400	
1629	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1	4.436.400	
1630	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bong	P1	5.363.900	
1631	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bong	P1	4.034.300	
1632	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bong	P1	4.034.300	
1633	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bong	P1	4.034.300	
1634	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
1635	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
1636	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bong	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bong	P1	4.034.300	
1637	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	P2	3.005.900	
1638	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	PDB	20.024.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1639	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	P1	4.938.500	
1640	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
1641	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
1642	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1	4.094.300	
1643	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1644	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1645	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1646	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1647	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1648	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1649	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1650	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618.300	
1651	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618.300	
1652	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983.300	
1653	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1.607.200	
1654	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1655	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	213.400	
1656	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô
1657	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	P1	4.621.100	
1658	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1659	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1660	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3.994.900	
1661	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3.994.900	
1662	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	3.994.900	
1663	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3.994.900	
1664	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3.994.900	
1665	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3.011.900	
1666	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1667	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1668	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1669	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1670	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1671	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1672	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1673	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5.982.300	
1674	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1675	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1676	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1677	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4.110.800	
1678	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1679	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1680	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1681	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1682	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1683	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1684	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
1685	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	930.200	
1686	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
1687	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
1688	12.0013.0834	Cắt các u nang nang	Cắt các u nang nang	P1	1.322.100	
1689	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1.322.100	
1690	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1.322.100	
1691	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.322.100	
1692	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1693	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	1.322.100	
1694	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	P1	1.322.100	
1695	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1696	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1697	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1698	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1699	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1700	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1701	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1702	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1703	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1704	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1705	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1706	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1707	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1708	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1709	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1710	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521.000	
1711	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521.000	
1712	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481.000	
1713	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1714	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
1715	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1716	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1717	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
1718	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
1719	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1720	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1721	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1722	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3.488.600	
1723	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3.488.600	
1724	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1725	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1726	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1727	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1728	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	PDB	3.638.600	
1729	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	P1	3.300.700	
1730	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	P1	3.300.700	
1731	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2	3.300.700	
1732	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lạnh tính	Cắt u lưỡi lạnh tính	P1	3.300.700	
1733	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3.300.700	
1734	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	P1	3.300.700	
1735	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	P1	3.300.700	
1736	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1	3.300.700	
1737	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1738	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	P2	2.140.700	
1739	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
1740	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
1741	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
1742	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1743	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1744	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1745	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1746	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
1747	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
1748	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
1749	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
1750	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
1751	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
1752	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1753	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1754	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1755	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1756	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1757	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
1758	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1759	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1760	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1761	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1762	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1763	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1764	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1765	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1766	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1767	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1768	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1769	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1770	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1771	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1772	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1773	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1774	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1775	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		94.600	
1776	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1777	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1778	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1779	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1780	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	P2	2.501.900	
1781	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1782	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
1783	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
1784	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1785	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1786	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300	
1787	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1788	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1789	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1790	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1791	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1792	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4.110.800	
1793	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1794	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1795	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1796	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1797	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh mô	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh mô	P1	4.142.300	
1798	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1799	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1800	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1801	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh mô và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh mô và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1802	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1803	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1804	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1805	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1806	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1807	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1808	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1809	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4.113.300	
1810	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1811	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1812	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1813	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1814	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1815	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1816	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1817	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1818	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
1819	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1820	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5.990.300	
1821	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1822	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1823	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1824	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1825	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1826	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1827	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1828	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
1829	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1830	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1831	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1832	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1833	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1834	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1835	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1836	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1837	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1838	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1839	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1840	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1841	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1842	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1843	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222.300	
1844	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1845	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1846	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1847	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1848	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1849	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1850	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1851	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1852	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
1853	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1854	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	P1	3.044.900	
1855	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1856	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1857	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1858	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty)	TDB	342.400	
1859	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2	342.400	
1860	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1861	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	1.252.600	
1862	14.0167.0738	Cắt bỏ chớp có bọc	Cắt bỏ chớp có bọc	T1	85.500	
1863	14.0207.0738	Trích chớp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chớp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1864	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1865	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
1866	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1867	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1868	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1869	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1870	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1871	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1872	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
1873	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1874	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1875	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1876	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1877	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1878	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
1879	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
1880	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1881	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1882	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1883	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1884	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1885	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1886	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1887	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1888	14.0179.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
1889	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1890	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1891	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1892	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1893	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1894	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1895	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1896	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1897	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1898	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1899	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
1900	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1901	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
1902	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1903	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1904	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1905	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1906	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1907	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1908	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	P1	698.800	
1909	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1910	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1911	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1912	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1913	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1914	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1915	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1916	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1917	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1918	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1919	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1920	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1921	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1922	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1923	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830.200	
1924	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1925	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1926	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1927	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1928	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1929	14.0061.0802	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
1930	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
1931	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
1932	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1933	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
1934	14.0075.0807	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	P1	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
1935	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1936	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1937	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1938	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1939	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	P2	570.300	
1940	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
1941	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
1942	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1943	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhãn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhãn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1944	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930.200	
1945	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
1946	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
1947	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830.200	
1948	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1.220.300	
1949	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1950	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930.200	
1951	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930.200	
1952	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1953	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	1.402.600	
1954	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	P1	1.402.600	
1955	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
1956	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
1957	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
1958	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1959	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	1.244.100	
1960	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	P1	1.244.100	
1961	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2	930.200	
1962	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	930.200	
1963	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2	1.213.600	
1964	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	1.213.600	
1965	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
1966	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1.322.100	
1967	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	1.322.100	
1968	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1969	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
1970	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	P1	1.322.100	
1971	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
1972	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	P1	1.194.100	
1973	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	P1	1.194.100	
1974	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1.194.100	
1975	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1976	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1977	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241.500	
1978	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1979	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3	151.000	
1980	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1981	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151.000	
1982	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1983	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1984	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1985	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
1986	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1987	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1988	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
1989	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65.100	
1990	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1991	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1992	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1993	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1	1.260.100	
1994	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	P1	1.260.100	
1995	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2	891.500	
1996	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	620.000	
1997	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
1998	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1999	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
2000	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2001	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
2002	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
2003	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
2004	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2005	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2006	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
2007	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
2008	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
2009	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
2010	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
2011	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
2012	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
2013	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
2014	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2015	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
2016	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
2017	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
2018	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
2019	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
2020	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
2021	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
2022	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
2023	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2	2.122.100	
2024	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	P2	634.500	
2025	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
2026	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
2027	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
2028	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
2029	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
2030	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2031	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2032	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2033	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
2034	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
2035	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
2036	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
2037	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
2038	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
2039	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
2040	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
2041	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
2042	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
2043	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
2044	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	P2	2.804.100	
2045	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
2046	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1	2.804.100	
2047	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
2048	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
2049	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
2050	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
2051	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
2052	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
2053	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2054	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
2055	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
2056	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
2057	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
2058	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
2059	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2060	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2061	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
2062	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
2063	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
2064	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	545.500	
2065	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
2066	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
2067	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
2068	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2069	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
2070	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1.761.400	
2071	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2072	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2073	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2074	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2075	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2076	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2077	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5.244.100	
2078	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
2079	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	3.045.800	
2080	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2081	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2082	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
2083	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2084	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2085	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2086	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2087	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2088	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
2089	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
2090	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
2091	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2092	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
2093	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
2094	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
2095	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
2096	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
2097	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
2098	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	
2099	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
2100	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
2101	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
2102	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
2103	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1.075.700	
2104	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
2105	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
2106	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
2107	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
2108	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
2109	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
2110	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
2111	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2.289.300	
2112	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2.928.100	
2113	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	P1	2.988.600	
2114	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	P1	2.767.900	
2115	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
2116	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
2117	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
2118	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
2119	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2120	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2121	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2122	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	631.000	
2123	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2124	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2125	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2126	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2127	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2128	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2129	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
2130	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
2131	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
2132	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
2133	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
2134	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
2135	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2136	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2137	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2138	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2139	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2140	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2141	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2142	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2143	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2144	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2145	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2146	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2147	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2148	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2149	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2150	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2151	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
2152	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
2153	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
2154	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
2155	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
2156	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2157	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
2158	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
2159	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
2160	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
2161	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
2162	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
2163	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
2164	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
2165	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
2166	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
2167	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
2168	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
2169	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
2170	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
2171	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
2172	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
2173	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280.500	
2174	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
2175	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	308.000	
2176	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
2177	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
2178	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
2179	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
2180	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
2181	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
2182	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
2183	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
2184	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
2185	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
2186	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
2187	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
2188	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
2189	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
2190	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muôn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muôn có gây tê	T1	1.832.000	
2191	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
2192	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2193	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2194	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2195	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2196	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2197	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2198	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2199	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2200	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2201	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2202	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2203	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2204	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2205	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2206	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2207	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
2208	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
2209	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
2210	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	P1	2.636.500	
2211	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.636.500	
2212	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	P1	2.636.500	
2213	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.636.500	
2214	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
2215	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
2216	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
2217	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41.900	
2218	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
2219	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
2220	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2221	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2	58.400	
2222	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
2223	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
2224	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
2225	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
2226	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2227	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2228	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
2229	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
2230	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
2231	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
2232	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
2233	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
2234	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
2235	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
2236	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
2237	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
2238	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
2239	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
2240	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
2241	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
2242	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
2243	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
2244	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
2245	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
2246	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
2247	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
2248	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
2249	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
2250	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
2251	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
2252	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
2253	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
2254	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
2255	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
2256	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
2257	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
2258	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
2259	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
2260	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
2261	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
2262	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
2263	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
2264	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
2265	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
2266	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
2267	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
2268	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
2269	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
2270	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2271	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
2272	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
2273	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
2274	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
2275	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
2276	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
2277	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
2278	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
2279	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
2280	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2281	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2282	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2283	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2284	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2285	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2286	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2287	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2288	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2289	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2290	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2291	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2292	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2293	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2294	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2295	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2296	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2297	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2298	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2299	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2300	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2301	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2302	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2303	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2304	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2305	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2306	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2307	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2308	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2309	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2310	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2311	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2312	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2313	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2314	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2315	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2316	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2317	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2318	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2319	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2320	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2321	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2322	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2323	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2324	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2325	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2326	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2327	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2328	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2329	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2330	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2331	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2332	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2333	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2334	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2335	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2336	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2337	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2338	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2339	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2340	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2341	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2342	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2343	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2344	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2345	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2346	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2347	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2348	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2349	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2350	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2351	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2352	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2353	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2354	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2355	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2356	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2357	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2358	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2359	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2360	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2361	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2362	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2363	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2364	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2365	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2366	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2367	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2368	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2369	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
2370	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300	
2371	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	
2372	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
2373	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124.300	
2374	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
2375	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	
2376	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2377	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	579.800	
2378	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
2379	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	569.800	
2380	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246.800	
2381	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2382	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2383	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2384	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2385	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2386	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2387	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2388	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2389	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2390	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2391	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2392	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2393	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2394	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2395	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2396	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2397	18.0076.0028	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2398	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2399	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2400	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2401	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2402	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2403	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2404	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2405	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2406	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2407	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2408	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2409	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2410	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2411	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2412	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2413	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2414	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2415	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2416	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2417	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2418	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2419	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2420	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2421	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2422	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2423	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2424	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2425	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2426	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2427	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2428	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2429	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2430	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2431	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2432	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2433	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2434	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2435	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2436	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2437	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2438	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2439	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2440	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2441	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2442	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2443	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2444	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2445	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2446	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2447	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2448	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2449	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2450	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2451	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2452	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2453	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2454	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2455	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2456	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2457	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2458	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2459	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2460	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2461	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2462	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2463	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2464	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2465	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2466	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2467	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2468	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2469	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2470	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2471	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
2472	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1	649.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2473	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
2474	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604.800	
2475	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	T1	604.800	
2476	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
2477	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
2478	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
2479	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800	
2480	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
2481	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2482	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2483	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2484	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
2485	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2486	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2487	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
2488	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
2489	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
2490	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2491	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2492	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2493	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2494	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2495	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2496	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2497	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2498	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2499	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2500	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2501	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2502	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2503	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2504	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2505	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2506	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2507	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2508	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2509	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2510	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2511	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2512	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2513	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2514	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2515	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
2516	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
2517	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
2518	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
2519	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2520	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
2521	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
2522	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
2523	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2524	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
2525	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
2526	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
2527	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	1.754.800	
2528	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2529	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2530	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77.000	
2531	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
2532	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
2533	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
2534	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
2535	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
2536	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
2537	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
2538	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	
2539	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	Nghiệm pháp phát hiện glacom	T3	130.900	
2540	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
2541	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
2542	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31.100	
2543	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2544	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2545	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
2546	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2547	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2548	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2549	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
2550	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
2551	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21.900	
2552	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
2553	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200	
2554	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		1.201.700	
2555	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)		148.400	
2556	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	
2557	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin		222.700	
2558	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
2559	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa		272.900	
2560	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
2561	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
2562	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
2563	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
2564	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
2565	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
2566	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
2567	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
2568	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
2569	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
2570	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
2571	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2572	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
2573	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222.700	
2574	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
2575	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2576	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
2577	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2578	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
2579	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)		62.200	
2580	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2581	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2582	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2583	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2584	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
2585	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
2586	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
2587	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40.900	
2588	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2589	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2590	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
2591	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
2592	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
2593	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43.500	
2594	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2595	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
2596	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2597	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2598	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
2599	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
2600	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2601	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
2602	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		43.500	
2603	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
2604	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52.100	
2605	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2606	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
2607	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2608	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
2609	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
2610	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
2611	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2612	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87.000	
2613	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2614	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		280.500	
2615	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]		212.300	
2616	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
2617	23.0022.1465	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]		78.500	
2618	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]		605.100	
2619	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]		605.100	
2620	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2621	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
2622	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2623	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2624	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2625	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13.400	
2626	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
2627	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139.200	
2628	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2629	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39.200	
2630	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2631	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2632	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
2633	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
2634	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100.900	
2635	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2636	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2637	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2638	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2639	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2640	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2641	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2642	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2643	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2644	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2645	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2646	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2647	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2648	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2649	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
2650	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2651	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2652	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2653	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2654	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2655	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2656	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84.100	
2657	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
2658	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		89.700	
2659	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190.300	
2660	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84.100	
2661	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2662	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2663	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67.300	
2664	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2665	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224.400	
2666	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	
2667	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84.100	
2668	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2669	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]		95.300	
2670	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200.300	
2671	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22.400	
2672	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]		100.900	
2673	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
2674	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
2675	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84.100	
2676	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		363.600	
2677	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2678	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2679	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246.400	
2680	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2681	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2682	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2683	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2684	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2685	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97.500	
2686	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183.300	
2687	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424.700	
2688	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67.300	
2689	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	
2690	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78.500	
2691	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78.500	
2692	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2693	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78.500	
2694	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2695	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2696	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2697	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2698	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
2699	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2700	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2701	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2702	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2703	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2704	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2705	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
2706	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2707	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2708	23.0259.1602	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính		6.600	
2709	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2710	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2711	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116.400	
2712	24.0126.1614	HBe IgM miễn dịch tự động	HBe IgM miễn dịch tự động		123.400	
2713	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2714	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		104.400	
2715	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2716	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116.400	
2717	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126.400	
2718	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2719	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130.500	
2720	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130.500	
2721	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
2722	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194.700	
2723	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2724	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động		851.700	
2725	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2726	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2727	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động		208.800	
2728	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2729	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2730	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2731	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104.400	
2732	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
2733	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2734	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501.300	
2735	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
2736	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1.351.700	
2737	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2738	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2739	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2740	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2741	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2742	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
2743	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2744	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2745	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2746	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2747	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2748	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2749	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2750	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2751	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2752	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2753	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2754	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2755	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2756	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
2757	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
2758	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600	
2759	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270.800	
2760	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270.800	
2761	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]		273.000	
2762	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]		182.700	
2763	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
2764	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2765	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2766	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2767	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2768	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2769	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động		130.500	
2770	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2771	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		130.500	
2772	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156.600	
2773	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
2774	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700	
2775	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		130.500	
2776	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130.500	
2777	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		194.700	
2778	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		58.600	
2779	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
2780	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2781	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74.200	
2782	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2783	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2784	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2785	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2786	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2787	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2788	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2789	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
2790	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
2791	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
2792	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		321.000	
2793	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động		321.000	
2794	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR		771.700	
2795	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR		771.700	
2796	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2797	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2798	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261.000	
2799	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
2800	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
2801	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2802	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2803	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2804	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)		2.661.700	
2805	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2806	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2807	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213.800	
2808	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		190.400	
2809	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2810	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
2811	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản		190.400	
2812	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
2813	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
2814	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400	
2815	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190.400	
2816	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190.400	
2817	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190.400	
2818	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	
2819	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	
2820	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)		352.500	
2821	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
2822	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388.800	
2823	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461.400	
2824	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		515.800	
2825	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian		515.800	
2826	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
2827	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.300	
2828	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
2829	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	
2830	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
2831	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	P1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2832	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2833	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2834	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1	4.497.100	
2835	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4.497.100	
2836	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2837	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2838	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2839	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2840	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2841	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2842	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2843	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2844	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3.279.000	
2845	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	P1	3.279.000	
2846	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2847	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2848	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2849	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2850	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2851	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2852	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
2853	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3.136.900	
2854	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
2855	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
2856	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.705.700	
2857	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2858	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2859	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2860	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2861	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	2.815.900	
2862	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	2.815.900	
2863	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	P1	2.818.700	
2864	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
2865	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
2866	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
2867	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2868	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
2869	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3.431.900	
2870	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2871	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2872	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2873	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2874	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2.745.200	
2875	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
2876	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2877	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2878	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2879	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2880	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2881	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mào)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mào)	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2882	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2883	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2884	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2885	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2886	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2887	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2888	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2889	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
2890	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
2891	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	P1	2.434.500	
2892	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	P1	2.434.500	
2893	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2.434.500	
2894	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	P1	2.434.500	
2895	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
2896	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	2.434.500	
2897	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2.434.500	
2898	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2.434.500	
2899	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
2900	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
2901	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
2902	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
2903	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2.434.500	
2904	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	P1	2.434.500	
2905	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2.434.500	
2906	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
2907	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2.434.500	
2908	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
2909	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2.434.500	
2910	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	P2	1.596.600	
2911	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	P2	1.596.600	
2912	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1.596.600	
2913	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
2914	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2915	27.0377.1197	Nội soi xé sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xé sa lồi lỗ niệu quản	P2	1.596.600	
2916	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2	1.596.600	
2917	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	P2	1.596.600	
2918	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	P2	1.596.600	
2919	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1.596.600	
2920	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	P2	1.596.600	
2921	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	PDB	4.343.300	
2922	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	2.913.900	
2923	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2924	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1	3.302.900	
2925	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2926	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2927	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2928	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đề	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đề	P2	3.226.900	
2929	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
2930	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
2931	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
2932	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
2933	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
2934	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
2935	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	P1	3.720.600	
2936	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3.720.600	
2937	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	3.720.600	
2938	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	P2	3.720.600	
2939	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
2940	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3.720.600	
2941	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2942	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
2943	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
2944	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
2945	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
2946	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
2947	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
2948	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
2949	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
2950	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
2951	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
2952	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	P1	3.720.600	
2953	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	P2	3.720.600	
2954	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	P2	3.720.600	
2955	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	P2	3.720.600	
2956	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	P1	3.720.600	
2957	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da kế cận	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da kế cận	P1	3.720.600	
2958	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	P1	3.720.600	
2959	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	P1	3.720.600	
2960	28.0081.0573	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	P1	3.720.600	
2961	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	PDB	4.699.100	
2962	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	P1	4.699.100	
2963	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
2964	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
2965	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
2966	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2967	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	P2	4.699.100	
2968	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	P2	4.699.100	
2969	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm ²]	PDB	3.044.900	
2970	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	3.044.900	
2971	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3.044.900	
2972	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	3.044.900	
2973	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm ²]	P2	3.044.900	
2974	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm ²]	P2	3.044.900	
2975	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2.767.900	
2976	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
2977	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.767.900	
2978	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	PDB	5.663.200	
2979	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	P1	5.663.200	
2980	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da từ xa	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da từ xa	P1	5.663.200	
2981	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	P2	2.396.200	
2982	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô nâng mũi	P2	2.396.200	
2983	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô thẩm mỹ vùng mắt	P2	2.396.200	
2984	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	P2	2.396.200	
2985	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2	2.396.200	
2986	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	P2	2.396.200	
2987	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1.509.500	
2988	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	P2	439.100	
2989	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3.135.800	
2990	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	P2	3.135.800	
2991	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
2992	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3.135.800	
2993	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	
2994	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.043.500	
2995	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P3	763.600	
2996	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
2997	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	P2	1.402.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2998	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	P2	1.322.100	
2999	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	P3	812.100	
3000	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	P3	1.385.400	
3001	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	P3	874.800	
3002	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3	771.000	
3003	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771.000	
3004	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2	771.000	
3005	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
3006	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
3007	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3008	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3009	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3010	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3011	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
3012	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí		3.493.200	
3013	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600	
3014	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
3015	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5.449.400	
3016	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	5.449.400	
3017	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tỉ đè cùn cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tỉ đè cùn cụt bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
3018	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	T2	4.630.500	
3019	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	P2	4.630.500	
3020	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	P2	4.630.500	
3021	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	P1	4.630.500	
3022	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	P2	4.630.500	
3023	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	P2	4.630.500	
3024	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt		4.630.500	
3025	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	T2	4.630.500	
3026	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman		4.630.500	
3027	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
3028	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
3029	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3030	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
3031	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	P2	5.363.900	
3032	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	P1	5.363.900	
3033	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	P2	5.363.900	
3034	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	P2	5.363.900	
3035	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
3036	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
3037	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
3038	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
3039	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	T3	425.100	
3040	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
3041	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399.000	
3042	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	399.000	
3043	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
3044	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	T2	399.000	
3045	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	T2	399.000	
3046	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
3047	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	T2	399.000	
3048	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	T2	399.000	
3049	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
3050	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	T2	399.000	
3051	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	T2	399.000	
3052	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	T2	399.000	
3053	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	T2	399.000	
3054	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
3055	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399.000	
3056	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
3057	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399.000	
3058	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399.000	
3059	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399.000	
3060	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889.700	
3061	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893.600	
3062	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	893.600	
3063	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
3064	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
3065	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
3066	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3067	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
3068	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
3069	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
3070	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
3071	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
3072	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
3073	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
3074	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
3075	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3076	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
3077	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
3078	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
3079	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
3080	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
3081	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
3082	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	3.226.900	
3083	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh đái tháo đường	P2	4.699.100	
3084	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2	4.699.100	
3085	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2	3.044.900	
3086	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý vòng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý vòng mạc đái tháo đường bằng laser	T1	438.500	
3087	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
3088	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
3089	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
3090	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
3091	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	T1	156.400	
3092	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	T1	156.400	
3093	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
3094	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
3095	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
3096	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
3097	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
3098	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
3099	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
3100	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
3101	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
3102	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
3103	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
3104	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
3105	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
3106	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
3107	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
3108	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3109	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
3110	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
3111	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
3112	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
3113	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
3114	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
3115	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
3116	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
3117	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
3118	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36.700	
3119	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
3120	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
3121	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
3122	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
3123	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
3124	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
3125	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
3126	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
3127	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
3128	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3129	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3130	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3131	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3132	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3133	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3134	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3135	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3136	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3137	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3138	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3139	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3140	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3141	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3142	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3143	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3144	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3145	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3146	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3147	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
3148	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
3149	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
3150	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
3151	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
3152	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
3153	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
3154	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
3155	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
3156	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
3157	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000	
3158	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
3159	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
3160	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
3161	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
3162	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
3163	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
3164	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
3165	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
3166	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
3167	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
3168	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
3169	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
3170	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
3171	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
3172	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
3173	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
3174	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3175	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
2		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		1.311.400	
3		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
III. 16 - Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
7	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
14	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
15	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
22	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
23	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
24	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
25	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
26	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
27	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
28	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
29	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
30	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
31	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
32	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
33	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
34	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
35	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
36	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
37	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
38	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
39	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
40	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
41	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
42	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
43	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
45	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
46	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
63	18.0085.0010	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
86	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
110	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
132	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
138	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
139	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
141	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
142	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
143	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
160	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
188	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
214	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
235	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
236	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
237	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
238	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
239	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
240	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
241	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
242	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
243	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
244	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
245	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
246	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
247	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
248	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
249	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
250	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
251	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
252	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
253	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
254	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
255	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
256	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
257	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây [có thuốc cản quang])		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
275	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
284	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
285	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
286	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
287	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
288	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
289	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800	
290	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
291	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
292	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
293	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
294	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
295	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
296	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
297	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
298	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
299	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
300	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
301	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
302	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
303	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
304	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
305	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
306	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
307	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
308	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
309	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
310	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
311	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
312	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
313	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
314	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
315	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
316	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
317	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
318	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
319	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
320	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
321	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
322	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
323	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
324	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
325	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]		2.250.800	
326	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
327	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
328	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
329	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
330	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
331	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
332	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
333	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
334	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
335	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
336	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
337	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
338	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
339	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
340	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
341	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
342	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
343	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
344	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
345	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
346	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
347	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
348	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
349	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
350	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
351	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
352	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
353	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
354	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
355	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
356	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
357	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
358	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
359	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
360	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
361	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
362	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
363	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
364	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
365	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
366	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
367	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
368	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
369	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
370	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
371	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
372	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
373	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
374	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
375	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
376	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
377	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
378	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
379	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
380	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
381	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
382	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
383	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
384	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
385	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
386	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		1.341.500	
387	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
388	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
389	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
390	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
391	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
392	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
393	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
394	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
395	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
396	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
397	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
398	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
399	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
400	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
401	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
402	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
403	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
404	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
405	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
406	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
407	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
408	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
409	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
410	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
411	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
412	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
413	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
414	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
415	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
416	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
417	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
418	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
419	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
420	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
421	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
422	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
423	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	T1	248.500	
424	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
425	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
426	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
427	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
428	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
429	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
430	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
431	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
432	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
433	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
434	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
435	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
436	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
437	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
438	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
439	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
440	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
441	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
442	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
443	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
444	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
445	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
446	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
447	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
448	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
449	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
450	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
451	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
452	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
453	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
454	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	T2	162.900	
455	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
456	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
457	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
458	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
459	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
460	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
461	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
462	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
463	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
464	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
465	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
466	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
467	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
468	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
469	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
470	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
471	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
472	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
473	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
474	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
475	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
476	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
477	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
478	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
479	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
480	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
481	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	T1	685.500	
482	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
483	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
484	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
485	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
486	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
487	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
488	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
489	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
490	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
491	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
492	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
493	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
494	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
495	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
496	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
497	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
498	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
499	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
500	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
501	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
502	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
503	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
504	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
505	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
506	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
507	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
508	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
509	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
510	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
511	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
512	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
513	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	T1	759.800	
514	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
515	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
516	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
517	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
518	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
519	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
520	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
521	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
522	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
523	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
524	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
525	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
526	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
527	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
528	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
529	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
530	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
531	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
532	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
533	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
534	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
535	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
536	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
537	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
538	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
539	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
540	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
541	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
542	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
543	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
544	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
545	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
546	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
547	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
548	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
549	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
550	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
551	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
552	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
553	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
554	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283.800	
555	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
556	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
557	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
558	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
559	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
560	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
561	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
562	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
563	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
564	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
565	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
566	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
567	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
568	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
569	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
570	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
571	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
572	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
573	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
574	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148.600	
575	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
576	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
577	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
578	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
579	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
580	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
581	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
582	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
583	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
584	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
585	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
586	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	
587	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
588	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
589	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
590	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
591	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
592	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
593	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
594	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
595	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ấm oxy).
596	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
597	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
598	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
599	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
600	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
601	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
602	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
603	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
604	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
605	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
606	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
607	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
608	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
609	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
610	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
611	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
612	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
613	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
614	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
615	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
616	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
617	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
618	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
619	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
620	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
621	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
622	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
623	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
624	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
625	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
626	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
627	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
628	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
629	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
630	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
631	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
632	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
633	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
634	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
635	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
636	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
637	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
638	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
639	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
640	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
641	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
642	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
643	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
644	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
645	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
646	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
647	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
648	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
649	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
650	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
651	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
652	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
653	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
654	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
655	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
656	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bóng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bóng	T2	194.700	
657	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
658	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
659	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
660	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
661	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
662	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
663	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
664	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
665	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
666	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
667	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
668	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
669	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
670	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
671	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
672	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
673	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
674	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
675	08.0003.2045	Măng Chambers	Măng Chambers	T1	83.300	
676	08.0008.2045	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim dài]	T2	83.300	
677	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
678	08.0002.0224	Hào Chambers	Hào Chambers	T3	76.300	
679	08.0001.0224	Mai hoa Chambers	Mai hoa Chambers	T3	76.300	
680	08.0004.0224	Nhi Chambers	Nhi Chambers	T2	76.300	
681	08.0008.0224	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim ngắn]	T2	76.300	
682	08.0012.0224	Từ Chambers	Từ Chambers	T2	76.300	
683	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi	T1	156.400	
684	08.0232.0227	Cấy chi Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chi Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
685	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
686	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
687	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	T1	156.400	
688	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
689	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
690	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
691	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
692	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
693	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay	T1	156.400	
694	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
695	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
696	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
697	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
698	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
699	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
700	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
701	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
702	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
703	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
704	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
705	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
706	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
707	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
708	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.000	
709	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
710	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
711	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37.000	
712	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
713	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
714	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
715	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
716	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
717	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
718	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
719	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
720	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
721	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
722	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
723	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
724	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
725	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
726	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
727	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
728	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
729	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
730	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
731	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
732	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
733	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
734	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
735	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
736	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	T2	78.300	
737	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
738	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
739	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
740	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
741	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
742	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
743	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
744	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
745	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
746	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
747	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
748	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
749	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
750	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
751	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
752	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
753	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
754	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
755	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
756	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
757	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
758	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
759	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
760	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
761	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
762	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
763	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
764	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
765	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
766	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
767	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
768	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
769	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
770	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
771	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
772	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
773	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
774	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
775	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
776	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
777	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	T2	40.900	
778	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
779	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
780	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
781	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
782	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
783	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
784	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
785	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
786	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
787	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
788	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
789	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
790	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
791	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
792	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
793	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
794	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
795	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
796	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162.700	
797	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
798	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
799	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
800	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
801	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
802	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
803	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
804	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
805	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
806	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
807	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
808	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
809	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
810	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh		33.400	
811	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
812	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
813	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
814	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
815	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
816	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
817	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
818	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
819	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
820	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
821	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
822	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
823	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
824	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
825	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
826	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
827	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
828	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
829	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
830	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
831	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
832	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
833	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
834	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
835	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
836	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
837	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
838	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
839	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
840	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
841	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
842	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
843	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
844	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
845	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
846	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
847	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
848	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
849	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
850	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
851	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
852	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
853	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
854	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
855	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
856	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
857	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
858	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
859	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
860	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
861	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
862	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
863	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
864	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
865	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
866	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
867	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
868	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
869	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
870	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
871	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
872	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
873	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
874	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
875	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
876	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
877	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
878	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
879	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
880	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
881	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
882	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
883	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
884	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
885	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
886	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
887	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
888	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
889	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
890	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
891	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
892	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
893	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
894	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
895	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
896	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
897	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
898	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
899	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
900	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
901	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
902	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
903	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
904	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
905	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
906	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
907	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
908	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
909	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
910	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
911	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
912	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
913	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
914	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
915	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68.900	
916	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
917	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
918	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
919	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại		40.200	
920	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
921	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
922	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
923	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
924	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
925	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
926	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000	
927	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
928	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
929	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
930	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
931	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
932	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
933	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
934	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
935	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
936	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
937	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
938	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
939	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
940	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
941	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
942	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
943	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
944	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
945	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
946	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
947	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
948	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
949	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000	
950	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
951	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
952	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
953	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
954	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
955	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
956	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
957	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
958	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
959	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
960	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
961	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
962	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
963	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
964	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
965	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
966	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
967	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
968	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
969	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
970	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
971	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
972	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
973	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
974	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
975	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
976	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
977	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
978	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
979	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
980	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
981	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
982	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
983	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
984	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
985	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
986	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
987	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
988	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
989	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
990	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
991	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
992	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
993	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
994	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
995	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
996	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
997	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
998	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
999	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
1000	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
1001	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
1002	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
1003	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
1004	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
1005	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
1006	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
1007	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
1008	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
1009	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
1010	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399.000	
1011	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
1012	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
1013	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
1014	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
1015	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
1016	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
1017	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
1018	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
1019	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1020	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
1021	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1022	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1023	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1024	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1025	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
1026	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1027	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1028	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1029	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1030	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1031	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1032	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1033	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1034	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1035	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1036	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1037	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1038	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1039	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
1040	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1041	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1042	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1043	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1044	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1045	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1046	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
1047	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1048	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
1049	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1050	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1051	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1052	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1053	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1054	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1055	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1056	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
1057	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1058	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
1059	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1060	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1061	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
1062	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1063	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1064	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
1065	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1066	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1067	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1068	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1069	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1070	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1071	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1072	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1073	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1074	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1075	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1076	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
1077	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1078	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
1079	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1080	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1081	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1082	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1083	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1084	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
1085	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1086	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1087	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1088	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1089	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1090	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1091	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
1092	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1093	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1094	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1095	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1096	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
1097	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1098	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
1099	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
1100	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1101	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1102	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1103	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1104	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
1105	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1106	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1107	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1108	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1109	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1110	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1111	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1112	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1113	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
1114	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1115	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1116	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1117	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
1118	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1119	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1120	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1121	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1122	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1123	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1124	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1125	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1126	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1127	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1128	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1129	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1130	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1131	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1132	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1133	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1134	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1135	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1136	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1137	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1138	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1139	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1140	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1141	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1142	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1143	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1144	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1145	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1146	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
1147	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1148	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1149	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1150	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1151	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1152	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1153	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1154	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1155	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1156	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1157	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1158	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
1159	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1160	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1161	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	T1	218.500	
1162	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1163	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1164	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
1165	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1166	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1167	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
1168	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1169	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1170	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
1171	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1172	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1173	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1174	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1175	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
1176	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1177	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1178	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1179	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1180	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1181	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
1182	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1183	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1184	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	
1185	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1186	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
1187	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1188	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1189	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
1190	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1191	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
1192	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1193	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1194	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1195	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1196	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
1197	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1198	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1199	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
1200	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1201	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
1202	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1203	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1204	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1205	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
1206	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
1207	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1208	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
1209	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	
1210	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1211	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
1212	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1213	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1214	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1215	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1216	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1217	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1218	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
1219	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257.000	
1220	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
1221	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1222	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1223	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1224	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1225	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1226	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1227	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1228	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192.400	
1229	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1230	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1231	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1232	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1233	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1234	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
1235	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1236	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1237	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1238	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1239	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1240	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1241	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1242	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1243	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
1244	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1245	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1246	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	
1247	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1248	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1249	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1250	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1251	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1252	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1253	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
1254	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
1255	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1256	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1257	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1258	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1259	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1260	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1261	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1262	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1263	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1264	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1265	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1266	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
1267	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1268	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1269	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1270	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1271	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1272	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1273	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1274	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1275	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372.700	
1276	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1277	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1278	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1279	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1280	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1281	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1282	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
1283	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1284	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1285	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1286	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1287	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1288	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300.100	
1289	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1290	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1291	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1292	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1293	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1294	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1295	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
1296	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
1297	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
1298	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1299	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1300	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
1301	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1302	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1303	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1304	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1305	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1306	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1307	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1308	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1309	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
1310	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1311	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1312	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
1313	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1314	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
1315	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1316	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1317	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1318	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1319	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1320	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1321	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1322	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1323	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1324	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1325	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1326	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1327	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1328	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1329	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1330	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1331	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1332	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1333	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1334	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1335	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1336	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1337	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1338	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1339	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1340	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1341	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1342	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1343	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1344	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1345	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1346	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1347	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1348	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1349	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1350	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1351	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1352	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1353	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1354	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1355	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1356	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1357	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1358	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1359	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1360	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1361	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1362	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1363	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1364	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1365	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1366	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1367	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1368	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1369	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1370	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1371	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1372	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1373	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1374	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1375	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1376	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1377	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1378	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1379	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1380	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1381	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1382	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1383	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1384	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1385	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1386	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1387	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1388	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1389	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1390	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1391	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1392	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1393	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1394	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1395	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1396	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1397	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1398	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1399	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1400	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1401	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1402	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1403	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1404	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1405	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1406	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1407	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
1408	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1409	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1410	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1411	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
1412	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1413	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1414	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1415	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1416	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
1417	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1418	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1419	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3.433.300	
1420	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1421	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1422	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1423	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1424	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1425	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1426	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1427	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1428	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1429	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1430	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1431	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1432	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1433	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1434	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1435	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1436	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1437	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1438	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1439	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1440	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1441	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1442	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1443	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1444	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1445	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1446	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1447	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1448	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1449	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1450	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1451	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1452	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1453	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1454	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1455	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1456	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1457	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1458	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1459	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1460	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1461	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1462	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1463	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1464	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1465	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1466	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1467	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1468	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1469	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1470	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1471	13.0046.0608	Chọc ổ điều trị đa ổ	Chọc ổ điều trị đa ổ	T1	825.800	
1472	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1473	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1474	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1475	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1476	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1477	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1478	13.0026.0615	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1479	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
1480	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1481	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1482	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1483	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1484	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1485	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1486	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1487	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1488	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1489	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1490	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1491	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1492	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1493	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1494	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1495	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1496	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1497	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1498	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1499	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1500	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
1501	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1502	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1503	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1504	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1505	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1506	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1507	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1508	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1509	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
1510	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1511	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1512	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1513	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1514	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1515	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1516	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1517	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1518	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1519	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1520	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1521	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1522	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1523	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1524	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1525	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1526	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1527	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1528	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1529	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1530	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1531	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1532	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	3.116.800	
1533	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1534	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1535	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1536	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1537	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1538	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1539	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1540	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1541	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1542	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1543	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1544	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1545	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1546	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1547	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1548	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1549	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1550	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1551	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1552	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1553	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1554	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1555	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1556	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1557	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1558	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1559	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1560	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1561	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1562	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1563	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1564	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1565	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1566	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1567	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1568	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1569	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1570	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1571	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1572	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
1573	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1574	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1575	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
1576	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1577	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1578	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1579	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1580	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
1581	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1582	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
1583	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1584	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1585	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
1586	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1587	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
1588	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1589	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1590	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1591	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1592	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1593	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1594	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1595	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1596	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1597	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1598	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1599	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1600	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1601	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1602	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1603	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1604	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1605	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1606	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1607	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1608	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1609	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
1610	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1611	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1612	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1613	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1614	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1615	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1616	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1617	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1618	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1619	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1620	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1621	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
1622	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1623	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1624	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1625	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1626	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1627	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1628	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1629	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1630	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1631	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1632	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
1633	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1634	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
1635	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1636	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1637	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1638	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1639	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1640	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
1641	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
1642	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1643	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1644	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1645	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1646	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1647	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1648	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1649	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1650	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1651	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
1652	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
1653	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1654	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	
1655	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1656	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1657	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1658	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
1659	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
1660	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1661	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1662	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1663	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1664	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1665	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1666	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1667	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1668	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1669	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1670	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1671	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1672	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1673	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1674	03.1680.0791	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1675	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1676	03.1680.0792	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1677	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1678	03.1680.0793	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1679	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1680	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1681	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1682	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	1.387.000	
1683	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	1.387.000	
1684	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1685	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1686	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1687	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1688	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1689	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1690	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1691	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T3	130.900	
1692	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1693	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1694	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1695	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1696	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1697	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1698	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1699	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
1700	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1701	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1702	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc	P2	698.800	
1703	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1704	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1705	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1706	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1707	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1708	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1709	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
1710	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1711	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1712	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1713	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1714	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1715	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1716	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1717	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1718	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1719	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1720	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1721	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1722	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1723	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1724	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1725	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1726	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1727	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1728	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
1729	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344.200	
1730	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1731	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1732	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1733	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1734	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
1735	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	T2	286.500	
1736	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
1737	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
1738	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1739	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1740	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1741	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
1742	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1743	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1744	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1745	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1746	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1747	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1748	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1749	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1750	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1751	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
1752	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1753	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1754	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	T1	156.300	
1755	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1756	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1757	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1758	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1759	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1760	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1761	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1762	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1763	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1764	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1765	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1766	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1767	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1768	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1769	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1770	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1771	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1772	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1773	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1774	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
1775	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1776	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
1777	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1778	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1779	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1780	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
1781	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
1782	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1783	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
1784	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1785	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
1786	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1787	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1788	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1789	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1790	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	P3	874.800	
1791	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1792	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
1793	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
1794	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1795	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1796	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1797	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1798	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1799	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1800	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1801	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1802	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
1803	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
1804	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1805	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1806	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1807	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1808	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
1809	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
1810	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	
1811	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
1812	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
1813	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350.500	
1814	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1815	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1816	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
1817	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
1818	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
1819	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
1820	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
1821	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1822	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
1823	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1824	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1825	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1826	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1827	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1828	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1829	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1830	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
1831	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1832	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1833	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1834	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
1835	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1836	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
1837	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1838	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1839	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1840	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1841	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1842	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1843	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5.244.100	
1844	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1845	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1846	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mũi cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mũi cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
1847	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1848	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
1849	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1850	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
1851	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1852	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1853	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1854	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
1855	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1856	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1857	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1858	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	
1859	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
1860	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
1861	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1862	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1863	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
1864	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1865	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	P3	1.075.700	
1866	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
1867	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1868	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549.900	
1869	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1870	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1871	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1872	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	
1873	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1874	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1875	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1876	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1877	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1878	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1879	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1880	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1881	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1882	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1883	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1884	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1885	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
1886	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
1887	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
1888	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
1889	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1890	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
1891	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1892	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
1893	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
1894	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
1895	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1896	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1897	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1898	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1899	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1900	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1901	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1902	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1903	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1904	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1905	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1906	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1907	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1908	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1909	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
1910	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
1911	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
1912	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
1913	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
1914	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
1915	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
1916	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
1917	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1918	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1919	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1920	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
1921	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
1922	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1923	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1924	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1925	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
1926	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1927	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1928	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
1929	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
1930	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
1931	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1932	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1933	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
1934	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
1935	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1936	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
1937	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	
1938	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1939	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1940	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1941	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1942	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1943	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
1944	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
1945	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
1946	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
1947	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
1948	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
1949	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1950	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1951	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1952	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1953	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1954	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
1955	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1956	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1957	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
1958	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1959	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1960	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1961	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1962	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1963	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1964	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1965	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1966	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	T3	213.400	
1967	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
1968	12.0264.1189	Cắt nang thừa tình hai bên	Cắt nang thừa tình hai bên	P2	3.300.700	
1969	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	3.300.700	
1970	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1971	12.0263.1190	Cắt nang thừa tình một bên	Cắt nang thừa tình một bên	P2	2.140.700	
1972	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
1973	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1974	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1975	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1976	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
1977	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
1978	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
1979	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
1980	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
1981	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
1982	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
1983	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
1984	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
1985	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
1986	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1987	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
1988	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1989	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
1990	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
1991	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
1992	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
1993	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
1994	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1995	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
1996	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
1997	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
1998	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
1999	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2000	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
2001	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2002	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
2003	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2004	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2005	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2006	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2007	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
2008	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
2009	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
2010	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
2011	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40.900	
2012	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
2013	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
2014	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2015	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2016	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2017	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
2018	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
2019	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2020	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
2021	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
2022	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
2023	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2024	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
2025	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
2026	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2027	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2028	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
2029	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
2030	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
2031	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
2032	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2033	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2034	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
2035	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2036	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
2037	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2038	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
2039	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2040	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2041	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
2042	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2043	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
2044	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
2045	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2046	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2047	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2048	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2049	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2050	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2051	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2052	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2053	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2054	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2055	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2056	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
2057	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2058	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2059	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2060	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
2061	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2062	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
2063	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2064	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2065	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2066	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2067	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2068	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
2069	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
2070	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2071	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2072	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2073	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
2074	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2075	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
2076	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
2077	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2078	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2079	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2080	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
2081	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
2082	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2083	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2084	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2085	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2086	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2087	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2088	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2089	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2090	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2091	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2092	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2093	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2094	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2095	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
2096	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
2097	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2098	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2099	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2100	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
2101	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
2102	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
2103	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2104	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2105	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
2106	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2107	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2108	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2109	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
2110	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
2111	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2112	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2113	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2114	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
2115	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
2116	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
2117	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2118	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
2119	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2120	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
2121	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
2122	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2123	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2124	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2125	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2126	24.0134.1615	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2127	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2128	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
2129	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2130	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2131	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2132	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2133	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2134	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2135	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2136	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2137	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2138	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2139	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2140	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2141	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2142	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2143	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2144	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2145	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
2146	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2147	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2148	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2149	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
2150	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
2151	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2152	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2153	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2154	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2155	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2156	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2157	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2158	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2159	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
2160	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2161	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2162	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2163	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2164	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2165	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2166	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2167	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2168	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2169	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2170	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
2171	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2172	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2173	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2174	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
2175	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2176	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2177	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2178	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2179	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
2180	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
2181	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
2182	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
2183	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2184	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2185	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2186	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2187	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2188	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
2189	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2190	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2191	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2192	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2193	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2194	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2195	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2196	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2197	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2198	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2199	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2200	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2201	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2202	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2203	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2204	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2205	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
2206	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2207	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2208	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2209	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2210	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2211	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2212	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
2213	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
2214	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806.300	
2215	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
2216	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2217	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
2218	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2219	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
2220	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
2221	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2222	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
2223	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
2224	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
2225	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
2226	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	
2227	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2228	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2229	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
2230	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
2231	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
2232	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
2233	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
2234	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
2235	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2236	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2237	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
2238	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2239	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2240	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2241	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
2242	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
2243	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
2244	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2245	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2246	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2247	03.3803.0559	Nội gân gấp	Nội gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2248	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
2249	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
2250	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2251	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2252	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
2253	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2254	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
2255	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
2256	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2257	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	

III. 17 - Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
4	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
7	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
8	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
9	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
10	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
11	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
12	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
13	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
14	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
15	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
16	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
17	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
18	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
19	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
20	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
21	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
22	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600	
23	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
24	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
25	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
26	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
27	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
28	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
29	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
30	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
31	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
32	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
33	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
34	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
35	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
36	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
37	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
38	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
39	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300	
40	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
41	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T1	252.300	
42	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
43	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252.300	
44	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		252.300	
45	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
46	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
47	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	252.300	
48	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	252.300	
49	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	252.300	
50	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
51	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
52	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
53	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
54	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
55	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
56	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
57	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
58	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
59	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	T2	286.300	
60	02.0457.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	T2	616.300	
61	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	T2	616.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
62	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	T2	616.300	
63	02.0449.0007	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
64	02.0450.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T2	834.300	
65	02.0448.0008	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T1	834.300	
66	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834.300	
67	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	TDB	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
68	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222.300	
82	02.0178.0022	Chụp bằng quang chẩn đoán trào ngược bằng quang niệu quản	Chụp bằng quang chẩn đoán trào ngược bằng quang niệu quản		246.800	
83	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
86	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
114	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $[> 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
137	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		264.800	
151	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		264.800	
152	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
153	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
154	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
155	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
156	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
157	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
158	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
159	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
160	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
161	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
162	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
163	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
164	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
165	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
166	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
167	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
168	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
169	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
170	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
171	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
172	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
173	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
174	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
175	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
176	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
177	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
178	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
179	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
180	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6.218.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
181	02.0467.0054	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
182	02.0465.0054	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
183	02.0466.0054	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
184	02.0127.0054	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm catheter đốt và cấp nối
185	02.0468.0055	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
186	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
187	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
188	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
189	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T1	248.500	
190	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
191	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1	500.500	
192	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	T2	500.500	
193	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
194	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
195	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
196	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
197	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
198	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
199	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
200	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
201	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
202	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
203	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
204	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
205	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
206	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
207	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
208	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
209	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
210	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
211	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
212	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
213	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
214	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
215	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2	195.900	
216	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195.900	
217	02.0432.0078	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
218	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
219	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
220	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
221	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	162.900	
222	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
223	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T2	162.900	
224	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162.900	
225	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
226	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
227	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
228	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
229	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
230	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
231	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
232	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
233	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
234	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
235	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
236	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
237	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
238	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
239	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
240	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
241	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
242	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	171.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
243	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T2	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
244	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
245	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
246	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
247	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
248	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
249	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	628.500	
250	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628.500	
251	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
252	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628.500	
253	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	729.400	
254	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
255	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	1.251.400	
256	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
257	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	T2	685.500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
258	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
259	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	685.500	
260	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
261	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685.500	
262	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685.500	
263	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	
264	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	
265	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
266	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	T1	1.158.500	
267	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
268	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
269	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
270	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
271	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
272	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
273	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
274	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
275	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
276	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
277	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
278	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
279	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
280	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
281	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
282	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	T2	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
283	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
284	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
285	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
286	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
287	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
288	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	TDB	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
289	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
290	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
291	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	TDB	192.300	
292	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
293	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
294	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
295	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
296	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
297	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
298	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
299	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	T3	129.600	
300	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129.600	
301	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
302	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
303	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
304	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
305	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
306	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
307	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
308	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
309	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
310	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
311	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
312	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
313	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
314	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	T1	595.500	
315	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595.500	
316	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	595.500	
317	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	595.500	
318	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	T1	1.030.000	
319	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	1.030.000	
320	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
321	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
322	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
323	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
324	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
325	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
326	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
327	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
328	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gián	Mở khí quản qua màng nhĩ gián	T1	759.800	
329	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
330	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
331	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
332	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
333	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
334	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
335	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
336	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
337	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405.500	
338	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
339	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
340	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
341	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1	1.808.100	
342	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	TDB	1.808.100	
343	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	T1	1.808.100	
344	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1.508.100	
345	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
346	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	TDB	1.508.100	
347	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	T1	1.508.100	
348	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
349	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	T2	1.508.100	
350	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1	1.508.100	
351	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1	1.508.100	
352	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	1.508.100	
353	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1	1.508.100	
354	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	TDB	3.308.100	
355	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	TDB	3.308.100	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ
356	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	TDB	3.308.100	
357	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3.308.100	
358	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	TDB	3.308.100	
359	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	T1	3.308.100	
360	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3.308.100	
361	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1	3.308.100	
362	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	3.308.100	
363	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1	793.800	
364	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1	1.204.300	
365	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	T1	1.204.300	
366	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	2.678.400	
367	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	TDB	2.678.400	
368	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1	2.678.400	
369	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	T1	2.678.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
370	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276.500	
371	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	T1	276.500	
372	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
373	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	
374	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
375	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352.100	
376	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
377	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215.200	
378	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
379	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215.200	
380	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
381	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
382	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc		798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
383	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
384	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
385	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
386	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
387	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
388	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
389	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
390	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
391	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
392	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
393	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
394	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
395	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
396	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
397	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
398	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
399	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905.700	
400	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
401	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	TDB	1.196.400	
402	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	TDB	1.196.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
403	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	TDB	2.963.000	
404	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	TDB	2.963.000	
405	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
406	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
407	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhì]	T2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
408	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
409	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
410	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	T1	720.300	
411	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	575.300	
412	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	T1	953.800	
413	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953.800	
414	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
415	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
416	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
417	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
418	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hội sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hội sức cấp cứu và chống độc	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
419	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
420	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
421	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
422	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
423	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
424	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
425	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
426	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
427	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
428	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194.700	
429	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da		194.700	
430	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.700	
431	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
432	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hội sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hội sức cấp cứu		659.900	Chưa bao gồm ống thông.
433	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586.300	
434	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	586.300	
435	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
436	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
437	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
438	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	T2	377.000	
439	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	T1	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
440	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
441	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
442	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	965.700	
443	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêu xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêu xơ búi trĩ	T2	283.800	
444	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
445	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500	
446	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
447	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	TDB	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
448	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
449	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
450	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
451	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
452	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
453	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
454	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
455	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
456	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
457	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
458	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
459	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
460	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		89.500	
461	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
462	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
463	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
464	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	121.400	
465	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		121.400	
466	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
467	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	
468	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
469	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	148.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
470	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		148.600	
471	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
472	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193.600	
473	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	193.600	
474	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		193.600	
475	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
476	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275.600	
477	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	275.600	
478	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		275.600	
479	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
480	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
481	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
482	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
483	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
484	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
485	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
486	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	TDB	625.000	
487	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
488	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
489	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
490	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
491	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
492	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
493	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
494	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
495	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
496	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
497	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
498	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
499	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
500	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
501	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
502	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
503	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
504	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
505	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
506	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
507	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
508	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
509	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
510	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
511	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
512	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
513	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
514	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
515	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
516	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
517	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
518	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
519	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
520	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
521	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
522	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
523	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
524	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
525	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
526	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
527	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
528	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
529	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
530	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
531	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
532	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
533	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
534	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
535	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
536	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
537	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
538	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
539	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
540	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
541	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
542	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
543	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
544	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
545	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
546	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		194.700	
547	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
548	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
549	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
550	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	269.500	
551	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
552	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	269.500	
553	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
554	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	289.500	
555	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
556	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		289.500	
557	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
558	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	354.200	
559	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	354.200	
560	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		354.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
561	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	354.200	
562	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
563	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
564	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
565	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
566	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
567	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
568	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
569	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
570	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
571	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
572	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
573	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	76.300	
574	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
575	03.0409.0227	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	156.400	
576	03.0412.0227	Cây chỉ điều trị bại não	Cây chỉ điều trị bại não	T1	156.400	
577	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	156.400	
578	03.0413.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	T1	156.400	
579	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bí đái	Cây chỉ điều trị bí đái	T1	156.400	
580	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	T1	156.400	
581	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	156.400	
582	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	T1	156.400	
583	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	T1	156.400	
584	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T1	156.400	
585	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	T1	156.400	
586	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
587	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
588	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	T1	156.400	
589	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	T1	156.400	
590	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
591	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	T1	156.400	
592	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	T1	156.400	
593	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	Cây chỉ điều trị dị ứng	T1	156.400	
594	03.0422.0227	Cây chỉ điều trị động kinh	Cây chỉ điều trị động kinh	T1	156.400	
595	03.0460.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	T1	156.400	
596	03.0459.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	156.400	
597	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác	T1	156.400	
598	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	156.400	
599	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
600	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
601	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	
602	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
603	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
604	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156.400	
605	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
606	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
607	03.0428.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
608	03.0408.0227	Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156.400	
609	03.0407.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người	Cấy chi điều trị liệt nửa người	T1	156.400	
610	03.0458.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	
611	03.0424.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
612	03.0442.0227	Cấy chi điều trị nôn, nấc	Cấy chi điều trị nôn, nấc	T1	156.400	
613	03.0457.0227	Cấy chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	156.400	
614	03.0455.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	156.400	
615	03.0430.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chi điều trị rối loạn tiền đình	T1	156.400	
616	03.0440.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
617	03.4181.0227	Cấy chi điều trị sa trực tràng	Cấy chi điều trị sa trực tràng	T2	156.400	
618	03.0452.0227	Cấy chi điều trị táo bón	Cấy chi điều trị táo bón	T1	156.400	
619	03.0410.0227	Cấy chi điều trị teo cơ	Cấy chi điều trị teo cơ	T1	156.400	
620	03.0432.0227	Cấy chi điều trị thất ngôn	Cấy chi điều trị thất ngôn	T1	156.400	
621	03.0425.0227	Cấy chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu máu não mạn tính	T1	156.400	
622	03.0445.0227	Cấy chi điều trị thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị thoái hóa khớp	T1	156.400	
623	03.0427.0227	Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	156.400	
624	03.0426.0227	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	156.400	
625	03.0439.0227	Cấy chi điều trị trĩ	Cấy chi điều trị trĩ	T1	156.400	
626	03.0450.0227	Cấy chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cấy chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T1	156.400	
627	03.0444.0227	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
628	03.0434.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
629	03.0448.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
630	03.0433.0227	Cấy chi điều trị viêm xoang	Cấy chi điều trị viêm xoang	T1	156.400	
631	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi	T1	156.400	
632	08.0232.0227	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
633	08.0240.0227	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	156.400	
634	08.0239.0227	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	156.400	
635	08.0270.0227	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156.400	
636	08.0269.0227	Cấy chi điều trị đái dầm	Cấy chi điều trị đái dầm	T1	156.400	
637	08.0272.0227	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	T1	156.400	
638	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
639	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156.400	
640	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng	T1	156.400	
641	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
642	08.0275.0227	Cấy chi điều trị di tinh	Cấy chi điều trị di tinh	T1	156.400	
643	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực	T1	156.400	
644	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
645	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	T1	156.400	
646	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	
647	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
648	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
649	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156.400	
650	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
651	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
652	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
653	08.0256.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng	T1	156.400	
654	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
655	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
656	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
657	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	156.400	
658	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương	T1	156.400	
659	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
660	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	
661	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
662	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay	T1	156.400	
663	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc	T1	156.400	
664	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156.400	
665	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156.400	
666	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156.400	
667	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	T1	156.400	
668	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
669	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung	T1	156.400	
670	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
671	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	T1	156.400	
672	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	T1	156.400	
673	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
674	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
675	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
676	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
677	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1	156.400	
678	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
679	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
680	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37.000	
681	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
682	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
683	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
684	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
685	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37.000	
686	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
687	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
688	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37.000	
689	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
690	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
691	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
692	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
693	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
694	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37.000	
695	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
696	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
697	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37.000	
698	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.000	
699	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37.000	
700	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
701	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
702	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
703	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
704	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37.000	
705	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37.000	
706	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
707	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
708	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
709	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
710	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
711	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
712	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
713	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
714	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
715	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
716	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
717	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
718	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
719	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
720	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
721	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
722	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
723	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
724	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
725	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
726	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
727	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
728	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
729	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
730	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
731	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
732	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	T3	37.000	
733	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
734	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
735	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
736	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
737	03.0307.2046	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim dài]	T1	85.300	
738	03.0301.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]	T1	85.300	
739	03.0334.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85.300	
740	03.0322.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85.300	
741	03.0296.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85.300	
742	03.0295.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85.300	
743	03.0297.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	T1	85.300	
744	03.0347.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85.300	
745	03.0312.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	T1	85.300	
746	03.0306.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85.300	
747	03.0300.2046	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim dài]	T1	85.300	
748	03.0333.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85.300	
749	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
750	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	85.300	
751	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	T1	85.300	
752	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	T1	85.300	
753	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	T1	85.300	
754	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	85.300	
755	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	T1	85.300	
756	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85.300	
757	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85.300	
758	08.0132.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85.300	
759	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85.300	
760	08.0141.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85.300	
761	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	85.300	
762	08.0122.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
763	08.0116.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	85.300	
764	08.0138.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85.300	
765	08.0139.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	T1	85.300	
766	08.0119.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85.300	
767	08.0154.2046	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	85.300	
768	08.0155.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85.300	
769	08.0121.2046	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	85.300	
770	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	T2	78.300	
771	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78.300	
772	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	78.300	
773	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78.300	
774	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78.300	
775	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	T2	78.300	
776	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78.300	
777	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
778	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78.300	
779	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78.300	
780	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78.300	
781	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
782	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
783	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
784	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78.300	
785	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
786	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	T2	78.300	
787	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78.300	
788	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
789	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
790	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78.300	
791	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78.300	
792	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
793	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300	
794	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78.300	
795	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
796	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
797	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
798	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
799	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
800	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
801	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
802	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
803	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
804	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78.300	
805	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
806	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
807	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	
808	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78.300	
809	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
810	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
811	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
812	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78.300	
813	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
814	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
815	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	78.300	
816	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
817	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
818	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	T2	78.300	
819	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78.300	
820	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	78.300	
821	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78.300	
822	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78.300	
823	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78.300	
824	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78.300	
825	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78.300	
826	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78.300	
827	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300	
828	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	T2	78.300	
829	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78.300	
830	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	78.300	
831	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	78.300	
832	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78.300	
833	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
834	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
835	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
836	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78.300	
837	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
838	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
839	03.0302.0230	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim dài]	T1	78.300	
840	03.0313.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]	T1	78.300	
841	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	T1	78.300	
842	03.0303.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	T1	78.300	
843	03.0340.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	T1	78.300	
844	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim dài]	T1	78.300	
845	03.0337.0230	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	T1	78.300	
846	03.0342.0230	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	T1	78.300	
847	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	T1	78.300	
848	03.0307.0230	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim dài]	T1	78.300	
849	03.0331.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	T1	78.300	
850	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim dài]	T1	78.300	
851	03.0324.0230	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	T1	78.300	
852	03.0308.0230	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	T1	78.300	
853	03.0350.0230	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	T1	78.300	
854	03.0323.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	T1	78.300	
855	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]	T1	78.300	
856	03.0305.0230	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	T1	78.300	
857	03.0349.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	T1	78.300	
858	03.0348.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	T1	78.300	
859	03.0316.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	T1	78.300	
860	03.0318.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	T1	78.300	
861	03.0320.0230	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	78.300	
862	03.0317.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	78.300	
863	03.0334.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	78.300	
864	03.0322.0230	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	78.300	
865	03.0304.0230	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	T1	78.300	
866	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	78.300	
867	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
868	03.0298.0230	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	T1	78.300	
869	03.0297.0230	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	T1	78.300	
870	03.0294.0230	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	T1	78.300	
871	03.0347.0230	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	78.300	
872	03.0312.0230	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	T1	78.300	
873	03.0339.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	T1	78.300	
874	03.0346.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	T1	78.300	
875	03.0344.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	T1	78.300	
876	03.0341.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	78.300	
877	03.0326.0230	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	78.300	
878	03.0309.0230	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]	T1	78.300	
879	03.0306.0230	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	78.300	
880	03.0321.0230	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	T1	78.300	
881	03.0300.0230	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]	T1	78.300	
882	03.0319.0230	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	T1	78.300	
883	03.0330.0230	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	T1	78.300	
884	03.0311.0230	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	T1	78.300	
885	03.0310.0230	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	T1	78.300	
886	03.0325.0230	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	78.300	
887	03.0336.0230	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	T1	78.300	
888	03.0328.0230	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	T1	78.300	
889	03.0314.0230	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	78.300	
890	03.0329.0230	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	T1	78.300	
891	03.0333.0230	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	78.300	
892	03.0315.0230	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	T1	78.300	
893	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	T1	78.300	
894	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	T2	78.300	
895	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hỏ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hỏ mắt	T2	78.300	
896	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78.300	
897	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
898	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	T2	78.300	
899	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	T2	78.300	
900	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
901	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78.300	
902	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	T2	78.300	
903	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
904	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	T2	78.300	
905	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
906	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
907	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	T2	78.300	
908	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	78.300	
909	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78.300	
910	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	78.300	
911	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
912	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	T2	78.300	
913	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78.300	
914	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	T2	78.300	
915	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
916	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
917	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
918	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
919	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
920	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
921	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
922	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
923	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	T2	78.300	
924	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
925	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
926	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	
927	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78.300	
928	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
929	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
930	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	T2	78.300	
931	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	T2	78.300	
932	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
933	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
934	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	T2	78.300	
935	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	T2	78.300	
936	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	T2	78.300	
937	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	T2	78.300	
938	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	T2	78.300	
939	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78.300	
940	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300	
941	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78.300	
942	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	T2	78.300	
943	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
944	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	78.300	
945	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
946	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	T2	78.300	
947	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	78.300	
948	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
949	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
950	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
951	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
952	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
953	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
954	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
955	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hổ mắt	Điện châm điều trị đau hổ mắt	T2	78.300	
956	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
957	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
958	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
959	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
960	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
961	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
962	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
963	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
964	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
965	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
966	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
967	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
968	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
969	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
970	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
971	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
972	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
973	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
974	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
975	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
976	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
977	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
978	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
979	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
980	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
981	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
982	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
983	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
984	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
985	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
986	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
987	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
988	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
989	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	T2	78.300	
990	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
991	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
992	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
993	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
994	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78.300	
995	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	78.300	
996	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
997	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
998	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78.300	
999	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
1000	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt	T2	78.300	
1001	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
1002	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78.300	
1003	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
1004	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
1005	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1006	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
1007	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
1008	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
1009	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78.300	
1010	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
1011	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
1012	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
1013	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78.300	
1014	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
1015	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
1016	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
1017	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
1018	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
1019	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78.300	
1020	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78.300	
1021	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78.300	
1022	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
1023	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
1024	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
1025	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78.300	
1026	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78.300	
1027	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78.300	
1028	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
1029	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
1030	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78.300	
1031	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
1032	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
1033	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
1034	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
1035	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
1036	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	78.300	
1037	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78.300	
1038	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1039	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
1040	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78.300	
1041	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78.300	
1042	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
1043	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
1044	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
1045	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
1046	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
1047	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
1048	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
1049	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
1050	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
1051	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
1052	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	41.900	
1053	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41.900	
1054	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường		41.900	
1055	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
1056	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36.700	
1057	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
1058	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
1059	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
1060	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
1061	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
1062	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
1063	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
1064	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
1065	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3	54.800	
1066	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
1067	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
1068	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
1069	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	T2	54.800	
1070	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
1071	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2	58.400	
1072	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
1073	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
1074	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
1075	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
1076	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
1077	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
1078	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1079	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
1080	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
1081	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
1082	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1083	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1084	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1085	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200	
1086	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh		33.400	
1087	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
1088	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
1089	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
1090	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
1091	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
1092	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
1093	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
1094	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
1095	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
1096	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
1097	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
1098	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
1099	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
1100	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
1101	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
1102	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
1103	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
1104	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
1105	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
1106	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
1107	17.0043.0268	Tập đi với nặng (nặng nách, nặng khuỷu)	Tập đi với nặng (nặng nách, nặng khuỷu)		33.400	
1108	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
1109	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
1110	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
1111	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
1112	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
1113	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
1114	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
1115	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
1116	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
1117	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
1118	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
1119	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
1120	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
1121	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1122	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1123	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1124	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1125	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1126	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1127	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1128	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1129	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1130	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1131	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1132	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1133	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1134	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1135	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1136	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1137	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1138	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1139	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1140	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1141	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1142	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1143	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1144	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1145	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1146	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1147	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1148	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1149	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1150	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1151	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1152	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1153	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1154	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1155	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1156	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1157	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1158	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1159	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1160	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1161	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1162	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1163	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1164	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1165	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1166	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1167	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1168	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1169	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1170	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1171	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1172	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1173	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1174	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1175	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1176	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1177	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1178	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1179	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1180	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1181	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1182	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1183	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1184	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1185	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1186	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1187	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1188	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1189	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1190	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1191	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1192	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1193	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1194	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1195	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1196	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1197	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1198	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1199	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1200	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1201	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1202	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1203	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1204	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1205	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1206	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1207	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1208	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1209	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1210	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1211	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1212	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1213	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1214	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1215	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1216	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1217	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1218	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1219	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1220	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1221	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1222	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1223	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1224	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1225	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1226	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1227	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1228	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1229	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1230	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1231	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1232	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1233	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1234	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1235	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1236	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1237	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1238	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1239	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1240	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1241	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1242	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1243	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1244	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1245	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1246	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1247	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1248	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1249	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1250	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1251	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1252	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1253	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1254	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1255	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1256	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1257	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
1258	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
1259	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
1260	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
1261	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
1262	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76.000	
1263	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000	
1264	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	T2	76.000	
1265	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76.000	
1266	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76.000	
1267	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
1268	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
1269	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
1270	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
1271	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76.000	
1272	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
1273	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
1274	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	T2	76.000	
1275	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	76.000	
1276	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1277	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
1278	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	T2	76.000	
1279	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	76.000	
1280	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2	76.000	
1281	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
1282	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
1283	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
1284	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	76.000	
1285	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
1286	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
1287	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
1288	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
1289	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
1290	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
1291	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	76.000	
1292	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	76.000	
1293	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	
1294	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76.000	
1295	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
1296	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
1297	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
1298	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
1299	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
1300	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
1301	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
1302	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
1303	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	
1304	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	
1305	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2	76.000	
1306	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
1307	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1308	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	76.000	
1309	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
1310	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
1311	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	T2	76.000	
1312	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76.000	
1313	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
1314	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
1315	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
1316	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
1317	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76.000	
1318	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	76.000	
1319	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2	76.000	
1320	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
1321	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
1322	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	76.000	
1323	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
1324	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
1325	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
1326	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
1327	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
1328	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
1329	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
1330	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000	
1331	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
1332	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
1333	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
1334	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
1335	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
1336	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
1337	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1338	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
1339	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
1340	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
1341	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
1342	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
1343	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
1344	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
1345	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	T2	76.000	
1346	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
1347	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
1348	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
1349	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
1350	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
1351	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
1352	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
1353	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000	
1354	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
1355	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
1356	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
1357	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
1358	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
1359	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
1360	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
1361	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
1362	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
1363	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
1364	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
1365	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
1366	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
1367	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1368	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
1369	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
1370	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
1371	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
1372	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
1373	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
1374	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
1375	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
1376	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
1377	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
1378	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
1379	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
1380	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
1381	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
1382	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
1383	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
1384	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
1385	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
1386	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
1387	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
1388	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39.000	
1389	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
1390	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
1391	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
1392	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
1393	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
1394	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
1395	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
1396	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
1397	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
1398	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
1399	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
1400	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1401	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
1402	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365.100	
1403	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lỏng	T2	380.200	
1404	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nitor lỏng	Điều trị hạt com bằng Nitor lỏng	T3	380.200	
1405	05.0020.0324	Điều trị sần cục bằng Nitor lỏng	Điều trị sần cục bằng Nitor lỏng	T3	380.200	
1406	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lỏng	T3	380.200	
1407	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
1408	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	T2	306.000	
1409	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	T3	425.100	
1410	05.0034.0328	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	T2	519.000	
1411	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	T2	519.000	
1412	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	T2	519.000	
1413	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	T2	519.000	
1414	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
1415	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399.000	
1416	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	399.000	
1417	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
1418	05.0009.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2	T2	399.000	
1419	05.0016.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	T2	399.000	
1420	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
1421	05.0008.0329	Điều trị dây sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dây sừng da dầu bằng laser CO2	T2	399.000	
1422	05.0015.0329	Điều trị dây sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dây sừng da dầu bằng Plasma	T2	399.000	
1423	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
1424	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	T2	399.000	
1425	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
1426	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng laser CO2	T2	399.000	
1427	05.0017.0329	Điều trị sần cục bằng Plasma	Điều trị sần cục bằng Plasma	T2	399.000	
1428	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
1429	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399.000	
1430	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
1431	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399.000	
1432	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399.000	
1433	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399.000	
1434	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	T1	1.255.700	
1435	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	T1	1.255.700	
1436	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	T1	1.255.700	
1437	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
1438	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
1439	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
1440	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351.000	
1441	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1442	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
1443	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
1444	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889.700	
1445	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	T1	951.700	
1446	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	P1	2.572.800	
1447	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	P1	2.572.800	
1448	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới cho người bệnh phong	P1	2.292.800	
1449	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	893.600	
1450	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2.698.800	
1451	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2.698.800	
1452	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1453	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	P1	2.698.800	
1454	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	P1	2.698.800	
1455	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1456	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1457	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1458	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1459	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1460	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
1461	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1462	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1463	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1.925.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1464	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1465	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1466	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1467	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1468	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1469	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4.569.100	
1470	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1471	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1472	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	PDB	4.569.100	
1473	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4.569.100	
1474	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
1475	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
1476	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
1477	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1478	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1479	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1480	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1481	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1482	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	T1	2.454.000	
1483	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1484	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	P1	3.136.900	
1485	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1486	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.136.900	
1487	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1488	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
1489	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1490	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1491	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1492	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1493	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường chậu	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường chậu	P1	2.705.700	
1494	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1495	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1496	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2.705.700	
1497	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
1498	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1499	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1500	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1501	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1502	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1503	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1504	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1505	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1506	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1507	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1508	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1509	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1510	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
1511	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1512	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1513	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3.993.400	
1514	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1515	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1516	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1517	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1518	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3.993.400	
1519	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1520	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
1521	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1522	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
1523	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
1524	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1525	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1526	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1527	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1528	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1529	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1530	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1531	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1532	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1533	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1534	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1535	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1536	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1537	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1538	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1539	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1540	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1541	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1542	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1543	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1544	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1545	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1546	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1547	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1548	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1549	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1550	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1551	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
1552	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1553	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1554	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1555	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1556	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1557	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1558	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1559	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1560	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1561	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1562	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1563	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1564	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1565	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1566	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1567	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1568	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
1569	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
1570	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	T1	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
1571	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	TDB	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
1572	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	1.743.100	
1573	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1.743.100	
1574	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
1575	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2.745.200	
1576	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
1577	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
1578	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
1579	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1580	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1581	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1582	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	T1	218.500	
1583	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1584	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1585	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169.500	
1586	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169.500	
1587	03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	T1	169.500	
1588	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1589	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1590	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
1591	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1592	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	297.000	
1593	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	297.000	
1594	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
1595	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1596	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1597	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1598	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	182.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1599	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	182.000	
1600	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	182.000	
1601	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	182.000	
1602	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1603	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
1604	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1605	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1606	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
1607	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1608	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434.600	
1609	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1610	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1611	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	256.600	
1612	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	256.600	
1613	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	256.600	
1614	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	256.600	
1615	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	256.600	
1616	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	256.600	
1617	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	256.600	
1618	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	256.600	
1619	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	256.600	
1620	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
1621	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
1622	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1623	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	187.000	
1624	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	187.000	
1625	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	187.000	
1626	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1627	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1628	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1629	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1630	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1631	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
1632	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	192.400	
1633	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	192.400	
1634	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	192.400	
1635	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	192.400	
1636	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	192.400	
1637	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	192.400	
1638	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	192.400	
1639	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1640	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1641	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1642	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1643	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
1644	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1645	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1646	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	242.400	
1647	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	242.400	
1648	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	242.400	
1649	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	242.400	
1650	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	242.400	
1651	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	242.400	
1652	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1653	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749.600	
1654	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	370.100	
1655	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	370.100	
1656	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
1657	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	372.700	
1658	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1659	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1660	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1661	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1662	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1663	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	300.100	
1664	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2	300.100	
1665	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	300.100	
1666	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	300.100	
1667	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	300.100	
1668	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1669	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1670	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1671	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1672	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1673	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1674	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1675	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1676	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1677	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1678	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
1679	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1680	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	372.700	
1681	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	T3	372.700	
1682	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	300.100	
1683	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	300.100	
1684	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	300.100	
1685	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	300.100	
1686	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	300.100	
1687	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1688	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	300.100	
1689	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	300.100	
1690	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	300.100	
1691	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	300.100	
1692	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	300.100	
1693	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	300.100	
1694	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	T3	300.100	
1695	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
1696	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1697	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1698	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1699	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1700	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1701	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1702	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1703	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1704	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1705	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	379.600	
1706	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	379.600	
1707	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	379.600	
1708	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	379.600	
1709	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	379.600	
1710	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	379.600	
1711	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	379.600	
1712	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	379.600	
1713	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	379.600	
1714	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	379.600	
1715	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1716	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1717	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1718	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1719	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
1720	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
1721	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	3.320.600	
1722	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	P1	3.320.600	
1723	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	P1	3.320.600	
1724	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PDB	3.320.600	
1725	05.0057.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	P1	3.320.600	
1726	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	P1	3.320.600	
1727	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1728	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1729	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1730	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1731	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1732	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1733	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1734	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1735	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1736	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1737	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1738	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1739	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
1740	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1741	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1742	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
1743	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1744	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1745	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1746	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1747	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1748	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1749	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1750	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1751	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1752	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1753	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1754	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1755	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1756	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1757	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1758	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1759	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1760	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1761	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1762	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1763	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1764	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1765	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1766	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1767	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1768	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	3.011.900	
1769	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	3.011.900	
1770	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	3.011.900	
1771	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	3.011.900	
1772	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	3.011.900	
1773	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3.011.900	
1774	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	3.011.900	
1775	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	3.011.900	
1776	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3.011.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1777	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3.011.900	
1778	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3.011.900	
1779	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	3.011.900	
1780	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3.011.900	
1781	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
1782	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	P1	3.011.900	
1783	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1784	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1785	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1786	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1787	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1788	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1789	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1790	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1791	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1792	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1793	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1794	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1795	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1796	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1797	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1798	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1799	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1800	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1801	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1802	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1803	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1804	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1805	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1806	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1807	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1808	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1809	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1810	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1811	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1812	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1813	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1814	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1815	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1816	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1817	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1818	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1819	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1820	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyễn xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyễn xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1821	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1822	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1823	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1824	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1825	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1826	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1827	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1828	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1829	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1830	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1831	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1832	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1833	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1834	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1835	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1836	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1837	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1838	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1839	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1840	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1841	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1842	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1843	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1844	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1845	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1846	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1847	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1848	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1849	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1850	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1851	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1852	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1853	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1854	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1855	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1856	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1857	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1858	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1859	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1860	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1861	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1862	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1863	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1864	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1865	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1866	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1867	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1868	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1869	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1870	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1871	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1872	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1873	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1874	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1875	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1876	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1877	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1878	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1879	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1880	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1881	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1882	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1883	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1884	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1885	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1886	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1887	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1888	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1889	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1890	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1891	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1892	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1893	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1894	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1895	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1896	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1897	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1898	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1899	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1900	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1.857.900	
1901	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
1902	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1.857.900	
1903	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	P1	1.857.900	
1904	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1905	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1906	04.0003.0566	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1907	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1908	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	PDB	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
1909	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]	PDB	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
1910	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
1911	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3.226.900	
1912	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3.226.900	
1913	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
1914	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
1915	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1916	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	3.226.900	
1917	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	3.226.900	
1918	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3.226.900	
1919	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3.226.900	
1920	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	3.226.900	
1921	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	3.226.900	
1922	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3.226.900	
1923	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	P2	3.226.900	
1924	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	3.226.900	
1925	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1926	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1927	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1928	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
1929	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1930	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1931	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3.226.900	
1932	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	3.405.300	
1933	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	3.405.300	
1934	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3.405.300	
1935	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
1936	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	PDB	3.720.600	
1937	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	P2	4.699.100	
1938	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
1939	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
1940	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2	4.699.100	
1941	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
1942	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	3.044.900	
1943	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1944	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1945	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
1946	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5.204.600	
1947	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5.204.600	
1948	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
1949	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1950	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1951	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	5.204.600	
1952	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1953	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	P1	3.433.300	
1954	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	P1	3.433.300	
1955	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1956	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1957	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1	3.433.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1958	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1959	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1960	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1961	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1962	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1963	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1964	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1965	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1966	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1967	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2	2.396.200	
1968	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1969	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1970	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1971	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1972	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1973	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1974	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1975	10.0408.0584	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1976	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1977	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1978	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1979	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1980	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1981	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1982	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1983	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1984	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1985	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1986	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1987	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1988	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1989	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1990	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1991	13.0024.0613	Đờ đê ngôi ngược (*)	Đờ đê ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1992	13.0033.0614	Đờ đê thường ngôi chòm	Đờ đê thường ngôi chòm	T2	786.700	
1993	13.0026.0615	Đờ đê từ sinh đôi trở lên	Đờ đê từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1994	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1995	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1996	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1997	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1998	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1999	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
2000	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
2001	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2002	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
2003	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2.501.900	
2004	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
2005	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
2006	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
2007	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
2008	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300	
2009	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300	
2010	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
2011	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
2012	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	T2	1.133.300	
2013	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
2014	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
2015	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2.892.800	
2016	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
2017	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
2018	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
2019	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	3.135.800	
2020	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3.135.800	
2021	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
2022	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3.135.800	
2023	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
2024	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
2025	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2.932.800	
2026	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
2027	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
2028	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
2029	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
2030	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
2031	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
2032	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
2033	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2034	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
2035	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
2036	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
2037	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
2038	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
2039	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
2040	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
2041	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
2042	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
2043	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
2044	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
2045	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
2046	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
2047	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
2048	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
2049	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	P1	5.503.300	
2050	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
2051	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
2052	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6.346.300	
2053	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	PDB	6.346.300	
2054	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
2055	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1	9.585.300	
2056	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
2057	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
2058	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	3.131.800	
2059	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
2060	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
2061	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung		290.800	
2062	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
2063	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
2064	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	T1	700.200	
2065	13.0031.0727	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
2066	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
2067	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
2068	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2069	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768.600	
2070	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
2071	03.1693.0738	Trích chấp, lệo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
2072	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
2073	14.0207.0738	Trích chấp, lệo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
2074	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
2075	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	T1	322.000	Chưa bao gồm thuốc
2076	14.0272.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	T2	427.500	
2077	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
2078	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
2079	14.0274.0747	Điện nhân cầu	Điện nhân cầu	T2	112.800	
2080	14.0273.0747	Điện vòng mạc	Điện vòng mạc	T2	112.800	
2081	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	T2	145.500	
2082	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	T2	145.500	
2083	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
2084	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
2085	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
2086	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
2087	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
2088	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
2089	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
2090	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
2091	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
2092	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
2093	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
2094	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
2095	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
2096	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	T2	53.600	
2097	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
2098	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
2099	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
2100	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
2101	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	
2102	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
2103	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
2104	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
2105	14.0179.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
2106	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	1.244.100	
2107	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
2108	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
2109	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	
2110	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
2111	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
2112	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.043.500	
2113	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
2114	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
2115	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
2116	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	99.400	
2117	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	359.500	
2118	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
2119	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
2120	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2121	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
2122	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
2123	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
2124	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900	
2125	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
2126	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
2127	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
2128	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
2129	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	698.800	
2130	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698.800	
2131	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	698.800	
2132	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	698.800	
2133	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
2134	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
2135	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
2136	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	935.200	
2137	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	935.200	
2138	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	935.200	
2139	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1.188.600	
2140	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.188.600	
2141	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1.188.600	
2142	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
2143	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
2144	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
2145	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
2146	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
2147	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
2148	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1.387.000	
2149	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.387.000	
2150	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1.387.000	
2151	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
2152	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
2153	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
2154	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
2155	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2156	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
2157	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
2158	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	1.244.100	
2159	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	930.200	
2160	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	1.213.600	
2161	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	PDB	1.322.100	
2162	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
2163	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
2164	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1.322.100	
2165	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.322.100	
2166	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
2167	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	1.322.100	
2168	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1.322.100	
2169	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
2170	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
2171	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2172	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2173	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
2174	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
2175	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
2176	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
2177	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
2178	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
2179	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
2180	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
2181	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
2182	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
2183	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65.100	
2184	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2185	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2186	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2187	14.0003.0858	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	PDB	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sụn hoặc vá xương.
2188	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
2189	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
2190	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
2191	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	286.500	
2192	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	P2	1.217.100	
2193	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
2194	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
2195	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
2196	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
2197	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	
2198	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	634.500	
2199	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2200	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
2201	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295.500	
2202	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
2203	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
2204	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
2205	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
2206	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
2207	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
2208	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
2209	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	225.500	
2210	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
2211	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
2212	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
2213	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
2214	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
2215	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
2216	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
2217	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2218	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2219	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2220	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2221	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2222	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2223	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2224	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2225	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2226	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2227	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2228	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2229	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
2230	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
2231	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
2232	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
2233	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	530.700	
2234	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
2235	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
2236	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	170.600	
2237	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	170.600	
2238	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	170.600	
2239	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2240	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	404.900	
2241	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
2242	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	213.900	
2243	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
2244	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
2245	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
2246	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	874.800	
2247	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	874.800	
2248	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây mê]	P3	874.800	
2249	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	1.326.200	
2250	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
2251	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
2252	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
2253	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
2254	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
2255	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
2256	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
2257	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	489.500	
2258	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
2259	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	754.400	
2260	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	
2261	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
2262	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	255.500	
2263	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	255.500	
2264	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	350.500	
2265	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	350.500	
2266	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
2267	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	757.600	
2268	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2269	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2270	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2271	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2272	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2273	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2274	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.761.400	
2275	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.761.400	
2276	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2277	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2278	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2279	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2280	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
2281	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
2282	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
2283	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2284	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2285	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
2286	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
2287	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771.900	
2288	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
2289	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
2290	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
2291	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
2292	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
2293	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
2294	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	T3	153.600	
2295	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
2296	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
2297	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
2298	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
2299	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
2300	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
2301	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
2302	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2303	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	631.000	
2304	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2305	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2306	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	861.000	
2307	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	861.000	
2308	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	861.000	
2309	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	861.000	
2310	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	861.000	
2311	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	861.000	
2312	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	861.000	
2313	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	455.500	
2314	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	455.500	
2315	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	455.500	
2316	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	455.500	
2317	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	455.500	
2318	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	455.500	
2319	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	991.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2320	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	991.000	
2321	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2322	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	991.000	
2323	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	991.000	
2324	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	991.000	
2325	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	991.000	
2326	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
2327	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	415.500	
2328	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
2329	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369.500	
2330	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
2331	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	369.500	
2332	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
2333	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
2334	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
2335	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
2336	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
2337	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
2338	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
2339	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
2340	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
2341	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
2342	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
2343	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
2344	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
2345	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
2346	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
2347	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
2348	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280.500	
2349	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
2350	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2351	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
2352	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	280.500	
2353	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280.500	
2354	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
2355	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
2356	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
2357	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
2358	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
2359	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
2360	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
2361	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
2362	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521.000	
2363	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481.000	
2364	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
2365	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
2366	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
2367	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	344.200	
2368	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
2369	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
2370	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
2371	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
2372	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
2373	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
2374	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
2375	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
2376	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
2377	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
2378	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
2379	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
2380	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1.208.800	
2381	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
2382	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
2383	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	1.208.800	
2384	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
2385	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2386	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
2387	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
2388	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
2389	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	
2390	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	
2391	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
2392	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
2393	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	P1	3.235.700	
2394	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	P1	3.235.700	
2395	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
2396	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	PDB	3.331.900	
2397	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2398	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2399	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2400	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2401	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2402	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2403	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2404	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2405	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2406	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2407	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2408	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2409	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2410	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2411	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
2412	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
2413	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
2414	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
2415	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
2416	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt hai bên	P1	4.133.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2417	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt một bên	P1	4.133.900	
2418	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	P1	2.888.600	
2419	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	P1	2.888.600	
2420	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	P1	2.988.600	
2421	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	2.888.600	
2422	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		3.317.300	
2423	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		3.081.600	
2424	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600	
2425	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.636.500	
2426	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.636.500	
2427	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
2428	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	3.683.600	
2429	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	3.683.600	
2430	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3.683.600	
2431	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
2432	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
2433	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5.449.400	
2434	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	5.449.400	
2435	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
2436	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	P1	5.363.900	
2437	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	P2	5.363.900	
2438	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	P2	5.363.900	
2439	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
2440	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	P1	4.034.300	
2441	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
2442	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
2443	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
2444	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
2445	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
2446	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2447	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
2448	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
2449	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
2450	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	P1	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
2451	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chừa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chừa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
2452	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	P1	2.434.500	
2453	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lõi cầu ngoài	P1	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
2454	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	P1	2.434.500	
2455	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	2.434.500	
2456	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	P2	1.596.600	
2457	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	
2458	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2	1.596.600	
2459	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	P2	1.596.600	
2460	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	P2	1.596.600	
2461	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
2462	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		1.201.700	
2463	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		1.201.700	
2464	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1.201.700	
2465	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110.300	
2466	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	
2467	22.0582.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)		248.800	
2468	22.0583.1248	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)		248.800	
2469	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800	
2470	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2471	22.0567.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)		222.700	
2472	22.0568.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)		222.700	
2473	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)		37.300	
2474	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
2475	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
2476	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
2477	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		22.200	
2478	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
2479	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
2480	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
2481	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
2482	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
2483	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
2484	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
2485	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		93.300	
2486	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93.300	
2487	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
2488	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
2489	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
2490	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222.700	
2491	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
2492	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		474.000	
2493	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2494	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2495	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
2496	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2497	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2498	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31.100	
2499	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
2500	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
2501	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43.500	
2502	22.0376.1324	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào		415.000	
2503	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
2504	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)		59.500	
2505	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		73.200	
2506	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		73.200	
2507	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
2508	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp		2.166.700	
2509	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
2510	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		262.800	
2511	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		262.800	
2512	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
2513	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2514	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2515	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
2516	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59.500	
2517	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
2518	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2519	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500	
2520	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
2521	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43.500	
2522	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2523	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
2524	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2525	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2526	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
2527	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
2528	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		494.300	
2529	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
2530	22.0345.1413	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry		1.801.700	
2531	02.0545.1426	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab		779.600	
2532	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q		455.900	
2533	02.0554.1430	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d		1.100.700	
2534	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere		473.000	
2535	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA		389.800	
2536	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
2537	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		272.900	
2538	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2539	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		311.000	
2540	02.0523.1442	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM		607.200	
2541	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM		607.200	
2542	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM		607.200	
2543	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA		607.200	
2544	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA		389.800	
2545	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA		418.800	
2546	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
2547	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
2548	02.0548.1448	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu		742.500	
2549	02.0528.1451	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)		507.000	
2550	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2551	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78.500	
2552	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
2553	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2554	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
2555	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2556	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
2557	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2558	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
2559	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139.200	
2560	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2561	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39.200	
2562	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2563	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2564	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		56.100	
2565	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2566	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2567	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]		89.700	
2568	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]		67.300	
2569	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2570	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2571	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2572	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2573	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2574	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2575	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2576	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2577	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2578	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22.400	Mỗi chất
2579	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2580	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2581	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin [thủy dịch]		22.400	Mỗi chất
2582	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2583	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
2584	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
2585	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2586	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2587	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2588	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
2589	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]		543.000	
2590	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]		543.000	
2591	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2592	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2593	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]		100.900	
2594	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2595	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
2596	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2597	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2598	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2599	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
2600	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]		67.300	
2601	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
2602	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		89.700	
2603	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2604	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]		100.900	
2605	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2606	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2607	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]		100.900	
2608	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
2609	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224.400	
2610	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
2611	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
2612	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100.900	
2613	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]		100.900	
2614	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28.000	
2615	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	
2616	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84.100	
2617	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2618	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]		100.900	
2619	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
2620	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78.500	
2621	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2622	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2623	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2624	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2625	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2626	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2627	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	
2628	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78.500	
2629	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78.500	
2630	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2631	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78.500	
2632	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2633	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2634	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2635	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)		168.300	
2636	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2637	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2638	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2639	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2640	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
2641	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
2642	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		50.400	
2643	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
2644	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2645	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2646	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2647	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
2648	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2649	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
2650	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2651	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2652	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2653	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
2654	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
2655	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2656	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2657	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
2658	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2659	24.0134.1615	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2660	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2661	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2662	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2663	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126.400	
2664	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2665	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2666	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2667	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2668	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
2669	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2670	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)		142.500	
2671	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2672	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2673	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2674	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2675	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2676	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2677	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2678	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2679	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104.400	
2680	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
2681	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2682	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
2683	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501.300	
2684	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định		651.700	
2685	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2686	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
2687	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2688	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2689	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
2690	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2691	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2692	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		409.300	
2693	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
2694	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2695	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
2696	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2697	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2698	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2699	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2700	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2701	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
2702	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		130.500	
2703	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156.600	
2704	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156.600	
2705	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
2706	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity		321.000	
2707	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2708	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định		501.700	
2709	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2710	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2711	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
2712	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch)		321.000	
2713	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1.601.700	
2714	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR		771.700	
2715	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR		771.700	
2716	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		771.700	
2717	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2718	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
2719	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2720	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2721	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2722	24.0228.1721	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene		2.661.700	
2723	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene		2.661.700	
2724	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene		2.661.700	
2725	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
2726	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
2727	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2728	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800	
2729	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2730	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308.300	
2731	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2732	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)		112.400	
2733	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	235.800	
2734	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	TDB	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
2735	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135.300	
2736	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể		135.300	
2737	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác		135.300	
2738	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới		135.300	
2739	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên		135.300	
2740	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75.200	
2741	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	T3	75.200	
2742	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75.200	
2743	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2744	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75.200	
2745	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
2746	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2747	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2748	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2749	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
2750	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
2751	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144.300	
2752	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ		2.343.500	
2753	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215.800	
2754	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215.800	
2755	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
2756	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	T2	215.800	
2757	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215.800	
2758	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2759	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp		2.077.900	
2760	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2761	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2762	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	148.300	Bảng phương pháp DEXA
2763	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
2764	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
2765	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74.200	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900	
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285.900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900	

III. 18 - Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
7	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
14	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
15	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)		58.600	
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
22	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
23	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên		58.600	
24	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
25	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
26	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
27	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
28	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
29	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
30	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
31	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
32	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
33	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
34	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
35	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
36	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
37	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
38	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
39	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
40	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
41	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
42	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
43	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
45	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
46	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
50	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
75	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
97	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
120	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
138	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
139	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
141	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
142	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
143	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
146	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
174	18.0085.0028	Chụp X-quang hàm trên	Chụp X-quang hàm trên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
202	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
228	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
235	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
236	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
237	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
238	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
239	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
240	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
241	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
242	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
243	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
244	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
245	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
246	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
247	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
248	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
249	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
250	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
251	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
252	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
253	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
254	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
255	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
256	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
269	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
284	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
285	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
286	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
287	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
288	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
289	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
290	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
291	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T1	248.500	
292	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
293	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
294	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
295	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
296	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
297	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
298	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
299	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
300	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
301	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
302	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
303	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
304	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
305	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
306	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
307	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
308	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
309	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
310	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
311	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
312	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
313	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
314	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
315	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
316	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
317	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
318	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
319	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
320	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
321	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
322	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T2	162.900	
323	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
324	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
325	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
326	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
327	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
328	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
329	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
330	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
331	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
332	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
333	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
334	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
335	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
336	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
337	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
338	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
339	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
340	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
341	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
342	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
343	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
344	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
345	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
346	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
347	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
348	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
349	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng	T1	685.500	
350	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
351	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
352	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
353	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500	
354	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
355	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
356	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
357	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
358	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
359	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
360	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
361	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
362	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
363	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
364	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
365	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
366	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
367	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
368	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
369	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
370	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
371	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
372	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
373	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
374	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
375	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
376	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
377	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
378	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
379	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
380	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
381	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	T1	759.800	
382	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
383	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
384	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
385	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
386	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
387	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
388	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
389	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
390	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
391	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
392	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
393	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
394	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
395	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
396	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
397	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
398	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
399	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
400	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
401	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
402	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
403	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
404	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
405	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
406	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
407	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
408	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
409	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
410	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
411	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
412	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
413	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
414	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
415	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
416	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
417	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
418	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
419	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
420	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
421	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
422	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
423	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
424	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
425	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
426	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
427	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
428	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
429	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
430	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
431	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
432	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
433	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
434	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
435	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
436	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
437	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
438	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
439	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
440	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
441	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
442	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148.600	
443	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
444	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
445	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	
446	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
447	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
448	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
449	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
450	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
451	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
452	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
453	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
454	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	
455	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
456	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
457	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
458	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
459	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
460	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
461	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
462	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
463	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
464	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
465	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
466	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
467	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
468	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
469	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
470	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
471	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
472	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
473	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
474	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
475	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
476	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
477	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
478	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
479	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
480	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
481	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
482	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
483	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
484	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
485	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
486	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
487	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
488	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
489	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
490	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
491	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
492	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
493	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
494	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
495	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
496	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
497	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
498	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
499	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
500	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
501	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
502	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
503	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
504	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
505	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
506	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
507	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
508	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
509	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
510	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
511	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
512	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
513	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
514	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
515	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
516	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
517	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
518	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
519	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
520	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
521	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
522	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
523	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
524	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
525	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
526	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
527	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
528	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	269.500	
529	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
530	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	269.500	
531	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
532	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
533	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài $<$ 10 cm]	T1	289.500	
534	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài $<$ 10 cm]		289.500	
535	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $<$ 10 cm]	T1	289.500	
536	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
537	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	
538	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
539	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	
540	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
541	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
542	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
543	08.0003.2045	Măng Chambers	Măng Chambers	T1	83.300	
544	08.0008.2045	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim dài]	T2	83.300	
545	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
546	08.0002.0224	Hào Chambers	Hào Chambers	T3	76.300	
547	08.0001.0224	Mai hoa Chambers	Mai hoa Chambers	T3	76.300	
548	08.0004.0224	Nhĩ Chambers	Nhĩ Chambers	T2	76.300	
549	08.0008.0224	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim ngắn]	T2	76.300	
550	08.0012.0224	Từ Chambers	Từ Chambers	T2	76.300	
551	08.0007.0227	Cấy chì	Cấy chì	T1	156.400	
552	08.0232.0227	Cấy chì Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chì Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
553	08.0242.0227	Cấy chì điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chì điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
554	08.0235.0227	Cấy chì điều trị giảm thính lực	Cấy chì điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
555	08.0247.0227	Cấy chì điều trị hen phế quản	Cấy chì điều trị hen phế quản	T1	156.400	
556	08.0245.0227	Cấy chì điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chì điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
557	08.0237.0227	Cấy chì điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chì điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
558	08.0248.0227	Cấy chì điều trị huyết áp thấp	Cấy chì điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
559	08.0228.0227	Cấy chì điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chì điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
560	08.0243.0227	Cấy chì điều trị mất ngủ	Cấy chì điều trị mất ngủ	T1	156.400	
561	08.0233.0227	Cấy chì điều trị mày đay	Cấy chì điều trị mày đay	T1	156.400	
562	08.0229.0227	Cấy chì điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chì điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
563	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
564	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
565	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
566	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
567	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
568	08.0476.0228	Cứu điều trị cầm máu thể hàn	Cứu điều trị cầm máu thể hàn	T3	37.000	
569	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
570	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
571	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
572	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
573	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
574	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
575	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
576	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.000	
577	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
578	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
579	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
580	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
581	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
582	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
583	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
584	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
585	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
586	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
587	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
588	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
589	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
590	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
591	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
592	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
593	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
594	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
595	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
596	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
597	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
598	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
599	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
600	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
601	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
602	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
603	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
604	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
605	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
606	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
607	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
608	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác	T2	78.300	
609	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
610	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
611	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
612	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
613	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
614	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
615	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
616	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
617	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
618	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
619	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
620	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
621	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
622	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
623	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
624	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
625	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
626	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
627	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
628	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
629	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
630	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
631	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
632	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
633	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
634	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
635	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
636	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
637	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
638	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
639	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
640	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
641	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
642	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
643	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
644	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
645	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	T2	40.900	
646	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
647	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
648	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
649	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
650	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
651	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
652	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
653	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
654	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
655	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
656	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
657	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
658	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
659	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
660	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
661	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
662	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
663	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
664	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162.700	
665	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
666	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
667	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
668	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
669	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
670	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
671	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
672	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
673	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
674	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
675	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
676	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
677	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
678	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
679	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
680	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
681	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
682	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
683	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
684	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
685	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
686	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
687	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
688	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
689	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
690	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
691	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
692	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
693	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
694	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
695	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
696	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
697	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
698	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
699	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
700	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
701	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
702	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
703	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
704	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
705	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
706	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
707	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
708	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
709	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
710	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
711	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
712	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
713	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
714	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
715	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
716	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
717	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
718	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
719	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
720	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
721	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
722	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
723	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
724	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
725	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
726	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
727	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
728	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
729	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
730	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
731	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
732	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
733	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
734	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
735	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
736	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
737	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
738	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
739	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
740	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
741	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
742	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
743	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
744	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
745	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
746	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
747	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
748	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
749	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
750	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
751	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
752	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
753	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
754	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
755	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
756	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
757	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
758	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
759	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
760	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
761	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
762	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
763	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
764	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
765	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
766	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
767	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
768	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
769	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
770	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
771	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
772	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
773	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
774	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
775	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
776	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
777	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
778	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
779	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
780	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
781	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
782	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
783	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68.900	
784	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
785	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
786	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
787	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	
788	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
789	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
790	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
791	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
792	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
793	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
794	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000	
795	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
796	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
797	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
798	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
799	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
800	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
801	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đáí dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đáí dầm	T2	76.000	
802	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
803	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
804	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
805	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
806	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
807	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
808	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
809	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứú giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứú giác	T2	76.000	
810	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
811	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
812	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
813	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
814	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
815	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
816	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
817	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000	
818	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
819	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
820	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
821	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
822	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
823	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
824	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
825	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
826	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
827	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
828	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
829	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
830	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
831	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
832	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
833	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
834	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
835	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
836	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
837	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
838	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
839	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
840	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
841	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
842	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
843	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
844	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
845	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
846	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
847	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
848	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
849	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
850	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
851	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
852	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
853	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
854	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
855	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
856	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
857	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
858	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
859	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
860	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
861	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
862	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
863	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
864	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
865	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
866	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
867	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
868	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
869	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
870	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
871	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
872	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
873	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
874	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
875	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
876	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
878	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
879	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
880	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
881	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
882	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
883	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
884	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
885	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
886	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
887	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
888	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
889	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
890	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
891	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
892	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
893	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
894	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
895	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
896	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
897	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
898	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
899	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
900	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
901	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
902	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
903	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
904	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
905	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
906	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
907	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
908	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
909	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
910	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
911	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
912	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
913	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
914	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
915	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
916	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
917	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
918	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
919	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
920	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
921	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
922	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
923	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
924	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
925	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
926	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
927	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
928	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
929	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
930	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
931	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
932	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
933	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
934	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
935	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
936	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
937	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
938	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
939	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
940	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
941	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
942	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
943	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
944	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
945	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
946	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
947	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
948	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
949	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
950	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
951	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
952	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
953	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
954	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
955	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
956	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
957	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
958	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
959	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
960	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
961	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
962	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
963	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
964	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
965	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
966	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
967	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
968	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
969	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
970	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
971	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
972	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
973	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
974	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
975	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
976	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
977	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
978	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
979	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
980	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
981	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
982	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
983	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
984	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
985	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
986	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
987	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
988	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
989	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
990	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
991	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
992	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
993	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
994	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
995	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
996	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
997	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
998	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
999	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1000	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1001	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1002	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1003	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1004	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1005	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1006	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1007	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1008	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1009	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1010	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nang, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1011	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1012	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1013	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1014	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
1015	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1016	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1017	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1018	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1019	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1020	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1021	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1022	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1023	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1024	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1025	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1026	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
1027	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1028	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1029	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
1030	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1031	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1032	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
1033	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1034	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1035	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
1036	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1037	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1038	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
1039	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1040	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1041	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1042	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1043	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
1044	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1045	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1046	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1047	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1048	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1049	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
1050	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1051	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1052	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	
1053	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1054	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
1055	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1056	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1057	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
1058	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1059	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
1060	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1061	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1062	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1063	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1064	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
1065	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1066	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1067	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
1068	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1069	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
1070	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1071	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1072	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1073	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
1074	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
1075	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1076	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
1077	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1078	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1079	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
1080	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1081	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1082	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1083	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1084	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1085	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1086	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
1087	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257.000	
1088	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
1089	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1090	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1091	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1092	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1093	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1094	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1095	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	
1096	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192.400	
1097	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1098	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1099	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1100	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1101	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1102	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
1103	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1104	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1105	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1106	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1107	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1108	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1109	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1110	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1111	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
1112	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1113	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1114	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	
1115	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1116	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1117	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1118	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1119	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1120	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1121	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
1122	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
1123	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1124	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1125	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1126	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1127	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1128	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1129	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1130	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1131	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1132	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1133	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1134	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
1135	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1136	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1137	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1138	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1139	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1140	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1141	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1142	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1143	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372.700	
1144	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1145	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1146	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1147	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1148	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1149	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1150	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
1151	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1152	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1153	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1154	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1155	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1156	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300.100	
1157	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1158	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1159	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1160	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1161	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1162	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1163	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
1164	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
1165	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1166	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1167	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1168	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
1169	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1170	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1171	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1172	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1173	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1174	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1175	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1176	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1177	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
1178	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1179	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1180	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
1181	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1182	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
1183	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1184	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1185	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	
1186	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1187	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1188	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1189	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1190	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1191	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1192	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1193	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1194	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1195	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1196	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1197	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1198	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1199	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1200	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1201	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1202	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1203	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1204	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1205	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1206	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1207	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1208	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1209	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1210	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1211	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1212	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1213	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1214	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1215	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1216	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1217	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1218	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1219	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1220	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1221	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1222	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1223	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1224	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1225	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1226	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1227	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1228	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1229	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1230	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1231	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1232	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1233	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1234	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1235	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1236	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1237	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1238	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1239	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1240	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1241	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1242	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1243	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1244	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1245	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1246	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1247	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1248	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1249	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1250	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1251	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1252	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1253	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1254	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1255	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1256	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1257	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1258	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1259	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1260	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1261	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1262	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1263	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1264	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1265	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1266	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1267	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1268	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1269	10.0874.0571	Cắt chân thương cổ và bàn chân	Cắt chân thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1270	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1271	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1272	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1273	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1274	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1275	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
1276	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1277	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1278	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1279	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
1280	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
1281	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1282	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1283	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1284	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
1285	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1286	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1287	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3.433.300	
1288	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1289	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1290	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1291	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1292	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1293	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1294	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1295	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1296	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1297	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1298	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1299	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1300	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1301	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1302	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1303	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1304	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1305	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1306	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1307	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1308	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1309	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1310	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1311	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1312	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1313	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1314	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1315	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1316	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1317	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1318	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1319	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1320	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1321	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1322	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1323	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1324	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1325	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1326	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1327	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1328	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1329	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1330	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1331	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1332	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1333	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1334	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1335	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1336	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1337	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1338	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1339	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
1340	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1341	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1342	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1343	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1344	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1345	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1346	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1347	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
1348	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1349	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1350	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1351	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1352	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1353	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1354	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1355	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1356	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1357	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1358	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1359	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1360	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1361	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
1362	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1363	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1364	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1365	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1366	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1367	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1368	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	P2	2.501.900	
1369	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1370	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1371	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1372	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1373	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1374	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1375	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1376	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1377	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
1378	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1379	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1380	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1381	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1382	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1383	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1384	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1385	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1386	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1387	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1388	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1389	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1390	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1391	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1392	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1393	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1394	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1395	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1396	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1397	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1398	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1399	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1400	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
1401	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1402	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1403	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1404	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1405	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1406	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1407	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1408	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1409	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1410	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1411	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1412	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1413	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1414	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1415	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1416	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1417	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1418	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1419	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1420	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1421	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1422	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1423	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1424	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1425	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1426	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1427	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1428	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1429	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1430	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1431	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1432	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1433	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1434	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1435	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1436	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1437	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1438	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1439	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1440	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
1441	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1442	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1443	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
1444	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1445	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1446	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1447	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1448	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
1449	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1450	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
1451	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1452	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1453	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
1454	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1455	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
1456	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1457	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
1458	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1459	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1460	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1461	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1462	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1463	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1464	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1465	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1466	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1467	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1468	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1469	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1470	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1471	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
1472	03.1693.0738	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1473	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
1474	14.0207.0738	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1475	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1476	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1477	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
1478	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1479	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1480	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1481	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1482	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1483	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1484	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1485	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1486	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1487	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1488	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1489	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
1490	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1491	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1492	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1493	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1494	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1495	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1496	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1497	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1498	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1499	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1500	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
1501	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	
1502	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	T2	53.600	
1503	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1504	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1505	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1506	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1507	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1508	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
1509	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
1510	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1511	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1512	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1513	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1514	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1515	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1516	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1517	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1518	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1519	14.0181.0775	Lạnh đông thê mi	Lạnh đông thê mi	P3	1.809.000	
1520	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
1521	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1522	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	
1523	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1524	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1525	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1526	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
1527	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
1528	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1529	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1530	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1531	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1532	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1533	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1534	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1535	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1536	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1537	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1538	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1539	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1540	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1541	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1542	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1543	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1544	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1545	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1546	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1547	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1548	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1549	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1550	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1551	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1552	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1553	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1554	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1555	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1556	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1557	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1558	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1559	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocôm	Nghiệm pháp phát hiện glocôm	T3	130.900	
1560	14.0180.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1561	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1562	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1563	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1564	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1565	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1566	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1567	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
1568	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1569	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1570	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1571	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1572	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1573	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1574	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1575	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1576	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1577	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
1578	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1579	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1580	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1581	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1582	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1583	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1584	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1585	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1586	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1587	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1588	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1589	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1590	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1591	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1592	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1593	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1594	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1595	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1596	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
1597	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1598	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1599	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1600	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1601	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1602	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
1603	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	286.500	
1604	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
1605	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
1606	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1607	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1608	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1609	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
1610	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1611	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1612	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1613	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1614	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1615	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1616	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1617	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1618	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1619	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
1620	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1621	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1622	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	T1	156.300	
1623	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1624	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1625	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1626	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1627	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1628	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1629	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1630	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1631	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1632	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1633	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1634	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1635	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1636	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1637	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1638	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1639	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1640	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1641	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1642	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1643	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1644	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
1645	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1646	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1647	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1648	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
1649	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
1650	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1651	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
1652	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1653	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
1654	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1655	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1656	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1657	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1658	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	P3	874.800	
1659	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1660	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
1661	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
1662	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1663	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1664	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1665	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1666	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1667	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1668	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1669	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1670	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
1671	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
1672	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1673	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1674	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1675	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1676	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
1677	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
1678	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1679	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
1680	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
1681	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350.500	
1682	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1683	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1684	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
1685	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
1686	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
1687	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
1688	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
1689	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1690	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
1691	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1692	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1693	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1694	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1695	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1696	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1697	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1698	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
1699	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1700	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1701	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1702	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1703	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1704	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
1705	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1706	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1707	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1708	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1709	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1710	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1711	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5.244.100	
1712	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1713	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1714	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
1715	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1716	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
1717	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1718	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
1719	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1720	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1721	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1722	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
1723	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1724	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1725	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1726	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	
1727	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
1728	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
1729	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
1730	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1731	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
1732	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1733	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1734	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
1735	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1736	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549.900	
1737	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1738	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1739	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1740	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	
1741	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	T3	153.600	
1742	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1743	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1744	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1745	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1746	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1747	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1748	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1749	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1750	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1751	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1752	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1753	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
1754	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
1755	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
1756	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
1757	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1758	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
1759	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1760	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	T2	369.500	
1761	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
1762	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	T1	112.500	
1763	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
1764	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1765	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1766	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1767	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1768	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1769	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1770	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1771	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1772	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1773	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1774	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1775	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1776	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1777	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1778	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
1779	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
1780	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
1781	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	T2	280.500	
1782	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
1783	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
1784	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
1785	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1786	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1787	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1788	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
1789	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	T1	245.500	
1790	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1791	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1792	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1793	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
1794	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1795	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1796	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
1797	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
1798	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
1799	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
1800	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1801	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
1802	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
1803	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1804	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
1805	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	
1806	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1807	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1808	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1809	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1810	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1811	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
1812	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
1813	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
1814	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
1815	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
1816	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
1817	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1818	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1819	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1820	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1821	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1822	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
1823	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1824	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1825	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	P3	2.872.600	
1826	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1827	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1828	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1829	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1830	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1831	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1832	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1833	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1834	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	T3	213.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1835	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
1836	12.0264.1189	Cắt nang thờng tình hai bên	Cắt nang thờng tình hai bên	P2	3.300.700	
1837	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	3.300.700	
1838	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1839	12.0263.1190	Cắt nang thờng tình một bên	Cắt nang thờng tình một bên	P2	2.140.700	
1840	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
1841	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1842	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1843	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1844	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
1845	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
1846	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
1847	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
1848	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
1849	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
1850	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
1851	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
1852	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
1853	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
1854	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
1855	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
1856	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1857	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
1858	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
1859	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
1860	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1861	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
1862	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1863	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
1864	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
1865	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
1866	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
1867	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
1868	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
1869	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
1870	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)		74.600	
1871	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
1872	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
1873	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1874	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1875	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
1876	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
1877	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
1878	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
1879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40.900	
1880	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
1881	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
1882	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
1883	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
1884	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
1885	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
1886	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
1887	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
1888	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu		37.300	
1889	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
1890	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1891	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
1892	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
1893	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
1894	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1895	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
1896	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
1897	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
1898	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
1899	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
1900	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
1901	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
1902	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
1903	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
1904	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
1905	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1906	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
1907	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
1908	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
1909	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
1910	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
1911	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
1912	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
1913	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1914	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1915	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1916	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1917	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1918	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1919	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1920	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1921	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
1922	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1923	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
1924	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
1925	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1926	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
1927	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
1928	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
1929	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
1930	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
1931	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
1932	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
1933	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
1934	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
1935	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
1936	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
1937	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
1938	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1939	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
1940	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
1941	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
1942	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
1943	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
1944	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
1945	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
1946	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
1947	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
1948	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
1949	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
1950	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
1951	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
1952	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
1953	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
1954	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
1955	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
1956	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
1957	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
1958	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
1959	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
1960	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
1961	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1962	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
1963	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
1964	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
1965	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
1966	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
1967	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
1968	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
1969	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
1970	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
1971	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
1972	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
1973	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1974	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
1975	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
1976	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
1977	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
1978	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]		16.800	
1979	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
1980	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
1981	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
1982	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
1983	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
1984	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
1985	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
1986	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
1987	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
1988	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
1989	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
1990	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
1991	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
1992	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
1993	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
1994	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104.400	
1995	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
1996	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
1997	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
1998	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
1999	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2000	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2001	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2002	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2003	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2004	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2005	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2006	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2007	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2008	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2009	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2010	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2011	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2012	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2013	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
2014	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2015	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2016	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2017	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2018	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
2019	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2020	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2021	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2022	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2023	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2024	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2025	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2026	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2027	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
2028	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2029	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2030	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2031	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2032	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2033	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2034	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2035	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2036	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2037	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2038	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
2039	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2040	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2041	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2042	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
2043	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2044	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2045	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2046	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2047	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
2048	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
2049	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
2050	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
2051	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2052	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2053	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2054	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2055	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2056	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
2057	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2058	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2059	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2060	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2061	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2062	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2063	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2064	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2065	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2066	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2067	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2068	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2069	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2070	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2071	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2072	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2073	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
2074	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2075	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2076	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2077	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2078	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2079	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2080	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
2081	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
2082	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806.300	
2083	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
2084	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2085	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
2086	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2087	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
2088	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
2089	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
2090	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
2091	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
2092	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
2093	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
2094	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	
2095	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.

III. 19 - Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
---	--------------	---------------------------------	---------------------------------	----	--------	--

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
6	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
7	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
8	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
9	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	T1	248.500	
10	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
11	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
12	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
13	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
14	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195.900	
15	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
16	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	162.900	
17	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
18	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
19	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
20	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
21	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
22	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	T2	729.400	
23	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	T2	1.251.400	
24	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
25	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	TDB	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
26	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	T2	685.500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
27	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
28	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	685.500	
29	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
30	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	
31	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	
32	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
33	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
34	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
35	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
36	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
37	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
38	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
39	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
40	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
41	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
42	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	TDB	192.300	
43	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
44	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
45	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595.500	
46	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	1.030.000	
47	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
48	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	T1	2.310.600	
49	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	TDB	2.310.600	
50	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	2.310.600	
51	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	2.310.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
52	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	T1	2.310.600	
53	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy		2.310.600	
54	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
55	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
56	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
57	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
58	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
59	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
60	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
61	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1.508.100	
62	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
63	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	TDB	3.308.100	
64	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
65	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
66	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
67	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
68	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
69	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
70	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
71	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
72	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
73	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
74	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
75	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
76	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
77	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	
78	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
79	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275.600	
80	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
81	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
82	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	T1	625.000	
83	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
84	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	T1	625.000	
85	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	T1	625.000	
86	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	T2	625.000	
87	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập	T1	625.000	
88	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	T1	625.000	
89	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	T1	625.000	
90	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	T1	625.000	
91	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	TDB	625.000	
92	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	T1	625.000	
93	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	T1	625.000	
94	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	T1	625.000	
95	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	T1	625.000	
96	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
97	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
98	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
99	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
100	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
101	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
102	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
103	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
104	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
105	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
106	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
107	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
108	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
109	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
110	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nờ khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nờ khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)	T3	373.600	
111	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
112	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
113	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
114	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
115	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thờ máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thờ máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
116	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
117	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		172.800	Chưa bao gồm hoá chất
118	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)		172.800	Chưa bao gồm hoá chất
119	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272.900	
120	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
121	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
122	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		43.500	
123	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605.100	
124	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
125	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
126	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
127	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
128	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)		169.200	
129	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75.200	
130	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
131	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
132	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
133	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
134	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
135	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
136	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300	
137	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
138	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
139	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
140	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	T2	286.300	
141	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
142	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246.800	
143	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
144	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ gấp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhĩ gấp lấy bệnh phẩm	T2	248.500	
145	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1	500.500	
146	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	T1	1.048.500	
147	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
148	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
149	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
150	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
151	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
152	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
153	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195.900	
154	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
155	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
156	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
157	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
158	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
159	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
160	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
161	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126.700	
162	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126.700	
163	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126.700	
164	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
165	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
166	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
167	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
168	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
169	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
170	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
171	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
172	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.251.400	
173	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685.500	
174	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	T1	1.158.500	
175	02.0185.0101	Đặt catheter hai nồng độ tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nồng độ tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
176	02.0186.0101	Đặt catheter hai nồng độ tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nồng độ tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
177	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng độ	Đặt nội khí quản 2 nồng độ	TDB	600.500	
178	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
179	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
180	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	T2	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
181	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
182	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192.300	
183	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
184	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
185	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
186	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
187	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
188	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
189	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
190	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	T3	129.600	
191	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129.600	
192	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
193	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
194	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
195	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
196	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
197	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
198	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
199	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
200	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
201	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595.500	
202	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	T1	2.310.600	
203	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T1	2.310.600	
204	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
205	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
206	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
207	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		112.300	
208	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	P2	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
209	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	P2	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
210	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	T1	1.808.100	
211	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê	TDB	1.808.100	
212	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	1.808.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
213	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê	TDB	1.508.100	
214	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	1.508.100	
215	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê	TDB	3.308.100	
216	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	TDB	3.308.100	
217	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng	TDB	3.308.100	
218	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1	793.800	
219	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	793.800	
220	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	T1	1.204.300	
221	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1	1.204.300	
222	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	1.204.300	
223	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	TDB	2.678.400	
224	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng	TDB	2.678.400	
225	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1	2.678.400	
226	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
227	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
228	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276.500	
229	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
230	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468.800	
231	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468.800	
232	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	
233	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352.100	
234	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
235	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323.500	
236	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323.500	
237	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215.200	
238	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
239	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
240	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215.200	
241	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
242	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
243	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
244	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
245	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
246	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
247	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
248	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905.700	
249	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	1.095.300	
250	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T2	911.900	
251	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	T2	911.900	
252	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
253	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	T1	720.300	
254	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
255	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	575.300	
256	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
257	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	T1	953.800	
258	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
259	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953.800	
260	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
261	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953.800	
262	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
263	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	T1	2.373.500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
264	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
265	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
266	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
267	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194.700	
268	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
269	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		194.700	
270	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận		194.700	
271	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
272	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
273	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
274	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
275	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	T1	586.300	
276	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586.300	
277	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
278	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	586.300	
279	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	586.300	
280	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	T3	138.500	
281	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3	138.500	
282	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900	
283	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879.400	
284	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
285	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	T3	294.500	
286	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.170.000	
287	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463.500	
288	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bằng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bằng quang niệu quản để chụp UPR	T1	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
289	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1	965.700	
290	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	283.800	
291	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283.800	
292	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500	
293	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
294	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
295	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
296	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
297	02.0188.0210	Đặt sonde bằng quang	Đặt sonde bằng quang	T3	101.800	
298	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
299	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
300	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
301	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
302	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
303	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
304	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
305	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
306	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
307	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
308	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trám trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
309	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
310	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
311	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
312	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
313	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
314	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
315	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
316	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
317	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
318	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
319	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
320	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
321	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
322	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
323	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
324	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
325	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
326	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
327	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
328	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
329	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
330	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
331	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
332	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
333	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
334	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
335	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
336	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
337	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
338	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
339	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
340	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
341	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
342	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
343	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
344	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
345	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
346	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
347	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
348	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
349	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
350	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
351	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
352	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
353	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản		190.800	
354	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	TDB	905.800	
355	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677.500	
356	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677.500	
357	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365.100	
358	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
359	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T3	185.000	
360	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
361	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1.879.900	
362	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	T1	2.454.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
363	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
364	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt đốt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt đốt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
365	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1.108.300	
366	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da		2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
367	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	1.743.100	
368	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1.743.100	
369	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2.745.200	
370	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
371	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169.500	
372	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169.500	
373	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
374	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
375	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
376	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp		55.900	
377	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT		224.400	
378	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
379	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
380	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
381	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
382	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
383	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ		2.343.500	
384	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
385	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1	806.300	
386	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215.800	
387	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215.800	
388	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
389	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58.600	
390	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
391	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300	
392	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
393	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
394	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500.500	
395	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
396	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
397	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
398	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
399	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
400	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
401	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
402	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
403	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
404	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
405	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
406	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
407	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
408	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T2	162.900	
409	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162.900	
410	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
411	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
412	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
413	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	280.500	
414	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
415	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
416	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
417	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171.900	
418	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	628.500	
419	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628.500	
420	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
421	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	729.400	
422	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	729.400	
423	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
424	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	1.251.400	
425	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	P2	1.251.400	
426	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
427	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	1.158.500	
428	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
429	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
430	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
431	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
432	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
433	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129.600	
434	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
435	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
436	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	595.500	
437	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	595.500	
438	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	1.030.000	
439	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
440	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
441	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405.500	
442	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
443	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
444	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm	T2	1.508.100	
445	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1	1.508.100	
446	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	1.508.100	
447	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	T1	3.308.100	
448	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	TDB	3.308.100	
449	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1	3.308.100	
450	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm	T2	793.800	
451	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1	793.800	
452	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1	1.204.300	
453	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	T1	2.678.400	
454	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
455	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	276.500	
456	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
457	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1	468.800	
458	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
459	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352.100	
460	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
461	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
462	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
463	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
464	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
465	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
466	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
467	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1.095.300	
468	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
469	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
470	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
471	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
472	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720.300	
473	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	953.800	
474	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
475	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953.800	
476	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
477	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
478	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
479	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
480	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
481	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.700	
482	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
483	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	586.300	
484	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	T1	1.064.900	
485	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1.064.900	
486	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
487	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
488	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
489	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
490	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
491	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
492	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
493	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
494	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi	T2	89.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
495	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
496	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi	T2	121.400	
497	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	121.400	
498	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi	T2	148.600	
499	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	148.600	
500	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi	T2	193.600	
501	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	193.600	
502	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi	T2	275.600	
503	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	275.600	
504	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
505	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T1	625.000	
506	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập	T1	625.000	
507	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	T1	625.000	
508	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
509	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
510	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
511	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
512	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
513	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
514	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
515	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
516	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
517	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
518	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
519	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
520	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
521	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
522	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
523	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.700	
524	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	194.700	
525	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T2	269.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
526	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	269.500	
527	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
528	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289.500	
529	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.500	
530	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	289.500	
531	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T2	354.200	
532	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	354.200	
533	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
534	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
535	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
536	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
537	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	156.400	
538	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	T1	156.400	
539	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	156.400	
540	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	T1	156.400	
541	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	156.400	
542	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T1	156.400	
543	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	T1	156.400	
544	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
545	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
546	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	T1	156.400	
547	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	T1	156.400	
548	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
549	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	T1	156.400	
550	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	T1	156.400	
551	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứ giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứ giác	T1	156.400	
552	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	156.400	
553	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
554	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
555	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
556	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
557	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	T1	156.400	
558	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
559	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
560	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
561	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156.400	
562	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	T1	156.400	
563	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
564	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	T1	156.400	
565	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	156.400	
566	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	T1	156.400	
567	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
568	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	T1	156.400	
569	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	T1	156.400	
570	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	T1	156.400	
571	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
572	03.0426.0227	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	156.400	
573	03.0439.0227	Cấy chi điều trị trĩ	Cấy chi điều trị trĩ	T1	156.400	
574	03.0450.0227	Cấy chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cấy chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T1	156.400	
575	03.0444.0227	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
576	03.0448.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
577	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
578	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37.000	
579	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
580	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
581	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
582	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
583	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37.000	
584	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
585	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
586	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37.000	
587	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
588	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khủy giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khủy giác thể hàn	T3	37.000	
589	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
590	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
591	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
592	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37.000	
593	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
594	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
595	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37.000	
596	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.000	
597	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37.000	
598	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
599	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
600	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
601	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
602	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37.000	
603	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
604	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	T1	85.300	
605	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic	T1	85.300	
606	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu	T1	85.300	
607	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng	T1	85.300	
608	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mồm cơ	Điện mãng châm điều trị đau mồm cơ	T1	85.300	
609	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	T1	85.300	
610	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
611	03.0301.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	T1	85.300	
612	03.0317.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	85.300	
613	03.0334.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	T1	85.300	
614	03.0296.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	T1	85.300	
615	03.0295.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	T1	85.300	
616	03.0297.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	T1	85.300	
617	03.0294.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	T1	85.300	
618	03.0347.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	85.300	
619	03.0312.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	T1	85.300	
620	03.0330.2046	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	T1	85.300	
621	03.0311.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	85.300	
622	03.0310.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	85.300	
623	03.0328.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	T1	85.300	
624	03.0329.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	85.300	
625	03.0333.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	T1	85.300	
626	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	T2	78.300	
627	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78.300	
628	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	78.300	
629	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78.300	
630	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78.300	
631	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	78.300	
632	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78.300	
633	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
634	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78.300	
635	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78.300	
636	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78.300	
637	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
638	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
639	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
640	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78.300	
641	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
642	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	T2	78.300	
643	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78.300	
644	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
645	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
646	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
647	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78.300	
648	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
649	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300	
650	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78.300	
651	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
652	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
653	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
654	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
655	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
656	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
657	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
658	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
659	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
660	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78.300	
661	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
662	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
663	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	
664	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78.300	
665	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
666	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
667	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
668	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78.300	
669	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
670	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
671	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	78.300	
672	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
673	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
674	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78.300	
675	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	78.300	
676	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78.300	
677	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78.300	
678	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78.300	
679	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78.300	
680	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78.300	
681	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78.300	
682	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300	
683	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78.300	
684	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
685	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	78.300	
686	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	78.300	
687	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78.300	
688	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
689	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
690	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
691	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78.300	
692	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
693	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
694	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	T1	78.300	
695	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	T1	78.300	
696	03.0307.0230	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	T1	78.300	
697	03.0331.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	T1	78.300	
698	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	T1	78.300	
699	03.0324.0230	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	T1	78.300	
700	03.0323.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	78.300	
701	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	T1	78.300	
702	03.0317.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	78.300	
703	03.0334.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	T1	78.300	
704	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	T1	78.300	
705	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	T1	78.300	
706	03.0297.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	T1	78.300	
707	03.0294.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	T1	78.300	
708	03.0347.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	78.300	
709	03.0312.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	T1	78.300	
710	03.0330.0230	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	T1	78.300	
711	03.0311.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	78.300	
712	03.0310.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	78.300	
713	03.0328.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	T1	78.300	
714	03.0329.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	78.300	
715	03.0333.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	T1	78.300	
716	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
717	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	78.300	
718	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
719	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
720	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
721	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	T2	78.300	
722	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48.900	
723	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
724	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
725	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
726	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
727	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống		162.700	
728	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52.100	
729	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
730	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
731	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
732	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
733	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48.700	
734	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3	41.100	
735	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		14.700	
736	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
737	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51.800	
738	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	
739	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14.700	
740	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
741	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
742	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
743	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
744	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
745	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
746	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
747	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
748	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
749	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
750	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
751	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
752	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
753	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
754	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
755	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
756	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
757	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
758	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
759	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
760	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
761	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
762	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
763	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
764	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
765	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
766	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
767	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
768	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
769	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
770	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
771	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
772	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
773	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
774	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
775	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
776	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
777	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
778	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
779	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
780	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
781	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
782	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
783	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
784	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
785	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
786	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
787	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
788	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
789	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
790	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
791	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
792	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
793	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
794	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
795	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
796	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
797	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
798	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
799	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
800	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
801	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
802	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
803	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
804	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
805	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
806	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
807	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
808	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
809	03.0767.0272	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	T2	68.900	
810	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68.900	
811	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
812	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
813	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76.000	
814	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000	
815	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	76.000	
816	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76.000	
817	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76.000	
818	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
819	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
820	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
821	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
822	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76.000	
823	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
824	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
825	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	T2	76.000	
826	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	76.000	
827	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2	76.000	
828	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
829	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76.000	
830	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	76.000	
831	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2	76.000	
832	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
833	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
834	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	T2	76.000	
835	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	76.000	
836	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
837	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
838	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
839	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
840	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
841	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
842	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	76.000	
843	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	76.000	
844	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	
845	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76.000	
846	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
847	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
848	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
849	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
850	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
851	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
852	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
853	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
854	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	
855	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	
856	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2	76.000	
857	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
858	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76.000	
859	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	76.000	
860	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
861	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
862	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	T2	76.000	
863	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76.000	
864	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
865	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
866	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
867	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
868	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76.000	
869	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	76.000	
870	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2	76.000	
871	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
872	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
873	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	76.000	
874	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
875	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
876	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
877	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
878	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39.000	
879	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
880	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
881	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
882	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
883	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	1.443.900	
884	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
885	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
886	03.2380.0302	Giám mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giám mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	979.400	
887	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte		307.800	
888	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
889	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344.400	
890	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
891	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	394.800	
892	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
893	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
894	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
895	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	P1	4.969.100	
896	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
897	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
898	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	P1	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
899	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	P1	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
900	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
901	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	P3	3.595.500	
902	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	3.595.500	
903	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	3.311.900	
904	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	P3	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
905	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
906	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
907	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
908	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận		6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
909	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4.497.100	
910	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	4.497.100	
911	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	4.497.100	
912	03.4088.0420	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
913	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4.569.100	
914	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4.569.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
915	03.3476.0421	Lấy sỏi mờ bề thận trong xoang	Lấy sỏi mờ bề thận trong xoang	P2	4.569.100	
916	03.3477.0421	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	4.569.100	
917	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4.569.100	
918	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
919	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4.569.100	
920	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
921	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
922	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
923	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	P1	4.886.100	
924	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	4.886.100	
925	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	4.886.100	
926	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
927	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
928	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2.490.900	
929	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
930	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
931	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	P2	2.454.000	
932	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
933	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
934	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
935	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
936	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
937	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
938	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	P1	3.136.900	
939	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
940	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.136.900	
941	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	P1	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
942	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
943	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
944	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
945	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	2.705.700	
946	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	2.705.700	
947	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	2.705.700	
948	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
949	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
950	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
951	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
952	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
953	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
954	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
955	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
956	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
957	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
958	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
959	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
960	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u		5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
961	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
962	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
963	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
964	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
965	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
966	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
967	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
968	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
969	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
970	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
971	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
972	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
973	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
974	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
975	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
976	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3.993.400	
977	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	3.993.400	
978	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	P1	3.993.400	
979	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3.993.400	
980	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
981	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
982	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
983	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
984	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
985	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
986	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
987	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
988	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
989	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
990	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
991	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	P1	4.870.100	
992	03.2687.0481	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Nối mật-Hồng tràng do ung thư		4.870.100	
993	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng	P2	4.870.100	
994	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1	4.870.100	
995	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	Nối túi mật - hồng tràng	P2	4.870.100	
996	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
997	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
998	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
999	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1000	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1001	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1002	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1003	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1004	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1005	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1006	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1007	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1008	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1009	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1010	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1011	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1012	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1013	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1014	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1015	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1016	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1017	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P2	3.142.500	
1018	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	3.142.500	
1019	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	3.142.500	
1020	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1021	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1022	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3.142.500	
1023	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3.142.500	
1024	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1025	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1026	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1027	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1028	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1029	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1030	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1031	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1032	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1033	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1034	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1035	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1036	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
1037	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1.108.300	
1038	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
1039	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	
1040	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
1041	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	T1	2.745.200	
1042	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
1043	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218.500	
1044	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1045	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1046	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	TDB	218.500	
1047	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1048	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
1049	03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	T1	169.500	
1050	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1051	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	667.000	
1052	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	T1	667.000	
1053	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	297.000	
1054	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	T1	297.000	
1055	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
1056	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
1057	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	282.000	
1058	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182.000	
1059	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182.000	
1060	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	182.000	
1061	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	434.600	
1062	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	434.600	
1063	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	434.600	
1064	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
1065	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	434.600	
1066	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	256.600	
1067	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	256.600	
1068	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	256.600	
1069	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256.600	
1070	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	256.600	
1071	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	342.000	
1072	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	187.000	
1073	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	257.000	
1074	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
1075	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	
1076	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	192.400	
1077	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
1078	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192.400	
1079	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1080	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1081	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1082	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
1083	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1084	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	372.700	
1085	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	242.400	
1086	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	242.400	
1087	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	242.400	
1088	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1089	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
1090	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	242.400	
1091	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T1	749.600	
1092	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T1	370.100	
1093	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	T1	372.700	
1094	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T1	372.700	
1095	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1096	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1097	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1098	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
1099	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	372.700	
1100	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	372.700	
1101	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	T1	300.100	
1102	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T1	300.100	
1103	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1104	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1105	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1106	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300.100	
1107	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	300.100	
1108	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	300.100	
1109	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372.700	
1110	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372.700	
1111	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372.700	
1112	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	372.700	
1113	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1	372.700	
1114	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	300.100	
1115	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	300.100	
1116	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	300.100	
1117	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	300.100	
1118	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1	300.100	
1119	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T1	659.600	
1120	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659.600	
1121	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T1	659.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1122	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
1123	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	659.600	
1124	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	659.600	
1125	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659.600	
1126	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	659.600	
1127	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T1	379.600	
1128	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	379.600	
1129	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T1	379.600	
1130	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	379.600	
1131	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	379.600	
1132	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	379.600	
1133	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379.600	
1134	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	379.600	
1135	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1136	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1137	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.994.900	
1138	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.994.900	
1139	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3.994.900	
1140	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	3.994.900	
1141	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3.994.900	
1142	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3.994.900	
1143	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3.994.900	
1144	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3.994.900	
1145	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	3.994.900	
1146	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3.994.900	
1147	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3.994.900	
1148	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	3.994.900	
1149	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3.994.900	
1150	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1151	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1152	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1153	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1154	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1155	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	P1	3.011.900	
1156	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1157	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1158	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1159	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1160	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1161	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1162	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1163	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1164	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1165	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1166	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1167	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1168	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1169	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1170	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1171	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1172	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1173	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1174	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1175	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1176	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1177	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1178	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1179	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1180	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1181	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1182	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1183	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1184	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1185	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1186	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1187	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1188	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1189	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1190	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1191	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1192	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1193	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1194	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1195	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1196	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1197	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1198	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1.857.900	
1199	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
1200	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1.857.900	
1201	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3.226.900	
1202	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
1203	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	3.226.900	
1204	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	3.226.900	
1205	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3.226.900	
1206	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
1207	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	3.226.900	
1208	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	3.226.900	
1209	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
1210	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	3.226.900	
1211	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
1212	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
1213	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
1214	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	3.405.300	
1215	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	P1	3.720.600	
1216	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1217	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	P1	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1218	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	P1	3.044.900	
1219	03.3824.0575	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
1220	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1221	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5.204.600	
1222	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	5.204.600	
1223	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	5.204.600	
1224	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5.204.600	
1225	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	2.396.200	
1226	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2.396.200	
1227	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1228	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1229	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1230	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873.000	
1231	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	
1232	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1233	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	885.400	
1234	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1235	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1236	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	
1237	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1238	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682.500	
1239	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1240	03.2247.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P2	3.019.800	
1241	03.2726.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P1	3.019.800	
1242	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1243	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2.501.900	
1244	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
1245	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1246	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	6.836.200	
1247	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2.932.800	
1248	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2.932.800	
1249	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1250	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
1251	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1252	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1253	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1254	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1255	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1256	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1257	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1258	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1259	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4.721.300	
1260	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	4.721.300	
1261	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1262	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1263	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1264	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1265	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	5.503.300	
1266	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	P1	8.769.200	
1267	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	7.279.100	
1268	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6.640.200	
1269	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	4.230.100	
1270	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1271	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1272	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
1273	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768.600	
1274	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
1275	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1276	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
1277	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	1.244.100	
1278	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1279	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
1280	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1281	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1282	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
1283	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
1284	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
1285	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
1286	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
1287	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1288	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.322.100	
1289	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1290	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi	P3	1.595.200	
1291	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	1.595.200	
1292	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi	P3	897.100	
1293	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	897.100	
1294	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	799.600	
1295	03.1670.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	P1	799.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1296	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	1.244.100	
1297	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1298	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813.600	
1299	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1300	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1301	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1302	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
1303	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	727.900	
1304	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	99.400	
1305	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	946.900	
1306	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	359.500	
1307	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1308	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
1309	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1310	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
1311	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1312	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900	
1313	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	1.351.400	
1314	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.351.400	
1315	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1316	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	698.800	
1317	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	1.572.200	
1318	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.572.200	
1319	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	935.200	
1320	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	935.200	
1321	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	1.188.600	
1322	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.188.600	
1323	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	1.833.000	
1324	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.833.000	
1325	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	2.068.800	
1326	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	2.068.800	
1327	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	2.068.800	
1328	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	1.387.000	
1329	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.387.000	
1330	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	1.387.000	
1331	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1332	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1333	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1334	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1335	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
1336	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1337	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	P1	1.202.600	
1338	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	P1	1.202.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1339	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1340	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1341	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1342	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	P1	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1343	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1344	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1345	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	PDB	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1346	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1347	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930.200	
1348	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
1349	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
1350	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P1	830.200	
1351	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P1	1.220.300	
1352	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	P1	1.944.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
1353	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1354	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
1355	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
1356	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
1357	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1358	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1.244.100	
1359	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1.244.100	
1360	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	P1	1.244.100	
1361	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	PDB	1.244.100	
1362	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	P1	1.244.100	
1363	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	PDB	1.322.100	
1364	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
1365	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
1366	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1367	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	331.900	
1368	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	PDB	1.244.100	
1369	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1370	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1371	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1372	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1373	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1374	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
1375	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1376	03.1683.0857	Tiền cạnh nhãn cầu	Tiền cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1377	03.1684.0857	Tiền hậu nhãn cầu	Tiền hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1378	03.2152.0867	Bề cuốn dưới	Bề cuốn dưới	T1	165.500	
1379	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	T1	216.500	
1380	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
1381	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
1382	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.217.100	
1383	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1384	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	2.122.100	
1385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	634.500	
1386	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1387	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295.500	
1388	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1389	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	225.500	
1390	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
1391	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1392	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156.300	
1393	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1394	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1395	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1396	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1397	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1398	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1399	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1400	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1401	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1402	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	70.300	
1403	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	530.700	
1404	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	170.600	
1405	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1406	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1407	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1408	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1409	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	T2	1.601.900	
1410	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	T2	545.500	
1411	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1412	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1413	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1414	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.761.400	
1415	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1416	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1417	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	P1	9.076.600	
1418	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1419	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	P1	3.340.900	
1420	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1421	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	245.500	
1422	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1423	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1424	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1425	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771.900	
1426	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1427	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1428	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1429	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1430	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	631.000	
1431	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	T1	631.000	
1432	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631.000	
1433	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	631.000	
1434	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	631.000	
1435	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	P3	631.000	
1436	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	P3	631.000	
1437	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	861.000	
1438	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	T1	861.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1439	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861.000	
1440	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	861.000	
1441	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	861.000	
1442	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	861.000	
1443	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	P3	861.000	
1444	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	455.500	
1445	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	T1	455.500	
1446	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455.500	
1447	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	455.500	
1448	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	455.500	
1449	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	455.500	
1450	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	P3	455.500	
1451	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	991.000	
1452	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	T1	991.000	
1453	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991.000	
1454	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	991.000	
1455	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	991.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1456	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	P3	991.000	
1457	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	P3	991.000	
1458	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	T1	296.100	
1459	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	T1	415.500	
1460	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1461	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	T1	369.500	
1462	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
1463	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	369.500	
1464	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
1465	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1466	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1467	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1468	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1469	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1470	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2	280.500	
1471	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
1472	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
1473	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
1474	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
1475	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	280.500	
1476	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280.500	
1477	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
1478	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
1479	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1480	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1481	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1482	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
1483	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
1484	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
1485	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
1486	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
1487	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1488	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
1489	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
1490	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1491	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
1492	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
1493	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1.208.800	
1494	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1495	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
1496	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
1497	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3.228.100	
1498	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
1499	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
1500	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2.289.300	
1501	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P1	2.289.300	
1502	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
1503	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P1	2.928.100	
1504	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	
1505	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	
1506	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2.928.100	
1507	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2.928.100	
1508	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
1509	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
1510	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3.488.600	
1511	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	PDB	3.488.600	
1512	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1513	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1514	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1515	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1516	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1517	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1518	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1519	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1520	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1521	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1522	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1523	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1524	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1525	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1526	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1527	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1528	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1529	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chi thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1530	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1531	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1532	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chi thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1533	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1534	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1535	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chi thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1536	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1537	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1538	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
1539	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
1540	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1541	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
1542	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
1543	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí		1.381.900	
1544	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75.200	
1545	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
1546	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	T3	617.800	
1547	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144.300	
1548	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215.800	
1549	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
1550	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		30.600	
1551	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		25.600	
1552	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		25.600	
1553	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		40.600	
1554	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL		40.600	
1555	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		40.600	
1556	03.2802.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	TDB	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1557	03.2803.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	TDB	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1558	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	101.400	
1559	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	P1	4.969.100	
1560	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	P1	4.969.100	
1561	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1562	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1563	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1564	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1565	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	P2	3.142.500	
1566	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	P2	3.142.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1567	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	PDB	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1568	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1569	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1570	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1571	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1572	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	3.011.900	
1573	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	3.011.900	
1574	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	3.011.900	
1575	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	3.011.900	
1576	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	3.011.900	
1577	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	3.011.900	
1578	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3.011.900	
1579	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	3.011.900	
1580	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	3.011.900	
1581	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	3.011.900	
1582	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1583	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1584	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1585	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1586	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	3.226.900	
1587	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	3.226.900	
1588	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3.226.900	
1589	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3.226.900	
1590	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	3.226.900	
1591	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	3.226.900	
1592	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3.226.900	
1593	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	P2	3.226.900	
1594	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	3.226.900	
1595	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	3.683.600	
1596	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	3.683.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1597	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3.683.600	
1598	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1599	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1600	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	171.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1601	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1602	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1603	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1604	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1605	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
1606	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1607	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1608	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng		89.500	
1609	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng		121.400	
1610	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng		148.600	
1611	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng		193.600	
1612	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng		275.600	
1613	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		194.700	
1614	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		269.500	
1615	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		289.500	
1616	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		354.200	
1617	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2.698.800	
1618	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2.698.800	
1619	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1620	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	P1	2.698.800	
1621	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1622	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	PDB	2.698.800	
1623	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1624	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	P1	4.969.100	
1625	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1626	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1627	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	P2	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1628	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
1629	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
1630	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	P2	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1631	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	P1	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1632	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
1633	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	P2	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1634	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1635	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1636	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1637	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1638	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mù màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mù màng tim	P1	15.407.600	
1639	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
1640	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1641	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1642	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1643	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1644	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1645	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	3.311.900	
1646	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
1647	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1648	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
1649	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1650	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1651	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1652	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1653	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1654	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1655	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1656	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1657	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1658	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1659	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1660	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1661	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1662	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
1663	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1	4.569.100	
1664	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
1665	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1666	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1667	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4.569.100	
1668	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4.569.100	
1669	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	3.279.000	
1670	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
1671	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1672	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	4.886.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1673	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	5.530.400	
1674	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	5.530.400	
1675	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4.621.100	
1676	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1677	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	4.621.100	
1678	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
1679	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1680	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1681	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1682	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1683	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1684	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1685	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1686	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1687	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1688	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1689	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
1690	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1691	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1692	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1693	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1694	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1695	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1696	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1697	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1698	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1699	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1700	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1701	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1702	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1703	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2.705.700	
1704	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
1705	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1706	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1707	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1708	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1709	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1710	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1711	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1712	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1713	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1714	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1715	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1716	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1717	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1718	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1719	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1720	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1721	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1722	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3.993.400	
1723	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1724	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1725	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
1726	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1727	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1728	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1729	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3.993.400	
1730	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1731	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3.993.400	
1732	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
1733	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
1734	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1735	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1736	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1737	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1738	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1739	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1740	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1741	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1742	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4.870.100	
1743	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1744	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1745	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1746	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1747	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1748	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1749	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1750	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1751	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1752	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1753	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1754	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1755	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1756	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1757	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1758	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1759	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1760	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1761	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1762	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1763	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1764	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1765	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1766	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1767	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1768	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1769	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3.142.500	
1770	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1771	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3.142.500	
1772	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
1773	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1774	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1775	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1776	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1777	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1778	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1779	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1780	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1781	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1782	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1783	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1784	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis		269.500	
1785	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	667.000	
1786	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	297.000	
1787	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
1788	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
1789	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	282.000	
1790	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182.000	
1791	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182.000	
1792	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	182.000	
1793	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	434.600	
1794	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	434.600	
1795	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	434.600	
1796	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	434.600	
1797	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
1798	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	256.600	
1799	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	256.600	
1800	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	256.600	
1801	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	256.600	
1802	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256.600	
1803	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	342.000	
1804	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	342.000	
1805	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	187.000	
1806	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	187.000	
1807	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	257.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1808	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
1809	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	257.000	
1810	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	
1811	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	257.000	
1812	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	192.400	
1813	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
1814	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	192.400	
1815	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192.400	
1816	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	192.400	
1817	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
1818	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1819	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	372.700	
1820	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242.400	
1821	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
1822	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	242.400	
1823	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	749.600	
1824	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2	749.600	
1825	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	370.100	
1826	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2	370.100	
1827	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2	372.700	
1828	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2	372.700	
1829	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	372.700	
1830	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1831	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1832	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
1833	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	372.700	
1834	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2	300.100	
1835	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2	300.100	
1836	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	300.100	
1837	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1838	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1839	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300.100	
1840	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	300.100	
1841	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1842	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372.700	
1843	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1844	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372.700	
1845	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1846	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372.700	
1847	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	372.700	
1848	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	372.700	
1849	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1850	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	300.100	
1851	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1852	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	300.100	
1853	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1854	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	300.100	
1855	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	300.100	
1856	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	300.100	
1857	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T2	659.600	
1858	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659.600	
1859	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
1860	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	659.600	
1861	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	659.600	
1862	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659.600	
1863	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	659.600	
1864	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T2	379.600	
1865	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	379.600	
1866	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	379.600	
1867	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	379.600	
1868	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	379.600	
1869	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379.600	
1870	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	379.600	
1871	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1872	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1873	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1874	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
1875	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
1876	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1	3.320.600	
1877	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1878	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1879	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1880	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1881	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1882	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1883	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1884	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1885	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1886	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1887	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1888	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1889	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1890	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1891	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1892	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1893	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1894	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1895	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1896	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1897	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1898	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1899	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1900	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1901	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1902	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3.011.900	
1903	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3.011.900	
1904	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3.011.900	
1905	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	3.011.900	
1906	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3.011.900	
1907	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
1908	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	3.011.900	
1909	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1910	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1911	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1912	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1913	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1914	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1915	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1916	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1917	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1918	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1919	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1920	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1921	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1922	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mẫu chuyên xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mẫu chuyên xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1923	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1924	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1925	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1926	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1927	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quạng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quạng quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1928	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1929	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1930	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1931	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1932	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1933	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1934	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1935	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1936	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1937	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1938	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1939	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1940	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1941	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1942	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1943	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1944	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1945	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1946	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1947	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1948	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1949	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1950	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1951	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1952	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1953	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1954	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1955	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1956	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1957	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1958	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1959	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1960	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1961	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1962	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1963	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1964	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1965	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1966	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1967	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1968	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1969	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1970	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1971	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1972	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1973	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1974	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1975	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1976	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1977	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1978	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1979	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1980	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1981	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1982	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1983	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1984	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1985	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1986	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1987	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1988	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1989	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1990	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1991	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1992	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1993	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1994	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1995	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1996	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1997	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1998	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1999	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2000	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2001	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2002	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2003	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2004	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2005	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2006	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2007	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2008	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2009	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2010	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2011	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2012	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2013	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2014	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2015	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2016	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2017	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2018	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2019	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2020	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
2021	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
2022	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
2023	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3.226.900	
2024	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
2025	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
2026	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
2027	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	P2	3.226.900	
2028	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
2029	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
2030	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3.226.900	
2031	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3.405.300	
2032	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	4.699.100	
2033	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
2034	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	3.044.900	
2035	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
2036	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	P1	5.204.600	
2037	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
2038	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
2039	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
2040	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	5.204.600	
2041	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5.204.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2042	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
2043	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	PDB	5.712.200	
2044	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
2045	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	PDB	5.712.200	
2046	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	PDB	5.712.200	
2047	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	P1	3.433.300	
2048	10.0611.0582	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	P1	3.433.300	
2049	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
2050	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
2051	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2052	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2053	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
2054	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
2055	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
2056	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
2057	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
2058	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
2059	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
2060	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
2061	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
2062	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
2063	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	2.396.200	
2064	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
2065	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
2066	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
2067	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
2068	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
2069	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
2070	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
2071	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
2072	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
2073	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
2074	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
2075	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
2076	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
2077	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2078	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
2079	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2.501.900	
2080	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	771.000	
2081	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	1.208.800	
2082	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685.500	
2083	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759.800	
2084	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
2085	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
2086	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
2087	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
2088	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
2089	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
2090	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
2091	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
2092	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.251.300	
2093	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.319.300	
2094	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.701.300	
2095	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.701.300	
2096	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
2097	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2098	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.188.300	
2099	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.245.200	
2100	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.718.300	
2101	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.718.300	
2102	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.570.900	
2103	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.570.900	
2104	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
2105	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
2106	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
2107	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
2108	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.802.600	
2109	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.449.400	
2110	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.449.400	
2111	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.777.300	
2112	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	T1	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
2113	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	P1	4.034.300	
2114	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
2115	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1	4.034.300	
2116	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1	4.094.300	
2117	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2.872.600	
2118	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
2119	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	130.600	
2120	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	130.600	
2121	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	262.900	
2122	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	262.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2123	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
2124	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
2125	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618.300	
2126	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618.300	
2127	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983.300	
2128	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1	983.300	
2129	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TDB	1.607.200	
2130	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1.607.200	
2131	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	T1	648.200	
2132	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
2133	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	213.400	
2134	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	T2	718.900	
2135	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	T3	453.000	
2136	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	6.955.600	
2137	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2138	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
2139	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	3.311.900	
2140	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2141	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2142	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
2143	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2144	12.0167.0558	Cắt u xương sụn 1 xương	Cắt u xương sụn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2145	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	P1	3.720.600	
2146	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	P1	3.433.300	
2147	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
2148	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
2149	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2.396.200	
2150	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
2151	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
2152	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
2153	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5.982.300	
2154	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
2155	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
2156	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
2157	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
2158	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
2159	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4.110.800	
2160	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
2161	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
2162	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
2163	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
2164	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
2165	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
2166	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3.217.800	
2167	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
2168	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
2169	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
2170	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	P1	1.322.100	
2171	12.0102.0834	Cắt u da mi có trợt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trợt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1.322.100	
2172	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1.322.100	
2173	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.322.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2174	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
2175	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	1.322.100	
2176	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	1.385.400	
2177	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P2	1.385.400	
2178	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	874.800	
2179	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P2	874.800	
2180	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2181	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2182	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2183	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2184	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2185	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
2186	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
2187	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521.000	
2188	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521.000	
2189	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481.000	
2190	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
2191	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
2192	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
2193	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
2194	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
2195	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
2196	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3.228.100	
2197	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
2198	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
2199	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
2200	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
2201	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
2202	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2203	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2204	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2205	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2206	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	PDB	3.331.900	
2207	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2208	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mắt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mắt	T2	869.100	
2209	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mắt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mắt	T2	869.100	
2210	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	P1	9.970.200	
2211	12.0264.1189	Cắt nang thờng tình hai bên	Cắt nang thờng tình hai bên	P2	3.300.700	
2212	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3.300.700	
2213	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
2214	12.0263.1190	Cắt nang thờng tình một bên	Cắt nang thờng tình một bên	P2	2.140.700	
2215	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
2216	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
2217	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
2218	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
2219	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
2220	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
2221	12.0361.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	TDB	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
2222	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	TDB	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
2223	13.0042.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...).
2224	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2225	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
2226	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
2227	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
2228	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628.500	
2229	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
2230	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	T1	685.500	
2231	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
2232	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
2233	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)		625.000	
2234	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
2235	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		40.900	
2236	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		41.100	
2237	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
2238	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
2239	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
2240	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	P1	4.158.300	
2241	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
2242	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
2243	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4.541.300	
2244	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4.541.300	
2245	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5.982.300	
2246	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
2247	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
2248	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
2249	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
2250	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
2251	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
2252	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
2253	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	444.800	
2254	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
2255	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
2256	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
2257	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	825.800	
2258	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
2259	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
2260	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2261	13.0024.0613	Đờ dề ngôi ngược (*)	Đờ dề ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
2262	13.0033.0614	Đờ dề thường ngôi chòm	Đờ dề thường ngôi chòm	T2	786.700	
2263	13.0026.0615	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
2264	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
2265	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
2266	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
2267	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
2268	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
2269	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
2270	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
2271	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
2272	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
2273	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
2274	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
2275	13.0141.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P2	3.019.800	
2276	13.0140.0627	Khoét chớp cổ tử cung	Khoét chớp cổ tử cung	P2	3.019.800	
2277	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
2278	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
2279	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
2280	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
2281	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
2282	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
2283	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
2284	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
2285	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
2286	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	4.667.800	
2287	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4.667.800	
2288	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
2289	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
2290	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
2291	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
2292	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
2293	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
2294	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300	
2295	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300	
2296	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
2297	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
2298	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	T2	1.133.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2299	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
2300	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
2301	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
2302	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
2303	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
2304	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
2305	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
2306	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
2307	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4.110.800	
2308	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
2309	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
2310	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
2311	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
2312	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
2313	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
2314	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
2315	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
2316	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
2317	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
2318	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
2319	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
2320	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
2321	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
2322	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
2323	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
2324	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
2325	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
2326	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2327	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	PDB	8.625.200	
2328	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	3.055.800	
2329	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
2330	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4.113.300	
2331	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
2332	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
2333	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
2334	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
2335	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
2336	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
2337	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
2338	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
2339	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
2340	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
2341	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
2342	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5.990.300	
2343	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	5.990.300	
2344	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5.990.300	
2345	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	5.990.300	
2346	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
2347	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
2348	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
2349	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
2350	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
2351	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
2352	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
2353	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
2354	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
2355	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
2356	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2357	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
2358	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
2359	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
2360	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
2361	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
2362	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
2363	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
2364	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
2365	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
2366	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	4.553.300	
2367	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
2368	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
2369	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	T1	1.182.500	
2370	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
2371	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
2372	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	1.249.700	
2373	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
2374	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
2375	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
2376	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
2377	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2378	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu		90.300	
2379	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2380	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2381	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2382	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2383	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2384	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2385	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2386	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2387	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2388	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2389	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2390	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
2391	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	P1	3.044.900	
2392	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
2393	14.0147.0731	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
2394	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
2395	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2396	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm màng nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm màng nội nhãn	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2397	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2398	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2399	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
2400	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	1.252.600	
2401	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
2402	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
2403	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
2404	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
2405	14.0272.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	T2	427.500	
2406	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
2407	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	T2	112.800	
2408	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	T2	112.800	
2409	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
2410	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	T2	145.500	
2411	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	T2	145.500	
2412	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
2413	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
2414	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
2415	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
2416	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
2417	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
2418	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
2419	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
2420	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
2421	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
2422	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
2423	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
2424	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	T1	31.100	
2425	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
2426	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	T2	53.600	
2427	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
2428	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2429	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
2430	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
2431	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2432	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
2433	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
2434	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
2435	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
2436	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
2437	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ	P3	1.595.200	
2438	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ	P3	897.100	
2439	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
2440	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	897.100	
2441	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	799.600	
2442	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
2443	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	1.244.100	
2444	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
2445	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
2446	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
2447	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
2448	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	727.900	
2449	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
2450	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
2451	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	99.400	
2452	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	359.500	
2453	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
2454	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
2455	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
2456	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
2457	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
2458	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
2459	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.351.400	
2460	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1.351.400	
2461	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
2462	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	698.800	
2463	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	P1	698.800	
2464	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	698.800	
2465	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.572.200	
2466	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1.572.200	
2467	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	935.200	
2468	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	935.200	
2469	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.188.600	
2470	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1.188.600	
2471	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.833.000	
2472	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1.833.000	
2473	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	2.068.800	
2474	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	2.068.800	
2475	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.387.000	
2476	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1.387.000	
2477	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
2478	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2479	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
2480	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
2481	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
2482	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
2483	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
2484	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
2485	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
2486	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
2487	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
2488	14.0180.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
2489	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1.202.600	
2490	14.0150.0805	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	P1	1.202.600	
2491	14.0075.0807	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	P1	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
2492	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2493	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2494	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2495	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2496	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	P2	570.300	
2497	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
2498	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
2499	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
2500	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
2501	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
2502	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
2503	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	830.200	
2504	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830.200	
2505	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	1.220.300	
2506	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1.220.300	
2507	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	P2	913.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2508	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
2509	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930.200	
2510	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930.200	
2511	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
2512	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	1.402.600	
2513	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	P1	1.402.600	
2514	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
2515	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
2516	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
2517	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
2518	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
2519	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1.244.100	
2520	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	P1	1.244.100	
2521	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2	930.200	
2522	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	930.200	
2523	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2	1.213.600	
2524	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	1.213.600	
2525	14.0024.0831	Thảo dai độn cùng mạc	Thảo dai độn cùng mạc	P2	1.746.900	
2526	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
2527	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
2528	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1.322.100	
2529	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	1.322.100	
2530	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2	813.600	
2531	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
2532	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
2533	14.0097.0837	Nạo vết tổ chức hốc mắt	Nạo vết tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
2534	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	P1	1.322.100	
2535	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	P1	1.194.100	
2536	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1.194.100	
2537	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
2538	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	P1	1.244.100	
2539	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2540	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2541	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241.500	
2542	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
2543	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3	151.000	
2544	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
2545	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151.000	
2546	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
2547	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
2548	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
2549	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
2550	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
2551	14.0058.0850	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc	P1	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
2552	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
2553	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
2554	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
2555	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2	913.600	
2556	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
2557	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65.100	
2558	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2559	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2560	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2561	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2562	14.0003.0858	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	PDB	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sụn hoặc vá xương.
2563	14.0087.0859	Cắt u mi cá bẻ dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	Cắt u mi cá bẻ dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	PDB	2.185.500	
2564	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1.260.100	
2565	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1	1.260.100	
2566	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	P1	1.260.100	
2567	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	P1	1.260.100	
2568	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	P2	891.500	
2569	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2	891.500	
2570	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mô lác	Chỉnh chỉ sau mô lác	P3	620.000	
2571	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	620.000	
2572	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mô lác	Sửa sẹo sau mô lác	P3	620.000	
2573	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
2574	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	T2	197.200	
2575	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
2576	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197.200	
2577	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2578	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
2579	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
2580	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	1.808.100	
2581	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	1.508.100	
2582	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	3.308.100	
2583	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	P1	3.308.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2584	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gãy tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gãy tê/gây mê	TDB	793.800	
2585	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gãy tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gãy tê	TDB	793.800	
2586	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gãy tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gãy tê/gây mê	T1	1.204.300	
2587	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gãy tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gãy tê	T1	1.204.300	
2588	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gãy tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gãy tê/[gây mê]	P1	2.678.400	
2589	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gãy tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gãy tê/gây mê	T1	276.500	
2590	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gãy tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gãy tê/gây mê	T1	276.500	
2591	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
2592	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
2593	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2594	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2595	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	121.400	
2596	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	193.600	
2597	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	275.600	
2598	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
2599	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
2600	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	194.700	
2601	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	269.500	
2602	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	289.500	
2603	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	354.200	
2604	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
2605	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
2606	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
2607	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	216.500	
2608	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	286.500	
2609	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
2610	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
2611	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	580.400	
2612	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	2.122.100	
2613	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	634.500	
2614	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
2615	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
2616	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
2617	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
2618	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		61.500	
2619	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
2620	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2621	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
2622	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
2623	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
2624	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
2625	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2626	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2627	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2628	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
2629	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
2630	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T2	530.700	
2631	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	530.700	
2632	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T2	170.600	
2633	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
2634	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	754.400	
2635	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	404.900	
2636	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi	T2	705.500	
2637	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705.500	
2638	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi	T2	213.900	
2639	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213.900	
2640	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
2641	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	P3	1.385.400	
2642	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	P3	874.800	
2643	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	P2	2.804.100	
2644	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
2645	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1	2.804.100	
2646	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	1.326.200	
2647	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
2648	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
2649	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
2650	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
2651	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	705.900	
2652	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	489.500	
2653	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
2654	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
2655	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	489.900	
2656	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	489.900	
2657	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	705.500	
2658	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	705.500	
2659	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	754.400	
2660	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	754.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2661	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	774.400	
2662	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	774.400	
2663	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	255.500	
2664	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	255.500	
2665	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	350.500	
2666	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	350.500	
2667	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2668	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2669	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	P2	1.658.900	
2670	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	757.600	
2671	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	1.601.900	
2672	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
2673	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	545.500	
2674	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
2675	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
2676	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	545.500	
2677	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
2678	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2679	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.761.400	
2680	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan	P1	1.761.400	
2681	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2682	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2683	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2684	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2685	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	P2	4.211.900	
2686	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4.211.900	
2687	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2688	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2689	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2690	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1	9.076.600	
2691	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	P1	5.657.000	
2692	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5.657.000	
2693	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	P1	5.657.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2694	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	P1	5.657.000	
2695	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2696	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3.340.900	
2697	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
2698	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5.244.100	
2699	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4.936.000	
2700	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
2701	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2702	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	P1	4.535.700	
2703	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	P1	4.535.700	
2704	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	P1	4.535.700	
2705	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	P1	4.535.700	
2706	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
2707	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	P3	4.211.900	
2708	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P3	4.211.900	
2709	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
2710	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
2711	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
2712	15.0101.0969	Phẫu thuật tỉt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tỉt lỗ mũi sau bẩm sinh	P1	4.211.900	
2713	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2714	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2715	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2716	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2717	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2718	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
2719	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
2720	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2721	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5.244.100	
2722	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
2723	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
2724	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
2725	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3.180.600	
2726	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2727	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	PDB	6.572.800	
2728	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	P1	6.572.800	
2729	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	P1	7.715.300	
2730	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	P1	5.530.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2731	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
2732	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	T2	126.500	
2733	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2734	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
2735	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	T2	771.900	
2736	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
2737	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
2738	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2739	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	
2740	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
2741	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2	1.646.800	
2742	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
2743	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1.646.800	
2744	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	P2	1.646.800	
2745	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
2746	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	P2	1.646.800	
2747	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1.646.800	
2748	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	
2749	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
2750	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
2751	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
2752	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
2753	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	P3	1.075.700	
2754	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1.075.700	
2755	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
2756	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chân đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chân đoán gây tê/gây mê	TDB	943.600	
2757	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	943.600	
2758	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	TDB	943.600	
2759	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chân đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chân đoán gây tê	TDB	943.600	
2760	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
2761	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	TDB	943.600	
2762	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
2763	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chân đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chân đoán gây tê	T1	549.900	
2764	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549.900	
2765	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chân đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chân đoán gây tê	T1	549.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2766	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
2767	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
2768	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321.400	
2769	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	T3	153.600	
2770	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	T2	344.200	
2771	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
2772	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
2773	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2.289.300	
2774	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2.928.100	
2775	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	P1	2.767.900	
2776	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
2777	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
2778	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
2779	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
2780	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	631.000	
2781	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P2	631.000	
2782	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631.000	
2783	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	631.000	
2784	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631.000	
2785	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	631.000	
2786	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631.000	
2787	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	631.000	
2788	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	P3	631.000	
2789	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	631.000	
2790	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	631.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2791	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	P3	631.000	
2792	16.0048.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	861.000	
2793	16.0049.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P2	861.000	
2794	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861.000	
2795	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	861.000	
2796	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861.000	
2797	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	861.000	
2798	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861.000	
2799	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	P3	861.000	
2800	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	P3	861.000	
2801	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	861.000	
2802	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	P3	861.000	
2803	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	P3	861.000	
2804	16.0048.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	455.500	
2805	16.0049.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P2	455.500	
2806	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455.500	
2807	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	455.500	
2808	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455.500	
2809	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	455.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2810	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455.500	
2811	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	455.500	
2812	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	P3	455.500	
2813	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	455.500	
2814	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	455.500	
2815	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	P3	455.500	
2816	16.0048.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	991.000	
2817	16.0049.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P2	991.000	
2818	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991.000	
2819	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	991.000	
2820	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991.000	
2821	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	991.000	
2822	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991.000	
2823	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	991.000	
2824	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	P3	991.000	
2825	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	991.000	
2826	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	991.000	
2827	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	P3	991.000	
2828	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	296.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2829	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	415.500	
2830	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
2831	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369.500	
2832	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
2833	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	369.500	
2834	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
2835	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159.100	
2836	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	92.500	
2837	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
2838	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
2839	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
2840	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
2841	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
2842	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
2843	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
2844	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
2845	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
2846	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
2847	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
2848	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
2849	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
2850	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
2851	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
2852	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
2853	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	280.500	
2854	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280.500	
2855	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
2856	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	308.000	
2857	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
2858	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
2859	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
2860	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
2861	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
2862	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
2863	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2864	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
2865	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
2866	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
2867	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
2868	16.0220.1042	Cây lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cây lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
2869	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
2870	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
2871	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
2872	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
2873	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
2874	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2875	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2876	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2877	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2878	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2879	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2880	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2881	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2882	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2883	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2884	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2885	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2886	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2887	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2888	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2889	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2890	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2891	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2892	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2893	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2894	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
2895	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
2896	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mắt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mắt hai bên	P1	4.133.900	
2897	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mắt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mắt một bên	P1	4.133.900	
2898	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	P1	2.888.600	
2899	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	P1	2.888.600	
2900	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	P1	2.988.600	
2901	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	2.888.600	
2902	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3.317.300	
2903	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3.254.300	
2904	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3.081.600	
2905	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	P1	2.636.500	
2906	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.636.500	
2907	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.636.500	
2908	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	P1	2.636.500	
2909	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.636.500	
2910	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.636.500	
2911	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
2912	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
2913	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37.000	
2914	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng dòng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
2915	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
2916	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	41.900	
2917	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41.900	
2918	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường		41.900	
2919	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41.900	
2920	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
2921	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30.800	
2922	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
2923	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3	54.800	
2924	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2925	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	T3	352.800	
2926	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
2927	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
2928	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2929	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
2930	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
2931	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
2932	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
2933	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
2934	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
2935	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
2936	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
2937	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
2938	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
2939	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
2940	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
2941	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52.100	
2942	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	T2	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
2943	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
2944	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41.100	
2945	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
2946	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41.100	
2947	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200	
2948	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	
2949	17.0102.0258	Tập trí giác và nhận thức	Tập trí giác và nhận thức	T3	51.400	
2950	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
2951	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
2952	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
2953	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	
2954	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
2955	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
2956	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
2957	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
2958	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
2959	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
2960	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2961	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2962	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
2963	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
2964	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
2965	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
2966	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2967	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
2968	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
2969	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
2970	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
2971	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
2972	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
2973	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
2974	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
2975	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
2976	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
2977	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
2978	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
2979	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
2980	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
2981	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33.400	
2982	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
2983	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
2984	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
2985	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
2986	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
2987	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
2988	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
2989	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
2990	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		68.900	
2991	17.0023.0272	Điều trị bằng bồn	Điều trị bằng bồn		68.900	
2992	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
2993	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
2994	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bằng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bằng quang tăng hoạt động	T1	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
2995	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2996	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
2997	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
2998	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	
2999	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
3000	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
3001	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
3002	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
3003	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
3004	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	257.000	
3005	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	192.400	
3006	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	T3	749.600	
3007	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	T3	370.100	
3008	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3009	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	300.100	
3010	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
3011	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	617.800	
3012	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	2.085.400	
3013	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi		2.040.800	
3014	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1.051.800	
3015	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
3016	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
3017	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
3018	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
3019	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
3020	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
3021	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
3022	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
3023	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
3024	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
3025	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
3026	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
3027	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
3028	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
3029	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
3030	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
3031	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
3032	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
3033	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
3034	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên		58.600	
3035	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
3036	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
3037	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
3038	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
3039	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
3040	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
3041	18.0048.0004	doppler động mạch cánh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cánh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
3042	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
3043	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
3044	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3045	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
3046	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
3047	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
3048	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
3049	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
3050	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
3051	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3052	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3053	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3054	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3055	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3056	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3057	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3058	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3059	18.0076.0010	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3060	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3061	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3062	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3063	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3064	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3065	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3066	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3067	18.0085.0010	Chụp X-quang môm trâm	Chụp X-quang môm trâm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3068	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3069	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3070	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3071	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3072	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3073	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3074	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3075	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3076	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3077	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3078	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3079	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3080	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3081	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3082	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3083	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3084	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3085	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3086	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3087	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3088	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3089	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3090	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3091	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3092	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3093	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3094	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3095	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3096	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3097	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3098	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3099	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3100	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3101	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3102	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3103	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3104	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3105	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3106	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3107	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3108	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3109	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3110	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3111	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3112	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3113	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3114	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3115	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3116	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3117	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3118	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3119	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3120	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3121	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3122	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3123	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3124	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3125	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3126	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3127	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3128	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3129	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3130	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3131	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3132	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3133	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3134	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3135	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3136	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3137	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3138	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3139	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3140	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
3141	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300	
3142	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	
3143	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng		109.300	
3144	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non		124.300	
3145	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày		124.300	
3146	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng		164.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3147	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3148	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3149	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	T1	579.800	
3150	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579.800	
3151	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	T1	569.800	
3152	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246.800	
3153	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	T2	411.800	
3154	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446.800	
3155	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
3156	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3157	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3158	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3159	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3160	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3161	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3162	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3163	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3164	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3165	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3166	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3167	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3168	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3169	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3170	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3171	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3172	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3173	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3174	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3175	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3176	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3177	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3178	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3179	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3180	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3181	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3182	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3183	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3184	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3185	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3186	18.0085.0028	Chụp X-quang môm trám	Chụp X-quang môm trám		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3187	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3188	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3189	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3190	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3191	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3192	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3193	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3194	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3195	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3196	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3197	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3198	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3199	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3200	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3201	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3202	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3203	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3204	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3205	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3206	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3207	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3208	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3209	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3210	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3211	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3212	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3213	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3214	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3215	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3216	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3217	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3218	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3219	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3220	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3221	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3222	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3223	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3224	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3225	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3226	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3227	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3228	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3229	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3230	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3231	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3232	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3233	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3234	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3235	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3236	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3237	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3238	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3239	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3240	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3241	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3242	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3243	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3244	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3245	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3246	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3247	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3248	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		23.700	
3249	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	T2	451.800	
3250	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	T1	649.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3251	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	649.800	
3252	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604.800	
3253	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	T1	604.800	
3254	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng		264.800	
3255	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non		264.800	
3256	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày		264.800	
3257	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng		304.800	
3258	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
3259	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
3260	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
3261	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
3262	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
3263	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
3264	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)		550.100	
3265	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
3266	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
3267	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
3268	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)		550.100	
3269	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
3270	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
3271	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
3272	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
3273	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)		550.100	
3274	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3275	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)		550.100	
3276	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
3277	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		550.100	
3278	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3279	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3280	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3281	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3282	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3283	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3284	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3285	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3286	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3287	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3288	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3289	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3290	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3291	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3292	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3293	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3294	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3295	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3296	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3297	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3298	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3299	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3300	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3301	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3302	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3303	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3304	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3305	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3306	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3307	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
3308	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3309	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
3310	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
3311	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bì tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bì tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
3312	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
3313	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
3314	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
3315	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
3316	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
3317	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
3318	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
3319	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
3320	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
3321	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3322	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
3323	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280.500	
3324	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
3325	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240.900	
3326	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
3327	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171.900	
3328	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
3329	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
3330	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
3331	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
3332	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
3333	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
3334	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
3335	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586.300	
3336	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
3337	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
3338	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
3339	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
3340	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
3341	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
3342	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
3343	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	89.300	Bảng phương pháp DEXA
3344	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	148.300	Bảng phương pháp DEXA
3345	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500.500	
3346	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
3347	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
3348	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	TDB	3.308.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3349	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	TDB	2.678.400	
3350	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
3351	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
3352	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
3353	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
3354	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
3355	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
3356	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
3357	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	TDB	1.095.300	
3358	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
3359	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
3360	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
3361	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	P2	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3362	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3363	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
3364	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
3365	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
3366	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	1.754.800	
3367	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
3368	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
3369	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
3370	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
3371	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
3372	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3373	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	T3	190.800	
3374	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77.000	
3375	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
3376	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
3377	21.0076.0752	Đo độ lỗi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lỗi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
3378	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
3379	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
3380	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
3381	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
3382	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
3383	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	
3384	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	Nghiệm pháp phát hiện glacom	T3	130.900	
3385	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
3386	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
3387	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
3388	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	T3	185.300	
3389	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	
3390	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chân đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chân đoán		69.000	
3391	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp		34.500	
3392	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi		101.500	
3393	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
3394	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31.100	
3395	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)		55.900	
3396	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu		112.400	
3397	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
3398	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
3399	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
3400	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
3401	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215.800	
3402	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215.800	
3403	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
3404	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon		39.800	
3405	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
3406	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
3407	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
3408	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	2.379.900	
3409	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
3410	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3411	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
3412	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
3413	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	T1	2.710.500	
3414	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21.900	
3415	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
3416	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)		438.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
3417	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381.000	
3418	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		1.046.300	
3419	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		400.300	
3420	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)		148.400	
3421	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	
3422	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP		148.400	
3423	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110.300	
3424	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	
3425	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD		87.000	
3426	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		248.800	
3427	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248.800	
3428	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800	
3429	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
3430	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
3431	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		24.800	
3432	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
3433	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		22.200	
3434	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
3435	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		42.100	
3436	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
3437	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3438	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
3439	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
3440	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		186.600	
3441	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
3442	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
3443	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
3444	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
3445	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
3446	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tùy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tùy xương		198.600	
3447	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
3448	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
3449	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
3450	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
3451	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)		62.200	
3452	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)		62.200	
3453	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
3454	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
3455	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		120.300	
3456	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
3457	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
3458	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
3459	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
3460	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43.500	
3461	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		99.500	
3462	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương		87.000	
3463	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương		87.000	
3464	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3465	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		80.500	
3466	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		80.500	
3467	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		73.200	
3468	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		73.200	
3469	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
3470	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu		40.900	
3471	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
3472	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31.100	
3473	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
3474	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
3475	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
3476	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
3477	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600	
3478	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59.500	
3479	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
3480	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
3481	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500	
3482	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
3483	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43.500	
3484	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
3485	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu		37.300	
3486	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3487	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
3488	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
3489	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
3490	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
3491	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
3492	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
3493	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
3494	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		494.300	
3495	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		361.000	
3496	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
3497	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52.100	
3498	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		158.500	
3499	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
3500	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)		78.500	
3501	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
3502	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84.100	
3503	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89.700	
3504	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA		67.300	
3505	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE		67.300	
3506	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG		67.300	
3507	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM		67.300	
3508	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
3509	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
3510	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
3511	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
3512	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
3513	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
3514	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3515	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
3516	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
3517	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605.100	
3518	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
3519	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
3520	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
3521	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
3522	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
3523	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13.400	
3524	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
3525	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
3526	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39.200	
3527	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
3528	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
3529	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
3530	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
3531	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
3532	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3533	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3534	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3535	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3536	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3537	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3538	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
3539	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
3540	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]		22.400	Mỗi chất
3541	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22.400	Mỗi chất
3542	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
3543	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
3544	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
3545	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin [thủy dịch]		22.400	Mỗi chất
3546	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
3547	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
3548	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
3549	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
3550	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
3551	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
3552	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (còn) [Máu]	Định lượng Ethanol (còn) [Máu]		33.600	
3553	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
3554	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
3555	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
3556	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
3557	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
3558	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
3559	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
3560	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
3561	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]		67.300	
3562	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
3563	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
3564	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
3565	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
3566	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224.400	
3567	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3568	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28.000	
3569	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
3570	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
3571	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
3572	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
3573	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	
3574	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
3575	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
3576	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
3577	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
3578	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
3579	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
3580	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
3581	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
3582	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
3583	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
3584	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
3585	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
3586	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
3587	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
3588	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
3589	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
3590	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
3591	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
3592	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
3593	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
3594	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
3595	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
3596	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
3597	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116.400	
3598	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
3599	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		110.800	
3600	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
3601	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động		123.400	
3602	24.0134.1615	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		104.400	
3603	24.0135.1615	HBsAb miễn dịch tự động	HBsAb miễn dịch tự động		104.400	
3604	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
3605	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
3606	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116.400	
3607	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
3608	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động		78.300	
3609	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126.400	
3610	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3611	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
3612	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
3613	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130.500	
3614	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
3615	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130.500	
3616	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
3617	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR		495.700	
3618	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194.700	
3619	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194.700	
3620	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
3621	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh		78.300	
3622	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động		851.700	
3623	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động		851.700	
3624	24.0200.1629	CMV Avidity	CMV Avidity		273.000	
3625	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động		1.861.700	
3626	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
3627	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động		123.400	
3628	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
3629	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động		142.500	
3630	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR		771.700	
3631	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
3632	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động		168.600	
3633	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
3634	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
3635	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
3636	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
3637	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động		220.800	
3638	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động		234.900	
3639	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động		201.800	
3640	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động		201.800	
3641	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động		208.800	
3642	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động		208.800	
3643	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
3644	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
3645	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
3646	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
3647	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
3648	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104.400	
3649	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
3650	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
3651	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501.300	
3652	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định		651.700	
3653	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
3654	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
3655	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1.351.700	
3656	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3657	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR		701.700	
3658	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động		581.700	
3659	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		1.361.700	
3660	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861.700	
3661	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
3662	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
3663	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động		234.900	
3664	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động		234.900	
3665	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động		234.900	
3666	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động		234.900	
3667	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
3668	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
3669	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
3670	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
3671	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
3672	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
3673	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
3674	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
3675	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
3676	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
3677	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
3678	24.0139.1666	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR		1.101.700	
3679	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động		1.101.700	
3680	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		409.300	
3681	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
3682	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		168.600	
3683	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
3684	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động		168.600	
3685	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		1.601.700	
3686	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
3687	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động		463.300	
3688	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
3689	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
3690	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
3691	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
3692	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
3693	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45.500	
3694	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
3695	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
3696	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
3697	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3698	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) nhuộm soi		45.500	
3699	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) soi tươi		45.500	
3700	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
3701	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
3702	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45.500	
3703	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45.500	
3704	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
3705	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
3706	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
3707	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
3708	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
3709	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
3710	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600	
3711	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		270.800	
3712	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270.800	
3713	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		270.800	
3714	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270.800	
3715	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng		771.700	
3716	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc		261.000	
3717	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng		371.000	
3718	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA		926.700	
3719	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
3720	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc		201.800	
3721	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		187.700	
3722	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc		187.700	
3723	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		301.000	
3724	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng		301.000	
3725	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng		851.700	
3726	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		851.700	
3727	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR		851.700	
3728	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		391.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3729	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA		1.551.700	
3730	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động		273.000	
3731	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		273.000	
3732	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động		182.700	
3733	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		182.700	
3734	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA		951.700	
3735	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh		1.351.700	
3736	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1.351.700	
3737	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
3738	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
3739	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		35.100	
3740	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
3741	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
3742	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
3743	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
3744	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
3745	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động		130.500	
3746	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
3747	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động		156.600	
3748	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
3749	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		130.500	
3750	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156.600	
3751	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156.600	
3752	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
3753	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity		321.000	
3754	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		194.700	
3755	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194.700	
3756	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		194.700	
3757	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700	
3758	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity		270.800	
3759	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
3760	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		130.500	
3761	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130.500	
3762	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130.500	
3763	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		95.100	
3764	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		41.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3765	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		194.700	
3766	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		58.600	
3767	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
3768	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		501.700	
3769	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR		501.700	
3770	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định		501.700	
3771	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
3772	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74.200	
3773	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết		74.200	
3774	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
3775	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
3776	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
3777	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200	
3778	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200	
3779	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
3780	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
3781	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
3782	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
3783	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
3784	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
3785	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
3786	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
3787	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
3788	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325.200	
3789	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
3790	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
3791	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3792	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3793	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3794	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3795	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3796	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3797	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3798	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3799	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3800	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3801	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3802	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3803	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3804	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3805	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3806	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3807	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3808	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3809	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3810	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3811	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3812	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
3813	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
3814	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		321.000	
3815	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động		321.000	
3816	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động		321.000	
3817	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR		1.601.700	
3818	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR		1.601.700	
3819	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1.601.700	
3820	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR		771.700	
3821	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR		771.700	
3822	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động		771.700	
3823	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR		771.700	
3824	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771.700	
3825	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR		771.700	
3826	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR		771.700	
3827	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR		771.700	
3828	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR		771.700	
3829	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR		771.700	
3830	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR		771.700	
3831	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR		771.700	
3832	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR		771.700	
3833	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR		771.700	
3834	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động		771.700	
3835	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR		771.700	
3836	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR		771.700	
3837	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR		771.700	
3838	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR		771.700	
3839	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		771.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3840	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR		771.700	
3841	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR		771.700	
3842	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771.700	
3843	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR		771.700	
3844	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		771.700	
3845	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR		771.700	
3846	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR		771.700	
3847	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		771.700	
3848	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR		771.700	
3849	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
3850	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
3851	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261.000	
3852	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
3853	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
3854	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261.000	
3855	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
3856	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
3857	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
3858	24.0067.1721	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene		2.661.700	
3859	24.0231.1721	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene		2.661.700	
3860	24.0228.1721	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene		2.661.700	
3861	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene		2.661.700	
3862	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
3863	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene		2.661.700	
3864	24.0079.1721	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene		2.661.700	
3865	24.0242.1721	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene		2.661.700	
3866	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)		2.661.700	
3867	24.0055.1721	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
3868	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene		2.661.700	
3869	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene		2.661.700	
3870	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
3871	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene		2.661.700	
3872	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene		2.661.700	
3873	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene		2.661.700	
3874	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
3875	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
3876	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
3877	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800	
3878	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
3879	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)		1.151.700	
3880	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213.800	
3881	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	644.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3882	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		190.400	
3883	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190.400	
3884	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
3885	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản		190.400	
3886	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
3887	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
3888	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400	
3889	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190.400	
3890	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190.400	
3891	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190.400	
3892	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	
3893	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	
3894	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		271.700	
3895	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3896	25.0066.1746	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3897	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3898	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3899	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3900	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3901	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)		352.500	
3902	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334.400	
3903	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)		434.200	
3904	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid		434.200	
3905	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng		434.200	
3906	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott		434.200	
3907	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
3908	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	T3	388.800	
3909	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3910	25.0033.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan		488.600	
3911	25.0034.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick		488.600	
3912	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin		488.600	
3913	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461.400	
3914	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		479.500	
3915	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best		479.500	
3916	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương		479.500	
3917	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr		479.500	
3918	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt		479.500	
3919	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		452.300	
3920	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		515.800	
3921	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian		515.800	
3922	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633.700	
3923	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
3924	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.300	
3925	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T2	308.300	
3926	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
3927	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	
3928	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
3929	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
3930	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
3931	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
3932	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4.497.100	
3933	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
3934	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3935	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3936	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3937	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3.279.000	
3938	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3939	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)		3.015.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3940	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3941	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3942	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3943	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3944	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
3945	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3.136.900	
3946	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
3947	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
3948	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.705.700	
3949	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3950	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	P1	2.818.700	
3951	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
3952	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
3953	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
3954	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3955	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3956	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
3957	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3.431.900	
3958	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	P1	3.431.900	
3959	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3960	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3961	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3962	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc khóa mạch máu.
3963	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
3964	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1	5.990.300	
3965	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
3966	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
3967	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
3968	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
3969	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	PDB	6.346.300	
3970	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	P1	6.346.300	
3971	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
3972	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
3973	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
3974	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
3975	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2.434.500	
3976	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
3977	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2.434.500	
3978	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2.434.500	
3979	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
3980	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
3981	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2.434.500	
3982	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
3983	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
3984	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2.434.500	
3985	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	P2	1.596.600	
3986	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	P2	1.596.600	
3987	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1.596.600	
3988	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
3989	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	
3990	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1.596.600	
3991	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	P1	2.913.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3992	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	2.913.900	
3993	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3994	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P2	3.302.900	
3995	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	P1	3.302.900	
3996	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3997	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3998	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3999	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	P1	4.421.700	
4000	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	P2	3.226.900	
4001	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
4002	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
4003	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
4004	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3.720.600	
4005	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	P2	3.720.600	
4006	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
4007	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
4008	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
4009	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	P2	3.720.600	
4010	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	P2	3.720.600	
4011	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	P2	3.720.600	
4012	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	PDB	4.699.100	
4013	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	P2	4.699.100	
4014	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	P2	4.699.100	
4015	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	PDB	3.044.900	
4016	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	3.044.900	
4017	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3.044.900	
4018	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	3.044.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4019	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	P2	3.044.900	
4020	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	P2	3.044.900	
4021	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2.767.900	
4022	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
4023	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.767.900	
4024	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	PDB	5.663.200	
4025	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	P1	5.663.200	
4026	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	P2	2.396.200	
4027	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2	2.396.200	
4028	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	P2	2.396.200	
4029	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1.509.500	
4030	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sọ đỉnh mép	Phẫu thuật tạo hình sọ đỉnh mép	P2	439.100	
4031	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3.135.800	
4032	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
4033	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3.135.800	
4034	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2.932.800	
4035	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	
4036	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.043.500	
4037	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	P2	1.322.100	
4038	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	P3	812.100	
4039	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	P3	1.385.400	
4040	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	P3	874.800	
4041	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3	771.000	
4042	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771.000	
4043	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2	771.000	
4044	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
4045	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	P1	3.493.200	
4046	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
4047	28.0352.1091	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600	
4048	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
4049	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5.449.400	
4050	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	5.449.400	
4051	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
4052	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
4053	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4054	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
4055	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
4056	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	T3	425.100	
4057	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
4058	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	399.000	
4059	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
4060	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	T2	399.000	
4061	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
4062	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	T2	399.000	
4063	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399.000	
4064	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
4065	05.0017.0329	Điều trị sần cục bằng Plasma	Điều trị sần cục bằng Plasma	T2	399.000	
4066	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
4067	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399.000	
4068	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
4069	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399.000	
4070	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351.000	
4071	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351.000	
4072	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
4073	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893.600	
4074	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
4075	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
4076	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
4077	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
4078	06.0033.1809	Thang đánh giá bốn chôn bất an - BARNES	Thang đánh giá bốn chôn bất an - BARNES		25.600	
4079	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		25.600	
4080	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
4081	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
4082	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		25.600	
4083	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		25.600	
4084	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		25.600	
4085	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25.600	
4086	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		35.600	
4087	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		35.600	
4088	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		35.600	
4089	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		35.600	
4090	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		35.600	
4091	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		35.600	
4092	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)		35.600	
4093	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young		35.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4094	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		35.600	
4095	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		35.600	
4096	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)		35.600	
4097	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
4098	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
4099	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
4100	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		35.600	
4101	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
4102	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40.600	
4103	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		40.600	
4104	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		40.600	
4105	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	
4106	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS		40.600	
4107	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		40.600	
4108	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
4109	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
4110	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
4111	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
4112	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
4113	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
4114	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4115	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
4116	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
4117	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
4118	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
4119	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
4120	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
4121	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
4122	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4123	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4124	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4125	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4126	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4127	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4128	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
4129	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
4130	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4131	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đài tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đài tháo đường	T2	452.800	
4132	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đài tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đài tháo đường	T3	218.500	
4133	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	P2	3.226.900	
4134	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đài tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đài tháo đường	P1	4.699.100	
4135	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh đài tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh đài tháo đường	P2	4.699.100	
4136	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2	4.699.100	
4137	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đài tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đài tháo đường	P2	3.044.900	
4138	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý vồng mạc đài tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý vồng mạc đài tháo đường bằng laser	T1	438.500	
4139	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đài tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đài tháo đường	P3	2.872.600	
4140	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	P3	2.872.600	
4141	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
4142	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	83.300	
4143	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm	T2	83.300	
4144	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
4145	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
4146	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
4147	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
4148	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
4149	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
4150	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	156.400	
4151	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
4152	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	156.400	
4153	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	156.400	
4154	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156.400	
4155	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đài dằm	Cấy chỉ điều trị đài dằm	T1	156.400	
4156	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156.400	
4157	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
4158	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156.400	
4159	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
4160	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
4161	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	T1	156.400	
4162	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	T1	156.400	
4163	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
4164	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
4165	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	
4166	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	T1	156.400	
4167	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4168	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156.400	
4169	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
4170	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
4171	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
4172	08.0256.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng	T1	156.400	
4173	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
4174	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
4175	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
4176	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	156.400	
4177	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương	T1	156.400	
4178	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
4179	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	
4180	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
4181	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay	T1	156.400	
4182	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc	T1	156.400	
4183	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156.400	
4184	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156.400	
4185	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156.400	
4186	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	156.400	
4187	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
4188	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung	T1	156.400	
4189	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
4190	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	T1	156.400	
4191	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	T1	156.400	
4192	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
4193	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
4194	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
4195	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
4196	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1	156.400	
4197	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
4198	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
4199	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
4200	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
4201	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
4202	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
4203	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
4204	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
4205	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
4206	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
4207	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
4208	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
4209	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4210	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
4211	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	37.000	
4212	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37.000	
4213	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
4214	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
4215	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
4216	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
4217	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
4218	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
4219	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
4220	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
4221	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
4222	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
4223	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
4224	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
4225	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
4226	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
4227	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
4228	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm	T2	85.300	
4229	08.0146.2046	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị		85.300	
4230	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	T1	85.300	
4231	08.0161.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	T1	85.300	
4232	08.0126.2046	Điện mẫn châm điều trị đại dâm	Điện mẫn châm điều trị đại dâm	T1	85.300	
4233	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	85.300	
4234	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	T1	85.300	
4235	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	T1	85.300	
4236	08.0153.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng	T1	85.300	
4237	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	T1	85.300	
4238	08.0158.2046	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh	T1	85.300	
4239	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	85.300	
4240	08.0145.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	T1	85.300	
4241	08.0131.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	T1	85.300	
4242	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	T1	85.300	
4243	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T1	85.300	
4244	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	85.300	
4245	08.0125.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	85.300	
4246	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	T1	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4247	08.0132.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	T1	85.300	
4248	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng	T1	85.300	
4249	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	T1	85.300	
4250	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	T1	85.300	
4251	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	85.300	
4252	08.0122.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	85.300	
4253	08.0123.2046	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	85.300	
4254	08.0159.2046	Điện màng châm điều trị liệt dương	Điện màng châm điều trị liệt dương	T1	85.300	
4255	08.0116.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	85.300	
4256	08.0138.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	85.300	
4257	08.0128.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	85.300	
4258	08.0139.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	T1	85.300	
4259	08.0152.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	85.300	
4260	08.0160.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1	85.300	
4261	08.0118.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	T1	85.300	
4262	08.0124.2046	Điện màng châm điều trị sa tử cung	Điện màng châm điều trị sa tử cung	T1	85.300	
4263	08.0134.2046	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	T1	85.300	
4264	08.0119.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	T1	85.300	
4265	08.0150.2046	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	T1	85.300	
4266	08.0136.2046	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	T1	85.300	
4267	08.0127.2046	Điện màng châm điều trị thống kinh	Điện màng châm điều trị thống kinh	T1	85.300	
4268	08.0120.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ	T1	85.300	
4269	08.0154.2046	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	85.300	
4270	08.0144.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	T1	85.300	
4271	08.0151.2046	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	T1	85.300	
4272	08.0155.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	T1	85.300	
4273	08.0121.2046	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	85.300	
4274	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm	T2	78.300	
4275	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
4276	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
4277	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
4278	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4279	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
4280	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
4281	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
4282	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hốc mắt	Điện châm điều trị đau hốc mắt	T2	78.300	
4283	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
4284	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
4285	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
4286	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
4287	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
4288	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
4289	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
4290	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
4291	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
4292	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
4293	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
4294	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
4295	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
4296	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
4297	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
4298	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
4299	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
4300	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
4301	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
4302	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
4303	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
4304	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
4305	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
4306	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
4307	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
4308	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
4309	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
4310	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
4311	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
4312	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
4313	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4314	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
4315	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
4316	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	T2	78.300	
4317	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
4318	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
4319	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
4320	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
4321	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
4322	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	78.300	
4323	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
4324	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
4325	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78.300	
4326	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
4327	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hỏ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hỏ mắt	T2	78.300	
4328	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
4329	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78.300	
4330	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
4331	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
4332	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
4333	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
4334	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
4335	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
4336	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78.300	
4337	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
4338	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
4339	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
4340	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78.300	
4341	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
4342	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
4343	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
4344	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
4345	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
4346	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78.300	
4347	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4348	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78.300	
4349	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
4350	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
4351	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
4352	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78.300	
4353	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78.300	
4354	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78.300	
4355	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
4356	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
4357	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78.300	
4358	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
4359	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
4360	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
4361	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
4362	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
4363	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	78.300	
4364	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78.300	
4365	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	78.300	
4366	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
4367	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	T2	78.300	
4368	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78.300	
4369	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
4370	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
4371	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
4372	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
4373	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
4374	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
4375	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
4376	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
4377	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36.700	
4378	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
4379	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
4380	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
4381	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
4382	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
4383	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4384	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
4385	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
4386	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
4387	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
4388	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
4389	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
4390	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
4391	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
4392	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
4393	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4394	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4395	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4396	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4397	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4398	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4399	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4400	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4401	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4402	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4403	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4404	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4405	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4406	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4407	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4408	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4409	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4410	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4411	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4412	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4413	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4414	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4415	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4416	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4417	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4418	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4419	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4420	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4421	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4422	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4423	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4424	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4425	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4426	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4427	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4428	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4429	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4430	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4431	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4432	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4433	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4434	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4435	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4436	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4437	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4438	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4439	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4440	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4441	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4442	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4443	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4444	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4445	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4446	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4447	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4448	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4449	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4450	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4451	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4452	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4453	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4454	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4455	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4456	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
4457	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
4458	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
4459	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
4460	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4461	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
4462	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
4463	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
4464	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
4465	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
4466	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
4467	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
4468	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
4469	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
4470	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
4471	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
4472	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
4473	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
4474	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
4475	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
4476	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
4477	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
4478	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
4479	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
4480	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
4481	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
4482	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
4483	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000	
4484	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
4485	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
4486	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
4487	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
4488	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
4489	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
4490	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4491	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
4492	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
4493	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
4494	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
4495	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
4496	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
4497	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
4498	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
4499	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
4500	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
4501	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
4502	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
4503	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
4504	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
4505	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
4506	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
4507	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
4508	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
4509	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
4510	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
4511	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
4512	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
4513	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
4514	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
4515	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
4516	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
4517	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39.000	
4518	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
4519	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
4520	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
4521	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4522	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
4523	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900	
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285.900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900	
4		Telemedicine	Telemedicine		1.804.200	
5		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
6		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
7		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
III. 20 - Bệnh viện đa khoa huyện Hoàng Hoá						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
3	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
4	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
5	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
6	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
7	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
8	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
9	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
10	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
11	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
12	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
13	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
14	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
15	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
16	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
17	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
18	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
19	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
20	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
21	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
22	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
23	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
24	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ nhân giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ nhân giáp	T1	759.800	
25	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
26	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
27	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
28	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
29	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
30	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
31	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
32	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
33	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
34	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ nhân giáp	T1	248.500	
35	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
36	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
37	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
38	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
39	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
40	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
41	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm âm oxy).
42	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	T1	625.000	
43	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	T1	625.000	
44	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	T1	625.000	
45	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập	T1	625.000	
46	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	T1	625.000	
47	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	T1	625.000	
48	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	T1	625.000	
49	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	T1	625.000	
50	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	T1	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
51	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	T1	625.000	
52	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	T2	625.000	
53	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
54	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
55	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
56	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
57	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
58	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
59	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
60	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
61	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
62	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
63	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
64	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
65	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
66	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
67	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
68	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
69	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
70	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
71	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
72	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
73	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
74	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
75	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	
76	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193.600	
77	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275.600	
78	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
79	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
80	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
81	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
82	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
83	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
84	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
85	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
86	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
87	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
88	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
89	02.0024.1791	Đeo chức năng hô hấp	Đeo chức năng hô hấp		144.300	
90	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
91	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
92	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
93	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
94	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
95	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
96	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
97	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
98	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
99	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
100	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
101	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
102	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
103	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
104	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
105	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
106	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
107	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
108	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
109	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
110	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
111	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
112	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
113	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
114	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
115	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
116	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
117	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
118	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	T1	276.500	
119	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
120	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
121	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677.500	
122	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468.800	
123	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
124	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
125	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
126	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1.743.100	
127	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	T1	1.108.300	
128	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	TDB	1.743.100	
129	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
130	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
131	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
132	02.0315.0004	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan		252.300	
133	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
134	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195.900	
135	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
136	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
137	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
138	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
139	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
140	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
141	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
142	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
143	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
144	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
145	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
146	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
147	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
148	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
149	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
150	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
151	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
152	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
153	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
154	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
155	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
156	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
157	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
158	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
159	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
160	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
161	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
162	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
163	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
164	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
165	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
166	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
167	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
168	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
169	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
170	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
171	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
172	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
173	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
174	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
175	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
176	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
177	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
178	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
179	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
180	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
181	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
182	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
183	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
184	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
185	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
186	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
187	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
190	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
191	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	1.158.500	
192	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
193	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
194	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
195	03.0076.0114	Hút đàm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đàm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
196	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
197	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
198	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
199	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
200	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T1	625.000	
201	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
202	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
203	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
204	03.0091.0300	Hút đàm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đàm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
205	03.0092.0299	Hút đàm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đàm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
206	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
207	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	T2	162.900	
208	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
209	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
210	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
211	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
212	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
213	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
214	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318.700	
215	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
216	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
217	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
218	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
219	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
220	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
221	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
222	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
223	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
224	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
225	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
226	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
227	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
228	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
229	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
230	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
231	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
232	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78.300	
233	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
234	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	T2	78.300	
235	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300	
236	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78.300	
237	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78.300	
238	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78.300	
239	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
240	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78.300	
241	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
242	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
243	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
244	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
245	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
246	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
247	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
248	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
249	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
250	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
251	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
252	03.1067.0498	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1.108.300	
253	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215.200	
254	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
255	03.1591.0739	Chích mù mắt	Chích mù mắt	P3	510.700	
256	03.1649.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
257	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
258	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
259	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
260	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
261	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	727.900	
262	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	99.400	
263	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	946.900	
264	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	359.500	
265	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
266	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
267	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi	P3	1.595.200	
268	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi	P3	897.100	
269	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
270	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
271	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	799.600	
272	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	1.244.100	
273	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.322.100	
274	03.1670.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
275	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
276	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
277	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
278	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.351.400	
279	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	698.800	
280	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.572.200	
281	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	935.200	
282	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.833.000	
283	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	2.068.800	
284	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.387.000	
285	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.351.400	
286	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
287	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.572.200	
288	03.1680.0791	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	935.200	
289	03.1680.0792	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.188.600	
290	03.1680.0793	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.833.000	
291	03.1680.0794	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	2.068.800	
292	03.1680.0795	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.387.000	
293	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
294	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
298	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
299	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	1.595.200	
300	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	897.100	
301	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
302	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
303	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
304	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
305	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
306	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
307	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
308	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
309	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
310	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
311	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
312	03.1853.1011	Điều trị tùy lại	Điều trị tùy lại	P3	987.500	
313	03.1858.1013	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	P3	861.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
314	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455.500	
315	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991.000	
316	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
317	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
318	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
319	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
320	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
321	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
322	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
323	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
324	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
325	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
326	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	T1	296.100	
327	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	T1	415.500	
328	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
329	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
330	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
331	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
332	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
333	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
334	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
335	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
336	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
337	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
338	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
339	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
340	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
341	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
342	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
343	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
344	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
345	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
346	03.2116.0992	Thông vôi nhĩ	Thông vôi nhĩ	T3	98.300	
347	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	70.300	
348	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	530.700	
349	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	170.600	
350	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
351	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
352	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
353	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
354	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
355	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
356	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
357	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
358	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
359	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
360	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng	P2	295.500	
361	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
362	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.217.100	
363	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.761.400	
364	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
365	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
366	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
367	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
368	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
369	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
370	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
371	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	P1	2.804.100	
372	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156.300	
373	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bảng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bảng áp lạnh)	T1	141.500	
374	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
375	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
376	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	194.700	
377	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	269.500	
378	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	289.500	
379	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	354.200	
380	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
381	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
382	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
383	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
384	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
385	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
386	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
387	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
388	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
389	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
390	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
391	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129.600	
392	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
393	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
394	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
395	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
396	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
397	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
398	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
399	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
400	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
401	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
402	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
403	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
404	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
405	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
406	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
407	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
408	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
409	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
410	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P1	2.928.100	
411	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2.928.100	
412	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
413	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
414	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768.600	
415	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
416	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	Cắt u amidan qua đường miệng	P2	1.217.100	
417	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	2.122.100	
418	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	634.500	
419	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
420	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
421	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
422	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
423	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
424	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
425	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
426	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
427	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
428	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
429	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
430	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
431	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	169.500	
432	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
433	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
434	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
435	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
436	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
437	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
438	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
439	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
440	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
441	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
442	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
443	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
444	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
445	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
446	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
447	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
448	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
449	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
450	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218.500	
451	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
452	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
453	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
454	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
455	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	5.204.600	
456	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
457	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
458	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
459	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
460	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5.204.600	
461	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
462	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
463	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
464	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
465	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
466	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
467	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	5.204.600	
468	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
469	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5.204.600	
470	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	P1	3.720.600	
471	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	P1	3.720.600	
472	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
473	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
474	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
475	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
476	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
477	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
478	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
479	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
480	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T2	269.500	
481	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T2	354.200	
482	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
483	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
484	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	121.400	
485	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	148.600	
486	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	193.600	
487	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	275.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
488	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
489	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.700	
490	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.500	
491	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
492	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T1	659.600	
493	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T1	379.600	
494	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	342.000	
495	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	187.000	
496	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372.700	
497	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	300.100	
498	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372.700	
499	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	300.100	
500	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372.700	
501	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	300.100	
502	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	434.600	
503	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	256.600	
504	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	434.600	
505	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	256.600	
506	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	434.600	
507	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	256.600	
508	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	372.700	
509	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	300.100	
510	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1	372.700	
511	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1	300.100	
512	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
513	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	242.400	
514	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
515	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	242.400	
516	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
517	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	242.400	
518	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
519	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
520	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	372.700	
521	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	242.400	
522	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
523	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
524	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	667.000	
525	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	297.000	
526	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	282.000	
527	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	182.000	
528	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	372.700	
529	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	300.100	
530	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	659.600	
531	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	379.600	
532	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	659.600	
533	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	379.600	
534	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	667.000	
535	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	297.000	
536	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659.600	
537	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379.600	
538	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
539	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
540	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182.000	
541	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372.700	
542	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	300.100	
543	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372.700	
544	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	300.100	
545	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	372.700	
546	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	300.100	
547	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	372.700	
548	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	300.100	
549	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
550	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300.100	
551	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
552	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242.400	
553	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	257.000	
554	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	192.400	
555	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
556	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	
557	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192.400	
558	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
559	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256.600	
560	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	434.600	
561	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	256.600	
562	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
563	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182.000	
564	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
565	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nổi	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nổi	P1	3.720.600	
566	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	P1	3.720.600	
567	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
568	03.3910.0505	Chích hạch viêm mũi	Chích hạch viêm mũi	TDB	218.500	
569	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ	T2	89.500	
570	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
571	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.136.900	
572	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	4.497.100	
573	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	4.497.100	
574	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
575	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953.800	
576	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4.497.100	
577	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
578	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
579	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
580	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
581	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
582	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
583	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
584	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
585	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
586	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399.000	
587	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
588	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399.000	
589	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
590	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
591	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
592	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
593	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
594	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
595	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
596	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
597	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
598	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
599	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
600	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
601	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
602	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
603	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
604	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
605	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
606	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
607	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
608	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
609	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
610	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
611	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
612	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
613	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
614	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
615	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
616	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đài tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
617	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	T2	452.800	
618	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	T1	719.800	
619	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	T1	719.800	
620	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đài tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đài tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đài tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
621	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đài tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đài tháo đường	T3	218.500	
622	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đài tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đài tháo đường	T2	452.800	
623	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đài tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đài tháo đường	T3	292.300	
624	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
625	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
626	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
627	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
628	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
629	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
630	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	83.300	
631	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
632	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm	T2	78.300	
633	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm	T2	85.300	
634	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
635	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	T1	156.400	
636	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
637	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm	T2	83.300	
638	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
639	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
640	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
641	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
642	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
643	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
644	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
645	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
646	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
647	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
648	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
649	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
650	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
651	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
652	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
653	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
654	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
655	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
656	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
657	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh		33.400	
658	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
659	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
660	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
661	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
662	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
663	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	T1	156.400	
664	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
665	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
666	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng-hông	T1	156.400	
667	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
668	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
669	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc	T1	156.400	
670	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
671	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
672	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
673	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
674	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
675	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
676	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
677	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	T1	156.400	
678	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	
679	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
680	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
681	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
682	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
683	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
684	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
685	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
686	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
687	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
688	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
689	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
690	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
691	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
692	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
693	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
694	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
695	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
696	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
697	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
698	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
699	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
700	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
701	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
702	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
703	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
704	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
705	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
706	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	T2	78.300	
707	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
708	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
709	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
710	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
711	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
712	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
713	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
714	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
715	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
716	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
717	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
718	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
719	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
720	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
721	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
722	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
723	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
724	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
725	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
726	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
727	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
728	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
729	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
730	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
731	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
732	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
733	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
734	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
735	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
736	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
737	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
738	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
739	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
740	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
741	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
742	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
743	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
744	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
745	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
746	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
747	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
748	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
749	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
750	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
751	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
752	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
753	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
754	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
755	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
756	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
757	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
758	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
759	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
760	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
761	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
762	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
763	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
764	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
765	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
766	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
767	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
768	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
769	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
770	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
771	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
772	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
773	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
774	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
775	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
776	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
777	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
778	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
779	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
780	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
781	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
782	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
783	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
784	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
785	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
786	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
787	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
788	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
789	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000	
790	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
791	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
792	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
793	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
794	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
795	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
796	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
797	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
798	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
799	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
800	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
801	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
802	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
803	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
804	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
805	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
806	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
807	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
808	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
809	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
810	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
811	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
812	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
813	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
814	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
815	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
816	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
817	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
818	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
819	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
820	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
821	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
822	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
823	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
824	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
825	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
826	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
827	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
828	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
829	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
830	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
831	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
832	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
833	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
834	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
835	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	T2	76.000	
836	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000	
837	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
838	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
839	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
840	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
841	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
842	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
843	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
844	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
845	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
846	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
847	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
848	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
849	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37.000	
850	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
851	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
852	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
853	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
854	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
855	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
856	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
857	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
858	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
859	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
860	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
861	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
862	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
863	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
864	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
865	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
866	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
867	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
868	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.000	
869	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
870	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
871	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
872	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
873	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
874	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
875	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
876	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
877	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685.500	
878	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
879	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
880	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
881	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
882	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
883	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
884	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	771.000	
885	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	1.208.800	
886	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
887	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
888	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
889	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
890	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
891	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
892	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
893	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
894	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
895	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
896	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
897	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
898	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3.433.300	
899	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
900	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
901	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
902	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
903	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
904	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
905	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
906	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
907	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
908	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4.569.100	
909	10.0307.0421	Lấy sỏi mờ bể thận trong xoang	Lấy sỏi mờ bể thận trong xoang	P1	4.569.100	
910	10.0308.0421	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
911	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
912	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
913	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
914	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1	3.433.300	
915	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
916	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
917	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
918	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
919	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
920	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
921	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
922	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
923	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	4.886.100	
924	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
925	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
926	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
927	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
928	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
929	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
930	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
931	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
932	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
933	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
934	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
935	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
936	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
937	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
938	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
939	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
940	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
941	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
942	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
943	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
944	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
945	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
946	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
947	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
948	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
949	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
950	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
951	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
952	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
953	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
954	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
955	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
956	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
957	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
958	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2.815.900	
959	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
960	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
961	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
962	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
963	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
964	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
965	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
966	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
967	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
968	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
969	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
970	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
971	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
972	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
973	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
974	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
975	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
976	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
977	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
978	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
979	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
980	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
981	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
982	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
983	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
984	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
985	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
986	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
987	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
988	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
989	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
990	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
991	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
992	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
993	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
994	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
995	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
996	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
997	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
998	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
999	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1000	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1001	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1002	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1003	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1004	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1005	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1006	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3.142.500	
1007	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1008	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1009	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1010	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1011	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1012	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1013	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
1014	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1015	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1016	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1017	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1018	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1019	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1020	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1021	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1022	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1023	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1024	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1025	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1026	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1027	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1028	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1029	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1030	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1031	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1032	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1033	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1034	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1035	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1036	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1037	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1038	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1039	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1040	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1041	10.0724.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1042	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1043	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1044	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1045	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1046	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1047	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1048	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1049	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1050	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1051	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1052	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1053	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1054	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1055	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1056	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1057	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1058	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1059	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1060	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1061	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1062	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1063	10.0760.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1064	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1065	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1066	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1067	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1068	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1069	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1070	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1071	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1072	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1073	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1074	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1075	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1076	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1077	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1078	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1079	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1080	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1081	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1082	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1083	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1084	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1085	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1086	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1087	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1088	10.0788.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1089	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1090	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1091	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1092	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1093	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1094	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1095	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1096	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1097	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1098	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1099	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1100	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lõi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1101	10.0805.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1102	10.0806.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1103	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1104	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
1105	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1106	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1107	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1108	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1109	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1110	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1111	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1112	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1113	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1114	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1115	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1116	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2.698.800	
1117	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2.698.800	
1118	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	3.320.600	
1119	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1120	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1121	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1122	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1123	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3.011.900	
1124	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1125	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1126	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3.226.900	
1127	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1128	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1129	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1130	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1131	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1132	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1133	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1134	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1135	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1136	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1137	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1138	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1139	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1140	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1141	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1142	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1143	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1144	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1145	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1146	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1147	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1148	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1149	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1150	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1151	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1152	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
1153	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1154	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
1155	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1156	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	257.000	
1157	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	192.400	
1158	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	659.600	
1159	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	379.600	
1160	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
1161	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	379.600	
1162	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659.600	
1163	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	379.600	
1164	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	659.600	
1165	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	379.600	
1166	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T2	659.600	
1167	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T2	379.600	
1168	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	342.000	
1169	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	187.000	
1170	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	434.600	
1171	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	256.600	
1172	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372.700	
1173	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	300.100	
1174	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372.700	
1175	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	300.100	
1176	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372.700	
1177	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	300.100	
1178	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	434.600	
1179	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	256.600	
1180	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	434.600	
1181	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	256.600	
1182	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	372.700	
1183	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1184	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	372.700	
1185	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	300.100	
1186	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1187	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1188	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1189	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1190	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1191	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1192	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1193	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
1194	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	372.700	
1195	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	242.400	
1196	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
1197	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
1198	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	749.600	
1199	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	370.100	
1200	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	282.000	
1201	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	182.000	
1202	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	372.700	
1203	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	300.100	
1204	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	659.600	
1205	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	379.600	
1206	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	659.600	
1207	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	379.600	
1208	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	667.000	
1209	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	297.000	
1210	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659.600	
1211	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379.600	
1212	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1213	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
1214	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182.000	
1215	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1216	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1217	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1218	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1219	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1220	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	300.100	
1221	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	257.000	
1222	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	192.400	
1223	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1224	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	
1225	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192.400	
1226	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	342.000	
1227	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	187.000	
1228	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
1229	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300.100	
1230	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
1231	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242.400	
1232	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	257.000	
1233	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	192.400	
1234	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
1235	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256.600	
1236	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	434.600	
1237	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	256.600	
1238	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
1239	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182.000	
1240	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
1241	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis		269.500	
1242	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1243	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng		89.500	
1244	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng		121.400	
1245	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng		148.600	
1246	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng		193.600	
1247	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng		275.600	
1248	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1249	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		194.700	
1250	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		269.500	
1251	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		289.500	
1252	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		354.200	
1253	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1254	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	262.900	
1255	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	130.600	
1256	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1257	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	262.900	
1258	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	130.600	
1259	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	T1	648.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1260	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	T3	213.400	
1261	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1262	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1263	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1264	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1265	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1266	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1267	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	T1	759.800	
1268	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng	T1	685.500	
1269	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bóng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bóng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1270	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bóng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bóng	T2	194.700	
1271	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bóng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bóng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	T2	40.900	
1272	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1273	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1274	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
1275	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1276	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1277	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
1278	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1279	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
1280	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1281	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1282	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1283	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1284	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1285	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1286	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1287	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
1288	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521.000	
1289	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P2	1.385.400	
1290	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P2	874.800	
1291	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	1.385.400	
1292	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	874.800	
1293	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
1294	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	2.122.100	
1295	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	634.500	
1296	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1297	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1298	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1299	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1300	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1301	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	Cắt nang thờng tinh một bên	P2	2.140.700	
1302	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	Cắt nang thờng tinh hai bên	P2	3.300.700	
1303	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1304	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1305	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1306	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1307	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1308	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1309	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1310	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1311	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1312	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1313	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1314	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1315	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1316	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1317	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
1318	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
1319	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
1320	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1321	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1322	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1323	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1324	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1325	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1326	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1327	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1328	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1329	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1330	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1331	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1332	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1333	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
1334	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1335	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1336	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1337	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1338	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1339	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1340	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1341	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1342	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1343	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1344	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1345	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1346	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1347	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
1348	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1349	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1350	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1351	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1352	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
1353	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1354	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1355	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		40.900	
1356	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		41.100	
1357	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1358	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1359	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
1360	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1361	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1362	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
1363	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1364	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1365	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1366	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1367	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1368	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1369	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
1370	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1371	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1372	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1373	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1374	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1375	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1376	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1377	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1378	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1379	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1380	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1381	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1382	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
1383	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1384	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1385	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1386	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1387	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1388	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1389	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4.113.300	
1390	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1391	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1392	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1393	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1394	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1395	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1396	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1397	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1398	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
1399	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1400	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1401	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1402	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1403	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
1404	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
1405	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1406	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1407	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1408	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1409	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1410	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1411	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1412	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1413	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1414	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1415	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1416	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1417	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
1418	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1419	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1420	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1421	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1422	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1423	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1424	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1425	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1426	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1427	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1428	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1429	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1430	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
1431	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
1432	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
1433	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
1434	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
1435	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
1436	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1437	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1438	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1439	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1440	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
1441	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1442	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1443	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1444	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1445	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1446	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1447	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1448	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhãn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhãn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1449	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
1450	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
1451	14.0065.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1452	14.0065.0809	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1453	14.0065.0824	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930.200	
1454	14.0066.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1455	14.0066.0809	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1456	14.0066.0824	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930.200	
1457	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1458	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
1459	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1460	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
1461	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1462	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1463	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1464	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
1465	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1466	14.0098.0739	Chích mù mắt	Chích mù mắt	P3	510.700	
1467	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1468	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ	P3	1.595.200	
1469	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ	P3	897.100	
1470	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830.200	
1471	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1.220.300	
1472	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1473	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1474	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
1475	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1476	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1477	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	P2	930.200	
1478	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	P2	1.213.600	
1479	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	P1	3.044.900	
1480	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	P2	570.300	
1481	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1482	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1483	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1484	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1485	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	727.900	
1486	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	99.400	
1487	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	359.500	
1488	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
1489	14.0168.0764	Khâu cò mí, tháo cò	Khâu cò mí, tháo cò	P3	452.400	
1490	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1491	14.0171.0769	Khâu da mí đơn giản	Khâu da mí đơn giản	P3	897.100	
1492	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mí	Khâu phục hồi bờ mí	P2	813.600	
1493	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1494	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1495	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	799.600	
1496	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	1.244.100	
1497	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1498	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1499	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1500	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
1501	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1502	14.0181.0775	Lạnh đông thể mí	Lạnh đông thể mí	P3	1.809.000	
1503	14.0182.0746	Điện đông thể mí	Điện đông thể mí	P3	562.100	
1504	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1505	14.0184.0774	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1506	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1507	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1508	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.351.400	
1509	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	698.800	
1510	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.572.200	
1511	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	935.200	
1512	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.188.600	
1513	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.833.000	
1514	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	2.068.800	
1515	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.387.000	
1516	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1517	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1518	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1519	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhân cầu	Tiêm cạnh nhân cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1520	14.0195.0857	Tiêm hậu nhân cầu	Tiêm hậu nhân cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1521	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
1522	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65.100	
1523	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1524	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1525	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1526	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	897.100	
1527	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1528	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1529	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1530	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
1531	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1532	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1533	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1534	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1535	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344.200	
1536	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1537	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1538	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
1539	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1540	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1541	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1542	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1543	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1544	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1545	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1546	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1547	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1548	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1549	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1550	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1551	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1552	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1553	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1554	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1555	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1556	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1557	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1558	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1559	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1560	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1561	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1562	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1563	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1564	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1565	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1566	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1567	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
1568	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1569	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu		90.300	
1570	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	P3	1.385.400	
1571	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	P3	874.800	
1572	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	580.400	
1573	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1574	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1575	15.0051.0216	Khâu vết rạch vành tai	Khâu vết rạch vành tai	T3	194.700	
1576	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1577	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T2	530.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1578	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T2	170.600	
1579	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	530.700	
1580	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1581	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1582	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1583	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1584	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	705.900	
1585	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	489.500	
1586	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5.244.100	
1587	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1588	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5.657.000	
1589	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1	9.076.600	
1590	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1591	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	489.900	
1592	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	705.500	
1593	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	489.900	
1594	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	705.500	
1595	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	T2	165.500	
1596	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1597	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1598	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	1.326.200	
1599	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
1600	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	1.601.900	
1601	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	545.500	
1602	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1603	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
1604	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1605	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1606	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	216.500	
1607	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	286.500	
1608	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi	T2	705.500	
1609	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi	T2	213.900	
1610	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705.500	
1611	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213.900	
1612	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1613	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1614	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.761.400	
1615	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1616	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1617	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1618	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
1619	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	P2	1.658.900	
1620	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1621	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1622	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
1623	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1624	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	P2	2.289.300	
1625	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
1626	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1627	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1628	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1629	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1630	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1631	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	T2	344.200	
1632	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
1633	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1634	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1635	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
1636	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1637	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1638	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1639	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1640	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1641	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
1642	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
1643	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1644	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1645	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1646	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1647	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
1648	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
1649	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
1650	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	754.400	
1651	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	255.500	
1652	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	774.400	
1653	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	350.500	
1654	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	774.400	
1655	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	350.500	
1656	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	754.400	
1657	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	404.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1658	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1659	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	194.700	
1660	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	269.500	
1661	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	289.500	
1662	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	354.200	
1663	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1664	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1665	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	121.400	
1666	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	193.600	
1667	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	275.600	
1668	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1669	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1670	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1671	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1672	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1673	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
1674	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159.100	
1675	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	92.500	
1676	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631.000	
1677	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861.000	
1678	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455.500	
1679	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991.000	
1680	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1681	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280.500	
1682	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1683	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
1684	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
1685	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1686	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
1687	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
1688	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
1689	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
1690	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
1691	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
1692	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1693	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1694	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1695	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1696	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1697	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
1698	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
1699	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
1700	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
1701	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
1702	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1703	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1704	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1705	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
1706	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1707	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	296.100	
1708	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	415.500	
1709	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
1710	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
1711	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
1712	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1713	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1714	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1715	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1716	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1717	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1718	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1719	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1720	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1721	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.636.500	
1722	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1723	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1724	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
1725	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1726	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
1727	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PDB	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1728	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
1729	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1730	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
1731	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
1732	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	2.888.600	
1733	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	P1	2.988.600	
1734	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên	P1	4.133.900	
1735	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	P1	2.888.600	
1736	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	P1	2.888.600	
1737	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3.317.300	
1738	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3.254.300	
1739	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3.081.600	
1740	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
1741	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
1742	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
1743	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
1744	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
1745	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
1746	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	
1747	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
1748	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
1749	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68.900	
1750	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
1751	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
1752	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
1753	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
1754	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
1755	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1756	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
1757	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
1758	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
1759	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
1760	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
1761	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
1762	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
1763	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
1764	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
1765	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
1766	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
1767	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
1768	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
1769	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
1770	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
1771	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
1772	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
1773	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
1774	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
1775	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
1776	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
1777	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
1778	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
1779	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
1780	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
1781	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
1782	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
1783	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
1784	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
1785	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
1786	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
1787	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
1788	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
1789	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
1790	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
1791	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51.400	
1792	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	
1793	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
1794	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
1795	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
1796	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
1797	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
1798	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	T3	219.700	
1799	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	257.000	
1800	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	192.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1801	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
1802	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
1803	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
1804	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
1805	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
1806	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
1807	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
1808	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
1809	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
1810	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
1811	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
1812	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
1813	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
1814	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
1815	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
1816	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
1817	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
1818	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
1819	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
1820	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
1821	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1822	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
1823	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
1824	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
1825	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
1826	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
1827	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
1828	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
1829	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1830	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1831	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
1832	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
1833	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1834	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
1835	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
1836	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
1837	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
1838	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
1839	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
1840	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
1841	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
1842	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
1843	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
1844	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
1845	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
1846	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
1847	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
1848	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
1849	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
1850	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
1851	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
1852	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
1853	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
1854	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1855	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1856	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1857	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1858	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1859	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1860	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1861	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1862	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1863	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1864	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1865	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1866	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1867	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1868	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1869	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1870	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1871	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1872	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1873	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1874	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1875	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1876	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1877	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1878	18.0076.0010	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1879	18.0076.0028	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1880	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1881	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1882	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1883	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1884	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1885	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1886	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1887	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1888	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
1889	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		23.700	
1890	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1891	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1892	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	
1893	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1894	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1895	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1896	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1897	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1898	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1899	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1900	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1901	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1902	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1903	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1904	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1905	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1906	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1907	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1908	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1909	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1910	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1911	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1912	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1913	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1914	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1915	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1916	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1917	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1918	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1919	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1920	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1921	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1922	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1923	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1924	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1925	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1926	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1927	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1928	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1929	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1930	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1931	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1932	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1933	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1934	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1935	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1936	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1937	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1938	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1939	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1940	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1941	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1942	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1943	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1944	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1945	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1946	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1947	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1948	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1949	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1950	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1951	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1952	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1953	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1954	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1955	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1956	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1957	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1958	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1959	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1960	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1961	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1962	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1963	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1964	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1965	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1966	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1967	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1968	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1969	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1970	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1971	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1972	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1973	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1974	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1975	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1976	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1977	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1978	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1979	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1980	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1981	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1982	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1983	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1984	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1985	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1986	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1987	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1988	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1989	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1990	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1991	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1992	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1993	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1994	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1995	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1996	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1997	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1998	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1999	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2000	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2001	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2002	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2003	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2004	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2005	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2006	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2007	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2008	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2009	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2010	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2011	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2012	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2013	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2014	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2015	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2016	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2017	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2018	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2019	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2020	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2021	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2022	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2023	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2024	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2025	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2026	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2027	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2028	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2029	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2030	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng		109.300	
2031	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng		264.800	
2032	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2033	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2034	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2035	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2036	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2037	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2038	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2039	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Chụp Xquang thực quản dạ dày		124.300	
2040	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày		264.800	
2041	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng	Chụp Xquang đại tràng		164.300	
2042	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	Chụp Xquang đại tràng		304.800	
2043	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2044	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	T2	411.800	
2045	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	T2	451.800	
2046	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579.800	
2047	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	649.800	
2048	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
2049	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2050	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2051	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2052	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2053	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2054	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
2055	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2056	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		550.100	
2057	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2058	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)		550.100	
2059	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2060	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)		550.100	
2061	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)		550.100	
2062	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)		550.100	
2063	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)		550.100	
2064	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2065	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)		550.100	
2066	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2067	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2068	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2069	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2070	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2071	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2072	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2073	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2074	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2075	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2076	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2077	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2078	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2079	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2080	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2081	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2082	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2083	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2084	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2085	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2086	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2087	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2088	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2089	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2090	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2091	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2092	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2093	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2094	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)		1.341.500	
2095	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)		1.341.500	
2096	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2097	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2098	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
2099	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		1.341.500	
2100	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2101	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2102	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
2103	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		1.341.500	
2104	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2105	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2106	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2107	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2108	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2109	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)		1.341.500	
2110	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2111	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2112	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2113	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2114	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2115	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
2116	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2117	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
2118	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
2119	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	T2	1.341.500	
2120	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2121	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2122	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)		1.341.500	
2123	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$)		1.341.500	
2124	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2125	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2126	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2127	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
2128	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)		1.341.500	
2129	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)		1.341.500	
2130	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2131	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2132	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2133	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2134	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
2135	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	1.341.500	
2136	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2137	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2138	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2139	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
2140	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2141	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2142	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2143	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2144	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2145	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)		1.341.500	
2146	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2147	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2148	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2149	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2150	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)		1.341.500	
2151	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)		1.341.500	
2152	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2153	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2154	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2155	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)		1.341.500	
2156	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2157	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2158	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2159	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2160	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2161	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2162	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2163	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
2164	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)		2.250.800	
2165	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)		2.250.800	
2166	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
2167	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	T2	1.341.500	
2168	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)		1.341.500	
2169	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)		1.341.500	
2170	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2171	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2172	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)		1.341.500	
2173	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)		1.341.500	
2174	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2175	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2176	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2177	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)		1.341.500	
2178	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2179	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2180	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)		1.341.500	
2181	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)		1.341.500	
2182	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2183	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2184	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2185	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2186	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)		1.341.500	
2187	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)		1.341.500	
2188	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2189	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2190	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)		1.341.500	
2191	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)		1.341.500	
2192	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2193	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2194	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	T2	2.250.800	
2195	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2196	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	T2	2.250.800	
2197	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2198	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	T2	2.250.800	
2199	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2200	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	T2	2.250.800	
2201	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2202	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	T2	2.250.800	
2203	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2204	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)		1.341.500	
2205	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)		1.341.500	
2206	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
2207	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2208	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)		1.341.500	
2209	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)		1.341.500	
2210	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
2211	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2212	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)		1.341.500	
2213	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)		1.341.500	
2214	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
2215	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2216	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
2217	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2218	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
2219	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
2220	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)		1.341.500	
2221	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)		1.341.500	
2222	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
2223	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
2224	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
2225	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
2226	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
2227	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2228	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
2229	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2230	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2231	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2232	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
2233	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2234	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
2235	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
2236	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
2237	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
2238	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
2239	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
2240	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2241	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
2242	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
2243	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2244	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2245	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75.200	
2246	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2247	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
2248	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
2249	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	Nghiệm pháp phát hiện glacom	T3	130.900	
2250	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
2251	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
2252	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
2253	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
2254	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
2255	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
2256	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
2257	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
2258	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2259	21.0092.0755	Đo nhân áp	Đo nhân áp		31.600	
2260	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
2261	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
2262	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
2263	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2264	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
2265	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500	
2266	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
2267	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
2268	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2269	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2270	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
2271	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2272	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2273	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
2274	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
2275	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2276	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
2277	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
2278	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2279	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2280	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chứa ura bazơ	Tim hồng cầu có chứa ura bazơ		18.600	
2281	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2282	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2283	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
2284	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2285	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2286	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
2287	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2288	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
2289	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
2290	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
2291	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
2292	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
2293	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
2294	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
2295	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
2296	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
2297	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
2298	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
2299	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2300	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2301	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
2302	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		24.800	
2303	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		22.200	
2304	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2305	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2306	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2307	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2308	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2309	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2310	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2311	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2312	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2313	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2314	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
2315	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2316	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2317	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2318	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
2319	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2320	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2321	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2322	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2323	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
2324	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
2325	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2326	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2327	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2328	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2329	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2330	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2331	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2332	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2333	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2334	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2335	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2336	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2337	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2338	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2339	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2340	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2341	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2342	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2343	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2344	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2345	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2346	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2347	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2348	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
2349	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2350	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2351	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
2352	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2353	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2354	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2355	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
2356	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2357	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
2358	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2359	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
2360	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2361	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch)	Định lượng Amylase (dịch)		22.400	Mỗi chất
2362	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2363	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
2364	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
2365	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
2366	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2367	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
2368	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2369	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
2370	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
2371	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
2372	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2373	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi		74.200	
2374	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh		261.000	
2375	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2376	24.0006.1723	Vì khuẩn kháng thuốc định tính	Vì khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2377	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột		32.500	
2378	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2379	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2380	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2381	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2382	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2383	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2384	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2385	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2386	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2387	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2388	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
2389	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2390	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2391	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2392	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2393	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2394	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2395	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2396	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2397	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2398	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
2399	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2400	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2401	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2402	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2403	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2404	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2405	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2406	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2407	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2408	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2409	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2410	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2411	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2412	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2413	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2414	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2415	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2417	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2418	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2419	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2420	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2421	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2422	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
2423	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2424	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
2425	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
2426	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
2427	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
2428	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3.136.900	
2429	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2430	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
2431	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
2432	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
2433	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
2434	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
2435	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2436	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
2437	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2438	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2439	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2440	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
2441	27.0362.0423	Nội soi xẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	P1	3.279.000	
2442	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	P1	3.279.000	
2443	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2444	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2445	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2446	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2447	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2448	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	
2449	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
2450	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
2451	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
2452	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
2453	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
2454	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
2455	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
2456	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
2457	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
2458	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
2459	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2460	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2461	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2462	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2463	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mô mỡ tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mô mỡ tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2464	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	P2	771.000	
2465	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	P1	5.363.900	
2466	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.043.500	
2467	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	
2468	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	3.044.900	
2469	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
2470	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	P1	3.493.200	
2471	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí		3.493.200	
2472	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
2473	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
2474	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	P2	3.720.600	
2475	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	P2	3.720.600	
2476	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	P2	3.720.600	
2477	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	P2	3.720.600	
2478	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	P1	3.720.600	
2479	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2480	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2481	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2482	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600	
2483	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
2484	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2485	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
III. 21 - Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
7	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
14	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
15	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
22	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
23	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
24	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
25	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
26	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
27	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
28	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
29	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
30	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
31	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
32	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
33	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
34	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
35	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
36	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
37	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
38	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
39	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
40	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
41	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
42	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
43	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
45	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
46	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
63	18.0085.0010	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
86	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
110	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
132	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
138	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
139	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
141	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
142	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
143	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
160	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
188	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
214	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
235	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
236	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
237	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
238	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
239	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
240	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
241	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
242	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
243	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
244	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
245	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
246	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
247	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
248	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
249	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
250	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
251	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
252	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
253	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
254	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
255	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
256	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
257	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây [có thuốc cản quang])		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
275	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
284	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
285	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
286	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
287	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
288	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
289	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800	
290	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
291	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
292	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
293	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
294	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
295	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
296	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
297	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
298	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
299	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
300	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
301	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
302	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
303	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
304	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
305	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
306	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
307	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
308	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
309	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
310	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
311	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
312	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
313	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
314	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
315	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
316	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
317	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
318	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
319	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
320	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
321	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
322	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
323	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
324	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
325	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]		2.250.800	
326	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
327	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
328	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
329	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
330	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
331	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
332	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
333	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
334	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
335	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
336	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
337	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
338	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
339	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
340	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
341	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
342	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
343	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
344	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
345	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
346	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
347	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
348	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
349	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
350	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
351	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
352	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
353	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
354	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
355	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
356	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
357	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
358	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
359	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
360	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
361	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
362	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
363	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
364	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
365	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
366	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
367	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
368	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
369	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
370	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
371	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
372	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
373	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
374	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
375	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
376	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
377	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
378	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
379	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
380	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
381	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
382	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
383	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
384	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
385	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
386	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		1.341.500	
387	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
388	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
389	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
390	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
391	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
392	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
393	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
394	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
395	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
396	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
397	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
398	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
399	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
400	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
401	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
402	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
403	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
404	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
405	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
406	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
407	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
408	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
409	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
410	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
411	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
412	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
413	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
414	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
415	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
416	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
417	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
418	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
419	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
420	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
421	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
422	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
423	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T1	248.500	
424	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
425	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
426	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
427	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
428	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
429	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
430	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
431	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
432	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
433	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
434	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
435	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
436	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
437	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
438	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
439	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
440	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
441	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
442	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
443	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
444	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
445	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
446	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
447	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
448	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
449	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
450	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
451	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
452	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
453	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
454	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	T2	162.900	
455	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
456	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
457	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
458	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
459	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
460	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
461	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
462	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
463	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
464	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
465	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
466	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
467	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
468	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
469	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
470	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
471	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
472	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
473	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
474	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
475	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
476	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
477	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
478	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
479	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
480	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
481	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	T1	685.500	
482	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
483	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
484	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
485	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
486	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
487	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
488	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
489	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
490	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
491	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
492	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
493	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
494	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
495	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
496	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
497	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
498	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
499	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
500	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
501	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
502	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
503	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
504	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
505	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
506	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
507	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
508	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
509	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
510	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
511	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
512	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
513	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	T1	759.800	
514	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
515	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
516	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
517	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
518	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
519	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
520	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
521	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
522	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
523	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
524	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
525	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
526	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
527	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
528	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
529	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
530	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
531	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
532	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
533	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
534	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
535	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
536	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
537	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
538	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
539	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
540	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
541	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
542	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
543	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
544	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
545	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
546	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
547	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
548	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
549	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
550	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
551	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
552	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
553	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
554	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283.800	
555	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
556	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
557	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
558	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
559	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
560	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
561	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
562	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
563	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
564	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
565	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
566	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
567	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
568	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
569	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
570	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
571	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
572	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
573	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
574	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148.600	
575	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
576	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
577	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
578	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
579	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
580	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
581	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
582	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
583	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
584	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
585	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
586	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	
587	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
588	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
589	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
590	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
591	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
592	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
593	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
594	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
595	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
596	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
597	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
598	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
599	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
600	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
601	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
602	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
603	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
604	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
605	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
606	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
607	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
608	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
609	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
610	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
611	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
612	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
613	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
614	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
615	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
616	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
617	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
618	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
619	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
620	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
621	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
622	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
623	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
624	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
625	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
626	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
627	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
628	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
629	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
630	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
631	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
632	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
633	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
634	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
635	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
636	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
637	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
638	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
639	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
640	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
641	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
642	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
643	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
644	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
645	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
646	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
647	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
648	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
649	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
650	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
651	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
652	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
653	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
654	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
655	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
656	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
657	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
658	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
659	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
660	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
661	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
662	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
663	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
664	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
665	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
666	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
667	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
668	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
669	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
670	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
671	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
672	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
673	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
674	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
675	08.0003.2045	Măng Chambers	Măng Chambers	T1	83.300	
676	08.0008.2045	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim dài]	T2	83.300	
677	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
678	08.0002.0224	Hào Chambers	Hào Chambers	T3	76.300	
679	08.0001.0224	Mai hoa Chambers	Mai hoa Chambers	T3	76.300	
680	08.0004.0224	Nhi Chambers	Nhi Chambers	T2	76.300	
681	08.0008.0224	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim ngắn]	T2	76.300	
682	08.0012.0224	Từ Chambers	Từ Chambers	T2	76.300	
683	08.0007.0227	Cấy chì	Cấy chì	T1	156.400	
684	08.0232.0227	Cấy chì Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chì Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
685	08.0242.0227	Cấy chì điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chì điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
686	08.0235.0227	Cấy chì điều trị giảm thính lực	Cấy chì điều trị giảm thính lực	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
687	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	T1	156.400	
688	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
689	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
690	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
691	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
692	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
693	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay	T1	156.400	
694	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
695	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
696	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
697	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
698	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
699	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
700	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
701	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
702	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
703	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
704	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
705	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
706	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
707	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
708	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.000	
709	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
710	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
711	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37.000	
712	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
713	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
714	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
715	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
716	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
717	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
718	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
719	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
720	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
721	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
722	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
723	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
724	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
725	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
726	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
727	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
728	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
729	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
730	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
731	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
732	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
733	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
734	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
735	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
736	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	T2	78.300	
737	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
738	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
739	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
740	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
741	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
742	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
743	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
744	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
745	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
746	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
747	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
748	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
749	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
750	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
751	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
752	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
753	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
754	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
755	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
756	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
757	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
758	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
759	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
760	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
761	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
762	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
763	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
764	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
765	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
766	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
767	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
768	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
769	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
770	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
771	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
772	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
773	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
774	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
775	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
776	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
777	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	T2	40.900	
778	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
779	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
780	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
781	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
782	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
783	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
784	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
785	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
786	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
787	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
788	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
789	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
790	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
791	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
792	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
793	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
794	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
795	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
796	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162.700	
797	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
798	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
799	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
800	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
801	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
802	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
803	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
804	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
805	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
806	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
807	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
808	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
809	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
810	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh		33.400	
811	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
812	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
813	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
814	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
815	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
816	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
817	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
818	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
819	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
820	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
821	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
822	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
823	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
824	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
825	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
826	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
827	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
828	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
829	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
830	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
831	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
832	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
833	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
834	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
835	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
836	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
837	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
838	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
839	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
840	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
841	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
842	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
843	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
844	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
845	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
846	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
847	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
848	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
849	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
850	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
851	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
852	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
853	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
854	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
855	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
856	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
857	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
858	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
859	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
860	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
861	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
862	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
863	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
864	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
865	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
866	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
867	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
868	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
869	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
870	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
871	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
872	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
873	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
874	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
875	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
876	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
877	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
878	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
879	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
880	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
881	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
882	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
883	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
884	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
885	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
886	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
887	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
888	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
889	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
890	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
891	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
892	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
893	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
894	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
895	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
896	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
897	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
898	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
899	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
900	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
901	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
902	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
903	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
904	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
905	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
906	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
907	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
908	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
909	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
910	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
911	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
912	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
913	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
914	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
915	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68.900	
916	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
917	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
918	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
919	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại		40.200	
920	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
921	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
922	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
923	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
924	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
925	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
926	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000	
927	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
928	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
929	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
930	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
931	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
932	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
933	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
934	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
935	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
936	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
937	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
938	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
939	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
940	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
941	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
942	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
943	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
944	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
945	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
946	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
947	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
948	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
949	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000	
950	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
951	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
952	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
953	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
954	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
955	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
956	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
957	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
958	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
959	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
960	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
961	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
962	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
963	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
964	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
965	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
966	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
967	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
968	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
969	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
970	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
971	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
972	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
973	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
974	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
975	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
976	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
977	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
978	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
979	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
980	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
981	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
982	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
983	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
984	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
985	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
986	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
987	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
988	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
989	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
990	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
991	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
992	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
993	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
994	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
995	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
996	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
997	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
998	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
999	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
1000	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
1001	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
1002	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
1003	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
1004	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
1005	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
1006	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
1007	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
1008	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
1009	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
1010	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399.000	
1011	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399.000	
1012	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
1013	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
1014	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
1015	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
1016	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
1017	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
1018	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
1019	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1020	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
1021	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1022	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1023	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1024	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1025	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
1026	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1027	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1028	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1029	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1030	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1031	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1032	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1033	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1034	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1035	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1036	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1037	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1038	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1039	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
1040	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1041	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1042	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1043	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1044	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1045	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1046	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
1047	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1048	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
1049	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1050	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1051	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1052	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1053	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1054	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1055	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1056	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
1057	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1058	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
1059	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1060	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1061	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
1062	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1063	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1064	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
1065	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1066	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1067	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1068	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1069	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1070	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1071	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1072	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1073	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1074	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1075	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1076	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
1077	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1078	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
1079	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1080	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1081	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1082	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1083	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1084	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
1085	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1086	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1087	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1088	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1089	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1090	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1091	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
1092	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1093	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1094	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1095	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1096	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
1097	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1098	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
1099	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
1100	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1101	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1102	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1103	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1104	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
1105	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1106	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1107	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1108	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1109	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1110	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1111	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1112	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1113	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
1114	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1115	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1116	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1117	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
1118	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1119	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1120	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1121	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1122	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1123	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1124	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1125	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1126	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1127	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1128	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1129	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1130	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1131	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1132	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1133	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1134	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1135	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1136	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1137	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1138	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1139	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1140	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1141	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1142	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1143	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1144	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1145	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1146	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
1147	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1148	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1149	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1150	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1151	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1152	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1153	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1154	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1155	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1156	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1157	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1158	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
1159	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1160	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1161	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	T1	218.500	
1162	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1163	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1164	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
1165	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1166	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1167	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
1168	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1169	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1170	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
1171	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1172	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1173	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1174	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1175	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
1176	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1177	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1178	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1179	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1180	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1181	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
1182	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1183	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1184	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	
1185	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1186	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
1187	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1188	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1189	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
1190	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1191	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
1192	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1193	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1194	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1195	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1196	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
1197	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1198	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1199	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
1200	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1201	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
1202	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1203	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1204	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1205	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
1206	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
1207	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1208	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
1209	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	
1210	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1211	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
1212	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1213	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1214	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1215	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1216	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1217	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1218	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
1219	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257.000	
1220	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
1221	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1222	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1223	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1224	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1225	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1226	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1227	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1228	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192.400	
1229	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1230	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1231	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1232	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1233	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1234	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
1235	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1236	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1237	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1238	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1239	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1240	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1241	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1242	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1243	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
1244	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1245	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1246	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	
1247	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1248	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1249	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1250	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1251	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1252	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1253	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
1254	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
1255	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1256	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1257	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1258	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1259	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1260	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1261	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1262	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1263	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1264	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1265	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1266	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
1267	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1268	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1269	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1270	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1271	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1272	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1273	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1274	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1275	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372.700	
1276	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1277	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1278	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1279	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1280	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1281	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1282	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
1283	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1284	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1285	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1286	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1287	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1288	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300.100	
1289	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1290	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1291	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1292	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1293	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1294	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1295	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
1296	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
1297	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
1298	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1299	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1300	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
1301	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1302	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1303	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1304	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1305	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1306	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1307	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1308	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1309	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
1310	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1311	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1312	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
1313	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1314	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
1315	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1316	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1317	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1318	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1319	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1320	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1321	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1322	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1323	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1324	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1325	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1326	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1327	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1328	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1329	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1330	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1331	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1332	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1333	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1334	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1335	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1336	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1337	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1338	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1339	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1340	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1341	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1342	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1343	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1344	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1345	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1346	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1347	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1348	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1349	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1350	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1351	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1352	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1353	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1354	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1355	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1356	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1357	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1358	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1359	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1360	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1361	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1362	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1363	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1364	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1365	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1366	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1367	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1368	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1369	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1370	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1371	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1372	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1373	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1374	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1375	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1376	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1377	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1378	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1379	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1380	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1381	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1382	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1383	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1384	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1385	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1386	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1387	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1388	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1389	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1390	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1391	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1392	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1393	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1394	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1395	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1396	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1397	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1398	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1399	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1400	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1401	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1402	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1403	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1404	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1405	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1406	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1407	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
1408	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1409	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1410	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1411	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
1412	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1413	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1414	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1415	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1416	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
1417	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1418	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1419	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3.433.300	
1420	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1421	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1422	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1423	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1424	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1425	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1426	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1427	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1428	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1429	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1430	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1431	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1432	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1433	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1434	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1435	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1436	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1437	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1438	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1439	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1440	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1441	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1442	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1443	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1444	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1445	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1446	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1447	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1448	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1449	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1450	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1451	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1452	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1453	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1454	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1455	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1456	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1457	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1458	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1459	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1460	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1461	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1462	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1463	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1464	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1465	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1466	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1467	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1468	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1469	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1470	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1471	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
1472	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1473	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1474	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1475	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1476	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1477	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1478	13.0026.0615	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1479	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
1480	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1481	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1482	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1483	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1484	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1485	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1486	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1487	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1488	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1489	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1490	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1491	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1492	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1493	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1494	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1495	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1496	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1497	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1498	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1499	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1500	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
1501	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1502	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1503	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1504	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1505	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1506	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1507	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1508	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1509	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
1510	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1511	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1512	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1513	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1514	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1515	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1516	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1517	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1518	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1519	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1520	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1521	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1522	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1523	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1524	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1525	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1526	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1527	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1528	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1529	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1530	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1531	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1532	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	3.116.800	
1533	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1534	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1535	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1536	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1537	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1538	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1539	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1540	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1541	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1542	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1543	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1544	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1545	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1546	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1547	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1548	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1549	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1550	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1551	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1552	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1553	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1554	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1555	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1556	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1557	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1558	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1559	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1560	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1561	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1562	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1563	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1564	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1565	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1566	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1567	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1568	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1569	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1570	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1571	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1572	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
1573	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1574	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1575	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
1576	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1577	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1578	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1579	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1580	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
1581	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1582	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
1583	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1584	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1585	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
1586	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1587	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
1588	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1589	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1590	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1591	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1592	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1593	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1594	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1595	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1596	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1597	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1598	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1599	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1600	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1601	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1602	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1603	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1604	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1605	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1606	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1607	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1608	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1609	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
1610	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1611	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1612	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1613	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1614	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1615	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1616	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1617	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1618	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1619	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1620	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1621	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
1622	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1623	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1624	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1625	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1626	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1627	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1628	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1629	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1630	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1631	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1632	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
1633	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1634	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
1635	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1636	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1637	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1638	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1639	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1640	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
1641	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
1642	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1643	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1644	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1645	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1646	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1647	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1648	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1649	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1650	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1651	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
1652	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
1653	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1654	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	
1655	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1656	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1657	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1658	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
1659	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
1660	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1661	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1662	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1663	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1664	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1665	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1666	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1667	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1668	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1669	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1670	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1671	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1672	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1673	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1674	03.1680.0791	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1675	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1676	03.1680.0792	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1677	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1678	03.1680.0793	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1679	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1680	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1681	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1682	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1683	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1684	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1685	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1686	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1687	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1688	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1689	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1690	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1691	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	T3	130.900	
1692	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1693	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1694	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1695	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1696	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1697	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1698	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1699	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
1700	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1701	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1702	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc	P2	698.800	
1703	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1704	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1705	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1706	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1707	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1708	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1709	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
1710	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1711	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1712	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1713	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1714	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1715	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1716	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1717	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1718	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1719	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1720	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1721	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1722	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1723	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1724	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1725	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1726	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1727	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1728	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
1729	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1730	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1731	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1732	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1733	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1734	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
1735	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
1736	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
1737	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
1738	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1739	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1740	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1741	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
1742	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1743	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1744	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1745	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1746	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1747	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1748	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1749	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1750	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1751	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
1752	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1753	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1754	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	T1	156.300	
1755	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1756	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1757	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1758	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1759	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1760	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1761	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1762	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1763	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1764	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1765	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1766	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1767	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1768	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1769	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1770	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1771	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1772	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1773	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1774	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
1775	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1776	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
1777	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1778	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1779	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1780	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
1781	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
1782	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1783	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
1784	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1785	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
1786	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1787	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1788	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1789	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1790	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	P3	874.800	
1791	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1792	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
1793	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
1794	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1795	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1796	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1797	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1798	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1799	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1800	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1801	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1802	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
1803	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
1804	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1805	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1806	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1807	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1808	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
1809	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
1810	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	
1811	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
1812	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
1813	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350.500	
1814	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1815	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1816	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
1817	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
1818	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
1819	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
1820	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
1821	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1822	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
1823	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1824	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1825	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1826	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1827	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1828	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1829	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1830	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
1831	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1832	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1833	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1834	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
1835	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1836	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
1837	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1838	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1839	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1840	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1841	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1842	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1843	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5.244.100	
1844	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1845	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1846	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mũi cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mũi cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
1847	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1848	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
1849	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1850	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
1851	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1852	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1853	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1854	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
1855	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1856	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1857	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1858	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	
1859	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
1860	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
1861	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1862	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1863	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
1864	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1865	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1866	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
1867	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1868	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549.900	
1869	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1870	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1871	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1872	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	
1873	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1874	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1875	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1876	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1877	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1878	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1879	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1880	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1881	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1882	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1883	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1884	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1885	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
1886	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
1887	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
1888	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
1889	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1890	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
1891	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1892	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
1893	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
1894	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
1895	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1896	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1897	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1898	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1899	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1900	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1901	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1902	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1903	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1904	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1905	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1906	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1907	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1908	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1909	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
1910	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
1911	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
1912	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
1913	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
1914	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
1915	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
1916	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
1917	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1918	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1919	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1920	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
1921	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
1922	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1923	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1924	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1925	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
1926	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1927	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1928	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
1929	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
1930	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
1931	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1932	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1933	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
1934	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
1935	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1936	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
1937	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	
1938	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1939	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1940	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1941	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1942	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1943	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
1944	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
1945	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
1946	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
1947	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
1948	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
1949	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1950	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1951	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1952	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1953	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1954	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
1955	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1956	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1957	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
1958	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1959	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1960	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1961	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1962	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1963	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1964	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1965	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1966	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	T3	213.400	
1967	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
1968	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2	3.300.700	
1969	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	3.300.700	
1970	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1971	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	P2	2.140.700	
1972	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
1973	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1974	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1975	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1976	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
1977	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
1978	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
1979	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
1980	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
1981	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
1982	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
1983	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
1984	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
1985	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
1986	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1987	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
1988	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1989	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
1990	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
1991	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
1992	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
1993	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
1994	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1995	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
1996	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
1997	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
1998	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
1999	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2000	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
2001	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2002	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
2003	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2004	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2005	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2006	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2007	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
2008	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
2009	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
2010	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
2011	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40.900	
2012	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
2013	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
2014	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2015	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2016	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2017	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
2018	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
2019	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2020	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
2021	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
2022	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
2023	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2024	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
2025	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
2026	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2027	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2028	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
2029	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
2030	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
2031	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
2032	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2033	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2034	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
2035	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2036	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
2037	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2038	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
2039	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2040	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2041	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
2042	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2043	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
2044	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
2045	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2046	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2047	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2048	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2049	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2050	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2051	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2052	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2053	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2054	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2055	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2056	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
2057	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2058	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2059	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2060	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
2061	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2062	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
2063	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2064	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2065	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2066	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2067	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2068	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
2069	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
2070	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2071	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2072	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2073	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
2074	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2075	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
2076	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
2077	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2078	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2079	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2080	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
2081	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
2082	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2083	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2084	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2085	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2086	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2087	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2088	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2089	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2090	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2091	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2092	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2093	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2094	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2095	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
2096	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
2097	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2098	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2099	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2100	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
2101	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
2102	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
2103	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2104	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2105	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
2106	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2107	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2108	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2109	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
2110	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
2111	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2112	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2113	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2114	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
2115	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
2116	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
2117	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2118	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
2119	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2120	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
2121	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
2122	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2123	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2124	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2125	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2126	24.0134.1615	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2127	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2128	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
2129	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2130	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2131	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2132	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2133	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2134	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2135	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2136	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2137	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2138	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2139	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2140	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2141	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2142	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2143	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2144	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2145	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
2146	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2147	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2148	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2149	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
2150	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
2151	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2152	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2153	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2154	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2155	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2156	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2157	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2158	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2159	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
2160	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2161	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2162	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2163	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2164	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2165	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2166	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2167	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2168	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2169	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2170	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
2171	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2172	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2173	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2174	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
2175	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2176	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2177	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2178	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2179	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
2180	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
2181	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
2182	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2183	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2184	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2185	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2186	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2187	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột		32.500	
2188	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2189	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2190	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2191	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2192	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi		74.200	
2193	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2194	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2195	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2196	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2197	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2198	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh		261.000	
2199	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh		261.000	
2200	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2201	24.0006.1723	Vì khuẩn kháng thuốc định tính	Vì khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2202	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2203	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2204	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
2205	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2206	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2207	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2208	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2209	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2210	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2211	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
2212	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
2213	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806.300	
2214	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
2215	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2216	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
2217	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2218	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
2219	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
2220	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
2221	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2222	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
2223	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
2224	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
2225	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	
2226	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2227	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2228	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
2229	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
2230	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
2231	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
2232	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
2233	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
2234	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2235	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2236	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
2237	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2238	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2239	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2240	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
2241	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
2242	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
2243	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2244	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2245	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2246	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2247	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
2248	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
2249	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2250	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2251	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
2252	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2253	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
2254	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
2255	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2256	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
2257	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
2258	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
2259	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
2260	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
2261	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600	
2262	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
2263	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	252.300	
2264	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
2265	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222.300	
2266	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	T1	148.300	Bảng phương pháp DEXA
2267	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
2268	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2269	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
2270	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
2271	02.0432.0078	Chọc hút mũi màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũi màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
2272	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
2273	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
2274	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
2275	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
2276	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2277	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628.500	
2278	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	685.500	
2279	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	
2280	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	
2281	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
2282	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192.300	
2283	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
2284	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
2285	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
2286	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
2287	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
2288	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhì]	T2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
2289	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
2290	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
2291	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
2292	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
2293	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2294	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2295	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2296	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
2297	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36.700	
2298	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	T2	54.800	
2299	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39.000	
2300	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2301	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2302	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2303	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2304	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2305	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2306	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2307	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2308	03.4088.0420	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2309	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2310	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2311	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2312	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
2313	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2314	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2315	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2316	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2317	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2318	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
2319	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
2320	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2321	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2322	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2323	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3.142.500	
2324	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2325	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2326	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1.108.300	
2327	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	169.500	
2328	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749.600	
2329	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cấn]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cấn]	T2	370.100	
2330	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cấn]	T1	379.600	
2331	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.994.900	
2332	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	3.994.900	
2333	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3.994.900	
2334	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3.994.900	
2335	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2336	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2337	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	P1	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2338	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2339	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2340	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2341	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2342	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2343	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2344	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2345	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2346	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2347	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2348	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2349	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2350	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2351	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
2352	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
2353	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3.226.900	
2354	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	3.044.900	
2355	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5.204.600	
2356	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5.204.600	
2357	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	PDB	5.712.200	
2358	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1.509.500	
2359	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	444.800	
2360	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682.500	
2361	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
2362	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	3.055.800	
2363	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4.113.300	
2364	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	7.279.100	
2365	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768.600	
2366	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
2367	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
2368	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	T1	322.000	Chưa bao gồm thuốc
2369	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
2370	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
2371	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	
2372	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	
2373	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
2374	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813.600	
2375	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
2376	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
2377	14.0150.0805	Mở bề có hoặc không cắt bề	Mở bề có hoặc không cắt bề	P1	1.202.600	
2378	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	P2	570.300	
2379	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	P1	1.944.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
2380	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930.200	
2381	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930.200	
2382	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
2383	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
2384	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2385	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [1 mắt]	P2	930.200	
2386	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [2 mắt]	P2	1.213.600	
2387	14.0084.0836	Cắt u mí cả bề dày không ghép	Cắt u mí cả bề dày không ghép	P2	812.100	
2388	14.0070.0850	Tách dính mí cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mí cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
2389	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	
2390	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
2391	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
2392	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	255.500	
2393	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2	545.500	
2394	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	T3	34.500	
2395	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
2396	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321.400	
2397	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	631.000	
2398	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2399	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2400	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	369.500	
2401	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
2402	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
2403	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
2404	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
2405	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
2406	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521.000	
2407	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481.000	
2408	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
2409	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
2410	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
2411	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
2412	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
2413	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
2414	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
2415	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2.289.300	
2416	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2.289.300	
2417	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
2418	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
2419	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	P1	3.493.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2420	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]		3.081.600	
2421	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
2422	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	P2	1.596.600	
2423	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		868.900	
2424	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110.300	
2425	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600	
2426	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
2427	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39.200	
2428	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
2429	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22.400	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900	
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285.900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900	
4		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby		879.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
5		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency		1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
6		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional		1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
7		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy		233.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
8		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213.000	
9		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
10		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
11		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		1.311.400	
12		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	

III. 22 - Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh m	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh m	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
6	02.0314.0001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN Q	Siêu âm ổ bụng		58.600	
7	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang)		58.600	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
14	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
15	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
22	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
23	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
24	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
25	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
26	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
27	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
28	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
29	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
30	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
31	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
32	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
33	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
34	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
35	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
36	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
37	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
38	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch	T3	252.300	
39	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch)	T3	252.300	
40	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
41	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ động mạch	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ động mạch	T3	252.300	
42	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
43	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
44	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
45	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
65	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	$\leq 24 \times 30$	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng ho		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghi	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp t		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	$\leq 24 \times 30$	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	≤ 24	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	≤ 24	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	≤ 24	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng th	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	≤ 24	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	$\leq 24 \times 30$ cm, 2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghi	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	≤ 24	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, ngh	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	$\leq 24 \times 30$ cm	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư t	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và kh	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	≤ 24	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	$\leq 24 \times 3$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	$\leq 24 \times 3$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, r	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc ch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghi	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	$\leq 24 \times 30$ cm	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghi	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	$\leq 24 \times 30$ cm	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghi	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	$\leq 24 \times 30$ cm	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị t	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghi		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	$[> 24 \times 30$ c	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	$[> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	$[> 24 \times 30$ cm, 1 tư	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai b	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	$[> 24 \times 30$ cm,	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	$[> 24 \times 30$ cm,	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	$[> 24 \times 3$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	$[> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	$[> 24 \times 30$ cm, 1 tư t	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	$[> 24 \times 30$ cm,	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	$[> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	$[> 24 \times 30$	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị t	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghi		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai b	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	$[> 24 \times 30$ cm,	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghi	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	$[> 24 \times 30$ cm,	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	$[> 24$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	$[> 24$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	$[> 2$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng th	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	$[> 24$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghi	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	$[> 24$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, ngh	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	$[> 24 \times 30$ cm	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	$[> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	$[> 24 \times 30$ cm, 2 tư t	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	$[> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	$[> 24 \times 30$ cm, 2 tư th	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	$[> 24 \times 30$ cm, 2	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	$[> 24 \times 30$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng ho		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và kh	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	$[> 24$	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
126	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng > 24x3		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng > 24x3		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc ch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc ch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc ch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc ch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng > 24x30 cm		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng > 24x30 cm		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
133	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản qu		109.300	
134	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
135	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579.800	
136	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao	T2	411.800	
137	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
138	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị t	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiê		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai b	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 ph		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiê	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 ph		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số h		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc ché		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng ché	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số h		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 p		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số h		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiê		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng th	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số h		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiê	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [s		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai b	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phi		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [s		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghi	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc ché		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng ché	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phi		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc ché	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wi	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 ph		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiên	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng ho		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón ch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và kh	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hó		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghi	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp t		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng,	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc ch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
186	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc ch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc ché	[số hóa 1	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiê	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 ph		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiê	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 ph		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiê	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 ph		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị t	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiê		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ ché	Chụp X-quang cột sống cổ ché hai bên [số hóa 2 ph		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghi	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 ph		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số h		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc ché		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng ché	Chụp X-quang cột sống thắt lưng ché hai bên [số h		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đ	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số h		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiê		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng th	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số h		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiê	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc ché	[s	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghi	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc ché		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng ché	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng ché [số hóa 2 ph		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiên	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng ho		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón ch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh ch	Chụp X-quang xương bánh ch và khớp đùi bánh ch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân th	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số h		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay th	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay th	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân th	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc ch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay th	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc ché		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiê	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 ph		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiê	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 ph		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiê	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 ph		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ đ	Chụp X-quang cột sống cổ đ, nghiêng 3 tư thế [số		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng ch	Chụp X-quang khớp cùng ch thẳng ché hai bên [s		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới th	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periap	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
226	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số h	T2	451.800	
227	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UI	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UI	T3	649.800	
228	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiê	Chụp X-quang thực quản cổ nghiê [có thuốc cản qu		264.800	
229	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu kh	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu kh	T2	550.100	
230	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ kh	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản		550.100	
231	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực kh	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc c		550.100	
232	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt l	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thu		550.100	
233	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu th	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu th	T2	550.100	
234	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thu		550.100	
235	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực kh	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản c		550.100	
236	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân g	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân g		550.100	
237	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	T2	550.100	
238	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ b	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ b	T2	550.100	
239	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu kh	Chụp cắt lớp vi tính tiểu kh	T2	550.100	
240	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi kh	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản c		550.100	
241	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm th	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (		550.100	
242	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 đ	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 đ	[không có thuốc c	550.100	
243	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1		550.100	
244	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá kh	Chụp CLVT tai - xương đá kh		550.100	
245	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu kh	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu kh	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
246	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
247	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
248	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
249	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-sc) có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-sc) có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
250	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
251	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
252	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (CTPA) có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (CTPA) có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
253	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây) có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây) có tiêm thuốc cản quang.		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
254	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây) có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây) có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
255	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
256	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s) có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s) có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang.	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang.	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) có tiêm thuốc cản quang.	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có tiêm thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây) có tiêm thuốc cản quang.	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây) [có tiêm thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) có tiêm thuốc cản quang.	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có tiêm thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang.	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang.	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) có tiêm thuốc cản quang.	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
272	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
273	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
274	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
275	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
276	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
277	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp I	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
278	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
279	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
280	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
281	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
282	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ b	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ b	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
283	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
284	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
285	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
286	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
287	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
288	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
289	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
290	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
291	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
292	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
293	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
294	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
295	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
296	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
297	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
298	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
299	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
300	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
301	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi	T2	153.700	
302	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	T2	195.900	
303	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
304	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	195.900	
305	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng k	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng k	T1	162.900	
306	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
307	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
308	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	T1	280.500	
309	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
310	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
311	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	T1	280.500	
312	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
313	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
314	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
315	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
316	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có l	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có l	T2	240.900	
317	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
318	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
319	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
320	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướ	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướ	T2	171.900	
321	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng đ	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng đ	T1	171.900	
322	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
323	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng	T1	170.900	
324	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu	T2	170.900	
325	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
326	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
327	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
328	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	T2	729.400	
329	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
330	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
331	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù d	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù d	T1	685.500	
332	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
333	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
334	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiệ	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiệ	T1	1.158.500	
335	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiệ	T1	1.158.500	
336	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
337	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
338	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
339	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
340	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
341	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
342	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
343	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc n	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ s		101.800	
344	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
345	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
346	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
347	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
348	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
349	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của	T2	144.900	
350	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫ	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫ	T2	144.900	
351	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	T2	14.100	
352	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	T3	14.100	
353	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
354	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh s	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh s	T2	14.100	
355	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
356	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
357	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu n	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu n	T1	759.800	
358	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
359	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
360	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
361	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương	T1	759.800	
362	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây n	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây n	P3	759.800	
363	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên	T1	405.500	
364	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
365	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	T1	405.500	
366	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
367	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
368	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	T2	317.000	
369	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	T1	276.500	
370	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
371	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
372	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
373	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
374	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
375	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
376	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
377	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
378	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
379	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
380	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
381	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
382	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
383	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
384	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
385	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
386	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	T2	622.500	
387	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	T2	622.500	
388	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
389	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn l	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
390	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
391	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
392	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe tr	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe tr	T1	586.300	
393	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
394	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
395	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
396	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
397	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
398	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
399	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
400	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
401	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
402	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
403	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 5cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
404	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
405	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
406	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
407	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 5cm đến 15cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
408	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
409	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 10cm đến 30cm]	T3	121.400	
410	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30cm]	T3	121.400	
411	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
412	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	148.600	
413	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sâu	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sâu	T2	148.600	
414	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 10cm đến 30cm]	T3	148.600	
415	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
416	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	193.600	
417	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 10cm đến 30cm]	T3	193.600	
418	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30cm đến 50cm]	T3	193.600	
419	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
420	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	275.600	
421	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 30cm]	T3	275.600	
422	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
423	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
424	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
425	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
426	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
427	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
428	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
429	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo chỉ định]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
430	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo chỉ định]	T1	625.000	
431	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo chỉ định]	T1	625.000	
432	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	T2	625.000	
433	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo chỉ định]	T1	625.000	
434	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
435	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
436	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
437	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
438	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
439	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
440	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí q	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí q	T1	625.000	
441	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
442	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
443	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
444	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
445	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
446	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
447	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
448	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
449	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
450	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
451	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
452	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
453	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
454	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
455	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
456	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
457	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
458	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
459	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
460	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
461	02.0397.0213	Tiêm điểm bấm gân lõi cầu trong (lõi c	Tiêm điểm bấm gân lõi cầu trong (lõi c	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
462	02.0396.0213	Tiêm điểm bấm gân môm trám quay (t	Tiêm điểm bấm gân môm trám quay (t	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
463	02.0398.0213	Tiêm điểm bấm gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bấm gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
464	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
465	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
466	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
467	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
468	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
469	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
470	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
471	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
472	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
473	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
474	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
475	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
476	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
477	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
478	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
479	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
480	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
481	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
482	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
483	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị n	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị n	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
484	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vể	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vể	T2	194.700	
485	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	T3	194.700	
486	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	194.700	
487	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền d	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền d	T2	194.700	
488	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
489	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	194.700	
490	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	T2	269.500	
491	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	269.500	
492	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	269.500	
493	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm l	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm l	T3	289.500	
494	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	T3	289.500	
495	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	289.500	
496	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	289.500	
497	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	T2	354.200	
498	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	354.200	
499	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	354.200	
500	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
501	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
502	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
503	08.0003.2045	Măng Chambers	Măng Chambers	T1	83.300	
504	08.0008.2045	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim dài]	T2	83.300	
505	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
506	08.0002.0224	Hào Chambers	Hào Chambers	T3	76.300	
507	08.0001.0224	Mai hoa Chambers	Mai hoa Chambers	T3	76.300	
508	08.0004.0224	Nhĩ Chambers	Nhĩ Chambers	T2	76.300	
509	08.0008.0224	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim ngắn]	T2	76.300	
510	08.0012.0224	Từ Chambers	Từ Chambers	T2	76.300	
511	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	156.400	
512	08.0232.0227	Cấy chỉ Chambers điều trị hội chứng dạ d	Cấy chỉ Chambers điều trị hội chứng dạ d	T1	156.400	
513	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
514	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
515	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	T1	156.400	
516	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
517	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
518	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
519	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai b	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai b	T1	156.400	
520	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
521	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay	T1	156.400	
522	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
523	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn r	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn r	T1	156.400	
524	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
525	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
526	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
527	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
528	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
529	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở t	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở t	T3	37.000	
530	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
531	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
532	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	T3	37.000	
533	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
534	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
535	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
536	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.000	
537	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
538	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông	T3	37.000	
539	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
540	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
541	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
542	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII r	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII r	T3	37.000	
543	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
544	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
545	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
546	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
547	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T3	37.000	
548	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể h	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể h	T3	37.000	
549	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vậ	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vậ	T3	37.000	
550	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
551	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
552	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
553	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
554	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
555	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
556	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
557	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
558	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
559	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí	Điện châm điều trị chậm phát triển trí	T2	78.300	
560	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
561	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
562	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
563	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa kl	Điện châm điều trị đau do thoái hóa kl	T2	78.300	
564	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	T2	78.300	
565	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
566	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung th	Điện châm điều trị giảm đau do ung th	T2	78.300	
567	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
568	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
569	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tha	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tha	T2	78.300	
570	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
571	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
572	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền măn	Điện châm điều trị hội chứng tiền măn	T2	78.300	
573	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
574	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
575	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
576	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
577	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương	Điện châm điều trị liệt do tổn thương	T2	78.300	
578	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ,	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ,	T2	78.300	
579	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương	T2	78.300	
580	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương	T2	78.300	
581	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
582	08.0289.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
583	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
584	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
585	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh	T2	78.300	
586	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh	T2	78.300	
587	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
588	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
589	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
590	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn	T2	78.300	
591	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
592	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
593	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
594	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
595	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
596	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
597	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	78.300	
598	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
599	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
600	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
601	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
602	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
603	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
604	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
605	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sử	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sử	T2	40.900	
606	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng		40.900	
607	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
608	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
609	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
610	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh	T3	219.700	
611	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - th	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - th		59.300	
612	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng		59.300	
613	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
614	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
615	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
616	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
617	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
618	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
619	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
620	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
621	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
622	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
623	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
624	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong p	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng		162.700	
625	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
626	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng ph	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng ph	T2	119.200	
627	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phur	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phur	T2	119.200	
628	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phur	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phur	T2	119.200	
629	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
630	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
631	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
632	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
633	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
634	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng		41.100	
635	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
636	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
637	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh		33.400	
638	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
639	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
640	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
641	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, p	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, p	T3	318.700	
642	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
643	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
644	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
645	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
646	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	T3	51.800	
647	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh	T3	59.300	
648	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
649	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
650	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
651	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bá	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bá	T3	59.300	
652	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
653	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
654	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
655	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
656	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đổ	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đổ	T3	33.400	
657	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
658	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
659	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
660	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
661	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
662	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
663	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
664	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
665	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
666	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
667	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
668	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
669	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
670	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
671	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
672	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
673	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
674	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
675	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
676	17.0065.0269	Tập với rỗng rọc	Tập với rỗng rọc		14.700	
677	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
678	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
679	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
680	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
681	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
682	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
683	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
684	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
685	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
686	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
687	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
688	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
689	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
690	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
691	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
692	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
693	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
694	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
695	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
696	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
697	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
698	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
699	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
700	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày t	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày t	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
701	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại th	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại th	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
702	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
703	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưn	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
704	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đìn	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đìn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
705	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mả	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mả	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
706	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
707	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
708	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
709	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
710	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
711	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
712	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
713	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
714	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do t	Thủy châm điều trị liệt nửa người do t	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
715	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
716	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do	Thủy châm điều trị loạn chức năng do	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
717	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
718	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
719	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
720	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức nă	Thủy châm điều trị phục hồi chức nă	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
721	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
722	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguy	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
723	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
724	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
725	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
726	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
727	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
728	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
729	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
730	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
731	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
732	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần ho	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần ho	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
733	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
734	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
735	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
736	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
737	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
738	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
739	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
740	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy n	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy n	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
741	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
742	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử n	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	
743	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
744	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
745	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
746	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
747	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000	
748	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
749	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ n	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ n	T2	76.000	
750	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát	T2	76.000	
751	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, n	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, n	T2	76.000	
752	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76.000	
753	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù t	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù t	T2	76.000	
754	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
755	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
756	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
757	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng	T2	76.000	
758	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	T2	76.000	
759	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do tho	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do tho	T2	76.000	
760	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
761	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	T2	76.000	
762	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	T2	76.000	
763	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	T2	76.000	
764	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ	T2	76.000	
765	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị l	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị l	T2	76.000	
766	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	T2	76.000	
767	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế qu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế qu	T2	76.000	
768	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
769	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
770	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
771	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
772	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
773	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
774	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
775	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
776	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp t	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp t	T2	76.000	
777	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năn	T2	76.000	
778	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	T2	76.000	
779	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	T2	76.000	
780	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	T2	76.000	
781	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	T2	76.000	
782	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm	T2	76.000	
783	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	T2	76.000	
784	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	T2	76.000	
785	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
786	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
787	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	T2	76.000	
788	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	T2	76.000	
789	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	T2	76.000	
790	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ki	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ki	T2	76.000	
791	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	T2	76.000	
792	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiế	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiế	T2	76.000	
793	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
794	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
795	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn su	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn su	T2	76.000	
796	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
797	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	T2	76.000	
798	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
799	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
800	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	T2	76.000	
801	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	T2	76.000	
802	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	T2	76.000	
803	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần	T2	76.000	
804	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng	T2	76.000	
805	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năn	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năn	T2	76.000	
806	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
807	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
808	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các b	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (n		64.900	
809	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
810	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
811	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
812	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
813	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
814	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
815	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	T2	532.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
816	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	T3	373.600	
817	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	T3	373.600	
818	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
819	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thu	Test lấy da (Prick test) với các loại thu	T1	394.800	
820	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
821	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
822	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
823	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
824	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt đ	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt đ	T2	399.000	
825	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
826	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399.000	
827	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
828	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
829	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
830	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; t	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; t	T2	889.700	
831	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ t	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ t	P1	2.698.800	
832	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngo	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngo	P1	2.698.800	
833	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
834	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
835	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên ngư	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên ngư	T3	292.300	
836	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
837	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
838	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
839	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
840	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
841	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
842	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T1	719.800	
843	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T1	719.800	
844	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	452.800	
845	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái t	Tháo móng quắp trên người bệnh đái t	T2	452.800	
846	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
847	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
848	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
849	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
850	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính	P2	3.311.900	
851	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	P2	1.925.900	
852	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
853	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
854	10.0355.0421	Lấy sỏi bằng quang	Lấy sỏi bằng quang	P2	4.569.100	
855	10.0310.0421	Lấy sỏi bề thân ngoài xoang	Lấy sỏi bề thân ngoài xoang	P1	4.569.100	
856	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
857	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
858	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt q	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt q	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
859	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
860	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
861	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
862	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
863	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
864	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
865	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
866	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
867	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
868	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe th	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe th	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
869	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
870	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
871	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
872	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do v	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do v	P1	3.136.900	
873	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, c	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, c	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
874	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
875	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
876	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
877	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dâ	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dâ	P1	2.705.700	
878	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
879	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
880	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
881	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 c	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 c	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
882	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
883	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
884	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
885	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
886	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
887	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
888	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa ổ bụng	P2	2.818.700	
889	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa	P1	2.818.700	
890	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
891	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
892	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
893	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
894	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
895	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
896	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
897	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
898	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
899	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
900	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
901	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột	P2	3.993.400	
902	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
903	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun)	P1	3.993.400	
904	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
905	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
906	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
907	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
908	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
909	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, kết nối	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, kết nối	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
910	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
911	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
912	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
913	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
914	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
915	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
916	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
917	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
918	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
919	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
920	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
921	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
922	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
923	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
924	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
925	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
926	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
927	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
928	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
929	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
930	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phá	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phá	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
931	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
932	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
933	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
934	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
935	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
936	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn l	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn l	P1	3.142.500	
937	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
938	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhòai máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhòai máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
939	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó tr	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó tr	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
940	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
941	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương p	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương p	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
942	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
943	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
944	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
945	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
946	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
947	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
948	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
949	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
950	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người	T3	218.500	
951	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây	T2	58.400	
952	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây	T2	58.400	
953	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
954	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	667.000	
955	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	T1	667.000	
956	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán	T1	297.000	
957	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	297.000	
958	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	T1	297.000	
959	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền	T2	282.000	
960	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
961	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T1	282.000	
962	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền	T2	282.000	
963	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
964	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T2	282.000	
965	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự c	T2	182.000	
966	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
967	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T1	182.000	
968	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự c	T2	182.000	
969	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
970	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T2	182.000	
971	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [b	T1	434.600	
972	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	434.600	
973	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
974	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	434.600	
975	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
976	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
977	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	434.600	
978	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
979	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
980	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	434.600	
981	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bộ	T1	256.600	
982	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	256.600	
983	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cá	T1	256.600	
984	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	256.600	
985	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cái	T1	256.600	
986	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cá	T2	256.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
987	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	256.600	
988	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cá	T2	256.600	
989	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cá	T2	256.600	
990	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	256.600	
991	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
992	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột li	T2	342.000	
993	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
994	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
995	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự	T2	187.000	
996	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
997	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột	T1	257.000	
998	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
999	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	257.000	
1000	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột	T2	257.000	
1001	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
1002	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1003	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	257.000	
1004	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	T2	257.000	
1005	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	T2	257.000	
1006	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột t	T1	192.400	
1007	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
1008	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	192.400	
1009	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột t	T2	192.400	
1010	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
1011	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cá	T2	192.400	
1012	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	192.400	
1013	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	T2	192.400	
1014	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	T2	192.400	
1015	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
1016	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
1017	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
1018	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1019	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1020	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột l	T1	372.700	
1021	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1022	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1023	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột	T2	372.700	
1024	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	242.400	
1025	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	242.400	
1026	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	242.400	
1027	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cá	T1	242.400	
1028	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
1029	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự	T1	242.400	
1030	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cá	T1	242.400	
1031	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
1032	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột	T2	242.400	
1033	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1034	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán	T2	370.100	
1035	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
1036	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
1037	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
1038	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1039	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
1040	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
1041	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T2	372.700	
1042	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
1043	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
1044	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1045	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1046	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	300.100	
1047	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1048	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1049	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1050	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1051	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1052	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T2	300.100	
1053	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1054	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1055	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1056	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1057	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay	T1	372.700	
1058	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay	T1	372.700	
1059	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay	T1	372.700	
1060	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	372.700	
1061	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cẳng tay	T1	372.700	
1062	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1063	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay	T1	372.700	
1064	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1065	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay	T1	372.700	
1066	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1067	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay	T1	372.700	
1068	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	372.700	
1069	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cẳng tay	T1	372.700	
1070	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay	T1	300.100	
1071	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay	T1	300.100	
1072	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay	T1	300.100	
1073	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1074	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cẳng tay	T1	300.100	
1075	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1076	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay	T1	300.100	
1077	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1078	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay	T1	300.100	
1079	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1080	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay	T1	300.100	
1081	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
1082	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cẳng tay	T1	300.100	
1083	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
1084	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1085	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1086	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
1087	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1088	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1089	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1090	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1091	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1092	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	T1	659.600	
1093	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1094	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1095	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
1096	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1097	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1098	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
1099	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1100	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
1101	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1102	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1103	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	
1104	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	T1	379.600	
1105	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1106	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1107	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1108	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1109	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1110	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1111	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1112	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1113	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1114	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1115	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm chỏm	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm chỏm	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1116	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương l	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương l	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1117	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1118	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1119	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xur	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xur	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1120	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1121	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1122	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1123	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quai	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1124	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1125	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1126	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1127	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1128	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1129	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1130	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1131	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1132	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1133	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1134	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1135	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1136	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1137	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1138	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1139	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1140	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1141	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1142	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1143	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1144	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớ	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1145	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1146	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạ	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1147	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1148	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1149	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1150	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1151	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1152	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1153	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1154	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1155	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1156	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1157	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1158	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1159	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương r	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương r	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1160	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1161	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xư	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xư	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1162	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp củ	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp củ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1163	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1164	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lạnh tính	Cắt u xương sụn lạnh tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1165	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1166	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1167	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vù	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vù	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1168	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, I	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, I	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1169	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1170	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1171	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1172	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thươ	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thươ	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1173	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1174	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xư	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xư	P2	1.857.900	
1175	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xư	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xư	P2	1.857.900	
1176	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1177	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1178	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1179	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1180	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1181	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt b	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt b	P2	3.226.900	
1182	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1183	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón	P2	3.226.900	
1184	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ng	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ng	P1	3.226.900	
1185	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1186	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 c	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 c	P2	3.044.900	
1187	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ng	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ng	P1	3.044.900	
1188	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1189	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	P2	2.767.900	
1190	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương	P3	2.767.900	
1191	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ	P1	5.204.600	
1192	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các	Phẫu thuật thương tích phần mềm các	P2	5.204.600	
1193	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	P1	5.204.600	
1194	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1195	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đ	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đ	PDB	5.712.200	
1196	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1197	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	P1	3.433.300	
1198	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phòng động m	Phẫu thuật điều trị giả phòng động m	P1	3.433.300	
1199	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1200	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	P1	3.433.300	
1201	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1202	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngo	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngo	P1	3.433.300	
1203	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay t	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay t	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1204	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt mộ	Cắt dương vật không vết hạch, cắt mộ	P2	2.396.200	
1205	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1206	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1207	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1208	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1209	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ	P2	2.396.200	
1210	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệ	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệ	P2	2.396.200	
1211	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1212	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1213	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1214	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đ	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đ	P2	2.396.200	
1215	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc d	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc d	P3	1.509.500	
1216	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1217	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, po	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, po	P2	1.509.500	
1218	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1219	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1220	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (co	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (co	P3	1.509.500	
1221	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp m	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp m	P2	1.509.500	
1222	10.0408.0584	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1223	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	P3	1.509.500	
1224	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1225	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1226	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1227	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1228	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1229	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1230	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1231	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1232	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1233	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1234	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1235	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1236	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1237	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	PDB	6.815.100	
1238	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1239	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1240	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1241	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1242	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1243	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong un	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong un	T1	1.069.900	
1244	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1245	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1246	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	T1	2.287.400	
1247	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1248	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1249	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1250	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt	T2	191.500	
1251	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồ	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồ ngoài, sóng r		389.400	
1252	13.0024.0613	Đờ dề ngội ngược (*)	Đờ dề ngội ngược (*)	T1	1.191.900	
1253	13.0033.0614	Đờ dề thường ngội chòm	Đờ dề thường ngội chòm	T2	786.700	
1254	13.0026.0615	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1255	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò ti	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò ti	P1	4.545.300	
1256	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1257	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1258	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong	T2	236.500	
1259	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1260	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngội ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngội ngang	P2	2.951.800	
1261	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1262	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1263	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1264	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1265	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1266	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1267	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	P1	2.833.400	
1268	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ m	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ m	P3	2.833.400	
1269	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhi	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1270	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1271	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1272	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nh	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nh	P2	3.191.500	
1273	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua	P2	3.191.500	
1274	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1275	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	P2	2.501.900	
1276	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đ	T2	376.500	
1277	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1278	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chôn	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chôn	T1	627.100	
1279	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1280	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và g	Phá thai bằng phương pháp nong và g	T1	1.265.200	
1281	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương p	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương p	T3	450.000	
1282	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến 1	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1283	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần	T2	429.500	
1284	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử c	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử c	P1	5.206.200	
1285	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung	P2	2.949.800	
1286	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử	P1	4.849.400	
1287	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1288	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1289	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1290	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1291	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1292	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1293	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1294	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1295	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1296	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng ngườ	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng ngườ	PDB	10.506.300	
1297	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động m	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động m	PDB	8.104.200	
1298	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng +	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng +	PDB	6.836.200	
1299	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	P2	2.932.800	
1300	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	P1	4.142.300	
1301	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huy	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huy	P1	4.197.200	
1302	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có c	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có c	P1	4.157.300	
1303	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1304	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1305	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	3.116.800	
1306	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và c	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và c	P2	3.116.800	
1307	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thu	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thu	P1	4.570.200	
1308	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1309	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1310	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	PDB	6.517.600	
1311	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	P1	4.395.200	
1312	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa	P1	4.739.300	
1313	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mổ	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mổ	P1	4.739.300	
1314	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong	PDB	8.625.200	
1315	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1316	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1317	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1318	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1319	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1320	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1321	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	
1322	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	
1323	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1324	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1325	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1326	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1327	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1328	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1329	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1330	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1331	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không	P2	3.217.800	
1332	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1333	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh	P2	3.054.800	
1334	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1335	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	P1	4.721.300	
1336	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử	P1	5.503.300	
1337	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1338	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và	P1	5.503.300	
1339	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1340	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1341	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1342	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt	P1	5.503.300	
1343	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung c	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung c	P1	5.503.300	
1344	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung t	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung t	P1	5.503.300	
1345	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung v	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung v	P1	5.503.300	
1346	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1347	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên	P1	5.503.300	
1348	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1349	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1350	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung	P1	5.970.800	
1351	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ	P1	5.970.800	
1352	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán c	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán c	P1	5.395.300	
1353	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán tr	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán tr	P2	5.395.300	
1354	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1355	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc	PDB	7.279.100	
1356	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc	P1	7.279.100	
1357	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong	P1	5.142.900	
1358	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung tro	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung tro	P2	3.596.900	
1359	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1360	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1361	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1362	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đ	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đ	T1	436.200	
1363	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1364	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy tha	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy tha	T1	700.200	
1365	13.0031.0727	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí b	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí b	T1	700.200	
1366	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1367	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	P2	1.252.600	
1368	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
1369	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1370	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
1371	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp	T2	85.500	
1372	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1373	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1374	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1375	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1376	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1377	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1378	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1379	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
1380	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1381	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1382	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1383	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1384	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1385	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1386	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo b	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo b	T2	69.400	
1387	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự	động bằng siêu	69.400	
1388	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
1389	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1390	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1391	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1392	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1393	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1394	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
1395	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
1396	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1397	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1398	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1399	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1400	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1401	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
1402	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
1403	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị	P2	830.200	
1404	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, n	T1	727.900	
1405	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1406	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, n	T1	99.400	
1407	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1408	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1409	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1410	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, m	T1	946.900	
1411	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, m	T1	359.500	
1412	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1413	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1414	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1415	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1416	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1417	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1418	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1419	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1420	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1421	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1422	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1423	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1424	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1425	03.1680.0791	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1426	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1427	03.1680.0792	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1428	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1429	03.1680.0793	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1430	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1431	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1432	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1433	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1434	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1435	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	P2	830.200	
1436	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1437	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1438	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1439	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1440	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1441	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	T3	130.900	
1442	14.0180.0805	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1443	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao)	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao)	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1444	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằ	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằ	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1445	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằ	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằ	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1446	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1447	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1448	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
1449	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính du	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính du	P1	1.322.100	
1450	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1451	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc	P2	698.800	
1452	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1453	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1454	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1455	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1456	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng)	T2	33.600	
1457	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng từ - Skiascope)		33.600	
1458	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1459	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1460	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1461	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1462	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1463	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1464	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1465	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1466	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1467	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1468	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1469	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1470	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1471	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1472	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1473	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1474	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1475	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1476	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1477	03.2152.0867	Bề cuốn dưới	Bề cuốn dưới	T1	165.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1478	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1479	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1480	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	216.500	
1481	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
1482	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	286.500	
1483	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.217.100	
1484	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1485	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1486	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	580.400	
1487	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1488	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1489	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1490	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1491	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1492	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1493	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1494	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1495	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1496	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
1497	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1498	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1499	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	T1	156.300	
1500	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1501	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1502	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1503	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1504	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1505	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1506	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1507	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1508	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1509	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1510	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nằm	Khí dung đường thở ở người bệnh nằm	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1511	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1512	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1513	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1514	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1515	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1516	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1517	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1518	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1519	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
1520	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1521	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
1522	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1523	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	170.600	
1524	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1525	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	754.400	
1526	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	404.900	
1527	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1528	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
1529	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1530	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	213.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1531	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1532	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đư	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đư	P2	1.385.400	
1533	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	P3	1.385.400	
1534	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đư	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đư	P2	874.800	
1535	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	P3	874.800	
1536	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1537	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thươn	Nâng xương chính mũi sau chấn thươn	P3	2.804.100	
1538	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thươn	Nâng xương chính mũi sau chấn thươn	P3	1.326.200	
1539	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1540	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí qu	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí qu	P2	852.900	
1541	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1542	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1543	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt	T2	139.000	
1544	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1545	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1546	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1547	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây t	P2	705.900	
1548	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây t	P2	489.500	
1549	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1550	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1551	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1552	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
1553	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây n	T1	705.500	
1554	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	TDB	774.400	
1555	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	T1	774.400	
1556	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	TDB	350.500	
1557	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	T1	350.500	
1558	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
1559	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật g	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật g	T1	545.500	
1560	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
1561	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có si	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có si	T2	545.500	
1562	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1563	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1564	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1565	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1566	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1567	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1568	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	P2	1.761.400	
1569	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1570	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma h	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1571	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1572	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1573	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1574	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
1575	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	P2	4.211.900	
1576	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1577	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1578	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	P3	3.209.900	
1579	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1580	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u	P1	5.244.100	
1581	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1582	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1583	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sa	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sa	P3	3.045.800	
1584	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt An	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt An	P2	3.045.800	
1585	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoá	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoá	T1	245.500	
1586	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1587	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
1588	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1589	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1590	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1591	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
1592	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	T1	771.900	
1593	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1594	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1595	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nan	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nan	P2	1.646.800	
1596	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổ	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổ	P2	1.646.800	
1597	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	P2	1.646.800	
1598	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản m	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản m	P3	1.075.700	
1599	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1600	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1601	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoá	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoá	T1	549.900	
1602	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán g	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán g	T2	321.400	
1603	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa ch	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa ch	T3	153.600	
1604	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1605	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1606	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1607	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	TDB	414.400	
1608	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	TDB	414.400	
1609	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1610	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1611	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1612	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	631.000	
1613	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	861.000	
1614	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	455.500	
1615	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	991.000	
1616	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
1617	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
1618	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
1619	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
1620	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1621	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	T1	369.500	
1622	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1623	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	T2	369.500	
1624	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bản	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bản	T1	112.500	
1625	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bản	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bản	T1	112.500	
1626	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
1627	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1628	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1629	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1630	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1631	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1632	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1633	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1634	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1635	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1636	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1637	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1638	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1639	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1640	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T1	280.500	
1641	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	T2	280.500	
1642	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
1643	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280.500	
1644	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
1645	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	T3	36.500	
1646	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer C	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer C	T1	245.500	
1647	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1648	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	T1	245.500	
1649	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245.500	
1650	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	T1	245.500	
1651	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer C	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer C	T1	245.500	
1652	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1653	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	T1	245.500	
1654	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245.500	
1655	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Ce	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Ce	T1	245.500	
1656	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1657	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1658	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
1659	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệ	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệ	P3	1.051.700	
1660	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệ	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệ	P3	1.051.700	
1661	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đ	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đ	P1	771.000	
1662	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5	P2	771.000	
1663	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P3	771.000	
1664	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường	P1	771.000	
1665	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườ	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườ	P2	771.000	
1666	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P1	1.208.800	
1667	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường	P1	1.208.800	
1668	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườ	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườ	P1	1.208.800	
1669	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kỉnh	Cắt các loại u vùng mặt có đường kỉnh	P1	1.208.800	
1670	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1671	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1672	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1673	16.0233.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi	P3	493.500	
1674	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muc	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muc	T1	1.832.000	
1675	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu đượ	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu đượ	P2	2.566.900	
1676	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu đượ	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu đượ	P2	2.566.900	
1677	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	P2	2.595.900	
1678	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	P2	2.595.900	
1679	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1680	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích	P3	2.093.600	
1681	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diệ	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diệ	P2	3.065.600	
1682	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diệ	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diệ	P2	3.065.600	
1683	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh	P3	2.872.600	
1684	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1685	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	130.600	
1686	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	130.600	
1687	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
1688	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
1689	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	T2	458.200	
1690	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	T2	458.200	
1691	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	T1	648.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1692	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu dễ cấp	Khâu cầm máu, thắt mạch máu dễ cấp	T3	213.400	
1693	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét	PDB	8.570.200	
1694	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2	3.300.700	
1695	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1696	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	P2	2.140.700	
1697	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5	P2	2.140.700	
1698	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5	P2	2.140.700	
1699	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoe	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoe	P3	1.456.700	
1700	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1701	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài	P1	2.434.500	
1702	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ th	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ th	P1	2.434.500	
1703	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương rướ	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương rướ	P1	2.434.500	
1704	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
1705	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục m	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
1706	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I		60.800	
1707	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy đị	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu đ		24.800	
1708	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [kh		24.800	
1709	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy đị	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu đ		22.200	
1710	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [ch		22.200	
1711	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
1712	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
1713	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phi	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1714	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trê	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
1715	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trê	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)		62.200	
1716	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã		31.100	
1717	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã		49.700	
1718	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ố	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
1719	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật p	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1720	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuậ	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
1721	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
1722	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phươ	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ côn		28.400	
1723	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
1724	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
1725	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
1726	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
1727	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
1728	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ th	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1729	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ th	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1730	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
1731	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu		40.900	
1732	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằ	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
1733	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
1734	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	T3	13.600	
1735	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giườ	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
1736	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrom	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các		68.400	
1737	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Ti	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự		43.500	
1738	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần ho	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: A		43.500	
1739	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
1740	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (b	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương phá		39.700	
1741	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (b	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương phá		39.700	
1742	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
1743	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69.600	
1744	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng p	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ		39.700	
1745	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (b	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm la		49.700	
1746	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (b	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tồ		43.500	
1747	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung t	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng ph		37.300	
1748	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1749	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
1750	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of C	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase)		39.200	
1751	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1752	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Prote	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity		56.100	
1753	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1754	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1755	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1756	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1757	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1758	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1759	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1760	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
1761	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1762	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
1763	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
1764	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
1765	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
1766	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
1767	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
1768	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
1769	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
1770	23.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
1771	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
1772	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
1773	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
1774	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)		28.000	
1775	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)		28.000	
1776	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
1777	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
1778	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
1779	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1780	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
1781	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
1782	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
1783	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
1784	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
1785	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
1786	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
1787	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
1788	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
1789	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
1790	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
1791	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
1792	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
1793	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1794	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
1795	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
1796	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
1797	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
1798	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
1799	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
1800	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
1801	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
1802	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
1803	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
1804	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
1805	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
1806	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp tủa)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp tủa)		44.800	
1807	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
1808	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
1809	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
1810	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
1811	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
1812	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
1813	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
1814	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
1815	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
1816	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
1817	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
1818	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
1819	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
1820	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học		58.300	
1821	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học		95.300	
1822	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
1823	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
1824	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
1825	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
1826	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
1827	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
1828	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
1829	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
1830	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
1831	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200	
1832	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
1833	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1834	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1835	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
1836	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
1837	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
1838	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sin	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sin		45.500	
1839	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
1840	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
1841	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
1842	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
1843	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
1844	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
1845	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
1846	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
1847	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
1848	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
1849	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
1850	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
1851	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
1852	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
1853	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
1854	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
1855	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
1856	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
1857	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
1858	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
1859	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
1860	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
1861	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
1862	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
1863	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
1864	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
1865	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
1866	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
1867	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
1868	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
1869	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
1870	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
1871	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
1872	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
1873	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
1874	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
1875	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
1876	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào		190.400	
1877	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
1878	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
1879	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
1880	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
1881	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
1882	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
1883	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
1884	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
1885	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
1886	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
1887	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu kh	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu kh		136.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1888	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1889	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
1890	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
1891	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		264.800	
1892	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng kết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng kết	T2	276.500	
1893	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
1894	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm]	T2	89.500	
1895	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
1896	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	P1	4.497.100	
1897	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu	P1	4.569.100	
1898	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1899	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1900	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1901	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
1902	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [b	T1	659.600	
1903	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1904	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1905	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1906	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1907	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
1908	14.0065.0808	Phẫu thuật mạc nối có ghép (kết mạc rời)	Phẫu thuật mạc nối có ghép (kết mạc rời)	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1909	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1910	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
1911	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1912	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	P1	2.140.700	
1913	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
1914	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
1915	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1916	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1917	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có	T1	276.500	
1918	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1919	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập	T1	625.000	
1920	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
1921	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
1922	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
1923	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1924	03.0312.0230	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại	T1	78.300	
1925	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần	T2	76.000	
1926	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
1927	03.1649.0805	Cắt bỏ cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bỏ cùng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1928	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900	
1929	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1930	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1931	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1932	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
1933	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
1934	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1935	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	631.000	
1936	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	
1937	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	T2	195.900	
1938	03.2522.1046	Cắt nang vùng sản miệng	Cắt nang vùng sản miệng	P1	3.078.100	
1939	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vảy	Cắt u kết mạc không vảy	P1	768.600	
1940	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1941	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	
1942	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
1943	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
1944	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T1	659.600	
1945	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659.600	
1946	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
1947	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1948	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1949	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	P1	5.503.300	
1950	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	P1	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1951	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
1952	08.0146.2046	Điện màng châm điều trị	Điện màng châm điều trị		85.300	
1953	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu tre	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu tre	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1954	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tã	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tã	P2	2.501.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1955	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mắ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mắ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1956	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ x	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1957	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1958	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1959	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1960	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
1961	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	3.044.900	
1962	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1963	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1964	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
1965	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1966	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1967	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương g	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương g	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1968	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương g	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương g	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1969	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4.005.600	
1970	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	771.000	
1971	12.0064.1046	Cắt nang vùng sản miệng	Cắt nang vùng sản miệng	P1	3.078.100	
1972	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lạnh tính	Cắt u lưỡi lạnh tính	P1	3.300.700	
1973	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
1974	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1975	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4.113.300	
1976	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1977	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1978	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng,	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng,	P1	9.076.600	
1979	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	P2	4.211.900	
1980	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1981	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản	P2	3.180.600	
1982	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1983	16.0197.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	P3	369.500	
1984	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	P2	239.500	
1985	16.0199.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch há	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch há	P3	398.600	
1986	16.0200.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch há	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch há	P2	398.600	
1987	16.0201.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có	P2	398.600	
1988	16.0202.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có	P2	398.600	
1989	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1990	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1991	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1992	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh h	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh h	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1993	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
1994	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
1995	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3.279.000	
1996	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
1997	27.0378.0104	Nội soi nông niệu quản hẹp	Nội soi nông niệu quản hẹp	P1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1998	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1999	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng ch	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2000	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng	P3	1.043.500	
2001	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	P1	3.720.600	

III. 23 - Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn**A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)**

1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động t	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động t	T2	58.600	
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh m	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh m	T2	58.600	
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
10	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
11	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
12	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
13	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
14	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
15	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
16	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng qu		58.600	
17	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
18	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
19	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
20	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
21	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
22	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
23	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
24	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
25	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600	
26	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
27	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
28	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
29	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
30	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
31	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên		58.600	
32	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
33	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
34	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
35	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
36	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu		90.300	
37	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
38	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường	T2	195.600	
39	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
40	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch		252.300	
41	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
42	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
43	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
44	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300	
45	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
46	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	252.300	
47	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	252.300	
48	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	252.300	
49	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
50	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
51	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
52	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch	T3	252.300	
53	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch)	T3	252.300	
54	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
55	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	T2	252.300	
56	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
57	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
58	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	286.300	
59	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
60	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
61	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệnh một bên	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệnh	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệnh [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
71	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tục [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng/ngiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng/ngiêng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng/ngiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng/ngiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng/chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng/chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng/ngiêng	Chụp X-quang mặt thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng/ngiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng/ngiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng/ngiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng/ngiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng/ngiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng/ngiêng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng/ngiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng/ngiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng/ngiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng/ngiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng/chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng/chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng/ngiêng	Chụp X-quang mặt thẳng/ngiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng/ngiêng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng/ngiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng/ngiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng/ngiêng	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
132	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng > 24		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng > 24x3		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng > 24x3		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, r	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc ch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc ch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng > 24x30 cm		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng > 24x30 cm		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periap	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
141	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	
142	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222.300	
143	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản qu		109.300	
144	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
145	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương	Chụp X-quang bàng quang trên xương	T2	246.800	
146	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
147	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị t	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiê		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ ché	Chụp X-quang cột sống cổ ché hai bên [số hóa 1 ph		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghi	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 ph		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số h		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc ch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng ch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng ché hai bên [số h		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đ	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số h		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiê		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng th	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số h		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm ché một bên	Chụp X-quang hàm ché một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiê	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc ché [s		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai b	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phi		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, ngh	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc ch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng ch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng ché [số hóa 1 ph		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc ché [số hóa 1		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc ch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc ché mỗi bên [số		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiên	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng ho		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và kh	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hó		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghi	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp t		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, r	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc ch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc ch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc ché [số hóa 1		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghi	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phi		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghi	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phi		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
193	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị tiêu hóa	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệnh [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệnh	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệnh hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệnh [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệnh [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệnh	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệnh [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệnh [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệnh [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệnh [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 2 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chệnh hai bên [số hóa 2 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
228	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		264.800	
229	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		264.800	
230	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
231	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	T2	550.100	
232	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang		550.100	
233	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang		550.100	
234	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang		550.100	
235	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm mặt		550.100	
236	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm mặt		550.100	
237	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm mặt		550.100	
238	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	T2	550.100	
239	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang		550.100	
240	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang		550.100	
241	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 đã)		550.100	
242	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s)	T2	550.100	
243	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng	T2	550.100	
244	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	550.100	
245	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	550.100	
246	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vôi hóa	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vôi hóa mạch vành (từ 1-32 đã)		550.100	
247	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang		550.100	
248	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 đã)		550.100	
249	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 đã)		550.100	
250	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa		550.100	
251	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 đã)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 đã) [không có thuốc cản quang]		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
252	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cân quang (từ 1		550.100	
253	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32		550.100	
254	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
255	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
256	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
257	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
258	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-sc	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-sc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
259	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - c	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - c	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
260	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ng	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ng	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
261	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
262	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành,	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành,	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
263	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ		663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
264	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khả	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khả	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
265	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
266	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
267	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
268	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
269	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
270	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
271	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huy	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huy	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
272	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng c	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng c	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
273	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
274	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
275	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
276	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
277	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
278	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có ti	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có ti	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
279	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cân quang		663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
280	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 d	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 d	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
281	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [c		663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
282	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cân	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cân	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cân quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
283	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang.	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
284	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) có tiêm thuốc cản quang.	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) có tiêm thuốc cản quang.	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
285	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
286	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	1.486.800	
287	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
288	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	2.779.200	
289	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
290	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
291	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
292	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
293	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
294	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
295	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
296	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
297	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
298	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
299	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
300	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
301	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
302	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
303	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
304	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
305	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
306	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
307	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
308	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
309	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
310	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
311	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
312	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
313	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
314	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
315	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
316	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
317	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
318	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
319	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
320	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
321	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn	T2	195.900	
322	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn c	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn c	T2	195.900	
323	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn	T2	195.900	
324	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
325	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171.900	
326	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu	TDB	171.900	
327	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn s	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn s	T1	170.900	
328	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
329	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1	578.500	
330	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500	
331	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
332	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một n	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một n	T2	685.500	
333	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù d	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù d	T1	685.500	
334	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng	T2	1.158.500	
335	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai n	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai n	T2	1.158.500	
336	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều	T1	1.158.500	
337	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
338	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
339	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
340	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
341	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
342	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
343	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn c	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
344	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
345	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
346	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
347	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
348	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
349	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
350	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
351	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	T3	14.100	
352	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
353	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
354	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
355	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu n	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu n	T1	759.800	
356	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
357	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
358	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
359	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương	T1	759.800	
360	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây n	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây n	P3	759.800	
361	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
362	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	T1	276.500	
363	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
364	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468.800	
365	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	T1	468.800	
366	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
367	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
368	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh th	Nội soi đại tràng sigma không sinh th	T2	352.100	
369	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
370	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi r	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi r	T2	352.100	
371	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
372	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh th	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh th	T3	323.500	
373	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
374	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinl	Nội soi trực tràng ống mềm không sinl	T3	215.200	
375	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
376	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215.200	
377	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chấ	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chấ	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
378	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
379	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chấ	Nội soi cầm máu bằng clip trong chấ	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
380	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cắ	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cắ	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
381	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chấ	Nội soi cầm máu bằng clip trong chấ	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
382	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩ	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩ	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
383	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	T1	1.196.400	
384	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	T2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
385	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
386	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
387	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
388	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
389	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
390	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
391	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
392	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde d	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde d	T1	194.700	
393	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
394	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
395	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
396	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng d	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng d	T1	879.400	
397	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn	T1	879.400	
398	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
399	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
400	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
401	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
402	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
403	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
404	03.0029.0192	Sóc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sóc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
405	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
406	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
407	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
408	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
409	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
410	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
411	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm]	T2	89.500	
412	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 15cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
413	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
414	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30cm]	T2	121.400	
415	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30cm]	T3	121.400	
416	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30cm]	T3	121.400	
417	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	148.600	
418	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15cm]	T2	148.600	
419	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15cm]	T3	148.600	
420	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	193.600	
421	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm]	T2	193.600	
422	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm]	T3	193.600	
423	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm]	T3	193.600	
424	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	275.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
425	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm]	T2	275.600	
426	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
427	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
428	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
429	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP)	T1	625.000	
430	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
431	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
432	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
433	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
434	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
435	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
436	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
437	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
438	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
439	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
440	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
441	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
442	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
443	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
444	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
445	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
446	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi c	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi c	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
447	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
448	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
449	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
450	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
451	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
452	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
453	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
454	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
455	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
456	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
457	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
458	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
459	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
460	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
461	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị n	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị n	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
462	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc v	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc v	T2	194.700	
463	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	T3	194.700	
464	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	194.700	
465	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
466	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	T2	269.500	
467	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	269.500	
468	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm l	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm l	T3	289.500	
469	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	T3	289.500	
470	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	289.500	
471	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	T2	354.200	
472	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	354.200	
473	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
474	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
475	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	83.300	
476	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
477	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
478	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần	T1	156.400	
479	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy như	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy như	T1	156.400	
480	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	T1	156.400	
481	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	T1	156.400	
482	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói	T1	156.400	
483	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dâm	Cấy chỉ điều trị đái dâm	T1	156.400	
484	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự	T1	156.400	
485	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	T1	156.400	
486	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
487	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
488	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	T1	156.400	
489	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	T1	156.400	
490	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
491	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	T1	156.400	
492	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	T1	156.400	
493	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	T1	156.400	
494	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thu	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thu	T1	156.400	
495	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	T1	156.400	
496	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai	T1	156.400	
497	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
498	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
499	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	
500	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
501	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
502	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
503	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
504	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
505	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII	T1	156.400	
506	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156.400	
507	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người	T1	156.400	
508	03.0458.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương	T1	156.400	
509	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
510	03.0457.0227	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do	T1	156.400	
511	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực	T1	156.400	
512	03.0430.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	T1	156.400	
513	03.0440.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
514	03.0452.0227	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón	T1	156.400	
515	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ	T1	156.400	
516	03.0432.0227	Cây chi điều trị thất ngón	Cây chi điều trị thất ngón	T1	156.400	
517	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	T1	156.400	
518	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần k	Cây chi điều trị tổn thương dây thần k	T1	156.400	
519	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và	T1	156.400	
520	03.0439.0227	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ	T1	156.400	
521	03.0450.0227	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T1	156.400	
522	03.0444.0227	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
523	03.0434.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
524	03.0448.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
525	03.0433.0227	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang	T1	156.400	
526	08.0232.0227	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày	T1	156.400	
527	08.0240.0227	Cây chi châm điều trị phục hồi chức n	Cây chi châm điều trị phục hồi chức n	T1	156.400	
528	08.0239.0227	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ	T1	156.400	
529	08.0270.0227	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156.400	
530	08.0269.0227	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm	T1	156.400	
531	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh	T1	156.400	
532	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
533	08.0268.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	T1	156.400	
534	08.0251.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
535	08.0275.0227	Cây chi điều trị di tinh	Cây chi điều trị di tinh	T1	156.400	
536	08.0235.0227	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
537	08.0247.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	T1	156.400	
538	08.0255.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	
539	08.0241.0227	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng h	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng h	T1	156.400	
540	08.0245.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
541	08.0274.0227	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn ki	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn ki	T1	156.400	
542	08.0237.0227	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
543	08.0246.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
544	08.0248.0227	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
545	08.0256.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng	T1	156.400	
546	08.0258.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
547	08.0257.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
548	08.0249.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII	T1	156.400	
549	08.0238.0227	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đ	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đ	T1	156.400	
550	08.0276.0227	Cây chi điều trị liệt dương	Cây chi điều trị liệt dương	T1	156.400	
551	08.0228.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai b	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai b	T1	156.400	
552	08.0253.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn th	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn th	T1	156.400	
553	08.0243.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
554	08.0233.0227	Cây chi điều trị mày đay	Cây chi điều trị mày đay	T1	156.400	
555	08.0244.0227	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc	T1	156.400	
556	08.0254.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh ch	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh ch	T1	156.400	
557	08.0263.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156.400	
558	08.0277.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiểu tiện khô	Cây chi điều trị rối loạn tiểu tiện khô	T1	156.400	
559	08.0231.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
560	08.0273.0227	Cây chi điều trị sa tử cung	Cây chi điều trị sa tử cung	T1	156.400	
561	08.0264.0227	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	T1	156.400	
562	08.0252.0227	Cây chi điều trị thất vận ngón	Cây chi điều trị thất vận ngón	T1	156.400	
563	08.0250.0227	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn r	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn r	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
564	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
565	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
566	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
567	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẹo nền	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẹo nền	T1	156.400	
568	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng	T1	156.400	
569	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37.000	
570	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
571	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
572	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	T2	78.300	
573	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
574	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa kl	Điện châm điều trị đau do thoái hóa kl	T2	78.300	
575	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương d	Điện châm điều trị liệt do tổn thương d	T2	78.300	
576	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thươ	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thươ	T2	78.300	
577	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	T2	78.300	
578	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
579	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48.900	
580	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
581	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
582	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
583	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
584	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36.700	
585	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
586	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hỏ	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng		40.900	
587	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
588	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
589	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
590	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
591	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
592	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52.100	
593	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
594	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
595	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
596	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
597	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
598	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
599	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48.700	
600	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
601	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực n	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực n	T3	41.100	
602	13.0051.0254	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hỏ	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng		41.100	
603	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41.100	
604	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
605	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	
606	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
607	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51.800	
608	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	
609	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
610	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
611	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
612	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
613	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
614	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
615	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
616	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
617	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
618	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
619	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
620	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
621	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
622	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14.700	
623	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
624	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
625	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
626	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
627	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đ	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
628	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
629	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
630	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
631	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
632	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
633	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
634	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
635	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
636	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh s	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh s	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
637	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
638	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
639	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đ	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
640	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
641	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
642	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
643	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thâ	Thủy châm điều trị tổn thương dây thâ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
644	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
645	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng th	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng th	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
646	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
647	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
648	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
649	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đ	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
650	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
651	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
652	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa k	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa k	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
653	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do c	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do c	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
654	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
655	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
656	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
657	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
658	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
659	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
660	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
661	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
662	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do t	Thủy châm điều trị liệt nửa người do t	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
663	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
664	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do	Thủy châm điều trị loạn chức năng do	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
665	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đ	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
666	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
667	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
668	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
669	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
670	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
671	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
672	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68.900	
673	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
674	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
675	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
676	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi		32.900	
677	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ	T2	76.000	
678	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
679	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
680	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đ	T2	76.000	
681	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
682	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi c	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi c	T2	76.000	
683	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	T2	76.000	
684	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau s	T2	76.000	
685	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
686	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
687	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	
688	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dâ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dâ	T2	76.000	
689	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	T2	76.000	
690	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	T2	76.000	
691	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	T2	76.000	
692	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	T2	76.000	
693	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	T2	76.000	
694	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	T2	76.000	
695	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
696	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cá	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cá	T2	76.000	
697	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	T2	76.000	
698	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	T2	76.000	
699	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
700	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
701	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76.000	
702	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa l	T2	76.000	
703	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
704	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
705	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	T2	76.000	
706	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	T2	76.000	
707	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	T2	76.000	
708	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	T2	76.000	
709	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000	
710	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ n	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ n	T2	76.000	
711	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát	T2	76.000	
712	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76.000	
713	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
714	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
715	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	T2	76.000	
716	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do tho	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do tho	T2	76.000	
717	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
718	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau s	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau s	T2	76.000	
719	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
720	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
721	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
722	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
723	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
724	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	T2	76.000	
725	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	T2	76.000	
726	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	T2	76.000	
727	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	T2	76.000	
728	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	T2	76.000	
729	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	T2	76.000	
730	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
731	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cá	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cá	T2	76.000	
732	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cá	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cá	T2	76.000	
733	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	T2	76.000	
734	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	T2	76.000	
735	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
736	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
737	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	T2	76.000	
738	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
739	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
740	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	T2	76.000	
741	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	T2	76.000	
742	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
743	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng	T2	76.000	
744	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39.000	
745	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
746	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39.000	
747	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
748	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
749	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
750	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
751	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh	T1	532.400	
752	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
753	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator)	Test giãn phế quản (broncho modulator)	T3	190.800	
754	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
755	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
756	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma	T2	399.000	
757	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma	T3	399.000	
758	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma	T2	399.000	
759	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt	T2	399.000	
760	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt	T2	399.000	
761	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tử cung	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tử cung	T2	889.700	
762	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng dụng cụ	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng dụng cụ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
763	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 2cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 2cm)	P2	3.311.900	
764	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
765	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
766	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
767	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ)	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ)	P1	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
768	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	P1	4.497.100	
769	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
770	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
771	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
772	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản	P1	3.279.000	
773	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	P1	3.279.000	
774	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3.279.000	
775	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch vùng chậu	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch vùng chậu	PDB	5.887.300	
776	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình	PDB	5.887.300	
777	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
778	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán	P1	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
779	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
780	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
781	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đ	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đ	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
782	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
783	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vậ	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vậ	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
784	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
785	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
786	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
787	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
788	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do v	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do v	P1	3.136.900	
789	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
790	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
791	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
792	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
793	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
794	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
795	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừ	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừ	P1	2.818.700	
796	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
797	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa l	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa l	P2	2.818.700	
798	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột th	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột th	P1	2.818.700	
799	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
800	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
801	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
802	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
803	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
804	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
805	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OM	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OM	PDB	3.431.900	
806	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
807	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
808	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy kh	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy kh	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
809	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
810	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
811	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phá	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phá	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
812	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
813	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
814	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
815	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
816	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
817	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương p	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương p	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
818	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
819	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
820	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
821	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu	T1	1.108.300	
822	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực qu	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực qu	T1	1.108.300	
823	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu h	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu h	TDB	1.743.100	
824	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
825	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	
826	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
827	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
828	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
829	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
830	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
831	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
832	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
833	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
834	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây	T2	58.400	
835	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây	T2	58.400	
836	03.3860.0511	Nắn, cổ định trật khớp háng không có	Nắn, cổ định trật khớp háng không có	T1	667.000	
837	10.1015.0511	Nắn, cổ định trật khớp háng không chi	Nắn, cổ định trật khớp háng không chi	T1	667.000	
838	03.3860.0512	Nắn, cổ định trật khớp háng không có	Nắn, cổ định trật khớp háng không có	T1	297.000	
839	10.1015.0512	Nắn, cổ định trật khớp háng không chi	Nắn, cổ định trật khớp háng không chi	T1	297.000	
840	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột li	T2	282.000	
841	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột li	T2	282.000	
842	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự c	T2	182.000	
843	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự c	T2	182.000	
844	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [b	T1	434.600	
845	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	434.600	
846	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột li	T1	434.600	
847	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	434.600	
848	10.1030.0515	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột li	T2	434.600	
849	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	434.600	
850	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột li	T2	434.600	
851	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột li	T2	434.600	
852	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột li	T2	434.600	
853	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	434.600	
854	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [b	T1	256.600	
855	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	256.600	
856	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cá	T1	256.600	
857	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	256.600	
858	10.1030.0516	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột tự cá	T2	256.600	
859	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	256.600	
860	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cá	T2	256.600	
861	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cá	T2	256.600	
862	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cá	T2	256.600	
863	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	256.600	
864	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột li	T2	342.000	
865	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự	T2	187.000	
866	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột	T1	257.000	
867	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
868	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	257.000	
869	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột	T2	257.000	
870	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
871	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột li	T2	257.000	
872	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	257.000	
873	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột t	T1	192.400	
874	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
875	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	192.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
876	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột t	T2	192.400	
877	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
878	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cá	T2	192.400	
879	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	192.400	
880	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
881	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
882	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
883	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
884	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
885	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột	T2	372.700	
886	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	242.400	
887	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	242.400	
888	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	242.400	
889	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [l	T1	242.400	
890	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [l	T1	242.400	
891	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột	T2	242.400	
892	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [	T1	749.600	
893	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [	T2	749.600	
894	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [	T1	370.100	
895	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [	T2	370.100	
896	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
897	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
898	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
899	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
900	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
901	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T2	372.700	
902	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
903	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
904	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
905	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	300.100	
906	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300.100	
907	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300.100	
908	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán	T1	300.100	
909	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cá	T1	300.100	
910	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T2	300.100	
911	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300.100	
912	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300.100	
913	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán	T2	300.100	
914	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	372.700	
915	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	372.700	
916	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	372.700	
917	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T1	372.700	
918	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
919	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	372.700	
920	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
921	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	372.700	
922	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
923	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	372.700	
924	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T2	372.700	
925	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương c	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương c	T1	372.700	
926	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	300.100	
927	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	300.100	
928	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	300.100	
929	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T1	300.100	
930	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	300.100	
931	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	300.100	
932	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300.100	
933	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	300.100	
934	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300.100	
935	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	300.100	
936	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T2	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
937	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cá	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cá	T1	300.100	
938	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [	T1	659.600	
939	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [b	T1	659.600	
940	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liê	T1	659.600	
941	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bộ	T1	659.600	
942	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
943	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [	T1	659.600	
944	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [b	T1	659.600	
945	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liê	T2	659.600	
946	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bộ	T1	659.600	
947	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
948	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [b	T1	379.600	
949	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [b	T1	379.600	
950	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự c	T1	379.600	
951	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bộ	T1	379.600	
952	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cá	T1	379.600	
953	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [b	T1	379.600	
954	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [b	T1	379.600	
955	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự	T2	379.600	
956	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bộ	T1	379.600	
957	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cá	T2	379.600	
958	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
959	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
960	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
961	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm k	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm k	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
962	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy x	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy x	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
963	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
964	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xư	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xư	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
965	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
966	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
967	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
968	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
969	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
970	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
971	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
972	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
973	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
974	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cũ	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cũ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
975	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cũ	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cũ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
976	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
977	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
978	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng v	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng v	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
979	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
980	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
981	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
982	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
983	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
984	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1.857.900	
985	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
986	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
987	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
988	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc	P2	3.226.900	
989	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt b	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt b	P2	3.226.900	
990	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
991	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	P2	3.226.900	
992	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
993	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do s	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do s	P1	3.044.900	
994	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do s	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do s	P1	3.044.900	
995	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
996	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	P2	2.767.900	
997	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	P1	5.204.600	
998	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu ph	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu ph	PDB	5.204.600	
999	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch	PDB	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1000	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1001	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	P1	3.433.300	
1002	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1003	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1004	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1005	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1006	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệ	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệ	P2	2.396.200	
1007	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1008	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc d	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc d	P3	1.509.500	
1009	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1010	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, po	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, po	P2	1.509.500	
1011	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1012	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (co	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (co	P3	1.509.500	
1013	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1014	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	P3	1.509.500	
1015	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1016	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1017	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1018	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1019	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1020	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1021	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1022	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1023	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1024	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1025	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1026	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	P3	873.000	
1027	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1028	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1029	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1030	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1031	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1032	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1033	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong un	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong un	T1	1.069.900	
1034	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1035	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	
1036	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1037	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	T1	2.287.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1038	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
1039	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	825.800	
1040	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1041	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1042	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt	T2	191.500	
1043	13.0024.0613	Đờ đê ngôi ngược (*)	Đờ đê ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1044	13.0033.0614	Đờ đê thường ngôi chòm	Đờ đê thường ngôi chòm	T2	786.700	
1045	13.0026.0615	Đờ đê từ sinh đôi trở lên	Đờ đê từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1046	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1047	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1048	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp	T1	682.500	
1049	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong	T2	236.500	
1050	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1051	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1052	13.0045.0622	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1053	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1054	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1055	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1056	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1057	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1058	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	P1	2.833.400	
1059	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ máu)	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ máu)	P3	2.833.400	
1060	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhĩ	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		94.600	
1061	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1062	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1063	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nh	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nh	P2	3.191.500	
1064	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua	P2	3.191.500	
1065	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1066	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	P2	2.501.900	
1067	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1068	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đ	T2	376.500	
1069	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử	P2	4.667.800	
1070	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồ	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồ	P2	4.667.800	
1071	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
1072	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
1073	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
1074	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
1075	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1076	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chôn	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chôn	T1	627.100	
1077	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1078	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300	
1079	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300	
1080	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương p	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương p	T3	450.000	
1081	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1082	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằn	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằn	T2	1.133.300	
1083	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tu		611.000	
1084	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần	T2	429.500	
1085	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử c	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử c	P1	5.206.200	
1086	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
1087	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
1088	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1089	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1090	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1091	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1092	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1093	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đ	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đ	P1	4.110.800	
1094	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1095	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1096	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1097	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	6.375.900	
1098	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng ngườ	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng ngườ	PDB	10.506.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1099	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch	PDB	8.104.200	
1100	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1101	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1102	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huy	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huy	P1	4.197.200	
1103	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có c	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có c	P1	4.157.300	
1104	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1105	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	P2	3.116.800	
1106	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	P2	3.116.800	
1107	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật	P1	4.570.200	
1108	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1109	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1110	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	PDB	6.517.600	
1111	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	P1	4.395.200	
1112	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa	P1	4.739.300	
1113	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh m	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh m	P1	4.739.300	
1114	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong	PDB	8.625.200	
1115	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1116	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1117	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1118	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	
1119	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1120	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán p	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán p	P1	4.308.300	
1121	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	
1122	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	PDB	6.849.100	
1123	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1124	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1125	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1126	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1127	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1128	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1129	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1130	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1131	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1132	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không c	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không c	P2	3.217.800	
1133	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1134	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	P2	3.054.800	
1135	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	P2	3.054.800	
1136	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
1137	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6.548.300	
1138	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
1139	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt n	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt n	P1	5.990.300	
1140	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	P1	5.990.300	
1141	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách	P1	5.990.300	
1142	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	P1	5.990.300	
1143	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u	P1	5.990.300	
1144	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1145	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	P1	5.503.300	
1146	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử	P1	5.503.300	
1147	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1148	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	P1	5.503.300	
1149	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1150	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1151	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1152	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt	P1	5.503.300	
1153	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung c	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung c	P1	5.503.300	
1154	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung t	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung t	P1	5.503.300	
1155	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung v	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung v	P1	5.503.300	
1156	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán ph	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán ph	P1	6.346.300	
1157	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán ph	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán ph	P1	6.346.300	
1158	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn to	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn to	P1	6.346.300	
1159	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn to	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn to	PDB	8.630.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1160	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1161	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ	P1	5.970.800	
1162	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán	P1	5.395.300	
1163	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	5.395.300	
1164	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1165	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1166	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc	P1	7.279.100	
1167	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc	PDB	7.279.100	
1168	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1169	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung	P2	3.596.900	
1170	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1171	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1172	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1173	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai	T1	700.200	
1174	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bất thường	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bất thường	T1	700.200	
1175	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1176	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1177	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1178	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1179	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch	P1	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1180	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc	P2	1.252.600	
1181	03.1659.0738	Cắt bỏ chớp có bọc	Cắt bỏ chớp có bọc	T1	85.500	
1182	03.1693.0738	Trích chớp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chớp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1183	14.0167.0738	Cắt bỏ chớp có bọc	Cắt bỏ chớp có bọc	T1	85.500	
1184	14.0207.0738	Trích chớp, lẹo, nang lông mi; trích áp	Trích chớp, lẹo, nang lông mi; trích áp	T2	85.500	
1185	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1186	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
1187	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
1188	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1189	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1190	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	T2	145.500	
1191	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1192	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc		145.500	
1193	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T3	145.500	
1194	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1195	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1196	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1197	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1198	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1199	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1200	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1201	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
1202	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1203	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1204	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1205	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1206	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1207	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1208	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1209	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
1210	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	T2	53.600	
1211	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
1212	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, th	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, th	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1213	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, th	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, th	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1214	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
1215	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
1216	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	
1217	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	
1218	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897.100	
1219	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1220	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1221	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1222	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1223	03.1670.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	P1	799.600	
1224	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1225	14.0179.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	P1	799.600	
1226	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1227	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1228	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
1229	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
1230	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1231	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị	P2	830.200	
1232	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1233	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, m	T1	727.900	
1234	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1235	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, m	T1	99.400	
1236	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1237	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1238	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1239	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, m	T1	946.900	
1240	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, m	T1	359.500	
1241	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1242	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1243	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
1244	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1245	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
1246	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1247	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1248	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
1249	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
1250	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1251	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1252	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900	
1253	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1254	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1255	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây t	P2	1.351.400	
1256	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1257	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc	P1	698.800	
1258	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây t	P2	698.800	
1259	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1260	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây t	P2	1.572.200	
1261	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1262	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây t	P2	935.200	
1263	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1264	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây t	P2	1.188.600	
1265	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1266	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây n	P2	1.833.000	
1267	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1268	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây t	P2	2.068.800	
1269	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1270	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây t	P2	1.387.000	
1271	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	P2	830.200	
1272	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1273	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830.200	
1274	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	P2	830.200	
1275	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1276	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1277	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1278	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1279	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1280	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
1281	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
1282	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời)	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời)	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1283	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời)	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời)	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1284	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	P2	570.300	
1285	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1286	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1287	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằ	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằ	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1288	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1289	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1290	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời)	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời)	P2	930.200	
1291	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điển	Tạo hình đường lệ có hoặc không điển	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1292	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	P2	930.200	
1293	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	P2	1.213.600	
1294	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	1.322.100	
1295	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, h	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, h	P1	1.322.100	
1296	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, h	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, h	P1	1.322.100	
1297	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
1298	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1299	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1300	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241.500	
1301	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1302	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng)	T2	33.600	
1303	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng từ - Skiascope		33.600	
1304	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1305	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
1306	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1307	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1308	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1309	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1310	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1311	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245.100	
1312	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1313	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1314	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1315	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1316	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1317	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1318	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1319	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1320	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1321	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1322	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1323	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1324	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1325	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không	P1	1.260.100	
1326	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	620.000	
1327	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1328	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1329	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	197.200	
1330	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1331	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1332	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1333	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	216.500	
1334	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	286.500	
1335	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	286.500	
1336	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.217.100	
1337	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1338	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1339	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1340	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	580.400	
1341	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	
1342	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1343	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1344	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1345	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1346	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1347	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295.500	
1348	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1349	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1350	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1351	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1352	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1353	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1354	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
1355	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1356	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1357	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1358	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1359	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1360	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1361	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1362	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1363	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1364	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1365	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1366	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1367	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1368	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1369	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1370	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
1371	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1372	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
1373	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1374	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1375	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1376	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1377	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [g	T2	705.500	
1378	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1379	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [k	T2	213.900	
1380	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1381	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1382	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	P2	2.804.100	
1383	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1384	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	1.326.200	
1385	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1386	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1387	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1388	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1389	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt	T2	139.000	
1390	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1391	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1392	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1393	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây t	P2	705.900	
1394	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây t	P2	489.500	
1395	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1396	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]		489.900	
1397	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1398	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1399	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]		705.500	
1400	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
1401	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây m	T1	705.500	
1402	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1403	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1404	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (	P2	1.658.900	
1405	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây m	T2	1.601.900	
1406	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
1407	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2	545.500	
1408	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u	T1	545.500	
1409	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
1410	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có si	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có si	T2	545.500	
1411	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1412	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1413	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1414	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1415	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1416	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.761.400	
1417	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1418	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1.761.400	
1419	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1420	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao điện]	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1421	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao điện]	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1422	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1423	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữ	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữ	P2	4.211.900	
1424	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	P2	4.211.900	
1425	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1426	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5.657.000	
1427	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1428	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1429	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5.244.100	
1430	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
1431	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi	P2	3.045.800	
1432	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1433	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
1434	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm	PDB	9.151.800	
1435	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng	P2	3.340.900	
1436	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lạnh tính thanh	Phẫu thuật nội soi cắt u lạnh tính thanh	P1	4.535.700	
1437	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1438	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
1439	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	P2	4.211.900	
1440	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1441	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P2	4.211.900	
1442	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1443	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1444	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1445	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1446	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1447	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1448	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1449	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1450	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí mũi	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí mũi	P3	3.209.900	
1451	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1452	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1453	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng	P1	9.076.600	
1454	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u	P1	5.244.100	
1455	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1456	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1457	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản	P2	3.180.600	
1458	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	P1	5.530.000	
1459	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan	P2	3.045.800	
1460	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
1461	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1462	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
1463	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1464	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1465	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1466	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1467	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771.900	
1468	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
1469	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	T1	771.900	
1470	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1471	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1472	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1473	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang	P2	1.646.800	
1474	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1.646.800	
1475	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	P2	1.646.800	
1476	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản m	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản m	P3	1.075.700	
1477	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1478	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo V	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo V	P3	1.075.700	
1479	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán g	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán g	T2	321.400	
1480	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321.400	
1481	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa ch	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa ch	T3	153.600	
1482	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1483	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1484	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1485	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	TDB	414.400	
1486	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	TDB	414.400	
1487	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1488	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1489	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1490	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1491	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	P3	631.000	
1492	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	P3	631.000	
1493	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	P3	861.000	
1494	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	P3	861.000	
1495	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	P3	455.500	
1496	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	P3	455.500	
1497	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	P3	991.000	
1498	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	P3	991.000	
1499	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
1500	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
1501	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
1502	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
1503	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có s	Phục hồi cổ răng bằng Composite có s	T1	369.500	
1504	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	T1	369.500	
1505	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có s	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369.500	
1506	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi b	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi b	T1	112.500	
1507	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
1508	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1509	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1510	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1511	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
1512	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1513	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1514	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1515	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1516	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1517	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1518	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
1519	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	P2	398.600	
1520	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch h	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch h	P2	398.600	
1521	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch h	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch h	P3	398.600	
1522	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1523	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1524	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1525	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1526	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280.500	
1527	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	T2	280.500	
1528	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
1529	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280.500	
1530	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
1531	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	T3	36.500	
1532	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer C	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer C	T1	245.500	
1533	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	T1	245.500	
1534	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
1535	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
1536	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1537	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
1538	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
1539	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
1540	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
1541	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
1542	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
1543	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
1544	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
1545	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
1546	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
1547	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5	P2	771.000	
1548	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P3	771.000	
1549	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường	P1	771.000	
1550	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườn	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườn	P2	771.000	
1551	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	771.000	
1552	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường	P1	1.208.800	
1553	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườn	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườn	P1	1.208.800	
1554	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	1.208.800	
1555	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
1556	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1557	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2.289.300	
1558	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	
1559	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	
1560	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1561	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2.928.100	
1562	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi I	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi I	P3	493.500	
1563	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1564	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3.638.600	
1565	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương h	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương h	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1566	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
1567	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
1568	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
1569	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau pl	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau pl	P3	3.081.600	
1570	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên	P1	4.251.300	
1571	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4.005.600	
1572	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1573	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng và	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng và	P2	3.005.900	
1574	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1575	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	130.600	
1576	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	130.600	
1577	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
1578	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
1579	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	T2	458.200	
1580	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	T2	458.200	
1581	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 3	T2	618.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1582	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1583	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1584	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
1585	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	P1	2.140.700	
1586	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1587	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài	P1	2.434.500	
1588	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ th	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ th	P1	2.434.500	
1589	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
1590	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
1591	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua	P1	1.596.600	
1592	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
1593	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	
1594	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	PDB	4.343.300	
1595	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		868.900	
1596	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục m	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
1597	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [kh		24.800	
1598	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [ch		22.200	
1599	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
1600	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ph	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1601	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	T3	13.600	
1602	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giườ	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
1603	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600	
1604	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chori	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotrop		89.700	
1605	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kin		39.200	
1606	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of C	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase)		39.200	
1607	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
1608	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Prote	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity		56.100	
1609	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1610	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1611	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1612	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1613	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1614	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
1615	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1616	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
1617	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
1618	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1619	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
1620	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
1621	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
1622	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
1623	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
1624	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
1625	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
1626	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
1627	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
1628	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
1629	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
1630	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
1631	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
1632	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
1633	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
1634	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
1635	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
1636	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
1637	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
1638	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
1639	24.0267.1674	Trứng giun, sản soi tươi	Trứng giun, sản soi tươi		45.500	
1640	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
1641	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
1642	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		87.000	
1643	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75.200	
1644	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
1645	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
1646	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
1647	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
1648	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
1649	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
1650	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
1651	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
1652	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường	T3	215.800	
1653	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
1654	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
1655	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1656	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (s)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (s)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1657	27.0378.0104	Nội soi nông niệu quản hẹp	Nội soi nông niệu quản hẹp	P1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1658	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1659	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng d	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
1660	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1661	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1662	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1663	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1664	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1665	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900	
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285.900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900	
4		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		251.400	
5		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
6		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		1.311.400	
7		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	

III. 24 - Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
3	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
4	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
5	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
6	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
7	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
8	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
9	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
10	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
11	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
12	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
13	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
14	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
15	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
16	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
17	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
18	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
19	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
20	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
21	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
22	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
23	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
24	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
25	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	T1	759.800	
26	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
27	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
28	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
30	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
31	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
32	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
33	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
34	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
35	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	T1	248.500	
36	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
37	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
38	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
39	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
40	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
41	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
42	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
43	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
44	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
45	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
46	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
47	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
48	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
49	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
50	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
51	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
52	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
53	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
54	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
55	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
56	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
57	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
58	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
59	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
60	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
61	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
62	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
63	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
64	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
65	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
66	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
67	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75.200	
68	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
69	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
70	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
71	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
72	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
73	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
74	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
75	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
76	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
77	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
78	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
79	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
80	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
81	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
82	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
83	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148.600	
84	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
85	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
86	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
87	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
88	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
89	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
90	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
91	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
92	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
93	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
94	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
95	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
96	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
97	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
98	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
99	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
100	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
101	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		112.300	
102	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
103	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
104	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
105	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
106	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
107	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
108	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
109	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
110	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
111	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
112	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	T2	286.300	
113	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
114	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
115	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365.100	
116	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
117	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
118	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
119	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252.300	
120	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		252.300	
121	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
122	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
123	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
124	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
125	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
126	02.0185.0101	Đặt catheter hai nóng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nóng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
127	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
128	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
129	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
130	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
131	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
132	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
133	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
134	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
135	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
136	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
137	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	T1	2.454.000	
138	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
139	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
140	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
141	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
142	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
143	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
144	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
145	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468.800	
146	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
147	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
148	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
149	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	
150	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468.800	
151	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215.200	
152	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323.500	
153	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
154	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
155	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
156	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300	
157	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
158	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195.900	
159	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
160	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
161	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
162	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
163	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
164	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
165	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
166	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
167	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
168	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
169	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
170	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
171	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
172	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
173	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
174	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
175	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
176	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
177	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
178	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
179	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
180	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
181	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3	138.500	
182	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	138.500	
183	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879.400	
184	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.170.000	
185	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
186	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
187	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
191	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
192	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
193	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
194	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
195	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
196	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
197	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
198	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
199	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
200	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
201	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
202	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
203	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
204	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
205	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
206	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
207	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
208	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
209	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
210	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
211	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
212	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
213	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
214	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
215	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
216	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
217	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
218	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
219	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
223	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
224	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
225	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
226	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
227	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
228	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
229	02.0432.0078	Chọc hút màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
230	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	T2	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
231	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
232	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
233	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1	806.300	
234	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
235	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806.300	
236	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	T1	806.300	
237	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	T1	1.417.400	
238	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1	2.899.200	
239	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	T1	928.400	
240	02.0622.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69.600	
241	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215.800	
242	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
243	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
244	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500	
245	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
246	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
247	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
248	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300	
249	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
250	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
251	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
252	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
253	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
254	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
255	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
256	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
257	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
258	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
259	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
260	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
261	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
262	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
263	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
264	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	T2	162.900	
265	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
266	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
267	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
268	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
269	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
270	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
271	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318.700	
272	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
273	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
274	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
275	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
276	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
277	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352.100	
278	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
279	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
280	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
281	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
282	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
283	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
284	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
285	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
286	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
287	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
288	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52.100	
289	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
290	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
291	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
292	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
293	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
294	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
295	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
296	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
297	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
298	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
299	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
300	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
301	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
302	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
303	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
304	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
305	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
306	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
307	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
308	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
309	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
310	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
311	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	
312	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
313	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
314	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
315	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
316	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
317	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
318	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
319	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
320	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
321	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300	
322	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
323	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
324	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
325	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
326	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
327	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
328	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
329	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
330	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
331	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	T2	76.000	
332	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
333	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
334	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
335	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
336	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
337	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
338	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
339	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
340	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
341	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
342	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
343	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
344	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
345	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
346	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
347	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
348	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
349	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
350	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
351	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
352	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
353	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
354	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
355	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
356	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.000	
357	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
358	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
359	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
360	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37.000	
361	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
362	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
363	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
364	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
365	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
366	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
367	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
368	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
369	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
370	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
371	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
372	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
373	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
374	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	
375	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
376	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
377	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
378	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
379	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2	830.200	
380	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P2	1.220.300	
381	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
382	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
383	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
384	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
385	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
386	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
387	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
388	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
389	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	
390	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
391	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
392	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
393	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
394	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P1	830.200	
395	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P1	1.220.300	
396	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
397	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
398	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
399	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
400	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
401	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.322.100	
402	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
403	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
404	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
405	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
406	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
407	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	P2	698.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
408	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
409	03.1680.0788	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
410	03.1680.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
411	03.1680.0790	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
412	03.1680.0791	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
413	03.1680.0792	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
414	03.1680.0793	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
415	03.1680.0794	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
416	03.1680.0795	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
417	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
418	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
419	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
420	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
421	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
422	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
423	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
424	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	
425	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
426	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
427	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
428	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
429	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
430	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
431	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
432	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
433	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
434	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
435	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
436	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
437	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
438	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	369.500	
439	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	T1	369.500	
440	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
441	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
442	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
443	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
444	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
445	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
446	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
447	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
448	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
449	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
450	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
451	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
452	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
453	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
454	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
455	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
456	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
457	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
458	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
459	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
460	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
461	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
462	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
463	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
464	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
465	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
466	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
467	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
468	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
469	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
470	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
471	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
472	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
473	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
474	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
475	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
476	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
477	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
478	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
479	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
480	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
481	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
482	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
483	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
484	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
485	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
486	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
487	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
488	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156.300	
489	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	T1	141.500	
490	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
491	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
492	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
493	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
494	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
495	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
496	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
497	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	4.230.100	
498	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2.932.800	
499	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	4.721.300	
500	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
501	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
502	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
503	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
504	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
505	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
506	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
507	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
508	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
509	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
510	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
511	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
512	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
513	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
514	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
515	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
516	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
517	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
518	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
519	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
520	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
521	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
522	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
523	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
524	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2.928.100	
525	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
526	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	
527	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
528	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
529	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
530	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
531	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
532	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
533	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
534	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
535	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
536	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
537	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
538	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
539	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
540	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
541	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
542	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
543	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
544	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
545	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
546	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
547	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
548	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
549	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
550	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
551	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
552	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
553	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
554	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
555	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	
556	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	P3	873.000	
557	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
558	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	P2	2.454.000	
559	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4.569.100	
560	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
561	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
562	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
563	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4.569.100	
564	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
565	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm mạng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
566	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
567	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
568	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
569	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
570	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
571	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
572	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
573	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
574	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
575	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
576	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
577	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
578	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
579	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
580	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
581	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
582	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
583	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
584	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
585	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
586	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
587	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
588	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
589	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
590	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
591	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
592	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
593	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
594	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
595	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
596	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
597	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
598	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
599	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
600	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
601	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
602	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
603	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
604	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
605	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
606	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
607	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
608	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
609	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
610	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
611	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
612	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372.700	
613	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300.100	
614	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
615	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
616	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
617	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
618	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
619	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
620	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
621	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
622	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
623	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
624	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
625	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
626	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
627	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
628	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
629	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
630	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
631	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
632	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
633	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
634	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
635	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
636	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
637	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
638	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
639	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
640	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
641	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
642	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
643	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
645	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
646	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
647	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
648	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
649	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
650	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
651	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
652	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
653	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
654	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
655	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
656	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
657	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
658	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
659	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
660	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
661	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
662	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
663	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
664	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
665	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
666	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
667	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
668	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
669	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
670	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
671	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	252.300	
672	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	252.300	
673	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	T2	834.300	
674	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	252.300	
675	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	T2	195.600	
676	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
677	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	3.011.900	
678	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
679	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3.011.900	
680	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	3.011.900	
681	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3.226.900	
682	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
683	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	3.226.900	
684	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	3.011.900	
685	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	3.226.900	
686	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	3.226.900	
687	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	P2	3.142.500	
688	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	3.142.500	
689	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	101.400	
690	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
691	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
692	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
693	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
694	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	3.683.600	
695	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3.683.600	
696	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
697	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
698	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
699	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
700	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	3.226.900	
701	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
702	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889.700	
703	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	T2	399.000	
704	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399.000	
705	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	T3	425.100	
706	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351.000	
707	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351.000	
708	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
709	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
710	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
711	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
712	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
713	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399.000	
714	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
715	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
716	05.0050.0329	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
717	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
718	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
719	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
720	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
721	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
722	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
723	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		25.600	
724	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)		35.600	
725	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
726	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
727	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
728	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		35.600	
729	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young		35.600	
730	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
731	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		25.600	
732	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		40.600	
733	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	
734	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40.600	
735	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
736	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)		35.600	
737	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		35.600	
738	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		40.600	
739	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
740	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS		40.600	
741	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		40.600	
742	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		35.600	
743	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		35.600	
744	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		35.600	
745	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		35.600	
746	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		35.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
747	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		35.600	
748	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		35.600	
749	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25.600	
750	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		25.600	
751	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES		25.600	
752	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		25.600	
753	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
754	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
755	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
756	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
757	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS		35.600	
758	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT		25.600	
759	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
760	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
761	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
762	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
763	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
764	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
765	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
766	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
767	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
768	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
769	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
770	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
771	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
772	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
773	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
774	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
775	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
776	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
777	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
778	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
779	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
780	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
781	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
782	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
783	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
784	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
785	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
786	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
787	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
788	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
789	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	83.300	
790	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
791	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
792	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
793	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
794	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	T1	156.400	
795	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
796	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	83.300	
797	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
798	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
799	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
800	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
801	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
802	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
803	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
804	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
805	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
806	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
807	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
808	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
809	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
810	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
811	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
812	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
813	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
814	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
815	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
816	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
817	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
818	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
819	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
820	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	T1	156.400	
821	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
822	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
823	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
824	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
825	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
826	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
827	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
828	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
829	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
830	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
831	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
832	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
833	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
834	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
835	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
836	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
837	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
838	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
839	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
840	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
841	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
842	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
843	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
844	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
845	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
846	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
847	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
848	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
849	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
850	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
851	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
852	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
853	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
854	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
855	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
856	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
857	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
858	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
859	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
860	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
861	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
862	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
863	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
864	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
865	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
866	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
867	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
868	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
869	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
870	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
871	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
872	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
873	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
874	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
875	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
876	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
877	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
878	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
879	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
880	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
881	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
882	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
883	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
884	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
885	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
886	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
887	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
888	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
889	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
890	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
891	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
892	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
893	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
894	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
895	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
896	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
897	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
898	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
899	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
900	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
901	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
902	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
903	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
904	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
905	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
906	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
907	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
908	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
909	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
910	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
911	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
912	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
913	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
914	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
915	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
916	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
917	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
918	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
919	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
920	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
921	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
922	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
923	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
924	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
925	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
926	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
927	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
928	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
929	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
930	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
931	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
932	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
933	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
934	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
935	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
936	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
937	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000	
938	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
939	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
940	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
941	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
942	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
943	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
944	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
945	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
946	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
947	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
948	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
949	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
950	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
951	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
952	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
953	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
954	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
955	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
956	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
957	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
958	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
959	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
960	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
961	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
962	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
963	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
964	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
965	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
966	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
967	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
968	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
969	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
970	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
971	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
972	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
973	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
974	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
975	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
976	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
977	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
978	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
979	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
980	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
981	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
982	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
983	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
984	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000	
985	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
986	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
987	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
988	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
989	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
990	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
991	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
992	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
993	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
994	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
995	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
996	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
997	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
998	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
999	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
1000	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
1001	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
1002	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
1003	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1004	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
1005	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
1006	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
1007	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
1008	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
1009	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
1010	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
1011	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
1012	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
1013	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
1014	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
1015	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
1016	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khướ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khướ giác thể hàn	T3	37.000	
1017	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
1018	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
1019	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
1020	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
1021	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
1022	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
1023	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
1024	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
1025	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1026	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
1027	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5.204.600	
1028	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1029	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1030	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1031	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1032	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
1033	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	
1034	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1035	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1036	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1037	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1038	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1039	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1040	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1041	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1042	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
1043	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1044	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	PDB	5.712.200	
1045	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1046	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1047	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1048	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3.433.300	
1049	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	3.311.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1050	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
1051	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1052	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1053	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1054	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1055	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1056	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1057	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	PDB	5.712.200	
1058	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	PDB	5.712.200	
1059	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4.569.100	
1060	10.0308.0421	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
1061	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
1062	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
1063	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1064	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1065	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1066	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1067	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1068	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4.569.100	
1069	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1070	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1071	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1072	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1073	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1074	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1075	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1076	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1077	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1078	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1079	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1080	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1081	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1082	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1083	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1084	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1085	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1086	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1087	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1088	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1089	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1090	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
1091	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
1092	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1093	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1094	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
1095	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1096	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1097	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1098	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
1099	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1100	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1101	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	3.142.500	
1102	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	P1	3.993.400	
1103	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1	3.993.400	
1104	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	P1	3.993.400	
1105	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	P1	3.993.400	
1106	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	PDB	3.993.400	
1107	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	PDB	3.993.400	
1108	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1109	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1110	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1111	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1112	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1113	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1114	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1115	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1116	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1117	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1118	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1119	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1120	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	PDB	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1121	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	PDB	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1122	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1123	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
1124	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3.993.400	
1125	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
1126	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1127	10.0475.0459	Khâu túi thừa tá tràng	Khâu túi thừa tá tràng	P1	2.815.900	
1128	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2.815.900	
1129	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1130	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1131	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1132	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1133	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
1134	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2.705.700	
1135	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1136	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
1137	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1138	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1139	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1140	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1141	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1142	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1143	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
1144	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1145	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1146	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1147	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1148	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1149	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1150	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1151	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1152	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1153	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1154	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1155	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1156	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1157	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3.993.400	
1158	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1159	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1160	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1161	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1162	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1163	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1164	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1165	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1166	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1167	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1168	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	P1	2.705.700	
1169	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1	3.993.400	
1170	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1	3.993.400	
1171	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	P1	3.993.400	
1172	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	P1	3.993.400	
1173	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	P1	3.993.400	
1174	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	P1	3.993.400	
1175	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	P1	3.993.400	
1176	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1177	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1178	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1179	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1180	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1181	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1182	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1183	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1184	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1185	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1186	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1187	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1188	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thất trên chi chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thất trên chi chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1189	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1190	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1191	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1192	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1193	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1194	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2.501.900	
1195	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	5.204.600	
1196	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1197	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1198	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1199	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1200	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1201	10.0611.0582	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	P1	3.433.300	
1202	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3.142.500	
1203	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1204	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1205	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1206	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1207	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1208	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1209	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4.870.100	
1210	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	4.870.100	
1211	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1212	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
1213	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1214	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1215	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1216	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1217	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1218	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1219	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1220	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1221	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1222	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1223	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1224	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1225	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1226	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1227	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1228	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1229	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1230	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1231	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1232	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1233	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1234	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1235	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3.433.300	
1236	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1237	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1238	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1239	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1240	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1241	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1242	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3.011.900	
1243	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1244	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1245	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1246	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1247	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1248	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1249	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1250	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1251	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1252	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1253	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1254	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1255	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1256	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1257	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1258	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1259	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1260	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1261	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1262	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1263	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1264	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1265	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1266	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quạng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quạng quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1267	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1268	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1269	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1270	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1271	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1272	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1273	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1274	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1275	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1276	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1277	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1278	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1279	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1280	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1281	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1282	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1283	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1284	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1285	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mẫu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mẫu chuyển xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1286	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1287	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1288	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1289	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1290	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1291	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1292	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1293	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1294	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1295	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1296	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1297	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1298	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1299	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1300	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1301	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1302	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1303	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1304	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1305	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1306	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1307	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1308	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1309	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1310	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1311	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1312	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1313	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1314	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1315	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1316	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1317	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1318	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1319	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1320	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1321	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1322	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1323	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1324	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1325	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lõi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1326	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1327	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1328	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1329	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
1330	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1331	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1332	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1333	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	5.204.600	
1334	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên	PDB	3.720.600	
1335	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	PDB	5.663.200	
1336	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1337	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1338	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1339	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1340	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1341	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1342	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1343	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1344	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1345	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2.698.800	
1346	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2.698.800	
1347	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1348	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1349	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1350	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1351	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1352	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3.011.900	
1353	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1354	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1355	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1356	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1357	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1358	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1359	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1360	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1361	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1362	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1363	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1364	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1365	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1366	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1367	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1368	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1369	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1370	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1371	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1372	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1373	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1374	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1375	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1376	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1377	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1378	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1379	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1380	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1381	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên	P1	3.720.600	
1382	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1383	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1384	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1385	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1386	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1387	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1388	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1389	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1390	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1391	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1392	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1393	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1394	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1395	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1396	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1397	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1398	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1399	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1400	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1401	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1402	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1403	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1404	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1405	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1406	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1407	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1408	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1409	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1410	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1411	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1412	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1413	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1414	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1415	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	3.226.900	
1416	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1417	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1418	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1419	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3.011.900	
1420	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1421	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
1422	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	3.044.900	
1423	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	4.699.100	
1424	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1425	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1426	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1427	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	P2	2.698.800	
1428	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
1429	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
1430	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1431	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1432	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	
1433	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1434	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1435	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	372.700	
1436	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2	372.700	
1437	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1438	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1439	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1440	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1441	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749.600	
1442	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1443	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1444	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434.600	
1445	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1446	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
1447	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1448	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1449	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1450	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1451	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1452	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1453	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1454	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1455	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1456	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1457	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1458	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1459	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
1460	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
1461	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1462	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
1463	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1464	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
1465	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1466	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1467	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1468	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1469	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1470	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1471	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1472	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1473	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1474	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	
1475	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1476	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1477	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1478	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1479	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1480	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	
1481	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1482	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1483	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1484	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1485	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1486	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	
1487	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1488	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1489	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1490	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1491	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1492	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1493	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1494	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1495	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1496	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1497	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1498	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1499	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
1500	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1501	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1502	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1503	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1504	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1505	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
1506	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	
1507	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1508	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1509	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1510	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1511	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1512	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1513	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1514	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1515	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1516	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1517	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1518	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1519	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1520	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)		780.000	
1521	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn)		595.000	
1522	10.9002.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]		269.500	
1523	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1524	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
1525	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
1526	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	
1527	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
1528	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	
1529	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1530	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
1531	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
1532	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
1533	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
1534	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TDB	1.607.200	
1535	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1	983.300	
1536	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618.300	
1537	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1538	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1539	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1540	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1.607.200	
1541	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983.300	
1542	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1543	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1544	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1545	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1546	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1547	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	T3	213.400	
1548	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.251.300	
1549	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.701.300	
1550	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1551	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.701.300	
1552	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.319.300	
1553	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1554	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.188.300	
1555	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.718.300	
1556	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1557	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.718.300	
1558	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.245.200	
1559	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1560	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.808.400	
1561	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.415.300	
1562	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1563	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.415.300	
1564	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.831.300	
1565	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1566	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
1567	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.443.300	
1568	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.570.900	
1569	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.443.300	
1570	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.570.900	
1571	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
1572	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
1573	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	PDB	20.024.700	
1574	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1575	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1576	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1577	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1	4.094.300	
1578	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	P1	4.094.300	
1579	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759.800	
1580	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685.500	
1581	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1582	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
1583	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1584	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	T2	40.900	
1585	11.0103.1114	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín	P2	3.683.600	
1586	11.0104.1113	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	P2	4.005.600	
1587	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sọ bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sọ bỏng	P1	5.363.900	
1588	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sọ bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sọ bỏng	P1	4.034.300	
1589	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sọ bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sọ bỏng	P1	4.034.300	
1590	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sọ bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sọ bỏng	P1	4.034.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1591	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1592	11.0124.0253	Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3	48.700	
1593	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	T3	453.000	
1594	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	P1	5.363.900	
1595	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1	4.034.300	
1596	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3	40.900	
1597	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
1598	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1599	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1600	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
1601	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1602	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1603	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1604	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1605	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1606	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
1607	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	3.300.700	
1608	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
1609	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
1610	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
1611	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1612	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1613	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1614	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1615	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1616	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1617	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1618	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1619	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1620	12.0194.1189	Phẫu thuật vết hạch nách	Phẫu thuật vết hạch nách	P1	3.300.700	
1621	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1622	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1623	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1624	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1625	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1626	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1627	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1628	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách		4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1629	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1630	12.0263.1190	Cắt nang thờng tình một bên	Cắt nang thờng tình một bên	P2	2.140.700	
1631	12.0264.1189	Cắt nang thờng tình hai bên	Cắt nang thờng tình hai bên	P2	3.300.700	
1632	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1633	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1634	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1635	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1636	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	5.507.100	
1637	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1638	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1639	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1640	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1641	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1642	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4.110.800	
1643	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5.982.300	
1644	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1645	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	PDB	6.849.100	
1646	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1647	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	6.836.200	
1648	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3.217.800	
1649	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1650	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1651	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1652	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1653	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3.300.700	
1654	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3.488.600	
1655	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3.488.600	
1656	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
1657	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
1658	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
1659	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1660	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1661	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1662	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1663	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3.994.900	
1664	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	P1	3.300.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1665	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1666	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1667	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1668	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1669	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1670	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1671	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1672	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1673	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1674	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1675	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
1676	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1677	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1678	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1679	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1680	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682.500	
1681	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1682	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1683	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1684	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1685	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1686	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1687	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1688	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1689	13.0031.0727	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1690	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	P2	2.501.900	
1691	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1692	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1693	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	T1	1.182.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1694	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1695	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1696	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
1697	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1698	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1699	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
1700	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
1701	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1702	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1703	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1704	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	8.630.200	
1705	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6.964.200	
1706	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1707	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1708	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6.346.300	
1709	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	
1710	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
1711	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1712	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1713	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1714	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1715	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1716	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1717	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
1718	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1719	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1720	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1721	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1722	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1723	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1724	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1725	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1726	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1727	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1728	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1729	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1730	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
1731	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1732	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1733	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1734	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1735	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1736	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	4.553.300	
1737	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9.585.300	
1738	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1739	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1740	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1741	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1742	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1743	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
1744	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1745	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1746	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1747	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1748	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
1749	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1750	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4.110.800	
1751	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1752	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1753	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1754	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
1755	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1756	13.0140.0627	Khoét chớp cổ tử cung	Khoét chớp cổ tử cung	P2	3.019.800	
1757	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	1.249.700	
1758	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1759	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1760	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1761	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1762	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1763	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1764	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1765	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mô	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mô	P2	1.754.800	
1766	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1767	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1768	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1769	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1770	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mô	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mô	T2	889.700	
1771	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1772	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1773	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1774	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1775	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1776	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1777	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1778	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1779	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	P1	5.507.100	
1780	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	5.507.100	
1781	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1782	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1783	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1784	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1785	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
1786	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
1787	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
1788	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
1789	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
1790	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
1791	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1792	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1793	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1794	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1795	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1796	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300	
1797	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
1798	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gấp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gấp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1799	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1800	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1801	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1802	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1803	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1804	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1805	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1806	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
1807	14.0065.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1808	14.0065.0809	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1809	14.0065.0824	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930.200	
1810	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
1811	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1812	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1813	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1814	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1815	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1816	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1817	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
1818	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
1819	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2	830.200	
1820	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P2	1.220.300	
1821	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1822	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1823	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1824	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1825	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1826	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1827	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1828	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1829	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1830	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1831	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1832	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1833	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
1834	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1835	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1836	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1837	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1838	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1839	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1840	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1841	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1842	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1843	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1844	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1845	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1846	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
1847	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
1848	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1849	14.0184.0774	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1850	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1851	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1852	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1853	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	698.800	
1854	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1855	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	935.200	
1856	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.188.600	
1857	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1858	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1859	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	1.387.000	
1860	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1861	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1862	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1863	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1864	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1865	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1866	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1867	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1868	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1869	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1870	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1871	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1872	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1873	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1874	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
1875	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1876	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1877	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1878	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1879	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1880	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1881	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1882	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
1883	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1884	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1885	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1886	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1887	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1888	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1889	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1890	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1891	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1892	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1893	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1894	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1895	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1896	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1897	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1898	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1899	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	T1	344.200	
1900	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1901	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1902	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1903	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1904	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1905	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1906	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1907	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1908	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1909	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1910	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1911	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1912	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1913	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1914	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1915	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1916	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
1917	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
1918	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1919	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1920	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1921	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
1922	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1923	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1924	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1925	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	P3	874.800	
1926	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
1927	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1928	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1929	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1930	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1931	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
1932	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
1933	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	P3	1.075.700	
1934	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1935	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1936	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
1937	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1938	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1939	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1940	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1941	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1942	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1943	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1944	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
1945	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
1946	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	P1	5.244.100	
1947	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	
1948	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1949	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
1950	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1951	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1952	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1953	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1954	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1955	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1956	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1957	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
1958	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1959	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
1960	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	T2	165.500	
1961	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1962	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
1963	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
1964	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
1965	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
1966	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
1967	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1968	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1969	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1970	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
1971	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
1972	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1973	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1974	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
1975	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
1976	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	
1977	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1978	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1979	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1980	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1981	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1982	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1983	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1984	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
1985	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
1986	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1987	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
1988	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1989	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1990	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
1991	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1992	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1993	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1994	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1995	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1996	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
1997	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
1998	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
1999	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
2000	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
2001	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
2002	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
2003	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	141.500	
2004	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	156.300	
2005	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	225.500	
2006	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2007	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
2008	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
2009	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2010	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
2011	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
2012	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
2013	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2014	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
2015	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
2016	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
2017	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
2018	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
2019	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	
2020	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
2021	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
2022	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350.500	
2023	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
2024	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
2025	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2026	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
2027	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
2028	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549.900	
2029	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
2030	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
2031	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
2032	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
2033	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
2034	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
2035	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
2036	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2037	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2038	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
2039	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
2040	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
2041	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2042	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
2043	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2044	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
2045	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
2046	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2047	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2048	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2049	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2050	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2051	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
2052	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2053	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2054	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	631.000	
2055	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
2056	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2057	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2058	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2059	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
2060	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2061	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2062	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
2063	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2064	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2065	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
2066	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2067	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
2068	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
2069	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
2070	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
2071	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
2072	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
2073	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
2074	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
2075	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
2076	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
2077	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
2078	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
2079	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
2080	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
2081	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
2082	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
2083	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
2084	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
2085	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
2086	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
2087	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
2088	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
2089	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
2090	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
2091	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
2092	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
2093	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
2094	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
2095	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
2096	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
2097	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	P1	2.767.900	
2098	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
2099	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2100	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
2101	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
2102	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
2103	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
2104	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
2105	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
2106	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
2107	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại		40.200	
2108	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
2109	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
2110	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68.900	
2111	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
2112	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
2113	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
2114	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
2115	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2116	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2117	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
2118	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
2119	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
2120	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
2121	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
2122	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
2123	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
2124	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
2125	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
2126	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
2127	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
2128	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
2129	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
2130	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
2131	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
2132	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
2133	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
2134	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
2135	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
2136	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
2137	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
2138	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
2139	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
2140	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
2141	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
2142	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
2143	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
2144	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
2145	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
2146	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2147	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2148	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
2149	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
2150	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
2151	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
2152	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51.400	
2153	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
2154	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
2155	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
2156	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
2157	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
2158	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	617.800	
2159	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
2160	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	T3	219.700	
2161	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257.000	
2162	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192.400	
2163	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T3	749.600	
2164	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
2165	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
2166	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
2167	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
2168	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
2169	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
2170	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
2171	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
2172	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
2173	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
2174	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
2175	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
2176	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
2177	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2178	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	T3	372.700	
2179	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	372.700	
2180	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
2181	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
2182	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
2183	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
2184	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
2185	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
2186	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
2187	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
2188	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2189	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2190	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
2191	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
2192	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
2193	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
2194	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
2195	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
2196	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
2197	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
2198	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
2199	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2200	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2201	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
2202	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
2203	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2204	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2205	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
2206	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
2207	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
2208	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2209	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
2210	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2211	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
2212	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
2213	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
2214	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
2215	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
2216	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
2217	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
2218	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	TDB	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
2219	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
2220	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
2221	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834.300	
2222	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	286.300	
2223	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
2224	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
2225	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
2226	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2227	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
2228	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
2229	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2230	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
2231	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2232	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	T1	1.196.400	
2233	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		89.300	Bảng phương pháp DEXA
2234	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	195.600	
2235	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2236	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2237	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2238	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2239	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2240	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2241	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2242	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2243	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2244	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2245	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2246	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2247	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2248	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2249	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2250	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2251	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2252	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2253	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2254	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2255	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2256	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2257	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2258	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2259	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2260	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2261	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2262	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2263	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2264	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2265	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2266	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2267	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2268	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2269	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
2270	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2271	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2272	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2273	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	
2274	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2275	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trám	Chụp X-quang mỏm trám [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2276	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trám	Chụp X-quang mỏm trám [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2277	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2278	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2279	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2280	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2281	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2282	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2283	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2284	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2285	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2286	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2287	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2288	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2289	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2290	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2291	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2292	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2293	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2294	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2295	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2296	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2297	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2298	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2299	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2300	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2301	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2302	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2303	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2304	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2305	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2306	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2307	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2308	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2309	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2310	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2311	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2312	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2313	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2314	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2315	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2316	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2317	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2318	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2319	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2320	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2321	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2322	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2323	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2324	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2325	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2326	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2327	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2328	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2329	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2330	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2331	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2332	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2333	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2334	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2335	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2336	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2337	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2338	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2339	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2340	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2341	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2342	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2343	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2344	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2345	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2346	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2347	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2348	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2349	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2350	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2351	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2352	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2353	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2354	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2355	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2356	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2357	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2358	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2359	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2360	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2361	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2362	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2363	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2364	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2365	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2366	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2367	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2368	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2369	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2370	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2371	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2372	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2373	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2374	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2375	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2376	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2377	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2378	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2379	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2380	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2381	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2382	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2383	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2384	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2385	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2386	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2387	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2388	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2389	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2390	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2391	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2392	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2393	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2394	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2395	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2396	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2397	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2398	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2399	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2400	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2401	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2402	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2403	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2404	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2405	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2406	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2407	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2408	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2409	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2410	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
2411	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
2412	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2413	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2414	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2415	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2416	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
2417	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2418	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2419	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300	
2420	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2421	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2422	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
2423	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
2424	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124.300	
2425	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	
2426	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2427	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2428	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446.800	
2429	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
2430	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
2431	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
2432	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
2433	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
2434	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	579.800	
2435	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	569.800	
2436	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604.800	
2437	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246.800	
2438	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	T1	441.800	
2439	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
2440	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2441	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2442	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2443	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2444	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2445	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2446	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2447	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
2448	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
2449	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2450	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
2451	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2452	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
2453	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
2454	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
2455	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
2456	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2457	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2458	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
2459	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
2460	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2461	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2462	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2463	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
2464	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
2465	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2466	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
2467	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2468	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
2469	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2470	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
2471	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2472	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2473	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2474	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2475	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2476	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
2477	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2478	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2479	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2480	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	T2	550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2481	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2482	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2483	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2484	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2485	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2486	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2487	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2488	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2489	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2490	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2491	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2492	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2493	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2494	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2495	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2496	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2497	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
2498	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2499	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
2500	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2501	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2502	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2503	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2504	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
2505	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2506	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2507	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
2508	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
2509	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2510	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2511	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2512	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2513	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2514	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
2515	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
2516	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2517	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2518	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2519	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2520	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2521	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
2522	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2523	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2524	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2525	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2526	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
2527	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
2528	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2529	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2530	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800	
2531	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
2532	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2533	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2534	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2535	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2536	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2537	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2538	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2539	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2540	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2541	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2542	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2543	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2544	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2545	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
2546	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
2547	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
2548	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
2549	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
2550	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2551	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
2552	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2553	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
2554	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2555	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
2556	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
2557	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
2558	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2559	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2560	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
2561	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2562	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
2563	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2564	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2565	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
2566	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
2567	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
2568	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
2569	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
2570	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
2571	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240.900	
2572	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
2573	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463.500	
2574	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
2575	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825.800	
2576	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586.300	
2577	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171.900	
2578	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
2579	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
2580	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600	
2581	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
2582	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
2583	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2584	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2585	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2586	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
2587	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2588	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
2589	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
2590	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
2591	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
2592	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
2593	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
2594	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2595	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2596	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
2597	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2598	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2599	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	T3	190.800	
2600	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75.200	
2601	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2602	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77.000	
2603	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
2604	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
2605	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	Nghiệm pháp phát hiện glacom	T3	130.900	
2606	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
2607	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
2608	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
2609	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
2610	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
2611	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
2612	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
2613	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
2614	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	
2615	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
2616	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
2617	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo		136.200	
2618	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2619	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2620	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2621	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
2622	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon		39.800	
2623	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
2624	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
2625	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59.500	
2626	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2627	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43.500	
2628	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
2629	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500	
2630	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
2631	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800	
2632	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	
2633	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
2634	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
2635	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2636	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2637	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
2638	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	
2639	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi		33.500	
2640	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89.700	
2641	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2642	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84.100	
2643	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2644	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2645	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
2646	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
2647	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2648	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
2649	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
2650	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2651	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2652	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
2653	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
2654	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2655	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
2656	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
2657	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2658	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2659	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
2660	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2661	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
2662	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
2663	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
2664	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
2665	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2666	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
2667	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2668	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
2669	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
2670	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
2671	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		73.200	
2672	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
2673	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
2674	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
2675	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
2676	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
2677	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
2678	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
2679	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
2680	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
2681	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
2682	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
2683	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
2684	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2685	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2686	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
2687	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
2688	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381.000	
2689	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
2690	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2691	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
2692	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2693	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2694	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2695	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2696	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		280.500	
2697	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2698	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2699	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2700	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
2701	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2702	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2703	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2704	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605.100	
2705	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
2706	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2707	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2708	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2709	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2710	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
2711	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139.200	
2712	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2713	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2714	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2715	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2716	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2717	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
2718	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
2719	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2720	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272.900	
2721	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		302.500	
2722	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2723	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
2724	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
2725	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2726	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2727	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2728	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2729	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2730	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
2731	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2732	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2733	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2734	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2735	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2736	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33.600	
2737	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200.300	
2738	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
2739	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
2740	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
2741	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2742	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2743	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2744	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2745	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212.300	
2746	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2747	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2748	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183.300	
2749	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424.700	
2750	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2751	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	
2752	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2753	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2754	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2755	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2756	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2757	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
2758	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2759	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2760	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
2761	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
2762	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2763	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
2764	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
2765	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2766	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2767	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2768	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
2769	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2770	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2771	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2772	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
2773	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2774	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
2775	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
2776	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
2777	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2778	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
2779	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2780	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2781	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
2782	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
2783	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
2784	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2785	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
2786	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2787	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
2788	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
2789	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
2790	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2791	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2792	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2793	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2794	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2795	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
2796	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2797	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2798	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
2799	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
2800	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2801	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2802	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2803	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2804	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2805	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2806	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2807	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
2808	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2809	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2810	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2811	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501.300	
2812	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2813	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2814	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2815	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2816	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2817	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
2818	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2819	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2820	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2821	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2822	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2823	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2824	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2825	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2826	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2827	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2828	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2829	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
2830	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2831	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2832	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2833	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2834	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2835	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2836	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2837	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2838	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
2839	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2840	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2841	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2842	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2843	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2844	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2845	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2846	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2847	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2848	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
2849	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2850	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2851	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2852	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2853	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2854	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2855	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2856	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2857	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2858	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2859	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2860	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2861	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2862	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2863	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2864	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2865	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2866	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2867	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
2868	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
2869	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2870	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2871	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
2872	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh		261.000	
2873	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
2874	26.0054.0578	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	PDB	5.663.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2875	26.0055.0578	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	PDB	5.663.200	
2876	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2877	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2878	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2879	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2880	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2881	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2882	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2883	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2884	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
2885	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
2886	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2887	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	P1	2.434.500	
2888	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
2889	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
2890	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2891	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2892	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2.434.500	
2893	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2.434.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2894	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2895	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2896	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2897	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2898	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2899	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
2900	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	P1	2.815.900	
2901	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2902	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
2903	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2904	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2905	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2906	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2907	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
2908	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	P1	2.818.700	
2909	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
2910	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
2911	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2912	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2913	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2914	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2915	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2916	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2917	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2918	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2919	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2920	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2921	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2922	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2.815.900	
2923	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1	2.434.500	
2924	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2925	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2926	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2927	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2928	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2929	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2930	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2931	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2932	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2933	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2934	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2935	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2936	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2937	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2938	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2939	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	PDB	3.431.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2940	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
2941	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
2942	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2943	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2944	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2945	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2946	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2947	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
2948	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
2949	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2950	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2.434.500	
2951	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
2952	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
2953	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	P1	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
2954	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1	4.497.100	
2955	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4.497.100	
2956	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2957	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2958	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	P1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2959	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2960	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	P1	2.913.900	
2961	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2962	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	PDB	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2963	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2964	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PDB	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2965	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	2.434.500	
2966	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh	P2	1.596.600	
2967	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	
2968	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
2969	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
2970	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
2971	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
2972	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
2973	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
2974	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	PDB	6.346.300	
2975	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	P1	5.503.300	
2976	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6.346.300	
2977	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1	9.585.300	
2978	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
2979	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
2980	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
2981	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
2982	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	P1	2.434.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2983	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2984	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	
2985	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
2986	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.767.900	
2987	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí		3.493.200	
2988	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
2989	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	P1	5.363.900	
2990	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
2991	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đề	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đề	P2	3.226.900	
2992	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tỉ đề cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tỉ đề cùng cụt bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
2993	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tỉ đề cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đề cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
2994	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tỉ đề ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đề ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
2995	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tỉ đề máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đề máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
2996	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2.767.900	
2997	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
2998	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
2999	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
3000	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
3001	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
3002	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
3003	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	P1	3.720.600	
3004	28.0335.0556	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3005	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3006	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3007	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3008	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
3009	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
3010	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3011	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3012	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3013	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3014	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
3015	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
3016	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
3017	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3.720.600	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900	
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285.900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900	
4		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213.000	
5		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
6		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
7		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm		1.814.200	
8		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	

III. 25 - Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
7	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
14	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
15	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
22	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
23	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
24	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
25	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
26	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
27	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
28	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
29	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
30	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
31	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
32	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
33	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
34	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
35	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
36	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
37	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
38	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
39	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
40	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
41	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
42	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
43	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
45	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
46	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
72	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
93	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
117	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
138	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
139	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
141	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
142	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
143	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
169	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
197	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
224	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
235	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
236	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
237	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
238	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
239	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
240	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
241	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
242	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
243	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
244	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
245	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
246	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
247	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
248	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
249	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
250	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
251	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
252	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
253	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
254	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
255	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
256	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (coloscan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (coloscan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
266	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
284	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
285	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
286	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
287	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
288	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
289	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800	
290	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
291	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
292	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
293	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
294	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
295	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
296	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
297	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
298	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
299	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
300	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
301	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
302	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
303	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
304	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
305	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
306	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
307	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
308	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
309	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
310	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
311	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
312	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
313	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
314	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
315	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
316	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
317	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
318	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
319	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
320	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
321	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
322	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
323	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
324	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
325	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]		2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
326	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
327	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
328	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
329	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
330	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
331	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
332	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
333	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
334	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
335	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
336	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
337	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
338	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
339	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
340	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
341	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
342	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
343	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
344	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
345	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
346	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
347	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
348	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
349	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
350	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
351	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
352	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
353	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
354	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
355	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
356	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
357	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
358	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
359	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
360	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
361	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
362	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
363	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
364	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
365	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
366	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
367	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
368	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
369	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
370	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
371	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
372	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
373	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
374	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
375	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
376	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
377	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
378	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
379	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
380	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
381	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
382	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
383	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
384	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
385	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
386	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		1.341.500	
387	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
388	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
389	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
390	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
391	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
392	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
393	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
394	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
395	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
396	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
397	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
398	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
399	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
400	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
401	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
402	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
403	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
404	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
405	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
406	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
407	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
408	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
409	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
410	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
411	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
412	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
413	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
414	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
415	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
416	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
417	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
418	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
419	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
420	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
421	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
422	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
423	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T1	248.500	
424	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
425	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
426	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
427	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
428	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
429	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
430	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
431	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
432	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
433	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
434	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
435	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
436	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
437	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
438	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
439	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
440	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
441	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
442	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
443	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
444	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
445	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
446	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
447	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
448	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
449	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
450	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
451	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
452	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
453	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
454	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T2	162.900	
455	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
456	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
457	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
458	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
459	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
460	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
461	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
462	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
463	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
464	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
465	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
466	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
467	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
468	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
469	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
470	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
471	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
472	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
473	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
474	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
475	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
476	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
477	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
478	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
479	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
480	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
481	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685.500	
482	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
483	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
484	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
485	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500	
486	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
487	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
488	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
489	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
490	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
491	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
492	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
493	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
494	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
495	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
496	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
497	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
498	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
499	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
500	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
501	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
502	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
503	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
504	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
505	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
506	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
507	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
508	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
509	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	T1	759.800	
510	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
511	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
512	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
513	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	T1	759.800	
514	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
515	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
516	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
517	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
518	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
519	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
520	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
521	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
522	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
523	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
524	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
525	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
526	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
527	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
528	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
529	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
530	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
531	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
532	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
533	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
534	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
535	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
536	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
537	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
538	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
539	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
540	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
541	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
542	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
543	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
544	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
545	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
546	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
547	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
548	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
549	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
550	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
551	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
552	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
553	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
554	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283.800	
555	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
556	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
557	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
558	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
559	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
560	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
561	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
562	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
563	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
564	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
565	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
566	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
567	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
568	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
569	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
570	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
571	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
572	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
573	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
574	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148.600	
575	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
576	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
577	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	
578	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
579	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
580	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
581	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
582	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
583	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
584	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
585	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
586	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
587	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
588	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
589	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
590	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
591	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
592	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
593	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
594	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
595	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ấm oxy).
596	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
597	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
598	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
599	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
600	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
601	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
602	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
603	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
604	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
605	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
606	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
607	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
608	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
609	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
610	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
611	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
612	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
613	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
614	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
615	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
616	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
617	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
618	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
619	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
620	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
621	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
622	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
623	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
624	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
625	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
626	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
627	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
628	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
629	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
630	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
631	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
632	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
633	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
634	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
635	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
636	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
637	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
638	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
639	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
640	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
641	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
642	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
643	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
644	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
645	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
646	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
647	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
648	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
649	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
650	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
651	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
652	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
653	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
654	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
655	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
656	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
657	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
658	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
659	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
660	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
661	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
662	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
663	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
664	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
665	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
666	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
667	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
668	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
669	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
670	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
671	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
672	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
673	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
674	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
675	08.0003.2045	Măng Chambers	Măng Chambers	T1	83.300	
676	08.0008.2045	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim dài]	T2	83.300	
677	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
678	08.0002.0224	Hào Chambers	Hào Chambers	T3	76.300	
679	08.0001.0224	Mai hoa Chambers	Mai hoa Chambers	T3	76.300	
680	08.0004.0224	Nhi Chambers	Nhi Chambers	T2	76.300	
681	08.0008.0224	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim ngắn]	T2	76.300	
682	08.0012.0224	Từ Chambers	Từ Chambers	T2	76.300	
683	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi	T1	156.400	
684	08.0232.0227	Cấy chi Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chi Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
685	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
686	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
687	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	T1	156.400	
688	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
689	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
690	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
691	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
692	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
693	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay	T1	156.400	
694	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
695	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
696	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
697	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
698	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
699	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
700	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
701	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
702	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
703	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
704	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
705	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
706	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
707	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
708	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
709	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
710	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
711	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
712	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
713	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
714	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
715	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
716	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
717	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
718	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
719	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
720	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
721	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
722	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
723	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
724	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
725	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
726	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
727	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
728	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
729	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
730	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
731	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
732	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
733	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
734	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
735	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
736	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
737	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
738	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
739	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
740	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
741	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
742	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
743	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
744	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
745	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
746	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
747	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
748	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
749	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
750	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
751	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
752	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
753	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
754	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
755	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
756	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
757	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
758	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
759	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
760	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
761	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
762	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
763	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
764	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
765	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
766	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
767	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
768	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
769	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
770	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
771	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
772	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
773	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
774	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
775	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
776	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
777	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	T2	40.900	
778	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
779	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
780	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
781	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
782	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
783	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
784	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
785	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
786	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
787	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
788	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
789	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
790	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
791	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
792	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
793	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
794	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
795	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
796	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
797	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
798	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
799	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
800	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
801	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
802	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
803	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
804	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
805	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
806	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
807	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
808	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
809	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
810	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
811	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
812	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
813	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
814	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
815	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
816	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
817	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
818	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
819	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
820	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
821	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
822	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
823	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
824	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
825	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
826	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
827	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
828	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
829	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
830	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
831	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
832	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
833	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
834	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
835	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
836	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
837	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
838	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
839	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
840	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
841	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
842	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
843	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
844	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
845	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
846	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
847	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
848	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
849	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
850	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
851	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
852	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
853	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
854	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
855	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
856	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
857	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
858	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
859	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
860	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
861	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
862	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
863	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
864	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
865	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
866	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
867	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
868	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
869	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
870	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
871	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
872	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
873	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
874	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
875	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
876	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
877	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
878	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
879	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
880	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
881	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
882	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
883	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
884	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
885	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
886	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
887	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
888	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
889	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
890	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
891	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
892	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
893	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
894	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
895	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
896	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
897	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
898	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
899	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
900	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
901	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
902	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
903	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
904	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
905	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
906	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
907	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
908	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
909	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
910	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
911	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
912	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
913	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
914	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
915	17.0023.0272	Điều trị bằng bunn	Điều trị bằng bunn		68.900	
916	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
917	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
918	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
919	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoài	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoài		40.200	
920	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
921	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
922	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
923	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
924	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
925	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
926	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000	
927	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
928	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
929	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
930	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
931	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
932	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
933	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
934	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
935	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
936	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
937	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
938	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
939	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
940	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
941	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
942	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
943	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
944	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
945	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
946	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
947	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
948	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
949	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000	
950	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
951	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
952	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
953	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
954	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
955	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
956	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
957	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
958	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
959	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
960	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
961	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
962	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
963	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
964	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
965	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
966	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
967	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
968	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
969	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
970	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
971	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
972	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
973	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
974	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
975	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
976	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
977	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
978	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
979	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
980	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
981	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
982	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
983	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
984	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
985	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
986	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
987	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
988	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
989	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
990	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
991	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
992	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
993	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
994	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
995	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
996	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
997	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
998	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
999	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
1000	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1001	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
1002	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
1003	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
1004	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
1005	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
1006	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
1007	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
1008	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
1009	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
1010	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
1011	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
1012	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
1013	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
1014	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
1015	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
1016	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
1017	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
1018	05.0043.0333	Điều trị sẹo lồi bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lồi bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
1019	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
1020	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
1021	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1022	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1023	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1024	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1025	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
1026	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1027	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1028	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1029	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1030	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1031	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1032	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1033	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1034	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1035	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1036	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1037	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1038	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1039	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
1040	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1041	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
1042	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1043	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1044	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1045	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1046	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
1047	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1048	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
1049	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1050	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1051	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1052	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1053	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1054	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1055	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1056	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
1057	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1058	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
1059	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1060	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1061	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
1062	27.0396.0433	Cắt u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1063	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1064	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1065	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1066	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1067	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1068	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1069	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1070	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1071	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1072	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1073	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1074	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1075	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1076	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
1077	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1078	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
1079	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1080	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1081	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1082	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1083	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1084	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
1085	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1086	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1087	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1088	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1089	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1090	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1091	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
1092	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1093	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1094	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1095	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1096	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
1097	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1098	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
1099	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
1100	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1101	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1102	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1103	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1104	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
1105	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1106	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1107	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1108	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1109	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1110	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1111	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1112	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1113	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1114	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1115	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1116	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1117	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
1118	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1119	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1120	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1121	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1122	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1123	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1124	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1125	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1126	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1127	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1128	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1129	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1130	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1131	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1132	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1133	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1134	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1135	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1136	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1137	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1138	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1139	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1140	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1141	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1142	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1143	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1144	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1145	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1146	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1147	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1148	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1149	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1150	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1151	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1152	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1153	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1154	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1155	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1156	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1157	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1158	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
1159	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1160	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1161	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	T1	218.500	
1162	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1163	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1164	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
1165	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1166	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1167	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
1168	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1169	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1170	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
1171	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1172	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1173	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1174	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1175	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
1176	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1177	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1178	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1179	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1180	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1181	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
1182	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1183	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1184	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	
1185	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1186	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
1187	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1188	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1189	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
1190	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1191	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
1192	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1193	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1194	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1195	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1196	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
1197	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1198	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1199	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
1200	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1201	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
1202	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1203	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1204	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1205	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
1206	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
1207	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1208	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
1209	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	
1210	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1211	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
1212	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1213	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1214	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1215	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1216	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1217	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1218	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
1219	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257.000	
1220	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
1221	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1222	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1223	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1224	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1225	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1226	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1227	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	
1228	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192.400	
1229	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1230	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1231	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1232	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1233	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1234	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
1235	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1236	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1237	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1238	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1239	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1240	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1241	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1242	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1243	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
1244	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1245	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1246	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	
1247	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1248	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1249	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1250	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1251	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1252	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1253	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
1254	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
1255	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1256	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1257	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1258	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1259	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1260	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1261	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1262	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1263	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1264	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1265	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1266	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
1267	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1268	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1269	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1270	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1271	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1272	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1273	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1274	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1275	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372.700	
1276	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1277	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1278	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1279	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1280	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1281	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1282	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
1283	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1284	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1285	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1286	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1287	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1288	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300.100	
1289	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1290	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1291	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1292	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1293	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1294	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1295	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
1296	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
1297	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
1298	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1299	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1300	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
1301	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1302	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1303	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1304	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1305	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1306	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1307	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1308	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1309	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
1310	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1311	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1312	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
1313	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1314	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
1315	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1316	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1317	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	
1318	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1319	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1320	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1321	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1322	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1323	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1324	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1325	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1326	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1327	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1328	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1329	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1330	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1331	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1332	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1333	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1334	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1335	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1336	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1337	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1338	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1339	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1340	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1341	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1342	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1343	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1344	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1345	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1346	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1347	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1348	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1349	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1350	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1351	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1352	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1353	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1354	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1355	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1356	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1357	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1358	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1359	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1360	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1361	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1362	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1363	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1364	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1365	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1366	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1367	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1368	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1369	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1370	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1371	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1372	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1373	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1374	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1375	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1376	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1377	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1378	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1379	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1380	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1381	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1382	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1383	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1384	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1385	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1386	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1387	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1388	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1389	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1390	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1391	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1392	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1393	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1394	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1395	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1396	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1397	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1398	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1399	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1400	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1401	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1402	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1403	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1404	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1405	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1406	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1407	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
1408	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1409	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1410	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1411	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
1412	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
1413	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1414	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1415	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1416	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
1417	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1418	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1419	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3.433.300	
1420	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1421	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1422	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1423	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1424	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1425	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1426	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1427	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1428	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1429	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1430	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1431	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1432	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1433	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1434	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1435	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1436	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1437	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1438	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1439	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1440	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1441	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1442	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1443	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1444	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1445	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1446	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1447	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1448	10.0344.0585	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	TDB	1.096.500	
1449	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1450	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1451	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1452	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1453	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1454	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1455	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1456	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1457	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1458	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1459	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1460	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1461	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1462	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1463	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1464	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1465	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1466	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1467	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1468	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1469	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1470	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1471	13.0046.0608	Chọc ổ điều trị đa ổ	Chọc ổ điều trị đa ổ	T1	825.800	
1472	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1473	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1474	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1475	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1476	13.0024.0613	Đờ đẻ ngôi ngược (*)	Đờ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1477	13.0033.0614	Đờ đẻ thường ngôi chòm	Đờ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1478	13.0026.0615	Đờ đẻ tử sinh đôi trở lên	Đờ đẻ tử sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1479	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
1480	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1481	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1482	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1483	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1484	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1485	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1486	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1487	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1488	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1489	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1490	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1491	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1492	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1493	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
1494	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1495	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1496	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1497	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1498	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1499	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1500	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
1501	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1502	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1503	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1504	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1505	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1506	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1507	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1508	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1509	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1510	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1511	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1512	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1513	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1514	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1515	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1516	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1517	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1518	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1519	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1520	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1521	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1522	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1523	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1524	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1525	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1526	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1527	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1528	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1529	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1530	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1531	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1532	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
1533	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1534	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1535	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1536	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1537	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1538	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1539	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1540	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1541	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1542	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1543	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1544	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1545	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1546	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1547	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1548	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1549	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1550	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1551	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1552	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1553	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1554	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1555	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1556	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1557	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1558	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chửa	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chửa	P2	3.217.800	
1559	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1560	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1561	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1562	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1563	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1564	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1565	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1566	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1567	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1568	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1569	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1570	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1571	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1572	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	P1	5.503.300	
1573	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1574	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1575	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
1576	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1577	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1578	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1579	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1580	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
1581	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1582	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
1583	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1584	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1585	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
1586	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1587	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
1588	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1589	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
1590	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1591	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1592	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1593	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1594	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1595	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1596	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1597	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1598	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1599	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1600	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1601	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1602	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1603	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1604	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1605	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1606	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1607	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1608	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1609	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
1610	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1611	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1612	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1613	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1614	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1615	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1616	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1617	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1618	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1619	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1620	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1621	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
1622	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1623	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1624	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1625	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1626	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1627	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1628	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1629	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1630	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1631	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1632	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
1633	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	
1634	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	T2	53.600	
1635	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1636	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1637	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1638	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1639	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1640	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
1641	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
1642	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1643	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1644	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1645	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1646	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1647	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1648	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1649	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1650	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1651	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
1652	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
1653	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1654	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1655	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1656	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1657	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1658	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
1659	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
1660	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1661	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1662	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1663	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1664	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1665	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1666	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1667	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1668	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1669	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1670	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1671	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1672	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1673	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1674	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1675	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1676	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1677	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1678	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1679	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1680	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1681	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1682	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1683	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1684	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1685	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1686	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1687	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1688	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1689	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1690	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1691	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	T3	130.900	
1692	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1693	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gấn mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gấn mù	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1694	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1695	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhãn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhãn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1696	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1697	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1698	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1699	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
1700	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1701	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1702	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1703	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1704	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1705	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1706	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1707	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1708	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1709	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
1710	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1711	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1712	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1713	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1714	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1715	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1716	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1717	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1718	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1719	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1720	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1721	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1722	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1723	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1724	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1725	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1726	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1727	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1728	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
1729	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1730	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1731	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1732	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1733	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1734	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
1735	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
1736	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
1737	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
1738	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1739	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1740	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1741	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
1742	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1743	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1744	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1745	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1746	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1747	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1748	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1749	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1750	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1751	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
1752	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1753	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1754	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	T1	156.300	
1755	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1756	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1757	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1758	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1759	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1760	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1761	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1762	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1763	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1764	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1765	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1766	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1767	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1768	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1769	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1770	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1771	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1772	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1773	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1774	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
1775	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1776	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
1777	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1778	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1779	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1780	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
1781	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
1782	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1783	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
1784	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1785	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
1786	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1787	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1788	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1789	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1790	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	P3	874.800	
1791	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1792	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
1793	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
1794	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1795	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1796	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1797	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1798	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1799	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1800	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1801	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1802	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
1803	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
1804	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1805	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1806	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1807	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1808	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
1809	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
1810	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	
1811	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
1812	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
1813	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350.500	
1814	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1815	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1816	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
1817	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
1818	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
1819	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
1820	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
1821	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1822	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
1823	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1824	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1825	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1826	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1827	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1828	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1829	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1830	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
1831	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1832	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1833	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1834	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
1835	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1836	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
1837	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1838	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1839	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1840	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1841	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1842	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1843	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	P1	5.244.100	
1844	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1845	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1846	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mỗ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mỗ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
1847	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1848	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
1849	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1850	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
1851	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1852	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1853	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1854	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
1855	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1856	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1857	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1858	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	
1859	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
1860	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
1861	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
1862	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1863	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
1864	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1865	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1866	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
1867	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1868	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549.900	
1869	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1870	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1871	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1872	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	
1873	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1874	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1875	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1876	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1877	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1878	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1879	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1880	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1881	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1882	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
1883	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1884	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	P3	991.000	
1885	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
1886	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
1887	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
1888	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
1889	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1890	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
1891	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1892	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
1893	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
1894	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
1895	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
1896	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1897	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1898	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1899	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1900	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1901	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1902	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1903	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1904	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1905	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1906	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1907	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1908	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1909	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
1910	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
1911	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
1912	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
1913	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
1914	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
1915	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1916	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
1917	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1918	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1919	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1920	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
1921	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
1922	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1923	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1924	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1925	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
1926	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1927	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1928	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
1929	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
1930	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
1931	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
1932	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1933	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
1934	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
1935	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1936	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
1937	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	
1938	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1939	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1940	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1941	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1942	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1943	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
1944	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
1945	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
1946	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1947	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
1948	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
1949	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1950	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1951	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1952	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1953	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1954	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
1955	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1956	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1957	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
1958	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1959	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1960	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1961	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1962	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1963	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1964	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1965	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1966	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	T3	213.400	
1967	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
1968	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2	3.300.700	
1969	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	3.300.700	
1970	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1971	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	P2	2.140.700	
1972	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1973	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1974	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1975	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1976	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
1977	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
1978	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
1979	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mờ túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mờ túi mật ra da	P1	2.434.500	
1980	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
1981	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
1982	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
1983	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
1984	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
1985	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
1986	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
1987	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
1988	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1989	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
1990	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)		62.200	
1991	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
1992	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
1993	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
1994	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1995	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
1996	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
1997	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1998	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
1999	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2000	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
2001	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2002	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
2003	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2004	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2005	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2006	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2007	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
2008	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
2009	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
2010	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
2011	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40.900	
2012	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
2013	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
2014	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2015	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2016	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
2017	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
2018	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
2019	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2020	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
2021	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
2022	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
2023	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2024	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
2025	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2026	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2027	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2028	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
2029	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
2030	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
2031	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
2032	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2033	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2034	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
2035	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2036	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
2037	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2038	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
2039	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2040	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2041	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
2042	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2043	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
2044	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		56.100	
2045	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2046	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2047	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2048	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2049	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2050	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2051	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2052	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2053	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2054	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2055	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2056	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
2057	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2058	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2059	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
2060	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
2061	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2062	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
2063	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2064	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2065	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2066	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2067	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2068	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
2069	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
2070	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2071	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2072	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2073	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
2074	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2075	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
2076	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
2077	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2078	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2079	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2080	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
2081	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
2082	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2083	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2084	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2085	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2086	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2087	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2088	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2089	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2090	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2091	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2092	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2093	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2094	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
2095	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
2096	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
2097	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2098	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2099	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2100	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
2101	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
2102	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
2103	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2104	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2105	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2106	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2107	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2108	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2109	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
2110	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]		16.800	
2111	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2112	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2113	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2114	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
2115	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
2116	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
2117	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2118	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
2119	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2120	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
2121	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
2122	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2123	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2124	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2125	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2126	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2127	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2128	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
2129	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2130	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2131	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2132	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2133	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2134	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2135	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2136	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2137	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2138	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2139	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2140	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2141	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2142	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2143	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2144	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2145	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
2146	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2147	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2148	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2149	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2150	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
2151	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2152	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2153	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2154	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2155	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2156	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2157	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2158	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2159	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
2160	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2161	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2162	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2163	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2164	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2165	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2166	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2167	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2168	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2169	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2170	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
2171	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2172	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2173	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2174	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
2175	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2176	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2177	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2178	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2179	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
2180	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
2181	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
2182	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
2183	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2184	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2185	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2186	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2187	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2188	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
2189	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2190	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2191	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2192	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2193	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2194	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2195	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2196	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2197	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2198	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2199	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2200	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2201	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2202	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2203	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2204	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2205	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
2206	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2207	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2208	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2209	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2210	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2211	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2212	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
2213	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
2214	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806.300	
2215	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
2216	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2217	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
2218	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2219	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
2220	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
2221	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
2222	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
2223	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
2224	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
2225	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
2226	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	
2227	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900	
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285.900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900	
4		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213.000	
5		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
6		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	

III. 26 - Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động	T2	58.600	
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh m	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh m	T2	58.600	
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
10	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
11	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
12	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
13	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
14	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
15	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
16	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng qu		58.600	
17	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
18	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
19	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
20	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
21	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, th	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
22	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
23	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
24	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600	
25	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
26	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
27	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
28	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
29	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm th	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
30	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
31	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đườn	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
32	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
33	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
34	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
35	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đườn	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đườn	T2	195.600	
36	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giườ	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giườ	T1	252.300	
37	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
38	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
39	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh m	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc m		252.300	
40	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
41	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
42	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
43	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
44	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuy	doppler động mạch cảnh, doppler xuy	T3	252.300	
45	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
46	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
47	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch	T3	252.300	
48	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (đ	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (đ	T3	252.300	
49	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
50	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ	T3	252.300	
51	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	T2	252.300	
52	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
53	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
54	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư t		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai b	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [≤ 24x30 cm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 c		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc ngh	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 c		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 t		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [≤ 24x3		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư th		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chề	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên [≤ 2		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wi	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư th		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng ho		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghi	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp t		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [≤ 24x30		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chề		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chề	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [≤ 24		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng độn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [≤ 24		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghi		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng th	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghi	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [≤		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, ngh	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chề	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [≤ 24x30 cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư t		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón ch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh ch	Chụp X-quang xương bánh ch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng ch	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay th	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x3		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay th	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x3		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân th	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc ch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay th	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chề		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi th	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót th	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức th	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị t	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghi		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 c		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
107	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm,		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [>		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [> 24x3		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư t		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên [>		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [> 24x30		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị t	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiê		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai b	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [> 24x30 cm		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghi	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [> 24		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 2		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiê		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳ	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 2		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiê	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [>		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghi	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [> 24x30 cm		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư t		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư th		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng ho		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và kh	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng r	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x3		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng r	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x3		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, r	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc ch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiê	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiê	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periap	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
144	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghi	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalome		72.300	
145	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	
146	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
147	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	
148	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xư	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xư	T1	579.800	
149	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UI	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UI	T3	579.800	
150	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
151	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị t	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiê		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai b	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 ph		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghi	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 ph		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hó		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hó		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 p		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số h		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiê		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳ	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hó		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghi	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 p		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
168	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
229	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc xoay		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc xoay		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp gối	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp gối thẳng, nghiêng hoặc xoay		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc xoay	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc xoay [số hóa]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc xoay	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc xoay [số hóa]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phía]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phía]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phía]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
244	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi T1		649.800	
245	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) T3		649.800	
246	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
247	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800	
248	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung T2		550.100	
249	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang		550.100	
250	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang		550.100	
251	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang		550.100	
252	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy T2		550.100	
253	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang		550.100	
254	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang		550.100	
255	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)		550.100	
256	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s) T2		550.100	
257	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng T2		550.100	
258	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy T2		550.100	
259	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vôi hóa	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vôi hóa mạch vành (từ 1-32 dãy)		550.100	
260	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang		550.100	
261	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
262	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)		550.100	
263	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa		550.100	
264	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
265	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
266	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc cản quang	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
267	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung T2		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang T2		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang T2		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang T2		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-sc)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-sc) T2		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - động mạch ch	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - động mạch ch T2		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực T2		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (động mạch phổi)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (động mạch phổi) T2		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, động mạch vành	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, động mạch vành T2		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có dựng hình	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có dựng hình T2		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
278	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
284	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
285	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
286	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
287	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
288	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
289	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
290	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
291	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
292	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
293	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
294	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
295	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
296	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
297	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		89.300	Bảng phương pháp DEXA
298	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
299	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
300	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
301	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
302	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
303	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
304	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
305	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
306	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
307	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
308	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
309	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp I	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
310	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
311	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	T1	248.500	
312	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
313	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người b	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người b	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
314	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ b	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ b	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
315	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
316	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
317	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
318	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
319	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
320	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
321	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
322	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
323	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
324	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
325	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
326	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
327	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
328	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
329	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hư	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hư	T2	195.900	
330	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn	T2	195.900	
331	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng ki	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng ki	T1	162.900	
332	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
333	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	T2	162.900	
334	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực	T2	162.900	
335	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
336	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	T1	280.500	
337	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
338	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	T1	280.500	
339	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
340	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
341	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
342	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
343	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
344	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
345	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
346	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hươ	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hươ	T2	171.900	
347	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
348	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
349	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [du	T2	729.400	
350	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [du	T2	1.251.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
351	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
352	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
353	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
354	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1	578.500	
355	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500	
356	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
357	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	T2	685.500	
358	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng	T2	1.158.500	
359	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng	T2	1.158.500	
360	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
361	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
362	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
363	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
364	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
365	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
366	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
367	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
368	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
369	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
370	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
371	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
372	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
373	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
374	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng)	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng)		101.800	
375	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine	T1	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
376	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
377	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
378	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng nòng	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng nòng	T3	192.300	
379	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
380	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
381	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
382	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
383	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
384	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
385	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn	T2	144.900	
386	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn	T2	144.900	
387	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của bác sĩ	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của bác sĩ	T2	144.900	
388	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của bác sĩ	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của bác sĩ	T2	144.900	
389	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của bác sĩ	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của bác sĩ	T2	144.900	
390	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của bác sĩ	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của bác sĩ	T2	144.900	
391	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của bác sĩ	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của bác sĩ	T2	144.900	
392	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun	T2	14.100	
393	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun	T3	14.100	
394	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
395	01.0331.0118	Lọc máu thâm tách liên tục trong hội c	Lọc máu thâm tách liên tục trong hội c	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
396	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy	T1	2.310.600	
397	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán	TDB	2.310.600	
398	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp	TDB	2.310.600	
399	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong r	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong r	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
400	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
401	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu n	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu n	T1	759.800	
402	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ nhân giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ nhân giáp	T1	759.800	
403	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
404	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
405	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây n	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây n	P3	759.800	
406	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên	T1	405.500	
407	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
408	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
409	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê	T2	1.508.100	
410	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	T2	793.800	
411	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	T2	317.000	
412	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	T1	276.500	
413	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng k	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng k	T2	276.500	
414	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
415	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ở có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ở có sinh thiết	T2	468.800	
416	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thi	Nội soi đại tràng sigma không sinh thi	T2	352.100	
417	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	T1	352.100	
418	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
419	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi r	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi r	T2	352.100	
420	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
421	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thi	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thi	T3	323.500	
422	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
423	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
424	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sin	Nội soi trực tràng ống mềm không sin	T3	215.200	
425	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
426	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy t	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy t	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
427	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
428	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp		798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
429	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằn	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằn	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
430	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905.700	
431	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội so	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội so	T1	575.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
432	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
433	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
434	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
435	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
436	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
437	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
438	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
439	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
440	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
441	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
442	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
443	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
444	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
445	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
446	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
447	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
448	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
449	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
450	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nh	T1	1.042.500	
451	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có m	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có m	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
452	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có m	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có m		1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
453	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	TDB	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
454	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
455	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
456	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây m	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây m	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
457	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp t	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp t	TDB	3.477.200	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
458	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
459	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
460	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 5cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
461	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
462	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
463	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
464	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 5cm đến 10cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
465	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
466	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 10cm đến 15cm]	T3	121.400	
467	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30cm]	T3	121.400	
468	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
469	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	148.600	
470	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sai	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sai	T2	148.600	
471	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 15cm đến 20cm]	T3	148.600	
472	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
473	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	193.600	
474	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 20cm đến 30cm]	T3	193.600	
475	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30cm]	T3	193.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
476	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
477	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	275.600	
478	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài >	T3	275.600	
479	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm r	T3	275.600	
480	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
481	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
482	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
483	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
484	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
485	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Bo	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Bo	T1	625.000	
486	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
487	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	T1	625.000	
488	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	T1	625.000	
489	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích	T1	625.000	
490	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuy	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuy	T2	625.000	
491	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo gi	T1	625.000	
492	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
493	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
494	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
495	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
496	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
497	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
498	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
499	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thự	T1	625.000	
500	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
501	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
502	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
503	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
504	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
505	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
506	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
507	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
508	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
509	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
510	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
511	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
512	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
513	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
514	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi c	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi c	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
515	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
516	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (t	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (t	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
517	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (t	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (t	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
518	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
519	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
520	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
521	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
522	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
523	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
524	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
525	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
526	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
527	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
528	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
529	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
530	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
531	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
532	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
533	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
534	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
535	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
536	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
537	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
538	03.2371.0213	Tiêm chất nhòn vào khớp	Tiêm chất nhòn vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
539	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
540	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướn	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướn	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
541	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
542	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
543	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng d	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng d	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
544	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn củ	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn củ	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
545	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
546	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
547	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng d	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng d	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
548	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
549	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của si	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của si	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
550	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu â	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
551	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu â	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
552	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
553	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
554	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc v	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc v	T2	194.700	
555	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	T3	194.700	
556	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	194.700	
557	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
558	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	194.700	
559	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	T2	269.500	
560	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	269.500	
561	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	269.500	
562	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm l	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm l	T3	289.500	
563	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	T3	289.500	
564	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	289.500	
565	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	289.500	
566	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	T2	354.200	
567	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	354.200	
568	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	354.200	
569	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
570	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
571	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	T1	156.400	
572	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
573	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
574	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
575	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
576	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
577	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
578	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII	T1	156.400	
579	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn th	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn th	T1	156.400	
580	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
581	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và	T1	156.400	
582	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
583	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
584	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ d	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ d	T1	156.400	
585	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức n	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức n	T1	156.400	
586	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
587	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156.400	
588	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng	T1	156.400	
589	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	T1	156.400	
590	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156.400	
591	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
592	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
593	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
594	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII	T1	156.400	
595	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám	T1	156.400	
596	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến	T1	156.400	
597	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương	T1	156.400	
598	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
599	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156.400	
600	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu tiện không	T1	156.400	
601	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
602	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
603	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
604	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
605	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
606	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
607	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
608	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
609	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
610	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36.700	
611	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
612	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
613	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52.100	
614	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
615	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
616	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bắc	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bắc	T2	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
617	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
618	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bắc	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
619	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
620	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	
621	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
622	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
623	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
624	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
625	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
626	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
627	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
628	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
629	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33.400	
630	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
631	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
632	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
633	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
634	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
635	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
636	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
637	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
638	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	T2	76.000	
639	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
640	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	T2	76.000	
641	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	T2	76.000	
642	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	T2	76.000	
644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	T2	76.000	
645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	T2	76.000	
646	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	T2	76.000	
647	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	T2	76.000	
648	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	T2	76.000	
649	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
650	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
651	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
652	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
653	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	T2	76.000	
654	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	T2	76.000	
655	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76.000	
656	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
657	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
658	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	T2	76.000	
659	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do tho	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do tho	T2	76.000	
660	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
661	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	T2	76.000	
662	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	T2	76.000	
663	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
664	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
665	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	T2	76.000	
666	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	T2	76.000	
667	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	T2	76.000	
668	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	T2	76.000	
669	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	T2	76.000	
670	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	T2	76.000	
671	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
672	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
673	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	T2	76.000	
674	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
675	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
676	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	T2	76.000	
677	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	T2	76.000	
678	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức nă	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức nă	T2	76.000	
679	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
680	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
681	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
682	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	TDB	1.443.900	
683	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
684	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
685	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	T3	373.600	
686	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản		190.800	
687	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator)	Test giãn phế quản (broncho modulator)	T3	190.800	
688	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1	493.800	
689	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1	406.800	
690	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
691	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	T3	425.100	
692	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plas	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plas	T2	399.000	
693	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plas	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plas	T2	399.000	
694	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399.000	
695	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	399.000	
696	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt đ	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt đ	T2	399.000	
697	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plas	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plas	T2	399.000	
698	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser C	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser C	T2	399.000	
699	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	T2	399.000	
700	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	T2	399.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
701	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng laser CO2	T2	399.000	
702	05.0017.0329	Điều trị sần cục bằng Plasma	Điều trị sần cục bằng Plasma	T2	399.000	
703	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399.000	
704	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399.000	
705	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399.000	
706	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser	T2	399.000	
707	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcino	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcino	T2	351.000	
708	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolo	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolo	T2	351.000	
709	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889.700	
710	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
711	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	P1	4.497.100	
712	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	4.569.100	
713	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4.569.100	
714	03.3531.0421	Mô lấy sỏi bằng quang	Mô lấy sỏi bằng quang	P2	4.569.100	
715	10.0355.0421	Lấy sỏi bằng quang	Lấy sỏi bằng quang	P2	4.569.100	
716	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1	4.569.100	
717	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
718	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
719	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
720	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt q	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt q	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
721	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
722	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
723	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
724	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
725	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
726	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
727	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
728	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	P2	2.454.000	
729	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
730	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
731	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
732	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
733	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
734	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột	P1	3.136.900	
735	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
736	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do v	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do v	P1	3.136.900	
737	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đư	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đư	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
738	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
739	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
740	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
741	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
742	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
743	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
744	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
745	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
746	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
747	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
748	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
749	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
750	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
751	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương r	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương r	P2	3.993.400	
752	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
753	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
754	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
755	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
756	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
757	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
758	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
759	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
760	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
761	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
762	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
763	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
764	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
765	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
766	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
767	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
768	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
769	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
770	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
771	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
772	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
773	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thà	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thà	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
774	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
775	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
776	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
777	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lu	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lu	P1	3.142.500	
778	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
779	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
780	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
781	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
782	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
783	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương p	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương p	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
784	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
785	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phứ	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phứ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
786	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ t	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ t	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
787	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
788	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
789	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
790	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
791	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
792	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
793	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
794	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây	T2	58.400	
795	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây	T2	58.400	
796	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
797	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	T1	667.000	
798	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán	T1	297.000	
799	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	T1	297.000	
800	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
801	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
802	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
803	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
804	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự c	T2	182.000	
805	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
806	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự c	T2	182.000	
807	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
808	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	434.600	
809	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
810	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	434.600	
811	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
812	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	434.600	
813	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
814	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
815	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	434.600	
816	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	256.600	
817	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cá	T1	256.600	
818	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	256.600	
819	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cá	T2	256.600	
820	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	256.600	
821	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán	T2	256.600	
822	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cá	T2	256.600	
823	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	256.600	
824	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
825	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột li	T2	342.000	
826	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
827	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
828	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự	T2	187.000	
829	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
830	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột	T1	257.000	
831	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
832	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	257.000	
833	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột	T2	257.000	
834	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
835	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
836	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	257.000	
837	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột t	T1	192.400	
838	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
839	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	192.400	
840	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột t	T2	192.400	
841	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
842	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cá	T2	192.400	
843	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	192.400	
844	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
845	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
846	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
847	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
848	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
849	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
850	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
851	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột	T2	372.700	
852	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	242.400	
853	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	242.400	
854	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	242.400	
855	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự c	T1	242.400	
856	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [l	T1	242.400	
857	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự c	T1	242.400	
858	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [l	T1	242.400	
859	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột	T2	242.400	
860	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [	T1	749.600	
861	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
862	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [	T2	749.600	
863	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [	T1	370.100	
864	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự c	T2	370.100	
865	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [	T2	370.100	
866	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
867	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
868	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
869	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
870	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
871	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T2	372.700	
872	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
873	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
874	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
875	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
876	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	300.100	
877	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300.100	
878	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300.100	
879	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự c	T1	300.100	
880	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự c	T1	300.100	
881	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T2	300.100	
882	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300.100	
883	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300.100	
884	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự c	T1	300.100	
885	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự c	T2	300.100	
886	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T1	372.700	
887	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
888	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
889	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
890	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T2	372.700	
891	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương c	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương c	T1	372.700	
892	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T1	300.100	
893	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	300.100	
894	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300.100	
895	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300.100	
896	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T2	300.100	
897	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương c	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương c	T1	300.100	
898	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
899	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột li	T1	659.600	
900	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	T1	659.600	
901	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
902	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
903	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột li	T2	659.600	
904	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	T1	659.600	
905	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
906	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự c	T1	379.600	
907	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự c	T1	379.600	
908	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	T1	379.600	
909	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự c	T1	379.600	
910	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự c	T2	379.600	
911	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự	T2	379.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
912	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	T1	379.600	
913	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cá	T2	379.600	
914	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
915	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
916	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
917	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
918	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh ch	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
919	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
920	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm kh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm kh	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
921	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
922	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
923	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cá	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cá	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
924	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3.011.900	
925	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3.011.900	
926	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
927	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn	P1	3.011.900	
928	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài ho	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài ho	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
929	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
930	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
931	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
932	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu đư	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu đư	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
933	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
934	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
935	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thâ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thâ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
936	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thâ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thâ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
937	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
938	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mất cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mất cá	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
939	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mất cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mất cá	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
940	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
941	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
942	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
943	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
944	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đố	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đố	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
945	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
946	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
947	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
948	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
949	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
950	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
951	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
952	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
953	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
954	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cũ	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cũ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
955	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
956	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
957	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
958	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
959	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
960	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
961	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
962	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vù	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vù	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
963	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
964	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
965	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
966	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
967	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
968	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng v	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng v	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
969	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ng	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ng	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
970	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - c	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - c	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
971	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
972	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
973	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thươ	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thươ	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
974	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
975	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
976	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
977	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
978	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xu	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xu	P2	1.857.900	
979	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xư	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xư	P2	1.857.900	
980	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
981	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
982	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
983	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
984	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mồm cắt ngón và đốt b	Phẫu thuật làm mồm cắt ngón và đốt b	P2	3.226.900	
985	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
986	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mồm cắt ngón tay/ngón	Phẫu thuật sửa mồm cắt ngón tay/ngón	P2	3.226.900	
987	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ng	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ng	P1	3.226.900	
988	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3.226.900	
989	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	P2	2.767.900	
990	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thur	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thur	P2	5.204.600	
991	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp	P2	5.204.600	
992	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	P1	5.204.600	
993	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
994	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần m	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần m	PDB	5.663.200	
995	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
996	10.0341.0583	Mô sa bằng quang qua ngõ âm đạo (tạ	Mô sa bằng quang qua ngõ âm đạo (tạ	P2	2.396.200	
997	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
998	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
999	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dâ	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dâ	P3	1.509.500	
1000	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1001	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, po	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, po	P2	1.509.500	
1002	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1003	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (co	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (co	P3	1.509.500	
1004	10.0408.0584	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1005	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	P3	1.509.500	
1006	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1007	10.0344.0585	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1008	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1009	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1010	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1011	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1012	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1013	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1014	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1015	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1016	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1017	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1018	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1019	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1020	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1021	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	
1022	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1023	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đ	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đ	T2	191.500	
1024	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1025	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1026	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1027	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1028	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong	T2	236.500	
1029	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1030	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1031	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1032	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	P1	2.833.400	
1033	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ m	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ m	P3	2.833.400	
1034	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương t	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương t	P2	2.501.900	
1035	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	P2	2.501.900	
1036	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đ	T2	376.500	
1037	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và g	Phá thai bằng phương pháp nong và g	T1	1.265.200	
1038	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương p	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương p	T3	450.000	
1039	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần	T2	429.500	
1040	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1041	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1042	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1043	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
1044	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1045	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1046	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huy	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huy	P1	4.197.200	
1047	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có c	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có c	P1	4.157.300	
1048	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	3.116.800	
1049	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và c	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và c	P2	3.116.800	
1050	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và c	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và c	P2	3.116.800	
1051	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1052	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1053	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản kho	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản kho	P1	4.739.300	
1054	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh m	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh m	P1	4.739.300	
1055	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1056	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1057	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	
1058	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1059	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán p	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán p	P1	4.308.300	
1060	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	
1061	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1062	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1063	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1064	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1065	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1066	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1067	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1068	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không	P2	3.217.800	
1069	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	PDB	4.721.300	
1070	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1071	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	P1	4.721.300	
1072	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
1073	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
1074	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1075	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1076	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung	P1	5.970.800	
1077	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc m	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc m	P1	7.279.100	
1078	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1079	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1080	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đ	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đ	T1	436.200	
1081	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1082	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1083	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1084	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
1085	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
1086	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp	T2	85.500	
1087	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
1088	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
1089	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1090	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1091	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1092	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1093	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1094	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo b	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo b	T2	69.400	
1095	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
1096	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1097	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1098	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1099	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	
1100	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1101	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1102	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1103	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1104	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1105	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1106	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1107	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1108	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1109	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1110	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1111	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1112	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1113	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1114	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1115	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1116	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1117	03.1649.0805	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1118	14.0180.0805	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1119	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1120	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1121	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	P2	570.300	
1122	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1123	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1124	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1125	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	P2	930.200	
1126	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	P1	1.402.600	
1127	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	P1	1.402.600	
1128	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1129	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
1130	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1131	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1132	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1133	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1134	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1135	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng	T2	33.600	
1136	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng từ - Skiascope		33.600	
1137	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1138	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1139	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1140	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1141	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1142	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1143	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1144	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1145	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1146	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1147	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1148	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi	T2	165.500	
1149	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	216.500	
1150	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	286.500	
1151	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	P2	1.217.100	
1152	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1153	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P3	580.400	
1154	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	
1155	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1156	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1157	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1158	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1159	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1160	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	T1	295.500	
1161	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1162	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1163	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
1164	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
1165	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1166	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1167	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1168	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1169	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1170	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1171	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1172	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1173	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1174	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1175	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1176	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
1177	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1178	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1179	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1180	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1181	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [g	T2	705.500	
1182	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1183	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [k	T2	213.900	
1184	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1185	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P2	1.385.400	
1186	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P2	1.385.400	
1187	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	P3	1.385.400	
1188	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây r	P3	1.385.400	
1189	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P2	874.800	
1190	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P2	874.800	
1191	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	P3	874.800	
1192	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây t	P3	874.800	
1193	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1194	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thur	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thur	P2	2.804.100	
1195	15.0134.0912	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thươn	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thươn	P3	2.804.100	
1196	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau ch	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau ch	P1	2.804.100	
1197	15.0134.0913	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thươn	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thươn	P3	1.326.200	
1198	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1199	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1200	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt	T2	139.000	
1201	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1202	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1203	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1204	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây r	P2	705.900	
1205	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây r	P2	489.500	
1206	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1207	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang b	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang b	T1	310.500	
1208	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật	TDB	754.400	
1209	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật	TDB	255.500	
1210	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gắ	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gắ	T1	545.500	
1211	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1212	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1213	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1214	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	P2	1.761.400	
1215	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1216	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma ho	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1217	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1218	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1219	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1220	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1221	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1222	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1223	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1224	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1225	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4.936.000	
1226	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	T2	126.500	
1227	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1228	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1229	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1230	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1231	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
1232	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	T1	771.900	
1233	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1234	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
1235	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1.646.800	
1236	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1237	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321.400	
1238	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1239	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1240	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1241	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1242	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1243	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1244	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1245	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1246	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	P3	631.000	
1247	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	P3	631.000	
1248	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	P3	631.000	
1249	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	P3	631.000	
1250	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	P3	861.000	
1251	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	P3	861.000	
1252	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	P3	861.000	
1253	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	P3	861.000	
1254	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	P3	455.500	
1255	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	P3	455.500	
1256	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	P3	455.500	
1257	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	P3	455.500	
1258	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống	P3	991.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1259	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
1260	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
1261	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
1262	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
1263	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
1264	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
1265	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
1266	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1267	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1268	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	T2	369.500	
1269	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bản	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bản	T1	112.500	
1270	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
1271	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1272	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1273	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1274	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
1275	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1276	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1277	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1278	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1279	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1280	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1281	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
1282	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	P2	398.600	
1283	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	P2	398.600	
1284	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	P2	398.600	
1285	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	P3	398.600	
1286	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1287	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1288	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1289	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1290	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T1	280.500	
1291	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
1292	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280.500	
1293	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
1294	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
1295	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
1296	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	308.000	
1297	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	T3	36.500	
1298	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1299	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	T1	245.500	
1300	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245.500	
1301	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer C	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer C	T1	245.500	
1302	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1303	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	T1	245.500	
1304	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245.500	
1305	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Ce	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Ce	T1	245.500	
1306	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
1307	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
1308	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1309	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
1310	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1311	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521.000	
1312	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2	P2	481.000	
1313	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
1314	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
1315	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
1316	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
1317	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
1318	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
1319	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1320	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
1321	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
1322	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	P1	1.051.700	
1323	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	P1	1.051.700	
1324	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5	P2	771.000	
1325	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường	P1	771.000	
1326	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườn	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườn	P2	771.000	
1327	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	771.000	
1328	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lạnh tính vành	Phẫu thuật cắt bỏ u da lạnh tính vành t	P3	771.000	
1329	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường	P1	1.208.800	
1330	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	1.208.800	
1331	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
1332	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
1333	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3.228.100	
1334	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
1335	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
1336	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
1337	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2.289.300	
1338	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P1	2.289.300	
1339	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1340	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P2	2.928.100	
1341	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P1	2.928.100	
1342	12.0010.1049	Cắt các u lạnh vùng cổ	Cắt các u lạnh vùng cổ	P2	2.928.100	
1343	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi I	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi I	P3	493.500	
1344	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
1345	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mức	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mức	T1	1.832.000	
1346	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	P1	1.832.000	
1347	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mức	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mức	T1	1.832.000	
1348	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	P1	1.832.000	
1349	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang	P1	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1350	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang	P1	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1351	03.2531.1060	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1352	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1353	12.0090.1060	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1354	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1355	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng	P1	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1356	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng	PDB	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1357	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp t	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp t	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1358	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp t	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp t	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1359	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1360	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1361	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới l	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới l	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1362	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1363	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng bu	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng bu	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1364	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1365	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1366	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1367	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1368	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1369	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng c	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng c	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1370	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng n	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng n	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1371	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng n	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng n	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1372	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng c	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng c	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1373	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng r	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng r	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1374	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng r	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng r	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1375	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan t	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan t	P1	2.497.500	
1376	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan t	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan t	P1	2.497.500	
1377	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
1378	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
1379	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
1380	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp	P1	3.078.100	
1381	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp	P1	3.078.100	
1382	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		3.317.300	
1383	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lõm cầu]		3.254.300	
1384	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]		3.081.600	
1385	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng	P1	2.636.500	
1386	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng	P1	2.636.500	
1387	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	P1	2.636.500	
1388	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	P1	2.636.500	
1389	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	P2	2.595.900	
1390	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	P2	2.595.900	
1391	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1%	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1%	P1	3.245.200	
1392	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3%	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3%	P1	3.718.300	
1393	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1394	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn t	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn t	P2	2.872.600	
1395	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	130.600	
1396	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	130.600	
1397	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
1398	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
1399	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tã	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài ni		172.800	Chưa bao gồm hoá chất
1400	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiê		172.800	Chưa bao gồm hoá chất
1401	12.0264.1189	Cắt nang thờng tính hai bên	Cắt nang thờng tính hai bên	P2	3.300.700	
1402	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	P1	3.300.700	
1403	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1404	12.0263.1190	Cắt nang thờng tính một bên	Cắt nang thờng tính một bên	P2	2.140.700	
1405	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới	P2	2.140.700	
1406	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	P1	2.140.700	
1407	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoe	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoe	P3	1.456.700	
1408	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài	P1	2.434.500	
1409	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại c		272.900	
1410	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	
1411	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I		60.800	
1412	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [kh		24.800	
1413	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [ch		22.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1414	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ph	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1415	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật p	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1416	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phươ	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ côn		28.400	
1417	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
1418	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
1419	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
1420	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
1421	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng g	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (k		80.500	
1422	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường n	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C		31.100	
1423	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	T3	13.600	
1424	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giườ	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
1425	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy c		43.500	
1426	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothromb	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các		68.400	
1427	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Ti	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy t		43.500	
1428	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần ho	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: A		43.500	
1429	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (b	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương phá		39.700	
1430	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (b	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm l		49.700	
1431	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (b	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm t		43.500	
1432	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
1433	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần t		605.100	
1434	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 12	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
1435	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
1436	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kin		39.200	
1437	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Má	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
1438	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
1439	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1440	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1441	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1442	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1443	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1444	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1445	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
1446	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1447	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
1448	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
1449	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
1450	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
1451	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
1452	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (còn) [Máu]	Định lượng Ethanol (còn) [Máu]		33.600	
1453	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33.600	
1454	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
1455	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
1456	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)		28.000	
1457	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)		28.000	
1458	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
1459	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
1460	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84.100	
1461	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
1462	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
1463	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67.300	
1464	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
1465	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
1466	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
1467	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)		95.300	
1468	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)		89.700	
1469	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
1470	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
1471	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
1472	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
1473	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
1474	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
1475	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
1476	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
1477	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp tủa)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp tủa)		44.800	
1478	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
1479	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
1480	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
1481	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học		58.300	
1482	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
1483	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
1484	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
1485	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
1486	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
1487	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
1488	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
1489	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
1490	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1491	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
1492	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
1493	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
1494	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
1495	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
1496	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
1497	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
1498	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
1499	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
1500	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
1501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
1502	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771.700	
1503	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
1504	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1505	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng r	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
1506	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
1507	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
1508	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400	
1509	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190.400	
1510	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190.400	
1511	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190.400	
1512	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	
1513	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
1514	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy	T3	388.800	
1515	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy	T3	388.800	
1516	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
1517	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sung, khối	Chọc hút kim nhỏ các khối sung, khối	T3	308.300	
1518	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
1519	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	
1520	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (m	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
1521	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	235.800	
1522	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
1523	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
1524	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
1525	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
1526	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
1527	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
1528	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
1529	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
1530	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
1531	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử c	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monito		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1532	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
1533	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuy	doppler động mạch cảnh, doppler xuy	T3	252.300	
1534	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22.400	
1535	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
1536	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1537	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
1538	22.9000.1349	Thời gian máu đông	Thời gian đông máu		13.600	
1539	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32		550.100	
1540	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1541	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thươn		269.500	
1542	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thươn		354.200	
1543	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thươn		289.500	
1544	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thươn		194.700	
1545	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch)	Định lượng Amylase [dịch]		22.400	Mỗi chất
1546	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
1547	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
1548	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
1549	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1550	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1551	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản qu		109.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1552	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1553	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao	T2	411.800	
1554	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1555	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1556	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số h	T2	451.800	
1557	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản qu		264.800	
1558	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm c		550.100	
1559	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm t		550.100	
1560	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1561	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiê	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiê	T2	2.250.800	
1562	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiê	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiê	T2	2.250.800	
1563	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật c	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật c	T2	2.250.800	
1564	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có ti	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có ti	T2	2.250.800	
1565	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có	T2	2.250.800	
1566	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lư	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lư	T2	2.250.800	
1567	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nh	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5		2.250.800	
1568	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương	T2	2.250.800	
1569	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi d	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi d	T2	2.250.800	
1570	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi tr	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi tr	T2	2.250.800	
1571	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	T2	2.250.800	
1572	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	T2	2.250.800	
1573	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	T2	2.250.800	
1574	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có ti	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có ti	T2	2.250.800	
1575	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần l	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần l	T2	2.250.800	
1576	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tươ	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tươ	T2	2.250.800	
1577	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tươ	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tươ	T2	2.250.800	
1578	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiên	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiên	T2	2.250.800	
1579	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não c	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não c	T2	2.250.800	
1580	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung	T2	2.250.800	
1581	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi c	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi c	T2	2.250.800	
1582	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroc	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroc	T2	2.250.800	
1583	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm ch	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm ch	T2	2.250.800	
1584	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiên	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiên	T2	2.250.800	
1585	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng	T2	2.250.800	
1586	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (H	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (H	T2	2.250.800	
1587	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có ch	T2	2.250.800	
1588	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiên	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiên	T2	2.250.800	
1589	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (pe	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (pe	T2	2.250.800	
1590	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt c	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt c	T2	2.250.800	
1591	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động họ	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động họ	T2	2.250.800	
1592	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiên	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiên	T2	2.250.800	
1593	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiên	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiên	T2	2.250.800	
1594	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu	T2	2.250.800	
1595	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ c	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ c	T2	2.250.800	
1596	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xư	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xư	T2	2.250.800	
1597	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có ti	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có ti	T2	2.250.800	
1598	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có ti	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có ti	T2	2.250.800	
1599	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật c	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật c	T2	2.250.800	
1600	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có ti	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có ti	T2	2.250.800	
1601	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có	T2	2.250.800	
1602	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lư	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lư	T2	2.250.800	
1603	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nh	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5		2.250.800	
1604	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương	T2	2.250.800	
1605	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi d	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi d	T2	2.250.800	
1606	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi tr	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi tr	T2	2.250.800	
1607	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	T2	2.250.800	
1608	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	T2	2.250.800	
1609	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	T2	2.250.800	
1610	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có ti	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có ti	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1611	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	T2	2.250.800	
1612	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc cản quang	T2	2.250.800	
1613	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc cản quang	T2	2.250.800	
1614	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	T2	2.250.800	
1615	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm thuốc cản quang	T2	2.250.800	
1616	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung chậu	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung chậu	T2	2.250.800	
1617	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm thuốc cản quang	T2	2.250.800	
1618	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroc)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroc)	T2	2.250.800	
1619	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm thuốc cản quang	T2	2.250.800	
1620	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm thuốc cản quang	T2	2.250.800	
1621	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng	T2	2.250.800	
1622	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (H)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (H)	T2	2.250.800	
1623	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất cản quang]	T2	2.250.800	
1624	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm thuốc cản quang	T2	2.250.800	
1625	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	T2	2.250.800	
1626	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc cản quang	T2	2.250.800	
1627	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học	T2	2.250.800	
1628	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm thuốc cản quang	T2	2.250.800	
1629	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc cản quang	T2	2.250.800	
1630	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	T2	2.250.800	
1631	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm thuốc cản quang	T2	2.250.800	
1632	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	T2	2.250.800	
1633	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1634	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1635	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1636	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1637	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography)		1.341.500	
1638	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân đoạn	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân đoạn		1.341.500	
1639	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1640	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1641	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất cản quang	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất cản quang		1.341.500	
1642	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1643	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1644	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI) T2	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI) T2		1.341.500	
1645	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1646	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất cản quang	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất cản quang		1.341.500	
1647	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1648	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1649	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất cản quang	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất cản quang		1.341.500	
1650	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) T2	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) T2		1.341.500	
1651	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1652	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) T2	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) T2		1.341.500	
1653	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ vùng chậu)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ vùng chậu)		1.341.500	
1654	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1655	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1656	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1657	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1658	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1659	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1660	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography)		1.341.500	
1661	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân đoạn	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân đoạn		1.341.500	
1662	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1663	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1664	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất cản quang	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất cản quang		1.341.500	
1665	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1666	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1667	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI) T2	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI) T2		1.341.500	
1668	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1669	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất cản quang	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất cản quang		1.341.500	
1670	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	
1671	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$) [không có chất cản quang]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất cản quang]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1672	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không	tiêm chất tương	1.341.500	
1673	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
1674	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	[không có chất	1.341.500	
1675	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
1676	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm:)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưở		1.341.500	
1677	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	[không	1.341.500	
1678	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xươ	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	[	1.341.500	
1679	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tươ	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tươ	T2	8.738.400	
1680	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tươ	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tươ	T2	8.738.400	
1681	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần k	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần k	T2	3.238.400	
1682	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectro	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectro	T2	3.238.400	
1683	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền li	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền li	T2	3.238.400	
1684	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2	T2	3.238.400	
1685	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	T2	3.238.400	
1686	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạn	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạn	T2	3.238.400	
1687	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần k	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần k	T2	3.238.400	
1688	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectro	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectro	T2	3.238.400	
1689	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền li	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền li	T2	3.238.400	
1690	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2	T2	3.238.400	
1691	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	T2	3.238.400	
1692	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạn	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạn	T2	3.238.400	
1693	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
1694	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
1695	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1696	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
1697	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
1698	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
1699	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
1700	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
1701	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi	T2	153.700	
1702	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	T2	195.900	
1703	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
1704	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	195.900	
1705	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
1706	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
1707	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
1708	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
1709	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có l	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có l	T2	240.900	
1710	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng d	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng d	T1	171.900	
1711	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
1712	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng	T1	170.900	
1713	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu	T2	170.900	
1714	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
1715	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	T2	729.400	
1716	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu b	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu b	T1	685.500	
1717	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
1718	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù d	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù d	T1	685.500	
1719	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
1720	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
1721	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhi	T1	1.158.500	
1722	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1723	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn c	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn c	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1724	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh s	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh s	T2	14.100	
1725	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1726	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
1727	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương	T1	759.800	
1728	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	T1	405.500	
1729	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn	P1	5.859.300	
1730	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1731	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	T1	276.500	
1732	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
1733	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1734	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1735	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
1736	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
1737	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1738	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
1739	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	T2	622.500	
1740	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	T2	622.500	
1741	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày)	T1	880.200	
1742	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
1743	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn l	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
1744	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1745	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe tr	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe tr	T1	586.300	
1746	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
1747	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
1748	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
1749	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điệ	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điệ	T1	1.042.500	
1750	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tín	Thay băng điều trị vết thương mạn tín	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1751	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1752	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
1753	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1754	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
1755	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm t		148.600	
1756	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
1757	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	
1758	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
1759	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí q	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí q	T1	625.000	
1760	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
1761	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
1762	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
1763	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
1764	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
1765	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1766	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1767	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1768	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1769	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị n	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị n	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1770	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền d	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền d	T2	194.700	
1771	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
1772	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	83.300	
1773	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	83.300	
1774	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
1775	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
1776	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
1777	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
1778	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
1779	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
1780	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	156.400	
1781	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
1782	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
1783	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
1784	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
1785	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	T1	156.400	
1786	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn r	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn r	T1	156.400	
1787	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1788	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
1789	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
1790	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
1791	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở t	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở t	T3	37.000	
1792	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
1793	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
1794	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	T3	37.000	
1795	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
1796	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
1797	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
1798	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.000	
1799	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
1800	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông	T3	37.000	
1801	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
1802	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
1803	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
1804	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII r	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII r	T3	37.000	
1805	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
1806	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
1807	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
1808	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
1809	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T3	37.000	
1810	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể h	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể h	T3	37.000	
1811	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vậ	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vậ	T3	37.000	
1812	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
1813	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
1814	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
1815	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
1816	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
1817	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
1818	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
1819	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí	Điện châm điều trị chậm phát triển trí	T2	78.300	
1820	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
1821	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
1822	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
1823	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa kl	Điện châm điều trị đau do thoái hóa kl	T2	78.300	
1824	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
1825	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
1826	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung th	Điện châm điều trị giảm đau do ung th	T2	78.300	
1827	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
1828	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
1829	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại th	Điện châm điều trị hội chứng ngoại th	T2	78.300	
1830	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
1831	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
1832	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền măn	Điện châm điều trị hội chứng tiền măn	T2	78.300	
1833	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
1834	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
1835	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
1836	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
1837	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương c	Điện châm điều trị liệt do tổn thương c	T2	78.300	
1838	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, c	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, c	T2	78.300	
1839	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thươ	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thươ	T2	78.300	
1840	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	T2	78.300	
1841	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
1842	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
1843	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đ	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đ	T2	78.300	
1844	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác n	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác n	T2	78.300	
1845	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh c	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh c	T2	78.300	
1846	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh t	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh t	T2	78.300	
1847	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
1848	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1849	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
1850	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn	T2	78.300	
1851	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
1852	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
1853	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
1854	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
1855	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
1856	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
1857	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	78.300	
1858	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
1859	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
1860	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
1861	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
1862	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
1863	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sử	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sử	T2	40.900	
1864	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng		40.900	
1865	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
1866	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
1867	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bện	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bện	T3	219.700	
1868	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - th		59.300	
1869	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng		59.300	
1870	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
1871	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
1872	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
1873	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
1874	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
1875	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
1876	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
1877	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
1878	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
1879	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
1880	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
1881	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong p	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng		162.700	
1882	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu	T3	36.600	
1883	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng ph	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng ph	T2	119.200	
1884	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phư	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phư	T2	119.200	
1885	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phư	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phư	T2	119.200	
1886	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
1887	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
1888	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng		41.100	
1889	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
1890	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
1891	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh		33.400	
1892	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
1893	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
1894	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
1895	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, p	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, p	T3	318.700	
1896	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
1897	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
1898	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
1899	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
1900	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	T3	51.800	
1901	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bện	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bện	T3	59.300	
1902	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
1903	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
1904	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
1905	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bá	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bá	T3	59.300	
1906	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
1907	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đổ	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đổ	T3	33.400	
1908	17.0046.0268	Tập đi trên máy thăm lân (Treadmill)	Tập đi trên máy thăm lân (Treadmill)	T2	33.400	
1909	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1910	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
1911	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
1912	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
1913	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
1914	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
1915	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
1916	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
1917	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
1918	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
1919	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
1920	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
1921	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1922	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1923	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1924	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1925	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1926	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1927	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1928	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1929	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1930	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1931	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1932	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1933	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1934	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1935	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1936	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1937	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1938	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1939	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1940	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1941	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1942	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1943	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày ruột	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày ruột	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1944	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại thùy	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại thùy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1945	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1946	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lực	Thủy châm điều trị hội chứng thất lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1947	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1948	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mặt	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mặt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1949	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1950	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1951	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1952	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1953	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1954	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1955	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1956	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1957	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do chấn thương	Thủy châm điều trị liệt nửa người do chấn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1958	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1959	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1960	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1961	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1962	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1963	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1964	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1965	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1966	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1967	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1968	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1969	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1970	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1971	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1972	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1973	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1974	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1975	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần ho	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần ho	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1976	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1977	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1978	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1979	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1980	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1981	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1982	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1983	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1984	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1985	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68.900	
1986	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
1987	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ng	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ng	T2	68.900	
1988	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
1989	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ng	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	
1990	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
1991	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
1992	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000	
1993	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
1994	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ n	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ n	T2	76.000	
1995	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát	T2	76.000	
1996	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ng	T2	76.000	
1997	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù ta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù ta	T2	76.000	
1998	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
1999	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng	T2	76.000	
2000	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	T2	76.000	
2001	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu	T2	76.000	
2002	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lự	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lự	T2	76.000	
2003	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	T2	76.000	
2004	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế qu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế qu	T2	76.000	
2005	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
2006	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
2007	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
2008	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
2009	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
2010	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
2011	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp tậ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp tậ	T2	76.000	
2012	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năn	T2	76.000	
2013	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	T2	76.000	
2014	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
2015	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	T2	76.000	
2016	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	T2	76.000	
2017	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	T2	76.000	
2018	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ki	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ki	T2	76.000	
2019	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	T2	76.000	
2020	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiế	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiế	T2	76.000	
2021	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
2022	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn su	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn su	T2	76.000	
2023	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
2024	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	T2	76.000	
2025	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần	T2	76.000	
2026	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng	T2	76.000	
2027	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
2028	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các b	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (r		64.900	
2029	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
2030	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
2031	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2032	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
2033	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đờ	Đặt đường truyền vào xương (qua đờ	T1	885.800	
2034	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
2035	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combi	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combi	T1	885.800	
2036	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh	T1	532.400	
2037	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	T2	532.400	
2038	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	T3	373.600	
2039	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
2040	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thu	Test lấy da (Prick test) với các loại thu	T1	394.800	
2041	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
2042	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
2043	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
2044	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương t	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương t	T3	380.200	
2045	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
2046	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399.000	
2047	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
2048	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	T2	399.000	
2049	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
2050	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
2051	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KT	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KT	TDB	1.652.800	
2052	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser	T3	278.900	
2053	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh ph	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh ph	T3	278.900	
2054	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloace	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloace	T2	351.000	
2055	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; t	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; t	T2	889.700	
2056	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm	P3	649.800	
2057	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ t	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ t	P1	2.698.800	
2058	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngo	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngo	P1	2.698.800	
2059	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
2060	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
2061	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên ngư	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên ngư	T3	292.300	
2062	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	P1	6.955.600	
2063	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2064	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2065	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2066	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2067	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2068	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2069	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2070	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T1	719.800	
2071	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T1	719.800	
2072	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	452.800	
2073	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái t	Tháo móng quặp trên người bệnh đái t	T2	452.800	
2074	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2075	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc	P2	7.825.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2076	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2077	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
2078	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
2079	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
2080	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng	P2	3.595.500	
2081	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2082	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính	P2	3.311.900	
2083	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	P2	1.925.900	
2084	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng p	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng p	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2085	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2086	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng ph	Phẫu thuật điều trị máu đông màng ph	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2087	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô ph	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô ph	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2088	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2089	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2090	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2091	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2092	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
2093	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
2094	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (P	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (P	P1	3.279.000	
2095	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
2096	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2097	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2098	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2099	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò niệu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò niệu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2100	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2101	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2102	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2103	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2104	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, c	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, c	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2105	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2106	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
2107	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
2108	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dâ	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dâ	P1	2.705.700	
2109	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực t	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực t	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2110	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2111	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2112	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2113	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
2114	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa t	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa t	P2	2.818.700	
2115	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột th	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột th	P1	2.818.700	
2116	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2117	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2118	10.0453.0464	Nội vị tràng	Nội vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2119	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2120	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thu	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thu	P2	3.993.400	
2121	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
2122	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
2123	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
2124	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
2125	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
2126	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
2127	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giu	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giu	P1	3.993.400	
2128	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2129	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2130	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
2131	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫ	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫ	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2132	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, kh	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, kh	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2133	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2134	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2135	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2136	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2137	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2138	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2139	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2140	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2141	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
2142	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2143	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó tr	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó tr	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2144	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2145	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
2146	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
2147	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người	T3	218.500	
2148	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	667.000	
2149	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	297.000	
2150	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T1	282.000	
2151	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T2	282.000	
2152	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T1	182.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2153	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T2	182.000	
2154	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [b	T1	434.600	
2155	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
2156	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bộ	T1	256.600	
2157	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cá	T1	256.600	
2158	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	T2	257.000	
2159	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	T2	257.000	
2160	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	T2	192.400	
2161	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	T2	192.400	
2162	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột l	T1	372.700	
2163	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự	T1	242.400	
2164	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
2165	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cá	T1	300.100	
2166	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	372.700	
2167	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	372.700	
2168	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	372.700	
2169	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cái	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cái	T1	372.700	
2170	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	372.700	
2171	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	372.700	
2172	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	372.700	
2173	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	300.100	
2174	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	300.100	
2175	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	300.100	
2176	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cái	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cái	T1	300.100	
2177	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	300.100	
2178	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	300.100	
2179	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	300.100	
2180	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bộ	T1	659.600	
2181	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
2182	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [	T1	659.600	
2183	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [b	T1	659.600	
2184	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bộ	T1	659.600	
2185	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bộ	T1	379.600	
2186	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cá	T1	379.600	
2187	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [b	T1	379.600	
2188	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [b	T1	379.600	
2189	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bộ	T1	379.600	
2190	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
2191	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2192	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2193	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liền	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liền	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2194	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2195	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2196	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2197	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2198	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2199	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2200	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2201	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2202	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2203	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mảnh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mảnh	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2204	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2205	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2206	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2207	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2208	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2209	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2210	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2211	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2212	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2213	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2214	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2215	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2216	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2217	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2218	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2219	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2220	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2221	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2222	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2223	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2224	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2225	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, I	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, I	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2226	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2227	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
2228	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
2229	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
2230	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
2231	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
2232	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
2233	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
2234	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 c	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 c	P2	3.044.900	
2235	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ng	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ng	P1	3.044.900	
2236	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
2237	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương v	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương v	P3	2.767.900	
2238	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ	P1	5.204.600	
2239	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các	Phẫu thuật thương tích phần mềm các	P2	5.204.600	
2240	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đ	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đ	PDB	5.712.200	
2241	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
2242	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	P1	3.433.300	
2243	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phòng động m	Phẫu thuật điều trị giả phòng động m	P1	3.433.300	
2244	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2245	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2246	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	P1	3.433.300	
2247	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
2248	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngo	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngo	P1	3.433.300	
2249	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay t	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay t	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
2250	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
2251	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt m	Cắt dương vật không vết hạch, cắt m	P2	2.396.200	
2252	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2253	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
2254	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
2255	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ	P2	2.396.200	
2256	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệt	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệt	P2	2.396.200	
2257	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
2258	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đ	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đ	P2	2.396.200	
2259	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
2260	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp m	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp m	P2	1.509.500	
2261	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
2262	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
2263	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
2264	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	PDB	6.815.100	
2265	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
2266	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
2267	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong un	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong un	T1	1.069.900	
2268	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	T1	2.287.400	
2269	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
2270	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
2271	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
2272	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồ	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồ ngoại, sóng r		389.400	
2273	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò ti	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò ti	P1	4.545.300	
2274	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
2275	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
2276	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
2277	13.0045.0622	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
2278	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
2279	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
2280	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
2281	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhi	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
2282	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
2283	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
2284	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nh	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nh	P2	3.191.500	
2285	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua	P2	3.191.500	
2286	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
2287	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
2288	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
2289	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chôn	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chôn	T1	627.100	
2290	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
2291	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
2292	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tu	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tu		611.000	
2293	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử c	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử c	P1	5.206.200	
2294	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung	P2	2.949.800	
2295	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử	P1	4.849.400	
2296	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
2297	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
2298	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
2299	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
2300	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người	PDB	10.506.300	
2301	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động m	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động m	PDB	8.104.200	
2302	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng +	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng +	PDB	6.836.200	
2303	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	P2	2.932.800	
2304	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
2305	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
2306	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
2307	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật	P1	4.570.200	
2308	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	PDB	6.517.600	
2309	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	P1	4.395.200	
2310	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong	PDB	8.625.200	
2311	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
2312	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
2313	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2314	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
2315	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
2316	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
2317	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	P2	3.054.800	
2318	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt n	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt n	P1	5.990.300	
2319	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử	P1	5.503.300	
2320	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
2321	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	P1	5.503.300	
2322	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
2323	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
2324	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt	P1	5.503.300	
2325	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung c	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung c	P1	5.503.300	
2326	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung t	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung t	P1	5.503.300	
2327	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung v	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung v	P1	5.503.300	
2328	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
2329	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
2330	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên	P1	5.503.300	
2331	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cu	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cu	P1	5.521.300	
2332	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ	P1	5.970.800	
2333	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán c	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán c	P1	5.395.300	
2334	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán tr	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán tr	P2	5.395.300	
2335	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
2336	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
2337	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc m	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc m	PDB	7.279.100	
2338	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
2339	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng	P2	4.230.100	
2340	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong	P1	5.142.900	
2341	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung tro	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung tro	P2	3.596.900	
2342	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
2343	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
2344	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy tha	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy tha	T1	700.200	
2345	13.0031.0727	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí b	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí b	T1	700.200	
2346	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
2347	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2348	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	P2	1.252.600	
2349	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
2350	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
2351	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
2352	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
2353	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
2354	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
2355	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
2356	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
2357	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
2358	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
2359	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
2360	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
2361	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
2362	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
2363	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
2364	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
2365	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
2366	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
2367	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
2368	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
2369	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
2370	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám	T1	31.100	
2371	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
2372	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu		69.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2373	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
2374	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
2375	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
2376	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
2377	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
2378	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
2379	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
2380	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
2381	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
2382	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
2383	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
2384	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
2385	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị	P2	830.200	
2386	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
2387	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
2388	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, n	T1	727.900	
2389	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, n	T1	99.400	
2390	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
2391	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, m	T1	946.900	
2392	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, m	T1	359.500	
2393	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
2394	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
2395	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
2396	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
2397	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
2398	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
2399	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
2400	03.1680.0791	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
2401	03.1680.0792	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
2402	03.1680.0793	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
2403	03.1680.0794	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
2404	03.1680.0795	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
2405	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	P2	830.200	
2406	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
2407	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
2408	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
2409	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
2410	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
2411	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T3	130.900	
2412	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
2413	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh b	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh b	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
2414	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
2415	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
2416	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính d	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính d	P1	1.322.100	
2417	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
2418	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
2419	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
2420	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
2421	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
2422	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2423	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
2424	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
2425	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
2426	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
2427	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
2428	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
2429	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
2430	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
2431	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
2432	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
2433	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
2434	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
2435	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
2436	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
2437	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
2438	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
2439	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
2440	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	T1	156.300	
2441	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
2442	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
2443	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
2444	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
2445	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2446	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nằm	Khí dung đường thở ở người bệnh nằm	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2447	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2448	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2449	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
2450	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
2451	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	754.400	
2452	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	404.900	
2453	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
2454	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
2455	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
2456	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
2457	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
2458	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
2459	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	TDB	774.400	
2460	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	T1	774.400	
2461	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	TDB	350.500	
2462	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	T1	350.500	
2463	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2464	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2465	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (cắt)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (cắt)	P2	1.658.900	
2466	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
2467	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây mê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây mê	T1	545.500	
2468	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
2469	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết	T1	545.500	
2470	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sử dụng	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sử dụng	T2	545.500	
2471	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2472	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2473	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2474	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2475	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2476	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
2477	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
2478	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
2479	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	P2	4.211.900	
2480	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
2481	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2482	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
2483	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	P3	3.209.900	
2484	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2485	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u	P1	5.244.100	
2486	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
2487	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
2488	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mỡ cầm máu sa	Phẫu thuật mở lại hốc mỡ cầm máu sa	P3	3.045.800	
2489	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt An	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt An	P2	3.045.800	
2490	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
2491	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
2492	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2493	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang	P2	1.646.800	
2494	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổ	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổ	P2	1.646.800	
2495	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	P2	1.646.800	
2496	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản m	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản m	P3	1.075.700	
2497	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
2498	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
2499	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua	P3	1.075.700	
2500	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật	TDB	943.600	
2501	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán	T1	549.900	
2502	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết	T1	549.900	
2503	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	549.900	
2504	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán g	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán g	T2	321.400	
2505	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán g	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán g	T2	321.400	
2506	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất	T3	153.600	
2507	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
2508	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	T1	369.500	
2509	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bản	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bản	T1	112.500	
2510	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	T2	280.500	
2511	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
2512	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer C	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer C	T1	245.500	
2513	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	T1	245.500	
2514	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
2515	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệ	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệ	P3	1.051.700	
2516	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đ	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đ	P1	771.000	
2517	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P3	771.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2518	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P1	1.208.800	
2519	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường	P1	1.208.800	
2520	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
2521	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
2522	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng s	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng s	PDB	3.331.900	
2523	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi,	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi,	T1	869.100	
2524	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dướ	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dướ	P2	2.566.900	
2525	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dướ	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dướ	P2	2.566.900	
2526	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích	P3	2.093.600	
2527	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diệ	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diệ	P2	3.065.600	
2528	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diệ	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diệ	P2	3.065.600	
2529	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh	P3	2.872.600	
2530	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
2531	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% -	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% -	T2	458.200	
2532	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% -	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% -	T2	458.200	
2533	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
2534	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu dễ cấp	Khâu cầm máu, thắt mạch máu dễ cấp	T3	213.400	
2535	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết	PDB	8.570.200	
2536	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hì	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hì	P1	3.300.700	
2537	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5	P2	2.140.700	
2538	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
2539	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ th	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ th	P1	2.434.500	
2540	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruộ	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruộ	P1	2.434.500	
2541	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
2542	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục m	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
2543	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy đị	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu đ		24.800	
2544	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy đị	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu đ		22.200	
2545	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
2546	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
2547	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trê	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
2548	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trê	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)		62.200	
2549	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã		31.100	
2550	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã		49.700	
2551	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ố	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
2552	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuậ	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
2553	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
2554	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin)	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
2555	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A,	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống		43.500	
2556	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2557	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ th	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2558	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ th	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2559	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
2560	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
2561	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40.900	
2562	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
2563	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằ	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
2564	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2565	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu		37.300	
2566	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
2567	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (b	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương phá		39.700	
2568	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
2569	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69.600	
2570	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằ	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự đ		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2571	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng ph	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ		39.700	
2572	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung t	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng ph		37.300	
2573	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex		124.400	
2574	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
2575	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate A	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [M		144.200	
2576	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
2577	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2578	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2579	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of C	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase)		39.200	
2580	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
2581	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Prote	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity		56.100	
2582	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2583	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2584	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
2585	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2586	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
2587	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
2588	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
2589	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2590	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
2591	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
2592	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
2593	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2594	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
2595	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2596	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2597	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2598	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2599	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2600	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
2601	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Ur	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
2602	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2603	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2604	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2605	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
2606	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
2607	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2608	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2609	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
2610	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2611	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
2612	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
2613	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2614	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2615	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2616	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
2617	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2618	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
2619	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
2620	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch ch	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào h		95.300	
2621	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2622	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2623	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2624	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2625	24.0134.1615	HBcAb miễn dịch bán tự động	HBcAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2626	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
2627	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2628	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2629	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2630	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2631	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2632	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2633	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2634	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2635	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2636	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2637	24.0131.1644	HBcAg miễn dịch bán tự động	HBcAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2638	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		65.200	
2639	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2640	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2641	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
2642	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
2643	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2644	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2645	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2646	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2647	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2648	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2649	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2650	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
2651	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2652	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sin		45.500	
2653	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2654	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2655	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2656	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2657	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh t	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2658	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2659	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2660	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
2661	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2662	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
2663	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2664	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2665	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2666	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
2667	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
2668	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
2669	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tí		35.100	
2670	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2671	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2672	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2673	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2674	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2675	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2676	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phur	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phurong pháp thông th		261.000	
2677	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2678	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2679	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2680	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2681	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2682	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và c	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào		190.400	
2683	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2684	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2685	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2686	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
2687	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV		806.300	
2688	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu kh		136.200	
2689	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g gluc		166.200	
2690	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
2691	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
2692	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
2693	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
2694	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
2695	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EP	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
2696	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
2697	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-3	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	
2698	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2699	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm]	T2	89.500	
2700	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2701	10.0308.0421	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lư	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lư	P1	4.569.100	
2702	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghet	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghet	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2703	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2704	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2705	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [b	T1	659.600	
2706	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụ	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2707	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu đư	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu đư	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2708	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
2709	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	PDB	6.815.100	
2710	14.0065.0808	Phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc rì	Phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc rì	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2711	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
2712	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
2713	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2714	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285.900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900	
4		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
III.27 Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
7	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
14	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
15	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
22	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
23	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
24	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
25	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
26	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
27	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
28	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
29	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
30	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
31	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
32	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
33	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
34	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
35	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
36	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
37	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
38	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
39	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
40	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
41	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
42	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
43	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
45	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
46	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
63	18.0085.0010	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
86	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
110	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
132	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
138	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
139	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
141	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
142	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
143	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
160	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
188	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
214	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
235	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
236	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
237	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
238	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
239	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
240	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
241	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
242	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
243	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
244	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
245	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
246	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
247	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
248	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
249	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
250	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
251	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
252	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
253	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
254	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
255	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
256	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
257	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây [có thuốc cản quang])		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
275	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
284	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
285	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
286	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
287	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
288	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
289	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800	
290	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
291	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
292	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
293	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
294	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
295	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
296	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
297	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
298	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
299	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
300	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
301	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
302	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
303	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
304	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
305	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
306	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
307	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
308	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
309	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
310	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
311	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
312	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
313	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
314	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
315	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
316	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
317	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
318	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
319	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
320	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
321	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
322	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
323	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
324	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
325	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
326	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
327	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
328	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
329	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
330	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
331	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
332	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
333	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
334	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
335	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
336	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
337	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
338	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
339	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
340	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
341	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
342	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
343	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
344	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
345	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
346	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
347	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
348	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
349	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
350	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
351	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
352	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
353	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
354	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
355	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
356	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
357	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T1	248.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
358	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
359	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
360	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
361	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
362	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
363	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
364	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
365	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
366	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
367	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
368	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
369	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
370	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
371	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
372	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
373	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
374	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
375	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
376	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
377	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
378	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
379	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
380	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
381	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
382	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
383	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
384	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
385	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
386	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
387	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
388	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	T2	162.900	
389	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
390	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
391	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
392	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
393	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
394	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
395	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
396	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
397	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
398	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
399	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
400	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
401	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
402	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
403	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
404	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
405	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
406	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
407	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
408	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
409	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
410	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
411	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
412	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
413	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
414	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
415	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685.500	
416	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
417	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
418	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
419	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500	
420	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
421	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
422	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
423	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
424	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
425	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
426	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
427	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
428	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
429	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
430	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
431	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
432	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
433	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
434	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
435	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
436	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nờ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nờ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
437	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nờ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nờ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
438	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
439	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, nờ khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, nờ khí quản, thở máy	T2	14.100	
440	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
441	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
442	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
443	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	T1	759.800	
444	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
445	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
446	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
447	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	T1	759.800	
448	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
449	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
450	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
451	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
452	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
453	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
454	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
455	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
456	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
457	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
458	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
459	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
460	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
461	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
462	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
463	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
464	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
465	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
466	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
467	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
468	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
469	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
470	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
471	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
472	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
473	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
474	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
475	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
476	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
477	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
478	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
479	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
480	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
481	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
482	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
483	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
484	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
485	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
486	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
487	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
488	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
489	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
490	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
491	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
492	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
493	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
494	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
495	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
496	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
497	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
498	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
499	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
500	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
501	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
502	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
503	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
504	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
505	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
506	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
507	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
508	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148.600	
509	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
510	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
511	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	
512	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
513	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
514	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
515	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
516	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
517	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
518	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
519	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
520	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	
521	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
522	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
523	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
524	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
525	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
526	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
527	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
528	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
529	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
530	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
531	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
532	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
533	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
534	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
535	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
536	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
537	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
538	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
539	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
540	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
541	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
542	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
543	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
544	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
545	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
546	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
547	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
548	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
549	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
550	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
551	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
552	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
553	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
554	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
555	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
556	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
557	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
558	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
559	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
560	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
561	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
562	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
563	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
564	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
565	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
566	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
567	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
568	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
569	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
570	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
571	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
572	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
573	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
574	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
575	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
576	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
577	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
578	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
579	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
580	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
581	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
582	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
583	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
584	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
585	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
586	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
587	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
588	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
589	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
590	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
591	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
592	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
593	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
594	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	269.500	
595	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
596	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	269.500	
597	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
598	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
599	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài $<$ 10 cm]	T1	289.500	
600	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài $<$ 10 cm]		289.500	
601	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $<$ 10 cm]	T1	289.500	
602	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
603	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	
604	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
605	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	
606	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
607	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
608	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
609	08.0003.2045	Măng Chambers	Măng Chambers	T1	83.300	
610	08.0008.2045	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim dài]	T2	83.300	
611	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
612	08.0002.0224	Hào Chambers	Hào Chambers	T3	76.300	
613	08.0001.0224	Mai hoa Chambers	Mai hoa Chambers	T3	76.300	
614	08.0004.0224	Nhĩ Chambers	Nhĩ Chambers	T2	76.300	
615	08.0008.0224	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim ngắn]	T2	76.300	
616	08.0012.0224	Từ Chambers	Từ Chambers	T2	76.300	
617	08.0007.0227	Cấy chì	Cấy chì	T1	156.400	
618	08.0232.0227	Cấy chì Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chì Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
619	08.0242.0227	Cấy chì điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chì điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
620	08.0235.0227	Cấy chì điều trị giảm thính lực	Cấy chì điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
621	08.0247.0227	Cấy chì điều trị hen phế quản	Cấy chì điều trị hen phế quản	T1	156.400	
622	08.0245.0227	Cấy chì điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chì điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
623	08.0237.0227	Cấy chì điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chì điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
624	08.0248.0227	Cấy chì điều trị huyết áp thấp	Cấy chì điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
625	08.0228.0227	Cấy chì điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chì điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
626	08.0243.0227	Cấy chì điều trị mất ngủ	Cấy chì điều trị mất ngủ	T1	156.400	
627	08.0233.0227	Cấy chì điều trị mày đay	Cấy chì điều trị mày đay	T1	156.400	
628	08.0229.0227	Cấy chì điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chì điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
629	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
630	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
631	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
632	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
633	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
634	08.0476.0228	Cứu điều trị cầm cúm thể hàn	Cứu điều trị cầm cúm thể hàn	T3	37.000	
635	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
636	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
637	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
638	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
639	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
640	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
641	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
642	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.000	
643	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
644	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
645	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
646	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
647	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
648	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
649	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
650	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
651	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
652	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
653	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
654	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
655	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
656	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
657	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
658	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
659	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
660	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
661	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
662	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
663	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
664	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
665	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
666	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
667	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
668	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
669	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
670	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
671	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
672	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
673	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
674	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác	T2	78.300	
675	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
676	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
677	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
678	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
679	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
680	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
681	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
682	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
683	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
684	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
685	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
686	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
687	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
688	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
689	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
690	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
691	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
692	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
693	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
694	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
695	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
696	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
697	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
698	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
699	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
700	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
701	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
702	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
703	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
704	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
705	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
706	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
707	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
708	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
709	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
710	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
711	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	T2	40.900	
712	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
713	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
714	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
715	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
716	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
717	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
718	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
719	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
720	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
721	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
722	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
723	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
724	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
725	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
726	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
727	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
728	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
729	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
730	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162.700	
731	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
732	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
733	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
734	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
735	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
736	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
737	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
738	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
739	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
740	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
741	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
742	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
743	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
744	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
745	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
746	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
747	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
748	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
749	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
750	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
751	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
752	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
753	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
754	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
755	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
756	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
757	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
758	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
759	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
760	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
761	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
762	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
763	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
764	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
765	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
766	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
767	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
768	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
769	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
770	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
771	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
772	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
773	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
774	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
775	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
776	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
777	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
778	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
779	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
780	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
781	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
782	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
783	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
784	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
785	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
786	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
787	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
788	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
789	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
790	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
791	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
792	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
793	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
794	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
795	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
796	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
797	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
798	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
799	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
800	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
801	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
802	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
803	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
804	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
805	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
806	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
807	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
808	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
809	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
810	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
811	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
812	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
813	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
814	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
815	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
816	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
817	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
818	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
819	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
820	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
821	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
822	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
823	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
824	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
825	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
826	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
827	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
828	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
829	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
830	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
831	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
832	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
833	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
834	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
835	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
836	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
837	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
838	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
839	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
840	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
841	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
842	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
843	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
844	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
845	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
846	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
847	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
848	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
849	17.0023.0272	Điều trị bằng bunn	Điều trị bằng bunn		68.900	
850	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
851	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
852	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
853	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	
854	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
855	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
856	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
857	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
858	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
859	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
860	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000	
861	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
862	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
863	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
864	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
865	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
866	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
867	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
868	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
869	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
870	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
871	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
872	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
873	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
874	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
875	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
876	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
877	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
878	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
879	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
880	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
881	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
882	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
883	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000	
884	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
885	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
886	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
887	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
888	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
889	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
890	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
891	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
892	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
893	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
894	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
895	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
896	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
897	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
898	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
899	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
900	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
901	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
902	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
903	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
904	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
905	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
906	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
907	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
908	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
909	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
910	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
911	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
912	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
913	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
914	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
915	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
916	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
917	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
918	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
919	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
920	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
921	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
922	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
923	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
924	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
925	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
926	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
927	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
928	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
929	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
930	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
931	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
932	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
933	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
934	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
935	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
936	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
937	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
938	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
939	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
940	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
941	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
942	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
943	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
944	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
945	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
946	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
947	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
948	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
949	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
950	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
951	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
952	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
953	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
954	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
955	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
956	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
957	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
958	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
959	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
960	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
961	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
962	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
963	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
964	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
965	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
966	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
967	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
968	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
969	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
970	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
971	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
972	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
973	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
974	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
975	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
976	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
977	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
978	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
979	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
980	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
981	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
982	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
983	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
984	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
985	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
986	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
987	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
988	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
989	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
990	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
991	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
992	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
993	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
994	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
995	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
996	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
997	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
998	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
999	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1000	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1001	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1002	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1003	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1004	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1005	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1006	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1007	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1008	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1009	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1010	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
1011	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1012	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
1013	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1014	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1015	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1016	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1017	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1018	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
1019	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1020	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1021	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1022	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1023	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1024	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1025	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
1026	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1027	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1028	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1029	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1030	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
1031	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1032	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
1033	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
1034	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1035	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1036	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1037	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1038	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
1039	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1040	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1041	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1042	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1043	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1044	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1045	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1046	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1047	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
1048	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1049	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1050	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1051	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
1052	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1053	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1054	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1055	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1056	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1057	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1058	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1059	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1060	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1061	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1062	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1063	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1064	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1065	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1066	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1067	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1068	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1069	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1070	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1071	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1072	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1073	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1074	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1075	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1076	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nang, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1077	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1078	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1079	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1080	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
1081	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1082	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1083	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1084	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1085	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1086	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1087	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1088	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1089	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1090	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1091	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1092	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
1093	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1094	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1095	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
1096	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1097	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1098	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
1099	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1100	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1101	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
1102	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1103	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1104	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
1105	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1106	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1107	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1108	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1109	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
1110	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1111	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1112	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1113	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1114	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1115	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
1116	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1117	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1118	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	
1119	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1120	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
1121	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1122	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1123	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
1124	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1125	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
1126	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1127	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1128	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1129	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1130	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
1131	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1132	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1133	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
1134	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1135	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
1136	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1137	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1138	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1139	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
1140	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
1141	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1142	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
1143	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1144	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1145	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
1146	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1147	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1148	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1149	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1150	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1151	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1152	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
1153	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257.000	
1154	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
1155	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1156	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1157	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1158	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1159	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1160	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1161	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	
1162	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192.400	
1163	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1164	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1165	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1166	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1167	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1168	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
1169	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1170	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1171	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1172	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1173	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1174	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1175	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1176	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1177	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
1178	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1179	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1180	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	
1181	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1182	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1183	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1184	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1185	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1186	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1187	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
1188	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
1189	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1190	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1191	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1192	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1193	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1194	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1195	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1196	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1197	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1198	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1199	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1200	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
1201	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1202	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1203	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1204	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1205	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1206	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1207	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1208	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1209	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372.700	
1210	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1211	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1212	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1213	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1214	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1215	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1216	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
1217	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1218	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1219	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1220	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1221	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1222	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300.100	
1223	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1224	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1225	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1226	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1227	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1228	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1229	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
1230	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
1231	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1232	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1233	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1234	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
1235	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1236	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1237	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1238	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1239	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1240	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1241	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1242	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1243	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
1244	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1245	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1246	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
1247	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1248	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
1249	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1250	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1251	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	
1252	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1253	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1254	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1255	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1256	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1257	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1258	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1259	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1260	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1261	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1262	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1263	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1264	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1265	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1266	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1267	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1268	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1269	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1270	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1271	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1272	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1273	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1274	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1275	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1276	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1277	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1278	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1279	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1280	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1281	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1282	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1283	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1284	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1285	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1286	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1287	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1288	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1289	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1290	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1291	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1292	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1293	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1294	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1295	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1296	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1297	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1298	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1299	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1300	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1301	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1302	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1303	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1304	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1305	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1306	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1307	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1308	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1309	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1310	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1311	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1312	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1313	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1314	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1315	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1316	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1317	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1318	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1319	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1320	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1321	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1322	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1323	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1324	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1325	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1326	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1327	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1328	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1329	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1330	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1331	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1332	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1333	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1334	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1335	10.0874.0571	Cắt chân thương cổ và bàn chân	Cắt chân thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1336	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1337	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1338	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1339	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1340	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1341	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
1342	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1343	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1344	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1345	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
1346	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
1347	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1348	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1349	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1350	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
1351	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1352	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1353	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3.433.300	
1354	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1355	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1356	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1357	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1358	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1359	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1360	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1361	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1362	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1363	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1364	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1365	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1366	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1367	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1368	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1369	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1370	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1371	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1372	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1373	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1374	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1375	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1376	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1377	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1378	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1379	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1380	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1381	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1382	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1383	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1384	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1385	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1386	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1387	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1388	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1389	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1390	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1391	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1392	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1393	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1394	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1395	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1396	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1397	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1398	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1399	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1400	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1401	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1402	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1403	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1404	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1405	13.0046.0608	Chọc ổ điều trị đa ổ	Chọc ổ điều trị đa ổ	T1	825.800	
1406	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1407	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1408	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1409	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1410	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1411	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1412	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1413	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
1414	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1415	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1416	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1417	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1418	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1419	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1420	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1421	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1422	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1423	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1424	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1425	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1426	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1427	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
1428	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1429	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1430	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1431	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1432	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1433	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1434	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	P2	2.501.900	
1435	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1436	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1437	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1438	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1439	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1440	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1441	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1442	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1443	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
1444	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1445	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1446	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1447	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1448	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1449	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1450	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1451	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1452	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1453	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1454	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1455	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1456	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1457	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1458	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1459	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1460	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1461	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1462	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	P1	4.197.200	
1463	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1464	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1465	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1466	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
1467	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1468	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1469	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1470	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1471	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1472	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1473	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1474	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1475	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1476	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1477	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1478	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1479	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1480	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1481	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1482	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1483	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1484	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1485	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1486	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1487	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1488	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1489	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1490	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1491	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1492	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1493	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1494	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1495	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1496	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1497	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1498	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1499	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1500	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1501	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1502	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1503	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1504	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1505	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1506	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
1507	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1508	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1509	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
1510	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1511	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1512	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1513	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1514	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
1515	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1516	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
1517	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1518	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1519	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
1520	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1521	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
1522	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1523	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
1524	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1525	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1526	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1527	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1528	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1529	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1530	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1531	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1532	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1533	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1534	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1535	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1536	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1537	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
1538	03.1693.0738	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1539	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
1540	14.0207.0738	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1541	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1542	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1543	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
1544	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1545	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1546	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1547	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1548	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1549	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1550	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1551	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1552	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1553	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1554	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1555	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
1556	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1557	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1558	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1559	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1560	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1561	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1562	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1563	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1564	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1565	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1566	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
1567	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	
1568	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	T2	53.600	
1569	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1570	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1571	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1572	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1573	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1574	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
1575	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
1576	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1577	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1578	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1579	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1580	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1581	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1582	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1583	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1584	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1585	14.0181.0775	Lạnh đông thê mi	Lạnh đông thê mi	P3	1.809.000	
1586	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
1587	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1588	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	
1589	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1590	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1591	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1592	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
1593	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
1594	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1595	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1596	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1597	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1598	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1599	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1600	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1601	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1602	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1603	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1604	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1605	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1606	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1607	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1608	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1609	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1610	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1611	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1612	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1613	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1614	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1615	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1616	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1617	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1618	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1619	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1620	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1621	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1622	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1623	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1624	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1625	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	T3	130.900	
1626	14.0180.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1627	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1628	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1629	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1630	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1631	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1632	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1633	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
1634	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1635	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1636	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1637	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1638	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1639	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1640	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1641	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1642	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1643	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
1644	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1645	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1646	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1647	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1648	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1649	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1650	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1651	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1652	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1653	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1654	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1655	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1656	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1657	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1658	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1659	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1660	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1661	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1662	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
1663	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1664	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1665	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1666	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1667	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1668	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
1669	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	286.500	
1670	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
1671	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
1672	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1673	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1674	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1675	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
1676	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1677	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1678	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1679	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1680	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1681	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1682	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1683	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1684	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1685	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
1686	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1687	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1688	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	T1	156.300	
1689	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1690	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1691	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1692	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1693	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1694	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1695	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1696	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1697	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1698	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1699	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1700	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1701	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1702	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1703	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1704	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1705	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1706	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1707	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1708	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1709	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1710	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
1711	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1712	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1713	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1714	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
1715	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
1716	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1717	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
1718	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1719	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
1720	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1721	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1722	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1723	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1724	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	P3	874.800	
1725	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1726	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
1727	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
1728	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1729	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1730	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1731	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1732	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1733	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1734	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1735	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1736	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
1737	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
1738	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1739	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1740	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1741	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1742	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
1743	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
1744	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1745	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
1746	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
1747	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350.500	
1748	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1749	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1750	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
1751	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
1752	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
1753	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
1754	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
1755	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1756	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
1757	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1758	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1759	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1760	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1761	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1762	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1763	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1764	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
1765	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1766	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1767	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1768	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1769	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1770	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
1771	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1772	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1773	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1774	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1775	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1776	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1777	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5.244.100	
1778	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1779	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1780	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
1781	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1782	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
1783	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1784	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
1785	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1786	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1787	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1788	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
1789	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1790	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1791	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1792	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	
1793	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
1794	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
1795	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
1796	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1797	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
1798	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1799	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1800	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
1801	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1802	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549.900	
1803	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1804	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1805	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1806	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	
1807	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	T3	153.600	
1808	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1809	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1810	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1811	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1812	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1813	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1814	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1815	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1816	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1817	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1818	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1819	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
1820	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
1821	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
1822	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
1823	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1824	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
1825	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1826	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	T2	369.500	
1827	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
1828	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	T1	112.500	
1829	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
1830	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1831	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1832	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1833	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1834	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1835	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1836	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1837	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1838	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1839	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1840	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1841	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1842	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1843	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1844	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
1845	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
1846	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
1847	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	T2	280.500	
1848	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
1849	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
1850	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
1851	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1852	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1853	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1854	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
1855	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	T1	245.500	
1856	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1857	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1858	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1859	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
1860	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1861	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1862	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
1863	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
1864	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
1865	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
1866	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1867	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
1868	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
1869	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1870	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
1871	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	
1872	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1873	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1874	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1875	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1876	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1877	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
1878	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
1879	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
1880	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
1881	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
1882	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
1883	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1884	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1885	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1886	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1887	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1888	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
1889	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1890	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1891	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	P3	2.872.600	
1892	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1893	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1894	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1895	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1896	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1897	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1898	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1899	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1900	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	T3	213.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1901	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
1902	12.0264.1189	Cắt nang thờng tình hai bên	Cắt nang thờng tình hai bên	P2	3.300.700	
1903	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	3.300.700	
1904	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1905	12.0263.1190	Cắt nang thờng tình một bên	Cắt nang thờng tình một bên	P2	2.140.700	
1906	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
1907	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1908	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1909	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1910	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
1911	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
1912	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
1913	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mổ túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mổ túi mật ra da	P1	2.434.500	
1914	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
1915	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
1916	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
1917	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
1918	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
1919	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
1920	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
1921	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
1922	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1923	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
1924	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
1925	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
1926	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1927	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
1928	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1929	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
1930	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
1931	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
1932	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
1933	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
1934	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
1935	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
1936	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
1937	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
1938	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
1939	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1940	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1941	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
1942	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
1943	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
1944	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
1945	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40.900	
1946	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
1947	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
1948	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
1949	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
1950	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
1951	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
1952	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
1953	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
1954	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu		37.300	
1955	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
1956	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1957	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
1958	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
1959	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
1960	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1961	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
1962	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
1963	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
1964	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
1965	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
1966	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
1967	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
1968	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
1969	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
1970	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
1971	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1972	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
1973	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
1974	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
1975	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
1976	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
1977	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
1978	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
1979	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1980	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1981	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1982	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1983	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1984	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1985	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1986	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1987	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
1988	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1989	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
1990	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
1991	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1992	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
1993	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
1994	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
1995	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
1996	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
1997	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
1998	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
1999	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2000	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2001	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2002	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
2003	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
2004	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2005	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2006	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2007	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
2008	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2009	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
2010	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
2011	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2012	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2013	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2014	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
2015	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
2016	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2017	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2018	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2019	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2020	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2021	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2022	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2023	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2024	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2025	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2026	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2027	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2028	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
2029	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
2030	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
2031	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2032	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2033	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2034	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
2035	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
2036	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
2037	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2038	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2039	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2040	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2041	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2042	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2043	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
2044	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]		16.800	
2045	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2046	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2047	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2048	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
2049	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
2050	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
2051	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2052	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
2053	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2054	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
2055	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
2056	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2057	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2058	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2059	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2060	24.0134.1615	HBcAb miễn dịch bán tự động	HBcAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2061	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2062	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
2063	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2064	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2065	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2066	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2067	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2068	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2069	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2070	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2071	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2072	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2073	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2074	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2075	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2076	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2077	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2078	24.0131.1644	HBcAg miễn dịch bán tự động	HBcAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2079	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		65.200	
2080	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2081	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2082	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2083	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2084	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
2085	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2086	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2087	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2088	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2089	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2090	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2091	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2092	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2093	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
2094	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2095	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2096	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2097	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2098	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2099	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2100	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2101	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2102	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2103	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2104	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
2105	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2106	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2107	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2108	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
2109	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2110	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2111	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2112	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2113	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
2114	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
2115	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
2116	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
2117	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2118	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2119	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2120	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2121	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2122	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
2123	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2124	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2125	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2126	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2127	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2128	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2129	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2130	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2131	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2132	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2133	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2134	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2135	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2136	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2137	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2138	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2139	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
2140	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2141	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2142	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2143	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2144	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2145	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2146	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
2147	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
2148	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806.300	
2149	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
2150	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2151	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
2152	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2153	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
2154	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
2155	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
2156	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
2157	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
2158	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
2159	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
2160	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	
2161	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trưởng hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2162	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2163	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
2164	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2165	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
2166	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
2167	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
2168	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
2169	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2170	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2171	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
2172	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2173	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2174	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2175	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
2176	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
2177	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
2178	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2179	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2180	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2181	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2182	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
2183	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
2184	14.0065.0808	Phẫu thuật mổ có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	Phẫu thuật mổ có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2185	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2186	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
2187	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2188	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
2189	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2190	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
2191	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
2192	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3	40.200	
2193	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	T2	306.000	
2194	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	
2195	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		112.300	
2196	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500.500	
2197	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500.500	
2198	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T2	911.900	
2199	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	T2	911.900	
2200	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhì]	T2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
2201	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	T1	720.300	
2202	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720.300	
2203	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
2204	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	575.300	
2205	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường cháp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường cháp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	T1	743.200	
2206	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	T1	953.800	
2207	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
2208	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
2209	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953.800	
2210	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	953.800	
2211	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
2212	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2213	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2214	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4.541.300	
2215	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4.541.300	
2216	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5.982.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2217	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5.982.300	
2218	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6.375.900	
2219	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	6.836.200	
2220	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		868.900	
2221	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2222	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
2223	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
2224	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
2225	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
2226	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	P2	1.402.600	
2227	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
2228	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	P2	439.100	
2229	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	58.600	
2230	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
2231	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
2232	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
2233	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
2234	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu		90.300	
2235	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	T2	195.600	
2236	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
2237	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
2238	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
2239	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	252.300	
2240	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	252.300	
2241	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	252.300	
2242	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
2243	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
2244	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	T2	286.300	
2245	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834.300	
2246	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
2247	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
2248	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		89.300	Bảng phương pháp DEXA
2249	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
2250	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2251	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
2252	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
2253	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
2254	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
2255	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2256	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2257	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
2258	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2	195.900	
2259	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195.900	
2260	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
2261	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195.900	
2262	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
2263	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
2264	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	162.900	
2265	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162.900	
2266	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
2267	01.0202.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
2268	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126.700	
2269	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126.700	
2270	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
2271	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
2272	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
2273	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
2274	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171.900	
2275	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T2	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
2276	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	628.500	
2277	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628.500	
2278	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	729.400	
2279	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	729.400	
2280	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
2281	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	685.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2282	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	
2283	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	
2284	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
2285	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
2286	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
2287	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
2288	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2289	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	P1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2290	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	TDB	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
2291	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192.300	
2292	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
2293	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
2294	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
2295	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
2296	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
2297	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	T3	129.600	
2298	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129.600	
2299	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129.600	
2300	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
2301	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
2302	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
2303	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
2304	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
2305	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
2306	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	T1	595.500	
2307	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2308	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	T1	2.310.600	
2309	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	TDB	2.310.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2310	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	T1	2.310.600	
2311	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy		2.310.600	
2312	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2313	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405.500	
2314	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1.508.100	
2315	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	TDB	3.308.100	
2316	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
2317	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276.500	
2318	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
2319	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468.800	
2320	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468.800	
2321	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
2322	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1	468.800	
2323	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	
2324	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
2325	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352.100	
2326	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323.500	
2327	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323.500	
2328	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
2329	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215.200	
2330	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
2331	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215.200	
2332	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2333	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc		798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2334	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2335	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2336	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2337	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2338	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2339	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2340	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
2341	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1.095.300	
2342	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
2343	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953.800	
2344	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
2345	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
2346	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hội sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hội sức cấp cứu và chống độc	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
2347	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
2348	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.700	
2349	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hội sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hội sức cấp cứu		659.900	Chưa bao gồm ống thông.
2350	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
2351	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3	138.500	
2352	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
2353	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
2354	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500	
2355	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
2356	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
2357	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2358	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2359	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
2360	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
2361	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2362	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2363	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2364	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2365	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2366	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2367	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2368	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2369	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2370	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2371	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2372	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2373	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2374	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2375	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2376	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2377	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2378	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2379	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2380	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2381	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2382	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2383	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2384	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2385	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2386	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2387	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2388	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2389	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2390	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289.500	
2391	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
2392	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
2393	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
2394	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
2395	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
2396	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
2397	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
2398	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
2399	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
2400	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	
2401	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
2402	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
2403	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
2404	08.0240.0227	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	156.400	
2405	08.0239.0227	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	156.400	
2406	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156.400	
2407	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	T1	156.400	
2408	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156.400	
2409	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156.400	
2410	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
2411	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
2412	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	Cây chỉ điều trị di tinh	T1	156.400	
2413	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	T1	156.400	
2414	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	
2415	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156.400	
2416	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156.400	
2417	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
2418	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156.400	
2419	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
2420	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
2421	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
2422	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2423	08.0276.0227	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương	T1	156.400	
2424	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	
2425	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc	T1	156.400	
2426	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156.400	
2427	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156.400	
2428	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156.400	
2429	08.0277.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	156.400	
2430	08.0231.0227	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
2431	08.0273.0227	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung	T1	156.400	
2432	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	T1	156.400	
2433	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	T1	156.400	
2434	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
2435	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
2436	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1	156.400	
2437	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
2438	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
2439	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
2440	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
2441	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
2442	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37.000	
2443	08.0146.2046	Điện màng châm điều trị	Điện màng châm điều trị		85.300	
2444	08.0115.2046	Điện màng châm điều trị béo phì	Điện màng châm điều trị béo phì	T1	85.300	
2445	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bí đại cơ năng	Điện màng châm điều trị bí đại cơ năng	T1	85.300	
2446	08.0126.2046	Điện màng châm điều trị đại đàm	Điện màng châm điều trị đại đàm [kim dài]	T1	85.300	
2447	08.0135.2046	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	85.300	
2448	08.0143.2046	Điện màng châm điều trị đau hố mắt	Điện màng châm điều trị đau hố mắt	T1	85.300	
2449	08.0157.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim dài]	T1	85.300	
2450	08.0153.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim dài]	T1	85.300	
2451	08.0137.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V	T1	85.300	
2452	08.0158.2046	Điện màng châm điều trị di tinh	Điện màng châm điều trị di tinh	T1	85.300	
2453	08.0156.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	85.300	
2454	08.0145.2046	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	Điện màng châm điều trị giảm thị lực	T1	85.300	
2455	08.0131.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	85.300	
2456	08.0117.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Điện màng châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng [kim dài]	T1	85.300	
2457	08.0114.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện màng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	T1	85.300	
2458	08.0129.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85.300	
2459	08.0125.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	T1	85.300	
2460	08.0130.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2461	08.0132.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85.300	
2462	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim dài]	T1	85.300	
2463	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85.300	
2464	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85.300	
2465	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	85.300	
2466	08.0122.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	85.300	
2467	08.0123.2046	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	85.300	
2468	08.0159.2046	Điện màng châm điều trị liệt dương	Điện màng châm điều trị liệt dương	T1	85.300	
2469	08.0116.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	85.300	
2470	08.0138.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85.300	
2471	08.0128.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	85.300	
2472	08.0139.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	T1	85.300	
2473	08.0152.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	85.300	
2474	08.0160.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu tiện	T1	85.300	
2475	08.0118.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	85.300	
2476	08.0124.2046	Điện màng châm điều trị sa tử cung	Điện màng châm điều trị sa tử cung	T1	85.300	
2477	08.0134.2046	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	T1	85.300	
2478	08.0119.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85.300	
2479	08.0150.2046	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	T1	85.300	
2480	08.0136.2046	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	T1	85.300	
2481	08.0127.2046	Điện màng châm điều trị thống kinh	Điện màng châm điều trị thống kinh	T1	85.300	
2482	08.0120.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85.300	
2483	08.0154.2046	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	85.300	
2484	08.0144.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	85.300	
2485	08.0151.2046	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	T1	85.300	
2486	08.0155.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85.300	
2487	08.0121.2046	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	85.300	
2488	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78.300	
2489	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78.300	
2490	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2491	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78.300	
2492	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
2493	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
2494	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	T2	78.300	
2495	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78.300	
2496	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
2497	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78.300	
2498	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
2499	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
2500	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
2501	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
2502	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	
2503	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78.300	
2504	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
2505	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
2506	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
2507	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78.300	
2508	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78.300	
2509	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300	
2510	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	T2	78.300	
2511	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78.300	
2512	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
2513	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
2514	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
2515	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	T2	78.300	
2516	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
2517	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
2518	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
2519	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
2520	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78.300	
2521	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	78.300	
2522	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
2523	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
2524	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78.300	
2525	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
2526	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2527	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
2528	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78.300	
2529	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
2530	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
2531	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
2532	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
2533	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
2534	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
2535	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78.300	
2536	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
2537	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
2538	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
2539	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78.300	
2540	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
2541	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
2542	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
2543	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
2544	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
2545	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78.300	
2546	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78.300	
2547	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78.300	
2548	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
2549	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
2550	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
2551	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78.300	
2552	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78.300	
2553	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78.300	
2554	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
2555	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
2556	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78.300	
2557	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
2558	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
2559	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2560	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
2561	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
2562	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	78.300	
2563	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78.300	
2564	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	78.300	
2565	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
2566	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78.300	
2567	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78.300	
2568	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
2569	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
2570	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
2571	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
2572	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
2573	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
2574	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
2575	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
2576	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48.900	
2577	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	41.900	
2578	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41.900	
2579	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường		41.900	
2580	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41.900	
2581	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	30.800	
2582	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
2583	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36.700	
2584	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30.800	
2585	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
2586	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3	40.900	
2587	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
2588	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
2589	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	T2	54.800	
2590	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	T3	352.800	
2591	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống		162.700	
2592	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52.100	
2593	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	T3	52.100	
2594	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2	58.400	
2595	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	T2	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
2596	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2597	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2598	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48.700	
2599	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3	41.100	
2600	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41.100	
2601	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41.100	
2602	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200	
2603	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	
2604	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	T2	144.700	
2605	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm		124.000	
2606	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33.400	
2607	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14.700	
2608	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
2609	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		68.900	
2610	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	T1	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
2611	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2612	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
2613	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
2614	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
2615	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
2616	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi		32.900	
2617	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76.000	
2618	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76.000	
2619	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
2620	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	T2	76.000	
2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	76.000	
2624	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
2625	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76.000	
2626	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
2627	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	
2628	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76.000	
2629	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
2630	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
2631	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2632	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
2633	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
2634	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
2635	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
2636	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	
2637	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	
2638	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
2639	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
2640	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76.000	
2641	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2	76.000	
2642	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
2643	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
2644	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
2645	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
2646	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39.000	
2647	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39.000	
2648	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
2649	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản		190.800	
2650	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344.400	
2651	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677.500	
2652	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365.100	
2653	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T1	185.000	
2654	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
2655	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
2656	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3	399.000	
2657	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3	399.000	
2658	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
2659	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
2660	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
2661	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351.000	
2662	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351.000	
2663	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	P1	2.572.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2664	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	P1	2.698.800	
2665	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	1.196.600	
2666	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	6.955.600	
2667	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	3.595.500	
2668	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2669	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2670	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2671	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2672	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2673	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4.497.100	
2674	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	4.497.100	
2675	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	4.497.100	
2676	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2677	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1	4.497.100	
2678	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4.497.100	
2679	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2680	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2681	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2682	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2683	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2684	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2685	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2686	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2687	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2688	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2689	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4.569.100	
2690	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4.569.100	
2691	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	4.569.100	
2692	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	4.569.100	
2693	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4.569.100	
2694	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
2695	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4.569.100	
2696	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	4.569.100	
2697	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
2698	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1	4.569.100	
2699	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4.569.100	
2700	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4.569.100	
2701	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	6.374.200	
2702	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	6.374.200	
2703	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	3.279.000	
2704	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3.279.000	
2705	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	P1	3.279.000	
2706	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	5.887.300	
2707	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2708	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2709	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2710	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang		5.030.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2711	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	4.886.100	
2712	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)		3.015.000	
2713	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PDB	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2714	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4.621.100	
2715	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
2716	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
2717	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2.490.900	
2718	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
2719	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2720	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2721	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2722	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2723	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2724	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2725	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2726	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2727	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2728	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2729	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	P1	3.136.900	
2730	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
2731	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.136.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2732	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3.136.900	
2733	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2734	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2735	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2736	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2737	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2738	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	2.705.700	
2739	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	2.705.700	
2740	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2741	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2742	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2743	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2744	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2745	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2746	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2747	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2748	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2749	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2750	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2751	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2752	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2753	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2754	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2755	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2756	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2757	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2758	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2759	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2760	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2761	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2762	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2763	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)		4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2764	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2765	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2766	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2767	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2768	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2769	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u		5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2770	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2771	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2772	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2.815.900	
2773	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2.815.900	
2774	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	2.815.900	
2775	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	2.815.900	
2776	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	2.815.900	
2777	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
2778	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	P1	2.818.700	
2779	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2780	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2781	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2782	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2783	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2784	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2785	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ định manh tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2786	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2787	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2788	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2789	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2790	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3.993.400	
2791	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	P1	3.993.400	
2792	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3.993.400	
2793	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3.993.400	
2794	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2795	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2796	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2797	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
2798	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
2799	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	PDB	3.431.900	
2800	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3.431.900	
2801	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	P1	3.431.900	
2802	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	P1	3.431.900	
2803	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	3.431.900	
2804	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	P1	3.431.900	
2805	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2806	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2807	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2808	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2809	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2810	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	PDB	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2811	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2812	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2813	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	PDB	5.057.900	
2814	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	PDB	5.057.900	
2815	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	PDB	5.057.900	
2816	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2817	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2818	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1	4.870.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2819	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2820	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2821	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2822	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2823	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	P1	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2824	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2825	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,		4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2826	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2827	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2828	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2829	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2830	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2831	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2832	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2833	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2834	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2835	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2836	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2837	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2838	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2839	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2840	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2841	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2842	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2843	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2844	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2845	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2846	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2847	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2848	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2849	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P2	3.142.500	
2850	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	3.142.500	
2851	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3.142.500	
2852	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3.142.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2853	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2854	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2855	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2856	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2857	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2858	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2859	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2860	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2861	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2862	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2863	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2864	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2865	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
2866	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
2867	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	T1	2.745.200	
2868	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
2869	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2.745.200	
2870	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
2871	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
2872	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218.500	
2873	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
2874	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	TDB	218.500	
2875	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T1	749.600	
2876	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
2877	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
2878	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
2879	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.994.900	
2880	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.994.900	
2881	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3.994.900	
2882	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	3.994.900	
2883	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3.994.900	
2884	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3.994.900	
2885	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3.994.900	
2886	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3.994.900	
2887	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3.994.900	
2888	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	3.994.900	
2889	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3.994.900	
2890	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	P2	3.320.600	
2891	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1	3.320.600	
2892	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2893	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2894	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2895	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2896	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2897	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2898	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2899	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2900	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2901	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2902	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2903	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2904	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2905	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2906	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ tròn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ tròn	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2907	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2908	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2909	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2910	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2911	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2912	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2913	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2914	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2915	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2916	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2917	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2918	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2919	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	3.011.900	
2920	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	3.011.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2921	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mù thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mù thứ phát có sai khớp	P1	3.011.900	
2922	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3.011.900	
2923	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
2924	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	P1	3.011.900	
2925	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2926	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2927	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2928	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2929	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2930	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2931	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2932	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2933	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mất cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mất cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2934	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2935	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2936	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2937	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2938	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2939	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2940	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2941	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2942	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2943	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2944	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2945	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2946	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2947	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2948	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2949	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2950	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2951	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2952	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2953	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2954	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2955	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2956	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2957	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2958	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2959	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2960	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2961	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2962	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2963	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2964	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2965	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2966	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2967	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2968	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2969	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2970	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2971	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2972	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2973	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2974	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2975	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2976	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2977	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2978	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2979	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2980	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2981	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2982	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2983	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2984	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2985	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2986	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2987	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2988	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2989	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P2	3.302.900	
2990	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2991	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2992	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
2993	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1.857.900	
2994	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3.226.900	
2995	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
2996	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	3.226.900	
2997	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	3.226.900	
2998	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3.226.900	
2999	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
3000	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
3001	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
3002	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3.226.900	
3003	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	3.226.900	
3004	03.3806.0572	Gỡ đinh thần kinh	Gỡ đinh thần kinh	P1	3.405.300	
3005	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	3.405.300	
3006	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	P1	3.720.600	
3007	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	P1	3.720.600	
3008	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	P1	3.720.600	
3009	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	P1	3.720.600	
3010	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	P1	3.720.600	
3011	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	P1	3.720.600	
3012	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
3013	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
3014	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
3015	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
3016	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
3017	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
3018	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	P1	3.720.600	
3019	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	3.720.600	
3020	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
3021	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	P1	3.720.600	
3022	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3023	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	P2	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3024	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
3025	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3.720.600	
3026	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3027	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
3028	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3029	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
3030	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3031	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
3032	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3033	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
3034	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
3035	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
3036	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
3037	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
3038	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	P1	3.720.600	
3039	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	P1	3.720.600	
3040	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	4.699.100	
3041	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
3042	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
3043	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
3044	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
3045	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm ²]	P2	4.699.100	
3046	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm ²]	P2	4.699.100	
3047	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	P1	3.044.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3048	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	3.044.900	
3049	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	P1	3.044.900	
3050	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	3.044.900	
3051	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	3.044.900	
3052	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	P1	2.767.900	
3053	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.767.900	
3054	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5.204.600	
3055	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	5.204.600	
3056	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	5.204.600	
3057	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	5.204.600	
3058	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5.204.600	
3059	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	5.204.600	
3060	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5.204.600	
3061	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	PDB	5.204.600	
3062	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	PDB	5.663.200	
3063	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	PDB	5.663.200	
3064	12.0256.0582	Cắt u thận lạnh	Cắt u thận lạnh	P1	3.433.300	
3065	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	P1	3.433.300	
3066	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2.396.200	
3067	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô thẩm mỹ vùng mắt	P2	2.396.200	
3068	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2	2.396.200	
3069	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	P2	2.396.200	
3070	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1.509.500	
3071	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	3.059.900	
3072	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên	P1	4.158.300	
3073	12.0254.0592	Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư	P1	4.158.300	
3074	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
3075	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873.000	
3076	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	
3077	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	885.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3078	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
3079	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	
3080	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682.500	
3081	03.2247.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P2	3.019.800	
3082	03.2726.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P1	3.019.800	
3083	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2.501.900	
3084	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2.501.900	
3085	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	3.716.600	
3086	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	TDB	313.500	
3087	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
3088	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
3089	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3.135.800	
3090	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
3091	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3.135.800	
3092	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4.110.800	
3093	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	6.836.200	
3094	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	6.836.200	
3095	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2.932.800	
3096	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2.932.800	
3097	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
3098	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
3099	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
3100	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	PDB	6.849.100	
3101	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
3102	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	3.217.800	
3103	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3.217.800	
3104	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
3105	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4.721.300	
3106	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	4.721.300	
3107	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
3108	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6.548.300	
3109	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
3110	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	5.990.300	
3111	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5.990.300	
3112	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	5.990.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3113	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	5.990.300	
3114	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	5.990.300	
3115	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	P1	5.503.300	
3116	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
3117	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
3118	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
3119	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	5.503.300	
3120	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	P1	5.503.300	
3121	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	
3122	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	P1	6.346.300	
3123	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	
3124	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6.346.300	
3125	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	PDB	6.346.300	
3126	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	P1	6.346.300	
3127	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6.346.300	
3128	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9.585.300	
3129	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1	9.585.300	
3130	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6.640.200	
3131	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	4.230.100	
3132	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
3133	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
3134	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	1.252.600	
3135	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
3136	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768.600	
3137	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
3138	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
3139	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	T2	112.800	
3140	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
3141	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
3142	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan		12.700	
3143	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.322.100	
3144	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
3145	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	
3146	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	
3147	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
3148	03.1670.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
3149	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
3150	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
3151	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813.600	
3152	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3153	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.043.500	
3154	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
3155	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
3156	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
3157	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
3158	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
3159	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
3160	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
3161	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900	
3162	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	66.800	
3163	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
3164	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
3165	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
3166	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
3167	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
3168	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
3169	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1.322.100	
3170	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	1.322.100	
3171	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
3172	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
3173	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
3174	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
3175	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
3176	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	P1	1.194.100	
3177	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	P1	1.194.100	
3178	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1.194.100	
3179	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
3180	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	P1	1.244.100	
3181	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
3182	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3	151.000	
3183	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151.000	
3184	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
3185	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
3186	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ỏi	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ỏi	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
3187	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
3188	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1	1.260.100	
3189	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	620.000	
3190	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	197.200	
3191	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	T1	216.500	
3192	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
3193	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	P2	1.217.100	
3194	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3195	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2	2.122.100	
3196	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295.500	
3197	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		61.500	
3198	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
3199	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	225.500	
3200	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
3201	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
3202	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	P3	1.385.400	
3203	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	P1	2.804.100	
3204	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
3205	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	T2	1.601.900	
3206	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	545.500	
3207	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
3208	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1.761.400	
3209	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
3210	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3211	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	3.045.800	
3212	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
3213	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
3214	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
3215	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
3216	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3217	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
3218	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P2	631.000	
3219	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
3220	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
3221	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
3222	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3223	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	T1	631.000	
3224	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	631.000	
3225	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
3226	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
3227	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
3228	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
3229	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P2	631.000	
3230	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P2	631.000	
3231	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
3232	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
3233	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
3234	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
3235	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
3236	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
3237	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
3238	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3239	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369.500	
3240	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	369.500	
3241	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
3242	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
3243	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
3244	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
3245	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
3246	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
3247	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2	280.500	
3248	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
3249	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	280.500	
3250	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280.500	
3251	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
3252	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	280.500	
3253	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280.500	
3254	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	308.000	
3255	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
3256	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
3257	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3258	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3259	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3260	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	P1	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3261	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3262	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3263	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3264	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
3265	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521.000	
3266	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521.000	
3267	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481.000	
3268	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
3269	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
3270	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
3271	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
3272	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
3273	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
3274	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
3275	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
3276	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3	771.000	
3277	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771.000	
3278	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2	771.000	
3279	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1.208.800	
3280	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
3281	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
3282	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
3283	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
3284	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
3285	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3.228.100	
3286	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2.289.300	
3287	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P1	2.289.300	
3288	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
3289	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
3290	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1	2.928.100	
3291	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	
3292	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	
3293	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2.928.100	
3294	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2.928.100	
3295	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2.928.100	
3296	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	P1	3.263.800	
3297	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3298	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
3299	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
3300	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	P1	3.235.700	
3301	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ở mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ở mắt của dây thần kinh V	P1	3.235.700	
3302	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3303	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3304	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3305	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3306	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3307	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3308	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3309	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3310	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3311	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3312	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3313	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3314	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3315	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3316	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3317	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3318	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3319	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3320	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3321	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
3322	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3323	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	P1	3.493.200	
3324	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
3325	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí		3.493.200	
3326	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PDB	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3327	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PDB	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3328	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
3329	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
3330	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
3331	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
3332	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	P1	4.133.900	
3333	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	P1	4.133.900	
3334	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	P1	2.888.600	
3335	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	P1	2.888.600	
3336	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	P1	2.988.600	
3337	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	2.888.600	
3338	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		3.317.300	
3339	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600	
3340	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	P1	2.636.500	
3341	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.636.500	
3342	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.319.300	
3343	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.701.300	
3344	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.701.300	
3345	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.245.200	
3346	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.718.300	
3347	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	3.683.600	
3348	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3.683.600	
3349	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
3350	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3351	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	P2	3.065.600	
3352	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.831.300	
3353	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.415.300	
3354	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.415.300	
3355	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	PDB	7.209.700	
3356	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.133.300	
3357	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5.449.400	
3358	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5.449.400	
3359	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
3360	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5.449.400	
3361	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	5.449.400	
3362	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7.023.400	
3363	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7.023.400	
3364	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.449.400	
3365	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	6.005.400	
3366	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	PDB	5.363.900	
3367	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
3368	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
3369	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
3370	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
3371	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	P1	5.363.900	
3372	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	P2	5.363.900	
3373	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	P2	5.363.900	
3374	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	P1	5.363.900	
3375	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3376	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong	P1	4.034.300	
3377	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bong	P1	4.034.300	
3378	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong	P1	4.034.300	
3379	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
3380	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
3381	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1	4.034.300	
3382	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2.872.600	
3383	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	2.872.600	
3384	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB	458.200	
3385	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	P1	2.726.200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
3386	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		172.800	Chưa bao gồm hoá chất
3387	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)		172.800	Chưa bao gồm hoá chất
3388	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	P1	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
3389	27.0393.1196	Nội soi vớ rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vớ rò bàng quang - âm đạo	P1	2.434.500	
3390	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	P1	2.434.500	
3391	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2.434.500	
3392	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	P1	2.434.500	
3393	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	P1	2.434.500	
3394	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2.434.500	
3395	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	P1	2.434.500	
3396	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	P1	2.434.500	
3397	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	2.434.500	
3398	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	P1	2.434.500	
3399	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	P1	2.434.500	
3400	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2.434.500	
3401	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	P1	2.434.500	
3402	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2.434.500	
3403	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2.434.500	
3404	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1	2.434.500	
3405	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2.434.500	
3406	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	P2	1.596.600	
3407	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1.596.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3408	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	
3409	27.0377.1197	Nội soi xê sa sỏi niệu quản	Nội soi xê sa sỏi niệu quản	P2	1.596.600	
3410	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2	1.596.600	
3411	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	P2	1.596.600	
3412	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	P2	1.596.600	
3413	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1.596.600	
3414	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	P2	1.596.600	
3415	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	P2	1.596.600	
3416	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	PDB	6.646.900	
3417	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	PDB	4.343.300	
3418	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	PDB	4.343.300	
3419	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	PDB	4.343.300	
3420	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	PDB	4.343.300	
3421	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cấm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cấm lại niệu quản vào bàng quang	P1	2.913.900	
3422	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	P1	2.913.900	
3423	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	P1	2.913.900	
3424	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	2.913.900	
3425	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	P1	2.913.900	
3426	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	P1	2.913.900	
3427	11.0135.1893	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	T3	453.000	
3428	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272.900	
3429	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	
3430	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272.900	
3431	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87.000	
3432	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		93.300	
3433	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93.300	
3434	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222.700	
3435	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp		55.900	
3436	22.0605.1299	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)		161.500	
3437	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3438	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	
3439	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	
3440	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	
3441	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	
3442	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43.500	
3443	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		80.500	
3444	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		80.500	
3445	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		73.200	
3446	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		73.200	
3447	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		43.500	
3448	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		494.300	
3449	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52.100	
3450	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]		589.200	
3451	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]		84.100	
3452	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151.200	
3453	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78.500	
3454	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		280.500	
3455	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]		212.300	
3456	23.0016.1462	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]		50.400	
3457	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]		50.400	
3458	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]		78.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3459	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605.100	
3460	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605.100	
3461	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13.400	
3462	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139.200	
3463	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39.200	
3464	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]		61.700	
3465	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]		61.700	
3466	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95.300	
3467	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		95.300	
3468	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]		95.300	
3469	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100.900	
3470	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]		324.500	
3471	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]		144.200	
3472	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]		22.400	Mỗi chất
3473	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22.400	Mỗi chất
3474	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin [thủy dịch]		22.400	Mỗi chất
3475	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
3476	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]		543.000	
3477	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84.100	
3478	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
3479	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89.700	
3480	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190.300	
3481	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]		168.300	
3482	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]		100.900	
3483	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA		67.300	
3484	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE		67.300	
3485	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG		67.300	
3486	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM		67.300	
3487	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		67.300	
3488	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67.300	
3489	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		67.300	
3490	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67.300	
3491	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT		224.400	
3492	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224.400	
3493	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100.900	
3494	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28.000	
3495	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	
3496	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22.400	
3497	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
3498	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3499	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84.100	
3500	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78.500	
3501	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39.200	
3502	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183.300	
3503	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67.300	
3504	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	
3505	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78.500	
3506	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		26.800	
3507	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		50.400	
3508	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
3509	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116.400	
3510	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130.500	
3511	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
3512	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
3513	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501.300	
3514	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định		651.700	
3515	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
3516	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45.500	
3517	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		187.700	
3518	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		301.000	
3519	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1.351.700	
3520	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
3521	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700	
3522	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]		194.700	
3523	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định		501.700	
3524	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200	
3525	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200	
3526	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
3527	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
3528	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325.200	
3529	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
3530	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
3531	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
3532	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58.600	
3533	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	644.100	
3534	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400	
3535	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
3536	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		452.300	
3537	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3538	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.300	
3539	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
3540	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	
3541	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308.300	
3542	01.0293.1769	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)		1.381.900	
3543	01.0294.1771	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)		1.406.900	
3544	01.0377.1771	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ		1.406.900	
3545	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)		169.200	
3546	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		87.000	
3547	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	235.800	
3548	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135.300	
3549	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	135.300	
3550	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75.200	
3551	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75.200	
3552	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75.200	
3553	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
3554	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
3555	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	617.800	
3556	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	2.085.400	
3557	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi		2.040.800	
3558	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1.051.800	
3559	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1	2.899.200	
3560	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ		2.343.500	
3561	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1	806.300	
3562	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215.800	
3563	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215.800	
3564	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215.800	
3565	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215.800	
3566	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215.800	
3567	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
3568	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt		530.900	
3569	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt		280.900	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900	
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285.900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900	
4		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213.000	
5		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
6		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
III.28 Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
3	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
4	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
5	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
6	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
7	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
10	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
11	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
12	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
13	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
14	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
15	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
16	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
17	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
18	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
19	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
20	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
21	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
22	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
23	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
24	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
25	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
26	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
27	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
28	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
29	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
30	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
31	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	195.600	
32	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
33	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
34	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
35	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
36	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300	
37	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
38	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T1	252.300	
39	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
40	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	T3	252.300	
41	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
42	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
43	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
44	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
45	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
46	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
47	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
48	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
49	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
50	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
51	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	T2	616.300	
52	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
53	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
66	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
90	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
114	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
136	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
146	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300	
147	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	
148	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt		222.300	
149	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	T1	222.300	
150	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
151	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124.300	
152	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
153	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	
154	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
155	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
156	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	579.800	
157	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
158	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	569.800	
159	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246.800	
160	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246.800	
161	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
162	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446.800	
163	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
164	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	T1	441.800	
165	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
192	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
219	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
246	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
262	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
263	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1	649.800	
264	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
265	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604.800	
266	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	T1	604.800	
267	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
268	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
269	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
270	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
271	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
272	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
273	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
274	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
275	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
276	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
277	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
278	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
279	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
280	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
281	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
282	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
283	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
284	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
285	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
286	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
287	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
288	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
289	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
290	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
291	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
292	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
293	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
294	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
295	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
296	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
297	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
298	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
299	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
300	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
301	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
302	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
303	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
304	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
305	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
306	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
307	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
308	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
309	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
310	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
311	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
312	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
313	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
314	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
315	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
316	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
317	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
318	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
319	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
320	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
321	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
322	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
323	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
324	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây)		1.486.800	
325	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		89.300	Bảng phương pháp DEXA
326	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
327	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
328	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
329	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
330	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
331	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
332	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
333	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
334	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
335	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
336	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
337	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
338	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
339	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
340	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
341	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
342	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
343	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
344	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
345	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
346	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
347	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
348	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
349	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
350	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
351	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
352	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
353	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
354	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
355	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
356	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
357	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
358	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
359	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
360	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
361	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162.900	
362	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
363	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
364	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
365	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
366	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
367	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
368	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
369	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240.900	
370	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
371	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126.700	
372	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126.700	
373	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126.700	
374	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
375	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
376	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
377	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
378	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
379	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
380	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
381	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
382	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	2.379.900	
383	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
384	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685.500	
385	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685.500	
386	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
387	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	T1	685.500	
388	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
389	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	T1	1.158.500	
390	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
391	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
392	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
393	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
394	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
395	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
396	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
397	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
398	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
399	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
400	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
401	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	P1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
402	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192.300	
403	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
404	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
405	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
406	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
407	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
408	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
409	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
410	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	T3	129.600	
411	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129.600	
412	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
413	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
414	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
415	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
416	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
417	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
418	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
419	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	T1	759.800	
420	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
421	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
422	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
423	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	T1	759.800	
424	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
425	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
426	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
427	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
428	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468.800	
429	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
430	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323.500	
431	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323.500	
432	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
433	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
434	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215.200	
435	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215.200	
436	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
437	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
438	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720.300	
439	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
440	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953.800	
441	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
442	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
443	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	TDB	2.373.500	
444	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
445	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
446	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
447	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
448	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
449	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
450	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
451	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
452	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
453	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.700	
454	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586.300	
455	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3	138.500	
456	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
457	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
458	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
459	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
460	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
461	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
462	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
463	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
464	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
465	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
466	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
467	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
468	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
469	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
470	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121.400	
471	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
472	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
473	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
474	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148.600	
475	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
476	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
477	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
478	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193.600	
479	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
480	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
481	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
482	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275.600	
483	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
484	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
485	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
486	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
487	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
488	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
489	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
490	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
491	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
492	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
493	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
494	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
495	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
496	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
497	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
498	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
499	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
500	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
501	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
502	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
503	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
504	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
505	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
506	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
507	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
508	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
509	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
510	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
511	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
512	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
513	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
514	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
515	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
516	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	269.500	
517	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	269.500	
518	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
519	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289.500	
520	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
521	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
522	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
523	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
524	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	
525	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	
526	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
527	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
528	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
529	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
530	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
531	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
532	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
533	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
534	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
535	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
536	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
537	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
538	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
539	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
540	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78.300	
541	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
542	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
543	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
544	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
545	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78.300	
546	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
547	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
548	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
549	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
550	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
551	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
552	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
553	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
554	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
555	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
556	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
557	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
558	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41.900	
559	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	30.800	
560	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
561	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
562	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
563	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
564	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
565	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30.800	
566	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	T2	40.900	
567	13.0051.0237	Điều trị tãc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tãc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
568	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
569	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
570	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	T3	352.800	
571	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
572	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
573	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
574	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
575	13.0051.0254	Điều trị tãc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tãc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
576	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41.100	
577	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
578	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41.100	
579	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200	
580	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
581	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
582	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
583	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
584	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
585	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
586	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
587	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
588	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
589	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
590	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
591	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
592	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
593	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
594	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
595	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
596	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
597	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
598	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
599	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
600	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
601	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
602	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
603	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
604	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
605	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
606	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
607	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
608	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
609	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
610	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
611	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
612	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
613	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
614	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
615	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
616	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
617	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
618	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
619	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
620	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
621	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
622	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
623	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
624	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
625	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
626	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
627	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
628	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
629	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
630	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
631	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
632	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
633	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
634	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
635	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
636	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
637	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
638	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
639	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
640	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
641	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
642	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
643	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
644	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
645	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
646	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
647	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
648	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
649	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
650	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
651	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
652	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76.000	
653	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
654	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
655	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	T2	76.000	
656	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76.000	
657	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
658	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	
659	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76.000	
660	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
661	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
662	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
663	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
664	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
665	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
666	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76.000	
667	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
668	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76.000	
669	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
670	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
671	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
673	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
674	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
675	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000	
676	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
677	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
678	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
679	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
680	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
681	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
682	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
683	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
684	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
685	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
686	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
687	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
688	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
689	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
690	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
691	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
692	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
693	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
694	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
695	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
696	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
697	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
698	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000	
699	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
700	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
701	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
702	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
703	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
704	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
705	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
706	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
707	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
708	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
709	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
710	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
711	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
712	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
713	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
714	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
715	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
716	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
717	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
718	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
719	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
720	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
721	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
722	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
723	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
724	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
725	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
726	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
727	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
728	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
729	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
730	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
731	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
732	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
733	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
734	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
735	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
736	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
737	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
738	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	T3	190.800	
739	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677.500	
740	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
741	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
742	05.0020.0324	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
743	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
744	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
745	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	T3	425.100	
746	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399.000	
747	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3	399.000	
748	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3	399.000	
749	03.3045.0329	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399.000	
750	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399.000	
751	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
752	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
753	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
754	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
755	05.0049.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện	T2	399.000	
756	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
757	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399.000	
758	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
759	03.3034.0339	Nạo vét ổ đái có viêm xương	Nạo vét ổ đái có viêm xương	P2	694.000	
760	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị ổ đái có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị ổ đái có viêm xương cho người bệnh phong	P2	694.000	
761	03.3033.0340	Nạo vét ổ đái không viêm xương	Nạo vét ổ đái không viêm xương	P3	649.800	
762	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị ổ đái không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị ổ đái không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
763	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893.600	
764	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	893.600	
765	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	893.600	
766	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
767	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
768	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	P1	2.698.800	
769	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
770	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
771	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
772	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
773	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
774	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
775	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
776	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
777	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
778	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
779	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
780	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
781	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
782	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
783	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4.743.900	
784	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
785	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
786	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P3	4.465.600	
787	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3	2.955.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
788	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
789	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
790	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
791	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	P1	4.969.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
792	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	P1	4.969.100	
793	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4.969.100	
794	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	P1	4.969.100	
795	12.0096.0371	Cắt u nội nhân	Cắt u nội nhân	P1	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
796	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	P1	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
797	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	P1	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
798	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	P2	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
799	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
800	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
801	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
802	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
803	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	3.311.900	
804	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
805	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
806	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
807	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
808	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
809	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
810	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
811	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4.497.100	
812	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
813	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
814	27.0326.0420	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
815	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
816	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
817	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
818	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
819	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4.569.100	
820	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
821	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4.569.100	
822	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
823	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
824	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5.887.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
825	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
826	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
827	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	5.530.400	
828	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
829	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
830	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
831	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
832	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
833	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
834	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
835	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	P1	2.490.900	
836	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
837	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
838	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
839	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
840	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
841	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
842	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	PDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
843	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
844	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
845	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
846	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
847	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngược	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngược	P1	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
848	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
849	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
850	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
851	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
852	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.136.900	
853	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
854	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
855	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
856	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
857	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
858	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
859	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2.705.700	
860	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
861	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
862	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
863	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
864	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
865	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
866	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
867	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
868	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
869	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
870	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
871	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
872	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
873	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
874	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
875	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
876	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
877	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
878	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
879	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
880	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
881	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
882	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
883	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
884	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
885	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
886	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
887	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
888	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
889	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
890	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3.993.400	
891	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
892	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
893	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
894	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
895	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
896	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
897	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
898	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
899	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3.993.400	
900	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	P1	3.993.400	
901	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1	3.993.400	
902	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	P1	3.993.400	
903	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
904	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
905	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
906	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
907	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
908	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
909	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
910	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
911	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
912	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
913	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4.870.100	
914	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	4.870.100	
915	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
916	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
917	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
918	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
919	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
920	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
921	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
922	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
923	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
924	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
925	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
926	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
927	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
928	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
929	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
930	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
931	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
932	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
933	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
934	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
935	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
936	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
937	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
938	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
939	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
940	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
941	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
942	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
943	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
944	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
945	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
946	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
947	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
948	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
949	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
950	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
951	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
952	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
953	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
954	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
955	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
956	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
957	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
958	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
959	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
960	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
961	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
962	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
963	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
964	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
965	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
966	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
967	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
968	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
969	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
970	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
971	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
972	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
973	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3.142.500	
974	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
975	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3.142.500	
976	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
977	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
978	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
979	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
980	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
981	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
982	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
983	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
984	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
985	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
986	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
987	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
988	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
989	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
990	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
991	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
992	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
993	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
994	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
995	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
996	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
997	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
998	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
999	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1000	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1001	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
1002	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1.108.300	
1003	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
1004	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
1005	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
1006	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
1007	20.0044.0503	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	T1	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nong.
1008	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
1009	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218.500	
1010	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1011	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1012	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	TDB	218.500	
1013	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1014	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
1015	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
1016	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1017	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1018	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169.500	
1019	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1020	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1021	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1022	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1023	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1024	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1025	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1026	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1027	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
1028	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1029	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1030	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1031	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1032	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
1033	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1034	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1035	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
1036	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1037	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1038	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
1039	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1040	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1041	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1042	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1043	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
1044	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1045	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1046	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
1047	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1048	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
1049	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1050	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1051	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
1052	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
1053	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1054	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
1055	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1056	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
1057	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1058	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1059	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1060	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1061	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1062	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1063	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
1064	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1065	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1066	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1067	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1068	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1069	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1070	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1071	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1072	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1073	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
1074	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1075	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1076	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1077	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1078	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1079	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1080	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1081	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
1082	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1083	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1084	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1085	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1086	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T3	749.600	
1087	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T1	370.100	
1088	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1089	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T3	370.100	
1090	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T1	372.700	
1091	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1092	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1093	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1094	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1095	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
1096	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
1097	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	372.700	
1098	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1099	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1100	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1101	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1102	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T1	300.100	
1103	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1104	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1105	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1106	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1107	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1108	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1109	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	T2	300.100	
1110	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T2	300.100	
1111	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
1112	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1113	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1114	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1115	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1116	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1117	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1118	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1119	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1120	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1121	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1122	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1123	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1124	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1125	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1126	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1127	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1128	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1129	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1130	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1131	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1132	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1133	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
1134	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
1135	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1136	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1137	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1138	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1139	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1140	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1141	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
1142	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1143	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1144	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1145	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1146	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1147	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1148	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1149	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1150	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1151	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1152	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1153	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
1154	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
1155	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	P1	3.320.600	
1156	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1157	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1158	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1159	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1160	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1161	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1162	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1163	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1164	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1165	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1166	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1167	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1168	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1169	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1170	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1171	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1172	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1173	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1174	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1175	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1176	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1177	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1178	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1179	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1180	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1181	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1182	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1183	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1184	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1185	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1186	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1187	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1188	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1189	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1190	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1191	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1192	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1193	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1194	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	3.011.900	
1195	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	3.011.900	
1196	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	3.011.900	
1197	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	3.011.900	
1198	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3.011.900	
1199	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	3.011.900	
1200	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	3.011.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1201	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3.011.900	
1202	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	3.011.900	
1203	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3.011.900	
1204	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
1205	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1206	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1207	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1208	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1209	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1210	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mất cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mất cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1211	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1212	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1213	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mất cá	Găm Kirschner trong gãy mất cá	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1214	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1215	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1216	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1217	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1218	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1219	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1220	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1221	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1222	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1223	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1224	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1225	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1226	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1227	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1228	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1229	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1230	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1231	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1232	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1233	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1234	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1235	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1236	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1237	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1238	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1239	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1240	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1241	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1242	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1243	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1244	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1245	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1246	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1247	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1248	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1249	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1250	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1251	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1252	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1253	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1254	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1255	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1256	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1257	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1258	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1259	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1260	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1261	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1262	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1263	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1264	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1265	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1266	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1267	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1268	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1269	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1270	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1271	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1272	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1273	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1274	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1275	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1276	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1277	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1278	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1279	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1280	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1281	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1282	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1283	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1284	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1285	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1286	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1287	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1288	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1289	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1290	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1291	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1292	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1293	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1294	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1295	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1296	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1297	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1298	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1299	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1300	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1301	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1302	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1303	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1304	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1305	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1306	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1307	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1308	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1309	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1310	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1311	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1312	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1313	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1314	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1315	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1316	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1317	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1318	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1319	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1320	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1321	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1322	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1323	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1324	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1325	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1326	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1327	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1328	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1329	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1330	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1331	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1332	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1333	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1334	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1335	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1336	28.0344.0559	Gỡ đinh thần kinh	Gỡ đinh thần kinh	P2	3.302.900	
1337	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1338	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1339	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	P2	4.421.700	
1340	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1.857.900	
1341	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
1342	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1.857.900	
1343	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	P1	1.857.900	
1344	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1345	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
1346	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	3.226.900	
1347	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3.226.900	
1348	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mỡ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mỡ, nạo, dẫn lưu	P3	3.226.900	
1349	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	3.226.900	
1350	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
1351	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
1352	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
1353	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1354	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1355	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1356	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1357	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn ngón chân	P2	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1358	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	3.226.900	
1359	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3.226.900	
1360	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3.226.900	
1361	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	3.226.900	
1362	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	3.226.900	
1363	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3.226.900	
1364	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	P2	3.226.900	
1365	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	3.226.900	
1366	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1367	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3.226.900	
1368	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mòm cắt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mòm cắt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1369	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1370	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mòm cắt chi	Phẫu thuật sửa mòm cắt chi	P2	3.226.900	
1371	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mòm cắt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mòm cắt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1372	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1373	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3.405.300	
1374	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1375	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	P1	3.720.600	
1376	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	PDB	3.720.600	
1377	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
1378	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
1379	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
1380	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
1381	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
1382	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	P1	3.720.600	
1383	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	P2	3.720.600	
1384	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
1385	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3.720.600	
1386	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
1387	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1388	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
1389	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
1390	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
1391	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
1392	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
1393	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	P1	3.720.600	
1394	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	4.699.100	
1395	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
1396	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
1397	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
1398	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
1399	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1400	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	3.044.900	
1401	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	3.044.900	
1402	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3.044.900	
1403	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1404	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1405	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
1406	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.767.900	
1407	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5.204.600	
1408	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1409	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1410	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	PDB	5.712.200	
1411	10.0611.0582	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	P1	3.433.300	
1412	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1413	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1414	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1415	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1416	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1417	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1418	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1419	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1420	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1421	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1422	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	P2	2.396.200	
1423	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	P2	2.396.200	
1424	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1425	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1426	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1427	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1428	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1429	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1430	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1431	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1432	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1433	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1434	10.0344.0585	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	TDB	1.096.500	
1435	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	P2	439.100	
1436	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1437	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1438	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	3.059.900	
1439	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1440	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1441	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch ben hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch ben hai bên	P1	4.158.300	
1442	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	P1	4.158.300	
1443	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1444	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1445	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4.541.300	
1446	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4.541.300	
1447	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5.982.300	
1448	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5.982.300	
1449	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1450	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	P1	5.507.100	
1451	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	P1	5.507.100	
1452	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873.000	
1453	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1454	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1455	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1456	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1457	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1458	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1459	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	444.800	
1460	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1461	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1462	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	825.800	
1463	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1464	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1465	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1466	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1467	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1468	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1469	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1470	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1471	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682.500	
1472	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1473	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1474	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1475	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1476	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1477	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1478	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1479	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1480	13.0141.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P2	3.019.800	
1481	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	3.019.800	
1482	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1483	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
1484	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		94.600	
1485	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1486	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1487	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1488	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1489	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh mô	Lấy máu tụ tăng sinh mô	P3	2.501.900	
1490	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản	P2	2.501.900	
1491	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	P2	2.501.900	
1492	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	P2	3.716.600	
1493	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1494	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1495	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	4.667.800	
1496	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4.667.800	
1497	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1498	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1499	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1500	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1501	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1502	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1503	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	T2	1.133.300	
1504	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1505	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1506	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1507	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
1508	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2.892.800	
1509	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1510	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1511	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1512	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1513	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1514	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3.135.800	
1515	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	P2	3.135.800	
1516	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
1517	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3.135.800	
1518	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4.110.800	
1519	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1520	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1521	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1522	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1523	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6.375.900	
1524	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	6.836.200	
1525	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1526	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2.932.800	
1527	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1528	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	P1	4.197.200	
1529	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1530	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1531	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1532	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1533	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1534	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1535	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1536	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1537	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1538	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1539	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	3.055.800	
1540	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1541	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4.113.300	
1542	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1543	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1544	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1545	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1546	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1547	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1548	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1549	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1550	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1551	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1552	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1553	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1554	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1555	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1556	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3.217.800	
1557	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1558	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1559	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	5.182.300	
1560	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1561	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1562	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úm vú vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úm vú vòi trứng	P1	4.721.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1563	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
1564	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	5.990.300	
1565	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	5.990.300	
1566	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1567	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1568	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	5.503.300	
1569	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1570	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1571	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1572	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1573	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
1574	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1575	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
1576	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1577	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1578	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1579	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
1580	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9.585.300	
1581	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1582	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	P1	6.964.200	
1583	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1584	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1585	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1586	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1587	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1588	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	P2	2.367.500	
1589	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1590	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1591	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1592	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	T1	700.200	
1593	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1594	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1595	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1596	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề (Trabeculoplasty)	P2	342.400	
1597	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1598	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	1.252.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1599	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768.600	
1600	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
1601	03.1693.0738	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1602	14.0207.0738	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1603	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
1604	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1605	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1606	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1607	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1608	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1609	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1610	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1611	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1612	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan		12.700	
1613	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1614	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1615	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1616	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1617	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1618	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
1619	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	T2	53.600	
1620	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1621	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	P2	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1622	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
1623	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1624	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1625	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.322.100	
1626	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1627	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1628	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	
1629	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	
1630	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897.100	
1631	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1632	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1633	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1634	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1635	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
1636	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1637	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1638	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1639	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1640	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1641	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.043.500	
1642	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
1643	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1644	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	
1645	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1646	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1647	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1648	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
1649	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
1650	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1651	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1652	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1653	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
1654	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1655	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1656	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
1657	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1658	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1659	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1660	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1661	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1662	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1663	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1664	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	P1	698.800	
1665	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1666	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1667	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1668	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1669	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1670	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1671	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1672	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1673	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1674	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1675	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1676	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1677	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1678	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1679	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830.200	
1680	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1681	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1682	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1683	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1684	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1685	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1686	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	T3	130.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1687	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
1688	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
1689	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
1690	14.0180.0805	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1691	14.0150.0805	Mở bề có hoặc không cắt bề	Mở bề có hoặc không cắt bề	P1	1.202.600	
1692	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1693	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1694	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	P2	570.300	
1695	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1696	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930.200	
1697	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
1698	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
1699	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2	830.200	
1700	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P2	1.220.300	
1701	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	P1	1.944.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
1702	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1703	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930.200	
1704	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930.200	
1705	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
1706	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1707	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1.244.100	
1708	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1.244.100	
1709	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	P2	930.200	
1710	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	P2	930.200	
1711	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	P2	1.213.600	
1712	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	P2	1.213.600	
1713	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	PDB	1.322.100	
1714	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
1715	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1.322.100	
1716	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.322.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1717	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1718	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1719	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
1720	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1.194.100	
1721	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1722	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1723	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1724	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3	151.000	
1725	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1726	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151.000	
1727	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1728	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
1729	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1730	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
1731	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1732	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1733	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1734	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1735	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1736	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245.100	
1737	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1738	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1739	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1740	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1741	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1742	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1743	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1744	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1745	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	TDB	534.500	
1746	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	T2	197.200	
1747	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1748	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1749	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
1750	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
1751	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
1752	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
1753	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1754	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1755	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1756	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
1757	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	P1	8.492.000	
1758	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1759	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2	2.122.100	
1760	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1761	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1762	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295.500	
1763	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1764	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1765	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1766	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
1767	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	225.500	
1768	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1769	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1770	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
1771	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1772	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1773	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1774	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1775	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1776	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1777	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1778	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1779	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1780	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1781	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1782	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1783	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1784	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1785	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1786	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1787	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
1788	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1789	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1790	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1791	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
1792	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
1793	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1794	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1795	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1796	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1797	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1798	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1799	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1800	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1801	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	P3	874.800	
1802	15.0029.0911	Mở sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1803	15.0028.0911	Mở sào bảo, thượng nhĩ	Mở sào bảo, thượng nhĩ	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1804	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1805	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
1806	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
1807	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1808	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1809	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1810	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1811	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1812	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1813	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
1814	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
1815	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1816	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1817	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1818	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1819	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]		705.500	
1820	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
1821	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1822	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1823	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1824	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1825	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1826	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1827	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1828	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1829	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	P1	5.980.000	
1830	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1831	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1832	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1833	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1834	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1835	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1836	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1837	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1	9.076.600	
1838	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	P1	5.657.000	
1839	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5.657.000	
1840	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	P1	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
1841	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	P2	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1842	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1843	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3.340.900	
1844	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)		3.340.900	
1845	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5.244.100	
1846	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4.936.000	
1847	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
1848	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1849	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	P2	3.340.900	
1850	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1851	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1852	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1853	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1854	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1855	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1856	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	P2	9.076.600	
1857	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3.180.600	
1858	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1859	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	T3	34.500	
1860	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1861	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	T2	126.500	
1862	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1863	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1864	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1865	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771.900	
1866	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
1867	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1868	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1869	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
1870	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
1871	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1872	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1873	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
1874	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1875	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1876	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1877	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1878	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1879	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1880	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1881	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1882	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P2	631.000	
1883	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1884	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1885	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	T1	631.000	
1886	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	631.000	
1887	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1888	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1889	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1890	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1891	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P2	631.000	
1892	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1893	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1894	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1895	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1896	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1897	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1898	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P2	861.000	
1899	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
1900	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
1901	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	T1	861.000	
1902	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1903	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1904	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1905	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1906	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1907	16.0049.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P2	861.000	
1908	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
1909	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
1910	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1911	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1912	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1913	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1914	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]	P2	455.500	
1915	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1916	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1917	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	T1	455.500	
1918	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1919	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1920	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1921	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1922	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1923	16.0049.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P2	455.500	
1924	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1925	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1926	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1927	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1928	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1929	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1930	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P2	991.000	
1931	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1932	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1933	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	T1	991.000	
1934	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1935	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1936	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1937	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1938	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1939	16.0049.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P2	991.000	
1940	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1941	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1942	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1943	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1944	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1945	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1946	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
1947	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
1948	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
1949	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
1950	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1951	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
1952	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	369.500	
1953	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1954	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
1955	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
1956	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
1957	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
1958	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1959	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1960	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1961	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1962	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1963	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1964	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	T1	239.500	
1965	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1966	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
1967	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1968	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
1969	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
1970	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
1971	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1972	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1973	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1974	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1975	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
1976	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
1977	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
1978	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280.500	
1979	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
1980	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	T2	280.500	
1981	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
1982	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
1983	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1984	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1985	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1986	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
1987	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	T1	245.500	
1988	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1989	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1990	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
1991	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
1992	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1993	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chè chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chè chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1994	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1995	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1996	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521.000	
1997	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521.000	
1998	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481.000	
1999	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
2000	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
2001	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
2002	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
2003	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
2004	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
2005	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
2006	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
2007	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
2008	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
2009	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
2010	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
2011	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
2012	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
2013	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
2014	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lạnh tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lạnh tính vành tai	P3	771.000	
2015	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
2016	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1.208.800	
2017	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
2018	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
2019	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	
2020	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
2021	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
2022	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
2023	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
2024	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3.228.100	
2025	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
2026	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
2027	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3.228.100	
2028	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
2029	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2.289.300	
2030	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
2031	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1	2.928.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2032	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	
2033	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	
2034	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2.928.100	
2035	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2.928.100	
2036	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
2037	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
2038	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2.928.100	
2039	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	P1	3.263.800	
2040	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
2041	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
2042	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2043	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3.488.600	
2044	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3.488.600	
2045	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
2046	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3.488.600	
2047	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
2048	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
2049	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2050	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2051	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2052	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2053	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2054	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2055	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2056	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2057	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2058	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2059	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2060	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2061	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2062	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2063	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2064	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2065	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2066	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2067	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2068	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
2069	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
2070	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	P1	3.493.200	
2071	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
2072	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
2073	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
2074	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
2075	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
2076	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	P2	2.888.600	
2077	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600	
2078	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
2079	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
2080	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
2081	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.251.300	
2082	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.319.300	
2083	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.701.300	
2084	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.701.300	
2085	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
2086	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2087	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.188.300	
2088	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.245.200	
2089	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.718.300	
2090	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.718.300	
2091	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	3.683.600	
2092	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	3.683.600	
2093	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3.683.600	
2094	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
2095	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	P2	3.042.600	
2096	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
2097	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
2098	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
2099	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.808.400	
2100	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.831.300	
2101	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.415.300	
2102	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.415.300	
2103	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.133.300	
2104	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.133.300	
2105	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
2106	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5.449.400	
2107	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	5.449.400	
2108	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
2109	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
2110	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	P2	4.630.500	
2111	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	P2	4.630.500	
2112	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	P1	4.630.500	
2113	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	P2	4.630.500	
2114	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	P2	4.630.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2115	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	P1	5.363.900	
2116	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
2117	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
2118	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
2119	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
2120	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
2121	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	P1	5.363.900	
2122	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	P2	5.363.900	
2123	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	P2	5.363.900	
2124	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	P2	5.363.900	
2125	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
2126	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
2127	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	P2	4.034.300	
2128	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	P2	3.005.900	
2129	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
2130	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
2131	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
2132	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
2133	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1	4.094.300	
2134	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	P1	4.094.300	
2135	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
2136	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
2137	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2138	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
2139	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
2140	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
2141	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
2142	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
2143	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618.300	
2144	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618.300	
2145	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
2146	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	213.400	
2147	12.0264.1189	Cắt nang thờng tình hai bên	Cắt nang thờng tình hai bên	P2	3.300.700	
2148	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
2149	12.0263.1190	Cắt nang thờng tình một bên	Cắt nang thờng tình một bên	P2	2.140.700	
2150	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
2151	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
2152	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
2153	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
2154	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
2155	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
2156	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài	P1	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mài), bộ dây bom nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
2157	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2.434.500	
2158	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	
2159	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		868.900	
2160	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
2161	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110.300	
2162	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	
2163	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		248.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2164	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248.800	
2165	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần		248.800	
2166	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800	
2167	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
2168	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
2169	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
2170	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
2171	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
2172	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
2173	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
2174	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
2175	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
2176	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
2177	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2178	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)		74.600	
2179	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2180	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2181	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2182	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
2183	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31.100	
2184	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2185	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2186	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
2187	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600	
2188	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
2189	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
2190	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2191	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2192	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
2193	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2194	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2195	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2196	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		43.500	
2197	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
2198	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
2199	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA		418.800	
2200	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2201	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78.500	
2202	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
2203	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
2204	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
2205	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2206	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
2207	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39.200	
2208	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2209	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
2210	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
2211	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100.900	
2212	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2213	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2214	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2215	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2216	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2217	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2218	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2219	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2220	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2221	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2222	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2223	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
2224	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2225	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2226	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2227	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
2228	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2229	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
2230	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2231	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2232	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2233	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2234	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
2235	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
2236	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		190.300	
2237	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2238	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2239	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67.300	
2240	23.0239.1528	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A		246.400	
2241	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28.000	
2242	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84.100	
2243	23.0243.1543	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể		33.600	
2244	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
2245	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2246	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2247	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2248	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2249	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2250	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2251	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2252	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2253	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2254	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2255	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2256	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2257	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2258	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2259	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
2260	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2261	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2262	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2263	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
2264	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
2265	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2266	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2267	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
2268	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2269	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2270	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
2271	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2272	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2273	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2274	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2275	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
2276	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2277	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2278	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2279	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2280	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
2281	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2282	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2283	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2284	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2285	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2286	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2287	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2288	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2289	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2290	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2291	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
2292	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
2293	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
2294	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2295	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
2296	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130.500	
2297	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]		95.100	
2298	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
2299	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2300	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2301	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2302	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2303	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2304	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2305	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2306	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
2307	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR		771.700	
2308	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
2309	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2310	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2311	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2312	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	
2313	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	T3	388.800	
2314	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388.800	
2315	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
2316	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.300	
2317	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
2318	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
2319	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
2320	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2321	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2322	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2323	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
2324	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215.800	
2325	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215.800	
2326	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2327	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo		136.200	
2328	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhin uống	Nghiệm pháp nhin uống	T3	691.700	
2329	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900	
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285.900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900	
4		Telemedicine	Telemedicine		1.804.200	
5		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		279.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
6		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		341.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
7		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis		556.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
8		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày		2.163.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
9		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby		879.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
10		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency		1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
11		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional		1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
12		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)		623.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
13		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)		4.729.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
14		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc		690.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
15		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy		233.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
16		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213.000	
17		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
18		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn		2.618.700	
19		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung		3.940.100	
20		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
21		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		1.311.400	
22		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm		1.814.200	
23		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	

III.29 Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
7	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay,...)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay,...)		58.600	
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
14	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
15	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
22	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
23	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
24	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
25	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
26	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
27	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
28	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
29	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
30	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
31	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
32	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
33	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
34	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
35	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
36	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
37	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
38	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
39	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
40	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
41	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
42	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
43	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
45	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
46	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
50	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
75	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
97	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
120	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
138	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
139	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
141	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
142	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
143	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
146	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
174	18.0085.0028	Chụp X-quang hàm trên	Chụp X-quang hàm trên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
202	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
228	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
235	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
236	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
237	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
238	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
239	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
240	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
241	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
242	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
243	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
244	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
245	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
246	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
247	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
248	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
249	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
250	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
251	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
252	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
253	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
254	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
255	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
256	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
269	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
284	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
285	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
286	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
287	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
288	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
289	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800	
290	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
291	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
292	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
293	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
294	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
295	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
296	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
297	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
298	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
299	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
300	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
301	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
302	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
303	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
304	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
305	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
306	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
307	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
308	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
309	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
310	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
311	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
312	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
313	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
314	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
315	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
316	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
317	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
318	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
319	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
320	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
321	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
322	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
323	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
324	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
325	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]		2.250.800	
326	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
327	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
328	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
329	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
330	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
331	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
332	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
333	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
334	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
335	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
336	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
337	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
338	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
339	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
340	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
341	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
342	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
343	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
344	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
345	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
346	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
347	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
348	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
349	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
350	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
351	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
352	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
353	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
354	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
355	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
356	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
357	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
358	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
359	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
360	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
361	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
362	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
363	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
364	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
365	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
366	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
367	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
368	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
369	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
370	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
371	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
372	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
373	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
374	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
375	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
376	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
377	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
378	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
379	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
380	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
381	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
382	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
383	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
384	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
385	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
386	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		1.341.500	
387	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
388	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
389	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
390	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
391	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
392	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
393	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
394	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
395	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
396	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
397	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
398	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
399	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
400	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
401	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
402	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
403	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
404	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
405	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
406	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
407	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
408	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
409	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
410	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
411	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
412	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
413	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
414	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
415	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
416	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
417	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
418	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
419	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
420	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
421	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
422	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
423	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T1	248.500	
424	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
425	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
426	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
427	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
428	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
429	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
430	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
431	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
432	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
433	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
434	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
435	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
436	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
437	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
438	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
439	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
440	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
441	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
442	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
443	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
444	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
445	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
446	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
447	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
448	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
449	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
450	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
451	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
452	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
453	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
454	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	T2	162.900	
455	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
456	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
457	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
458	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
459	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
460	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
461	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
462	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
463	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
464	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
465	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
466	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
467	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
468	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
469	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
470	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
471	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
472	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
473	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
474	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
475	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
476	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
477	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
478	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
479	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
480	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
481	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685.500	
482	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
483	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
484	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
485	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500	
486	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
487	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
488	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
489	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
490	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
491	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
492	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
493	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
494	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
495	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
496	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
497	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
498	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
499	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
500	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
501	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
502	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
503	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
504	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
505	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
506	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
507	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
508	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
509	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	T1	759.800	
510	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
511	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
512	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
513	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	T1	759.800	
514	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
515	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
516	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
517	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
518	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
519	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
520	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
521	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
522	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
523	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
524	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
525	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
526	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
527	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
528	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
529	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
530	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
531	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
532	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
533	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
534	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
535	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
536	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
537	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
538	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
539	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
540	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
541	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
542	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
543	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
544	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
545	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
546	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
547	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
548	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
549	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
550	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
551	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
552	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
553	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
554	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283.800	
555	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
556	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
557	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
558	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
559	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
560	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
561	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
562	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
563	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
564	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
565	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
566	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
567	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
568	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
569	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
570	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
571	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
572	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
573	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
574	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148.600	
575	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
576	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
577	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	
578	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
579	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
580	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
581	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
582	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
583	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
584	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
585	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
586	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
587	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
588	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
589	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
590	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
591	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
592	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
593	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
594	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
595	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ấm oxy).
596	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
597	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
598	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
599	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
600	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
601	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
602	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
603	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
604	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
605	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
606	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
607	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
608	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
609	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
610	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
611	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
612	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
613	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
614	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
615	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
616	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
617	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
618	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
619	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
620	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
621	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
622	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
623	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
624	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
625	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
626	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
627	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
628	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
629	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
630	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
631	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
632	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
633	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
634	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
635	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
636	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
637	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
638	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
639	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
640	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
641	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
642	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
643	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
644	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
645	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
646	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
647	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
648	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
649	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
650	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
651	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
652	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
653	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
654	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
655	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
656	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
657	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
658	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
659	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
660	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
661	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
662	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
663	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
664	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
665	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
666	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
667	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
668	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
669	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
670	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
671	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
672	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
673	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
674	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
675	08.0003.2045	Măng Chambers	Măng Chambers	T1	83.300	
676	08.0008.2045	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim dài]	T2	83.300	
677	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
678	08.0002.0224	Hào Chambers	Hào Chambers	T3	76.300	
679	08.0001.0224	Mai hoa Chambers	Mai hoa Chambers	T3	76.300	
680	08.0004.0224	Nhi Chambers	Nhi Chambers	T2	76.300	
681	08.0008.0224	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim ngắn]	T2	76.300	
682	08.0012.0224	Từ Chambers	Từ Chambers	T2	76.300	
683	08.0007.0227	Cấy chì	Cấy chì	T1	156.400	
684	08.0232.0227	Cấy chì Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chì Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
685	08.0242.0227	Cấy chì điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chì điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
686	08.0235.0227	Cấy chì điều trị giảm thính lực	Cấy chì điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
687	08.0247.0227	Cấy chì điều trị hen phế quản	Cấy chì điều trị hen phế quản	T1	156.400	
688	08.0245.0227	Cấy chì điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chì điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
689	08.0237.0227	Cấy chì điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chì điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
690	08.0248.0227	Cấy chì điều trị huyết áp thấp	Cấy chì điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
691	08.0228.0227	Cấy chì điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chì điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
692	08.0243.0227	Cấy chì điều trị mất ngủ	Cấy chì điều trị mất ngủ	T1	156.400	
693	08.0233.0227	Cấy chì điều trị mày đay	Cấy chì điều trị mày đay	T1	156.400	
694	08.0229.0227	Cấy chì điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chì điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
695	08.0250.0227	Cấy chì điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chì điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
696	08.0262.0227	Cấy chì điều trị viêm mũi xoang	Cấy chì điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
697	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
698	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
699	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
700	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
701	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
702	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
703	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
704	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
705	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
706	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
707	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
708	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
709	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
710	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
711	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
712	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
713	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
714	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
715	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
716	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
717	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
718	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
719	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
720	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
721	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
722	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
723	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
724	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
725	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
726	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
727	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
728	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
729	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
730	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
731	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
732	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
733	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
734	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
735	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
736	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
737	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
738	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
739	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
740	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
741	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
742	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
743	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
744	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
745	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
746	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
747	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
748	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
749	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
750	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
751	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
752	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
753	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
754	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
755	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
756	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
757	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
758	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
759	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
760	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
761	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
762	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
763	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
764	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
765	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
766	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
767	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
768	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
769	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
770	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
771	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
772	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
773	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
774	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
775	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
776	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
777	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	T2	40.900	
778	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
779	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
780	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
781	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
782	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
783	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
784	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
785	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
786	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
787	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
788	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
789	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
790	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
791	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
792	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
793	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
794	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
795	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
796	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
797	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
798	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
799	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
800	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
801	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
802	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
803	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
804	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
805	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
806	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
807	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
808	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
809	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
810	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
811	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
812	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
813	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
814	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
815	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
816	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
817	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
818	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
819	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
820	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
821	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
822	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
823	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
824	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
825	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
826	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
827	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
828	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
829	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
830	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
831	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
832	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
833	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
834	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
835	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
836	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
837	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
838	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
839	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
840	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bản bập bênh	Tập thăng bằng với bản bập bênh	T3	33.400	
841	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
842	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
843	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
844	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
845	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
846	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
847	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
848	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
849	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
850	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
851	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
852	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
853	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
854	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
855	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
856	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
857	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
858	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
859	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
860	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
861	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
862	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
863	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
864	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
865	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
866	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
867	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
868	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
869	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
870	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
871	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
872	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
873	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
874	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
875	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
876	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
877	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
878	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
879	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
880	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
881	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
882	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
883	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
884	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
885	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
886	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
887	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
888	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
889	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
890	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
891	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
892	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
893	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
894	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
895	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
896	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
897	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
898	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
899	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
900	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
901	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
902	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
903	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
904	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
905	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
906	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
907	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
908	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
909	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
910	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
911	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
912	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
913	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
914	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
915	17.0023.0272	Điều trị bằng bunn	Điều trị bằng bunn		68.900	
916	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
917	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
918	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
919	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoài	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoài		40.200	
920	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
921	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
922	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
923	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
924	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
925	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
926	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000	
927	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
928	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
929	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
930	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
931	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
932	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
933	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
934	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
935	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
936	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
937	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
938	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
939	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
940	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
941	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
942	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
943	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
944	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
945	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
946	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
947	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
948	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
949	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000	
950	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
951	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
952	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
953	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
954	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
955	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
956	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
957	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
958	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
959	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
960	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
961	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
962	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
963	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
964	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
965	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
966	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
967	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
968	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
969	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
970	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
971	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
972	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
973	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
974	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
975	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
976	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
977	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
978	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
979	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
980	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
981	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
982	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
983	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
984	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
985	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
986	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
987	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
988	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
989	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
990	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
991	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
992	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
993	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
994	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
995	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
996	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
997	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
998	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
999	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
1000	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1001	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
1002	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
1003	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
1004	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
1005	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
1006	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
1007	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
1008	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
1009	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
1010	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
1011	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
1012	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
1013	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
1014	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
1015	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
1016	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
1017	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
1018	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
1019	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
1020	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
1021	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1022	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1023	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1024	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1025	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
1026	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1027	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1028	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1029	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1030	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1031	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1032	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1033	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1034	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1035	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1036	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1037	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1038	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1039	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
1040	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1041	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
1042	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1043	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1044	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1045	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1046	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
1047	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1048	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
1049	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1050	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1051	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1052	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1053	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1054	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1055	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1056	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
1057	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1058	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
1059	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1060	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1061	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
1062	27.0396.0433	Cắt u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1063	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1064	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1065	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1066	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1067	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1068	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1069	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1070	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1071	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1072	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1073	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1074	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1075	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1076	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
1077	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1078	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
1079	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1080	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1081	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1082	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1083	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1084	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
1085	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1086	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1087	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1088	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1089	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1090	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1091	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
1092	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1093	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1094	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1095	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1096	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
1097	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1098	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
1099	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
1100	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1101	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1102	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1103	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1104	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
1105	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1106	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1107	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1108	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1109	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1110	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1111	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1112	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1113	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1114	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1115	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1116	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1117	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
1118	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1119	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1120	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1121	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1122	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1123	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1124	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1125	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1126	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1127	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1128	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1129	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1130	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1131	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1132	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1133	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1134	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1135	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1136	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1137	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1138	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1139	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1140	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1141	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1142	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1143	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1144	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1145	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1146	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1147	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1148	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1149	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1150	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1151	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1152	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1153	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1154	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1155	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1156	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1157	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1158	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
1159	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1160	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1161	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	T1	218.500	
1162	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1163	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1164	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
1165	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1166	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1167	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
1168	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1169	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1170	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
1171	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1172	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1173	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1174	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1175	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
1176	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1177	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1178	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1179	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1180	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1181	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
1182	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1183	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1184	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	
1185	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1186	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
1187	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1188	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1189	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
1190	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1191	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
1192	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1193	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1194	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1195	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1196	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
1197	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1198	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1199	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
1200	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1201	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
1202	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1203	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1204	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1205	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
1206	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
1207	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1208	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
1209	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	
1210	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1211	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
1212	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1213	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1214	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1215	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1216	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1217	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1218	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
1219	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257.000	
1220	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
1221	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1222	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1223	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1224	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1225	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1226	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1227	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	
1228	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192.400	
1229	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1230	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1231	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1232	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1233	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1234	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
1235	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1236	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1237	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1238	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1239	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1240	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1241	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1242	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1243	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
1244	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1245	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1246	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	
1247	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1248	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1249	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1250	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1251	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1252	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1253	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
1254	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
1255	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1256	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1257	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1258	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1259	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1260	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1261	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1262	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1263	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1264	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1265	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1266	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
1267	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1268	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1269	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1270	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1271	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1272	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1273	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1274	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1275	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372.700	
1276	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1277	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1278	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1279	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1280	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1281	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1282	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
1283	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1284	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1285	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1286	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1287	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1288	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300.100	
1289	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1290	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1291	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1292	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1293	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1294	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1295	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
1296	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
1297	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
1298	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1299	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1300	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
1301	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1302	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1303	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1304	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1305	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1306	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1307	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1308	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1309	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
1310	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1311	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1312	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
1313	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1314	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
1315	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1316	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1317	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	
1318	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1319	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1320	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1321	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1322	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1323	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1324	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1325	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1326	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1327	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1328	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1329	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1330	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1331	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1332	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1333	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đinh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1334	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1335	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1336	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1337	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1338	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1339	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1340	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1341	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1342	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1343	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1344	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1345	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1346	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1347	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1348	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1349	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1350	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1351	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1352	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1353	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1354	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1355	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1356	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1357	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1358	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1359	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1360	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1361	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1362	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1363	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1364	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1365	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1366	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1367	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1368	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1369	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1370	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1371	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1372	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1373	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1374	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1375	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1376	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1377	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1378	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1379	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1380	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1381	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1382	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1383	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1384	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1385	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1386	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1387	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1388	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1389	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1390	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1391	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1392	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1393	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1394	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1395	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1396	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1397	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1398	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1399	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1400	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1401	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1402	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1403	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1404	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1405	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1406	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1407	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
1408	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1409	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1410	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1411	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
1412	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
1413	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1414	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1415	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1416	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
1417	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1418	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1419	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3.433.300	
1420	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1421	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1422	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1423	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1424	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1425	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1426	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1427	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1428	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1429	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1430	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1431	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1432	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1433	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1434	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1435	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1436	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1437	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1438	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1439	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1440	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1441	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1442	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1443	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1444	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1445	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1446	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1447	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1448	10.0344.0585	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	TDB	1.096.500	
1449	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1450	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1451	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1452	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1453	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1454	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1455	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1456	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1457	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1458	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1459	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1460	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1461	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1462	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1463	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1464	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1465	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1466	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1467	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1468	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1469	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1470	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1471	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
1472	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1473	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1474	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1475	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1476	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1477	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1478	13.0026.0615	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1479	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
1480	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1481	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1482	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1483	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1484	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1485	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1486	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1487	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1488	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1489	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1490	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1491	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1492	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1493	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
1494	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1495	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1496	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1497	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1498	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1499	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1500	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
1501	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1502	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1503	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1504	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1505	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1506	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1507	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1508	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1509	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1510	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1511	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1512	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1513	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1514	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1515	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1516	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1517	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1518	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1519	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1520	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1521	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1522	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1523	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1524	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1525	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1526	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1527	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1528	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1529	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1530	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1531	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1532	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
1533	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1534	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1535	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1536	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1537	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1538	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1539	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1540	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1541	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1542	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1543	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1544	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1545	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1546	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1547	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1548	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1549	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1550	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1551	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1552	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1553	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1554	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1555	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1556	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1557	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1558	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chửa	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chửa	P2	3.217.800	
1559	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1560	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1561	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1562	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1563	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1564	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1565	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1566	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1567	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1568	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1569	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1570	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1571	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1572	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	P1	5.503.300	
1573	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1574	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1575	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
1576	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1577	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1578	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1579	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1580	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
1581	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1582	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
1583	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1584	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1585	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
1586	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1587	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
1588	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1589	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
1590	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1591	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1592	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1593	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1594	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1595	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1596	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1597	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1598	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1599	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1600	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1601	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1602	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1603	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1604	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1605	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1606	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1607	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1608	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1609	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
1610	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1611	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1612	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1613	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1614	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1615	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1616	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1617	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1618	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1619	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1620	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1621	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
1622	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1623	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1624	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1625	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1626	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1627	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1628	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1629	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1630	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1631	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1632	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
1633	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	
1634	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	T2	53.600	
1635	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1636	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1637	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1638	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1639	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1640	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
1641	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
1642	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1643	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1644	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1645	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1646	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1647	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1648	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1649	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1650	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1651	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
1652	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
1653	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1654	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1655	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1656	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1657	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1658	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
1659	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
1660	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1661	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1662	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1663	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1664	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1665	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1666	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1667	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1668	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1669	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1670	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1671	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1672	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1673	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1674	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1675	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1676	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1677	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1678	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1679	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1680	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1681	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1682	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1683	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1684	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1685	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1686	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1687	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1688	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1689	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1690	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1691	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	T3	130.900	
1692	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1693	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gấn mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gấn mù	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1694	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1695	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1696	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1697	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1698	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1699	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
1700	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1701	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1702	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1703	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1704	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1705	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1706	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1707	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1708	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1709	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
1710	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1711	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1712	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1713	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1714	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1715	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1716	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1717	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1718	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1719	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1720	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1721	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1722	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1723	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1724	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1725	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1726	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1727	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1728	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
1729	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1730	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1731	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1732	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1733	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1734	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
1735	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
1736	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
1737	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
1738	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1739	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1740	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1741	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
1742	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1743	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1744	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1745	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1746	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1747	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1748	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1749	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1750	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1751	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
1752	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1753	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1754	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	T1	156.300	
1755	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1756	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1757	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1758	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1759	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1760	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1761	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1762	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1763	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1764	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1765	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1766	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1767	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1768	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1769	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1770	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1771	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1772	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1773	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1774	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
1775	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1776	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
1777	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1778	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1779	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1780	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
1781	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
1782	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1783	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
1784	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1785	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
1786	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1787	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1788	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1789	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1790	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	P3	874.800	
1791	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1792	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
1793	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
1794	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1795	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1796	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1797	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1798	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1799	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1800	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1801	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1802	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
1803	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
1804	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1805	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1806	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1807	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1808	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
1809	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
1810	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	
1811	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
1812	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
1813	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350.500	
1814	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1815	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1816	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
1817	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
1818	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
1819	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
1820	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
1821	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1822	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
1823	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1824	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1825	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1826	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1827	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1828	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1829	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1830	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
1831	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1832	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1833	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1834	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
1835	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1836	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
1837	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1838	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1839	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1840	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1841	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1842	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1843	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	P1	5.244.100	
1844	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1845	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1846	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mỗ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mỗ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
1847	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1848	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
1849	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1850	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
1851	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1852	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1853	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1854	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
1855	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1856	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1857	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1858	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	
1859	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
1860	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
1861	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
1862	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1863	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
1864	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1865	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1866	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
1867	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1868	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549.900	
1869	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1870	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1871	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1872	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	
1873	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1874	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1875	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1876	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1877	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1878	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1879	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1880	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1881	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1882	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
1883	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1884	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	P3	991.000	
1885	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
1886	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
1887	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
1888	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
1889	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1890	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
1891	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1892	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
1893	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
1894	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
1895	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
1896	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1897	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1898	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1899	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1900	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1901	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1902	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1903	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1904	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1905	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1906	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1907	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1908	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1909	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
1910	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
1911	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
1912	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
1913	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
1914	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
1915	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1916	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
1917	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1918	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1919	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1920	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
1921	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
1922	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1923	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1924	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1925	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
1926	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1927	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1928	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
1929	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
1930	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
1931	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
1932	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1933	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
1934	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
1935	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1936	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
1937	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	
1938	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1939	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1940	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1941	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1942	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1943	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
1944	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
1945	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
1946	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1947	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
1948	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
1949	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1950	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1951	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1952	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1953	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1954	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
1955	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1956	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1957	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
1958	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1959	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1960	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1961	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1962	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1963	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1964	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1965	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1966	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	T3	213.400	
1967	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
1968	12.0264.1189	Cắt nang thờng tình hai bên	Cắt nang thờng tình hai bên	P2	3.300.700	
1969	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	3.300.700	
1970	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1971	12.0263.1190	Cắt nang thờng tình một bên	Cắt nang thờng tình một bên	P2	2.140.700	
1972	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1973	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1974	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1975	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1976	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
1977	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
1978	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
1979	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mờ túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mờ túi mật ra da	P1	2.434.500	
1980	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
1981	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
1982	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
1983	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
1984	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
1985	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
1986	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
1987	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
1988	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1989	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
1990	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)		62.200	
1991	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
1992	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
1993	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
1994	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1995	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
1996	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
1997	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1998	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
1999	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2000	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
2001	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2002	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
2003	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2004	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2005	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2006	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2007	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
2008	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
2009	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
2010	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
2011	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40.900	
2012	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
2013	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
2014	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2015	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2016	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
2017	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
2018	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
2019	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2020	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
2021	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
2022	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
2023	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2024	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
2025	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2026	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2027	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2028	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
2029	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
2030	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
2031	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
2032	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2033	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2034	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
2035	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2036	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
2037	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2038	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
2039	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2040	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2041	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
2042	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2043	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
2044	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
2045	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2046	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2047	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2048	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2049	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2050	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2051	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2052	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2053	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2054	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2055	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2056	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
2057	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2058	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2059	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
2060	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
2061	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2062	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
2063	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2064	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2065	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2066	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2067	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2068	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
2069	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
2070	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2071	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2072	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2073	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
2074	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2075	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
2076	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
2077	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2078	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2079	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2080	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
2081	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
2082	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2083	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2084	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2085	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2086	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2087	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2088	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2089	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2090	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2091	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2092	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2093	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2094	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
2095	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
2096	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
2097	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2098	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2099	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2100	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
2101	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
2102	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
2103	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2104	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2105	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2106	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2107	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2108	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2109	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
2110	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]		16.800	
2111	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2112	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2113	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2114	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
2115	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
2116	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
2117	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2118	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
2119	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2120	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
2121	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
2122	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2123	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2124	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2125	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2126	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2127	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2128	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
2129	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2130	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2131	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2132	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2133	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2134	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2135	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2136	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2137	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2138	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2139	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2140	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2141	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2142	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2143	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2144	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2145	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
2146	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2147	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2148	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2149	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2150	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
2151	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2152	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2153	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2154	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2155	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2156	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2157	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2158	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2159	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
2160	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2161	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2162	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2163	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2164	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2165	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2166	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2167	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2168	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2169	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2170	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
2171	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2172	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2173	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2174	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
2175	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2176	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2177	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2178	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2179	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
2180	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
2181	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
2182	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2183	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2184	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2185	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2186	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2187	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột		32.500	
2188	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2189	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2190	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2191	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2192	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi		74.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2193	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2194	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2195	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2196	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2197	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2198	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2199	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2200	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2201	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2202	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2203	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2204	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
2205	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2206	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2207	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2208	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2209	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2210	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2211	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
2212	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
2213	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806.300	
2214	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
2215	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2216	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
2217	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2218	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
2219	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
2220	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
2221	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
2222	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
2223	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
2224	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
2225	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	
2226	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2227	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2228	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
2229	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
2230	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2231	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
2232	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
2233	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
2234	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2235	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2236	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
2237	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2238	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2239	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2240	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
2241	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
2242	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
2243	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2244	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2245	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2246	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2247	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
2248	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
2249	14.0065.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2250	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2251	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
2252	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2253	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
2254	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
2255	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2256	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
III.30 Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
6	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
7	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
19	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
20	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
21	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
22	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
23	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
24	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
25	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
26	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
27	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
28	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
29	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
30	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
31	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
32	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
33	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
34	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
35	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
36	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
37	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
38	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
39	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
40	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
41	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
42	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
43	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
61	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
84	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
107	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
129	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
134	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
135	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
136	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	
137	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
138	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
157	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
184	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
211	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
227	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
228	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
229	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
230	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800	
231	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
232	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
233	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
234	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
235	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
236	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
237	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
238	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bằng phương pháp DEXA
239	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
240	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	T1	248.500	
241	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
242	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
243	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
244	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
245	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
246	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
247	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
248	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
249	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
250	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
251	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
252	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
253	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
254	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
255	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
256	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
257	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
258	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
259	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
260	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
261	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
262	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
263	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
264	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
265	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
266	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
267	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
268	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
269	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
270	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240.900	
271	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
272	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
273	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
274	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
275	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
276	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
277	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
278	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
279	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
280	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
281	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
282	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628.500	
283	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	729.400	
284	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
285	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
286	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	T2	1.251.400	
287	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
288	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
289	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
290	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
291	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
292	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
293	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
294	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
295	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
296	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
297	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
298	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
299	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
300	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
301	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
302	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
303	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
304	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
305	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192.300	
306	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
307	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
308	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
309	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
310	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
311	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
312	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
313	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
314	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
315	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
316	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	T1	759.800	
317	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
318	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
319	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
320	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759.800	
321	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
322	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
323	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
324	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
325	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
326	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	TDB	3.308.100	
327	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
328	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276.500	
329	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
330	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
331	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
332	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468.800	
333	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468.800	
334	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
335	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
336	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
337	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323.500	
338	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
339	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
340	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215.200	
341	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
342	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
343	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
344	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
345	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
346	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
347	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
348	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
349	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
350	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
351	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
352	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
353	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
354	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
355	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
356	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
357	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.700	
358	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
359	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
360	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
361	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	T1	586.300	
362	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
363	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
364	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
365	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
366	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
367	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
368	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
369	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
370	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
371	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
372	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463.500	
373	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283.800	
374	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
375	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
376	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
377	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
378	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
379	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
380	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
381	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
382	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
383	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
384	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
385	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
386	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
387	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
388	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121.400	
389	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
390	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
391	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
392	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148.600	
393	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
394	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148.600	
395	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
396	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
397	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
398	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193.600	
399	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
400	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
401	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
402	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
403	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275.600	
404	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
405	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
406	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
407	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
408	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
409	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
410	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
411	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
412	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
413	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
414	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
415	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
416	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
417	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
418	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
419	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
420	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
421	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
422	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
423	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
424	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		625.000	
425	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
426	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
427	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
428	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
429	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
430	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
431	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
432	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
433	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
434	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
435	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
436	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
437	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
438	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
439	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
440	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
441	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
442	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
443	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
444	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
445	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
446	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
447	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
448	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
449	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
450	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
451	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
452	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
453	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
454	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
455	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
456	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
457	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
458	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
459	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
460	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
461	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
462	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
463	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
464	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
465	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
466	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
467	08.0003.2045	Măng chambers	Măng chambers	T1	83.300	
468	08.0008.2045	Ốn chambers	Ốn chambers [kim dài]	T2	83.300	
469	03.0289.0224	Hào chambers	Hào chambers	T3	76.300	
470	03.0290.0224	Nhi chambers	Nhi chambers	T2	76.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
471	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
472	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
473	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
474	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
475	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
476	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
477	03.0409.0227	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	156.400	
478	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	156.400	
479	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bí đái	Cây chỉ điều trị bí đái	T1	156.400	
480	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	156.400	
481	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
482	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
483	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	T1	156.400	
484	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
485	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	T1	156.400	
486	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	T1	156.400	
487	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
488	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156.400	
489	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
490	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
491	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
492	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156.400	
493	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	T1	156.400	
494	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
495	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	T1	156.400	
496	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	156.400	
497	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón	T1	156.400	
498	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	T1	156.400	
499	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	156.400	
500	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	156.400	
501	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	Cây chỉ điều trị trĩ	T1	156.400	
502	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T1	156.400	
503	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
504	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
505	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	T1	156.400	
506	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
507	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156.400	
508	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
509	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156.400	
510	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
511	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
512	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
513	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156.400	
514	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
515	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
516	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
517	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
518	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
519	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
520	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
521	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay	T1	156.400	
522	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc	T1	156.400	
523	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156.400	
524	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156.400	
525	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
526	08.0230.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
527	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
528	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
529	08.0265.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
530	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
531	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37.000	
532	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
533	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
534	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
535	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
536	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37.000	
537	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
538	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
539	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37.000	
540	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
541	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
542	03.0686.0228	Cứu điều trị khan tiếng thể hàn	Cứu điều trị khan tiếng thể hàn	T3	37.000	
543	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
544	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
545	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37.000	
546	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
547	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
548	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37.000	
549	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.000	
550	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37.000	
551	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
552	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
553	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
554	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
555	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37.000	
556	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
557	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
558	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
559	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
560	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
561	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
562	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
563	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
564	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
565	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
566	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
567	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
568	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
569	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
570	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
571	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
572	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
573	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
574	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
575	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
576	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
577	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
578	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
579	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
580	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
581	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
582	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
583	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
584	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
585	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
586	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
587	08.0161.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	T1	85.300	
588	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	85.300	
589	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	T1	85.300	
590	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	T1	85.300	
591	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
592	08.0117.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện màng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	T1	85.300	
593	08.0114.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện màng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	T1	85.300	
594	08.0129.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85.300	
595	08.0130.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85.300	
596	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85.300	
597	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85.300	
598	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	85.300	
599	08.0116.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	85.300	
600	08.0128.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	85.300	
601	08.0119.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85.300	
602	08.0150.2046	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	T1	85.300	
603	08.0120.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85.300	
604	08.0154.2046	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	85.300	
605	08.0155.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85.300	
606	08.0121.2046	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	85.300	
607	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2	78.300	
608	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78.300	
609	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	T2	78.300	
610	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78.300	
611	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78.300	
612	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	T2	78.300	
613	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78.300	
614	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
615	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78.300	
616	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78.300	
617	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78.300	
618	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
619	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
620	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
621	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78.300	
622	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
623	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mối cơ	Điện châm điều trị đau mối cơ	T2	78.300	
624	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78.300	
625	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
626	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
627	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
628	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78.300	
629	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
630	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300	
631	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78.300	
632	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
633	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
634	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
635	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
636	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
637	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
638	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
639	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
640	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
641	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78.300	
642	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
643	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
644	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	
645	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78.300	
646	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
647	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
648	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
649	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78.300	
650	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
651	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
652	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	78.300	
653	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
654	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
655	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78.300	
656	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	78.300	
657	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78.300	
658	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78.300	
659	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78.300	
660	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78.300	
661	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78.300	
662	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78.300	
663	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300	
664	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	T2	78.300	
665	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
666	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	78.300	
667	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	78.300	
668	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78.300	
669	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
670	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
671	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
672	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78.300	
673	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
674	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
675	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	T2	78.300	
676	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	T2	78.300	
677	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
678	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
679	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
680	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
681	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	T2	78.300	
682	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	78.300	
683	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	78.300	
684	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
685	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
686	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
687	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
688	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	
689	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78.300	
690	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
691	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
692	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	T2	78.300	
693	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300	
694	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78.300	
695	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	T2	78.300	
696	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
697	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
698	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
699	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
700	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
701	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
702	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
703	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
704	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
705	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
706	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
707	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác	T2	78.300	
708	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
709	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
710	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
711	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
712	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
713	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
714	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
715	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
716	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
717	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
718	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
719	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
720	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
721	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
722	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
723	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
724	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
725	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
726	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
727	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
728	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
729	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
730	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
731	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
732	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
733	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
734	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
735	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
736	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
737	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
738	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
739	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
740	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
741	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
742	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78.300	
743	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
744	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
745	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
746	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
747	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78.300	
748	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
749	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
750	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
751	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
752	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
753	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
754	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
755	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78.300	
756	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78.300	
757	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
758	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
759	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78.300	
760	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78.300	
761	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78.300	
762	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
763	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
764	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78.300	
765	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
766	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
767	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
768	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	T2	78.300	
769	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78.300	
770	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78.300	
771	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
772	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
773	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
774	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
775	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48.900	
776	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
777	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
778	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
779	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
780	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
781	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
782	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
783	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
784	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30.800	
785	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
786	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	T2	40.900	
787	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
788	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
789	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
790	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
791	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
792	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
793	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
794	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
795	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
796	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
797	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
798	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
799	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
800	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
801	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162.700	
802	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
803	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
804	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
805	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
806	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
807	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
808	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
809	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
810	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
811	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
812	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
813	13.0051.0254	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
814	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
815	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200	
816	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
817	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
818	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
819	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		14.700	
820	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
821	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
822	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
823	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
824	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
825	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
826	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51.800	
827	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
828	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	
829	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
830	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
831	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
832	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
833	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
834	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
835	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
836	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
837	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gò ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gò ghề...)	T3	33.400	
838	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
839	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
840	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
841	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
842	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
843	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
844	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
845	17.0043.0268	Tập đi với nặng (nặng nách, nặng khuỷu)	Tập đi với nặng (nặng nách, nặng khuỷu)		33.400	
846	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
847	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
848	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
849	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
850	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
851	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
852	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
853	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
854	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
855	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
856	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
857	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14.700	
858	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
859	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
860	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
861	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
862	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
863	03.0596.0271	Thủy châm điều trị búi cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị búi cổ đơn thuần	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
864	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
865	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
866	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
867	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
868	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
869	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
870	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
871	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
872	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
873	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
874	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
875	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
876	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
877	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
878	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
879	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
880	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
881	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
882	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
883	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
884	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
885	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
886	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
887	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
888	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
889	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
890	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
891	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
892	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
893	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
894	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
895	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
896	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
897	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
898	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
899	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
900	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
901	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
902	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
903	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
904	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
905	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
906	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
907	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
908	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
909	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
910	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
911	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
912	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
913	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
914	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
915	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
916	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
917	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
918	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
919	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
920	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
921	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
922	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
923	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
924	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
925	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
926	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
927	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
928	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
929	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
930	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
931	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
932	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
933	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
934	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
935	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
936	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
937	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
938	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
939	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
940	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
941	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
942	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
943	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
944	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
945	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
946	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
947	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
948	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
949	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
950	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
951	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
952	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
953	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
954	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
955	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
956	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
957	03.0767.0272	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	T2	68.900	
958	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68.900	
959	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
960	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
961	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	
962	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
963	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
964	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
965	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
966	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76.000	
967	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000	
968	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	76.000	
969	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76.000	
970	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76.000	
971	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
972	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
973	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
974	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
975	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76.000	
976	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
977	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
978	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	T2	76.000	
979	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	76.000	
980	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2	76.000	
981	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
982	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76.000	
983	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	76.000	
984	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2	76.000	
985	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
986	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
987	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
988	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	76.000	
989	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
990	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
991	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
992	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
993	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
994	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
995	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	76.000	
996	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	76.000	
997	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	
998	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76.000	
999	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
1000	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
1001	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
1002	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1003	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
1004	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
1005	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
1006	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
1007	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	
1008	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	
1009	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2	76.000	
1010	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
1011	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76.000	
1012	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	76.000	
1013	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
1014	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
1015	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	T2	76.000	
1016	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76.000	
1017	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
1018	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
1019	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
1020	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
1021	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76.000	
1022	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	76.000	
1023	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2	76.000	
1024	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
1025	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
1026	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	76.000	
1027	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
1028	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
1029	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
1030	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
1031	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1032	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
1033	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000	
1034	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
1035	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
1036	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
1037	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
1038	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
1039	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
1040	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
1041	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
1042	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
1043	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
1044	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
1045	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
1046	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
1047	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
1048	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
1049	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
1050	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
1051	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
1052	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
1053	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
1054	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
1055	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
1056	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000	
1057	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
1058	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
1059	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
1060	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
1061	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1062	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
1063	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
1064	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
1065	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
1066	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
1067	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
1068	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
1069	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
1070	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
1071	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
1072	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
1073	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
1074	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
1075	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
1076	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
1077	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
1078	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
1079	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
1080	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
1081	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
1082	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
1083	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
1084	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
1085	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
1086	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
1087	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
1088	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
1089	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
1090	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
1091	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1092	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
1093	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
1094	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
1095	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
1096	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
1097	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
1098	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
1099	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
1100	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
1101	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
1102	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
1103	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
1104	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
1105	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
1106	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nờ khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy nờ khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
1107	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677.500	
1108	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365.100	
1109	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	T1	231.700	
1110	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
1111	03.3002.0324	Áp nitor lồng các khối u lành tính ngoài da	Áp nitor lồng các khối u lành tính ngoài da	TDB	380.200	
1112	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
1113	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lồng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lồng	T2	399.000	
1114	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lồng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lồng	T2	399.000	
1115	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
1116	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
1117	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
1118	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399.000	
1119	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
1120	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
1121	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
1122	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	TDB	351.000	
1123	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	TDB	351.000	
1124	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	TDB	351.000	
1125	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
1126	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
1127	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1128	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2.698.800	
1129	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2.698.800	
1130	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1131	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	P1	2.698.800	
1132	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1133	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1134	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
1135	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1136	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1137	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1138	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1139	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	P1	4.969.100	
1140	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	P1	4.969.100	
1141	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
1142	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1143	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	3.595.500	
1144	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
1145	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1146	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1147	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1148	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1149	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	3.311.900	
1150	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1151	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1152	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1153	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1154	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1155	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1156	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1157	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1158	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1159	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
1160	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1161	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
1162	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
1163	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1164	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1165	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1166	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1167	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1168	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1169	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1170	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1171	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1172	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1173	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1174	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
1175	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1176	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	2.705.700	
1177	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	2.705.700	
1178	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	2.705.700	
1179	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1180	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1181	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1182	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2.705.700	
1183	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
1184	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
1185	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.705.700	
1186	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1187	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1188	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1189	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1190	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1191	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1192	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1193	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1194	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1195	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1196	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1197	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1198	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1199	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1200	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1201	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1202	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
1203	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1204	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1205	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1206	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1207	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
1208	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	2.815.900	
1209	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	P1	2.818.700	
1210	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1211	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
1212	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
1213	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1214	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1215	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1216	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1217	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1218	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1219	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1220	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3.993.400	
1221	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	3.993.400	
1222	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3.993.400	
1223	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1224	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1225	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3.993.400	
1226	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1227	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1228	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
1229	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1230	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1231	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3.993.400	
1232	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1233	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
1234	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1235	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1236	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1237	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
1238	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1239	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1240	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1241	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1242	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1243	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1244	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1245	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1246	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1247	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1248	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1249	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1250	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1251	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1252	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1253	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1254	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1255	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1256	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1257	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1258	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1259	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1260	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1261	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1262	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1263	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1264	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1265	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1266	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1267	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1268	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1269	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1270	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1271	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1272	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1273	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1274	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1275	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1276	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1277	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1278	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1279	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1280	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1281	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3.142.500	
1282	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1283	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
1284	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1285	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1286	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1287	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1288	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1289	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1290	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1291	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1292	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
1293	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
1294	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	2.745.200	
1295	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	P1	2.745.200	
1296	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2.745.200	
1297	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
1298	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
1299	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218.500	
1300	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1301	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	TDB	218.500	
1302	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1303	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
1304	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
1305	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1306	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1307	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
1308	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169.500	
1309	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
1310	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
1311	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
1312	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1313	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1314	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
1315	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1316	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1317	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1318	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1319	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
1320	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1321	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1322	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1323	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1324	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1325	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
1326	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1327	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1328	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	
1329	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1330	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
1331	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1332	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1333	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
1334	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1335	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
1336	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1337	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1338	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1339	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1340	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
1341	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1342	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1343	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
1344	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1345	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
1346	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1347	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1348	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1349	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
1350	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
1351	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1352	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
1353	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	
1354	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1355	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
1356	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1357	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1358	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1359	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1360	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1361	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1362	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
1363	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
1364	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1365	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1366	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1367	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1368	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1369	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1370	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	
1371	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1372	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1373	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1374	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1375	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1376	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1377	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1378	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1379	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1380	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1381	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1382	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1383	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1384	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
1385	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1386	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	
1387	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1388	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749.600	
1389	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1390	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T2	370.100	
1391	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1392	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1393	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1394	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1395	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
1396	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
1397	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1398	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1399	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1400	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1401	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1402	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1403	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1404	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1405	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1406	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1407	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
1408	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1409	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1410	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1411	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1412	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1413	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1414	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1415	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1416	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1417	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1418	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1419	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1420	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1421	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
1422	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1423	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1424	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1425	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1426	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1427	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1428	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1429	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1430	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1431	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1432	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1433	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
1434	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
1435	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1436	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1437	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1438	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1439	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
1440	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1441	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1442	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1443	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1444	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1445	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1446	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1447	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1448	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1449	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1450	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1451	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1452	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
1453	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1454	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
1455	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1456	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1457	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	
1458	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1459	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1460	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1461	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1462	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1463	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1464	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1465	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.994.900	
1466	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.994.900	
1467	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1468	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3.994.900	
1469	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3.994.900	
1470	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3.994.900	
1471	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3.994.900	
1472	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1473	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
1474	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
1475	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	3.320.600	
1476	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1477	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1478	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1479	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1480	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1481	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3.011.900	
1482	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3.011.900	
1483	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
1484	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1485	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1486	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1487	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1488	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1489	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1490	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1491	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1492	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1493	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1494	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1495	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1496	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1497	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1498	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1499	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1500	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1501	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1502	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1503	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1504	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1505	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1506	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1507	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1508	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1509	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1510	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1511	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1512	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1513	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1514	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1515	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1516	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1517	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1518	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1519	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1520	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1521	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1522	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1523	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1524	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1525	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1526	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1527	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1528	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1529	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1530	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1531	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1532	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1533	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1534	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1535	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1536	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1537	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1538	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1539	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1540	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1541	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1542	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1543	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1544	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1545	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1546	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1547	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1548	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1549	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1550	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1551	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1552	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1553	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1554	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1555	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1556	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1557	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1558	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1559	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1560	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1561	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1562	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1563	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1564	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1565	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1566	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1	3.302.900	
1567	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1568	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1569	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1570	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	P1	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1571	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	P1	4.421.700	
1572	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
1573	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1574	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1575	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3.226.900	
1576	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
1577	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	3.226.900	
1578	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3.226.900	
1579	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
1580	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	3.226.900	
1581	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	3.226.900	
1582	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
1583	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	3.226.900	
1584	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1585	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
1586	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
1587	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1588	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1589	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1590	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1591	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1592	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1593	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1594	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
1595	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	P2	3.226.900	
1596	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1597	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1598	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3.226.900	
1599	03.3806.0572	Gỡ đinh thần kinh	Gỡ đinh thần kinh	P1	3.405.300	
1600	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	3.405.300	
1601	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
1602	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
1603	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3.720.600	
1604	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
1605	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
1606	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	P2	3.720.600	
1607	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$]	PDB	4.699.100	
1608	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$]	P2	4.699.100	
1609	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$]	P2	4.699.100	
1610	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm^2	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm^2	P2	3.044.900	
1611	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1612	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích $< 10 \text{ cm}^2$]	PDB	3.044.900	
1613	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	3.044.900	
1614	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3.044.900	
1615	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	3.044.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1616	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm ²]	P2	3.044.900	
1617	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm ²]	P2	3.044.900	
1618	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1619	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1620	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	P1	2.767.900	
1621	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
1622	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.767.900	
1623	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5.204.600	
1624	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	5.204.600	
1625	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5.204.600	
1626	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	5.204.600	
1627	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
1628	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1629	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1630	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5.204.600	
1631	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1632	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
1633	10.0611.0582	Cắt chõm nang gan	Cắt chõm nang gan	P1	3.433.300	
1634	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1635	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1636	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1637	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1638	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1639	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1640	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1641	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1642	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2.396.200	
1643	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1644	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1645	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1646	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1647	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1648	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1649	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1650	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1651	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1652	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1653	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1654	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	P2	2.396.200	
1655	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2	2.396.200	
1656	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	P2	2.396.200	
1657	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	1.509.500	
1658	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1659	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1660	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1661	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1662	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1663	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1664	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1665	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1666	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1.509.500	
1667	10.0344.0585	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	TDB	1.096.500	
1668	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	P2	439.100	
1669	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1670	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1671	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1672	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1673	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1674	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1675	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1676	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1677	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1678	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1679	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1680	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1681	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	
1682	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
1683	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1684	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1685	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1686	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1687	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1688	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1689	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1690	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1691	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
1692	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1693	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1694	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1695	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1696	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1697	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1698	13.0026.0615	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1699	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1700	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1701	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682.500	
1702	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1703	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1704	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1705	13.0045.0622	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1706	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1707	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1708	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1709	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1710	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1711	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1712	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1713	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
1714	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1715	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1716	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1717	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1718	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1719	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1720	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2.501.900	
1721	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2.501.900	
1722	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
1723	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1724	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1725	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1726	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1727	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1728	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1729	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1730	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1731	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1732	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1733	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mô lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mô lấy thai	P1	4.849.400	
1734	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1735	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1736	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1737	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1738	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3.135.800	
1739	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
1740	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3.135.800	
1741	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4.110.800	
1742	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1743	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1744	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	P1	4.142.300	
1745	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1746	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1747	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1748	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	3.116.800	
1749	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1750	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1751	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1752	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1753	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1754	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1755	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1756	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1757	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1758	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1759	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1760	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1761	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1762	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1763	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1764	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1765	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1766	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1767	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1768	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1769	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1770	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1771	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1772	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1773	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1774	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4.721.300	
1775	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1776	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1777	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1778	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1779	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1780	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1781	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1782	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1783	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1784	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1785	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1786	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
1787	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
1788	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1789	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1790	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
1791	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1792	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1793	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1794	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1795	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1796	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1797	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1798	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1799	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1800	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1801	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
1802	03.1693.0738	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1803	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
1804	14.0207.0738	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1805	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1806	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1807	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1808	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1809	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1810	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1811	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1812	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1813	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1814	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1815	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
1816	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1817	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1818	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1819	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1820	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1821	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1822	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1823	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1824	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1825	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1826	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
1827	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	
1828	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1829	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	
1830	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
1831	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897.100	
1832	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
1833	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1834	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1835	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1836	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1837	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1838	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.043.500	
1839	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
1840	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1841	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	
1842	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1843	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1844	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
1845	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
1846	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1847	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1848	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1849	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1850	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1851	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1852	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1853	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	T3	130.900	
1854	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1855	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
1856	12.0013.0834	Cắt các u nang nang	Cắt các u nang nang	P1	1.322.100	
1857	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	P2	1.322.100	
1858	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1859	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	P1	1.322.100	
1860	12.0097.0836	Cắt u mi cá bẽ dày không vá	Cắt u mi cá bẽ dày không vá	P1	812.100	
1861	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1862	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1863	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1864	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1865	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1866	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1867	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1868	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1869	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
1870	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1871	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1872	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1873	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1874	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1875	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1876	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1877	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1878	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1879	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1880	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1881	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1882	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1883	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1884	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1885	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1886	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	T1	216.500	
1887	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
1888	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
1889	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1890	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
1891	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
1892	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1893	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1894	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1895	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
1896	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	
1897	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	
1898	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2	2.122.100	
1899	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1900	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1901	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	P2	634.500	
1902	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1903	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1904	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295.500	
1905	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1906	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1907	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1908	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1909	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	225.500	
1910	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1911	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
1912	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1913	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1914	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	T1	156.300	
1915	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1916	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1917	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1918	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1919	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
1920	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1921	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1922	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1923	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1924	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1925	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1926	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1927	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1928	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1929	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1930	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1931	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1932	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1933	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1934	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1935	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1936	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
1937	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1938	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
1939	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1940	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1941	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1942	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
1943	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
1944	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1945	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
1946	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1947	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
1948	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1949	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1950	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1951	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1952	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1953	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1954	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1955	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	P3	874.800	
1956	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	P3	874.800	
1957	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1958	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1959	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
1960	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
1961	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1962	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1963	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1964	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1965	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1966	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1967	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1968	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1969	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
1970	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
1971	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1972	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1973	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1974	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1975	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
1976	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
1977	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
1978	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	754.400	
1979	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	
1980	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
1981	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	255.500	
1982	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	255.500	
1983	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
1984	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350.500	
1985	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1986	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1987	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
1988	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
1989	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
1990	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	545.500	
1991	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
1992	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1993	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
1994	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1995	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
1996	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1997	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1998	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1999	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2000	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2001	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2002	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2003	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
2004	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
2005	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1.761.400	
2006	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2007	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2008	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4.211.900	
2009	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2010	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2011	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
2012	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
2013	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	P1	3.340.900	
2014	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	P1	4.535.700	
2015	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	P1	4.535.700	
2016	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	P1	4.535.700	
2017	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
2018	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	P3	4.211.900	
2019	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P3	4.211.900	
2020	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2021	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
2022	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
2023	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2024	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2025	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2026	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
2027	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
2028	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2029	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5.244.100	
2030	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
2031	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
2032	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3.180.600	
2033	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	P3	3.045.800	
2034	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
2035	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
2036	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
2037	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
2038	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
2039	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2040	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
2041	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
2042	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771.900	
2043	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
2044	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
2045	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
2046	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2047	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	
2048	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
2049	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
2050	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
2051	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1.646.800	
2052	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
2053	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
2054	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
2055	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
2056	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2057	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1.075.700	
2058	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
2059	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
2060	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
2061	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549.900	
2062	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
2063	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
2064	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
2065	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321.400	
2066	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	
2067	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
2068	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
2069	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
2070	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
2071	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
2072	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
2073	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
2074	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
2075	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
2076	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2077	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2078	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2079	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2080	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	T1	631.000	
2081	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	631.000	
2082	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2083	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2084	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2085	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2086	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2087	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2088	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2089	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2090	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2091	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	631.000	
2092	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2093	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2094	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2095	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
2096	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2097	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2098	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2099	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2100	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]	T1	861.000	
2101	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2102	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2103	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2104	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2105	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2106	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2107	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2108	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2109	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2110	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2111	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2112	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
2113	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2114	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
2115	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
2116	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2117	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2118	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2119	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2120	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	T1	455.500	
2121	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2122	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2123	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2124	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2125	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2126	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2127	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2128	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2129	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2130	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2131	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2132	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2133	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2134	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2135	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
2136	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2137	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2138	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2139	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2140	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	T1	991.000	
2141	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2142	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2143	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2144	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2145	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2146	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2147	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2148	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2149	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2150	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2151	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2152	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2153	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2154	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2155	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
2156	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
2157	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
2158	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
2159	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
2160	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
2161	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	T1	369.500	
2162	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
2163	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
2164	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	T2	369.500	
2165	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
2166	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	T1	112.500	
2167	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2168	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
2169	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
2170	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
2171	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
2172	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
2173	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
2174	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
2175	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
2176	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
2177	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
2178	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
2179	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
2180	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
2181	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
2182	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
2183	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
2184	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
2185	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
2186	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
2187	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2	280.500	
2188	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
2189	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
2190	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
2191	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
2192	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	280.500	
2193	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280.500	
2194	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
2195	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
2196	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280.500	
2197	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
2198	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	308.000	
2199	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
2200	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
2201	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
2202	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
2203	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2204	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
2205	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
2206	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
2207	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
2208	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
2209	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
2210	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
2211	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
2212	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
2213	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
2214	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
2215	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
2216	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
2217	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
2218	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
2219	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
2220	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
2221	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
2222	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
2223	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
2224	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
2225	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
2226	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
2227	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
2228	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
2229	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
2230	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
2231	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
2232	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
2233	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
2234	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771.000	
2235	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2	771.000	
2236	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
2237	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	
2238	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2239	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
2240	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3.228.100	
2241	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
2242	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
2243	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2.289.300	
2244	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
2245	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2.928.100	
2246	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
2247	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
2248	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
2249	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
2250	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
2251	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
2252	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
2253	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
2254	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3.488.600	
2255	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
2256	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
2257	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2258	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
2259	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2260	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2261	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2262	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2263	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2264	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2265	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2266	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2267	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2268	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2269	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2270	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2271	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2272	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2273	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2274	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2275	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2276	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2277	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2278	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2279	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2280	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2281	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2282	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2283	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2284	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2285	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2286	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2287	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2288	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2289	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2290	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2291	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2292	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2293	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2294	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2295	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2296	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2297	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2298	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
2299	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
2300	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
2301	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
2302	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
2303	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600	
2304	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
2305	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	P1	2.636.500	
2306	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.636.500	
2307	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.636.500	
2308	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	P1	2.636.500	
2309	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.636.500	
2310	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
2311	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
2312	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
2313	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
2314	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
2315	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
2316	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
2317	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
2318	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	T2	4.630.500	
2319	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	T2	4.630.500	
2320	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman		4.630.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2321	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
2322	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
2323	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
2324	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dải thào đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dải thào đường	P3	2.872.600	
2325	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
2326	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
2327	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
2328	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
2329	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
2330	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
2331	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
2332	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
2333	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
2334	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	213.400	
2335	12.0264.1189	Cắt nang thờng tình hai bên	Cắt nang thờng tình hai bên	P2	3.300.700	
2336	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3.300.700	
2337	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
2338	12.0263.1190	Cắt nang thờng tình một bên	Cắt nang thờng tình một bên	P2	2.140.700	
2339	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
2340	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
2341	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
2342	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
2343	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
2344	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
2345	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2.434.500	
2346	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	P1	2.434.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2347	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chừa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chừa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
2348	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	2.434.500	
2349	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2.434.500	
2350	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2.434.500	
2351	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	P1	2.434.500	
2352	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
2353	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
2354	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
2355	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
2356	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2.434.500	
2357	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	P1	2.434.500	
2358	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2.434.500	
2359	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
2360	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2.434.500	
2361	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
2362	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2.434.500	
2363	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
2364	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	P1	2.913.900	
2365	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	2.913.900	
2366	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
2367	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)		65.900	
2368	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381.000	
2369	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272.900	
2370	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP		148.400	
2371	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110.300	
2372	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	
2373	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2374	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
2375	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
2376	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
2377	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
2378	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
2379	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
2380	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
2381	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		42.100	
2382	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
2383	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
2384	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
2385	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
2386	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
2387	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)		33.500	
2388	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp		55.900	
2389	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
2390	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
2391	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2392	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
2393	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2394	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
2395	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2396	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2397	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2398	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2399	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
2400	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2401	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
2402	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
2403	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu		40.900	
2404	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
2405	22.0160.1345	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
2406	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2407	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2408	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
2409	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		43.500	
2410	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59.500	
2411	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
2412	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
2413	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500	
2414	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
2415	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43.500	
2416	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2417	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
2418	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
2419	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
2420	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2421	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
2422	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
2423	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2424	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2425	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		43.500	
2426	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
2427	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
2428	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605.100	
2429	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2430	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
2431	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2432	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
2433	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2434	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
2435	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
2436	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2437	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2438	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2439	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2440	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2441	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2442	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2443	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2444	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2445	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2446	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2447	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
2448	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2449	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2450	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
2451	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
2452	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2453	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
2454	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2455	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2456	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
2457	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2458	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2459	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2460	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
2461	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
2462	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2463	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2464	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2465	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
2466	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2467	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
2468	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
2469	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2470	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2471	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2472	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
2473	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
2474	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		26.800	
2475	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2476	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2477	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2478	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2479	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
2480	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
2481	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2482	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2483	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2484	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
2485	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
2486	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
2487	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2488	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2489	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
2490	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2491	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
2492	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2493	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2494	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
2495	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
2496	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2497	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2498	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2499	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
2500	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
2501	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
2502	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2503	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
2504	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2505	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
2506	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
2507	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2508	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2509	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2510	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2511	24.0134.1615	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2512	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2513	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2514	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2515	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2516	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2517	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2518	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2519	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
2520	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2521	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2522	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2523	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
2524	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động		168.600	
2525	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
2526	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2527	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2528	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2529	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động		201.800	
2530	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động		208.800	
2531	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2532	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2533	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2534	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2535	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2536	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
2537	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2538	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2539	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2540	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
2541	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
2542	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2543	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2544	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2545	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2546	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2547	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2548	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2549	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
2550	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2551	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2552	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
2553	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
2554	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
2555	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động		463.300	
2556	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2557	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2558	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2559	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
2560	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
2561	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45.500	
2562	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2563	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2564	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2565	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2566	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2567	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2568	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
2569	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45.500	
2570	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45.500	
2571	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2572	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2573	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2574	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2575	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
2576	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
2577	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600	
2578	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]		270.800	
2579	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]		270.800	
2580	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
2581	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
2582	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2583	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2584	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2585	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2586	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2587	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động		156.600	
2588	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
2589	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156.600	
2590	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
2591	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194.700	
2592	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700	
2593	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
2594	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130.500	
2595	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột		32.500	
2596	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2597	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2598	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2599	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2600	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200	
2601	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200	
2602	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2603	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2604	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2605	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2606	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2607	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2608	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2609	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2610	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2611	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2612	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2613	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2614	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2615	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2616	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2617	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2618	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2619	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261.000	
2620	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
2621	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
2622	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261.000	
2623	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2624	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2625	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2626	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2627	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2628	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		190.400	
2629	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190.400	
2630	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
2631	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
2632	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
2633	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190.400	
2634	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190.400	
2635	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	
2636	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2637	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388.800	
2638	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
2639	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.300	
2640	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
2641	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2642	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
2643	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
2644	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2645	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2646	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2647	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2648	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2649	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
2650	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215.800	
2651	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215.800	
2652	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
2653	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2654	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2655	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
2656	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
B Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh						
III.31 Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
3	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
4	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều	T1	1.158.500	
5	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
6	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
7	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch	T2	58.600	
8	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
9	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
10	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
11	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim	T1	162.900	
12	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135.300	
13	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
14	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
15	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
16	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
17	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	T3	14.100	
18	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	T2	14.100	
19	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	T3	373.600	
20	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
21	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
22	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
23	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
24	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu	T1	759.800	
25	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
27	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
28	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
29	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
30	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
31	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
32	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
33	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim	T1	162.900	
34	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
35	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
36	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	T1	628.500	
37	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
38	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	T2	625.000	
39	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
40	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy	T2	58.400	
41	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
42	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
43	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
44	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên da	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên da	T1	405.500	
45	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
46	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
47	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
48	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75.200	
49	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
50	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
51	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống	T2	622.500	
52	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
54	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
55	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản	T1	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
56	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
57	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
58	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
59	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
60	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chủ động	Hạ thân nhiệt chủ động	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
61	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	148.600	
62	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
63	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
64	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại c		605.100	
65	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại c		272.900	
66	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
67	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
68	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
69	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
70	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	T2	195.900	
71	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
72	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	T2	729.400	
73	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
74	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng n	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng n	T3	192.300	
75	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
76	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn l	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
77	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
78	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
79	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
80	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
81	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
82	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
83	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
84	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
85	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
86	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
87	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
88	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
89	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
90	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
91	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sa	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sa	T2	148.600	
92	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các b	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (r		64.900	
93	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	T1	405.500	
94	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng d	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng d	T1	405.500	
95	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
96	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng đ	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
97	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
98	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
99	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
100	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
101	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
102	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
103	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	T1	276.500	
104	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng q	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng q	T1	677.500	
105	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng k	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng k	T2	276.500	
106	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
107	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
108	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
109	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
110	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
111	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126.700	
112	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126.700	
113	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim r	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim r	T3	126.700	
114	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
115	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
116	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
117	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều]	T1	1.158.500	
118	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	T1	280.500	
119	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
120	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300	
121	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
122	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh s	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh s	T2	14.100	
123	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
124	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
125	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
126	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực	T2	162.900	
127	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
128	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP)	T1	625.000	
129	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí q	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí q	T1	625.000	
130	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
131	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
132	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144.300	
133	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
134	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
135	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	T3	373.600	
136	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	T2	532.400	
137	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
138	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
139	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
140	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
141	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
142	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
143	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318.700	
144	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
145	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
146	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
147	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
148	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
149	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
150	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
151	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
152	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
153	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ t	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ t	T2	622.500	
154	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
155	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
156	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
157	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
158	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
159	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong t	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần t		605.100	
160	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại c		272.900	
161	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
162	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
163	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằ	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằ	T2	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
164	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
165	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
166	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
167	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
168	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
169	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
170	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
171	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
172	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
173	03.0294.2046	Điện mông châm điều trị liệt sau giai đ	Điện mông châm điều trị liệt sau giai đ	T1	85.300	
174	03.0295.2046	Điện mông châm điều trị liệt chi trên	Điện mông châm điều trị liệt chi trên	T1	85.300	
175	03.0296.2046	Điện mông châm điều trị liệt chi dưới	Điện mông châm điều trị liệt chi dưới	T1	85.300	
176	03.0297.2046	Điện mông châm điều trị liệt nửa người	Điện mông châm điều trị liệt nửa người	T1	85.300	
177	03.0298.2046	Điện mông châm điều trị liệt do bệnh	Điện mông châm điều trị liệt do bệnh	T1	85.300	
178	03.0299.2046	Điện mông châm điều trị bệnh lý các c	Điện mông châm điều trị bệnh lý các c	T1	85.300	
179	03.0300.2046	Điện mông châm điều trị teo cơ	Điện mông châm điều trị teo cơ [kim c	T1	85.300	
180	03.0301.2046	Điện mông châm điều trị đau thần kinh	Điện mông châm điều trị đau thần kinh	T1	85.300	
181	03.0302.2046	Điện mông châm điều trị bại não	Điện mông châm điều trị bại não [kim	T1	85.300	
182	03.0303.2046	Điện mông châm điều trị chứng nói ng	Điện mông châm điều trị chứng nói ng	T1	85.300	
183	03.0304.2046	Điện mông châm điều trị khàn tiếng	Điện mông châm điều trị khàn tiếng [k	T1	85.300	
184	03.0305.2046	Điện mông châm điều trị động kinh cụ	Điện mông châm điều trị động kinh cụ	T1	85.300	
185	03.0306.2046	Điện mông châm điều trị tâm căn suy	Điện mông châm điều trị tâm căn suy	T1	85.300	
186	03.0307.2046	Điện mông châm điều trị đau đầu	Điện mông châm điều trị đau đầu [kim	T1	85.300	
187	03.0308.2046	Điện mông châm điều trị đau nửa đầu	Điện mông châm điều trị đau nửa đầu	T1	85.300	
188	03.0309.2046	Điện mông châm điều trị stress	Điện mông châm điều trị stress [kim d	T1	85.300	
189	03.0310.2046	Điện mông châm điều trị tổn thương d	Điện mông châm điều trị tổn thương d	T1	85.300	
190	03.0311.2046	Điện mông châm điều trị tổn thương d	Điện mông châm điều trị tổn thương d	T1	85.300	
191	03.0312.2046	Điện mông châm điều trị liệt VII ngoại	Điện mông châm điều trị liệt VII ngoại	T1	85.300	
192	03.0313.2046	Điện mông châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mông châm điều trị bệnh hồ mắt	T1	85.300	
193	03.0314.2046	Điện mông châm điều trị viêm kết mạc	Điện mông châm điều trị viêm kết mạc	T1	85.300	
194	03.0315.2046	Điện mông châm điều trị viêm thần kinh	Điện mông châm điều trị viêm thần kinh	T1	85.300	
195	03.0316.2046	Điện mông châm điều trị giảm thị lực	Điện mông châm điều trị giảm thị lực	T1	85.300	
196	03.0317.2046	Điện mông châm điều trị hội chứng tiểu	Điện mông châm điều trị hội chứng tiểu	T1	85.300	
197	03.0318.2046	Điện mông châm điều trị giảm thính lực	Điện mông châm điều trị giảm thính lực	T1	85.300	
198	03.0319.2046	Điện mông châm điều trị thất ngôn	Điện mông châm điều trị thất ngôn [ki	T1	85.300	
199	03.0320.2046	Điện mông châm điều trị hen phế quản	Điện mông châm điều trị hen phế quản	T1	85.300	
200	03.0321.2046	Điện mông châm điều trị tăng huyết áp	Điện mông châm điều trị tăng huyết áp	T1	85.300	
201	03.0322.2046	Điện mông châm điều trị huyết áp thấp	Điện mông châm điều trị huyết áp thấp	T1	85.300	
202	03.0323.2046	Điện mông châm điều trị đau thần kinh	Điện mông châm điều trị đau thần kinh	T1	85.300	
203	03.0324.2046	Điện mông châm điều trị đau ngực, sự	Điện mông châm điều trị đau ngực, sự	T1	85.300	
204	03.0325.2046	Điện mông châm điều trị trĩ	Điện mông châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85.300	
205	03.0326.2046	Điện mông châm điều trị sa dạ dày	Điện mông châm điều trị sa dạ dày [ki	T1	85.300	
206	03.0327.2046	Điện mông châm điều trị đau dạ dày	Điện mông châm điều trị đau dạ dày [l	T1	85.300	
207	03.0328.2046	Điện mông châm điều trị viêm da thần	Điện mông châm điều trị viêm da thần	T1	85.300	
208	03.0329.2046	Điện mông châm điều trị viêm khớp d	Điện mông châm điều trị viêm khớp d	T1	85.300	
209	03.0331.2046	Điện mông châm điều trị đau lưng	Điện mông châm điều trị đau lưng	T1	85.300	
210	03.0332.2046	Điện mông châm điều trị đau môi cơ	Điện mông châm điều trị đau môi cơ	T1	85.300	
211	03.0333.2046	Điện mông châm điều trị viêm quanh	Điện mông châm điều trị viêm quanh	T1	85.300	
212	03.0334.2046	Điện mông châm điều trị hội chứng va	Điện mông châm điều trị hội chứng va	T1	85.300	
213	03.0336.2046	Điện mông châm điều trị viêm cơ cứng	Điện mông châm điều trị viêm cơ cứng	T1	85.300	
214	03.0340.2046	Điện mông châm điều trị chứng táo bón	Điện mông châm điều trị chứng táo bón	T1	85.300	
215	03.0341.2046	Điện mông châm điều trị rối loạn tiêu	Điện mông châm điều trị rối loạn tiêu	T1	85.300	
216	03.0342.2046	Điện mông châm điều trị đái dầm	Điện mông châm điều trị đái dầm [kim	T1	85.300	
217	03.0344.2046	Điện mông châm điều trị rối loạn thần	Điện mông châm điều trị rối loạn thần	T1	85.300	
218	08.0115.2046	Điện mông châm điều trị béo phì	Điện mông châm điều trị béo phì	T1	85.300	
219	03.0346.2046	Điện mông châm điều trị rối loạn thần	Điện mông châm điều trị rối loạn thần	T1	85.300	
220	03.0347.2046	Điện mông châm điều trị liệt tứ chi do	Điện mông châm điều trị liệt tứ chi do	T1	85.300	
221	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
222	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
223	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh t	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh t	T2	78.300	
224	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
225	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	T2	78.300	
226	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh củ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh củ	T2	78.300	
227	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78.300	
228	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
229	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng	T2	78.300	
230	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại cảm	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại cảm	T2	78.300	
231	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
232	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
233	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não	T2	78.300	
234	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, dây thần kinh	T2	78.300	
235	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh	T2	78.300	
236	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh	T2	78.300	
237	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
238	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	T2	78.300	
239	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	78.300	
240	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
241	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh	T2	78.300	
242	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	T2	78.300	
243	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
244	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
245	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	T2	78.300	
246	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	T2	78.300	
247	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	78.300	
248	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
249	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	T2	78.300	
250	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
251	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh	T2	78.300	
252	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	78.300	
253	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	T2	78.300	
254	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	T2	78.300	
255	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	T2	78.300	
256	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
257	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	T2	78.300	
258	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
259	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dằm	Điện nhĩ châm điều trị đái dằm	T2	78.300	
260	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	T2	78.300	
261	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh	T2	78.300	
262	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2	78.300	
263	03.0401.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78.300	
264	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
265	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
266	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
267	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78.300	
268	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78.300	
269	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
270	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78.300	
271	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78.300	
272	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
273	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, n	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, n	T2	78.300	
274	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại th	Điện châm điều trị hội chứng ngoại th	T2	78.300	
275	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78.300	
276	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đ	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đ	T2	78.300	
277	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
278	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78.300	
279	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn	T2	78.300	
280	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt	T2	78.300	
281	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần	Điện châm điều trị tổn thương dây thần	T2	78.300	
282	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh V	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh V	T2	78.300	
283	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
284	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	78.300	
285	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	78.300	
286	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
287	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	78.300	
288	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78.300	
289	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
290	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
291	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78.300	
292	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác d	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác d	T2	78.300	
293	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ d	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ d	T2	78.300	
294	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78.300	
295	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
296	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang c	Điện châm điều trị viêm bàng quang c	T2	78.300	
297	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78.300	
298	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu ti	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu ti	T2	78.300	
299	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78.300	
300	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
301	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
302	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
303	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78.300	
304	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh t	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh t	T2	78.300	
305	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78.300	
306	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78.300	
307	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	78.300	
308	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng	Điện châm điều trị rối loạn chức năng	T2	78.300	
309	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	T2	78.300	
310	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300	
311	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
312	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
313	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78.300	
314	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh l	Điện châm điều trị đau dây thần kinh l	T2	78.300	
315	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78.300	
316	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần k	Điện châm điều trị viêm đa dây thần k	T2	78.300	
317	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng th	Điện châm điều trị viêm khớp dạng th	T2	78.300	
318	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
319	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	T2	78.300	
320	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp v	Điện châm điều trị viêm quanh khớp v	T2	78.300	
321	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
322	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78.300	
323	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	
324	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	T2	76.000	
325	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	T2	76.000	
326	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	T2	76.000	
327	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	T2	76.000	
328	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	T2	76.000	
329	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trê	T2	76.000	
330	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
331	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
332	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ng	T2	76.000	
333	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự k	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự k	T2	76.000	
334	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ	T2	76.000	
335	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	T2	76.000	
336	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dâ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dâ	T2	76.000	
337	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76.000	
338	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn s	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn s	T2	76.000	
339	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
340	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2	76.000	
341	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	T2	76.000	
342	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
343	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76.000	
344	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
345	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
346	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
347	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	76.000	
348	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị l	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị l	T2	76.000	
349	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
350	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
351	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	T2	76.000	
352	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
353	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
354	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
355	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng đầu	T2	76.000	
356	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh	T2	76.000	
357	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực	T2	76.000	
358	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76.000	
359	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	T2	76.000	
360	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
361	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi	T2	76.000	
362	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	T2	76.000	
363	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
364	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	
365	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	T2	76.000	
366	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cơ	T2	76.000	
367	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
368	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu	T2	76.000	
369	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	T2	76.000	
370	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	76.000	
371	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	T2	76.000	
372	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
373	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	T2	76.000	
374	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	T2	76.000	
375	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau s	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau s	T2	76.000	
376	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
377	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	T2	76.000	
378	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	76.000	
379	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
380	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37.000	
381	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37.000	
382	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại bì	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại bì	T3	37.000	
383	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
384	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.000	
385	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37.000	
386	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
387	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
388	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
389	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37.000	
390	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37.000	
391	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
392	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37.000	
393	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
394	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
395	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	T3	37.000	
396	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T3	37.000	
397	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37.000	
398	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể h	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể h	T3	37.000	
399	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
400	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
401	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
402	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vậ	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vậ	T3	37.000	
403	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
404	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
405	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
406	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
407	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
408	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
409	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
410	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	
411	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
412	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	
413	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		14.700	
414	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14.700	
415	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
416	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
417	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
418	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
419	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
420	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	P2	830.200	
421	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
422	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
423	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
424	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
425	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
426	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830.200	
427	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	
428	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
429	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
430	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
431	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
432	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.322.100	
433	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
434	03.1670.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
435	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
436	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
437	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	1.244.100	
438	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh d	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh d	P2	830.200	
439	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
440	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
441	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nat	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nat	P2	1.351.400	
442	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc	P1	2.068.800	
443	03.1680.0788	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
444	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
445	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
446	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
447	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
448	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
449	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
450	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
451	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	
452	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900	
453	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
454	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
455	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
456	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
457	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
458	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
459	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
460	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
461	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
462	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
463	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344.200	
464	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
465	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
466	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
467	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
468	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
469	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
470	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
471	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
472	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
473	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
474	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T1	280.500	
475	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	T1	369.500	
476	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
477	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	T1	245.500	
478	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245.500	
479	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
480	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
481	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer C	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer C	T1	245.500	
482	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằ	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằ	T1	112.500	
483	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
484	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	T3	36.500	
485	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	T2	280.500	
486	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
487	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
488	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hằ	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hằ	TDB	414.400	
489	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
490	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
491	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
492	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
493	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
494	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
495	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
496	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
497	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
498	03.2152.0867	Bè cuốn dưới	Bè cuốn dưới	T1	165.500	
499	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
500	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
501	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
502	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771.900	
503	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	225.500	
504	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua r	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua r	P1	3.340.900	
505	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
506	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	P2	1.761.400	
507	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
508	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
509	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
510	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
511	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
512	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
513	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
514	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
515	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156.300	
516	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
517	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
518	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
519	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	P2	3.054.800	
520	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
521	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
522	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
523	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	3.116.800	
524	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi	T2	729.400	
525	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde d	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde d	T1	194.700	
526	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn c	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn c	T2	195.900	
527	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	T2	195.900	
528	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171.900	
529	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
530	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
531	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
532	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
533	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
534	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thu	Test lấy da (Prick test) với các loại thu	T1	394.800	
535	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
536	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
537	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
538	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
539	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
540	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
541	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
542	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
543	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
544	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
545	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P1	1.208.800	
546	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5	P2	771.000	
547	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P3	771.000	
548	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3.228.100	
549	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P2	2.928.100	
550	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính d	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính d	P1	2.928.100	
551	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
552	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước b	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước b	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
553	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	
554	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
555	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
556	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
557	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
558	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
559	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
560	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
561	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
562	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
563	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dướ	Cắt u lành phần mềm đường kính dướ	P2	2.140.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
564	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5	P2	2.140.700	
565	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoe	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoe	P3	1.456.700	
566	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
567	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lạnh tính	Cắt u xương sụn lạnh tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
568	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết d	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết d	TDB	458.200	
569	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết t	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết t	TDB	618.300	
570	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
571	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đảo không viêm xương	Nạo vét lỗ đảo không viêm xương	P3	649.800	
572	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đảo có viêm xương	Nạo vét lỗ đảo có viêm xương	P2	694.000	
573	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma	T3	399.000	
574	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện,	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện,	T3	399.000	
575	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện	T2	399.000	
576	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằ	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằ	T2	399.000	
577	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plas	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plas	T2	399.000	
578	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt đi	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt đi	T2	399.000	
579	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đố	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đố	T2	399.000	
580	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt	T2	399.000	
581	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đ	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đ	T2	399.000	
582	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt d	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt d	T2	399.000	
583	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, pla	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, pla	T2	399.000	
584	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasn	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasn	T2	399.000	
585	03.3047.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma	T2	399.000	
586	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
587	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động	Phẫu thuật cố định màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
588	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
589	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thu	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thu	P2	3.993.400	
590	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
591	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụn	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụn	P1	3.142.500	
592	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
593	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
594	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó tr	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó tr	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
595	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
596	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
597	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873.000	
598	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2.501.900	
599	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
600	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
601	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
602	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	
603	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương	P2	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
604	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3.142.500	
605	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
606	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
607	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
608	03.3531.0421	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
609	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405.500	
610	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
611	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
612	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
613	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
614	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
615	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
616	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
617	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218.500	
618	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
619	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cá	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cá	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
620	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục,	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục,	P3	3.226.900	
621	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xươ	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xươ	P2	3.226.900	
622	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, t	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, t	P3	3.226.900	
623	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xươ	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xươ	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
624	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xươ	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xươ	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
625	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xươ	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xươ	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
626	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngắn ngón	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngắn ngón	P2	3.226.900	
627	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
628	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
629	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợ	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợ	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
630	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy x	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy x	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
631	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3.994.900	
632	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
633	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm k	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm k	T3	289.500	
634	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
635	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
636	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vế	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vế	T2	194.700	
637	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 1	Khâu vết thương phần mềm dài trên 1	T2	269.500	
638	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
639	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 1	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 1	T3	289.500	
640	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
641	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	300.100	
642	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	372.700	
643	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	300.100	
644	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
645	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [b	T1	434.600	
646	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	434.600	
647	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T1	372.700	
648	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cá	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cá	T1	372.700	
649	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cắ	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cắ	T1	372.700	
650	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cắ	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cắ	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
651	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
652	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
653	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
654	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
655	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T1	282.000	
656	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
657	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
658	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
659	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	297.000	
660	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
661	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
662	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
663	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
664	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
665	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
666	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự lành]	T1	300.100	
667	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự lành]	T1	242.400	
668	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
669	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
670	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
671	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
672	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1.857.900	
673	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
674	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
675	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1.857.900	
676	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
677	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
678	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mạch.
679	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột	P1	3.136.900	
680	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
681	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
682	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
683	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
684	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
685	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399.000	
686	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
687	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399.000	
688	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
689	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
690	05.0050.0329	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
691	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
692	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
693	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
694	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
695	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
696	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh	P3	2.872.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
697	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
698	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	452.800	
699	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T1	719.800	
700	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T1	719.800	
701	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
702	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái t	Tháo móng quặp trên người bệnh đái t	T2	452.800	
703	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên ngườ	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên ngườ	T3	292.300	
704	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
705	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
706	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	83.300	
707	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
708	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	83.300	
709	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52.100	
710	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	T2	83.300	
711	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
712	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
713	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằ	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằ	T2	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
714	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phư	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phư	T2	119.200	
715	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phư	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phư	T2	119.200	
716	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng ph	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng ph	T2	119.200	
717	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
718	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
719	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
720	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
721	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
722	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
723	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng th	Điện mãng châm điều trị hội chứng th	T1	85.300	
724	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	T1	85.300	
725	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa ngư	Điện mãng châm điều trị liệt nửa ngư	T1	85.300	
726	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- d	Điện mãng châm điều trị hội chứng- d	T1	85.300	
727	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [ki	T1	85.300	
728	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy	T1	85.300	
729	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85.300	
730	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng	Điện mãng châm phục hồi chức năng	T1	85.300	
731	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh	T1	85.300	
732	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn th	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn th	T1	85.300	
733	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	T1	85.300	
734	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng ti	Điện mãng châm điều trị hội chứng ti	T1	85.300	
735	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim	T1	85.300	
736	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	T1	85.300	
737	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng ti	Điện mãng châm điều trị hội chứng ti	T1	85.300	
738	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng va	Điện mãng châm điều trị hội chứng va	T1	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
739	03.0320.2046	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản	T1	85.300	
740	03.0322.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	T1	85.300	
741	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần	Điện màng châm điều trị liệt dây thần	T1	85.300	
742	08.0134.2046	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	T1	85.300	
743	08.0135.2046	Điện màng châm điều trị đau dây thần	Điện màng châm điều trị đau dây thần	T1	85.300	
744	08.0136.2046	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	T1	85.300	
745	08.0137.2046	Điện màng châm điều trị đau thần kinh	Điện màng châm điều trị đau thần kinh	T1	85.300	
746	03.0347.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do	T1	85.300	
747	08.0139.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần	Điện màng châm điều trị rối loạn thần	T1	85.300	
748	03.0304.2046	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng [k	T1	85.300	
749	03.0296.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	T1	85.300	
750	08.0143.2046	Điện màng châm điều trị đau hồ mắt	Điện màng châm điều trị đau hồ mắt	T1	85.300	
751	03.0314.2046	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	T1	85.300	
752	08.0150.2046	Điện màng châm điều trị táo bón kéo d	Điện màng châm điều trị táo bón kéo c	T1	85.300	
753	08.0151.2046	Điện màng châm điều trị viêm mũi xo	Điện màng châm điều trị viêm mũi xo	T1	85.300	
754	08.0152.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu	T1	85.300	
755	03.0350.2046	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kir	T1	85.300	
756	08.0154.2046	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp	T1	85.300	
757	03.0333.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh l	Điện màng châm điều trị viêm quanh l	T1	85.300	
758	08.0156.2046	Điện màng châm điều trị giảm đau do	Điện màng châm điều trị giảm đau do	T1	85.300	
759	03.0331.2046	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng	T1	85.300	
760	08.0158.2046	Điện màng châm điều trị di tinh	Điện màng châm điều trị di tinh	T1	85.300	
761	08.0159.2046	Điện màng châm điều trị liệt dương	Điện màng châm điều trị liệt dương	T1	85.300	
762	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năn	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năn	T1	85.300	
763	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền	T2	78.300	
764	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai g	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai g	T2	78.300	
765	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
766	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
767	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ng	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ng	T2	78.300	
768	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	78.300	
769	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần	T2	78.300	
770	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau n	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau n	T2	78.300	
771	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
772	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stres	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stres	T2	78.300	
773	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78.300	
774	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78.300	
775	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
776	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2	78.300	
777	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người c	T2	78.300	
778	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ d	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ d	T2	78.300	
779	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng ch	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng ch	T2	78.300	
780	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
781	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ	T2	78.300	
782	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển	T2	78.300	
783	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức t	T2	78.300	
784	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận t	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận t	T2	78.300	
785	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	T2	78.300	
786	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78.300	
787	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiệ	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiệ	T2	78.300	
788	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
789	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh	T2	78.300	
790	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
791	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền	T2	78.300	
792	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	78.300	
793	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần k	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần k	T2	78.300	
794	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do ch	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do ch	T2	78.300	
795	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần k	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần k	T2	78.300	
796	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
797	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm gi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm gi	T2	78.300	
798	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
799	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
800	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78.300	
801	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78.300	
802	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
803	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
804	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh	T2	78.300	
805	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
806	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78.300	
807	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
808	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
809	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
810	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78.300	
811	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
812	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp	T2	78.300	
813	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa	T2	78.300	
814	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
815	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78.300	
816	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
817	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối	T2	78.300	
818	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
819	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh	T2	78.300	
820	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
821	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
822	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa đám rối	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa đám rối	T2	78.300	
823	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
824	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến	T1	156.400	
825	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
826	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
827	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
828	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày	T1	156.400	
829	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	T1	156.400	
830	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1	156.400	
831	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
832	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
833	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối	T1	156.400	
834	08.0239.0227	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ	T1	156.400	
835	08.0240.0227	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng	T1	156.400	
836	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hố	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hố	T1	156.400	
837	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
838	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
839	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc	T1	156.400	
840	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
841	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
842	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
843	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII	T1	156.400	
844	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn	T1	156.400	
845	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
846	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	T1	156.400	
847	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương	T1	156.400	
848	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng	T1	156.400	
849	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	
850	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156.400	
851	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
852	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
853	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
854	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156.400	
855	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1	156.400	
856	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
857	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
858	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
859	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	T1	156.400	
860	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
861	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156.400	
862	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Cây chỉ điều trị sa tử cung	T1	156.400	
863	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156.400	
864	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	Cây chỉ điều trị di tinh	T1	156.400	
865	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương	T1	156.400	
866	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không	T1	156.400	
867	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
868	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
869	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn	T2	78.300	
870	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
871	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
872	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
873	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
874	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương	T2	78.300	
875	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí	Điện châm điều trị chậm phát triển trí	T2	78.300	
876	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
877	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
878	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
879	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
880	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
881	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn	T2	78.300	
882	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	T2	78.300	
883	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh c	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh c	T2	78.300	
884	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại th	Điện châm điều trị hội chứng ngoại th	T2	78.300	
885	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
886	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác d	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác d	T2	78.300	
887	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
888	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	T2	78.300	
889	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	T2	78.300	
890	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
891	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	78.300	
892	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
893	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác n	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác n	T2	78.300	
894	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
895	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
896	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa kl	Điện châm điều trị đau do thoái hóa kl	T2	78.300	
897	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
898	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
899	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương c	Điện châm điều trị liệt do tổn thương c	T2	78.300	
900	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh t	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh t	T2	78.300	
901	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung th	Điện châm điều trị giảm đau do ung th	T2	78.300	
902	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300	
903	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ,	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ,	T2	78.300	
904	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
905	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	T2	76.000	
906	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	T2	76.000	
907	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	T2	76.000	
908	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
909	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	T2	76.000	
910	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năn	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năn	T2	76.000	
911	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
912	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
913	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ng	T2	76.000	
914	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000	
915	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ	T2	76.000	
916	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	T2	76.000	
917	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn s	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn s	T2	76.000	
918	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
919	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	T2	76.000	
920	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
921	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
922	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	T2	76.000	
923	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
924	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
925	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần	T2	76.000	
926	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
927	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần	T2	76.000	
928	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năn	T2	76.000	
929	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
930	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	T2	76.000	
931	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	T2	76.000	
932	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế qu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế qu	T2	76.000	
933	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng	T2	76.000	
934	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp th	T2	76.000	
935	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	T2	76.000	
936	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
937	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	T2	76.000	
938	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
939	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	T2	76.000	
940	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
941	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76.000	
942	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	T2	76.000	
943	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	T2	76.000	
944	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ki	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ki	T2	76.000	
945	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng	T2	76.000	
946	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
947	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
948	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ti	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ti	T2	76.000	
949	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	T2	76.000	
950	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ n	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ n	T2	76.000	
951	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	T2	76.000	
952	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
953	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	T2	76.000	
954	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	T2	76.000	
955	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau s	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau s	T2	76.000	
956	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
957	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
958	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông	T3	37.000	
959	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	T3	37.000	
960	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
961	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.000	
962	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
963	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T3	37.000	
964	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
965	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
966	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
967	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII r	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII r	T3	37.000	
968	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
969	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
970	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
971	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở t	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở t	T3	37.000	
972	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
973	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
974	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
975	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
976	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
977	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
978	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể h	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể h	T3	37.000	
979	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
980	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
981	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
982	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vậ	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vậ	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
983	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
984	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
985	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhĩ	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhĩ	T3	36.700	
986	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
987	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
988	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685.500	
989	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
990	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
991	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nằm	Khí dung đường thở ở người bệnh nằm	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
992	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
993	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	P2	1.925.900	
994	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
995	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
996	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn	PDB	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
997	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô ph	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô ph	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
998	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
999	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đ	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đ	PDB	5.712.200	
1000	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngo	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngo	P1	3.433.300	
1001	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1002	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ	P2	2.396.200	
1003	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe th	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe th	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1004	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1005	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1006	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1007	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1008	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	4.621.100	
1009	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1010	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
1011	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
1012	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1013	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dãn	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dãn	P3	1.509.500	
1014	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1015	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1016	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
1017	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1018	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1019	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1020	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1021	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1022	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1023	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1024	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1025	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1026	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương r	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương r	P2	3.993.400	
1027	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1028	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
1029	10.0483.0455	Tháo lỏng ruột non	Tháo lỏng ruột non	P2	2.705.700	
1030	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1031	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1032	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1033	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1034	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1035	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1036	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu	P1	3.142.500	
1037	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1038	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1039	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1040	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1041	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1042	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1043	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1044	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1045	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1046	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1047	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1048	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1049	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1050	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1051	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1052	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1053	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1054	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1055	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1056	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1057	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1058	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1059	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ t	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ t	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1060	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1061	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (cơ	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (cơ	P3	1.509.500	
1062	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, pol	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, pol	P2	1.509.500	
1063	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1064	10.0575.0466	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1065	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1066	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1067	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1068	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1069	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1070	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1071	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1072	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1073	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1074	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1075	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1076	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1077	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1078	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1079	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1080	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1081	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1082	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1083	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1084	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1085	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1086	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1087	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1088	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1089	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
1090	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4.870.100	
1091	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	4.870.100	
1092	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan p	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan p	PDB	4.870.100	
1093	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1094	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1095	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1096	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1097	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1098	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1099	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1100	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1101	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1102	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1103	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1104	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1105	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1106	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1107	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nang, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1108	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệt	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệt	P2	2.396.200	
1109	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	P1	3.433.300	
1110	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1111	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1112	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	P1	2.833.400	
1113	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1114	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1115	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm kh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm kh	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1116	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các	Phẫu thuật thương tích phần mềm các	P2	5.204.600	
1117	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cắt ngón và đốt b	Phẫu thuật làm móm cắt ngón và đốt b	P2	3.226.900	
1118	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1119	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xư	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xư	P2	1.857.900	
1120	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	P2	2.767.900	
1121	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xu	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xu	P2	1.857.900	
1122	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	T2	458.200	
1123	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
1124	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	T2	458.200	
1125	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
1126	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1127	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp	T3	213.400	
1128	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu đư	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu đư	P2	2.566.900	
1129	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên	P1	3.701.300	
1130	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu đư	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu đư	P2	2.566.900	
1131	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới	P2	2.595.900	
1132	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% di	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% di	P2	3.065.600	
1133	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% di	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% di	P2	3.065.600	
1134	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích	P3	2.093.600	
1135	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương b	Ghép da dị loại điều trị vết thương b	T2	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1136	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương t	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương t	T1	759.800	
1137	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị n	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị n	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1138	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền d	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền d	T2	194.700	
1139	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1140	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người b	Sử dụng oxy cao áp điều trị người b	T2	285.400	
1141	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy su	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy su	T2	40.900	
1142	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1143	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1144	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính	P1	1.208.800	
1145	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	771.000	
1146	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	1.208.800	
1147	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1148	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1149	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1150	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 2 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 2 cm	P1	2.928.100	
1151	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
1152	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1153	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 2 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 2 cm	P2	2.928.100	
1154	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	
1155	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1156	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1157	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực dưới 2 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực dưới 2 cm	P2	2.396.200	
1158	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường kính dưới 2 cm	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường kính dưới 2 cm		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1159	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1160	12.0263.1190	Cắt nang thờng tính một bên	Cắt nang thờng tính một bên	P2	2.140.700	
1161	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1162	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1163	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1164	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1165	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1166	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1167	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1168	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1169	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1170	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4.110.800	
1171	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1172	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1173	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1174	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1175	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 2 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 2 cm	P2	2.140.700	
1176	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo)	P3	1.456.700	
1177	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1178	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1179	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong mổ	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong mổ	PDB	8.625.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1180	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1181	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	P1	4.395.200	
1182	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1183	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật	P1	4.570.200	
1184	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung từ	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung từ	P2	3.596.900	
1185	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử c	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử c	P1	5.206.200	
1186	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1187	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp	T1	682.500	
1188	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử c	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monito		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1189	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)	T1	1.191.900	
1190	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1191	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1192	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1193	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1194	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1195	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1196	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí b	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí b	T1	700.200	
1197	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh m	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh m	P2	2.501.900	
1198	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1199	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhi	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1200	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đ	T2	376.500	
1201	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, h	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		40.900	
1202	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1203	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1204	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	
1205	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
1206	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1207	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	
1208	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	
1209	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán p	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán p	P1	4.308.300	
1210	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1211	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1212	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc m	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc m	P1	7.279.100	
1213	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1214	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt	P1	5.503.300	
1215	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1216	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1217	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1218	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	P1	5.503.300	
1219	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1220	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung t	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung t	P1	5.503.300	
1221	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung v	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung v	P1	5.503.300	
1222	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung c	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung c	P1	5.503.300	
1223	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có c	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có c	P1	4.157.300	
1224	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không	P2	3.217.800	
1225	03.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thê huy	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thê huy	P1	4.197.200	
1226	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	P2	3.116.800	
1227	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt n	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt n	P1	5.990.300	
1228	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	P1	5.990.300	
1229	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đ	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đ	P1	4.110.800	
1230	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách	P1	5.990.300	
1231	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt v	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt v	P1	5.990.300	
1232	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy d	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy d	P1	5.990.300	
1233	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
1234	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử	P2	4.667.800	
1235	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán c	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán c	P1	5.395.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1236	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	P2	3.054.800	
1237	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1238	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ m	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ m	P3	2.833.400	
1239	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1240	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đ	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đ	T1	436.200	
1241	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đồ	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đồ	T2	191.500	
1242	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồ	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồ ngoài, sống r		389.400	
1243	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1244	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1245	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1246	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	3.116.800	
1247	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1248	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1249	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1250	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chôn	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chôn	T1	627.100	
1251	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong	T2	236.500	
1252	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1253	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1254	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1255	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong un	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong un	T1	1.069.900	
1256	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1257	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1258	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1259	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1260	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
1261	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhậ		625.000	
1262	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1263	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
1264	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc n	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ s		101.800	
1265	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
1266	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628.500	
1267	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
1268	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
1269	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua	P2	3.191.500	
1270	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1271	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300	
1272	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằn	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằn	T2	1.133.300	
1273	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tu		611.000	
1274	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và g	Phá thai bằng phương pháp nong và g	T1	1.265.200	
1275	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần	T2	429.500	
1276	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1277	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nh	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nh	P2	3.191.500	
1278	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương p	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương p	T3	450.000	
1279	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc k	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc k	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
1280	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1281	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
1282	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1283	13.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1284	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1285	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1286	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1287	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1288	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1289	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1290	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thươ	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thươ	P3	1.043.500	
1291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1292	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1293	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.322.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1294	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	P1	1.244.100	
1295	03.1670.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, cùng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, cùng mạc	P1	799.600	
1296	03.1649.0805	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1297	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1298	14.0184.0774	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị	P2	830.200	
1299	03.1675.0798	Mức nội nhân	Mức nội nhân	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1300	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1301	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1302	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1303	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1304	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1305	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
1306	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1307	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1308	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1309	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	
1310	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1311	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1312	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1313	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
1314	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1315	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1316	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1317	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1318	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1319	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1320	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
1321	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1322	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1323	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1324	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1325	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1326	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1327	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1328	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1329	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1330	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1331	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm	T1	31.100	
1332	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1333	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1334	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đèn)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đèn)	T2	33.600	
1335	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1336	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
1337	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1338	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1339	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1340	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	P3	1.385.400	
1341	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1342	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1343	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	P3	3.209.900	
1344	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1345	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
1346	15.0052.0993	Bơm hơi vò nhĩ	Bơm hơi vò nhĩ	T2	126.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1347	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1348	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1349	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1350	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1351	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1352	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1353	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1354	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1355	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1356	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
1357	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u	P1	5.244.100	
1358	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang	P2	1.646.800	
1359	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	P2	1.646.800	
1360	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	P2	4.211.900	
1361	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1362	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới [gây mê]	P3	4.211.900	
1363	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
1364	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1365	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1366	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1367	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1.646.800	
1368	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	P2	1.646.800	
1369	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1370	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1371	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1372	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1373	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1374	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	1.326.200	
1375	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
1376	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321.400	
1377	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1378	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
1379	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1380	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1381	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1382	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất	T3	153.600	
1383	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1384	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1385	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1386	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1387	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
1388	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
1389	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1390	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
1391	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
1392	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1393	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1394	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
1395	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1396	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1397	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng	P3	1.075.700	
1398	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1399	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1400	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1401	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
1402	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1403	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1404	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	T1	295.500	
1405	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán	T2	321.400	
1406	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật	T1	545.500	
1407	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết	T1	545.500	
1408	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán	T1	276.500	
1409	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	T1	276.500	
1410	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật	TDB	754.400	
1411	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	TDB	774.400	
1412	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết	T1	754.400	
1413	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	T1	774.400	
1414	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán	T1	549.900	
1415	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	754.400	
1416	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp	PDB	6.258.000	
1417	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
1418	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt	T1	194.700	
1419	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1420	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30cm]	T3	121.400	
1421	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1422	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159.100	
1423	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm	P3	991.000	
1424	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm	P3	861.000	
1425	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
1426	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1427	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1428	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1429	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1430	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1431	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245.500	
1432	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1433	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Phosphate	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Phosphate	P3	493.500	
1434	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1435	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1436	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1437	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1438	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng bu lông	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng bu lông	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1439	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1440	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1441	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mức	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mức	T1	1.832.000	
1442	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	2.888.600	
1443	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		3.317.300	
1444	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
1445	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41.900	
1446	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
1447	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
1448	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
1449	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200	
1450	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30.800	
1451	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
1452	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
1453	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
1454	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh	T3	51.800	
1455	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh	T3	59.300	
1456	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
1457	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
1458	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1459	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
1460	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
1461	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
1462	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
1463	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
1464	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
1465	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đổ)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đổ)	T3	33.400	
1466	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
1467	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
1468	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
1469	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
1470	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
1471	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
1472	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bá	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bá	T3	59.300	
1473	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
1474	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
1475	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
1476	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
1477	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
1478	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
1479	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
1480	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
1481	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
1482	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
1483	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
1484	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
1485	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
1486	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, p	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, p	T3	318.700	
1487	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
1488	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
1489	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
1490	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
1491	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
1492	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong p	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng		162.700	
1493	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệ	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệ	T3	219.700	
1494	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bả	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bả	T2	257.000	
1495	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
1496	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
1497	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
1498	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
1499	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
1500	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
1501	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - th	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - th		59.300	
1502	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng		59.300	
1503	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
1504	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
1505	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
1506	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
1507	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
1508	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
1509	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, th	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
1510	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng qu		58.600	
1511	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
1512	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
1513	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
1514	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
1515	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đườn	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
1516	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đườn	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đườn	T2	195.600	
1517	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
1518	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
1519	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1520	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
1521	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
1522	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1523	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1524	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1525	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1526	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1527	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếc một bên	Chụp X-quang hàm chếc một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1528	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1529	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1530	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1531	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1532	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1533	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1534	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
1535	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1536	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1537	18.0085.0028	Chụp X-quang môm trám	Chụp X-quang môm trám [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1538	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1539	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếc hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếc hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1540	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1541	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1542	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếc		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1543	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1544	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếc	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếc hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1545	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1546	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 3 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1547	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1548	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1549	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếc hai bên [số hóa 2 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1550	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1551	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếc	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếc [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1552	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1553	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếc	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếc [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1554	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1555	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1556	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếc		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1557	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1558	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1559	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếc		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1560	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếc		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1561	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1562	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1563	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1564	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếc [số hóa 2 phim]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1565	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1566	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếc		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1567	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếc		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1568	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1569	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1570	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1571	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếc	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếc mỗi bên [> 24x30 cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1572	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1573	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếc	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếc [> 24x30 cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1574	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1575	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
1576	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1577	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1578	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1 tư thế)		550.100	
1579	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1580	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1581	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	T2	550.100	
1582	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng c	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng c	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1583	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không		550.100	
1584	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng		550.100	
1585	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy		550.100	
1586	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không		550.100	
1587	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
1588	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
1589	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
1590	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
1591	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn	T1	879.400	
1592	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn s	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn s	T1	170.900	
1593	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn s	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn s	T1	879.400	
1594	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng	T1	170.900	
1595	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn	T1	171.900	
1596	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn	T1	240.900	
1597	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có si	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có si	T2	545.500	
1598	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1599	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1600	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
1601	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1602	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1603	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
1604	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
1605	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB)	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase)		39.200	
1606	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)		56.100	
1607	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
1608	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
1609	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
1610	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1611	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
1612	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
1613	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)		28.000	
1614	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)		28.000	
1615	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
1616	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
1617	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
1618	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
1619	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
1620	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1621	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
1622	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
1623	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
1624	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
1625	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
1626	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
1627	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
1628	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phươ	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông t		261.000	
1629	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
1630	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800	
1631	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
1632	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
1633	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
1634	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
1635	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
1636	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
1637	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
1638	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấ	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
1639	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1640	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261.000	
1641	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200	
1642	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200	
1643	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
1644	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
1645	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
1646	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
1647	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
1648	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		65.200	
1649	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
1650	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
1651	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
1652	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
1653	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
1654	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
1655	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1656	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
1657	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
1658	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
1659	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
1660	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
1661	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
1662	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
1663	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
1664	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định t		35.100	
1665	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
1666	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
1667	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
1668	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trù	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sin		45.500	
1669	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh t	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
1670	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
1671	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi m	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45.500	
1672	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi m	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45.500	
1673	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
1674	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
1675	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
1676	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thu		261.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1677	24.0326.1722	Vì nám kháng thuốc định lượng (MIC)	Vì nám kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng		201.800	
1678	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối	T3	308.300	
1679	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
1680	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
1681	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
1682	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
1683	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190.400	
1684	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190.400	
1685	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng r	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
1686	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	
1687	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	P1	6.168.600	
1688	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1689	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.705.700	
1690	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1691	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa t	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa t	P2	2.818.700	
1692	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột th	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột th	P1	2.818.700	
1693	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do v	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do v	P1	3.136.900	
1694	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
1695	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột,	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột,	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1696	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1697	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
1698	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán tr	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán tr	P2	5.395.300	
1699	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1700	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
1701	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	P1	5.990.300	
1702	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u	P1	5.990.300	
1703	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt d	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt d	P1	5.990.300	
1704	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt v	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt v	P1	5.990.300	
1705	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở ng	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở ng	P1	6.346.300	
1706	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên	P1	5.503.300	
1707	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	P1	3.720.600	
1708	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	P1	3.720.600	
1709	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời khô	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời khô	PDB	4.699.100	
1710	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng	P3	771.000	
1711	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	P2	3.044.900	
1712	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da	P2	4.699.100	
1713	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tạ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tạ	P1	5.363.900	
1714	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng	P3	1.043.500	
1715	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời k	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời k	P2	2.396.200	
1716	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1.509.500	
1717	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	P2	2.396.200	
1718	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằ	P2	5.363.900	
1719	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây r	P3	1.385.400	
1720	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương v	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương v	P3	2.767.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1721	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng	P3	2.767.900	
1722	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết	T2	194.700	
1723	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần m	Phẫu thuật điều trị vết thương phần m	P1	2.767.900	
1724	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
1725	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	P2	3.720.600	
1726	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	P2	3.720.600	
1727	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.322.100	
1728	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
1729	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
1730	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3.135.800	
1731	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3.135.800	
1732	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1733	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1734	03.3819.0559	Nối gân đuôi	Nối gân đuôi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1735	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1736	03.3900.0563	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau p	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau p	P2	1.857.900	
1737	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500	
1738	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
1739	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
1740	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
1741	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với t	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế q		112.300	
1742	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	T2	286.300	
1743	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
1744	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
1745	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
1746	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn t	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn t	T1	405.500	
1747	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bằng quang n		246.800	
1748	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn si	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn si	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1749	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng d	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng d	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1750	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
1751	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da		194.700	
1752	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận		194.700	
1753	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi	Rút sonde modelage qua đường nội soi bằng quang		953.800	
1754	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1755	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1756	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	T2	317.000	
1757	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1758	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
1759	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh m	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc m		252.300	
1760	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586.300	
1761	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào kh	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào kh	T1	586.300	
1762	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm t	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm t	T1	586.300	
1763	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng	T2	171.900	
1764	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn	T2	171.900	
1765	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn củ	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn củ	T2	171.900	
1766	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫ	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫ	T2	171.900	
1767	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫ	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫ	T2	171.900	
1768	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
1769	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của	T2	144.900	
1770	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
1771	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn c	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn c	T2	144.900	
1772	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
1773	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn	T2	144.900	
1774	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
1775	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫ	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫ	T2	144.900	
1776	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
1777	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn	T2	144.900	
1778	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
1779	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của	T2	144.900	
1780	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫ	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫ	T2	144.900	
1781	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướ	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướ	T2	171.900	
1782	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
1783	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
1784	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1785	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1786	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1787	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1788	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1789	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1790	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1791	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1792	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1793	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1794	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1795	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1796	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1797	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1798	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1799	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1800	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1801	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1802	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1803	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1804	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1805	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1806	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của si	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của si	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1807	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của s	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của s	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1808	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn củ	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn củ	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1809	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1810	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng d	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng d	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1811	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng d	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng d	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1812	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1813	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của si	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của si	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1814	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1815	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1816	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dư	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dư	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1817	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫ	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫ	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1818	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướn	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướn	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1819	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1820	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dư	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dư	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1821	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
1822	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường l	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường l	T3	215.800	
1823	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực n	Kích thích tim tạm thời với điện cực n	T1	1.042.500	
1824	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nh	T1	1.042.500	
1825	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
1826	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	TDB	1.443.900	
1827	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thụ	T1	625.000	
1828	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58.600	
1829	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
1830	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1831	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1832	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
1833	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
1834	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39.000	
1835	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321.400	
1836	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2	545.500	
1837	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1838	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]		489.900	
1839	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1840	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	
1841	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	1.196.400	
1842	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
1843	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
1844	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1845	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
1846	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215.200	
1847	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1848	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1849	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	PDB	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
1850	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2	913.600	
1851	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	PDB	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1852	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1853	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1854	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật	PDB	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1855	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1856	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mũ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mũ nội nhãn	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1857	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1858	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1859	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1860	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp	P1	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
1861	03.1545.0831	Tháo đai dộn củng mạc	Tháo đai dộn củng mạc	P2	1.746.900	
1862	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt	TDB	342.400	
1863	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt	TDB	342.400	
1864	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề mặt	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề mặt	P2	342.400	
1865	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	TDB	438.500	
1866	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289.500	
1867	03.1553.0748	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	P1	43.600	
1868	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới)	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới)	P1	860.200	
1869	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1870	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch	P1	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1871	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt m	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt m	P2	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
1872	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
1873	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
1874	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
1875	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp	P1	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
1876	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
1877	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
1878	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, th	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, th	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1879	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa ho	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa ho	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
1880	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1881	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
1882	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
1883	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1884	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ ± tách d	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ ± tách d	P1	1.244.100	
1885	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo củng đồ	Cố định màng xương tạo củng đồ	P2	1.244.100	
1886	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	P2	1.244.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1887	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1888	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
1889	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
1890	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2	891.500	
1891	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1892	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1893	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn	PDB	1.244.100	
1894	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	P1	1.244.100	
1895	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến	P2	813.600	
1896	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
1897	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1898	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, ph	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, ph	P1	913.600	
1899	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830.200	
1900	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	830.200	
1901	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây c	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây c	P2	913.600	
1902	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đi	P1	1.402.600	
1903	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	P1	1.402.600	
1904	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1905	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2	891.500	
1906	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	1.402.600	
1907	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn d	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn d	P1	763.600	
1908	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
1909	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
1910	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930.200	
1911	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930.200	
1912	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọ	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọ	P1	1.244.100	
1913	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòn	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòn	P2	1.809.000	
1914	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, c	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, c	P1	1.260.100	
1915	03.1632.0731	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyể	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyể	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
1916	03.1633.0731	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyể	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyể	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
1917	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	P1	1.202.600	
1918	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	PDB	1.244.100	
1919	03.1636.0805	Mở bẻ ± cắt bẻ	Mở bẻ ± cắt bẻ	P1	1.202.600	
1920	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôc	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôc	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1921	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôc	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôc	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1922	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng d	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng d	P1	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1923	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66.800	
1924	03.1645.0749	laser điều trị U nguyên bào vông mạc	laser điều trị U nguyên bào vông mạc	T2	438.500	
1925	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K vông mạc	Lạnh đông điều trị K vông mạc	T1	1.809.000	
1926	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	3.044.900	
1927	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1928	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1929	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1930	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
1931	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
1932	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	P2	398.600	
1933	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
1934	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
1935	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
1936	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
1937	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	P3	398.600	
1938	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hà	P2	398.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1939	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
1940	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
1941	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280.500	
1942	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280.500	
1943	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
1944	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	T2	369.500	
1945	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có s	Phục hồi cổ răng bằng Composite có s	T1	369.500	
1946	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	631.000	
1947	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	455.500	
1948	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1949	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	631.000	
1950	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng l	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng l	PDB	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1951	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần m	Phẫu thuật điều trị vết thương phần m	P1	2.767.900	
1952	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1953	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1954	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1955	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1956	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan t	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan t	P1	2.497.500	
1957	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp	P1	3.078.100	
1958	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	P1	1.832.000	
1959	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mư	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mư	T1	1.832.000	
1960	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1961	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vù	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vù	P1	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1962	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mật	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mật	P1	2.856.600	
1963	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	P1	1.051.700	
1964	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1965	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1966	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	45.300	
1967	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3.638.600	
1968	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh m	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh m	P1	2.804.100	
1969	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang t	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang t	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1970	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1971	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vù	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vù	PDB	3.963.300	
1972	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, m	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, m	P1	2.932.800	
1973	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	PDB	4.721.300	
1974	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1975	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1976	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1977	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682.500	
1978	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau m	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau m	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1979	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1980	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129.600	
1981	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1982	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344.400	
1983	03.2380.0302	Giám miễn cảm đường tiêm và dưới da	Giám miễn cảm đường tiêm và dưới da	T1	979.400	
1984	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1985	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	3.011.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1986	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn	P2	3.011.900	
1987	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	3.011.900	
1988	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3.011.900	
1989	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn	P2	3.011.900	
1990	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3.226.900	
1991	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3.226.900	
1992	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn	P2	3.226.900	
1993	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	3.011.900	
1994	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	3.011.900	
1995	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn	P2	3.011.900	
1996	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3.226.900	
1997	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng c	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng c	P2	3.226.900	
1998	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ng	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ng	P2	3.226.900	
1999	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưn	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưn	P2	3.142.500	
2000	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu	P2	3.142.500	
2001	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	101.400	
2002	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ b	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ b	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2003	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2004	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2005	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu d	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu d	P2	3.683.600	
2006	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu d	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu d	P2	3.683.600	
2007	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P1	1.208.800	
2008	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường k	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường k	P1	8.570.200	
2009	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	PDB	1.322.100	
2010	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2011	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2.289.300	
2012	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm	P1	1.208.800	
2013	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.322.100	
2014	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
2015	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
2016	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
2017	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2	P2	481.000	
2018	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521.000	
2019	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
2020	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3.228.100	
2021	12.0077.0834	Cắt u môi lạnh tính có tạo hình	Cắt u môi lạnh tính có tạo hình	P1	1.322.100	
2022	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2023	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2024	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2025	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2026	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
2027	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nướ	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nướ	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2028	03.2531.1060	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2029	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P1	2.928.100	
2030	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính tr	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính tr	P1	2.928.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2031	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
2032	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, h	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, h	P1	1.322.100	
2033	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc v	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc v	P1	1.322.100	
2034	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768.600	
2035	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
2036	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
2037	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2038	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2039	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2040	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3.638.600	
2041	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2042	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2043	03.2671.0491	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2044	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	5.887.300	
2045	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
2046	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
2047	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
2048	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2049	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc c	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc c	P2	2.140.700	
2050	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và	P1	3.488.600	
2051	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	P1	2.140.700	
2052	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2053	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong t	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2054	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị n	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị n	TDB	240.900	
2055	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cun	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cun	P2	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2056	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - t	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - t	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2057	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	1.244.100	
2058	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	PDB	5.363.900	
2059	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2060	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	PDB	2.988.600	
2061	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	P1	2.888.600	
2062	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	P1	2.988.600	
2063	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng	PDB	5.363.900	
2064	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng	P2	4.034.300	
2065	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác	PDB	4.630.500	
2066	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	1.196.600	
2067	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628.500	
2068	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị n	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị n	P2	2.396.200	
2069	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt x	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt x	P1	3.142.500	
2070	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2071	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2072	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do	P1	3.993.400	
2073	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trắng,	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trắng,	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2074	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2075	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức	P2	3.993.400	
2076	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3.993.400	
2077	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2078	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	169.500	
2079	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2080	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức	P1	4.142.300	
2081	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2082	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay p	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay p	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2083	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2084	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2085	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2086	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2087	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2088	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	1.509.500	
2089	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong	P2	3.142.500	
2090	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên	P2	4.721.300	
2091	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2092	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột kh	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột kh	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2093	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2094	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2095	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2096	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2097	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, d	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, d	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2098	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun,	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun,	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2099	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2100	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2101	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2102	10.0317.0436	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2103	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	6.374.200	
2104	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4.569.100	
2105	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật	P1	4.569.100	
2106	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
2107	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	P1	4.569.100	
2108	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
2109	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
2110	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
2111	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại	P2	4.886.100	
2112	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp m	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp m	P2	1.509.500	
2113	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
2114	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt mộ	Cắt dương vật không vết hạch, cắt mộ	P2	2.396.200	
2115	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	P3	1.509.500	
2116	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2.490.900	
2117	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289.500	
2118	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2.932.800	
2119	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2120	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2121	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2122	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2123	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2124	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổ	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2125	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2126	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2127	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2128	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	3.011.900	
2129	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3.994.900	
2130	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2131	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	3.011.900	
2132	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2133	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2134	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2135	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn	P2	5.204.600	
2136	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2137	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2138	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3.994.900	
2139	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.994.900	
2140	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3.994.900	
2141	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2142	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2143	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2144	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2145	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2146	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3.994.900	
2147	03.3727.0556	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2148	03.3728.0548	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lõi c	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lõi c	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2149	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	3.226.900	
2150	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2151	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2152	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi đòn)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi đòn)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2153	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới	P1	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2154	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và d	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và d	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2155	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn	P2	5.204.600	
2156	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	3.994.900	
2157	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, n	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, n	P1	3.226.900	
2158	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2159	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2160	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2161	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm s	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm s	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2162	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trư	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trư	P1	3.447.900	
2163	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2164	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2165	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2166	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2167	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm s	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm s	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2168	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn ch	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn ch	P1	3.320.600	
2169	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2170	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn	P2	5.204.600	
2171	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.994.900	
2172	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục	P1	3.226.900	
2173	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa k	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa k	P1	3.226.900	
2174	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2175	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương	Kết hợp xương trong trong gãy xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2176	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2177	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2178	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2179	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương s	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương s	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2180	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài ho	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài ho	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2181	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chấ	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chấ	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2182	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2183	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3.994.900	
2184	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn	P2	5.204.600	
2185	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, n	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, n	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2186	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2187	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
2188	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
2189	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp	P2	5.204.600	
2190	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	P1	3.720.600	
2191	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	P1	3.720.600	
2192	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2193	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2194	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	3.405.300	
2195	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	3.405.300	
2196	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Co	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Co	P1	3.720.600	
2197	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	P1	3.263.800	
2198	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích c	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích c	P2	3.226.900	
2199	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có	P1	3.011.900	
2200	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P2	3.142.500	
2201	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc	P2	3.226.900	
2202	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	T2	257.000	
2203	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	T1	659.600	
2204	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	T1	372.700	
2205	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T1	372.700	
2206	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
2207	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T1	659.600	
2208	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659.600	
2209	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434.600	
2210	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật ch	Đục nạo xương viêm và chuyển vật ch	P1	3.720.600	
2211	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2212	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2213	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không	Kết hợp xương bằng đinh Sign không	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2214	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đ	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đ	P1	3.720.600	
2215	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2.289.300	
2216	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2217	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3.011.900	
2218	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn	P2	3.011.900	
2219	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh t	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh t	P2	3.226.900	
2220	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng t	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng t	P2	3.226.900	
2221	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt b	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt b	P2	3.226.900	
2222	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng ch	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng ch	P2	3.011.900	
2223	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	3.226.900	
2224	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	3.011.900	
2225	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	3.011.900	
2226	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn	P2	3.011.900	
2227	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3.226.900	
2228	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng c	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng c	P2	3.226.900	
2229	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ng	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ng	P2	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2230	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lư	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lư	P2	3.142.500	
2231	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu	P2	3.142.500	
2232	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	101.400	
2233	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu d	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu d	P2	3.683.600	
2234	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu d	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu d	P2	3.683.600	
2235	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu d	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu d	P2	3.683.600	
2236	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	T2	377.000	
2237	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	893.600	
2238	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	T2	138.500	
2239	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u	T2	294.500	
2240	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893.600	
2241	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng d	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng d	P2	893.600	
2242	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
2243	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2244	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2245	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong t	P3	2.955.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2246	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2247	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2248	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2249	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2250	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2251	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2252	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông t	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông t	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2253	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái t	Nạo xương viêm trên người bệnh đái t	P3	2.872.600	
2254	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nh	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nh	P2	4.699.100	
2255	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mô	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mô	P2	3.044.900	
2256	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lư	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lư	P2	4.699.100	
2257	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn	P1	4.699.100	
2258	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có l	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có l	T2	240.900	
2259	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu	T2	170.900	
2260	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu ph	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu ph	PDB	5.204.600	
2261	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2262	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2263	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết t	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết t	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2264	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2265	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2266	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
2267	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2268	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2269	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2270	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
2271	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
2272	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường]	P1	771.000	
2273	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2274	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2275	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2276	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2277	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết t	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết t	PDB	5.712.200	
2278	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh	P1	3.433.300	
2279	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng đ	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng đ	P1	3.433.300	
2280	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động m	Phẫu thuật điều trị giả phồng động m	P1	3.433.300	
2281	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính	P1	3.311.900	
2282	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính	P2	3.311.900	
2283	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch	PDB	5.712.200	
2284	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xu	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xu	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2285	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2286	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2287	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2288	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	3.131.800	
2289	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	4.569.100	
2290	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	4.569.100	
2291	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lư	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lư	P2	4.569.100	
2292	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve)	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve)	P1	4.569.100	
2293	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4.569.100	
2294	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	171.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2295	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2296	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2297	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận	P1	3.433.300	
2298	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu qu	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu qu	PDB	5.712.200	
2299	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2300	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản	P1	3.279.000	
2301	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	6.374.200	
2302	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
2303	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật	P1	4.569.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2304	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
2305	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	4.886.100	
2306	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2307	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2308	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	P1	4.569.100	
2309	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
2310	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
2311	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2312	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình n	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình n	PDB	4.621.100	
2313	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xu	P1	5.530.400	
2314	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng đ	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng đ	P1	5.530.400	
2315	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đ	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đ	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2316	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
2317	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bả	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bả	PDB	5.712.200	
2318	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
2319	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp m	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp m	P2	1.509.500	
2320	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
2321	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt mộ	Cắt dương vật không vết hạch, cắt mộ	P2	2.396.200	
2322	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	P3	1.509.500	
2323	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
2324	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2325	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2326	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2327	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
2328	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3.993.400	
2329	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2330	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
2331	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
2332	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3.993.400	
2333	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2334	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2335	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đư	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đư	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2336	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2337	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái,	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái,	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2338	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3.993.400	
2339	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	P1	2.705.700	
2340	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2341	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2342	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu tre	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu tre	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2343	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2344	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2345	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	P2	2.396.200	
2346	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tã	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tã	P2	2.501.900	
2347	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tã	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tã	P1	5.204.600	
2348	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác		9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2349	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3.142.500	
2350	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3.142.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2351	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đồ	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đồ	P1	2.683.900	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
2352	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, k	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, k	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2353	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, d	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, d	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2354	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường m	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường m	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2355	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
2356	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2357	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2358	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phá	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phá	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2359	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ th	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ th	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2360	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2361	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xư	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xư	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2362	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xươ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xươ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2363	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp c	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2364	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xu	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2365	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2366	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xư	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xư	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2367	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xư	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xư	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2368	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xu	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xu	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2369	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xư	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xư	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2370	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2371	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2372	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọ	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2373	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2374	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm kh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm kh	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2375	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2376	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quai	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2377	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2378	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2379	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2380	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay	PDB	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2381	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2382	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng v	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng v	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2383	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2384	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - c	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - c	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2385	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2386	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phầ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phầ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2387	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xươ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xươ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2388	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2389	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mắ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mắ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2390	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ x	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2391	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2392	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2393	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2394	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2395	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2396	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2397	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2398	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2399	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2400	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2401	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2402	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2403	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2404	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2405	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2406	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2407	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2408	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2409	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2410	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2411	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2412	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2413	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2414	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thâ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thâ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2415	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II th	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II th	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2416	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III th	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III th	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2417	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2418	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2419	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2420	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2421	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2422	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ q	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ q	P1	5.204.600	
2423	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
2424	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thươ	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thươ	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2425	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2426	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương d	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương d	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2427	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2428	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2429	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2430	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2431	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2432	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay tay	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay tay	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
2433	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của gối	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của gối	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2434	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy	P2	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2435	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2436	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
2437	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép	P2	2.698.800	
2438	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép	P2	2.698.800	
2439	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần	P1	3.320.600	
2440	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần	P1	3.320.600	
2441	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần	P1	3.320.600	
2442	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa	PDB	3.320.600	
2443	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, I	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, I	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2444	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2445	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2446	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2447	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2448	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch	P1	3.011.900	
2449	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón	P1	3.044.900	
2450	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón	P1	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2451	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
2452	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
2453	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2454	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2455	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2456	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2457	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
2458	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2459	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ng	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ng	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2460	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2461	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2462	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ng	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ng	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2463	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2464	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2465	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2466	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2467	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau	P1	3.320.600	
2468	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch li	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch li	P1	3.720.600	
2469	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, C	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, C	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2470	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2471	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bán nguyệt chèn bẩm sinh	Phẫu thuật trật bán nguyệt chèn bẩm sinh	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2472	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bán nguyệt chèn mắc phải	Phẫu thuật trật bán nguyệt chèn mắc phải	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2473	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2474	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2475	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2476	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật p	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật p	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2477	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wir	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wir	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2478	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu t	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu t	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2479	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọ	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2480	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2481	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2482	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2483	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quạ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quạ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2484	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2485	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn th	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn th	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2486	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu đư	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu đư	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2487	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2488	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2489	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sự	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sự	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2490	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2491	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [t	P1	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2492	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2493	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2494	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2495	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2496	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
2497	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
2498	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2499	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
2500	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xu	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2501	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa môm cụt chi	Phẫu thuật sửa môm cụt chi	P2	3.226.900	
2502	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón	Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón	P2	3.226.900	
2503	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	P1	5.204.600	
2504	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3.011.900	
2505	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2506	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
2507	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2508	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2509	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ t	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ t	P1	2.698.800	
2510	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2511	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2512	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh tr	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh tr	P2	2.698.800	
2513	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3.226.900	
2514	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
2515	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
2516	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	T2	257.000	
2517	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ c	T1	659.600	
2518	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [b	T2	372.700	
2519	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [t	T1	372.700	
2520	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [b	T1	659.600	
2521	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [	T1	659.600	
2522	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [	T1	749.600	
2523	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
2524	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
2525	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
2526	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
2527	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	372.700	
2528	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	372.700	
2529	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	372.700	
2530	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
2531	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	434.600	
2532	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T1	372.700	
2533	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	T1	372.700	
2534	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [	T1	372.700	
2535	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột	T2	372.700	
2536	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [	T2	257.000	
2537	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
2538	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T1	282.000	
2539	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
2540	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
2541	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột li	T1	659.600	
2542	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	T1	667.000	
2543	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [b	T1	659.600	
2544	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh ch	Bó bột ống trong gãy xương bánh ch	T2	167.000	
2545	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
2546	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
2547	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
2548	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
2549	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
2550	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
2551	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [b	T2	257.000	
2552	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cẳng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cẳng đòn [bột li	T2	342.000	
2553	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
2554	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự c	T1	242.400	
2555	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [b	T1	257.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	434.600	
2557	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
2558	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
2559	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 3	T2	618.300	
2560	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5	P1	3.701.300	
2561	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3	P1	3.319.300	
2562	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3%	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3%	P1	3.718.300	
2563	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1%	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1%	P1	3.245.200	
2564	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10%	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10%	P1	4.415.300	
2565	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5%	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5%	P1	3.831.300	
2566	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	P1	5.449.400	
2567	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	P1	5.449.400	
2568	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stamp gra	Ghép da tự thân tem thư (post stamp gra	P1	3.777.300	
2569	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jacks	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jacks	P1	6.005.400	
2570	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại đi	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại đi	T1	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
2571	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu w	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu w	P1	4.938.500	
2572	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu w	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu w	P1	4.938.500	
2573	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ d	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ d	P1	4.443.300	
2574	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3%	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3%	P2	3.570.900	
2575	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ d	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ d	P1	4.443.300	
2576	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều	P1	4.034.300	
2577	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều	P1	4.034.300	
2578	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng và	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng và	P2	3.005.900	
2579	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn	P1	3.994.900	
2580	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả nă	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả nă	P1	3.994.900	
2581	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bóng không còn kh	Tháo khớp chi thể bóng không còn kh	P1	3.994.900	
2582	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong	P1	4.094.300	
2583	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù d	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù d	T1	685.500	
2584	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị r	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị r	T2	344.000	
2585	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bện	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bện	T2	285.400	
2586	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4.005.600	
2587	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wol	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wol	P1	4.938.500	
2588	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo b	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo b	P1	4.436.400	
2589	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, t	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, t	P1	4.436.400	
2590	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền	P1	5.363.900	
2591	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo l	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo l	P1	4.034.300	
2592	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo b	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo b	P1	4.034.300	
2593	11.0113.1137	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong đi	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong đi	P1	4.034.300	
2594	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo	P1	4.034.300	
2595	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại tr	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại tr	T1	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
2596	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương	T2	285.400	
2597	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườ	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườ	P1	1.208.800	
2598	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	771.000	
2599	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	1.208.800	
2600	12.0013.0834	Cắt các u nang nang	Cắt các u nang nang	P1	1.322.100	
2601	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2602	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	6.955.600	
2603	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2604	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
2605	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét	PDB	8.570.200	
2606	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869.100	
2607	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hà	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hà	T2	869.100	
2608	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.322.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2609	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo h	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo h	P1	8.570.200	
2610	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
2611	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2612	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính tr	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính tr	P1	2.928.100	
2613	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1.322.100	
2614	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
2615	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2	P2	481.000	
2616	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521.000	
2617	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521.000	
2618	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2619	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2620	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2621	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2622	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2623	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đườ	P1	2.928.100	
2624	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
2625	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, h	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, h	P1	1.322.100	
2626	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc v	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc v	P1	1.322.100	
2627	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc m	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc m	P1	1.322.100	
2628	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2629	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2.396.200	
2630	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đ	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đ	P1	3.311.900	
2631	12.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vù	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vù	PDB	3.488.600	
2632	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	P1	3.300.700	
2633	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan		5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2634	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2635	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
2636	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	P1	5.982.300	
2637	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
2638	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	6.836.200	
2639	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường	P1	3.300.700	
2640	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc c	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc c	P2	2.140.700	
2641	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	P1	2.140.700	
2642	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
2643	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2644	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	3.994.900	
2645	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1	3.300.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2646	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong	PDB	8.625.200	
2647	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh m	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh m	P1	4.739.300	
2648	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản kho	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản kho	P1	4.739.300	
2649	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	PDB	6.517.600	
2650	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng nguồ	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng nguồ	PDB	10.506.300	
2651	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động m	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động m	PDB	8.104.200	
2652	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong	P1	5.142.900	
2653	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử	P1	4.849.400	
2654	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
2655	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
2656	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
2657	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	825.800	
2658	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng +	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng +	PDB	6.836.200	
2659	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	PDB	6.815.100	
2660	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	PDB	4.721.300	
2661	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
2662	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng	P1	5.182.300	
2663	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối l	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối l	PDB	7.946.300	
2664	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi	P1	6.455.300	
2665	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9.585.300	
2666	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa t	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa t	P1	6.477.300	
2667	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	P1	2.932.800	
2668	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
2669	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
2670	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di	P2	3.059.900	
2671	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung	P2	2.949.800	
2672	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
2673	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	P1	4.541.300	
2674	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	P1	4.541.300	
2675	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	P1	5.982.300	
2676	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò ti	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò ti	P1	4.545.300	
2677	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi	T2	153.700	
2678	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	3.019.800	
2679	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	3.019.800	
2680	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần phần tuyến vú	P2	3.135.800	
2681	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	444.800	
2682	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung	P1	5.970.800	
2683	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300	
2684	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy tha	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy tha	T1	700.200	
2685	13.0131.0697	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	P1	5.395.300	
2686	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
2687	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh b	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh b	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
2688	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng b	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng b	P2	342.400	
2689	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco v	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco v	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
2690	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
2691	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có ho	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có ho	P1	1.260.100	
2692	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt d	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt d	P1	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2693	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	620.000	
2694	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời)	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời)	P2	930.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2695	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2696	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời h	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời h	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
2697	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
2698	03.1582.0781	Lấy dị vật trong cùng mạc	Lấy dị vật trong cùng mạc	P2	1.013.600	
2699	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
2700	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
2701	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
2702	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, h	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, h	P1	1.322.100	
2703	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc v	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc v	P1	1.322.100	
2704	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứ	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứ	PDB	2.185.500	
2705	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	P2	1.252.600	
2706	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết n	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết n	P1	930.200	
2707	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197.200	
2708	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	P1	1.244.100	
2709	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2	891.500	
2710	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1.194.100	
2711	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	930.200	
2712	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng r	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng r	P2	930.200	
2713	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do s	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do s	P1	3.044.900	
2714	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
2715	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
2716	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	P2	570.300	
2717	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	P1	1.244.100	
2718	14.0150.0805	Mở bề có hoặc không cắt bề	Mở bề có hoặc không cắt bề	P1	1.202.600	
2719	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng	P1	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2720	14.0158.0851	Tiêm nội nhân	Tiêm nội nhân	TDB	245.100	
2721	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	P2	830.200	
2722	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830.200	
2723	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây t	P2	1.351.400	
2724	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc	P1	2.068.800	
2725	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	P1	1.194.100	
2726	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ	P1	2.572.800	
2727	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	1.244.100	
2728	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhân	Chụp khu trú dị vật nội nhân [số hóa 2	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2729	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241.500	
2730	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2731	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5.537.100	
2732	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2733	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải b	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải b	P1	5.537.100	
2734	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2735	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2736	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2737	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2738	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2739	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2740	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II	P1	5.530.000	
2741	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2742	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ng	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ng	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2743	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây	P2	2.122.100	
2744	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2	1.646.800	
2745	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6.353.000	
2746	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (pl	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (pl	P1	3.078.100	
2747	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5.244.100	
2748	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2749	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2750	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ng	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ng	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2751	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5.657.000	
2752	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1.646.800	
2753	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau ch	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau ch	P1	2.804.100	
2754	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo V	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo V	P3	1.075.700	
2755	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/	P2	3.340.900	
2756	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phản lưới di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phản lưới di động	P2	2.289.300	
2757	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng	P3	3.045.800	
2758	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại b	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại b	P1	3.405.300	
2759	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	P1	2.333.000	
2760	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	P1	2.333.000	
2761	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vù	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vù	PDB	3.963.300	
2762	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	PDB	3.963.300	
2763	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2764	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang t	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang t	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2765	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2766	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2767	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn ph	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn ph	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2768	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2769	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3.340.900	
2770	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	P1	7.715.300	
2771	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4.936.000	
2772	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2773	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ d	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ d	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2774	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2775	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sa	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sa	P3	3.045.800	
2776	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa m	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa m	P1	7.715.300	
2777	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813.600	
2778	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2.928.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2779	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận và	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận và	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2780	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	P2	1.646.800	
2781	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	P2	1.646.800	
2782	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	P2	1.646.800	
2783	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
2784	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
2785	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	631.000	
2786	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	631.000	
2787	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	455.500	
2788	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
2789	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
2790	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
2791	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch há	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch há	P3	398.600	
2792	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch há	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch há	P2	398.600	
2793	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	P2	398.600	
2794	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có	P2	398.600	
2795	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
2796	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
2797	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
2798	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
2799	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
2800	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng c	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng c	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2801	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng n	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng n	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2802	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2803	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2804	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	P1	2.636.500	
2805	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má b	P1	2.636.500	
2806	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng	P1	2.636.500	
2807	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2808	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2809	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cur	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2810	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2811	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vù	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vù	P1	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2812	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
2813	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần m	Phẫu thuật điều trị vết thương phần m	P1	2.767.900	
2814	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	P1	1.051.700	
2815	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp	P1	3.078.100	
2816	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	P1	1.832.000	
2817	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2818	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằ	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằ	T3	352.800	
2819	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều tr	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều tr	T3	749.600	
2820	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
2821	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
2822	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
2823	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
2824	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
2825	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng c	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng c	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2826	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
2827	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm th	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
2828	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2829	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
2830	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2831	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2832	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch)	T3	252.300	
2833	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
2834	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2835	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2836	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ	T3	252.300	
2837	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2838	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
2839	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
2840	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
2841	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch	T3	252.300	
2842	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên	T3	252.300	
2843	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
2844	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
2845	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
2846	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2847	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tinh	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tinh	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2848	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
2849	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2850	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
2851	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalom)		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2852	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
2853	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800	
2854	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rỗng	Chụp X-quang đường rỗng	T2	446.800	
2855	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
2856	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579.800	
2857	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2858	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
2859	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
2860	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463.500	
2861	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
2862	18.0626.0608	Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825.800	
2863	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280.500	
2864	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn siêu âm	T1	586.300	
2865	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171.900	
2866	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
2867	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2868	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2869	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	
2870	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
2871	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
2872	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2873	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215.800	
2874	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vì tính	Ghi điện não đồ vì tính		75.200	
2875	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
2876	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
2877	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	
2878	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
2879	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nh	T3	428.500	
2880	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen ch	Nghiệm pháp kích thích Synacthen ch	T3	428.500	
2881	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexametha	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexametha	T3	301.800	
2882	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexametha	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexametha	T3	461.800	
2883	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43.500	
2884	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằ	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
2885	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
2886	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ th	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
2887	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và khản	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống		325.200	
2888	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MI	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại k		201.800	
2889	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
2890	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771.700	
2891	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
2892	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2893	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74.200	
2894	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định dan	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuố		1.351.700	
2895	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định d	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng th		325.200	
2896	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lư		35.100	
2897	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
2898	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
2899	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	
2900	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
2901	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu túi thừa dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu túi thừa dạ dày	P1	3.136.900	
2902	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ	P1	3.136.900	
2903	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2904	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột th	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột th	P1	2.818.700	
2905	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc m	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc m	P1	7.279.100	
2906	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài	P1	2.434.500	
2907	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
2908	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
2909	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
2910	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ	P1	5.363.900	
2911	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
2912	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết th	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết th	P2	5.363.900	
2913	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết th	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết th	P2	5.363.900	
2914	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc	P2	2.396.200	
2915	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết th	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết th	P1	3.720.600	
2916	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết th	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết th	P1	5.363.900	
2917	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	1.402.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2918	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũ	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũ	P3	812.100	
2919	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũ	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũ	P2	1.322.100	
2920	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng	P2	3.720.600	
2921	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng	P2	3.720.600	
2922	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành t	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành t	P3	771.000	
2923	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương đầu má v	Phẫu thuật khâu vết thương đầu má v	P1	3.493.200	
2924	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt d	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí		3.493.200	
2925	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiệ	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiệ	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2926	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2927	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2928	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	P2	3.720.600	
2929	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm	P1	5.363.900	
2930	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm	P1	4.436.400	
2931	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ th	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ th	P1	3.720.600	
2932	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết	P2	5.363.900	
2933	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị	P1	4.699.100	
2934	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương v	Phẫu thuật điều trị vết thương dương v	P3	2.767.900	
2935	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng v	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng v	P1	4.700.900	
2936	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da có	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da có	P1	5.363.900	
2937	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm	P1	5.363.900	
2938	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2.932.800	
2939	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	P1	3.720.600	
2940	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	P1	3.720.600	
2941	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	P1	3.720.600	
2942	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	P1	3.720.600	
2943	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	P2	5.449.400	
2944	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	P2	3.720.600	
2945	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	P2	3.720.600	
2946	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	P2	3.720.600	
2947	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	P2	3.720.600	
2948	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	P1	3.720.600	
2949	03.3712.0556	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết h	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết h	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2950	03.3806.0572	Gỡ đinh thân kinh	Gỡ đinh thân kinh	P1	3.405.300	
2951	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thu	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2952	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thu	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2953	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	5.663.200	
2954	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật d	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật d	P1	3.720.600	
2955	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật	P1	3.720.600	
2956	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật d	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật d	P1	3.720.600	
2957	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng	P2	3.720.600	
2958	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng g	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng g	P2	4.699.100	
2959	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ng	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ng	P1	3.720.600	
2960	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	P3	1.509.500	
2961	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P2	4.699.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2962	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	P2	4.699.100	
2963	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	P2	4.699.100	
2964	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	P1	3.720.600	
2965	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	P1	3.720.600	
2966	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	P1	3.720.600	
2967	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	P1	3.720.600	
2968	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	P1	3.720.600	
2969	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	P1	3.720.600	
2970	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	P1	3.720.600	
2971	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	P1	3.720.600	
2972	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2973	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
2974	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi)	T1	575.300	
2975	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720.300	
2976	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2977	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
2978	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch há	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch há	P3	398.600	
2979	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3.011.900	
2980	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườn	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườn	P2	771.000	
2981	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường	P1	3.300.700	
2982	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	P1	2.140.700	
2983	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới	P2	2.140.700	
2984	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương d	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương d	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2985	12.0264.1189	Cắt nang thờng tình hai bên	Cắt nang thờng tình hai bên	P2	3.300.700	
2986	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
2987	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2988	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
2989	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3.011.900	
2990	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	P3	1.509.500	
2991	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên	P1	4.251.300	
2992	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
2993	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
2994	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch há	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch há	P3	398.600	
2995	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận		6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2996	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P3	580.400	
2997	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2998	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2999	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3000	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3001	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3002	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phúc t	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phúc t	PDB	6.258.000	
3003	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3004	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương C	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương C	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3005	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xur	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3006	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương d	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương d	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3007	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3008	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phâ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phâ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3009	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3010	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3011	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt An	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt An	P2	3.045.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3012	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ gối	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3013	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3014	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3015	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3016	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3017	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt từ cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt từ cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
3018	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3019	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu gối	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3020	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3021	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3022	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3023	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu gối	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3024	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu gối	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3025	10.0394.0435	Hạ tỉnh hoàn ần, tỉnh hoàn lạc chỗ	Hạ tỉnh hoàn ần, tỉnh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
3026	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giàng ngắn ngón	Phẫu thuật chuyển cơ giàng ngắn ngón	P2	3.226.900	
3027	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
3028	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
3029	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3030	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3031	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
3032	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
3033	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mắ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mắ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3034	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u b	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u b	P3	1.385.400	
3035	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u b	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u b	P3	1.385.400	
3036	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3037	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diệ	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diệ	P1	4.415.300	
3038	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3039	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3040	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3041	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
3042	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3043	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3044	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ ph	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ ph	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3045	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	P2	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3046	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3047	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3048	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rỗng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rỗng	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3049	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3050	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đối	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3051	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3052	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3053	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3054	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3055	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3056	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ x	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3057	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3058	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3059	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3060	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3061	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3062	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3063	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3064	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xu	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3065	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp củ	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp củ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3066	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp củ	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp củ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3067	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3068	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	P2	1.925.900	
3069	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	PDB	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3070	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3071	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3072	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3073	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	4.569.100	
3074	03.3476.0421	Lấy sỏi mờ bể thận trong xoang	Lấy sỏi mờ bể thận trong xoang	P2	4.569.100	
3075	03.3477.0421	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu	P2	4.569.100	
3076	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
3077	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4.569.100	
3078	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
3079	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
3080	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3081	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun)	P1	3.993.400	
3082	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu	P1	3.142.500	
3083	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3084	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
3085	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
3086	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
3087	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3088	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1	3.993.400	
3089	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	P1	3.993.400	
3090	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu	P1	3.993.400	
3091	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu	P1	3.993.400	
3092	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tạng	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tạng	P1	3.993.400	
3093	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu	P1	3.993.400	
3094	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3095	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3096	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3097	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3098	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3099	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ t	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ t	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3100	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3101	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3102	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3103	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3104	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3105	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3106	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3107	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3108	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3109	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3110	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3111	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3112	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3113	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3114	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3115	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3116	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3117	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm kl	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm kl	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3118	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm kl	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm kl	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3119	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3120	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3121	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3122	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3123	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp m	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp m	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3124	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ x	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3125	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu t	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu t	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3126	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3127	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xư	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xư	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3128	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3129	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh ch	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3130	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3131	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3132	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3133	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3134	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3135	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3136	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3137	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá t	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá t	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3138	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá t	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá t	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3139	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá t	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá t	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3140	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3141	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương g	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương g	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3142	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3143	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3144	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3145	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3146	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3147	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3148	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	PDB	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3149	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thâ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thâ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3150	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II th	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II th	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3151	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III th	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III th	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3152	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3153	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3154	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3155	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3156	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	PDB	5.204.600	
3157	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần m	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần m	PDB	3.720.600	
3158	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương d	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương d	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3159	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3160	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3161	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3162	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3163	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón t	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón t	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3164	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3.226.900	
3165	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3166	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp du	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp du	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3167	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3168	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3169	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3170	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cá	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cá	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3171	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3172	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, b	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, b	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3173	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3174	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố đ	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố đ	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3175	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	P1	3.011.900	
3176	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	P2	3.044.900	
3177	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	P1	4.699.100	
3178	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3179	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3180	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật	P1	4.570.200	
3181	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt	P1	5.503.300	
3182	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	P2	3.116.800	
3183	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	P1	5.990.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3184	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đ	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đ	P1	4.110.800	
3185	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	P2	3.054.800	
3186	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
3187	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
3188	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	P1	5.990.300	
3189	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u	P1	5.990.300	
3190	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung cắt v	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung cắt v	P1	5.990.300	
3191	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở n	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở n	P1	6.346.300	
3192	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
3193	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên	P1	5.503.300	
3194	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
3195	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
3196	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
3197	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
3198	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
3199	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u b	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u b	P3	1.385.400	
3200	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u b	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u b	P3	1.385.400	
3201	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây	P2	705.900	
3202	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây	P2	705.900	
3203	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	631.000	
3204	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	631.000	
3205	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	631.000	
3206	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	631.000	
3207	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	631.000	
3208	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	631.000	
3209	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	631.000	
3210	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	631.000	
3211	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	631.000	
3212	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	P2	631.000	
3213	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	P2	631.000	
3214	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	P2	631.000	
3215	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	P2	631.000	
3216	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	P2	631.000	
3217	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	P2	631.000	
3218	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	P2	631.000	
3219	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển	P2	631.000	
3220	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
3221	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
3222	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
3223	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
3224	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
3225	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
3226	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
3227	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
3228	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
3229	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
3230	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
3231	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
3232	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má -	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3233	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan t	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan t	P1	2.497.500	
3234	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
3235	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	930.200	
3236	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	930.200	
3237	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
3238	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
3239	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4.110.800	
3240	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
3241	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
3242	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P3	580.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3243	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
3244	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159.100	
3245	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159.100	
3246	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685.500	
3247	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần k	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần k	T2	76.000	
3248	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
3249	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
3250	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	T3	194.700	
3251	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	T2	76.000	
3252	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thươn		194.700	
3253	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	T3	194.700	
3254	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thươn		194.700	
3255	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
3256	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp	T2	76.000	
3257	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
3258	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
3259	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do th	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do th	T2	76.000	
3260	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhậ		625.000	
3261	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông	T3	37.000	
3262	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	T3	37.000	
3263	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
3264	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
3265	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
3266	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
3267	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
3268	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử c	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monito		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
3269	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
3270	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52.100	
3271	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	T2	76.000	
3272	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	T2	39.000	
3273	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36.700	
3274	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
3275	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	T3	51.800	
3276	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do t	Thủy châm điều trị liệt nửa người do t	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3277	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
3278	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
3279	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
3280	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
3281	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
3282	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
3283	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
3284	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3285	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
3286	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
3287	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
3288	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng k	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng k	T1	162.900	
3289	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bện	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bện	T3	59.300	
3290	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
3291	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
3292	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
3293	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người b	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người b	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
3294	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
3295	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
3296	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
3297	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	194.700	
3298	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 1	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thươn		194.700	
3299	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 1	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thươn		194.700	
3300	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 1	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thươn		194.700	
3301	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 1	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thươn		194.700	
3302	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
3303	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
3304	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	TDB	342.400	
3305	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
3306	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
3307	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
3308	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (t	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (t	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
3309	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (t	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (t	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
3310	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướ	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướ	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
3311	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
3312	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
3313	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37.000	
3314	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68.900	
3315	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
3316	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
3317	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
3318	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
3319	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
3320	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lự	Thủy châm điều trị hội chứng thất lự	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3321	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đ	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3322	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3323	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3324	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3325	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do t	Thủy châm điều trị liệt nửa người do t	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3326	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3327	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3328	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3329	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3330	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
3331	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đ	T2	376.500	
3332	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	P3	873.000	
3333	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3334	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3335	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần ho	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần ho	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3336	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3337	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đ	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đ	T1	436.200	
3338	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3339	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
3340	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
3341	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầ	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầ	T2	889.700	
3342	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3343	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
3344	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3345	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do c	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do c	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3346	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do	Thủy châm điều trị loạn chức năng do	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3347	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đ	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3348	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp	T2	85.500	
3349	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3350	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
3351	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
3352	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm	T1	31.100	
3353	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3354	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3355	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3356	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	216.500	
3357	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	216.500	
3358	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
3359	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
3360	15.0215.0895	Đốt hộng hạt bằng nhiệt	Đốt hộng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
3361	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3362	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
3363	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
3364	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
3365	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3366	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang b	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang b	T1	310.500	
3367	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
3368	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp c	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp c	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3369	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp v	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp v	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3370	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3371	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3372	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T1	280.500	
3373	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	T2	369.500	
3374	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245.500	
3375	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	T2	76.000	
3376	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
3377	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
3378	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đ	T2	76.000	
3379	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng h	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng h	T1	156.400	
3380	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
3381	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
3382	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3383	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]		194.700	
3384	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương]		194.700	
3385	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
3386	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
3387	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
3388	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3389	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thắt	Chụp X-quang cột sống cùng cột thắt nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3390	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3391	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$\leq 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3392	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số 1]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3393	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3394	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3395	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệnh	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệnh hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3396	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3397	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệnh		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3398	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3399	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3400	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có tiêm thuốc]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3401	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
3402	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3403	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa		550.100	
3404	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		550.100	
3405	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3406	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3407	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]		550.100	
3408	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)		550.100	
3409	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]		550.100	
3410	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3411	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)		550.100	
3412	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây)		550.100	
3413	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3414	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3415	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3416	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3417	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ 1-32 dây)		550.100	
3418	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	T2	550.100	
3419	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	T2	550.100	
3420	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	T2	550.100	
3421	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	T2	550.100	
3422	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường	T2	550.100	
3423	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3424	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có tiêm thuốc	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3425	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3426	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3427	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s)	T2	550.100	
3428	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3429	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3430	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3431	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên ≤ 2		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3432	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3433	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3434	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3435	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3436	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3437	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3438	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3439	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3440	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3441	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3442	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3443	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3444	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3445	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng tr	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3446	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, ng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3447	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3448	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng tr	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3449	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3450	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3451	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiê	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3452	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiê	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3453	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, tr	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3454	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng th	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3455	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3456	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng tr	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3457	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3458	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3459	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3460	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3461	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, tr	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3462	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3463	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3464	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiê	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3465	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3466	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiê	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3467	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiê	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3468	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
3469	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai b	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3470	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3471	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3472	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3473	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cảnh cắn (Bite wi	Chụp X-quang răng cảnh cắn (Bite wing) $\leq 24 \times 30$ cm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3474	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3475	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng tr	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3476	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3477	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3478	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3479	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3480	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng tr	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3481	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, ng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3482	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3483	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3484	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghi	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalom		72.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3485	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3486	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3487	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3488	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3489	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 t		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3490	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc ch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3491	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị tiêu	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiê		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3492	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	
3493	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
3494	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
3495	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3496	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [≤ 2		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3497	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalome		72.300	
3498	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3499	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3500	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư th		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3501	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3502	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [$\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3503	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3504	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thể]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3505	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thể]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3506	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thể]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3507	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3508	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3509	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3510	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3511	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3512	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3513	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3514	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3515	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3516	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3517	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thể]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3518	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3519	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3520	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuy		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3521	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3522	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3523	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3524	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3525	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3526	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thể]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3527	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3528	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	550.100	
3529	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc		550.100	
3530	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time)	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự		43.500	
3531	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time)	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các		68.400	
3532	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phân hoạt hóa	Thời gian thromboplastin một phân hoạt hóa (APTT: A		43.500	
3533	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I		60.800	
3534	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	
3535	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
3536	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C		31.100	
3537	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
3538	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	T3	13.600	
3539	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
3540	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
3541	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tở		43.500	
3542	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
3543	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng ph	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng ph		37.300	
3544	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm la	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm la		49.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3545	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [kh]		24.800	
3546	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
3547	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
3548	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
3549	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
3550	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng		201.800	
3551	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thu		261.000	
3552	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
3553	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ th		123.000	
3554	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58.600	
3555	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
3556	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
3557	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tí		35.100	
3558	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
3559	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
3560	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và c	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào		190.400	
3561	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ở	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
3562	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
3563	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (b	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương phá		39.700	
3564	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
3565	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
3566	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thu		261.000	
3567	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
3568	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58.600	
3569	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy t	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
3570	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
3571	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
3572	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
3573	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
3574	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
3575	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I		110.300	
3576	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I		60.800	
3577	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
3578	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Tra	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
3579	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3580	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
3581	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
3582	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
3583	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
3584	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
3585	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3586	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
3587	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Prote	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity		56.100	
3588	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kin		39.200	
3589	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipop	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Choleste		28.000	
3590	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3591	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3592	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
3593	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
3594	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
3595	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
3596	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
III.32 Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
3	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
4	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều	T1	1.158.500	
5	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500	
6	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua da)	Đặt đường truyền vào xương (qua da)	T1	885.800	
7	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
8	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
9	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch	T2	58.600	
10	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch	T2	58.600	
11	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu	T1	252.300	
12	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
13	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
14	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh	T1	532.400	
15	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện	T1	1.042.500	
16	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
17	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
18	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng	T1	685.500	
19	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
20	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	T3	14.100	
21	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	T2	14.100	
22	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	T3	373.600	
23	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
24	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
25	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
26	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combi	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combi	T1	885.800	
27	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
28	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng	T1	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
29	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
30	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
31	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
32	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu n	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu n	T1	759.800	
33	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
34	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
35	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
36	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
37	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
38	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
39	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
40	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	T1	248.500	
41	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
42	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng ki	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng ki	T1	162.900	
43	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
44	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
45	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
46	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
47	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	162.900	
48	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	TDB	192.300	
49	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone io	Gây dính màng phổi bằng povidone io	T1	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
50	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin b	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin b	T1	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
51	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ấm oxy).
52	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Bo	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Bo	T1	625.000	
53	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	T1	625.000	
54	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	T1	625.000	
55	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo gi	T1	625.000	
56	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
57	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
58	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
59	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
60	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
61	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
62	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuy	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuy	T2	625.000	
63	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
64	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây	T2	58.400	
65	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ b	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ b	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
66	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
67	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên	T1	405.500	
68	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
69	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
70	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
71	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
72	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có m	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có m	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
73	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
74	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
75	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
76	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
77	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
78	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
79	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
80	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
81	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
82	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135.300	
83	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75.200	
84	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
85	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	T2	685.500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
86	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
87	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
88	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
89	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	T2	622.500	
90	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày	T1	880.200	
91	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
92	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
93	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
94	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực qu	Đặt ống thông Blakemore vào thực qu	T1	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
95	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chặt	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chặt	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
96	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
97	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
98	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
99	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
100	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [du	T2	729.400	
101	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
102	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
103	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	148.600	
104	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	193.600	
105	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	275.600	
106	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần		16.000	
107	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
108	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giườ	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
109	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
110	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
111	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (m	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
112	01.0289.1772	Định tính chất độc bằng sắc ký lớp m	Định tính chất độc bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)		169.200	
113	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần t		605.100	
114	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại c		272.900	
115	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy c		43.500	
116	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
117	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chú	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chú	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
118	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một t	T2	685.500	
119	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai n	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai n	T2	1.158.500	
120	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba n	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba n	T2	1.158.500	
121	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử d	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu s		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
122	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc d	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao ph		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
123	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
124	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có m	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có m		1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
125	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tươi	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
126	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cả	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp		798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
127	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn	T2	195.900	
128	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn	T2	195.900	
129	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người b	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người b	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
130	01.0364.1169	Điều trị thái độc bằng phương pháp tã	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài ni		172.800	Chưa bao gồm hoá chất
131	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	235.800	
132	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		50.400	
133	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308.300	
134	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
135	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	T2	195.900	
136	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
137	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
138	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	T2	729.400	
139	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
140	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
141	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
142	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
143	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng,	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng,	TDB	3.308.100	
144	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T1	2.310.600	
145	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn l	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
146	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
147	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
148	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
149	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
150	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
151	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
152	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215.800	
153	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
154	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
155	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
156	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thu	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thu	T2	616.300	
157	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
158	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	834.300	
159	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
160	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500	
161	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhai	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhai	T2	365.100	
162	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
163	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu		135.300	
164	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
165	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
166	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252.300	
167	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
168	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sai	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sai	T2	148.600	
169	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các b	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (r		64.900	
170	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn t	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn t	T1	405.500	
171	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	T1	405.500	
172	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng d	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng d	T1	405.500	
173	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
174	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685.500	
175	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
176	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (s	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (s	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
177	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
178	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
179	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi	T1	575.300	
180	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
181	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu	T1	953.800	
182	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
183	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		194.700	
184	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng q	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
185	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953.800	
186	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
187	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
188	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
189	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
190	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
191	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
192	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
193	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng c	T1	276.500	
194	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
195	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
196	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	T1	352.100	
197	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	T1	677.500	
198	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	T1	468.800	
199	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh m	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh m	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
200	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
201	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
202	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	T2	317.000	
203	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp -	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp -	T2	283.800	
204	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu h	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu h	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
205	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
206	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
207	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905.700	
208	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	1.095.300	
209	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống	TDB	1.743.100	
210	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp -	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp -	T2	283.800	
211	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323.500	
212	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp	T1	352.100	
213	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu	T1	1.108.300	
214	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu	TDB	1.743.100	
215	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169.500	
216	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
217	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không	T2	276.500	
218	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	
219	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468.800	
220	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh	T3	215.200	
221	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323.500	
222	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
223	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
224	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
225	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch		252.300	
226	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
227	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586.300	
228	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối	T1	586.300	
229	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc	T1	586.300	
230	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng	T2	195.900	
231	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	195.900	
232	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe tử	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe tử	T1	586.300	
233	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
234	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
235	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
236	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126.700	
237	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126.700	
238	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126.700	
239	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn	T2	171.900	
240	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn	T2	171.900	
241	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn cũ	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn cũ	T2	171.900	
242	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn	T2	171.900	
243	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
244	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn cũ	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn cũ	T2	144.900	
245	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
246	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
247	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn	T2	144.900	
248	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
249	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn	T2	144.900	
250	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
251	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn	T2	144.900	
252	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
253	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn cũ	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn cũ	T2	144.900	
254	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
255	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn	T2	144.900	
256	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
257	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng	T2	171.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
258	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
259	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
260	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
261	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
262	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
263	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
264	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
265	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
266	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
267	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
268	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
269	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
270	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
271	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
272	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
273	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
274	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
275	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (t	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (t	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
276	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi c	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi c	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
277	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
278	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
279	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
280	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
281	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
282	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
283	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
284	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (t	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (t	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
285	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
286	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
287	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
288	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
289	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
290	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của si	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của si	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
291	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của s	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của s	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
292	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn củ	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn củ	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
293	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
294	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
295	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng d	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng d	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
296	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng d	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng d	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
297	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
298	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của si	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của si	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
299	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn củ	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn củ	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
300	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
301	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
302	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướn	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướn	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
303	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướ	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướ	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
304	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay đư	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay đư	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
305	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫ	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫ	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
306	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướn	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướn	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
307	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao x	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
308	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai đư	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai đư	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
309	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
310	02.0432.0078	Chọc hút mũi màng phổi, ổ áp xe phổi	Chọc hút mũi màng phổi, ổ áp xe phổi	T2	195.900	
311	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	T2	911.900	
312	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
313	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806.300	
314	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường 1	T3	215.800	
315	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
316	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1	578.500	
317	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
318	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhi]	T1	1.158.500	
319	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	T1	280.500	
320	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
321	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
322	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
323	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
324	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	1.443.900	
325	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh s	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh s	T2	14.100	
326	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
327	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
328	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
329	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
330	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí q	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí q	T1	625.000	
331	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
332	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
333	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
334	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	T3	373.600	
335	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	T2	532.400	
336	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
337	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	T2	162.900	
338	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
339	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
340	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
341	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gẫy	Cổ định lồng ngực do chấn thương gẫy	T2	58.400	
342	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
343	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
344	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
345	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
346	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318.700	
347	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
348	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
349	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
350	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
351	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
352	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày)	T1	880.200	
353	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
354	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
355	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
356	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
357	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
358	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
359	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ t	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ t	T2	622.500	
360	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
361	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
362	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
363	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
364	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
365	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	83.300	
366	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
367	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
368	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
369	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
370	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
371	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
372	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78.300	
373	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
374	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
375	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78.300	
376	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78.300	
377	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
378	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78.300	
379	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78.300	
380	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78.300	
381	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, n	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, n	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
382	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78.300	
383	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
384	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
385	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78.300	
386	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn	T2	78.300	
387	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt	T2	78.300	
388	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh	T2	78.300	
389	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh V	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh V	T2	78.300	
390	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	78.300	
391	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	78.300	
392	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78.300	
393	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
394	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
395	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78.300	
396	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ d	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ d	T2	78.300	
397	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78.300	
398	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang c	Điện châm điều trị viêm bàng quang c	T2	78.300	
399	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78.300	
400	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	T2	78.300	
401	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78.300	
402	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
403	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
404	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78.300	
405	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78.300	
406	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78.300	
407	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	T2	78.300	
408	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng	Điện châm điều trị rối loạn chức năng	T2	78.300	
409	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	T2	78.300	
410	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu	T2	78.300	
411	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
412	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78.300	
413	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh l	Điện châm điều trị đau dây thần kinh l	T2	78.300	
414	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78.300	
415	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần k	Điện châm điều trị viêm đa dây thần k	T2	78.300	
416	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng th	Điện châm điều trị viêm khớp dạng th	T2	78.300	
417	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
418	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	T2	78.300	
419	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp v	Điện châm điều trị viêm quanh khớp v	T2	78.300	
420	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
421	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78.300	
422	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
423	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
424	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
425	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
426	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
427	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
428	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
429	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
430	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
431	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
432	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
433	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
434	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
435	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
436	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
437	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
438	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
439	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh s	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh s	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
440	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
441	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
442	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
443	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
444	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
445	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
446	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
447	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
448	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
449	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
450	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
451	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
452	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
453	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng th	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng th	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
454	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
455	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
456	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
457	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
458	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ d	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ d	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
459	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
460	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu ti	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu ti	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
461	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
462	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
463	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
464	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
465	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
466	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
467	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
468	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
469	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
470	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung th	Thủy châm điều trị giảm đau do ung th	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
471	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	T2	76.000	
472	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	T2	76.000	
473	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
474	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
475	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn su	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn su	T2	76.000	
476	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	T2	76.000	
477	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
478	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
479	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
480	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	T2	76.000	
481	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
482	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
483	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	T2	76.000	
484	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
485	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37.000	
486	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37.000	
487	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại bì	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại bì	T3	37.000	
488	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37.000	
489	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể h	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể h	T3	37.000	
490	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37.000	
491	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
492	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37.000	
493	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T3	37.000	
494	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37.000	
495	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể h	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể h	T3	37.000	
496	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
497	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
498	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
499	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
500	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
501	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
502	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao)	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao)	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
503	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng laser	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng laser	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
504	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
505	03.1533.0853	Tháo đầu silicon nội nhãn	Tháo đầu silicon nội nhãn	P2	913.600	
506	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp	P1	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
507	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt	TDB	342.400	
508	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể	P3	331.900	
509	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
510	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
511	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
512	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
513	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
514	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	P2	1.244.100	
515	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
516	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
517	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
518	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn	PDB	1.244.100	
519	03.1597.0828	Tái tạo củng đồ	Tái tạo củng đồ	P1	1.244.100	
520	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2	830.200	
521	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên đôi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên đôi	P1	1.402.600	
522	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đôi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đôi	P1	1.402.600	
523	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicone)	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicone)	P1	1.402.600	
524	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do s	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do s	P1	3.044.900	
525	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mí	Phẫu thuật mở rộng khe mí	P2	763.600	
526	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
527	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66.800	
528	03.1649.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
529	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
530	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
531	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
532	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	P2	830.200	
533	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
534	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
535	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, n	T1	727.900	
536	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, n	T1	99.400	
537	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, m	T1	946.900	
538	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, m	T1	359.500	
539	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
540	03.1660.0764	Khâu cò mí, tháo cò	Khâu cò mí, tháo cò	P3	452.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
541	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P1	830.200	
542	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897.100	
543	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
544	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
545	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
546	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
547	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
548	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.322.100	
549	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
550	03.1670.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
551	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
552	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
553	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
554	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
555	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
556	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
557	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
558	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
559	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
560	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
561	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
562	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
563	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
564	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
565	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
566	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
567	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
568	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	
569	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
570	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
571	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
572	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
573	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
574	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
575	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
576	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
577	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
578	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
579	03.1800.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	P3	369.500	
580	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
581	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
582	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
583	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
584	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	631.000	
585	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	861.000	
586	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	455.500	
587	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	991.000	
588	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	631.000	
589	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	861.000	
590	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	455.500	
591	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	991.000	
592	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
593	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	631.000	
594	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	861.000	
595	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	455.500	
596	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ổ	P3	991.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
597	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
598	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
599	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
600	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T1	280.500	
601	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	T1	369.500	
602	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
603	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	T1	245.500	
604	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	T1	245.500	
605	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245.500	
606	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
607	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
608	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
609	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
610	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer C	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer C	T1	245.500	
611	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằ	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằ	T1	112.500	
612	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
613	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
614	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	T3	36.500	
615	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	T2	280.500	
616	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
617	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
618	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
619	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương h	TDB	414.400	
620	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8.512.000	
621	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6.572.800	
622	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái bi	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái bi	P1	5.537.100	
623	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	P1	5.537.100	
624	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	P1	5.537.100	
625	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5.537.100	
626	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
627	03.2107.0934	Thủ thuật nông vòi nhĩ	Thủ thuật nông vòi nhĩ	T1	45.300	
628	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
629	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
630	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
631	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
632	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
633	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
634	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
635	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
636	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6.353.000	
637	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
638	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
639	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
640	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
641	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
642	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
643	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
644	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	P2	1.217.100	
645	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	P2	1.761.400	
646	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
647	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
648	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
649	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
650	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
651	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
652	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
653	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156.300	
654	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
655	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
656	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
657	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	194.700	
658	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	269.500	
659	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	289.500	
660	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	354.200	
661	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
662	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	P2	3.054.800	
663	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	
664	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi k	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi k	P1	6.640.200	
665	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng	P1	4.230.100	
666	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	P1	2.932.800	
667	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
668	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	PDB	4.721.300	
669	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	P2	3.116.800	
670	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
671	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
672	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
673	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
674	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
675	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
676	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
677	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn c	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn c	T2	195.900	
678	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
679	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
680	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
681	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
682	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
683	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
684	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thu	Test lấy da (Prick test) với các loại thu	T1	394.800	
685	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
686	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
687	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
688	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
689	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
690	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
691	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
692	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
693	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P1	1.208.800	
694	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	
695	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm	P1	1.208.800	
696	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5	P2	771.000	
697	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đ	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đ	P1	771.000	
698	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P3	771.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
699	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	
700	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
701	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
702	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
703	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
704	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	P1	2.928.100	
705	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3.228.100	
706	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	P2	2.928.100	
707	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
708	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
709	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
710	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
711	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
712	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
713	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
714	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
715	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
716	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
717	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
718	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	1.244.100	
719	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	P2	813.600	
720	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma	T3	399.000	
721	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện,	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện,	T3	399.000	
722	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện	T2	399.000	
723	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bả	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bả	T2	399.000	
724	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plas	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plas	T2	399.000	
725	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt đi	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt đi	T2	399.000	
726	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đồ	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đồ	T2	399.000	
727	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đ	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đ	T2	399.000	
728	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt đ	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt đ	T2	399.000	
729	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plas	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plas	T2	399.000	
730	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma	T2	399.000	
731	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
732	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
733	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628.500	
734	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	628.500	
735	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
736	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thu	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thu	P2	3.993.400	
737	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do	P1	3.993.400	
738	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
739	03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	T1	169.500	
740	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
741	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
742	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụn	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụn	P1	3.142.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
743	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
744	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
745	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
746	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
747	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
748	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
749	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
750	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
751	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	1.509.500	
752	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bẹn	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
753	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
754	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
755	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
756	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
757	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
758	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	
759	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	P3	873.000	
760	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương	P2	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
761	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
762	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa,	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa,	P1	4.569.100	
763	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
764	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	4.569.100	
765	03.3476.0421	Lấy sỏi mỡ bề thận trong xoang	Lấy sỏi mỡ bề thận trong xoang	P2	4.569.100	
766	03.3477.0421	Lấy sỏi mỡ bề thận, đài thận có dẫn lưu	Lấy sỏi mỡ bề thận, đài thận có dẫn lưu	P2	4.569.100	
767	03.3479.0421	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	P2	4.569.100	
768	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bề thận qua da	Dẫn lưu đài bề thận qua da [nhi]	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
769	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
770	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	6.374.200	
771	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4.569.100	
772	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật	P1	4.569.100	
773	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
774	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4.569.100	
775	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
776	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
777	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405.500	
778	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4.621.100	
779	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4.621.100	
780	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	4.621.100	
781	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
782	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2.490.900	
783	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
784	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289.500	
785	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
786	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
787	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
788	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
789	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218.500	
790	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3.994.900	
791	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.994.900	
792	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, cắt	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, cắt	P3	3.226.900	
793	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục, cắt	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục, cắt	P3	3.226.900	
794	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
795	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương	P2	5.204.600	
796	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	5.204.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
797	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
798	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
799	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
800	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
801	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đuôi	Phẫu thuật cắt cụt đuôi	P2	3.994.900	
802	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
803	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.994.900	
804	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
805	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
806	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp	P2	5.204.600	
807	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
808	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
809	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3.226.900	
810	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc	P2	3.226.900	
811	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
812	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
813	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
814	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
815	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương	T2	194.700	
816	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
817	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T2	269.500	
818	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T2	354.200	
819	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
820	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 0,5m đến 1m]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
821	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 1m đến 2m]	T3	121.400	
822	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 2m đến 3m]	T3	148.600	
823	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 3m đến 4m]	T3	193.600	
824	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 4m đến 5m]	T3	275.600	
825	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 5m đến 6m]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
826	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.700	
827	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.500	
828	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	T1	659.600	
829	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bên]	T1	372.700	
830	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bên]	T1	659.600	
831	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bên]	T1	659.600	
832	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bên]	T1	749.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
833	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
834	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
835	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
836	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
837	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	372.700	
838	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	300.100	
839	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	372.700	
840	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	300.100	
841	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	372.700	
842	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	300.100	
843	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
844	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
845	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [b	T1	434.600	
846	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [b	T1	256.600	
847	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	434.600	
848	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	256.600	
849	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T1	372.700	
850	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T1	300.100	
851	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	T1	372.700	
852	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	T1	300.100	
853	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
854	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	242.400	
855	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
856	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	242.400	
857	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
858	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	242.400	
859	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [	T1	372.700	
860	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [	T1	242.400	
861	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột l	T1	372.700	
862	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột t	T1	242.400	
863	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [	T2	257.000	
864	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [	T2	192.400	
865	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
866	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
867	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T1	282.000	
868	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T1	182.000	
869	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
870	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
871	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
872	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
873	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột li	T1	659.600	
874	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự c	T1	379.600	
875	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	667.000	
876	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	297.000	
877	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [b	T1	659.600	
878	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [b	T1	379.600	
879	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
880	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
881	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
882	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
883	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300.100	
884	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
885	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300.100	
886	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
887	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	300.100	
888	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
889	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
890	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
891	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
892	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
893	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
894	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột	T1	257.000	
895	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột t	T1	192.400	
896	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
897	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	257.000	
898	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	192.400	
899	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	434.600	
900	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	256.600	
901	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
902	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cá	T1	256.600	
903	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền	T2	282.000	
904	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự c	T2	182.000	
905	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật ch	Đục nạo xương viêm và chuyển vật ch	P1	3.720.600	
906	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau p	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau p	P2	1.857.900	
907	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
908	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	TDB	218.500	
909	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15c	T2	89.500	
910	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ng	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ng	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
911	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
912	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
913	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
914	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày	P1	3.136.900	
915	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
916	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
917	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
918	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp s	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp s	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
919	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến ti	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến ti	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
920	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn tr	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn tr	P1	2.490.900	
921	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc m	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc m	P1	7.279.100	
922	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
923	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	P1	5.503.300	
924	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	101.400	
925	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
926	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
927	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
928	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
929	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
930	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889.700	
931	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	T2	399.000	
932	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser	T2	399.000	
933	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399.000	
934	05.0008.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser C	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser C	T2	399.000	
935	05.0009.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser	T2	399.000	
936	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng laser CO2	T2	399.000	
937	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399.000	
938	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399.000	
939	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	T3	425.100	
940	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
941	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	T2	399.000	
942	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plas	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plas	T2	399.000	
943	05.0017.0329	Điều trị sần cục bằng Plasma	Điều trị sần cục bằng Plasma	T2	399.000	
944	05.0018.0329	Điều trị nốt sùi bằng Plasma	Điều trị nốt sùi bằng Plasma	T2	399.000	
945	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
946	05.0020.0324	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
947	05.0021.0324	Điều trị sẹo lõm bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lõm bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
948	05.0022.0324	Điều trị nốt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị nốt sùi bằng Nitơ lỏng	T2	380.200	
949	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcino	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcino	T2	351.000	
950	05.0024.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Triamcinolo	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Triamcinolo	T2	351.000	
951	05.0026.0331	Điều trị nốt tăng sắc tố bằng YAG-KT	Điều trị nốt tăng sắc tố bằng YAG-KT	TDB	1.652.800	
952	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloace	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloace	T2	351.000	
953	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
954	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
955	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
956	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
957	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt đ	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt đ	T2	399.000	
958	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
959	05.0050.0329	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
960	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương t	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương t	T3	380.200	
961	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm	P3	649.800	
962	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
963	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh ph	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh ph	T3	278.900	
964	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser	T3	278.900	
965	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân t	Chụp và phân tích da bằng máy phân t	T3	222.800	
966	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
967	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
968	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
969	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EP	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
970	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
971	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-3	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT		40.600	
972	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
973	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
974	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25.600	
975	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
976	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
977	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
978	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
979	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
980	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
981	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong t	P3	2.955.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
982	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
983	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
984	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
985	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
986	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
987	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
988	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
989	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong based	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong based	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
990	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
991	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
992	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
993	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong l	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong l	P1	6.955.600	
994	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong l	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong l	P3	4.465.600	
995	07.0040.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	P2	4.743.900	
996	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy	P2	4.743.900	
997	07.0042.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy	P1	6.955.600	
998	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong l	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong l	P1	6.955.600	
999	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người b	Cắt đoạn xương bàn chân trên người b	P2	3.226.900	
1000	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái t	Nạo xương viêm trên người bệnh đái t	P3	2.872.600	
1001	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh	P3	2.872.600	
1002	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nh	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nh	P2	4.699.100	
1003	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mô	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mô	P2	3.044.900	
1004	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lư	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lư	P2	4.699.100	
1005	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn	P1	4.699.100	
1006	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1007	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1008	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1009	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1010	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1011	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1012	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
1013	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	452.800	
1014	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T1	719.800	
1015	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T1	719.800	
1016	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
1017	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người	T3	218.500	
1018	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái t	Tháo móng quắp trên người bệnh đái t	T2	452.800	
1019	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người	T3	292.300	
1020	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
1021	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có l	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có l	T2	240.900	
1022	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
1023	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu	T2	170.900	
1024	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
1025	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
1026	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	83.300	
1027	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
1028	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
1029	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
1030	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1031	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	T1	156.400	
1032	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
1033	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	83.300	
1034	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
1035	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
1036	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
1037	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
1038	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
1039	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
1040	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằ	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1041	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phư	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phư	T2	119.200	
1042	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phư	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phư	T2	119.200	
1043	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng ph	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng ph	T2	119.200	
1044	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
1045	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
1046	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
1047	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1048	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1049	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
1050	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
1051	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
1052	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
1053	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
1054	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai b	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai b	T1	156.400	
1055	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
1056	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dà	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dà	T1	156.400	
1057	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	T1	156.400	
1058	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
1059	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
1060	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
1061	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
1062	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
1063	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
1064	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
1065	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn	T1	156.400	
1066	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
1067	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
1068	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
1069	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn	T2	78.300	
1070	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
1071	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
1072	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
1073	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
1074	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
1075	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương	T2	78.300	
1076	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí	Điện châm điều trị chậm phát triển trí	T2	78.300	
1077	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
1078	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
1079	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
1080	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
1081	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
1082	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
1083	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn	T2	78.300	
1084	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	T2	78.300	
1085	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh c	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh c	T2	78.300	
1086	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại th	Điện châm điều trị hội chứng ngoại th	T2	78.300	
1087	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
1088	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác d	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác d	T2	78.300	
1089	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
1090	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	T2	78.300	
1091	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	T2	78.300	
1092	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
1093	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	78.300	
1094	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
1095	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác n	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác n	T2	78.300	
1096	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
1097	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
1098	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
1099	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa kl	Điện châm điều trị đau do thoái hóa kl	T2	78.300	
1100	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
1101	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
1102	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương c	Điện châm điều trị liệt do tổn thương c	T2	78.300	
1103	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh t	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh t	T2	78.300	
1104	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung th	Điện châm điều trị giảm đau do ung th	T2	78.300	
1105	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
1106	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ,	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ,	T2	78.300	
1107	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
1108	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lự	Thủy châm điều trị hội chứng thất lự	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1109	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đ	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1110	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1111	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1112	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1113	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1114	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1115	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do t	Thủy châm điều trị liệt nửa người do t	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1116	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày t	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày t	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1117	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1118	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1119	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nẻ	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nẻ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1120	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1121	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị t	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị t	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1122	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1123	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1124	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1125	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1126	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1127	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1128	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1129	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1130	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1131	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1132	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mả	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mả	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1133	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1134	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguy	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1135	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1136	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đin	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đin	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1137	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1138	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1139	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1140	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần ho	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần ho	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1141	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh V	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1142	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1143	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1144	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1145	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do c	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do c	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1146	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do	Thủy châm điều trị loạn chức năng do	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1147	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại th	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại th	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1148	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1149	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác d	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác d	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1150	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1151	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1152	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1153	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1154	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1155	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1156	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1157	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp c	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp c	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1158	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa k	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa k	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1159	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1160	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1161	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1162	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1163	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1164	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1165	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1166	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1167	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1168	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1169	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1170	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1171	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
1172	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
1173	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
1174	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
1175	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm	T2	76.000	
1176	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát	T2	76.000	
1177	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng	T2	76.000	
1178	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
1179	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
1180	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ng	T2	76.000	
1181	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000	
1182	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
1183	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu	T2	76.000	
1184	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	T2	76.000	
1185	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn su	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn su	T2	76.000	
1186	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
1187	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	T2	76.000	
1188	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
1189	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
1190	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	T2	76.000	
1191	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
1192	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
1193	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	T2	76.000	
1194	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
1195	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần	T2	76.000	
1196	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năn	T2	76.000	
1197	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lự	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lự	T2	76.000	
1198	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
1199	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	T2	76.000	
1200	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	T2	76.000	
1201	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế qu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế qu	T2	76.000	
1202	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng	T2	76.000	
1203	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp t	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp t	T2	76.000	
1204	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	T2	76.000	
1205	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
1206	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
1207	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	T2	76.000	
1208	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do tho	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do tho	T2	76.000	
1209	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
1210	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	T2	76.000	
1211	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
1212	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76.000	
1213	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	T2	76.000	
1214	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	T2	76.000	
1215	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ki	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ki	T2	76.000	
1216	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng	T2	76.000	
1217	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
1218	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
1219	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiế	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiế	T2	76.000	
1220	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cả	T2	76.000	
1221	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ n	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ n	T2	76.000	
1222	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	T2	76.000	
1223	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
1224	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	T2	76.000	
1225	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	T2	76.000	
1226	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau s	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau s	T2	76.000	
1227	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau c	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau c	T2	76.000	
1228	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
1229	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
1230	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T3	37.000	
1231	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1232	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
1233	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
1234	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
1235	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T3	37.000	
1236	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
1237	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
1238	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
1239	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII r	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII r	T3	37.000	
1240	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
1241	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
1242	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
1243	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở t	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở t	T3	37.000	
1244	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
1245	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
1246	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
1247	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
1248	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
1249	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
1250	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể h	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể h	T3	37.000	
1251	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
1252	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
1253	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
1254	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vậ	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vậ	T3	37.000	
1255	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
1256	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
1257	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
1258	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiê	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiê	T3	36.700	
1259	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
1260	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
1261	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
1262	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39.000	
1263	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685.500	
1264	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặn	Khí dung đường thở ở người bệnh nặn	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1265	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
1266	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		868.900	
1267	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt		530.900	
1268	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt		280.900	
1269	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu ph	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu ph	PDB	5.204.600	
1270	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1271	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1272	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết t	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết t	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1273	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1274	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1275	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1276	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1277	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	P2	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1278	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1279	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não th	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não th	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1280	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1281	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩn	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩn	PDB	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1282	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăn	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăn	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1283	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thươ	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thươ	P2	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1284	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1285	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1286	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1287	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1288	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1289	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1290	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường]	P1	771.000	
1291	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường]	P1	1.208.800	
1292	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	P2	1.925.900	
1293	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1294	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1295	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1296	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô ph	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô ph	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1297	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1298	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1299	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1300	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đ	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đ	PDB	5.712.200	
1301	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngo	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngo	P1	3.433.300	
1302	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết t	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết t	PDB	5.712.200	
1303	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng	P2	3.595.500	
1304	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1305	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1306	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động m	Phẫu thuật điều trị giả phồng động m	P1	3.433.300	
1307	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính	P1	3.311.900	
1308	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính	P2	3.311.900	
1309	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1310	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ	P2	2.396.200	
1311	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1312	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng ph	Phẫu thuật điều trị máu đông màng ph	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1313	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1314	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng p	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng p	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1315	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	PDB	5.712.200	
1316	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu â	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu â	PDB	5.712.200	
1317	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa	P1	4.569.100	
1318	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1319	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4.569.100	
1320	10.0307.0421	Lấy sỏi mỡ bề thận trong xoang	Lấy sỏi mỡ bề thận trong xoang	P1	4.569.100	
1321	10.0308.0421	Lấy sỏi mỡ bề thận, đài thận có dẫn lư	Lấy sỏi mỡ bề thận, đài thận có dẫn lư	P1	4.569.100	
1322	10.0310.0421	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
1323	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1324	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	171.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1325	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1326	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận	P1	3.433.300	
1327	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản	PDB	5.712.200	
1328	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1329	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn c	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn c	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1330	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe th	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe th	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1331	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản	P1	3.279.000	
1332	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	3.279.000	
1333	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1334	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật	P1	4.569.100	
1335	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1336	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1337	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò b	P1	3.433.300	
1338	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1339	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1340	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1341	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1342	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1343	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1344	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1345	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1346	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4.621.100	
1347	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4.621.100	
1348	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương ch	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương ch	P1	4.621.100	
1349	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1350	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1351	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1352	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đ	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đ	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1353	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1354	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1355	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp m	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp m	P2	1.509.500	
1356	10.0400.0584	Thắt tinh mạch tinh trên bụng	Thắt tinh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1357	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt mộ	Cắt dương vật không vết hạch, cắt mộ	P2	2.396.200	
1358	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	P3	1.509.500	
1359	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vậ	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vậ	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1360	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
1361	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
1362	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1363	10.0408.0584	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1364	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (P	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (P	P1	3.279.000	
1365	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc d	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc d	P3	1.509.500	
1366	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1367	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1368	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
1369	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1370	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1371	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1372	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1373	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1374	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1375	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1376	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
1377	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
1378	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1379	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1380	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương r	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương r	P2	3.993.400	
1381	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1382	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
1383	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2.705.700	
1384	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1385	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giu	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giu	P1	3.993.400	
1386	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1387	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1388	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1389	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1390	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1391	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1392	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn l	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn l	P1	3.142.500	
1393	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1394	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực t	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực t	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1395	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1396	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1397	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1398	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1399	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tu	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tu	PDB	3.993.400	
1400	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo	Khâu vết thương động mạch mạc treo	PDB	3.993.400	
1401	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1402	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1403	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1404	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1405	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1406	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1407	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1408	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3.993.400	
1409	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1410	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1411	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đư	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đư	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1412	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1413	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái n	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái n	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1414	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, c	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, c	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1415	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, c	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, c	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1416	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1417	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1418	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1419	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đư	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đư	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1420	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1421	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3.993.400	
1422	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1423	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1424	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương p	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương p	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1425	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1426	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1427	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1428	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1429	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1430	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh h	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1431	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1432	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1433	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1434	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ t	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ t	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1435	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1436	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tr	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1437	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (cơ	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (cơ	P3	1.509.500	
1438	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, pơ	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, pơ	P2	1.509.500	
1439	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1440	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tã	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tã	P2	2.501.900	
1441	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tã	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tã	P1	5.204.600	
1442	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1443	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1444	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1445	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1446	10.0611.0582	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	P1	3.433.300	
1447	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3.142.500	
1448	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3.142.500	
1449	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1450	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1451	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, kl	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, kl	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1452	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, đã	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, đã	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1453	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mậ	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mậ	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1454	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1455	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1456	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1457	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1458	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1459	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1460	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1461	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1462	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1463	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1464	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1465	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1466	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1467	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1468	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thà	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thà	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1469	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1470	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệ	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệ	P2	2.396.200	
1471	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	P1	3.433.300	
1472	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1473	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3.433.300	
1474	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1475	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	P1	2.833.400	
1476	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1477	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1478	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1479	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1480	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xur	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1481	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1482	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1483	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cù	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cù	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1484	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xur	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1485	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1486	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1487	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1488	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1489	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1490	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1491	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1492	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1493	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1494	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rỗng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rỗng	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1495	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1496	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khớp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1497	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khớp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1498	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1499	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1500	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1501	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1502	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1503	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1504	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay	PDB	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1505	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1506	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1507	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1508	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1509	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1510	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của cổ	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của cổ	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1511	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng v	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng v	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1512	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1513	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - c	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - c	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1514	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1515	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1516	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1517	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1518	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1519	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1520	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1521	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1522	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1523	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1524	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1525	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1526	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1527	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1528	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1529	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1530	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1531	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh ch	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1532	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1533	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh ch	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh ch	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1534	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1535	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1536	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1537	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1538	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xur	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1539	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 x	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1540	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1541	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu đư	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu đư	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1542	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt c	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1543	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1544	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1545	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1546	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1547	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1548	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1549	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Li	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Li	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1550	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1551	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1552	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1553	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1554	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1555	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1556	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II	PDB	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1557	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thâ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thâ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1558	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thâ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thâ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1559	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thâ	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thâ	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1560	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1561	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1562	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1563	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1564	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1565	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1566	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các	Phẫu thuật thương tích phần mềm các	P2	5.204.600	
1567	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ	P1	5.204.600	
1568	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1569	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1570	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1571	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương	PDB	5.204.600	
1572	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần m	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần m	PDB	3.720.600	
1573	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần m	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần m	PDB	5.663.200	
1574	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1575	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1576	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1577	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1578	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1579	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1580	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục s	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục s	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1581	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay t	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay t	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1582	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bàn Vis	Phẫu thuật gãy xương thuyền bàn Vis	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1583	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ t	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ t	P1	2.698.800	
1584	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép t	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép t	P2	2.698.800	
1585	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép t	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép t	P2	2.698.800	
1586	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, I	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, I	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1587	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vù	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vù	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1588	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1589	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1590	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER V	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER V	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1591	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ d	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ d	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1592	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1593	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch	P1	3.011.900	
1594	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón t	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón t	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1595	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ng	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ng	P1	3.044.900	
1596	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ng	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ng	P1	3.226.900	
1597	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1	3.320.600	
1598	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn ta	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn ta	P1	3.226.900	
1599	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1600	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt b	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt b	P2	3.226.900	
1601	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1602	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1603	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1604	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1605	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương s	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương s	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1606	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương g	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương g	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1607	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1608	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương d	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương d	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1609	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1610	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp du	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp du	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1611	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1612	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1613	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1614	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ng	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ng	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1615	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1616	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1617	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ng	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ng	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1618	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1619	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1620	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1621	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1622	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1623	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1624	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1625	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối	PDB	3.405.300	
1626	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1627	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1628	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1629	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cá	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cá	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1630	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1631	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1632	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sự	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sự	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1633	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật p	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật p	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1634	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wir	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wir	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1635	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1636	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1637	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1638	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1639	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1640	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1641	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1642	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1643	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1644	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1645	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1646	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1647	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1648	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1649	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, b	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, b	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1650	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong s	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong s	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1651	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1652	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1653	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương C	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương C	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1654	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1655	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [t	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1656	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hì	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hì	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1657	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xư	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xư	P2	1.857.900	
1658	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1659	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
1660	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
1661	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
1662	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1663	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1664	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1665	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xu	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1666	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đ	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đ	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1667	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1668	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	P1	3.011.900	
1669	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa môm cụt chi	Phẫu thuật sửa môm cụt chi	P2	3.226.900	
1670	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón	Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón	P2	3.226.900	
1671	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	P2	2.767.900	
1672	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	P1	5.204.600	
1673	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3.011.900	
1674	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1675	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
1676	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	P2	3.044.900	
1677	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	P1	4.699.100	
1678	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1679	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1680	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ t	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ t	P1	2.698.800	
1681	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3.405.300	
1682	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1683	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1684	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1685	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ đinh gân gấp	Phẫu thuật gỡ đinh gân gấp	P1	3.011.900	
1686	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ đinh gân duỗi	Phẫu thuật gỡ đinh gân duỗi	P1	3.011.900	
1687	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ đinh thần kinh	Phẫu thuật gỡ đinh thần kinh	P1	3.011.900	
1688	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3.226.900	
1689	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
1690	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn	P1	3.011.900	
1691	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
1692	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xu	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xu	P2	1.857.900	
1693	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	T2	257.000	
1694	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	T2	192.400	
1695	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	T1	659.600	
1696	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	T1	379.600	
1697	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2	372.700	
1698	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2	372.700	
1699	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
1700	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	379.600	
1701	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659.600	
1702	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	379.600	
1703	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2	749.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1704	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1705	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1706	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434.600	
1707	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1708	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
1709	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1710	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1711	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1712	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1713	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	372.700	
1714	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	300.100	
1715	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	372.700	
1716	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	300.100	
1717	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	372.700	
1718	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	300.100	
1719	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1720	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1721	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	434.600	
1722	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	256.600	
1723	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T2	372.700	
1724	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [b	T2	300.100	
1725	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương c	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương c	T1	372.700	
1726	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương c	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương c	T1	300.100	
1727	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
1728	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300.100	
1729	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
1730	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300.100	
1731	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
1732	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	300.100	
1733	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [	T1	372.700	
1734	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [	T1	242.400	
1735	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột	T2	372.700	
1736	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột	T2	242.400	
1737	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [	T2	257.000	
1738	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [	T2	192.400	
1739	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1740	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1741	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T2	282.000	
1742	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T2	182.000	
1743	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1744	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1745	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1746	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1747	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột li	T2	659.600	
1748	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự	T2	379.600	
1749	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không ch	Nắn, cố định trật khớp háng không ch	T1	667.000	
1750	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không ch	Nắn, cố định trật khớp háng không ch	T1	297.000	
1751	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [b	T1	659.600	
1752	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [b	T1	379.600	
1753	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1754	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1755	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1756	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
1757	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300.100	
1758	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
1759	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300.100	
1760	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T2	372.700	
1761	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T2	300.100	
1762	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1763	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1764	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1765	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	257.000	
1766	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột	T2	192.400	
1767	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột li	T2	342.000	
1768	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự	T2	187.000	
1769	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1770	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cắt]	T1	300.100	
1771	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1772	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cắt]	T1	242.400	
1773	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột	T2	257.000	
1774	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột t	T2	192.400	
1775	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	434.600	
1776	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột	T2	256.600	
1777	10.1030.0515	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1778	10.1030.0516	Nắn, cổ định trật khớp hàm	Nắn, cổ định trật khớp hàm [bột tự cá	T2	256.600	
1779	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1780	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự c	T2	182.000	
1781	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc	P2	7.825.900	
1782	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
1783	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1784	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
1785	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
1786	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm t		148.600	
1787	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
1788	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	
1789	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1790	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thươn		194.700	
1791	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thươn		269.500	
1792	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thươn		289.500	
1793	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thươn		354.200	
1794	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60%	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60%	TDB	1.607.200	
1795	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 6	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 6	T1	983.300	
1796	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 3	T2	618.300	
1797	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	T2	458.200	
1798	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
1799	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	130.600	
1800	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60%	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60%	TDB	1.607.200	
1801	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % -	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % -	T1	983.300	
1802	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 3	T2	618.300	
1803	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	T2	458.200	
1804	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
1805	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	130.600	
1806	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1807	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp	T3	213.400	
1808	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên	P1	4.251.300	
1809	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5	P1	3.701.300	
1810	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới	P2	2.566.900	
1811	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên	P1	3.701.300	
1812	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3	P1	3.319.300	
1813	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới	P2	2.566.900	
1814	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5	P1	4.188.300	
1815	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3%	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3%	P1	3.718.300	
1816	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới	P2	2.595.900	
1817	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3	P1	3.718.300	
1818	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1%	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1%	P1	3.245.200	
1819	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới	P2	2.595.900	
1820	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% di	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% di	P1	4.808.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1821	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích	P2	3.065.600	
1822	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích	P2	3.065.600	
1823	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stamp)	Ghép da tự thân tem thư (post stamp)	P1	3.777.300	
1824	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích	P3	2.093.600	
1825	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị	P1	4.034.300	
1826	11.0074.0534	Thảo khớp chi thể bông không còn khớp	Thảo khớp chi thể bông không còn khớp	P1	3.994.900	
1827	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương	P1	4.094.300	
1828	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương	T1	759.800	
1829	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch	T1	685.500	
1830	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1831	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch	T2	194.700	
1832	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1833	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi	T2	40.900	
1834	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h	T2	192.300	
1835	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h	T1	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1836	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1837	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4.005.600	
1838	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wol	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wol	P1	4.938.500	
1839	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bó	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bó	P1	4.436.400	
1840	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, t	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, t	P1	4.436.400	
1841	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên	P1	5.363.900	
1842	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chăm	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chăm	PDB	20.024.700	
1843	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo	P1	4.034.300	
1844	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bó	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bó	P1	4.034.300	
1845	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong đi	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong đi	P1	4.034.300	
1846	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo	P1	4.034.300	
1847	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
1848	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h	T2	192.300	
1849	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị	T1	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1850	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng las	Điều trị vết thương chậm liền bằng las	T3	36.600	
1851	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn	P2	2.872.600	
1852	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều	P1	4.034.300	
1853	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, kh	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, kh	P2	2.872.600	
1854	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết t	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết t	P2	3.065.600	
1855	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên	P1	5.363.900	
1856	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chỉ	Điều trị vết thương mạn tính bằng chỉ	T3	36.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1857	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính	P2	771.000	
1858	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính	P1	1.208.800	
1859	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính	P1	1.322.100	
1860	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	771.000	
1861	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	1.208.800	
1862	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính	P1	1.322.100	
1863	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1864	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1865	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1866	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1867	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	6.955.600	
1868	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1869	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1870	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1871	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét	PDB	8.570.200	
1872	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình	P1	3.300.700	
1873	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
1874	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng s	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng s	PDB	3.331.900	
1875	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi,	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi,	T1	869.100	
1876	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.322.100	
1877	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
1878	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới	P1	1.322.100	
1879	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1880	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1881	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
1882	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3.228.100	
1883	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1.322.100	
1884	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2	P2	481.000	
1885	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521.000	
1886	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1887	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	P2	1.385.400	
1888	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	P2	1.385.400	
1889	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	P2	874.800	
1890	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, h	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, h	P1	1.322.100	
1891	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc v	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc v	P1	1.322.100	
1892	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
1893	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết n	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết n	P1	930.200	
1894	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1.322.100	
1895	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	P1	1.322.100	
1896	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	P1	3.300.700	
1897	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1898	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1899	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1900	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung	Khí dung vòm họng trong điều trị ung	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1901	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đ	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đ	P2	2.396.200	
1902	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1903	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1904	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1905	12.0263.1190	Cắt nang thờng tính một bên	Cắt nang thờng tính một bên	P2	2.140.700	
1906	12.0264.1189	Cắt nang thờng tính hai bên	Cắt nang thờng tính hai bên	P2	3.300.700	
1907	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1908	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1909	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1910	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1911	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1912	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1913	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1914	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1915	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4.110.800	
1916	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1917	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	PDB	6.815.100	
1918	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1919	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1920	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1921	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5	P2	2.140.700	
1922	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường	P1	3.300.700	
1923	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	P1	2.140.700	
1924	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới	P2	2.140.700	
1925	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
1926	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoe	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoe	P3	1.456.700	
1927	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1928	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1929	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1930	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong	PDB	8.625.200	
1931	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1932	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	P1	4.395.200	
1933	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắ	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắ	P1	4.739.300	
1934	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản kho	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản kho	P1	4.739.300	
1935	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	PDB	6.517.600	
1936	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1937	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật	P1	4.570.200	
1938	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người	PDB	10.506.300	
1939	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch	PDB	8.104.200	
1940	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong	P1	5.142.900	
1941	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung tro	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung tro	P2	3.596.900	
1942	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử c	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử c	P1	5.206.200	
1943	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại từ c	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại từ c	P1	4.849.400	
1944	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1945	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp	T1	682.500	
1946	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử c	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monito		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1947	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1948	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1949	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1950	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1951	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1952	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1953	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1954	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bất thường	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bất thường	T1	700.200	
1955	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
1956	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1957	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1958	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1959	13.0045.0622	Hủy thai: chọc ối, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ối, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1960	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
1961	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1962	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1963	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
1964	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
1965	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1966	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1967	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
1968	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + cắt u buồng trứng	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + cắt u buồng trứng	PDB	6.836.200	
1969	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng	PDB	6.815.100	
1970	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6.346.300	
1971	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	
1972	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
1973	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	6.375.900	
1974	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1975	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1976	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1977	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1978	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1979	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1980	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc	PDB	7.279.100	
1981	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc	P1	4.721.300	
1982	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1983	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1984	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1985	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1986	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt nang	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt nang	P1	5.503.300	
1987	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1988	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1989	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1990	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1991	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	T1	2.287.400	
1992	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6.548.300	
1993	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1994	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung tại vị trí	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung tại vị trí	P1	5.503.300	
1995	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung và phần phụ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung và phần phụ	P1	5.503.300	
1996	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + phẫu thuật	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + phẫu thuật	P1	5.437.300	
1997	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung và phần phụ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung và phần phụ	P1	5.503.300	
1998	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có thai	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có thai	P1	4.157.300	
1999	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không vỡ	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không vỡ	P2	3.217.800	
2000	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huy	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huy	P1	4.197.200	
2001	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng	P1	5.182.300	
2002	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9.585.300	
2003	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
2004	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
2005	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
2006	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp)	P1	6.640.200	
2007	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng	P2	4.230.100	
2008	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông	P2	2.932.800	
2009	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
2010	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
2011	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cổ tử cung	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cổ tử cung	P2	3.116.800	
2012	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung	P2	2.949.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2013	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
2014	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	P1	4.541.300	
2015	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	P1	4.541.300	
2016	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ	P1	5.982.300	
2017	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò ti	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò ti	P1	4.545.300	
2018	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	P1	5.990.300	
2019	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt p	P1	5.990.300	
2020	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đ	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đ	P1	4.110.800	
2021	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
2022	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
2023	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồ	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồ	P2	4.667.800	
2024	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử	P2	4.667.800	
2025	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán c	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán c	P1	5.395.300	
2026	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệ	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệ	P2	3.054.800	
2027	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cu	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cu	P1	5.521.300	
2028	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ m	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ m	P3	2.833.400	
2029	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi	T2	153.700	
2030	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	3.019.800	
2031	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng	T1	1.249.700	
2032	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
2033	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đ	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đ	T1	436.200	
2034	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đ	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đ	T2	191.500	
2035	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng h	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng h	T2	389.400	
2036	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
2037	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
2038	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
2039	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	1.754.800	
2040	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
2041	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
2042	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
2043	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
2044	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; t	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; t	T2	889.700	
2045	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ ch	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ ch	T1	627.100	
2046	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong	T2	236.500	
2047	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
2048	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
2049	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	
2050	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong un	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong un	T1	1.069.900	
2051	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
2052	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	T2	68.100	
2053	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
2054	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
2055	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
2056	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
2057	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	444.800	
2058	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
2059	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
2060	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc n	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc n	T1	101.800	
2061	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
2062	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628.500	
2063	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	T1	92.400	
2064	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	T1	248.500	
2065	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung	P1	5.970.800	
2066	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua	P2	3.191.500	
2067	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
2068	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
2069	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến	T1	352.300	
2070	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến	T1	352.300	
2071	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13	T1	611.000	
2072	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và g	Phá thai bằng phương pháp nong và g	T1	1.265.200	
2073	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy tha	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy tha	T1	700.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2074	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
2075	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần	T2	429.500	
2076	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
2077	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nh	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nh	P2	3.191.500	
2078	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương p	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương p	T3	450.000	
2079	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằ	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằ	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
2080	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ	P1	3.206.300	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
2081	14.0012.0853	Tháo đầu silicon nội nhãn	Tháo đầu silicon nội nhãn	P2	913.600	
2082	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phươn	Phẫu thuật bong võng mạc theo phươn	P1	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
2083	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt	TDB	342.400	
2084	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng m	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng m	TDB	342.400	
2085	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bệ	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bệ	P2	342.400	
2086	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể	P3	331.900	
2087	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng l	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng l	TDB	438.500	
2088	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao	P1	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
2089	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
2090	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ố	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ố	P1	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
2091	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
2092	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ốn	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ốn	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
2093	14.0065.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời)	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời)	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2094	14.0065.0809	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời)	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời)	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2095	14.0066.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2096	14.0066.0809	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2097	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt	P2	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2098	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
2099	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời ho	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời ho	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
2100	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
2101	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
2102	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
2103	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2104	14.0075.0807	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc khô	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc khô	P1	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
2105	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc	P1	1.244.100	
2106	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	P2	1.244.100	
2107	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
2108	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
2109	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
2110	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2111	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, h	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, h	P1	1.322.100	
2112	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc v	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc v	P1	1.322.100	
2113	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc củng	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc củng	PDB	2.185.500	
2114	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác m	P2	1.252.600	
2115	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết n	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết n	P1	1.252.600	
2116	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1.260.100	
2117	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	PDB	2.185.500	
2118	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197.200	
2119	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	T2	197.200	
2120	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, h	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, h	T2	66.800	
2121	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hóc n	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hóc n	T2	1.529.000	
2122	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương	P1	1.322.100	
2123	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
2124	14.0098.0739	Trích mỡ mắt	Trích mỡ mắt	P3	510.700	
2125	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
2126	14.0102.0800	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
2127	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến	P2	813.600	
2128	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
2129	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
2130	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2	830.200	
2131	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2132	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2133	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	P3	620.000	
2134	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây c	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây c	P2	913.600	
2135	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
2136	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên đi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên đi	P1	1.402.600	
2137	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên đi	P1	1.402.600	
2138	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silic	P1	1.402.600	
2139	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi c	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi c	P1	1.260.100	
2140	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
2141	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2	891.500	
2142	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1.194.100	
2143	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	P2	930.200	
2144	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng r	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng r	P2	930.200	
2145	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	1.402.600	
2146	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do s	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do s	P1	3.044.900	
2147	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc khôn	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc khôn	P1	1.402.600	
2148	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
2149	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	P2	570.300	
2150	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, c	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, c	P1	1.260.100	
2151	14.0147.0731	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển h	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển h	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
2152	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp th	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp th	P1	1.202.600	
2153	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	P1	1.244.100	
2154	14.0150.0805	Mở bề có hoặc không cắt bề	Mở bề có hoặc không cắt bề	P1	1.202.600	
2155	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
2156	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glô	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glô	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
2157	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòn	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòn	P2	913.600	
2158	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng c	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng c	P1	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2159	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245.100	
2160	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2161	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết m	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết m	T2	66.800	
2162	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
2163	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, h	P2	830.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2164	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830.200	
2165	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
2166	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
2167	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
2168	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
2169	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
2170	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
2171	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
2172	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
2173	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
2174	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
2175	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	3.044.900	
2176	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
2177	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
2178	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
2179	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
2180	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
2181	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
2182	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
2183	14.0179.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
2184	14.0180.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
2185	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
2186	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
2187	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
2188	14.0184.0774	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị	P2	830.200	
2189	14.0185.0798	Mức nội nhân	Mức nội nhân	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
2190	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
2191	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
2192	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
2193	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
2194	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
2195	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
2196	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
2197	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
2198	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
2199	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	P2	1.351.400	
2200	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc	P1	698.800	
2201	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
2202	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2203	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2204	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhân cầu	Tiêm cạnh nhân cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2205	14.0195.0857	Tiêm hậu nhân cầu	Tiêm hậu nhân cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2206	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
2207	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
2208	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
2209	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
2210	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
2211	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
2212	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
2213	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2214	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2215	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
2216	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
2217	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp	T2	85.500	
2218	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
2219	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2220	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
2221	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
2222	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
2223	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
2224	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
2225	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
2226	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
2227	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
2228	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
2229	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
2230	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
2231	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	P1	1.194.100	
2232	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyên gân điều trị mắt hờ	Phẫu thuật chuyên gân điều trị mắt hờ	P1	2.572.800	
2233	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1	1.244.100	
2234	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2235	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2236	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2237	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2238	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
2239	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng	TDB	344.200	
2240	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	T1	222.300	
2241	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	T1	222.300	
2242	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222.300	
2243	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	T1	344.200	
2244	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng	T1	344.200	
2245	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	T1	344.200	
2246	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241.500	
2247	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
2248	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
2249	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
2250	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm	T1	31.100	
2251	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
2252	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
2253	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
2254	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng)	T2	33.600	
2255	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
2256	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
2257	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
2258	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
2259	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
2260	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
2261	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
2262	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
2263	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
2264	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	T2	145.500	
2265	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	T2	145.500	
2266	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	T2	112.800	
2267	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bả	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bả	T2	69.400	
2268	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
2269	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	197.200	
2270	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	T2	197.200	
2271	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2272	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2273	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	T1	322.000	Chưa bao gồm thuốc
2274	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu		90.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2275	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện từ)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện từ)	PDB	5.530.000	
2276	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xu	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xu	P1	2.333.000	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
2277	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	P1	6.572.800	
2278	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	P1	5.530.000	
2279	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	PDB	6.572.800	
2280	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở ta	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở ta	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2281	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	PDB	4.897.800	
2282	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	PDB	6.572.800	
2283	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8.512.000	
2284	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	P1	7.551.300	
2285	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	PDB	6.572.800	
2286	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6.572.800	
2287	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	P1	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2288	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	P1	6.258.000	
2289	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	P1	5.537.100	
2290	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm	P1	5.537.100	
2291	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	P1	5.530.000	
2292	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2293	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5.537.100	
2294	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2295	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải bi	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải bi	P1	5.537.100	
2296	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2297	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải bi	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải bi	P1	5.537.100	
2298	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2299	15.0027.0911	Mở sào bảo	Mở sào bảo	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2300	15.0028.0911	Mở sào bảo, thượng nhĩ	Mở sào bảo, thượng nhĩ	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2301	15.0029.0911	Mở sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2302	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	P1	5.530.000	
2303	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xu	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xu	P1	6.641.000	
2304	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2305	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổ	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổ	P2	1.646.800	
2306	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2307	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2308	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2309	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, I	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, I	P1	5.530.000	
2310	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đ	PDB	6.572.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2311	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cánh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cánh	PDB	8.131.800	
2312	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2313	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ng	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ng	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2314	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây	P2	2.122.100	
2315	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u b	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u b	P3	1.385.400	
2316	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u b	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u b	P3	874.800	
2317	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P3	580.400	
2318	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2319	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
2320	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	P3	3.209.900	
2321	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2322	15.0051.0216	Khâu vết rạch vành tai	Khâu vết rạch vành tai	T3	194.700	
2323	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
2324	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
2325	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
2326	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
2327	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
2328	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
2329	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
2330	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2331	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
2332	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh V	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh V	P1	8.492.000	
2333	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2334	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm	PDB	3.963.300	
2335	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	P2	1.646.800	
2336	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2	1.646.800	
2337	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6.353.000	
2338	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh t	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh t	PDB	6.353.000	
2339	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
2340	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
2341	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
2342	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây t	P2	705.900	
2343	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây t	P2	489.500	
2344	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	P2	3.391.900	
2345	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u	P1	5.244.100	
2346	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nan	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nan	P2	1.646.800	
2347	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2348	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng th	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng th	PDB	7.249.700	
2349	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm	PDB	9.151.800	
2350	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi	P2	3.045.800	
2351	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2352	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu t	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu t	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2353	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	P2	1.646.800	
2354	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuộn mũi giữ	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuộn mũi giữ	P2	4.211.900	
2355	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuộn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuộn mũi	P2	4.211.900	
2356	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuộn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuộn mũi dưới	P2	4.211.900	
2357	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuộn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuộn mũi	P2	4.211.900	
2358	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuộn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuộn dưới	P3	4.211.900	
2359	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2360	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ng	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ng	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2361	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2362	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2363	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	P2	1.646.800	
2364	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua	P3	1.075.700	
2365	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang b	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang b	T1	310.500	
2366	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
2367	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
2368	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
2369	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây m	T1	705.500	
2370	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	T2	165.500	
2371	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1	165.500	
2372	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
2373	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	1.326.200	
2374	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
2375	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321.400	
2376	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
2377	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
2378	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
2379	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
2380	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
2381	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
2382	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	216.500	
2383	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	286.500	
2384	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
2385	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
2386	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [g	T2	705.500	
2387	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [k	T2	213.900	
2388	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa ch	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa ch	T3	153.600	
2389	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
2390	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
2391	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
2392	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma h	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2393	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
2394	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1.761.400	
2395	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt An	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt An	P2	3.045.800	
2396	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí qu	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí qu	P2	852.900	
2397	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
2398	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (	P2	1.658.900	
2399	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2400	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo V	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo V	P3	1.075.700	
2401	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/	P2	3.340.900	
2402	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	P1	2.333.000	
2403	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	3.180.600	
2404	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy d	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy d	P2	3.180.600	
2405	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều	P1	2.333.000	
2406	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh qu	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh qu	P1	2.333.000	
2407	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản	P2	3.180.600	
2408	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản	P2	3.180.600	
2409	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh	P1	4.535.700	
2410	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh	P1	4.535.700	
2411	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây n	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây n	P3	759.800	
2412	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ s	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ s	P1	2.333.000	
2413	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh k	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh k	P1	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
2414	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
2415	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
2416	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2.289.300	
2417	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2418	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đ	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đ	P2	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2419	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng	P3	3.045.800	
2420	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
2421	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
2422	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
2423	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
2424	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
2425	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
2426	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt	T2	139.000	
2427	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
2428	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
2429	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
2430	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
2431	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
2432	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản m	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản m	P3	1.075.700	
2433	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
2434	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
2435	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
2436	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
2437	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2438	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
2439	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
2440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2441	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	T1	295.500	
2442	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	T1	771.900	
2443	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
2444	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2445	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán g	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán g	T2	321.400	
2446	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán g	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán g	T2	321.400	
2447	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật g	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật g	T1	545.500	
2448	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật g	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật g	T1	545.500	
2449	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u	T1	545.500	
2450	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u	T1	545.500	
2451	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán	T1	276.500	
2452	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	T1	276.500	
2453	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật	TDB	754.400	
2454	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật	TDB	255.500	
2455	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	TDB	774.400	
2456	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	TDB	350.500	
2457	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết	T1	754.400	
2458	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	T1	774.400	
2459	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	T1	350.500	
2460	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán	T1	549.900	
2461	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	549.900	
2462	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	754.400	
2463	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	404.900	
2464	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật	TDB	943.600	
2465	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết	T1	549.900	
2466	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết	T1	545.500	
2467	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán	TDB	943.600	
2468	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán	TDB	943.600	
2469	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật g	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật g	TDB	943.600	
2470	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật g	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật g	TDB	943.600	
2471	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u	TDB	943.600	
2472	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u	TDB	943.600	
2473	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán	TDB	1.508.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2474	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán	TDB	793.800	
2475	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật	TDB	3.308.100	
2476	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật	P1	3.308.100	
2477	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết	T1	1.808.100	
2478	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết	T1	1.204.300	
2479	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	P1	4.535.700	
2480	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau	P3	3.045.800	
2481	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
2482	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	194.700	
2483	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	269.500	
2484	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	289.500	
2485	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	354.200	
2486	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2487	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2488	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30]	T3	121.400	
2489	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm]	T3	193.600	
2490	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm r	T3	275.600	
2491	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2492	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
2493	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật	PDB	7.715.300	
2494	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thư	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thư	P2	2.804.100	
2495	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi t	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi t	P1	7.715.300	
2496	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa m	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa m	P1	7.715.300	
2497	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2.928.100	
2498	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	P1	2.988.600	
2499	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật li	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật li	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2500	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	P2	1.646.800	
2501	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	P2	1.646.800	
2502	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	P2	1.646.800	
2503	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2504	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasm	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasm	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
2505	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2506	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		61.500	
2507	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
2508	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2509	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
2510	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
2511	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
2512	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
2513	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	631.000	
2514	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	861.000	
2515	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	455.500	
2516	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm v	P3	991.000	
2517	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	631.000	
2518	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	861.000	
2519	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	455.500	
2520	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và h	P3	991.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2521	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
2522	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861.000	
2523	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455.500	
2524	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
2525	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
2526	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861.000	
2527	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455.500	
2528	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
2529	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	631.000	
2530	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	861.000	
2531	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	455.500	
2532	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống	P3	991.000	
2533	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
2534	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
2535	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
2536	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280.500	
2537	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
2538	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer C	T2	369.500	
2539	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
2540	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có s	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369.500	
2541	16.0197.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	P3	369.500	
2542	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	P2	239.500	
2543	16.0199.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hà	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hà	P3	398.600	
2544	16.0200.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hà	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hà	P2	398.600	
2545	16.0201.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có	P2	398.600	
2546	16.0202.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có	P2	398.600	
2547	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
2548	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
2549	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
2550	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	T1	239.500	
2551	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
2552	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
2553	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
2554	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
2555	16.0220.1042	Cây lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cây lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
2556	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Ce	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Ce	T1	245.500	
2557	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	T1	245.500	
2558	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245.500	
2559	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
2560	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer C	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer C	T1	245.500	
2561	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
2562	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
2563	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
2564	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi	P3	493.500	
2565	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
2566	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằ	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằ	T1	112.500	
2567	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
2568	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
2569	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng c	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng c	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2570	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng r	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng r	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2571	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng r	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng r	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2572	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2573	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2574	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2575	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2576	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2577	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2578	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng curet	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng curet	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2579	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buclơ	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buclơ	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2580	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
2581	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến	P1	1.051.700	
2582	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp	P1	3.078.100	
2583	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa	P1	2.497.500	
2584	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
2585	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây	P1	1.832.000	
2586	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mức	Nắn sai khớp thái dương hàm đến mức	T1	1.832.000	
2587	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
2588	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
2589	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
2590	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
2591	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
2592	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
2593	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại		40.200	
2594	17.0015.0275	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	T3	40.200	
2595	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
2596	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
2597	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68.900	
2598	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
2599	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
2600	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
2601	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	T3	51.800	
2602	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh	T3	59.300	
2603	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2604	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2605	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
2606	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
2607	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
2608	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
2609	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
2610	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
2611	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
2612	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đồng	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đồng	T3	33.400	
2613	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
2614	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
2615	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
2616	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
2617	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
2618	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
2619	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
2620	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
2621	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bằng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bằng	T3	59.300	
2622	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
2623	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
2624	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
2625	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
2626	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
2627	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
2628	17.0069.0268	Tập với máy tập thẳng bằng	Tập với máy tập thẳng bằng	T3	33.400	
2629	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
2630	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2631	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
2632	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
2633	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
2634	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2635	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
2636	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
2637	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
2638	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, p	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, p	T3	318.700	
2639	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
2640	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51.400	
2641	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
2642	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
2643	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
2644	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
2645	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
2646	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong p	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng		162.700	
2647	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệ	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệ	T3	219.700	
2648	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bắ	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bắ	T2	257.000	
2649	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bắ	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bắ	T2	192.400	
2650	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
2651	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
2652	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
2653	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
2654	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
2655	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
2656	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - th	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - th		59.300	
2657	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng		59.300	
2658	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
2659	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
2660	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối có bàn chân	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối có bàn chân KAFO		59.300	
2661	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
2662	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
2663	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
2664	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
2665	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
2666	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
2667	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
2668	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
2669	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
2670	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
2671	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2672	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
2673	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm th	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
2674	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
2675	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, th	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
2676	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng qu		58.600	
2677	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
2678	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
2679	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
2680	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụ	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2681	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2682	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (đổ	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (đổ	T3	252.300	
2683	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
2684	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2685	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau th	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau th	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2686	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ	T3	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2687	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
2688	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường	T2	195.600	
2689	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
2690	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	T2	252.300	
2691	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
2692	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
2693	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
2694	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
2695	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
2696	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
2697	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch	T3	252.300	
2698	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên	T3	252.300	
2699	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
2700	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
2701	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
2702	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
2703	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
2704	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
2705	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2706	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2707	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2708	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2709	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghe	Chụp X-quang mặt thẳng nghe [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2710	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghe	Chụp X-quang mặt thẳng nghe [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2711	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghe	Chụp X-quang mặt thẳng nghe [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2712	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghe	Chụp X-quang mặt thẳng nghe [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2713	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2714	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2715	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2716	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2717	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2718	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2719	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2720	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2721	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2722	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2723	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2724	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2725	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếc một bên	Chụp X-quang hàm chếc một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2726	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếc một bên	Chụp X-quang hàm chếc một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2727	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghe	Chụp X-quang xương chính mũi nghe hoặc tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2728	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghe	Chụp X-quang xương chính mũi nghe hoặc tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2729	18.0076.0010	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghe	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghe [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2730	18.0076.0028	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghe	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghe [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2731	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2732	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2733	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2734	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2735	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2736	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2737	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2738	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2739	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
2740	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
2741	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2742	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2743	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2744	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2745	18.0085.0010	Chụp X-quang môm trám	Chụp X-quang môm trám [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2746	18.0085.0028	Chụp X-quang môm trám	Chụp X-quang môm trám [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2747	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2748	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2749	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2750	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2751	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$> 24 \times 30$ cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2752	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2753	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2754	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 1 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2755	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2756	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2757	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2758	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2759	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [$> 24 \times 30$ cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2760	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2761	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2762	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2763	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2764	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2765	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2766	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2767	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [$> 24 \times 30$ cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2768	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2769	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2770	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2771	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2772	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2773	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2774	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$\leq 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2775	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$> 24 \times 30$ cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2776	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2777	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2778	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2779	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2780	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2781	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2782	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2783	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2784	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2785	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2786	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2787	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2788	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2789	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2790	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [$> 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2791	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2792	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2793	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2794	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2795	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2796	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2797	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2798	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$> 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2799	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2800	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2801	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2802	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2803	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2804	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 3$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2805	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $> 24 \times 3$		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2806	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2807	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2808	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2809	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2810	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2811	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2812	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $\leq$		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2813	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $>$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2814	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2815	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 3$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2816	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $> 24 \times 3$		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2817	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2818	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2819	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2820	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2821	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2822	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2823	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2824	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2825	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2826	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2827	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2828	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2829	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2830	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2831	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2832	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2833	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2834	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2835	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2836	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2837	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $>$		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2838	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2839	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2840	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2841	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2842	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2843	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2844	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2845	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2846	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2847	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2848	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq$		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2849	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $>$		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2850	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2851	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2852	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2853	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2854	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2855	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2856	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2857	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2858	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2859	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2860	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2861	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2862	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2863	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2864	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2865	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2866	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 2 phim]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2867	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 2 phim]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2868	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2869	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2870	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2871	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2872	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2873	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$\leq 24 \times 30$ cm]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2874	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$> 24 \times 30$ cm]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2875	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2876	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2877	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2878	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2879	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2880	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
2881	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		264.800	
2882	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị tiêu hóa	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2883	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị tiêu hóa	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2884	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị tiêu hóa	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2885	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị tiêu hóa	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2886	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
2887	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2888	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2889	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		264.800	
2890	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
2891	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800	
2892	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2893	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao]	T2	411.800	
2894	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
2895	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579.800	
2896	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	649.800	
2897	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi	T1	649.800	
2898	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược	T1	604.800	
2899	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược	T2	604.800	
2900	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
2901	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2902	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2903	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2904	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2905	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2906	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
2907	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2908	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa		550.100	
2909	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		550.100	
2910	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2911	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]		550.100	
2912	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2913	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)		550.100	
2914	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm mặt	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm mặt		550.100	
2915	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm mặt	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm mặt		550.100	
2916	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm mặt	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm mặt		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2917	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không	tiêm thuốc cản	550.100	
2918	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2919	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 đã		550.100	
2920	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32		550.100	
2921	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2922	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ng	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ng	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2923	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa mạch vành (từ		550.100	
2924	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	T2	550.100	
2925	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng t	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2926	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	T2	550.100	
2927	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2928	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	550.100	
2929	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2930	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườn	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườn	T2	550.100	
2931	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườn	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườn	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2932	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng c	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng c	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2933	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có kh	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có kh	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2934	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2935	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huy	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huy	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2936	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	T2	550.100	
2937	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2938	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-sc	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-sc	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2939	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ -	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ -	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2940	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	550.100	
2941	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không	tiêm thuốc cản	550.100	
2942	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có ti	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có ti	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2943	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực kh	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không	tiêm thuốc c	550.100	
2944	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2945	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không	tiêm thu	550.100	
2946	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2947	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không	tiêm thu	550.100	
2948	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2949	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không	tiêm thuốc cản c	550.100	
2950	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có ti	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có ti	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2951	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất		1.341.500	
2952	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm ch	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm ch	T2	2.250.800	
2953	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não k	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không	tiêm chất t	1.341.500	
2954	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não c	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não c	T2	2.250.800	
2955	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ khôn	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không	tiêm chất tươ	1.341.500	
2956	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có ti	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có ti	T2	2.250.800	
2957	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có ti	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có ti	T2	2.250.800	
2958	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2959	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh	T2	2.250.800	
2960	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	T2	2.250.800	
2961	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectroscopy)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectroscopy)	T2	3.238.400	
2962	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh	T2	3.238.400	
2963	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI)	T2	1.341.500	
2964	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương chũm	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương chũm	T2	2.250.800	
2965	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2966	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
2967	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	T2	3.238.400	
2968	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2969	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
2970	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Hyperpolarized gas)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Hyperpolarized gas)	T2	2.250.800	
2971	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
2972	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học	T2	2.250.800	
2973	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2974	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm thuốc		1.341.500	
2975	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
2976	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt, tử cung, buồng trứng)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt, tử cung, buồng trứng)		1.341.500	
2977	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	T2	2.250.800	
2978	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
2979	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2980	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
2981	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân tích		1.341.500	
2982	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	T2	2.250.800	
2983	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung chậu	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung chậu	T2	2.250.800	
2984	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
2985	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	T2	3.238.400	
2986	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)		2.250.800	
2987	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
2988	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2989	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
2990	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2991	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
2992	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)		1.341.500	
2993	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
2994	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2995	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
2996	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
2997	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2998	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
2999	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
3000	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
3001	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - động mạch chủ	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - động mạch chủ	T2	2.250.800	
3002	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - động mạch chủ	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - động mạch chủ	T2	2.250.800	
3003	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	T2	2.250.800	
3004	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
3005	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng	T2	2.250.800	
3006	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
3007	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
3008	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
3009	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
3010	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
3011	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
3012	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
3013	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
3014	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography)		1.341.500	
3015	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	T2	3.238.400	
3016	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản	T2	8.738.400	
3017	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
3018	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3019	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	148.300	Bảng phương pháp DEXA
3020	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sử dụng	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sử dụng	T2	545.500	
3021	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
3022	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
3023	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
3024	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
3025	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
3026	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
3027	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
3028	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
3029	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
3030	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
3031	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết nối	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết nối	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
3032	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
3033	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
3034	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3035	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
3036	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
3037	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
3038	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
3039	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
3040	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T3	145.500	
3041	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc		145.500	
3042	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77.000	
3043	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
3044	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
3045	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glaucoma	Nghiệm pháp phát hiện glaucoma	T3	130.900	
3046	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
3047	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
3048	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng trục)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng trục từ - Skiascope)		33.600	
3049	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
3050	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
3051	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
3052	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
3053	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
3054	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	
3055	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
3056	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
3057	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose)		166.200	
3058	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu khác nhau		136.200	
3059	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time)	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các		68.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3060	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần ho	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: A		43.500	
3061	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Ti	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự		43.500	
3062	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I		60.800	
3063	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I		110.300	
3064	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
3065	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
3066	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	T3	13.600	
3067	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
3068	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục m	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
3069	22.0102.1341	Sức bền thấm thấu hồng cầu	Sức bền thấm thấu hồng cầu		40.900	
3070	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
3071	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng p	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ		39.700	
3072	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (b	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm t		43.500	
3073	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (b	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm la		49.700	
3074	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi b	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự c		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
3075	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
3076	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
3077	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
3078	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phươ	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ côn		28.400	
3079	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
3080	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
3081	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (b	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương phá		39.700	
3082	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (b	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương phá		39.700	
3083	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu		37.300	
3084	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
3085	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
3086	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69.600	
3087	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp t		44.800	
3088	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (b	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
3089	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
3090	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch ch	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào h		58.300	
3091	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch ch	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào h		95.300	
3092	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và c	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào		190.400	
3093	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) b	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
3094	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin)	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
3095	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung t	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng ph		37.300	
3096	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A,	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống		43.500	
3097	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường n	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C		31.100	
3098	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng g	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (k		80.500	
3099	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
3100	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phi	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
3101	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
3102	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật tr	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
3103	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật tr	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
3104	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy đị	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu đ		24.800	
3105	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy đị	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu đ		22.200	
3106	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã		49.700	
3107	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã		31.100	
3108	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ỏ	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
3109	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật p	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
3110	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ th	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
3111	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ th	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
3112	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex		124.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3113	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
3114	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
3115	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [kh		24.800	
3116	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [ch		22.200	
3117	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
3118	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Horm	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151.200	
3119	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
3120	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3121	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
3122	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
3123	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3124	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3125	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Choric	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotrop		89.700	
3126	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3127	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3128	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3129	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
3130	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
3131	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 12	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
3132	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate A	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [M		144.200	
3133	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
3134	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
3135	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
3136	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Má	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
3137	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (má	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
3138	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Má	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
3139	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of C	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase)		39.200	
3140	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
3141	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Prote	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity		56.100	
3142	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3143	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100.900	
3144	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
3145	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (còn) [Máu]	Định lượng Ethanol (còn) [Máu]		33.600	
3146	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
3147	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
3148	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
3149	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
3150	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
3151	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
3152	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
3153	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
3154	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
3155	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
3156	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
3157	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
3158	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
3159	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
3160	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
3161	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
3162	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212.300	
3163	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
3164	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
3165	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
3166	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	
3167	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
3168	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
3169	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
3170	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
3171	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
3172	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
3173	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
3174	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
3175	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
3176	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
3177	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
3178	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
3179	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine)	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
3180	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
3181	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
3182	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
3183	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
3184	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
3185	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
3186	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
3187	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
3188	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
3189	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
3190	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
3191	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
3192	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
3193	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3194	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3195	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
3196	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
3197	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
3198	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28.000	
3199	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
3200	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
3201	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
3202	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
3203	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
3204	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
3205	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
3206	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
3207	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
3208	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
3209	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phurong	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phurong pháp thông tin		261.000	
3210	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
3211	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
3212	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
3213	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
3214	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
3215	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
3216	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
3217	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
3218	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
3219	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
3220	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
3221	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
3222	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
3223	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
3224	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
3225	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
3226	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
3227	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
3228	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
3229	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
3230	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
3231	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
3232	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
3233	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
3234	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
3235	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104.400	
3236	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
3237	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
3238	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
3239	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
3240	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
3241	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
3242	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
3243	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
3244	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
3245	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3246	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
3247	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
3248	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
3249	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
3250	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
3251	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
3252	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
3253	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
3254	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
3255	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
3256	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
3257	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test n	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
3258	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
3259	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
3260	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
3261	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
3262	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
3263	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771.700	
3264	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
3265	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
3266	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
3267	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
3268	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
3269	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
3270	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
3271	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
3272	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ở	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
3273	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
3274	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định từ		35.100	
3275	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
3276	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
3277	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
3278	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
3279	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
3280	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tu	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
3281	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
3282	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trù	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh sin		45.500	
3283	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh t	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
3284	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
3285	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
3286	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
3287	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
3288	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
3289	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
3290	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
3291	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	
3292	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối	T3	308.300	
3293	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
3294	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
3295	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
3296	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
3297	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thườ	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	
3298	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6.353.000	
3299	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn	P1	5.859.300	
3300	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
3301	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3302	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3303	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột	P1	2.434.500	
3304	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.705.700	
3305	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây	P1	2.705.700	
3306	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2.745.200	
3307	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3308	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3309	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
3310	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa	P2	2.818.700	
3311	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	P1	2.818.700	
3312	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa	P1	2.818.700	
3313	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do v	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do v	P1	3.136.900	
3314	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2.434.500	
3315	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
3316	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
3317	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3318	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2.434.500	
3319	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
3320	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
3321	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trực	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trực	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
3322	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3323	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2.434.500	
3324	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2.434.500	
3325	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
3326	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3327	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua p	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua p	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3328	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3329	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3330	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
3331	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	P1	4.497.100	
3332	27.0362.0423	Nội soi xé hẹp bề thận - niệu quản, mở	Nội soi xé hẹp bề thận - niệu quản, mở	P1	3.279.000	
3333	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản	P1	3.279.000	
3334	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
3335	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	P1	3.279.000	
3336	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3337	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	P1	4.497.100	
3338	27.0372.1196	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	P1	2.434.500	
3339	27.0378.0104	Nội soi nông niệu quản hẹp	Nội soi nông niệu quản hẹp	P1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
3340	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi nội	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi nội	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3341	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi nội	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi nội	P1	4.497.100	
3342	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3343	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	PDB	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3344	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3345	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến	PDB	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3346	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3.279.000	
3347	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	P2	1.596.600	
3348	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	
3349	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc	P1	7.279.100	
3350	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ	P1	5.970.800	
3351	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài	P1	2.434.500	
3352	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	5.395.300	
3353	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ	P1	2.434.500	
3354	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
3355	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
3356	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
3357	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên	P1	5.503.300	
3358	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
3359	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
3360	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết	P1	3.720.600	
3361	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng	P3	771.000	
3362	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng	P2	771.000	
3363	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tự	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tự	P1	5.363.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3364	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng	P1	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3365	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng	P2	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3366	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng	P3	1.043.500	
3367	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	
3368	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P2	1.402.600	
3369	28.0072.0800	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sản
3370	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhĩn	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhĩn	P1	3.433.300	
3371	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1.509.500	
3372	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây r	P3	1.385.400	
3373	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành t	P3	771.000	
3374	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương v	P3	2.767.900	
3375	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng	P3	2.767.900	
3376	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng	P2	3.720.600	
3377	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
3378	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
3379	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm	P1	5.363.900	
3380	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong	P2	3.226.900	
3381	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tỉ đè cùnng cụt bằng gh	Phẫu thuật loét tỉ đè cùnng cụt bằng gh	P2	5.449.400	
3382	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết	P2	5.363.900	
3383	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương v	Phẫu thuật điều trị vết thương dương v	P3	2.767.900	
3384	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết	P2	5.449.400	
3385	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết	P2	5.449.400	
3386	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	P1	3.720.600	
3387	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần n	P1	3.720.600	
3388	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	P2	5.449.400	
3389	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay	P2	3.720.600	
3390	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay	P2	3.720.600	
3391	28.0335.0556	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợ	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợ	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đỉnh, nẹp, vít.
3392	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3393	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3394	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3395	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau p	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau p	P3	3.081.600	
3396	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng	P2	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3397	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng g	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng g	P2	4.699.100	
3398	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P2	4.699.100	
3399	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P2	4.699.100	
3400	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P2	4.699.100	
3401	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
3402	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
3403	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
3404	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùn	P1	3.720.600	
3405	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy r	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy r	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
3406	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằn	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằn	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
3407	02.0023.1792	Đo đa ký giác ngủ	Đo đa ký giác ngủ		2.343.500	
3408	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
3409	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siê	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siê	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
3410	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3411	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2.745.200	
3412	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
3413	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực	T2	162.900	
3414	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
3415	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
3416	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
3417	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
3418	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
3419	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
3420	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
3421	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
3422	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
3423	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
3424	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh t	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh t	T2	78.300	
3425	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300	
3426	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	T2	76.000	
3427	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
3428	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	T2	76.000	
3429	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	T2	76.000	
3430	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
3431	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
3432	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
3433	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3434	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có s	Phục hồi cổ răng bằng Composite có s	T1	369.500	
3435	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan t	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan t	P1	2.497.500	
3436	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gâ	P1	1.832.000	
3437	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muc	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muc	T1	1.832.000	
3438	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	T2	195.900	
3439	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng s	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng s	PDB	3.331.900	
3440	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
3441	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
3442	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	252.300	
3443	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	252.300	
3444	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần ki	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần ki	T2	78.300	
3445	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do ch	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do ch	T2	78.300	
3446	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần ki	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần ki	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3447	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
3448	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
3449	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng	T2	78.300	
3450	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp	T2	78.300	
3451	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa	T2	78.300	
3452	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
3453	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zo	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zo	T2	78.300	
3454	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156.400	
3455	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
3456	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII	T1	156.400	
3457	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
3458	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
3459	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
3460	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng đ	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng đ	P1	5.530.400	
3461	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3462	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3463	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3464	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3465	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3466	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3467	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3468	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3469	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900	
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285.900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900	
4		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213.000	
5		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
6		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
7		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
III.33 Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh m	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh m	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
7	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng qu		58.600	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
14	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
15	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, th	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
22	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm th	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
23	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
24	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đườn	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
25	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
26	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
27	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
28	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đườn	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đườn	T2	195.600	
29	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giườ	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giườ	T1	252.300	
30	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
31	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	T3	252.300	
32	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm Doppler tim	T3	252.300	
33	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
34	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
35	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuy	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuy	T3	252.300	
36	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler động mạch thận	T3	252.300	
37	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch từ cung	Siêu âm Doppler động mạch từ cung	T3	252.300	
38	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh m	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh m	T3	252.300	
39	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (đ	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (đ	T3	252.300	
40	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler tim, van tim	T3	252.300	
41	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ	T3	252.300	
42	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
43	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	T3	252.300	
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
45	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
46	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp Xquang Chausse III		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp Xquang hàm chéch một bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp Xquang Hirtz		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp Xquang mỏm trâm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp Xquang Schuller		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp Xquang Stenvers		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
102	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones)	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị tiêu	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghi	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay th	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặ		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng h		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và kh	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng r	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng r	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, r	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chế		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiê	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiê	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periap	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
138	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng		109.300	
139	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV	T3	579.800	
141	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	T2	411.800	
142	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp Xquang tuyến vú		102.300	
143	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị tiêu	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp Xquang Chausse III		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai b	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghi	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng ng	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De S	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thán	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp Xquang hàm chếch một bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp Xquang Hirtz		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghi	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
162	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones)	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0085.0028	Chụp X-quang mõm trâm	Chụp Xquang mõm trâm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp Xquang Schuller		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp Xquang Stenvers		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp Xquang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp Xquang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng, nghiêng	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng, nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng, nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng, nghiêng	Chụp Xquang hốc mắt thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng, chếch	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng, nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng, nghiêng	Chụp Xquang sọ thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
223	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, r	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chế		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ng	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chế		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiê	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiê	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiê	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghi	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periap	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)		23.700	
235	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	T2	451.800	
236	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV	T3	649.800	
237	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiê	Chụp Xquang thực quản cổ nghiê		264.800	
238	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu kh	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu kh	T2	550.100	
239	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ khô	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản		550.100	
240	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực kh	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc c		550.100	
241	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt l	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thu		550.100	
242	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm c		550.100	
243	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm t		550.100	
244	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườ	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườ	T2	550.100	
245	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thu		550.100	
246	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực khô	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản c		550.100	
247	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân gi	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 đ		550.100	
248	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	T2	550.100	
249	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng t	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng t	T2	550.100	
250	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thườ	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thườ	T2	550.100	
251	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi khô	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản c		550.100	
252	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm th	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ		550.100	
253	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)		550.100	
254	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1		550.100	
255	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá khô	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 c		550.100	
256	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu kh	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu kh	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiê	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiê	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt l	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt l	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-s	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-s	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ -	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-cl	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ n	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ n	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có kh	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có kh	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườ	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thườ	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiê	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiê	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-s	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
270	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng c	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng c	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng t	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng t	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc c	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiê	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiê	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 d	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 d	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thu	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thu	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfus	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfus	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiê	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiê	T2	2.250.800	
284	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiê	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiê	T2	2.250.800	
285	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật c	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật c	T2	2.250.800	
286	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiê	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiê	T2	2.250.800	
287	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có	T2	2.250.800	
288	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	T2	2.250.800	
289	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nh	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5		2.250.800	
290	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương	T2	2.250.800	
291	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi d	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi d	T2	2.250.800	
292	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi tr	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi tr	T2	2.250.800	
293	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-c	T2	2.250.800	
294	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-n	T2	2.250.800	
295	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	T2	2.250.800	
296	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiê	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiê	T2	2.250.800	
297	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần l	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần l	T2	2.250.800	
298	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tươ	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tươ	T2	2.250.800	
299	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tươ	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tươ	T2	2.250.800	
300	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiên	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiên	T2	2.250.800	
301	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não c	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não c	T2	2.250.800	
302	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung	T2	2.250.800	
303	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi c	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi c	T2	2.250.800	
304	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroc	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroc	T2	2.250.800	
305	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm ch	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm ch	T2	2.250.800	
306	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiên	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiên	T2	2.250.800	
307	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tạng trên ổ bụng	Chụp cộng hưởng từ tạng trên ổ bụng	T2	2.250.800	
308	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (H	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (H	T2	2.250.800	
309	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	T2	2.250.800	
310	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiên	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiên	T2	2.250.800	
311	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (pe	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (pe	T2	2.250.800	
312	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt c	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt c	T2	2.250.800	
313	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động họ	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động họ	T2	2.250.800	
314	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiên	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiên	T2	2.250.800	
315	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiên	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiên	T2	2.250.800	
316	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu	T2	2.250.800	
317	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ c	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ c	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
318	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	T2	2.250.800	
319	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm	T2	2.250.800	
320	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm	T2	2.250.800	
321	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có	T2	2.250.800	
322	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm	T2	2.250.800	
323	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có	T2	2.250.800	
324	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	T2	2.250.800	
325	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)		2.250.800	
326	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương	T2	2.250.800	
327	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	T2	2.250.800	
328	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	T2	2.250.800	
329	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	T2	2.250.800	
330	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ -	T2	2.250.800	
331	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	T2	2.250.800	
332	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm	T2	2.250.800	
333	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh	T2	2.250.800	
334	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
335	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
336	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm	T2	2.250.800	
337	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có	T2	2.250.800	
338	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung	T2	2.250.800	
339	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có	T2	2.250.800	
340	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroc)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroc)	T2	2.250.800	
341	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm thuốc	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm thuốc	T2	2.250.800	
342	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm	T2	2.250.800	
343	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng	T2	2.250.800	
344	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (H)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (H)	T2	2.250.800	
345	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
346	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm	T2	2.250.800	
347	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (pe)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (pe)	T2	2.250.800	
348	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có	T2	2.250.800	
349	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học	T2	2.250.800	
350	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm	T2	2.250.800	
351	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm	T2	2.250.800	
352	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu	T2	2.250.800	
353	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có	T2	2.250.800	
354	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	T2	2.250.800	
355	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0.2-1.5T)		1.341.500	
356	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)		1.341.500	
357	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)		1.341.500	
358	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)		1.341.500	
359	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurog)		1.341.500	
360	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (d)		1.341.500	
361	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)		1.341.500	
362	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)		1.341.500	
363	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương		1.341.500	
364	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2		1.341.500	
365	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)		1.341.500	
366	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI)	T2	1.341.500	
367	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)		1.341.500	
368	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất t		1.341.500	
369	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)		1.341.500	
370	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)		1.341.500	
371	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương		1.341.500	
372	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
373	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)		1.341.500	
374	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
375	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm:	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng		1.341.500	
376	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)		1.341.500	
377	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)		1.341.500	
378	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật ($\geq$	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật ($\geq 3T$)		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
379	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)		1.341.500	
380	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)		1.341.500	
381	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)		1.341.500	
382	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neuro)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neuro)		1.341.500	
383	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (đ)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (đ)		1.341.500	
384	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)		1.341.500	
385	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)		1.341.500	
386	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương		1.341.500	
387	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)		1.341.500	
388	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)		1.341.500	
389	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI)	T2	1.341.500	
390	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)		1.341.500	
391	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất		1.341.500	
392	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)		1.341.500	
393	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)		1.341.500	
394	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương		1.341.500	
395	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	T2	1.341.500	
396	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)		1.341.500	
397	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	1.341.500	
398	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng		1.341.500	
399	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$)		1.341.500	
400	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)		1.341.500	
401	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương	T2	8.738.400	
402	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương	T2	8.738.400	
403	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần k	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần k	T2	3.238.400	
404	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectro)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectro)	T2	3.238.400	
405	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệ	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệ	T2	3.238.400	
406	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2	T2	3.238.400	
407	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	T2	3.238.400	
408	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	T2	3.238.400	
409	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần k	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần k	T2	3.238.400	
410	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectro)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectro)	T2	3.238.400	
411	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệ	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệ	T2	3.238.400	
412	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
413	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	T2	3.238.400	
414	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	T2	3.238.400	
415	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
416	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm Doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
417	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau th	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau th	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
418	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
419	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
420	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng c	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
421	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp I	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
422	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
423	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	T1	248.500	
424	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
425	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
426	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
427	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ b	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ b	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
428	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
429	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
430	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
431	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
432	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
433	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
434	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
435	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
436	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
437	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
438	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
439	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
440	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
441	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
442	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
443	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
444	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
445	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
446	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
447	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
448	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi	T2	153.700	
449	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng	T2	195.900	
450	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
451	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	T1	195.900	
452	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng k	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng k	T1	162.900	
453	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
454	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng	T2	162.900	
455	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
456	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
457	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	T1	280.500	
458	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
459	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
460	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới si	T1	280.500	
461	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
462	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
463	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
464	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
465	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có l	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có l	T2	240.900	
466	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
467	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	T3	126.700	
468	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
469	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướ	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướ	T2	171.900	
470	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫ	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫ	T1	171.900	
471	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
472	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng	T1	170.900	
473	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siê	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siê	T2	170.900	
474	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
475	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
476	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
477	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới	T2	729.400	
478	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 n	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 n	T1	685.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
479	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu b	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu b	T1	685.500	
480	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
481	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù d	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù d	T1	685.500	
482	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
483	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
484	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiề	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiề	T1	1.158.500	
485	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	1.158.500	
486	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	T1	600.500	
487	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
488	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	T1	600.500	
489	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
490	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
491	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
492	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
493	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc n	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ s		101.800	
494	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
495	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn c	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn c	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
496	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8	T1	192.300	
497	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	T1	192.300	
498	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
499	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
500	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn cù	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn cù	T2	144.900	
501	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫ	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫ	T2	144.900	
502	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	T2	14.100	
503	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn	T3	14.100	
504	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
505	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh s	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh s	T2	14.100	
506	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
507	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
508	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu n	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu n	T1	759.800	
509	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	T1	759.800	
510	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
511	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
512	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
513	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương l	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương l	T1	759.800	
514	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây n	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây n	P3	759.800	
515	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên	T1	405.500	
516	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
517	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng	T1	405.500	
518	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
519	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn	P1	5.859.300	
520	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
521	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đ	T2	317.000	
522	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	T1	276.500	
523	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
524	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
525	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm	T1	352.100	
526	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
527	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
528	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
529	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
530	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
531	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
532	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
533	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
534	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
535	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
536	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
537	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
538	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
539	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
540	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
541	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
542	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	T2	622.500	
543	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ th	T2	622.500	
544	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày)	T1	880.200	
545	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
546	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn l	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
547	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
548	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
549	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe tr	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe tr	T1	586.300	
550	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
551	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
552	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
553	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
554	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
555	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện	T1	1.042.500	
556	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
557	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
558	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
559	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
560	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
561	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
562	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
563	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
564	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
565	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
566	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng		89.500	
567	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
568	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
569	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
570	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	121.400	
571	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng		121.400	
572	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	121.400	
573	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
574	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	148.600	
575	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sa	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sa	T2	148.600	
576	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	148.600	
577	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng		148.600	
578	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
579	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	193.600	
580	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	193.600	
581	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng		193.600	
582	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	193.600	
583	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
584	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử	Thay băng cho các vết thương hoại tử	T3	275.600	
585	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	275.600	
586	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng		275.600	
587	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	275.600	
588	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	Thay băng trên người bệnh đái tháo đ	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
589	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	T2	263.700	
590	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
591	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
592	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
593	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
594	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Bo	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Bo	T1	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
595	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
596	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	T1	625.000	
597	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	Thông khí nhân tạo không xâm nhập p	T1	625.000	
598	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuy	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuy	T2	625.000	
599	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ the	T1	625.000	
600	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
601	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
602	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
603	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
604	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
605	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương	T1	625.000	
606	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí q	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí q	T1	625.000	
607	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
608	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
609	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
610	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
611	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
612	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
613	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
614	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
615	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
616	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
617	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
618	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
619	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
620	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
621	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
622	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
623	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
624	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
625	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
626	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
627	02.0397.0213	Tiêm điểm bấm gân lồi cầu trong (lồi c	Tiêm điểm bấm gân lồi cầu trong (lồi c	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
628	02.0396.0213	Tiêm điểm bấm gân môm trám quay (t	Tiêm điểm bấm gân môm trám quay (t	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
629	02.0398.0213	Tiêm điểm bấm gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bấm gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
630	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
631	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
632	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
633	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
634	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
635	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
636	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
637	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
638	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
639	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn- cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
640	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
641	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
642	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
643	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
644	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
645	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
646	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
647	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
648	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
649	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
650	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
651	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị n	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị b	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
652	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc v	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc v	T2	194.700	
653	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 1	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 1	T3	194.700	
654	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	194.700	
655	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		194.700	
656	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền d	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền d	T2	194.700	
657	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
658	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	194.700	
659	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10	T2	269.500	
660	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	269.500	
661	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		269.500	
662	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	269.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
663	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm l	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm l	T3	289.500	
664	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	Khâu vết thương phần mềm dài dưới l	T3	289.500	
665	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	289.500	
666	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		289.500	
667	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	289.500	
668	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10	T2	354.200	
669	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu	T1	354.200	
670	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên l	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		354.200	
671	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, n	T1	354.200	
672	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
673	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
674	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
675	08.0003.2045	Măng chambers	Măng chambers	T1	83.300	
676	08.0008.2045	Ôn chambers	Ôn chambers	T2	83.300	
677	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
678	08.0002.0224	Hào chambers	Hào chambers	T3	76.300	
679	08.0001.0224	Mai hoa chambers	Mai hoa chambers	T3	76.300	
680	08.0004.0224	Nhĩ chambers	Nhĩ chambers	T2	76.300	
681	08.0008.0224	Ôn chambers	Ôn chambers	T2	76.300	
682	08.0012.0224	Từ chambers	Từ chambers	T2	76.300	
683	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi	T1	156.400	
684	08.0232.0227	Cấy chi chambers điều trị hội chứng dạ dày	Cấy chi chambers điều trị hội chứng dạ dày	T1	156.400	
685	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
686	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
687	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	T1	156.400	
688	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
689	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
690	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
691	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai b	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai b	T1	156.400	
692	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
693	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay	T1	156.400	
694	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
695	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn r	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn r	T1	156.400	
696	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
697	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
698	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
699	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
700	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
701	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở t	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở t	T3	37.000	
702	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
703	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
704	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	T3	37.000	
705	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
706	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
707	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
708	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
709	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
710	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông	T3	37.000	
711	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
712	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
713	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
714	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII r	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII r	T3	37.000	
715	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
716	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
717	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
718	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
719	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T3	37.000	
720	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể h	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể h	T3	37.000	
721	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vậ	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vậ	T3	37.000	
722	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
723	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
724	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
725	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
726	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
727	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm	T2	85.300	
728	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm	T2	78.300	
729	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
730	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
731	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí	Điện châm điều trị chậm phát triển trí	T2	78.300	
732	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
733	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
734	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
735	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa kl	Điện châm điều trị đau do thoái hóa kl	T2	78.300	
736	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	T2	78.300	
737	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
738	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung th	Điện châm điều trị giảm đau do ung th	T2	78.300	
739	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
740	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
741	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại th	Điện châm điều trị hội chứng ngoại th	T2	78.300	
742	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
743	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
744	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn	T2	78.300	
745	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
746	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
747	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
748	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
749	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương d	Điện châm điều trị liệt do tổn thương c	T2	78.300	
750	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, c	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, c	T2	78.300	
751	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thươ	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thươ	T2	78.300	
752	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn t	T2	78.300	
753	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
754	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	Điện châm điều trị phục hồi chức năng	T2	78.300	
755	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác d	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác d	T2	78.300	
756	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác n	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác n	T2	78.300	
757	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh c	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh c	T2	78.300	
758	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh t	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh t	T2	78.300	
759	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
760	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
761	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
762	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần ho	Điện châm điều trị thiếu năng tuần ho	T2	78.300	
763	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
764	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
765	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm amidan	T2	78.300	
766	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
767	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
768	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
769	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	78.300	
770	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
771	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
772	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
773	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
774	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
775	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
776	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhi	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhi	T3	36.700	
777	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy s	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy s	T2	40.900	
778	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, h	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, h		40.900	
779	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
780	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
781	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
782	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người b	Kỹ thuật tập đường ruột cho người b	T3	219.700	
783	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình c	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình c		59.300	
784	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình c	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình c		59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
785	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
786	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
787	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
788	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
789	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
790	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
791	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
792	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
793	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
794	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
795	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
796	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong p	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng		162.700	
797	08.0011.0243	laser châm	Laser châm	T2	52.100	
798	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu	T3	36.600	
799	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng ph	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng ph	T2	119.200	
800	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phur	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phur	T2	119.200	
801	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phur	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phur	T2	119.200	
802	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
803	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
804	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
805	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
806	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
807	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		41.100	
808	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
809	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
810	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh		33.400	
811	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
812	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi		14.700	
813	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
814	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, p	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, P	T3	318.700	
815	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	
816	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
817	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
818	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
819	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người	T3	51.800	
820	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bện	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bện	T3	59.300	
821	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
822	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
823	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
824	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bá	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bá	T3	59.300	
825	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
826	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
827	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
828	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
829	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đổ	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đổ	T3	33.400	
830	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
831	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
832	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
833	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
834	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
835	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
836	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
837	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khu	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
838	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
839	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
840	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
841	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
842	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
843	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
844	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
845	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
846	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
847	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
848	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
849	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
850	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
851	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
852	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
853	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
854	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
855	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
856	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
857	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
858	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
859	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
860	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
861	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
862	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
863	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
864	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
865	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
866	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
867	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
868	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
869	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
870	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
871	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
872	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
873	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày ruột	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày ruột	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
874	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
875	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
876	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
877	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
878	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mặt	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mặt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
879	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
880	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
881	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
882	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
883	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh V	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
884	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
885	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
886	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
887	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tổn thương	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tổn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
888	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
889	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
890	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
891	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
892	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
893	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
894	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác do tổn thương	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác do tổn thương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
895	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
896	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
897	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
898	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
899	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
900	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
901	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
902	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
903	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
904	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
905	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần ho	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần ho	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
906	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
907	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
908	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
909	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
910	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
911	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
912	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
913	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nẻ	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nẻ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
914	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp c	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp c	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
915	17.0023.0272	Điều trị bằng bunn	Điều trị bằng bunn		68.900	
916	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
917	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ng	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ng	T2	68.900	
918	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
919	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ n	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại		40.200	
920	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
921	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
922	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
923	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
924	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự k	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự k	T2	76.000	
925	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
926	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ n	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ n	T2	76.000	
927	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát	T2	76.000	
928	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, n	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, n	T2	76.000	
929	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76.000	
930	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù t	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù t	T2	76.000	
931	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
932	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp	T2	76.000	
933	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
934	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng	T2	76.000	
935	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, d	T2	76.000	
936	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do tho	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do tho	T2	76.000	
937	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
938	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần k	T2	76.000	
939	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	T2	76.000	
940	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau	T2	76.000	
941	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ	T2	76.000	
942	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị l	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị l	T2	76.000	
943	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính	T2	76.000	
944	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế q	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế q	T2	76.000	
945	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
946	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
947	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
948	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
949	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
950	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
951	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
952	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng	T2	76.000	
953	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp t	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp t	T2	76.000	
954	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năn	T2	76.000	
955	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dư	T2	76.000	
956	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trê	T2	76.000	
957	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây th	T2	76.000	
958	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bện	T2	76.000	
959	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viê	T2	76.000	
960	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa ng	T2	76.000	
961	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi	T2	76.000	
962	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
963	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
964	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ca	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ca	T2	76.000	
965	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ca	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ca	T2	76.000	
966	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ch	T2	76.000	
967	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ki	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn ki	T2	76.000	
968	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn th	T2	76.000	
969	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiế	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiế	T2	76.000	
970	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
971	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
972	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn su	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn su	T2	76.000	
973	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
974	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng	T2	76.000	
975	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
976	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương	T2	76.000	
977	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp	T2	76.000	
978	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi	T2	76.000	
979	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quan	T2	76.000	
980	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần	T2	76.000	
981	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng	T2	76.000	
982	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng	T2	76.000	
983	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
984	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	T3	51.300	
985	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
986	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các b	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (r		64.900	
987	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	T3	64.900	
988	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
989	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
990	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
991	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
992	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đườ	Đặt đường truyền vào xương (qua đườ	T1	885.800	
993	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
994	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combi	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combi	T1	885.800	
995	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
996	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh	T1	532.400	
997	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
998	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	T2	532.400	
999	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy	T3	373.600	
1000	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng c	T3	373.600	
1001	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
1002	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thu	Test lấy da (Prick test) với các loại thu	T1	394.800	
1003	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
1004	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
1005	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
1006	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
1007	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương t	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương t	T3	380.200	
1008	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
1009	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt đ	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt đ	T2	399.000	
1010	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điệ	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điệ	T2	399.000	
1011	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
1012	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
1013	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
1014	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
1015	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KT	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KT	TDB	1.652.800	
1016	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser	T3	278.900	
1017	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đái cho người bệnh ph	Điều trị loét lỗ đái cho người bệnh ph	T3	278.900	
1018	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloace	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloace	T2	351.000	
1019	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; t	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; t	T2	889.700	
1020	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đái không viêm	Phẫu thuật điều trị lỗ đái không viêm	P3	649.800	
1021	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ t	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ t	P1	2.698.800	
1022	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngo	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngo	P1	2.698.800	
1023	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1024	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1025	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người	T3	292.300	
1026	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	P1	6.955.600	
1027	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1028	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1029	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong t	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1030	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1031	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1032	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1033	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1034	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T1	719.800	
1035	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T1	719.800	
1036	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các	T2	452.800	
1037	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái t	Tháo móng quắp trên người bệnh đái t	T2	452.800	
1038	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1039	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc	P2	7.825.900	
1040	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1041	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
1042	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1043	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1044	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng	P2	3.595.500	
1045	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1046	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính	P2	3.311.900	
1047	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1048	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang m	P2	1.925.900	
1049	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng p	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng p	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1050	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1051	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng ph	Phẫu thuật điều trị máu đông màng ph	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1052	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô ph	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô ph	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1053	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1054	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1055	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1056	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
1057	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1058	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
1059	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1060	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1061	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (P	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (P	P1	3.279.000	
1062	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt q	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt q	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1063	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1064	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
1065	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1066	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1067	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1068	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1069	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1070	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1071	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò rỉ	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò rỉ	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1072	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1073	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1074	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1075	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1076	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
1077	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1078	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do vỡ	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do vỡ	P1	3.136.900	
1079	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, có	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, có	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1080	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1081	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1082	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1083	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1084	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây	P1	2.705.700	
1085	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1086	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1087	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1088	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1089	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1090	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1091	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
1092	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1093	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1094	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1095	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1096	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
1097	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1098	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa t	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa t	P2	2.818.700	
1099	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột th	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột th	P1	2.818.700	
1100	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1101	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1102	10.0453.0464	Nội vị tràng	Nội vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1103	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1104	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thu	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thu	P2	3.993.400	
1105	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1106	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1107	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1108	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1109	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1110	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1111	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương r	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương r	P2	3.993.400	
1112	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1113	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, gi	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, gi	P1	3.993.400	
1114	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1115	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1116	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1117	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
1118	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, d	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, d	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1119	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, k	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, k	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1120	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1121	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1122	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1123	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1124	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1125	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1126	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1127	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1128	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1129	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1130	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1131	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1132	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1133	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1134	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1135	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1136	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1137	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1138	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1139	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng p	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1140	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phá	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phá	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1141	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1142	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1143	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1144	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1145	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1146	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lư	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lư	P1	3.142.500	
1147	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1148	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1149	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1150	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1151	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1152	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan-Morgan)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan-Morgan)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1153	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1154	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1155	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ tròn	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ tròn	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1156	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1157	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1158	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polype trực tràng	P2	1.108.300	
1159	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Chích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1160	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Chích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1161	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	T1	218.500	
1162	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1163	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1164	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người	T3	218.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1165	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy	T2	58.400	
1166	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy	T2	58.400	
1167	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	667.000	
1168	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	667.000	
1169	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	T1	667.000	
1170	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	297.000	
1171	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có	Nắn, cố định trật khớp háng không có	T1	297.000	
1172	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	Nắn, cố định trật khớp háng không chi	T1	297.000	
1173	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
1174	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
1175	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T1	282.000	
1176	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
1177	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
1178	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T2	282.000	
1179	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182.000	
1180	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182.000	
1181	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T1	182.000	
1182	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182.000	
1183	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182.000	
1184	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp	T2	182.000	
1185	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	434.600	
1186	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	434.600	
1187	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	434.600	
1188	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
1189	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	434.600	
1190	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	434.600	
1191	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	434.600	
1192	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	434.600	
1193	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	434.600	
1194	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
1195	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	256.600	
1196	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T1	256.600	
1197	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	256.600	
1198	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256.600	
1199	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	256.600	
1200	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	256.600	
1201	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu	T2	256.600	
1202	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	256.600	
1203	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	256.600	
1204	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256.600	
1205	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	342.000	
1206	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	342.000	
1207	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	342.000	
1208	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	187.000	
1209	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	187.000	
1210	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	187.000	
1211	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	257.000	
1212	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
1213	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	
1214	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	257.000	
1215	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
1216	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	257.000	
1217	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	
1218	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	T2	257.000	
1219	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	T2	257.000	
1220	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	192.400	
1221	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
1222	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192.400	
1223	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	192.400	
1224	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
1225	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	192.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1226	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192.400	
1227	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng	T2	192.400	
1228	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm	T2	192.400	
1229	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
1230	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
1231	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
1232	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
1233	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1234	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	372.700	
1235	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
1236	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1237	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	372.700	
1238	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	242.400	
1239	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	242.400	
1240	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	242.400	
1241	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242.400	
1242	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
1243	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	242.400	
1244	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242.400	
1245	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
1246	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	242.400	
1247	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	749.600	
1248	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	370.100	
1249	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
1250	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
1251	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
1252	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
1253	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	372.700	
1254	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	372.700	
1255	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T2	372.700	
1256	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
1257	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
1258	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	T1	372.700	
1259	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	372.700	
1260	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	300.100	
1261	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300.100	
1262	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300.100	
1263	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300.100	
1264	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	300.100	
1265	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	300.100	
1266	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T2	300.100	
1267	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	300.100	
1268	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	300.100	
1269	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	T1	300.100	
1270	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	300.100	
1271	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	372.700	
1272	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	372.700	
1273	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	372.700	
1274	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	372.700	
1275	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	T1	372.700	
1276	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương c	T1	372.700	
1277	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	372.700	
1278	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương c	T1	372.700	
1279	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	372.700	
1280	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương c	T1	372.700	
1281	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	372.700	
1282	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	372.700	
1283	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương c	T1	372.700	
1284	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương c	T1	300.100	
1285	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương c	T1	300.100	
1286	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương c	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1287	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	300.100	
1288	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cẳng tay	T1	300.100	
1289	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1290	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay	T1	300.100	
1291	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1292	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay	T1	300.100	
1293	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1294	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay	T1	300.100	
1295	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	300.100	
1296	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cẳng tay	T1	300.100	
1297	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T1	659.600	
1298	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	659.600	
1299	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659.600	
1300	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	659.600	
1301	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	659.600	
1302	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T2	659.600	
1303	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659.600	
1304	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
1305	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	659.600	
1306	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	T1	659.600	
1307	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659.600	
1308	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	659.600	
1309	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T1	379.600	
1310	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	379.600	
1311	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379.600	
1312	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	379.600	
1313	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	379.600	
1314	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T2	379.600	
1315	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	379.600	
1316	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	379.600	
1317	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	379.600	
1318	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cổ	T1	379.600	
1319	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379.600	
1320	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	379.600	
1321	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1322	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1323	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1324	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1325	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1326	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1327	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1328	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1329	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương đùi	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1330	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1331	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1332	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1333	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1334	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xư	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xư	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1335	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1336	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1337	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1338	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đ	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1339	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1340	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1341	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dướ	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1342	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dướ	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1343	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dướ	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1344	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1345	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1346	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1347	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II hai xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1348	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1349	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân	Phẫu thuật KHX gãy hờ I thân hai xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1350	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân	Phẫu thuật KHX gãy hờ II thân hai xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1351	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1352	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1353	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1354	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1355	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bả	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1356	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương kh	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1357	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thâ	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1358	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1359	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm ch	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1360	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật k	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1361	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1362	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1363	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteg	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1364	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội kh	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dư	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1365	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội kh	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1366	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp k	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1367	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1368	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1369	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và rốn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1370	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1371	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1372	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1373	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1374	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1375	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1376	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cả	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1377	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1378	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1379	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1380	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương t	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn t	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1381	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương c	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1382	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xư	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1383	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp củ	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1384	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1385	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lạnh tính	Cắt u xương sụn lạnh tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1386	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1387	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1388	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vù	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vù	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1389	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, I	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, I	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1390	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1391	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1392	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1393	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thươ	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thươ	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1394	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn t	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1395	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xư	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xư	P2	1.857.900	
1396	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xư	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xư	P2	1.857.900	
1397	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1398	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1399	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1400	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1401	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1402	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mòm cắt ngón và đốt t	Phẫu thuật làm mòm cắt ngón và đốt t	P2	3.226.900	
1403	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1404	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mòm cắt ngón tay/ngón	Phẫu thuật sửa mòm cắt ngón tay/ngón	P2	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1405	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ng	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ng	P1	3.226.900	
1406	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1407	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 c	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cr	P2	3.044.900	
1408	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ng	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ng	P1	3.044.900	
1409	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1410	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn	P2	2.767.900	
1411	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương v	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương v	P3	2.767.900	
1412	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ c	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ c	P1	5.204.600	
1413	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các	Phẫu thuật thương tích phần mềm các	P2	5.204.600	
1414	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	P1	5.204.600	
1415	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1416	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đ	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đ	PDB	5.712.200	
1417	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1418	10.0342.0582	Lấy sỏi bằng quang lần 2, đóng lỗ rò b	Lấy sỏi bằng quang lần 2, đóng lỗ rò b	P1	3.433.300	
1419	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động m	Phẫu thuật điều trị giả phồng động m	P1	3.433.300	
1420	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1421	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn t	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1422	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do	P1	3.433.300	
1423	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1424	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngo	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngo	P1	3.433.300	
1425	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay t	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay t	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1426	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1427	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt mộ	Cắt dương vật không vết hạch, cắt mộ	P2	2.396.200	
1428	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1429	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1430	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1431	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1432	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ	P2	2.396.200	
1433	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệ	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệ	P2	2.396.200	
1434	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1435	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1436	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1437	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đ	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đ	P2	2.396.200	
1438	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc d	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc d	P3	1.509.500	
1439	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1440	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, po	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, po	P2	1.509.500	
1441	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1442	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1443	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (co	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (co	P3	1.509.500	
1444	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp m	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp m	P2	1.509.500	
1445	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1446	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương	P3	1.509.500	
1447	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1448	10.0344.0585	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	TDB	1.096.500	
1449	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1450	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1451	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1452	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1453	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1454	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1455	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1456	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1457	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1458	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1459	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1460	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1461	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	PDB	6.815.100	
1462	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Chích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1463	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1464	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1465	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Chích áp xe vú	T2	251.500	
1466	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1467	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư	T1	1.069.900	
1468	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1469	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1470	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	T1	2.287.400	
1471	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
1472	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1473	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1474	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện	T2	191.500	
1475	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiêu khung bằng hồng ngoại, sóng radio	Điều trị viêm dính tiêu khung bằng hồng ngoại, sóng radio		389.400	
1476	13.0024.0613	Đờ đê ngồi ngược (*)	Đờ đê ngồi ngược (*)	T1	1.191.900	
1477	13.0033.0614	Đờ đê thường ngồi chồm	Đờ đê thường ngồi chồm	T2	786.700	
1478	13.0026.0615	Đờ đê từ sinh đôi trở lên	Đờ đê từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1479	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiểu	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiểu	P1	4.545.300	
1480	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1481	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1482	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong	T2	236.500	
1483	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1484	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1485	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1486	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1487	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1488	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1489	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1490	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1491	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1492	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng	P1	2.833.400	
1493	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ máu)	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ máu)	P3	2.833.400	
1494	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1495	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1496	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1497	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nh	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nh	P2	3.191.500	
1498	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua	P2	3.191.500	
1499	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1500	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
1501	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1502	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đ	T2	376.500	
1503	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1504	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chôn	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chôn	T1	627.100	
1505	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1506	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và g	Phá thai bằng phương pháp nong và g	T1	1.265.200	
1507	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương p	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương p	T3	450.000	
1508	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1509	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tu	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tu		611.000	
1510	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần	T2	429.500	
1511	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử c	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử c	P1	5.206.200	
1512	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử c	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử c	P2	2.949.800	
1513	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại t	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại t	P1	4.849.400	
1514	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1515	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1516	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1517	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1518	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1519	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1520	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	P3	2.104.900	
1521	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1522	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1523	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng ngườ	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng ngườ	PDB	10.506.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1524	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch	PDB	8.104.200	
1525	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng +	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng +	PDB	6.836.200	
1526	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở	P2	2.932.800	
1527	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1528	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huy	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huy	P1	4.197.200	
1529	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có c	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có c	P1	4.157.300	
1530	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1531	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1532	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
1533	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và c	P2	3.116.800	
1534	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật	P1	4.570.200	
1535	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1536	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1537	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	PDB	6.517.600	
1538	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có	P1	4.395.200	
1539	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa	P1	4.739.300	
1540	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh m	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh m	P1	4.739.300	
1541	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong	PDB	8.625.200	
1542	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1543	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1544	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1545	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1546	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1547	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán p	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán p	P1	4.308.300	
1548	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	
1549	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	P1	4.308.300	
1550	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1551	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1552	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1553	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1554	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1555	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1556	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1557	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1558	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không	P2	3.217.800	
1559	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng	P2	3.217.800	
1560	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí b	P2	3.054.800	
1561	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1562	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc	P1	4.721.300	
1563	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt n	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt n	P1	5.990.300	
1564	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử	P1	5.503.300	
1565	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1566	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng v	P1	5.503.300	
1567	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1568	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1569	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng tr	P1	5.503.300	
1570	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt	P1	5.503.300	
1571	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung c	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung c	P1	5.503.300	
1572	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung t	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung t	P1	5.503.300	
1573	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung v	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung v	P1	5.503.300	
1574	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1575	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
1576	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên	P1	5.503.300	
1577	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1578	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cu	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cu	P1	5.521.300	
1579	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung	P1	5.970.800	
1580	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ	P1	5.970.800	
1581	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán c	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán c	P1	5.395.300	
1582	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán tr	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán tr	P2	5.395.300	
1583	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1584	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1585	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc	PDB	7.279.100	
1586	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1587	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc	P1	7.279.100	
1588	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng	P2	4.230.100	
1589	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong	P1	5.142.900	
1590	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong	P2	3.596.900	
1591	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1592	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1593	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1594	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1595	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1596	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1597	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai	T1	700.200	
1598	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bất thường	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bất thường	T1	700.200	
1599	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1600	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1601	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1602	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc	P2	1.252.600	
1603	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1604	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1605	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1606	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp	T2	85.500	
1607	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Chích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1608	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1609	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
1610	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1611	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1612	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1613	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1614	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1615	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1616	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1617	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1618	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1619	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1620	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1621	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
1622	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1623	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc Javal	T3	41.900	
1624	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1625	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1626	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1627	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		31.600	
1628	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)		31.600	
1629	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1630	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ánh sáng	Đo thị trường trung tâm, thị trường ánh sáng	T1	31.100	
1631	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1632	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng	T2	69.400	
1633	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu		69.400	
1634	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	T2	53.600	
1635	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1636	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1637	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1638	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1639	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1640	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ	P3	1.595.200	
1641	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ	P3	897.100	
1642	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1643	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	897.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1644	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	799.600	
1645	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	1.244.100	
1646	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1647	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
1648	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương	P3	1.043.500	
1649	14.0184.0774	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị	P2	830.200	
1650	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1651	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
1652	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	727.900	
1653	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	727.900	
1654	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	99.400	
1655	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1656	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	T3	99.400	
1657	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	99.400	
1658	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	946.900	
1659	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	359.500	
1660	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	359.500	
1661	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1662	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1663	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1664	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1665	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1666	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1667	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.351.400	
1668	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.351.400	
1669	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1670	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1671	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	698.800	
1672	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.572.200	
1673	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.572.200	
1674	03.1680.0791	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	935.200	
1675	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	935.200	
1676	03.1680.0792	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.188.600	
1677	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.188.600	
1678	03.1680.0793	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.833.000	
1679	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.833.000	
1680	03.1680.0794	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	2.068.800	
1681	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	2.068.800	
1682	03.1680.0795	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.387.000	
1683	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.387.000	
1684	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hờ	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hờ	P2	830.200	
1685	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi / khí tiền phòng	P2	830.200	
1686	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1687	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1688	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1689	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1690	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1691	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T3	130.900	
1692	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1693	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1694	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằ	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằ	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1695	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhãn thể thủy tinh bằng	Phẫu thuật tán nhãn thể thủy tinh bằng	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1696	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1697	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1698	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1699	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
1700	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính du	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính du	P1	1.322.100	
1701	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1702	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1703	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1704	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1705	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1706	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)		69.700	
1707	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1708	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng)	T2	33.600	
1709	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng từ - Skiascope)		33.600	
1710	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1711	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1712	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1713	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1714	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1715	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1716	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1717	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1718	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1719	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1720	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
1721	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
1722	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65.100	
1723	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1724	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1725	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1726	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1727	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1728	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
1729	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1730	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1731	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1732	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1733	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1734	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng Merocel	T2	216.500	
1735	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
1736	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng Merocel	T2	286.500	
1737	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	P2	1.217.100	
1738	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	1.217.100	
1739	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng sóng cao tần	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1740	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao	Phẫu thuật cắt amidan bằng sóng cao t	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1741	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	580.400	
1742	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	2.122.100	
1743	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	634.500	
1744	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1745	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1746	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	T1	295.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1747	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1748	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1749	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1750	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1751	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	T1	141.500	
1752	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1753	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1754	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156.300	
1755	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1756	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1757	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1758	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1759	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1760	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1761	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1762	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1763	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1764	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1765	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1766	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1767	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1768	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1769	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1770	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1771	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1772	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1773	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	70.300	
1774	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	530.700	
1775	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	T2	530.700	
1776	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	530.700	
1777	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	170.600	
1778	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	T2	170.600	
1779	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1780	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	754.400	
1781	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật	TDB	404.900	
1782	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705.500	
1783	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705.500	
1784	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213.900	
1785	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213.900	
1786	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1787	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	P2	1.385.400	
1788	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã	P3	1.385.400	
1789	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt dưới	P2	874.800	
1790	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã	P3	874.800	
1791	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1792	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1793	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	1.326.200	
1794	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1795	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1796	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1797	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1798	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt	T2	139.000	
1799	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1800	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1801	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1802	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	705.900	
1803	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	489.500	
1804	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1805	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang b	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang b	T1	310.500	
1806	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	489.900	
1807	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	489.900	
1808	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	705.500	
1809	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	705.500	
1810	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	TDB	774.400	
1811	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	T1	774.400	
1812	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	TDB	350.500	
1813	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết	T1	350.500	
1814	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu t	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu t	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1815	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Micro	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1816	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Cobla	P2	1.658.900	
1817	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	1.601.900	
1818	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gắ	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gắ	T1	545.500	
1819	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gắ	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gắ	T1	545.500	
1820	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	545.500	
1821	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết	T1	545.500	
1822	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có si	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có si	T2	545.500	
1823	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1824	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1825	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1826	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1827	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi Mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1828	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1829	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1830	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây	P2	1.761.400	
1831	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	1.761.400	
1832	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1833	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1834	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
1835	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1836	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
1837	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	P2	4.211.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1838	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1839	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1840	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1841	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	P3	3.209.900	
1842	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1843	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u	P1	5.244.100	
1844	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1845	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1846	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sa	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sa	P3	3.045.800	
1847	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt An	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt An	P2	3.045.800	
1848	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chân đoá	Nội soi thanh quản ống mềm chân đoá	T1	245.500	
1849	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1850	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
1851	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1852	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1853	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1854	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	T2	771.900	
1855	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây	T1	771.900	
1856	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1857	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1858	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang	P2	1.646.800	
1859	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy d	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy d	P2	1.646.800	
1860	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc	P2	1.646.800	
1861	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản m	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản m	P3	1.075.700	
1862	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1863	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
1864	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua	P3	1.075.700	
1865	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1866	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật	TDB	943.600	
1867	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán	T1	549.900	
1868	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết	T1	549.900	
1869	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	549.900	
1870	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán g	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán g	T2	321.400	
1871	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán g	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán g	T2	321.400	
1872	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa ch	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa ch	T3	153.600	
1873	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1874	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1875	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1876	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1877	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1878	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1879	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1880	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1881	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	P3	631.000	
1882	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	P3	861.000	
1883	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	P3	455.500	
1884	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống c	P3	991.000	
1885	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	T1	296.100	
1886	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	296.100	
1887	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	T1	415.500	
1888	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	415.500	
1889	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1890	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer C	T1	369.500	
1891	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1892	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer C	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer C	T2	369.500	
1893	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằ	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằ	T1	112.500	
1894	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằ	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằ	T1	112.500	
1895	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1896	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	92.500	
1897	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1898	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1899	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1900	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1901	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1902	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1903	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1904	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1905	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1906	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1907	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1908	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1909	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T1	280.500	
1910	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng E	T2	280.500	
1911	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
1912	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng C	T2	280.500	
1913	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng G	T2	280.500	
1914	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
1915	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ	T3	36.500	
1916	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer C	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer C	T1	245.500	
1917	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1918	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	Trám bít hố rãnh với Composite hoá tr	T1	245.500	
1919	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245.500	
1920	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Ce	T1	245.500	
1921	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer C	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer C	T1	245.500	
1922	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1923	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa tr	Trám bít hố rãnh với Composite hoá tr	T1	245.500	
1924	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang	Trám bít hố rãnh với Composite quang	T1	245.500	
1925	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Ce	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Ce	T1	245.500	
1926	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1927	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1928	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	T2	344.200	
1929	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệ	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệ	P3	1.051.700	
1930	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệ	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệ	P3	1.051.700	
1931	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đ	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đ	P1	771.000	
1932	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5	P2	771.000	
1933	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P3	771.000	
1934	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	771.000	
1935	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườ	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườ	P2	771.000	
1936	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính	P1	1.208.800	
1937	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	1.208.800	
1938	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườ	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đườ	P1	1.208.800	
1939	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kình	Cắt các loại u vùng mặt có đường kình	P1	1.208.800	
1940	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1941	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1942	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1943	16.0233.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi I	Điều trị đóng cuồng răng bằng Canxi I	P3	493.500	
1944	16.0234.1050	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	Điều trị đóng cuồng răng bằng MTA	P3	493.500	
1945	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muc	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muc	T1	1.832.000	
1946	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
1947	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng s	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng s	PDB	3.331.900	
1948	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi,	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi,	T1	869.100	
1949	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu đư	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu đư	P2	2.566.900	
1950	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu đư	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu đư	P2	2.566.900	
1951	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	P2	2.595.900	
1952	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới	P2	2.595.900	
1953	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1954	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích	P3	2.093.600	
1955	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diệ	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diệ	P2	3.065.600	
1956	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diệ	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diệ	P2	3.065.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1957	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh	P3	2.872.600	
1958	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	T2	270.100	
1959	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	130.600	
1960	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	130.600	
1961	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
1962	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10%	T3	262.900	
1963	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	T2	458.200	
1964	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 1	T2	458.200	
1965	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1966	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu dễ cấp	Khâu cầm máu, thắt mạch máu dễ cấp	T3	213.400	
1967	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét	PDB	8.570.200	
1968	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2	3.300.700	
1969	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo h	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo h	P1	3.300.700	
1970	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1971	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	P2	2.140.700	
1972	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới	P2	2.140.700	
1973	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5	P2	2.140.700	
1974	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoe	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoe	P3	1.456.700	
1975	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1976	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài	P1	2.434.500	
1977	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ th	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ th	P1	2.434.500	
1978	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ru	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ru	P1	2.434.500	
1979	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
1980	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục m	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)		16.000	
1981	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố		60.800	
1982	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy đị	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu đ		24.800	
1983	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		24.800	
1984	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy đị	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu đ		22.200	
1985	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		22.200	
1986	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
1987	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ổng	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ổng nghiệm)		42.100	
1988	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ph	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1989	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trê	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)		42.100	
1990	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trê	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thê)		62.200	
1991	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã		31.100	
1992	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã		49.700	
1993	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ổng	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ổng nghiệm)		33.500	
1994	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật pl	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1995	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuậ	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ổng nghiệm)		222.700	
1996	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
1997	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin)	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
1998	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A,	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ổng		43.500	
1999	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phươ	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ côn		28.400	
2000	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
2001	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2002	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
2003	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2004	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2005	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ th	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ổng nghiệm)		87.000	
2006	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ th	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ổng nghiệm)		87.000	
2007	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
2008	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
2009	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng g	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (K		80.500	
2010	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường n	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C		31.100	
2011	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu		40.900	
2012	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường-Ham		74.600	
2013	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) b	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
2014	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2015	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	Thời gian máu chảy phương pháp Duk	T3	13.600	
2016	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giườ	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
2017	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrom	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các		68.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2018	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time)	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
2019	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT)	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT) bằng máy tự động		43.500	
2020	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
2021	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
2022	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp soi kính hiển vi)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp soi kính hiển vi)		39.700	
2023	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp soi kính hiển vi)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp soi kính hiển vi)		39.700	
2024	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
2025	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
2026	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2027	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2028	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm lá)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm lá)		49.700	
2029	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tế bào)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tế bào)		43.500	
2030	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
2031	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
2032	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2033	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2034	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
2035	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2036	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
2037	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hoá [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2038	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
2039	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2040	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2041	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
2042	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2043	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein) [Máu]	Định lượng CRP		56.100	
2044	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
2045	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2046	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2047	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2048	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2049	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2050	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2051	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2052	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2053	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2054	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2055	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2056	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin (dịch)		22.400	Mỗi chất
2057	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2058	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2059	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
2060	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein (dịch chọc dò)		22.400	Mỗi chất
2061	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2062	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê (dịch)		22.400	Mỗi chất
2063	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2064	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2065	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2066	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2067	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2068	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch]	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)		28.000	
2069	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
2070	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)		28.000	
2071	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)		28.000	
2072	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2073	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)		28.000	
2074	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2075	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
2076	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
2077	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2078	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2079	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2080	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
2081	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
2082	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2083	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)		95.300	
2084	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)		89.700	
2085	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2086	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2087	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2088	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2089	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2090	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2091	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase (niệu)		39.200	
2092	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2093	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2094	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
2095	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
2096	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine)	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]		44.800	
2097	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2098	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2099	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2100	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu		44.800	
2101	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho (niệu)		21.200	
2102	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence -jones [niệu]		22.400	
2103	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2104	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2105	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
2106	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng tay)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp t		44.800	
2107	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2108	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2109	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
2110	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric (niệu)		16.800	
2111	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2112	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2113	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2114	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo (dịch não tủy)		23.400	
2115	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)		13.400	
2116	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose (dịch não tủy)		13.400	
2117	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2118	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein (dịch não tủy)		11.200	
2119	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2120	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch ch	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào h		58.300	
2121	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch ch	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào h		95.300	
2122	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2123	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2124	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2125	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2126	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2127	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2128	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
2129	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2130	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2131	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2132	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2133	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2134	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2135	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2136	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2137	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2138	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2139	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test n	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2140	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2141	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2142	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2143	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2144	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2145	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
2146	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2147	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2148	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2149	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
2150	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
2151	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2152	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2153	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2154	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2155	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2156	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2157	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2158	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2159	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
2160	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2161	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2162	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sin		45.500	
2163	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2164	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2165	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2166	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2167	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh t	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2168	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2169	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2170	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
2171	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2172	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tu	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2173	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2174	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
2175	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2176	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2177	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2178	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2179	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
2180	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
2181	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
2182	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
2183	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tít		35.100	
2184	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2185	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2186	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2187	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2188	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột		32.500	
2189	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2190	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2191	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2192	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2193	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi		74.200	
2194	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2195	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2196	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phươ	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông t		261.000	
2197	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2198	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2199	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh		261.000	
2200	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh		261.000	
2201	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2202	24.0006.1723	Vì khuẩn kháng thuốc định tính	Vì khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2203	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và c	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào		190.400	
2204	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2205	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (m	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần		136.000	
2206	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2207	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2208	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2209	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2210	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2211	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2212	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
2213	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
2214	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV		806.300	
2215	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp Atropin	T2	215.800	
2216	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2217	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu kh		136.200	
2218	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Gluc		166.200	
2219	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
2220	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - zung		25.600	
2221	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
2222	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
2223	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
2224	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EP	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
2225	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
2226	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-3	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHA		40.600	
2227	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử c	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monito		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2228	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2229	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
2230	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
2231	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp Xquang thực quản dạ dày		264.800	
2232	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng k	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng k	T2	276.500	
2233	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	T2	273.500	
2234	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ	T2	89.500	
2235	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2236	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi	P1	4.497.100	
2237	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lư	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lư	P1	4.569.100	
2238	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2239	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2240	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2241	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
2242	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
2243	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
2244	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong s	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong s	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2245	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2246	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2247	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2248	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
2249	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng	PDB	6.815.100	
2250	14.0065.0808	Phẫu thuật mạc nối có ghép (kết mạc rời)	Phẫu thuật mạc nối có ghép (kết mạc rời)	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2251	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2252	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	P2	3.045.800	
2253	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2254	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	Cắt u lành phần mềm đường kính trên	P1	2.140.700	
2255	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
2256	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2257	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
III.34 Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
3	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
4	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
5	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
6	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
7	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
8	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
9	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
10	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
11	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
12	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
13	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
14	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
15	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
16	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
17	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
18	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
19	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
20	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
21	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
22	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
23	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
24	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
25	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	T1	759.800	
26	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
27	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
28	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
29	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
30	01.0080.0206	Thay canuyen mở khí quản	Thay canuyen mở khí quản	T3	263.700	
31	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
32	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
33	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
34	01.0089.0206	Đặt canuyen mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyen mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
35	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	T1	248.500	
36	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
37	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
38	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
39	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
40	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
41	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
42	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
43	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	T1	625.000	
44	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	T1	625.000	
45	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	T1	625.000	
46	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập	T1	625.000	
47	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	T1	625.000	
48	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	T1	625.000	
49	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	T1	625.000	
50	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	T1	625.000	
51	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	T1	625.000	
52	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	T1	625.000	
53	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	T2	625.000	
54	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
55	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
56	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
57	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
58	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
59	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
60	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
61	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
62	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
63	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
64	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
65	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
66	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
67	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75.200	
68	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
69	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
70	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
71	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
72	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
73	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
74	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
75	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
76	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
77	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
78	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
79	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
80	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
81	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
82	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
83	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	
84	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193.600	
85	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275.600	
86	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
87	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
88	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
89	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
90	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
91	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
92	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
93	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195.900	
94	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
95	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
96	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
97	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
98	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
99	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
100	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
101	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		112.300	
102	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
103	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
104	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
105	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
106	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
107	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
108	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
109	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
110	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
111	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
112	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	T2	286.300	
113	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
114	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
115	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365.100	
116	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
117	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
118	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
119	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252.300	
120	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		252.300	
121	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
122	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
123	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
124	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
125	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
126	02.0185.0101	Đặt catheter hai nồng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nồng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
127	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
128	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
129	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
130	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
131	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953.800	
132	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
133	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
134	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
135	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
136	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
137	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	T1	2.454.000	
138	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
139	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
140	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
141	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
142	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
143	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
144	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
145	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468.800	
146	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
147	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
148	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
149	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	
150	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468.800	
151	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215.200	
152	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323.500	
153	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
154	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
155	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
156	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300	
157	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
158	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195.900	
159	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
160	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
161	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
162	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
163	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
164	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
165	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
166	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
167	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
168	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
169	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
170	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
171	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
172	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
173	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
174	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
175	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
176	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
177	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
178	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
179	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
180	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
181	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3	138.500	
182	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	138.500	
183	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879.400	
184	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.170.000	
185	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
186	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
187	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
191	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
192	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
193	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
194	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
195	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
196	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
197	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
198	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
199	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
200	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
201	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
202	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
203	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
204	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
205	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
206	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
207	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
208	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
209	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
210	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
211	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
212	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
213	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
214	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
215	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
216	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
217	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
218	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
219	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
223	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
224	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
225	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
226	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
227	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
228	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
229	02.0432.0078	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
230	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	T2	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
231	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
232	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
233	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1	806.300	
234	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
235	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806.300	
236	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	T1	806.300	
237	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	T1	1.417.400	
238	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1	2.899.200	
239	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	T1	928.400	
240	02.0622.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
241	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215.800	
242	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
243	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
244	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	1.158.500	
245	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
246	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
247	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
248	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300	
249	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
250	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
251	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
252	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
253	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
254	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
255	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
256	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T1	625.000	
257	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
258	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
259	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
260	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
261	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
262	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
263	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
264	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	T2	162.900	
265	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
266	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
267	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
268	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
269	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
270	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
271	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318.700	
272	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
273	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
274	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
275	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
276	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
277	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352.100	
278	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
279	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
280	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
281	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
282	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
283	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
284	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
285	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
286	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
287	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
288	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52.100	
289	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
290	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
291	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
292	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
293	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
294	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
295	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
296	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
297	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
298	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
299	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
300	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
301	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
302	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
303	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
304	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
305	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
306	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
307	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
308	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
309	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
310	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
311	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	
312	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
313	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
314	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
315	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
316	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
317	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
318	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
319	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
320	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
321	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
322	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
323	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
324	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
325	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
326	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
327	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
328	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
329	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
330	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
331	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	T2	76.000	
332	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
333	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
334	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
335	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
336	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
337	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
338	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
339	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
340	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
341	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
342	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
343	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
344	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
345	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
346	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
347	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
348	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
349	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
350	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
351	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
352	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
353	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	T2	76.000	
354	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
355	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
356	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.000	
357	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
358	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
359	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
360	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
361	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
362	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
363	03.0693.0228	Cứu điều trị dai dăm thể hàn	Cứu điều trị dai dăm thể hàn	T3	37.000	
364	03.0694.0228	Cứu điều trị bí dai thể hàn	Cứu điều trị bí dai thể hàn	T3	37.000	
365	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
366	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
367	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
368	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
369	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
370	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
371	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
372	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
373	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
374	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	
375	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
376	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gắp mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gắp mù	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
377	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
378	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
379	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830.200	
380	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1.220.300	
381	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
382	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
383	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
384	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
385	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
386	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
387	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
388	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	727.900	
389	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	99.400	
390	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	946.900	
391	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	359.500	
392	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
393	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
394	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P1	830.200	
395	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P1	1.220.300	
396	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
397	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
398	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
399	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	799.600	
400	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	1.244.100	
401	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.322.100	
402	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
403	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
404	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
405	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
406	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
407	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	698.800	
408	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	935.200	
409	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.351.400	
410	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
411	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.572.200	
412	03.1680.0791	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	935.200	
413	03.1680.0792	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.188.600	
414	03.1680.0793	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.833.000	
415	03.1680.0794	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	2.068.800	
416	03.1680.0795	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.387.000	
417	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
418	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
419	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
420	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
421	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
422	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
423	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
424	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	1.595.200	
425	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	897.100	
426	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
427	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
428	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
429	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
430	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
431	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
432	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
433	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
434	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
435	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
436	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
437	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
438	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	369.500	
439	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	T1	369.500	
440	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
441	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
442	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
443	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
444	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
445	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
446	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
447	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
448	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
449	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
450	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	T1	296.100	
451	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	T1	415.500	
452	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
453	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
454	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
455	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
456	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
457	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
458	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
459	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
460	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
461	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
462	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
463	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
464	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
465	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	70.300	
466	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	530.700	
467	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	170.600	
468	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
469	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
470	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
471	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
472	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
473	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
474	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
475	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
476	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
477	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
478	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
479	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.217.100	
480	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.761.400	
481	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
482	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
483	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
484	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
485	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
486	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
487	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
488	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156.300	
489	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
490	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
491	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
492	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	194.700	
493	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	269.500	
494	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	289.500	
495	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	354.200	
496	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
497	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	4.230.100	
498	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2.932.800	
499	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	4.721.300	
500	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
501	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
502	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
503	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
504	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
505	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
506	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
507	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
508	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
509	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
510	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
511	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
512	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
513	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
514	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
515	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
516	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
517	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
518	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
519	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
520	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
521	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
522	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
523	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
524	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2.928.100	
525	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
526	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	2.122.100	
527	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	634.500	
528	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
529	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
530	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
531	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
532	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
533	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
534	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
535	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
536	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
537	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
538	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
539	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
540	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
541	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
542	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
543	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
544	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
545	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
546	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
547	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
548	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
549	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
550	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
551	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
552	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
553	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
554	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
555	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	
556	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	P3	873.000	
557	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
558	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	P2	2.454.000	
559	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4.569.100	
560	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
561	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
562	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
563	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4.569.100	
564	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
565	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
566	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
567	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
568	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
569	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
570	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
571	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
572	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
573	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
574	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
575	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
576	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
577	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T2	269.500	
578	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T2	354.200	
579	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
580	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
581	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	121.400	
582	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	148.600	
583	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	193.600	
584	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	275.600	
585	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
586	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.700	
587	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.500	
588	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	659.600	
589	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	379.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
590	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
591	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	379.600	
592	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659.600	
593	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	379.600	
594	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T1	659.600	
595	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T1	379.600	
596	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	342.000	
597	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	187.000	
598	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372.700	
599	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	300.100	
600	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372.700	
601	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	300.100	
602	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372.700	
603	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	300.100	
604	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	434.600	
605	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	256.600	
606	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	434.600	
607	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	256.600	
608	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	434.600	
609	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	256.600	
610	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	372.700	
611	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	300.100	
612	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1	372.700	
613	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1	300.100	
614	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
615	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	242.400	
616	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
617	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	242.400	
618	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
619	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	242.400	
620	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
621	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
622	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
623	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	242.400	
624	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
625	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
626	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	667.000	
627	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	297.000	
628	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	282.000	
629	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	182.000	
630	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	372.700	
631	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	300.100	
632	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	659.600	
633	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	379.600	
634	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	659.600	
635	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	379.600	
636	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	667.000	
637	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	297.000	
638	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659.600	
639	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379.600	
640	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
641	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
642	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182.000	
643	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372.700	
644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	300.100	
645	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372.700	
646	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	300.100	
647	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	372.700	
648	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	300.100	
649	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	372.700	
650	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	300.100	
651	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
652	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300.100	
653	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
654	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242.400	
655	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	257.000	
656	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	192.400	
657	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
658	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	
659	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192.400	
660	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
661	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256.600	
662	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	434.600	
663	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	256.600	
664	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
665	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182.000	
666	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
667	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi	T2	89.500	
668	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
669	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
670	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
671	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	252.300	
672	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	252.300	
673	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	T2	834.300	
674	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	252.300	
675	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	T2	195.600	
676	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
677	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	3.011.900	
678	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
679	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3.011.900	
680	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	3.011.900	
681	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3.226.900	
682	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3.226.900	
683	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	3.226.900	
684	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	3.011.900	
685	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	3.226.900	
686	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	3.226.900	
687	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	P2	3.142.500	
688	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	3.142.500	
689	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	101.400	
690	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
691	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
692	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
693	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
694	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	3.683.600	
695	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3.683.600	
696	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
697	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
698	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
699	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
700	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	3.226.900	
701	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
702	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889.700	
703	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	T2	399.000	
704	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399.000	
705	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	T3	425.100	
706	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351.000	
707	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351.000	
708	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
709	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
710	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
711	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
712	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
713	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399.000	
714	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
715	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
716	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
717	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
718	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
719	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
720	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
721	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
722	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
723	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		25.600	
724	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)		35.600	
725	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
726	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
727	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
728	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		35.600	
729	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young		35.600	
730	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
731	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		25.600	
732	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		40.600	
733	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
734	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40.600	
735	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
736	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)		35.600	
737	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		35.600	
738	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		40.600	
739	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
740	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS		40.600	
741	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		40.600	
742	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		35.600	
743	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		35.600	
744	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		35.600	
745	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		35.600	
746	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		35.600	
747	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		35.600	
748	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		35.600	
749	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25.600	
750	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		25.600	
751	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES		25.600	
752	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		25.600	
753	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
754	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
755	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
756	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
757	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS		35.600	
758	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT		25.600	
759	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
760	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
761	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
762	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
763	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
764	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
765	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
766	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
767	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
768	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
769	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
770	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
771	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
772	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
773	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
774	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
775	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
776	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
777	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
778	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
779	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
780	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
781	07.0232.0367	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
782	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
783	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
784	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
785	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
786	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
787	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
788	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
789	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	83.300	
790	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
791	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm	T2	78.300	
792	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm	T2	85.300	
793	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
794	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	T1	156.400	
795	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
796	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm	T2	83.300	
797	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
798	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
799	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
800	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
801	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
802	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
803	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
804	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
805	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
806	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
807	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
808	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
809	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
810	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
811	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
812	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
813	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
814	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
815	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
816	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
817	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
818	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
819	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
820	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	T1	156.400	
821	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
822	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
823	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
824	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
825	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
826	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
827	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
828	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
829	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
830	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
831	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
832	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
833	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
834	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
835	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
836	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
837	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
838	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
839	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
840	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
841	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
842	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
843	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
844	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
845	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
846	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
847	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
848	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
849	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
850	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
851	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
852	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
853	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
854	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	T2	78.300	
855	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
856	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
857	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
858	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
859	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
860	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
861	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
862	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
863	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
864	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác	T2	78.300	
865	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
866	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
867	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
868	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
869	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
870	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
871	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
872	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
873	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
874	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
875	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
876	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
877	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
878	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
879	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
880	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
881	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
882	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
883	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
884	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
885	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
886	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
887	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
888	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
889	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
890	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
891	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
892	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
893	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
894	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
895	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
896	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
897	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
898	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
899	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
900	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
901	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
902	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
903	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
904	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
905	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
906	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
907	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
908	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
909	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
910	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
911	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
912	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
913	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
914	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
915	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
916	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
917	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
918	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
919	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
920	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
921	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
922	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
923	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
924	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
925	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
926	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
927	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
928	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
929	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
930	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
931	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
932	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
933	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
934	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
935	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
936	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
937	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000	
938	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
939	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
940	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
941	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
942	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
943	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
944	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
945	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
946	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	T2	76.000	
947	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
948	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
949	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
950	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
951	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
952	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
953	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
954	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
955	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
956	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
957	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
958	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
959	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
960	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
961	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
962	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
963	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
964	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
965	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
966	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
967	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
968	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
969	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
970	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
971	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
972	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
973	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
974	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
975	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
976	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
977	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
978	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
979	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
980	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
981	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
982	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
983	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
984	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000	
985	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
986	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
987	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
988	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
989	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
990	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
991	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
992	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
993	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
994	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
995	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
996	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
997	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37.000	
998	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
999	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
1000	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
1001	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
1002	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
1003	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
1004	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
1005	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
1006	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
1007	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
1008	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
1009	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
1010	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
1011	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
1012	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
1013	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
1014	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
1015	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
1016	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
1017	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
1018	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
1019	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
1020	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
1021	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
1022	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
1023	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
1024	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
1025	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1026	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
1027	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5.204.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1028	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1029	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1030	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1031	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1032	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	771.000	
1033	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	1.208.800	
1034	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
1035	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1036	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1037	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1038	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1039	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1040	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1041	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1042	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1043	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1044	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	PDB	5.712.200	
1045	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1046	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1047	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1048	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3.433.300	
1049	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	3.311.900	
1050	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
1051	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1052	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1053	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1054	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1055	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1056	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1057	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	PDB	5.712.200	
1058	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	PDB	5.712.200	
1059	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4.569.100	
1060	10.0308.0421	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
1061	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
1062	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
1063	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1064	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1065	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1066	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1067	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1068	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4.569.100	
1069	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1070	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1071	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1072	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1073	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1074	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1075	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1076	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1077	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1078	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1079	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1080	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1081	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1082	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1083	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1084	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1085	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1086	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1087	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1088	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1089	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1090	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
1091	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
1092	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1093	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1094	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
1095	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1096	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1097	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1098	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
1099	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1100	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1101	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	3.142.500	
1102	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	P1	3.993.400	
1103	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1	3.993.400	
1104	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	P1	3.993.400	
1105	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	P1	3.993.400	
1106	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	PDB	3.993.400	
1107	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	PDB	3.993.400	
1108	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1109	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1110	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1111	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1112	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1113	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1114	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1115	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1116	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1117	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1118	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1119	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1120	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	PDB	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1121	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	PDB	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1122	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1123	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
1124	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3.993.400	
1125	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
1126	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1127	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	2.815.900	
1128	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2.815.900	
1129	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1130	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1131	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1132	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1133	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
1134	10.0483.0455	Tháo lỏng ruột non	Tháo lỏng ruột non	P2	2.705.700	
1135	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1136	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
1137	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1138	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1139	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1140	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1141	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1142	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1143	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
1144	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1145	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1146	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1147	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1148	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1149	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1150	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1151	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1152	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1153	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1154	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1155	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1156	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1157	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3.993.400	
1158	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1159	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1160	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1161	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1162	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1163	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1164	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1165	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1166	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1167	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1168	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	P1	2.705.700	
1169	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1	3.993.400	
1170	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1	3.993.400	
1171	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	P1	3.993.400	
1172	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	P1	3.993.400	
1173	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	P1	3.993.400	
1174	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn	P1	3.993.400	
1175	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	P1	3.993.400	
1176	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1177	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1178	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1179	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1180	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1181	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1182	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1183	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1184	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1185	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1186	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1187	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1188	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chò	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chò	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1189	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1190	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1191	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1192	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1193	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1194	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2.501.900	
1195	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	5.204.600	
1196	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1197	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1198	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1199	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1200	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1201	10.0611.0582	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	P1	3.433.300	
1202	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3.142.500	
1203	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1204	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1205	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1206	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1207	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1208	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1209	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4.870.100	
1210	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	4.870.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1211	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1212	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
1213	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1214	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1215	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1216	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1217	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1218	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1219	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1220	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1221	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1222	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1223	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1224	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1225	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1226	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1227	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1228	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1229	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1230	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1231	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1232	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1233	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1234	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1235	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3.433.300	
1236	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1237	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1238	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1239	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1240	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1241	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1242	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3.011.900	
1243	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1244	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1245	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1246	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1247	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1248	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1249	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1250	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1251	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1252	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1253	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1254	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1255	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1256	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1257	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1258	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1259	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm khuỷu phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1260	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1261	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1262	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1263	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1264	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1265	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1266	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1267	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1268	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1269	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1270	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1271	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1272	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1273	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1274	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1275	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1276	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1277	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1278	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1279	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1280	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1281	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1282	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1283	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1284	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1285	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1286	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1287	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1288	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1289	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1290	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1291	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1292	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1293	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1294	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1295	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1296	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1297	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1298	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1299	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1300	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1301	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1302	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1303	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1304	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1305	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1306	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1307	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1308	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1309	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1310	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1311	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1312	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1313	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1314	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1315	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1316	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1317	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1318	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1319	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1320	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1321	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1322	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1323	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1324	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1325	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lõi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1326	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1327	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1328	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1329	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
1330	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1331	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1332	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1333	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	5.204.600	
1334	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	PDB	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1335	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	PDB	5.663.200	
1336	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1337	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1338	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1339	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1340	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1341	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1342	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1343	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bâng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bâng Vis Herbert	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1344	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1345	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2.698.800	
1346	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2.698.800	
1347	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1348	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1349	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1350	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1351	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1352	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3.011.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1353	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1354	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1355	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1356	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1357	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1358	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1359	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1360	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1361	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1362	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1363	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1364	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1365	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1366	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1367	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1368	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1369	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1370	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1371	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1372	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1373	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1374	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1375	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1376	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1377	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1378	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1379	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1380	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1381	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	P1	3.720.600	
1382	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1383	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1384	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1385	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1386	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1387	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1388	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1389	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1390	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1391	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1392	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1393	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1394	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1395	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1396	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1397	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1398	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1399	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1400	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1401	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1402	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1403	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1404	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1405	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1406	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1407	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1408	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1409	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1410	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1411	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1412	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1413	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1414	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1415	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa môm cụt chi	Phẫu thuật sửa môm cụt chi	P2	3.226.900	
1416	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1417	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1418	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1419	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3.011.900	
1420	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1421	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1422	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	3.044.900	
1423	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	4.699.100	
1424	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1425	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1426	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1427	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	P2	2.698.800	
1428	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
1429	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
1430	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1431	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	257.000	
1432	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	192.400	
1433	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	659.600	
1434	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	379.600	
1435	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2	372.700	
1436	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2	372.700	
1437	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
1438	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	379.600	
1439	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659.600	
1440	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	379.600	
1441	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2	749.600	
1442	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	659.600	
1443	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	379.600	
1444	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm	T2	434.600	
1445	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T2	659.600	
1446	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T2	379.600	
1447	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	342.000	
1448	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	187.000	
1449	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	434.600	
1450	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	256.600	
1451	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372.700	
1452	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	300.100	
1453	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372.700	
1454	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	300.100	
1455	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372.700	
1456	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	300.100	
1457	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	434.600	
1458	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	256.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1459	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	434.600	
1460	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	256.600	
1461	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	372.700	
1462	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	300.100	
1463	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	372.700	
1464	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	300.100	
1465	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1466	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1467	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1468	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1469	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1470	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1471	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1472	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
1473	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	372.700	
1474	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	242.400	
1475	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
1476	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
1477	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	749.600	
1478	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	370.100	
1479	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	282.000	
1480	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	182.000	
1481	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	372.700	
1482	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	300.100	
1483	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	659.600	
1484	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	379.600	
1485	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	659.600	
1486	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	379.600	
1487	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	667.000	
1488	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	297.000	
1489	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659.600	
1490	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379.600	
1491	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1492	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
1493	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182.000	
1494	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1495	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1496	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1497	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1498	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	372.700	
1499	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	300.100	
1500	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	257.000	
1501	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	192.400	
1502	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1503	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	
1504	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192.400	
1505	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	342.000	
1506	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	187.000	
1507	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
1508	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300.100	
1509	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
1510	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242.400	
1511	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	257.000	
1512	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	192.400	
1513	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
1514	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256.600	
1515	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	434.600	
1516	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	256.600	
1517	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
1518	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182.000	
1519	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
1520	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)		780.000	
1521	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn)		595.000	
1522	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis		269.500	
1523	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1524	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng		89.500	
1525	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng		121.400	
1526	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng		148.600	
1527	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng		193.600	
1528	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng		275.600	
1529	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1530	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		194.700	
1531	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		269.500	
1532	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		289.500	
1533	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		354.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1534	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TDB	1.607.200	
1535	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1	983.300	
1536	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618.300	
1537	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1538	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	262.900	
1539	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	130.600	
1540	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1.607.200	
1541	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983.300	
1542	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618.300	
1543	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1544	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	262.900	
1545	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	130.600	
1546	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1547	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	T3	213.400	
1548	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.251.300	
1549	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.701.300	
1550	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1551	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.701.300	
1552	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.319.300	
1553	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1554	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.188.300	
1555	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.718.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1556	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1557	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.718.300	
1558	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.245.200	
1559	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1560	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.808.400	
1561	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.415.300	
1562	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1563	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.415.300	
1564	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.831.300	
1565	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1566	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
1567	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.443.300	
1568	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.570.900	
1569	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.443.300	
1570	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.570.900	
1571	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
1572	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
1573	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	PDB	20.024.700	
1574	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1575	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1576	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1577	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1	4.094.300	
1578	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	P1	4.094.300	
1579	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759.800	
1580	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1581	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1582	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
1583	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1584	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	T2	40.900	
1585	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1586	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4.005.600	
1587	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	P1	5.363.900	
1588	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	P1	4.034.300	
1589	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	P1	4.034.300	
1590	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	P1	4.034.300	
1591	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
1592	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3	48.700	
1593	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	T3	453.000	
1594	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	P1	5.363.900	
1595	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1	4.034.300	
1596	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3	40.900	
1597	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
1598	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1599	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1600	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
1601	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1602	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1603	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1604	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1605	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1606	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
1607	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	3.300.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1608	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
1609	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
1610	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
1611	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1612	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1613	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1614	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	1.385.400	
1615	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	874.800	
1616	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	2.122.100	
1617	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	634.500	
1618	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1619	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1620	12.0194.1189	Phẫu thuật vết hạch nách	Phẫu thuật vết hạch nách	P1	3.300.700	
1621	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1622	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1623	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1624	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1625	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1626	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1627	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1628	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách		4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1629	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1630	12.0263.1190	Cắt nang thờng tính một bên	Cắt nang thờng tính một bên	P2	2.140.700	
1631	12.0264.1189	Cắt nang thờng tính hai bên	Cắt nang thờng tính hai bên	P2	3.300.700	
1632	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1633	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1634	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1635	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1636	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	5.507.100	
1637	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1638	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1639	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1640	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1641	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1642	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4.110.800	
1643	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5.982.300	
1644	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1645	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	PDB	6.849.100	
1646	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1647	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	6.836.200	
1648	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3.217.800	
1649	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1650	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1651	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1652	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1653	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3.300.700	
1654	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3.488.600	
1655	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3.488.600	
1656	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
1657	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
1658	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1659	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1660	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1661	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1662	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1663	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3.994.900	
1664	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	P1	3.300.700	
1665	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1666	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1667	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1668	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1669	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1670	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1671	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1672	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1673	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1674	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1675	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
1676	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1677	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1678	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1679	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1680	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1681	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1682	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1683	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1684	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1685	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1686	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1687	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1688	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1689	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1690	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
1691	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1692	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1693	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	T1	1.182.500	
1694	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1695	13.0045.0622	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1696	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
1697	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1698	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1699	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		40.900	
1700	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		41.100	
1701	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1702	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1703	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
1704	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	8.630.200	
1705	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6.964.200	
1706	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1707	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1708	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6.346.300	
1709	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	
1710	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
1711	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1712	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1713	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1714	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1715	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1716	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1717	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
1718	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1719	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1720	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1721	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1722	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1723	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1724	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1725	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1726	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1727	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1728	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1729	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1730	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
1731	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1732	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1733	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chोáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chोáng	P1	4.157.300	
1734	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chोáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chोáng	P2	3.217.800	
1735	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1736	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	4.553.300	
1737	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9.585.300	
1738	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1739	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1740	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1741	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1742	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1743	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
1744	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1745	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1746	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1747	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1748	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
1749	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1750	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4.110.800	
1751	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1752	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1753	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1754	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
1755	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
1756	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	3.019.800	
1757	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	1.249.700	
1758	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1759	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1760	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1761	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1762	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1763	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1764	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1765	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	1.754.800	
1766	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1767	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1768	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1769	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1770	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
1771	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1772	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1773	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1774	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1775	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1776	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1777	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1778	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1779	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	P1	5.507.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1780	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	5.507.100	
1781	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1782	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1783	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1784	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1785	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
1786	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
1787	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
1788	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
1789	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
1790	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
1791	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1792	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1793	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1794	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1795	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300	
1796	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300	
1797	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
1798	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1799	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1800	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1801	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1802	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1803	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1804	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1805	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1806	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
1807	14.0065.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1808	14.0065.0809	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1809	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930.200	
1810	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
1811	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1812	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1813	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1814	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1815	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1816	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1817	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ	P3	1.595.200	
1818	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ	P3	897.100	
1819	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830.200	
1820	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1.220.300	
1821	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1822	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1823	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
1824	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1825	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1826	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1827	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1828	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1829	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1830	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	727.900	
1831	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	99.400	
1832	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	359.500	
1833	14.0167.0738	Cắt bỏ chớp có bọc	Cắt bỏ chớp có bọc	T1	85.500	
1834	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1835	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1836	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1837	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1838	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1839	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1840	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	799.600	
1841	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	1.244.100	
1842	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1843	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1844	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1845	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1846	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
1847	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
1848	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1849	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1850	14.0185.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1851	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1852	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.351.400	
1853	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	698.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1854	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.572.200	
1855	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	935.200	
1856	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.188.600	
1857	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.833.000	
1858	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	2.068.800	
1859	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.387.000	
1860	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1861	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1862	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1863	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1864	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1865	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
1866	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65.100	
1867	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1868	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1869	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1870	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	897.100	
1871	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1872	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1873	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1874	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	T2	53.600	
1875	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1876	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1877	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1878	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1879	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1880	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1881	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1882	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
1883	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1884	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1885	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1886	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1887	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1888	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1889	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1890	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1891	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1892	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1893	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1894	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1895	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1896	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1897	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1898	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1899	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	T1	344.200	
1900	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1901	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1902	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1903	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1904	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1905	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1906	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1907	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1908	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1909	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1910	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1911	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1912	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1913	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1914	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1915	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1916	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
1917	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
1918	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1919	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1920	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1921	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
1922	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1923	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1924	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	P3	1.385.400	
1925	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	P3	874.800	
1926	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	580.400	
1927	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1928	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1929	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1930	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1931	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
1932	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	T2	126.500	
1933	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1934	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T2	530.700	
1935	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T2	170.600	
1936	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	530.700	
1937	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1938	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1939	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1940	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1941	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1942	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1943	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1944	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	705.900	
1945	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	489.500	
1946	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5.244.100	
1947	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1948	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1949	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
1950	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1951	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1952	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
1953	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1954	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1955	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1956	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	489.900	
1957	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	705.500	
1958	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	489.900	
1959	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	705.500	
1960	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	T2	165.500	
1961	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1962	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1963	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	1.326.200	
1964	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
1965	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	1.601.900	
1966	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	545.500	
1967	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1968	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1969	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1970	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	216.500	
1971	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	286.500	
1972	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi	T2	705.500	
1973	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi	T2	213.900	
1974	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705.500	
1975	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213.900	
1976	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	
1977	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1978	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1979	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.761.400	
1980	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1981	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1982	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1983	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1984	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
1985	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	P2	1.658.900	
1986	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1987	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1988	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1989	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
1990	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
1991	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1992	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1993	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1994	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1995	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1996	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	T2	771.900	
1997	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	T2	344.200	
1998	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
1999	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
2000	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
2001	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
2002	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
2003	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
2004	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
2005	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
2006	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2007	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
2008	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
2009	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2010	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
2011	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
2012	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
2013	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2014	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
2015	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
2016	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
2017	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
2018	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
2019	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	774.400	
2020	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	350.500	
2021	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	774.400	
2022	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	350.500	
2023	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2024	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
2025	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	754.400	
2026	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	404.900	
2027	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
2028	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549.900	
2029	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
2030	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
2031	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
2032	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	194.700	
2033	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	269.500	
2034	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	289.500	
2035	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	354.200	
2036	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2037	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2038	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	121.400	
2039	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	193.600	
2040	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	275.600	
2041	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2042	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
2043	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2044	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159.100	
2045	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	92.500	
2046	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631.000	
2047	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861.000	
2048	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455.500	
2049	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991.000	
2050	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2051	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861.000	
2052	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455.500	
2053	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991.000	
2054	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	631.000	
2055	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	861.000	
2056	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	455.500	
2057	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	991.000	
2058	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	631.000	
2059	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	861.000	
2060	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	455.500	
2061	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	P3	631.000	
2062	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	P3	861.000	
2063	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	P3	455.500	
2064	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	P3	991.000	
2065	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	P3	861.000	
2066	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	P3	455.500	
2067	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
2068	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
2069	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2070	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
2071	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
2072	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
2073	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
2074	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
2075	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
2076	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
2077	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
2078	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
2079	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
2080	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
2081	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
2082	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
2083	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
2084	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
2085	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
2086	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
2087	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
2088	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
2089	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
2090	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	296.100	
2091	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	415.500	
2092	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
2093	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
2094	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
2095	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
2096	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
2097	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	P1	2.767.900	
2098	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
2099	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
2100	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
2101	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
2102	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
2103	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
2104	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
2105	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
2106	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
2107	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	
2108	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2109	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
2110	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68.900	
2111	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
2112	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
2113	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
2114	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
2115	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2116	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2117	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
2118	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
2119	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
2120	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
2121	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
2122	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
2123	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
2124	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
2125	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
2126	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
2127	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
2128	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
2129	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
2130	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
2131	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
2132	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
2133	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
2134	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
2135	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
2136	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
2137	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
2138	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
2139	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
2140	17.0069.0268	Tập với máy tập thẳng bằng	Tập với máy tập thẳng bằng	T3	33.400	
2141	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
2142	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
2143	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
2144	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
2145	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
2146	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2147	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
2148	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
2149	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
2150	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
2151	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
2152	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51.400	
2153	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	
2154	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
2155	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
2156	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2157	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
2158	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	617.800	
2159	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
2160	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	T3	219.700	
2161	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	257.000	
2162	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	192.400	
2163	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	T3	749.600	
2164	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
2165	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
2166	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
2167	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
2168	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
2169	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
2170	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
2171	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
2172	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
2173	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
2174	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
2175	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
2176	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
2177	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
2178	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	372.700	
2179	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	372.700	
2180	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
2181	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
2182	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
2183	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
2184	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
2185	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
2186	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2187	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
2188	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2189	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2190	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
2191	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
2192	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
2193	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
2194	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
2195	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
2196	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
2197	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
2198	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
2199	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2200	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2201	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
2202	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
2203	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2204	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2205	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
2206	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
2207	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
2208	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2209	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
2210	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
2211	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
2212	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
2213	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
2214	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)		58.600	
2215	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)		58.600	
2216	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
2217	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2218	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	TDB	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
2219	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
2220	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
2221	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834.300	
2222	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	T2	286.300	
2223	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
2224	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
2225	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
2226	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2227	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
2228	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
2229	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2230	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
2231	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2232	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	T1	1.196.400	
2233	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		89.300	Bảng phương pháp DEXA
2234	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	195.600	
2235	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2236	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2237	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2238	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2239	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghe	Chụp X-quang mặt thẳng nghe		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2240	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghe	Chụp X-quang mặt thẳng nghe		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2241	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghe	Chụp X-quang mặt thẳng nghe		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2242	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghe	Chụp X-quang mặt thẳng nghe		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2243	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2244	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2245	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2246	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2247	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2248	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2249	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2250	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2251	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2252	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2253	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2254	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2255	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2256	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếc một bên	Chụp X-quang hàm chếc một bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2257	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2258	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2259	18.0076.0010	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2260	18.0076.0028	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2261	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2262	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2263	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2264	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2265	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2266	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2267	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2268	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2269	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
2270	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		23.700	
2271	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2272	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2273	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cánh	Chụp X-quang răng toàn cánh		72.300	
2274	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2275	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2276	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2277	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2278	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2279	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2280	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếc hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếc hai bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2281	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếc hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếc hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2282	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếc hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếc hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2283	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếc hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếc hai bên		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2284	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2285	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2286	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2287	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2288	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếc	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếc		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2289	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếc	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếc		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2290	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếc	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếc		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2291	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2292	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2293	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2294	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2295	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2296	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2297	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2298	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2299	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2300	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2301	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2302	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2303	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2304	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2305	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2306	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2307	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2308	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2309	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2310	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2311	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2312	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2313	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2314	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2315	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2316	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2317	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2318	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2319	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2320	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2321	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2322	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2323	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2324	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2325	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2326	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2327	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2328	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2329	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2330	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2331	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2332	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2333	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2334	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2335	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2336	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2337	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2338	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2339	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2340	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2341	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2342	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2343	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2344	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2345	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2346	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2347	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2348	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2349	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2350	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2351	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2352	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2353	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2354	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2355	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2356	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2357	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2358	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2359	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2360	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2361	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2362	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2363	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2364	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2365	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2366	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2367	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2368	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2369	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2370	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2371	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2372	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2373	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2374	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2375	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2376	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2377	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2378	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2379	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2380	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2381	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2382	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2383	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2384	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2385	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2386	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2387	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2388	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2389	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2390	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2391	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2392	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2393	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2394	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2395	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2396	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2397	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2398	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2399	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2400	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2401	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2402	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2403	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2404	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2405	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2406	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2407	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2408	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2409	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2410	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng		109.300	
2411	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng		264.800	
2412	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2413	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2414	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2415	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2416	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
2417	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2418	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2419	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300	
2420	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2421	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2422	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày		124.300	
2423	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày		264.800	
2424	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non		124.300	
2425	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng		164.300	
2426	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2427	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2428	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446.800	
2429	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
2430	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	T2	411.800	
2431	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	T2	451.800	
2432	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579.800	
2433	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	649.800	
2434	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	T1	579.800	
2435	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	T1	569.800	
2436	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604.800	
2437	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246.800	
2438	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rỗng thần kinh	Chụp X-quang bao rỗng thần kinh	T1	441.800	
2439	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
2440	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2441	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2442	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2443	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2444	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2445	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
2446	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2447	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)		550.100	
2448	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		550.100	
2449	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2450	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)		550.100	
2451	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2452	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2453	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)		550.100	
2454	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)		550.100	
2455	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)		550.100	
2456	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2457	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2458	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2459	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2460	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2461	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2462	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2463	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2464	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2465	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2466	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2467	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2468	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2469	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2470	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2471	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2472	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2473	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2474	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2475	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2476	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2477	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2478	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2479	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2480	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2	550.100	
2481	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2482	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2483	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2484	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2485	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2486	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2487	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2488	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2489	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2490	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2491	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2492	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2493	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2494	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2495	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)		1.341.500	
2496	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2497	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
2498	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2499	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
2500	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2501	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2502	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)		1.341.500	
2503	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2504	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2505	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2506	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2507	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
2508	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2509	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)		1.341.500	
2510	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2511	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2512	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)		1.341.500	
2513	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2514	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2515	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
2516	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2517	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2518	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2519	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2520	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2521	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2522	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2523	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)		1.341.500	
2524	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2525	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2526	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2527	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2528	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2529	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2530	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)		2.250.800	
2531	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
2532	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)		1.341.500	
2533	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2534	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)		1.341.500	
2535	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2536	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)		1.341.500	
2537	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2538	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2539	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2540	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2541	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)		1.341.500	
2542	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2543	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)		1.341.500	
2544	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2545	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	T2	2.250.800	
2546	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	T2	2.250.800	
2547	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	T2	2.250.800	
2548	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	T2	2.250.800	
2549	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	T2	2.250.800	
2550	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)		1.341.500	
2551	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
2552	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)		1.341.500	
2553	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
2554	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)		1.341.500	
2555	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
2556	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
2557	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
2558	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)		1.341.500	
2559	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
2560	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
2561	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2562	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
2563	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2564	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2565	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
2566	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
2567	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
2568	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
2569	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
2570	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
2571	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240.900	
2572	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
2573	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463.500	
2574	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
2575	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825.800	
2576	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586.300	
2577	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171.900	
2578	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
2579	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
2580	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600	
2581	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
2582	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
2583	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2584	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2585	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2586	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
2587	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2588	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
2589	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283.800	
2590	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
2591	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
2592	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
2593	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
2594	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2595	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2596	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
2597	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2598	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2599	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	T3	190.800	
2600	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75.200	
2601	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2602	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77.000	
2603	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
2604	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
2605	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	T3	130.900	
2606	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
2607	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
2608	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
2609	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
2610	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
2611	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
2612	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
2613	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
2614	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	
2615	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
2616	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
2617	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo		136.200	
2618	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2619	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2620	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2621	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2622	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon		39.800	
2623	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
2624	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
2625	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59.500	
2626	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2627	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43.500	
2628	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
2629	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500	
2630	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
2631	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800	
2632	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	
2633	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
2634	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
2635	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2636	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2637	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
2638	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	
2639	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi		33.500	
2640	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89.700	
2641	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu		40.900	
2642	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84.100	
2643	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2644	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2645	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
2646	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2647	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2648	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
2649	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)		74.600	
2650	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2651	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2652	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
2653	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
2654	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2655	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
2656	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
2657	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2658	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2659	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
2660	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2661	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
2662	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
2663	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
2664	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
2665	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2666	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
2667	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
2668	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
2669	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
2670	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2671	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		73.200	
2672	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
2673	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
2674	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
2675	22.0281.1281	Định nhóm máu khô hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khô hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
2676	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
2677	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
2678	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
2679	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
2680	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
2681	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
2682	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
2683	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
2684	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2685	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2686	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
2687	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
2688	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381.000	
2689	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
2690	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		24.800	
2691	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		22.200	
2692	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2693	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2694	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2695	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2696	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		280.500	
2697	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2698	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2699	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2700	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
2701	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2702	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2703	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2704	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605.100	
2705	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
2706	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2707	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2708	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2709	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
2710	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
2711	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139.200	
2712	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2713	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2714	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2715	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2716	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2717	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
2718	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
2719	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2720	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272.900	
2721	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		302.500	
2722	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2723	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
2724	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
2725	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2726	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2727	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2728	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2729	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2730	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
2731	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2732	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2733	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2734	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2735	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2736	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33.600	
2737	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200.300	
2738	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
2739	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
2740	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
2741	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2742	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2743	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2744	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2745	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212.300	
2746	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2747	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2748	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183.300	
2749	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424.700	
2750	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2751	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	
2752	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2753	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2754	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2755	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2756	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2757	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
2758	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2759	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2760	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
2761	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
2762	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2763	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
2764	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
2765	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2766	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2767	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2768	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
2769	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2770	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2771	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2772	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
2773	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2774	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2775	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
2776	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
2777	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2778	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
2779	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2780	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
2781	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
2782	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
2783	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
2784	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2785	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
2786	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2787	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
2788	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2789	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
2790	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2791	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2792	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2793	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2794	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2795	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
2796	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2797	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2798	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
2799	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2800	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2801	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2802	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2803	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2804	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2805	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2806	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
2807	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2808	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2809	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2810	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501.300	
2811	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2812	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2813	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2814	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2815	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2816	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		65.200	
2817	24.0131.1644	HBcAg miễn dịch bán tự động	HBcAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2818	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2819	24.0134.1615	HBcAb miễn dịch bán tự động	HBcAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2820	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2821	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2822	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2823	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2824	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2825	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2826	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2827	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
2828	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
2829	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2830	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2831	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2832	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2833	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2834	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2835	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2836	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2837	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2838	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2839	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2840	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2841	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2842	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2843	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2844	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2845	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2846	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2847	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
2848	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2849	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2850	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2851	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2852	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2853	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2854	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2855	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2856	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2857	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2858	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2859	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2860	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2861	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2862	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2863	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2864	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2865	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2866	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
2867	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
2868	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2869	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2870	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
2871	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2872	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
2873	26.0054.0578	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	PDB	5.663.200	
2874	26.0055.0578	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	PDB	5.663.200	
2875	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2876	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2877	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2878	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2879	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2880	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2881	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2882	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2883	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	PDB	8.193.400	
2884	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
2885	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2886	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	P1	2.434.500	
2887	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
2888	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
2889	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2890	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2891	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2.434.500	
2892	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2.434.500	
2893	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2894	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2895	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2896	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2897	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2898	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
2899	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	2.815.900	
2900	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2901	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
2902	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cổ định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cổ định manh tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2903	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2904	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2905	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
2906	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
2907	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	P1	2.818.700	
2908	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
2909	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2910	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2911	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2912	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2913	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2914	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2915	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2916	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2917	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2918	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2919	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2920	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2921	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2.815.900	
2922	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1	2.434.500	
2923	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2924	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2925	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2926	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2927	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2928	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2929	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2930	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2931	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2932	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2933	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2934	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2935	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2936	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2937	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2938	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	PDB	3.431.900	
2939	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
2940	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2941	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2942	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2943	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2944	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2945	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2946	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
2947	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
2948	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2949	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2.434.500	
2950	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
2951	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
2952	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	P1	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
2953	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1	4.497.100	
2954	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4.497.100	
2955	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2956	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2957	27.0378.0104	Nội soi nông niệu quản hẹp	Nội soi nông niệu quản hẹp	P1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2958	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2959	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	P1	2.913.900	
2960	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2961	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	PDB	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2962	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2963	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PDB	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2964	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	2.434.500	
2965	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh	P2	1.596.600	
2966	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	
2967	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
2968	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
2969	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
2970	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
2971	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
2972	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
2973	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	PDB	6.346.300	
2974	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	P1	5.503.300	
2975	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6.346.300	
2976	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1	9.585.300	
2977	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
2978	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
2979	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
2980	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
2981	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	P1	2.434.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2982	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2983	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	
2984	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
2985	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.767.900	
2986	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí		3.493.200	
2987	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
2988	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	P1	5.363.900	
2989	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
2990	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	P2	3.226.900	
2991	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
2992	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
2993	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
2994	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
2995	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2.767.900	
2996	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
2997	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
2998	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
2999	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
3000	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
3001	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
3002	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	P1	3.720.600	
3003	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3004	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3005	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3006	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3007	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
3008	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
3009	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3010	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3011	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3012	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
3013	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
3014	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
3015	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
3016	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3.720.600	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213.000	
2		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
4		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
III.35 Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
7	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
14	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
15	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
17	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
18	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
19	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
20	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
21	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
22	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên		58.600	
23	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
24	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
25	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
26	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
27	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
28	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
29	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
30	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
31	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
32	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
33	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
34	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
35	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
36	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
37	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
38	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
39	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
40	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
41	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
42	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
43	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
44	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
53	18.0076.0010	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
88	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
122	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
136	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghe	Chụp X-quang thực quản cổ nghe		109.300	
137	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
138	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579.800	
139	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	T2	411.800	
140	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
141	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghe	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghe		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghe	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghe		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
156	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
192	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
225	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		23.700	
233	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	T2	451.800	
234	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	649.800	
235	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng		264.800	
236	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
237	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
238	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
239	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
240	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
241	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
242	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
243	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
244	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T1	248.500	
245	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
246	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
247	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
248	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
249	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
250	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
251	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
252	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
253	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
254	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
255	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
256	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
257	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
258	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
259	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
260	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
261	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
262	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
263	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
264	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
265	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
266	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
267	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
268	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
269	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
270	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
271	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
272	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
273	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
274	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
275	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T2	162.900	
276	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
277	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
278	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
279	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
280	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
281	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
282	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
283	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
284	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
285	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
286	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
287	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
288	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
289	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
290	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
291	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
292	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
293	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
294	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
295	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
296	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
297	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
298	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
299	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
300	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
301	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
302	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	T1	685.500	
303	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
304	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
305	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
306	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	1.158.500	
307	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
308	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
309	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
310	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
311	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
312	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
313	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
314	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
315	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
316	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
317	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
318	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
319	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
320	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
321	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
322	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
323	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
324	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
325	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
326	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
327	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
328	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
329	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
330	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
331	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
332	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
333	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	T1	759.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
334	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
335	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
336	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
337	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
338	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
339	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
340	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
341	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
342	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
343	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
344	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
345	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
346	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
347	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
348	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
349	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
350	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
351	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
352	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
353	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
354	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
355	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
356	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
357	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
358	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
359	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
360	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
361	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
362	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
363	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
364	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
365	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
366	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
367	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
368	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
369	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
370	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
371	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
372	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283.800	
373	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
374	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
375	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
376	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
377	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
378	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
379	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
380	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
381	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
382	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
383	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng		89.500	
384	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
385	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
386	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
387	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	121.400	
388	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng		121.400	
389	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	121.400	
390	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
391	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	
392	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
393	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	148.600	
394	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng		148.600	
395	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
396	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
397	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	193.600	
398	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng		193.600	
399	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	193.600	
400	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
401	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275.600	
402	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	275.600	
403	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng		275.600	
404	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	275.600	
405	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
406	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nồng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nồng	T2	263.700	
407	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
408	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
409	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
410	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
411	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	T1	625.000	
412	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ấm oxy).
413	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	T1	625.000	
414	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	T1	625.000	
415	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	T2	625.000	
416	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập	T1	625.000	
417	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	T1	625.000	
418	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	T1	625.000	
419	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	T1	625.000	
420	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	T1	625.000	
421	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	T1	625.000	
422	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	T1	625.000	
423	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T1	625.000	
424	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
425	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
426	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
427	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
428	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
429	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
430	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
431	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
432	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
433	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
434	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
435	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
436	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
437	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
438	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
439	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
440	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
441	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
442	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
443	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
444	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
445	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
446	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
447	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
448	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
449	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
450	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
451	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
452	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
453	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
454	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
455	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
456	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
457	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
458	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
459	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
460	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
461	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
462	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
463	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
464	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
465	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
466	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
467	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
468	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
469	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
470	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.700	
471	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	194.700	
472	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		194.700	
473	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
474	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
475	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	194.700	
476	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T2	269.500	
477	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	269.500	
478	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		269.500	
479	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	269.500	
480	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
481	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.500	
482	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	289.500	
483	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		289.500	
484	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	289.500	
485	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T2	354.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
486	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	354.200	
487	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		354.200	
488	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	354.200	
489	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
490	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
491	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
492	08.0003.2045	Măng Chambers	Măng Chambers	T1	83.300	
493	08.0008.2045	Ôn Chambers	Ôn Chambers	T2	83.300	
494	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
495	08.0002.0224	Hào Chambers	Hào Chambers	T3	76.300	
496	08.0001.0224	Mai hoa Chambers	Mai hoa Chambers	T3	76.300	
497	08.0004.0224	Nhi Chambers	Nhi Chambers	T2	76.300	
498	08.0008.0224	Ôn Chambers	Ôn Chambers	T2	76.300	
499	08.0012.0224	Từ Chambers	Từ Chambers	T2	76.300	
500	08.0007.0227	Cấy chì	Cấy chì	T1	156.400	
501	08.0232.0227	Cấy chì Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chì Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
502	08.0242.0227	Cấy chì điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chì điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
503	08.0235.0227	Cấy chì điều trị giảm thính lực	Cấy chì điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
504	08.0247.0227	Cấy chì điều trị hen phế quản	Cấy chì điều trị hen phế quản	T1	156.400	
505	08.0245.0227	Cấy chì điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chì điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
506	08.0237.0227	Cấy chì điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chì điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
507	08.0248.0227	Cấy chì điều trị huyết áp thấp	Cấy chì điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
508	08.0228.0227	Cấy chì điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chì điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
509	08.0243.0227	Cấy chì điều trị mất ngủ	Cấy chì điều trị mất ngủ	T1	156.400	
510	08.0233.0227	Cấy chì điều trị mày đay	Cấy chì điều trị mày đay	T1	156.400	
511	08.0229.0227	Cấy chì điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chì điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
512	08.0250.0227	Cấy chì điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chì điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
513	08.0262.0227	Cấy chì điều trị viêm mũi xoang	Cấy chì điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
514	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
515	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
516	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
517	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
518	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
519	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
520	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
521	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
522	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
523	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
524	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
525	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.000	
526	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
527	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
528	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
529	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
530	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
531	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
532	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
533	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
534	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
535	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
536	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
537	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
538	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
539	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
540	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
541	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
542	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
543	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
544	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm	T2	85.300	
545	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm	T2	78.300	
546	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
547	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
548	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
549	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78.300	
550	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
551	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
552	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
553	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
554	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
555	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
556	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
557	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
558	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
559	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
560	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
561	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
562	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
563	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
564	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
565	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
566	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
567	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
568	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
569	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
570	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
571	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
572	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
573	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
574	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
575	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
576	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
577	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
578	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
579	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
580	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
581	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
582	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
583	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
584	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
585	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
586	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
587	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
588	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
589	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
590	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
591	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
592	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
593	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
594	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	T2	40.900	
595	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		40.900	
596	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
597	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
598	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
599	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
600	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
601	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
602	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
603	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
604	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
605	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
606	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
607	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
608	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
609	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
610	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
611	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
612	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
613	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
614	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
615	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
616	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
617	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
618	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
619	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
620	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
621	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
622	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
623	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
624	13.0051.0254	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		41.100	
625	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
626	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
627	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
628	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
629	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
630	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
631	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
632	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	
633	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
634	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
635	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
636	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
637	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
638	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
639	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
640	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
641	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
642	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
643	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
644	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
645	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
646	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	T3	33.400	
647	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
648	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
649	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
650	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
651	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
652	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
653	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
654	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
655	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
656	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
657	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
658	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
659	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
660	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
661	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
662	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
663	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
664	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
665	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
666	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
667	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
668	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
669	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
670	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
671	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
672	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
673	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
674	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
675	08.0345.0271	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
676	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
677	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
678	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
679	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
680	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
681	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
682	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
683	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
684	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
685	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
686	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
687	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
688	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
689	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
690	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
691	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
692	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
693	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
694	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
695	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
696	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
697	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
698	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
699	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
700	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
701	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
702	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
703	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
704	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
705	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
706	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
707	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
708	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
709	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
710	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
711	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
712	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
713	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
714	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
715	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
716	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
717	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
718	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
719	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
720	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
721	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
722	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
723	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
724	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
725	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
726	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
727	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
728	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
729	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
730	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
731	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
732	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68.900	
733	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
734	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
735	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
736	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại		40.200	
737	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
738	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
739	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
740	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
741	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
742	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
743	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000	
744	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
745	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
746	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
747	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
748	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
749	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
750	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
751	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
752	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
753	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
754	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
755	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
756	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
757	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
758	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
759	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
760	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
761	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
762	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
763	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
764	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
765	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
766	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000	
767	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
768	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
769	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
770	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
771	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
772	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
773	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
774	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
775	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
776	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
777	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
778	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
779	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
780	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
781	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
782	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
783	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
784	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
785	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
786	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
787	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
788	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
789	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
790	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
791	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
792	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
793	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
794	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
795	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
796	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
797	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
798	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
799	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
800	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
801	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
802	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
803	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
804	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
805	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
806	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
807	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
808	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
809	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
810	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
811	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
812	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
813	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
814	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
815	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
816	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mờ khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mờ khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
817	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
818	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
819	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
820	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
821	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
822	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
823	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
824	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
825	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
826	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
827	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
828	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
829	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
830	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
831	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
832	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
833	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
834	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
835	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
836	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
837	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
838	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
839	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
840	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
841	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
842	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
843	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
844	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
845	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
846	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
847	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
848	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
849	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
850	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
851	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
852	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
853	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
854	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
855	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
856	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
857	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
858	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
859	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
860	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
861	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
862	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
863	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
864	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
865	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
866	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
867	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
868	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
869	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
870	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
871	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
872	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
873	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
874	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
875	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
876	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
877	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
878	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
879	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
880	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
881	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
882	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
883	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
884	03.3298.0465	Khâu lỗ thùng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thùng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
885	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
886	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
887	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
888	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
889	10.0463.0465	Khâu lỗ thùng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thùng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
890	10.0512.0465	Khâu lỗ thùng đại tràng	Khâu lỗ thùng đại tràng	P2	3.993.400	
891	10.0480.0465	Khâu lỗ thùng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thùng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
892	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
893	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
894	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
895	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
896	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
897	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
898	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
899	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
900	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
901	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
902	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
903	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
904	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
905	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
906	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
907	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
908	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
909	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
910	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
911	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
912	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
913	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
914	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
915	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
916	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
917	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
918	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
919	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
920	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
921	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
922	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
923	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
924	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
925	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
926	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
927	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
928	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
929	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
930	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
931	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
932	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
933	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
934	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
935	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
936	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
937	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
938	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	T3	218.500	
939	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
940	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
941	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	667.000	
942	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	667.000	
943	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	667.000	
944	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	297.000	
945	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	297.000	
946	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	297.000	
947	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
948	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
949	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	282.000	
950	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
951	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
952	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	282.000	
953	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182.000	
954	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182.000	
955	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	182.000	
956	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182.000	
957	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182.000	
958	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	182.000	
959	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	434.600	
960	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	434.600	
961	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	434.600	
962	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
963	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	434.600	
964	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	434.600	
965	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	434.600	
966	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	434.600	
967	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	434.600	
968	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
969	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	256.600	
970	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	256.600	
971	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	256.600	
972	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256.600	
973	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	256.600	
974	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	256.600	
975	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	256.600	
976	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	256.600	
977	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	256.600	
978	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256.600	
979	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	342.000	
980	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	342.000	
981	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	342.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
982	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	187.000	
983	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	187.000	
984	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	187.000	
985	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	257.000	
986	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
987	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	
988	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	257.000	
989	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
990	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	257.000	
991	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	
992	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	257.000	
993	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	257.000	
994	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	192.400	
995	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
996	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192.400	
997	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	192.400	
998	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
999	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	192.400	
1000	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192.400	
1001	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	192.400	
1002	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	192.400	
1003	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1004	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1005	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1006	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
1007	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1008	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	372.700	
1009	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
1010	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1011	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	372.700	
1012	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	242.400	
1013	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	242.400	
1014	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	242.400	
1015	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242.400	
1016	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
1017	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	242.400	
1018	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242.400	
1019	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
1020	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	242.400	
1021	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	749.600	
1022	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	370.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1023	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1024	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1025	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1026	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
1027	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	372.700	
1028	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	372.700	
1029	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	372.700	
1030	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1031	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1032	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
1033	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	372.700	
1034	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1035	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1036	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1037	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300.100	
1038	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	300.100	
1039	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	300.100	
1040	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	300.100	
1041	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1042	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1043	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300.100	
1044	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	300.100	
1045	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372.700	
1046	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372.700	
1047	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372.700	
1048	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	372.700	
1049	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1	372.700	
1050	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1051	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372.700	
1052	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1053	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372.700	
1054	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1055	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372.700	
1056	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1057	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	372.700	
1058	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	300.100	
1059	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	300.100	
1060	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	300.100	
1061	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	300.100	
1062	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1	300.100	
1063	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1064	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	300.100	
1065	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1066	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	300.100	
1067	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1068	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	300.100	
1069	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	300.100	
1070	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	300.100	
1071	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T1	659.600	
1072	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	659.600	
1073	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659.600	
1074	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	659.600	
1075	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	659.600	
1076	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T2	659.600	
1077	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659.600	
1078	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
1079	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	659.600	
1080	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	659.600	
1081	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659.600	
1082	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	659.600	
1083	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T1	379.600	
1084	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	379.600	
1085	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379.600	
1086	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	379.600	
1087	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	379.600	
1088	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T2	379.600	
1089	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	379.600	
1090	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	379.600	
1091	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	379.600	
1092	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	379.600	
1093	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379.600	
1094	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	379.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1095	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1096	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1097	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1098	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1099	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1100	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1101	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1102	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1103	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1104	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1105	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1106	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1107	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1108	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1109	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1110	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1111	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1112	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1113	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1114	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1115	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1116	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1117	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1118	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1119	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1120	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1121	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1122	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1123	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1124	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1125	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1126	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1127	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1128	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1129	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1130	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1131	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1132	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1133	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1134	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1135	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1136	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1137	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1138	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1139	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1140	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1141	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1142	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1143	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1144	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1145	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1146	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1147	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1148	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1149	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1150	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1151	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1152	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1153	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1154	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1155	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1156	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1157	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1158	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1159	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1160	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1161	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1162	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1163	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1164	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1165	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1166	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1167	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1168	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1169	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1170	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1171	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1172	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1173	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1174	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1175	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1176	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1177	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1178	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1179	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1180	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1181	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
1182	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1183	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1184	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1185	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
1186	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1187	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1188	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1189	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1190	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
1191	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1192	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1193	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3.433.300	
1194	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1195	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1196	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1197	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1198	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1199	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1200	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1201	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1202	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1203	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1204	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1205	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1206	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1207	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1208	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1209	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1210	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1211	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1212	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1213	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1214	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1215	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1216	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1217	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1218	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1219	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1220	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1221	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1222	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1223	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1224	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1225	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1226	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1227	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1228	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1229	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1230	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1231	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1232	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1233	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1234	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1235	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1236	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1237	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1238	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1239	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1240	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1241	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1242	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1243	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1244	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1245	13.0046.0608	Chọc ổ điều trị đa ổ	Chọc ổ điều trị đa ổ	T1	825.800	
1246	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1247	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1248	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1249	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1250	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1251	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1252	13.0026.0615	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1253	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
1254	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1255	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1256	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1257	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1258	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1259	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1260	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1261	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1262	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1263	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1264	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1265	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1266	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1267	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1268	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1269	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1270	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1271	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1272	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1273	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1274	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
1275	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1276	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1277	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1278	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1279	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1280	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1281	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1282	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1283	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
1284	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1285	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1286	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1287	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1288	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1289	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1290	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1291	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1292	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1293	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1294	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1295	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1296	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1297	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1298	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1299	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1300	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1301	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1302	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1303	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1304	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1305	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1306	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	3.116.800	
1307	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1308	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1309	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1310	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1311	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1312	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1313	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1314	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1315	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1316	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1317	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1318	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1319	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1320	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1321	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1322	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1323	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1324	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1325	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1326	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1327	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1328	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1329	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1330	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1331	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1332	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1333	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1334	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1335	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1336	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1337	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1338	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1339	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1340	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1341	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1342	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1343	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1344	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1345	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1346	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
1347	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1348	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1349	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
1350	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1351	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1352	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1353	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1354	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
1355	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1356	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
1357	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1358	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1359	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
1360	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1361	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
1362	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1363	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1364	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1365	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1366	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1367	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1368	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1369	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1370	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1371	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1372	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1373	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1374	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1375	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1376	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1377	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1378	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1379	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1380	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1381	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1382	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1383	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1384	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1385	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1386	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1387	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1388	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1389	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1390	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1391	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	70.300	
1392	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	530.700	
1393	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T2	530.700	
1394	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	530.700	
1395	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	170.600	
1396	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T2	170.600	
1397	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1398	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	754.400	
1399	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	404.900	
1400	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi	T2	705.500	
1401	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705.500	
1402	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi	T2	213.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1403	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213.900	
1404	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1405	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	1.385.400	
1406	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	P3	1.385.400	
1407	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	874.800	
1408	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	P3	874.800	
1409	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1410	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1411	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	1.326.200	
1412	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1413	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1414	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1415	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1416	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1417	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1418	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1419	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1420	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1421	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1422	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1423	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1424	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1425	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1426	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.761.400	
1427	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.761.400	
1428	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1429	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1430	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1431	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1432	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1433	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1434	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1435	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
1436	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1437	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1438	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	T3	153.600	
1439	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1440	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1441	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1442	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1443	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1444	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1445	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1446	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631.000	
1447	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861.000	
1448	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455.500	
1449	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991.000	
1450	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	T1	296.100	
1451	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	296.100	
1452	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	T1	415.500	
1453	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	415.500	
1454	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1455	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
1456	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1457	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
1458	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
1459	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
1460	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159.100	
1461	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	92.500	
1462	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1463	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1464	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1465	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1466	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1467	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1468	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1469	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1470	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1471	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1472	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1473	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1474	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
1475	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	T2	280.500	
1476	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
1477	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
1478	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
1479	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
1480	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
1481	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1482	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1483	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1484	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
1485	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
1486	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1487	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1488	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1489	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
1490	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1491	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	T2	344.200	
1492	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
1493	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1494	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
1495	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	771.000	
1496	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1497	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
1498	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	1.208.800	
1499	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1500	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1501	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1502	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
1503	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
1504	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1505	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
1506	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1507	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1508	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1509	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1510	11.0103.1114	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín	P2	3.683.600	
1511	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1512	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1513	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	130.600	
1514	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	130.600	
1515	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	262.900	
1516	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	262.900	
1517	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1518	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1519	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1520	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	T3	213.400	
1521	12.0264.1189	Cắt nang thờng tình hai bên	Cắt nang thờng tình hai bên	P2	3.300.700	
1522	12.0263.1190	Cắt nang thờng tình một bên	Cắt nang thờng tình một bên	P2	2.140.700	
1523	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
1524	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1525	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1526	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1527	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
1528	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
1529	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
1530	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
1531	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
1532	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		24.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1533	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
1534	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		22.200	
1535	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
1536	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
1537	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1538	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
1539	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
1540	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
1541	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1542	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
1543	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
1544	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
1545	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
1546	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
1547	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
1548	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1549	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1550	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
1551	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
1552	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
1553	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
1554	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
1555	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
1556	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
1557	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
1558	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
1559	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
1560	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1561	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1562	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
1563	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
1564	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
1565	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
1566	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
1567	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
1568	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
1569	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1570	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
1571	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
1572	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
1573	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
1574	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
1575	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
1576	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
1577	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1578	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1579	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1580	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1581	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1582	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1583	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1584	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1585	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
1586	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1587	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
1588	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
1589	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
1590	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
1591	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
1592	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
1593	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
1594	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
1595	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
1596	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
1597	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
1598	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
1599	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
1600	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
1601	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
1602	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
1603	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
1604	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
1605	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
1606	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
1607	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
1608	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
1609	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1610	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
1611	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
1612	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
1613	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
1614	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
1615	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
1616	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
1617	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
1618	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
1619	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
1620	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
1621	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
1622	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1623	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
1624	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
1625	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
1626	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
1627	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
1628	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
1629	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
1630	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
1631	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
1632	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
1633	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
1634	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
1635	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
1636	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
1637	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
1638	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
1639	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
1640	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
1641	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
1642	24.0134.1615	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		104.400	
1643	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
1644	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
1645	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
1646	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
1647	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
1648	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
1649	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
1650	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1651	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
1652	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
1653	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
1654	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
1655	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
1656	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
1657	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
1658	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
1659	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
1660	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1661	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1662	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
1663	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
1664	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
1665	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
1666	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
1667	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
1668	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
1669	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
1670	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
1671	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
1672	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
1673	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
1674	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
1675	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
1676	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
1677	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
1678	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
1679	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
1680	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
1681	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
1682	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
1683	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi		74.200	
1684	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
1685	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
1686	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh		261.000	
1687	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh		261.000	
1688	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
1689	24.0006.1723	Vì khuẩn kháng thuốc định tính	Vì khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
1690	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
1691	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
1692	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
1693	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
1694	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
1695	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
1696	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1697	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
1698	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
1699	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1700	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
1701	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
1702	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
1703	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày		264.800	
1704	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
1705	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
1706	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ	T2	89.500	
1707	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
1708	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
1709	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
1710	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1711	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1712	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1713	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis		269.500	
1714	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
1715	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
1716	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1717	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1718	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1719	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1720	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
1721	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1722	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1723	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
1724	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
1725	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
III.36 Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
7	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
14	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
15	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
22	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
23	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
24	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
25	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
26	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
27	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
28	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
29	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
30	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
31	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
32	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
33	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
34	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
35	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
36	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
37	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
38	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
39	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
40	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
41	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
42	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
43	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
45	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
46	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0076.0010	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
72	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
104	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
138	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng		109.300	
139	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579.800	
141	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	T2	411.800	
142	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
143	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
173	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
208	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		23.700	
235	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	T2	451.800	
236	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	649.800	
237	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng		264.800	
238	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
239	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
240	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
241	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
242	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)		550.100	
243	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)		550.100	
244	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
245	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
246	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
247	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)		550.100	
248	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
249	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
250	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
251	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
252	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
253	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)		550.100	
254	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
255	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
256	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
261	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
283	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
284	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
285	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
286	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
287	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
288	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
289	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)		2.250.800	
290	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
291	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
292	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
293	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	T2	2.250.800	
294	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	T2	2.250.800	
295	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	T2	2.250.800	
296	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
297	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
298	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
299	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
300	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
301	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
302	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
303	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
304	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
305	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
306	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
307	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	T2	2.250.800	
308	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
309	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	T2	2.250.800	
310	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
311	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
312	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
313	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
314	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
315	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
316	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
317	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
318	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
319	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
320	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
321	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
322	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
323	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
324	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
325	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)		2.250.800	
326	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
327	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
328	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
329	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
330	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
331	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
332	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
333	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
334	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
335	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
336	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
337	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
338	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
339	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
340	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
341	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
342	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
343	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
344	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
345	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
346	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
347	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
348	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
349	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
350	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
351	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
352	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
353	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
354	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
355	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)		1.341.500	
356	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)		1.341.500	
357	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)		1.341.500	
358	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)		1.341.500	
359	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)		1.341.500	
360	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)		1.341.500	
361	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)		1.341.500	
362	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)		1.341.500	
363	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
364	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)		1.341.500	
365	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)		1.341.500	
366	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
367	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)		1.341.500	
368	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
369	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)		1.341.500	
370	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)		1.341.500	
371	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
372	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
373	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)		1.341.500	
374	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
375	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
376	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)		1.341.500	
377	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)		1.341.500	
378	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)		1.341.500	
379	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)		1.341.500	
380	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)		1.341.500	
381	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)		1.341.500	
382	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)		1.341.500	
383	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)		1.341.500	
384	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)		1.341.500	
385	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)		1.341.500	
386	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		1.341.500	
387	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)		1.341.500	
388	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)		1.341.500	
389	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	T2	1.341.500	
390	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)		1.341.500	
391	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		1.341.500	
392	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)		1.341.500	
393	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)		1.341.500	
394	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
395	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	T2	1.341.500	
396	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)		1.341.500	
397	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
398	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)		1.341.500	
399	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$)		1.341.500	
400	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)		1.341.500	
401	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
402	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
403	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
404	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
405	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
406	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
407	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
408	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
409	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
410	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
411	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
412	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
413	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
414	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
415	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
416	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
417	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
418	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
419	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
420	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
421	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
422	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
423	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T1	248.500	
424	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
425	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
426	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
427	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
428	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
429	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
430	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
431	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
432	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
433	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
434	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
435	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
436	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
437	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
438	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
439	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
440	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
441	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
442	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
443	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
444	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
445	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
446	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
447	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
448	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
449	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
450	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
451	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
452	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
453	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
454	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T2	162.900	
455	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
456	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
457	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
458	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
459	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
460	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
461	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
462	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
463	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
464	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
465	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
466	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
467	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
468	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
469	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
470	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
471	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
472	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
473	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
474	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
475	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
476	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
477	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
478	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
479	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
480	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
481	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng	T1	685.500	
482	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
483	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
484	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
485	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	1.158.500	
486	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
487	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
488	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
489	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
490	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
491	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
492	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
493	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
494	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
495	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
496	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
497	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
498	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
499	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
500	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
501	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
502	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
503	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
504	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
505	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
506	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
507	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
508	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	T1	759.800	
509	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
510	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
511	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
512	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
513	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	T1	759.800	
514	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
515	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
516	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
517	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
518	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
519	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
520	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
521	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
522	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
523	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
524	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
525	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
526	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
527	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
528	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
529	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
530	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
531	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
532	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
533	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
534	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
535	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
536	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
537	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
538	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
539	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
540	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
541	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
542	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
543	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
544	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
545	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
546	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
547	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
548	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
549	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
550	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
551	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
552	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
553	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
554	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
555	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
556	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
557	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
558	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
559	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
560	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
561	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
562	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
563	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
564	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
565	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
566	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng		89.500	
567	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
568	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
569	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
570	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	121.400	
571	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng		121.400	
572	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	121.400	
573	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
574	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	
575	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
576	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	148.600	
577	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng		148.600	
578	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
579	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193.600	
580	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	193.600	
581	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng		193.600	
582	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	193.600	
583	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
584	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275.600	
585	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	275.600	
586	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng		275.600	
587	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	275.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
588	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
589	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
590	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
591	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
592	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
593	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
594	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	T1	625.000	
595	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ấm oxy).
596	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	T1	625.000	
597	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	T1	625.000	
598	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	T2	625.000	
599	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập	T1	625.000	
600	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	T1	625.000	
601	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	T1	625.000	
602	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	T1	625.000	
603	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	T1	625.000	
604	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	T1	625.000	
605	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	T1	625.000	
606	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T1	625.000	
607	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
608	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
609	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
610	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
611	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
612	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
613	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
614	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
615	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
616	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
617	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
618	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
619	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
620	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
621	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
622	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
623	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
624	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
625	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
626	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
627	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
628	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
629	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
630	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
631	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
632	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
633	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
634	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
635	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
636	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
637	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
638	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
639	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
640	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
641	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
642	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
643	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
644	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
645	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
646	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
647	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
648	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
649	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
650	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
651	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
652	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
653	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.700	
654	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	194.700	
655	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		194.700	
656	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông	T2	194.700	
657	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
658	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	194.700	
659	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T2	269.500	
660	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	269.500	
661	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		269.500	
662	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	269.500	
663	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
664	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.500	
665	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	289.500	
666	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		289.500	
667	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	289.500	
668	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T2	354.200	
669	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	354.200	
670	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		354.200	
671	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	354.200	
672	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
673	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
674	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
675	08.0003.2045	Măng chambers	Măng chambers	T1	83.300	
676	08.0008.2045	Ôn chambers	Ôn chambers	T2	83.300	
677	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
678	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
679	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
680	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
681	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
682	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
683	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	T1	156.400	
684	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
685	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
686	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
687	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
688	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
689	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
690	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
691	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
692	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
693	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	T1	156.400	
694	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
695	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
696	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
697	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
698	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
699	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
700	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
701	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
702	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
703	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
704	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
705	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
706	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
707	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
708	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.000	
709	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
710	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
711	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
712	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
713	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
714	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
715	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
716	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
717	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
718	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
719	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
720	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
721	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
722	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
723	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
724	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
725	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
726	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
727	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm	T2	85.300	
728	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm	T2	78.300	
729	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
730	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
731	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
732	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
733	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
734	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78.300	
735	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
736	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
737	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
738	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
739	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
740	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
741	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
742	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
743	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
744	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
745	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
746	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
747	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
748	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
749	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
750	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
751	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
752	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
753	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
754	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
755	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
756	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
757	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
758	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
759	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
760	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
761	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
762	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
763	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
764	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
765	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
766	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
767	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
768	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
769	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
770	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
771	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
772	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
773	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
774	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
775	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
776	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
777	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	T2	40.900	
778	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		40.900	
779	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
780	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
781	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
782	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
783	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
784	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
785	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
786	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
787	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
788	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
789	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
790	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
791	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
792	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
793	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
794	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
795	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
796	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
797	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
798	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
799	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
800	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
801	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
802	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
803	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
804	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
805	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
806	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
807	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		41.100	
808	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
809	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
810	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh		33.400	
811	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
812	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
813	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
814	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
815	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	
816	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
817	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
818	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
819	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
820	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
821	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
822	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
823	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
824	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
825	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
826	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
827	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
828	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
829	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
830	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
831	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
832	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
833	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
834	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
835	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
836	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
837	17.0043.0268	Tập đi với nặng (nặng nách, nặng khuỷu)	Tập đi với nặng (nặng nách, nặng khuỷu)		33.400	
838	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
839	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
840	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
841	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
842	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
843	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
844	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
845	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
846	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
847	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
848	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
849	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
850	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
851	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
852	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
853	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
854	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
855	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
856	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
857	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
858	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
859	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
860	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
861	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
862	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
863	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
864	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hốc mắt	Thủy châm điều trị đau hốc mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
865	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
866	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
867	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
868	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
869	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
870	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
871	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
872	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
873	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
874	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
875	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
876	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
877	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
878	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
879	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
880	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
881	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
882	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
883	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
884	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
885	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
886	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
887	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
888	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
889	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
890	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
891	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
892	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
893	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
894	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
895	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
896	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
897	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
898	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
899	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
900	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
901	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
902	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
903	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
904	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
905	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
906	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
907	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
908	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
909	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
910	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
911	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
912	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
913	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
914	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
915	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68.900	
916	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
917	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
918	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
919	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại		40.200	
920	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
921	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
922	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
923	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
924	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
925	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
926	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000	
927	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
928	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
929	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
930	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
931	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
932	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
933	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại tràng	T2	76.000	
934	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
935	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
936	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
937	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
938	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
939	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
940	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
941	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
942	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
943	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
944	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
945	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
946	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
947	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
948	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
949	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000	
950	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
951	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
952	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
953	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
954	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
955	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
956	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
957	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
958	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
959	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
960	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
961	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
962	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
963	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
964	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
965	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
966	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
967	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
968	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
969	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
970	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
971	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
972	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
973	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
974	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
975	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
976	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
977	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
978	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
979	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
980	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
981	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
982	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
983	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
984	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
985	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
986	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
987	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
988	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
989	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
990	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
991	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
992	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
993	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
994	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
995	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
996	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
997	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
998	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
999	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
1000	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
1001	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
1002	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
1003	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
1004	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
1005	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
1006	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
1007	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
1008	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
1009	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
1010	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
1011	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
1012	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1013	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
1014	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
1015	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
1016	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
1017	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
1018	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
1019	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
1020	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
1021	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1022	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1023	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1024	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1025	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
1026	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1027	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1028	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1029	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1030	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1031	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1032	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1033	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1034	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1035	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1036	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1037	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1038	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1039	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
1040	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1041	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
1042	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1043	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1044	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1045	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1046	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
1047	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1048	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
1049	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1050	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1051	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1052	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1053	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1054	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1055	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1056	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
1057	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1058	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
1059	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1060	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1061	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
1062	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1063	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1064	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
1065	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1066	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1067	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1068	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1069	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1070	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1071	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1072	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1073	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1074	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1075	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1076	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
1077	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1078	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
1079	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1080	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1081	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1082	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1083	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1084	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
1085	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1086	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1087	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1088	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1089	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1090	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1091	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
1092	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1093	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1094	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1095	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1096	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
1097	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1098	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
1099	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1100	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1101	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1102	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1103	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1104	03.3298.0465	Khâu lỗ thùng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thùng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
1105	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1106	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1107	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1108	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1109	10.0463.0465	Khâu lỗ thùng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thùng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1110	10.0512.0465	Khâu lỗ thùng đại tràng	Khâu lỗ thùng đại tràng	P2	3.993.400	
1111	10.0480.0465	Khâu lỗ thùng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thùng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1112	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1113	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
1114	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1115	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1116	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1117	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
1118	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1119	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1120	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1121	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1122	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1123	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1124	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1125	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1126	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1127	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1128	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1129	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1130	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1131	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1132	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1133	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1134	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1135	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1136	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1137	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1138	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1139	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1140	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1141	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1142	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1143	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1144	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1145	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1146	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
1147	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1148	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1149	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1150	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1151	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1152	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1153	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1154	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1155	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1156	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1157	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1158	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
1159	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1160	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1161	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	T1	218.500	
1162	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1163	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1164	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
1165	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1166	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1167	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	667.000	
1168	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	667.000	
1169	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	667.000	
1170	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	297.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1171	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	T1	297.000	
1172	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật	T1	297.000	
1173	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
1174	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
1175	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	282.000	
1176	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
1177	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
1178	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	282.000	
1179	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182.000	
1180	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182.000	
1181	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	182.000	
1182	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182.000	
1183	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182.000	
1184	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	182.000	
1185	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	434.600	
1186	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	434.600	
1187	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	434.600	
1188	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
1189	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	434.600	
1190	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	434.600	
1191	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	434.600	
1192	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	434.600	
1193	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	434.600	
1194	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
1195	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	256.600	
1196	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	256.600	
1197	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	256.600	
1198	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256.600	
1199	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	256.600	
1200	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	256.600	
1201	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	256.600	
1202	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	256.600	
1203	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	256.600	
1204	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256.600	
1205	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	342.000	
1206	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	342.000	
1207	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	342.000	
1208	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	187.000	
1209	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	187.000	
1210	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	187.000	
1211	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	257.000	
1212	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
1213	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	
1214	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	257.000	
1215	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
1216	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	257.000	
1217	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1218	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	257.000	
1219	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	257.000	
1220	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	192.400	
1221	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
1222	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192.400	
1223	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	192.400	
1224	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192.400	
1225	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	192.400	
1226	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192.400	
1227	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	192.400	
1228	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	192.400	
1229	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1230	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1231	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1232	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
1233	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1234	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	372.700	
1235	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
1236	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1237	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	372.700	
1238	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	242.400	
1239	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	242.400	
1240	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	242.400	
1241	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242.400	
1242	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
1243	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	242.400	
1244	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242.400	
1245	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242.400	
1246	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	242.400	
1247	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	749.600	
1248	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	370.100	
1249	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1250	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1251	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1252	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
1253	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	372.700	
1254	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	372.700	
1255	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1256	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1257	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1258	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
1259	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	372.700	
1260	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1261	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1262	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1263	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300.100	
1264	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	300.100	
1265	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	300.100	
1266	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	300.100	
1267	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1268	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	300.100	
1269	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300.100	
1270	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	300.100	
1271	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372.700	
1272	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372.700	
1273	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372.700	
1274	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	372.700	
1275	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1	372.700	
1276	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1277	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372.700	
1278	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1279	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372.700	
1280	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1281	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372.700	
1282	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	372.700	
1283	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	372.700	
1284	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	300.100	
1285	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	300.100	
1286	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	300.100	
1287	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1288	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1	300.100	
1289	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1290	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	300.100	
1291	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1292	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	300.100	
1293	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	300.100	
1294	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	300.100	
1295	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	300.100	
1296	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	300.100	
1297	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T1	659.600	
1298	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	659.600	
1299	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659.600	
1300	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	659.600	
1301	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	659.600	
1302	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T2	659.600	
1303	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659.600	
1304	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
1305	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	659.600	
1306	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	659.600	
1307	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659.600	
1308	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	659.600	
1309	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T1	379.600	
1310	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	379.600	
1311	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379.600	
1312	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	379.600	
1313	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	379.600	
1314	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	T2	379.600	
1315	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	379.600	
1316	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	379.600	
1317	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	379.600	
1318	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	379.600	
1319	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379.600	
1320	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	379.600	
1321	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1322	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1323	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1324	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1325	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1326	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1327	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1328	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1329	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1330	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1331	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1332	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1333	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1334	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1335	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1336	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1337	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1338	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1339	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1340	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1341	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1342	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1343	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1344	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1345	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1346	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1347	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1348	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1349	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1350	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1351	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1352	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1353	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1354	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1355	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1356	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1357	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1358	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1359	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1360	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1361	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1362	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1363	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1364	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1365	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1366	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1367	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1368	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1369	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1370	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1371	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1372	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1373	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1374	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1375	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1376	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1377	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1378	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1379	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1380	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1381	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1382	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1383	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1384	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1385	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1386	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1387	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1388	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1389	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1390	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1391	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1392	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1393	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1394	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1395	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1396	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1397	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1398	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1399	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1400	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1401	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1402	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1403	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1404	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1405	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1406	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1407	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
1408	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1409	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1410	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1411	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
1412	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
1413	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1414	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1415	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1416	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
1417	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1418	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1419	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chất ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chất ma túy	P1	3.433.300	
1420	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1421	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1422	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1423	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1424	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1425	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1426	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1427	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1428	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1429	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1430	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1431	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1432	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1433	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1434	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1435	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1436	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1437	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1438	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1439	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1440	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1441	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1442	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1443	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1444	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1445	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1446	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1447	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1448	10.0344.0585	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	TDB	1.096.500	
1449	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1450	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1451	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1452	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1453	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1454	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1455	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1456	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1457	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1458	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1459	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1460	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1461	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1462	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1463	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1464	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1465	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1466	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1467	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1468	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1469	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1470	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1471	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
1472	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1473	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1474	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1475	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1476	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1477	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1478	13.0026.0615	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1479	13.0120.0616	Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
1480	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1481	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1482	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1483	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1484	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1485	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1486	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1487	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1488	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1489	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1490	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1491	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1492	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1493	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
1494	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1495	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1496	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1497	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1498	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1499	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1500	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
1501	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1502	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1503	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1504	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1505	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1506	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1507	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1508	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1509	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
1510	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1511	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1512	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1513	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1514	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1515	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1516	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1517	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1518	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1519	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1520	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1521	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1522	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1523	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1524	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1525	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1526	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1527	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1528	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1529	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1530	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1531	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1532	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
1533	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1534	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1535	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1536	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1537	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1538	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1539	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1540	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1541	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1542	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1543	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1544	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1545	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1546	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1547	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1548	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1549	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1550	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1551	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1552	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1553	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1554	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1555	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1556	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1557	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1558	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1559	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1560	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1561	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1562	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1563	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1564	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1565	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1566	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1567	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1568	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1569	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1570	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1571	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1572	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
1573	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1574	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1575	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
1576	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1577	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1578	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1579	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1580	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
1581	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1582	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
1583	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1584	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1585	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
1586	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1587	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
1588	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1589	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
1590	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1591	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1592	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1593	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1594	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1595	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1596	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1597	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1598	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1599	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1600	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1601	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1602	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1603	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1604	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1605	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1606	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1607	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1608	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1609	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
1610	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1611	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1612	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1613	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1614	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1615	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1616	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1617	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1618	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1619	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1620	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1621	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
1622	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1623	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1624	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1625	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1626	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1627	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1628	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1629	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1630	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1631	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1632	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
1633	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	
1634	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	T2	53.600	
1635	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1636	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1637	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1638	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1639	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1640	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ	P3	1.595.200	
1641	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ	P3	897.100	
1642	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1643	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	897.100	
1644	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	799.600	
1645	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	P1	1.244.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1646	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1647	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1648	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1649	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1650	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1651	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
1652	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	727.900	
1653	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	727.900	
1654	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	99.400	
1655	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1656	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1657	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	99.400	
1658	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	946.900	
1659	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	T1	359.500	
1660	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	359.500	
1661	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1662	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1663	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1664	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1665	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1666	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1667	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.351.400	
1668	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.351.400	
1669	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1670	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1671	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	698.800	
1672	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.572.200	
1673	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.572.200	
1674	03.1680.0791	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	935.200	
1675	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	935.200	
1676	03.1680.0792	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.188.600	
1677	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.188.600	
1678	03.1680.0793	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.833.000	
1679	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.833.000	
1680	03.1680.0794	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	2.068.800	
1681	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	2.068.800	
1682	03.1680.0795	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	1.387.000	
1683	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1.387.000	
1684	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1685	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1686	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1687	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1688	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1689	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1690	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1691	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	T3	130.900	
1692	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1693	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1694	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1695	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1696	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1697	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1698	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1699	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1700	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1701	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1702	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1703	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
1704	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1705	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1706	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1707	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1708	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1709	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1710	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1711	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1712	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1713	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1714	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
1715	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
1716	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65.100	
1717	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1718	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1719	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1720	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1721	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1722	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
1723	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1724	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1725	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1726	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1727	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1728	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	216.500	
1729	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
1730	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	286.500	
1731	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.217.100	
1732	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1733	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1734	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1735	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	580.400	
1736	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	2.122.100	
1737	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	634.500	
1738	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1739	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1740	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1741	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1742	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1743	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1744	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1745	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
1746	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1747	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1748	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	T1	156.300	
1749	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1750	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1751	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1752	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1753	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1754	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1755	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1756	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1757	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1758	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1759	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1760	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1761	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1762	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1763	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1764	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1765	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1766	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1767	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	70.300	
1768	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	530.700	
1769	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T2	530.700	
1770	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	530.700	
1771	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	170.600	
1772	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T2	170.600	
1773	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1774	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	754.400	
1775	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	404.900	
1776	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi	T2	705.500	
1777	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705.500	
1778	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi	T2	213.900	
1779	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213.900	
1780	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1781	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	1.385.400	
1782	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	P3	1.385.400	
1783	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	874.800	
1784	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	P3	874.800	
1785	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1786	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1787	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	1.326.200	
1788	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1789	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1790	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1791	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1792	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1793	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1794	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1795	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1796	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	705.900	
1797	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	489.500	
1798	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1799	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1800	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	489.900	
1801	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	489.900	
1802	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	705.500	
1803	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	705.500	
1804	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	774.400	
1805	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	774.400	
1806	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	350.500	
1807	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	350.500	
1808	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1809	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1810	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	P2	1.658.900	
1811	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	1.601.900	
1812	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
1813	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
1814	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	545.500	
1815	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1816	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
1817	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1818	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1819	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1820	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1821	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1822	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1823	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1824	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.761.400	
1825	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.761.400	
1826	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1827	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1828	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1829	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1830	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1833	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
1834	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1835	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1836	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1837	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1838	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1839	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1840	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1841	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1842	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1843	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1844	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631.000	
1845	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861.000	
1846	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455.500	
1847	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991.000	
1848	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	T1	296.100	
1849	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	296.100	
1850	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	T1	415.500	
1851	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	415.500	
1852	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1853	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
1854	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1855	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
1856	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
1857	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
1858	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159.100	
1859	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	92.500	
1860	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1861	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1862	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1863	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1864	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1865	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1866	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1867	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1868	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1869	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1870	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1871	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1872	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
1873	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
1874	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
1875	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
1876	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
1877	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
1878	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
1879	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1880	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1881	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1882	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
1883	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
1884	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1885	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1886	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1887	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
1888	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1889	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	T2	344.200	
1890	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1891	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1892	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
1893	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	771.000	
1894	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1895	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
1896	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	1.208.800	
1897	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1898	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1899	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1900	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1901	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1902	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
1903	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
1904	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
1905	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
1906	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1907	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1908	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1909	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1910	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1911	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1912	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1913	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	130.600	
1914	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	130.600	
1915	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	262.900	
1916	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	262.900	
1917	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1918	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1919	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1920	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	T3	213.400	
1921	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2	3.300.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1922	12.0263.1190	Cắt nang thờng tính một bên	Cắt nang thờng tính một bên	P2	2.140.700	
1923	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
1924	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1925	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1926	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1927	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
1928	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
1929	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
1930	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
1931	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
1932	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		24.800	
1933	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
1934	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		22.200	
1935	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
1936	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
1937	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		42.100	
1938	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
1939	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
1940	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
1941	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)		33.500	
1942	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
1943	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
1944	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
1945	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)		74.600	
1946	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
1947	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
1948	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1949	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1950	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
1951	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1952	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
1953	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
1954	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
1955	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
1956	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
1957	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
1958	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
1959	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
1960	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
1961	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1962	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
1963	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
1964	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
1965	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
1966	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
1967	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
1968	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
1969	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1970	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
1971	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
1972	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
1973	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
1974	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
1975	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
1976	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
1977	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1978	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1979	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1980	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1981	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1982	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1983	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1984	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1985	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
1986	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1987	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
1988	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
1989	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
1990	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
1991	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
1992	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
1993	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
1994	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
1995	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
1996	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
1997	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
1998	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
1999	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2000	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2001	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2002	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2003	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
2004	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
2005	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
2006	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2007	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2008	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2009	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
2010	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
2011	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2012	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2013	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2014	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2015	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2016	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2017	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2018	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2019	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2020	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2021	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2022	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2023	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2024	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2025	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
2026	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
2027	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
2028	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2029	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2030	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
2031	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2032	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2033	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2034	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2035	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
2036	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2037	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2038	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2039	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2040	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2041	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2042	24.0134.1615	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2043	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2044	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
2045	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2046	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2047	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2048	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2049	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2050	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2051	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2052	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2053	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2054	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2055	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2056	24.0122.1643	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200	
2057	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		65.200	
2058	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2059	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2060	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2061	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2062	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2063	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2064	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2065	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2066	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2067	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2068	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2069	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2070	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2071	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2072	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2073	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2074	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2075	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2076	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2077	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2078	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
2079	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
2080	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2081	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2082	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2083	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2084	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2085	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2086	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2087	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2088	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2089	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2090	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2091	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2092	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2093	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2094	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2095	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2096	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
2097	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2098	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
2099	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2100	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2101	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
2102	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
2103	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày		264.800	
2104	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
2105	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
2106	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ	T2	89.500	
2107	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2108	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2109	10.0308.0421	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
2110	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2111	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2112	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2113	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis		269.500	
2114	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
2115	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2116	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2117	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2118	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2119	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2120	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
2121	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
2122	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
2123	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2124	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
2125	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
2126	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
III.37 Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
7	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
14	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
15	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
22	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
23	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
24	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
25	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
26	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
27	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
28	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
29	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
30	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
31	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
32	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
33	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
34	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
35	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
36	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
37	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
38	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
39	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
40	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
41	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
42	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
43	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
45	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
46	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
54	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
78	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
101	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
124	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
138	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
139	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
141	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
142	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
143	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
150	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
177	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
205	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
231	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
235	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
236	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
237	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
238	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
239	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
240	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
241	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
242	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
243	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
244	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
245	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
246	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
247	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
248	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
249	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
250	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
251	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
252	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
253	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
254	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
255	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
256	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (coloscan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (coloscan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (enteroscan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (enteroscan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
270	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
284	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
285	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
286	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
287	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
288	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
289	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800	
290	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
291	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
292	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
293	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
294	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
295	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
296	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
297	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
298	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
299	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
300	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
301	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
302	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
303	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
304	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
305	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
306	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
307	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
308	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
309	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
310	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
311	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
312	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
313	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
314	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
315	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
316	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
317	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
318	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
319	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
320	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
321	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
322	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
323	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
324	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
325	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]		2.250.800	
326	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
327	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
328	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
329	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
330	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
331	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
332	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
333	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
334	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
335	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
336	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
337	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
338	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
339	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
340	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
341	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
342	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
343	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
344	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
345	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
346	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
347	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
348	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
349	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
350	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
351	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
352	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
353	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
354	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
355	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
356	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
357	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
358	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
359	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
360	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
361	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
362	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
363	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
364	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
365	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
366	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
367	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
368	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
369	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
370	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
371	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
372	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
373	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
374	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
375	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
376	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
377	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
378	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
379	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
380	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
381	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
382	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
383	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
384	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
385	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
386	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
387	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
388	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
389	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
390	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
391	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
392	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
393	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
394	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
395	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
396	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
397	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
398	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
399	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
400	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
401	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
402	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
403	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
404	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
405	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
406	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
407	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
408	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
409	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
410	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
411	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
412	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
413	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
414	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
415	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
416	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
417	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
418	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
419	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
420	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
421	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
422	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
423	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T1	248.500	
424	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
425	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
426	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
427	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
428	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
429	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
430	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
431	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
432	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
433	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
434	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
435	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
436	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
437	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
438	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
439	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
440	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
441	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
442	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
443	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
444	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
445	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
446	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
447	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
448	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
449	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
450	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
451	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
452	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
453	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
454	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T2	162.900	
455	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
456	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
457	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
458	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
459	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
460	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
461	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
462	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
463	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
464	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
465	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
466	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
467	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
468	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
469	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
470	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
471	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
472	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
473	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
474	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
475	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
476	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
477	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
478	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
479	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
480	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
481	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	T1	685.500	
482	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
483	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
484	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
485	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500	
486	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
487	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
488	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
489	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
490	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
491	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
492	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
493	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
494	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
495	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
496	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
497	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
498	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
499	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
500	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
501	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
502	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
503	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
504	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
505	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
506	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
507	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
508	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
509	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
510	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
511	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
512	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
513	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	T1	759.800	
514	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
515	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
516	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
517	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
518	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
519	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
520	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
521	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
522	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
523	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
524	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
525	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
526	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
527	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
528	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
529	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
530	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
531	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
532	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
533	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
534	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
535	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
536	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
537	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
538	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
539	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
540	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
541	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
542	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
543	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
544	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
545	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
546	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
547	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
548	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
549	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
550	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
551	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
552	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
553	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
554	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283.800	
555	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
556	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
557	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
558	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
559	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
560	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
561	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
562	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
563	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
564	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
565	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
566	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
567	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
568	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
569	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
570	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
571	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
572	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
573	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
574	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148.600	
575	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
576	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
577	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	
578	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
579	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
580	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
581	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
582	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
583	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
584	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
585	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
586	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	
587	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
588	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
589	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
590	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
591	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
592	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
593	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
594	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
595	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
596	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
597	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
598	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
599	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
600	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
601	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
602	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
603	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
604	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
605	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
606	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
607	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
608	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
609	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
610	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
611	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
612	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
613	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
614	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
615	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
616	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
617	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
618	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
619	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
620	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
621	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
622	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
623	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
624	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
625	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
626	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
627	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
628	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
629	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
630	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
631	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
632	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
633	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
634	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
635	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
636	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
637	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
638	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
639	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
640	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
641	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
642	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
643	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
644	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
645	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
646	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
647	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
648	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
649	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
650	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
651	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
652	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
653	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
654	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
655	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
656	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông	T2	194.700	
657	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
658	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
659	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
660	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
661	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
662	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
663	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
664	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
665	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
666	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
667	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
668	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
669	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
670	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
671	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	
672	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
673	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
674	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
675	08.0003.2045	Măng Chambers	Măng Chambers	T1	83.300	
676	08.0008.2045	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim dài]	T2	83.300	
677	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
678	08.0002.0224	Hào Chambers	Hào Chambers	T3	76.300	
679	08.0001.0224	Mai hoa Chambers	Mai hoa Chambers	T3	76.300	
680	08.0004.0224	Nhĩ Chambers	Nhĩ Chambers	T2	76.300	
681	08.0008.0224	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim ngắn]	T2	76.300	
682	08.0012.0224	Từ Chambers	Từ Chambers	T2	76.300	
683	08.0007.0227	Cấy chì	Cấy chì	T1	156.400	
684	08.0232.0227	Cấy chì Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chì Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
685	08.0242.0227	Cấy chì điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chì điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
686	08.0235.0227	Cấy chì điều trị giảm thính lực	Cấy chì điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
687	08.0247.0227	Cấy chì điều trị hen phế quản	Cấy chì điều trị hen phế quản	T1	156.400	
688	08.0245.0227	Cấy chì điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chì điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
689	08.0237.0227	Cấy chì điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chì điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
690	08.0248.0227	Cấy chì điều trị huyết áp thấp	Cấy chì điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
691	08.0228.0227	Cấy chì điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chì điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
692	08.0243.0227	Cấy chì điều trị mất ngủ	Cấy chì điều trị mất ngủ	T1	156.400	
693	08.0233.0227	Cấy chì điều trị mày đay	Cấy chì điều trị mày đay	T1	156.400	
694	08.0229.0227	Cấy chì điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chì điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
695	08.0250.0227	Cấy chì điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chì điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
696	08.0262.0227	Cấy chì điều trị viêm mũi xoang	Cấy chì điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
697	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
698	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
699	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đứt thê hàn	Cứu điều trị bị đứt thê hàn	T3	37.000	
700	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thê hàn	Cứu điều trị cảm cúm thê hàn	T3	37.000	
701	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
702	08.0472.0228	Cứu điều trị đứt dây thê hàn	Cứu điều trị đứt dây thê hàn	T3	37.000	
703	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thê hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thê hàn	T3	37.000	
704	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thê hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thê hàn	T3	37.000	
705	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thê hàn	Cứu điều trị đau lưng thê hàn	T3	37.000	
706	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thê hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thê hàn	T3	37.000	
707	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thê hàn	Cứu điều trị di tinh thê hàn	T3	37.000	
708	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thê hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thê hàn	T3	37.000	
709	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thê hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thê hàn	T3	37.000	
710	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thê phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thê phong hàn	T3	37.000	
711	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thê hàn	Cứu điều trị khản tiếng thê hàn	T3	37.000	
712	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thê hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thê hàn	T3	37.000	
713	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thê hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thê hàn	T3	37.000	
714	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thê hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thê hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
715	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
716	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
717	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
718	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
719	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
720	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
721	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
722	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
723	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
724	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
725	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
726	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
727	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
728	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
729	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
730	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
731	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
732	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	T2	78.300	
733	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
734	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
735	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
736	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
737	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
738	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
739	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
740	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
741	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
742	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
743	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
744	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
745	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
746	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
747	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
748	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
749	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
750	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
751	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
752	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
753	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
754	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
755	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
756	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
757	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
758	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
759	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
760	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
761	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
762	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
763	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
764	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
765	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
766	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
767	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
768	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
769	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
770	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
771	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
772	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
773	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
774	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
775	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
776	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
777	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	T2	40.900	
778	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
779	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
780	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
781	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
782	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
783	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
784	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
785	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
786	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
787	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
788	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
789	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
790	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
791	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
792	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
793	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
794	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
795	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
796	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
797	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
798	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
799	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
800	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
801	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
802	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
803	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
804	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
805	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
806	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
807	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
808	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
809	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
810	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh		33.400	
811	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
812	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
813	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
814	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
815	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
816	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
817	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
818	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
819	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
820	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
821	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
822	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
823	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
824	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
825	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
826	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
827	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
828	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
829	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
830	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
831	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
832	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
833	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
834	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
835	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
836	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
837	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
838	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
839	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
840	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
841	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
842	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
843	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
844	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
845	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
846	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
847	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
848	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
849	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
850	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
851	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
852	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
853	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
854	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
855	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
856	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
857	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
858	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
859	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
860	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
861	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
862	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
863	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
864	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
865	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
866	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
867	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
868	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
869	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
870	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
871	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
872	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
873	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
874	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
875	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
876	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
877	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
878	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
879	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
880	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
881	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
882	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
883	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
884	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
885	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
886	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
887	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
888	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
889	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
890	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
891	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
892	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
893	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
894	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
895	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
896	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
897	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
898	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
899	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
900	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
901	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
902	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
903	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
904	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
905	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
906	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
907	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
908	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
909	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
910	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
911	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
912	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
913	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
914	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
915	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68.900	
916	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
917	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
918	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
919	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại		40.200	
920	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
921	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
922	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
923	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
924	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
925	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
926	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000	
927	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
928	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
929	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
930	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
931	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
932	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
933	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
934	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
935	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
936	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
937	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
938	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
939	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
940	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
941	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
942	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
943	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
944	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
945	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
946	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
947	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
948	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
949	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000	
950	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
951	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
952	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
953	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
954	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
955	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
956	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
957	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
958	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
959	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
960	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
961	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
962	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
963	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
964	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
965	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
966	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
967	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
968	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
969	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
970	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
971	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
972	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
973	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
974	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
975	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
976	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
977	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
978	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
979	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
980	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
981	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
982	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
983	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
984	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
985	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
986	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
987	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
988	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
989	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
990	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
991	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
992	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
993	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
994	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
995	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
996	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
997	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
998	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
999	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mờ khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mờ khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
1000	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
1001	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
1002	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
1003	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
1004	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
1005	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
1006	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1007	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
1008	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
1009	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
1010	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399.000	
1011	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
1012	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
1013	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
1014	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
1015	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
1016	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Héc- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Héc- Né	T3	278.900	
1017	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Héc- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Héc- Né	T3	278.900	
1018	05.0043.0333	Điều trị sẹo lồi bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lồi bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
1019	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
1020	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
1021	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1022	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1023	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1024	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1025	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
1026	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1027	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1028	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1029	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1030	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1031	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1032	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1033	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1034	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1035	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1036	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1037	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1038	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1039	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
1040	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1041	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
1042	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1043	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1044	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1045	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1046	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
1047	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1048	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
1049	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1050	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1051	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1052	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1053	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1054	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1055	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1056	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
1057	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1058	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
1059	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1060	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1061	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
1062	27.0396.0433	Cắt u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1063	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1064	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
1065	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1066	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1067	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1068	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1069	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1070	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1071	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1072	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1073	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1074	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1075	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1076	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
1077	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1078	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
1079	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1080	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1081	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1082	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1083	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1084	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
1085	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1086	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1087	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1088	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1089	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1090	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1091	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
1092	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1093	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1094	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1095	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1096	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
1097	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1098	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
1099	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
1100	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1101	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1102	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1103	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1104	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
1105	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1106	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1107	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1108	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1109	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1110	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1111	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1112	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1113	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
1114	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1115	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1116	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1117	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
1118	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1119	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1120	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1121	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1122	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1123	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1124	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1125	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1126	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1127	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1128	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1129	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1130	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1131	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1132	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1133	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1134	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1135	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1136	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1137	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1138	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1139	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1140	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1141	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1142	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1143	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1144	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1145	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1146	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
1147	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1148	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1149	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1150	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1151	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1152	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1153	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1154	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1155	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1156	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1157	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1158	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
1159	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1160	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1161	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
1162	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1163	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1164	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
1165	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1166	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1167	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
1168	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1169	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1170	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
1171	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1172	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1173	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1174	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1175	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
1176	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1177	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1178	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1179	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1180	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1181	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
1182	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1183	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1184	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	
1185	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1186	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
1187	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1188	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1189	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
1190	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1191	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1192	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1193	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1194	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1195	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1196	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
1197	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1198	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1199	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
1200	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1201	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
1202	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1203	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1204	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1205	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
1206	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
1207	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1208	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
1209	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	
1210	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1211	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
1212	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1213	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1214	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1215	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1216	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1217	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1218	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
1219	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257.000	
1220	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
1221	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1222	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1223	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1224	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1225	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1226	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1227	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	
1228	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192.400	
1229	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1230	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1231	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1232	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1233	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1234	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
1235	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1236	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1237	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1238	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1239	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1240	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1241	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1242	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1243	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
1244	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1245	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1246	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	
1247	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1248	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1249	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1250	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1251	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1252	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1253	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
1254	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
1255	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1256	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1257	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1258	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1259	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1260	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1261	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1262	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1263	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1264	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1265	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1266	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
1267	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1268	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1269	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1270	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1271	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1272	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1273	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1274	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1275	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372.700	
1276	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1277	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1278	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1279	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1280	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1281	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1282	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
1283	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1284	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1285	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1286	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1287	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1288	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300.100	
1289	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1290	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1291	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1292	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1293	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1294	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1295	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
1296	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
1297	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
1298	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1299	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1300	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
1301	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1302	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1303	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1304	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1305	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1306	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1307	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1308	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1309	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
1310	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1311	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1312	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
1313	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1314	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
1315	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1316	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1317	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	
1318	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1319	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1320	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1321	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1322	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1323	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1324	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1325	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1326	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1327	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1328	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1329	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1330	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1331	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1332	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1333	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1334	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1335	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1336	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1337	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1338	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1339	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1340	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1341	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1342	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1343	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1344	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1345	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1346	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1347	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1348	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1349	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1350	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1351	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1352	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1353	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1354	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1355	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1356	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1357	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1358	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1359	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1360	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1361	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1362	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1363	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1364	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1365	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1366	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1367	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1368	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1369	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1370	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1371	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1372	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1373	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1374	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1375	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1376	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1377	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1378	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1379	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1380	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1381	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1382	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1383	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1384	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1385	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lạnh tính	Cắt u xương sụn lạnh tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1386	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1387	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1388	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1389	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1390	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1391	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1392	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1393	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1394	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1395	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1396	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1397	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1398	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1399	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1400	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1401	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1402	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1403	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1404	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1405	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1406	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1407	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
1408	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1409	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1410	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1411	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
1412	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
1413	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1414	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1415	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1416	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
1417	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1418	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1419	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3.433.300	
1420	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1421	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1422	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1423	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1424	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1425	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1426	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1427	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1428	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1429	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1430	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1431	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1432	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1433	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1434	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1435	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1436	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1437	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1438	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1439	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1440	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1441	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1442	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1443	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1444	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1445	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1446	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1447	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1448	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1449	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1450	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1451	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1452	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1453	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1454	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1455	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1456	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1457	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1458	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1459	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1460	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1461	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1462	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
1463	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1464	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1465	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1466	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1467	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1468	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1469	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1470	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1471	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
1472	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1473	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1474	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1475	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1476	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1477	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1478	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1479	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
1480	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1481	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1482	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1483	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1484	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1485	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1486	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1487	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1488	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1489	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1490	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1491	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1492	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1493	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
1494	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1495	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1496	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1497	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1498	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1499	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1500	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	P2	2.501.900	
1501	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1502	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1503	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1504	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1505	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1506	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1507	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1508	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1509	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
1510	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1511	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1512	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1513	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1514	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1515	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1516	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1517	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1518	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1519	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1520	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1521	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1522	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1523	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1524	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1525	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1526	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1527	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1528	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1529	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1530	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1531	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1532	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
1533	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1534	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1535	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1536	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1537	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1538	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1539	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1540	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1541	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1542	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1543	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1544	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1545	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1546	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1547	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1548	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1549	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1550	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1551	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1552	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1553	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1554	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1555	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1556	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1557	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1558	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1559	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1560	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1561	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1562	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1563	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1564	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1565	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1566	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1567	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1568	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1569	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1570	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1571	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1572	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
1573	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1574	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1575	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
1576	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1577	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1578	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1579	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1580	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1581	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1582	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
1583	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1584	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1585	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
1586	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1587	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
1588	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1589	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
1590	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1591	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1592	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1593	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1594	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1595	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1596	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1597	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1598	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1599	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1600	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1601	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1602	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1603	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1604	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1605	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1606	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1607	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1608	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1609	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
1610	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1611	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1612	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1613	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1614	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1615	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1616	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1617	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1618	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1619	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1620	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1621	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
1622	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1623	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1624	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1625	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1626	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1627	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1628	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1629	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1630	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1631	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1632	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
1633	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	
1634	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	T2	53.600	
1635	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1636	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1637	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1638	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1639	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1640	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
1641	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
1642	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1643	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1644	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1645	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1646	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1647	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1648	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1649	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1650	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1651	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
1652	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
1653	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1654	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	
1655	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1656	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1657	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1658	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
1659	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
1660	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1661	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1662	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1663	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1664	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1665	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1666	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1667	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1668	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1669	03.1680.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1670	14.0191.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1671	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1672	03.1680.0790	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1673	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1674	03.1680.0791	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1675	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1676	03.1680.0792	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1677	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1678	03.1680.0793	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1679	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1680	03.1680.0794	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1681	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1682	03.1680.0795	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1683	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1684	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	830.200	
1685	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1686	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1687	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1688	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1689	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1690	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1691	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T3	130.900	
1692	14.0180.0805	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1693	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1694	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1695	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1696	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1697	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1698	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1699	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
1700	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1701	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1702	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1703	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1704	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1705	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1706	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1707	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1708	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1709	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
1710	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1711	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1712	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1713	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1714	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1715	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1716	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1717	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1718	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1719	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1720	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1721	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1722	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1723	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1724	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1725	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1726	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1727	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1728	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
1729	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1730	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1731	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1732	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1733	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1734	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
1735	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
1736	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
1737	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
1738	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1739	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1740	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1741	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
1742	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1743	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1744	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1745	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1746	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1747	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1748	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1749	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1750	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1751	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
1752	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1753	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1754	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	T1	156.300	
1755	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1756	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1757	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1758	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1759	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1760	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1761	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1762	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1763	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1764	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1765	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1766	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1767	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1768	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1769	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1770	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1771	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1772	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1773	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1774	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
1775	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1776	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
1777	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1778	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1779	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1780	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
1781	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
1782	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1783	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
1784	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1785	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
1786	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1787	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1788	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây mê]	P3	1.385.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1789	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1790	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	P3	874.800	
1791	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1792	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
1793	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
1794	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1795	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1796	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1797	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1798	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1799	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1800	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1801	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1802	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
1803	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
1804	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1805	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1806	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1807	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1808	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
1809	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
1810	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	
1811	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
1812	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
1813	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350.500	
1814	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1815	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1816	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
1817	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
1818	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
1819	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
1820	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
1821	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1822	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
1823	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1824	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1825	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1826	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1827	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1828	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1829	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1830	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.761.400	
1831	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1832	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1833	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1834	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
1835	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1836	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
1837	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1838	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1839	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1840	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1841	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1842	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1843	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5.244.100	
1844	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1845	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1846	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mũi cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mũi cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
1847	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1848	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
1849	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1850	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
1851	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1852	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1853	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1854	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
1855	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1856	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1857	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1858	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	
1859	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
1860	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
1861	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
1862	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1863	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
1864	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1865	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1866	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
1867	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1868	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549.900	
1869	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1870	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1871	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1872	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	
1873	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1874	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1875	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1876	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1877	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1878	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1879	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1880	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1881	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1882	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1883	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1884	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1885	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
1886	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
1887	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
1888	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
1889	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1890	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
1891	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1892	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	T2	369.500	
1893	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
1894	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	T1	112.500	
1895	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
1896	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1897	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1898	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1899	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1900	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1901	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1902	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1903	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	T1	239.500	
1904	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1905	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
1906	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
1907	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
1908	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
1909	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
1910	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
1911	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
1912	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
1913	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	T2	280.500	
1914	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
1915	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
1916	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
1917	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1918	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1919	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1920	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
1921	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	T1	245.500	
1922	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1923	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1924	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1925	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
1926	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1927	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1928	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
1929	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
1930	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
1931	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
1932	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1933	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
1934	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
1935	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1936	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
1937	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	
1938	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1939	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1940	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1941	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1942	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1943	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
1944	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
1945	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
1946	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
1947	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
1948	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
1949	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1950	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1951	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1952	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1953	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1954	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
1955	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1956	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1957	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dài tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dài tháo đường	P3	2.872.600	
1958	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1959	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1960	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1961	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1962	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1963	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1964	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1965	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1966	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	T3	213.400	
1967	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
1968	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2	3.300.700	
1969	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	3.300.700	
1970	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1971	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	P2	2.140.700	
1972	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
1973	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1974	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1975	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1976	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chừa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chừa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
1977	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
1978	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
1979	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
1980	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
1981	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1982	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
1983	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
1984	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
1985	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
1986	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
1987	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
1988	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1989	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
1990	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
1991	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
1992	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
1993	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
1994	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1995	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
1996	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
1997	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
1998	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
1999	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2000	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
2001	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2002	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
2003	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2004	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2005	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2006	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2007	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
2008	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2009	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
2010	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
2011	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu		40.900	
2012	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
2013	22.0160.1345	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
2014	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
2015	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2016	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
2017	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
2018	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
2019	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2020	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
2021	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
2022	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
2023	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2024	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
2025	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
2026	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2027	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2028	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
2029	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		43.500	
2030	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
2031	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
2032	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2033	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2034	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
2035	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2036	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
2037	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2038	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
2039	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2040	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2041	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
2042	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2043	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
2044	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
2045	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2046	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2047	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2048	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2049	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2050	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2051	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2052	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2053	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2054	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2055	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2056	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
2057	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2058	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2059	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
2060	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
2061	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2062	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
2063	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2064	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2065	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2066	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2067	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2068	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
2069	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
2070	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2071	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2072	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2073	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
2074	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2075	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
2076	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
2077	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2078	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2079	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2080	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
2081	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
2082	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2083	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2084	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2085	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2086	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2087	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2088	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2089	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2090	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2091	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2092	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2093	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2094	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
2095	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
2096	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
2097	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2098	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2099	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2100	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
2101	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
2102	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
2103	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2104	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2105	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
2106	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2107	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2108	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2109	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
2110	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
2111	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2112	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2113	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2114	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
2115	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
2116	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
2117	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2118	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
2119	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2120	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2121	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
2122	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2123	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2124	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2125	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2126	24.0134.1615	HBcAb miễn dịch bán tự động	HBcAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2127	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2128	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
2129	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2130	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2131	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2132	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2133	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2134	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2135	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2136	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2137	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2138	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2139	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2140	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
2141	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2142	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2143	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2144	24.0131.1644	HBcAg miễn dịch bán tự động	HBcAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2145	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		65.200	
2146	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2147	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2148	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2149	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
2150	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
2151	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2152	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2153	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2154	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2155	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2156	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2157	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2158	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2159	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
2160	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
2161	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2162	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2163	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2164	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2165	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
2166	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
2167	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2168	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2169	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2170	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
2171	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2172	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2173	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2174	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
2175	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2176	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2177	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2178	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2179	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
2180	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
2181	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
2182	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
2183	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2184	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2185	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2186	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2187	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2188	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	Vì hệ đường ruột		32.500	
2189	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2190	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2191	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2192	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2193	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi		74.200	
2194	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2195	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2196	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2197	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2198	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2199	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh		261.000	
2200	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh		261.000	
2201	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2202	24.0006.1723	Vì khuẩn kháng thuốc định tính	Vì khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2203	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2204	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2205	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
2206	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2207	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2208	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2209	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2210	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2211	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2212	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
2213	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
2214	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV		806.300	
2215	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
2216	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2217	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
2218	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2219	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
2220	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
2221	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
2222	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
2223	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
2224	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
2225	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
2226	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	
2227	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2228	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2229	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
2230	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
2231	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
2232	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
2233	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
2234	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
2235	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2236	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2237	10.0308.0421	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
2238	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2239	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2240	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2241	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
2242	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
2243	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
2244	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2245	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2246	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2247	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2248	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
2249	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
2250	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2251	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2252	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
2253	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2254	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
2255	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
2256	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2257	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

III.38 Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
7	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
14	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
15	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
16	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
17	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
18	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
19	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
20	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
21	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
22	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
23	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
24	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
25	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
26	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
27	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
28	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
29	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
30	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
31	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
32	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
33	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
34	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
35	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
36	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
37	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
38	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
39	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
40	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
41	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
42	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
43	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
47	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
71	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
94	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
117	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
128	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
129	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
130	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
131	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
132	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
133	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
143	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
170	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
196	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
216	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
217	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
218	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
219	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
220	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
221	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
222	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
223	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
224	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
225	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
226	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
227	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
228	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
229	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
230	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
231	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
232	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
233	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
234	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
235	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
236	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100	
237	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
238	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
239	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
240	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
241	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
242	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
243	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
244	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
245	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang])		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
246	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
247	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
248	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
249	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
250	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
251	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
252	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
253	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
254	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
255	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
256	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
257	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
265	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
266	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
267	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
268	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
269	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
270	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
271	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
272	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	T1	248.500	
273	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
274	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
275	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
276	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
277	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
278	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
279	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
280	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
281	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
282	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
283	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
284	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
285	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
286	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
287	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
288	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
289	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
290	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
291	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
292	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
293	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
294	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
295	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
296	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
297	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
298	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
299	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
300	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
301	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
302	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
303	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	T2	162.900	
304	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
305	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
306	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
307	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
308	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
309	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
310	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
311	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
312	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
313	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
314	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
315	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
316	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
317	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
318	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
319	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
320	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
321	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
322	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
323	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
324	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
325	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
326	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
327	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bồng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bồng	T1	685.500	
328	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
329	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
330	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
331	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500	
332	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
333	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
334	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
335	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
336	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
337	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
338	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
339	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
340	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bề thận qua da	Dẫn lưu đài bề thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
341	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
342	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
343	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
344	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
345	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
346	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
347	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
348	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
349	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
350	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
351	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
352	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
353	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
354	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
355	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
356	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
357	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
358	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
359	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bồng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bồng	T1	759.800	
360	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
361	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
362	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
363	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
364	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
365	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
366	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
367	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
368	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
369	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
370	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
371	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
372	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
373	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
374	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
375	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
376	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
377	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
378	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
379	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
380	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
381	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
382	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
383	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
384	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
385	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
386	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
387	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
388	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
389	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
390	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
391	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
392	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
393	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
394	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
395	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
396	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
397	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
398	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
399	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
400	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283.800	
401	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
402	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
403	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
404	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
405	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
406	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
407	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
408	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
409	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
410	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
411	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
412	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
413	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
414	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
415	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
416	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
417	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
418	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
419	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
420	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148.600	
421	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
422	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
423	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	
424	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
425	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
426	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
427	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
428	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
429	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
430	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
431	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
432	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	
433	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
434	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
435	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
436	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
437	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
438	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
439	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
440	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
441	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
442	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
443	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
444	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
445	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
446	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
447	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
448	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
449	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
450	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
451	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
452	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
453	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
454	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
455	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
456	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
457	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
458	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
459	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
460	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
461	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
462	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
463	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
464	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
465	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
466	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
467	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
468	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
469	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
470	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
471	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
472	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
473	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
474	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
475	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
476	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
477	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
478	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
479	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
480	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
481	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
482	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
483	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
484	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
485	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
486	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
487	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
488	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
489	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
490	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
491	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
492	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
493	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
494	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
495	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
496	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
497	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
498	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
499	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
500	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
501	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
502	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
503	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
504	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
505	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
506	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
507	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
508	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
509	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
510	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
511	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
512	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
513	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
514	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
515	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
516	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
517	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
518	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
519	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
520	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
521	08.0003.2045	Măng chambers	Măng chambers	T1	83.300	
522	08.0008.2045	Ôn chambers	Ôn chambers [kim dài]	T2	83.300	
523	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
524	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
525	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
526	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
527	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
528	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
529	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	T1	156.400	
530	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
531	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
532	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
533	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
534	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
535	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
536	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
537	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
538	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
539	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	T1	156.400	
540	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
541	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
542	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
543	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
544	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
545	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
546	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
547	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
548	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
549	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
550	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
551	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
552	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
553	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
554	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000	
555	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
556	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
557	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
558	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
559	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
560	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
561	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
562	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
563	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
564	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
565	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
566	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
567	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
568	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
569	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
570	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
571	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
572	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
573	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
574	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
575	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
576	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
577	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
578	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
579	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
580	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
581	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
582	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hổ mắt	Điện châm điều trị đau hổ mắt	T2	78.300	
583	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
584	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
585	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
586	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
587	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
588	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
589	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
590	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
591	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
592	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
593	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
594	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
595	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
596	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
597	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
598	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
599	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
600	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
601	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
602	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
603	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
604	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
605	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
606	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
607	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
608	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
609	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
610	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
611	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
612	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
613	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
614	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
615	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
616	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
617	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
618	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
619	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
620	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
621	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
622	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
623	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	T2	40.900	
624	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
625	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
626	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
627	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
628	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
629	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
630	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
631	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
632	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
633	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
634	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
635	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
636	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
637	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
638	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
639	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
640	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
641	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
642	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
643	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	
644	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
645	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
646	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
647	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
648	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
649	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
650	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
651	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
652	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
653	13.0051.0254	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
654	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
655	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
656	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
657	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
658	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
659	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
660	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
661	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
662	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
663	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
664	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
665	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
666	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
667	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
668	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
669	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
670	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
671	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
672	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
673	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
674	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
675	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
676	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
677	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
678	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
679	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
680	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
681	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
682	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
683	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
684	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
685	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
686	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
687	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
688	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
689	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
690	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
691	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
692	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
693	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
694	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
695	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
696	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
697	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
698	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
699	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
700	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
701	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
702	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
703	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
704	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
705	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
706	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
707	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
708	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
709	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
710	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
711	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
712	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
713	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
714	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
715	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
716	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
717	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
718	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
719	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
720	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
721	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
722	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
723	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
724	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
725	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
726	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
727	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
728	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
729	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
730	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
731	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
732	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
733	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
734	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
735	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
736	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
737	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
738	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
739	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
740	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
741	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
742	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
743	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
744	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
745	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
746	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
747	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
748	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
749	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
750	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
751	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
752	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
753	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
754	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
755	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
756	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
757	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
758	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
759	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
760	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
761	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68.900	
762	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
763	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
764	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
765	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại		40.200	
766	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
767	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
768	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
769	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
770	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
771	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
772	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000	
773	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
774	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
775	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
776	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
777	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
778	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
779	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại dâm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại dâm	T2	76.000	
780	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
781	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
782	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
783	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
784	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
785	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
786	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
787	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
788	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
789	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
790	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
791	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
792	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
793	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
794	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
795	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000	
796	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
797	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
798	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
799	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
800	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
801	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
802	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
803	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
804	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
805	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
806	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
807	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
808	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
809	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
810	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
811	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
812	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
813	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
814	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
815	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
816	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
817	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
818	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
819	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
820	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
821	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
822	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rỗ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rỗ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
823	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
824	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
825	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
826	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
827	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
828	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
829	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
830	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
831	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
832	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
833	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
834	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
835	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
836	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
837	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
838	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
839	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
840	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
841	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
842	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
843	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
844	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
845	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
846	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
847	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
848	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
849	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
850	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
851	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
852	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
853	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
854	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
855	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
856	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
857	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
858	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
859	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
860	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
861	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
862	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê	T3	278.900	
863	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hê- Nê	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hê- Nê	T3	278.900	
864	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
865	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
866	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
867	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
868	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
869	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
870	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
871	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
872	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
873	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
874	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
875	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
876	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
877	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
878	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
879	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
880	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
881	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
882	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
883	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
884	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
885	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
886	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
887	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
888	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
889	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
890	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
891	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
892	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
893	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
894	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
895	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
896	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
897	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
898	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
899	10.0310.0421	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
900	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
901	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
902	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
903	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
904	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
905	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
906	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
907	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
908	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
909	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
910	10.0317.0436	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
911	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
912	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
913	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
914	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
915	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
916	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
917	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
918	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
919	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
920	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
921	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
922	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
923	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
924	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
925	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
926	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
927	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
928	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
929	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
930	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
931	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
932	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
933	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
934	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
935	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
936	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
937	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
938	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
939	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
940	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
941	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
942	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
943	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
944	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
945	03.3298.0465	Khâu lỗ thùng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thùng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
946	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
947	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
948	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
949	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
950	10.0463.0465	Khâu lỗ thùng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thùng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
951	10.0512.0465	Khâu lỗ thùng đại tràng	Khâu lỗ thùng đại tràng	P2	3.993.400	
952	10.0480.0465	Khâu lỗ thùng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thùng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
953	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
954	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
955	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
956	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
957	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
958	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
959	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
960	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
961	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
962	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
963	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
964	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
965	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
966	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
967	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
968	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
969	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
970	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
971	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
972	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
973	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
974	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
975	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
976	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
977	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
978	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
979	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
980	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
981	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
982	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
983	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
984	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
985	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
986	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
987	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
988	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
989	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
990	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
991	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
992	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
993	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
994	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
995	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
996	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
997	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
998	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
999	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
1000	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1001	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1002	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
1003	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1004	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1005	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
1006	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1007	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1008	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
1009	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1010	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1011	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
1012	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1013	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1014	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1015	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1016	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
1017	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1018	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1019	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1020	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1021	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1022	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
1023	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1024	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1025	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	
1026	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1027	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
1028	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1029	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1030	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
1031	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1032	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
1033	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1034	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1035	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1036	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1037	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
1038	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1039	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1040	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
1041	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1042	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
1043	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1044	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1045	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1046	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
1047	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1048	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1049	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
1050	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	
1051	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1052	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
1053	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1054	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1055	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1056	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1057	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1058	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1059	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
1060	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257.000	
1061	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
1062	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1063	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1064	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1065	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1066	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1067	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1068	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	
1069	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192.400	
1070	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1071	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1072	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1073	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1074	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1075	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
1076	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1077	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1078	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1079	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1080	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1081	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1082	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1083	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1084	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
1085	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1086	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1087	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	
1088	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1089	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1090	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1091	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1092	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1093	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1094	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
1095	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
1096	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1097	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1098	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1099	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1100	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1101	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1102	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1103	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1104	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1105	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1106	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1107	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
1108	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1109	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1110	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1111	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1112	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1113	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1114	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1115	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1116	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372.700	
1117	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1118	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1119	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1120	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1121	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1122	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1123	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
1124	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1125	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1126	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1127	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1128	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1129	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300.100	
1130	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1131	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1132	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1133	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1134	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1135	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1136	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
1137	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
1138	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
1139	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1140	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1141	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
1142	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1143	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1144	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1145	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1146	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1147	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1148	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1149	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1150	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
1151	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1152	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1153	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
1154	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1155	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
1156	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1157	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1158	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	
1159	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1160	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1161	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1162	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1163	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1164	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1165	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1166	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1167	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1168	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1169	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1170	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1171	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1172	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1173	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1174	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1175	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1176	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1177	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1178	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1179	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1180	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1181	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1182	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1183	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1184	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1185	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1186	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1187	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1188	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1189	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1190	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1191	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1192	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1193	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1194	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1195	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1196	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1197	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1198	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1199	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1200	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1201	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1202	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1203	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1204	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1205	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1206	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1207	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1208	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1209	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1210	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1211	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1212	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1213	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1214	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1215	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1216	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1217	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồng cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồng cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1218	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1219	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1220	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1221	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1222	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1223	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1224	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1225	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1226	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1227	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1228	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1229	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1230	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1231	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1232	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1233	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1234	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1235	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1236	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1237	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1238	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1239	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1240	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1241	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1242	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1243	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1244	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1245	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1246	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1247	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1248	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
1249	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1250	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1251	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1252	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
1253	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
1254	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1255	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1256	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1257	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
1258	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1259	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1260	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chất ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chất ma túy	P1	3.433.300	
1261	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1262	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1263	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1264	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1265	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1266	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1267	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1268	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1269	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1270	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1271	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1272	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1273	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1274	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1275	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1276	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1277	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1278	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1279	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1280	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1281	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1282	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1283	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1284	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1285	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1286	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1287	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1288	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1289	10.0344.0585	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	TDB	1.096.500	
1290	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1291	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1292	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1293	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1294	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1295	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1296	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1297	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1298	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1299	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1300	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1301	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1302	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1303	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1304	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1305	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1306	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1307	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1308	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1309	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1310	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1311	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1312	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
1313	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1314	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1315	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1316	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1317	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1318	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1319	13.0026.0615	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1320	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
1321	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1322	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1323	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1324	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1325	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1326	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1327	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1328	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1329	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1330	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1331	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1332	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1333	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1334	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
1335	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1336	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1337	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1338	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1339	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1340	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1341	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
1342	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1343	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1344	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1345	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1346	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1347	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1348	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1349	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1350	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
1351	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1352	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1353	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1354	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1355	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1356	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1357	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1358	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1359	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1360	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1361	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1362	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1363	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1364	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1365	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1366	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1367	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1368	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1369	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	P1	4.197.200	
1370	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1371	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1372	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1373	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
1374	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1375	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1376	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1377	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1378	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1379	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1380	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1381	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1382	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1383	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1384	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1385	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1386	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1387	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1388	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1389	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1390	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1391	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1392	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1393	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1394	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1395	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1396	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1397	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1398	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1399	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1400	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1401	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1402	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1403	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1404	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1405	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1406	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1407	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1408	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1409	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1410	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1411	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1412	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
1413	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1414	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1415	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
1416	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1417	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1418	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1419	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1420	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
1421	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1422	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
1423	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1424	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1425	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úmủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úmủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
1426	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1427	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
1428	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1429	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
1430	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1431	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1432	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1433	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1434	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1435	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1436	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1437	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1438	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1439	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1440	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1441	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1442	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1443	03.1693.0738	Trích chắp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1444	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1445	14.0207.0738	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1446	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1447	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1448	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
1449	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1450	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1451	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1452	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1453	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1454	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1455	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1456	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1457	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1458	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1459	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1460	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
1461	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1462	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1463	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1464	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1465	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1466	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1467	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1468	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1469	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1470	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
1471	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1472	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1473	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1474	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1475	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1476	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
1477	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
1478	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1479	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1480	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1481	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1482	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1483	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1484	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1485	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1486	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1487	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
1488	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
1489	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1490	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1491	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1492	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1493	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1494	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
1495	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
1496	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1497	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1498	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1499	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1500	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1501	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1502	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1503	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1504	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1505	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1506	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1507	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1508	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1509	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1510	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1511	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1512	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1513	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1514	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1515	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1516	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1517	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1518	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1519	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1520	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1521	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1522	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1523	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1524	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1525	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1526	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1527	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T3	130.900	
1528	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
1529	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gắp mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gắp mù	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1530	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1531	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1532	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1533	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1534	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1535	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
1536	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1537	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1538	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1539	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1540	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1541	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1542	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1543	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1544	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1545	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
1546	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1547	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1548	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1549	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1550	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1551	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1552	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1553	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1554	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1555	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1556	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1557	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1558	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1559	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1560	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1561	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1562	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1563	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1564	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
1565	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1566	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1567	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1568	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1569	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1570	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
1571	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
1572	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
1573	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
1574	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1575	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1576	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1577	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
1578	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1579	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1580	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1581	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1582	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1583	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1584	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1585	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1586	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1587	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
1588	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1589	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1590	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156.300	
1591	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1592	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1593	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1594	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
1595	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1596	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1597	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1598	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1599	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1600	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1601	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1602	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1603	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1604	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1605	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1606	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1607	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1608	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1609	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1610	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
1611	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1612	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	530.700	
1613	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1614	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1615	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1616	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
1617	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
1618	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1619	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
1620	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1621	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
1622	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1623	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1624	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1625	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1626	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	P3	874.800	
1627	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1628	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
1629	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
1630	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1631	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1632	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1633	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1634	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1635	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1636	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1637	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1638	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
1639	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
1640	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1641	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1642	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1643	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1644	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
1645	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
1646	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	
1647	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
1648	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
1649	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350.500	
1650	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1651	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1652	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
1653	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
1654	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
1655	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
1656	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
1657	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1658	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
1659	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1660	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1661	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1662	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1663	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1664	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1665	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1666	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
1667	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1668	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1669	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1670	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
1671	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1672	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
1673	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1674	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1675	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1676	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1677	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1678	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1679	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	P1	5.244.100	
1680	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1681	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
1682	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mắt cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mắt cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
1683	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1684	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
1685	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1686	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
1687	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1688	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1689	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1690	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
1691	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1692	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1693	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1694	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	
1695	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
1696	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
1697	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
1698	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1699	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
1700	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1701	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1702	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
1703	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1704	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549.900	
1705	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1706	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1707	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1708	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	
1709	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
1710	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1711	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1712	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1713	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1714	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1715	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1716	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1717	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1718	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1719	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1720	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1721	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
1722	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
1723	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
1724	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
1725	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1726	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
1727	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1728	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
1729	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
1730	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
1731	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
1732	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1733	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1734	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1735	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1736	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1737	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1738	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1739	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	T1	239.500	
1740	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1741	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
1742	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
1743	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
1744	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
1745	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
1746	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
1747	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
1748	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
1749	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
1750	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
1751	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1752	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
1753	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1754	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1755	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1756	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
1757	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
1758	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1759	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1760	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1761	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
1762	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1763	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1764	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
1765	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
1766	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
1767	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
1768	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1769	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
1770	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
1771	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1772	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
1773	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	
1774	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1775	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1776	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1777	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1778	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1779	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
1780	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
1781	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
1782	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1783	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
1784	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
1785	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1786	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1787	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1788	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1789	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1790	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
1791	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1792	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1793	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
1794	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1795	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1796	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1797	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1798	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1799	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1800	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1801	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1802	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	213.400	
1803	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
1804	12.0264.1189	Cắt nang thờng tính hai bên	Cắt nang thờng tính hai bên	P2	3.300.700	
1805	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	3.300.700	
1806	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1807	12.0263.1190	Cắt nang thờng tính một bên	Cắt nang thờng tính một bên	P2	2.140.700	
1808	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1809	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1810	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1811	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1812	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
1813	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
1814	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
1815	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
1816	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
1817	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
1818	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
1819	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
1820	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
1821	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
1822	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
1823	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
1824	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1825	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
1826	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)		62.200	
1827	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
1828	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thê định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
1829	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
1830	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1831	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
1832	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
1833	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1834	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
1835	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
1836	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
1837	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
1838	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
1839	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
1840	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
1841	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1842	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1843	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
1844	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
1845	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
1846	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
1847	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40.900	
1848	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	
1849	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
1850	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
1851	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
1852	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
1853	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
1854	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
1855	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
1856	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
1857	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
1858	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
1859	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
1860	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
1861	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1862	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1863	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
1864	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
1865	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
1866	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
1867	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
1868	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
1869	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
1870	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
1871	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
1872	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
1873	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1874	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
1875	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
1876	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
1877	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
1878	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
1879	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
1880	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
1881	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1882	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1883	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1884	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1885	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1886	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1887	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1888	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1889	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
1890	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1891	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
1892	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
1893	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1894	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
1895	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
1896	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
1897	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
1898	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
1899	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
1900	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
1901	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
1902	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
1903	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
1904	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
1905	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
1906	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1907	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
1908	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
1909	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
1910	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
1911	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
1912	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
1913	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
1914	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
1915	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
1916	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
1917	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
1918	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
1919	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
1920	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
1921	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
1922	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
1923	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
1924	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
1925	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
1926	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
1927	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
1928	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
1929	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1930	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
1931	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
1932	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
1933	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
1934	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
1935	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
1936	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
1937	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
1938	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
1939	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
1940	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
1941	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1942	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
1943	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
1944	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
1945	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
1946	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
1947	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
1948	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
1949	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
1950	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	
1951	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
1952	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
1953	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
1954	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
1955	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
1956	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
1957	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
1958	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
1959	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
1960	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
1961	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
1962	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104.400	
1963	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
1964	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
1965	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
1966	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
1967	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
1968	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
1969	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
1970	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
1971	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
1972	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
1973	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
1974	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
1975	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
1976	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
1977	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
1978	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
1979	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
1980	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
1981	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
1982	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
1983	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
1984	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
1985	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1986	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
1987	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1988	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
1989	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
1990	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
1991	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
1992	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1993	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
1994	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
1995	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
1996	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
1997	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
1998	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
1999	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2000	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2001	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2002	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2003	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
2004	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2005	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2006	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
2007	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2008	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2009	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2010	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
2011	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2012	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2013	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2014	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2015	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
2016	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
2017	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
2018	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
2019	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2020	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2021	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2022	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
2023	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2024	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
2025	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2026	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
2027	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2028	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2029	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2030	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2031	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2032	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2033	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
2034	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2035	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2036	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2037	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2038	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2039	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2040	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
2041	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
2042	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
2043	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2044	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2045	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2046	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2047	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2048	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
2049	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
2050	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806.300	
2051	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
2052	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2053	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
2054	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
2055	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
2056	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
2057	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
2058	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
2059	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
2060	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
2061	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
2062	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	
2063	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trưởng hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2064	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2065	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
2066	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2067	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
2068	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
2069	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
2070	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
2071	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2072	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2073	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
2074	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2075	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2076	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2077	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
2078	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
2079	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
2080	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2081	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2082	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2083	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2084	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
2085	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
2086	14.0065.0808	Phẫu thuật mổ có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	Phẫu thuật mổ có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2087	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2088	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
2089	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2090	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
2091	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2092	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2093	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900	
2		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285.900	
3		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900	
III.39 Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
7	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
14	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
15	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
22	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
23	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
24	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
25	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
26	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
27	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
28	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
29	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
30	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
31	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
32	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
33	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
34	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
35	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
36	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
37	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
38	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
39	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
40	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
41	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	T3	252.300	
42	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
43	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
44	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
45	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
46	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
61	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
84	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
108	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
130	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
138	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
139	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
141	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
142	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
143	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
157	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0076.0028	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
186	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
212	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
235	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
236	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
237	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
238	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
239	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
240	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
241	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
242	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
243	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
244	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
245	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
246	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
247	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
248	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
249	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
250	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
251	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
252	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
253	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	
254	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
255	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		550.100	
256	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
273	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
279	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
284	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
285	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
286	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
287	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
288	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
289	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800	
290	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
291	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
292	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
293	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
294	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
295	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
296	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
297	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
298	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
299	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
300	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
301	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
302	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
303	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
304	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
305	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
306	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
307	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
308	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
309	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
310	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
311	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
312	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
313	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
314	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
315	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
316	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
317	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
318	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
319	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
320	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
321	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
322	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
323	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
324	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
325	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]		2.250.800	
326	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
327	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
328	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
329	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
330	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
331	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
332	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
333	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
334	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
335	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
336	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
337	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
338	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
339	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
340	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
341	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
342	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
343	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
344	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
345	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
346	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
347	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
348	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
349	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
350	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
351	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
352	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
353	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
354	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
355	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
356	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
357	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
358	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
359	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
360	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
361	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
362	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
363	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
364	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
365	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
366	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
367	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
368	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
369	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
370	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
371	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
372	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
373	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
374	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
375	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
376	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
377	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
378	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
379	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
380	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
381	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
382	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
383	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
384	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
385	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
386	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		1.341.500	
387	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
388	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
389	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
390	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
391	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
392	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
393	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
394	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
395	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
396	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
397	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
398	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
399	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
400	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
401	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
402	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
403	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
404	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
405	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
406	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
407	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
408	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
409	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
410	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
411	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
412	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
413	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
414	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
415	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
416	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
417	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
418	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
419	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
420	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
421	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
422	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
423	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T1	248.500	
424	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
425	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
426	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thở ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thở ngạt sơ sinh		248.500	
427	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
428	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
429	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
430	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
431	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
432	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
433	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
434	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
435	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
436	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
437	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
438	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
439	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
440	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
441	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
442	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
443	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
444	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
445	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
446	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
447	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
448	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
449	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
450	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
451	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
452	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
453	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
454	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	T2	162.900	
455	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
456	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
457	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
458	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
459	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
460	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
461	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
462	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
463	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
464	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
465	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
466	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
467	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
468	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
469	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
470	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
471	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
472	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
473	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
474	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
475	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
476	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
477	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
478	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
479	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
480	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
481	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685.500	
482	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
483	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500	
484	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
485	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500	
486	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
487	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
488	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
489	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
490	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
491	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
492	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
493	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
494	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bẻ thận qua da	Dẫn lưu đài bẻ thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
495	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
496	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
497	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
498	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
499	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
500	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
501	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
502	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
503	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
504	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
505	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
506	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
507	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
508	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
509	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
510	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
511	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
512	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
513	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	T1	759.800	
514	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
515	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
516	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
517	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
518	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
519	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	
520	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
521	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
522	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
523	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
524	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
525	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
526	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
527	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
528	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
529	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
530	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
531	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
532	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
533	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
534	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
535	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
536	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
537	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
538	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
539	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
540	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
541	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
542	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
543	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
544	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
545	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
546	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
547	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
548	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
549	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
550	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
551	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
552	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
553	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
554	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
555	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
556	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
557	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
558	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
559	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
560	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
561	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
562	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
563	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
564	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
565	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
566	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
567	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
568	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
569	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
570	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
571	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
572	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
573	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
574	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148.600	
575	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
576	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
577	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
578	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
579	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
580	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
581	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
582	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
583	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
584	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
585	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
586	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	
587	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
588	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
589	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
590	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
591	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
592	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
593	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
594	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
595	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
596	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
597	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
598	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
599	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
600	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
601	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
602	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
603	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
604	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
605	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
606	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
607	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
608	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
609	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
610	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
611	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
612	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
613	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
614	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
615	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
616	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
617	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
618	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
619	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
620	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
621	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
622	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
623	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
624	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
625	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
626	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
627	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
628	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
629	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
630	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
631	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
632	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
633	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
634	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
635	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
636	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
637	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
638	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
639	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
640	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
641	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
642	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
643	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
644	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
645	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
646	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
647	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
648	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
649	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
650	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
651	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
652	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
653	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
654	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
655	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
656	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bồng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bồng	T2	194.700	
657	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
658	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
659	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
660	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
661	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
662	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
663	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
664	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
665	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
666	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
667	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
668	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
669	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
670	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
671	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
672	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
673	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
674	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
675	08.0003.2045	Măng Chambers	Măng Chambers	T1	83.300	
676	08.0008.2045	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim dài]	T2	83.300	
677	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
678	08.0002.0224	Hào Chambers	Hào Chambers	T3	76.300	
679	08.0001.0224	Mai hoa Chambers	Mai hoa Chambers	T3	76.300	
680	08.0004.0224	Nhi Chambers	Nhi Chambers	T2	76.300	
681	08.0008.0224	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim ngắn]	T2	76.300	
682	08.0012.0224	Từ Chambers	Từ Chambers	T2	76.300	
683	08.0007.0227	Cấy chì	Cấy chì	T1	156.400	
684	08.0232.0227	Cấy chì Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chì Chambers điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
685	08.0242.0227	Cấy chì điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chì điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
686	08.0235.0227	Cấy chì điều trị giảm thính lực	Cấy chì điều trị giảm thính lực	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
687	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	T1	156.400	
688	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
689	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
690	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
691	08.0228.0227	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
692	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	156.400	
693	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay	T1	156.400	
694	08.0229.0227	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
695	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
696	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
697	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
698	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
699	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
700	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
701	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
702	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
703	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
704	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
705	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
706	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
707	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
708	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.000	
709	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
710	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	T3	37.000	
711	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37.000	
712	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
713	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
714	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
715	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
716	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
717	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
718	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
719	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
720	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
721	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
722	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
723	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
724	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
725	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
726	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
727	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
728	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
729	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
730	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
731	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
732	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
733	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
734	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
735	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
736	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	T2	78.300	
737	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
738	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
739	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
740	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300	
741	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
742	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
743	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
744	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
745	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
746	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
747	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
748	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
749	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
750	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
751	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
752	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
753	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
754	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
755	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
756	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
757	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
758	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
759	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
760	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
761	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
762	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
763	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
764	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
765	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
766	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
767	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
768	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
769	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
770	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
771	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
772	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
773	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
774	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
775	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
776	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
777	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	T2	40.900	
778	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
779	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
780	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
781	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
782	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
783	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
784	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
785	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
786	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
787	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
788	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
789	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
790	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
791	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
792	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
793	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
794	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
795	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
796	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162.700	
797	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
798	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
799	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
800	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
801	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
802	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
803	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
804	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
805	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
806	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
807	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
808	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
809	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
810	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh		33.400	
811	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
812	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
813	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
814	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
815	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
816	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
817	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
818	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
819	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
820	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
821	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
822	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
823	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
824	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
825	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
826	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
827	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
828	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
829	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
830	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
831	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
832	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
833	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
834	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
835	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
836	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
837	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
838	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
839	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
840	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn tập bệnh	Tập thăng bằng với bàn tập bệnh	T3	33.400	
841	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
842	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
843	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
844	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
845	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
846	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
847	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
848	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
849	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
850	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
851	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
852	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
853	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
854	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
855	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
856	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
857	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
858	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
859	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
860	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
861	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
862	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
863	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
864	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hốc mắt	Thủy châm điều trị đau hốc mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
865	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
866	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
867	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
868	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
869	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
870	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
871	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
872	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
873	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
874	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
875	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
876	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
877	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
878	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
879	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
880	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
881	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
882	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
883	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
884	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
885	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
886	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
887	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
888	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
889	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
890	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
891	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
892	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
893	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
894	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
895	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
896	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
897	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
898	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
899	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
900	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
901	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
902	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
903	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
904	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
905	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
906	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
907	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
908	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
909	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
910	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
911	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
912	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
913	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
914	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
915	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68.900	
916	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
917	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
918	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
919	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại		40.200	
920	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
921	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
922	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
923	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
924	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
925	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
926	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000	
927	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
928	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
929	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
930	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
931	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
932	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
933	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
934	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
935	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
936	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
937	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
938	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
939	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
940	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
941	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
942	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
943	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
944	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
945	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
946	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
947	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
948	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
949	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000	
950	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
951	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
952	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
953	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
954	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
955	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
956	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
957	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
958	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
959	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
960	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
961	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
962	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
963	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
964	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
965	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
966	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
967	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
968	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
969	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
970	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
971	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
972	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
973	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
974	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
975	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
976	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
977	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
978	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
979	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
980	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
981	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
982	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
983	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
984	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
985	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
986	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
987	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
988	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
989	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
990	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
991	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
992	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
993	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
994	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
995	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
996	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
997	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
998	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
999	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
1000	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
1001	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
1002	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
1003	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
1004	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
1005	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
1006	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
1007	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
1008	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
1009	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
1010	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399.000	
1011	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399.000	
1012	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
1013	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
1014	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
1015	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
1016	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
1017	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
1018	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
1019	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1020	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
1021	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1022	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
1023	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1024	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1025	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
1026	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
1027	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1028	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1029	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1030	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1031	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1032	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1033	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1034	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1035	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
1036	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1037	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
1038	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1039	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
1040	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1041	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1042	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
1043	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
1044	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1045	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1046	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3.311.900	
1047	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1048	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
1049	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1050	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1051	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1052	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1053	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1054	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1055	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1056	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
1057	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1058	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
1059	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1060	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1061	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
1062	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1063	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1064	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
1065	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1066	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1067	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1068	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1069	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1070	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1071	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1072	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1073	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1074	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1075	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1076	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	
1077	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1078	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
1079	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1080	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1081	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1082	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
1083	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1084	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
1085	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1086	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1087	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1088	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1089	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1090	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1091	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
1092	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1093	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1094	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1095	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1096	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
1097	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1098	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
1099	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
1100	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1101	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1102	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1103	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1104	03.3298.0465	Khâu lỗ thùng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thùng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
1105	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1106	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1107	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1108	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1109	10.0463.0465	Khâu lỗ thùng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thùng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1110	10.0512.0465	Khâu lỗ thùng đại tràng	Khâu lỗ thùng đại tràng	P2	3.993.400	
1111	10.0480.0465	Khâu lỗ thùng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thùng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1112	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1113	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
1114	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1115	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1116	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1117	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
1118	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1119	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1120	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1121	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1122	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1123	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1124	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1125	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1126	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1127	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1128	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1129	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1130	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1131	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1132	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1133	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1134	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1135	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1136	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1137	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1138	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1139	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1140	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1141	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1142	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1143	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1144	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1145	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1146	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
1147	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1148	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1149	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1150	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1151	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1152	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1153	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1154	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1155	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1156	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1157	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1158	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
1159	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1160	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
1161	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	T1	218.500	
1162	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1163	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1164	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
1165	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1166	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
1167	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
1168	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1169	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1170	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
1171	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1172	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1173	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1174	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1175	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
1176	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1177	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1178	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1179	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1180	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1181	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
1182	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1183	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
1184	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	
1185	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1186	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
1187	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1188	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1189	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
1190	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1191	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
1192	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1193	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1194	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1195	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
1196	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
1197	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1198	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1199	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
1200	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1201	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
1202	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1203	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1204	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1205	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
1206	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
1207	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1208	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
1209	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	
1210	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1211	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
1212	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1213	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1214	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1215	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1216	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1217	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1218	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
1219	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257.000	
1220	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
1221	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1222	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1223	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1224	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1225	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1226	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1227	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1228	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192.400	
1229	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1230	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1231	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1232	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1233	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1234	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
1235	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
1236	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1237	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1238	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1239	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1240	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1241	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1242	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1243	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
1244	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1245	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1246	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	
1247	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1248	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1249	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1250	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1251	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1252	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1253	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
1254	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
1255	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1256	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1257	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1258	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1259	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1260	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1261	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1262	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1263	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1264	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1265	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
1266	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
1267	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1268	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1269	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1270	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1271	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1272	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1273	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1274	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1275	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372.700	
1276	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1277	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1278	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1279	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1280	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1281	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1282	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
1283	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1284	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1285	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1286	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1287	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1288	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300.100	
1289	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1290	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1291	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1292	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1293	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1294	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1295	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
1296	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
1297	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
1298	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1299	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1300	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
1301	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
1302	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
1303	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1304	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1305	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1306	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1307	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1308	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1309	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
1310	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1311	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1312	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
1313	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
1314	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
1315	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1316	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1317	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1318	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1319	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1320	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1321	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1322	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1323	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1324	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1325	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1326	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1327	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1328	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1329	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1330	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1331	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1332	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1333	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1334	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1335	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1336	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1337	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1338	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1339	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1340	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1341	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1342	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1343	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1344	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1345	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1346	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1347	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1348	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1349	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1350	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1351	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1352	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1353	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1354	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1355	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1356	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1357	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1358	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1359	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1360	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1361	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1362	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1363	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1364	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1365	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1366	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1367	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1368	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1369	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1370	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1371	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1372	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1373	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1374	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1375	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1376	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1377	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1378	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1379	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1380	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1381	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1382	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1383	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1384	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1385	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1386	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1387	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1388	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1389	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1390	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1391	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1392	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1393	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1394	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1395	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1396	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1397	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1398	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1399	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1400	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1401	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1402	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1403	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1404	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1405	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1406	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1407	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
1408	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1409	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
1410	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1411	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
1412	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1413	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1414	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1415	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1416	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
1417	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1418	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1419	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3.433.300	
1420	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1421	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1422	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1423	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1424	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1425	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1426	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
1427	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1428	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1429	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1430	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1431	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1432	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1433	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1434	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1435	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1436	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1437	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1438	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1439	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1440	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1441	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1442	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1443	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1444	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1445	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1446	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1447	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1448	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1449	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
1450	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1451	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1452	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
1453	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1454	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1455	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1456	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1457	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1458	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1459	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1460	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1461	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1462	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
1463	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
1464	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1465	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1466	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1467	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1468	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
1469	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1470	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1471	13.0046.0608	Chọc ổ điều trị đa ổ	Chọc ổ điều trị đa ổ	T1	825.800	
1472	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1473	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1474	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1475	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
1476	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1477	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1478	13.0026.0615	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1479	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
1480	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1481	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1482	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
1483	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1484	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1485	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1486	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1487	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1488	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1489	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1490	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1491	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1492	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1493	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1494	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1495	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
1496	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1497	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1498	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1499	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1500	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
1501	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1502	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1503	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1504	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1505	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500	
1506	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1507	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1508	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1509	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
1510	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1511	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1512	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1513	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1514	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1515	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1516	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1517	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1518	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
1519	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1520	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1521	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1522	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1523	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1524	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1525	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1526	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1527	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1528	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1529	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1530	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1531	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1532	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	3.116.800	
1533	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
1534	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
1535	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1536	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1537	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1538	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1539	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1540	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1541	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1542	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
1543	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1544	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1545	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1546	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1547	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1548	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1549	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1550	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1551	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1552	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1553	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1554	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1555	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1556	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1557	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1558	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1559	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1560	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
1561	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1562	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1563	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1564	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
1565	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1566	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1567	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1568	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1569	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1570	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1571	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1572	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
1573	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1574	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
1575	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
1576	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
1577	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1578	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1579	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1580	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
1581	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1582	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
1583	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
1584	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1585	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7.279.100	
1586	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
1587	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
1588	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
1589	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1590	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1591	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
1592	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1593	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1594	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1595	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1596	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800	
1597	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
1598	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1599	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1600	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1601	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1602	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1603	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1604	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1605	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1606	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1607	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1608	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
1609	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
1610	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1611	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
1612	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
1613	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
1614	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1615	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
1616	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
1617	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
1618	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
1619	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
1620	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
1621	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
1622	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
1623	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
1624	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
1625	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1626	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1627	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1628	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
1629	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
1630	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
1631	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
1632	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
1633	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1634	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
1635	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1636	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1637	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1638	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
1639	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
1640	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
1641	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
1642	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1643	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1644	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1645	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1646	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1647	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1648	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1649	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
1650	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
1651	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
1652	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
1653	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1654	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	
1655	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1656	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1657	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1658	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
1659	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
1660	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1661	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1662	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1663	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1664	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1665	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
1666	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1667	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1668	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1669	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1670	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2	698.800	
1671	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1672	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1673	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1674	03.1680.0791	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1675	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1676	03.1680.0792	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1677	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1678	03.1680.0793	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1679	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1680	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1681	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1682	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1683	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1684	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
1685	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
1686	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1687	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1688	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1689	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
1690	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1691	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	T3	130.900	
1692	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1693	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1694	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1695	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1696	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1697	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1698	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
1699	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
1700	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
1701	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
1702	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1703	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
1704	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1705	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1706	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1707	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
1708	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1709	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1710	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1711	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
1712	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1713	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
1714	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1715	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1716	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1717	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1718	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1719	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1720	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1721	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1722	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
1723	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1724	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
1725	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1726	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1727	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
1728	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1729	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
1730	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
1731	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
1732	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1733	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1734	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1735	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
1736	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1737	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1738	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1739	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1740	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1741	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1742	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1743	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1744	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1745	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
1746	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1747	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1748	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	T1	156.300	
1749	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1750	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1751	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1752	03.2154.0897	Lâm Proetz	Lâm Proetz	T3	69.300	
1753	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1754	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1755	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1756	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1757	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1758	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1759	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1760	03.2120.0899	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1761	03.2184.0899	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1762	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1763	15.0058.0899	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1764	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1765	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1766	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1767	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1768	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
1769	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1770	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
1771	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1772	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1773	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1774	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
1775	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
1776	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1777	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
1778	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1779	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
1780	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1781	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1782	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1783	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1784	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	P3	874.800	
1785	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1786	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
1787	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
1788	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1789	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1790	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1791	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1792	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1793	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1794	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1795	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1796	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
1797	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
1798	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1799	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
1800	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1801	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1802	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
1803	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
1804	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	
1805	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1806	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
1807	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350.500	
1808	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1809	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1810	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
1811	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
1812	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
1813	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
1814	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
1815	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
1816	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
1817	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1818	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1819	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1820	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1821	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1822	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1823	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1824	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
1825	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1826	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1827	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1828	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1829	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1830	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1833	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
1834	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
1835	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1836	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mô	Hút rửa mũi, xoang sau mô	T3	153.600	
1837	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1838	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1839	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1840	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1841	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1842	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1843	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1844	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1845	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1846	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1847	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1848	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
1849	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
1850	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
1851	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
1852	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1853	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
1854	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1855	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
1856	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
1857	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
1858	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
1859	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1860	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1861	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1862	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1863	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1864	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1865	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1866	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
1867	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1868	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1869	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1870	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
1871	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
1872	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1873	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
1874	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
1875	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
1876	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	T2	280.500	
1877	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
1878	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
1879	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1880	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1881	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1882	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
1883	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	T1	245.500	
1884	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1885	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1886	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1887	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
1888	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
1889	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
1890	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
1891	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1892	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
1893	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
1894	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1895	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
1896	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	
1897	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1898	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1899	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
1900	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1901	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
1902	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
1903	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1904	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
1905	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
1906	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1907	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1908	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1909	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
1910	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1911	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1912	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1913	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1914	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1915	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1916	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
1917	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1918	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1919	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1920	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	T3	213.400	
1921	12.0264.1189	Cắt nang thờng tình hai bên	Cắt nang thờng tình hai bên	P2	3.300.700	
1922	12.0263.1190	Cắt nang thờng tình một bên	Cắt nang thờng tình một bên	P2	2.140.700	
1923	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
1924	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1925	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1926	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1927	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
1928	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
1929	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
1930	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1931	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
1932	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
1933	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
1934	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
1935	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
1936	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
1937	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
1938	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
1939	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
1940	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
1941	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
1942	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
1943	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
1944	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
1945	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
1946	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
1947	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
1948	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1949	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
1950	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
1951	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
1952	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
1953	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
1954	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
1955	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
1956	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
1957	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
1958	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1959	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
1960	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
1961	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1962	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
1963	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
1964	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
1965	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
1966	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
1967	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
1968	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
1969	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1970	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
1971	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
1972	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
1973	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
1974	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
1975	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
1976	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
1977	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1978	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1979	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1980	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1981	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1982	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1983	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1984	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1985	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
1986	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
1987	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
1988	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
1989	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
1990	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
1991	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
1992	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
1993	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
1994	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
1995	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
1996	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
1997	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
1998	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
1999	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
2000	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2001	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2002	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2003	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
2004	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2005	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
2006	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2007	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2008	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2009	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
2010	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
2011	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2012	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2013	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2014	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2015	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2016	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2017	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2018	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2019	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2020	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2021	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2022	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2023	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2024	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
2025	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
2026	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
2027	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
2028	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2029	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2030	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
2031	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2032	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2033	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2034	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
2035	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
2036	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2037	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2038	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2039	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2040	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2041	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2042	24.0134.1615	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2043	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2044	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2045	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2046	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2047	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2048	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2049	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
2050	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2051	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2052	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2053	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2054	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2055	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
2056	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2057	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
2058	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2059	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2060	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2061	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2062	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2063	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2064	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2065	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
2066	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
2067	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2068	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2069	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
2070	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
2071	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
2072	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
2073	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
2074	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2075	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2076	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2077	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2078	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
2079	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
2080	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
2081	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2082	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2083	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2084	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2085	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2086	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2087	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2088	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2089	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2090	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2091	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2092	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2093	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2094	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2095	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2096	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
2097	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
2098	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
2099	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2100	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
2101	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
2102	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
2103	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
2104	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
2105	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
2106	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
2107	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2108	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2109	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
2110	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2111	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2112	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2113	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
2114	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
2115	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
2116	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2117	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2118	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2119	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2120	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
2121	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
2122	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
2123	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
2124	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
2125	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
2126	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
III.40 Phòng khám đa khoa thuộc trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
3	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
4	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
5	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
6	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
7	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
8	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
10	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
11	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
12	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
13	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
14	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
15	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
16	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
17	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
18	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
19	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
20	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
21	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
22	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
23	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
24	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
25	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
38	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
50	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
56	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
57	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	
58	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
59	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
64	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
65	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
66	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
67	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129.600	
68	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
69	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
70	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
71	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405.500	
72	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
73	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
74	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
75	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
76	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
77	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
78	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
79	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
80	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
81	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
82	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
83	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
84	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
85	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
86	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
87	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
88	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
89	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
90	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
91	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
92	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
93	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
94	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
95	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
96	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
97	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
98	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
99	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
100	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
101	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
102	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
103	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
104	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
105	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
106	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
107	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
108	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
109	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
110	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
111	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
112	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
113	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
114	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
115	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
116	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
117	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
118	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
119	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
120	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
121	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
122	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
123	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
124	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
125	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
126	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
127	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
128	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
129	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
130	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
131	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
132	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
133	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
134	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
135	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2.501.900	
136	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
137	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300	
138	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300	
139	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
140	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
141	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
142	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
143	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
144	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
145	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
146	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
147	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
148	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
149	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
150	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
151	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
152	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
153	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
154	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
155	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
156	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
157	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	
158	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
159	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
160	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
161	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344.200	
162	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
163	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	
164	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
165	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
166	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
167	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
168	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
169	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
170	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
171	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
172	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
173	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
174	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
175	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
176	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
177	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
178	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
179	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
180	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
181	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
182	15.0059.0908	Lấy nút biều bì ống tai ngoài	Lấy nút biều bì ống tai ngoài	T2	70.300	
183	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
184	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
185	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
186	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
187	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
188	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
189	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
190	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
191	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
192	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
193	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
194	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
195	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
196	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
197	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
198	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
199	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
200	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
201	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
202	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
203	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
204	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
205	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
206	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
207	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
208	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
209	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
210	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
211	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
212	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
213	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
214	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
215	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
216	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
217	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
218	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
219	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
220	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
221	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
222	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
223	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
224	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
225	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
226	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
227	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
228	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
229	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
230	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
231	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
232	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
233	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
234	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
235	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
236	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200	
237	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR		771.700	
238	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
239	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
240	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
241	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
242	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
243	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
244	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
245	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
246	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
247	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		65.200	
248	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
249	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		409.300	
250	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		194.700	
251	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động		321.000	
252	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
253	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		321.000	
254	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321.000	
255	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR		1.601.700	
256	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR		1.601.700	
257	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1.601.700	
258	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh		261.000	
259	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh		261.000	
260	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
261	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
262	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
263	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		979.700	
264	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
265	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
266	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
267	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
268	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
269	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
270	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
271	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
272	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
273	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
274	19.0335.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
275	19.0334.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
276	19.0321.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
277	19.0322.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
278	03.1202.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
279	19.0324.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
280	19.0326.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
281	19.0323.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
282	19.0325.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	Chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
III.41 Phòng khám đa khoa Y học lâm sàng - Trường cao đẳng y tế Thanh Hóa						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
5	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
6	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
7	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
8	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
9	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
10	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
11	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
12	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
14	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
15	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
16	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
17	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
18	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
19	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
43	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
66	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
89	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
101	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
102	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
103	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
104	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
114	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
141	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
167	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
186	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
187	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
188	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
189	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
190	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
191	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
192	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
193	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
194	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
195	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
196	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
197	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
198	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
199	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
200	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
201	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
202	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
203	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
204	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
205	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
206	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm	T1	83.300	
207	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	83.300	
208	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
209	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
210	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	T1	156.400	
211	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
212	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
213	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
214	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
215	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
216	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
217	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
218	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
219	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
220	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
221	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
222	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
223	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
224	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
225	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
226	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
227	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
228	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
229	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
230	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
231	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
232	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
233	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
234	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
235	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
236	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
237	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
238	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
239	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
240	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
241	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
242	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
243	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
244	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
245	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
246	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
247	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
248	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
249	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
250	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
251	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
252	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
253	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
254	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
255	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
256	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
257	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
258	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
259	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
260	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
261	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
262	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
263	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
264	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
265	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
266	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
267	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
268	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
269	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
270	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
271	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
272	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
273	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
274	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
275	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
276	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
277	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
278	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
279	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
280	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
281	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
282	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
283	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
284	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
285	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
286	03.1680.0795	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
287	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
288	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
289	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
290	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
291	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
292	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
293	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
294	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
295	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
296	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
297	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
298	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
300	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
301	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
302	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
303	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
304	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
305	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
306	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
307	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
308	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
309	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
310	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
311	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
312	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
313	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
314	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
315	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
316	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
317	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
318	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
319	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
320	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
321	16.0061.1011	Điều trị tùy lại	Điều trị tùy lại	P3	987.500	
322	16.0050.1013	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
323	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
324	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
325	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
326	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
327	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
328	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
329	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
330	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
331	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
332	11.0103.1114	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín	P2	3.683.600	
333	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
334	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
335	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
336	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
337	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
338	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
339	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
340	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
341	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
342	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
343	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
344	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
345	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
346	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
347	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
348	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
349	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
350	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
351	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
352	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
353	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
354	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
355	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
356	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
357	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
358	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
359	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
360	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
361	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
362	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
363	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
364	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
365	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
366	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
367	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
368	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
369	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
370	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
371	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
372	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
373	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
374	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
375	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
376	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
377	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
378	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
379	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi		74.200	
380	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh		261.000	
381	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
382	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
383	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
384	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
385	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
386	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
387	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
388	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
389	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
390	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
391	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
392	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
393	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
394	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
395	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	T3	34.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
396	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
397	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
398	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
399	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
400	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
401	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
402	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
403	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
404	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	
405	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
406	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
407	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30.800	
408	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
409	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
410	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
411	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3	399.000	
412	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
413	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
414	03.1591.0739	Chích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
415	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	45.300	
416	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399.000	
417	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399.000	
418	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3	399.000	
419	03.3034.0339	Nạo vét ổ đảo có viêm xương	Nạo vét ổ đảo có viêm xương	P2	694.000	
420	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
421	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
422	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
423	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
424	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
425	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
426	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
427	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
428	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
429	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
430	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
431	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
432	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	P1	5.201.900	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
433	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1.879.900	
434	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
435	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14.700	
436	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75.200	
437	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144.300	
438	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200	
439	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		68.900	
440	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124.300	
441	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
442	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
443	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
444	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
445	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	71.800	
446	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
447	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
448	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
449	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
450	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
451	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
452	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	
453	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	71.800	
454	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
455	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
456	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
457	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	41.900	
458	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41.900	
459	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường		41.900	
460	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
III.42 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế Thành phố Thanh Hóa						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
2	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
3	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
4	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
7	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
9	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
10	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
11	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
12	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
13	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
14	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
15	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
16	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
17	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
18	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
19	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
20	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
21	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
22	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
23	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
24	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
25	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
26	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
27	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
28	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
29	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
30	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
31	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
32	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
33	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
34	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
35	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
36	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
37	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
38	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
39	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
40	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
41	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
42	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
43	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
44	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
45	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
46	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
47	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
48	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
49	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
50	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
51	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
52	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		42.100	
53	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
54	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
55	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
56	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
57	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
58	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
59	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
60	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
61	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
62	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
63	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	
64	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
65	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
66	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
67	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
68	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
69	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
70	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
71	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
72	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
73	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
74	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
75	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
76	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
77	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
78	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
79	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
80	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
81	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
82	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
83	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
84	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
85	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
86	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
87	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
88	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
89	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
90	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
91	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
92	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
93	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
94	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
95	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
96	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
97	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
98	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
99	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
100	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
101	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
102	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
103	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
104	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
105	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
106	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
107	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
108	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
109	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
110	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
111	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
112	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
113	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
114	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
115	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
116	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
117	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
118	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
119	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
120	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
121	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
122	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
123	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
124	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
125	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
126	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
127	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
128	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)		49.700	
129	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
130	14.0207.0738	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
131	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
132	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
133	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
134	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
135	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
136	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
137	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
138	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
139	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
140	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
141	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.43 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế Thành phố Sầm Sơn						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
3	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
4	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
5	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
6	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
7	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
8	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
9	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
10	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
11	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
12	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
13	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
14	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
15	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
16	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
18	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
21	03.2118.0882	Chọc hút dịch tỵ huyết vành tai	Chọc hút dịch tỵ huyết vành tai	P3	64.300	
22	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
23	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
24	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
25	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0120.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
30	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
32	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
33	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
34	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
35	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
36	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
37	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
38	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
39	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
40	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
41	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
42	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
43	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
44	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
45	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
46	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
47	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
48	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
49	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
50	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
51	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
52	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
53	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
54	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
55	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
56	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
57	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
58	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
59	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
60	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
61	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
62	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
63	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
64	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
65	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
66	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
67	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
68	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
69	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
70	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
71	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
72	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
73	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
74	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
75	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
76	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
77	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
78	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
79	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
80	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
81	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
82	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
83	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
84	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
85	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200	
86	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
87	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
88	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
89	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
90	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
91	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
92	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
93	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
94	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
95	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
96	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
97	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
98	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
99	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
100	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
101	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
102	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
103	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
104	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
105	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
106	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
107	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
108	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
109	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
110	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
111	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
112	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
113	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
114	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
115	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
116	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
117	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
118	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
119	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
120	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
121	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
122	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
123	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
124	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
125	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		94.600	
126	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
127	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
128	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
129	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
130	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
131	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
132	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
133	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
134	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
135	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
136	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
137	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
138	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
139	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
140	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
141	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
142	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
143	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
144	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
145	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
146	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
147	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
148	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
149	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
150	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
151	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
152	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
153	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
154	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
155	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
156	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
157	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
158	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
159	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
160	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
161	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
162	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
163	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
164	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
165	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
166	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
167	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
168	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
169	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
170	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
171	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
172	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
173	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
174	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
175	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
176	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
177	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
178	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
179	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
180	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
181	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
182	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
183	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
184	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
185	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
186	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
187	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
188	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
189	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
190	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
191	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
192	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
193	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
194	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
195	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
196	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
197	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
198	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
199	14.0222.0801	Theo dõi nhân áp 3 ngày	Theo dõi nhân áp 3 ngày		130.900	
200	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
201	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
202	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
203	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
204	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
205	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
206	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
207	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
208	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
209	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
210	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
211	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
212	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
213	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
214	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
215	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
216	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
217	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
218	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
219	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
220	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
221	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
222	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
223	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
224	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
225	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
226	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
227	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
228	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
229	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
230	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
231	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
232	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
233	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
234	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
235	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
236	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
237	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
238	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
239	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
240	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
241	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
242	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
243	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
244	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
245	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
246	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.44 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế thị xã Bim Sơn						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
2	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
4	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thôi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thôi ngạt sơ sinh		248.500	
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
7	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
8	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
9	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
10	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
11	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
12	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
13	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
14	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
15	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
16	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
17	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
18	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
35	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
36	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
38	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
53	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
54	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
55	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
56	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
57	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
58	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
59	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
60	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
61	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
62	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
63	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
64	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
65	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
66	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
67	02.0085.1778	Điện tìm thường	Điện tìm thường		39.900	
68	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
69	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
70	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
71	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
72	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
73	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
74	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
75	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
76	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
77	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
78	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
79	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
80	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
81	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
82	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
83	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
84	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
85	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
86	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
87	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
88	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
89	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
90	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
91	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
92	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
93	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
94	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
95	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
96	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
97	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
98	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28.000	
99	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	
100	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
101	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
102	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
103	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
104	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
105	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
106	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
107	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
108	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
109	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
110	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
111	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
112	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
113	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
114	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
115	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
116	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
117	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
118	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
119	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
120	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
121	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
122	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
123	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
124	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
125	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	269.500	
126	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
127	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	
128	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
129	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
130	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
131	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
132	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
133	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
134	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
135	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
136	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
137	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
138	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
139	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
140	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
141	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
142	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
143	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
144	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
145	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
146	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
147	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
148	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
149	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
150	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
151	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
152	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
153	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
154	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
155	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
156	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
157	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
158	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
159	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
160	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
161	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
162	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
163	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
164	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
165	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
166	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
167	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
168	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
169	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
170	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
171	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
172	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
173	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
174	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
175	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
176	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
177	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
178	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
179	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
180	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
181	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
182	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
183	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
184	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
185	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
186	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
187	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
188	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
189	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
190	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
191	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
192	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
193	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
194	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
195	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
196	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
197	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
198	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
199	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)		49.700	
200	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		43.500	
201	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
202	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
203	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
204	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
205	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
206	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
207	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
208	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
209	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
210	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
211	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
212	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
213	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
214	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
215	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
216	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bảng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bảng máy tự động)		44.800	
217	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
218	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.45 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Nga Sơn						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
3	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
4	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
5	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
6	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
8	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
9	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
10	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
11	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
12	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
13	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
14	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
15	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
16	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
17	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
18	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
19	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
20	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
21	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
22	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
23	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
24	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
25	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
26	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
27	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
28	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
29	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
30	23.0173.1575	Định tính Amphetamin test nhanh [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
31	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
32	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
33	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
34	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
35	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
36	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
37	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
38	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
39	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
40	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
41	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
42	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
43	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
44	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
45	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
46	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
47	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
48	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
49	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
50	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
51	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
52	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
53	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
54	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
55	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
56	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
57	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
58	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
59	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
60	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
61	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
62	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
63	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
64	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
65	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
66	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
67	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
68	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
69	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
70	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
71	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
72	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
73	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
74	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
75	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
76	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
77	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
78	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
79	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
80	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
81	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
82	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
83	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
84	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
85	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
86	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
87	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
88	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
89	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
90	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
91	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
92	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
93	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
94	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
95	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
96	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
97	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
98	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
99	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
100	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
101	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
102	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
103	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
104	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
105	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
106	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
107	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
108	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
109	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
110	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
111	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
112	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
113	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)		49.700	
114	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		43.500	
115	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
116	13.0054.0600	Chích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
117	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
118	14.0207.0738	Chích chắp, leo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
119	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
120	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
121	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
122	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
123	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
124	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
125	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
126	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
127	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
128	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
129	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
130	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
131	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
132	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
133	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.46 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Hà Trung						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
4	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	344.200	
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
11	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
12	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
13	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
14	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
15	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
16	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
17	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
18	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
19	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
20	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
21	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
22	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
23	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
24	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
25	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
26	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
27	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
28	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
29	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
30	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
31	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
32	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
33	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
34	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
35	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
36	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
37	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
38	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
39	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
40	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
41	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
42	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
43	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
44	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
45	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
46	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
47	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
48	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
49	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
50	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
51	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
52	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
53	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
54	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
55	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
56	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
57	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
58	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
59	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
60	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
61	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
62	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
63	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
64	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
65	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
66	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
67	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
68	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
69	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
70	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
71	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
72	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
73	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
74	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
75	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
76	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
77	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
78	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
79	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
80	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
81	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
82	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
83	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
84	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
85	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
86	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
87	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
88	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
89	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
90	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
91	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
92	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
93	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
94	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
95	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
96	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
97	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
98	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
99	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
100	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
101	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
102	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
103	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
104	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
105	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
106	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
107	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
108	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
109	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
110	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
111	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
112	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
113	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
114	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
115	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
116	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
117	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
118	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
119	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
120	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
121	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
122	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
123	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
124	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
125	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
126	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
127	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
128	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
129	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
130	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
131	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
132	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
133	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
134	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
135	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
136	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
137	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
138	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.47 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Hoàng Hóa						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
2	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
5	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344.200	
6	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bỏng dùng nhiều lần.
7	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
10	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
11	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
12	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
13	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
14	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
15	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
16	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
17	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
18	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
19	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
20	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
21	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
22	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
23	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
24	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
25	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
26	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
27	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
28	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
29	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
30	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
31	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
32	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
33	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
34	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
35	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
36	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
37	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
38	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
39	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
40	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
41	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
42	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
43	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200	
44	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
45	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
46	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
47	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
48	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
49	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
50	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
51	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
52	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
53	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
54	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
55	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
56	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
57	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
58	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
59	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
60	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
61	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	T1	759.800	
62	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
63	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
64	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
65	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
66	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
67	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
68	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
69	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
70	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
71	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
72	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
73	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
74	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
75	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
76	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
77	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
78	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
79	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
80	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
81	14.0222.0801	Theo dõi nhân áp 3 ngày	Theo dõi nhân áp 3 ngày		130.900	
82	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
83	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
84	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
85	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
86	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
87	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
88	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
89	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
90	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
91	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)		49.700	
92	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
93	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
94	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
95	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
96	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
97	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
98	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
99	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
100	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
101	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
102	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
103	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.48 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Hậu Lộc						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
3	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
4	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
5	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
6	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
7	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
8	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
9	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
10	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
11	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
12	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
13	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
14	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
15	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
16	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
17	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
18	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
19	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
20	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
21	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
22	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
23	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
24	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
25	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
26	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
27	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
28	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
29	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
30	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
31	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
32	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
33	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
34	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
35	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
36	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
37	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
38	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
39	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
40	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
41	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
42	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200	
43	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
44	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
45	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
46	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
47	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
48	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
49	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
50	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
51	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
52	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
53	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
54	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
55	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
56	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
57	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
58	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
59	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
60	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
61	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
62	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
63	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
64	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
65	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
66	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
67	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
68	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
69	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
70	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
71	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
72	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
73	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
74	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
75	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
76	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
77	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
78	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
79	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
80	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
81	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
82	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
83	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
84	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
85	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
86	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
87	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
88	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
89	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
90	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
91	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
92	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
93	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
94	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
95	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
96	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
97	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
98	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
99	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
100	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
101	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
102	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
103	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
104	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
105	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
106	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
107	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
108	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
109	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
110	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
111	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
112	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
113	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
114	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
115	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.49 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Quảng Xương						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
3	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
4	13.0200.0071	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
5	14.0212.0864	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Cấp cứu bông mắt ban đầu	T1	344.200	
6	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Tháo bột các loại	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	15.0302.0075	Thay băng, cắt chỉ	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	03.3821.0216	Định lượng Creatinin (máu)	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
11	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
12	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
13	15.0056.0882	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
14	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
15	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0125.0013	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0120.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0113.0011	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0114.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0111.0011	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
25	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
27	01.0157.0508	Thay băng vết mổ	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
28	01.0216.0103	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
29	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
30	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
31	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
32	03.0178.0211	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
33	13.0199.0211	Khí dung thuốc giãn phế quản	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
34	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
35	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
36	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
37	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
38	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
39	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
40	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
41	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
42	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
43	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
44	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
45	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
46	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
47	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
48	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
49	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
50	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
51	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
52	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
53	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
54	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
55	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
56	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
57	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
58	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
59	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
60	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
61	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
62	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
63	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
64	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
65	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
66	13.0033.0614	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
67	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
68	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
69	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
70	21.0064.0885	Truyền tĩnh mạch	Đo nhĩ lượng		34.500	
71	21.0060.0890	Rửa cùng đồ	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
72	21.0062.0891	Khí dung thuốc giãn phế quản	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
73	15.0399.0891	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Đo trên ngưỡng		74.000	
74	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
75	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
76	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
77	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
78	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
79	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
80	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
81	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
82	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
83	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
84	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
85	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
86	02.0150.0114	Thay băng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
87	15.0301.0216	HIV khẳng định (*)	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
88	15.0301.0217	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
89	15.0301.0218	Cắt chỉ khâu da	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
90	15.0301.0219	Tháo bột các loại	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
91	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
92	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
93	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
94	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
95	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
96	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
97	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
98	03.2245.0216	Định lượng Glucose [Máu]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
99	03.2245.0217	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
100	03.2245.0218	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
101	03.2245.0219	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
102	03.2191.0898	Làm thuốc tai	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
103	15.0222.0898	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
104	01.0086.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
105	02.0032.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
106	15.0058.0899	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
107	13.0040.0629	Tiêm bắp thịt	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		94.600	
108	15.0212.0900	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
109	03.1706.0782	Tiêm tĩnh mạch	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
110	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
111	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
112	03.2117.0901	Định lượng Albumin [Máu]	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
113	15.0059.0908	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
114	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
115	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
116	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
117	03.1956.1029	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
118	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
119	03.1955.1029	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
120	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
121	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
122	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
123	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
124	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
125	15.0240.0904	Định lượng Glucose [Máu]	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
126	15.0240.0905	Định lượng Urê (dịch)	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
127	03.1695.0842	Tiêm trong da	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
128	01.0218.0159	Thay băng vết mổ	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
129	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
130	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
131	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
132	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
133	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
134	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
135	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
136	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
137	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
138	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
139	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
140	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
141	13.0166.0715	Tiêm dưới da	Soi cổ tử cung		68.100	
142	03.4246.0198	Thay băng, cắt chi vết mổ	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
143	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
144	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
145	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
146	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
147	15.0303.0200	Tiêm trong da	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
148	03.3911.0200	Tiêm bắp thịt	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
149	03.3911.0201	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
150	03.3826.0075	Cắt chi sau phẫu thuật	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
151	03.3826.0200	Tiêm dưới da	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
152	03.3826.2047	Truyền tĩnh mạch	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
153	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
154	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
155	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
156	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
157	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
158	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
159	02.0339.0211	Rửa cùng đồ	Thụt tháo phân	T3	92.400	
160	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
161	03.2389.0212	Khí dung mũi họng	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
162	03.2388.0212	Khí dung mũi họng	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
163	03.2390.0212	Làm thuốc tai	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
164	14.0291.0212	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
165	03.2387.0212	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
166	14.0290.0212	Định lượng Acid Uric [Máu]	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
167	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
168	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
169	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
170	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
171	14.0207.0738	Chích chấy, lở, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chấy, lở, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
172	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
173	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
174	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
175	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
176	03.2391.0215	Định lượng Albumin [Máu]	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
177	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
178	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
179	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
180	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
181	03.0624.0280	Thay băng, cắt chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
182	03.0606.0280	Thay băng, cắt chi vết mổ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.50 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế thị xã Nghi Sơn						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
2	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
3	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
4	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
5	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
7	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
8	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
9	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
10	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
11	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
12	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
13	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
14	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
15	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
16	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
17	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
18	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
19	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
20	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
21	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
22	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
23	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
24	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
25	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
26	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
27	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
28	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
29	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
30	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
31	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
32	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
33	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
34	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
35	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
36	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
37	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
38	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
39	23.0084.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
40	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
41	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
42	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
43	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
44	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
45	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
46	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
47	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
48	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
49	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
50	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
51	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
52	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
53	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	
54	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
55	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806.300	
56	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
57	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
58	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
59	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
60	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
61	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
62	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
63	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
64	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
65	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
66	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
67	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
68	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
69	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
70	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
71	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
72	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
73	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
74	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
75	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
76	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
77	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
78	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
79	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
80	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	83.300	
81	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
82	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
83	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
84	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
85	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
86	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
87	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
88	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
89	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
90	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
91	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
92	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
93	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
94	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
95	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
96	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
97	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
98	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
99	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
100	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
101	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
102	01.0164.0210	Thông bằng quang	Thông bằng quang	T3	101.800	
103	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
104	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
105	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
106	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
107	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
108	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
109	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
110	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
111	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
112	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
113	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
114	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		43.500	
115	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
116	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
117	14.0207.0738	Chích chấ, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chấ, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
118	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
119	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
120	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
121	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
122	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
123	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
124	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
125	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
126	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
127	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
128	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
129	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.51 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Đông Sơn						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
4	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	344.200	
5	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
9	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
10	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
11	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
12	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
13	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
14	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
15	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
16	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
17	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
18	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
19	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
20	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
21	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
22	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
23	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
24	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
25	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
26	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
27	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
28	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
29	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
30	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
31	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
32	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
33	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
34	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
35	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		22.400	
36	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
37	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
38	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
39	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	T2	786.700	
40	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
41	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
42	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
43	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	
44	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
45	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
46	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
47	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
48	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
49	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
50	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
51	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		65.200	
52	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
53	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
54	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
55	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
56	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
57	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
58	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
59	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
60	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
61	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
62	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
63	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
64	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
65	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
66	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
67	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
68	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
69	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
70	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
71	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
72	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
73	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
74	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
75	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
76	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
77	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
78	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
79	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
80	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
81	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
82	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
83	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
84	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
85	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
86	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
87	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
88	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
89	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
90	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
91	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
92	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
93	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
94	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
95	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
96	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
97	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
98	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
99	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
100	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
101	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
102	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
103	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
104	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
105	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
106	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
107	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
108	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
109	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
110	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
111	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
112	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
113	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
114	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
115	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
116	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
117	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
118	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
119	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
120	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
121	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
122	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
123	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
124	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
125	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
126	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
127	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
128	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
129	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
130	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
131	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
132	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
133	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
134	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
135	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
136	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
137	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
138	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
139	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	

III.52 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Nông Cống

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
3	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
4	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
5	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
6	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
7	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
8	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
9	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
13	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
14	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
15	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
18	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
19	03.2118.0882	Chọc hút dịch tỵ huyết vành tai	Chọc hút dịch tỵ huyết vành tai	P3	64.300	
20	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
21	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
22	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
35	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
36	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
50	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
51	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
52	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
53	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
54	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
55	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
56	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
57	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
58	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
59	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
60	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
61	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
62	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
63	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
64	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
65	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
66	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
67	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
68	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
69	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
70	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
71	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
72	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
73	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
74	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
75	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
76	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
77	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
78	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
79	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
80	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
81	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
82	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
83	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
84	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
85	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
86	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
87	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
88	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
89	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]		28.000	
90	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
91	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
92	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
93	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
94	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
95	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
96	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
97	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
98	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
99	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
100	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
101	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
102	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
103	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
104	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
105	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
106	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
107	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		22.400	
108	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
109	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
110	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
111	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
112	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	T2	786.700	
113	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
114	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
115	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
116	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại		40.200	
117	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	
118	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
119	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
120	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
121	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
122	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
123	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
124	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
125	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
126	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
127	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
128	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
129	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
130	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
131	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
132	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
133	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
134	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
135	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
136	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
137	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
138	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
139	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
140	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
141	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
142	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
143	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
144	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
145	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
146	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
147	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
148	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
149	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
150	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
151	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
152	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
153	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
154	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
155	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
156	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
157	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
158	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
159	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		94.600	
160	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
161	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
162	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
163	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
164	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
165	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
166	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
167	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
168	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
169	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
170	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
171	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
172	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
173	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
174	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
175	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
176	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
177	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
178	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
179	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
180	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
181	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
182	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
183	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
184	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
185	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
186	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
187	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
188	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	T1	218.500	
189	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
190	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
191	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
192	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
193	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
194	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
195	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
196	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
197	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
198	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
199	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
200	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
201	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
202	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
203	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
204	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
205	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
206	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
207	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
208	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
209	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
210	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
211	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
212	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
213	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
214	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
215	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
216	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
217	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
218	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
219	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
220	14.0222.0801	Theo dõi nhân áp 3 ngày	Theo dõi nhân áp 3 ngày		130.900	
221	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
222	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
223	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
224	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
225	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
226	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
227	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
228	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
229	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
230	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
231	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
232	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
233	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
234	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
235	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
236	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
237	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
238	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
239	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
240	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
241	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
242	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
243	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
244	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
245	14.0207.0738	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
246	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
247	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
248	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
249	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
250	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
251	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
252	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
253	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
254	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
255	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
256	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
257	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
258	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
259	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
260	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
261	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
262	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
263	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
264	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
265	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
266	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
267	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
268	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.53 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
4	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	344.200	
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
11	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
12	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
13	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
14	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
15	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
16	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
25	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
31	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
32	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
49	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
50	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
51	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
52	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
53	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
54	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
55	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
56	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
57	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
58	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
59	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
60	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
61	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
62	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
63	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
64	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
65	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
66	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
67	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
68	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
69	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
70	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
71	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
72	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
73	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
74	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
75	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
76	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
77	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
78	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
79	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
80	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
81	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
82	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
83	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
84	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	786.700	
85	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
86	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
87	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
88	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
89	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
90	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
91	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
92	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		65.200	
93	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
94	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
95	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
96	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
97	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
98	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
99	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
100	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
101	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
102	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
103	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
104	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
105	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
106	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
107	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
108	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
109	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
110	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
111	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
112	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
113	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
114	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
115	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
116	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
117	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
118	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
119	15.0058.0899	Làm thuốc tại	Làm thuốc tại	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
120	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
121	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
122	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
123	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
124	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
125	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
126	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
127	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
128	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
129	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
130	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
131	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
132	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
133	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
134	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
135	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
136	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
137	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
138	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
139	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
140	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
141	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
142	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
143	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
144	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
145	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
146	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
147	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
148	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
149	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
150	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
151	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
152	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
153	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
154	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
155	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
156	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
157	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
158	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
159	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
160	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
161	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
162	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
163	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq$ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
164	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
165	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
166	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
167	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
168	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq$ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
169	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài $\leq$ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
170	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
171	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
172	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài $\leq$ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
173	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
174	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
175	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
176	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
177	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
178	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
179	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
180	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
181	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
182	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
183	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
184	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
185	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
186	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
187	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
188	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
189	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
190	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
191	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
192	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
193	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
194	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
195	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
196	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
197	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
198	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
199	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
200	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
201	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
202	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
203	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
204	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
205	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
206	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.54	Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Thọ Xuân					
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
2	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
3	22.0151.1594	Cần Addis	Cần Addis		44.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
4	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
7	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
8	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
9	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
10	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
11	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
12	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
13	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
14	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
15	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
16	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
17	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
18	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
19	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
20	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
21	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
22	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
23	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
24	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
25	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
26	23.0166.1494	Định lượng Urê	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
27	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
28	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh)	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
29	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
30	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
31	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
32	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
33	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
34	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
35	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
36	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
37	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
38	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
39	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
40	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
41	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
42	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
43	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
44	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
45	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
46	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
47	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
48	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
49	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
50	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
51	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
52	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
53	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
54	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
55	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
56	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
57	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
58	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
59	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
60	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
61	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.55 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Yên Định						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
4	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	344.200	
5	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
9	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
10	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
11	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
12	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
13	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
14	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
26	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
27	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
44	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
45	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
46	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
47	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
48	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
49	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
50	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
51	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
52	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
53	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
54	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
55	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
56	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
57	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
58	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
59	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
60	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
61	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
62	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
63	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
64	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
65	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
66	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
67	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		22.400	
68	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
69	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
70	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
71	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
72	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
73	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
74	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
75	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	
76	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
77	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
78	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
79	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
80	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
81	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
82	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
83	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
84	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
85	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
86	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
87	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
88	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
89	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
90	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
91	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
92	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
93	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
94	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	
95	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
96	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
97	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
98	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
99	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
100	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
101	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
102	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
103	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	269.500	
104	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
105	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	
106	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
107	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
108	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
109	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
110	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
111	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		94.600	
112	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
113	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
114	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
115	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
116	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
117	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
118	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
119	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
120	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
121	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
122	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
123	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
124	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
125	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
126	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
127	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
128	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
129	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
130	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
131	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
132	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
133	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
134	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
135	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
136	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
137	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
138	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
139	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
140	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
141	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
142	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
143	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
144	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
145	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
146	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
147	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
148	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
149	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
150	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
151	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
152	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
153	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
154	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
155	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
156	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
157	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
158	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
159	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
160	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
161	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
162	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
163	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
164	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
165	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
166	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
167	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
168	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
169	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
170	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
171	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
172	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
173	03.3346.0663	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp	P1	4.142.300	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.56	Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Thiệu Hóa					

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
3	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
4	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
5	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	344.200	
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
10	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
11	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
12	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
13	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
14	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
15	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	308.000	
16	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
17	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
18	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
19	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
20	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
21	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
22	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
23	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
24	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
25	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
26	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
27	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
28	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
29	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
30	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
31	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	280.500	
32	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280.500	
33	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
34	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
35	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
36	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P2	631.000	
37	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P2	631.000	
38	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
39	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
40	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
41	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
42	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
43	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
44	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
45	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
46	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
47	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
48	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
49	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
50	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
51	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
52	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
53	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
54	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	631.000	
55	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
56	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
57	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
58	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
59	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
60	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
61	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
62	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
63	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
64	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
65	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
66	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
67	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]		28.000	
68	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
69	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
70	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
71	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
72	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
73	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
74	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
75	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
76	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
77	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
78	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		22.400	
79	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
80	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
81	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
82	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
83	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
84	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
85	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
86	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	
87	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
88	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
89	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
90	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
91	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
92	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
93	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
94	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200	
95	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
96	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
97	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
98	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
99	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
100	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
101	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
102	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
103	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
104	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
105	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
106	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
107	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
108	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
109	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
110	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
111	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
112	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
113	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
114	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
115	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
116	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
117	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
118	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
119	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
120	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
121	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
122	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
123	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
124	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
125	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
126	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
127	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
128	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
129	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
130	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
131	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
132	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
133	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
134	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
135	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
136	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
137	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
138	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
139	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
140	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
141	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
142	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
143	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
144	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
145	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
146	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
147	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
148	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
149	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
150	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
151	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
152	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
153	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
154	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
155	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
156	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
157	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
158	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
159	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
160	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
161	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
162	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
163	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
164	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
165	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
166	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
167	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369.500	
168	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
169	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	369.500	
170	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
171	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
172	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
173	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
174	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
175	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
176	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
177	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
178	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
179	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
180	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
181	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
182	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
183	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
184	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
185	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
186	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
187	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
188	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
189	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
190	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
191	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
192	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
193	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
194	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
195	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
196	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
197	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
198	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
199	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
200	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
201	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
202	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
203	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
204	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
205	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
206	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
207	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
208	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
209	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
210	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
211	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
212	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
213	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
214	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
215	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
216	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
217	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
218	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
219	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
220	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
221	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
222	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
223	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
224	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
225	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
226	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
227	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
228	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
229	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
230	03.3346.0663	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	

III.57 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Vĩnh Lộc

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
2	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
3	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
6	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
8	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
9	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
10	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
11	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
12	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900	
13	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
14	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
15	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
16	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
17	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
18	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
19	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	280.500	
20	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
21	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280.500	
22	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
23	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
24	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
25	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
26	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
27	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
28	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
29	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
30	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
31	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
32	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
33	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
34	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
35	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
36	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
37	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
38	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
39	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
40	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
41	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
42	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
43	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
44	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
45	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
46	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
47	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
48	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
49	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
50	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
51	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
52	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
53	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
54	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
55	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
56	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
57	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
58	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
59	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
60	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
61	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
62	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
63	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600	
64	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
65	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200	
66	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
67	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
68	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
69	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
70	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200	
71	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
72	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
73	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
74	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
75	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
76	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
77	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
78	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
79	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
80	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
81	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
82	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
83	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
84	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
85	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
86	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
87	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
88	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
89	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
90	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
91	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
92	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
93	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
94	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
95	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
96	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
97	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
98	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
99	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
100	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
101	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
102	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
103	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
104	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
105	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
106	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
107	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	T2	78.300	
108	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
109	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
110	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
111	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
112	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
113	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
114	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
115	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
116	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
117	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
118	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác	T2	78.300	
119	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
120	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
121	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
122	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
123	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
124	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
125	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
126	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
127	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
128	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
129	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
130	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
131	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
132	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
133	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
134	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
135	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	T2	76.000	
136	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
137	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
138	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
139	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
140	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
141	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rỗ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rỗ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
142	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
143	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
144	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
145	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
146	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
147	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
148	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
149	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
150	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
151	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
152	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
153	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
154	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
155	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
156	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
157	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
158	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
159	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
160	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
161	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
162	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
163	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
164	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
165	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
166	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
167	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000	
168	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
169	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
170	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
171	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
172	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
173	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
174	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
175	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
176	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
177	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
178	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
179	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
180	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36.700	
181	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
182	03.0553.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
183	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
184	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
185	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
186	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
187	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
188	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
189	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
190	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
191	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
192	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
193	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
194	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
195	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
196	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
197	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
198	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
199	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
200	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
201	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
202	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
203	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
204	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
205	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
206	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
207	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
208	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
209	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
210	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
211	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
212	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
213	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
214	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
215	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
216	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
217	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
218	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
219	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
220	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
221	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
222	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
223	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
224	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
225	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
226	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
227	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
228	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
229	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
230	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
231	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
232	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
233	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đáí dầm	Thủy châm điều trị đáí dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
234	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đáí	Thủy châm điều trị bí đáí	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
235	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
236	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bươú cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bươú cổ đơn thuần	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
237	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
238	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
239	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
240	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
241	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
242	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
243	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
244	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
245	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
246	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
247	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
248	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
249	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
250	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
251	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000	
252	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
253	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
254	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
255	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
256	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
257	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
258	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
259	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
260	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
261	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
262	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
263	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
264	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
265	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.58 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Ngọc Lặc						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
2	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
3	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
4	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
5	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
6	22.0151.1594	Căn Addis	Căn Addis		44.800	
7	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344.200	
8	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
12	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
13	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
14	15.0056.0882	Chọc hút dịch vàng tai	Chọc hút dịch vàng tai	T3	64.300	
15	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
17	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
44	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Cơ cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Cơ cục máu)		16.000	
68	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
69	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
70	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
71	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
72	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
73	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
74	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
75	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
76	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
77	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
78	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
79	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
80	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
81	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
82	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
83	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
84	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
85	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
86	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
87	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
88	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
89	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
90	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
91	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
92	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
93	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
94	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
95	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
96	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
97	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
98	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
99	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
100	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
101	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
102	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
103	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
104	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200	
105	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
106	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
107	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
108	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
109	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
110	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
111	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
112	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
113	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
114	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
115	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
116	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
117	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
118	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
119	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
120	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
121	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
122	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
123	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
124	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
125	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
126	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
127	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
128	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
129	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
130	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
131	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
132	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
133	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
134	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
135	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
136	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
137	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
138	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
139	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
140	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
141	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
142	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
143	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
144	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
145	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
146	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
147	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
148	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
149	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
150	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
151	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
152	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
153	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
154	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
155	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
156	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
157	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
158	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
159	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
160	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
161	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
162	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
163	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
164	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
165	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
166	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
167	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
168	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
169	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
170	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
171	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
172	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
173	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
174	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
175	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
176	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
177	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
178	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
179	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
180	14.0222.0801	Theo dõi nhân áp 3 ngày	Theo dõi nhân áp 3 ngày		130.900	
181	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
182	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
183	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
184	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
185	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
186	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
187	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
188	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
189	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
191	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
192	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
193	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
194	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
195	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)		49.700	
196	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		43.500	
197	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
198	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
199	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
200	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
201	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
202	14.0207.0738	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
203	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
204	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
205	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
206	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
207	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
208	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
209	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
210	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
211	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
212	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
213	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
214	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
215	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
216	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.59 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Lang Chánh						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
4	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
5	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	344.200	
6	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
11	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
12	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
13	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
14	16.0057.1032	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
15	16.0056.1032	Chụp tuỷ bằng MTA	Chụp tuỷ bằng MTA	T2	308.000	
16	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
17	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
18	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
19	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
20	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
21	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
22	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
23	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
24	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
25	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
26	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
27	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
28	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
29	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
30	23.0185.1506	Định lượng Đường chapel [niệu]	Định lượng Đường chapel [niệu]		28.000	
31	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
32	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
33	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
34	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
35	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
36	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
37	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
38	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
39	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
40	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
41	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
42	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
43	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
44	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
45	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
46	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
47	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
48	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
49	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	
50	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
51	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
52	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
53	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
54	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
55	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
56	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
57	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
58	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
59	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
60	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
61	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
62	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
63	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
64	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
65	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
66	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
67	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ dài trên 10cm	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
68	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	269.500	
69	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
70	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	
71	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
72	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
73	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
74	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
75	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu mặt cổ	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
76	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
77	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
78	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
79	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	269.500	
80	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	269.500	
81	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
82	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	
83	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
84	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
85	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
86	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
87	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		94.600	
88	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
89	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
90	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
91	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
92	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
93	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
94	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
95	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
96	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
97	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
98	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
99	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
100	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
101	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
102	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
103	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
104	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
105	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	
106	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
107	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
108	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
109	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
110	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
111	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
112	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
113	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
114	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
115	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
116	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
117	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
118	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
119	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
120	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
121	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
122	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
123	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
124	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
125	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
126	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
127	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
128	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
129	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
130	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
131	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
132	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
133	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
134	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
135	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
136	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
137	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
138	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
139	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
140	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
141	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
142	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
143	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
144	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
145	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
146	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
147	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
148	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
149	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
150	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
151	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
152	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
153	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
154	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
155	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
156	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
157	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
158	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
159	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
160	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
161	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
162	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
163	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
164	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
165	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
166	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
167	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
168	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
169	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
170	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
171	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
172	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
173	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
174	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
175	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
176	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
177	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
178	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
179	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
180	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.60 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Thạch Thành						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
3	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
4	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
5	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
7	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
10	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
11	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
12	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
13	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
14	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
15	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	308.000	
16	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
17	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
18	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
19	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
20	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
21	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
22	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
23	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
24	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
25	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
26	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
27	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
28	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
29	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
30	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
31	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	280.500	
32	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280.500	
33	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280.500	
34	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
35	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
36	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P2	631.000	
37	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P2	631.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
38	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
39	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
40	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
41	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
42	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
43	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
44	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
45	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
46	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
47	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
48	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
49	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
50	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
51	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
52	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
53	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
54	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	631.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
55	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
56	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
57	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
58	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
59	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
60	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
61	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
62	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
63	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
64	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
65	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
66	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
67	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
68	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
69	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
70	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
71	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
72	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
73	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
74	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
75	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
76	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
77	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
78	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
79	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
80	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
81	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
82	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	
83	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
84	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
85	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
86	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
87	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
88	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
89	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
90	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200	
91	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
92	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
93	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
94	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
95	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
96	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
97	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
98	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
99	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
100	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
101	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
102	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
103	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
104	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
105	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
106	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
107	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
108	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
109	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
110	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
111	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
112	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
113	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
114	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
115	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
116	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
117	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
118	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
119	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
120	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
121	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		94.600	
122	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
123	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
124	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
125	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
126	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
127	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
128	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
129	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
130	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
131	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
132	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
133	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
134	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
135	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
136	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
137	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
138	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
139	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	T1	239.500	
140	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
141	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
142	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
143	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
144	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
145	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
146	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
147	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
148	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
149	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
150	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
151	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
152	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
153	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
154	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
155	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
156	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
157	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
158	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
159	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
160	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
161	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
162	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369.500	
163	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
164	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	369.500	
165	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
166	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
167	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
168	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
169	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
170	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
171	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
172	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
173	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
174	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
175	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
176	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
177	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
178	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
179	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
180	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
181	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
182	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
183	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
184	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
185	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
186	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
187	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
188	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
189	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
190	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
191	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
192	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
193	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
194	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
195	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
196	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
197	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
198	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
199	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
200	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
201	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
202	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
203	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
204	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
205	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
206	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
207	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
208	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
209	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
210	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
211	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
212	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
213	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
214	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
215	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
216	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
217	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
218	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
219	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
220	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
221	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
222	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
223	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
224	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
225	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	

III.61 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Cẩm Thủy

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
3	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
4	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	344.200	
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
7	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
9	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
10	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
11	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
12	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
13	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
14	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
15	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
16	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
17	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
18	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
19	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
20	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
21	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
22	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
23	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
24	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
25	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
26	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
27	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
28	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
29	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
30	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
31	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
32	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
33	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
34	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
35	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
36	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
37	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
38	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
39	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
40	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
41	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
42	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
43	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
44	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		65.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
45	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
46	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
47	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
48	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
49	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
50	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
51	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
52	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
53	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
54	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
55	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
56	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
57	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
58	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
59	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600	
60	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600	
61	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
62	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
63	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
64	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
65	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
66	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
67	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
68	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
69	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
70	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
71	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
72	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
73	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
74	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
75	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
76	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
77	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
78	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
80	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
81	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
82	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
83	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
84	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
85	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
86	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
87	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
88	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
89	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
90	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
91	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
92	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
93	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
94	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
95	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
96	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
97	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
98	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
99	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
100	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
101	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
102	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
103	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
104	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
105	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.62 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Bá Thước						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
2	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
3	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
4	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
5	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
6	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
7	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
9	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
10	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300	
11	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
12	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
13	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
14	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
15	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
16	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
17	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
18	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
19	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
20	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
21	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
22	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
23	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
24	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
25	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
26	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
27	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
28	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
29	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
30	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
31	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
32	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
33	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
34	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
35	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
36	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
37	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
38	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
39	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
40	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
41	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
42	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
43	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
44	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
45	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
46	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
47	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
48	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
49	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
50	24.0266.1674	Đơn bảo dưỡng ruột nhuộm soi	Đơn bảo dưỡng ruột nhuộm soi		45.500	
51	24.0265.1674	Đơn bảo dưỡng ruột soi tươi	Đơn bảo dưỡng ruột soi tươi		45.500	
52	03.0289.0224	Hào chambers	Hào chambers	T3	76.300	
53	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
54	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
55	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
56	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
57	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
58	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
59	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
60	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
61	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
62	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
63	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
64	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
65	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
66	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
67	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
68	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
69	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
70	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
71	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
72	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
73	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
74	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
75	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
76	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
77	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
78	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
79	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
80	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
81	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
82	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
83	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
84	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
85	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
86	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
87	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
88	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
89	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
90	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
91	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
92	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
93	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
94	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
95	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
96	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
97	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
98	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
99	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
100	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
101	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
102	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
103	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
104	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
105	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
106	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
107	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
108	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400	
109	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
110	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
111	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
112	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
113	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
114	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
115	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
116	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
117	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
118	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
119	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
120	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
121	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
122	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
123	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
124	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
125	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
126	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
127	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
128	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
129	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
130	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
131	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
132	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
133	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
134	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
135	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
136	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
137	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
138	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
139	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
140	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		43.500	
141	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
142	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
143	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
144	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
145	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
146	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
147	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
148	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
149	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
150	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
151	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
152	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
153	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
154	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
155	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
156	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
157	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
158	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
159	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.63	Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Quan Hóa					

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
3	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
4	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
5	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
7	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
8	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
9	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
10	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
11	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
12	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
13	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
14	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
15	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
16	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
17	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
18	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
19	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
20	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
21	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
22	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
23	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
24	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
25	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
26	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
27	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
28	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
29	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
30	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
31	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
32	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
33	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
34	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
35	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
36	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
37	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
38	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
39	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
40	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200	
41	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
42	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
43	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
44	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
45	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
46	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
47	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
48	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
49	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
50	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
51	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
52	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
53	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
54	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
55	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
56	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
57	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
58	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
59	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
60	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
61	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
62	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
63	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
64	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
65	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
66	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
67	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
68	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
69	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
70	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
71	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
72	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
73	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
74	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
75	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
76	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
77	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
78	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
79	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
80	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
81	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
82	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
83	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
84	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
85	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
86	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
87	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
88	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
89	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
90	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.64 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Quan Sơn						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
2	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
3	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
5	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
6	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
7	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
8	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
9	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
10	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
11	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
12	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
13	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
14	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
15	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
16	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
17	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
18	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
19	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
20	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
21	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
22	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
23	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
24	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
25	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
26	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
27	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
28	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
29	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	T2	786.700	
30	24.0266.1674	Đơn bảo dưỡng ruột nhuộm soi	Đơn bảo dưỡng ruột nhuộm soi		45.500	
31	24.0265.1674	Đơn bảo dưỡng ruột soi tươi	Đơn bảo dưỡng ruột soi tươi		45.500	
32	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
33	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
34	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
35	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
36	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
37	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
38	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
39	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
40	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
41	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
42	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
43	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
44	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
45	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
46	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
47	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
48	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
49	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
50	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
51	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
52	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
53	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
54	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
55	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
56	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
57	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
58	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
59	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
60	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76.300	
61	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
62	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
63	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
64	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
65	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
66	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
67	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
68	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
69	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
70	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
71	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
72	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
73	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
74	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
75	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
76	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
77	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
78	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
79	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
80	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
81	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
82	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
83	15.0304.0505	Chích áp xe nhò vùng đầu cổ	Trích áp xe nhò vùng đầu cổ	T3	218.500	
84	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
85	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
86	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
87	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
88	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
89	24.0267.1674	Trứng giun, sản soi tươi	Trứng giun, sản soi tươi		45.500	
90	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
91	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
92	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
93	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
94	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
95	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
96	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
97	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.65 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Mường Lát						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
3	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
6	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
7	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
8	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
9	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
10	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
11	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
12	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
13	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
14	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
15	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
16	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
17	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
18	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
19	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
20	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
21	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
22	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
23	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	269.500	
24	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
25	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	
26	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
27	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
28	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
29	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
30	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
31	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
32	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
33	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
34	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	269.500	
35	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
36	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	
37	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
38	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
39	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
40	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
41	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		94.600	
42	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
43	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
44	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
45	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
46	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
47	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
48	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
49	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
50	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
51	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
52	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
53	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
54	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
55	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
56	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
57	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
58	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
59	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
60	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
61	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
62	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
63	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
64	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
65	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
66	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
67	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
68	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
69	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
70	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
71	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
72	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
73	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
74	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
75	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
76	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
77	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
78	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
79	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
80	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
81	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
82	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
83	03.3346.0663	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.66 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Thường Xuân						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
3	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	344.200	
4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
8	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
9	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
10	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
11	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
12	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
13	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
14	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
15	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
16	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
17	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
18	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
19	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
20	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
21	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
22	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
23	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
24	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
25	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
26	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
27	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
28	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
29	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
30	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		22.400	
31	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
32	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
33	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
34	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
35	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
36	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
37	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
38	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	
39	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
40	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
41	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
42	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
43	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
44	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
45	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
46	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		65.200	
47	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
48	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
49	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
50	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
51	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
52	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
53	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
54	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
55	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
56	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
57	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
58	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
59	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
60	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
61	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
62	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
63	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	
64	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
65	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
66	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
67	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
68	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
69	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
70	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
71	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
72	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
73	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
74	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
75	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
76	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
77	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
78	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
79	15.0059.0908	Lấy nút biều bì ống tai ngoài	Lấy nút biều bì ống tai ngoài	T2	70.300	
80	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
81	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
82	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
83	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
84	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
85	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
86	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
87	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
88	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
89	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
90	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
91	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
92	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
93	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
94	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
95	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
96	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
97	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
98	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
99	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
100	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
101	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
102	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
103	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
104	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
105	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
106	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
107	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
108	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
109	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
110	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
111	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
112	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
113	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
114	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
115	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
116	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
117	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
118	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
119	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
120	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		45.500	
121	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	
122	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
123	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213.000	
2		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		251.400	
3		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
4		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.67 Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Như Thanh						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
3	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
4	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
5	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
6	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
7	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
8	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
11	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
13	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
16	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
17	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
18	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
19	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
20	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
21	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	
22	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
23	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
24	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
25	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
26	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
27	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
28	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
29	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
30	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
31	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
32	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
33	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
34	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
35	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
36	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
37	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
38	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
39	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
40	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
41	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
42	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
43	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
44	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
45	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
46	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
47	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
48	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
49	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
50	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
51	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
52	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
53	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
54	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
55	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
56	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
57	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
58	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
59	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
60	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
61	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
62	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
63	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
64	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
65	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
66	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
67	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
68	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
69	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
70	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
71	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
72	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
73	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
74	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
75	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
76	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
77	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
78	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
79	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
80	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		45.500	
81	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		45.500	
82	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	
83	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
84	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
85	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
86	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
87	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
88	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		65.200	
89	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
90	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
91	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
92	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
93	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
94	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
95	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
96	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
97	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
98	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
99	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
100	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
101	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
102	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
103	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
104	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tôn thương nông]	T3	194.700	
105	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]		194.700	
106	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương nông]		269.500	
107	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
108	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
109	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
110	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
111	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
112	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
113	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
114	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
115	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
116	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
117	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
118	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
119	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
120	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
121	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
122	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
123	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
124	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
125	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
126	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
127	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
128	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
129	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
130	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
131	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
132	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
133	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
134	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
135	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
136	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
137	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
138	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
139	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
140	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
141	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
142	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
143	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
144	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
145	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
146	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
147	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
148	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
149	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
150	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
151	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
152	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
153	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
154	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
155	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
156	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
157	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
158	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
159	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
160	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
161	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
162	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
163	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
164	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	
165	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
166	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
167	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
168	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
169	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
170	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
171	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
172	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
173	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
174	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
175	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
176	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
177	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
178	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
179	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
180	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
181	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
182	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
183	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
184	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
185	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
186	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
187	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
189	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
190	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
191	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
192	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
193	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873.000	
194	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
195	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
196	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
197	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
198	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
199	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
200	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
201	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
202	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
203	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
204	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
205	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
206	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
207	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
208	24.0319.1674	Vì nắm soi tươi	Vì nắm soi tươi		45.500	
209	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
210	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
211	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
212	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
213	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
214	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
215	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
216	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
217	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
218	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.68	Phòng khám đa khoa - Trung tâm y tế huyện Như Xuân					
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
2	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44.800	
3	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
5	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
6	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
7	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
8	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
9	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
10	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
11	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
12	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
13	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
14	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
15	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
16	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
17	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
18	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
19	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
20	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
21	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
22	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
23	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	Định lượng Urê (dịch)		22.400	Mỗi chất
24	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
25	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
26	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
27	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
28	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
29	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
30	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
31	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
32	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	
33	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
34	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
35	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
36	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
37	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
38	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
39	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
40	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
41	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
42	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
43	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
44	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
45	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
46	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
47	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
48	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
49	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
50	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
51	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
52	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
53	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
54	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
55	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
56	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
57	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
58	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
59	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
60	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
61	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
62	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
66	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
67	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
68	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		43.500	
69	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
70	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
71	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
72	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
73	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
74	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
75	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
76	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
77	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
78	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	
III.69 Trạm y tế xã, phường thuộc Trung tâm y tế thị xã Bim Sơn						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	40.300	
2	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	28.800	
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
4	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
5	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
7	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.056.600	
8	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
9	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	53.400	
10	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	45.000	
11	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
12	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	114.000	
13	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	137.100	
14	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	137.100	
15	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	107.500	
16	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	137.100	
17	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
18	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
19	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
20	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	290.000	
21	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	290.000	
22	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
23	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
24	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
25	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
26	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
27	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
28	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	71.200	
29	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
30	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
31	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
32	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		21.100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
33	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
34	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
35	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
36	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		27.400	
37	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
38	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
39	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
40	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		17.900	
41	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		9.300	
42	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		19.600	
43	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
44	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		11.700	
45	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		15.600	Mỗi chất
46	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		10.000	
47	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
48	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		73.700	
49	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		19.600	
50	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		19.600	
51	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	
52	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		15.600	Mỗi chất
53	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		19.600	
54	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		15.600	Mỗi chất
55	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		15.600	Mỗi chất
56	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
57	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	
58	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
59	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		15.600	
60	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
61	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
62	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		15.600	Mỗi chất
63	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
64	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		19.600	
65	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		19.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
66	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		11.200	
67	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
68	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
69	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		45.600	
70	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		45.600	
71	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		45.600	
72	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		41.000	
73	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		41.000	
74	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		75.100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
75	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)		140.800	Tính cho 2 lần tiếp theo.
76	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		29.100	
77	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	136.200	
78	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
79	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
80	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
81	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
82	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
83	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
84	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	188.600	
85	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
86	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
87	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
88	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
89	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
90	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
91	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
92	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
93	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
94	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
95	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
96	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
97	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
98	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
99	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
100	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
101	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
102	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
103	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		17.300	
104	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.056.600	
105	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		51.900	
106	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		51.900	
107	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
108	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
109	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
110	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
111	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	53.400	
112	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		139.700	
113	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	315.000	
114	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	300.600	
115	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
116	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	2.403.300	
117	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
118	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
119	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
120	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
121	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
122	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
123	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
124	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		41.000	
125	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	
126	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
127	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
128	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
129	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		41.000	
130	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		41.000	
131	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	136.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
132	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		41.000	
133	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
134	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		41.000	
135	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
136	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
137	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		50.100	
138	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
139	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
140	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
141	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
142	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
143	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
144	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
145	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
146	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
147	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
148	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	36.400	
149	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
150	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
151	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	64.600	
152	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
153	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
154	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
155	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
156	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
157	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
158	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
159	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
160	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
161	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
162	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		26.100	
163	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
164	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
165	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		34.700	
166	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		30.400	
167	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
168	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	59.800	
169	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
170	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
171	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		31.800	
172	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		31.800	
173	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		31.800	
174	24.0267.1674	Trứng giun, sản soi tươi	Trứng giun, sản soi tươi		31.800	
175	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
176	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		31.800	
177	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		31.800	
178	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		182.700	
179	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		9.500	
180	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11.200	
181	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
182	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		31.300	
183	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	53.200	
184	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	2.899.600	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	

III.70 Trạm y tế xã, phường thuộc Trung tâm y tế thị xã Nghi Sơn

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	40.300	
---	--------------	----------	----------	----	--------	--

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
2	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	28.800	
3	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
6	08.0010.0224	Chích lê	Chích lê	T3	53.400	
7	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
8	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	114.000	
9	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	107.500	
10	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	137.100	
11	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
12	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	40.800	
13	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
14	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
15	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
16	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
17	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
18	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	71.200	
19	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
20	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	59.700	
21	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
22	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
23	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		28.600	
24	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		28.700	
25	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
26	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
27	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
28	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
29	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		19.600	
30	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
31	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		11.700	
32	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		10.000	
33	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
34	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		73.700	
35	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		19.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
36	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		19.600	
37	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	
38	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		15.600	Mỗi chất
39	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		19.600	
40	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		11.700	
41	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		15.600	Mỗi chất
42	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	
43	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		15.600	
44	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
45	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		15.600	Mỗi chất
46	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
47	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
48	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		91.300	
49	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		41.000	
50	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		41.000	
51	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		91.300	
52	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		41.000	
53	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
54	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
55	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
56	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
57	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
58	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
59	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
60	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
61	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
62	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	531.800	
63	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
64	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	53.400	
65	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	58.300	
66	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
67	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
68	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
69	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
70	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
71	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	136.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
72	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		41.000	
73	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
74	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
75	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
76	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		50.100	
77	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
78	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
79	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
80	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
81	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
82	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
83	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
84	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	36.400	
85	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
86	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
87	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	64.600	
88	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
89	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
90	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
91	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
92	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
93	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
94	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
95	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		30.400	
96	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	176.000	
97	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	59.800	
98	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
99	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		31.800	
100	24.0267.1674	Trứng giun, sản soi tươi	Trứng giun, sản soi tươi		31.800	
101	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
102	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
103	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	53.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.71 Trạm y tế xã, phường thuộc Trung tâm y tế Thành phố Sầm Sơn						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	40.300	
2	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	69.500	
3	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	958.500	
4	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	28.800	
5	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
6	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
7	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	151.500	
8	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	240.900	
9	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
10	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
11	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
13	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
14	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		97.300	
15	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
17	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	45.000	
20	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
21	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
22	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
23	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	290.000	
24	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	290.000	
25	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
26	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	
27	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
28	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
29	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
30	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
31	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
32	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
33	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
34	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	71.200	
35	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
36	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
37	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
38	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	32.200	
39	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
40	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		29.400	
41	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		29.400	
42	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		101.000	
43	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
44	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
45	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		41.000	
46	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		41.000	
47	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		75.100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
48	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
49	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	88.600	
50	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	627.900	
51	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1.483.500	
52	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	136.200	
53	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
54	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
55	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
56	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
57	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
58	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
59	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	188.600	
60	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
61	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
62	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
63	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
64	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
65	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
66	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
67	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
68	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
69	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
70	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
71	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
72	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
73	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
74	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
75	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
76	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
77	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
78	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	64.700	
79	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	457.500	
80	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
81	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
82	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
83	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	149.700	
84	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
85	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
86	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	531.800	
87	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	531.800	
88	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	28.600	
89	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	97.300	
90	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
91	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
92	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	152.000	
93	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
94	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
95	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	167.600	
96	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	77.400	
97	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	152.900	
98	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
99	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
100	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
101	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
102	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
103	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		41.000	
104	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
105	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
106	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		41.000	
107	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	
108	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
109	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
110	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
111	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		41.000	
112	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	136.900	
113	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		41.000	
114	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
115	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		41.000	
116	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
117	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	42.000	
118	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
119	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	345.600	
120	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
121	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
122	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
123	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	104.000	
124	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	
125	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
126	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
127	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
128	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
129	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
130	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
131	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
132	14.0222.0801	Theo dõi nhân áp 3 ngày	Theo dõi nhân áp 3 ngày		91.600	
133	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
134	01.0164.0210	Thông bằng quang	Thông bằng quang	T3	71.200	
135	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
136	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
137	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
138	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	64.600	
139	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
140	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
141	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
142	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
143	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
144	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
145	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
146	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
147	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
148	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
149	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
150	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	152.900	
151	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	611.100	
152	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	666.100	
153	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	176.000	
154	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	59.800	
155	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
156	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
157	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		31.800	
158	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		31.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
159	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
160	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	23.000	
161	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
162	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11.200	
163	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	T2	53.200	
164	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
165	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
166	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		45.400	
167	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	2.899.600	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.72	Trạm y tế xã, phường thuộc Trung tâm y tế Thành phố Thanh Hoá					
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	40.300	
2	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	28.800	
3	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
4	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
7	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
8	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	107.500	
9	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	137.100	
10	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
11	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
12	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
13	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
14	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
15	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
16	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
17	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
18	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
19	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
20	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
21	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
22	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
23	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		19.600	
24	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
25	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
26	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	
27	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	
28	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		19.600	
29	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		31.300	
30	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
31	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	
32	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
33	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
34	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
35	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
36	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
37	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
38	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
39	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
40	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
41	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
42	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
43	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	531.800	
44	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
45	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	53.400	
46	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
47	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
48	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
49	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
50	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
51	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
52	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
53	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
54	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	36.400	
55	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
56	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
57	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
58	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
59	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
60	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
61	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
62	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)		34.700	
63	14.0207.0738	Chích chắp, leo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	59.800	
64	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
65	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	53.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.73	Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Bá Thước					
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	40.300	
2	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	28.800	
3	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
4	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
7	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
8	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
9	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
10	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
11	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
12	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
13	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
14	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
15	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
16	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
17	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
18	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
19	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
20	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
21	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		19.600	
22	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
23	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
24	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	
25	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		15.600	Mỗi chất
26	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		19.600	
27	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		15.600	Mỗi chất
28	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		29.400	
29	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		29.400	
30	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		31.300	
31	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
32	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	
33	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
34	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	T2	550.600	
35	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
36	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
37	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
38	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
39	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
40	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
41	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
42	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
43	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
44	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
45	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
46	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
47	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
48	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
49	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
50	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
51	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
52	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
53	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
54	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
55	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
56	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
57	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
58	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
59	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
60	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	531.800	
61	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
62	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
63	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
64	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
65	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
66	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
67	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	23.300	
68	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300	
69	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	
70	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		23.300	
71	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	
72	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	23.300	
73	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
74	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		23.300	
75	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
76	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	
77	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
78	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
80	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
81	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	36.400	
82	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
83	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
84	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
85	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
86	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
87	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
88	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
89	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
90	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		30.400	
91	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
92	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	59.800	
93	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
94	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
95	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
96	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	53.200	
97	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.74	Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Cẩm Thủy					
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	40.300	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
4	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	240.900	
5	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
7	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	53.400	
8	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
9	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	107.500	
10	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
11	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
12	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
13	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
14	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
15	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
16	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
17	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
18	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
19	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
20	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
21	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
22	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
23	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		19.600	
24	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
25	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
26	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		15.600	Mỗi chất
27	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		19.600	
28	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		15.600	Mỗi chất
29	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		31.300	
30	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
31	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	
32	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
33	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
34	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
35	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
36	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
37	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
38	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
39	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
40	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
41	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
42	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
43	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
44	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
45	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
46	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
47	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
48	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		23.300	
49	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	38.300	
50	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
51	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
52	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	53.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
53	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
54	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
55	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
56	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
57	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
58	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	23.300	
59	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300	
60	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	
61	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		23.300	
62	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	
63	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
64	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
65	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
66	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
67	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
68	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	36.400	
69	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
70	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
71	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
72	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
73	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
74	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		30.400	
75	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
76	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
77	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	53.200	
78	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
79	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
80	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	53.200	
81	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.200	
82	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	35.200	
83	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	31.700	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.75 Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Đông Sơn						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
3	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	240.900	
4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
8	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
9	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
10	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
11	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
12	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
13	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
14	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		101.000	
15	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
16	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		24.100	
17	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	34.600	
18	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		51.800	
19	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		51.800	
20	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
21	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
22	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
23	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
24	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
25	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
26	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
27	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
28	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
29	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
30	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
31	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
32	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
33	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
34	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
35	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
36	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
37	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
38	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
39	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
40	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
41	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
42	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
43	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
44	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	493.800	
45	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	149.700	
46	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
47	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
48	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
49	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
50	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
51	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
52	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	493.800	
53	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	149.700	
54	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	371.400	
55	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	119.400	
56	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
57	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
58	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	41.000	
59	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
60	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
61	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
62	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
63	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
64	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
65	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
66	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
67	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
68	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
69	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	
70	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
71	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
72	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
73	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
74	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
75	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
76	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
77	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
78	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
79	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
80	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
81	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
82	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
83	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
84	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
85	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
86	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
87	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
88	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	2.899.600	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	

III.76 Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Hà Trung

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
2	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
3	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
7	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		11.200	
8	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
9	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
10	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
11	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
12	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
13	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
14	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
15	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
16	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
17	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
18	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
19	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
20	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
21	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
22	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
23	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
24	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
25	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
26	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
27	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
28	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
29	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
30	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
31	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
32	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
33	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
34	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		41.000	
35	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	41.000	
36	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		41.000	
37	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		41.000	
38	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		41.000	
39	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
40	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
41	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		41.000	
42	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
43	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
44	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
45	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		41.000	
46	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	136.900	
47	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
48	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		41.000	
49	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		41.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
50	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
51	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
52	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	
53	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
54	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
55	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
56	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
57	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
58	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
59	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
60	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
61	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
62	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
66	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
67	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
68	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
69	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.77 Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Hậu Lộc						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		51.900	
2	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	40.300	
3	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
4	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
5	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
6	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	240.900	
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
11	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	53.400	
12	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		54.800	
13	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
14	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
15	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
16	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
17	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
18	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
19	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
20	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
21	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
22	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
23	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	54.800	
24	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	54.800	
25	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
26	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	78.700	
27	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
28	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
29	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		15.600	Mỗi chất
30	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	Định lượng Amylase [niệu]		27.400	
31	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	Định lượng Axit Uric [niệu]		11.700	
32	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		17.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
33	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
34	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		11.700	
35	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		19.600	
36	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		15.600	Mỗi chất
37	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		10.000	
38	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
39	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		73.700	
40	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		350.900	
41	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		19.600	
42	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	
43	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	Định lượng Urê [dịch]		15.600	Mỗi chất
44	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		29.400	
45	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
46	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		15.600	
47	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	
48	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
49	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
50	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
51	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
52	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		14.000	
53	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		24.100	
54	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	34.600	
55	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		51.800	
56	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		51.800	
57	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		11.200	
58	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		91.300	
59	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		45.600	
60	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		45.600	
61	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		45.600	
62	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		45.600	
63	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		41.000	
64	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		41.000	
65	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		91.300	
66	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		41.000	
67	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		140.800	Tính cho 2 lần tiếp theo.
68	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
69	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
70	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	188.600	
71	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
72	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	247.900	
73	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
74	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
75	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	188.600	
76	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
77	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
78	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
79	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
80	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
81	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
82	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	188.600	
83	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
84	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	247.900	
85	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
86	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
87	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
88	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
89	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
90	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
91	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
92	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
93	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
94	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	64.700	
95	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
96	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
97	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
98	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	493.800	
99	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	149.700	
100	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
101	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
102	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		17.300	
103	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		51.900	
104	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
105	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
106	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
107	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
108	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	149.700	
109	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	371.400	
110	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	119.400	
111	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	62.600	
112	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	666.400	
113	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	258.600	
114	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	258.600	
115	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
116	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
117	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
118	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	41.000	
119	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
120	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
121	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	
122	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
123	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
124	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
125	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
126	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		41.000	
127	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
128	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
129	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
130	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
131	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
132	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	
133	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
134	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
135	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
136	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
137	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
138	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
139	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
140	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
141	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	36.400	
142	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
143	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
144	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
145	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
146	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
147	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
148	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
149	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
150	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
151	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
152	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
153	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
154	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		34.700	
155	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
156	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
157	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		31.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
158	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		31.800	
159	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
160	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	23.000	
161	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		51.900	
162	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		182.700	
163	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		31.800	
164	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		31.800	
165	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		182.700	
166	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
167	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		31.300	
168	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
169	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
170	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
171	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
172	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		45.400	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.78 Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Hoàng Hoá						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	40.300	
2	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	28.800	
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
6	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	53.400	
7	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		54.800	
8	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
9	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	107.500	
10	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	137.100	
11	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
12	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	40.800	
13	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
14	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	17.500	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
15	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
16	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
17	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
18	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
19	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
20	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
21	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		29.400	
22	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		29.400	
23	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		29.400	
24	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
25	08.0002.0224	Hào khâu	Hào khâu	T3	53.400	
26	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		91.300	
27	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		45.600	
28	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		45.600	
29	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		45.600	
30	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		45.600	
31	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		41.000	
32	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		41.000	
33	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		91.300	
34	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		41.000	
35	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
36	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
37	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
38	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
39	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
40	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
41	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
42	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
43	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
44	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
45	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	531.800	
46	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
47	08.0008.0224	Ôn khâu	Ôn khâu [kim ngắn]	T2	53.400	
48	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
49	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
50	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
51	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
52	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
53	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
54	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
55	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
56	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
57	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
58	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
59	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
60	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
61	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
62	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		20.000	
65	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
66	14.0207.0738	Trích chấy, lở, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấy, lở, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	59.800	
67	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
68	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
69	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
70	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
71	22.0149.1594	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tể bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		31.300	
72	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	53.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.79 Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Lang Chánh						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		51.900	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
4	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	240.900	
5	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
10	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	125.200	
11	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		54.800	
12	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
13	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	215.600	
14	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	215.600	
15	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		11.200	
16	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
17	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
18	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
19	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
20	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
21	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
22	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
23	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		15.600	Mỗi chất
24	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		27.400	
25	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		11.700	
26	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		17.900	
27	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
28	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		11.700	
29	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		19.600	
30	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		15.600	Mỗi chất
31	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		10.000	
32	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
33	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		73.700	
34	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]		350.900	
35	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		19.600	
36	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	
37	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		15.600	Mỗi chất
38	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		29.400	
39	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
40	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		15.600	
41	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	
42	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
43	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		101.000	
44	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
45	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
46	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
47	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		14.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
48	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		24.100	
49	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	34.600	
50	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		51.800	
51	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		51.800	
52	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		11.200	
53	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		91.300	
54	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		45.600	
55	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		45.600	
56	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		45.600	
57	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		45.600	
58	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		41.000	
59	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		41.000	
60	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		91.300	
61	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		41.000	
62	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
63	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
64	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ dài trên 10cm	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
65	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
66	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
67	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
68	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
69	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
70	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
71	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
72	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu mặt cổ	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
73	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
74	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
75	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
76	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
77	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
78	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
79	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
80	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
81	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
82	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
83	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
84	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
85	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
86	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	64.700	
87	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
88	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
89	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	493.800	
90	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	493.800	
91	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	149.700	
92	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
93	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
94	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		17.300	
95	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		51.900	
96	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
97	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
98	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	152.000	
99	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
100	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
101	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	167.600	
102	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	167.600	
103	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	77.400	
104	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	149.700	
105	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	371.400	
106	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	119.400	
107	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		139.700	
108	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	315.000	
109	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	240.900	
110	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	240.900	
111	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	240.900	
112	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	62.600	
113	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	279.000	
114	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	279.000	
115	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	279.000	
116	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	279.000	
117	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	258.600	
118	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	167.600	
119	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	666.400	
120	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
121	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
122	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	41.000	
123	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
124	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
125	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	
126	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
127	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
128	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
129	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
130	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		41.000	
131	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
132	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
133	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
134	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
135	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	
136	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
137	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
138	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
139	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
140	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
141	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
142	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
143	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
144	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	36.400	
145	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
146	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
147	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
148	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
149	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
150	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
151	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
152	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
153	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
154	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
155	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
156	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		34.700	
157	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
158	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
159	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		31.800	
160	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		31.800	
161	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		31.800	
162	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		31.800	
163	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
164	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	23.000	
165	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		31.800	
166	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		31.800	
167	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
168	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		31.300	
169	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
170	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
171	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.80	Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Mường Lát					

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
3	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
5	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
6	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
8	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
9	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
10	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
11	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		29.400	
12	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
13	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		11.200	
14	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
15	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
16	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
17	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
18	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
19	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
20	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
21	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
22	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
23	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
24	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
25	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
26	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
27	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
28	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
29	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
30	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
31	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
32	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
33	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
34	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
35	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
36	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	493.800	
37	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
38	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
39	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
40	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
41	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
42	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
43	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
44	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
45	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
46	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
47	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
48	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
49	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
50	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
51	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
52	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15 cm]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
53	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
54	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	
55	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
56	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
57	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15 cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
58	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
59	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
60	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
61	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
62	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
63	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
64	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
65	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
66	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
67	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
68	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
69	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
70	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
71	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
72	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
73	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
74	03.3346.0663	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp	P1	2.899.600	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.81 Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Nga Sơn						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	40.300	
2	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
3	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
4	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	53.400	
5	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	53.400	
6	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
7	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	107.500	
8	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	137.100	
9	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
10	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
11	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
12	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
13	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	
14	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
15	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
16	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
17	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
18	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
19	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
20	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
21	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	54.800	
22	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
23	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	54.800	
24	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	54.800	
25	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	32.200	
26	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
27	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngồi chồm	Đỡ đỡ thường ngồi chồm	T2	550.600	
28	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
29	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
30	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
31	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
32	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
33	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
34	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
35	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
36	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	188.600	
37	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
38	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
39	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
40	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
41	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
42	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
43	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
44	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
45	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
46	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		66.200	
47	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
48	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
49	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	53.400	
50	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
51	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
52	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
53	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
54	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
55	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
56	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
57	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
58	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
59	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
60	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	64.600	
61	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
62	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
63	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
64	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
65	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
66	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
67	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
68	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
69	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
70	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
71	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
72	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	59.800	
73	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
74	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	23.000	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.82	Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Ngọc Lặc					
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	40.300	
2	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
3	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	T3	53.400	
4	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
5	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
6	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
7	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
8	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
9	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
10	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
11	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
12	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		19.600	
13	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
14	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
15	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		15.600	Mỗi chất
16	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		19.600	
17	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		15.600	Mỗi chất
18	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		31.300	
19	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
20	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
21	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
22	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	550.600	
23	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
24	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
25	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
26	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
27	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	28.600	
28	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
29	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	53.400	
30	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
31	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
32	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
33	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
34	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
35	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
36	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	36.400	
37	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
38	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
39	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
40	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		30.400	
41	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	152.900	
42	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
43	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	53.200	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	

III.83 Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Như Thanh

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		51.900	
2	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	40.300	
3	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	28.800	
4	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
5	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
6	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	151.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
7	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		31.300	
8	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
13	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
14	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	53.400	
16	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		54.800	
17	03.2118.0882	Chọc hút dịch tỵ huyết vành tai	Chọc hút dịch tỵ huyết vành tai	P3	45.000	
18	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
19	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
20	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
21	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
22	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
23	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	
24	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
25	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
26	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
27	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
28	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
29	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	71.200	
30	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
31	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
32	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		31.800	
33	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
34	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
35	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	54.800	
36	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
37	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	54.800	
38	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	54.800	
39	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		21.100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
40	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
41	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
42	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
43	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		15.600	Mỗi chất
44	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		27.400	
45	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		11.700	
46	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
47	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
48	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
49	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		17.900	
50	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		9.300	
51	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		19.600	
52	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
53	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		11.700	
54	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		15.600	Mỗi chất
55	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		19.600	
56	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		15.600	Mỗi chất
57	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		10.000	
58	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
59	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		73.700	
60	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		19.600	
61	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	
62	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		15.600	Mỗi chất
63	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		19.600	
64	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		15.600	Mỗi chất
65	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		15.600	Mỗi chất
66	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		29.400	
67	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		29.400	
68	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		29.400	
69	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		31.300	
70	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
71	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		15.600	
72	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
73	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
74	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		15.600	
75	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
76	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
77	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
78	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		14.000	
79	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	34.600	
80	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		31.800	
81	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		31.800	
82	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	T2	37.500	
83	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		11.200	
84	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
85	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		91.300	
86	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		45.600	
87	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		45.600	
88	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		45.600	
89	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		45.600	
90	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		41.000	
91	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		41.000	
92	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		91.300	
93	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		91.300	
94	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		41.000	
95	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		75.100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
96	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		29.100	
97	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
98	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	88.600	
99	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	136.200	
100	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
101	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
102	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
103	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
104	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
105	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
106	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
107	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
108	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
109	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
110	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
111	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
112	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
113	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
114	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
115	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
116	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
117	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
118	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
119	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	64.700	
120	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
121	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
122	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
123	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	149.700	
124	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
125	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
126	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		17.300	
127	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		51.900	
128	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	28.600	
129	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		51.900	
130	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	97.300	
131	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
132	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
133	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	152.000	
134	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
135	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
136	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	167.600	
137	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	77.400	
138	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
139	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		31.800	
140	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		24.500	
141	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	152.900	
142	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
143	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
144	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
145	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
146	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	41.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
147	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
148	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
149	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
150	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		41.000	
151	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	
152	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
153	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
154	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
155	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	136.900	
156	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		41.000	
157	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
158	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
159	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
160	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
161	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
162	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
163	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	104.000	
164	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	
165	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
166	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
167	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
168	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
169	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
170	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
171	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
172	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	36.400	
173	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
174	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
175	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
176	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
177	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	64.600	
178	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
179	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
180	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
181	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
182	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
183	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
184	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
185	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
186	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
187	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
189	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
190	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		34.700	
191	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		30.400	
192	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
193	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	611.100	
194	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	176.000	
195	14.0207.0738	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	59.800	
196	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
197	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
198	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		31.800	
199	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		31.800	
200	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		31.800	
201	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		31.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
202	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
203	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	23.000	
204	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
205	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		22.700	
206	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		51.900	
207	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		31.800	
208	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		31.800	
209	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		182.700	
210	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		9.500	
211	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11.200	
212	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
213	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		31.300	
214	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		31.300	
215	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	53.200	
216	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
217	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
218	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		45.400	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.84 Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Như Xuân						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
3	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	53.400	
4	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
5	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	107.500	
6	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	137.100	
7	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	40.800	
8	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	40.800	
9	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
10	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
11	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
12	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
13	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
14	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
15	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
16	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
17	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
18	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
19	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
20	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		19.600	
21	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
22	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)	Định lượng Creatinin (dịch)		15.600	Mỗi chất
23	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
24	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	
25	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		15.600	Mỗi chất
26	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		19.600	
27	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		15.600	Mỗi chất
28	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		15.600	Mỗi chất
29	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		31.300	
30	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
31	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	
32	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
33	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
34	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
35	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
36	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
37	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
38	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
39	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
40	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	188.600	
41	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
42	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
43	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
44	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
45	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
46	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
47	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
48	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
49	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
50	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
51	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
52	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
53	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
54	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
55	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
56	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
57	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
58	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
59	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
60	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
61	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
62	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
63	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
64	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
65	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15 cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
66	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
67	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
68	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	64.600	
69	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
70	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
71	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
72	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
73	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
74	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
75	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
76	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
77	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
78	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
79	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
80	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
81	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	59.800	
82	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
83	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	23.000	
84	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	T2	53.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.85 Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Nông Cống						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		51.900	
2	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	40.300	
3	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	69.500	
4	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	28.800	
5	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
6	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
7	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	151.500	
8	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		31.300	
9	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		97.300	
13	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
14	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
15	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	53.400	
18	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		54.800	
19	03.2118.0882	Chọc hút dịch tỵ huyết vành tai	Chọc hút dịch tỵ huyết vành tai	P3	45.000	
20	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
21	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
22	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		11.200	
23	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
24	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
25	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
26	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	
27	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
28	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
29	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
30	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
31	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
32	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	71.200	
33	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
34	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
35	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		31.800	
36	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
37	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
38	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	54.800	
39	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
40	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	54.800	
41	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	54.800	
42	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		21.100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
43	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
44	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	32.200	
45	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
46	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		28.100	
47	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	28.100	
48	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
49	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
50	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		15.600	Mỗi chất
51	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		27.400	
52	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		11.700	
53	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
54	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
55	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
56	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		17.900	
57	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		9.300	
58	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		19.600	
59	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
60	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		11.700	
61	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		15.600	Mỗi chất
62	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		19.600	
63	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		15.600	Mỗi chất
64	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		10.000	
65	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
66	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		73.700	
67	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]		350.900	
68	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		19.600	
69	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	
70	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		15.600	Mỗi chất
71	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		19.600	
72	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		15.600	Mỗi chất
73	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		15.600	Mỗi chất
74	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		29.400	
75	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		29.400	
76	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		29.400	
77	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		29.400	
78	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		31.300	
79	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
80	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		15.600	
81	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	
82	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
83	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		15.600	
84	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		101.000	
85	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
86	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
87	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
88	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		14.000	
89	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		28.100	
90	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		24.100	
91	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	34.600	
92	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		51.800	
93	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		51.800	
94	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi		31.800	
95	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi		31.800	
96	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	37.500	
97	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		11.200	
98	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
99	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
100	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
101	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		91.300	
102	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		45.600	
103	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		45.600	
104	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		45.600	
105	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		45.600	
106	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		41.000	
107	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		41.000	
108	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		91.300	
109	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		91.300	
110	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		41.000	
111	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		75.100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
112	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		140.800	Tính cho 2 lần tiếp theo.
113	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		29.100	
114	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
115	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	88.600	
116	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	136.200	
117	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
118	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
119	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
120	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
121	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
122	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
123	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
124	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
125	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
126	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
127	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
128	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
129	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
130	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
131	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
132	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
133	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
134	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	64.700	
135	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
136	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
137	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
138	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	149.700	
139	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
140	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
141	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		17.300	
142	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		51.900	
143	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	28.600	
144	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		51.900	
145	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		51.900	
146	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	97.300	
147	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
148	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
149	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	152.000	
150	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
151	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
152	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	167.600	
153	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	77.400	
154	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	149.700	
155	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	119.400	
156	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	53.400	
157	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	300.600	
158	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
159	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		31.800	
160	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		24.500	
161	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	152.900	
162	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
163	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
164	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
165	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
166	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	41.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
167	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
168	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
169	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
170	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		41.000	
171	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	
172	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
173	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
174	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
175	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	136.900	
176	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		41.000	
177	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
178	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
179	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	42.000	
180	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
181	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		50.100	
182	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
183	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
184	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
185	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	
186	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
187	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
188	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
189	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
190	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
191	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
192	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
193	14.0222.0801	Theo dõi nhân áp 3 ngày	Theo dõi nhân áp 3 ngày		91.600	
194	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
195	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	36.400	
196	01.0164.0210	Thông bằng quang	Thông bằng quang	T3	71.200	
197	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
198	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
199	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
200	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	64.600	
201	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
202	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
203	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
204	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
205	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
206	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
207	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
208	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
209	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
210	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
211	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
212	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		20.000	
213	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		34.700	
214	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		30.400	
215	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
216	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	611.100	
217	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	176.000	
218	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	59.800	
219	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
220	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
221	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		31.800	
222	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		31.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
223	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		31.800	
224	24.0267.1674	Trứng giun, sản soi tươi	Trứng giun, sản soi tươi		31.800	
225	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
226	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	23.000	
227	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
228	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		22.700	
229	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		51.900	
230	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		31.800	
231	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		31.800	
232	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		182.700	
233	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		9.500	
234	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11.200	
235	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
236	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		31.300	
237	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		31.300	
238	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	53.200	
239	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
240	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
241	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		45.400	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.86	Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Quan Hoá					
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	40.300	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
3	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
5	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	53.400	
6	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
7	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	107.500	
8	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
9	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
10	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
11	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
12	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
13	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
14	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
15	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
16	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
17	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
18	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
19	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
20	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
21	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		66.200	
22	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
23	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	531.800	
24	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
25	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	53.400	
26	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
27	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
28	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
29	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
30	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
31	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
32	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
33	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
34	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
35	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
36	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
37	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
38	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
39	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
40	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
41	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
42	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
43	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	53.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.87	Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Quan Sơn					

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	40.300	
2	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
3	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
5	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
6	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	53.400	
7	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
8	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
9	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	40.800	
10	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
11	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
12	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
13	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
14	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
15	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
16	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
17	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
18	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	134.000	
19	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
20	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		15.600	Mỗi chất
21	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
22	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	
23	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		19.600	
24	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		15.600	Mỗi chất
25	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		31.300	
26	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
27	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	
28	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		15.600	
29	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
30	24.0266.1674	Đơn bảo dưỡng ruột nhuộm soi	Đơn bảo dưỡng ruột nhuộm soi		31.800	
31	24.0265.1674	Đơn bảo dưỡng ruột soi tươi	Đơn bảo dưỡng ruột soi tươi		31.800	
32	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
33	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		91.300	
34	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		45.600	
35	24.0133.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		45.600	
36	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		45.600	
37	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		45.600	
38	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		41.000	
39	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		41.000	
40	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		91.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
41	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		91.300	
42	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		41.000	
43	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		75.100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
44	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		29.100	
45	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
46	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	88.600	
47	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1.483.500	
48	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
49	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
50	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
51	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
52	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
53	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
54	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
55	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	457.500	
56	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
57	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	531.800	
58	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	531.800	
59	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
60	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	Ôn châm [kim ngắn]	T2	53.400	
61	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
62	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
63	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
64	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
65	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
66	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
67	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
68	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		50.100	
69	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
70	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
71	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
72	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
73	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
74	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	64.600	
75	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
76	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
77	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
78	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
79	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
80	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
81	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
82	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
83	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
84	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	176.000	
85	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	59.800	
86	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
87	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
88	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		31.800	
89	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		31.800	
90	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
91	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	23.000	
92	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
93	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		51.900	
94	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		182.700	
95	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		182.700	
96	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	53.200	
97	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		45.400	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	

III.88 Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Quảng Xương

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		51.900	
2	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	28.800	
3	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
4	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
5	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	240.900	
6	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
11	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	53.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
12	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		54.800	
13	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
14	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
15	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		11.200	
16	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
17	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
18	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
19	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
20	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
21	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
22	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
23	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
24	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	32.200	
25	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
26	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
27	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		15.600	Mỗi chất
28	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	Định lượng Amylase [niệu]		27.400	
29	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	Định lượng Axit Uric [niệu]		11.700	
30	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
31	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
32	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
33	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		17.900	
34	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
35	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		11.700	
36	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		19.600	
37	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		15.600	Mỗi chất
38	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		10.000	
39	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
40	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		73.700	
41	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]		350.900	
42	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		19.600	
43	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	
44	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		15.600	Mỗi chất
45	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		19.600	
46	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	Định lượng Urê [dịch]		15.600	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
47	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		29.400	
48	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		29.400	
49	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		29.400	
50	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
51	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		15.600	
52	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	
53	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
54	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		101.000	
55	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
56	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
57	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
58	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		14.000	
59	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		24.100	
60	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	T2	37.500	
61	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		11.200	
62	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		91.300	
63	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		45.600	
64	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		45.600	
65	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		45.600	
66	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		45.600	
67	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		41.000	
68	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		41.000	
69	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		91.300	
70	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		41.000	
71	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		140.800	Tính cho 2 lần tiếp theo.
72	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
73	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
74	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
75	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
76	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
77	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
78	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
79	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
80	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
81	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
82	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
83	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
84	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
85	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
86	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
87	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
88	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
89	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
90	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
91	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
92	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
93	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
94	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
95	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
96	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	493.800	
97	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
98	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
99	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		17.300	
100	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		51.900	
101	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	28.600	
102	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
103	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
104	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
105	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
106	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	371.400	
107	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	119.400	
108	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	528.000	
109	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	283.400	
110	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
111	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
112	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		41.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
113	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
114	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
115	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
116	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	
117	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
118	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
119	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
120	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	136.900	
121	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		41.000	
122	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
123	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		41.000	
124	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
125	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
126	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
127	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
128	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	
129	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
130	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
131	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
132	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
133	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
134	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
135	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
136	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
137	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	36.400	
138	01.0164.0210	Thông bảng quang	Thông bảng quang	T3	71.200	
139	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
140	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
141	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
142	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
143	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
144	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
145	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
146	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
147	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
148	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
149	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
150	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
151	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
152	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trừ)		30.400	
153	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
154	14.0207.0738	Chích chắp, leo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	59.800	
155	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
156	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
157	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		31.800	
158	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		31.800	
159	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
160	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi		31.800	
161	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		31.800	
162	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
163	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		31.300	
164	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
165	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.89	Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Thạch Thành					
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		51.900	
2	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
4	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
5	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		54.800	
9	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
10	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
11	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
12	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
13	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
14	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
15	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
16	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
17	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		15.600	Mỗi chất
18	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	Định lượng Axit Uric [niệu]		11.700	
19	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
20	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		11.700	
21	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]		19.600	
22	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		15.600	Mỗi chất
23	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
24	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		19.600	
25	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	Định lượng Urê [dịch]		15.600	Mỗi chất
26	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		29.400	
27	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
28	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	
29	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
30	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
31	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
32	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
33	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		14.000	
34	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		24.100	
35	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	34.600	
36	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		51.800	
37	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		51.800	
38	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		11.200	
39	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		91.300	
40	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		45.600	
41	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		45.600	
42	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		45.600	
43	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		45.600	
44	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		41.000	
45	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		41.000	
46	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		91.300	
47	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		41.000	
48	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
49	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
50	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
51	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
52	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
53	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
54	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
55	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	188.600	
56	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
57	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
58	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
59	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
60	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
61	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
62	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
63	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
64	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
65	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
66	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
67	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
68	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
69	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
70	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
71	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
72	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
73	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
74	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
75	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
76	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
77	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		17.300	
78	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		51.900	
79	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
80	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
81	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
82	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
83	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
84	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	41.000	
85	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
86	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
87	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
88	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
89	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
90	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
91	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
92	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
93	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15 cm]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
94	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
95	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	
96	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
97	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
98	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
99	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
100	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
101	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
102	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
103	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
104	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	36.400	
105	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
106	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
107	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
108	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
109	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
110	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
111	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
112	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
113	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
114	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
115	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
116	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		34.700	
117	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
118	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		31.800	
119	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		31.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
120	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
121	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		31.800	
122	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		31.800	
123	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
124	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		31.300	
125	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
126	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
127	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
128	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	

B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	

III.90 Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Thiệu Hoá

A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)

1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		51.900	
2	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
4	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
5	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mặt ban đầu	Cấp cứu bóng mặt ban đầu	T1	240.900	
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
10	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	125.200	
11	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	420.700	
12	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		54.800	
13	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
14	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	215.600	
15	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	215.600	
16	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	40.800	
17	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
18	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
19	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
20	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
21	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	345.400	
22	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	345.400	
23	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	78.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
24	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	196.300	
25	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	196.300	
26	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	196.300	
27	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	196.300	
28	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	196.300	
29	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	196.300	
30	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	691.200	
31	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P2	441.700	
32	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P2	441.700	
33	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	441.700	
34	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	602.700	
35	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	318.800	
36	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	693.700	
37	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	441.700	
38	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	441.700	
39	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	602.700	
40	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	318.800	
41	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	693.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
42	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	441.700	
43	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	602.700	
44	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	318.800	
45	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	693.700	
46	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	207.200	
47	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	290.800	
48	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	441.700	
49	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	441.700	
50	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	441.700	
51	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	441.700	
52	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	441.700	
53	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	441.700	
54	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
55	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
56	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		15.600	Mỗi chất
57	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	Định lượng Amylase [niệu]		27.400	
58	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	Định lượng Axit Uric [niệu]		11.700	
59	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		17.900	
60	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
61	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		11.700	
62	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		19.600	
63	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		15.600	Mỗi chất
64	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		10.000	
65	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
66	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		73.700	
67	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		350.900	
68	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		19.600	
69	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
70	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	Định lượng Urê [dịch]		15.600	Mỗi chất
71	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		29.400	
72	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
73	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		15.600	
74	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	
75	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
76	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
77	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
78	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
79	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		14.000	
80	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		24.100	
81	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	34.600	
82	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		51.800	
83	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		51.800	
84	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		11.200	
85	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		91.300	
86	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		45.600	
87	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		45.600	
88	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		45.600	
89	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		45.600	
90	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		41.000	
91	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		41.000	
92	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		91.300	
93	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		41.000	
94	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		140.800	Tính cho 2 lần tiếp theo.
95	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
96	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
97	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
98	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
99	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
100	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
101	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
102	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	188.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
103	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
104	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
105	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
106	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
107	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
108	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
109	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
110	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
111	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
112	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
113	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
114	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
115	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
116	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
117	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
118	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
119	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
120	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
121	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	64.700	
122	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
123	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
124	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
125	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	493.800	
126	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	149.700	
127	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
128	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
129	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		17.300	
130	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		51.900	
131	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	32.600	
132	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	32.600	
133	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	152.000	
134	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	32.600	
135	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	32.600	
136	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	T1	167.600	
137	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	P3	167.600	
138	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	77.400	
139	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	149.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
140	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	371.400	
141	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	119.400	
142	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	240.900	
143	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	240.900	
144	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	240.900	
145	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	62.600	
146	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	279.000	
147	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	279.000	
148	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	279.000	
149	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	279.000	
150	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	258.600	
151	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	167.600	
152	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	666.400	
153	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	258.600	
154	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		258.600	
155	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	258.600	
156	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	258.600	
157	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
158	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
159	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
160	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	41.000	
161	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
162	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
163	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	
164	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
165	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
166	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
167	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
168	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		41.000	
169	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
170	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
171	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
172	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
173	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
174	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
175	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
176	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
177	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
178	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
179	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
180	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
181	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
182	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	36.400	
183	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
184	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
185	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
186	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
187	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
191	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
192	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		27.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
193	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		20.000	
194	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		34.700	
195	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	171.800	
196	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	171.800	
197	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	171.800	
198	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	171.800	
199	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	171.800	
200	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
201	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
202	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		31.800	
203	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		31.800	
204	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
205	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		51.900	
206	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		182.700	
207	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		31.800	
208	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		31.800	
209	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		182.700	
210	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
211	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		31.300	
212	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
213	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
214	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
215	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.91 Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Thọ Xuân						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
2	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	240.900	
3	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
7	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
8	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
9	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
10	13.0033.0614	Đờ đê thường ngồi chồm	Đờ đê thường ngồi chồm	T2	550.600	
11	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		24.100	
12	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	34.600	
13	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		51.800	
14	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		51.800	
15	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
16	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	188.600	
17	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
18	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
19	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài $<$ 10 cm]		202.600	
20	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
21	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài $<$ 10 cm]	T1	136.200	
22	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
23	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
24	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
25	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
26	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
27	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
28	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	149.700	
29	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
30	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
31	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	32.600	
32	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	32.600	
33	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	32.600	
34	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	32.600	
35	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
36	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	41.000	
37	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
38	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
39	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
40	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
41	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
42	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
43	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
44	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
45	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
46	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
47	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
48	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
49	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
50	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
51	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
52	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
53	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
54	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
55	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
56	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
57	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
58	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
59	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	2.899.600	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.92	Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Thường Xuân					
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
3	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	240.900	
4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
5	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
8	15.0056.0882	Chọc hút dịch vảy tai	Chọc hút dịch vảy tai	T3	45.000	
9	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	40.800	
10	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
11	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
12	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
13	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
14	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
15	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		24.100	
16	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	34.600	
17	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		51.800	
18	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		51.800	
19	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
20	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
21	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
22	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
23	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
24	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
25	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
26	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
27	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
28	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
29	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
30	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
31	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
32	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
33	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
34	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
35	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
36	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
37	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
38	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
39	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
40	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
41	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
42	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	493.800	
43	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	149.700	
44	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
45	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
46	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
47	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
48	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
49	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
50	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
51	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
52	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	41.000	
53	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
54	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
55	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
56	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
57	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
58	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
59	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
60	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
61	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
62	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
63	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	
64	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
65	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
66	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
67	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
68	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
69	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
70	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
71	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
72	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
73	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
74	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
75	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
76	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
77	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
78	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
79	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
80	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
81	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.93	Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn					
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
3	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	240.900	
4	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
10	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
11	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	53.400	
12	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
13	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
14	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
15	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
16	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	290.000	
17	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
18	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
19	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
20	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
21	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
22	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
23	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	71.200	
24	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
25	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
26	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
27	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
28	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	54.800	
29	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	54.800	
30	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
31	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
32	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
33	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		11.200	
34	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
35	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	88.600	
36	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
37	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
38	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
39	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
40	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
41	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
42	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
43	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
44	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
45	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
46	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
47	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
48	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
49	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
50	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
51	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
52	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
53	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
54	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
55	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
56	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		66.200	
57	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
58	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	64.700	
59	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
60	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
61	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	493.800	
62	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	149.700	
63	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
64	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
65	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
66	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
67	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	152.000	
68	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
69	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
70	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	167.600	
71	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	77.400	
72	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	149.700	
73	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
74	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
75	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
76	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
77	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
78	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
79	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	
80	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	136.900	
81	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		41.000	
82	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
83	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
84	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
85	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
86	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
87	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	104.000	
88	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	
89	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
90	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
91	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
92	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
93	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
94	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
95	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
96	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
97	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
98	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
99	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
100	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
101	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
102	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
103	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
104	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
105	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
106	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
107	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
108	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
109	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	611.100	
110	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
111	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
112	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
113	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	23.000	
114	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
115	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
116	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
117	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
118	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		45.400	
119	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	2.899.600	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	
III.94 Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Vĩnh Lộc						
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
4	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
5	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
7	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
8	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
9	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
10	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	107.500	
11	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
12	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
13	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
14	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
15	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
16	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
17	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
18	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
19	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
20	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
21	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	188.600	
22	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
23	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
24	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
25	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	53.400	
26	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
27	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
28	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
29	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
30	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
31	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
32	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	59.700	
33	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
34	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	53.400	
35	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	35.200	
36	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	31.700	
37	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
38	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	38.300	
39	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	40.300	
40	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
41	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		23.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
42	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
43	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	53.200	
44	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	
45	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.200	
46	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
47	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
48	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
49	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
50	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
51	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
52	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	240.900	
53	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
54	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
55	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
56	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
57	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
58	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
59	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
60	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	
61	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	
62	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		23.300	
63	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300	
64	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	23.300	
65	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	23.300	
66	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
67	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		23.300	
68	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
69	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
70	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
71	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	53.200	
72	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
73	14.0207.0738	Chích chấp, leo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	59.800	
74	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		29.400	
75	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.950	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
III.95	Trạm y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm y tế huyện Yên Định					
A. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có)						
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
3	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	240.900	
4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
8	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
9	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	40.800	
10	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
11	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
12	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
13	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
14	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
15	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		15.600	Mỗi chất
16	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		11.700	
17	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		15.600	Mỗi chất
18	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		11.700	
19	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		15.600	Mỗi chất
20	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		10.000	
21	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		15.600	Mỗi chất
22	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		19.600	
23	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		10.000	
24	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		15.600	Mỗi chất
25	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
26	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	
27	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
28	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
29	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
30	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
31	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		14.000	
32	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		11.200	
33	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
34	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
35	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	188.600	
36	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
37	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	247.900	
38	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
39	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
40	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
41	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.200	
42	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
43	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600	
44	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
45	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
46	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	188.600	
47	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
48	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	247.900	
49	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
50	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
51	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
52	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
53	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
54	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		66.200	
55	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
56	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
57	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	493.800	
58	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	149.700	
59	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
60	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
61	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
62	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
63	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
64	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
65	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
66	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
67	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	41.000	
68	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
69	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
70	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
71	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
72	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
73	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
74	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
75	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
76	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
77	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	184.000	
78	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
79	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
80	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
81	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
82	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
83	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
84	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
85	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
86	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
87	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá thẩm định	Ghi chú
88	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
89	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
90	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
91	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
92	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
93	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)		34.700	
94	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	152.900	
95	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
96	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
97	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
98	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
99	03.3346.0663	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp	P1	2.899.600	
B. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu						
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176.700	